

C

717

C CA

.. Chữ (ka) của mẫu tự Tất đàm. Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng đọc là cát, kiết, yết, kha, cá, các, cám, cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ Ca biểu thị nghĩa: tất cả pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này thì người ta liên tưởng ngay đến các tiếng Ca ra ca (Phạm:Kàraka, người tạo tác) và Ca lí da (Phạm:Kàrya, nghiệp được tạo tác) đều bắt đầu bằng Ca, nên mới có thuyết cho rằng, khi nghe chữ Ca thì xa lìa mọi sự tạo tác.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 cắt nghĩa là “người tạo tác” và cho rằng các pháp đều do tạo tác mà thành, nếu rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sinh chân thực. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng

lên chữ Ca (thượng thanh) thì phát ra tiếng vào quả nghiệp (Phạm: Karmavipàkàvatàrabda)”.

Ngoài ra, chữ Ca còn có các nghĩa đại từ bi (Phạm:Karujà, thương xót), trùm khắp không dứt v.v...

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của bồ tát Quán tự tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng, nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu; mười mặt tượng trưng khả năng giáo hóa mọi căn cơ trong mười cõi, còn một mặt chính là bản thân Ngài. Ở đây cho rằng đại bi là tác nghiệp của chư Phật và Bồ tát, bởi thế lấy chữ Ca (Kàrya: tác nghiệp) làm chủng tử. Đại an lạc bất không chân thực kim cương tát đọa ở viện Biến tri của Thai tạng giới cũng lấy chữ Ca làm chủng tử.

[X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Bách tự thành tự trị tụng; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; Tất đàm tạng Q.5].

CA BÁI

Là từ Hán Phạm hỗn hợp. Ca: ca vịnh; Bái: viết tắt của chữ Phạm:pàihanghĩa là tán tụng, tán thán. Cũng gọi Bái nặc. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng) chép: “Những tiếng hay như thế, đều đem cúng dường hết; hoặc với lòng vui mừng, ca ngợi (ca bái) đức của Phật” [X. Pháp hoa văn cú kí Q.5 trung].

CA BÔ ĐẠI ĐIỀU

Chim ca bô. Ca bô đại, Phạm: kapota.

C A

C7

18

Cũng gọi Ca bô điều. Tên chim bồ câu, chim tu hú. Chim to gọi là Ban cưu, chim nhỏ gọi là Ca bô đức ca (Phạm:kapotaka). Cũng có thuyết bảo từ kapotaka là tiếng gọi chung các loài chim. [X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; Bát nhã đẳng luận thích Q.13].

CA BỐ LA HUƠNG

.....

Ca bố la, Phạm:Karpura. Cũng gọi Yết bố la hương. Dịch ý: Long não hương. Tên khoa học: Cinamonum camphora, Buds. Là loại cây cao thường xanh, chất gỗ mịn, cứng chắc, màu vàng nhạt.

Lá có cuống dài, mặt lá sáng bóng. Khoảng tháng 5, nở hoa nhỏ màu vàng lợt, sau kết quả màu đen, to bằng hạt đậu, mùi thơm đặc biệt khác lạ. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].

CA CA ĐIỀU

.....

Chim ca ca. Ca ca, Phạm:kaoka. Cũng gọi Ca ca ca điều. Ca ca là theo tiếng nó kêu mà đặt tên và thường được nói đến trong kinh điển Phật. Loài chim này sống bên ngoài núi Tuyết ở Ấn độ, lông trên cổ phần nhiều màu xám. Ngoài ra, còn một loại chim gọi là Ca ca la (Phạm:kakàla, hoặc Phạm:kakola), mình lớn hơn, lông đen tuyền, tiếng kêu hơi khác với tiếng chim ca ca, nhưng lại gần giống như tiếng người. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc)]

Q.19,Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Phạm ngữ tạp danh].

CA CẦU BÁ THỤ

Cây ca cầu bà. Ca cầu bà, Phạm, Pàli: kakubha. Tên khoa học: Terminalia arjuna. Một loại thực vật thuộc họ Ha lê lạc. kinh Phật bản hạnh tập quyển 41 có nói về loại cây này.

CA CHIÊN LÂN ĐỀ ĐIỀU

.....
Chim Ca chiên lân đề. Ca chiên lân đề, Phạm:kàcilindi.Cũng gọi Ca chiên lân đà điều, Ca già lân địa điều. Dịch ý là chim thật dễ thương. Một loài chim sống dưới nước. Lông nó mịn, mềm mại, có thể dùng để may áo. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19 nói, thì Ca chiên lân đề là tên của giống chim báo điềm lành, lông nó rất mềm mịn, nhẹ như tơ, có thể đánh sợi để may áo, vua Chuyển luân mới mặc loại áo này. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.8; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

CA CƯU SỬ THỤ

Cây Ca cưu sử. Ca cưu sử, Phạm:kàkwi. Dịch ý: hương hoặc hương liệu. Cũng gọi Ca cưu thụ. Một trong những giống cây Kim tước nhi thuộc họ đậu. Tên khoa học: Cytisus Cajan. Loại cây thường được nói đến trong kinh Phật. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; Phiên Phạm ngữ Q.9].

CA DIẾP

.....
Phạm: Mahà-kàzyapa, Pàli: Mahàkassapa. Tên đầy đủ: Đại ca điếp, Ma ha ca điếp. Cũng gọi Ca điếp ba, Ca nhiếp ba, dịch ý: Âm quang. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Là vị tổ thứ nhất được đức Phật trao phó Pháp tạng.

Ngài sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở phía ngoài thành Vương xá. Đức Phật thành đạo được ba năm thì ngài qui y theo Phật, tám ngày sau Ngài chứng quả vị A la hán. Ngài tu hành không chấp trước, Ca Bồ La Hương

CA BỐ LA HƯƠNG

C7

19

nhân cách thanh liêm, rất được đức Phật tin cậy. Sau khi đức Phật nhập diệt, Ngài lãnh đạo giáo đoàn, triệu tập Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá. Sau khi truyền pháp cho tôn giả A nan (Phạm:Ananda), Ngài vào núi Kê túc nhập định đợi chờ tát Di lạc ra đời mới vào Niết bàn. Thiên tông cho Ngài là người tu hạnh không chấp trước vào bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật và suy tôn Ngài là Đầu đà đệ nhất. Lại sự tích “Niêm hoa vi tiếu” liên quan đến việc ngộ đạo của Ngài còn được truyền tụng mãi đến ngày nay.

Ngoài ra, đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ cũng gọi là Phật Ca điếp. Còn trong hàng đệ tử của Phật, các ngài Ưu lâu tân loa ca điếp, Già da ca điếp v.v... đều có tên là

Ca điếp. Lại

vị tổ của Âm

quang bộ

Tiểu thừa ra

đời 300 năm

sau đức Phật

nhập diệt

cũng có tên

là Ca điếp. [X.

kinh Tạp a

hàm Q.41;

Tăng nhất a

hàm Q.20, Q.35, Q.44; kinh Phật bản hạnh

tập Q.45 phẩm Đại ca điếp nhân duyên;

Đại ca điếp bản kinh; luật Tứ phần Q.54;

luật Ngũ phần Q.30; kinh Tì ni mẫu Q.1;

Hữu bộ bát sở ni tì nại da Q.1]. (xt. Kim Sắc

Ca Điếp).

CA DIẾP BA

.....

Jagdiz Kàsyap (1908-1976). Học giả Phật giáo người Ấn độ. Sư sinh ở Lan khế .

Năm 1933 sư học tiếngPàlìvà nghiên cứu

kinh Phật bằng tiếngPàlìở viện Phật học

Trí nghiêm tại Tích lan, năm sau thụ giới.

Sau khi trở về Ấn độ, sư thành lập các cơ

sở nghiên cứu vănPàlìvà tiếng Ma yết đà.

Sư cũng giữ chủ nhiệm và giảng dạy khoa

ngiên cứu tiếng Pàliva Phật giáo tại Đại học Phạm văn Ngõa lập na tây, trụ trì chùa Na lan đà mới. Năm 1974 sáng lập Đại học nghiên cứu Phật giáo Quốc tế vườn Lộc dã. Sau sư phiên dịch các kinh Di lan đà vương vấn, Tự thuyết, Tương ứng bộ, Trường bộ v.v... từ văn Pàlisang tiếng Hindi.

Sư có các tác phẩm: Pàlingữ đại từ điển, A tì đạt ma triết học, Phật giáo khái luận v.v... sư còn chủ biên Tam tạng Pàlithéo thể Thiên thành được 41 quyển, và Tam tạng Pàlimục lục.

CA DIẾP ĐÁO KHƯỐC SÁT CAN

.....

Ca diếp xô đổ cây cột phước. Tên công án trong Thiên tông. Là nhân duyên truyền nói pháp giữa ngài Ma ha ca diếp và ngài A nan. Cứ theo Vô môn quan tắc 19 chép, thì tôn giả A nan hỏi tôn giả Ca diếp (Đại 48, 295 hạ): “Ngoài áo kim lan ra đức Thế tôn còn truyền vật gì khác không? Ngài Ca diếp gọi: A nan! Ngài A nan đáp: Dạ! Ngài Ca diếp nói: Xô đổ cây phước trước cửa đi!”.

Cây cột phước trước cửa là vật tiêu biểu của chùa tháp, biểu thị nơi hoàng pháp, mà đây ngài Ma ha ca diếp lại bảo “Xô đổ cây cột phước trước cửa đi” thì hẳn có ý là định chỉ sự hoàng pháp. Bởi vì ngài A nan suốt đời thị giả đức Thế tôn nghe Phật nói pháp, không sót một pháp nào. Nhưng lại chưa hiểu rằng người học Phật là học cái bản lai diện mục của chính mình, ngoài ra không một vật gì khác có thể được. Cho nên khi ngài A nan gạn hỏi Phật còn “truyền vật gì khác không” thì ngài Ca diếp dùng câu nói “Xô đổ cây cột phước trước cửa đi!” để giúp Ca Diếp

CA DIẾP ĐÁO KHƯỐC SÁT CAN

C7

20

ngài A nan tinh ngộ. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 69].

CA DIẾP MA ĐĂNG (?-73)

.....

Phạm: Kàzyapa-màtaga. Người đầu

tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc. Ngài là người trung Ấn độ. Cũng gọi Nhiếp ma đăng, Trúc nhiếp ma đăng, Trúc diệp ma đăng. Gọi tắt là Ma đăng. Ngài sinh trong gia đình Bà la môn, thông hiểu các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Ngài từng đến một nước nhỏ ở miền tây Ấn độ giảng kinh Kim quang minh, nhờ nhân duyên ấy mà nước này thoát khỏi họa đao binh.

Vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Hậu Hán, nhận lời mời của vua Minh đế, ngài cùng với ngài Trúc pháp lan đem kinh và tượng Phật đến kinh đô Lạc dương, ở chùa Bạch mã, hai ngài cùng dịch kinh 42 chương, là cuốn kinh đầu tiên được phiên dịch ở Trung quốc, Phật giáo Đông độ cũng bắt đầu từ đó. Ngày mùng một tháng giêng năm Vĩnh bình 14, có 690 đạo sĩ trong nước do Chủ thiện tín cầm đầu, xin vua dùng lửa đốt kinh để xem sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Ngày rằm tháng giêng vua triệu tập mọi người ở trên một cái nền cao, rồi đem kinh sách của hai đạo ra đốt để thử nghiệm, sách của Đạo giáo cháy ra tro hết, còn kinh điển của Phật thì không hề hấn gì. Hai ngài Ma đăng và Pháp lan mới đứng ra tuyên dương công đức của Phật, những người thấy nghe đều bảo nhau qui y theo Phật.

Năm Vĩnh bình 16, ngài thị tịch ở Lạc dương, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao tạng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.35; Hậu Hán thư Q.42].

CA DIẾP PHẬT

Phạm : Kàzyapa-Buddha. Cũng gọi Ca diếp ba Phật, Ca nhiếp ba Phật. Dịch ý là Âm quang Phật. Ngài là đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ, cũng là đức

Phật thứ ba trong 1000 đức Phật thuộc kiếp Hiền. Theo truyền thuyết, đời trước Ngài là thầy của đức Phật Thích ca mâu ni, đã từng nói trước đức Thích ca trong tương lai nhất định sẽ thành Phật.

Theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, Phật Ca điếp ra đời trong kiếp Hiền, bảy giờ người ta thọ hai vạn tuổi. Ngài họ Ca điếp, thành Phật dưới cây Câu ni luật (Pàli: nigrodha), có hai vạn đệ tử, hai đệ tử cao túc là Đề xá (Pàli: Tissa) và Bà la bà (Pàli: Bhàradvāja), đệ tử thị giả tên là Thiện hữu (Pàli: Sabbamitta). Cha tên là Phạm đức (Pàli: Brahmadata), giòng Bà la môn. Mẹ tên là Tài chủ (Pàli: Dhanavati). Con trai tên là Tập quân. Vua lúc ấy tên là Cấp tì (Pàli: Kiki), trị vì thành Ba la nại (Pàli: Bàraṇasī).

Còn Tứ phần luật tỉ khuru giới bản thì chép (Đại 22, 1022 hạ): “Tránh tất cả việc ác, làm hết thảy điều thiện, giữ tâm mình trong sạch, đó là lời Phật dạy” và bảo đây là Giới kinh do đức Phật Ca điếp nói. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại bát niết bản (bản Bắc) Q.3; kinh Phật danh Q.8]. (xt. Ca Điếp).

CA ĐIẾP TIÊN

Phạm:Kàzyapa.Cũng gọi Ca điếp ba tiên, Ca nhiếp ba tiên. Tên một vị tiên trong Ca Điếp Ma Đẳng

CA ĐIẾP MA ĐẲNG

C7

21
thần thoại Ấn độ cổ đại. Một trong bảy vị đại tiên trong A thát bà phê đà. Tương truyền vị tiên này do con của Phạm thiên là Ma li chi (Phạm: Marīci) sinh ra, kinh điển Phật bảo tiên này là một trong 10 vị đại tiên, một trong 12 đại tiên của Bà la môn. Mật giáo thì lấy vị tiên này làm quyển thuộc của Hỏa Thiên. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền được vẽ trong Đại nhật kinh số quyển 6 thì có tượng của vị tôn này, nhưng trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la thì không có. [X. kinh Tập a hàm Q.49; Trường a hàm Q.13 kinh A ma trú;

luận Đại tì ba sa Q.14].

CA ĐA DIỄN NI TỬ

.....

Phạm:Kàtyàyanī-putra.Cũng gọi Ca đa diễn na tử, Ca chiên diên ni tử, Ca đa diễn ni, Ca chiên diên tử. Dịch ý là Giòng cắt tóc, Văn vẻ. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà la môn danh tiếng ở Ấn độ, là vị đại luận sư của Hữu bộ truyền bá Phật giáo ở vùng tây bắc Ấn độ. Luận A tì đạt ma phát trí 20 quyển do ngài soạn là luận điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về sau, 500 vị A la hán biên soạn luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển là do chú giải luận A tì đạt ma phát trí mà thành.

Về niên đại ra đời của ngài có nhiều thuyết: Dị bộ tông luận luận thuật kí cho rằng ngài sinh vào đầu năm 300 sau Phật nhập diệt, Đại đường tây vực kí quyển 4 và Câu xá luận bảo số quyển 1 đều cho là ngài sinh vào giữa năm 300; còn Câu xá luận quang kí quyển 1 thì cho rằng cuối năm 300 và Bà tâu bản đậu pháp sư truyện thì bảo vào giữa năm 500.

Các thuyết trên đây đều cho rằng ngài Ca đa diễn ni tử ra đời sau đức Phật nhập diệt từ khoảng 300 đến 500, như vậy có thể suy đoán ngài là nhân vật ở khoảng trước sau Tây lịch. Còn việc ngài xuất gia theo bộ phái nào thì các luận nói cũng không giống nhau: Dị bộ tông luận luận thuật kí nói ngài xuất gia với Thượng tọa bộ, Bà tâu bản đậu pháp sư truyện thì cho rằng ngài xuất gia trong Tát bà đa bộ. [X. luận Đại trí độ Q.2; Tam luận huyền nghĩa].

CA ĐÀM BÀ THU

Cây ca đàm bà. Ca đàm bà, Phạm: Kadamba.Loại cây cao mọc ở Ấn độ. Cũng gọi Ca đàm ba thụ. Dịch ý là cây hoa mềm mại, cây hoa trắng. Tên khoa học: Nauclea cadamba. Chồi lá cây này phát triển rất nhanh và xanh tươi quanh năm. Vào mùa mưa (khoảng trung tuần tháng 6) thì nở hoa, hoa có hương thơm và đậu mãi đến tháng 9. Hoa hình cầu, mềm mại như lụa, màu trắng và hơi pha lẫn vàng nhạt. Tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây Thánh.

Kinh Khởi
thế quyển 1
(Đại 1, 311
trung), nói:
“Châu Phát bà
đề, có một cây
lớn, tên là Ca
đàm bà, gốc nó
chu vi 7 do tuần, rễ ăn sâu dưới đất 21 do
tuần, cao 100 do tuần, cành lá che phủ 50
do tuần”. Đây là cây Ca đàm bà được ghi
trong thần thoại, chứ không phải cây Ca
đàm bà trong thực tại. [X. kinh Bồ tát niệm
Phật tam muội Q.1 phẩm Bất không kiến
bản sự; kinh Đại lâu thán Q.1; Phiên Phạm
ngữ Q.9].

CA ĐƯƠNG PHÁI

Ca đương, tên Tây tạng: Bkah-gdams.
Cũng gọi Cam đan phái, Cát đương phái,
Giáo sắc phái. Một trong những giáo phái
mới của Phật giáo Tây tạng. Giáo phái này
Ca Đàm Bà Thu

CA ĐƯƠNG PHÁI

C7

22

lấy ngài A đề sa (Phạm: Atiza, thế kỉ XI)
làm tổ khai sáng, rồi qua đến sư Lạc mẫu
đông (Tạng: Hbrom-ston-pa, cũng gọi
Chủng đôn ba, 1004-1064) đặt vững nền
tảng, và do các sư Phác khung ngĩa đồng
chàng (Tạng: Phu-chuí-ba Gshon-nu
rgyal mtshan), Bác đóa ngĩa bảo minh
(Tạng: Po-to-ba Rin-chen gsal, 1031-
1105) v.v... phát triển rất rực rỡ.

Ở Tây tạng, sau thời kì Phật giáo được
mở rộng, sự tu học của chư tăng dần dần
trở nên hỗn tạp, Hiển giáo, Mật giáo chia
rẽ, nhà vua mới thỉnh ngài A đề sa từ Ấn
độ vào Tây tạng hoằng pháp. Ngài A đề sa
soạn luận Bồ đề đạo đẳng nêu rõ lí Hiển
giáo, Mật giáo không mâu thuẫn nhau và
việc tu hành phải tuân theo thứ tự. Sau khi
ngài A đề sa thị tịch, môn đồ phần nhiều
nuơng theo đệ tử của ngài là sư Lạc mẫu
đông đệ tu hành.

Niên hiệu Gia hữu năm đầu (1056) đời
Tống, sư Lạc mẫu đông xây chùa Lỗ nhậm

(Tạng: Rwa-sgrei) ở Trung ương Tây tạng
để mở rộng giáo nghĩa của ngài A đề sa. Đệ
tử của sư Lạc mẫu đông là Bác đóa ngĩa
lấy luận Bồ đề đạo đẳng của ngài A đề sa
làm Thánh điển cơ bản, và thêm các bộ
luận khác như: Đại thừa trang nghiêm kinh
luận, Bồ tát địa, luận Đại thừa tập bồ tát
học, luận Nhập bồ đề hành, luận Bồ tát
bản sinh man và luận Pháp tập yếu tạng
v.v... gọi là Ca đương lục luận (sáu luận
của phái Ca đương) và dựa vào các luận
trên để giải thích rõ thứ tự của phép tu bí
truyền, nhờ đó mà tiếng tăm phái Ca đương
lừng lẫy.

Sau sư Lạc mẫu đông, giáo phái này phát
triển thành ba hệ phái:

1. Hệ phái Tông điển .(Tạng:

Gshuí-pa) của sư Bác đóa ngĩa thành lập,
lấy tư tưởng “Tất cả kinh luận đều là phương
tiện để thành Phật, tất cả giáo điển đều là
căn cứ của sự tu hành” của ngài A đề sa
làm tông chỉ, và lấy bảy bộ luận của phái
Ca đương làm kinh luận chủ yếu, bởi thế
hệ phái này mang đậm sắc thái Hiển giáo.

2. Hệ phái Giáo thụ. (Tạng:

Gdams-íag-pa) do các sư Cẩn nga ngĩa,
Cò phạ ô (Tạng: Dgon-pa-ba, 1016-1082)
và Nạp ô thư lỗ phạ (Tạng: Sīehu-ur-pa,
1042-1118) thành lập. Hệ phái này lấy
“Tam sĩ đạo thứ đệ” trong luận Bồ đề đạo
đẳng làm tông chỉ, truyền dạy lí Tứ đế,
Duyên khởi, Nhị đế để nêu rõ nghĩa “vô
ngã”. Tất cả kinh điển Đại thừa là chính y,
kinh Hoa nghiêm, luận Bảo man của ngài
Long thụ, luận Tập học của ngài Tĩnh thiên
và luận Nhập học là biệt y. hệ phái này
mang đậm sắc thái Mật giáo.

3. Hệ phái Giáo giới, do sư Phác
khung ngĩa (1031-1106) truyền lại. Hệ phái
này lấy việc răn dạy “hằng trụ nơi năm
niệm” làm tông chỉ, lấy phép tu “mười sáu
điểm sáng” làm pháp môn tâm yếu.

Từ Ca đương hàm ý là giáo nghĩa của
“Tam sĩ đạo thứ đệ” (Tạng: Lam-rim) trong
luận Bồ đề đạo đẳng của ngài A đề sa. Ngài
A đề sa tinh thông Trung quán của ngài
Long thụ, Du già hành của ngài Vô trước,

Nhiếp chân thực (Phạm: Tattvasaôgraha =hội đầu của kinh Kim cương đỉnh) và các Đạt đặc la Du già khác. Căn bản của sự dạy học và luận đạo của ngài A đề sa và sư Lạc mẫu đông là ở nơi luận Hiện quán trang nghiêm, cho nên quan hệ rất mật thiết với Di lạc ngũ pháp. Điểm này, nếu đối chiếu với phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugspa) đời sau lấy Ngũ bộ tụ của ngài Long thụ làm căn cứ giáo học thì lại càng rõ ràng. Lại nữa, các sư Lạc mẫu đông, Bác đoá ngỗ đứng trên lập trường Hiện giáo mà truyền bá đạo thứ đệ của ngài A đề sa. So với phái Ca nhĩ cư thì phái này có thái độ phê phán hơn, và cũng đậm sắc thái Hiện giáo hơn.

Trung tâm hoạt động của phái này là

CA ĐƯƠNG PHÁI

C7

23

chùa Thác định..... (Tạng: Mtho-ldií) ở phía tây và chùa Lỗ nhậm ở trung ương. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XII thế lực rất mạnh. Các giáo phái Tát ca, Ca nhĩ cư, Hi giải v.v... đều có chịu ảnh hưởng của phái này, đề rồi về sau chia ra rất nhiều chi phái. [X. Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Pháp tôn); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm) thiên II chương 3; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)].

CA ĐƯƠNG PHÁI NGUYÊN LƯU

Một trong những bộ sách sử của Phật giáo Tây tạng. Tên đầy đủ trong tiếng Tây tạng là: Bka#-gdams-kyi nam-par-tharpar, Bka#-gdams-c#os-#byuí gsal-ba#i sgron-me. Nghĩa là: “Lịch sử của phái Ca đương, Ngọn đèn sáng của nguồn pháp phái Ca đương” do Khảng cát lam tăng (Tạng: Kun-dgan rgyal-mtshan) soạn. Nguyên bản tiếng Tây tạng dày tới 417 trang, phương pháp biên soạn và hình thức trình bày giống như Thanh sử (Tạng: Deb-ther sion-po) và cũng có nhiều chỗ trích dẫn tác giả Thanh sử.

Toàn bộ sách chia làm 3 thiên, 10 chương. Nội dung bao gồm: Định nghĩa, Đặc tính, Do lai, Dị thuyết, Lịch sử Truyền thừa, Phái biệt v.v... của phái Ca đương. Bộ sử này nghiên cứu về phái Ca đương một cách tổng hợp, đồng thời, cũng là bộ sách trọng yếu mà các nhân sĩ của phái Hoàng mao trong Lạt ma giáo cần đọc. [X. Lược thuật Tây tạng sử tịch - Ca đương phái nguyên lưu (Lâm truyền phương, Nội minh tạp chí kì 16, kì 17)].

CA ĐƯƠNG THẮT LUẬN

Bảy bộ luận của phái Ca đương. Tức gọi chung bảy bộ luận do ngài A đề sa soạn. Đó là: luận Bồ đề đạo đẳng, Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Trang nghiêm kinh luận), Bồ tát hạnh (Bồ tát địa), luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hạnh (Nhập hạnh luận), luận Bồ tát bản sinh man (luận Bản sinh) và luận Pháp tập yếu tụng. Đây là những bộ luận chủ yếu do phái Ca đương trong Phật giáo Tây tạng nghiên cứu học tập và diễn giảng.

CA GIÁ LÂN ĐỊA Y

Phạm: Kàcalindika. Cũng gọi Kiếp tạp lâm thời đặc bạch, Ca chiêm lân đề y, Ca chân lân đề ca, Ca chỉ lật na miên. Dịch ý là áo gấm mịn. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 13 (Đại 54, 383 thượng), nói: “Ca giá lân địa là tiếng Phạm, Trung quốc dịch là mềm mại mịn màng, là áo thượng hạng”.

CA GIÁ MA NI

.....

Phạm: Kàcamajì. Cũng gọi Ca giá mật ni, Ca chá mật ni. Ca giá, loại thủy tinh; ma ni, đá quý, tính chất hơi kém lưu li (Tì lưu li bảo). Bởi thế các kinh luận thường dùng của báu vô giá để ví dụ chỉ kinh điển Đại bát nhã ba la mật đa rất sâu xa, và dùng Ca giá ma ni để ví dụ chỉ các kinh điển tương ứng của Nhị thừa. [X. luận Bồ đề tư lương Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.6].

CA HI NA Y

Ca hi na, Phạm: Kàhina. Cũng gọi Ca khích na y, Yết sĩ na y. Dịch cũ dịch là áo thượng thiện phật ác. Dịch ý là áo bền chắc,

áo công đức. Áo này được phép mặc vào khoảng thời gian bốn, năm tháng sau hạ an cư kết thúc, vì trong thời gian ấy giới luật tương đối nói lỏng, cho nên được phép mặc.

CA HI NA Y

C7

24

Theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, thì các tỉ khuru an cư, ngày rằm tứ xứ xong, ngày 16 đi bái kiến đức Thế tôn, giữa đường gặp mưa, y phục ướt hết, áo Tăng già lê thấm nước, mặc rất nặng, đức Phật mới cho phép mặc áo công đức này. Cũng theo sách đã dẫn, nhận áo này được năm điều lợi ích:

1. Được cất giữ áo thừa.
2. Được ngủ cách đêm không phải mang áo theo.
3. Được ăn riêng ở ngoài chúng tăng.
4. Được ăn nhiều lần ở nhiều chỗ trước giờ ngọ.
5. Trước bữa ăn sau bữa ăn, không cần dẫn tỉ khuru khác mà vẫn được vào tụ lạc. Ngoài ra, ở Tích lan, trong thời kỳ an cư cũng có thể được dùng áo này, nhưng vải thì phải do người ta cúng dường và trong một ngày phải may cho xong. [X. luật Thập tụng Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18].

CA LA

I. Ca la. Phạm, Pàli: Kàla. Cũng gọi Kha la. Dịch ý là thời. Ở Ấn độ, thời được chia làm hai loại: Ca la và Tam ma da. Thời mà trong luật Phật giáo nói, như phi thời thực, thời được, thời y v.v... là Ca la. Vì sợ lẫn lộn với “thời” (Phạm: Kàla) mà ngoại đạo chấp là thực tại rồi sinh ra tà kiến, nên chỉ trừ thời được dùng trong các luật, còn ngoài ra Phật giáo phần nhiều dùng Tam ma da. Cũng có thuyết chia thời làm ba loại là Ca la thời, Tam ma da thời và Thế lưu ba thời. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 42 phẩm Tinh tú nói: 1 Ca la = 1600 sát na, tương đương với 48 giây hiện nay. [X. luận Đại trí độ Q.1; Tục hoa nghiêm kinh lược số san định kí Q.2]. (xt. Tam Ma Da).

II. Ca la. Phạm: Kalà. Tên gọi số lượng

rất nhỏ. (xt. Ca La Phần).

CA LA BA SA LÂM

.....

Ca la ba sa, Phạm : Kalpasiya, Pàli: Kappasika, hoặc Kappasiya. Dịch ý là rừng Bạch điệp, tên một khu rừng ở nước Ma yết đà. Theo Luật tạng đại phẩm chép, sau khi quay bánh xe pháp lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khuru ở vườn Lộc dã, trên đường từ nước Ba la nại đi đến thôn Ưu lâu tần loa (Pàli: Uruvelà), đức Phật vào nghỉ trong rừng Ca la ba sa. Lúc ấy, có 30 người con trai của thôn Ưu lâu tần loa kết thành một đoàn du hí gọi là Bạt đà la bạt đề (Pàli: Bhaddavaggiya-kumàrà) mang theo đàn bà vào chơi trong rừng này. Bấy giờ, có người con gái cầm áo chạy trốn, mấy chàng trai đuổi theo, giữa đường gặp đức Phật. Ngài hỏi: “Tìm kiếm chính mình quan trọng hay tìm kiếm đàn bà quan trọng?”. Nghe câu hỏi này, mấy người tỉnh ngộ liền xin xuất gia theo Phật. [X. luật Tứ phần Q.32; luật Ngũ phần Q.15; Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aiihakathà 1; Đại sự (Phạm: Mahāvastu III)].

CA LA CẦU LA TRÙNG

Cũng gọi Ca la cữu la trùng, Gia la câu la trùng. Dịch ý là trùng gỗ đen. Nguyên ngữ tiếng Phạm không rõ, nếu là dịch âm của tiếng Phạm: Kfkalàsa, thì là một giống mọt. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 113 trung), nói: “Ví như Ca la cầu la trùng, thân nó nhỏ bé, gặp gió thì to ra, có thể ăn nuốt mọi thứ. Ánh sáng cũng thế, hễ gặp chúng sinh có thể độ được thì chuyển tăng vô hạn”. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 đoạn 1; Phiên Phạm ngữ Q.7].

CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN

.....

Phạm: Kakuda-katyàyana. Một trong

CA LA

C7

25

sáu thầy ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la câu đà ca chiên diên, Ca cứ đà ca chiên diên, Cước câu đà ca đa diên na, Bà phù đà già tra na, La vị sa ca già diên, Ba

hưu ca chiên. Gọi tắt là Ca chiên. Ca chiên diên là họ, dịch ý: cắt tóc; Ca la cru đà là tên chữ, dịch ý: cổ đen.

Ngoại đạo này cho rằng tất cả tội phúc của chúng sinh đều do trời Tự tại tạo ra, trời Tự tại mừng thì chúng sinh yên vui; trời Tự tại giận thì chúng sinh khổ não. Bởi thế, đem tất cả tội phúc qui cho chúa tể Tự tại, con người không thể nói có tội phúc. Ngoại đạo này cũng cho rằng nếu người giết hại tất cả chúng sinh mà lòng không thấy hổ thẹn, thì cuối cùng không rơi vào đường ác, giống như hư không chẳng thấm nước dính bụi. Nhưng nếu sinh tâm hổ thẹn thì liền vào địa ngục, giống như nước thấm sâu vào lòng đất.

Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là loại ngoại đạo tà kiến vô liêm sỉ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

CA LA DỤC VƯƠNG

Ca la dục, Phạm:Kàlàzoka.Thủy tổ triều vua Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma yết đà trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la a dục vương, Ca la do già vương, A tu vương. Hán dịch: Hắc thời vương (vua thời đen).

Ông vua này ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, lúc đầu chỉ gọi là vua A dục, nhưng về sau, để phân biệt với vua A dục của vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya) mới đổi là Ca la dục vương. Ông là con trai của vua Tu tu na ca (Pàli: Susunàga), đóng đô ở thành Hoa thị (Phạm: Pàlāliputra), trị vì 28 năm, nhưng Phật giáo miền Bắc phần nhiều không thừa nhận quyền hành của vua Ca la dục.

Cứ theo Đảo sử chép, nhà vua lên ngôi được 10 năm thì tì khuru Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li đưa ra mười việc phi pháp, lúc đầu vua có tham dự việc này, nhưng sau quay về với chính pháp và tổ chức Đại hội kết tập lần thứ hai. Sau khi vua băng hà, 10 người con theo nhau nối ngôi. Nhưng tra cứu lịch sử của các triều vua cùng thời đại và những sử liệu khác thì

không thấy có chỗ nào ghi chép về vị vua này. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; truyện A dục vương Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.4; P.Bigandet: The Life or Legend of Gaudama vol. II].

CA LA PHẦN

.....
Ca la, Phạm,Pàli: Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. Cũng gọi Già la phần. Dịch ý là chia, tính phần, có sức mạnh hơn, phép chia, phần lượng so sánh. Phần Giáp chú(chú thích ở trên đầu hoặc ở bên cạnh tác phẩm) trong Tuệ lâm âm nghĩa quyển 10 (Đại 54, 368 trung), nói: “Nếu chia một sợi lông làm 100 phần, thì mỗi phần gọi là Ca la phần. Các luận dựa theo nghĩa mà phiên dịch từ ngữ này là “có sức mạnh hơn”, ý nói một ca la phần của vô lượng thiện pháp vô lậu có sức mạnh hơn 1000 ca la phần của pháp hữu lậu”. Còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng thì nói, một phần trăm hoặc một phần mười sáu của một sợi lông trên thân của người ta, gọi là Ca la phần. [X. kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Kim cương bát nhã ba la mật (ngài Bồ đề lưu chi dịch); Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13, Q.27].

CA LA XA

I. Ca la xa. Phạm: Kalaza. Cũng gọi

CA LA XA

C7

26

Yếtla xá, Yết la xa. Dịch ý là Bảo bình..... (bình báu), Hiền bình, Bình. Là cái bình dùng để đựng năm thứ báu, năm thứ hương, năm thứ thuốc, năm thứ hạt cây và nước thơm để cúng dường các vị tôn trong mạn đồ la của Mật giáo. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cự duyên; kinh Tô tất địa yết la Q.trung, Q.hạ].

II. Ca la xa.

Là vật trang sức đặt trên nóc chùa tháp ở Ấn độ. Trên nóc các chùa tháp

thường làm quả
Am ma la
(Phạm:amalaka)

để trang trí,

rồi ở trên quả

Am ma la để Ca

la xa. Vật trang sức này tương đương với “lộ
bàn.....” (mâm lộ thiên) ở Trung quốc. [X.

Đại đường tây vực kí Q.7].

CA LAN ĐÀ TRÌ

Ao Ca lan đà. Phạm, Pàli:

Kalaḍamahi. Theo Đại đường tây vực kí

quyển 9 chép, ao Ca lan đà

cách tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá về

phía bắc hơn hai trăm bước, thuở xưa đức

Như lai thường nói pháp ở đây. Nước ao

lắng trong, đủ tám công đức, nhưng sau khi

đức Phật nhập Niết bàn, nước ao cạn hết.

Cách ao về phía tây bắc từ hai đến ba dặm,

có tòa tháp do vua A dục xây, cao hơn 60

thước, bên cạnh tháp có cột đá, trên đầu cột

khắc ghi sự tích xây tháp; cột cao hơn 50

thước, trên đầu cột khắc hình con voi.

CA LAN ĐÀ TRÚC LÂM

Rừng tre Ca lan đà. Phạm: Veḷuvana-

Kalandakanivāsa, Pàli:

VeouvanaKalandakanivāpa.

Cũng gọi Ca lan đà trúc

viên, hoặc Ca lan đà trúc lâm, Ca lan na

gia trúc lâm, Ca lãg trúc lâm. Dịch ý là

rừng tre sóc (con sóc), rừng tre chim đẹp,

rừng tre nhiều chim, rừng tre chim khách.

Rừng tre này ở phía bắc thành Vương xá

nước Ma yết đà trung Ấn độ là nơi ở của

loài chim Ca lan đà.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép,

thì rừng tre này thuộc quyền sở hữu của

Trưởng giả Ca lan đà, là khu rừng đẹp nhất

trong các khu rừng thành Vương xá. Trưởng

giả Ca lan đà vốn tin thờ ngoại đạo và đã

dâng rừng tre này cho ngoại đạo Ni kiến

, nhưng sau nghe đức Phật nói pháp,

mới lấy lại và đem dâng cúng Phật để làm

tinh xá cho chư tăng. Song theo kinh Quá

khứ hiện tại nhân quả quyển 4 và luật Tứ

phần quyển 50 nói, thì rừng tre này là của

vua Tần bà sa la nước Ma yết đà dâng cúng

đức Phật. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng
phẩm Độ Bình sa vương; kinh Sơ phần
thuyết Q.hạ]. (xt. Trúc Lâm Tinh Xá).

CA LAN ĐÀ TỬ

Con của Ca lan đà. Phạm: Kalandakaputtra,

Pàli: Kalandaka-putta. Cũng gọi

Yết lan đạc ca tử. Là con của Trưởng giả

Ca lan đà ở thôn Ca lan đà nước Tì xá li

trung Ấn độ. Tên chính là Tu đề na (Phạm,

Pàli:Sudinna, cũng gọi Tô trận na, Tu đạt

đà), còn gọi Da xá (Phạm:Yaza). Từng nghe

đức Phật nói pháp ở nhà giảng Trùng các

(Pàli:Kūḷagāra-sāla) mà xuất gia, nhưng

sau vì làm dâm với vợ, nên đức Phật đã chế

giới cấm dâm dục. [X. luật Ngũ phần Q.1;

luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1].

CA LĂNG TÂN GIÀ ĐIỀU

Ca lãg tân già, Phạm:Kalaviika,Pàli:

Ca La Xa

CA LAN ĐÀ TRÌ

C7

27

Karaviika. Cũng gọi Ca la tân già điều,

Yết la tân già điều, Ca lãg tì già điều. Gọi

tất Ca lãg tân điều, Ca lâu tân điều, Ca

lãg điều, Yết tì điều, Tân già điều. Dịch ý

là chim tiếng tốt, chim tiếng đẹp, chim tiếng

hay. Loài chim này sinh sản ở Ấn độ, vốn

ở núi Tuyết, ở đồng hoang cũng nhiều.

Chim màu đen, lông rất đẹp, mỏ thì đỏ,

còn ở trong trứng đã biết kêu, tiếng dịu dàng,

hòa nhã, êm ái, âm thanh của trời, người,

khẩn na la,

và tất cả chim

khác đều

không sánh

bằng. Trong

các kinh điển

Phật giao,

tiếng loài

chim này

thường được

dùng để ví

với âm thanh

màu nhiệm

của Phật và Bồ tát. Có thuyết cho rằng loài

chim này là chim ở Tịnh độ cực lạc. Trong

tính độ mạn đồ la, Ca lãng tần già được vẽ hình đầu người thân chim. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.28; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

CA LÃNG TẦN VŨ

.....
Khúc nhạc múa Ca lãng tần. Ca lãng tần là nói tắt của Ca lãng tần già (Phạm: kalaviika). Cũng gọi Ca lâu tần vũ, Ca lâu tân vũ, Già lâu tân vũ. Một trong tám khúc nhạc múa của nước Lâm ấp. Do bốn em bé múa điệu Sa đà (hoặc điệu Nhất việt), bốn em đều đội mũ trời, mặc áo cánh chim, hai tay cầm não bặt nhỏ, bắt chước Điệu âm mà múa.

Tương truyền xưa, vào ngày cúng dường ở chùa Kỳ viên bên Thiên trúc, có Ca lãng tần đến múa, lúc đó trời Điệu âm tấu khúc nhạc này, ngài A nan truyền lại để lưu hành ở đời. [X. Long minh sao Q.thượng Ca lãng tần điệu; Vũ nhạc yếu lục]. (xt. Ca Lãng Tần Già Điệu).

CA LẬT ĐỀ CA NGUYỆT

Tháng Ca lật đề ca. Phạm: Kàrttika, Pàli: Kattika. Chỉ cho tháng 8 của lịch Ấn độ. Cũng gọi Ca lật đề ca nguyệt, Yết lật đề ca nguyệt, Ca hi na nguyệt, Ca đề nguyệt. Dịch ý là tháng sao Mão. Mặt trăng tháng này từ lúc bắt đầu tròn cho mãi đến tiết sao Mão (Phạm:kfttikà) mới lại thấy tròn nữa, vì thế nên gọi là tháng sao Mão. Tức là tương đương với ngày 16 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.183; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].

CA LÂU LA ĐIỀU

Chim Ca lâu la. Phạm: garuḍa, Pàli: garuḍa. Cũng gọi Gia lâu la điều, Già lâu la điều, Yết lộ đồ điều. Dịch ý là ăn nhả tiếng thương đau. Hoặc gọi Tô bát lật ni (Phạm: supari), tức là chim cánh vàng (kim sí), chim cánh vi diệu. Một loài chim lớn giống

như chim cắt, tính hung dữ được thần cách hóa trong thần thoại Ấn độ đời cổ. Thần Tì thấp nô hay ngồi trên lưng chim này. Theo truyền thuyết, khi chim này sinh ra, trên thân có ánh sáng rực rỡ, các trời lầm tưởng đó là Hỏa thiên và thay nhau lễ lạy. Trong các kinh điển Phật giáo đều có nói đến tên của loài chim này, như kinh Trường a hàm quyển 19 chép, chim kim sí (cánh vàng) có bốn loại: đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ nơi Ca Lãng Tần Già Điệu

CA LÂU LA ĐIỀU

C7

28

ấm ướt và tự nhiên hóa ra. Chim kim sí đẻ trứng có thể ăn rỗng đẻ trứng; chim kim sí đẻ bọc có thể ăn rỗng đẻ trứng, đẻ bọc; chim kim sí đẻ chỗ ấm ướt có thể ăn rỗng đẻ chỗ ấm ướt, đẻ trứng, đẻ bọc, chim kim sí tự nhiên hóa ra có thể ăn rỗng tự nhiên hóa ra và các loại rỗng khác.

Kinh Quán Phật

tam muội

hải quyển 1

nói; loài chim này vì

nghiệp báo mà được

dùng rỗng làm món ăn, ở Diêm phù đề,

trong một ngày, chim này có thể ăn hết

một rỗng chúa và 500 rỗng nhỏ. Kinh Luật

dị tướng quyển 48 nói, chim

này khi vỗ cánh phát ra gió, nếu gió ấy

quạt vào mắt người thì mắt sẽ mù. Kinh Bồ

tát tông đầu suất thiên giảng thần mẫu thai

thuyết quảng phổ quyển 7 chép, chim chúa

Kim sí thân dài 8000 do tuần, mỗi cánh dài

4000 do tuần. Trong các kinh Đại thừa,

chim này là một trong tám bộ chúng lớn,

cùng với trời, rồng; a tu la v.v... cũng được

liệt vào hội tọa nghe đức Phật thuyết pháp.

Trong Mật giáo,

Ca lâu la là hóa thân

của Phạm thiên, Tì

nữ thiên, Đại tự tại thiên v.v... hoặc có thuyết cho là hóa thân của Bồ tát Văn thù sư lợi, được đặt ở phía nam của Bộ Kim cương ngoài thuộc Thai tạng giới. Hình tượng Ca lâu la có nhiều loại, Ca lâu la trong di tích Sơn kì (Sanchi) ở Ấn độ chỉ đơn thuần là hình chim, nhưng hình tượng được truyền lại ở đời sau thì phần nhiều là đầu cánh móng mỏ giống như chim cắt, còn mình và chân tay giống như người, mặt trắng, cánh đỏ, thân vàng. [X. kinh Hải long vương Q.4; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.5; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2].

CA LÂU LA PHÁP

Cũng gọi Ca lâu la đại pháp. Phép tu bí mật trong Mật giáo, lấy Ca lâu la vương (chim Kim sí) làm Bản tôn (vị tôn chính) tu để trừ bệnh hoạn, phòng mưa bão và tránh sấm sét v.v... Cứ theo kinh Ca lâu la cập chư thiên mật ngôn chép, thì người trì pháp môn này, trên trời, dưới trời đều có thể qua, chẳng những mọi kẻ oán địch và quỷ thần đều không dám gần, mà người này còn là người hơn hết trong các pháp tất địa thành tựu.

Cứ theo Giác thiên sao Ca lâu la pháp chư quỹ nói, thì tu pháp này hành giả có thể được các công đức lợi ích ở đời mật pháp như: linh nghiệm nhanh chóng, được của báu ở cung rồng, được cam lồ trên trời, trừ nạn trăm răn, đánh tan quân trận, hàng phục oán gia, trừ các bệnh hoạn v.v... [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; Văn thù sư lợi Bồ tát căn bản đại giáo vương kinh phẩm Kim sí điều vương].

CA LÊ CA LONG VƯƠNG

Ca lê ca, Phạm: Kálíka. Rồng dữ thuộc loài quỷ. Cũng gọi Ca la ca long vương, Già lăng già lăng vương, Gia lê gia long vương. Dịch ý là Câu thời long vương, Hắc sắc

long vương. Rồng này cùng với rồng ác kim tì la điều bị đức Phật điều phục. Rồng này ở Chim Ca Lâu La

(trong Đồ tượng sao)

Chim Ca Lâu La

(ở Sơn Kì)

CA LÂU LA PHÁP

C7

29

dưới sông Ni liên thiên, mù cả hai mắt, sau được gặp đức Phật mới thấy lại ánh sáng. Cứ theo kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 4 chép, khi Bồ tát tu hành bát nhã ba la mật đa, thì từ luân tướng nghìn bánh xe dưới bàn chân của Bồ tát phóng ra ánh sáng lớn, rồng này thấy thế liền cúng dường. [X. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự Q.5; Phật sở hành tán Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

CA LÊ LONG VƯƠNG

Ca lê, Phạm: kála. Cũng gọi Ca la long vương. Gia lê Gia long vương, Ca la ca lê long vương, Hắc long vương. Rồng chúa thuộc loài quỷ. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31 chép, sau khi đức Phật thành đạo, có lần Ngài đã nhận lời mời của long vương này xuống dưới cung điện của rồng. Còn theo kinh A dục vương quyển 2 ghi thì khi đức Phật lên đạo tràng Bồ đề, long vương này dâng bài ca khen ngợi Phật. Lại Hữu bộ tì nại da dục sự quyển 4 thì nói, long vương này cùng với long vương Kiều đàm ma đều từ biển lớn đến thành Tô ba la nghe đức Phật nói pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; truyện A dục vương Q.2].

CA LÍ CA

.. .. .

Phạm: Kálíka. Vị thứ 7 trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Ca lực ca, Kiệt lễ kiệt, Ca la. Ngài cùng với 1000 vị A la hán quyền thuộc cùng ở châu Tăng già đồ, là bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm ích lợi cho chúng sinh. Đại sư Thiên nguyệt Quán hư đời Đường vẽ hình tượng Ngài ngồi trên tảng đá với tướng lông mày dài quấn quanh mình. Tô đông pha khen rằng: “Ngài có ba

thứ: tóc, mày và râu. Đã bỏ râu tóc, chỉ còn lông mày. Nhân đó dạy chúng, vật không thể hai. Đã được không sinh, thì hết sống chết”.

Ngài Đức thanh đời Minh cũng khen rằng: “Khuôn mặt đầy đặn, năm căn rõ ràng.

Thanh sắc hương vị, đều có phép tắc.

Thân dưới tám

thước, mày dài hơn

trượng. Dùng mày

làm lưỡi, tùy thời

nói, lặng”. [X. Đại A

la hán nan đề mật

đa la sở thuyết pháp

trụ kí; La hán đồ tán

tập].

CA LỢI QUẬT VIỆN

.....

Ca lợi, Phạm: Kàrlì. Tên một tự viện (Phạm:caitya=chi đề) hang đá ở Bombay, Ấn độ. Viện hang này do nhà trước nhà sau tạo thành, nhà trước rộng khoảng 83 mét, dài 24 mét. Nửa bên phải của mặt trước đã hư hỏng rõ rệt, không có cột, mặt chính còn sót lại bức vách ngăn che, chỗ này có ba cửa vào ăn thông với nhà sau, bên trên các cửa này là các cửa sổ lớn hình móng ngựa làm lối lấy ánh sáng vào nhà sau; hình chạm nổi trên bức vách bên cạnh là tượng Phật và tượng những người dâng cúng. Nhà sau là phần chính của viện hang đá này,

Ca Lí Ca

Tháp Trong Viện Hang Ca Lợi

CA LỢI QUẬT VIỆN

C7

30

rộng chừng 73 mét, dài 199 mét, cao 74 mét. Dọc theo mặt vách, cách khoảng 16 mét có 37 cây cột đá đứng thẳng hàng. Phía trong nhà sau chia làm ngoại trạn và nội trạn, chỗ sâu nhất của nội trạn có đặt một tòa tháp hình bát úp, thiên tinh hình vòm trời, có lẽ là loại hình kiến trúc sáng tạo thời bấy giờ. Trên nền tầng thứ hai của tòa tháp đặt cái bát úp, trên bát úp có nóc bằng và cây lọng. Cây lọng làm bằng gỗ, đến

nay đã hơi hư hao, nhưng vì nó đã được sáng tạo vào thời ấy nên được xem là di tích lọng tháp duy nhất của đời xưa hiện còn.

Bên trong tháp hiện nay rỗng không, chẳng còn thứ di vật nào. Trong 37 cây cột đá, bảy cột chung quanh tháp là cột tám góc đơn thuần, còn hai bên cạnh đều có 15 cây cột tám góc, nhưng trên đầu cột có hình quả chuông và những chạm trổ khác. Những chạm trổ ấy gồm có: voi hai đầu đang quì, phối với người đàn ông đàn bà và các con vật, nét khắc rất đẹp. Phía trước hang bên trái, có cột sư tử (Phạm: siôha-stambha) khắc hình sư tử bốn đầu trên đầu cột; bên phải có Tăng viện (Phạm: vihàra)nằm riêng rẽ trên nóc do bốn cây cột tạo thành. Người ta nhận lầm Quật viện này là phẩm vật dâng tế thần Tháp bà (Phạm:Ziva), nên nhiều tín đồ của Tháp bà giáo đã đến đây cư ngụ, vì những lớp mờ hóng đen ngòm, nên không biết rõ có những bức tranh vẽ trên vách hay không? Về niên đại đục mở hang viện này thì không được rõ, nhưng cứ theo văn khắc của Trương giả Bồ đạt ba la (Phạm: Bhùtapàla) ở Tì ca diên đề (Phạm: Vaijayanti)ghi chép lí do tạo dựng viện hang đá này và theo thể chữ viết của ông mà suy đoán, thì tự viện này được khai sáng vào khoảng thời kì đầu của kỉ nguyên Tây lịch.

Ngoài ra, còn có văn khắc ghi sự kiện Thiện tuệ bộ đã dâng điện trước gồm chín phòng cúng dường chư tăng bốn phương, đặc biệt là chư tăng thuộc Đại chúng bộ, việc này xảy ra dưới triều vua Thất lợi phổ lỗ mã tì (Phạm: Zripulumavi) của Vương triều Ấn đạt la vào giữa thế kỉ thứ hai Tây lịch. Viện hang đá này là Chi đề lớn nhất còn sót lại ở Ấn độ, rất đáng giá để bảo tồn. [X. Fergusson and Burges: Cave Temples of India; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, vol. I; Monier Williams: Buddhism; Coomaraswamy: History of Indian and Indonesian Art; Ấn độ mĩ

thuật sử; Ấn độ Phật tháp tuần lễ kí].

CA LỢI SA BÁT NA

.....

Phạm:Kàrwàpaia, Pàli: Kahàpaia.

Cũng gọi Yết lợi sa bát noa, Kế lợi sa bàn, Ca lật sa bát noa, Ca lợi sa ba noa. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa. Về giá trị của loại tiền này các thuyết nói không giống nhau. Tứ phần luật số sức tông nghĩa kí quyển 4 chép: 20 bói châu là một Ca chỉ nễ, 4 Ca chỉ nễ là một ma sái, 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na, cho nên 1 Ca lợi sa bát na tương đương với 1600 bói châu. Phần chú thích của ngài Nghĩa tịnh trong kinh Kim quang minh tối thắng vương cũng nói: 1 Ca lợi sa bát na là 1600 bói châu. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển Di Tích Viện Hang Ca Lợi 25 và Câu xá

CA LỢI SA BÁT NA

C7

31

luận bảo số quyển 22 đều nói: 80 bói châu là 1 bát noa, 16 bát noa là 1 ca lợi sa bát na, tức là 1280 bói châu. Còn Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 8 thì bảo 20 ma sa ca là 1 ca lợi sa bát na. [X. luận Du già sư địa Q.79; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13].

CA LỢI VƯƠNG

Phạm:Kaliigaraja hoặc Kaliraja. Tên vị vua trong truyện tiền thân của đức Phật. Cũng gọi Yết lợi vương, Ca lê vương, Ca lăng già vương, Yết lăng già vương, Ca lam phù vương. Dịch ý Đẩu tránh vương, Ác sinh vương, Ác thế vương, Ác thế vô đạo vương.

Trong thời quá khứ, khi đức Phật là vị tiên tu hạnh nhĩn nhục, vua Ca lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên Nhĩn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ vua Ca lợi mà đến chỗ tiên Nhĩn nhục nghe pháp, nhà vua thấy thế sinh tâm ác, cật hết chân tay vị tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng về hạnh nhĩn nhục của Bồ tát.

Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, về phía đông thành Mang yết li nước Ô trượng

na ở bắc Ấn độ có ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị tiên Nhĩn nhục chịu khổ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng vua Ca lợi là quốc vương nước Ba la nại ở trung Ấn độ. [X. kinh Hiền ngu Q.2; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Xuất diệu Q.23; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; luận Đại trí độ Q.14].

CA LƯU ĐÀ DI

Phạm:Kàlodàyin, Pàli: Kàoudàyin.

Cũng gọi Ca lâu đà di, Ca lưu đà di, Ca lộ na, Ca lưu. Hoặc gọi là Hắc ưu đà di. Dịch ý là Đại thô hắc (đen rất thô), Hắc diệu (đen nhánh), Thời khởi, Hắc thượng. Vị tử khuru có nhiều hành vi xấu ác trong hàng đệ tử Phật, một trong bọn sáu tử khuru xấu (lục quần tử khuru).

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và luật Tứ phần quyển 40 chép, thân hình Ca lưu đà di rất đen, thường đi xin ăn ban đêm. Một hôm, khi trời tối đen muôn mưa, Ca lưu đà di đến nhà người ta xin, người đàn bà nhà ấy đang mang thai; trong ánh chớp, nhìn thấy Ca lưu đà di, người đàn bà tưởng là quỷ đến, bà ta sợ quá đến nỗi xảy thai. Sau khi biết là đệ tử Phật, bà ta chửi mắng thậm tệ. Đức Như lai biết được chuyện này nên đã chế giới cấm ngặt các tử khuru đi xin ăn sau giờ ngọ.

Còn có mấy người khác trùng tên với Ca lưu đà di thấy trong kinh Long tượng Trung a hàm quyển 26, kinh Tự hoan hỉ Trường a hàm quyển 12; và Hữu bộ tỉ nại da Phá tăng sự quyển 2 v.v... [X. kinh Hiền ngu Q.12; kinh Đại bảo tích Q.61; luận Đại trí độ Q.33].

CA LƯU ĐÀ GIÀ

Phạm: Kàlodaka. Dịch ý là Thời thủy.

Người Tây vực, đến Trung quốc vào năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, có dịch kinh Thập nhị du 1 quyển. Những sự tích khác và tuổi thọ của Ngài đều không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kí Q.7; Khai nguyên thích giáo lục; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].

CA MA

.....

Phạm: Kàma

I. Ca ma. Thần tượng trung ái dục trong thần thoại Ấn độ. Trong Lê câu phệ đà và A đạt bà phệ đà đều nói thần này sinh trước các trời và loài người, cũng có thuyết cho Ca ma là nữ thần của hi vọng.

CA MA

C7

32

II. Ca ma. Tên của quỷ đỏi. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17 có nói đến quỷ đỏi Ca ma chú thích là (Đại 17, 97 hạ): “Ca ma lưỡng lư ba, Hán dịch là dục sắc”.

CA MA LA BÊNH

.....

Ca la ma, Phạm: Kàmalà. Bệnh vàng da. Cũng gọi Già mặt la bệnh, Già ma la bệnh, Ca mặt la bệnh, Ca ma lệnh. Dịch là bệnh vàng da, bệnh rụng tóc, bệnh nhiệt, bệnh phong. Tây tạng dịch là bệnh vàng mắt. Người mắc bệnh này, bị hư con mắt, thấy tất cả màu sắc đều là màu vàng, bệnh này rất khó chữa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói đây là do cấu ghét xấu ác ở trong bụng, biểu thị nghĩa không thể chữa trị. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Thập môn biện hoặc Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

CA MA LÃNG CA QUỐC

.....

Ca ma lãng ca, Phạm: Kàmalāika. Cũng gọi Lãng ca quốc, Lãng ca thú quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, nước này ở phía biên đông nam nước Tam ma đát tra. Lại theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, luận sư Nghĩa huy quê ở Lạc dương trên đường từ Ấn độ trở về nước đã lâm bệnh và mất ở xứ này. Luật sư Nghĩa lãng người Thành đô (Trung quốc) khi đến nước này được Quốc vương tiếp đãi theo lễ thượng khách. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II].

CA MA LỮ BA QUỐC

.....

Ca ma lữ ba, Phạm, Pàli: Kàmrùpa. Cũng gọi Ca ma ba quốc. Một nước xưa ở phía đông Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước này chu vi hơn 10.000 dặm, tướng người thấp bé, tiếng nói hơi khác với tiếng trung Ấn độ. Nhân dân nước này thờ cúng thiên thần, không tin Phật pháp. Từ khi Phật giáo hưng khởi cho đến đời Đường, ở nước này vẫn chưa xây dựng chùa Phật và chiêu tập tăng chúng, những tín đồ có lòng tin thanh tịnh thì chỉ thâm niệm Phật mà thôi. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, vua nước này là Câu ma la (Phạm, Pàli: Kurmàra) nghe tin Tam tạng Huyền trang đang ở Ma yết đà liền sai sứ đến mời. Theo lời khuyên của luận sư Giới hiền, ngài Huyền trang bèn đến Ca ma lữ ba, khen ngợi thánh đức của vua Đại Đường, rồi cùng với vua Câu ma la cùng về dự hội Vô già của vua Giới nhật.

Nước Ca ma lữ ba xưa hiện nay là vùng tây bộ Assam ở phía đông bắc Bengal. [X. Giải thuyết tây vực kí].

CA NA ĐỀ BÀ

.....

Phạm: Kàja-deva. Dịch ý là Đơn nhãn đề bà (Đề bà một mắt). Cũng gọi Đề bà (Phạm:Deva), Thánh đề bà (Phạm: Aryadeva),

Thánh thiên. Truyền pháp chính tông kí quyển 3 ghi ngài là tổ thứ 15 của Thiên tông Tây thiên. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ III Tây lịch trong một gia đình Bà la môn ở nam Thiên trúc. Cũng có thuyết cho rằng Ngài là người nước Cháp sư tử. Học rộng, hiểu sâu, biện tài siêu tuyệt. Ngài từng đục lấy một mắt trên tượng vàng của trời Đại tự tại, sau lại tự khoét một con mắt của mình trả cho trời Đại tự tại, vì thế Ngài có tên Đơn nhãn đề bà. Lần đầu tiên Ngài yết kiến bồ tát Long thụ, Bồ tát sai đệ tử đem bát nước đầy đặt ở trước mặt ngài, Đề bà liền lấy một cây kim ném vào bát nước, hai người tự nhiên khế hợp. Ngài xin xuất
CA MA LA BÊNH

C7

33

gia làm đệ tử bồ tát Long thụ. Sau ngài đi khắp Ấn độ, đem tài hùng biện hàng phục ngoại ngoại, hóa độ hơn trăm vạn người. Sau vì kết oán, Ngài bị đồ chúng ngoại đạo giết chết. Trước khi chết, Ngài để lại bài kệ như sau:

“Các pháp vốn không, không ta của ta, không người làm hại, không người bị hại.”

Bảo lâm

truyện quyển 3, Tô đường tập quyển 1 và Cảnh đức truyện đăng lục quyển 2, đều

có ghi chép sự tích của ngài. Về tác phẩm thì có: Bách luận 2 quyển, Quảng bách luận bản 1 quyển. [X. truyện Đề bà bồ tát; Phật tổ lịch đại thông tải Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Xuất tam tạng ký tập Q.12].

CA NẶC CA BẠT LI ĐẠO XÀ

Phạm: Kanakabharadvaja. Vị thứ ba trong 16 vị đại A la hán, cũng gọi là Ca nặc ca bạt lê đạo xà, Kiết nạp kiết lạt xuyết tập. La đạo. Bạc Thánh cùng với 600 vị A la

hán quyền thuộc của ngài cùng ở châu Đông thắng thần để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng Ngài gầy trơ xương, mắt nhìn thẳng, lông mày ngang như lưỡi gươm, tay phải cầm phát trần, tay trái đặt trên đầu gối. Tô đông pha làm bài tán khen rằng: “Nhưống mày nhìn thẳng, phát trần ngang gối. Hỏi đại sĩ này,

là nói hay im? Im tựa sấm sét, nói như tường vách. Chẳng nói chẳng im, là cách của tổ”.

Ngài Chân khả đời Minh thì khen rằng:

“Xương bằng củi khô, quên mình và vật. Mắt sáng mày ngang, thấy người chôn sống. Tay phải cầm phát, phải hết khen chê. Vai cao chân bằng, là giống rồng voi”. [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].

CA NẶC CA PHẠT SA

Phạm: Kanakavatsa. Vị thứ hai trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Kiết nạp kiết ba tát, Na ca bạt. Bạc thánh cùng với 500 vị A la hán

quyền thuộc của ngài cùng ở tại nước Ca thấp di la phương bắc để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình.

Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng ngài vai trái mang gậy, hai tay kết ấn. Ông

Tô đông pha làm bài tán khen rằng:

“Tuổi tác bao nhiêu? Sao trông vẫn trẻ. Tôi biết tâm ngài, Phật chẳng cười bậy. Giận,

mừng tuy giả, cười thì chẳng giận. Đem cái không lo, cho vô lượng người”.

Ngài Chân khả đời Minh thì tán rằng:

“Thân như cây khô, chột mở nét mặt. Trông khoảng giây lát, mắt quắc, mũi nở. Một cành cây lặt, cầm chắc trong tay. Có tâm không tâm, bút mực khó tả”. [X. Đại A la Ca Na Đề Bà

Ca Nặc Ca Bạt Li Đạo Xà

Ca Nặc Ca Phạt Sa

CA NẶC CA PHẠT SA

C7

34

hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].

CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

Ca nhị sắc ca, Phạm: Kaniwka. Cũng gọi Kế nhị ca vương, Kế nhị già vương, Đản kế nhị tra vương, Cát nhị thi cát vương, Ca nhị sắt tra vương. Vua nước Kiện đà la (nước Nguyệt chi) thuộc Ấn độ đời xưa. Vua đời thứ ba của vương triều Quý sương (Phạm: Kuwàna), niên đại của ông được coi là thời đại then chốt trong lịch sử văn hóa và lịch sử chính trị của Ấn độ, tuy nhiên, năm ra đời và năm lên ngôi vua của ông có nhiều thuyết khác nhau:

1. Cứ theo bài tựa trong kinh Tăng già la sát sở tập và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì vị vua này ra đời khoảng 700 năm sau đức Phật nhập niết bàn.
 2. Bài tựa kinh Tì bà sa nói vua ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt.
 3. Bà tẩu bản đậu pháp sư truyện và luận Chương sở tri quyển thượng chép niên đại của vua là sau đức Phật nhập diệt 500 năm.
 4. Theo luận Đại tì bà sa quyển 200 và Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vua ra đời khoảng 400 năm sau đức Phật vào niết bàn.
 5. Lạc dương già lam kí quyển 5 nói, vua ra đời khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt.
 6. Đại đường tây vực kí đồng ý với thuyết thứ tư ở trên, chủ trương vua ra đời khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, tức là vào thế kỉ thứ nhất Tây lịch. Các học giả cận đại phần nhiều nhất trí với thuyết này.
 7. Tam quốc chí Ngụy thư quyển 3 chép: “Năm Thái hòa thứ ba (229) đời Minh đế, vua nước Đại nguyệt chi là Ba điều (cháu của vua Ca nhị sắc ca) sai sứ đến nước Ngụy”. Cũng có người căn cứ vào sử kiện này mà cho rằng vua Ca nhị sắc ca ra đời vào thế kỉ thứ II tây lịch.
- Vua Ca nhị sắc ca tiếp nối vua A dục xây dựng đế quốc lớn, chi phối toàn miền bắc Ấn độ. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, Ca nhị sắc ca và A dục đều được ca tụng là hai vị vua hộ trì Phật pháp. Vua dời thủ đô từ Trung á đến thành Phú lâu sa ở vùng Kiện đà la phía tây bắc Ấn độ thời xưa. Nhà vua

tiếp xúc mật thiết với văn hóa Trung quốc, Hi Lạp, La mã, tạo nên sự dung hợp giữa các nền văn hóa đông và tây.

Lúc đầu nhà vua tôn sùng dị giáo, không tin tội phúc, khinh rẻ Phật pháp, sau nhờ sự cảm hoá của bồ tát Mã minh vua mới quy y Phật giáo. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 2 và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 ghi chép nhân duyên quy y của vua lại khác. Về sau vua ra sức bảo hộ Phật giáo, xây dựng chùa viện của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và triệu tập 500 vị A la hán gồm các ngài Hiếp tôn giả, Thế hữu, Pháp cứu, Giác thiên v.v... đến Ca thập di la để kết tập và chú thích Tam tạng. Cứ theo truyền thì bộ luận Đại tì bà sa

200 quyển hiện còn là luận chú thích tạng luận trong Tam tạng đó, duy có điều là thực hư thế nào thì khó xác định.

Thời kì vua Ca nhị sắc ca trị vì, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, nhiều ca tăng xuất hiện, công cuộc biên soạn các kinh điển Đại thừa được xúc tiến. Rồi đến thời đại con của vua là Phú tây sắc ca vương (Phạm: Huwiwka), vì chịu ảnh hưởng văn hóa Hi Lạp một cách sâu đậm nên mỹ thuật Phật giáo Kiện đà la đã một thời rất thịnh.

Ca Nhị Sắc Ca Vương
CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

C7

35

[X. luận Đại tì bà sa Q.114; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhism; V. A. Smith: Early History of India].

CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG VI THIÊN ĐÀU
NGU

Vua Ca nhị sắc ca sinh làm con cá nghìn cái đầu. Vua Ca nhị sắc ca của nước Kiện đà la thuộc Ấn độ thời xưa một đời đánh dẹp

bốn phương, phạm tội giết hại rất nhiều, tuy nghe Bồ tát Mã Minh nói pháp, quy y Phật giáo, nhưng sau khi chết vẫn phải sinh vào biển lớn làm con cá nghìn đầu, bị người dùng gương chặt hết đầu và cứ chặt đến đâu lại sinh ngay đến đấy, luân hồi không dứt. Lúc đó có vị La hán làm Duy na đánh kiên chùy (kiếng), cá nghe tiếng kiên chùy thì hết đau đớn, bèn xin vị La hán dùng bản gỗ đánh liên tục để giảm nghiệp khổ cho mình. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương).

CA NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là khi niệm Phật, âm thanh ngân dài, cũng như ca vịnh phải nhịp nhàng hòa điệu. Cũng gọi Phù thể niệm Phật. Cách niệm Phật theo tiếng kiếng, hoặc theo bước đi nhún nhảy theo nhịp trống do Thượng nhân Không đã bày ra. Cách niệm Phật này nhằm mục đích giáo hóa quần chúng bình dân, nhưng sau dần dần trở thành lối hát xướng ngâm vịnh tầm thường, thế tục, làm mất đi ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo. [X. Nhân luân huấn mộng đồ vụng Q.7; Hí du tiểu lãm Q.6 phần trên].

CA SA

.....

Phạm: Kawàya, Pàli: kasàya hoặc kasàva. Dịch ý: hoại sắc (màu xấu xí), bất chính sắc (không phải màu chính), xích sắc (màu đỏ), nhiễm sắc (màu nhuộm). Chỉ cho áo pháp của chư tăng. Cũng gọi Ca sa dã, Ca la da duệ, Ca sa, Gia sa.

1. Về màu sắc: các bộ luật tuy nói khác nhau, nhưng đại để đều tán đồng thuyết dùng ba thứ hoại sắc: màu xanh, màu đen (đen), màu mộc lan (vỏ dẻ).

Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 1 nêu ra những màu không đúng phép, đó là:

a. Năm màu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng,

đen.

b. Năm màu pha trộn: đỏ thắm, đỏ lợt, đỏ tươi, xanh biếc, vàng khè.

Nhưng, Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi quyển hạ và kinh Xá lợi phát vấn lại nói màu áo của năm bộ có khác nhau: màu xanh (Hóa địa bộ), màu vàng (Đại chúng bộ), màu đỏ (Pháp tạng bộ), màu đen (Thuyết nhất thiết hữu bộ), màu mộc lan (Âm quang bộ) là năm màu đúng phép.

Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản số quyển 3, ngài Pháp tạng giải thích: màu của Ca sa là đem hòa năm màu: xanh, vàng v.v... mà nhuộm thành một màu không phải là màu chính. Nhưng, ngài Nghĩa tịch trong cùng bản số quyển 3 nói: năm bộ Tiểu thừa mỗi bộ dùng một màu, còn bồ tát Đại thừa đối với năm màu không chấp riêng một màu nào mà mặc luôn cả năm màu hoại sắc.

Còn Kim cương bát nhã số quyển 2 của ngài Cát tạng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 15 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 v.v... đều cho rằng màu ca sa đỏ nhờ nhờ mới chính là màu do đức Phật chế định, còn ba màu xanh, vàng, mộc lan chỉ là dấu Nhiếp điệp Điệp điệp

CA SA

C7

36

chấm được in lên áo để phân biệt mà thôi. Truyền thuyết này có vẻ không ổn. Kinh Tì ni mẫu quyển 8 nói, áo pháp của các Tĩ khuru phai màu, Phật cho phép dùng 10 thứ màu để nhuộm: đây là chứng minh cho thấy áo pháp không phải chỉ nhuộm một thứ màu đỏ nhờ nhờ.

Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, ở các đời Hán, Ngụy, các sư mặc áo màu đỏ, về sau lại có áo màu đen, áo màu xanh, áo màu vàng sẫm. Từ đời Đường, Tống

trở về sau, triều đình thường ban cho các

bạc cao tăng áo lụa tía, áo lụa đào.
Vào thời Minh, Phật giáo được chia làm ba loại khác nhau: Thiên (Thiên tông), Giảng (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng), Giáo (cũng gọi Luật, theo việc tang nghi, nghi thức pháp sự), và qui định: Thiên tăng mặc áo màu vàng sẫm với Ca sa màu xanh lam, Giảng tăng mặc áo màu xanh với ca sa màu đỏ lợt, Giáo tăng mặc áo đen với ca sa màu hồng nhạt, nhưng về sau tất cả đều mặc áo đen.

2. Về tài liệu (vải) để may ca sa, gọi là y thể hoặc y tài.

Về vấn đề này, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14 nêu ra sáu loại:

Khu ma, cỏ bó, cú xa da, khâm bà la, sa na và bà hưng già. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 16 nêu hai loại: áo cư sĩ, áo phần tảo. Luật ma ha tăng kì quyển 28 nêu bảy loại, luật Tứ phần quyển 39 nêu 10 loại. Tất cả các loại áo trên đây đều được may với một lớp vải; nhưng, trong trường hợp vải quá mỏng thì được phép dùng vài lớp, gọi là Trùng pháp (phép may kép). Áo pháp của chư tăng phải khác với thế tục, tức là không được may bằng những chất liệu mà người tại gia hoặc ngoại đạo thường dùng. Bởi thế, luật Tứ phần quyển 40 đã chỉ rõ: áo thêu bằng tay, áo bằng cỏ, áo vỏ cây v.v... là áo của ngoại đạo, chư tăng không được dùng. Luật Ma ha tăng kì quyển 28 nói, chúng tăng không được mặc áo với màu sắc giống như người thế gian, nghĩa là không được nhuộm các màu khâu khur, ca di già, màu xanh, màu hoa v.v...

Nhưng vấn đề có được dùng tơ lụa để may áo pháp hay không thì từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau: luật sư Đạo tuyên cho đó là trái phép, nhưng ngài Tam tạng Nghĩa tịnh lại cho là đúng pháp.

3. Cách may cắt ca sa: trước hết, cắt vải nhỏ ra thành từng miếng, sau đó khâu nối những miếng ấy lại với nhau để nêu tướng điền (, ruộng), gọi là Cát tiết y (áo cắt đứt), lâu dần từ ngữ Cát tiết y thành là tên khác của ca sa. Cát tiết có nghĩa là vải may ca sa đã bị

cắt ra thành từng miếng nhỏ rồi khâu chắp lại không thể dùng để bán hoặc đổi chác lấy vật khác. Như thế, có thể giúp các đệ tử xả bỏ tâm tham muốn đổi với áo mặc và dứt trừ được ý nghĩ trộm cắp.

Ba áo tuy cắt may theo cách thức trên là đúng phép, nhưng, trong trường hợp khó khăn, như ít tiền, thiếu vải, thì được phép đặt những lá nếp bên ngoài chứ không phải cắt vải, gọi là Điệp điệp (lá xếp). Còn loại áo An đà hội (áo năm nếp) đặc biệt cho phép xếp vải làm lá, gọi là Nhiếp điệp .

Cách khâu ca sa có thể chia làm hai kiểu: răng ngựa và chân chim. Viên bốn cạnh ca sa để phòng khỏi hư rách, bốn góc trong mép viên đặt bốn miếng vải vuông nhỏ gọi là Tứ điệp (bốn miếng vải gấp xếp nhỏ) thường gọi là Tứ thiên vương, có công dụng khiến khi cầm ca sa lên được nhẹ nhàng thêm. Vai bên trái dễ bị cẩu ghét, thường tẩy rửa luôn, mau rách, nên đặt thêm miếng vải ở mặt trong gọi là Kiên điệp (miếng vải xếp ở vai).

Tướng điền

Giải và Móc

CA SA

C7

37

Ca sa phải có móc hoặc giải dính ở phần trước ngực để cài hoặc thắt lại giữ cho ca sa khỏi tuột xuống. Chỗ để móc hoặc giải cũng có những thuyết bất đồng, và chất liệu để làm móc cũng có những chỗ nói khác nhau. Đòi sau dùng ngà voi làm thành cái vòng gọi là hoàn, hoặc là vòng Chiết na thay cho móc và để ở trước ngực.

4. Cách mặc ca sa, có hai cách: khoác kín cả hai vai hoặc để lộ vai bên phải, che kín vai bên trái. Khi cúng dường Phật và sư tăng thì trật vai bên phải, khi đi ra ngoài hoặc vào nhà tại gia thì phải che kín cả hai vai. Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi quyển thượng nêu năm việc khi mặc áo pháp, cũng

liên quan đến việc đi ra ngoài. Luật Tứ phần quyển 19 và Tì nại da quyển 10 nói chúng tăng phải mặc ba áo cho chính tề. Luật Ngũ phần quyển 20 nói, tùy lúc ca sa được mặc trái. Lại theo Đại tỳ khuru tam thiên uy nghi quyển thượng thì có bốn trường hợp người không mặc ca sa cũng không bị tội:

- a. Không có chùa tháp.
- b. Không có tỳ khuru tăng.
- c. Có trộm cướp.
- d. Vua không ưa thích đạo .

5. Công đức và tên gọi khác của ca sa:

Ca sa là tiêu biểu của bậc hiền thánh, từ xưa đã được giáo đoàn Phật giáo tôn trọng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5 nêu ra 10 lợi ích của ca sa; kinh Bi hoa quyển 8 và kinh Đại thừa bị phân đà lợi quyển 6 chép, ca sa của Phật có thể thành tựu năm công đức của bậc thánh. Ca sa cũng có nhiều tên gọi khác, như: áo ruộng phúc, tức là biểu thị ý ruộng áo pháp mở rộng bốn lợi ích, tăng thêm ba tâm thiện, nuôi pháp thân tuệ mệnh. Dùng ba thứ hoại sắc làm áo, khiến lòng tham không sinh khởi, gọi là áo lìa bụi nhơ. Người vào đạo mặc áo này trên mình thì phiền não rơi rụng hết, gọi là áo gây mòn. Lại ví dụ thân thể không cấu nhiễm, thơm sạch như phù cừ (hoa sen) gọi là áo hoa sen. Lại áo ca sa được khoác trên thân, giống như cờ pháp trang nghiêm, gọi là áo cờ thù thắng; không bị ngoại đạo phá hoại, gọi là áo trừ tà; không bị bọn tà khuynh đảo, cho nên cũng gọi áo tướng cờ, áo tướng cờ giải thoát. Ngoài ra còn có các tên như: áo công đức, áo không cấu bẩn, áo không có tướng, áo không gì hơn, áo giải thoát, áo đạo, áo xuất thế, áo từ bi, áo nhĩn nhục, áo a nậu đa la tam miệu tam bồ đề v.v...

6. Sự diễn biến: theo như đức Phật chế định, ca sa gồm có ba loại: An đà hội (áo năm điều), Uất đa la tăng (áo bảy điều) và Tăng già lê (áo chín điều), gọi là ba áo. Về màu sắc, tuy có nhiều thuyết, nhưng đại để không cố chấp mà lấy sự chất phác làm chủ yếu. Thế nhưng đời sau, ưa hoa mỹ, dùng các màu sắc chính, như vàng, đỏ, thậm

chí áo Kim lan, làm mất pháp chế căn bản của đức Phật.

Về cách mặc ca sa thì Ấn độ vốn thuộc vùng nhiệt đới, phần nhiều ca sa được mặc trực tiếp trên mình, cho nên chư tăng Ấn độ chỉ giữ có ba áo. Còn ở Trung quốc và Nhật bản thì ca sa được khoác ở ngoài áo lễ gọi chung là Áo cà sa. Đặc biệt ở Nhật bản áo An đà hội đã biến hình đổi dạng rất nhiều, như: ca sa năm điều, năm điều nhỏ, ca sa ba mỗi năm điều, ca sa chũng tử (hoặc ca sa luân), năm điều xếp, lạc tử, uy nghi tế, linh huyền v.v... Ngoài ra còn có các loại bình ca sa, giáp ca sa, nạp ca sa, viền sơn ca Khâu kiêu chân chim Khâu kiêu răng ngựa CA SA

C7

38

sa v.v..... rất nhiều loại. Tương truyền áo Kim

lan do bà di mẫu Ma ha ba xà ba đề dâng cúng đức Phật. Kinh Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 ghi chép việc này, nhưng các bộ luật thì không thấy có ghi. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Tì ni thảo yếu Q.thượng phần cuối; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. (xt. Tam Y, Y Thể).

CA SA BIẾN BẠCH

Ca sa đôi trắng. Có nghĩa là ca sa của chúng tăng biến thành màu trắng như áo của người tại gia, đây là tướng báo trước đời mạt pháp, pháp sẽ diệt hết. Người tại gia Ấn độ mặc áo trắng, vì thế, trong chính pháp, đức Phật mới chế định người xuất gia phải mặc ca sa nhuộm màu xanh, đen, hoặc mộc lan cho khác với màu áo tại gia. Như vậy, ca sa biến thành màu trắng là dấu hiệu báo trước chính pháp sắp hủy diệt.

Kinh Ma da quyển hạ (Đại 12, 1013 hạ), nói: “Một nghìn ba trăm năm sau, ca sa đôi trắng, không chịu nhuộm màu”(tức là đến đời mạt pháp, ca sa của người xuất gia cứ để nguyên màu trắng chứ không nhuộm hoại sắc).

Sự lưu truyền và biến thiên của giáo pháp

đức Phật có thể được chia làm ba thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Thông thường 1000 năm hoặc 2000 năm sau đức Phật nhập diệt được coi là thời kì mạt pháp, tức là thời kì chính pháp đã tuyệt diệt. Kinh Ma da nói 1300 năm là đang ở thời kì Mạt pháp.

CA SA ĐẠI

.....

Túi đựng ca sa. Phạm: Cìvara-bfsikà. Cũng gọi Y đại, Đả bao, Thịnh y, Y nang, Tam y đại. Cái túi đựng ba tấm ca sa và các vật thường dùng như Kinh sách, giới điệp, khánh, tràng hạt, dao cạo v.v... đeo ở cổ hoặc khoác trước ngực khi vị Thiên tăng đi hành cước.

Loại túi đựng ca sa này đã do luật Phật chế mà chuyên hoá

ra, nhưng chuyên hóa từ lúc nào thì không được rõ. [X. luật Ngũ phần Q.21].

CA SA MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la được kiến lập bằng cách vẽ tượng Phật và tượng chư tôn trên tấm ca sa. Trong các kinh và nghi quỹ hoàn toàn không thấy ghi chép về loại mạn đồ la này, mà cũng không biết rõ đã do ai truyền thừa.

CA SA NGŨ ĐỨC

.....

Năm đức của ca sa. Tức là ca sa có năm thứ công đức. Thích thị yếu lãm quyển thượng chép: Tiền thân đức Thích ca thừa xưa, khi còn là Bồ tát Đại bi, ngài đã từng thệ nguyện trước đức Phật Bảo tạng: Khi con thành Phật, ca sa có thể thành tựu năm thứ công đức:

1. Đệ tử Phật tuy phạm các thứ tà kiến, nhưng nếu có lòng cung kính tôn trọng ca sa

CA SA BIẾN BẠCH

Ca Sa Đại

C7

39

sa, thì sẽ đạt tới quả vị ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, được bất thoái chuyển

(không trở lui).

2. Trời, rồng, thần, quỷ, người và chẳng phải người, nếu hay cung kính ca sa, thì có thể ở trên đường giải thoát của ba thừa mà được bất thoái chuyển.

3. Nếu có quỷ thần, loài người bị đói khát, nghèo cùng bức bách, thì chỉ được một miếng nhỏ ca sa cũng có thể no đủ.

4. Nếu chúng sinh đang xung đột với nhau, sinh ý thù oán, nếu nghĩ đến thần lực của ca sa thì họ sinh tâm từ bi ngay lúc đó.

5. Khi lâm trận, nếu mang theo một miếng nhỏ của ca sa, cung kính tôn trọng, thì người ấy thường thắng. [X. kinh Bi hoa Q.8; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn1].

CA SA THẬP LỢI

.....

Mười điều lợi ích của ca sa. Có xuất xứ từ kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5. Cũng gọi 10 thắng lợi. Đó là:

1. Dùng để che thân, khỏi xấu hổ, biết thẹn thùng.

2. Tránh lạnh nóng, ruồi muỗi, thú dữ.

3. Hiện tướng sa môn, người trông thấy vui mừng, xa lìa tâm tà.

4. Là tướng tiêu biểu quý báu của người và trời, có thể được phúc sinh lên cõi trời Phạm thiên.

5. Lúc mặc ca sa, nghĩ tưởng pháp báu, diệt trừ các tội.

6. Nhuộm thành hoại sắc, dứt bỏ ý tưởng năm dục, không sinh tâm tham đắm.

7. Ca sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn trừ bỏ phiền não, tạo thành ruộng tốt lành.

8. Tiêu diệt tội ác, sinh mười điều thiện.

9. Như ruộng đất lành, hay nuôi lớn đạo Bồ đề.

10. Như áo giáp, tên độc phiền não không hại được.

Ca sa có 10 điều lợi như trên, cho nên chư Phật ba đời đều mặc áo này. [X. Chính pháp nhãn tạng Ca sa công đức].

CA SA THẬP NHỊ DANH

.....

Mười hai tên gọi của ca sa. Dựa theo ý nghĩa khác nhau mà ca sa có 12 tên gọi. Cứ theo Phật chế tỉ khuru lục vật đồ, thì 12 tên của ca sa là:

1. Ca sa, Phạm:kawàya, hàm ý là mâu xấu xí, không phải mâu chính, không phải động lòng tham, là áo khác với áo thế gian.
2. Đạo phục, là áo của người tu đạo mặc.
3. Xuất thế phục, áo của người ra khỏi thế gian mặc.
4. Pháp y, áo may đúng phép Phật chế định.
5. Li trần y, áo của người xa lìa sáu trần cảnh mặc.
6. Tiêu sáu phục, vì áo này có công năng làm tiêu mòn phiền não, nên gọi là tiêu sáu phục (áo gầy mòn).
7. Liên hoa phục, áo lìa như bản được thơm sạch, giống như hoa sen.
8. Giác sắc phục, áo dùng màu lẫn lộn để tránh năm màu chính.
9. Từ bi phục, áo của người tu hạnh từ bi.
10. Phúc điền y, hình thức tấm áo ca sa giống như thửa ruộng của thế gian, ruộng thế gian có thể sản xuất thóc gạo để nuôi sắc thân, ruộng áo pháp thì mở rộng bốn điều lợi, tăng thêm ba tâm thiện để nuôi pháp thân tuệ mệnh.
11. Ngọa cụ, dùng làm đồ nằm giống như chăn, nệm.
12. Phu cụ, dùng làm đồ trải ra để ngồi giống như cái chiếu.

Thích thị yếu lãm quyển thượng thì nêu các tên là:

CA SA THẬP NHỊ DANH

C7

40

1. Ca sa.
2. Li nhiễm phục.
3. Xuất thế phục.
4. Vô cấu phục.
5. Nhẫn nhục khải.
6. Liên hoa y.
7. Chàng tướng.
8. Điền tướng y.
9. Tiêu sáu y.

10. Li trần y.
11. Khử uế y.
12. Chấn việt.

Ngoài ra còn có các tên gọi như: Vô thượng y, Giải thoát y, Vô tướng y, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề y, Công đức y v.v..... [X. Kim cương bát nhã số Q.2].

CA SA VỊ

Mùi vị ca sa. Ca sa, Phạm: Kawàya, nguyên nghĩa là đục, nhuộm. Trong cây cỏ có nhiều vị kết tụ lại khó có thể dùng làm thức ăn, phần nhiều phải nấu thành chất lỏng rồi trộn lẫn với nhau, chất hỗn hợp ấy gọi là ca sa vị. Vị này cùng với vị chua, ngọt, đắng, chát, mặn gọi chung là sáu vị hỗn hợp. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh số quyển 6 nói, thì ca sa vị cũng tức là áo ca sa được nhuộm bằng các mẫu hỗn hợp. [X. luật Tứ phần Q16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1 đoạn 1].

CA TÀI

..... Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mắt không rõ. Khoảng năm Trinh quán, ngài ở chùa Hoằng pháp tại Trường an, siêng tu tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Chịu ảnh hưởng của ngài Đạo xước, Ca tài bắt đầu chỉnh lí các bộ luận viết về Tịnh độ, rồi soạn bộ luận Tịnh độ gồm 3 quyển, chủ trương niệm Phật lấy quán tưởng làm cốt yếu.

Cứ theo truyện Tĩnh lâm trong Tục cao tăng truyện quyển 20 chép, thì chùa Hoằng pháp là do Chính bình công Lí an viễn sáng lập vào năm Vũ đức thứ 3 (620) đời vua Cao tổ nhà Đường và ngài Tĩnh lâm là vị sư đầu tiên trụ trì chùa này. Ngài Tĩnh lâm là người hoằng dương Nhiếp luận, bởi vậy, nếu căn cứ vào mục lục các kinh, luận, chương, số mà tông Tịnh độ dựa vào để suy đoán, thì ngài Ca tài có lẽ là vị tăng thuộc tông Nhiếp luận. Còn những sự tích khác về ngài không được biết rõ.

CA TÀN XÀ LA ĐIỀU

Ca tàn xà la, Phạm:Kapiñjala.Cũng gọi Ca tân xà la điều. Dịch ý là chim tu hú hoặc chim trĩ, một giống chim chá cô..... [X. luật Tứ phần Q.50; luận Đại trí độ Q 12;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

CA TẮT THÍ QUỐC

Ca tắt thí, Phạm:Kapiza. Cũng gọi Ca tí thí quốc. Tên một nước xưa ở vùng tây bắc Ấn độ, tức là nước Cao phụ ở đời Hán. Đất này tương đương với vùng đất Khách bố nhĩ cốc thuộc vương quốc A phú hãn hiện nay. Phía đông đối diện với nước Kiện đà la ở tây bắc Ấn độ. Phía bắc chung lưng với dãy núi Hung đô khổ thập. Hai phía còn lại cũng liền với núi. Đây là giải đất xung yếu suốt từ vùng Trung á đến bắc Ấn độ.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 1 nói, thì những hàng hóa quý hiếm từ nơi xa lạ phần nhiều dồn về nước này. Chữ viết cũng giống chữ của nước Đồ hóa la; có hơn 1.000 vị tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa. Dưới thời vua Ca nhị sắc ca, lãnh thổ nước này rộng đến phía đông dãy Thông lĩnh và các bộ tộc Hà tây đều phải đưa con tin đến. Trong nước có ngôi chùa thờ một

CA SA VI

C7

41
mảnh xương đỉnh đầu của đức Như lai cùng với tóc và răng sữa của ngài khi còn thơ ấu, và hàng tháng đến sáu ngày chay thì vua và các đại thần đến chùa này rải hoa cúng dường.

Trong nước có hai tòa thành là: Cù lự tát báng và Tập tộ đa phạt thích từ. Ngài Huyền trang khi sang Ấn độ và lúc trở về nước, đi qua xứ này và rất được nhà vua trọng đãi. [X.Từ ân truyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.2 Đạt ma cấp đa truyện].

CA THẤP DI LA QUỐC

Ca thấp di la, Phạm: Kasmira, Pàli: Kasmira. Cũng gọi Yết thấp nhĩ la quốc, Ca diếp di la quốc, Ca thất mật quốc. Tên nước xưa ở chân núi Hi mã Lạp sơn, vùng đông bắc Kiện đà la thuộc tây bắc Ấn độ, đời Hán của Trung quốc gọi nước này là Kế tân. Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A dục lên ngôi vua. Vua A dục rất thâm tín Phật pháp, xây dựng vô số chùa tháp, đây

là kí sự sớm nhất về Phật giáo được ghi chép trong Vương thống sử. Lại theo phẩm Ác hạnh trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 2 chép, thì đức Phật từng sai La hán Tu mạn mang tóc và móng của Ngài đến miền nam Kế tân và xây chùa Phật đồ ở trong núi để thờ.

Truyền đạo sư Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) do vua A dục phái đi từng đến Kế tân truyền đạo. Về sau, xứ này bị đặt dưới quyền thống trị của vua nước Kiện đà la là Ca nhị sắc ca, nhà vua đã triệu thỉnh 500 vị danh tăng cao đức đến đây biên soạn bộ luận Đại tỉ bà sa gồm 200 quyển, từ đó, Kế tân đã trở thành trung tâm nghiên cứu A tì đạt ma rất thịnh. Về sau, cũng tại nơi này, có lần Phật giáo đã bị bách hại, rồi lại hưng thịnh để cuối cùng trở thành một đại căn cứ địa của Phật giáo Đại thừa.

Trong các kinh điển Đại thừa như kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn.....

v.v... đều có nói đến tên của nước này. Và trong số các bậc cao tăng thạc đức từ Ca thấp di la đến Trung quốc để tham gia việc dịch kinh, có các ngài: Tăng già đề bà, Tăng già bạt trùng, Phật đà da xá, Câu ma bạt na, Phật đà đa la... v.v...

Ngài Huyền trang sang Ấn độ lúc ngài đến Ca thấp di la là năm 630 Tây lịch đối chiếu với những ghi chép trong Vương thống sử thì năm ấy vua Thái tổ Durlabhavardhana của Vương triều Karkoi đang cai trị Ca thấp di la và ngài Huyền trang đã được nhà vua tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài Huyền trang lưu lại đây học tập các bộ luận Câu xá, Thuận chính lí, Nhân minh. Thanh minh v.v..... với Đại đức Tăng xúng.

Thời bấy giờ, các nước lân cận như Tăng ha bồ la, Ô lạt thi, Bán nô ta, Hạt ra xà bồ la v.v... đều là thuộc địa của nước Ca thấp di la. Năm Càn nguyên thứ 29 (759) đời vua Túc tông nhà Đường, ngài Ngô không phụng chiếu đi sứ Kế tân, ngài lưu lại đây bốn năm. Lúc đó xứ này vẫn còn hơn 300 ngôi chùa và vô số tượng tháp.

Về sau, các vương triều Utpala (thành lập năm 855), Tiên Lohala (thành lập 1003), Hậu Lohala thành lập năm 1101) nối nhau trị vì nước này. Từ thế kỉ XII, XIII trở về sau, Kế tân hoặc rơi vào tay tín đồ Hồi giáo, Di Tích Chùa Viện Ở Ca Thập Di La

CA THẬP DI LA QUỐC

C7

42

hoặc bị Thiếp mộc nhi thôn tính, hoặc bị người A phú hãn thống trị, trải qua nhiều biến thiên để rồi cuối cùng, vào năm 1846, trở thành thuộc địa của người Anh. [X. Tổng cao tăng truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 53; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Kế Tân Quốc).

CA THI QUỐC

....

Ca thi, Phạm:Kàzi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sí quốc, Ca di quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiêu tát la, thủ đô là Bārāṣi, tức là Varanasi hiện nay, thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo.

Trong Đại đường tây vực kí, nước này được gọi là Bà la ni tư quốc. Truyền thuyết nói rằng, ở thời đức Phật Ca điếp, nước này do vua Cấp tì (Phạm:Kiri) cai trị. Vào thời đại đức Phật, Ca thi bị nội thuộc nước Kiêu tát la. Nước này ở quãng đường giữa Kiêu tát la và Ma yết đà mà đức Phật thường qua lại. Ca thi được nổi tiếng nhờ có vườn Lộc dã nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khuru. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên Phạm ngữ Q.4, Q.8].

CA THIÊN

Trời ca nhạc. Phạm: Gita devatā. Là quyền thuộc của Phong thiên (trời gió) trong Mật giáo. Có tất cả ba vị, hai vị ngồi mé bên trái của Nhạc thiên (trời âm nhạc) ở

phía tây trong mạn đồ la Thai tạng giới, một vị ngồi mé ngoài phía bắc của Khẩn na la phương bắc. Trong hai vị ở phía tây, một vị thổi sáo (có thuyết nói thổi kèn), vị kia thổi ống địch (sáo ngang). Hoặc có thuyết bảo vị thổi sáo ngang là Thiên nữ ca hát.

Vị ở phía bắc cũng thổi sáo và hợp tấu với Nhạc thiên.

Trong các kinh, số không thấy lưu chép các vị tôn này, trong mạn đồ la do A xà lê truyền cũng không thấy. Có lẽ đã do đời sau theo ý muốn của A xà lê mà thêm vào chăng? [X. Thanh long tự nghi quỹ; Chư thuyết bất đồng kí Q.10; Thai tạng giới thất tập Q.hạ].

CA TÌ ĐÀ THỤ

Cây Ca tì đà. Ca tì đà, Phạm:kāpittha, hoặc kāpitthaka; Pàli: kapiiṭṭha, kāvittha, kāpitthaka. Cũng gọi Ca tì tha thụ, Kiếp tì đà thụ, Kiếp bì tha thụ, Kiếp tất tha thụ, Kha tất tha thụ, Ca tì đà la thụ. Dịch là cây lê.

Kinh Tạp a hàm quyển 26 (Đại 2, 190 thượng), nói: “Có năm loại cây to, giống thì rất nhỏ mà cây thì phát triển to lớn, cành lá um tùm, che rợp hết các cây nhỏ, làm cho chúng không lớn lên được. Năm loại cây ấy là: cây kiện già na, cây ca

Ca Thiên và Ca Thiên Nữ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CA THI QUỐC

C7

tì đa la, cây a thấp ba tha, cây ưu đàm bát la và cây ni câu lưu tha”. Tên khoa học: *Feronia elephantum*, tiếng Anh gọi là elephant apple (táo voi), cũng gọi wood apple (táo rừng). Loại cây cao nhỏ rụng lá, lá sinh đôi, hình trứng, có mùi thơm đặc biệt. Hoa màu đỏ lợt, quả hình cầu, đường kính 3-6 phân, ăn được, cũng có thể dùng làm thuốc chữa bệnh yết hầu. Gỗ màu vàng hoặc màu xám, cứng chắc, có thể dùng cất nhà hoặc làm nông cụ. Loại cây này mọc ở vùng Hi mã Lạp Sơn, địa phương Ngũ hà (Punjab) và Tích lan v.v... [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.11].

CA TÌ LA THẦN

Ca tì la, Phạm: Kapila. Thần thủ hộ già lam. Cũng gọi Kiếp tì la thần, Kiếp tất la thần. Dịch là thần màu vàng. Một trong bốn Dạ xoa, giữ gìn phương đông. Khi Tam tạng Đàm ma mật đa-nhà dịch kinh đời Tống - đi đến nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, nhờ có đức lớn mà cảm được thần vương Ca tì la đi theo hộ vệ. Đến nửa đường thần này muốn trở lại, mới hiện nguyên hình để từ biệt thiên sư Mật đa và nói (Đại 50, 343 thượng): “Thần lực của Ngài biến thông, đi đến tự tại, từ đây tôi sẽ không đi theo Ngài cùng về phương nam nữa”. Nói xong, thần Ca tì la biến mất. Ngài Mật đa bèn trở lên chùa Định lâm (cũng gọi chùa Kỳ hoàn) vẽ tượng vị thần mà Ngài đã thấy lên vách chùa.

Lại cứ theo Thường hiểu hòa thượng thỉnh lai mục lục chép, thì vị thần này coi về phúc đức ở thế gian, nếu người đời hết lòng thành khẩn với thần để cầu phúc thì đều được mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.trung; kinh không tước vương chú Q.hạ; Lương cao tăng truyện Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

CA TÌ LA TIÊN

Ca tì la, Phạm: Kapila. Ông tổ của ngoại đạo Số luận. Cũng gọi Kiếp tì la tiên, Ca tì la tiên, Khẩn bé la tiên. Gọi đủ là Ca tì la đại tiên. Dịch ý là tiên đầu vàng, tiên giống

rùa, tiên màu đỏ. Vị tiên này râu tóc, sắc mặt đều vàng đỏ nên có tên là tiên vàng đỏ. Tiên Ca tì la sinh vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch. Khi ông sinh ra tự nhiên đã đủ cả bốn đức: Pháp, Trí, Li dục, Tự tại. Thấy thế gian này mê tối chìm đắm, động lòng đại bi, mới vì bà la môn A tu lợi (Phạm: Asuri) nói nghĩa 25 đế, kể đến, nói pháp cho Ban già thi ha (Phạm: Pañcazika) nghe, pháp này gồm 10 vạn bài kệ gọi là “Tăng khư luận”.

Nhưng, theo các học giả hiện nay thì tiên Ca tì la là nhân cách hóa của thần Kim thai (Phạm: Hiraiyagarbha), chứ về mặt lịch sử thì hoàn toàn không có người đó. Tuy nhiên, thuyết này cũng chưa xác định. [X. kinh Hiền ngu Q.10; luận Kim thất thập Q.hạ; Thành thực luận thuật kí Q.1 phần cuối; Pháp hoa văn cú khoa bản Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CA TÌ LA VÊ

Phạm: Kapila-vastu, Pàli: Kapilavatthu. Cũng gọi Ca tì la bà tốt đồ, Ca tì la bà tô đồ, Kiếp tì la phạt tốt đồ, Bà đầu thích sí suu, Ca duy la vệ. Gọi tắt: Ca tì la, Ca duy. Dịch ý là thành đỏ vàng, chỗ ở của người tiên tóc vàng, thành diệu đức v.v... Nay là vùng Tilorakot gần biên giới nước Nepal, là nơi đức Phật ra đời và là đất nước của dòng họ Thích ca.

Theo truyền thuyết, thủy tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la cũng ở trong thành này, do đó mới lấy tên của ông làm tên nước. Khi đức Phật về già, giòng họ Thích

CA TÌ LA VÊ

C7

44

ca ở Ca tì la vệ bị vua Tì lưu li của nước Kiêu tất la giết hại mà suy vong, nên thành này dần dần cũng trở nên hoang phế. Khi ngài Pháp hiện đời Tấn đến đây, thành này đã hoang vu, chỉ có lác đác vài chực nóc nhà. Vào đời Đường, lúc ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài vẫn còn thấy chùa tháp và cột đá lớn do vua A dục tạo dựng. Hiện nay di tích không còn gì, ngoại trừ cây cột đá lớn bị chôn vùi sâu trong đất

mới được đào thấy năm 1897. [X. Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II; W. W. Rockhill: The life of the Buddha].

CA TÌ MA LA

P h a m :

Kapimala. Tô thứ 13 (có thuyết nói tô thứ 12) của Thiền tông Ấn độ. Ngài người thành Hoa thị nước Ma yết đà. Lúc đầu ngài là thầy ngoại đạo thống lãnh

3.000 đệ tử, dùng thần lực nhiều hại Bồ tát Mã minh, nhưng cuối cùng bị luận nghĩa của Bồ tát khuất phục, và xin quy y làm đệ tử Bồ tát.

Sau khi được Bồ tát Mã minh truyền pháp, ngài đến nam Thiên Trúc giáo hóa, soạn luận “Vô ngã” gồm 100 bài kệ để áp phục ngoại đạo. Sau đến tây Ấn độ, có vị vương tử tên là Vân tự tại cúng dường ngài một hang động trong núi ở phía bắc đô thành để Tôn giả dùng làm nơi ngồi thiền cho tĩnh mạch. Không bao lâu, Tôn giả truyền pháp cho ngài Long thụ để kết thúc nhân duyên hóa độ. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Phật tổ thông kí Q.5; Cảnh đức truyện đăng lục Q.2].

CA TỤNG

.....

Là kệ tụng tán thán công đức của chư Phật và lịch đại tổ sư. Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 trung), nói: “Trong đây đã có toàn thân của Như lai, nên đem tất cả hương hoa, anh lạc, phan lọng, cờ phướn, ca tụng, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán tháp này”.

Kệ tụng khen ngợi đức của người khác, gọi là ca kệ. Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 316 hạ): “Cô gái Hỉ đức thấy thái

tử, tự mình làm ca kệ khen ngợi thái tử, nhìn một cách triu mến, mắt không hề chớp”.

Dùng ca dao tán thán công đức của Phật, gọi là ca thán. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.hạ].

CA VĂN

Tiếng gọi tắt của Thích ca văn Phật, tức là đức Phật Thích ca mâu ni. Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục quyển 16 (Đại 47, 786 trung), nói: “Bậc lão nhân Ca văn từ lâu vẫn giữ im lặng về điểm cốt tủy này, hơn Nền Cũ Thành Ca Tì la Vệ

Ca Tì Ma La

CA TÌ MA LA

C7

45

300 hội vẫn không nói rõ ràng ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, chờ thời tiết đến”.

CA VỊNH

Hàm ý ca tụng, ngâm vịnh. Giới luật cấm ngắt hát ngâm, nếu tỉ khuru tụng kinh với giọng hát ngâm ê a thì mắc tội vượt pháp. Nhưng Đại thừa thì cho được hát ngâm, như Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6 nói: mỗi tiếng ca vịnh đều là chân ngôn. Kinh Quán đỉnh quyển 12 (Đại 21, 534 thượng), nói: “Thấp hương, rải hoa, ca vịnh, khen ngợi, đi quanh trăm vòng, trở lại chỗ cũ, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến Phật Dược sư lưu li quang có vô lượng công đức”. [X. Tì nại da tập sự Q.6].

CA VŨ BỒ TÁT

Bồ tát hát múa. Có thể chia làm hai loại: Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Tịnh độ và Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Trong các hội vũ nhạc của mạn đồ la Quán kinh (Tịnh độ biến tướng), đều có vẽ Bồ tát ca vũ. Trong bức tranh vẽ trên vách ở hang 139A động Thiên Phật tại Đôn hoàng, ở chính giữa đài có một vị Bồ tát do chân làm dáng đang nhảy múa, hai bên tả hữu đều có năm vị Bồ tát ngồi hướng vào nhau cùng tấu nhạc. Trong mạn đồ la Đương ma có vẽ tám đồng tử màu trắng ở trần đứng trước đài hoặc nhảy múa, hoặc tấu nhạc. Phía sau có hai vị Bồ tát ngồi

múa, hai bên đều có bốn Bồ tát ngồi tấu nhạc, gồm tất cả 10 Bồ tát màu vàng. Về ý nghĩa của bức tranh, theo Đương ma mạn đồ la chú quyển 5 của ngài Chứng không, loại vũ nhạc này biểu thị tham, sân của chúng sinh, lấy tham làm nhạc, sân làm vũ; lấy trí tuệ làm Nội cúng dường, từ bi làm Ngoại cúng dường. Lại lấy từ bi làm sân, trí tuệ làm tham; lấy từ bi làm vũ, trí tuệ làm nhạc. Còn lấy tám vị Bồ tát mới sinh (đồng tử) màu trắng làm tham dục của chúng sinh. Tức là lấy 10 vị Bồ tát màu vàng làm sân khuể của chúng sinh. Tức là lấy tham dục của tất cả chúng sinh làm nhạc, vì thế là pháp môn của các phương tiện ví dụ. Có rất nhiều nhạc khí khi hát múa và hình dáng cũng có nhiều loại.

Ngoài ra, các Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo là chỉ cho bồ tát Kim cương ca và bồ tát Kim cương vũ. (xt. Nội Tứ Cúng Dường).

CA VŨ NHÂN

.....

Người hát múa. Chỉ cho hai vị Bồ tát cúng dường ở phía tây và phía bắc là Kim cương ca và Kim cương vũ trong Nội tứ cúng dường của Kim cương luân thuộc mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Bí tạng bảo thực quyển thượng (Đại 77, 363 trung), nói: “Kim bảo pháp nghiệp ca vũ nhân”. Nghĩa là bồ tát Kim cương ca (cũng gọi Kim cương ca vịnh đại thiên nữ) đem giọng hát vịnh cúng dường Vô lượng thọ Như lai. Còn bồ tát Kim cương vũ thì đem sự nghiệp múa vui cúng dường Bất không thành tựu Như lai. (xt. Nội Tứ Cúng Dường).

Bồ Tát Ca Vũ

(Đương Ma Mạn Đồ La Khoa Tiết)

CA VŨ NHÂN

C7

46

CA VŨ TAM MA ĐỊA

.....

Chỉ cho Ca tam ma địa, Vũ tam ma địa của Đại nhật Như lai. Tức là Đại nhật Như

lai ở trong tam ma địa này biến hiện ra hình Thiên nữ, hát vịnh cúng dường đức Di đà Như lai ở phương tây và lại nhảy múa cúng dường Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Sự múa hát này đều là đức nội chứng của pháp thân Đại nhật Như lai. Mỗi câu hát, mỗi điệu múa đều là Phật sự sâu xa mật nhiệm, vì trong đó có đầy đủ công đức pháp tính, và nếu ứng hợp với những câu hát điệu múa ấy thì đều thành tựu được Tất địa. Bởi lẽ chư Phật hiền thánh đều là những người xa lìa tham muốn, đối với tất cả pháp tâm không vương mắc, đối với các pháp thế gian lại càng không mong cầu, chỉ vì thương xót chúng sinh mà ra đời, tùy nơi người cúng dường mà ứng thuận,

đáp ứng nguyện vọng của họ để họ được phúc, vì thế nên nhận sự cúng dường. Lại nữa, Bồ tát muốn làm cho cõi Phật thanh tịnh, muốn giúp chúng sinh trong cõi nước được nghe âm thanh tốt lành để tâm trở nên nhu hòa dễ tiếp nhận sự giáo hóa, cho nên đem nhân duyên âm thanh cúng dường Phật. [X. luận Đại trí độ Q.13].

CA XA BỐ LA THÀNH

Ca xa bố la, Phạm: Kazapura, hoặc Kàzapura, Kàjapura. Tên 1 tòa thành của nước Kiêu thường di (Phạm: Kauzàôbì) thuộc trung Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, về phía đông bắc Long quật (Kiêu thường di), từ trong rừng Đại lâm đi hơn 700 dặm, qua sông Hằng, có thể đi từ phương bắc đến thành Ca xa bố la. Thành này chu vi hơn 10 dặm, dân cư giàu có yên vui. Bên cạnh thành có chùa, nhưng chỉ có nền cũ, là nơi xưa kia luận sư Hộ pháp hàng phục ngoại đạo. Ở đây còn có ngôi tháp do vua A dục tạo dựng, chính là cái nền cũ chỗ đức Phật nói pháp trong khoảng sáu tháng.

Về vị trí của thành này có nhiều thuyết khác nhau, nay được suy đoán là đất Sultanpur bên bờ sông Gumti - một nhánh của sông Hằng. Thành này có thể là nước Gia xá được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 17 và nước Ca xa nói trong quyển 4

kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận.
[X. A. Cunningham: The Ancient
Geography of India; T. Watters: On Yuan
Chwang, vol.I].

CA XA THẢO

Cỏ Ca xa. Ca xa, Phạm: Kàza. Cũng
gọi Ca thi thảo. Dịch ý là cỏ mùa thu éo lả.
Tên khoa học: Saccharum spon-taneum.
Thực vật thuộc loài cỏ, có thể dùng làm
nệm để ngồi. Cứ
theo Đại đường tây
vực kí quyển 1 chép,
thì trong ba vật báu
của chùa Nạp phục
ở nước Phục hát,
có cây chổi bện bằng
cỏ ca xa, dài hơn 2
thước (Tàu), rộng 7
tấc, cán được trang
sức bằng các thứ quí
báu. Xưa kia đức
Phật thường dùng
cây chổi này. [X. luật
Ngũ phần Q.25; Phiên Phạm ngữ Q.10].

CÁ CÁ VIÊN THƯỜNG ĐẠO

Giáo nghĩa sâu xa mâu nhiệm của tông
Hoa nghiêm, tông Thiên thai. Viên nghĩa
là hoàn toàn tròn đầy. Thường, nghĩa là
thường trụ bất diệt. Cá cá viên thường đạo
Cỏ Xa Ca

CA VŨ TAM MA ĐỊA

C7

47

nghĩa là mỗi mỗi sự vật như: núi sông, cây
cỏ, cho đến bé nhỏ như một mảy bụi, một
hạt cải, đều đầy đủ đạo viên mãn thường
trụ, đều có toàn thể chân lí. Đây là đạo lí
tột bậc của Phật pháp.

CÁC CHỦ

Các, chỉ các nhà điện trong chùa viện.
Các chủ, chức vụ của người quản lí những
kiến trúc quan trọng ngoài 7 nhà già lam
của chùa lớn. Chức vụ này ở dưới quyền vị
Duy na. Thiên uyển thanh qui quyển 3 Duy
na điều (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: “Nhu
Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên
thọ đường chủ, Lư đầu, Chúng liêu liêu chủ,

Thủ tọa, Các chủ, Điện chủ, tất cả đều do
Duy na thỉnh”.

CÁC LƯU BÁN TỌA

.....
Đều lưu lại nửa tòa ngồi. Tức là những
người được vãng sinh Tịnh độ trước để lại
một nửa tòa sen của họ dành cho những
người sẽ được sinh đến sau. Điều này biểu
thị lòng tin giống nhau thì quả báo cảm
được cũng giống nhau. Pháp sự tán quyền
cuối (Đại 47, 483 hạ), nói: “Mỗi người đều
để lại nửa chỗ ngồi trên hoa sen để đợi
người cùng hạnh tu ở cõi Diêm phù”. Điều
này bắt nguồn từ việc đức Phật Thích ca
mâu ni từng chia nửa chỗ ngồi của Ngài
cho tôn giả Ma ha Ca diếp. Ngoài ra, kinh
Pháp hoa quyển 4 cũng nói đến việc đức
Phật Thích ca và đức Như lai Đa bảo cùng
ngồi chung một tòa. [X. kinh Hoa thủ Q.1].

CÁCH LỊCH

Chia cách riêng rẽ không dung thông.
Cũng gọi cách lịch bất dung; Lịch biệt. Đối
lại với “Viên dung” Tức là sự và lí, sự
với sự đều chia cách, ngăn ngại nhau. Tông
Thiên thai gọi pháp môn chia cách riêng rẽ
là Biệt giáo và ba đế Không, Giả, Trung của
Biệt giáo được gọi là Cách lịch tam đế. [X.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt.
Cách Lịch Tam Đế).

CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

I. Cách lịch tam đế, ba đế chia cách
riêng biệt. Cũng gọi thứ đệ tam đế, Lịch
biệt tam đế. Đối với “Viên dung tam đế
”. Chỉ cho ba đế của Biệt giáo
trong bốn giáo thuộc tông Thiên thai. Nghĩa
là ba đế Không, Giả, Trung chia cách riêng
ra không dung thông nhau, có thứ tự trước
sau rõ ràng.

1. Không đế: Không này duy chỉ là
“Không” chứ chưa thể dung thông với “Giả”
và “Trung”. Nghĩa là tất cả các pháp đều có
lí của ba đế riêng biệt, thứ bậc ngăn cách,
không được dung thông tự tại, muôn pháp
trước tiên phải là không, phô diễn vô lượng
nghĩa không: đây là “Chân đế” của Biệt
giáo.

2. Giả đế: Giả này duy chỉ là “Giả” chứ chưa thể dung thông với “Không”, “Trung”.

Nghĩa là các pháp duy chỉ có tên giả, nhưng lại đầy đủ vô lượng tướng: đây là “Tục đế” của Biệt giáo.

3. Trung đế: Trung này duy chỉ là “Trung” chứ chẳng tức “Không” tức “Giả”. Nghĩa là xa lìa hai bên không và có mà vào lí trung đạo, chỉ chấp nhận bất biến, chẳng chấp nhận tùy duyên: đây là “Trung đạo” của Biệt giáo.

Ba đế trên đây do Biệt giáo trong bốn giáo của tông Thiên thai chủ trương, vì thế cũng gọi là Biệt giáo tam đế.

Lại nữa, Cách lịch tam đế được thành lập là để giải bày rõ lí Trung đạo của Phật giới, tức là phá trừ pháp sáu đường mà thành “Không”, phá trừ pháp Nhị thừa giới mà

CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

C7

48 thành “Giả”, phá trừ pháp Bồ tát mà thành “Trung đạo”. Như vậy, Không Giả Trung cùng thành thứ lớp, đều tự hiển bày riêng biệt, cho nên gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên, Q.2 phần dưới, Q.3 phần trên]. (xt. Viên Dung Tam Đế).

II. Cách lịch tam đế: chỉ cho ba đế không dung thông nhau được thành lập trong các kinh trước kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh đức Phật tuyên thuyết trước kinh Pháp hoa có đủ cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trong đó, Tạng giáo và Thông giáo giải rõ nghĩa “Không”, Biệt giáo hiển bày nghĩa “Giả”, Viên giáo thuyết minh nghĩa “Trung”.

Những kinh được nói trước kinh Pháp hoa chưa qua giai đoạn “mở quyền hiển thực”, bốn giáo cách biệt, ba quyền một thực (Tạng, Thông, Biệt là quyền, Viên là thực) hoàn toàn chưa tương tức, cho nên tương đương với ba đế cách biệt, thứ bậc không dung nhau. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh huyền

thích tiêm Q.1 phần trên].

CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIÊN GIÁO

Giáo cách biệt dài xa. Chỉ cho Biệt giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai. Ba hoặc mà Biệt giáo đoạn trừ, thể chúng đều khác, mà các trí năng đoạn năng chứng cũng chưa viên dung tương tức với ba trí không giả trung. Vì quá trình đoạn hoặc chứng lí đều phải tuần tự qua thứ lớp, nên gọi là Cách lịch. Sự tu hành của Biệt giáo thường lâu dài, phải trải qua đời khác mới có thể thành tựu địa vị Thập trụ nhập không, qua vô lượng kiếp mới có thể thành tựu địa vị Thập hạnh xuất giả, cho nên gọi là trường viên.

CÁCH NGHĨA

Phương thức dùng nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo. Lúc Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc, các nhà trí thức thường cho rằng giáo lí Phật giáo giống với tư tưởng Lão Trang nên tiếp nhận ngay. Đến thời đại Ngụy Tấn (thế kỉ III, IV), tư tưởng Lão Trang lại được dùng để thuyết minh lí không của Bát nhã. Học phong của thời kì quá độ này được gọi là Cách nghĩa, và những nhân vật được xem là tiêu biểu vào thời ấy là 7 nhà hiền sĩ của Rừng tre. Phật giáo do đó đã bị ảnh hưởng bởi các thói quen nói suông về lí không của Lão Trang, nên mỗi khi giảng giải, chú thích kinh điển Phật giáo thường hay trích dẫn các dụng ngữ của Lão tử, Trang tử và kinh Dịch. Đời sau cũng có người đem tư tưởng nhà Nho so sánh và thêm thắt vào Phật giáo, đây cũng có thể được xem như một thứ cách nghĩa.

Truyện Trúc pháp nhã trong Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 347 thượng), nói: “Trúc pháp nhã và Trúc pháp lãng đem các việc trong so sánh với sách ngoài làm cho dễ hiểu, gọi là cách nghĩa”. Các ngài Trúc pháp nhã, Khang pháp lãng, Đạo an v.v... ở Trung sơn (huyện Định, tỉnh Hà bắc) đều dùng cách nghĩa hoằng dương Phật giáo. Nhưng cách nghĩa khó mà diễn đạt được ý thực của Phật pháp, các vị cao tăng

đương thời cũng biết rõ điều này. Chẳng hạn như lời tựa Tì ma la cật đề kinh số của ngài Tăng duệ trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8 (Đại 55, 59 thượng), nói: “Từ khi ngọn gió tuệ thổi sang Đông, lời pháp được lưu bá đến nay, tuy nói giảng theo cách nghĩa, nhưng trái xa với nghĩa gốc, sáu nhà lệch lạc, chẳng đúng với tông Tính không”. Sáu nhà ở đây là chỉ cho: Bản vô tông, Tức sắc tông, Tâm vô tông, Thức hàm tông, CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIÊN GIÁO C7

49

Huyễn hóa tông, và Duyên hội tông. Sáu tông này chuyên môn giảng cứu Bát nhã học ở thời Đông Tấn.

Ngài Đạo an (312-385) lúc đầu cũng dùng cách nghĩa giảng giải Phật giáo, chú thích kinh điển, nhưng rất cảnh giác, sợ cách nghĩa sẽ làm sai lệch giáo nghĩa Phật giáo, nên ngài chủ trương phải dùng nguyên nghĩa của Phật giáo Ấn độ để phiên dịch kinh Phật một cách chính xác và căn cứ vào kinh Phật để nghiên cứu lí Phật. Nhưng người đã thực sự gạt bỏ ảnh hưởng của cách nghĩa mà hoàng dương nghĩa chân chính của Phật giáo là ngài Cư ma la thập (344–412) và các học trò của ngài. [X. Hán nguy lưỡng tân nam bắc triều Phật giáo sử chương 9 (Thang dụng đồng)].

CÁCH NGOA TRÁO DẠNG

Cách giầy gãi ngựa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Cách ngoa tao dạng. Cách ngoa bà dạng. Nghĩa là chân ngựa mà gãi ở ngoài chiếc giầy, ý nói không thể nắm bắt được cái ý nghĩa chính xác của một sự kiện nào đó.

Tục truyền đăng lục quyển 12 Nam kinh Ninh lăng an phúc tử thắng điều (Đại 51, 539 trung), nói: “Cầm phát trần gõ vào giường giống như gãi ngựa bên ngoài giầy”. Thiền tông vô môn quan tự (48, 292 trung), nói: “Vung gậy đánh trắng, cách giầy gãi ngựa, ăn nhằm gì chẳng?”. CÁCH NGOẠI

Cách, hàm ý quy cách, phép tắc, qui định v.v... nói rộng là thước đo của thế gian.

Trong đạo, mỗi khi dùng từ cách ngoại là để biểu thị sự vượt ra ngoài qui định thông thường. Có rất nhiều cách dụng ngữ cùng loại này, chẳng hạn như: Cách ngoại cú, chỉ cho câu nói vượt ngoài phép tắc thông thường. Cách ngoại huyền cơ, chỉ cho cơ dụng màu nhiệm sâu kín của người đại ngộ vượt ngoài sự phân biệt của thường tình. Cách ngoại huyền chỉ, chỉ cho cái ý chỉ vi diệu tự tại vượt ngoài sự tư duy của người thường: Cách ngoại lực lượng, chỉ cho các bậc có căn cơ vĩ đại đã siêu việt tất cả sự đối lập.

Bích nham lục quyển 4 tắc 38 (48, 176 ha), nói: “Thả câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ, Cơ màu cách ngoại, tìm biết được rồi”.

CÁCH Ô

Ý là chiếc hộp Phật hộ thân. Chỉ chiếc hộp nhỏ bằng kim loại mà những người Phật tử Tây tạng và Mông cổ dùng, bên trong có đặt pho tượng Phật nhỏ hoặc là bài chú của Phật để hộ thân. Thông thường hộp được đeo bên cạnh sườn hoặc để trong áo. Các quan quý tộc từ bốn phẩm trở lên, có thể đội trong búi tóc, làm tiêu biểu cho cấp bậc quan chức.

CÁCH SINH TỨC VONG

Thông thường, những người phạm phụ ít phúc đức, hoặc các Bồ tát còn ở giai vị thấp kém lúc mới sinh ra liền quên hết những việc ở đời trước, gọi là cách sinh tức vong (cách đời quên liền).

CÁCH TÂY

Nói tắt từ tiếng Tây tạng “Cách uy hi liên”. Dịch ý là thiện tri thức. Tương đương với bác sĩ hoặc giáo thụ. Theo chế độ học vấn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng, các học tăng tuần tự học tập năm bộ luận trọng yếu (Hiện quán trang nghiên luận, Nhập trung luận, Giới luật, Câu xá, và trong học trình, cứ mỗi năm vào mùa đông, học luận Nhân minh một tháng), khi

CÁCH TÂY

C7

50

học đến luận Câu xá, thì do vị “kham bố” (trụ trì, người chủ trì) thuộc Trung

bộ học viện khảo hạch học lực của học tăng và trao tặng học hàm “Cách tây”. Tùy theo thành tích tốt nghiệp hơn kém mà chia làm bốn bậc, bậc 1 là Lạp nhiên ba cách tây, bậc 2 là Tào nhiên ba cách tây, bậc 3 là Lâm sắt cách tây, bậc 4 là Nhật nhượng ba cách tây (Độ nhượng ba cách tây).

CÁCH THÂN CÚ

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Còn gọi là cách thủ cú. Chỉ câu nói mà ngôn ngữ vẫn tự không thể diễn tả một cách đầy đủ được. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 165 trung), nói: “Nhìn hai người khác, hễ phóng thì cùng phóng, hễ thu thì cùng thu, Qui ngưỡng gọi đó là cảnh trí, gió bụi cỏ động, tất cả đều thấy suốt đầu môi, cũng gọi là cách thân cú, ý thông mà lời cách”.

CÁCH THÔNG

.....

Phạm:lat-àrka. Cũng gọi là Các thông. Chỉ cây tỏi rừng, còn nói là cây kiệu. Lá giống lá kiệu mà dầy, là một trong năm thứ rau có vị cay (ngũ tân). Đệ tử Phật không được ăn. Nếu ăn sẽ phạm tội khinh cầu (nhẹ, bản). Kinh Phạm võng quyền hạ (Đại 24, 1005 trung), nói: “Nếu là con Phật thì không được ăn năm thứ rau có vị cay: tỏi, kiệu, hành, hẹ và hưng cừ (Việt nam không có -ND), trong tất cả các món ăn có năm loại rau kể trên, đều không được ăn. Người nào cố ý ăn sẽ phạm tội khinh cầu”. (xt. Ngũ Tân).

CÁCH TỬ MÔN

Cái cửa nhỏ trong nhà phương trượng của vị trụ trì chùa viện nhìn ra sân ngoài, gọi là cách tử môn, dùng để tách rời nhà phương trượng với sân ngoài. Minh giác lục quyền 4 (Đại 47, 695 hạ), nói: “Huyền sa và Địa tạng đang đàm đạo trong phương trượng, đêm khuya, Sa nói: ‘Thị giả đã cài cửa cách tử, ngài làm sao ra được?’ Địa tạng nói: ‘Gọi cái gì là cửa?’”.

CAI NHIẾP

Tiếng thường dùng của tông Hoa nghiêm. Cai, là hoàn bị, trọn đủ; nhiếp,

hút lấy, thu lấy. Có nghĩa là thu lấy, gói gém tất cả cái sai biệt vào cái tuyệt đối. Cai nhiếp là nói đối lại với “Phân tướng”. Tông Hoa nghiêm bảo các pháp ba thừa, một thừa sai biệt vốn chẳng ra ngoài Biệt giáo nhất thừa, tất cả đều là những làn sóng trong biển Hoa nghiêm, cho nên, đứng về phương diện thể mà nói thì tiêu trừ mọi tướng sai biệt mà hòa nhập tất cả trong tuyệt đối. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng].

CAI NHIẾP MÔN

Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm để giải thích Biệt giáo nhất thừa. Đối lại với “Phân tướng môn”. Đại sư Hiền thủ của tông Hoa nghiêm dùng hai môn Phân tướng và Cai nhiếp để giải thích rõ về Biệt giáo nhất thừa, trong đó, Phân tướng môn giải thích danh nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, Cai nhiếp môn giải thích pháp thể của Biệt giáo nhất thừa. Do nơi giáo pháp bất đồng mà Phật giáo được chia thành ba thừa, một thừa. Nếu ngoài ba thừa mà lập riêng một thừa, thì gọi là Phân tướng môn. Còn nếu tóm thu ba thừa vào một thừa, thì gọi là Cai nhiếp môn. Phân tướng môn là biểu thị lập trường tương đối về ngữ nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, còn Cai nhiếp môn thì biểu thị lập trường tuyệt đối về bản chất

CÁCH THÂN CÚ

C7

51

của Biệt giáo nhất thừa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng].

CAI

..

I. Cái, Phạm:àvaraia, có nghĩa là che lấp. Chỉ phiền não, vì phiền não che lấp tâm thiện, nên gọi là cái. Có năm thứ: tham dục cái, sân khuê cái, hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, và si cái, gọi chung là ngũ cái. (xt. Ngũ Cái).

II. Cái. Tiếng Phạm:chattrā, Pàli: chatta. là cái ô (dù) che nắng mưa. Cũng gọi là Tản cái, Lạp cái, Bảo cái, Viên cái, Hoa cái. Cái cò làm bằng vỏ cây, lá, tre, hoặc tơ lụa, gọi là Phan cái. Người Ấn độ, vì ở xứ nóng,

mỗi khi ra khỏi nhà, phần nhiều đều dùng ô dù để che nắng.

Cái, theo hình dáng, có thể chia làm hai loại, phần nhiều thì thấy có cán ở chính giữa phía trong; cũng có khi cán phụ ở mặt ngoài trên chóp (ô, dù treo), gọi là Thiên cái. Đời sau làm hình tròn, lợp bằng tơ lụa, treo cao trên tòa Phật ngồi, hoặc treo cao trên tòa, để làm đồ trang nghiêm điện Phật. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Thích thị yếu lãm Q.trung; Vô duyên từ bi tập Q.thượng].

CÁI LÂU CẮNG

Cái, viết lầm từ chữ hạp . Hạp lâu căng là phiên âm từ chữ Phạm: avalokitezvara, dịch ý là quan thế. Tức bồ tát Quang thế âm. [X. Khả hồng âm nghĩa Q.2 phần dưới].

CÁI THIÊN CÁI ĐỊA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế giới;

1. Có nghĩa là chân lí Phật pháp xưa nay là nhất như và bao quát hết thảy; Phật pháp cũng hiển hiện khắp nơi khắp chốn, phàm là cỏ cây sông núi, chim bay thú chạy, cho đến các động tác ngồi nằm của người ta, sống chết vui buồn, tất cả đều là ý chỉ sâu kín của Phật pháp hiện hành rõ rệt.

2. Hình dung cái trạng thái của người tu Thiền trong Thiền lâm, sau khi triệt ngộ, cảm thấy ý chí của mình tràn đầy, bàng bạc khắp trong vũ trụ. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.16].

CÁI TRIỀN

...

Cái và Triền đều là tên gọi khác của phiền não. Cái, có nghĩa là che lấp; vì phiền não có khả năng che lấp tâm thiện, cho nên gọi là cái. Tham dục cái, sân khuê cái,

Hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, si cái, năm thứ phiền não trên đây gọi là Ngũ cái. Triền, có nghĩa là trói buộc; vì phiền não có thể trói buộc tâm tu thiện, cho nên gọi là triền. Vô tâm, vô quý, tật, xan, hối, thụy miên, trạo cử, hôn trầm (không then, không hổ, ghen ghét, keo bản, ân hận, buồn ngủ, thô động, mờ đăm) v.v.. Tám loại Tùy phiền não nói trên, gọi là Bát triền, lại thêm phần uất, che dấu nữa là Thập triền. [X. kinh Duyma phẩm Phật quốc].

CÁI CHUYỂN THÀNH PHẬT

Ý là chuyển đổi các điều xấu ác để trở thành Phật. Tiếng dùng của tông Nhật liên tại Nhật bản. Chỉ cho thuyết thành Phật của các kinh khác không nói đến ý chỉ Tản Cái

CÁI CHUYỂN THÀNH PHẬT

C7

52

huyền diệu của một niệm ba nghìn, tính thiện tính ác và thực tướng các pháp, cho nên bảo người ác phải chuyển đổi cái ác của mình, người nữ phải chuyển đổi thân nữ mới có thể thành Phật, loại thành Phật này chỉ có danh chứ không có thực. Đây muốn nói tỏ cái ý ngoài kinh Pháp hoa ra không thể có được sự chứng quả chân thực. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7 phần trên; Pháp hoa sơ tư kí Q.8 phần cuối].

CÁI HỐI

Ý là đổi điều làm lỗi mà trở về lẽ thiện. Tức trước đức Phật giải bày nỗi lòng của mình, rất mực ăn năn mà sinh tâm hộ pháp. Đây là đạo đức rất được coi trọng trong Phật giáo, lúc đức Phật còn tại thế đã có nghi thức này rồi; cho nên trong luật chế định, nếu người có tội lỗi thì phải sám hối, từ nay về sau không tái phạm nữa. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng), nói: “Là nhất xiển đề, nếu khi chịu khổ; hoặc sinh tâm một niệm ăn năn, ta sẽ vì họ mà nói các pháp”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Nam) Q.10; Quán kinh sơ tán thiện nghĩa].

CÁI TÀ SAO

Có một quyển. Do sư Giác như của Tịnh

độ chân tông Nhật bản viết. Nhận thấy thời ấy (giữa thế kỷ 14) tông phong bại hoại, cho nên, theo lời thỉnh cầu của Thừa chuyên, sư Giác như bèn thuật miệng hai mươi điều giới qui rồi được biên thành sách này, nhằm chủ đích bên trong thì răn dạy tông môn, bên ngoài thì chấn hưng ý chỉ của tông.

CAM BỒ GIÁ QUỐC

Cam bồ giá, Phạm, Pàli: Kamboja. Dịch ý là dễ thương, tốt đẹp, được hơn. Còn gọi là Kiềm bình sa quốc, Kiềm ma kì quốc, Cam mô nhạ quốc, Kiềm bồ đề quốc, Kiềm phù sa quốc, Kiềm bồ xà quốc, Kiềm bồ quốc, Cam bồ quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ xưa, nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi tiếng. Hiện nay là địa phương nằm về tây ngạn sông Ấn độ, tương đương với A phú hãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15 (Đại 35, 381 trung), nói: “Nước Cam bồ nói đúng là Kiềm bồ, là miền bắc Ấn độ. Nước này có nhiều đàn bà đẹp, cho nên đặt tên là Kiềm bồ”. Hoa nghiêm kinh sơ quyển 47 chép, nước Cam bồ giá chính tên là Cám bồ, tức tên quả, quả màu đỏ lợt tròn trịa, hơi giống quả lâm cầm (sa quả) ở Trung quốc; bởi vì nước này có nhiều đàn bà xinh đẹp, lại sắc diện giống như Cám bồ (màu lá liễu), cho nên dùng đàn bà đẹp làm tên nước. Hoặc có thuyết bảo đô thành của nước này là Đa Môn (Phạm: Dvāraka), cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 phẩm Chư Bồ tát trụ xứ chép, thì nơi này hiện từ nhất trong nước, là nơi ở của Bồ tát. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Phiên Phạm ngữ Q.8].

CAM CHÂU NHĨ

.....
Tên Tây Tạng: Bkahê-hêgyur hoặc Kàhgyur. Dịch ý là Giáo sắc dịch điển, là tổng tập về giáo pháp của đức Phật được biên chép bằng văn Tây tạng, bao gồm hai bộ môn lớn là tạng kinh và tạng luật. Học giả người Tây tạng là Nhân khâm trát ba (Tạng: Rin-chen-grags-pa, tức Bồ đốn Bu-ston) từng tham gia công việc hiệu đính bản mục

lục sách ba của Đại tạng kinh Tây tạng, rồi căn cứ theo đó mà soạn Thiện thế giáo pháp sử ngữ bảo tạng (gọi tắt là Ngữ bảo mục lục) và chia các kinh điển Phật được dịch sang tiếng Tây tạng làm hai bộ môn lớn là CẢI HỐI

C7

53

Giáo sắc dịch điển (Cam châu nhĩ, cũng gọi là Chính tạng) và Luận thuật dịch điển (Đan châu nhĩ, Bstan-hêgyur, cũng gọi là Phó tạng), đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng. Bồ đốn chủ trương Cam châu nhĩ chia thành Hiền giáo kinh thừa và Mật giáo chú thừa, trong Kinh thừa lại căn cứ theo thời đại đức Phật nói pháp có trước có sau mà chia thành ba bậc pháp luân: đầu, giữa, cuối. Pháp luân đầu là pháp bốn đế và những giới luật căn bản do đức Phật nói ở vườn Lộc dã; Pháp luân giữa là pháp vô tướng đức Phật nói trên núi Linh thú, như kinh Bát nhã; Pháp luân cuối là pháp phân biệt đức Phật nói ở thành Tì xá li và các nơi khác, như kinh Hoa nghiêm, Bảo tích v.v... Sự phân loại này đã trở thành định chế cho sự ấn hành biên tập của Tây tạng ở đời sau.

Các bản in kinh Đại tạng bằng văn Tây tạng rất nhiều, nội dung khác nhau, trong đó, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh là ba tạng có tính đại biểu hơn cả, đặc biệt là bản Đức cách là một bộ hoàn hảo nhất hiện còn đến nay. Nội dung chia làm hai bộ (Cam châu nhĩ, Đan châu nhĩ) hai mươi bốn loại, trong đó, bộ Cam châu nhĩ Luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ (chia thành kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa), Bí mật bộ (chia thành Thập vạn đất đặc la bộ, Cổ đất đặc la) và Tổng mục lục v.v... gồm một trăm pho hơn bảy trăm bộ. Trong hai bộ của tạng Tân nại đường, thì Cam châu nhĩ lại chia làm hai môn, trong đó, Nhân thừa bát nhã bộ bao gồm mục lục, Giới luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Tạp kinh bộ, Niết bàn bộ, tất cả tám mươi pho ba trăm bộ. Quả thừa bí mật bộ thì bao

gồm bốn thứ kinh là Vô thượng du già bí kinh, Du già bí kinh, Tu bí kinh và Tác bí kinh, tất cả hai mươi pho ba trăm bộ. Tổng cộng cả hai môn là một trăm linh hai pho ba trăm bộ. Tạng Bắc kinh cũng chia làm hai bộ, trong đó, Cam châu nhĩ bao gồm Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, tổng thu một trăm linh sáu hòm một nghìn bộ. (xt. Tây Tạng Đại Tạng kinh).

CAM ĐỊA (GANDHI, MOHANDAS KASAMCHAND 1869-1948)

Nhà chính trị lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập cho Ấn độ, người cha của dân tộc Ấn độ độc lập, được tôn là “Linh hồn vĩ đại” (Phạm:Mahatma). Ngài sinh tại Ba ban đạt (Porbandar) miền tây Ấn độ. Năm 1886 sang Anh học luật, sau khi về nước, hành nghề luật sư. Năm 1893 ngài đi Nam phi làm việc, thấy nhà đương quyền địa phương đối xử hết sức tàn tệ với đồng bào Ấn độ của mình, bèn cực lực phản đối. Để giành lại quyền cơ bản của con người và thủ tiêu chính sách kì thị chủng tộc, Cam địa mở ra cuộc đấu tranh bất bạo động hơn hai mươi năm. Năm 1914 sau khi trở về Ấn độ, Cam địa trở thành người lãnh đạo phong trào vận động độc lập để giải phóng dân tộc, liên tục chống đối chủ nghĩa đế quốc của nước Anh. Trong cuộc thế chiến thứ nhất, ngài chịu điều kiện tham chiến để đổi lấy nền tự trị cho Ấn độ. Sau chiến tranh, nước Anh lấy cớ duy trì nền Cam Châu Nhĩ

(Đại Tạng Tây Tạng Bản Bắc)

CAM ĐỊA

C7

54

an ninh trật tự, năm 1918, đặt ra điều luật “đàn áp bạo động”, tiếp tục đàn áp mạnh hơn, năm 1920, Cam địa đưa ra cuộc vận động “bất hợp tác” (Non-Cooperation Mouve-ment) đòi hỏi tự trị, bình đẳng dân tộc, đề cao hàng hóa trong nước, tẩy chay hàng hóa nước Anh, kết quả là mấy lần vào tù, nhưng trước sau vẫn không nản chí, tiếp tục vận động bất hợp tác, dùng

nguyên tắc bất bạo động chống đối đến cùng. Trước sau vào tù hơn mười mấy lần và ở tù lại tuyệt thực để chống đối, cuối cùng chính phủ Anh phải nhượng bộ.

Tư tưởng căn bản của Cam địa đại lược là nắm chắc chân lí, không đổ máu (không làm hại), giữ gìn thân tâm thuần khiết, dùng phương sách chính đáng không bạo động để đạt mục đích khiến thế lực xấu xa phải lùi bước, cuối cùng, dựa vào niềm tin ấy mà đã toàn thắng. Tức Cam địa đã nhờ vào tinh thần kỉ luật của mình mới có thể ứng dụng phương sách chính đáng để thực hiện lí tưởng. Về sau, đảng Quốc đại Ấn độ vẫn tiếp tục phương án bất hợp tác của Cam địa, khiến giai cấp công dân và nông dân đều thức tỉnh và phấn chấn, nhờ đó mà củng cố cơ sở giành độc lập giải phóng dân tộc về mặt chính trị và xã hội.

Cuối cùng, vào năm 1947, nước Anh phải trả lại chủ quyền độc lập cho Ấn độ và từ đó, Cam địa lại dồn hết năng lực vào việc giải quyết xung đột giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, đi khắp nơi vận động sự hòa giải và khoan dung giữa hai tôn giáo. Năm 1948, Cam địa đã bị một người Ấn độ, đảng viên một đảng chính trị cấp tiến ám sát tại Tân đề li vào ngày 29-1-1948.

“Thánh hùng” Cam địa không những chỉ được nhân dân toàn cõi Ấn độ sùng kính, mà còn được cả thế giới tôn trọng. Trong suốt cuộc đời, Cam địa lấy việc chống áp bức bất công, chống xâm lược và kì thị chủng tộc làm thiên chức của mình, tinh thần ấy sẽ bất hủ.

CAM GIÁ VƯƠNG

Cam-giá, tên Phạm: Ikwvaku, Pàli: Okkaka. Phiên âm: Ý ma di, Ý sư ma, Thanh ma, Y ma. Là vua Nhật chủng đầu tiên của

nước A du xà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Thiện sinh vương (Phạm: Sujàtā), Nhật chủng vương (Phạm: Sùryavaôza). Trong Phật giáo, vị vua này được nhận là tổ của dòng họ Thích ca. Cũng là một trong năm ngành họ của đức Thích tôn.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, trước vua Cam-giá, có vua tên là Đại mao thảo vương, bỏ ngôi vua đi xuất gia, được năm thần thông, gọi là Vương tiên. Vương tiên già yếu không đi được, các đệ tử ra ngoài xin ăn, sợ thầy ở nhà bị hùm sói bắt, bèn để thầy vào chiếc lồng bằng cỏ rồi treo lên cây. Bấy giờ có người đi săn, nhận lầm Vương tiên là con chim trắng, mới giương cung bắn chết, chỗ máu của Vương tiên rỏ xuống, sau mọc lên hai cây mía, mặt trời nóng quá, hai cây mía nứt ra và sinh một bé trai, một bé gái. Đại thần hay tin, rước về trong cung nuôi nấng. Bé trai vì ánh nắng làm nứt cây mía mà sinh, nên đặt tên là Thiện giá sinh; lại do mặt trời nung nên gọi là Nhật chủng; còn bé gái thì đặt tên là Thiện hiền. Sau lập Thiện sinh làm vua, và Thiện hiền được lập làm Hoàng hậu. Thiện hiền sinh được một đứa con. Sau vua lấy thêm hai người vợ sinh được bốn đứa con. Thiện hiền muốn lập con mình

CAM ĐỊA

CAM GIÁ VƯƠNG

C7

55

làm vua, bèn khuyên vua đuổi bốn đứa con kia ra khỏi nước. Bốn người con ấy dựng nước phía sau núi Tuyết, lập họ là Thích ca (Phạm: Sàkya), hiệu là Xá di, đó tức là thành Ca tì la. Sau ba người kia chết, còn một người làm vua, tên là Ni câu la, sinh được một con tên là Câu lô, sau Câu lô truyền cho con là Cù câu lô, Cù câu truyền cho con là Sư tử giáp (Phạm: Siôhahanu), Sư tử giáp lại truyền cho con là Duyệt đầu đàn (Phạm: Zuddodana), tức là vua cha của Thái tử Tất đạt đa. Phật sở hành tán quyển 1 (Đại 4, 1 thượng), nói: “Con cháu của Cam giá, vua Vô thắng thích ca, tài đức đều thuần tịnh, nên được gọi là Tịnh Phạn”.

Cam giá cũng còn được dùng để thí dụ số nhiều của sự vật. Kinh Duy ma cật phẩm Pháp cúng dường (Đại 14, 535 trung), nói: “Các đức Như lai đầy đầy trong ba nghìn đại thiên thế giới, ví như mía (cam giá) tre lau lúa vừng (mè) rừng rậm”. [X. kinh Trường a hàm Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại lâu thân Q.6; luật Ngũ phần Q.15].

CAM HÁCH THUY THẠCH QUẬT

Cam hách thuy, Phạm: Kaihari. Là hang đá trên núi Sa nhĩ tuyết đức (Salsette) ở nam Ấn độ.

Cách Khải lợi á na (Phạm: Kalyàna hoặc

Kalyài) độ bốn mươi cây số, cách Mạnh mãi (Bombay) về phía đông bắc khoảng ba mươi hai cây số, là hang đá do vương triều Ấn đạt la (Phạm:

Andhra) khai quật vào thế kỉ thứ hai Tây lịch. Trước hang, trên vách có “Cao nhục điêu” được coi là kiểu cách truyền thống của trung Ấn độ. Chính giữa hang đặt cái tháp xá lợi, hai bên tả hữu đều tạo thượng Phật đứng cao khoảng sáu mét, trên các cột gần nhau ở hai bên, cùng tròn, vòm móc đều có chạm trở hình tượng Phật nhỏ, cúng dường xá lợi, chư thiên đang bay, cùng các hoa văn trang trí rất tinh tế. Đây là những cấu trúc của thế kỉ thứ VII còn sót lại. [X. Thế giới kĩ thuật toàn tập thứ 3; A. Cunningham: Ancient Geography of India; J. Ferguson; Cave Temples of India].

CAM LỘ

I. Cam lộ. Phạm: amfta, Pàli: amata.

Phiên âm: A mật lí đa. Dịch ý: bất tử, chất lỏng bất tử, rượu trời. Tức là thuốc thần không chết, rượu thiêng của cõi trời. Trong Phệ đà bảo rượu Tô ma là thứ rượu các thần thường uống, uống vào có thể không

già không chết, vị ngọt như mật, cho nên gọi là Cam lộ (nước thơm ngọt). Cũng dùng cam lộ để thí dụ pháp vị của Phật pháp là vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh. Mật giáo thì gọi nước gọi đầu của hai bộ chân ngôn bất nhị là Cam lộ bất tử. Chú Duy ma kinh quyển 7 (Đại 38, 395 thượng), chép: “Thập nói: các trời đem những thứ thuốc danh tiếng bỏ vào trong biển, nhờ núi báu xoa sát mà thành cam lộ, uống rồi thành tiên, gọi là thuốc không chết (...)”. Sinh nói: “Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn được sống lâu, bèn gọi là thức ăn không chết”. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Nước tám công đức, phẳng lặng tràn đầy, trong trẻo thơm tho, mùi như cam lộ”. [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.5; Đại nhật kinh sơ Q.13; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

Tượng Phật ở Hang Đá

Cam Hách Thụy

CAM LỘ

C7

56

II. Cam lộ. Là một trong ba danh hiệu của Phật A di đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang, Cam lộ). Mật giáo gọi đức Phật A di đà là vua Cam lộ. (xt. Cam Lộ Vương Như Lai).

CAM LỘ CỒ

Đem tiếng diêu pháp ví như tiếng trống cam lộ. Kinh Trung a hàm quyển 56 (Đại 1, 77 trung), nói: “Ta đến Ba la nại, đóng trống diêu cam lộ, chuyển xe pháp vô thượng, đòi chưa bao giờ chuyển”.

CAM LỘ DIỆT

Chỉ Niết bàn. Được Niết bàn tức là diệt trừ sống chết, cho nên gọi là Cam lộ diệt. Kinh Duy ma phẩm Phật quốc (Đại 14, 519 hạ), nói: “Ngồi dưới cây Phật, ra sức hàng ma, được cam lộ diệt, đạo thành chính giác”. Duy ma kinh lược sơ quyển 2 (Đại 38, 586 trung), nói: “Thấy lí bốn đế, tức được cam lộ; chính tập đều hết, nên gọi là diệt”. [X. Thuyết vô cấu xưng kinh sơ Q.2 phần đầu; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối].

CAM LỘ GIỚI

Phạm: amfta-dhātu. Chỉ cảnh giới Niết bàn. Kinh Trung a hàm Q.2 (Đại 1, 431 trung), nói: “Thân chúng cõi cam lộ, vô lậu chẳng nghĩ bàn”.

CAM LỘ MÔN

Phạm: amfta-dvāra.

I. Cam lộ môn. Chỉ giáo pháp của đức Như lai, cam lộ là thí dụ Niết bàn, cho nên cửa ngõ đi vào Niết bàn ví là Cam lộ môn. Còn gọi là Cam lộ pháp môn. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 hạ), nói: “Ta xót thương các người, nay sẽ mở bày cửa pháp cam lộ”. Kinh pháp hoa phẩm Hóa thành dụ (Đại 9, 24 hạ), nói: “Hay mở cửa cam lộ để rộng độ hết thảy”.

II. Cam lộ môn. Chỉ Phật đại tiên và Bồ đề đạt ma (?-535) ở thế kỷ thứ năm Tây lịch, cùng theo Bát nhã đa la học đạo và gọi chung là “môn hạ nhị cam lộ môn”. (Đại ý là hai người đệ tử lớn). Phật đại tiên là người nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, một vị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người truyền trì phép thiền. Bồ đề đạt ma là con vua nước Hương trí ở nam Thiên Trúc, tổ thứ 28 tại Tây thiên và là sơ tổ Thiên tông Trung quốc.

CAM LỘ NHẬT

Chỉ ngày tốt lành. Tức là ngày Thất diêu và Nhị thập bát tú ứng hợp với nhau. Kinh Tú diêu quyển hạ (Đại 21, 398 trung), nói: “Ngày, tháng Thái dương hợp sao Chẩn, ngày, tháng Thái âm hợp sao Tất (...). Ngày, tháng Thổ diêu hợp sao Tinh. Trên đây gọi là ngày cam lộ, ngày tốt lành nhất, nên lập đàn thụ pháp Quán đảnh, làm chùa viện, thụ giới, học tập kinh pháp, xuất gia tu đạo, tất cả đều tốt lành”.

CAM LỘ PHẠN VƯƠNG

Cam lộ phạn, Phạm: Amftodana, Pàli: Amitodana. Phiên âm: A di đô đàn na. Cũng gọi là Cam lộ tịnh vương. Là con của vua Sư tử giáp ở thành Ca tì la, em ruột vua Tịnh phạn, chú của đức Thích tôn. Về vua Sư tử giáp, trong các kinh luận có nhiều thuyết. Luật ngũ phần quyển 15 bảo Sư tử giáp là vua Ni hưu la, kinh Chúng hứa ma

ha đế quyển 2 thì nói là vua Tinh hạ hạ
nỗ. Còn về Cam lộ phạn, theo đảo sử
(Dipavaôsa,iii) và Đa sử (Mahavaôsa,ii)
văn Pali cũng như truyền thuyết Miến điện,
là con thứ năm của vua Sur tử giáp; Đại sự
CAM LỘ CỒ

C7

57

(Mahavastu) tiếng Phạm, kinh Phật bản
hạnh tập quyển 4 và truyền thuyết Tây tạng
thì bảo là con thứ tư, còn các kinh khác
hoặc nói là con thứ ba, hoặc bảo là con
thứ hai... Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập
quyển 5 chép, thì Cam lộ phạn cưới hai
người con gái của vua Thiện giác ở thành
Thiên tí làm vợ. Lại vấn đề con cái của
Cam lộ phạn cũng có nhiều thuyết khác
nhau: có thuyết nói có hai con trai là A
nan đà, Đề bà đạt đa và một con gái là Tê
phạ la; có thuyết nói có hai con trai là A
nan đà, Đề bà đạt đa, có thuyết nói hai con
trai là Bà bà và Đạt đề, lại có thuyết bảo có
ba con trai là A nê lô đậu, Ma ha nam và
Bạt đề. [X. kinh Thập nhị du; luận Đại trí
độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích
ca phổ Q.1].

CAM LỘ PHÁP

Giáo pháp của đức Như lai. Tức pháp vị
thanh tịnh, nuôi dưỡng thân tâm chúng
sinh, ví như tính chất của cam lộ. Kinh
Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 20
thượng), nói: “Ta là Thế tôn, chẳng ai sánh
kịp, an ân chúng sinh, nên hiện ra đời. Vì
đại chúng nói Cam lộ tịnh pháp, pháp có
một vị, giải thoát Niết bàn”. Thập địa kinh
luận quyển 2 (Đại 26, 130 trung), nói: “Nhu
bệnh mong thuốc tốt, như ong nương nơi
mật, chúng con cũng như vậy, mong nghe
pháp cam lộ”. [X. luận Phật địa Q.4; Chú
duy ma cật kinh Q.7].

CAM LỘ PHÁP VŨ

Ví giáo pháp của Như lai cũng như trận
mưa nước Cam lộ. Kinh Đại ban niết bàn
(bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 371), nói: “Bạch
đức thế tôn! Thân con nay đã có trâu hiền
ruộng tốt, trừ sạch gai gốc, cỏ dại, chỉ còn
mong trận mưa nước cam lộ của đức Như

lai”. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9,
58 thượng), nói: “Mưa rưới nước cam lộ,
diệt trừ lửa phiền não”. [X. kinh Vô lượng
thọ Q.hạ].

CAM LỘ THÀNH

Chỉ cho thành Niết bàn. Trong các kinh
luận, từ Cam lộ thành được dùng để thí dụ
Niết bàn. Chẳng hạn như luận Đại trí độ
quyển 3 (Đại 25, 82 thượng), nói: “Các công
đức tín, giới, xả, định, tuệ hơn tất cả các của
báu, (...) có thể đưa đến thành cam lộ”.

CAM LỘ VỊ LUẬN

Gồm hai quyển. Do ngài Cù sa người
Ấn độ viết. Được dịch vào thời Tam quốc
Ngụy (220-265), mất tên người dịch. Còn
gọi là A tì đàm cam lộ vị luận, Cam lộ vị A
tì đàm, Cam lộ vị kinh. Là tác phẩm thuộc
bộ Tiểu thừa. Nội dung chia làm mười sáu
phẩm, như Bồ thí trí giới phẩm, Tạp phẩm
v.v... tường thuật về tông nghĩa cương yếu
của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu
bộ). Còn sư Cù sa, Phạm:Ghowa, dịch mới
là Diệu âm, là luận sư của Thuyết nhất thiết
hữu bộ, cùng với Pháp cứu, Thế hữu và
Giác thiên là bốn vị luận sư lớn của Bà sa.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục
Q.5; Lịch đại tam bảo kí Q.5; Đại đường
nội điển lục Q.2].

CAM LỘ VỊ QUỐC

Là nước trong đó trường giả Thanh liên
hoa hương cư trú. Thanh liên hoa hương
là một trong năm mươi ba thiện tri thức
mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. Hoa
nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại
35, 468 hạ), nói: “Nước cam lộ vị biểu tỏ
cứu hộ chúng sinh bậc nhất (...) Cam lộ vị
là vị thù thắng cứu sinh khéo léo vậy”.

CAM LỘ VỊ QUỐC

C7

58

CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

Cam lộ vương, Phạm: Amfta-ràja. Một
trong năm đức Như lai. Là biệt hiệu của A
di đà Như lai. Khi hóa thân của đức Như
lai nói pháp, thì đúng lúc ấy, trời mưa nước
Cam lộ, cho nên dùng danh xưng Cam lộ
vương để ca tụng cái đức của Ngài. Chú

thuật của Ngài gọi là Cam lộ chú, Đại chú gọi là Thập cam lộ minh. Danh hiệu Cam lộ vương Như lai phần nhiều được tụng trong pháp hội cúng thí thực ngã qui, tụng cùng một lúc với danh hiệu của bốn đức Như lai khác. Trước hết viết tên Ngài lên lá phan để thờ trên đàn thí thực rồi niệm như sau: Nam mô Cam lộ vương Như lai, pháp giới thân tâm khiến được vui sướng. [X. kinh Bồ đề tâm tập Q.thượng; Bí tạng kí; A sa phọc sao Q.53 A di đà].

CAM TRÀ

Chỉ loại trà màu vàng, vị ngọt. Là trà dùng lá khô của cây cam trà pha với nước sôi mà thành. Khi tắm Phật, dùng cam trà, nước thơm pha với nước nóng làm thành nước cam lộ để tắm. Tương truyền, khi đức Thích ca đản sinh, Long vương trên trời đem nước cam lộ rưới lên đỉnh đầu Phật, từ đó về sau, việc này vẫn được noi theo và trở thành phong tục.

Cam trà, tên khoa học: Hydrangea Opuloi-bes. Là loại quán mộc (cây rậm) thuộc họ cỏ tai hổ, một loại hoa bát tiên. Còn gọi Diệp cam thảo. Cũng gọi Thổ thường sơn, để phân biệt với cây cam trà mạn. Có hai thứ hoa, vành ngoài hoa, có đài hoa lớn. Màu sắc lúc đầu xanh, sau biến thành đỏ lợt. Vào đầu tháng sáu thì nở hoa. Hái lá vào giữa mùa hè, sao héo cho hết chất nước xanh, đợi khi nào khô thì pha trà được. (xt. Cam Lộ).

CÁM BỒ

...
I. Cám bồ. Phạm:kamboja. Còn gọi là kiếm bồ, cám bồ giá. Tên một loại trái cây sinh sản ở Tây vực. Màu đỏ hình tròn, trên có ba đường vân chạy ngang, cổ của đức Phật có ba ngón giống hình tướng này, cho nên gọi là Cám bồ thành tựu. [X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

II. Cám bồ. Phạm:Kamboja. Là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cám bồ vốn là tên trái cây, vì người nước này phần đông mặt tròn giống như loại trái cây này, vì thế mà đặt tên nước là Cám bồ. Nay ở vào khoảng giải đất A

phú hãn, đời xưa nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi danh. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Hoa nghiêm kinh số Q.46].

CÁM CHỈ KINH NÊ

Chỉ việc dùng kim nhũ để viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật và Bồ tát trên giấy màu thiên thanh. Cũng có thể dùng nhũ bạc thay cho kim nhũ. Cám chỉ là giấy màu xanh hơi đỏ lợt. Ngoài cám chỉ ra còn có giấy màu đỏ tươi, vàng đỏ và trắng. Nguồn gốc của việc dùng kim nhũ viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật thì không rõ, nhưng theo Phật tổ thông kỉ quyển 37 ghi chép, thì năm Trung đại thông thứ ba (531), thứ 5 và Trung đại đồng năm đầu (546) đời Lương đều đã có kinh chữ vàng, cho nên biết thời đại dùng kim nhũ để chép kinh đã rất sớm, và thời ấy dùng giấy gì tuy không rõ nhưng nêu đối chiếu theo chữ viết mà lựa chọn màu giấy thích hợp thì đủ rõ. Cách viết này là để biểu hiện vẻ trang nghiêm đẹp đẽ nên không phải tất cả các kinh đều được viết chép cách này, mà phần nhiều chỉ dùng CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

C7

59

để viết chép các loại kinh cầu nguyện (nguyện kinh) mà thôi.

Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí của Viên nhân - vị tăng người Nhật bản - chép, thì khi sư đến Trung quốc, lên chùa Kim các trên núi Ngũ đài, trong gác Kinh tạng của viện Bồ đề kiên cố, sư thấy Đại tạng kinh có hơn sáu nghìn quyển, trong đó có một số nguyện kinh được viết chép vào khoảng năm Đại lịch (766-779) bằng chữ vàng, chữ bạc trên giấy màu xanh biếc. Lại nữa, tương truyền ở viện Tịnh độ trên núi Tỉ duệ tại Nhật bản, có kinh Kim quang minh chữ vàng chữ bạc trên giấy xanh, được viết vào tháng 9 năm Hội xương thứ 2 (842) đời Đường. Năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Triết tông nhà Tống, vị tăng người Cao ly là Nghĩa thiên, mang theo bộ kinh Hoa

nghiêm lớn, ba bản, gồm một trăm tám mươi quyển, viết chép bằng chữ vàng chữ bạc đến chùa Tuệ nhân tại Hàng châu. Người đời truyền rằng, màu kim nhũ của tạng kinh Cao li hơi khác với màu kim nhũ thông thường, mà gần như màu bạc. Ngoài ra, khi viết kinh bằng kim nhũ thì thường thường có phụ thêm viền nhũ bạc, và trái lại, khi viết bằng nhũ bạc, thì phụ thêm viền nhũ vàng.

CÁM THANH

Tức là màu xanh phớt đỏ. Còn gọi là cảm lưu li (lưu li màu xanh). Là màu tóc của đức Phật và sắc tướng của cõi nước Phật. Tóc trên đầu đức Phật màu xanh biếc, cho nên gọi là Cảm đỉnh, Cảm phát. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: “Tóc của đức Thế tôn dài, dày và xanh biếc”. Lại lông mi của Phật màu xanh lưu li, cho nên gọi là Cảm tiếp. Cũng kinh đã dẫn quyển 380 (Đại 6, 968 thượng), nói: “Mi mắt của Thế tôn cũng như ngưu vương, xanh biếc tề chỉnh, không lộn xộn”. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Quảng hoàng minh tập Q.13; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

CÁM VIÊN

Tên gọi khác của chùa. Còn gọi là Cảm phường, Cảm điện, Cảm vũ. Vì tóc của Phật màu xanh biếc, cõi nước của Phật màu xanh lưu li, cho nên chùa chư tăng ở cũng gọi là Cảm viên. Tổ đình sự uyển quyển 4 chép (Vạn tục 113, 61 thượng). “Cảm viên, tiếng Phạm là Tăng già lam ma, Hán dịch là Chúng viên. Bên Tây vực có các tên gọi Cấp cô độc viên, Kì viên, Kim viên, Kê viên. Viên (vườn) là nghĩa quần sinh gieo trồng phúc tuệ, đều là tên gọi chung chùa Phật. Cảm viên, tức là Cảm vũ. Giải thích là xanh ngậm, tức là màu xanh mà ngậm đỏ, nội giáo phần nhiều gọi mắt xanh, tóc xanh là lấy nghĩa này”.

CẢM GIÁC

.....

Là tác dụng ý thức do sự kích thích các giác quan sản sinh. Tương ứng với các khí quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ... mà có

những tác dụng cảm giác như thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc v.v..... cảm giác là cơ sở của tri giác. Cảm giác có tính cách cục bộ, yếu tố, nhục thể, còn tri giác thì là toàn thể, có khả năng phán đoán, ghi nhớ, suy xét. Phật giáo gọi cảm giác là thức (Phạm: vijñāna) nên có cái gọi là “Sáu thức”. Bởi vì sáu cảm quan (sáu căn) mắt tai mũi lưỡi thân ý, duyên với sáu đối tượng (sáu cảnh) sắc thanh hương vị xúc pháp mà sản sinh sáu cảm giác (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý). ý thức sau cùng còn gọi là thức thứ sáu, hoặc thức phân biệt sự vật, là cảm giác có tính toàn thể, gần với tri giác, phán đoán.

CẢM GIÁC

C7

60

Nhưng tiến sâu thêm một tầng nữa mà nói, hoặc là căn bản, hoặc là tinh thân, lại lập thức thứ bảy (thức Mạt na hay thức A đà na), thức thứ tám (thức A lại da), thức thứ chín (thức A ma la) cùng với tác dụng cảm giác của sáu thức có khác nhau. (xt. Thụ, Thức).

CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

Câu chuyện nổi tiếng nhất về việc Phật giáo được truyền vào Trung quốc lần đầu tiên. Chuyện nằm chiêm bao cầu pháp thấy được ghi chép trong các tư liệu sau đây: Hậu Hán kỉ quyển 10 Hiếu minh Hoàng đế kỉ của Viên hoàn đời Tấn, Hậu Hán thư quyển 118 Tây vực truyện của Phạm diệp đời Lưu Tống Nam triều, Lí hoặc luận của Mâu tử, bài tựa kinh Bốn mươi hai chương, kinh Lão tử hóa hồ, Minh Phật luận, Minh tường kí v.v..... Cứ theo Hậu Hán kỉ chép về

việc Phật giáo mới đầu truyền vào Trung quốc, bảo rằng, Hán minh đế ban đêm từng năm mộng thấy người vàng, thân hình cao lớn, trên đầu có ánh sáng. Minh đế nghi hoặc không hiểu; sáng hôm sau đưa việc nằm mộng ra hỏi quần thần, thần hạ đáp: “Phương tây có thần, gọi là Phật”. Vua bèn sai sứ sang Tây Trúc cầu pháp. (xt. Bạch Mã Tự).

CẢM TẠ

.....

Tức là từ bi. Đối với tất cả mọi người đều quý mến, gọi là “từ”; tự nén nỗi đau khổ của chính mình mà thương tưởng đến mọi người, thì gọi là “bi”, đây tức là tinh thần “mình người như một” rất được coi trọng trong Phật giáo. Cũng có nghĩa là trong cái thế giới nhân duyên hỗ tương, con người đều mang ơn lẫn nhau. Cho nên người ta phải có lòng cảm tạ và luôn luôn ghi nhớ để trả ơn.

CẢM THÔNG TỰ

.....

Vị trí chùa nằm ở chính giữa ngọn núi thứ tư của dãy Thương sơn về phía nam phủ Đại lí tỉnh Vân nam. Cứ theo Vân nam thống chí chép, thì chùa Cảm thông ở phủ Đại lí, cách Thái hòa huyện thành về mạn nam mười hai dặm, do các ngài Ca điếp ma đăng và Trúc pháp lan khi từ Thiên trúc đến Trung quốc vào đời Hán xây dựng. Vua Thái tổ nhà Minh có ngự chế mười tám bài thơ tặng sư Vô cực, hiện nay vẫn còn.

CẢM TÌNH

.....

Hoạt động tinh thần của người ta có thể được chia làm ba trạng thái tri, tình và ý, trong đó, có thể chia thành những yếu tố vui sướng và không vui sướng, tức gọi là cảm tình. Tác dụng này bao quát các cảm giác của cảm quan, cũng bao quát luôn cả tác dụng tinh thần. Danh từ trong Phật giáo tương đương với cảm tình là thụ (Phạm: vedanà). Thụ do sự kết hợp và tiếp xúc.. (xúc) của ba thành phần căn. (cảm quan), cảnh (đối tượng) và thức (tri giác) mà sản sinh. Thụ có thể được chia làm ba thứ khổ, vui, không khổ không vui. Có cảm giác khổ vui do năm thức trước – từ thức mắt đến thức thân cảm thụ, đây thuộc về tác dụng nhục thể và cảm giác, cho nên gọi là thân thụ. Còn cái mà ý thức thứ sáu cảm thụ thì do nơi tinh thần nội bộ mà phát lên sự vui mừng hoặc lo buồn, cho nên gọi là tâm thụ.

CẢM ỨNG

.....

Cũng gọi ứng cảm. Chúng sinh có cơ duyên thiện căn cảm động, Phật ứng với cơ duyên ấy mà đến, thì gọi là cảm ứng. Cảm, thuộc về chúng sinh, ứng thuộc về Phật.

CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT C7

61

Đại minh tam tạng pháp số quyển 37 nói: “Cảm tức chúng sinh, ứng tức Phật, có nghĩa là chúng sinh đem cơ duyên tròn đủ cảm Phật, Phật liền dùng hiệu ứng đáp lại, như nước chẳng đi lên, mặt trăng chẳng đi xuống, thế mà một vùng trăng ánh hiện khắp mọi dòng sông”. Kinh Chính pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 67 thượng), nói: “Vô số cõi Phật, rộng nói kinh pháp, việc Thế tôn làm, cảm ứng như thế “Đại nhật kinh số quyển 1 (Đại 39, 585 hạ), nói: “Điều cảm diệu ứng, đều không ngoài môn chữ A”.

CẢM ỨNG ĐẠO GIAO

Chỉ ý chúng sinh được cảm và Phật hay ứng giao hòa nhau. Mỗi quan hệ giữa Phật và chúng sinh cũng giống như tình mẹ con, mỗi quan hệ ấy chẳng phải tự lực của chúng sinh, cũng chẳng do giáo hóa mà có, mà là do cơ duyên của chúng sinh đã thuận thực, thì tự nhiên Phật lực có thể tương ứng với, cũng tức là sự giao hòa hỗ tương giữa “cảm” của chúng sinh và “ứng” của Phật. Lại nữa, căn tính chúng sinh có vô số, cho nên sự diệu ứng của chư Phật cũng vô lượng, do đó mà có các loại cơ cảm khác nhau, mà theo kinh Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên đã tổng hợp, tóm thâu trong bốn câu sau đây:

1. Minh cơ minh ứng (cơ ngầm ứng ngầm), có nghĩa chúng sinh ở đời quá khứ khéo tu ba nghiệp, ở đời hiện tại chưa vận dụng nghiệp thân nghiệp khẩu, nhưng nhờ thiện căn ở kiếp trước, đó là minh cơ; tuy không hiện thấy linh ứng, nhưng kín đáo làm lợi ích pháp thân, chẳng thấy chẳng nghe, nhưng có hay biết, đó là minh ứng.
2. Minh cơ hiển ứng (cơ ngầm ứng hiện),

có nghĩa là chúng sinh đã trồng căn lành ở quá khứ, minh cơ đã thành, được gặp Phật nghe pháp, được lợi ích ở hiện tại.

3. Hiện cơ hiển ứng (cơ rõ ứng rõ), có nghĩa là chúng sinh ở đời hiện tại, thân khẩu ý tinh cần không biếng nhác, cũng có thể cảm được lợi ích.

4. Hiện cơ minh ứng (cơ rõ ứng ngầm), có nghĩa là chúng sinh trong một đời chịu khó, chứa góp nhiều thiện căn ở hiện tại, tuy không cảm rõ, nhưng có lợi ngầm.

Sau bốn câu trên đây, Pháp hoa huyền nghĩa lại lập thêm ba mươi sáu câu khác để phân biệt. Cuối cùng, lại đứng về phương diện mười pháp giới mà trình bày rõ ràng về sự sai khác giữa bốn câu. Tổng kết lại, thì “cảm” của chúng sinh và “ứng” của chư Phật, có tất cả sáu vạn bốn nghìn tám trăm cơ ứng. [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Tam Thập Lục Cú).

CAN ĐẦU TIÊN BỘ

Tên công án trong Thiền lâm. Hàm ý trên đầu cây sào cao một trăm thước (Tàu), tiến thêm một bước nữa. Có xuất xứ từ Vô môn quan tắc 46 (Đại 48, 298 hạ), nói: “Hoà thượng Thạch sương hỏi: ‘Trên đầu cây sào một trăm thước, làm thế nào để tiến bước?’ Lại nữa, Cổ đức có nói: ‘Người ngồi trên đầu cây sào một trăm thước, tuy đã được vào, nhưng chưa phải là thực. Đầu sào trăm thước cần phải tiến bước, thì mười phương thế giới hiện toàn thân’. Thạch sương, tức là Thiền sư Khánh chú ở núi Thạch sương; Cổ đức, tức chỉ cho Hoà thượng Cảnh sầm ở Trường sa. Có nghĩa là đầu cây sào một trăm thước tuy cao, nhưng nếu người cứ ngồi trên đó mà an hưởng, không chịu đi xuống, thì trí tuệ lại trở thành tội chướng, như vậy chẳng phải là giác ngộ chân chính; mà cần phải tiến thêm bước nữa, đi xuống các ngã, hiện toàn thân trong thế giới ở

CAN ĐẦU TIÊN BỘ

C7

62

mười phương để nhiếp hóa vạn cơ. Cho

nên ngài Vô môn Tuệ khai bình rằng: “Tiến được bước, quay được thân, thì còn sợ chỗ nào không xung tôn? Tuy nhiên như thế, vả nói, đầu sào trăm thước, tiến bước làm sao? Ha!”. Lại tụng rằng: Mắt mù làm đường,

quay thân bỏ mạng, một người mù, dắt một lũ mù”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.10 mục Trường sa cảnh sầm; Thung dung lục tác 79].

CAN MỘC

Chỉ cây gậy các sư dùng khi có pháp hội, hoặc chỉ cây gậy thông thường dùng trong khi đi đường. Trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để chỉ cho cây gậy vô hình màu nhiệm trong tâm thầy dùng để tiếp hóa học trò. Cho nên, trong Thiền lâm, mỗi khi nói đến câu “Can mộc tùy thân” (cây gậy mang theo mình) là thí dụ cái cơ dụng tự tại vô ngại. Thung dung lục tác 10 (Đại 48, 233 thượng), nói: “Có thu có phóng, gậy gổ tùy thân, cho sống cho chết, quyền hành trong tay”.

CAN THỈ QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cái Xia trong nhà xí (cầu tiêu) để dọn phân người. Để đả phá sự chấp mê của phàm phu khiến họ tỏ ngộ, tông Lâm tế thường đặt câu hỏi: “Phật là vật gì?” và đáp là “Can thi quyết”. Thi quyết vốn là vật bản thi, nhưng không phải bản thi là không dùng, tông Lâm tế đặc biệt đề cập cái vật gần gũi con người nhất để cảnh giác người ta chỉ lo đi tìm Phật ở đâu đâu, mà không biết trở về làm cho cái tâm nhơ nhớp của chính mình được trong sạch; đồng thời dùng nó để đả phá sự chấp trước của học trò. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Vô môn quan tắc 21; Lâm tế lục thượng đường].

CAN TUÊ ĐỊA

.....

Phạm: Zukha-vidarsana-bhumi. Tức là địa thứ nhất của “Tam thừa cộng thập địa” (mười ngôi vị chung cho ba thừa) trong các giai vị tu hành của Bồ tát; địa này có tuệ mà không định, cho nên gọi Can tuệ địa. Cũng gọi Quá diệt tịnh địa, Tịch nhiên

tạp kiến hiện nhập địa, Siêu tịnh quán địa, Kiến tịnh địa.

Vì các bậc thánh ba thừa, bắt đầu tu ba phép quán Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ, tuy đã có tuệ quán, nhưng chưa hoàn toàn được nước lí pháp tính chân đế, cho nên gọi là Can tuệ địa (trí tuệ khô khan). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 75 chép, thì Can tuệ địa có hai thứ:

1. Thanh văn, chỉ cầu Niết bàn, cho nên siêng năng tinh tiến, giữ giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, vô thường, gom góp các pháp lành, xả trừ các pháp bất thiện; tuy có trí tuệ mà không được nước Thiền định, thì không thể đắc đạo, vì thế gọi là Can tuệ địa.

2. Bồ tát, thì từ mới phát tâm cho đến chưa được thuận nhẫn. Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên chép, thì đem mười địa phối hợp với năm mươi ba giai vị Bồ tát, trong đó, lấy Tam hiền ngoại phàm làm Can tuệ địa, gọi là Thập tín. (xt. Thập Địa).

CAN XÀ NA

Phạm: Kañcaia, Pàli: Kañcaka. Còn gọi là Kiến chiết na, Can xà la. Tên khoa học là *Commelina salicifolia*. Loại thực vật thuộc họ cỏ chân vịt, sinh sản rất nhiều tại khu vực Mạnh gia lạp (Bengal) thuộc Ấn độ. Hình lá như cánh bướm, hoa có hai thứ đỏ lợt và trắng, đều là năm cánh, song

CAN MỘC

C7

63

không có mùi thơm. Quả như quả đậu, hạt nhỏ và dẹt. Cây này có hai loại, một loại cây rậm, nhỏ thấp sát đất, loại kia là cây cao từ sáu đến mười mét, nhưng hoa lá thì giống nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Tì bà sa Q.3; luận A tì đàm tì bà sa Q.26].

CÀN ĐÀ LA SẮC

Tức màu vàng đục, vàng xám. Còn gọi là Càn đà hạt sắc, Càn đà sắc. Càn đà la còn gọi là Kiện đạt, Càn đà, Kiện đà cốc, Càn đà la da. Tức là màu sắc được qui định để nhuộm ba áo của tỳ khưu.

Ba áo gọi là ca sa, do nơi màu nhuộm mà có tên ca sa, vì tiếng ca sa là dịch âm của màu nhuộm. Càn đà la là một loại thực vật thuộc hương liệu sản sinh tại Ấn độ, lấy nước đặc của cây hương này để nhuộm ba áo, thì gọi là hương nhiễm Thông thường màu này với màu mộc lan hơi khác nhau, nó vàng xám, nhưng cũng có thuyết bảo giống màu mộc lan (tức đỏ đen). [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.14; Bồ tát giới bản số kỷ yếu Q.3 (Phượng đàm)]. (xt. Mộc Lan Sắc, Ca Sa).

CÀN ĐÀ THỤ

Càn đà, Phạm, Pàli: gandha, dịch ý là thơm. Còn gọi Càn đà la thụ, Kiện đà thụ, Kiện đồ thụ, Càn đại thụ, Càn đồ thụ. Tên khoa học là *Hyperanthera moringa* (cây vô già). Là loại cây cao sinh sản nhiều ở các vùng Nam hải, vỏ dày, lá như lá anh đào, vỏ có thể dùng để nhuộm vải, Tăng đoàn Phật giáo phần đông dùng để nhuộm áo, khi thành màu gọi là màu Càn đà, hoặc là màu càn đà la, tức màu vàng hơi đỏ lợt (hoặc nói là đỏ đen). [X. kinh Tì ni mẫu Q.8; Tát bà đa tì ni ma đặc lặc già Q.6; Căn bản thuyết nhất hữu bộ bách nhất yết ma Q.9].

CÀN PHONG NHẤT LỘ

Tên công án của Thiền tông. Do thiền sư Càn phong thuộc tông Tào động cuối đời Đường trả lời câu hỏi của một vị Tăng, bảo rằng: “Con đường dẫn đến cửa Niết bàn chẳng cần phải tìm ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt”. Câu này đã trở thành một công án. Còn gọi Càn phong nhất hoạch (một cái vạch của Càn phong). Có một vị tăng đến chỗ sư Càn phong, đem câu “Thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết bàn môn” trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) hỏi sư: “Một con đường đến cửa Niết bàn của chư Phật trong mười phương, rốt cùng là ở chỗ nào?” Càn phong cầm gậy vạch một đường rồi trả lời: “Ở đây này”. Câu đáp biểu thị nghĩa không cần tìm cầu đâu xa, cái đương thể của muôn sự, muôn vật đều là một con đường Niết bàn Phật làm, Phật đi. Vị tăng kia sau lại đến tổ

Văn yên của tông Vân môn hỏi cùng một câu hỏi như trước. Tổ Vân môn bảo cái quạt ngài đang cầm, bay lên đến trời 33, dính ngay vào lỗ mũi Đế Thích, đánh cho con cá gáy ở biển đông một gậy, rồi trút xuống một trận mưa rào. Trong hai trường hợp sư Càn phong tỏ bày “Bả định” (định lại) tổ Vân môn tỏ bày “Phóng hành” (buông đi), tuy ứng dụng cơ pháp có khác, nhưng đều nêu rõ ý chỉ sâu xa màu nhiệm. Ngài Vô môn quan bình rằng (Đại 48, 299 thượng): “Bả định, phóng hành đều đưa ra một tay dụng thẳng tông thừa”. Càn phong bề ngoài tuy tỏ bày bả định, nhưng cũng ngầm ý phóng hành; Vân môn tuy minh thị phóng hành, nhưng cũng bao hàm bả định. Hai người tuy không hẹn nhau, song cùng gặp nhau trên một con đường đông tây hai ngã mà cơ dụng giữa đường đều ăn khớp với nhau, đó là ý chỉ chủ yếu của công án trên. [X. Thung dung lục tắc 61; CÀN PHONG NHẤT LỘ

C7

64

Vô môn quan tắc 48; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].

CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH

Lời nói pháp mở bày của Thiền sư Càn phong ở Việt Châu thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Có nghĩa là đến được cảnh giới giác ngộ thì phải buông bỏ và thoát khỏi hai loại sáng và ba thứ bệnh. Hai sáng, tức sáng năng thủ và sáng sở thủ. Sáng năng thủ, chỉ mê hoặc nhỏ nhiệm do chủ quan sinh khởi; sáng sở thủ thì chỉ mê hoặc vi tế do mặt khách quan sinh khởi. Ba thứ bệnh là:

1. Chưa đến đã đi, là cái bệnh trước khi đạt đến cảnh giác ngộ đã khởi lên các thứ tâm phân biệt.
2. Đến rồi ở lì, là cái bệnh khi đạt đến cảnh giác ngộ rồi thì sinh tâm bám níu lấy.
3. Thân thoát không nương, là cái bệnh đã đạt đến cảnh giác ngộ, tuy đã thoát li hết thấy sự chấp trước, nhưng vẫn chưa thực tiễn trong sáng. Ngũ đẳng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 254 hạ), nói: “Hoà

thượng Càn phong ở Việt Châu nói pháp: Pháp thân có ba thứ bệnh, hai thứ sáng cần phải thấu suốt mới có thể về nhà ngôi yên, nhưng nên biết còn có một kẻ hướng thượng nữa!” Về sau, lời mở bày được tổ Văn yên của tông Vân môn nêu ra và nổi tiếng trong Thiền lâm, vì thế còn gọi là Vân môn tam bệnh, Vân môn lưỡng bệnh. [X. Ngũ gia tôn chỉ soạn yếu Q.hạ].

CÀN THÁT BÀ

Phạm: gandharva, Pàli: gandhabba, Tây tạng:dri-za. Còn gọi là Kiện đạt phọc, Kiện thất bà, Ngạn đạt bà, Càn đạt bà, Càn đạt hòa, Hiến đạt phọc. Dịch ý là ăn mùi thơm, đi tìm mùi thơm, hương ẩm, hương thần, chủ tìm mùi thơm. ...

I. Càn thất bà. Chỉ vị thần hầu hạ trời Đế thích, cùng với Khẩn na la tấu âm nhạc. Cũng gọi là Tâm hương thần, Nhạc thần, Chấp nhạc thiên. Là một trong tám bộ chúng. Truyền thuyết rằng, thần này không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn hơi thơm. Loại thần này có nhiều vua chúa và họ hàng, phẩm Tựa kinh Pháp hoa nói có bốn vua Càn thất bà, kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Luật nghi thì bảo có mười ức vua Càn thất bà; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1 phẩm Thế chủ diệu trang nghiêm cũng nêu tên hơn hai mươi vua Càn thất bà. Càn thất bà vốn là những thần được Bà la môn giáo sùng bái, trong Dạ nhu phệ đà nêu tên hai mươi bảy thần, A thất bà phệ đà cũng liệt kê sáu nghìn ba trăm ba mươi ba thần. Có rất nhiều thần thoại và về dáng mạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết bảo trên mình nhiều lông, nửa người nửa thú, có thuyết lại nói phong tư cực đẹp. Thần thoại cổ Ấn độ bảo, thời đại Phệ đà, Càn thất bà hầu yến tiệc trời Đế thích, chuyên việc hát xướng tấu nhạc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 chép, Kiện thất bà vương đến chỗ Phật gảy đàn khen Phật, ba nghìn thế giới đều rung động, cho đến Ma ha Ca diếp ngồi không yên. Trong các kinh phần nhiều cho Càn thất bà là quyển thuộc của Trì quốc thiên ở phương đông, thần coi sóc phương đông. Cũng là một trong

ba mươi thân ứng hóa của bồ tát Quan âm. Bồ đà lạc hải hội quĩ chép, hình tượng màu đỏ, như đại ngư vương, tay trái cầm ống sáo, tay phải cầm gương báu, có oai lực lớn, trên đầu có vòng lửa. [X. Trường a hàm Q.18 kinh Thế kí phẩm Diêm phù đề; luận Đại trí độ Q.54; Duy ma kinh huyền số Q.5].

II. Càn thất ba. Chỉ thân “Trung hữu” ở cõi Dục. Phần nhiều dùng phiên âm Kiện đạt phọc. Nhục thể của chúng sinh ở cõi Dục sau khi chết, trong thời kỳ trung gian CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH C7

65

(Trung hữu) thân thức vẫn chưa tìm được một nhục thể mới, thì chỉ ăn hơi thơm, vì thế có tên là Kiện đạt phọc. Luận Đại tỉ bà sa quyển 69. Luận Câu xá quyển 9 nói, khi vào thai mẹ phải có ba sự kiện xảy ra cùng một lúc, đó là:

1. Thân thể người mẹ thoải mái.
2. Cha mẹ giao hoan hòa hợp.
3. Đúng lúc ấy Kiện đạt phọc phải hiện trước. Cho nên biết Kiện đạt phọc là một trong ba điều kiện vào thai. Trước khi vào thai, hễ Kiện đạt phọc phải khởi tâm điên đảo, chạy theo dục cảnh. Tức trước hết, nhờ nghiệp lực mà khởi nhân căn, tuy ở xa, nhưng có thể thấy nơi mình sắp thụ sinh cha mẹ đang giao hoan, nếu Kiện đạt phọc là trai thì duyên theo người mẹ mà khởi dục tính của phái nam, sinh tâm ái nhiễm, nếu là gái thì duyên theo người cha mà khởi dục tính của phái nữ; trái lại, nếu ngược với hai duyên ấy thì liền khởi tâm tức giận. Có người bảo thuyết này là do thuyết về thần hiếu sắc (hay dòm ngó phòng the của những cặp vợ chồng mới cưới) trong thần thoại Ấn độ chuyển biến mà thành. Lại trong Kiện đạt phọc, kẻ ít phúc thì ăn hương xấu, kẻ nhiều phúc thì ăn hương tốt. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà

đế; Câu xá luận quang kí Q.9; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng].

III. Càn thất bà.

Tập tục của Tây vực gọi các nghệ sĩ là Càn thất bà. Họ không làm việc cho vua chúa, không theo nghề sinh nhai, chỉ đi tìm các nhà đang ăn uống, hơi thơm bay ra, rồi đến trước cửa đứng tấu nhạc để xin ăn, do đó mà có tên là Càn thất bà. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng].

IV. Càn thất bà. Nói đủ là Chiên đàn càn thất bà thân vương. Là thân trời bọn mười lăm quĩ con lại, đứng đầu là Di thù ca (vì bọn quĩ con này hay quấy nhiễu các thai nhi và những trẻ sơ sinh khiến phải đau ốm - N.D) để bảo hộ những thai nhi và trẻ sơ sinh. Cũng là pháp tu lấy thân vương này làm bản tôn, gọi là Đồng tử kinh pháp, Càn thất bà pháp. [X. kinh Hộ chư đồng tử đà la ni; Đồng tử kinh niệm tụng pháp]. (xt. Đồng Tử Kinh Pháp).

CÀN THẤT BÀ THÀNH

Phạm:gandharva-nagara. Cũng gọi là Kiện thất bà thành, Kiện đạt phọc thành, Hiến đạt phọc thành. Nói tắt là Bà thành, Càn đạt thành, Càn thành. Dịch ý là Tầm hương thành. Chỉ lầu gác, núi sông, rừng rậm, không có thực mà hiện giữa hư không. Truyền thuyết cho rằng, thần Càn thất bà hóa hiện thành quách giữa hư không, vì thế mà gọi là Càn thất bà thành. Hoặc chỉ các ảo ảnh trên biển, sa mạc, giữa đồng không mông quạnh ở vùng nhiệt đới, do nhiệt độ không khí khác nhau, bị tia sáng bắn ra mà trông giống như những lâu đài thành quách, trong kinh thường dùng hiện tượng này để thí dụ các pháp không thực có. Lại các nhạc sĩ Tây vực được gọi là Càn thất bà, vì họ dùng ảo thuật hóa làm thành quách, cũng gọi là thành Càn thất bà. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 103 trung), nói: “Mắt có thể thấy, mà không có thực, đó gọi là thành Kiện thất bà”. [X. kinh Hoa

nghiêm (bản dịch mới) Q.42; kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quán dịch thổ tập Q.9].

Càn Thất Bà

(Một trong 8 bộ chúng)

CÀN THẤT BÀ THÀNH

C7

66

CANH CỒ

Trống canh. Còn gọi là canh điểm. Tức chỉ cái trống báo thời khắc ban đêm. Canh là một phần năm của một đêm, tùy mỗi canh mà đánh trống, thí dụ canh một thì đánh một tiếng, canh hai đánh hai tiếng v.v..... cho nên gọi là Canh cồ. Tại Trung quốc đời xưa thường đều dùng cách này, về sau, trong các Thiền lâm cũng thực hành. Từ chập tối đến tờ mờ sáng là một đêm, chia làm 5 canh, cứ mỗi canh, vị Hương tư(chức vụ chuyên báo giờ giấc trong Tùng lâm) đều phải đánh trống để báo thời khắc.

CANH THÂN

Chỉ hội Canh thân tế thần linh. Trung quốc từ ngàn xưa đã dùng mười can, mười hai chi để ghi ngày, từ Giáp tý đến Quý Hợi gồm sáu mươi ngày là hết một vòng, cứ mỗi lần gặp ngày Canh thân thì dân gian tế thần, gọi là Canh thân. Tín ngưỡng này vốn thuộc Đạo giáo, sau cũng pha trộn với trời Đế Thích và Kim cương mặt xanh trong Phật giáo mà trở thành một tín ngưỡng dân gian. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 6 (sách của Đạo giáo) chép, thì vào ngày ấy, quỷ thần linh phách “Tam thi” (Tam bành) trong thân thể người ta, lúc loài người đang ngủ say, lên trời báo cáo Tư mệnh đạo nhân về tội lỗi của loài người, hề người tội nặng thì giảm thọ ba trăm ngày, người tội nhẹ thì giảm thọ ba ngày. Thuyết này nhấn mạnh số mệnh con người, có thể do hành vi thiện ác ở hiện tại mà thêm hoặc bớt, *Phật gia o c u n g t i ê p n h â n t u t u o n g n a y .*

T r o n g c a c k i n h T u t h i ê n v u o n g , k i n h T a m

p h â m đ ê t u , k i n h D u o c s u l u l i q u a n g ,

k i n h T i n h đ ô t a m m u ô i v . v đ ê u c o t h u y ê t

T u m ê n h đ o a t t o a n . Từ thời trung cổ trở đi, Canh thân trở thành tín ngưỡng dân gian của Trung quốc và Nhật bản.

Hội Canh thân còn gọi là Canh thân đãi, Canh thân tế. Cứ theo Đại tống tạng sử lược chép, thì để ngăn chặn Tam thi lên trời tâu trình tội lỗi của loài người, dân gian phần nhiều thành lập hội Canh thân, vào đêm Canh thân, tập trung đông đảo, khua não bạt, tụng kinh niệm Phật, lễ bái hành đạo, suốt đêm không ngủ. Tại Nhật bản, khi làm nghi thức này, ở chính giữa đàn đặt tượng Kim cương mặt xanh, tượng ba con vượn, tượng thần Viên điện ngân v.v..... rồi nhóm họp người trong cả xã đến cùng tế lễ. Nhưng đến đời sau thì nghi thức này dần dần biến thành dịp dân chúng vui chơi. [X. Bắc đầu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quỹ].

CÁNH SINH LUẬN

Có một quyển. Do La quân chương (La hàm) đời Đông Tấn soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoàng minh tập quyển 5. Chủ yếu trình bày về quan điểm vạn vật tái sinh, cho rằng sở dĩ trời đất vẫn xoay không ngừng, đời đời bất diệt, là vì muôn vật cứ sinh đi sinh lại mãi. Có nghĩa là muôn vật đều có bản thể bất biến, thần (tinh thần) và chất (nhục thể) cũng đều có khác, sống chết chỉ do sự tụ tán của chất mà thôi, coi hai phương diện sống chết như nhất thể. Thuyết này tuy căn cứ trên quan niệm tự nhiên của Đạo gia, nhưng rất phù hợp với “Thần bất diệt luận” của Phật giáo.

CÁNH Y

Đổi áo. Còn gọi là Cải y. Có 3 nghĩa:

1. Thay đổi y phục.
2. Hàm ý là chuyển sang theo tông phái khác.
3. Ý là đổi áo pháp, từ đó đưa đến nghĩa

CANH CỒ

C7

thăng tiến lên ngôi vị Hoà thượng. [X. Lục tổ Năng thiên sư bi minh (Vương duy); Tục tụng thượng chư tổ truyện Q.3 Kim cương tụng kiêm chương].

CẢNH

Phạm:viwaya, hàm ý lãnh vực của tác dụng cảm giác; hoặcartha, ý là đối tượng; hoặgcocara, ý là phạm vi hoạt động của tâm; cũng dịch là Cảnh giới, Trần.

I. Cảnh là đối tượng của căn và thức.

Cũng tức là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của sáu căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý, đó là sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, vì chúng hay làm cho lòng người nhớ nhuốm, cho nên gọi là sáu trần (bụi bặm). Từ bản chất có và không, Duy thức Đại thừa chia Cảnh thành ba loại: Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đối chất cảnh, để bàn về chủng tử sai khác của hai phần Kiến và Tướng. Ngoài ra, Cảnh còn có cảnh trong, cảnh ngoài, cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau.

Lại nữa, cảnh còn chỉ cái đối tượng của trí tuệ thắng diệu, tức là Phật lí (chân như, thực tướng). Như trong giáo nghĩa Thiên thai, có “Quán bất tư nghị cảnh” là một loại pháp quán về lí của thực tướng. (xt. Lục Căn, Lục Cảnh, Trần, Thức).

II. Cảnh nghĩa giới hạn. Như Phật và chúng sinh, phàm và thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng mà có chia giới hạn khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyền thượng bảo, nghĩa ấy sâu rộng, chẳng phải cảnh giới của tôi. [X. kinh Thắng man].

CẢNH BẢN ĐỊNH THÂN

Là từ ngữ do tông Thiên thai đặt ra, chỉ thân liệt ứng một trọng sáu thức của đức Thích ca. Cảnh, là cảnh sở quán; bản, là căn bản; định, là tất định; thân, chỉ ứng thân ba mươi hai tướng cao một trọng sáu thức. Có nghĩa là, những người tu hành thuộc bốn giáo: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, tùy trí năng quán của mỗi người có khác nhau, nên Phật thân sở quán

cũng có bốn loại bất đồng là: Liệt ứng thân, Thắng ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Tuy nhiên, những người bốn giáo đối với thân Phật đều phải là Ứng thân một trọng sáu thức của đức Thích ca, ứng thân là cảnh sở quán của họ. Trên căn bản, cảnh sở quán phải là Liệt ứng thân một trọng sáu thức của Phật Thích ca, vì thế nên gọi là Cảnh bản định thân. Đây là thuyết do ngài Tri lễ ở núi Tứ minh đời Tống đề xướng và rất thịnh hành. [X. Tứ giáo nghi bản tự đàm Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

CẢNH DÃ TRIẾT (1871-1933)

Vị tăng học giả của phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Chính tên là Triết hải, sau đổi là Triết, hiệu Hoàng dương. Người thị trấn Tiên Đài huyện Cung thành. Lúc nhỏ đọc Phật giáo hoạt luận của Tỉnh thượng Viên liễu mà nảy ra chí học Phật. Năm Minh trị 27 (1894) ông cùng với Thôn thượng Chuyên tinh ân hành Phật giáo sư lâm. Năm 33, cùng với những Phật tử có chí hướng, tổ chức hội Đồng chí, chuyên biên tập các ấn phẩm về “Phật giáo mới”, đồng thời, tham gia chỉ đạo cuộc vận động “Phật giáo mới”, là một trong những người lãnh đạo hội Đồng chí. Năm 34, ông viết Nhật bản Phật giáo sử yếu, năm 40, viết Trung quốc Phật giáo sử cương, rất được hoan nghinh. Lần lượt nhận dạy tại các Đại học Đông dương, Đại học Phong sơn, Đại học Nhật liên tông, Đại học Tào động

CẢNH DÃ TRIẾT

C7

68

tông, kiêm ký giả của báo Đông kinh triều nhật tân văn. Từng qua nước Mỹ quan sát các đại học và đến diễn giảng đạo pháp tại các nơi do phái Đại cốc truyền giáo. Năm Chiêu hòa thứ 5 (1930), nộp luận án tại Đại học Câu trạch với đề tài “Tùy, Đường dĩ tiền chi Trung quốc Phật giáo” (Phật giáo Trung quốc trước thời Tùy, Đường), và đậu văn bằng tiến sĩ văn học. Năm Minh trị thứ 8, ông qua đời, thọ sáu mươi ba tuổi.

Ngoài các trước
tác ghi ở trên,
Cảnh dã triết
còn có nhiều loại
tác phẩm sau:
Ấn độ Phật giáo
sử cương, Ấn độ,
Trung quốc Phật
giáo sử yếu, Bát
tông cương yếu
giảng thoại, Phật
giáo sử luận,
Thiên thai tứ
giáo nghi giảng
thoại, Thánh đức Thái tử chi nghiên cứu,
Trung quốc Phật giáo sử giảng thoại, Giới
luật chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo
sử chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo sử
giảng thoại, Phật giáo nghiên cứu pháp, Nhật
bản Phật giáo phát đạt khái thuyết, và Trung
quốc Phật giáo tinh sử v.v.....

CẢNH DOÃN PHÁI

Một tông phái Phật giáo tiêu thừa tại
Trung quốc, nói tắt là “Doãn”. Tín đồ phần
đông là dân tộc Thái ở rải rác tại các địa
phương Đức hoành, Trấn khang, Cảnh mã
thuộc tỉnh Vân nam. Còn chia làm hai chi
phái là Doãn ba, Doãn tôn, nghi thức tôn
giáo tấn thăng Tăng sĩ của hai chi phái có
khác nhau. Phái doãn ba thì đưa Tăng sĩ từ
nơi hoang dã về, rồi sau mới cử hành nghi
thức; phái Doãn tôn thì tiếp tăng sĩ ngay ở
trong vườn về rồi sau cử hành nghi thức.
Cấp bậc giáo phẩm của Tăng sĩ phái Cảnh
doãn cũng giống như trong Phật giáo Tiêu
thừa của tộc Thái ở tỉnh Vân nam, phần
nhiều chia hai phái nhỏ ra, chủ yếu có các
cấp bậc như Môn triệu, Đình triệu, Tản di
triệu, Hồ mã triệu, Tùng liệt triệu, A kiết
mộc lí triệu v.v..... Về phương diện giáo
nghĩa
và kinh điển, thì phái Cảnh doãn cũng cùng
một hệ thống của Phật giáo Tiêu thừa mà
chúng tộc Thái tin thờ.

CẢNH DUY THỨC

Là một trong năm loại Duy thức. Tông
Pháp tướng đem các văn nghĩa Duy thức

tản mạn trong các kinh luận, tóm thâu làm
5 loại, trong đó, Cảnh duy thức tức là đứng
về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết
minh nghĩa Duy thức. Như kinh A tì đạt
ma nói “Một chỗ bốn thấy”, nghĩa là, đối
với cùng một cảnh giới, nhưng do nơi tâm
thức của những người thấy khác nhau, mà
làm cho cảnh sở quán có ý thú rất bất đồng.
Chẳng hạn, quý, bần sinh (súc sinh đạo),
người, trời cùng thấy nước, nhưng quý thì
thấy là máu mù, cá thì thấy là chỗ ở, người
thì thấy là nước ao, trời thì thấy là ao báu
trang nghiêm lộng lẫy. [X. Nhiếp đại thừa
luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa a tì
đạt ma tạp tập Q.5; luận Thành duy thức
Q.7]. (xt. Ngũ Chung Duy Thức).

CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC

.....
Gồm ba mươi quyển. Do ngài Đạo
nguyên đời Tống soạn. Nói tắt là Truyền
Đăng Lục. Là một bộ lịch sử Thiên tông
Trung quốc. Nguyên đề tên là Phật tổ đồng
tham tập. Thu vào Đại chính tạng tập 51.
Sách này thu chép pháp hệ truyền đăng từ
bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiên
Cảnh Dã Triết

CẢNH DOÃN PHÁI

C7

69

tông các đời của năm nhà năm mươi hai
đời, cộng tất cả một nghìn bảy trăm linh
một vị, nội dung bao gồm hành trạng và cơ
duyên. Trong số đó, các tổ có để lại Ngũ
lục là chín trăm năm mươi một vị. Sách
được dâng lên vua Chân tông nhà Tống
vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004)
và vâng mệnh vua đưa vào Đại tạng, vì thế
nên đặt tên là “Cảnh Đức” Lại vì đèn có
thể phá tan bóng tối, pháp hệ nối tiếp nhau,
cũng như lửa từ đèn này truyền sang đèn
khác: thí dụ Chính pháp được thầy trò
truyền cho nhau mãi mãi không dứt, cho
nên gọi là “Truyền Đăng”.

Sách này là tư liệu căn bản cho việc
nghiên cứu lịch sử Thiên tông Trung quốc.
Ở đầu sách có bài tựa do Dương ức soạn.
Quyển 1, quyển 2 tường thuật về tình hình

truyền pháp giữa bảy đức Phật quá khứ và tổ Ma ha Ca diếp thứ nhất đến tổ Bát nhã đa la thứ hai mươi bảy. Quyển 3, thuật lại việc truyền pháp của năm vị tổ Đông độ là Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoàng nhĩn. Quyển 4 thuật các hệ bên của Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoàng nhĩn, là các pháp hệ Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, tông Tịnh chúng và truyện kí của các ngài Pháp dung (Ngưu đầu), Thần tú (Bắc tông) và Phổ tịch. Quyển 5 tường thuật về ngài Tuệ năng và pháp hệ của ngài. Quyển 6 thu chép sự Mã tổ Đạo nhất và Bách trượng Hoài hải. Quyển 7 thu chép các sự Nga hồ Đại nghĩa và Ma cốc Bảo triệt. Quyển 8, lần lượt kể truyện về các sự Nam tuyền Phổ nguyện gồm 54 người. Quyển 9 kể về 30 người nói pháp Bách trượng Hoài hải. Quyển 10 ghi chép các pháp tự của Nam tuyền Phổ nguyện như tiểu sử của sự Tùng thâm ở Triệu châu. Quyển 11 tường thuật những người nói pháp tổ Linh hựu núi Qui sơn thuộc tông Qui ngưỡng. Quyển 12 là truyện của tổ Nghĩa huyền ở Lâm tế thuộc tông Lâm tế. Quyển 13 thuật về pháp hệ của tông Hà trạch, đồng thời, thu chép truyện của Trùng quán và Tôn mật thuộc tông Hoa nghiêm. Quyển 14 thu chép truyện của Hi thiên ở Thạch đầu và pháp hệ Hi thiên. Quyển 15 chép truyện của Lương giới ở Động sơn. Quyển 16 ghi truyện những người nói pháp của Tuyên giám ở Đức sơn. Quyển 17 chép hệ thống của tông Tào động. Quyển 18, 19 là pháp hệ của Nghĩa tồn ở Tuyết phong. Quyển 20 thuật về hệ thống của Bản tịch ở Tào sơn. Quyển 21 là pháp hệ của sự Bị ở Huyền sa. Quyển 22, 23 là pháp hệ của tông Vân môn. Quyển 24, 25, 26 là pháp hệ của Văn ích ở Thanh lương thuộc tông Pháp nhĩn. Quyển 27 tường thuật về các thiền sư ưu tú mà không thuộc bất cứ tông phái nào trong Thiền môn. Quyển 28 thu chép các ngữ lục đặc thù ưu việt của Thiền tông, bao gồm 12 người từ Tuệ trung ở Nam dương đến Thần hội ở Hà trạch. Quyển 29 đề là “Tán tụng kệ thi”, thu chép những bài kệ tụng của mười

bảy người, trong đó có Bạch cư dị. Quyển 30 đề là “Minh ký châm ca.....” thu chép tất cả hai mươi ba loại Toạ thiền châm, Chứng đạo ca. Sách này có hai loại bản in lại, một do Tư giám in lại vào năm Thiệu hưng thứ 4 (1134) đời Tống; một do Hi vị in lại vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26].

CẢNH GIÁO

Tông giáo sáng sửa. Là Cơ đốc giáo truyền đến Trung quốc vào đời Đường. Tức là phái dị đoan, Niép tư thác lí (Nestorius) của Đông la mã. Ý là “Tôn giáo sáng sửa”. Do Niép tư thác lí, người Tư lợi a (Syria) sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 5. Còn gọi là Đại tần cảnh giáo. Vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Thái tông nhà Đường, giáo sĩ người Ba tư là A la bản đến Trung quốc

CẢNH GIÁO

C7

70

truyền giáo dịch kinh. Thái tông ưu đãi, ra lệnh dựng đền Ba tư ở Trường an, đến thời Huyền tông đổi là đền Đại tần. Lúc bấy giờ có hai mươi một giáo sĩ. Không bao lâu phát triển tại các nơi trên toàn quốc. Đến thời Cao tông, làm đền Cảnh giáo tại các châu và tôn A la bản làm “Trần quốc đại pháp chủ”. Đến thời Vũ hậu Tắc thiên thì bảo hộ Phật giáo và Ma ni giáo mà trấn áp Cảnh giáo. Từ Huyền tông trở về sau đến Đức tông đều làm đền Cảnh giáo tại các châu hoặc bảo hộ Cảnh giáo. Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông dựng bia “Đại tần cảnh giáo lưu hành Trung quốc”, trong văn bia có câu “Pháp lưu mười đạo, đền thờ khắp trăm thành”, có thể biết cái trạng huống của thời kỳ toàn thịnh.

Năm Hội xướng thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh cấm chỉ lưu truyền Phật giáo, phá hủy hết chùa viện trong nước, bắt tăng ni hoàn tục, Cảnh giáo cũng bị lây, hơn hai nghìn giáo sĩ bị đuổi, một thời tuyệt tích tại Trung nguyên, nhưng vẫn lưu hành tại Khiết đan

và Mông cổ. Đòi
Nguyên, người
Mông cổ vào làm
chủ Trung nguyên,
Cảnh giáo cũng lại
theo vào, cùng với
Thiên chúa giáo
được truyền vào thời
ấy gọi chung là Dã
lí khả ôn giáo. Cứ
theo mục lục của
Đại tăn bản kinh
chép, thì kinh điển của Cảnh giáo (kể cả
chú sớ) có tất cả năm trăm ba mươi bộ;
dịch ra Hán văn thì có Tự thính mê thi sớ
kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Chí
huyền an lạc kinh, Thường minh hoàng
lạc kinh, Tuyên nguyên chí bản kinh v.v.....
Khoảng năm Thiên Khải đời Minh, có đào
được bia “Cảnh giáo lưu hành Trung quốc”
ở gần Tây an, dịch thành tiếng La tinh và
nhiều thứ tiếng khác. Năm Quang tự 33
(1907) bia này đã được dời từ đền Kim
thắng vào rừng bia trong nội thành.

CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

Chỉ cho Cảnh duy thức, Giáo duy thức,
Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy
thức. Ngoài bốn pháp bảo (Giáo pháp, Lí
pháp, Hành pháp, Quả pháp) ra, đây là
“Cảnh” sở quán được thêm vào mà thành,
tông Pháp tướng đặc biệt gọi là năm loại
Duy thức. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa
lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức
luận chương trung xu yếu Q.thượng phần
đầu]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức).

CẢNH GIỚI BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:prajña, có nghĩa là tuệ.
Một trong năm loại Bát nhã. Năm loại Bát
nhã chỉ cho năm loại Thánh trí thấy rõ
pháp giới, thấu suốt chân lí. Trong đó, cảnh
giới bát nhã là chỉ hết thấy các pháp sở
duyên của bát nhã. Vì Bát nhã là trí năng
duyên, các pháp là cảnh sở duyên, mà cảnh
thì không có tự tướng riêng, đều là do trí
phát hiện, cho nên dùng hai trí căn bản và
hậu đắc soi rọi và thấu suốt hết thấy pháp
cảnh giới đều rỗng lặng, gọi là Cảnh giới

bát nhã. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã
ba la mật đa kinh số Q.1 phần trên; Bát
nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Tam tạng
pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã).

CẢNH GIỚI BỨC BÁCH CHƯỚNG

Là một trong ba chương ngại của sự tu
định. Tu định có 3 thứ chương ngại, Cảnh
giới bức bách chương, có nghĩa là người
Bia Đại Tăn Cảnh Giáo

Lưu Hành Trung Quốc

CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

C7

71

muốn tu Thiên định, nhưng nơi thân lại
có sự bức bách, như thân thể đau ốm; hoặc
nơi cảnh có sự bức bách, như gặp nạn lửa
cháy, nước dâng, những ác tướng bức nã
người tu hành, khiến sinh sợ hãi mà thành
chương ngại cho sự tu định. (xt. Tam
Chương).

CẢNH GIỚI CỰC THÀNH

Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong
bốn loại cực thành trong Nhân minh. Cực
thành hàm ý là rất mực thành tựu. Tức là
cái tình huống tranh luận trong đó cả đôi
bên Lập (người lập luận) và Địch (người
vấn nạn) đều thừa nhận, không còn ý kiến
gì khác nữa. Cảnh giới, tức là sự thực do
ngôn ngữ trình bày. Trong khi tiến hành
tranh luận, nếu sự thực được cả đôi bên
Lập và Địch vận dụng ngôn ngữ để trình
bày mà đều nhất trí cùng được đôi bên thừa
nhận, thì gọi là Cảnh giới cực thành. [X.
Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề)]. (xt.
Cực Thành).

CẢNH GIỚI TRỤ Y CHỈ TRỤ

Còn gọi là Cảnh giới xứ y chỉ xứ.

I. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Nơi đức Phật
đến giáo hoá thì gọi là Cảnh giới trụ, chẳng
hạn những nơi như thành vua, làng, ấp
trong mười sáu nước lớn; còn những nơi
mà đức Phật cư trú thì gọi là Y chỉ trụ, chẳng
hạn những chỗ như vườn Cấp cô độc, Ngài
cùng ở chung với chúng tăng. Thuyết này
được sư Chân đế đời Lương đặt ra trước
nhất, rồi sau các nhà giải thích kinh điển
Tịnh độ giáo thu dụng. [X. A di đà kinh số

(Khuy cơ); Vu lan bồn kinh số Q.hạ (Tông mật); Quán vô lượng thọ kinh số Q.2 (Thiện đạo)].

II. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Cảnh giới do tâm chứng ngộ gọi là Cảnh giới trụ. Có thể chia thành sáu thứ: Phạm xứ trụ, Thiên xứ trụ, Thánh xứ trụ, Thọ mệnh trụ, Uy nghi trụ và Đại xứ trụ. Còn nơi mà thân thực của mình đang ở thì gọi là Y chỉ trụ. [X. Quán kinh số Tự phần nghĩa khái định kí Q.1]

CẢNH GIỚI TƯỚNG

Một trong Tam tế. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín. Cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng, Hiện thức.

Theo thuyết của luận Khởi tín, khi vô minh căn bản khởi động vô minh mà hiện ra các vọng pháp lưu chuyển sinh diệt thì các tướng dáng của các vọng pháp ấy có hai loại là: Tam tế và Lục thô, trong đó, tướng dáng thứ ba của Tam tế tức là Cảnh giới tướng. Tướng này duyên theo tướng thứ hai trong Tam tế là “Năng kiến tướng” mà hiện ra tất cả cảnh giới. Giống như tấm gương sáng ánh hiện các sắc tượng, thì gương là Năng kiến tướng, còn các sắc tượng là Cảnh giới tướng. Hoặc như tâm thức nương vào giấc ngủ mà có cảnh chiêm bao, thì tâm thức là Năng kiến tướng, còn chiêm bao là Cảnh giới tướng. Bởi thế nên biết, khi Năng kiến tướng khởi động, thì cùng lúc các cảnh giới hư vọng cũng hiển hiện. Cho nên, nếu lìa tướng năng kiến thì cũng không có cảnh giới sở kiến.

Tóm lại, Năng kiến tướng là tác dụng năng duyên, còn Cảnh giới tướng thì là cảnh giới sở duyên. Tướng này đồng nghĩa với “Tướng phần” do Tự thể phần trong ba phần của thức A lại da mà tông Pháp tướng chủ trương. Nó cũng tương đương với “Hiện sắc bất tương ứng nhiễm” trong sáu nhiễm. (xt. Tam Tế Lục Thô).

CẢNH HÀNH QUẢ

Tức là Cảnh, Hành, Quả nói chung lại.

CẢNH HÀNH QUẢ

C7

72

Cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, Cảnh là đối với hết thầy pháp, xét kĩ ba tính thiện, ác, vô kí của chúng, quán xét xem chúng là hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi v.v... Hành nghĩa là biết cảnh giới rồi thì tu tập văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chuyên tu pháp “Ngũ trùng duy thức quán”. Quả nghĩa là tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại bồ đề. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

CẢNH HỤU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC

Gồm hai mươi một quyển. Do nhóm Lữ di giản đời Bắc Tống vâng mệnh vua soạn. Nói tắt là Cảnh hựu pháp bảo lục, Cảnh hựu bảo lục. Sách này tiếp theo Đại trung tường phù pháp bảo lục, được biên soạn vào năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), ghi chép tất cả kinh Phật được dịch từ đó đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) gồm khoảng hai mươi lăm năm, đồng thời, thu chép cả các Tấu chương, Nguyên ban, Tự dẫn v.v..... trong thời gian đó.

Sách này vốn đã thất lạc, chỉ còn nghe tên, bản sót lại được tìm thấy trong tạng Kim cát giữ tại chùa Quảng thắng, huyện Triệu thành tỉnh Sơn tây vào năm Dân quốc 22 (1933), sau được thu chép vào Tổng tạng di trân tập hạ, hòm xuất bản thứ 12. Trong số hai mươi một quyển, thì bản Tổng tạng di trân thiếu mất bảy quyển là các quyển 3, 5, 7, 11, 15, 19, 20 và hai quyển 8, 10 thì đã rách nát. Về sau, viện Nam kinh Chi na nội học sao chép các văn trọng yếu ra từ các bản Tổng tạng di trân, Tổng lục của sách này, Đại trung tường phù pháp bảo lục, Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục v.v.....

mà bù thêm vào các bộ phận đã thiếu, đề là: “Cảnh hựu pháp bảo lục lược xuất” và được ấn hành vào năm Dân quốc 23. [X. Phật tổ thống kê Q.45; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tổng sử Q.205 Nghệ văn chí; Phật giáo sử liệu (.....)]

Kim khắc đại tạng kinh (Trung bản Thiện long, Đông phương học báo kinh đô sách thứ 6)].

CẢNH MỆNH NHẬT

Là ngày Thiên tử lên ngôi. Cảnh mệnh, hàm ý là mệnh lớn, có nghĩa là Hoàng đế vãng mệnh lớn của trời. Từ đời Nguyên trở về sau, trong Thiên lâm, cứ mỗi tháng vào ngày ấy, lại cử hành nghi lễ tụng kinh chúc mừng, gọi là Cảnh mệnh nhật chúc tán.

Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Cảnh mệnh tứ trai nhật chúc tán chép, thì trước ngày Cảnh mệnh, vị Tri sự báo cho đại chúng biết, rồi treo thẻ tụng kinh. Ngày hôm sau, thỉnh chuông sáng xong, tập tăng tại Tăng đường, sau đó lên chính điện, tụng chú Thủ lăng nghiêm, niệm danh hiệu Phật Dược sư. Xong rồi, vị Duy na hồi hướng (Đại 48, 1114 trung): “Ngày mỗi giờ mỗi, tại châu mỗi, chùa mỗi, trụ trì truyền pháp tên mỗi, cung thỉnh chư tăng tề tựu nơi bảo điện, phúng tụng Đại Phật đỉnh vạn hạnh Thủ lăng nghiêm thần chú, tán dương Thánh hiệu, mong nhờ hồng ân, cầu chúc Hoàng thượng hiện tiền được vạn an trường thọ, Kim cương Vô lượng thọ Phật Nhân vương bồ tát”. [X. Thiên lâm tượng khí tiên Báo đảo môn].

CẢNH HUYU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC C7

73

CẢNH MINH TỰ

Chùa tại Lạc dương do Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy sáng lập vào khoảng năm Cảnh minh (500 - 503). Chính sách sùng kính Phật giáo của nhà Bắc Ngụy đã đưa đến việc mở rộng Vân cương và xây dựng chùa Vĩnh minh, đến Văn đế còn tiến xa hơn

nữa, đẩy mạnh việc Hán tộc hóa các tôn thất một cách đại qui mô, rồi dời đô đến Lạc dương. Tuyên vũ đế noi theo di phong của các vua đời trước, mở hang động Long môn và làm chùa Cảnh minh. Hàng năm cứ đến ngày Phật đản vào tháng tư, tượng Phật từ các chùa viện ở Lạc dương được tập trung về chùa Cảnh minh đến hơn nghìn pho, để tấu phạm nhạc cúng dường, xong, rước tượng quanh thành phố. Cảnh tượng tung bừng, khiến các vị tăng Tây vực ca ngợi và có cảm tưởng như đang đi trong nước Phật vậy. Lúc bấy giờ tại Lạc dương, có tất cả một nghìn ba trăm sáu mươi bảy ngôi chùa viện, nhưng đến khi nhà Ngụy suy vong, thì phần nhiều chùa viện đã bị hủy bỏ.

CẢNH QUÁN BÁT NHỊ

Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên thai cho rằng, giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng về thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập tương tức, cho nên gọi là “bát nhị” (không hai). Bởi vì đương thể của muôn pháp đều là thực tướng của ba đế viên dung, không một pháp nào mà không đầy đủ ba nghìn, đây là yếu chỉ do Viên giáo Thiên thai thuyết minh. Theo thuyết của tông Thiên thai, tâm quán của hành giả Viên giáo tuy là quán xét cảnh, còn có năng, sở khác nhau, nhưng cả hai đều là thực tướng của ba đế viên dung, ba nghìn tròn đủ, dứt bật sự sai biệt năng, sở, vì thể cảnh và quán dung hòa làm một, đó gọi là Thường cảnh vô tướng, Thường trí vô duyên. Tức cảnh và quán vốn là một pháp. Mà đã là một pháp, thì chẳng còn cảnh tướng nào có thể vin theo nữa, cho nên là vô tướng. Mà đã chẳng có cảnh để vin theo, thì cũng chẳng có cái hay vin theo, cho nên nói là vô duyên. Lại thể của cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng nếu đứng về phương diện sự tương tu quán mà nói, thì trong cái trạng thái năng, sở chẳng hai ấy, ba đế vẫn mặc nhiên tồn tại,

gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này là chỉ cái cảnh tướng sở quán; do cảnh tướng ấy mà phát ra trí tuệ, tức là ba quán, như vậy, nói không duyên mà duyên. Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng chăm tinh tiến thực hành nhất tâm năng tu năng quán.

CẢNH QUÁN TƯƠNG TƯ

Tiếng dùng của tông Thiên thai. Có nghĩa là thực tướng diệu cảnh của một tâm ba quán năng quán và ba đế viên dung sở quán là do chủ khách giúp đỡ lẫn nhau mà được hiển hiện thành lập. Bởi vì, một tâm ba quán viên dung, nếu không nhờ diệu cảnh thì không hiển hiện được, nếu diệu cảnh ba đế viên dung không nhờ diệu quán thì cũng không thành tựu được, vì thế nên gọi là cảnh quán tương tư (cảnh và quán giúp đỡ lẫn nhau).

CẢNH SÁCH

.....

I. Cảnh sách. Ý là cảnh giác nhắc nhở nhau tinh tiến tu hành. Hoàng bá thanh qui phúng tụng chương (Đại 82, 771 hạ),

CẢNH SÁCH

C7

74

nói: “Duy na đọc cảnh sách rằng: ‘Hôm nay qua đi rồi, mệnh sống cũng giảm theo, như cá trong nước cạn, nào vui thú gì đâu? Đại chúng! Phải siêng năng tinh tiến, như chữa lửa cháy đầu, nên nghĩ đến vô thường, chớ để lòng buông thả”.

II. Cảnh sách. Nói tắt của Cảnh sách bông (gậy cảnh tĩnh). Trong Thiền lâm thường dùng gậy này để đánh chư tăng trong lúc ngồi thiền mà lơ đãng, ngủ gục hoặc tư thế không ngay ngắn. Là một thanh gỗ dẹt, lớn nhỏ, hình dáng, nặng nhẹ không giống nhau, thông thường dài bốn thước hai tấc (Tàu), đầu trên hơi rộng, độ hai tấc, phần cán thì thon thon tròn. Gậy dùng trong mùa đông phần nhiều làm bằng gỗ cứng, mùa hạ thì gỗ mềm, đó là tùy theo áo mặc vào mùa đông, mùa hạ có dày, mỏng khác nhau.

Phép cảnh sách là, trước hết ông thầy đánh nhẹ vào vai bên phải của người ngủ gục để cảnh cáo trước, sau đó lại đánh mạnh để cảnh tỉnh. Người bị đánh chấp tay tạ ơn, người đánh thì cầm ngang cây gậy hỏi han. Lại khi tụng kinh vào sáng sớm cũng dùng gậy cảnh sách. Cũng có khi ông thầy dùng roi tre để thay gậy gỗ.

Ngoài ra, trong luật Thập tụng có danh từ “Thiền trượng”, cũng là dụng cụ đánh thức người ngồi thiền mà ngủ gục. Thiền trượng làm bằng tre trúc, một đầu có buộc dây lụa. [X. Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì].

CẢNH TỊNH (ADAM)

.....

Người Ba tư. Giáo sĩ thuộc Cảnh giáo ở đền Đại tần. Nhậm các chức Giáo phụ Trung quốc, Hương chủ giáo, Trưởng lão. Là tác giả văn bia đánh dấu sự du nhập của Cảnh giáo vào Trung quốc được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đường. Cứ theo Cảnh giáo tam uy mông độ tán hậu ký được đào thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng chép, thì kinh điển Cảnh giáo mà A la bản (Olpon) truyền vào Trung quốc đầu tiên, có một trăm ba mươi bộ; trong đó, các kinh Thường minh hoàng lạc, kinh Tuyên nguyên chí bản, kinh Chí huyền an lạc v.v.....

gồm ba mươi lăm quyển, tức là các kinh do Cảnh tịnh dịch. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì Tam tạng Bát nhã và Cảnh tịnh đã từng cộng tác cùng dịch kinh Lục ba la mật bảy quyển, nhưng vì Tam tạng Bát nhã không am hiểu tiếng Tây vực cũng không biết chữ Hán, mà Cảnh tịnh thì không biết tiếng Phạm, cũng không hiểu đạo Phật, cho nên kinh điển được dịch ra, phần lí thì tối tăm, phần lời thì lủng củng, thô kịch, vì thế sau phải dịch cả lại. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất của Cảnh tịnh đều không rõ.

CẢNH TRÍ

Cảnh và trí nói gộp lại. Cảnh tức là cảnh giới sở quán, Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại làm một thì gọi là Cảnh trí ngầm hợp. Tứ niệm xứ quyển 4 (Đại 46, 578 thượng), nói: “Cảnh trí như thế, không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như; trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí, đều gọi là bát nhã. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi].

CẢNH TRÍ CẦU DUNG

Có nghĩa là trí tuệ (trí) năng quán và đối tượng (cảnh) sở quán hoàn toàn dứt tuyệt ý thức phân biệt chủ quan khách quan mà dung hợp làm một thể. Đồng nghĩa với “Lí trí minh hợp” (Lí và trí ngầm hợp).

Cảnh sách

CẢNH TỊNH

C7

75

CẢNH XUYÊN HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Gồm hai quyển. Nói đủ là Bản như thực tính Thiên sư Cảnh xuyên hòa thượng ngũ lục. Cũng gọi là Cảnh xuyên lục, Đại qui lục. Do Cảnh xuyên Tôn long (1425–1500) vị tăng tông Lâm tế người Nhật bản soạn, văn cổ được sửa lại và san hành vào năm Bảo lịch thứ 8 (1758) của Nhật bản. Thu vào Đại chính tạng tập 81. Thu tập những lời nói pháp của Cảnh xuyên Tôn long trong mười ba hội khai đường (bài nói pháp nhân dịp lễ nhập tự trụ trì), thượng đường (các buổi nói pháp thông thường), tiểu tham (hỏi đạo ngoài giờ học chính thức), thị chúng (dạy chúng tăng), niêm hương v.v... tại các chùa Hưng vân, Đại đức, Diệu tâm, Thụy tuyên, Long an, và các bài kệ tụng, đạo hiệu, chân tán, Phật sự, tổng vong, hành trạng, phụ lục v.v.....

CAO DÃ SƠN

.....

Là núi Cao dã tại Nhật bản, ở huyện Hòa ca sơn. Gọi tắt là Dã sơn, Nam sơn. Trên núi có chùa Kim cương phong thuộc tông Chân ngôn, do sư Không hải sáng

lập vào năm 816 Tây lịch. Sau khi Không hải nhập tịch vào năm 853, học trò là Chân nhiên kế thừa di chí của thầy, tiếp tục mở mang chùa viện. Cuối thời kỳ Bình an, Đại tạng kinh bản Cao dã bắt đầu được ấn hành. Đến thời đại Liêm thương, có các học giả như Pháp tính, Đạo phạm, thời đại Thất đỉnh có Hựu khoái, Trường giác v.v..... lũ lượt ra đời, khiến cho tông học đại thịnh. Phòng tăng trên núi Cao dã lúc đầu có bảy nghìn bảy trăm phòng, nay chỉ còn hơn một trăm hai mươi phòng. Kiến trúc chủ yếu chia làm mười hai khu là Tây viện cốc, Đàm tràng, Nhất tâm viện cốc, Nam cốc, Ngũ thất cốc, Thiên thủ viện cốc, Bản trung viện cốc, Cốc thượng, Tiểu điền nguyên cốc, Liên hoa cốc, Đông cốc và Áo viện v.v..... Những văn vật trọng yếu còn được tàng trữ tại chùa Kim cương phong là ba bức tranh A di đà Như lai nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh, là kiệt tác mỹ thuật của Tịnh độ, bức tranh Phật Niết bàn cỡ lớn là họa phẩm đại biểu cho thời Đẳng nguyên. Lại có “kinh tạng” do Thạch điền tam thanh kiến tạo, trong tạng có Nhất thiết kinh, bản Cao li. Ngoài ra, còn có các tranh Quan âm, kinh viết chữ cổ, các Phật cụ, tượng Phật, tranh vẽ hành trạng của Đại sư Cao dã, tượng 5 Đại lực hồng v.v..... Những kiến trúc danh tiếng thì có Liên hoa định viện, Thành liên viện, Đại viên viện, Chính trí viện, Long quang viện, Thân vương viện, Minh vương viện, Phổ môn viện, và Địa tạng viện v.v.....

CAO ĐÀI GIÁO

Tôn giáo mới nổi lên ở Việt nam. Do một viên quan cấp thấp là Ngô vãnchiêu, làm việc tại đốc phủ sứ thời Pháp thuộc, sáng lập vào khoảng năm Khải định thứ 2 đến thứ 5 (1917–1920) đời vua Khải định. Ngô vãnchiêu bảo các tín hữu lễ bái một con mắt rất to, mắt này tượng trưng cho vị thần tối cao vô thượng (điện thần cao nhất không gì hơn) “Cao Chùa Kim Cương Phong đài” và nói vị

CAO ĐÀI GIÁO

C7

76

thần này đã hóa hiện lần thứ 3 để cứu độ người đời. Niên hiệu Bảo đại năm đầu (1926) thời vua Bảo đại, giáo chủ đời thứ nhất là Lê Văn Trung tổ chức tín đồ thành giáo đoàn, đặt bản doanh tại Tây Ninh, dung hòa Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống làm giáo nghĩa. Bảo đại năm thứ 10, Phạm Công Tắc (Ngọc Thạch) lên làm Giáo chủ đời thứ hai, số tín đồ tăng lên rất nhanh, đến khoảng hơn bốn mươi vạn, và bắt chước tổ chức giáo đoàn theo chế độ giáo phẩm của Thiên chúa giáo La Mã. Cao Đài giáo rất đậm màu sắc chính trị, đối với chính quyền thường giữ thái độ phê phán, có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị, như Bảo đại năm thứ 15, đã tổ chức một cuộc chống Pháp đại qui mô tại Sài Gòn (lúc đó người Pháp còn cai trị Việt Nam) mà trong sử gọi là cuộc nổi loạn của tín đồ đạo Cao Đài. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chính phủ Việt Nam được thành lập, nhưng Cao Đài giáo vẫn ủng hộ Hoàng đế Bảo Đại vốn đã thất thế. Khi Ngô Đình Diệm nắm chính quyền, mưu toan giải tán đạo Cao Đài, Nguyễn Văn Thỉnh bèn thống lĩnh đạo quân gồm hơn mười lăm nghìn tín đồ Cao Đài đánh nhau với quân chính quyền, cuối cùng bị tan rã vào năm 1956. Có người bảo đạo Cao Đài chẳng phải là một chi phái của Phật giáo, nhưng cứ xét về giáo nghĩa căn bản của họ, thì thấy hình thức tín ngưỡng của họ đúng là Tịnh độ giáo dung hòa với Đạo giáo. [X. Gobron: Histoire du Caodaisme, 1948]

CAO HIỀN XỨ

Dịch ý từ chữ Phạm: stupa. Dịch âm là Tốt đồ ba. Còn gọi là tháp, mộ cao, qui tôn. Là kiến trúc bằng gạch hoặc đá để thờ xá lợi của Phật. Vì nó cao, dễ trông rõ, nên gọi là Cao hiền xứ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2].

CAO LỤC

.....

Cao, là Cao tổ; tức là Đại sư Trí Khải, ở núi Thiên Thai. Lục, là lục tổ, tức là Đại sư Tràm Nhiên ở Kinh Khê, đây là cách xưng hô của tín đồ thuộc tông Thiên Thai.

CAO LI QUỐC PHỔ CHIẾU THIÊN SƯ TU TÂM

QUYẾT

Có một quyển. Còn gọi là Phổ chiếu Thiên sư tu tâm quyết, Tu tâm quyết. Do vị tăng người Cao li là Phổ chiếu Tri Nạp (1158–1210) soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Tri Nạp dùng minh tâm tu tâm, đốn ngộ tiêm tu và không tịch linh tri để bàn rõ về bí quyết tu tâm.

1. Tổ tâm cầu Phật là ở chỗ chứng được tự tâm mình tức là Phật thật, tự tính mình tức là pháp thật.

2. Thấu suốt phạm phu tức Phật, đó là đốn ngộ; huân tu pháp lực, đó là tiêm tu, phép tắc mà nghìn thánh ngộ đạo, không ngoài hai môn ấy.

3. Cái tâm tĩnh lặng trong sáng tức là tâm tịnh minh tối thắng của chư Phật, là nguồn gốc tính giác của chúng sinh; cũng tức là thể (định), dụng (tuệ) của tự tính, cho nên, hề thường biết thường lặng thì thể tất sẽ đạt đến cảnh định tuệ song tu.

Nhà Thờ Cao Đài Giáo

CAO HIỀN XỨ

C7

77

CAO MIÊN (CAMBODIA)

Tên một nước ở vùng Đông Nam Á, xưa gọi là Giản Bộ Trại. Nằm về phía Tây Nam của bán đảo Trung Nam. Trung Quốc xưa gọi nước này là Phù Nam (Funan, thế kỷ I đến thế kỷ VI), thế kỷ VI đến thế kỷ IX gọi

là Vương quốc Chân Lạp, thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của Vương triều Ngô, từ thế kỷ XIV trở đi thì suy thoái. Từ thế kỷ XIV, trong năm thế kỷ, từng bị nước Thái xâm lược, đến năm 1863 thì thành là thuộc địa của nước Pháp, năm 1945 tuyên bố độc lập.

Đời Nam triều Lương (khoảng thế kỷ thứ VI), các vị tăng Cao miên là Mạn đà la tiên, Tăng già bà la, từng đã đến Trung quốc theo việc dịch kinh điển Phật ra chữ Hán.

Về sau trong khoảng hơn nghìn năm, Cao miên là đất tín ngưỡng Phật giáo hưng thịnh, từ sau ngày 19 tháng 4 năm 1975, bị rơi vào vòng thống trị của C.S, hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn. Dân cư tuyệt đại đa số là dân tộc Cát miệt (Khmers). Chùa An ca (Angkor Wat) và thành An ca (Angkor Thom) là những di tích kỳ quan của dân tộc Cát miệt, đã bị chôn vùi từ lâu, cho mãi đến năm 1851 đến 1861, mới được nhà học giả người Pháp Henri Monkot phát hiện. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại đường

tây vực kí Q.13; Lương thư hải nam chư quốc truyện thứ 48; Tùy thư Nam man truyện thứ 47; Minh sử Chân Lạp truyện thứ 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 101]. (xt. Ấng Co Nghệ Thuật, Phù Nam Quốc, Nam Truyền Phật Giáo).

CAO MINH

Dầu, đèn. Từ dùng để thí dụ hành (thực hành), giải (hiểu biết) cả hai phải dựa vào nhau mới thành tựu. Cao, chỉ dầu, thí dụ chính hành; minh, chỉ đèn sáng, thí dụ diệu giải. Nhờ sự thấy, nghe, học tập mà hiểu được giáo lý, thuộc về môn “Giải”; nhờ sự tu hành thực tiễn mà hiểu được giáo lý, thì thuộc về môn “Hành”. Hai môn này phải giúp rập lẫn nhau mới thành tựu được, hễ thiếu một thì không thành; cũng như dầu, nếu không có đèn thì không có tác dụng phát sáng; ngược lại, nếu đèn mà thiếu dầu thì chỉ cháy một lúc rồi tắt, không thể tiếp tục chiếu sáng. Vì thế, dầu thí dụ chính hành, đèn thí dụ diệu giải, chủ ý nhằm nhấn mạnh sự quan trọng của giải hành tương

trợ, đây cũng là bước đầu mà các tông phái Phật giáo đều căn dặn dạy bảo những người học Phật, tu Phật. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 48 hạ), nói: “Nay y vào diệu giải mà lập chính hành, dầu đèn nương nhau, mắt chân giúp nhau. Hành giải đã thành, thì ba chương bốn ma đều mất”.

CAO NAM THUẬN THỨ LANG (1866–1945)

.....

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Quảng đảo, họ cũ là Trạch tỉnh, hiệu Tuyết đình. Thuộc Chân tông, phái chùa Tây bản nguyên. Từng du học tại Đại học Oxford, theo Tiến sĩ Max Müller học tập tiếng Phạn, Văn học Ấn độ, triết học, tôn giáo tử giáo học. Lại đi thăm các đại học trứ danh tại Đức, Pháp, Ý. Sau khi về nước, làm giảng sư, giáo thụ tại Văn khoa Đại học Đông kinh, kiêm Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ. Sau lại làm hiệu trưởng trường Đại học Đông dương. Năm Đại chính thứ 10 (1921), cùng với Độ biên Hải lúc bắt tay vào việc xuất bản Đại chính tân tu đại tạng kinh, hoàn thành gồm một trăm quyển. Về sau chủ biên Nam truyền Đại tạng kinh, sáu mươi lăm quyển, ấn hành Hiện đại Phật giáo tạp chí, sáng lập Vũ tàng dã nữ tử học viện. Năm Chiêu hoà thứ 9 (1944) được vua ban Huân chương văn hóa. Từng dịch CAO NAM THUẬN THỨ LANG C7

78

kinh Quán vô lượng thọ (Anh dịch), ngoài ra ông còn viết rất nhiều sách.

CAO PHẬT ĐÍNH

Phạm: Abhyudgotowìwa. Còn gọi là Quảng sinh Phật đính, Phát sinh Phật đính, Tối thắng Phật đính, Tối cao Phật đính. Một trong 5 Phật đính, một trong tám Phật đính. Là vị tôn thứ tư được bày ở hàng dưới bên trái đức Trung tôn Thích ca mâu ni Phật, trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đà la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn này màu vàng, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, bàn tay phải dơ thẳng, ngón áp út co lại, tay trái đặt ở

cạnh sườn và cầm
bông sen, trên sen
có viên ngọc màu
xanh lục, mặt quay
về bên phải. Mặt
hiệu là Nan đô kim
cương. Người chăm
tụng niệm vị tôn
này, thì trong lúc
đánh nhau, cãi lý
hoặc kiện tụng đều
có thể thắng. Nếu
viết thần chú của vị
tôn này lên đầu thì được tốt lành, trong
sạch, diệt tội được phúc và được biện tài vô
ngại. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự
đỉnh luân vương Q.2; Đại nhật kinh sở diễn
áo sao Q.14; Thai tạng giới thất tập
Q.thượng].

CAO PHONG NGUYÊN ĐIỀU THIÊN SƯ NGŨ

LỤC

Có một quyển, cũng gọi Cao phong đại
sư ngũ lục. Do sư Nguyên điều (1238-1295)
đời Tống soạn, san hành vào đời Nguyên.

Thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung
thu chép các pháp ngữ dạy chúng của ngài
Song kê am ở Hồ châu, những bài
nói pháp của Tây thiên Mục sơn ở chùa Sư
tử thiên, các bài chiêm cổ, bồ di, kệ tụng,
tán Phật tổ, hành trạng, tháp minh, âm thích
v.v.....

Ngoài ra, Hồng kiều tổ . ở đời
Nguyên còn biên tập Cao phong nguyên
điều thiên sư thiên yếu 1 quyển, cũng gọi là
Cao phong Hoà thượng thiên yếu, cũng thu
vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu
chép các buổi nói pháp khai đường, pháp
ngữ dạy chúng, tiểu tham, nêu lên yếu chỉ
của sự tham thiên học đạo. Bản chú thích
về sách này thì có Cao phong hoà thượng
thiên yếu tư kí 1 quyển, do vị tăng Triều
tiên tên là Bạch pha cảng tuyền
soạn.

CAO PHONG QUÁN TAM MUỘI

.....

Chỉ tam muội của đức Phật. Phật vào

tam muội, như lên đỉnh núi cao, nhìn mười
phương không có cao thấp; trụ trong tam
muội này, quán xét chúng sinh trong mười
pháp giới chỉ là một tướng một vị.

CAO QUÍ TỨ ĐỨC CHI GIÁO

Chỉ phẩm Cao quý đức vương trong kinh
Niết bàn (bản Bắc) từ quyển 21 đến quyển
26. Nội dung đức Phật nói về lí màu nhiệm
của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và
mười công đức của sự tu hành kinh Niết
bàn cho bồ tát Cao quý đức vương nghe.

CAO SĨ

.....

Tiếng gọi khác của Bồ tát (dịch cũ là
Cao sĩ). Chỉ những người Đại thừa trên cầu
Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, tu sáu độ
muôn hạnh. [X. Tam giáo chỉ qui Q.2]. (xt.
Bồ Tát).

Cao Phật Đỉnh

(Thai Tạng Giới Mạn Đà La)

CAO PHẬT ĐỈNH

C7

79

CAO SƠN ĐÓN THUYẾT

.....

Đại sư Trí Khải tông Thiên thai lập pháp
giáo năm thời; cho rằng đức Thế tôn lúc
mới thành đạo, diễn nói thực nghĩa Hoa
nghiêm cao nhất, cũng như mặt trời khi
mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao.
Núi cao thí dụ căn cơ Bồ tát, đốn thuyết có
nghĩa là không qua thứ tự cấp bậc, mà nói
ngay diệu pháp Đại thừa. Kinh Hoa nghiêm
(bản dịch mới) quyển 50 phẩm Như lai xuất
hiện chép, ví như ánh sáng mặt trời khi
lên từ phương đông, trước hết chiếu trên
núi cao, kế đó chiếu các cao nguyên, đồng
bằng, nhưng mặt trời không hề phân biệt,
ánh sáng tốt lành của đức Như lai cũng
thế, trước giáo hóa các Bồ tát, kế đến giáo
hóa Duyên giác, sau cùng giáo hóa Thanh
văn và chúng sinh, mà Phật vốn chẳng có
ý phân biệt. [X. Thiên thai tứ giáo nghi;
Pháp hoa huyền nghĩa Q.1].

CAO TĂNG

.....

Chỉ vị tăng tu hành có đức hạnh cao

cả. Cũng là từ tôn xưng đối với các tu sĩ Phật giáo. Thiên uyển thanh qui quyển 8 Toạ thiên nghi (Vạn tục 111, 460 thượng), nói: “Nếu được Thiên định, thì sức định tối thắng. Xưa có vị cao tăng tập định, ngồi thường mở mắt”. Lại các truyện kí ghi chép tiểu sử của các vị cao tăng, thì gọi là Cao tăng truyện. (xt. Cao Tăng Truyện).

CAO TĂNG TRUYỆN

.....

I. Cao tăng truyện. Các truyện kí ghi chép tiểu sử của các bậc Tăng già đạo cao đức trọng. Đúng về phương diện thời đại mà nói, thì bộ Cao tăng truyện xưa nhất là bộ Cao tăng truyện gồm 14 quyển của sư Tuệ kiều triều Lương, kế đó có bộ Tục cao tăng truyện 30 quyển của sư Đạo tuyên đời Đường, Tổng cao tăng truyện 30 quyển của sư Tấn ninh đời Tống, Đại minh Cao tăng truyện 8 quyển của sư Như tỉnh đời Minh. Bốn bộ truyện kể trên, hợp lại gọi chung là Tứ triều cao tăng truyện.....

Về sau có Bồ tục cao tăng truyện 26 quyển của Minh hà triều Minh, Tân tục cao tăng truyện 65 quyển của nhóm Dự khiêm thời Dân quốc. Vị tăng người Nhật bản là Nghiêu như biên soạn Tăng truyện bài vận

106 quyển là sách dẫn của bốn mươi tám loại tăng truyện thuộc Cao tăng truyện Trung quốc. Cao tăng truyện của Đại hàn thì có Hải đông cao tăng truyện 2 quyển của sư Giác huân triều Cao li. Nhật bản thì có Bản triều cao tăng truyện 75 quyển của Sư man. Kế đó, có Tục nhật bản cao tăng truyện 11 quyển của Đạo khê, Đông quốc cao tăng truyện 10 quyển của Tính đôn. Ngoài ra còn có Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Thiên thai cửu tổ truyện. Trong các Cao tăng truyện, có bộ chỉ ghi chép truyện các vị Cao tăng của một tông phái, chẳng hạn như Luật uyển tạng bảo truyện, Tịnh độ bản triều cao tăng truyện; có bộ chỉ ghi chép các cao tăng ở một địa phương, chẳng hạn như Vũ lâm tây hồ cao tăng sự lược, Nam đô cao tăng truyện; cũng có bộ chỉ biên chép truyện các cao tăng đi cầu pháp, chẳng hạn như Đại đường tây vực cầu pháp

cao tăng truyện, Nhập đường ngũ gia truyện v.v.....

II. Cao tăng truyện, gồm 14 quyển.

Còn gọi Lương cao tăng truyện, Lương truyện. Do sư Tuệ kiều (497-554) triều Lương soạn thuật. Sách được hoàn thành vào năm Thiên giám 18 (519) triều Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Toàn bộ sách thu chép tiểu sử của hai trăm năm mươi bảy vị cao tăng, kể từ khi Phật giáo bắt đầu được truyền vào Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh CAO TĂNG TRUYỆN

C7

80

đế nhà Đông Hán, cho đến năm Thiên giám thứ 18 triều Lương, gồm khoảng bốn trăm năm mươi ba năm, lại thêm tiểu sử của các cao tăng được ghi bên cạnh bộ sách thì thực thụ là năm trăm vị. Toàn bộ sách chia làm mười khoa, ba quyển đầu là truyện của các vị tăng dịch kinh từ ngài Nhiếp ma đàng trở xuống, gồm ba mươi lăm người. Quyển 4 đến quyển 8 là truyện của các vị tăng nghĩa giải từ ngài Chu sĩ hành trở xuống, một trăm linh một người. Quyển 9, quyển 10 là truyện của các vị tăng thần dị từ ngài Phật đồ trùng trở xuống, hai mươi người. Quyển 11 là truyện của các vị tăng tập Thiền từ ngài Tăng hiển trở xuống hai mươi một người, và các vị tăng thông hiểu luật từ ngài Tuệ do trở xuống, mười ba người. Quyển 12 là truyện của các vị tăng vong thân từ ngài Tăng quần trở xuống, mười một người và các vị tăng tụng kinh từ ngài Đàm thúy trở xuống, hai mươi một người. Quyển 13 là truyện của các vị tăng Hưng phúc, từ ngài Tuệ đạt trở xuống, mười bốn người và các kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều trở xuống, mười một người; và truyện của các vị tăng xướng đạo từ ngài Đạo chiếu trở xuống mười người. Quyển 14 chép tựa là bài tựa của chính Tuệ kiều và tổng mục lục của bộ sách, ngoài ra còn thu chép hai thiên văn thư qua lại giữa Vương mạn đĩnh và Thích quân bạch (biệt hiệu của Tuệ kiều). Trong mười khoa kể trên, thì từ khoa Vong

thân thứ sáu đến khoa Xương đạo thứ mười, trực tiếp thu chép các truyện độ chúng và tận lực giáo hóa, mà trong loại truyện kí thường hay bỏ qua, đây chính là đặc sắc của bộ sách này.

Về phần tư liệu mà bộ sách này sử dụng thì, cứ theo bài tựa của tác giả và thư tín của Vương mạn dĩnh, được biết các tư liệu đó bao gồm: các loại Tăng truyện hiện có lúc ấy và Cao dật sa môn truyện của Pháp tế đời Tấn, Chí tiết của Pháp an đời Tề, Du phương của Tăng bảo, Luận truyền của Pháp tiến, Tăng sử của Vương cân ở Lang gia, Xuất tam tạng kí tập của Tăng hựu, Đông sơn tăng truyện của Khích cảnh hưng, Lư sơn tăng truyện của Trị trung, Trương hiệu tú, Tuyên nghiệm kí, U minh lục của Khang vương nghĩa Khánh ở Lâm xuyên đời Tống, Cảm ứng truyện của Vương diên tú ở Thái nguyên, Trung ứng truyện của Chu quan thái, Sưu thần lục của Đào uyên minh, Minh tường kí của Vương diễm, Ích bộ tự ký của Lưu tuần, Kinh sư tháp tự ký của Đàm cảnh đời Tống, Tam bảo kí truyện của Văn tuyên vương nhà Tề, Sa môn truyện của quan Trung thư Lục minh hà v.v..... Tất cả vài mươi loại.

Trong bài tựa của mình, Tuệ kiều cũng nói đã sưu tầm chép nhật của hơn vài mươi nhà, và các sách sử xuân thu của các đời Tấn, Tống, Tề, Lương, cùng các hoang triều nguy lịch Tần, Triệu, Yên, Lương, đồng thời thu nhật những ghi chép trong các sách cổ xưa để làm tư liệu.

Sách này đặt Trúc pháp lan, Đàm kha ca la đời Hậu Hán vào truyện chính còn Chi khiêm, Khang tăng khái, là những người chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch kinh thì, trái lại, chỉ được đặt vào truyện phụ: đây là một khuyết điểm của sách này. Lại như lời bình luận của sư Đạo tuyên, tác giả Tục cao tăng truyện “Biên sơ Ngô Việt, lược bớt Nguy Yên”, chưa thu chép rộng rãi tăng truyện ở các địa phương, đây cũng là một khuyết điểm lớn nữa. Lý do tại sao sách này biên chép

tường tận ở Giang nam mà sơ lược về đất Bắc, là vì soạn giả là nhân vật thuộc đời Lương Nam triều. Sách này tuy có một vài thiếu sót kể trên, nhưng đối với lịch sử Phật giáo Trung quốc ở thời kỳ đầu, nó là tư liệu đáng tin cậy nhất; về sau, Tục cao tăng truyện của Đạo tuyên đời Đường, Tổng cao tăng truyện của Tấn ninh đời CAO TĂNG TRUYỀN

C7

81

Tổng, Đại minh cao tăng truyện của Như tỉnh đời Minh v.v..... đều lấy sách này làm khuôn phép mà xác lập điển hình của các loại tăng truyện đời sau. [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

CAO THANH NIỆM PHẬT

Còn gọi Lệ thanh niệm Phật. Tức cát tiếng to mà niệm danh hiệu Phật. A di đà kinh thông tán quyền trung của ngài Từ ân, nói rằng cát tiếng to mà niệm Phật có mười thứ công đức:

1. Có thể át được sự buồn ngủ.
2. Khiến thiên ma phải sợ hãi.
3. Tiếng niệm Phật vang mười phương.
4. Ngưng cái khổ trong ba ngã.
5. Tiếng động bên ngoài không lọt vào được.
6. Tâm không tán loạn.
7. Dũng mãnh tinh tiến.
8. Chư Phật hoan hỉ.
9. Chính định hiện trước.
10. Vãng sinh tịnh độ.

Kinh Đại tập quyền 43 (Đại 13, 285 hạ), nói: “Niệm nhỏ thấy nhỏ, niệm to thấy to”. Tóm lại, tiếng niệm Phật to có thể ngăn chặn tâm, không cho rong ruổi, dễ thành tựu chính định.

CAO THẾ DA

.....

Phạm:kauzeyya. Cũng gọi là Kiêu xá da, Kiêu thế da, Kiêu xa da, Kiêu thi. Dịch ý là tám lưa. Cao thế da vốn là tên loại tầm hoang, loại tầm này không phải nuôi, mà sinh ở chằm, núi; các nước Tây vực không có cây dâu, tầm phần nhiều sống trên các

cây táo và ăn lá táo. Thân hình màu trắng, to bằng ngón tay cái, dài hai ba tấc (Tàu), hơn một thàng thì già, tự quấn mình trong lá rồi hóa thành nhộng, to bằng ngón chân cái, rất cứng, lấy rang nóng lên thì có thể chế thành lụa, lụa rất bền, mịn nhưng không bóng. Nếu để nhộng sống thì một thàng sẽ từ trong kén chui ra thành con ngài, hai cánh dang ra, có vằn rục rờ như màu gấm đỏ, đến nửa đêm, con đực, con cái gặp nhau, lại ăn lá cây rồi đẻ trứng trên cây. Dùng tơ của loại tằm hoang này để may áo Cao thế da, là một trong mười loại áo. [X. Tứ phần luật sơ sức tông kí Q.5 phần cuối; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

CAO THẾ DA TẶNG TẤT LÍ LỢI

Phạm:kauzeyya-saôstara. Dịch ý là Dã tằm ngoại cụ. Tức là đồ dùng để nằm dệt bằng tơ của tằm hoang. [X. Tứ phần luật sơ sức tông kí Q.5 phần cuối].

CAO TỌA

.....

Có nghĩa là tòa ngồi cao hơn chỗ ngồi thông thường được thiết trí mỗi khi nói pháp, giảng kinh, tụng giới và tu pháp thì ngồi, phỏng theo tòa kim cương mà đức Thích tôn đã ngồi trên đó khi Ngài thành đạo. Hình dáng theo luật qui định, to nhỏ khác nhau. To nhất là một đến hai mét vuông, cao từ ba mươi đến năm mươi phân. Các pháp sư giảng kinh của Trung quốc, theo cách thức xưa, phải lên tòa cao để giảng kinh hoặc nói pháp, gọi là Khai đại tọa. [X. Thiên kiến luật tì bà sa Q.1; Loại tụ danh vật khảo Q.27].

CAO TỔ

.....

Chỉ vị thủy tổ của một tông phái, tức tổ sư đã khai sáng tông nghĩa giáo thuyết. Cao là tiếng tôn sùng. Chẳng hạn như tông Thiên thai lấy bồ tát Long thụ làm Cao tổ, Cao tổ của tông Tịnh độ là đại sư Thiện

CAO TỔ

C7

82

đạo và Cao tổ của Chân tông Nhật bản là

ngài Thân loan.

CAO VỊ THẦN

... ..

Vị thần được coi là có địa vị đặc biệt sùng cao, có năng lực vượt lên trên tất cả thần linh phổ thông. Bắt đầu từ thời kỳ sau của tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo cổ đại. Như Thương thiên thần, Thiên phụ thần, Địa mẫu thần v.v..... Những văn hiến sớm nhất cho thấy các tôn giáo Mĩ sách bắt đầu từ đất Mê á (Mesopotamia) và tôn giáo Ai cập cách nay đã bốn, năm nghìn năm. Những dấu tích tương tự trong xã hội nguyên thủy còn sót lại mà thời cận đại cũng còn được thấy.

CAO VƯƠNG QUAN THẾ ÂM KINH

Có một quyển. Còn gọi Cao vương bạch y quan âm kinh. Nói tắt là Cao vương kinh. Thu vào Vạn tục tạng tập 87. Kinh này là kinh Quan âm mà Tôn kính đức cảm được vào khoảng năm Thiên bình (534-537) đời Đông Ngụy, nhưng theo đại sư Liên trì đời Minh thì đây là kinh giả. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 17 chép, trong năm Thiên bình đời Ngụy, có Tôn đức kính ở Định châu tạo tượng Quan âm, hàng ngày lễ bái; sau bị giặc cướp dẫn đi, rồi bị nghi oan là đồng lõa nên phải tội chém. Trước ngày bị chém, đêm Tôn kính đức nằm mộng thấy một vị sa môn bảo tụng kinh Cứu sinh quan thế âm một nghìn lần thì sẽ thoát chết. Ngày hôm sau đao phủ trói Đức đưa ra chợ để chém, vừa đi Đức vừa tụng kinh, khi đến nơi thì vừa đủ một nghìn lần, đao phủ chém Đức, nhưng dao gãy mà da thịt Đức không sao, ba lần thay dao đều gãy như trước. Đao phủ trình báo, Thừa tướng là Cao hoan xin vua tha chết cho Đức, rồi sai chép kinh ấy truyền bá ở đời. Nay gọi là kinh Cao vương quan thế âm. Trí kính triều Thanh có chú thích kinh Cao vương quan thế âm 1 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 93.

CAO XUẤT TAM MUỘI

.....

Một trong một trăm linh tám tam muội. Là tam muội khiến hành giả sinh phúc đức

và trí tuệ. Nếu Bồ tát vào tam muội này thì phúc đức trí tuệ đều tăng trưởng, tính của các tam muội cũng từ nơi tâm mà ra. [X. luận Đại trí độ Q.47].

CAO XƯƠNG CỔ THÀNH

Thành cũ Cao xương, tiếng Duy ngô nhĩ gọi là Diệc đô hộ thành, tiếng Hán gọi là Cao xương bích, Cao xương lũy. Thành ở A tư tháp na (Hán gọi là Tam bảo) thôn đông, Cáp lạt hòa trác (Hán gọi là Nhị bảo) thôn nam cách huyện lỵ Thổ lỗ phần hơn bốn mươi cây số về phía đông, thuộc tỉnh Tân cương. Niên đại Kiến trúc và qui mô cơ bản được hình thành vào khoảng trước đời Lương (324-376) đến thời đại Vương triều Cao xương khúc thị. Tổng diện tích hai triệu mét vuông, phần lớn tường thành đã đổ, đại khái là hình vuông, chu vi khoảng năm cây số. Bộ phận cửa thành đắp bằng đất, dấu vết vẫn còn, có Di Tích Thành Lũy Cao Xương

CAO VỊ THẦN

C7

83

thể đi xe qua được. Toàn thành chia làm ba bộ phận là thành ngoài, thành trong và thành cung, bố cục hơi giống như thành Trường an đời Đường. Thành trong kiến trúc la liệt, góc tây nam thành ngoài còn lại nền một ngôi chùa, diện tích độ mười nghìn mét vuông, cổng chùa, quảng trường, nhà điện, tháp cao, khám thờ Phật, còn có thể đếm được rõ ràng, du khách có thể đi qua sân vào nhà. Thành trong có một nền cao, ở trên còn lại một tòa kiến trúc cao tới mười lăm mét, tục gọi là “Khả hãn bảo” và gần đó phát hiện nền đá khắc đề án.

CAO XƯƠNG QUỐC

Tên một nước xưa ở Tây vực. Nay là địa phương Cáp lạt hoà trác (Karakhoja) về mạn đông nam Thổ lỗ phần (Turfan) thuộc tỉnh Tân cương. Thời Hán gọi là nước Xa sư tiên, thời Tấn gọi là quận Cao xương. Từng đã có lần được độc lập gọi là nước Cao xương (khoảng 420), sau bị Thái tôn nhà Đường chinh phục, rồi đặt tên là Tây châu (khoảng 640). Từng đã phụ thuộc Hồi cốt

(từ cuối thế kỷ VIII đến đời Nguyên) sau lại phụ thuộc Trung quốc, là một Trung tâm lớn của Phật giáo, các kinh Phật đã được phiên dịch tại đây. Từ sau thế kỷ XIX trở đi, các nhà khảo cổ đã thám hiểm nhiều lần, đào được vô số tượng Phật, tranh Phật và các kinh điển bằng tiếng Phạm, tiếng Hồ, tiếng Hồi cốt. Các di tích trú danh của Phật giáo gồm có: thành cũ Cao xương, thành cũ Giao hà, động Nghìn Phật Bồi sa khắc lỗ khắc và hào Thổ lục. Thành Cao xương và thành Giao hà là những di tích già lam được kiến tạo trên mặt đất, còn Bồi sa khắc lỗ khắc thì là động đá do hai quần thể hang động tạo thành. (xt. Thiên Phật Động).

CÁO HƯƠNG

.....

Là nghi thức học trò thấp hương thỉnh thầy thuyết pháp hoặc khai thị. Cái bảng treo để yết thị cho đại chúng biết nghi thức cáo hương, thì gọi là Cáo hương bài.....; nhưng trước khi treo bảng Cáo hương phải được vị trụ trì cho phép. [X. Sắc tu bách tượng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiên lâm tượng khí tiên Thù thuyết môn].

CÁP ẪN PHẬT ẪNH

Chim bồ câu núp bóng Phật. Thí dụ người giữ giới có uy lực không gì hơn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 chép lời của đức Thế tôn (Đại 12, 529 thượng): “Xưa kia có một thời ta với Xá lợi phất và năm trăm đệ tử cùng ở nước Ma già đà, đại thành Chiêm bà, khi ấy có người thợ săn đuổi một con chim bồ câu. Con chim sợ hãi, đến ẩn dưới bóng Xá lợi phất, nhưng vẫn run rẩy như tàu lá chuối bị gió lay động; nó bèn đến núp trong bóng của ta, thì tâm yên ổn, không sợ hãi nữa, vì thế nên biết Như lai thế tôn giữ giới rất ráo, cho đến cái bóng của thân hình cũng có được sức như thế. [X. luận Đại trí độ Q.11].

CÁP ĐÁP (HADĐA)

.....

Là di tích Phật giáo tại A phú hãn

Nền cũ Cao Xương

CÁP ĐÁP

C7

84

(Afghanistan), nằm ở giữa khoảng đường từ Khách bá nhĩ (Kabul) đến Bạch hạ ngõa (Peshawar) ở Ba tư cơ thân (Pakistan). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vật liệu kiến trúc và điêu khắc của mỹ thuật Phật giáo có pha trộn ảnh hưởng Hi Lạp ở Bạch hạ ngõa (Peshawar) lấy đá làm chủ yếu, còn ở Cáp đáp thì lấy gạch mộc và bùn trộn lẫn với tro làm tài liệu kiến trúc và nặn đắp, cách tạo hình trội hơn mỹ thuật khắc đá ở Kiện đà la. Trước khi bị người Mễ hi Lạp khắc lập (Mihirakula) phá hoại vào năm 535 Tây lịch, Cáp đáp hằng mấy thế kỉ đã từng là nơi đại biểu cho mỹ thuật Phật giáo.

CÁP ĐẠT

.....

Vật dùng trong nghi lễ của Phật giáo

Tây tạng. Là cái đai áo dệt bằng tơ sợi hoặc lụa mỏng, hình vuông mà dài, có bốn bậc thô, nhỏ. Chia làm hai màu trắng, lam. Chia theo chất liệu, đai thông thường dệt bằng bông sợi, gọi là Tô hi; loại trung cấp dệt bằng tơ tằm gọi là A hi; loại cao cấp dệt bằng tơ hạng tốt dành cho các nhân vật cấp cao trong chính giới và giáo giới sử dụng,

gọi là Thúy lãng. Trong những dịp khánh hỉ hoặc tang lễ, dân Tây tạng và một bộ phận dân Mông cổ, đều mang Cáp đạt đến để bày tỏ ý chúc mừng hoặc chia buồn. Tín đồ thường hay dâng Cáp đạt trước tượng Phật hoặc treo trên cây trong chùa. Lại vì thân phận bất đồng, nên Cáp đạt được dùng cũng có lớn nhỏ, dài ngắn rộng hẹp khác nhau, khi dùng đều có định chế, không được lẫn lộn.

CÁP LỢI QUAN ÂM

Một trong ba mươi ba ứng thân của bồ tát Quan âm. Vì ngài ngồi trên con Cáp lợi (con trai, con hến) cho nên gọi Cáp lợi Quan âm. Đây là tín ngưỡng bắt nguồn từ sau đời Đường, chứ trong các kinh quĩ không thấy

ghi chép. Cứ theo Phật tổ thống kỷ quyển 42 mục Đường văn tông khai thành nguyên niên chép, vua Văn tông nhà Đường ăn cắp lợi, có một con bừa máy cũng không mở miệng ra, bèn đốt hương cầu đảo thì Cáp lợi thỉnh linh biến hiện thành hình Bồ tát. Nhà vua cho mời thiền sư Duy chính ở núi Chung nam vào để hỏi nguyên do, sau đó, hạ lệnh cho các chùa viện khắp trong nước đều phải lập tượng Quan âm. Đó là nguồn gốc của tín ngưỡng Cáp lợi Quan âm. Thông thường các dân chài lưới rất tin sùng. [X. Phật tượng đồ vụng Q.2].

CÁP MAN

...

Là tên một người con gái sinh ra từ chỗ ẩm ướt. Những sinh vật sinh ở dưới nước, hoặc do chỗ ẩm ướt mà sinh, gọi là thấp sinh. Câu xá quang kí quyển 8 (Đại 41, 155 hạ), nói: “Cáp man, ngày xưa có một ông vua tên là Bạt la cáp ma đạt đa, Hán dịch Di Tích Cáp Đáp

Cáp Lợi Quan Âm

CÁP ĐẠT

C7

85

là Tĩnh thụ. Dưới nách nhà vua tự nhiên mọc lên một cái nhọt đầy nước, rồi từ đó sinh ra một bé gái, nhà vua đặt tên là Cáp man. Từ dưới nách sinh ra, như chim bồ câu bay ra, nhà vua yêu quý như vòng hoa anh lạc, vì thế gọi là Cáp man (cáp: con bồ câu; man: vòng hoa anh lạc).

CÁP NÔ MẠN

Phạm: Hanumàna. Còn gọi là Ha nô mạn, Cáp nữu mạn. Dịch ý là Đại hàm thân hầu..... (thần khí cảm to). Thần khí trong sử thi La ma diễn na (Phạm: Ràmàyaia) của Ấn độ, là đối tượng sùng bái của phái La ma trong Ấn độ giáo. Được

coi là con của Thần gió, có khả năng biến hóa bay đi, cao bằng lầu tháp, sức mạnh không ai sánh kịp, mặt đỏ hồng, lông vàng óng, đuôi dài vô hạn, từng giúp La ma đến đảo Lãng già tìm vợ đem về Ấn độ, là tay giúp đỡ đắc lực của La ma. Ngoài ra đứng trên quan điểm nghiên cứu văn hóa Trung quốc có chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn độ mà nói, thì Cáp nô mạn là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí. [X. Tây du kí Huyền trang đệ tử cổ sự chi diễn biên (Trần dân khác, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)].

CÁP VIÊN

I. Cáp viên. Phạm: Kapotika-saôghàrama. Dịch âm: Ca bố đức ca già lam.

Là ngôi Tinh xá nằm về mạn đông nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Ở đời quá khứ xa xưa, đức Phật đã từng là chim bồ câu lớn, vì muốn đưa người thợ săn vào chính đạo, nên đã gieo mình vào lửa mà chết tại chỗ này. Nhà khảo cổ học người Anh là Khang lâm hãn (Cunningham, 1814 – 1893) bảo rằng chỗ ấy tức là nơi cách hang Nhân đà la nói trong Đại đường tây vực kí về mạn đông bắc 16 cây số. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; A. Cunningham: The Ancient Geography of India].

II. Cáp viên. Nằm tại nước Ca thấp di la. Là một trong năm trăm Tinh xá. Dị bộ tôn luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 216 hạ) nói: “Bấy giờ, tại Kê viên chư tăng tranh cãi không dứt, sau theo chỗ thấy biết khác nhau mà chia làm hai bộ: Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ. Lúc đó các bậc hiền thánh biết chúng tăng sai trái, liền bỏ Kê viên mà đi nơi khác (.....) Nhà vua hay tin rất tức giận, bèn bảo bề tôi nên đưa hết các tăng đến bờ sông Hằng, dùng một chiếc thuyền mục nát, chở ra giữa sông và đánh đắm thuyền, để xem ai là phàm, ai là thánh? Bề tôi vâng lời và thử nghiệm việc đó. Khi ấy, các bậc hiền thánh đều bay lên không, như các chim nhạn, rồi lại dùng thần thông, biến hiện ra các hình để giúp những người trong thuyền muốn bỏ Kê viên mà chưa có thần

lực, bay lên hư không, đều đi về hướng bắc. Nhà vua thấy thế sinh lòng hổ thẹn và ân hận, (.....) lập tức sai sứ theo dõi, biết các ngài đã ở Ca thấp di la, sau cố mời về, nhưng chư tăng đều từ chối. Nhà vua bèn làm các Tăng già lam tại Ca thấp di la để các vị hiền thánh ở và đổi tên Tăng già lam là Cáp viên theo hình biến hiện của chư tăng.

CÁT CA DA

.....

Phạm: Kiiikara. Dịch ý là Hà sự. Vị tăng dịch kinh đời Bắc Ngụy, người Tây vực. Sư lấy việc du hóa truyền đạo làm chí hướng, đến Bình thành vào thời vua Văn thành nhà Bắc Ngụy, mọi người rất kính phục sự học rộng của sư, sau pháp nạn Thái vũ, kinh điển thất tán, năm Diên hưng 2 (472) sư cùng với ngài Đàm diệu cùng dịch Phó pháp tạng nhân duyên truyện 6 quyển, CÁT CA DA

C7

86

kinh Tạp bảo tạng 8 quyển, luận Phương tiện tâm 1 quyển, tất cả năm bộ mười chín quyển, do Lưu hiếu tiêu chép viết, nhờ thế mà Phật pháp tại đất Bắc lại được phục hưng.

[X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Pháp kinh lục Q.3, Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

CÁT CĂN

Hàm ý là trưởng lão. Là người chủ trì Khang thôn trong các chùa viện thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng. Do một vị tăng lớn tuổi nhất của Khang thôn được chọn để đảm nhiệm chức này. (xt. Khang Thôn).

CÁT ĐĂNG

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ văn tự, ngữ ngôn cũng giống như dây bìm dây sắn (cát đăng) bò lan chằng chịt, vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trái lại, lại bị chúng vắn vít trói buộc. Ngoài ra còn chỉ câu nói khó hiểu trong công án, phải gạn hỏi nhiều lần. Những câu nói đùa giỡn vô dụng gọi là Nhân cát

đăng....., Thiên bám chặt vào văn tự ngữ ngôn mà không nắm bắt được thực nghĩa, gọi là Văn tự Thiên, hoặc Cát đăng Thiên. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 171 trung), nói: “Người xưa bìm sẩn (cát đăng), hãy nói thử xem!”. Ngoài ra, trong kinh Xuất diệu quyển 3, phiên nào còn được ví dụ như cát đăng. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.6 Lục châu hoà thượng ngữ lục; Chính pháp nhãn tạng Cát đăng chương].

CÁT GIÀ

.....

Phạm:Kftya, Pàli: Kicca. Còn gọi là Cát giá, Cát lật giá, Ngật lật trước. Dịch ý là làm việc. Là tên ác quỷ, tức chỉ quỷ Khởi thi. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Đà la ni; Pháp hoa nghĩa số Q.12 (Cát tạng); Huyền ứng âm nghĩa Q.6].

CÁT HÀ

.....

Chỉ sông Hằng ở Ấn độ. Các Thánh nhân Ấn độ đời thượng cổ, lúc sắp thành Thánh đều xuống tắm trong sông Hằng, vì thế người ta thường gọi sông Hằng là Cát hà (sông tốt lành) và cho rằng người xuống sông này tắm có thể diệt được tội. [X. Bách luận số quyển thượng].

CÁT HỐT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hốt, vốn là cái thẻ bài mà các bề tôi đời xưa tại Trung quốc, mỗi khi vào chầu Thiên tử, thì cầm nơi tay và ghi trên đó những việc mình định tâu vua, hoặc là ghi những điều vua chỉ thị. Hốt làm bằng ngà voi, bằng tre hay gỗ. Nhật bản cũng theo phong tục ấy. Sau lại xẻ dọc hốt thành hai nửa dùng làm cái phách để gõ nhịp khi ca hát, gọi là Hốt phách tử, Xích phách tử, Cát hốt. Viện Tri ân tại Nhật bản dùng hốt khi niệm Phật tu đạo.

Ngoài ra, khi tụng kinh đánh phách gỗ, hoặc giới xích của tông Tịnh độ, có lẽ đã từ Cát hốt biến chuyển sai đi chăng?

CÁT KHÁNH TÁN

.....

Chỉ bài ca tán của Mật giáo, được xướng lên để khen ngợi đức của người bước lên ngôi vị giác ngộ, khi cử hành lễ truyền pháp Quán đĩnh. Lời ca phỏng theo sự tích tán thân tám tướng thành đạo của đức Như lai, vì thế còn được gọi là Bát tướng thành đạo tán. Bài ca tán này có hai thứ Hán và Phạm. Kinh Kim cương đĩnh lược xuất niệm tụng Cát Hốt

CÁT CĂN

C7

87

quyển 4 có chép bài ca tán bốn kệ mười sáu câu bằng chữ Hán như sau (Đại 18, 251 trung): “Chư Phật khi đến giờ giáng sinh, Thích phạm long thần theo hộ vệ, bao việc tốt lành và mầu nhiệm, nay đây mong ngài đều được hết. Ca ti la vệ trong cung vua, Long vương rưới nước lành cam lộ, Chư thiên cúng dường việc hiếm có, mong ngài quán đĩnh cũng như thế. Trên toà Kim cương vì quần sinh, rạng đông hàng ma thành chính giác, hiện các việc quý báu tốt lành, tòa này mong ngài đều thành tựu. Vườn Ba la nại nơi trang nghiêm, vì năm vị tiên mở diệu pháp, thành tựu vô lượng việc tốt lành, mong ngài giờ này đều chứng được”. A xà lê đại mạn đồ la quán đĩnh nghi quỹ còn thêm một tụng nữa (Đại 18, 191 hạ): “Phương tiện đại bi của chư Phật, lợi khắp chúng sinh trong pháp giới, hết cõi vị lai không mỗi một, bốn trí vô ngại ngài sẽ được”. Như vậy, tất cả là năm bài tụng. Ngoài ra, Đại nhật kinh số quyển 8 có chép bài ca tán bằng cả tiếng Phạm và tiếng Hán, mỗi bài đều có 11 kệ. Bài ca tán tiếng Hán, khi A xà lê trao năm bình Quán đĩnh cho người nhận, được cả A xà lê và đại chúng cùng xướng tán. Còn bài ca tán bằng tiếng Phạm hiện nay chỉ dùng có 3 kệ, và sau khi kết thúc Quán đĩnh, đi quanh đàn ba vòng thì được xướng lên. Lại nữa, theo Đại nhật kinh số quyển 8 chép, ca tán có ba thứ: Cát khánh tán, Cát tường tán và Cực cát tường tán. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cực duyên; A sa phọc sao Q.15; Nhũ vị sao Q.16].

CÁT LẬT SẮT NOA

Phạm:Kfwĩa. Là một trong các thần của Ấn độ giáo. Còn gọi Hắc thiên. Là hoá thân của Tì thấp nô. Tên của thần này đã thấy xuất hiện trong Lê câu phệ đà và Áo nghĩa thư cổ đại, sau đến thời Ma ha bà la đa thì thành là vị anh hùng nửa thần nửa người rất được hoan nghênh, và trong Bạc già phạm ca thì được gọi là “tinh thần vũ trụ tối cao”. Cha là Bà tẩu thiên (Phạm: Vasudeva), mẹ là Đề bà cát (Phạm:Devaki).

Cứ theo sách Bạc già phạm vãng thế thiên Thần thoại thứ 10

chép, thì lúc còn nhỏ, Cát lật sắc noa là trẻ chăn trâu, đã từng giết vua ác (Phạm:Kaôsa), quỉ dữ, là người bảo hộ trẻ chăn trâu và gia súc.

Vốn là thần chăn trâu của tín ngưỡng dân gian Ấn độ, sau dần dần được coi như cùng với Tì thấp nô là nhất thể, thậm chí được tôn làm thần ở nguyên lí tối cao. Nội dung bài hát chăn trâu của thần này, thường được những nhà văn nghệ cổ điển lấy làm đề tài. (xt. Hắc Thiên).

CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

Phạm:Harivaôza. Bản phụ lục của Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Nội dung tường thuật sự tích những anh hùng của chủng tộc Tì thấp ni (Phạm: Vfwni) từ Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati) thái cổ trở xuống và sự tích người dũng sĩ vĩ đại nhất của chủng tộc này là Cát lật sắt noa (Kfwĩa, tức là Hari). Sự tích của Cát lật sắt noa tuy đã được ghi chép trong các sách sử Ma ha bà la đa, Bạc già phạm ca, nhưng không nói rõ phần gia tộc phổ hệ, nên đặc biệt bổ túc cho sự thiếu sót ấy bằng phụ lục này.

Có thuyết bảo sách này đã có ở khoảng thế kỉ thứ II vốn là các bài hát về của riêng Cát lật sắt noa, về sau đời này qua đời khác cứ thêm thắt vào mãi, và nội dung dân ca

Cát Lật Sắt Noa

CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

C7

88

du mục có tính thuần túy văn học chất phác, cũng dần dà được thêm vào sắc thái tôn giáo. Tuy nhiên, tính chất vẫn giống với La ma da na và rất khác với Phú lan na là tác phẩm rất giàu khí sắc tôn giáo. Bản san hành sớm nhất của sách này là vào đầu thế kỷ thứ 7, do một trăm mười tám chương, sáu nghìn không trăm bảy mươi ba kệ tổ thành. [X. P. L. Vaidya: The Harivaôza, for the first time critically edited, 2 vols, Poona 1969 – 1971; M. Winternitz: A History of Indian Literature, vol.1].

CÁT LŨ TỊNH

Cát lũ, đem tám vải cắt ra thành những mảnh nhỏ; Tịnh, ý là không có tội. Đức Phật qui định các Tỷ khưu không được mặc ca sa may bằng tơ lụa hoặc các thứ vải mịn màng đẹp đẽ, nhưng, trong trường hợp có các loại kẻ trên mà không có cách nào để nhuộm thành ba màu xanh, đen và mộc lan, thì được phép cắt các loại vải nói trên thành những miếng nhỏ rồi khâu chắp lại làm ca sa, như thế thì không vi phạm luật của tăng, gọi là Cát lũ tịnh. [X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3].

CÁT NHẬT LƯƠNG THỜI

Ngày giờ tốt lành. Trung quốc, Ấn độ từ ngàn xưa đã có tục theo sự vận hành của các tinh tú để định ngày giờ lành dữ mà đoán các việc tốt xấu nên hư của người ta, bởi thế thông thường phần đông người ta hay chọn ngày lành giờ tốt để làm việc hòng được may mắn. Đại nhật kinh số quyển 4 (Đại 39, 617 hạ) nói: “Phàm làm các việc pháp, đều phải khế hợp với nghĩa giờ”. Phép chọn ngày chọn giờ làm việc phần nhiều do Mật giáo thực hành, chứ Hiển giáo thì không dùng, đức Phật đã cấm đoán rõ ràng, bảo rằng trong thực nghĩa chân đế, không nên có quan niệm lành dữ họa phúc, chỉ tùy phương tiện giáo hóa thế

tục, nếu cần thì dùng, không cần thì bỏ.
Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 20
(Đại 12, 482 trung), nói: “Trong giáo pháp
của Như lai, không có chọn ngày lành, sao
tốt”. [X. kinh Tú diệu Q.thượng, Q.hạ; kinh
Đại bảo tích Q.3; luận Đại trí độ Q.13]. (xt.
Trạch Thời).

CÁT NHĨ ĐAN

.....
Là ngôi chùa do Tôn khách ba, người
sáng lập phái Cách lỗ của Phật giáo Tây
tạng, kiến tạo. Chùa ở về mạn đông của
Lạp tát (Lhasa) tại Tây tạng. Là nơi phát
nguồn của Hoàng giáo. Trong năm Ung
chính đời Thanh, nhà vua ban hiệu là chùa
Vĩnh lạc, tục gọi là chùa Cam đan. (xt. Cam
Đan Tự).

CÁT TẠNG (549-623)

....
Vị tăng đời Tùy, người Kim lăng, họ An,
tên Thế. Tổ tiên là người nước An tức (tộc
Hò), sau dời đến Kim lăng, vì thế còn gọi là
An cát tạng, Hò cát tạng. Lúc ba, bốn tuổi,
sư theo thân phụ đến yết kiến ngài Chân
đế, Chân đế đặt tên cho sư là Cát tạng. Về
sau, thân phụ xuất gia, pháp hiệu là Đạo
lượng. Sư thường theo thân phụ đến chùa
Hưng hoàng nghe ngài Pháp lãng giảng Tam
luận, lúc bảy tuổi (có thuyết nói mười ba
tuổi) theo ngài Pháp lãng xuống tóc xuất
gia. Pháp lãng là người kế thừa hệ thống
giáo học Tam luận của ngài Cưu ma la thập,
cho nên sư chuyên học tập ba bộ Trung
luận, Bách luận và Thập nhị môn luận.
Mười chín tuổi, sư bắt đầu giảng kinh, tiếng
tăng truyền rộng, hai mươi một tuổi thụ giới
Cụ túc, thanh danh nổi như cồn.

CÁT LỮ TỊNH

C7

89

Niên hiệu Khai hoàng (581) đời Tùy, sư
được ba mươi hai tuổi, gặp lúc ngài Pháp
lãng thị tịch, sư bèn đồng du đến chùa Gia
tường ở huyện Cối kê tỉnh Triết giang,
chuyên tâm giảng diễn và viết sách, những
người đến hỏi đạo tới hơn nghìn, giảng
trường rất thịnh; lại các bộ sách chú sớ Tam

luận, cũng phần nhiều được hoàn thành
tại ngôi chùa này, bởi vậy, đời sau gọi sư là
“Gia tường đại sư”. Ngoài việc tập đại thành
tông Tam luận ra, sư còn tinh thông các
kinh Đại thừa như Pháp hoa, Niết bàn
v.v.....

Tháng 8 năm Khai hoàng 17, sư viết
thư thỉnh cầu Đại sư Trí Khải tuyên giảng
kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606,
có thuyết nói năm Nhân thọ thứ 2 hoặc
Khai hoàng năm cuối), Dạng đế nhà Tùy
xuống chiếu chỉ mở bốn đạo tràng, sư vâng
mệnh vua ở đạo tràng Tuệ nhật tại Dương
châu tỉnh Giang tô, cứ theo truyền thuyết
thì sư đã hoàn thành tác phẩm Tam luận
huyền nghĩa vào thời gian này; sau dời đến
ở chùa Nhật nghiêm tại Trường an, chấn
 hưng đạo pháp miền Trung nguyên. Ngoài
ra, sư đi các nơi giảng kinh nhằm mở rộng
tông Tam luận, cho nên đời gọi sư là tổ tái
 hưng tông Tam
luận. Sư đã từng
biện luận với
Tam quốc luận
sư Tăng xán nổi
tiếng đương
thời, sư ứng đối
thao thao như
dòng nước, đôi
bên cất vắn qua
lại đến hơn bốn
mươi lần, cuối
cùng sư đã dành
phần thắng, thanh danh lừng lẫy một thời.
Từ đầu năm Đại nghiệp đến cuối đời Tùy,
sư chép hơn hai nghìn bộ kinh Pháp hoa,
và tạo hai mươi lăm pho tượng, chí thành
lễ sám, ngài đối diện tượng bồ tát Phổ hiền
mà quán lý thực tướng. Niên hiệu Vũ đức
năm đầu (618) đời Đường, Cao tổ chọn mười
bậc đại đức ở Trường an để thống lĩnh
chúng tăng, sư là một trong số đó. Ngoài
ra, đáp lời thỉnh cầu của hai chùa Thực tế
và Định thủy, sư kiêm cả việc trông nom
hai chùa ấy. Sau dời về ở chùa Diên hưng.
Tháng 5 năm Vũ đức thứ 6, lúc mệnh
chung, sư tắm rửa sạch sẽ, thắp hương niệm

Phật, viết “Tứ bất bố luận” (luận chết chẳng sợ) rồi nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Sắc ban an táng tại núi Nam sơn, phía bắc chùa Chí tướng.

Bình sinh, sư giảng Tam luận hơn một trăm lượt, kinh Pháp hoa hơn ba trăm lượt, kinh Đại phẩm, kinh Hoa nghiêm, kinh Duy ma, luận Đại trí độ v.v..... mỗi bộ vài mươi lượt. Học trò tuấn tú rất nhiều, nổi tiếng hơn cả thì có Tuệ lãng, Tuệ quán và Trí khái. Trước tác của sư thì thật là phong phú: Trung quán luận số, Thập nhị môn luận số, Bách luận số, Tam luận huyền nghĩa, Đại thừa huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa số v.v..... cùng các sách chú thích và lược luận, như Pháp hoa, Niết bàn, Thắng man, Đại phẩm, Kim quang minh, Duy ma, Nhân vương, Vô lượng thọ v.v..... [X. Tục cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỷ Q.10; Thích thị kê cổ lược Q.2; Tam đại bộ bồ chú Q.1; Tịnh danh huyền luận lược thuật Q.1; Trung quán luận số kí Q.1].

CÁT TƯỜNG

.....

Phạm:Zrì. Dịch âm: Thất li, Sư li, Thi li, cũng gọi Cát dương. Dụng ngữ này thấy rải rác khắp các kinh điển, như Cát tường quả, Cát tường thảo v.v..... Cát tường quả là cái quả mà thần Quỷ tử mẫu dùng để xua đuổi ma tà. Cát tường thảo là dịch ý từ chữ PhạmKuza, là loại cỏ sinh ở nơi ẩm thấp, Cát Tạng

CÁT TƯỜNG

C7

90

tương tự như cỏ bạch mao (cây hương bài). Cứ theo nói thì đức Thích tôn, khi thành đạo, đã ngồi trên cỏ cát tường, là do Đồng tử Cát tường cắt, rồi trải lên toà ngồi của đức Thích tôn. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2, Q.3; Hoa nghiêm kinh số quyển 12; Đại nhật kinh số Q.7]. (xt. Cát Tường Quả, Cát Tường Thảo).

CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

.....

Còn gọi là Cát tường thiên hồi quá pháp, Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hồi quá pháp. Tức cứ hàng năm vào tháng giêng, lấy Cát tường thiên làm Bản tôn, tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương để sám hối tội lỗi và cầu an giải hạn. Vào khoảng thế kỉ thứ VIII, Thiên hoàng của Nhật bản bắt đầu thi hành pháp hội này. chủ yếu là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng kết quả.

CÁT TƯỜNG KINH

.....

I. Cát tường kinh. Có một quyển. Do Chi khiêm đời Ngô dịch, còn gọi là Bát cát tường thần chú kinh, Bát cát tường kinh, Bát cát tường chú kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở nước La duyet kì núi Kì xà quật, cùng với chúng tỉ khuru và Bồ tát tập hội, trong hội đức Phật đã nói cho ngài Xá lợi phất và đại chúng nghe về công đức thụ trì danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông và tám Cát tường thần chú.

Về sự phiên dịch kinh này, cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 12, có tất cả năm bản dịch, mà hiện chỉ còn bốn, đều thu trong Đại chính tạng tập 14, còn một thì thiếu. Trong đó, bản dịch thứ nhất, tức “Bát cát tường thần chú kinh”, nói ở trên, 1 quyển, là do Chi khiêm đời Tam quốc Ngô dịch; bản thứ hai là “Bát dương thần chú kinh” 1 quyển, do Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch; bản thứ ba “Bát cát tường kinh” 1 quyển, hiện thiếu, là do Cầu na bạt đà la đời Tống dịch; bản thứ tư “Bát cát tường kinh” do Tăng già bà la đời Nam triều Lương dịch; bản thứ năm “Bát phật danh hiệu kinh” 1 quyển, do Xà na quật đa đời Tùy dịch. [X. Lịch đại tam bảo kí Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

II. Cát tường kinh, gồm mười hai bài tụng. Do Hoàng đế lập li li (tên dịch âm Pali) dịch vào năm Dân quốc 24 (1935), đăng trên Nhật báo Phật giáo ngày 22 tháng 9. Kinh này là kinh Tiểu tụng (Khuddaka Pāiha) trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka

NikàyaI) thuộc tạng kinh Pàli. Nội dung kể việc đức Phật ở nước Xá vệ, trong vườn Kỳ thụ Cấp cô độc, đáp lời thỉnh cầu của một người trời mà nói về lí giữ giới tu điều lành có thể được đại cát tường.

Trong bài “Cát tường kinh đích thâu thị” (nhìn suốt qua kinh Cát tường) của nhà học giả Pháp chú hiện đại, có nêu lên rằng, phẩm Cát tường thứ 39 trong kinh Pháp cú thu vào Đại chính tạng tập thứ 4, là dịch từ Tiểu bộ kinh, đồng thời như đã nói ở trên, kinh này là kinh Tiểu tụng thuộc Tiểu bộ kinh, cho nên suy luận là phẩm Cát tường đã lấy từ kinh Cát tường trong kinh Tiểu tụng. Ngoài ra trong bài văn của mình, Pháp chú còn in cả nguyên văn Pàli của kinh này, rồi đem so sánh đối chiếu bản dịch với nguyên bản mà chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai bản.

CÁT TƯỜNG QUẢ

..... Tức quả thạch lựu. Là quả vật mà thần Quỷ tử mẫu cầm trong bàn tay trái. Vì quả này có khả năng phá trừ ma chướng, cho nên gọi là quả cát tường. Cứ theo kinh Ha

CÁT TƯỜNG HỒI QUẢ

C7

91

lị để mẫu chân ngón chép, thì thần Quỷ tử mẫu tay trái ôm một đứa bé nơi bụng, còn tay phải thì cầm quả cát tường. Truyện này hoặc do thuyết thần Quỷ tử mẫu đến thành Vương xá xin con của người khác, sau đó để lại quả cát tường thay thế cho đứa con mà ra, hoặc do thuyết một quả cát tường có năm trăm hột để tượng trưng việc thần Quỷ tử mẫu lấy Bán chi ca dược xoa, để được năm trăm người con mà ra.

Quả cát tường còn được gọi là cây qui sợ, là vật tương ứng với trừ tà; hoa thì ít, quả thì nhiều, biểu thị ý “nhân hành” nhỏ mà được quả lớn. Ngoài ra cũng có thuyết bảo quả cát tường là quả Câu duyên.

CÁT TƯỜNG THẢO

..... Phạm: Kuza. Dịch âm là Cù thi, Câu thư, Cô xa. Dịch ý là Thượng mao, Hương mao, Cát tường mao, Lữ thảo, Hi sinh thảo. Nói tắt là Tường thảo. Cỏ này

sinh ở chỗ ẩm ướt, hoặc mọc dưới ruộng nước, hình dáng giống như cỏ tranh, dài độ hơn sáu mươi phân. Cứ theo các kinh điển chép, thì khi đức Thích tôn thành đạo dưới cây Bồ đề, ngài đã ngồi trên cỏ này, do đồng tử Cát tường cắt và trải trên toà ngồi của đức Thích tôn. Ấn độ từ xưa đến nay vẫn coi loại cỏ này là thần thánh là điềm lành, trong các buổi tế lễ, thường được dệt kết thành chiếu để đặt các vật cúng lễ lên trên. Ngoài ra những nhà tu hành cũng đem trải ở những nơi vắng vẻ yên tịnh, hoặc trong phòng sạch sẽ, để làm đồ ngồi, nằm.

Về sự lợi ích của cỏ Cát tường thì, cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 19 nói, vì cỏ này đức Thích tôn ngồi trên khi thành đạo, cho nên khi những người tu hành trải cỏ này mà ngồi thì chướng ngại không phát sinh, các trùng độc không đến được, vả lại chất cỏ rất thơm sạch. Tuy nhiên, cỏ này sắc như dao, rất dễ gây thương tích cho thân thể, nếu người tu hành không thận trọng, không chú tâm thì sẽ bị cỏ làm thương tổn, cho nên nhờ thế mà biết tự chế, trừ khử tâm phóng túng. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyển sách đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

CÁT TƯỜNG THẦN CHÚNG

.....

Đôi lại với “Quá hoạn thần chúng.....”. Chỉ thần chúng có các tướng tốt lành; cũng tức là chỉ quyển thuộc thanh tịnh. Quá hoạn thần chúng thì chỉ các thần chúng có tội lỗi, tai họa; cũng tức là chỉ quyển thuộc xấu ác. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2 chép, thì thần vương Cưu na da ở trên núi Kim cương, có khả năng sinh ra các thần chúng tốt lành, cũng như nhất tâm chân như hay sinh ra các pháp thanh tịnh không như nhuốm; lại như

thần Già tì khur la ở trong bể lớn, có khả năng sinh ra thần chúng cát tường, thần chúng quá hoạn, ví như nhất tâm sinh diệt, hay sinh ra hết thảy các pháp trong trắng, ô nhiễm. Hai thí dụ trên giải thích ý tâm chân như môn chỉ sinh ra các pháp chân như thanh tịnh, còn tâm sinh diệt môn thì sinh cả hai pháp nhiễm và tịnh. Các pháp do hai môn sinh ra tuy có khác nhau, nhưng về pháp thể thì là đồng nhất, chỉ do công năng bất đồng mà có tên khác nhau.

CÁT TƯỜNG THIÊN

Phạm:Zrì-mahà-devì. Dịch âm: Thất lị ma ha đề tì. Là thần nữ ban phát phúc Cát Tường

Thảo

CÁT TƯỜNG THIÊN

C7

92

đức. còn gọi là Ma ha thất lị, Thất rị thiên nữ, Cát tường thiên nữ, Cát tường công đức thiên, Bảo tạng thiên nữ, Đệ nhất uy đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên. Vốn là thần trong thần thoại Ấn độ, là vợ của trời Na la diên, là mẹ của thần Ái dục (Phạm:Kàma), sau cùng với các thần Đế thích, Ma hê thủ la, Tì thấp nô, gộp lại được Phật giáo thừa nhận, trở thành các thiện thần hộ pháp của Phật giáo. Cứ theo truyền thuyết thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn độ, thì thần này là vợ của trời Tì sa môn, cha là Đức xoa ca, mẹ là thần Quỷ tử mẫu. Các tên gọi khác của thần này thì rất nhiều, kinh Cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu, liệt kê mười hai tên, kinh Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa thì đưa ra một trăm linh tám thứ danh xưng. Ngoài ra, còn có các tên khác như Lạc khất sử minh (Phạm: Lakzmi), Đại hải sinh (Phạm: Jaladhi-jà) v.v.....

Về hình tượng của thần này, trong các kinh điển nói không giống nhau, thông thường phần nhiều tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thí vô úy. Tại Ấn độ thì có tượng bốn tay, tám tay. Chủng tử là ... (zrì), hình Tam ma da là Như ý bảo châu,

bài chú nhỏ phần nhiều dùng “Án, ma ha thất lị duệ sa ha”, cũng có khi dùng “A lạc thất sát nhĩ năng xá dã”. Pháp lấy thần này làm Bản tôn mà tu để sám hối tội lỗi, thì gọi là Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hồi quá pháp; Mạn đồ la dùng để tu pháp này, gọi là Cát tường thiên mạn đồ la. Ngoài ra khi tu pháp này, niệm chân ngôn của Tùy cầu bồ tát, có thể tiêu trừ Hắc ám thiên nữ thường theo thần này để gây tai họa. Hắc ám thiên nữ là em gái của Cát tường thiên nữ, thường theo chị đến nơi nào cũng gây tai họa cho người ta, hai chị em cứ theo nhau ban phúc giáng họa, biểu thị nghĩa phúc họa theo nhau.

Tín ngưỡng Cát tường thiên nữ đã có từ xưa, tại Nhật bản cũng rất được tôn thờ, sau vì sự tôn thờ Biện tài thiên nữ là nữ thần phúc đức, tăng ích, thịnh hành, nên tín ngưỡng Cát tường thiên nữ dần dần phai nhạt. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10 Công đức thiên pháp; kinh Tô tát địa yết la Q.trung; kinh Bất không quyền sách thần biến chân ngôn Q.11; kinh Đại tùy cầu đà la ni Q.thượng; kinh Tì sa môn thiên vương; Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp].

CÁT TƯỜNG TỌA

.....

Một trong các phép ngồi. Có ba thứ:

1. Có xuất xứ từ kinh Bất không quyền sách quyền 2, tức trước hết, chân trái đặt lên bắp vế chân phải, sau chân phải đặt lên bắp vế chân trái, hai chân chéo nhau, hai tay để lên chỗ hai chân giao nhau, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, cách ngồi này gọi là Toàn già tọa .
2. Cứ theo Bất tư nghị sơ quyền hạ chép,

thì chân phải đặt lên đùi chân trái, cách này gọi là Bán già tọa .

3. Cứ theo kinh Chuẩn đề đà la ni chép, Cát Tường Thiên

Bán già tọa Toàn già tọa

CÁT TƯỜNG TỌA

C7

93

thì ngồi soạc hai chân, là phép ngồi tương ứng với phép trừ tai. Hành giả mặt quay về phương bắc, lấy chân phải đạp lên chân trái, tướng ngồi giống như hình cái sàng.

[X. kinh Đại nhật Q.7 phẩm Trì tụng pháp tắc; Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ; Cúng dường thứ đệ pháp số Q.hạ].

CĂN

Phạm: indriya. Thông thường chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực. Trong dụng ngữ Phật giáo, danh từ “căn” cũng hàm ý là năng lực khí quan. Gốc rễ của cỏ cây không những chỉ có sức tăng trưởng, mà còn có năng lực phát sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả. Cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức đẩy mạnh Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ, vì thế mà dùng năm căn làm tên gọi. Về “căn”, trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, nhưng đại khái có thể chia làm hai loại sau:

1. Chỉ tác dụng có sức mạnh mẽ (cũng gọi là tăng thượng). Có 22 căn: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ, căn tin, căn siêng, căn niệm, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ v.v...

Sáu căn đầu: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là Lục căn, trong đó, ngoài căn ý (tâm) ra, năm căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác, hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc) tạo thành, vì thế gọi là năm sắc căn, gọi tắt là năm căn.

Phái Số luận cho rằng năm căn này có đủ tác dụng nhận biết, bởi vậy gọi là Tri căn, năm Tri căn. Ngoài năm Tri căn ra,

phái Số luận còn thêm năm căn Tác nghiệp (tay, chân, miệng, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện) và căn ý mà lập thành thuyết 11 căn.

Năm căn chia thành Thắng nghĩa căn điều khiển các tác dụng cảm giác (tương đương với hệ thần kinh) và Phù trần căn giúp đỡ các tác dụng (nhân cầu, cỏ mọc v.v... là những khí quan bên ngoài do máu thịt tạo thành); Nhất thiết hữu bộ cho Thắng nghĩa căn mới là năm căn.

Trong 22 căn thì năm căn vui, buồn, mừng, lo và trung dung (không vui không buồn = xả), có khả năng cảm nhận những ấn tượng cảm giác ngoại giới, có khác với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên gọi là Ngũ thụ căn (năm căn cảm nhận). Ngoài ra, tín, căn (siêng năng), niệm, định, tuệ cũng gọi là năm căn, vì chúng có khả năng diệt trừ phiền não, đạt đến Thánh đạo, có tác dụng thù thắng, cho nên cũng dùng chữ “căn” làm tên. Nhưng để phân biệt với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm căn tín, căn, niệm, định, tuệ được gọi là Ngũ vô lậu căn (năm căn vô lậu).

Còn về ba căn: Chưa biết đang biết, Đã biết và Biết đầy đủ thì căn Chưa biết đang biết do kiến đạo dẫn khởi, còn căn Đã biết thì phát sinh ở Tu đạo và căn Biết đầy đủ thì đến Vô học đạo mới nảy sinh. Ba căn trên đây cũng gọi là Tam vô lậu căn (ba căn vô lậu).

Lại nữa, trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mệnh sống và tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam, nữ có đủ sức trung tính, đặc biệt chỉ tính khí. Cái tính đời đời từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, thì gọi là chuyển căn. Thông thường nói hai căn, có người bảo đó là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn, nhưng cũng có người cho hai căn là nam căn và nữ căn.

2. Căn, có nghĩa căn cơ, căn tính, biểu thị tính chất, tư chất, là người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn và kém khác

C Ặ N

C7

nhau, nên mới phân biệt hai căn lợi (sắc bén) và độn (chậm lụt), hoặc ba căn thượng, trung, hạ, hoặc ba căn lợi, trung, độn v.v... Nếu dùng sức tu đạo mà tu luyện, từ độn căn, hạ căn, dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, thì gọi là Luyện căn, hoặc là Chuyển căn. Trong các loại chuyển căn, đặc biệt chỉ cho hạng người từ Thanh văn (hạ căn) chuyển đến Duyên giác (trung căn), rồi lại tiến lên nữa mà đến Bồ tát (thượng căn). [X. luận Câu xá Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.4]. (xt. Tam Vô Lậu Căn, Ngũ Căn).

CĂN BẠI

I. Căn bại. Nghĩa là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại, không còn dùng được nữa. [X. kinh Duy ma phẩm Phật đạo; Duy ma kinh số (Tuệ viễn)]

II. Căn bại. Gọi tắt của Căn bại nhị thừa. Chỉ cho hàng Thanh văn, Duyên giác chuyên lo lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại cái mầm móng của Phật đạo. (xt. Căn Bại Hoại Chung).

CĂN BẠI HOẠI CHUNG

Cũng gọi Căn bại nhị thừa, Bại chung nhị thừa, Bại căn, Bại chung. Hoặc gọi là Tiêu nha bại chung. Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác, ví Thanh văn, Duyên giác không có tâm mong cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ quả Phật, nên gọi là Căn bại hoại chung (căn hư, hạt giống nát).

Hàng Nhị thừa rơi vào lí không, chỉ lo độ lấy mình, không thiết tha với việc cứu giúp người khác, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho hạt giống quả Phật hư nát. Từ ngữ Căn bại hoại chung được thấy trong phẩm Bát tư nghị và phẩm Phật đạo của kinh Duy ma, là lời ngụ ý chê trách hàng Tiểu thừa. [X. Kinh Thập trụ đoạn kết Q.2; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Di hành].

CĂN BẢN ẨN

Các vị tôn Mật giáo đều có Ẩn và Minh

(chân ngôn, thần chú) căn bản của các ngài và lấy đó làm tiêu biểu cho bản thể nội chứng của các Ngài.

Ẩn là ẩn khế; Minh là đà la ni (chú).

Ẩn, Minh của chư tôn thông thường có ba loại: Căn bản ẩn, Tâm bí mật ẩn và Tùy tâm ẩn. Và đà la ni tương đương với ba ẩn trên là: Căn bản đà la ni (Đại tâm chú), Tâm chân ngôn và Tâm trung tâm chân ngôn (Tùy tâm chú). Chẳng hạn, Như ý luân căn bản ẩn chân ngôn trong nghi quỹ Như ý luân, Thập nhất diện quán tự tại căn bản ẩn chân ngôn trong nghi quỹ Thập nhất diện v.v... đều thuộc loại này. [X. Bí tạng kí tư sao Q.6].

CĂN BẢN CHÍNH HÀNH LUẬN

Phạm: Mùlàcàra, gồm 12 chương.

Thánh điển xưa nhất của phái Không y thuộc Kỳ na giáo ở Ấn độ. Sách được hoàn thành khoảng sau thế kỉ I đến trước thế kỉ V tây lịch. Nhà chú thích Vasunandin (khoảng thế kỉ XII đến XIII) cho rằng tác giả sách này là Vaiiakera, và ông đặt các chương là:

- Hai mươi tám thứ đạo đức căn bản (Phạm: Mùla-guia),

- Nói sơ qua về sự buông bỏ (Phạm: Saiksepa-pratyākhyāna),

- Chính hạnh xuất gia (Phạm: Samàcàra),

- Năm thứ chính hạnh (Phạm: Pañcàcàra),

CĂN BẠI

C7

95

- Vật cho (thí vật) trong sạch (Phạm: Piḍḍa-zudhi),

- Mười hai thứ suy nghĩ tìm hiểu (Phạm: Dvādaśānuprekṣā),

- Cốt tủy của giáo pháp (Phạm: Samayasāra),

- Giới đức (Phạm: Zīla-guia) v.v...

Nhưng có học giả cho rằng:

1. Nội dung sách này nhiều chỗ lập đi lập lại, hơn nữa, có thu tập luận điểm của các tông phái khác, cho nên Vaiiakera chỉ là người biên soạn chứ không phải người sáng tác.

2. Còn có sách khác mang cùng tên và nội dung cũng tương tự được ấn hành dưới tên Kundakunda, cho nên Căn bản chính hành luận có lẽ đã do người đời sau sửa đổi lại Kundakunda mà thành.

CĂN BẢN CHÚ

I. Căn bản chú. Cũng gọi Đà la ni. Chỉ chung các chân ngôn đà la ni rõ ràng và trọng yếu nhất trong công đức bản thể nội chứng của chư Tôn trong Mật giáo. Chú này là chú cội gốc trong các chân ngôn, cho nên gọi là Căn bản chú. Loại đà la ni này rất nhiều, như Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni, Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát căn bản đà la ni, Di lạc bồ tát căn bản chú v.v... đều thuộc loại chú căn bản.

II. Căn bản chú. Chỉ cho chú Đại bi của bồ tát Quan âm. Là bài chú gồm 84 câu nói trong kinh Đại bi tâm đà la ni, tụng trì đà la ni này có thể diệt trừ trọng tội và tà ác. Công năng bài chú này rất linh nghiệm cho nên được trì tụng khá rộng rãi. (xt. Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh, Đại Bi Chú).

CĂN BẢN ĐÀ LA NI

I. Căn bản đà la ni. Cũng gọi Căn bản chú, Căn bản chân ngôn. (xt. Căn Bản Chú).

II. Căn bản đà la ni. Gọi đủ: Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Cũng gọi A di đà đại la ni, Thập cam lộ chân ngôn. Là bài chú gồm 10 câu nói trong Vô lượng thọ kinh giáo hành nghi quỹ. Người trì tụng chân ngôn này có thể tiêu trừ bốn tội nặng, năm tội vô gián và tất cả nghiệp chướng, đến lúc lâm chung được đức Phật A di đà và các thánh chúng tới đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Vì đà la ni này có khả năng diệt trừ các nghiệp chướng căn bản và được vãng sinh, cho nên gọi là Căn bản đà la ni.

CĂN BẢN ĐẠI THÁP

Một trong những kiến trúc quan trọng trên núi Cao dã bên Nhật bản. Kiểu kiến trúc được phỏng theo tòa tháp sắt ở nam Ấn độ. Tháp có hai tầng: tầng dưới phía ngoài hình vuông, phía trong hình tám góc, tầng trên hình tròn, trên dưới liên tiếp như

hình những chiếc bánh bao chồng xếp lên nhau, trên nóc là hình vuông.

CĂN BẢN ĐỊNH

Phạm: dhyāna-maula. Cũng gọi Căn bản thiền, Căn bản đẳng chí, Bát định căn bản, Bát căn bản định. Gọi tắt: Căn bản. Bốn Tĩnh lự (bốn thiền) và bốn định cõi Vô sắc mỗi định đều có Căn bản định và Cận phần định. Khi thân vẫn còn ở cõi Dục, chưa sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô sắc, nhưng nhờ tu hành đã hoàn toàn đoạn trừ các Tu hoặc ở cõi dưới mà được định ở cõi trên, thì gọi là Căn bản định. Tuy nhiên, muốn dứt hết các Tu hoặc để được định này không phải là dễ, nên trước hết phải chuẩn bị hành vi (gia hành), nghĩa là tuy chưa dứt hết được Tu hoặc nhưng nhờ áp phục chúng mà được định, tức là giai đoạn

CĂN BẢN ĐỊNH

C7

96

tẩy trừ sạch Tu hoặc để đạt đến định Căn bản. Giai đoạn này gọi là Cận phần định (định gần đến định căn bản). Nó là cửa tiến vào định Căn bản. Đây cũng có tám thứ, trong đó, cận phần của Sơ thiền đặc biệt được gọi là Vị chí định (Định chưa đến định Căn bản).[X. luận Đại tì bà sa Q.80; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt. Cứu Địa).

CĂN BẢN HOẶC

Đồng nghĩa với Căn bản phiền não. Tức là chúng sinh có đủ sáu thứ phiền não căn bản là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Trong đó, Ác kiến lại được chia làm năm thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ lợi sử (năm thứ phiền não sắc bén). Còn tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ độn sử (năm thứ phiền não cùn lụt).

Sử là tên khác của phiền não, vì phiền não thường xui khiến chúng sinh trôi lăn trong biển sống chết nên gọi là Sử (sai khiến). [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q50; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4]. (xt. Căn Bản Phiền Não).

CĂN BẢN HỘI

Cũng gọi Thành thân hội, Yết ma hội.
Chỉ cho hội Trung ương trong chín hội
Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo.
Hội này là tổng thể căn bản của chín hội
Đại mạn đồ la. [X. Bí tạng kí]. (xt. Kim
Cương Giới Mạn Đồ La).

CĂN BẢN NGHIỆP ĐẠO

Bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp ác,
mỗi nghiệp đều có thể chia làm ba phần:
Gia hành, Căn bản, Hậu khởi. Mỗi khi làm
một việc gì, cái phương tiện trước khi làm
gọi là gia hành; cái khoảnh khắc việc ấy
được hoàn thành thì biểu nghiệp và vô biểu
nghiệp của nó được gọi là Căn bản đạo
nghiệp; sau đó lại làm nữa thì gọi là Hậu
khởi. Ví dụ việc sát sinh, trong giây phút
đang giết, thì vô biểu nghiệp của hành động
giết hại và lí do của việc giết hại phát ra ở
trong mình, gọi là Căn bản nghiệp đạo. (xt.
Nghiệp Đạo).

CĂN BẢN PHÁP LUÂN

Một trong ba Pháp luân do ngài Cát tạng
thuộc tông Tam luận lập ra. Chỉ cho giáo
pháp của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là khi
đức Phật mới thành đạo, Ngài nói kinh Hoa
nghiêm, lúc đó, đức Phật chỉ nói pháp môn
một nhân một quả cho hàng Bồ tát nghe,
đây là giáo pháp căn bản. Nhưng, những
người độn căn ít phúc không thể hiểu được
pháp môn căn bản này, nên đức Phật phải
tùy theo căn cơ mà hoá độ, Ngài mới diễn
nói giáo pháp năm thời khiến mọi người
đều có thể lãnh hội, ngộ nhập. [X. Pháp
hoa du ý Q.thượng]

CĂN BẢN PHẬT GIÁO

Nói theo nghĩa rộng thì Căn bản Phật
giáo đồng nghĩa với Nguyên thủy Phật
giáo; còn nói theo nghĩa hẹp thì Căn bản
Phật giáo là chỉ cho nền Phật giáo lúc
đức Phật còn tại thế, và cũng chỉ cho nội
dung của sự giác ngộ và giáo pháp do
đức Phật nói.

Từ xưa, trong Phật giáo đã có Đại thừa
và Tiểu thừa khác nhau, mục đích tu hành
của Tiểu thừa chỉ giới hạn trong hàng
Thanh văn, Duyên giác là giáo pháp phương

tiện quyền biến, là cửa đầu tiên đưa vào
Phật giáo. Thời gần đây, theo sự nghiên cứu
về giáo pháp và lịch sử giáo lí mà danh
xưng đã được thay đổi: không dùng danh
CĂN BẢN HOẶC

C7

97

từ Phật giáo Tiểu thừa, mà gọi Phật giáo ở
thời kì đầu là Phật giáo căn bản, hoặc là
Phật giáo nguyên thủy. Giáo nghĩa ở thời
kì này là do đức Thích tôn trực tiếp nói
ra, rồi về sau, Đại thừa đem phụ diễn giáo
nghĩa ấy rộng ra mà thành là Phật giáo
Đại thừa.

Hiện nay, các nước Sri Lanka (xưa gọi
là Tích lan), Miến điện, Thái lan v.v... thuộc
Phật giáo nguyên thủy; còn Nepal, Tây tạng,
Mông cổ, Trung quốc, Việt nam, Hàn quốc,
Nhật bản... thuộc Đại thừa, hoặc tu học cả
Đại thừa và Tiểu thừa. (xt. Nguyên Thủy
Phật Giáo).

CĂN BẢN PHIỀN NÃO

Phạm: mù-la-kleza. Cũng gọi Bản hoặc,
Căn bản hoặc. Gọi tắt là Phiền não. Đồi lại
với Tùy phiền não. Có sáu thứ phiền não
căn bản: Tham, sân, si, mạn, kiến và nghi.
Trong đó, kiến lại được chia làm năm thứ
gọi là Ngũ lợi sử; năm thứ còn lại gọi là
Ngũ độn sử. Hợp chung lại là 10 Tùy miên.
Ngoài ra, cũng có khi chia làm 88 sử
hoặc 98 sử. Trái lại, chi mạt phiền não (phiền
não ngành ngọn) phụ thuộc Căn bản phiền
não, có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm (Tâm
sở ô nhiễm), cũng gọi là Tùy phiền não,
Tùy hoặc.

Tông Câu xá cho rằng Chi mạt phiền
não có 19 thứ là: Phóng dật, giải đãi, bất
tín, hôn trầm, trạo cử (trừ nghi ra) trong
Đại phiền não địa pháp; vô tầm, vô quý trong
Đại bất thiện địa pháp; phẫn, phú, xan, tật;
nã, hại, hận, siểm, cuống, kiêu trong Tiểu
phiền não địa pháp và thụy miên, ác tác
trong Bất định địa pháp.

Tông Duy thức thì loại bỏ thụy miên,
ác tác trong Bất định địa pháp rồi thêm
thất niệm, tán loạn, bất chính tri trong Đại
phiền não địa pháp mà thành 20 thứ gọi là

Nhị thập tùy phiền não. Lại nữa, Đại phiền não địa pháp cũng gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc), Tiểu phiền não địa pháp gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). [X. luận Câu xá Q.19, Q.20; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.66]. (xt. Kiến Hoặc, Phiền Não).

CĂN BẢN TÂM

Một trong ba tâm nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2. Là tâm phiền não của phàm phu còn nguyên vẹn, người có tâm này thì không chứng được pháp thân.

Tông kính lục quyển 89 phối hợp tâm căn bản với thức thứ tám. Thức thứ tám là nguồn gốc sinh khởi muôn pháp, vì thế gọi là tâm căn bản. (xt. Tam Tâm).

CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

Phạm: Mùlàràdhanà, do Tây ngữ á (Phạm: Zivàrya) thuộc phái Không y (không mặc quần áo) của Kì na giáo Ấn độ soạn, gồm 2170 bài kệ. Từ ngữ àràdhanà là dụng ngữ chuyên môn của Kì na giáo, bảo rằng đến lúc chết người ta mới có thể thực hành được giáo lí của Kì na giáo một cách trọn vẹn.

Sách này được hoàn thành vào thời mà thuyết chủ trương “Nhịn ăn cho đến chết để đạt đến thành tựu” đang thịnh hành, cho nên cường điệu sự nhịn ăn đến chết là con đường đi chung (àràdhanà).

Nội dung bàn về 17 cách chết, có thể chia làm năm hạng mục:

1. Cái chết của kẻ chí ngu: Phản đạo mà chết.
2. Cái chết của kẻ ngu: Tuy có chính tín nhưng chưa xa lìa 5 điều ác;
3. Cái chết của người ngu mà hiền: Đã có chính tín và lại xa lìa được một nửa của 5 điều ác.

CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

C7

98

4. Cái chết của người hiền.
5. Cái chết của người rất hiền: Người có trí tuệ hoàn toàn đã dứt trừ hết các phiền não.

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

Phạm: Mùla-stivàdin. Cũng gọi Thuyết nhất thiết hữu bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Bộ này vốn từ Thượng tọa bộ chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Về sau, từ bộ này lại chia ra nhiều bộ nữa như Độc tử bộ v.v., vì thế bộ này được gọi là Căn bản (bộ gốc). (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ BẬ

SÔ NI GIỚI KINH

Có 1 quyển. Gọi tắt: Tỉ khuru ni giới bản, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24.

Kinh này là Tỉ khuru ni giới bản thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, thể tài của kinh này cũng giống như thể tài Tỉ khuru giới bản, gồm có 358 giới điều. Giới điều tỉ khuru ni trong Luật Tây tạng rất giống với Luật của bộ này, nhưng tổng số giới điều của Tỉ khuru ni giới trong Luật Tây tạng gồm 371 điều, nhiều hơn giới tỉ khuru ni của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ 13 điều (371 - 358 = 13), là vì pháp Chúng học của giới tỉ khuru ni trong Luật Tây tạng có 112 điều. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13]

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ

NẠI DA

Phạm: Mùla-sarvativàda-vinaya, gồm 50 quyển, thuộc Luật bộ của Tiểu thừa, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) thời Vũ hậu nhà Đường, thu vào Đại chính tạng tập 23. Đây là sách qui định về giới luật do (căn bản) Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ của Phật giáo Tiểu thừa chính lí và biên soạn vào thời kì đầu năm 300 sau đức Phật nhập diệt.

Nội dung chia làm 8 khoa:

1. Ba la di pháp 4 giới.
2. Tăng già phạt thi sa pháp 13 giới.
3. Bất định pháp 2 giới.

4. Nê tát kì ba dật để ca pháp 30 giới.

5. Ba dật để ca pháp 90 giới.

6. Ba la để đề xá ni pháp 4 giới.

7. Chúng đa học pháp.

8. Diệt tránh pháp 7 giới.

Hầu hết đều chép đủ các nguyên nhân chế định các giới điều.

Trong các bộ Luật Hán dịch, luật này và luật Thập tụng gần như giống nhau. Giới bản của các luật này là Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 24).

Ngoài ra, rất nhiều bộ luật văn khác có liên quan đến luật bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23; Q.30].

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI

DA TẬP SỰ

Phạm: Mùla-sarvāstivāda-vinayakwudrakavastu.

Gồm 40 quyển. Kinh điển thuộc Luật bộ Tiểu thừa, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung ghi chép những nguyên nhân chế định giới luật và sự tích của đức Phật và các đệ tử do Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập. Ngoài ra, ngài Nghĩa tịnh còn dịch Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tì nại da tập sự nhiếp tụng 1 quyển,

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

C7

99

là bản tóm lược phần Nhiếp tụng của sách này. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23].

CĂN BẢN THỨC

Phạm: mùla-vijjāna. Gọi tắt: Bản thức, Căn thức.

Cứ theo thuyết của Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như: thức mắt, thức tai, thức mũi v.v... Căn cứ vào đó, tông Duy thức

cho rằng Đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức A lại da, bởi thế nói Căn bản thức là tên khác của thức A lại da. Vì vậy, tông Duy thức đã khẳng định thức A lại da là thức căn bản, còn bảy thức trước là do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên đều gọi là Chuyển thức. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.51].

CĂN BẢN TRÍ

Phạm: mulajñāna. Cũng gọi Căn bản vô phân biệt trí, Như lý trí, Thực trí, Chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lý chân như mẫu nhiệm, bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí.

Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 gọi trí này là Tuệ chính chứng, vì nó xa lìa mọi hoạt động tìm hiểu, khảo xét, cũng không có tác dụng phân biệt, cứ tự nhiên chiếu rọi pháp thể, khế hợp chân lý, cho nên gọi là Trí tuệ chính chứng. Lại vì trí này là chính thể của trí, chứ không phải hóa dụng, cho nên cũng gọi là Chính thể trí, là Bát nhã ba la mật trong 10 ba la mật. [X. luận Du già sư địa Q.55; luận Thành duy thức Q.9].

CĂN BẢN VÔ MINH

Phạm: mùlavidyā. Cũng gọi Căn bản bất giác, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh. Đối lại với Chi mạng vô minh (vô minh ngành ngọn). Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não. Một niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như chính là phiền não căn bản này.

Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 thượng) nói: “Bạch Thế tôn! Vô thủy vô minh trụ địa lớn nhất, mạnh nhất. Bạch Thế tôn! Dù sức của bốn trụ địa có mạnh bao nhiêu đi nữa, cũng không thể sánh được với sức mạnh của Vô minh trụ địa. Bạch Thế tôn! Sức của Vô minh trụ địa lớn hơn, mạnh hơn so với sức của bốn trụ địa, cũng ví như ác ma Ba tuần có sắc lực, thọ mệnh, quyền thuộc và sức tự tại còn thù thắng hơn cả của

trời Tha hóa tự tại! Như vậy, sức của Vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương của hằng hà sa số phiền não. Trí của A la hán, của Bích chi phật không thể dứt trừ được, chỉ có trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn diệt được. [X. Kinh Anh lạc bản nghiệp Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Vô Minh).

CĂN BIÊN UẨN

Phạm:mùlàntika-skandha. Đối lại với Nhất vị uẩn. Là chủ trương của Kinh lượng bộ Tiểu thừa.

Căn biên uẩn là ý thức nhỏ nhiệm nối nhau không dứt từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sinh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy bốn uẩn: Thụ, Tướng, Hành, Thức làm thể, theo nghĩa

CĂN BIÊN UẨN

C8

00

chưa từng đoạn tuyệt mà gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn này làm căn bản mà dẫn khởi năm uẩn có gián đoạn (tức là năm uẩn thông thường) thì gọi là Căn biên uẩn. [X. Dị bộ tông luận luận thuật kí mục luận Q.5].

CĂN CẢNH THỨC

Cũng gọi là Căn trần thức. Căn là cái có tác dụng phát sinh ra thức để nhận biết cảnh; Cảnh là cái được duyên theo; Thức là cái hay duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức, gọi là 15 giới trước; còn sáu căn, sáu cảnh, sáu thức thì gọi là 18 giới. Ví dụ như thức mắt lấy căn mắt làm chỗ nương; lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như thức ý lấy căn ý làm chỗ nương, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo. [X. Luận Câu xá Q.1, Q.10; luận Thành duy thức Q.3].

CĂN CƠ

Căn là rễ cây ví dụ cho tính người, chỗ phát động của căn gọi là cơ (then máy). Sự tu hành tiến hay lui, giáo pháp thịnh hay suy đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định. (xt. Cơ).

CĂN CƠ TIỀN

Cũng gọi Chung phúc tiên, Hương hỏa tiên, Đại lễ tiên, Tiểu lễ tiên. Một bộ phận tông giáo ở thời Minh, Thanh bên Trung Quốc gọi tiên tín đồ dâng cúng là tiên gieo trồng phúc đức. Trồng phúc đức để chờ thời đại Phật Di lạc ra đời, lúc ấy sẽ được bồi thường gấp 10.

CĂN KHÍ

Căn là rễ cây, rễ cây có khả năng sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng, đồ dùng có thể chứa vật. Nhưng chỗ sinh chỗ chứa có lớn nhỏ, nhiều ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao có thấp, cho nên dùng căn khí để ví dụ.

Đại nhật kinh sơ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) nói: “Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho”.

CĂN KHUYẾT

Thiếu căn. Nghĩa là năm căn không đầy đủ, hoặc thiếu một, thiếu hai hay thiếu ba. Như loại điếc, mù, câm, ngọng.

CĂN KIẾN GIA

Cũng gọi Nhãn kiến gia, đối lại với Thức kiến gia. Tức là người chủ trương thuyết căn mắt có thể thấy cảnh sắc. Tương đương với Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa.

Người xưa nói: Khi năm thức nương năm căn, mỗi thức duyên theo cảnh của nó thì thức mắt có thể thấy sắc, cho đến thức thân có thể chạm biết, hoặc căn mắt có thể thấy sắc, cho đến căn thân có thể chạm biết. Tất cả có bốn chủ trương: Căn thấy, Thức thấy, Tuệ thấy (căn thức tương ứng) và Căn thức hòa hợp thấy. [X. luận Đại tì bà sa Q.142; luận Câu xá Q.2; luận Du già sư địa Q.57].

CĂN LỢI HỮU GIÀ VÔ GIÀ

Căn sắc bén có ngăn che không ngăn che.

Căn tính bén nhạy mà không bị phiền não khuất lấp, cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như ngài Xá lợi phất. Trái lại, căn tính sắc sảo, nhưng bị phiền não

CĂN CẢNH THỨC

C8

01

ràng buộc thì không thể thoát li, như vua A xà thế. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần dưới].

CĂN LỰC

Căn, chỉ cho năm căn: Căn tín, căn tinh tiến, căn niệm, căn định và căn tuệ.

Lực, chỉ cho năm lực: Tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. [X.kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn).

CĂN LỰC GIÁC PHẬN

Cũng gọi Căn lực giác đạo. Căn, chỉ cho năm căn (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ); Lực, chỉ cho năm lực (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ). Giác, chỉ bảy giác chi (trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, niệm, định, xả). Phần, chỉ cho tám chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định). (xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo, Ngũ Lực, Ngũ Căn).

CĂN MÔN

Cửa căn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn. Sáu căn là sáu cái cửa phóng ra các thứ phiền não và hút vào các thứ vọng trần, cho nên gọi là Căn môn.

Kinh Tạp a hàm quyển 11 (Đại 2, 73 hạ), nói: “Khéo đóng các căn môn, nhiếp tâm nơi chính niệm”.

CĂN THÂN CẢNH

Tức là thức A lại da thường lấy chủng tử, năm căn, khí thể giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đây là Tướng phần của thức A lại da. (xt. A Lại Da Thức).

CĂN THỨC

Một trong 18 tên của thức A lại da. Vì thức A lại da là gốc của các thức nên gọi là Căn thức (thức gốc rễ). [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng Q.4 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức).

CĂN THƯỢNG HẠ TRÍ LỰC

Phạm: indriya-paràpara-jñāna-bala.

Một trong 10 lực của đức Như lai. Cũng

gọi Chư căn thắng liệt trí lực (sức trí biết rõ các căn hơn kém), Tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực (sức trí biết rõ căn tính cao thấp của chúng sinh).

Nghĩa là đức Như Lai có đủ trí lực của Phật, hiểu rõ căn cơ tính tình cao thấp khác nhau của tất cả chúng sinh, và chúng sinh được quả lớn nhỏ bất đồng v.v.. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43; kinh Phật thập lực]. (xt. Thập Lực).

CĂN TÍNH

Căn nghĩa là hay sinh; tính người có khả năng sinh ra nghiệp thiện hay nghiệp ác, cho nên gọi là Căn tính.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 (Đại 46, 203 hạ), nói: “Hay sinh là căn, tập lâu thành tính”.

Cứ theo Pháp hoa kinh khoa chú, thì trong căn tính Tam thừa, lấy căn tính có khả năng dứt hết phiền não ra khỏi ba cõi làm căn tính bén nhạy.

CĂN TRẦN

Còn gọi là Căn cảnh. Gọi gộp chung năm căn và năm trần hoặc sáu căn và sáu trần. Căn là chỗ sắc nương tựa, có khả năng thu lấy cảnh (đối tượng), tức là khí quan

CĂN TRẦN

C8

02

nhận thức đối tượng; cái mà căn thu nhận gọi là Trần (cũng gọi là Cảnh), tức là đối tượng được nhận thức. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thêm “ý” vào nữa thì gọi là sáu căn. Năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thêm “pháp” vào nữa thì gọi là sáu trần. Hai chữ căn, trần nói gộp lại, cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương nhau mà lại đối nhau. Luận Câu xá quyển 10 (Đại 29, 52 trung), nói: “Không có căn cảnh thì không phát sinh thức, mà nếu không có thức, thì căn cảnh không có chỗ nương tựa”. Ngoài ra, sáu căn, sáu cảnh hợp lại, gọi là mười hai xứ, mười hai nhập. (xt. Căn).

CĂNG YẾT LA ĐỒNG TỬ

I. Căng yết la đồng tử. Căng yết la,

Phạm:Kiikara. Còn gọi là Căng yết lạc

đồng tử, Kim ca la đồng tử. Hàm ý là thuận theo, thấp hèn, tôi tớ, cung kính. Cùng với Chế tra ca đồng tử cùng là người hầu hạ của Bất động minh vương, đứng hầu bên trái. Cũng là một trong năm sứ giả của Bất động minh vương, một trong tám đồng tử lớn. Vốn là họ hàng của thần Tháp bà trong thần thoại Ấn độ.

Hình tượng là: tóc chấm vai, đội mũ hoa sen, da màu trắng, chắp tay, trong tay cầm chiếc chày một chẽ, mặc cà sa đẹp đẽ. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp chưởng (chắp tay như hoa sen búp).

Chân ngôn là: Ân

(oô) đạt rô ma (dharma, pháp) cãng yết la (Kíikara) để sắt tra (tiwĩa, phát khởi) nhật la (jra). [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp].

II. Cãng yết la đồng tử. Cãng yết la, nghĩa là người phục vụ hầu hạ, nhưng không phải chỉ là sứ giả của Bất động tôn, mà chỉ chung sứ giả của các vị tôn khác. Hình tượng khác với hình tượng của đồng tử Cãng yết la nói ở trên, mà là hình đồng tử Dạ xoa, mặt hằm hằm, mắt giận dữ, tóc đỏ vàng, dựng tủa lên như ngọn lửa, mặc áo xanh, cầm vòng giây. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni].

CẮNG CỔ VỊ LIỄU, CẮNG KIM ĐÁO LAI

.....

Tiếng dùng để biểu thị thực tướng của các pháp không có tướng đi lại. Tức là bản chất chân thực và dạng thái của muôn sự muôn vật trong vũ trụ vốn y nhiên như thế, đứng về phương diện thời gian, không có cái gọi là đi hay đến khác biệt, mà duy chỉ là vĩnh viễn xưa và vĩnh viễn nay.

CẨM DỤC

Hành vi đè nén những ham muốn của

nhục thể và thế gian, để mong đạt đến cảnh giới tinh thần lí tưởng. Nhưng loại cấm dục thì rất nhiều, hoặc tích cực tướng lệ sự tu khổ hạnh, hoặc phủ định nhục thể, phủ định hiện thế, để thực hiện lí tưởng mong cầu giải thoát ở đời sau: đó là mục đích của tôn giáo. Tại châu Âu, vào thời Trung cổ, các tu viện Cơ đốc giáo chủ trương cuộc sống triệt để ẩn cư cấm dục. Kì na giáo tại Ấn độ cũng cho rằng nhịn ăn là con đường tốt nhất để đi đến giải thoát, ngoài ra còn thừa nhận sự chết đói là một hình thái chết lí tưởng.

Khi đức Thích tôn còn tại thế, phép thực tiễn của tôn giáo có hai loại là khổ hạnh (Phạm:tapas) và tu định (Phạm:samàdhi).

Cãng Yết La Đồng Tử

CẮNG YẾT LA ĐỒNG TỬ

C8

03

Khổ hạnh là hành hạ thể xác cho đến cực độ để cho tinh thần được nhẹ nhàng thanh tịnh. Còn tu định là phương pháp an định tinh thần, khiến nó thống nhất mà tách lia khỏi nhục thể. Đức Thích tôn lúc đầu cũng tu định, nhưng chưa giác ngộ, sau lại hành khổ hạnh suốt sáu năm, gầy còm chỉ còn da bọc xương, nhưng cũng chẳng được giải thoát, ngài bèn bỏ khổ hạnh và ăn uống trở lại. Sau khi thân thể hồi phục, Ngài lại ngồi tu định dưới gốc cây và cuối cùng đã khai ngộ. Hai phương pháp tu định và khổ hạnh nói trước, đều đứng trên lập trường tâm, vật nhị nguyên luận, muốn từ thể xác mà cầu được giải thoát trong nội tâm. Nhưng sau, đức Thích tôn tu định thì là phép tu bỏ sự ép xác mà chính quán chân lí “tâm vật nhất như”. Bởi thế, Ngài đã từng nói với các đệ tử là Ngài đã bỏ cả hai cực đoan: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khoái lạc mà theo một phương pháp trung đạo.

Sau khi đức Phật nhập diệt, phái bảo thủ trong giáo đoàn đã chế định rất nhiều giới luật, đặc biệt đề cao sự xuất gia diệt dục, nhưng đối với sự khổ hạnh cực đoan thì coi là tà đạo và chối bỏ. Ngoài ra, do

chúng tại gia phát khởi cuộc vận động Bồ tát đại thừa, chủ trương tâm vật nhất như, hiện thực và lí tưởng tuyệt đối thống nhất, và thực hiện tinh thần từ bi, lợi tha một cách tích cực trong đời sống hàng ngày, tức từ ngay trong cuộc sống thường nhật mà đạt được lí tưởng: đó là giác ngộ chân chính. Chẳng hạn như sự xả thân cúng dường của Phật giáo Đại thừa, tức là một loại phương pháp Bồ tát tu hành thực tiễn chối bỏ chính mình. Nhưng cũng có khi từ quan điểm “Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn” mà khẳng định tất cả mọi hành vi trong sinh hoạt thường nhật; tuy vậy, lập trường này cũng khó tránh khỏi cái nguy cơ sa đọa, vì thế lại sản sinh tư tưởng khôi phục giới luật nghiêm túc. Tịnh độ giáo thì cho người phạm phu khó có thể tu hành ép xác và giữ giới, cho nên đặc biệt nhấn mạnh ở lòng tin. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Đại trí độ Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Pháp uyển châu lâm Q.83].

CÁM GIỚI

Phạm, Pàli: saôvara. Là giới luật đức Phật chế định để ngăn ngừa những tội lỗi do thân, khẩu, ý của các đệ tử gây ra. Dịch âm là Tam bà ra, Tam bà la. Còn gọi Luật nghi. Tạng luật trong ba tạng chuyên nêu rõ các giới cấm, có năm giới, tám giới, giới Sa di, giới Cụ túc v.v... khác nhau. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 31 phẩm Hộ pháp, bảo người giữ gìn giới cấm tức là đệ tử của Phật, người hủy hoại giới cấm tức là đệ tử của ma. Lại tiếng Phạmvrata (dịch âm là một lật đạ), cũng dịch là cấm giới, tức không phải là giới giữ trường kì, mà chỉ là giới cấm được chế định để đáp ứng sự phát nguyện tu pháp trong một thời gian ngắn mà thôi. Đại nhật kinh số quyển 17 (Đại 39, 751 hạ), nói: “Một lật đạ, là giới nguyện có thời. Có nghĩa là người hành giả phát nguyện tụng trì trong một tháng hoặc một năm, thời gian ấy hết, thì sự cấm đoán cũng được bãi bỏ”. (xt. Giới).

CÁM MẪU DUYÊN

.....

Một trong sáu duyên trong Quán kinh. Trong Quán kinh số tự phạm nghĩa, ngài Thiện đạo đem chia các lí do (nhân duyên) phát khởi kinh Quán vô lượng thọ làm sáu, Cấm mẫu duyên là thứ hai, trong đó thuật lại giai đoạn A xà thế giam mẹ là phu nhân Vi đề hi trong ngục tối.

CÁM MẪU DUYÊN

C8

04

CÁM NGŨ LỘ ÁN

Án khế trong Mật giáo được kết khi tu pháp Chiêu hồn. Kết ấn này để giữ hồn phách trong thân người bệnh sắp chết để mong kéo dài mệnh sống. Cứ theo Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn chép, thì phép kết ấn này là: co ngón áp út của tay trái vào trong bàn tay và dựng thẳng ngón út lên. Nhũ vị sao quyển 22 bảo, cấm, là nghĩa đóng bít; ngũ lộ, tức là năm đường trong sáu đường. Con người khi chết tất phải đi đến cõi khác, nay đã ở cõi người rồi, thì dùng sức gia trì bất khả tư nghị để đóng kín cửa của năm cõi khác, khiến người chết sống lại mà trở về thân trước. Có thuyết nói Ngũ lộ là chỉ:

1. Chỗ phía dưới rốn.
2. Ngực.
3. Bụng.
4. Đầu.
5. Đỉnh đầu.

Hồn phách người chết qua năm chỗ ấy mà đi ra cho nên kết ấn này để ngăn cấm. [X. Chư nghi quỹ bản thừa lục Q.5; Chư đại sự thập kết Q.4].

CÁM NGŨ

.....

Tức tự mình cấm chỉ nói chuyện. Hết thấy chúng sinh, luân hồi sống chết là đều do ba nghiệp thân, khẩu, ý mà ra, nếu tiêu trừ được ba nghiệp ấy thì có thể chóng được giải thoát. Mục đích của sự cấm nói năng là để giảm thiểu khẩu

nghiệp. Khi vị tăng tu hạnh cấm nói, làm một tấm biển gỗ nhỏ, trên đó viết hai chữ “Cấm Nói”, để phòng khi gặp người muốn nói chuyện với mình thì dơ tấm biển ấy ra.

CẤM TÚC

.....
Chỉ thời gian chín tuần ở yên, trong thời kỳ này nghiêm cấm chúng tăng ở yên không được ra khỏi đạo tràng, luật này do đức Thích tôn chế định. Bởi vì, thời kì ở yên là mùa mưa, vào mùa này cây cỏ và sâu bọ sinh nở rất nhiều, sợ đi ra sẽ dẫm đạp lên chúng, bị người đời chê cười. Đồng thời, thời kì ở yên là thời gian tiến đạo tu hành, cho nên cấm chỉ đi ra ngoài.

CẤM BAO ĐẶC THẠCH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là trong cái bao gấm có viên đá lớn, thí dụ ngoài mềm trong cứng; tức chỉ cơ pháp của thầy dẫn đạo người học, bề ngoài tuy hòa dịu, nhưng bên trong thì cứng rắn. Thung dung lục tắc 14 (Đại 48, 235 hạ) nói: “Có khi sắt trong lọn bông, có khi đá trong bao gấm; dùng cứng quyết mềm thì nên như thế, nhưng nếu gặp mạnh thì việc yếu sẽ như thế nào?”.

CẤM GIANG THIỀN ĐĂNG

.....
Gồm hai mươi quyển, có riêng một quyển mục lục. Do vị tăng tông Lâm tế đời Thanh là Trọng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn, được in lại vào năm Khang hi 32 (1693). Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Sư Thông túy sưu tầm rộng rãi tiểu sử, ngữ lục của các nhà qua các đời, rồi dựa theo thể lệ của Chỉ nguyệt lục, đem các tông của các đời gom chung vào một nguồn, chứ không phân chia riêng thành các hệ phái chi mạt của năm nhà bảy tông như thường thấy. Chủ yếu thu chép các sư xuất thân từ đất Thục, nhưng hoằng dương tông thừa tại các địa phương khác, hoặc chép các bài Thướng đường, Tiểu tham, Hành thực, CẤM NGŨ LỘ ÁN
C8

05

Tụng cổ của các sư quê quán bốn phương, nhưng lại dựng cờ Pháp tại đất Thục, và các pháp ngữ cơ duyên của các bậc cao tăng, thần tăng ẩn dật chốn núi rừng, cộng tất cả hơn một nghìn người, trong đó, các Thiền sư từ Sơ tổ Đạt ma đến Đại giám trở xuống bốn mươi đời, có khoảng hơn tám trăm vị.

CẤM XẠ TRÀNH

.....
Chỉ bức tranh tượng Phật và Bồ tát được thêu thành. Cũng gọi Tú tượng (tượng thêu), Tú Phật, Tú tướng. Loại tranh tượng này hoặc dùng chỉ nhiều màu, hoặc chỉ vàng thêu thành, hoặc có đính thêm châu ngọc mà thành nhiều loại khác nhau, như:

1. Chức thành tượng, tức dùng chỉ nhiều màu mà thêu thành.

2. Cấm tượng, cũng thuộc loại Chức thành tượng, tức chỉ vàng thêu thành.

3. Kết châu tượng, Chức châu tượng, tức dùng châu ngọc đính thêm vào, hoặc thêu châu ngọc vào.

Ấn độ và các nước Tây vực từ xưa đã có tượng Phật thêu, được truyền vào Trung quốc khoảng thời đại Phù Tần, từ đời Nam Tề về sau, sự thêu tượng thịnh hành, và truyền đến Nhật bản. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 5 Đạo an truyện chép, thì Phù kiên sai sứ ra nước ngoài, thỉnh được tượng thép vàng, tượng Di lạc kết bằng ngọc, tượng thêu chỉ vàng, tượng thêu chỉ nhiều màu v.v... Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 16 Tú tượng đề tán tinh tự chép, thì vào năm Vĩnh minh thứ 4 (486) đời Nam Tề, trụ trì chùa Lạc lâm là tỳ khưu ni Thích bảo nguyện, có thêu một bức Vô lượng thọ tôn tượng. Cứ theo Diên lịch tự tọa chủ Viên trần truyện chép, thì Hoàng hậu Tắc thiên đã từng thêu bốn trăm bức Cực lạc Tịnh độ biến. Về tượng thêu tại Nhật bản được ghi chép, thì sớm nhất là vào thời Suy cô Thiên hoàng năm 13 (605). Thời cận đại, A. Stein, người Anh, đã tìm được tượng thêu của Trung quốc trước thế kỉ thứ XIII trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng. [X. kinh Đại thừa tạo tượng công

đức Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dữ nga niệm tụng pháp Q.hạ phẩm Đại tam muội da tụng tất địa; luật Ngũ phần Q.7; Thích ca phương chí Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1 Vĩnh minh tự điều; Lịch đại Tam bảo kí Q.9; Nhật bản thư kí Q.22; Dâu dương tạp trở tục tập Q.6].

CÀN

Phạm: Virya. Dịch âm: Tì lê da. Cũng gọi Tinh tiến. Tức tâm mạnh mẽ, dốc hết sức vào việc tu thiện, dứt ác. Tương phản với từ “giải đãi” (trây lười, biếng nhác). Là tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Càn là một tâm sở (Đại thiện địa pháp) phát khởi theo khi hết thấy tâm thiện sinh khởi, tông Duy thức cũng cho nó là tâm sở thiện. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Nhập a ti đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.11].

CÀN BA TỬ

Chỉ vị cao tăng Viên ngộ Khắc càn (1063-1135) thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Ba đầu tử, Xuyên càn. Vì trên đầu ngài Viên ngộ có một vết sẹo trông giống như chữ “Ba, ” cho nên trong Thiền lâm gọi là Càn tử ba. Cũng có người cho rằng, vì ngài Viên ngộ là người ở Bành thành, Tung ninh (nằm về mạn tây nam Thành đô thuộc tỉnh Tứ xuyên), mà Thành đô còn có tên là Ba tây, cho nên gọi là Càn ba tử, Xuyên càn v.v... có ý là sư đã xuất thân từ Thành đô. [X. Liên đăng hội yếu

CÀN BA TỬ

C8

06

Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ].

CÀN CỤU

Chỉ các chức Tri sự, Thị giả, Tri tạng trong Thiền viện đã từ chức. Vì những người này thường chăm chỉ làm việc, nên gọi là Càn; lại đã rút lui, không làm việc nữa, nên gọi là Cựu. [X. Sác tu bách trượng thanh qui Q.4 mục Lương tự tiến thoái; Thiền lâm

tượng khí tiên Xung hô môn].

CÀN HÀNH

Chỉ sự gắng sức tu hành. Đồng nghĩa với “Cần hành tinh tiến”. Cũng chỉ việc lễ bái tụng kinh trước bàn Phật. Tại Nhật bản, thông thường chỉ các khóa hành trì sớm tối; nghi thức hành trì ấy gọi là Cần thức, Cần thức do mỗi tông phái khác nhau mà có dị biệt. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4 mục Lễ tán].

CÀN LAO

Giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy là một đoàn thể tỉ khuru đã xa rời gia đình, xả bỏ cơ nghiệp để xuất gia cầu đạo. Đoàn thể ấy lấy việc đi xin ăn làm nguyên tắc, lại cấm chỉ sự cất giữ vàng bạc và thực vật, mà lấy việc quán xét, minh tường về ý nghĩa đời người làm đề tài quan trọng nhất. Thời ấy, vấn đề cần lao hầu như chưa được đặt ra. Cần lao được đặt thành vấn đề là từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lấy tín đồ tại gia làm trung tâm. Phật giáo Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh hành động thực tiễn của Bồ tát, nhất là kinh Pháp hoa. Cái gọi là hạnh Bồ tát tức chủ trương siêng năng vất vả để mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, chủ trương này đặc biệt được Thiền tông Trung quốc coi trọng. Thiền sư Bách trượng đã nói: “Một ngày không làm, một ngày chẳng ăn ., .”, các đệ tử thấy sư phụ tuổi già sức yếu mà lo, bèn đem giấu hết các dụng cụ cày, bừa, liềm, cuốc v.v... không để cho sư làm nữa, Bách trượng bèn nhịn ăn để giữ vững lập trường. Dem thân mình làm phép tắc là phương thức biểu hiện cuộc sống của Thiền giả. Trong sách Điền tọa giáo huấn của mình, vị thủy tổ tông Tào động Nhật bản là sư Đạo nguyên, cũng đã nói, điền tọa (việc phục vụ trong nhà bếp) cũng tức là tu hành đạo Thiền. Đây là chủ trương nhấn mạnh sự làm việc cũng tức là tu hành.

CÀN SÁCH

Phạm: zràmaḷeraka Dịch cũ là Sa-di. Một trong năm chúng, một trong bảy chúng.

Chúng này trụ trì mười giới, mang hoài bão được thành tử khuru, tự mình siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Càn sách. Càn sách nữ là dịch ý từ chữ PhạmZràmaierikà (Sa di ni).

CÀN SÁCH LUẬT NGHI

Phạm: zràmaieraka-saôvara. Dịch âm: Thất la ma nô lạc ca tam bạt la. Hán dịch: Càn sách ủng hộ.

Zràmaierakanghĩa là siêng năng gắng sức, dịch cũ dịch là Sa di; saôvara nghĩa là ủng hộ, hàm ý là luật nghi. Chỉ cho 10 giới Sa di, là luật nghi của vị sa di xuất gia nhận giữ. Nếu người nữ nhận giữ thì gọi là Càn sách nữ luật nghi (thực thể chỉ là một, chứ không phải ngoài Càn sách luật nghi, còn có riêng Càn sách nữ luật nghi). Là một trong những Biệt giải thoát luật nghi. Vì muốn trở thành vị tử khuru mà siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Càn sách; hay CÀN CỤU

C8

07

phòng ngừa tội lỗi của thân và miệng nên gọi là luật nghi.

Càn sách luật nghi gồm có 10 điều giới:

1. Không được giết hại
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói láo
5. Không được uống rượu
6. Không được đeo vòng hoa và xoa dầu thơm
7. Không được hát, múa hoặc đi xem nghe hát múa
8. Không được ngồi, nằm trên giường cao rộng sang trọng
9. Không được ăn ngoài giờ qui định
10. Không được cất giữ vàng bạc, của báu.

[X. luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CÀN TỨC

Phạm: zràmaia. Dịch âm: Sa môn. Có nghĩa là người xuất gia cạo bỏ râu tóc, chăm làm các điều thiện (cần) ngăn dứt các điều

ác (tức), điều phục thân tâm, siêng tu pháp lành để mong đạt đến cảnh giới Niết bàn. (xt. Sa Môn).

CÀN BA LA MẬT ĐA

.....

Một trong 3 Ba la mật đa của tông Pháp tướng. Cũng gọi Cạn ba la mật.

Cạn là tiếp gần với Vô công dụng địa (tức là địa thứ 8 trở lên). Bồ tát Sơ địa đến Thất địa, trong khoảng hai vô số kiếp, siêng tu 10 ba la mật như Bồ thí, Trì giới v.v..., sức tu tăng dần, không bị phiền não chiết phục mà, trái lại, có thể chiết phục phiền não. Nhưng vì Bồ tát cố ý làm cho phiền não hiện khởi để tu hành, chứ không phải tu hành một cách tự nhiên vô công dụng, cho nên gọi là Cạn ba la mật đa. (xt. Tam Ba La Mật Đa).

CẠN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

Công cuộc vận động Phật giáo thời cận đại. Có thể chia làm bốn khu vực để thuyết minh: Ấn độ và Tích lan, châu Âu, Hoa kì, Nhật bản.

1. Ấn độ và Tích lan. Người phát khởi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cận đại là ngài Đạt ma ba la (Anàgarika Dharmapàla). Ngài là người Tích lan. Năm 1891, ngài sáng lập hội Đại bồ đề (Mahàbodhi Society) ở Ấn độ, ra sức sửa sang các nơi Phật tích. Nhờ sự nỗ lực của hội này mà những Phật tích dần dần được phục hưng và sự truyền bá Phật giáo cũng dần dần được thịnh hành. Đến năm 1953, nhân ngày Phật đản, một Ủy viên hội gồm tín đồ Phật giáo và tín đồ Ấn giáo được thành lập để cùng quản lí nơi Thánh địa Bồ đề đạo tràng mà từ trước đó chỉ do tín đồ Ấn độ giáo độc quyền quản lí. Từ đó, ngày Phật đản trở thành ngày quốc lễ kỉ niệm ngày đức Phật ra đời và toàn dân được nghỉ.

Sau ngày thành lập hội Đại bồ đề, sứ đoàn hoàng pháp Tích lan Đức quốc (German

Dhammaduta Society of Ceylon, Pàli:

Lanka Dhammaduta Sabha) cũng đã

được thành lập tại Colombo và phái các vị

tử khưu trong sứ đoàn này đến nước Đức tiến hành các hoạt động hoằng pháp. Ngoài ra còn có Hội Linh trí học Phật giáo (Buddhist Theosophical Society) do Đại tá Olcott và phu nhân Blavasky sáng lập, Hội nghị Phật giáo đồ Tích lan do Bác sĩ G. P. Malalasekera lãnh đạo cũng đều tích cực mở rộng cuộc vận động truyền giáo. Vào năm 1950, lần đầu tiên Hội nghị Liên hữu Phật tử thế giới (World Fellowship of Buddhist) được khai diễn tại

CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG
C8
08

Colombo, sau trở thành cơ cấu thường trực của Phật giáo thế giới. Kế tiếp, các Hội nghị Phật giáo cũng được mở ra tại các nước, do đó đã hình thành động lực rất lớn thúc đẩy công cuộc vận động Phật giáo quốc tế.

2. Châu Âu. Sự nghiên cứu Phật giáo tại châu Âu lúc đầu là để khoa trương tính ưu việt của Cơ đốc giáo, thứ đến là vì cái hứng thú nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng về sau, sự nghiên cứu học thuật chuyển biến thành sự biểu hiện sinh hoạt thực tế. Sự biểu hiện cụ thể ấy có thể được thấy trong thi phẩm “Ánh sáng châu Á” (The Light of Asia) của Arnold và các hoạt động được thực hiện bởi hội Linh trí học nói ở trên. Năm 1908, Hiệp hội Phật giáo Anh quốc (The Buddhist Society of Great Britain and England) được thành lập tại Luân đôn, do ông Rhys Davids làm Hội trưởng, hoạt động rất mạnh, về sau, Christmas Humphreys phát triển thành Hiệp hội Phật giáo Luân đôn, phát hành tạp chí Trung Đạo (The Middle Way), thành là một trung tâm truyền bá giáo pháp. Về phần nước Pháp thì có đại sư Thái hư sáng lập Hội Phật giáo hữu nghị (Les Amis du Bouddisme), về sau, Hội này hoạt động nghiêng về sự nghiên tập minh tưởng theo hình thức của Phật giáo phương nam. Ngoài ra, Hội còn xuất bản tạp chí Tư tưởng Phật giáo (La Pensée Buddhique), cứ ba tháng ra một kì, do Madame

Fuente duy trì. Còn tại nước Đức thì, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Thiên học rất được coi trọng.

3. Nước Mĩ. Năm 1948, hội nghị triết học Đông Tây được mở tại Hạ uy di, Nhật bản có hai bác sĩ Linh mộc đại chuyết và Hoa sơn tín thắng tham dự, rồi Linh mộc đi giảng diễn và chỉ đạo Thiên học tại các nơi trên đất Mĩ, dẫn đến việc người Mĩ phát động phong trào tham Thiên học Thiên.

4. Nhật bản. Minh trị năm đầu, các ông Nam điều văn hùng, Độ biên hải húc, Cao nam thuận thứ lang v.v... mở ra phong khí nghiên cứu Phật giáo nguyên điển văn Phạm, và Tây tạng, thoát ra ngoài lãnh vực nghiên cứu theo tông phái học từ xưa mà khai sáng một khí tượng nghiên cứu mới mẻ. Sau thế chiến thứ hai, các học giả đứng trên lập trường tôn giáo tỉ giáo học để đánh giá lại Phật giáo, và rất coi trọng giá trị của Phật giáo.

CẬN PHẦN ĐỊNH

Phạm: sàmantaka-samādhi. Nói tắt là Cận phần. Đối lại với “Căn bản định”. Chỉ sự lia bỏ nhiễm ô ở cõi dưới, ra sức tu hành mà được Thiên định ở cõi trên. Cận phần tức chỉ lãnh vực gần với định căn bản. Bởi vì, trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc, thì cõi Sắc có bốn Thiên định, cõi Vô sắc cũng có bốn Thiên định, nói gộp lại là bốn Thiên tám Định, tức thực tế có tám thứ Thiên định, tự thể của mỗi thứ Thiên định đều được coi là Căn bản định. Đối lại, Thiên định phương tiện chuẩn bị trước khi tiến vào định căn bản (giai đoạn chuẩn bị trước khi vào cửa), gọi là Cận phần định. Định căn bản cộng có tám thứ, cho nên từ Thiên đầu tiên ở cõi Sắc đến Thiên thứ tư ở cõi Vô sắc cũng gồm có tám thứ định Cận phần, trong đó, định Cận phần ở Thiên đầu tiên của cõi Sắc còn được gọi là Vị chí định (định chưa đến). Lại nữa, tất cả định Cận phần đều do công dụng mà chuyển, vẫn chưa lia bỏ sự ô nhiễm ở cõi dưới, mà tâm còn sợ hãi, cho nên tương ứng với Xả thụ, chứ không tương ứng với Hi, Lạc. Lại trong ba Đăng chí Vị, Tịnh, Vô lậu, thì tám

định Cận phần đều nhiếp trong Tịnh đẳng chí (Tịnh định), tức là Thiên định không đả trước, không tham luyến, duy có định Cận phần ở Thiên đầu tiên thì không nhiếp trong Tịnh đẳng chí, mà còn thông cả Vô lậu đẳng chí (Vô lậu định) nữa. CỨ CẬN PHẦN ĐỊNH

C8

09

theo thuyết của luận Thuận chính lý quyển 78 nói, thì bảy thứ định Cận phần kia, do lúc còn ở lãnh vực của chính mình, hoàn toàn không có tâm chán lìa, cho nên không thông cả Vô lậu đẳng chí; duy chỉ có Vị chí định vẫn còn gần với cõi có nhiều tai ách, hoạn nạn, cho nên lúc còn ở lãnh vực của mình hay khởi tâm chán lìa, do đó mà thông cả Vô lậu đẳng chí. Lại vì tám thứ định Cận phần đều đã xa lìa ô nhiễm, cho nên đều không có Vị đẳng chí (Vị định, định đả mùi vị). Tuy nhiên, có thuyết nói Vị chí định cũng tương ứng với Vị đẳng chí, là bởi vì Vị chí định chưa từng khởi định Căn bản, cho nên vẫn còn tham đả Vị định. Lại nữa, vì các loại dục tham là do các tâm sở Tầm, Tư dẫn khởi, cho nên định Cận phần của Thiên đầu tiên tương ứng với Tầm, Tư, còn bảy định Cận phần kia đều không có Tầm, Tư. [X. luận Đại tì bà sa Q.129, Q.140, Q.164; luận Du già sư địa Q.69, Q.100; luận Hiện dương thánh giáo Q.2; luận Câu xá Q.28].

CẬN QUẢ

Đổi lại với “Viễn quả.....”. Chỉ quả báo tiếp gần với “nhân”. Còn gọi là Chính quả. Về mặt nội giới mà nói, thì như chủng tử nghiệp sinh ra cái thân hình trong một thời kì, và cái xác chết của nó, vậy thân hình là quả gần, xác chết là quả xa. Đứng về mặt ngoại giới mà nói thì cái mầm đối với hạt giống là quả gần, cỏ khô là quả xa. Lại nữa, “Sinh nhân” là nhân của quả gần. Còn một thuyết thì cho chính quả và cận quả có khác nhau, tức quả gần đối với quả xa, chính quả đối với tàn quả (quả đã tàn lụi). Vì thế, đối với thuyết này, quả gần nói ở trên, lẽ ra phải thuộc chính

quả, quả gần của thuyết này là như hạt giống của Thức sinh ra chi Thức, rồi sau mới sinh ra Danh, Sắc, chi Thức thuộc quả gần, Danh sắc thuộc quả xa. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu].

CẬN SỰ LUẬT NGHI

Phạm: upāsaka-saôvara. Dịch âm: Ô

ba sách tam bạt la. Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận sự ủng hộ. Chỉ năm giới của người Cận sự thụ trì. Gần gũi các pháp lành, các người lành, gần gũi Phật pháp mà làm theo, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng cho nên gọi là Cận sự. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì năm giới là: không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối trá, không uống rượu. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ bảo, nếu lìa Cận sự luật nghi, thì không được gọi là Cận sự; nhưng kinh Lượng bộ thì nói chỉ thụ ba qui y tức đã thành Cận sự. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 thì cho rằng, chỉ cần thụ một giới cho đến bốn giới cũng có thể được gọi là Ưu bà tắc. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CẬN SỰ NAM

Phạm: upāsaka. Dịch âm là Ưu bà tắc,

Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ. Chỉ người đàn ông ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa

là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 chép, thì hai người lái buôn Đế lê phú sa và Bạt lê ca là những Cận sự nam đầu tiên. [X. luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13; Duy ma kinh lược số Q.2]. (xt. Ưu Bà Tắc).

CẬN SỰ NỮ

Phạm: upāsikā. Dịch âm: Ưu bà di, Ưu

CẬN SỰ NỮ

C8

10

ba tư ca. Chỉ người đàn bà ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như lai, thụ ba qui y và giữ năm giới

cũng như người cận sự nam thụ trì, không khác. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2, Q.13].
(xt. Ưu Bà Di).

CẬN TRỤ

Phạm, Pàli: upavāsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa. Còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thụ trì tám giới trong một ngày một đêm. Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người đàn ông nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nam; người đàn bà nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.124; luận Thành thực Q.8 phẩm Bát giới trai; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CẬN TRỤ LUẬT NGHI

Phạm, Pàli: upavāsa-saôvara. Dịch âm: Ô ba bà sa tam bát la. Là một Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận trụ ủng hộ. Chỉ tám giới trai do những người nam nữ tại gia thụ trì. Ở gần các vị A la hán, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng, cho nên gọi là Cận trụ; hoặc nói ở gần “tận thọ giới” (giữ giới suốt đời), cho nên gọi là Cận trụ. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì tám giới là:

1. Không giết hại.
 2. Không trộm cắp.
 3. Không dâm dục.
 4. Không nói dối.
 5. Không uống rượu.
 6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát.
 7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng.
 8. Không ăn phi thời. Trên đây là tám giới trai.
- Nếu đầy đủ bảy duyên (điều kiện) nói sau đây, thì được thụ trì luật nghi này:
1. Bắt đầu từ sáng sớm.
 2. Quì trước thầy, cung kính xin được thụ giới.
 3. Nhận giới từ nơi thầy, không được tự thụ.
 4. Theo lời thầy dạy mà làm.
 5. Phải đủ tám giới mới thành cận trụ.

6. Xa lìa sự trang sức, không sinh kiêu ngạo.

7. Hết một ngày một đêm. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; kinh Ưu bà tắc giới Q.5; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CẬN VIÊN

Phạm, Pàli: upa-saôpanna. Dịch âm: Ô bà tam bát na. Tên gọi khác của giới Cụ túc. Cũng gọi là Cận viên giới. Viên, chí Niết bàn, giới Cụ túc là pháp mau tới gần Niết bàn, cho nên gọi là Cận viên. Tiếng Tây tạng nói là đã thụ giới Cụ túc. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 219 hạ), nói: “Đã thụ giới rồi, gọi là Ô ba tam bát na. Ô ba, là gần; tam bát na, là tròn (viên), nghĩa là Niết bàn. Nay thụ đại giới tức là gần gũi Niết bàn”. [X. Di sa tắc bộ yết ma bản].

CẤP

Là cái tráp (hòm) mà những vị sư hành cước hoặc các lữ khách dùng để đựng y phục, sách vở và đeo trên vai cho tiện việc đi đường. Tráp có thêm chân để có thể để đứng trên mặt đất, phần nhiều đan bằng tre.

CẬN TRỤ

C8

11

CẤP CÔ ĐỘC VIÊN

Phạm: Jetavanànāthapiḍḍa-syārāma, Pàli: Jetavanànāthapiḍḍi-kārāma. Khu vườn ở mạn nam thành Xá vệ, nước Kiêu tát la thuộc trung Ấn độ, tương đương với Sahet-mahet ở biên giới phía nam của nước Nepal hiện nay, gần nam ngạn sông Rapti. Đây là di tích nổi tiếng nhất trong các di tích thuyết pháp của đức Phật. Nói đủ là Kì thụ cấp cô độc viên. Còn gọi là Kì hoàn a nan bản đề a lam, Kì viên a nan bản đề a lam, Thệ đa lâm cấp cô độc viên, Kì thị chi thụ cấp cô độc tụ. Gọi tắt là Kì hoàn tinh xá, Kì viên tinh xá (Phạm: Jetavana), Kì đà bà na, Thệ đa phạn na, Kì đà tinh xá, Kì đà viên, Kì đà lâm, Kì hoàn tự, Kì thụ, Kì viên.

Còn dịch là Tùng lâm, Thắng lâm. Kì thụ, tức là nói tắt của rừng cây (Phạm:Jetavana) của Thái tử Kì đà (Phạm:Jeta); Cấp cô độc viên, ý nói là vườn Tăng do Trưởng giả Cấp cô độc (Phạm: Anàthapiṇḍada, tức Tu đạt) hiến cúng.

Về nguyên do sáng lập vườn Cấp cô độc thì, cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 29 và luật Ngũ phần quyển 25 chép, trong thành Xá vệ có trưởng giả Tu đạt (Phạm:Sudatta) hay thương xót những người côi cút độc thân, thường bố thí giúp đỡ họ, do đó mà người ta tặng cho ông danh hiệu Trưởng giả Cấp cô độc. Sau khi qui y đức Phật, ông muốn tìm một nơi để dựng tinh xá cúng dường Phật, thấy vườn hoa của Thái tử Kì đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi và tĩn mịch, ông hỏi mua, nhưng Thái tử từ chối khéo léo bằng cách đặt điều kiện là, nếu Tu đạt đem vàng trải khắp vườn hoa thì Thái tử sẽ bán; trưởng giả Tu đạt bèn dùng voi chở vàng đến rải trên mặt đất. Thái tử cảm động vì tấm lòng chí thành của ông, bảo ông thôi đừng rải vàng nữa và giao kết là vườn của ông, rừng cây của Thái tử, hai người cùng dâng cúng đức Phật, vì thế mà mang tên cả hai người là Kì thụ Cấp cô độc viên (cây của Kì đà, vườn của Cấp cô độc). Lại Thái tử là con vua Ba tư nặc nước Kiều tát la, vào ngày sinh của Thái tử, trong một trận đánh nhà vua đã đại thắng quân địch, cho nên đặt tên Thái tử là “Thắng” để kỉ niệm, vì rừng cây của Thái tử Thắng cho nên Kì viên còn được gọi là Thắng lâm, Thắng tử lâm, Thắng tử thụ. Sau khi tinh xá được hoàn thành, đức Phật đã từng ở đây qua nhiều mùa mưa, đại đa số kinh điển cũng nói về việc này. Cùng với tinh xá Trúc lâm ở thành Vương xá, gọi chung là hai tinh xá lớn nhất của Phật giáo. Lối kiến trúc tinh xá, chính giữa là điện Phật, chung quanh dựng tám mươi căn nhà nhỏ, có ba mươi sáu phòng ngồi Thiền, nhà bếp, nhà tiêu, nhà tắm, phòng bệnh, nơi rửa chân v.v... đều đầy đủ, và lại rất đẹp, tiếc rằng lối kiến trúc nguyên sơ của tinh xá đã mất từ lâu. Những di tích tinh xá hiện

còn được thấy đến nay, là những tinh xá được kiến thiết sau này, qui mô không sánh kịp với tinh xá mà trưởng giả Cấp cô độc đã kiến trúc. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Trung a hàm Q.43; kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.10; luật Tứ phần Q.50; luật Thập tụng Q.34; luận Đại trí độ Q.3; Thích thị yếu lâm Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6 mục Thất la phạt tát đề quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.9]. (xt. Kì Thụ Cấp Cô Độc Viên).

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

Cấp đa, Phạm:Gupta. Còn gọi Quạt đa vương triều. Vương triều thống nhất Ấn độ hưng thịnh vào năm 320 đến 470 Tây lịch. Chiên đà la cấp đa (Phạm: Chandragupta) đệ nhất, là người sáng lập Vương triều Cấp đa, lên ngôi vào năm 320, CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

C8

12

thay thế cho Vương triều Quý sương và Vương triều Ấn đạt la ở nam Ấn độ mà đã suy tàn vào giữa thế kỉ thứ III. Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, 335-385 tại vị) đời thứ 2, là ông vua văn vũ song toàn, thống nhất nam bắc Ấn độ, gây dựng một nước lớn kể từ Vương triều Khổng tước đến đây. Về phương diện tôn giáo, ông vừa bảo hộ Phật giáo, vừa ra sức phục hưng Bà la môn giáo. Con ông là Chiên đà la cấp đa đời thứ 2, trên mặt lịch sử văn hóa Ấn độ, là ông vua của thời đại huy hoàng rực rỡ nhất, là người xúc tiến học vấn và văn nghệ, khiến cho nền văn hóa cổ điển Ấn độ vốn đã đẹp đẽ, lại được khai phóng và khởi sắc thêm. Ngoài ra, còn có Khố mã lap cấp đa (Phạm: Kumàragupta, ở ngôi 414-455) và Tư khảm đạt cấp đa (Phạm: Skandagupta, ở ngôi 455-470) đều là những ông vua vĩ đại. Về sau, thế lực Vương triều mỗi ngày một suy giảm, lại bị Hung nô (Phạm:Hùịa) xâm lược, do đó mà chia năm xẻ bảy. Trong các sử liệu và văn bia, người ta còn thấy tên của nhiều vua thuộc Vương triều Cấp đa, nhưng tình hình

thực tế thì không được rõ. Hai ông vua Khố mã Lạp cấp Đa và Tư khâm Đạt cấp Đa nói ở trên, đều là người bảo hộ giáo đoàn Phật giáo, nhưng chủ yếu là chấn hưng Bà la môn giáo, làm quốc giáo, do đó, thế lực của Phật giáo trong xã hội dần dần suy vi (khoảng trước năm 402-411, Cao Tăng Pháp Hiền đến Ấn Độ, có viết Phật quốc kí, trong đó sơ ghi chép tình hình xã hội Ấn Độ thời bấy giờ rất chi tiết). Sau này, thế lực vương hầu mỗi ngày mỗi lớn mạnh, bèn hình thành một quốc gia cực quyền, thậm chí xác lập tư tưởng “Quốc vương được thần thánh hóa một cách tuyệt đối”. Thái độ của Phật giáo đương thời đối với việc ấy cũng có khuynh hướng bao dung. [X. F. J. Fleet: Description of the Early Gupta Kings; E. J. Rapson: The Cambridge History of India, vol.I (Ancient India); V. A. Smith: The Early History of India].

CẤP TRIỆP

Nguyên là mảnh vải mà người Nhật bản, khi tu nghiệp, đắp trên vai. Sau thành là áo của những người đi hành hương mặc. Là một loại áo không có tay, may giống như cánh chim (người Nhật bản khoác bên ngoài áo thường), mỏng và màu trắng, cũng có người nhuộm màu đỏ.

CẤP TỈNH LUÂN

Phạm: ghañyantra. Còn gọi là Cấp thủy luân. Cái bánh xe quay để lấy nước từ dưới giếng lên quay liên tục, cũng ví như vòng sinh tử luân hồi tiếp nối không cùng. Kinh Lăng già a bạt Đa la bảo quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: “Theo duyên chịu các khổ, quanh quẩn trong ba cõi, như bánh xe quay nước”. Đây đều do tập khí hư vọng từ vô thủy, rơi vào vòng sống chết, xoay vần trong

ba cõi, cho nên dùng bánh xe quay nước để thí dụ. [X. kinh Lăng già a bạt Đa la bảo Q.1; luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Lăng già a bạt Đa la bảo kinh chú giải Q.1 phần dưới].

CÂU

.. Phạm: aikuza. Còn gọi là Thiết câu (cái móc sắt); Câu thi thiết câu. Với cái Tượng Đức Phật (tạc vào thời Vương Triều Cấp Đa)

CẤP TRIỆP

C8

13

“Chùy” (cái dùi nhọn) đều là đồ bằng sắt để điều khiển voi. Chẳng hạn như Trường a hàm quyển 10 kinh Thích đề hoàn nhân vấn (Đại 1, 63 thượng), nói: “Như con voi bị móc sắt mà vẫn không chịu phục”. Trung a hàm quyển 35 kinh Toán thuật mục kiên liên (Đại 1, 652 thượng), nói: “Người điều khiển con voi ấy, dần dần cũng điều phục được nó, là nhờ cái móc sắt”. Ngoài ra, móc sắt còn là một pháp khí của Mật tông. Mật tông giải thích chữ Câu (móc) nghĩa là phổ tập, triệu tập, mà đặt nó vào hàng thứ nhất trong bốn Nhiếp. Trong bốn mươi tay của Quan âm nghìn tay, thì một tay trái cầm Câu, gọi là Thiết câu thủ (tay cầm móc sắt) hoặc là Câu thi thiết câu thủ. Lại trong các hình tam muội da của tượng Phật, Bồ tát, Thiên thần, có móc kim cương, móc năm chẽ, móc một chẽ, hai móc v.v... Ở trên đầu nhọn của móc sắt kim cương có thêm cái chày ba chẽ, móc năm chẽ, thêm năm chẽ, móc một chẽ, thêm một chẽ. Hai cái móc kim cương đặt song song với nhau, gọi là song câu, thông thường phần nhiều được đặt trên hoa sen. Cũng có người dùng móc làm vũ khí, có lẽ là vì trong móc có thêm cái chày kim cương mà hình dáng giống như cái kích sắt vậy. [X. kinh Duy ma Q. trung phẩm Phật đạo; Thiên thủ thiên nhãn

quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; luận Đại trí độ Q.66; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

CÂU BẤT CỰC THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất cực thành, tiếng Phạm:ubhayàprasiddha. Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, Câu bất cực thành là lỗi thứ tám trong chín lỗi của Tông (mệnh đề). Là lỗi Năng biệt và Sở biệt đều bị phủ nhận. Tức là lỗi được tạo ra bởi người lập luận (Lập) sử dụng những danh từ trong phần Tiền trần (chủ từ), và Hậu trần (khách từ) của Tông mà phía người vấn nạn (Địch) không đồng ý. Như Thắng luận sư đối với đệ tử Phật mà lập Tông: “Tôi là nhân duyên hòa hợp”. Trong mệnh đề này, tiếng “Tôi” là Sở biệt, “nhân duyên hòa hợp” là Năng biệt. Nhưng đệ tử Phật vốn cho cái “Tôi” là giả có, cho nên không chấp nhận dùng tiếng “Tôi” để làm Tiền trần (chủ từ). Lại Phật tử tuy thừa nhận “hòa hợp”, cũng thừa nhận “nhân duyên”, nhưng không thừa nhận có cái gọi là “nhân duyên hòa hợp”. Như vậy, Sở biệt, Năng biệt đều bị phía địch không thừa nhận, cho nên gọi là Câu bất cực thành. [X. Nhân minh nhập chính lý luận số Q.trung; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiên thích]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất khiển (đều không trái hẳn với Tông và Nhân), tiếng Phạm:ubhayàvyàvftta. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất khiển quá là lỗi thứ tám trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), là lỗi thứ ba trong năm lỗi của Dị dụ. Tức là lỗi sử dụng Dị dụ có liên quan cả với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do). Trong dị pháp dụ, phải đủ cả Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm, cũng tức phải trái hẳn với “Sở lập pháp” và “Năng lập pháp”. Nếu Dị dụ được dùng mà không trái hẳn với Tông được lập và Nhân hay lập, thì sẽ phạm vào lỗi này, gọi là Câu bất khiển. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Tát bà đa (Thuyết nhất thiết hữu bộ) luận sư mà lập luận “Âm

thanh là thường còn (Tôn), vì không chất Móc sắt Kim

Cương Hàng Ma

CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

C8

14

ngại (Nhân), thí dụ như cực vi (Đồng dụ), như hư không (Dị dụ). Người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận hư không có tính thường còn, cũng có tính không chất ngại, song hư không vừa là thường còn, vừa không chất ngại, thì Dị dụ này đối với Tôn “thường” được lập và Nhân “không chất ngại” hay lập, đều không trái nhau. Thí dụ như thế, nếu đem ứng dụng cho đồng pháp dụ thì được, chứ nếu ứng dụng cho dị pháp dụ thì tất phạm lỗi và được gọi là Câu bất khiển. [X. Nhân minh nhập chính lý luận đại số Q.hạ; Tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.hạ]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BẤT THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất thành (trái với Nhân và Tông), tiếng Phạm: ubhayàsiddha. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất thành là lỗi thứ ba trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), lỗi thứ ba trong năm lỗi của Đồng dụ. Là lỗi đối với “Năng lập pháp” và “Sở lập pháp” đều không thành, tức là lỗi thiếu cả Nhân đồng phẩm và Tôn đồng phẩm trong “Đồng pháp dụ”. Được chia làm hai thứ là Hữu câu bất thành và vô câu bất thành:

1. Hữu câu bất thành, tức Câu bất thành hữu thể. Đồng pháp dụ được dùng tuy hữu thể, nhưng không đủ hai pháp sở lập và năng lập, không thể giúp cho thành Tôn (mệnh đề) và Nhân (lí do). Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như cái bình (đồng dụ)”. Trong lập luận này, thí dụ cái “bình” tuy được cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận, nhưng “bình có tính chất ngại”, thì chưa hẳn là cả đôi bên đã tiếp nhận, vì vậy, thiếu Nhân đồng phẩm; lại vì, “tính thường

còn” của cái bình cũng chẳng phải được cả đôi bên cùng thừa nhận, vì thế thiếu Tôn đồng phẩm, đều không thể giúp cho thành Tôn và Nhân, cho nên gọi là Hữu câu bất thành.

2. Vô câu bất thành, tức Câu bất thành vô thể. Đồng pháp dụ được dùng là cả hai đều vô thể, hoặc có một vô thể, không đủ hai pháp sở lập, năng lập. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với các nhà Vô không luận Kinh bộ mà lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như hư không (đồng dụ)”. Phía Địch đã là các luận sư của Kinh bộ, thì cố nhiên chẳng thừa nhận thuyết “hư không là có thực”, như vậy tất chẳng thừa nhận loại thí dụ trên, vì thế gọi là Vô câu bất thành. Trong lập luận trên đây, thí dụ “cái bình”, “âm thanh”, đối với Nhân và Tôn đều không có tác dụng giúp thành, cho nên, đối với “Năng lập pháp bất thành” và “Sở lập pháp bất thành”, cả hai đều trái ngược, vì thế gọi là Câu bất thành quá”. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sơ minh đăng sao Q.2 phần đầu]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BÈ ĐÀ LA THỤ

Phạm: Kovidàra, Kudàra, Pàli: Koviàra. Là cây hắc đàn. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu bê la thụ. Dịch ý là cây phá đất. Tên khoa học là: Bauhinia Variegata. Sản sinh ở chân núi phía tây núi Hỉ mã Lạp nhĩ, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều.

Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 3 chép, thì cây câu tì đà la, thân cao lớn, hình dáng đẹp đẽ, cành lá sum suê, xanh mãi, không héo rụng, có khả năng tránh tất cả tai hại của mưa gió. Lại cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 chép, thì cây Ba lệ chất đa tức là cây câu tì đà la. Song

CÂU BẤT THÀNH QUÁ

C8

15

thực ra, hai cây này là hai loại thực vật khác nhau. [X. kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Pháp sư công đức; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1;

Phiên Phạm ngữ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

CÂU CA LỊ

Phạm, Pàli: Kokàlika. Còn gọi là Cù già li, Câu ca lê. Dịch ý là người thời ác, chúa trâu. Đệ tử của Đề bà đạt đa, thường ngăn trở sự giáo hóa của đức Phật, và hủy báng Phật, chê bai các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và Phạm thiên, tuy đức Phật đã thường mắng trách, nhưng vẫn không chừa. Sau thân thể bị lở loét và chết phải rơi vào địa ngục Bát hàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; kinh Đại bảo tích Q.2; luận Đại trí độ Q.13].

CÂU CHI

I. Câu chi. Phạm, Pàli: koi. Cũng gọi là Câu trí, Câu lê. Dịch ý là ức. Là tên gọi về số lượng của Ấn độ. Huyền ứng âm nghĩa quyển 5 chép, Câu trí, hoặc gọi là Câu chi, tức Trung quốc gọi là “một nghìn vạn” hoặc “ức”. Giải thâm mật kinh sơ quyển 6 của ngài Viên trúc (Vạn tục 34, 444 thượng), nói: “Câu chi, truyền thích có ba: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là nghìn vạn”. Do đó có thể thấy cách dịch qua các đời có khác nhau.

II. Câu chi. Vị tăng đời Đường. Năm sinh, họ và quê quán, đều không được rõ. Thuộc hệ thống ngài Hoài nhượng ở núi Nam nhạc. Thường tụng chú Câu chi (Chuẩn đề) Quan âm, nên người đời bèn gọi là Câu chi. Từng ở am Kim hoa thuộc Vụ châu tỉnh Triết giang, sau vì không trả lời được câu hỏi của Ni sư Thực tế mà khởi tâm dũng mãnh tinh tiến. Chưa bao lâu, pháp tự của ngài Pháp thường ở núi Đại mai là Thiên sư Thiên long đèn am, sư làm lễ đón rước rồi kể lại câu chuyện, ngài Thiên long bèn dơ lên một ngón tay, ngay đó, sư đại ngộ. Về sau, hễ có vị tăng nào đến tham học hỏi đạo, sư đều dơ lên một ngón tay để trả lời, vì thế đời gọi là “Câu chi nhất chỉ” (Câu chi một ngón tay) “Nhất chỉ Thiên” (Thiên một ngón tay). Trước khi nhập tịch, sư từng nói: “Tôi được một đầu ngón tay Thiên của ngài Thiên long mà suốt đời dùng mãi không hết”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Tổ

đường tập Q.19; Vô môn quan tắc thứ 3].
(xt. Câu Chi Nhất Chi).

CÂU CHI NHẤT CHI

Tên công án trong Thiên tông. Còn gọi là Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu Thiên. Công án này thuật lại truyện Hòa thượng Câu chi đời Đường, đối với những người hỏi đạo, ngài chỉ dơ lên một ngón tay, chứ tuyệt không nói một lời nào khác. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 chép, thì lúc Câu chi ở am, có một sư ni tên là Thực tế, đội nón, cầm gậy tích, đi quanh sư ba vòng, rồi nói (Đại 51, 288 thượng): “Hề nói được thì hạ nón”. Ba lần hỏi như thế mà Câu chi đều không đáp được. Ni sư liền đi. Câu chi nói “Trời gần tối rồi, hãy ở lại một đêm”. Ni đáp: “Nói được thì ở”. Sư vẫn không đối được. Sau khi vị Ni đi rồi, sư cảm thấy quá xấu hổ, bèn khởi tâm ngờ vực và dừng mãnh tinh tiên. Về sau, Hòa thượng Thiên long đến am, Câu chi làm lễ đón tiếp, kể lại chuyện hôm nào, ngài Thiên long dơ một ngón tay lên để chỉ bày, ngay đó, Câu chi đại ngộ. Từ đấy trở đi, khi có người đến hỏi đạo, sư chỉ dơ một ngón tay lên, chứ không nói lời nào. Có một chú bé ra ngoài cũng bắt chước sư dơ ngón tay lên, khi về cũng dơ ngón tay như sư, Câu chi đem dao định chặt ngón tay chú bé, chú bé sợ hãi bỏ chạy, sư gọi chú bé, chú ta

CÂU CHI NHẤT CHI

C8

16

quay đầu lại, sư dơ ngón tay lên, chú bé hoát nhiên đại ngộ. Sắp tịch, sư nói với mọi người (Đại 51, 288 thượng): “Ta được một đầu ngón tay Thiên của ngài Thiên long, mà suốt đời dùng mãi không hết”. Nói xong thì tịch.

Muôn sự muôn vật la liệt trong vũ trụ, đều lấy Chân như làm thể, cho nên nói về thể tính của chúng thì tức là bình đẳng nhất như, thực thể của một hiện tượng tức là thực thể của muôn tượng, thực thể của muôn tượng không ngoài thực thể của một hiện tượng. Một ngón tay của Câu chi tức là toàn thể vũ trụ; toàn thể

đại địa núi sông, muôn tượng la liệt, tất cả đều vào trong một ngón tay ấy. [X. Bích nam lục tắc 19; Thung dung lục tắc 84; Vô môn quan tắc 3; Ngũ đẳng hội nguyên Q.4].

CÂU DẠ LA

Dịch ý là Tùy bát khí. Tức là cái đồ để đựng thìa, đũa, bát v.v... Luật Tứ phần quyển 41 (Đại 22, 859), nói: “Khi chia Câu dạ la, phải chia cho hiện tiền tăng”. [X. Sở lượng kinh trọng nghi Q.hạ].

CÂU DU HÀNH TÀNG

Có nghĩa là, tông Thiên thai đối với Bán giáo, Mãn giáo, Hiền giáo, Mật giáo cứ tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 trên), nói: “Tuy lại câu du hành tàng mà được”. Câu du là thí dụ năm vị và các kinh Bán giáo và Mãn giáo thành tựu cho nhau. Tức là giáo pháp của một đời đức Phật, các kinh Bán giáo, Mãn giáo từ Hoa nghiêm thứ nhất, cho đến Pháp hoa Niết bàn thứ năm, thường hay xem căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích; điều phục căn cơ của chúng sinh mà năm vị theo thứ tự có thể được thành tựu. Còn Hành tàng là theo câu nói trong sách Luận ngữ thiên Thuật nhi: “Đức Khổng tử bảo Nhan uyên: Hề dùng thì đem ra làm, mà bỏ thì đem cất đi” (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng). Theo ý ấy đem các giáo Bán, Mãn, Hiền, Mật, tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ để luận về hành tàng.

CÂU DUYÊN QUẢ

Phạm, Pàli: mātuluīga. Dịch âm: Ma đẳng long già, Ma độc long già. Là một trong bốn vật do Khổng tước minh vương trong Mật giáo cầm nơi tay. Còn gọi là Cự duyên quả, Cầu duyên quả. Biểu thị ý hàng phục hoặc trừ tai họa. Thứ quả này rất giống với quả mộc qua (làm rượu được) hoặc quả quýt, thuộc loại nịnh mông.....(một loại cây như cây chanh). [X. kinh Đại không tước vương chú Q.hạ (Nghĩa tịnh); Đại không tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quỹ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CÂU ĐƯƠNG

Còn gọi là Cú đương. Tên gọi một chức quan Tăng bắt nguồn ở Trung quốc, sau truyền đến tông Chân ngôn, tông Thiên thai của Nhật bản. Lệ thuộc vào Biệt đương, Quả Câu Duyên

CÂU DẠ LA

C8

17

là một chức vụ chuyên trông coi các việc lật vật trong chùa.

CÂU GIẢI THOÁT

Phạm: ubhayato-bhàga-vimukta. Đối lại với “Tuệ giải thoát”. Một trong chín Vô học, một trong bảy Thánh. Tức là người đã dứt hai chướng phiền não và giải thoát, đối với định, tuệ được tự tại mà thành A la hán. A la hán nhờ sức tuệ lìa phiền não chướng mà được Tuệ giải thoát, lại được định Diệt tận mà lìa giải thoát chướng. Tức nhờ năng lực của định, tuệ mà lìa cả hai chướng phiền não và giải thoát, cho nên gọi là Câu giải thoát (đều giải thoát). Câu giải thoát có ba căn, tức trong bốn Thiền định, tu từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ ba là hạ căn, tu đủ cả bốn Thiền là trung căn, rồi tới Thiền vô lậu mà tu quán, luyện, huân, tập là thượng căn. (xt. Tuệ Giải Thoát).

CÂU HI LA

...

Phạm:Kauwihila. Một trong mười đệ tử lớn của đức Phật. Cũng gọi Ma ha câu hi la (Phạm:Mahākauwihila, Pàli: Mahākōiīhita), Ma ha câu sắt chỉ la, Câu sắt để la. Dịch ý là Đại tất (đầu gối lớn), Đại đỡ trì (có bụng lớn), Đại thắng. Sau khi theo Phật xuất gia, ngài chứng được quả A la hán, được lí năm uẩn đều không, vì thế gọi là Ngộ không. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 12 chép, thì khi ngài Câu hi la ở trên núi Kì xà quật, ngài Xá lợi phất đến hỏi về nghĩa mười hai nhân duyên, Câu hi la lần lượt trả lời được hết. Xá lợi phất khen trí tuệ sáng suốt của ngài như viên ngọc báu vô giá. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm

Đệ tử chép, ngài Câu hi la có đủ bốn biện tài.

Kinh Tạp a hàm quyển 9, quyển 10, quyển 14, Trung a hàm quyển 7 kinh Đại câu hi la, quyển 58 kinh Đại câu hi la v.v... cũng có chép cuộc vấn đáp về pháp nghĩa giữa Câu hi la và Xá lợi phất, còn các sự tích khác của ngài thì không được rõ. Ngoài ra, kinh Soạn tập bách duyên quyển 10, luận Đại trí độ quyển 1, Hữu bộ tì nại da xuất gia sự quyển 1, quyển 2, đều nói Câu hi la tức là Phạm chí Trường trào, cậu của ngài Xá lợi phất. [X. kinh Trung a hàm Q.20; kinh Chi li di lê; kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luận Đại thừa thành nghiệp; luận Phân biệt công đức Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Trường Trảo Phạm Chí).

CÂU HỘI NHẤT XỨ

Đều hội họp ở một chỗ. Vãng sinh Cực lạc tịnh độ và được cùng với các bậc thượng thiện cùng tụ họp ở một chỗ. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: “Này Xá lợi phất! Chúng sinh được nghe, phải nên phát nguyện sinh sang nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện cùng họp ở một chỗ”. Đây là nói người sinh sang nước Cực lạc, thường cùng với Thánh chúng tụ hội ở một chỗ, được gần gũi học theo mà tăng tiến Phật đạo. [X. A di đà kinh thông tán số Q.trung (Khuy cơ); A di đà kinh số sao Q.3 (Chu hoằng)].

CÂU HỮU NHÂN

Phạm: sahabhùhetu. Một trong sáu nhân. Còn gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Các pháp đồng thời tồn tại, làm nhân lẫn nhau, gọi là Câu hữu nhân. Như bốn đại đất, nước, lửa, gió, tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng, cũng như cái đỉnh có ba chân nương nhau mà đứng vững, cho nên gọi là Câu hữu nhân. Trong bốn đại, một đại là

CÂU HỮU NHÂN

C8

18

nhân, thì ba đại kia là quả; ba đại kia là nhân thì một đại là quả. Bởi vì nếu chúng

là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau. Câu hữu nhân còn có thể chia làm Hồ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân khác nhau. Như đem ba chiếc gậy dựa vào nhau, thì một chiếc là nhân của hai chiếc kia, đồng thời, hai chiếc kia cũng là nhân của một chiếc này; cái lí của ba chiếc gậy ấy là quả lẫn nhau cũng thế, nên gọi là Hồ vi quả câu hữu nhân (nhân câu hữu là quả lẫn cho nhau). Cũng như ba cái gậy như chân vạc dựa nhau mà giữ cho một vật đứng vững; tức do hai vật trở lên giúp đỡ lẫn nhau để mang lại một kết quả đồng nhất, ví như do nhiều cây cột mà chống đỡ một ngôi nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. [X. luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.16; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.15; luận Nhập A tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Lục Nhân).

CÂU HỮU PHÁP

Còn gọi là Cộng hữu pháp. Nói tắt là Câu hữu. Các pháp quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách lìa nhau. Như tâm vương và tâm sở, bốn đại đất, nước, lửa, gió, bốn tướng sinh trụ dị diệt, sự được và vật được v.v... đều là các Câu hữu pháp. Các câu hữu nhân đều là Câu hữu pháp. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 hạ), nói: “Các pháp do Câu hữu nhân, nên thành nhân; các pháp ấy tất là câu hữu; hoặc cũng có pháp câu hữu chẳng do Câu hữu nhân, mà thành nhân”. [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo số Q.6].

CÂU HỮU Y

Cũng gọi Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y, Câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y có cùng một lúc với tâm và tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 4 chép, Câu hữu sở y của năm thức có bốn thứ, tức năm căn sắc và ba thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám. Tiểu thừa bảo, ý căn là thức thứ sáu không gián đoạn, cho nên chẳng phải là Câu hữu y. Tông Pháp tướng trong luận Thành duy thức quyển 4, luận Thành duy thức thuật kí quyển 4 phần cuối, có nêu lên các thuyết khác nhau của các ngài Hộ pháp, Nan đà, An tuệ và Tịnh nguyệt để giải thích rộng

về nghĩa “sở y” và lấy thuyết của ngài Hộ pháp làm nghĩa chính, biện giải sự khu biệt giữa “Y” và “Sở y”, nói rằng nghĩa của “Y” rộng thông đối với hết bảy pháp, còn “Sở y” thì chỉ hạn ở trong sáu chỗ mà thôi. Lí do của nó có bốn nghĩa:

1. Nghĩa quyết định.
2. Nghĩa có cảnh.
3. Nghĩa làm chủ.
4. Khiến tâm, tâm sở lấy cái tự sở duyên.

Duy chỉ có năm căn và ba thức thứ sáu, bảy, tám là có đầy đủ bốn nghĩa trên đây, cho nên là Câu hữu y của tâm và tâm sở. Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì Câu hữu y của năm căn thức trước có bốn thứ, thức thứ sáu có hai thứ, thức thứ bảy, thức tám, mỗi thức có một thứ Câu hữu y. Bốn thứ Câu hữu y của năm thức trước là:

1. Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức là năm căn; căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh, cho nên gọi là Đồng cảnh y.
2. Phân biệt y, tức là thức thứ sáu; khi năm thức trước sinh khởi thì ý thức tất cũng sinh khởi, năm thức trước không phân biệt, mà ý thức thì có phân biệt cho nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì năm thức cùng duyên không phân biệt, thức thứ sáu nguyên là thức tâm.. và tứ tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức thấy rõ thủ cảnh, cho nên gọi là Minh liễu y.
3. Nhiễm tịnh y, tức là thức thứ bảy; các thức trước không có sạch nhơ khác nhau,

CÂU HỮU PHÁP

C8

19

phần vị sạch nhơ y vào thức thứ bảy mà thành, vì thế còn gọi là Phần vị y.

4. Căn bản y, tức là thức thứ tám; vì thức này là cái gốc nguồn cho các thức nương tựa mà sinh khởi, cho nên gọi là Căn bản y. Trong bốn y kể trên, duy bất cộng y của năm thức trước là Đồng cảnh y, tức là năm căn sắc, còn ba y kia là cộng y của các thức. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.7 phần cuối; luận Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn

đáp sao Q.1].

CẦU LA

Phạm:Kùla. Chỉ ngôi tháp nhỏ của phàm phu. Trên chóp tháp không có tán tròn. Cứ theo luật điển ghi chép, thì nếu tạo dựng tháp của Như lai, Độc giác, A la hán, Bất hoàn quả, Nhất lai quả v.v... thì phải cao hơn một tầng và làm tương bánh xe (tán tròn) ở trên đỉnh tháp; còn nếu dựng tháp cho người phàm phu có phúc thiện, thì chỉ được làm nóc bằng, chứ không được dùng tương bánh xe. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tháp).

CẦU LA BÁT ĐỀ

...

Phạm:Kulapati. Dịch ý là chủ nhà. Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, nếu một người nào đó cậy thể mạnh, chiếm dụng tăng vật một mình, xử đoán mọi việc mà không bạch đại chúng, thì người ấy được gọi là Cầu la bát đề. Đây là một cục thịt độc hại trong Phật pháp, người và quỷ thần đều oán, dù có làm ích lợi cho chùa, cũng đắc tội rất sâu nặng.

CẦU LA LA TRA TINH XÁ

Phạm: Kuraraghara-papàta-par vata,

Pàli: Kuraraghara-papàta-pab bata.

Trong các kinh điển Hán dịch, dịch là tên Tinh xá, nhưng trong các kinh điển Pàli Nam truyền thì là tên núi. Cứ theo Luật tạng đại phẩm quyển 5 đoạn 13 chép, thì là núi Câu lưu hoan hỉ ở nước A bà đề (Phạm: Avanti), Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna) đã từng ở trên núi này. Lại con của Trưởng giả nước A bàn đề là Ưc nhĩ (Pàli: Sojakoiikajja) cũng xuất gia tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.20].

CẦU LAN ĐỒ HOA

Phạm:kurajja. Còn gọi là Câu lan tra hoa. Dịch ý là hoa hồng. Thực vật thuộc họ rau giền. Tên khoa học: Gomphrena globosa.L.. Thân cây cao một thước (Tàu) cho đến vài thước, cành lá mọc đối nhau, thường nở hoa màu đỏ lợt, hoa nở từng chùm, lấy phơi khô, để

lâu mà màu

không phai.

Thường thường

người ta gọi là

hồng nghìn

ngày, cỏ nghìn

ngày. Tuệ lâm

âm nghĩa quyển

10 bảo là hoa đỏ thắm, màu sắc tươi sáng, thể thì cứng chắc như gỗ đá; mùi thì hôi cũng như phân, không ai dám đứng gần.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

CẦU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

Câu lị ca la, Phạm:KulikahêDịch ý là

Tôn sắc. Còn gọi là Câu lị ca long vương,

Cổ lực ca long vương, Cù lê già la long

vương. Là biến tướng của Bất động minh

vương trong Mật giáo. Hình tượng là dáng

nuốt thanh gươm, đứng trên bàn thạch, vì

Hoa Câu Lan Đồ

CẦU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

C8

20

thể tục gọi là Câu lí ca la bất động, Câu lí kiếm. Cứ theo kinh Câu lị ca la đại long thắng ngoại đạo phục đà la ni chép, thì Bất động minh vương đã từng ở trên cung trời Sắc cứu kính tranh luận với các luận sư ngoại đạo, và cùng hiện các thần biến thành trí, lúc ấy Minh vương biến ra thanh gươm lửa trí, luận sư thượng thặng của ngoại đạo là Trí đạt cũng biến ra thanh gươm lửa trí; gươm trí lửa của Minh vương lại biến thành con rồng lớn Câu lị ca la, nuốt thanh gươm lửa trí của ngoại đạo, hơi của rồng phóng ra như hai vạn ức tiếng sấm cùng vang rền một lúc, ma vương ngoại đạo nghe đều sợ hãi mà bỏ hết các tà chấp ác kiến. Hình tượng Câu lị ca la như một con rắn lớn quấn trên thanh gươm, chung quanh thanh gươm là những ngọn lửa ngùn ngụt bốc lên, trên trán con rắn có một cái sừng (ngà), trên thanh gươm viết chữ (a). Nếu biến làm tướng người, thì mặt và mắt

mừng và giận, mặc áo giáp như Quảng mục thiên vương, tay trái cầm vòng giây đặt ở cạnh sườn, khuỷu tay phải co lại cầm gươm, trên đầu đặt con rồng quấn khúc, đứng trên núi kim cương. Tượng hình người hiện nay không còn, phần nhiều chỉ còn lưu truyền tượng rồng quấn gươm. Phép tu lấy Câu lệ ca la làm bản tôn, có thể trừ được bệnh hoạn và ma chướng. [X. Câu lệ ca la long vương nghi quỹ; Thuyết củ lí ca long vương tượng pháp].

CÂU LỊ THÁI TỬ

Phạm: Koliputra. Là một trong năm vị ti khuu đã được đức Phật độ cho đầu tiên. Còn gọi là Ma ha nam, Ma nam câu lệ, Ma ha nam câu lệ. Cha là vua Học phạn dòng Câu lệ, cho nên gọi là Câu lệ Thái tử. [X. kinh Trung bản khởi Q. thượng; kinh Bản hạnh tập Q.11; Pháp hoa nghĩa số Q.4]. (xt. Ma Ha Nam).

CÂU LÔ XÁ

Phạm: Kroza, Pàli: Kosa. Tên gọi kích thước của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Câu lâu xa. Dịch ý là tiếng, kêu gọi. Tức là khoảng cách mà người ta có thể nghe được tiếng kêu của con bò lớn hoặc là tiếng trống vang đến, cũng tức là chỗ cách xa làng mạc đến a luyện nhã. Tuy nhiên, vì mặt đất có cao, thấp, lượng của âm thanh có to nhỏ khác nhau, nên cái khoảng cách mà tiếng vang của âm thanh vọng tới phần nhiều cũng bất đồng, bởi thế mà kích thước của Câu lô xá chưa hẳn đã nhất định chính xác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Thập tụng quyển 11, Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12, luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 32, Đại đường tây vực kí quyển 2 v.v... chép, thì chiều dài của một Câu lô xá bằng năm trăm “Cung”. Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số quyển 1 chép, thì một cung bằng bốn “khuỷu tay”, một khuỷu tay bằng một thước tám tấc (Tàu), vì thế, một Câu lô xá tức là ba nghìn sáu trăm thước. Cũng có thuyết nói, một Câu lô xá

bằng khoảng cách giữa a luyện nhã và làng mạc.

Lại cứ theo Tát bà đa tì ni tì ba sa quyển 5 chép, thì một Câu lô xá bằng bốn trăm cung, khoảng cách từ a luyện nhã đến làng mạc là năm trăm cung. Cứ theo chú thích của kinh Tạp bảo tạng quyển 8 nói, thì một Câu lô xá bằng năm dặm, Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số quyển 1, Tứ phần luật yết ma số Tế duyên kí quyển 1 đoạn 4, Tứ phần Câu Lệ Ca La

Long Vương

CÂU LỊ THÁI TỬ

C8

21

luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 4 v.v... đều theo thuyết của kinh Tạp bảo tạng.

Lại cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì một khuỷu tay bằng một thước năm tấc. Cứ theo kinh Phương quang đại trang nghiêm quyển 4 chép, thì bốn khuỷu tay thành một cung, một nghìn cung là một Câu lô xá. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 8, quyển 9 chép, thì năm khuỷu tay thành một cung, hai nghìn cung là một Câu lô xá. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì bảo, chiều dài của một khuỷu tay là hai thước, bốn khuỷu tay là một cung, năm cung là một trượng, mười trượng là một tấc, tám mươi tấc là một Câu lô xá. Trong đây, tám mươi tấc là sáu tấc nói lầm ra, đây là theo Tuệ uyển lâm nghĩa quyển hạ, do tính lại chiều dài của Câu lô xá mà biết được. [X. luận Câu xá quang kí Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cung, Trửu Lượng).

CÂU LUÂN XÀ ĐIỀU

Câu luân xà, Phạm: Krauīca, Pàli: Koīca. Một giống chim mỏ dài. Còn gọi là Đế thích duật. Có thuyết bảo thuộc loài hạc. Chú thích trong kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7, gọi là chim cốc lộc. Trong kinh A di đà bản tiếng Phạm bảo, Câu luân xà từng đối trước mọi người thuyết giáo. [X. kinh Đại phương

đăng đại tập Q.3; Chỉ quát dịch thổ tập Q.8].

CÂU LƯU TÔN PHẬT

Phạm: Krakucchanda-buddha, Pàli: Kakusandha-buddha. Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền hiện tại. Còn gọi là Ca la cư tôn đà Phật, Yết lạc ca tôn đà Phật, Ca la ca thôn đà Phật, Câu lâu tần Phật, Ca cư lưu Phật, Cư lưu tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mỹ mãn.

Theo kinh Trường a hàm quyển 1 nói, trong kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi thì đức Phật này ra đời, là giòng Bà la môn, họ Ca điếp. Cha tên là Kí đắc.....

(Pàli: Aggidatta), mẹ tên là Thiện chi.....

(Pàli: Visàkkhà), con tên Thượng thắng

. Thời ấy, vua là An hòa..... (Pàli:

Khema), thành vua là An hòa thành (Pàli: Khemavati). Thành đạo dưới gốc cây Thi li sa (Pàli: Sirisa), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ bốn vạn đệ tử, những người trọng yếu thì có: Tát ni (Pàli: Sañjiva), Tì lâu (Pàli: Vidhura), đệ tử thị giả tên là Thiện giác (Pàli: Buddhija). Theo kinh Thất Phật chép, thì đức Phật này ra đời vào kiếp thứ sáu trong kiếp Hiền, cha tên là Dã nghệ dã na đa, mẹ tên là Vĩ xá khư. Lúc ấy, vua là Sát mô sát ma, thành vua gọi là Sát ma. Đệ tử đại trí tuệ tên là Tán nhĩ phạ, thị giả tên là Một đề du. Theo kinh Phật danh quyển 8 chép, thì thân phụ của đức Phật này tên là Công đức bà la môn, thân mẫu tên là Quảng, con tên là Thượng. Vua tên là Vô úy, thành cũng gọi là Vô úy. Đức Phật này cùng với Phật Tì bà thi, Phật Câu na hàm và đức Thế tôn, gọi chung là bảy Phật ở quá khứ, lại thêm bồ tát Di lạc sẽ thành Phật trong vị lai cùng được tạo tượng cúng dường.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 trung), nói: “Phật Câu lưu tôn cũng phóng ánh sáng đến trước mặt hành giả, đức Phật thân cao hai mươi lăm do tuần, ánh sáng tròn

ba mươi hai do tuần, khắp mình sáng năm mươi do tuần, tướng đẹp đầy đủ, như núi tử kim. Người nào được thấy đức Phật này thì thường sinh vào cõi nước trong sạch, không

CÂU LƯU TÔN PHẬT

C8

22

phải ở trong bào thai, lúc lâm chung, chư Phật Thế tôn sẽ đến đón rước”.

Về di tích của đức Phật này, cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì áp Na tì già (Nabhika), cách thành Xá vệ về mạn đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, là nơi cha con gặp nhau, đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Kiếp tỉ la phạt tốt đồ quốc chép, thì vua Vô ưu (vua A dục) có dựng cột đá trước Tốt đồ ba (tháp) xá li của đức Phật Ca la ca thôn đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; Tứ phần luật tỉ khuru giới bản; luận Đại trí độ Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

CÂU MA LA QUỖ

Chỉ nghi quĩ của đồng tử Kim cương, tức nói tắt của Phật thuyết Vô lượng thọ Phật hóa thân đại phẫn tán câu ma la kim cương niệm tụng du già nghi quĩ.

CÂU MA LA THIÊN

Câu ma la, Phạm: Kumàra. Dịch ý là Đồng tử. Còn gọi là Cư ma la thiên, Cư ma la già thiên. Là một trong hai mươi trời Hộ thế, tức là Phạm vương ở cõi Sơ thiên, dáng mặt như trẻ con, cho nên có tên là đồng tử. Vị tôn này ngồi ở bên cạnh Biện tài thiên về phía tây trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn màu vàng,

sáu mặt (hai lớp ba mặt), dáng trẻ con, tay phải cầm cây kích ba chẽ, tay trái nắm lấy cán kích. Lại trong hội Thành thân trên Kim cương giới mạn đồ la, thì hình tượng màu xanh lá cây, tay trái nắm lại, tay phải cầm cái chuông nhỏ, ngồi trên lá sen. [X. Đại nhật kinh số Q.10; Tô tất địa yết la kinh lược số Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

CÂU MA LỊ THIÊN

Câu ma lệ, Phạm: Kumàrì. Còn gọi Cưu ma lệ thiên, Câu ma la thiên, Kiêu ma lệ thiên. Là họ hàng của Đại tự tại thiên. Đại nhật kinh số quyển 16 có giải thích về Câu ma lệ thước đê (Đại 39, 744), nói: “Vợ của con trời Đại tự tại, kết ấn Thước đê (cái kích)”. Được đặt ở phía tây bên trái Phạm thiên nữ trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Toàn thân màu vàng, tay trái cầm chiếc mâu, khuỷu tay phải doãi ra, bàn tay dơ thẳng nhưng co các ngón lại, ngón trở co giống cái lưỡi câu. Hình tam muội da là cái kích dài. [X. kinh Đại nhật Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

CÂU MẬT

Viên lí của chân như thực tướng, gọi là Lí mật; ba mặt của ấn khế cảm chú, gọi là Sự mật. Kinh Pháp hoa là giáo bí mật của Lí mật; các kinh Đại nhật, Kim cương đỉnh là giáo bí mật của Lí, Sự câu mật (cả lí lẫn sự đều bí mật). Đây là sự phán định của vị

Câu Ma La Thiên

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Câu Ma Lệ Thiên

CÂU MA LA QUỖ

C8

23

sur người Nhật bản, tên là Từ giác, và các sur của Thai mật lấy đó để đối xứng với Đông mật. [X. Tô tất địa yết la kinh lược số Q.1

(Viên nhân); Thiên thai Chân ngôn nhị tông đồng dị chương (Chứng chân)].

CÂU NA HÀM PHẬT

Câu na hàm, Phạm: Kanakamuni, Pàli: Konàgamana. Là đức Phật thứ năm trong bảy Phật ở quá khứ, Phật thứ hai trong một nghìn đức Phật ở kiếp Hiền. Còn gọi là Câu na hàm mâu ni, Ca na già mâu ni, Câu na hàm mâu ni, Ca na hàm mâu ni, Ca nặc ca mâu ni. Dịch ý là Kim sắc tiên, Kim nhỏ, Kim tịch.

Cứ theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, khi loài người sống lâu ba vạn tuổi, thì đức Phật này ra đời ở thành Thanh tịnh (Pàli: Sobhavati), là giòng Bà la môn, họ là Ca điếp. Cha tên là Đại đức (Pàli: Yañnadatta), mẹ tên là Thiện thắng (Pàli: Uttarà); Phật thành đạo dưới gốc cây Ô tàm bà la (Pàli: Udumbara), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ ba vạn đệ tử, hai người trội hơn hết là Thụ bàn na đa (Pàli: Bhiyyosa) và Uất đa la (Pàli: Uttara). Đệ tử thị giả tên là An hòa (Pàli: Sotthija).

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 hạ), nói: “Phật Câu na hàm mâu ni buông ánh sáng lớn đến trước mặt hành giả, thân Phật cao hai mươi do tuần, vòng tròn ánh sáng ba mươi do tuần, khắp thân ánh sáng chiếu dài bốn mươi do tuần. Tướng ánh sáng đầy đủ. Người thấy đức Phật này thì được ba ức môn Tam muội, vô số đà la ni”. Lại cứ theo kinh Thất Phật chép, thì Phật Câu na hàm mâu ni ra đời ở kiếp thứ bảy trong kiếp Hiền. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 chép, đức Phật này họ Ca điếp và Bà la đọa.

Phật Câu na hàm, Phật Câu lâu tàn, Phật Ca điếp v.v... đều ra đời ở kiếp hiện tại, vì thế tại Ấn độ có truyền thuyết về di tích của các Ngài. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nabhika), cách thành Xá vệ về phía đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tàn, từ đó đi về hướng bắc mười một do diên nữa, tức là nơi sinh của Phật Câu na hàm. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển

6 mục Thất la phạt tất để quốc chép, thì cách chỗ tháp của Phật Ca la ca thôn đà về phía đông bắc hơn ba mươi dặm, có mấy tòa Tốt đồ ba (tháp), tòa tháp phía bắc là tháp thờ xá lị của đức Phật Ca nặc ca mâu ni, và có cột đá do vua Vô ưu (A dục) dựng. Năm 1895 Tây lịch, tại bờ hồ Ni cách sa cách nhi, cách thôn Ni cách lí ngõa (Nigliwa) về mạn nam khoảng một cây số, cách vườn Lâm tì ni mười tám cây số về phía tây nam, người ta đã phát hiện cây cột đá mà ngài Huyền trang miêu thuật, xem nội dung văn khắc trên cột, có thể xác định nơi ấy tức là di tích của Phật Câu na hàm, có điều chỗ ấy không phải vua A dục kiến thiết, cho nên biết, trước thời vua A dục đã có tháp của Phật Câu na hàm rồi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật danh Q.8 ; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].

CÂU PHÁT Ý CHUYỀN LUÂN BỒ TÁT

...

Vị Bồ tát này được bày trong viện Hư không tạng trên Thai tạng giới mạn đà la của Mật giáo, ngồi bên phải bồ tát Hư không tạng. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Bản thể cũng giống như bản thể của bồ tát Tài phát tâm chuyển pháp luân. Thân màu trắng, tay trái cầm hoa sen, trên đặt bánh xe pháp; bàn tay phải ngửa lên, dựng chày một chẽ trên bàn tay, ngồi trên hoa sen đỏ.

CÂU PHÁT Ý CHUYỀN LUÂN BỒ TÁT

C8

24

CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỀN BẤT ĐỊNH

QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân Minh. Câu phẩm nhất phần chuyển, Phạm:

sapakwavipakwalkadeza-

vftti. Còn gọi là Đồng

dị câu phần. Nói tắt là Câu phần bất định quá. Là một trong mười bốn lỗi của Nhân thuộc ba mươi lỗi trong Nhân minh, một trong sáu lỗi bất định. Đối với Nhân (lí do)

và Tôn (mệnh đề) đồng phẩm, Tôn dị phẩm đều có một phần lỗi. Tương đương với câu thứ chín “Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có” trong chín câu Nhân, sở dĩ nó thành lỗi là vì đối với tướng thứ ba “Dị phẩm biến vô tính” của Nhân chưa được hoàn thành. Chẳng hạn Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập “Âm thanh là thường còn (Tôn, mệnh đề) vì không chất ngại (Nhân), ví như hư không, như cực vi (Đồng dụ phẩm), như cái bình, như nhạc (Dị dụ phẩm). Trong đây, hư không và cực vi đều có tính thường còn, vì thế chúng là Tôn đồng phẩm. Lại hư không không có tính chất ngại, cực vi thì có tính chất ngại, vì thế hư không là Nhân đồng phẩm, cực vi là Nhân dị phẩm. Bình và nhạc đều là vô thường, cho nên chúng là Tôn dị phẩm. Nhạc thì không có tính chất ngại, mà bình thì có tính chất ngại, cho nên nhạc là Nhân đồng phẩm, còn bình là Nhân dị phẩm. Nhân không chất ngại có Tôn dị phẩm là nhạc làm đồng phẩm, lại cũng có Tôn đồng phẩm là hư không làm đồng phẩm của nó. Nếu lấy nhạc làm chuẩn, thì thanh có tính không chất ngại, phải là vô thường; nếu lấy hư không làm chuẩn, thì thanh âm cũng có tính không chất ngại, phải cùng có tính thường còn. Nhưng thanh (tiếng) vừa là thường vừa là vô thường, cho nên Nhân ấy thực không thể chứng minh được, vì thế, Nhân ấy là một Nhân bất định, tức phạm vào lỗi Câu nhất phần chuyển bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sơ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận Ngô tha môn thiên thích]. (xt. Nhân Minh).

CÂU PHI LA THIÊN

Câu phi la, Phạm: Kuvera, hoặc

Kubera. Dịch ý là thân hình không đẹp.

Còn gọi là Cưu tề la thiên, Câu ni la thiên,

Câu vĩ la thiên. Là tên gốc của Tì sa môn

thiên, một trong bốn Thiên vương hoặc là

quyền thuộc. Tại Ấn độ, Câu phi la là người

giữ gìn phương bắc, là quỷ thần phúc đức,

được tôn sùng từ xưa. Hình tượng, tay phải

cầm gương, tay trái nắm lại và ngửa lên, đặt ở khoảng cạnh sườn. [X. kinh A dục vương Q.6; Thai tạng tứ bộ nghi quỹ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Đa Văn Thiên).

CÂU PHOC BÀ LA MÔN

Còn gọi là Câu bác bà la môn, Cứu bà câu bà la môn. Bà la môn này thân phạm trăm tội, sau khi chết rơi vào địa ngục, sau nhờ sức công đức của Tùy cầu đà la ni mà hóa địa ngục thành Tịnh độ, và cùng với các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Cứ theo Tùy cầu đà la ni nghi quỹ chép, thì xưa kia, ở nước Ma kiệt đà, có một người bà la môn tên là Câu bác bà la môn, làm nhiều điều ác, tội không lường được, sau khi chết, rơi ngay vào địa ngục A tì, ngục tốt đến bắt đi, ngay lúc ấy, địa ngục bỗng hóa thành ao hoa sen, tràn đầy nước tám công đức. Là vì cách chỗ người ta đưa thi hài của Câu bác đến để thiêu về phía tây một dặm, có một ngôi tháp, trong đó có để văn chú Tùy cầu đà la ni, vì tháp đã đổ nát, văn chú rơi xuống mặt đất, khi gió thổi, một chữ trong văn

CÂU PHÂM NHẤT PHẦN CHUYỂN BÁT ĐỊNH QUÁ

C8

25

chú bay theo và dính vào thi hài Câu bác bà la môn; vì nhân duyên ấy mà Câu bác và các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp, các tội nhân đều ở trên Liên hoa đài tạng thế giới mà thành chư Phật, Bồ tát, Câu bác bà la môn thì thành Phật Vô cầu ở thế giới phương trên. Truyện này và tên của Câu bác bà la môn được thấy rải rác trong các điển tịch Mật giáo, phần nhiều dùng để nói rõ sức công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Tùy cầu đà la ni.

CÂU SINH HOẶC

Các hoặc khởi lên cùng lúc với người ta khi mới sinh ra. Như câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp, câu sinh phiền não chướng, câu sinh sở tri chướng v.v... Luận Đại thừa bách pháp minh môn liệt kê sáu thứ hoặc câu sinh, gọi là Lục chủng câu

sinh hoặc, đó là:

1. Tham hoặc, có nghĩa là đối với năm trần cảnh thuận tình, thì mong muốn tìm cầu không biết chán, đến độ say mê mà không rõ.
2. Sân hoặc, nghĩa là đối với năm trần cảnh trái ý, thì sinh tức bực giận dữ, đến nổi điên cuồng mà không biết.
3. Si hoặc, nghĩa là đối với sự, lí của hết thầy pháp không biết phân biệt, điên đảo chấp càn mà khởi các tà kiến, đến nổi u mê mà không rõ.
4. Mạn hoặc, nghĩa là kẻ quá chấp ngã tự tôn, cậy mình có tài, có của, rồi sinh tâm kiêu căng, khinh khi và lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà không biết.
5. Nghi hoặc, nghĩa là không có lòng tin chân thực, đối với chính pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ.
6. Giác hoặc, nghĩa là không thấy biết chân chính, đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối đến độ mê mẩn không biết.

CÂU SINH KHỞI

Phạm:sahaja. Nói tắt là Câu sinh. Đối lại với “Phân biệt khởi”. Khi phiền não (Tâm mê hoặc) sinh khởi thì có hai dạng hình thái, nên chia phiền não làm hai, tức là:

1. Câu sinh khởi, là phiền não tiên thiên, sinh ra đã có.
2. Phân biệt khởi, là phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài là tà giáo, tà sư, hoặc do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt chín chắn mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh, nhưng tương đối dễ trừ diệt, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kì khó dứt trừ. Đoạn có thứ tự, hoặc phân biệt khởi (tức hậu thiên), thì ở giai đoạn Kiến đạo thứ nhất, nhờ thực hành Phật đạo mà đoạn trừ được, cho nên gọi là Kiến hoặc. Hoặc câu sinh khởi (tức tiên thiên) thì nhờ giai đoạn Tu đạo thứ hai mà dứt trừ được, cho nên gọi là Tu hoặc. Lại ngã chấp cũng chia làm hai thứ là Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. [X.

luận Thành duy thức Q.1; luận Đại thừa a ti đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức thuật kí Q.1 phần cuối, Q.2 phần cuối].

CÂU SINH PHÁP

Nói tắt là Câu sinh. Tức là pháp sinh khởi cùng một lúc và không rời nhau. Theo luận Câu xá quyển 4, thì trong các pháp, có pháp quyết định câu sinh. Tại cõi Dục, cực vi nhỏ nhất cũng cùng với tám yếu tố (bốn đại chủng năng tạo: đất, nước, lửa, gió và bốn trần sở tạo: sắc, hương, vị, xúc) cùng sinh một lúc. Ở cõi Vô sắc, đứng về mặt tâm mà nói, thì tâm và tâm sở cùng sinh, thiếu một thì các pháp khác không khởi.

CÂU SINH PHÁP

C8

26

Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, tất cả các hành hữu vi, khi sinh tất phải cùng với bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cùng sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.144; luận A ti đạt ma thuận chính lí Q.10; luận Câu xá quang kí Q.4].

CÂU SINH THẦN

Phạm: Saha-deva. Thuộc bộ Thiên. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) phẩm Nhập pháp giới, kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương chép, thì thần này thường cỡi trên hai vai của người ta, để rồi sau khi người ta chết thì báo trình với Diêm ma vương về việc ra đời và điều thiện ác của người ấy. Cũng có khi lẫn lộn với ngục tốt trong địa ngục. Theo thuyết của ngài Cát tạng trong Vô lượng thọ kinh sơ nói, thì mỗi người có hai thần câu sinh, một gọi là Đồng sinh, một gọi là Đồng danh. Đồng sinh là thần con gái, thường ngồi trên vai bên phải của người ta, ghi chép những việc ác của người ấy; Đồng danh là thần con trai, ngồi trên vai bên trái của người, ghi chép những việc thiện của người ấy.

CÂU THI NA YẾT LA

Phạm: Kuzinagara, Pàli: Kusinàra.

Tên đô thành hoặc tên nước ở trung Ấn độ, là nơi đức Phật nhập diệt. Còn gọi là Câu thi na già la, Câu di na kiệt, Câu thi

na, Cù sư la, Câu thi thành. Ý là đô thành của cỏ tốt lành. Đời xưa gọi là Câu xá bà đề. Dịch ý là Thượng mao thành, Hương mao thành, Mao cung thành, Thiểu mao thành, Nhuyễn thảo thành, Mao thành, Thảo thành, Dác thành. Thành này nằm ở nước Mạt la (Phạm: Malla), một trong mười sáu nước lớn ở thời đức Phật, là lãnh thổ của chủng tộc Mạt la.

Cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì từ thành Ca tì la, nơi đức Phật sinh, đi về hướng đông năm do diên, vào nước Lam mạc, lại từ đây tiếp tục đi về đông bảy do diên nữa thì đến tháp Khôi thân (tháp tro than), lại cứ đi về đông mười hai do diên nữa thì đến thành Câu di na kiệt. Ở khoảng giữa hai cây bên sông Hi liên về phía bắc thành, tức là nơi đức Phật nhập diệt. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì chu vi thành này hơn mười dặm, thành quách đồ nát, làng áp tiêu điều, dân cư thưa thớt. Mạn đông bắc thành, có tháp Phật do vua Vô ưu (A dục) dựng, phía tây ngạn, có tinh xá lớn bằng gạch, trong có tượng đức Như lai Niết bàn.

Gần Câu thi na yết la, còn có các di chỉ như: nhà cũ của Chuẩn đà, nơi cứu hỏa khi Như Lai tu hạnh Bồ tát, nơi cứu hươu, nơi Hiền thiện đắc đạo, nơi lực sĩ Kim cương buông chày xuống đất, nơi chư Thiên dừng lại để cúng dường Kim quan bảy ngày, nơi Phật mẫu khóc đức Phật, nơi đồ tì

(hỏa táng) đức Phật và nơi tám ông vua phân chia xá lợi của Phật v.v... Ngoài ra, cứ theo Vãng ngữ Thiên trúc quốc truyện của sư Tuệ siêu vị tăng người Tân la chép, thì thường có các sư bao quét tháp Phật; hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 tăng ni đạo tục tề tựu về đây rất đông và thiết đại lễ cúng Nơi Hỏa Táng Đức Phật

CÂU SINH THẦN

C8

27

dường, là một trong tám nơi đại linh tích của Ấn độ. Khi các ngài Pháp hiển và Huyền trang của Trung quốc tây du, đều đã đến

đây chiêm bái Thánh tích. Về sau, do Hồi giáo xâm nhập và Ấn độ giáo phục hưng, Phật giáo bèn suy dần.

Về vị trí hiện nay của Câu thi na yết la, thì có nhiều thuyết khác nhau:

1. Nhà khảo cổ học Khang lâm hãn (A. Cunningham) và nhà Ấn độ học Uy nhĩ sâm (Wilson), người Anh, cho cái nền cổ xưa của Tát hán khách đặc (Sahankat) là di chỉ của tháp Khôi thán; cách Tát hán khách đặc khoảng năm mươi cây số về phía đông bắc, là Ca tư a (Kasia), tức là đất cũ của Câu thi na yết la.

2. Nhà Ấn độ học người Anh là Sử mật tư (V. A. Smith) và học giả Mục khải cơ (Mukherji), sau khi Lam tì ni được phát hiện, tiến tới suy đoán nơi Phật Niết bàn và cho khu rừng rậm ở địa phương Tháp lai (Tarai) của Ni bạc nhĩ (Nepal) là nền cũ của Câu thi na yết la.

Tuy nhiên, về mạn tây nam Ca tư a, một ngôi nhà được phát hiện, gọi là Nhà niết bàn, trong nhà có thờ pho tượng Phật niết bàn rất lớn, bài văn khắc ở trên là vào thế kỉ thứ V. Lại ở gần nhà Niết bàn, người ta tìm thấy những bản in bằng đất, bằng đồng, bản in đất trên có khắc các chữ “chùa đại Niết bàn”. Bởi vậy, thông thường phần nhiều người ta cho Ca tư a là đất cũ Câu thi na yết la. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; Phật sở hành tán Q.5; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29; kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; luận Đại trí độ Q.2; Đảo sử chương thứ 5; Nam hải kí qui nội Pháp truyện Q.1; Thích ca phương chí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India].

CÂU THIÊM DI KIỀN ĐỘ

Tên Phạm: Kauzambi skandha, Pàli: Kosambi-Khandaka. Là một trong hai mươi Kiề độ của tạng Luật. Sau khi đức Phật thành đạo, mùa An cư lần thứ chín được cử hành tại nước Câu thiêm di (tức nước Kiêu thương di), nhân một tỉ khu

phạm việc tranh cãi, ở trong đại chúng mà chữ bói, phỉ báng, náo loạn mãi không thôi, đức Phật không vui lòng, bèn trở về nước Xá vệ. Về sau, Phật vì các tỉ khu của nước Câu thiêm di mà nói mười tám việc chấm dứt tranh cãi. Sự việc này được chép trong luật Tứ phần quyển 43 Kiề độ thứ 9, Đại phẩm Luật tạng (Mahāvagga), văn Pàli, Kiề độ thứ 10.

CÂU THIÊM DI QUỐC

Phạm: Kauzambi, Pàli: Kosambi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ. Còn gọi là Kiêu thương di quốc. Dịch ý là Không tĩnh lẫm, có tàng trừ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước này chu vi hơn sáu nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức. Trong đô thành có tinh xá lớn, cao hơn sáu mươi thước, trong có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, do vua Ô đà diễn (Ưu điền) tạc, các nước đều vẽ tượng này để cúng dường. Cách thành hơi xa về phía đông, có một ngôi nhà cũ bằng gạch, là nơi bồ tát Thế thân từng ở để viết luận Duy thức, trong rừng Am một la về phía đông, có một nền nhà cũ, nơi bồ tát Vô trước từng ở để viết luận Hiền dương thánh giáo. Cách đó về mạn đông bắc hơn bảy trăm dặm, bên sông Căng già (Hằng hà), có thành Ca xa phú la, nơi đây bồ tát Hộ pháp đã từng hàng phục ngoại đạo. Vị trí nước này hiện nay ở vào địa phương cách A lạp cáp ba (Allahabad) khoảng hơn bốn

CÂU THIÊM DI KIỀN ĐỘ

C8

28
mười cây số về phía tây bắc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24]. (xt. Kiêu Thương Di Quốc).

CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

Câu tì đà la, Phạm: Kovidàra hoặc Kudàra, Pàli: Kovidàra, dịch ý là phá đất. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu tì la thụ. Tên khoa học là Bauhinia variegata. Là loại cây đàn đen sinh sản ở chân núi phía tây Hỉ mã lạp nhĩ, Trung quốc và Miến điện cũng có

nhiều. Cành lá chen nhau, xanh luôn không rụng, có khả năng chịu đựng gió rét. Hoa hình dù (ô), nhị hoa trắng hồng, điểm chấm vàng. Quả dài, cứng và bóng, trong có từ mười đến mười lăm hạt. [X. kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

CÂU TÌ LA

I. Câu tì la. Phạm:Kumbhira. Còn gọi là Cựu tiên la, Kim tì la, Cung tì la. Dịch ý là thông luồng, tức con giao long, chỉ rồng có vảy cá. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Đại đường tây vực kí Q.7].

II. Câu tì la. Phạm:Kubera. Dịch ý là thân không đẹp. Là biệt danh của Tì sa môn Thiên vương. Nguyên là thần tài của Ấn độ giáo. Là người giữ gìn tất cả của cải trên đời, là thần bảo hộ phương bắc, cũng là vua của Dạ xoa và Khẩn na la. Ở trên núi Cát la sa (Phạm:Kailàsa), hình dáng xấu xí, có ba đùi, một mắt, còn mắt kia thì chỉ là cái dấu sẹo màu vàng. Phật giáo lấy làm một trong bốn Thiên vương hộ pháp. [X. kinh A dục vương Q.6; kinh Tì sa môn Thiên vương]. (xt. Đa Văn Thiên).

III. Câu tì la.

Phạm: Kumbhira.

Cũng gọi là Kim tì la.

Là một trong mười hai thần tướng của Dược sư Như lai, một trong mười sáu thiện thần thủ hộ Bát nhã. Thủ lãnh Dạ xoa, đứng đầu các thần vương Dạ xoa phát nguyện giữ gìn Phật pháp. Mười hai Thần tướng và mười hai địa chi phối với nhau, đêm ngày mười hai thời thủ hộ Phật pháp. Theo sự miêu thuật trong A sa phọc sao dược sư

quyển trung, thì hình tượng vị này màu vàng, cỡi hồ (cọp), cầm gươm giết thú, tay trái nắm lại áp vào khoảng cạnh sườn, tỏ dáng bạo ác. Cũng có thuyết nói là đầu hồ thân người, tay phải cầm gậy. [X. kinh Đại bảo tích Q.36; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.9; kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức Q.hạ]. (xt. Kim Tì La).

CÂU TÔ LA

Phạm:Kusùlaka. Còn gọi là Quyết tu la, Kì tu la, Cù tu la, Quyết tô lạc ca. Dịch ý là cái quần, cái váy. Là một trong năm áo của Ni chúng, chỉ cái quần của Ni chúng. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 (Đại 24, 461 trung), nói: “Dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay, hai đầu khâu đầu lại với nhau, bên trên mặc quá rốn, phía dưới cao cách mắt cá chân hai ngón tay, dùng thắt lưng thắt lại”. Đó là cách mặc quần của Ni chúng Ấn độ.

Cây Câu Tì Đà La

Câu Tì La (III)

CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

C8

29

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 63 (Đại 54, 730 thượng), nói: “Váy, khâu chung quanh liền nhau, giống như cái nơm; tức như đàn bà ngày nay mặc quần vậy”. [X. luật Ngũ phần Q.20; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

CÂU TÔ MA

Phạm,Pàli: Kusuma. Dịch âm của hoa, hoặc chuyên chỉ hoa câu tô ma. Hoa câu tô ma to bằng đồng tiền nhỏ, màu trắng tươi, do nhiều lá rất nhỏ, tròn tụ lại mà thành hoa, dáng giống như hoa cúc trắng. Lại hoa câu tô ma có nghĩa là hoa đẹp ý, vì màu

hoa đẹp mà thơm, hình dáng đoan chính, ai thấy cũng đẹp lòng vừa ý. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

CÂU TÔ MA BỒ LA THÀNH

Phạm: Kusumapura. Dịch ý là Hoa cung, Hương hoa cung thành. Có hai nơi:

1. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã súc xà quốc chép, thì Vương thành cũ của nước Yết nhã súc xà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bồ la.

2. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 mục Ma yết đà quốc chép, thì đô thành cũ của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bồ la, tức tên gọi cũ là Ba tra li tử thành. Còn Dị bộ tôn luân luận thuật kí thì nói; thành Câu tô ma bồ la nằm về phía tây gần thành Ba tra li tử. Bởi vì trung tâm thành Câu tô ma bồ la dần dần di chuyển về phía tây, nên đất cũ của nó phát triển làm thành Ba tra li tử. [X. Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India].

CÂU TÓN BÀ HOA

Câu tón bà, Phạm, Pàli: Kusumbha. Dịch ý là hoa hồng lam. Thực vật thuộc họ cúc. Tên khoa học là Carthamus inctorius. Hoa hình ống, màu đỏ vàng, mặt hoa có thể dùng làm thuốc, hạt có thể ép lấy dầu. [X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9].

CÂU TRA XA MA LỊ THU

P h a m :

Kùiazàlmali,

Kùiazàlmalika.

Dịch ý là hươu tỳ

hộp. Còn gọi là

Cư tra xa ma lị,

Cứu la thiêm ma

la. Thuộc loài cây

cao có xơ bông.

Tên khoa học là

Andersonia

Hoa Câu Tô Ma

Hoa Câu Tón Bà

Cây Câu Tra Xa Ma Lị

CÂU TRA XA MA LỊ THU

C8

30

rohitaka. Theo kinh Khởi thế quyển 5 chép, thì câu tra xa ma lị là một giống cây to, cao một trăm do tuần, cành lá che khắp năm mươi do tuần. Trong sách Ma ha bà la đa thì bảo vua Diêm ma dùng gai của cây này đâm tội nhân để tra khảo. [X. Trường a hàm Q.19 kinh Thế kí; Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].

CÂU TRẦN NA

Còn gọi là Câu trần na. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì Câu trần nghĩa là cái bát lớn; Na, là ý phép tắc. Xưa kia, có một người tiên đủ năm thần thông, tên là Câu trần, đặt một cái bát lớn trên mặt đất, chứa đầy nước bằng cái hồ, rồi cứ ngồi bên cạnh bát mà tu phép tiên, cũng thường nói kinh Hộ tịnh và phép dưỡng sinh cho người ta nghe. Từ đó về sau, học trò đều lấy tên và phép tu của thầy làm họ của mình. Người học mỗi ngày một đông và thêm rộng, rồi ngay ở chỗ ấy dựng lên thành quách, cho nên người trong cả nước đều có họ là Câu trần na, thành cũng gọi là thành Câu trần na.

CÂU TRÍ

I. Câu trí. Phạm:Pàli: Koi. Còn gọi là Câu chi, Câu lê. Là tên gọi số lượng được dùng tại Ấn độ xưa. Có thuyết nói tương đương với một nghìn vạn, hoặc một ức. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Câu Chi).

II. Câu trí. Nói tắt của Tì câu trí. Ý là chau mày. Có thuyết nói là Tì câu trí Quan âm, Thất câu chi Phật mẫu tôn. Kinh Bất không quyển sách đà la ni tỳ tại vương chú quyển hạ (Đại 20, 428 thượng), nói: “Tì câu chi, Hán dịch là mắt giận”. Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 178 hạ), nói: “Vì thương nhớ các chúng sinh ác nghiệp bạc phúc ở đời vị lai, nên vào tam ma địa Chuẩn đề, nói ra Đà la ni do Phật Thất câu chi đã nói ở quá khứ”.

CÂU TRIỆU PHÁP

.....

Câu-triệu, Phạm: àkarwaia, hoặc àkarwaij Dịch âm: A yết sa ni, Ê hê hi. Cũng gọi là Nhiếp triệu pháp, Thỉnh triệu pháp, Chiêu triệu pháp. Là một trong bốn loại pháp tu của Mật tông, cũng là một trong năm phép tu. Là các phép bí mật kêu gọi lòng người tu thiện. Được phối với bộ Yết ma trong năm bộ. Phép này vốn từ phép Kính ái trong bốn loại phép tu được diễn ra, vì nó có khả năng kêu gọi lòng người, lại cũng có thể kêu gọi các hữu tình trong ba ngã ác, khiến được sinh vào các nơi tốt lành, cũng như cái lưỡi câu móc kéo các vật, vì thế nên gọi là Câu triệu pháp. Nếu khi dùng song song với phép Kính ái, thì gọi chung là Câu triệu kính ái pháp. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thế xuất thế hộ ma; kinh Du già du kì phẩm Nhiễm ái vương]. (xt. Câu).

CÂU VẬT ĐẦU HOA

Câu vật đầu, Phạm, Pàli: Kumuda. Thuộc họ thuy liên. Còn gọi là Cứu mâu địa hoa, Củ mẫu na hoa, Củ vãn la hoa. Cuống hoa có gai, màu trắng hoặc màu đỏ, lá hơi ngắn. Loại màu trắng thì tên khoa học là *Nymphaea esculenta*, cuống nhỏ và trơn tru, có thể ăn được; loại màu đỏ thì tên khoa học là *Nymphaea rudra*. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 3 nói, câu vật đầu hoa tức là hoa sen đỏ, sắc đỏ sẫm, rất thơm, nhân gian không có. Tục cao tăng truyện quyển 2, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, đều dịch là Hoàng liên hoa. Đại nhật kinh sơ quyển 15 thì bảo, câu vật đầu là hoa sen màu xanh. (xt. Liên Hoa).

CÂU TRÂN NA

C8

31

CÂU XÁ

Phạm:Koza. Còn gọi là Cú xá. Dịch là kho chứa, cái kén, cái túi, cái bao. Tức là cất chứa, gói ghém. Bồ tát Thế thân viết luận Câu xá, người đời sau, dựa vào luận ấy mà lập thành tông Câu xá cũng là tiếng gọi tắt của Câu xá tông.

CÂU XÁ BÀ ĐỀ

Phạm:Kuzàvatì, Pàli: Kusàvatì. Là đô thành của vua Đại thiện kiến chuyển luân trong truyền thuyết, cũng tức là tên xưa của Câu thi na yết la (Pàli: Kusinàra), nơi đức Thích tôn nhập diệt. Còn gọi là Câu xá bạt đề, Cựu thi bà đề, Câu xá phạt đề, Củ xá phạt đề, Câu xá việt, Cựu di việt. Dịch ý là vắng vẻ, có nhà nhỏ, cỏ xơ xác. Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành (Đại 1, 21 trung), nói: “Bấy giờ, A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng: ‘Xin Ngài đừng nhập diệt ở nơi thành bé nhỏ, hoang vắng, hèn kém này. Tại sao? Vì còn các nước lớn, như nước Chiêm ba, nước Tì xá li, thành Vương xá, nước Bà kì, nước Xá vệ, nước Ca duy la vệ, nước Ba la nại, tại các nơi ấy, nhân dân đông đúc, tin ưa Phật pháp, Phật diệt độ rồi, chắc sẽ cung kính cúng dường xả lợi.’ Đức Phật nói: ‘Thôi! Thôi! Chớ nghĩ như thế, chớ tưởng nơi này là hèn kém, tại sao? Vì xưa kia, nước này có vua tên là Đại thiện kiến, thành này khi ấy gọi là Câu xá bà đề, là đô thành của Đại vương, dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm”.

Ngoài ra, Trường bộ kinh thứ 16 kinh

Đại ban nê hoàn (Pàli:

Mahàparinibbànasuttanta),

Tương ứng bộ kinh 22-96, kinh

Phật ban nê hoàn quyển hạ, kinh Trung a hàm quyển 11 kinh Ngưu phẩm dụ, kinh Chúng hứa ma ha đế v.v... đều có nói đến nơi này. (xt. Câu Thi Na Yết La).

CÂU XÁ LUẬN KÍ

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Phổ quang (thế kỉ VII) đời Đường soạn, vì thế sách này còn được mệnh danh là Câu xá luận quang kí, Quang kí. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo đều là học trò của ngài Huyền trang, dịch giả Câu xá luận, được gọi chung là ba nhà Câu xá lớn. Thần thái viết Thái sơ hai mươi quyển (có chỗ nói ba mươi quyển), thu vào Vạn tục tạng tập 83, nhưng hiện không còn đủ. Pháp bảo viết Bảo sơ ba mươi quyển,

thu vào Đại chính tạng tập 41. Trong ba bản số, Thái số là xưa nhất, thứ đến là Quang kí và sau hết là Bảo số. Đặc sắc của Thái số là ở chỗ theo văn mà giải thích, nghĩa lí rõ ràng, là bản chú số khó có được; nếu đem so sánh đối chiếu với Quang kí, thì lại càng thấy rõ sự thích nghĩa tương truyền của ngài Huyền trang. Đặc sắc của Bảo số là ở chỗ Pháp bảo vốn nghiên tập Niết bản, cho nên chia sự nghiên cứu luận Câu xá làm năm môn mà bàn về những chỗ huyền diệu, thường đứng trên quan điểm Đại thừa mà nhìn luận Câu xá, do đó, đối với thuyết của hai vị Thần thái và Phổ quang, có nhiều chỗ không sánh kịp. Thái độ của ba nhà lớn này tuy có điểm khác biệt như thế, nhưng, đứng về phương diện nghiên cứu luận Câu xá, họ đều là những người không thể bỏ qua được. [X. Câu xá luận tụng số tự kí; Tổng cao tạng truyện Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

CÂU XÁ LUẬN SỐ

I. Câu xá luận số. Do sư Thần thái đời Đường soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 83.

CÂU XÁ LUẬN SỐ

C8

32

Nói tắt là Thái số. Nguyên bản đã không còn, mà số quyển của nguyên bản cũng có thuyết cho là ba mươi quyển, có thuyết bảo là hai mươi quyển, mà nay chỉ còn sót lại có bảy quyển, tức là các quyển 1, 2, 4, 5, 6, 7, và 17. Tiểu sử của sư Thần thái không được rõ, chỉ biết sư là một cao đệ của ngài Huyền trang, là sư huynh của sư Phổ quang. Lời văn của sư đơn giản sáng sủa, nghĩa lí thấu đáo, Câu xá luận quang kí (nói tắt là Quang kí) của sư Phổ quang noi theo thuyết của sư Thần thái rất nhiều, như Câu xá luận nhất bộ đại khoa hoàn toàn thừa kế thuyết của Thần thái. Đời gọi Thần thái số và hai bộ kí của Quang, Bảo (Phổ quang và Pháp bảo) là ba bộ sách chú thích lớn của luận Câu xá. [X. A tì đạt ma câu xá luận pháp nghĩa Q.1; Đông vực truyện đăng mục lục].

II. Câu xá luận số. Gồm ba mươi quyển. Do sư Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Nói tắt là Bảo số. Sách này cùng với Quang kí đều là những tư liệu cần thiết cho người học luận Câu xá. Được chia làm năm môn: thứ nhất, lúc bắt đầu chuyển pháp luân; thứ hai, thứ tự của sự học hành, thứ ba; nhân duyên khởi giáo, thứ tư, bộ chấp trước sau; thứ năm, y theo văn mà giải thích. Một học tăng người Nhật bản ở thế kỉ XVIII là Đạo khoái, khi bàn về bản số này, đã nói: “Pháp bảo phân nhiều dùng một hiểu biết mà quyết đoán, đồng thời, thường chê Thái số và Quang kí”. Sở dĩ như thế là vì Pháp bảo tôn sùng Niết bản, tin một tính đều thành Phật, không ưa nghĩa năm tính các biệt của Pháp tướng. Pháp bảo vì cảm thấy sự giải thích trong Quang kí quá phiền tảo, nên bài xích, rồi tự làm ra giải thích của riêng mình, đời sau cũng có người tôn sùng Bảo số, cho nên việc hiện nay mới có sự tranh luận về hai học phái Quang, Bảo vậy. [X. Tổng cao tạng truyện Q.4; Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỐ

Gồm hai mươi chín quyển hoặc ba mươi quyển. Nói đủ là A tì đạt ma câu xá luận tụng số luận bản. Cũng gọi là Câu xá luận tụng số luận bản, Câu xá tụng số, Câu xá luận tụng số, Câu xá luận tụng thích. Nói tắt là Tụng số. Là sách giải thích sáu trăm hàng kệ tụng trong luận Câu xá. Do sư Viên huy đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Soạn giả Viên huy, theo lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Tấn châu là Giả tăng, đem kệ tụng của luận Câu xá, bỏ bớt chỗ phiền tạp, châm chước những điểm trọng yếu rồi chú thích thêm, lối hành văn giản dị nhưng rất đầy đủ, là sách trọng yếu cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Trong bài tựa (Đại 41, 813 trung), Viên huy nói: “Cắt bớt cành lá, chỉ lấy tinh hoa, văn trong quảng bản, chỗ nào phiền tạp, thì chỉ giải thích chỗ thiết yếu thôi; nghĩa trong kinh luật, chỗ nào quan trọng thì phải suốt hết

ngọn nguồn”. Qua đó, người ta đã thấy rõ cái chí của Viên huy. Sách này ra sau hai bộ số của Phổ quang và Pháp bảo, có thể nói là đứng đầu trong các sách của những nhà giải thích luận Câu xá đời sau. Thời ấy, sách này đã được thịnh hành tại các nơi như Lương hà, Lương kinh, Giang biểu, Yên,

Tề, Sở, Thục v.v... Sách này vốn y cứ theo hình thái của Câu xá luận bản tụng, không bao gồm phẩm Pháp ngã. Đời sau, người ta chú thích thêm phẩm Pháp ngã được dẫn trong các tụng rồi truy bổ mà thành quyển thứ 30. [X. Chư tông chương số lục Q.1; Tổng cao tăng truyện Q.5].

CÂU XÁ LUẬN YẾU GIẢI

Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Tịnh
CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỐ

C8

33

độ người Nhật bản là Phổ tịch soạn. Chia làm bảy môn:

1. Nói về lí do làm luận.
2. Nói về ý nghĩa phát khởi giáo nghĩa.
3. Biện luận về tông chỉ.
4. Nói về tạng được thu nhiếp.
5. Nói về các bản dịch khác nhau.
6. Giải thích đề mục của luận.
7. Theo văn giải thích.

Bản yếu giải này có phê bình các bản giải thích luận Bà sa, Câu xá luận quang kí, Bảo số v.v... nhưng không dẫn nguyên văn để đối chiếu, nói về mặt sử dụng, có nhiều bất tiện.

CÂU XÁ MẠN ĐỒ LA

Là tác phẩm ở cuối thời kì Bình an tại Nhật bản, được tàng trữ ở chùa Đông đại tại Nhật. Bức tranh tượng này lấy ba đức Thích ca, Văn thù, Phổ hiền làm trung tâm, bốn chung quanh là các vị tổ của tông Câu xá cùng với các tôn giả Ca diếp, A nan. Cũng có cả Phạm thiên, Đế thích. Bốn Thiên vương thì được phối trí ở bốn góc. Là kiểu tranh mặt bằng có đủ phong khí xưa. [X. Đại nhật bản cổ văn thư Q.12; Đông đại tự đại kính Q.4].

CÂU XÁ SƯ

Các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ. Nói chung các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ, chứ không phải chuyên chỉ bồ tát Thế thân.

CÂU XÁ TAM GIA

Chỉ ba vị học trò của ngài Huyền trang: Phổ quang, Pháp bảo và Thần thái. Ngài Huyền trang dịch lại luận Câu xá, học trò của ngài phần nhiều nghiên cứu bản dịch mới này. Tuy ngài Huyền trang ngầm ngầm trao bản dịch cho riêng Phổ quang, nhưng Pháp bảo và Thần thái cũng đều tinh thông và đem trước thuật hoàng dương. Do đó mà Phổ quang có Câu xá luận kí ba mươi quyển, Pháp bảo có Câu xá luận số ba mươi quyển, Thần thái có Câu xá luận số hai mươi quyển (có thuyết nói ba mươi quyển). Xưa nay gọi ba người này là ba nhà Câu xá lớn.

CÂU XÁ TÔNG

Là một tông phái Tiểu thừa dựa theo luận Câu xá mà được thành lập. Một trong mười ba tông phái tại Trung quốc. Đối lại với tông Thành thật được gọi là Tiểu thừa không tông, tông Câu xá thì gọi là Tiểu thừa hữu tông. Các học giả của tông này được gọi là Câu xá sư. Nguyên do: Ngài Thế thân đến nước Ca thập di la học giáo nghĩa Tì bà sa, về sau, căn cứ theo luận Đại tì bà sa và tham chước giáo nghĩa của Kinh lượng bộ, rồi viết A tì đạt ma câu xá luận để phê phán học thuyết truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thời ấy, có luận sư Chúng hiền, soạn luận Câu xá bạc, đã phá thuyết mới của Thế thân, viết thêm luận A tì đạt ma tạng hiền tôn để hiển bày tông nghĩa của Tì bà sa. Về sau, các sư Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn và Tịch thiên v.v... nối tiếp nhau làm số để giải thích luận Câu xá mà tạo nên một kỉ nguyên mới cho giáo thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Năm Thiên gia thứ 5 (564) đời Trần, ngài Chân đế dịch A tì đạt ma câu xá thích luận (Phạm: Abhidharmakozabhawya) rồi lại làm số riêng mười sáu quyển để giải nghĩa, các sư Tuệ khai, Tuệ tịnh và Đạo nhạc cũng

tiếp theo nhau làm số để phụ diễn rộng ra. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, ngài Huyền trang đem dịch lại, gọi là A tì đạt ma câu xá luận, đời gọi là Câu xá mới, tức tông Câu xá căn cứ theo bản này mà lập

CÂU XÁ TÔNG

C8

34

tông. Học trò của ngài Huyền trang là các sư Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo, mỗi vị đều có soạn số để giải nghĩa rộng ra, gọi chung là ba bộ đại số của Câu xá. Còn có các sư Hoài tổ, Viên huy làm Số kí, giảng tập rất thịnh một thời. Tiếc rằng từ sau đời Đường trở đi, tông này không còn truyền thừa, đến thời vua Thế tổ nhà Nguyên, Quốc sư Bát tư ba viết Chương sở tri luận hai quyển, là tác phẩm nghiên cứu Câu xá cuối cùng. Tông này được truyền đến Nhật bản vào năm Tề minh Thiên hoàng thứ 4 (658), do các sư Trí thông, Trí đạt đến Trung quốc (đời Đường) lưu học, sau khi về nước, truyền luận Câu xá, sau sư Huyền phùng thịnh Trí thông, Trí đạt đến chùa Hưng phúc giảng luận này rất thịnh. Đại để tại Nhật bản, những người nghiên cứu tông Câu xá phần nhiều là phụ thuộc tông Pháp tướng mà kiêm thôi, nay chỉ còn sót lại cái học phong, chứ tên tông thì không truyền nữa.

Tông này, ngoài việc lấy luận Câu xá làm luận điển chủ yếu ra, còn y cứ các kinh bốn a hàm, bảy bộ luận và các luận Đại tì bà sa, A tì đàm tâm, Tạp a tì đàm tâm. Ngài Thế thân viết văn xuôi, vì luận lí rõ ràng khúc chiết, thứ tự chỉnh tề, không câu chấp giáo nghĩa của một tông phái đặc định nào, bởi thế mà bộ luận được người ta gọi bằng cái mỹ danh là “Luận thông minh”. Giáo nghĩa tông này nhằm thuyết minh chính lí nhân duyên của các pháp, đả phá tà kiến chấp ngã của ngoại đạo và phàm phu, để dứt hoặc chứng Thánh, vĩnh viễn xa lìa sự trôi buộc trong ba cõi. Luận đem chia các pháp trong ba cõi làm hai loại Hữu vi, Vô vi để thuyết minh, lại khu biệt thành năm vị, phân tích nhỏ ra làm bảy mươi lăm pháp.

Tức là pháp Hữu vi bao gồm mười một Sắc pháp, một Tâm pháp, bốn mươi sáu Tâm sở hữu pháp, mười bốn Bất tương ứng hành pháp; Vô vi pháp thì có ba loại, tổng cộng thành bảy mươi lăm pháp. Hữu vi pháp là chỉ các pháp do nhân duyên tụ họp tạo thành, là các pháp sinh diệt biến thiên; Vô vi pháp là chỉ các pháp không do các nhân duyên tạo thành, là những pháp không sinh diệt đổi dời, mà có tính vắng lặng thường trụ. Ngoài ra, còn lập các môn pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Tông này phê phán chủ trương “Tam thể thực hữu, Pháp thể hằng hữu” (các pháp đều có thực thể và thực thể ấy tồn tại suốt trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai) của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và y theo nghĩa của Kinh lượng bộ mà đề xướng thuyết “Quá khứ, vị lai vô thể luận” (quá khứ, vị lai không có thực thể). Thừa nhận rằng, sự sinh diệt chỉ là sát na tương tục; diệt là sự di chuyển tất nhiên của hiện tại, không cần bất cứ nhân duyên nào khác giúp thành, mà sinh thì tất phải có sinh nhân và dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để thuyết minh. Lại khái quát nhân quả mê ngộ là bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đồng thời, dùng pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ về lí sống chết nối tiếp nhau không cùng; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để thuyết minh thứ tự nhân quả chuyển mê khai ngộ. Thêm nữa, đặc biệt luận chứng trong trạng thái tĩnh lặng của Thiên định mà lĩnh hội lí bốn đế, có thể đạt đến giải thoát. [X. Bà tâu bản đầu pháp sư truyện; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo số Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nguyên hạnh Thích thư Q.27].

CẦU

.. Chỉ ý mong cầu, trông đợi. Muốn được vui thú mà tìm cầu, thì gọi là Đắc cầu; muốn cầu được sống lâu không chết, thì gọi là Mệnh cầu; muốn được chính quả thành Thánh, thì gọi là Thánh cầu. Vì người đời có vô số sự tham cầu, nên dễ gây ra cạnh

CẦU

C8

tranh và phiền não. Cho nên, đối với việc đời, Phật giáo khuyên người ta bớt tâm tham cầu, tự thỏa mãn với những cái mà mình hiện có, tức luôn luôn biết đủ, có như thế mới giữ được niềm yên vui thanh thản.

CẦU BẤT ĐẮC KHỔ

.....

Phạm: yad apicchaya paryewamāṇo na labhate tad api duḥkhaḥ. Cũng gọi là Sở cầu bất đắc khổ, Dục bất đắc khổ. Là một trong tám nỗi khổ. Chỉ nỗi đau khổ của chúng sinh khi mong cầu điều gì mà không được thỏa mãn. Cũng tức là mong cầu thoát khỏi các điều xấu ác mà không được, mong cầu các việc tốt lành cũng không được. Tóm lại, tất cả sự mong cầu mà không được, đều dẫn đến buồn rầu và đau khổ, cho nên gọi là Cầu bất đắc khổ.

[X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; kinh Ngũ vương; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.12, Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Khổ).

CẦU CHÂU

....

Chỉ sự tìm kiếm viên ngọc ở trong áo. Mượn câu này để thí dụ sự tìm tự tính của mình ở bên trong. Đây là thuyết trong kinh Pháp hoa phẩm Ngũ bách thụ kí, tức dùng viên ngọc trong áo để thí dụ tính Phật ở ngay trong thân mình, bảo chúng sinh không nên tìm Phật ở bên ngoài, mà phải tìm tự tính bên trong mình, tức là tìm tính Phật của mình có sẵn ngay ở trong thân mình. [X. Quảng hồng minh tập Q.20].

CẦU ĐẠI

.....

Còn gọi là Cầu đới, Cung thể. Là một loại áo pháp của các sư Nhật bản. Phần nhiều may bằng lụa trắng, trên cổ áo có viền tăng cương, quần có nếp gấp, và có đai thắt ngang lưng. Kiểu áo này bắt đầu từ thời Trung cổ tại các Cung môn tích của Pháp hoàng, là lễ phục của hàng tăng lữ mặc khi vào cung vua. [X. Trinh tượng tập kí Q.5; Tăng cương thức Q.hạ].

CẦU NA BẠT ĐÀ LA (394-468)

Phạm: Gujabhadra. Dịch ý là Công đức hiền. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người trung Ấn độ. Nguyên là giòng dõi Bà la môn. Lúc nhỏ học tập các luận Ngũ minh, nghiên cứu cả các môn thiên văn, thư số, y phương, chú thuật v.v... Sau đọc luận Tạp a tì đàm tâm mà sùng tín Phật pháp, bèn cạo tóc xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sư là người hiền hòa kính thuận, chuyên cần học tập, trước học giáo pháp Tiểu thừa, thông suốt ba tạng, sau chuyển sang học giáo pháp Đại thừa, nghiên cứu kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Hoa nghiêm, rồi đọc tụng tuyên giảng, đồng thời, đem Phật pháp khuyến hóa cha mẹ, người cha sau cũng qui y Phật giáo.

Năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, Văn đế sai sứ ra rước về chùa Kỳ hoàn ở Kiến Khang để theo việc dịch kinh. Sư cùng với các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán ở chùa Kỳ hoàn, chiêu tập học tăng, dịch kinh Tạp a hàm năm mươi quyển, sau ở chùa Đông an dịch kinh Đại pháp cổ hai quyển. Về sau, đáp lời mời của Tiểu vương, đến ở chùa mới tại Kinh châu, tuyên giảng kinh Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư cũng đã từng ở các nơi khác, như chùa Đạo tràng, chùa Trung hưng, chùa Bạch tháp v.v... Năm Đại minh thứ 7 (463) đời Lưu Tống, sư phụng mệnh cầu mưa và thành công, nhà vua sắc ban rất trọng hậu. Một đời sư trải qua ba triều Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế và triều vua nào cũng qui hướng tôn sùng sư, đối nội, đối ngoại, sư có nhiều công hiển. Sư

CẦU NA BẠT ĐÀ LA

C8

36
giảng diễn rộng giáo pháp Đại thừa, dịch kinh hồng hóa, cho nên đời gọi là “Ma ha diễn”. Ngoài các kinh điển do sư dịch kể ở trên, sư còn dịch các kinh Lăng già bốn quyển, Tiểu vô lượng thọ một quyển, Quá khứ hiện tại nhân quả bốn quyển, Tội phúc báo ứng một quyển, tất cả năm mươi hai bộ một trăm ba mươi tư quyển. Trong số đó, kinh Tiểu vô lượng thọ một quyển, là bản

dịch thứ hai trong ba bản dịch. Năm Thái thủy thứ 4 đời Minh đế, sư thị bệnh, ngày lâm chung sư thấy Thiên hoa Thánh tượng và nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

CẦU NA BẠT MA (367-431)

.....

Phạm: Gujavarman. Dịch ý là Công đức khai. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người nước Kế tân (Ca thập di la hoặc địa phương Kiện đà la) thuộc bắc Ấn độ. Xuất thân từ dòng Sát đế lợi (dòng Vũ sĩ). Hai mươi tuổi xuất gia và thụ giới Cụ túc, tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận, cho nên người đương thời gọi ngài là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế tân băng hà, chúng thỉnh sư hoàn tục để nối ngôi, sư từ chối, rồi sang nước Sư tử (Tích lan ngày nay) để hoằng dương Phật pháp, sau lại đến nước Xà bà (Java) truyền đạo. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Văn đế nhà Lưu Tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, nhận thấy hình thế núi Hồ thị khá giống với núi Kì xà quật, cho nên sư đổi tên gọi là núi Linh thú, đồng thời, lập Thiền thất để tập Thiền trong núi này. Trong núi vốn có nhiều hồ (cọp), nhưng từ khi sư đến ở thì không có nạn hồ nữa. Năm Nguyên gia thứ 8, sư đến Kiến Khang, vua Văn đế tiếp đón và mời ở chùa Kì hoàn, sau đó không lâu, sư bắt đầu giảng kinh Pháp hoa và kinh Thập địa, giảng trường rất thịnh. Ngoài ra, sư cũng theo việc dịch kinh, dịch Bồ tát thiện giới kinh, Tứ phần tử khuru ni yết ma pháp, Ưu bà tắc ngũ giới tướng kinh, Sa di uy nghi, tất cả mười bộ mười tám quyển. Ngoài ra, sư còn kế tiếp Y diệp ba la mà dịch luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc cho phần mà Y diệp ba la chưa dịch xong. Ngày hai tám tháng chín năm Nguyên gia thứ 8, sư thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14;

Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

CẦU NA TÌ ĐỊA (? - 502)

Phạm: Gujavfdhi. Dịch ý là Đức tiến, An tiến. Vị tăng dịch kinh đời Nam Tề. Người trung Ấn độ. Xuất gia từ thừa nhỏ, theo học pháp sư Đại thừa Tăng già tư na, thường ngày phúng tụng và thuộc hiểu hơn hai mươi vạn lời kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Thông suốt kinh điển nội ngoại, còn giỏi cả các thuật âm dương, bói toán, xem giờ nghiệm việc. Đầu năm Kiến nguyên (479-482) đời Cao đế nhà Tề, sư đến ở chùa Tì da li hoằng hóa Phật pháp, sư rất uy nghi đoan túc, các bậc vương công quý nhân thay nhau thỉnh mời.

Tại Ấn độ, Tăng già tư na rút ra “Một trăm việc thí dụ” từ trong tạng kinh, rồi biên thành một bộ để dạy người mới học, mà sư cũng tinh thông nghĩa lí của các việc ấy. Mùa thu năm Vĩnh minh thứ 10 (492) sư đem dịch ra thành bốn quyển, tức là kinh Bách dụ bốn quyển. Sư còn dịch kinh Thập nhị nhân duyên một quyển, và kinh Tu đạt trường giả một quyển. Kể từ năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống trở đi, việc dịch kinh suy vi dứt tuyệt, đến đây mới lại có các bản dịch mới xuất hiện, nên người

CẦU NA BẠT MA

C8

37

đương thời thấy thế đều vui mừng tán thán. Sư là người đôn hậu, có những người từ muôn dặm đến qui y, những thương gia từ Nam hải cũng đều tôn thờ và giúp đỡ sư rất nhiều trong các Phật sự. Sau, sư làm chùa Chính quán ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh), điện đường tráng lệ, lầu gác kang trang, tiếp thu đồ chúng đông đủ, đạo nghiệp rất thịnh. Mùa đông năm Trung hưng thứ 2, sư thị tịch, thọ không rõ. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

CẦU PHÁP

.....

Cũng nói là Cầu đạo. Chỉ việc đi đến các nơi xa xôi hoặc đến nước khác, mong

tìm được Phật pháp, hoặc thỉnh các tượng Phật, kinh Phật để mang về. Cao tăng pháp hiên truyện, Bắc ngụy tăng huệ sinh sứ tây vực kí, Đại đường tây vực kí, Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện v.v... đều là những kí sự cầu pháp trú danh. (xt. Thủ Kinh).

CẦU SINH

Là tên gọi khác của “Trung hữu.....”.

Trung hữu ở khoảng giữa đời trước và đời sau, là ở vào cái vị trí có thể cầu sinh ra ở đời sau, cho nên gọi là Cầu sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì Trung hữu thường mong cầu, tìm xét cái nơi sẽ sinh ra ở đời sau, vì thế gọi là Cầu sinh. Tuy nhiên, thông thường khi nói Cầu sinh, thì phần nhiều là chỉ cái ý cầu mong được sống còn; chẳng hạn như trong khi đau ốm thập tử nhất sinh, hoặc trong lúc nguy nan mà sự sống chỉ là chân tơ kẽ tóc, thì khi ấy người ta chỉ mong sao được thoát chết ở hiện tại chứ chẳng phải cầu chỗ được sinh đến trong đời sau. Như “bản năng cầu sống”, “ý chí muốn sống” đều là những tiếng dùng để hình dung sự mong cầu được sống còn. (xt. Trung Hữu).

CẦU SINH TỊNH ĐỘ ÁN

Là thủ ấn mà người tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ kết nơi tay. Ấn tướng là hai tay kết ấn Liên hoa hợp chuông và đặt ở trước ngực. Cứ theo kinh Quán tự tại bồ tát đất phạ đa rị tùy tâm đà la ni chép, thì khi kết ấn này, hai tay chấp lại, đặt ở trước ngực, lấy hai ngón tay cái ấn sát vào tâm, miệng tụng chú căn bản. Trong kinh còn nói, hết thầy chúng sinh, lúc sắp chết nếu hay kết ấn này và một lòng tụng niệm chân ngôn, thì có thể tùy nguyện mà sinh vào bất cứ cõi Phật nào cũng được như nguyện.

CẦU TỬ NHÂM THAI PHÁP

.....

Còn gọi là Cầu tử nhâm thai bí pháp.

Là phép tu cầu con. Khi tu phép này, trước hết, bày đàn theo như đồ biểu dưới đây, rồi quay về hướng đông mà tu. Nếu khi y theo nghi thức đại pháp mà tu, thì lấy Phật nhãn, Kim luân, hoặc lấy Dược sư, Thích ca làm bản tôn; nếu khi theo nghi thức bình thường

mà tu, thì lấy Quan âm, Văn thù làm bản tôn. Nhưng trong các vị tôn, Ha lị đế mẫu là trọng yếu nhất.

Đồ biểu :

Phật nhãn - Dược sư - Quan âm

Ha lị đế mẫu

Kim luân - Thích ca - Văn thù hành giả

CẦU VĂN TRÌ PHÁP

Nói đủ là Hư không tạng cầu văn trì pháp. Còn gọi là Văn trì pháp. Tức là phép tu lấy bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu được nhớ dai không quên những việc

}

CẦU VĂN TRÌ PHÁP

C8

38

đã thấy nghe hay biết. Phép này dựa theo nghi quỹ “Hư không tạng cầu văn trì pháp” mà tu. Phép ấy như sau: trước hết, vẽ một vòng tròn trên tấm bảng gỗ sạch, trong vòng tròn vẽ tượng bồ tát Hư không tạng, đặt trong tịnh thất hoặc ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, tượng xoay mặt về hướng tây hay hướng bắc, lấy vật sạch phủ kín, lại làm mạn đồ la bằng gỗ, hình vuông, có bốn chân, đặt ở trước mặt tượng; dùng nước sạch rửa tay, kết ấn thư nước, tụng đà la ni rồi uống. Kế đó, đến trước tượng chí tâm lễ bái, bỏ vật phủ tượng ra, rồi kết ấn, tụng đà la ni, vận hết tâm thành cúng dường, dùng tay kết ấn lần tràng hạt để ghi rõ số đà la ni đã tụng.

Sư Không hải người Nhật bản, trước khi đến Trung quốc, để cầu cho đầu óc sáng suốt, trí nhớ được tăng cường, đã gắng tu phép này và rất linh nghiệm. Trong Tam giáo chỉ qui, sư Không hải đã nói, nếu y theo phép này mà tu, tụng chân ngôn một trăm vạn lần, thì có thể ghi nhớ văn nghĩa của hết thầy giáo pháp. [X. Hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp]. (xt. Hư Không Tạng Cầu Văn Trì Pháp).

CẦU XA

.....

Xin xe. Là truyện thí dụ nhà lửa nói trong kinh Pháp hoa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ chép, thì những người con khi ra khỏi ngôi nhà đang cháy, hỏi

trường giả xin xe; ý là mượn truyện này để thí dụ chúng sinh chán ngán nổi sống chết mà nguyện cầu Phật đạo. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên, Q.5 phần dưới]. (xt. Hòa Trạch).

CẦU

.. Phạm:mala. Tên gọi khác của phiền não. Chỉ cái làm cho tâm nhớ nhớt. Lại như tham, sân, si được gọi là Tam cầu (ba cái nhớ nhớt), vì thế có các tiếng như phiền não cầu, trần cầu, cầu uế, hoặc cầu, nhiễm cầu v.v... Ngoài ra, phiền não cầu là từ phiền não căn bản mà ra, tương nó bản mà thô, cho nên gọi ví dụ là “Tâm ma tặc” (giặc ma của tâm), nghĩa là nó có thể phá hại hết thủy pháp lành trong thế gian và xuất thế gian. Cứ theo luận Câu xá quyển 21 nói, thì Cầu là một trong các Tiểu phiền não địa pháp và lấy não, hại, hận, xiêm, cuồng, kiêu gọi chung là sáu phiền não cầu, nói tắt là sáu cầu. Luận Xá lý phát a tì đàm quyển 14 nói, dục tham, sân khuê, hôn miên, điệu hối và nghi là năm phiền não cầu ghét như bản, gọi là Tâm cầu. Cùng luận trên quyển 20 còn liệt kê: nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương, ghét, hay ngủ, buồn lung, nhu nhược, lười biếng, nghĩ bậy, đăm sắc, gọi là mười một tâm cầu; mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, sến tiếc, lừa đảo, dối trá, không thẹn, chẳng hổ, kiêu căng, kiên tụng, tự cao, đông dờ, khinh mạn, đại khinh mạn, gọi là hai mươi một tâm cầu. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5].

CẦU LI

Còn gọi là Thủy cầu li, Diêm cầu li. Nghĩa là trước khi lễ bái cầu nguyện Phật, thân phải dùng nước lạnh hoặc nước biển tắm gội, khiến những cái ghét dơ bản của thân và tâm đều được sạch sẽ thanh tịnh. Trong các đạo tràng lớn và danh lam thắng tích tại Nhật bản đều có thiết bị “Cầu li”, “Cầu li tao”, “Thiên (nhật) cầu li”.

CẦU NHIỄM

.....

Dùng ghét gúa bám vào mình để thí dụ

CẦU XA

C8

39

phiền não của tâm. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: “Cũng như nước sạch gột rửa các bụi bám cầu nhiễm”.

CẦU TẬP

Có nghĩa là tập khí phiền não. Cầu tức là phiền não nhớ bản, tập là thói quen, tính quen. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: “Trần lao cầu tập, tự nhiên chẳng khởi”.

CẦU GIỚI

Là một trong giới cấm thủ kiến. Trong số các ngoại đạo tại Ấn độ cổ đại, có ngoại đạo thấy con chó sau khi chết, được sinh lên cõi trời, bèn cho rằng giữ giới chó (cầu giới) là nhân sinh lên cõi trời, rồi bắt chước chó nằm ngoài cửa, ăn phân người, gọi là Cầu giới ngoại đạo. Luận Câu xá nói, ở Ấn độ, ngoài Cầu giới ngoại đạo ra, còn có các ngoại đạo chủ trương giữ giới trâu, giới bò, giới hươu thì được thanh tịnh, được giải thoát, xa lìa khổ vui mà đến chỗ siêu khổ vui. [X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Giới Cấm Thủ Kiến).

CẦU PHÁP

.....

Tỉ khuru đời mạt pháp chê bai, ghen ghét, nghi kỵ lẫn nhau, đăm chìm trong vật dục mà không tự cứu được mình, cho nên dùng chó để thí dụ; và tỉ khuru làm các hạnh ấy, gọi là làm Cầu pháp (phép chó). Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 504 thượng) nói: “Phật bảo ngài Di lạc: Năm trăm năm sau đời mạt pháp cũng như thế. Tỉ khuru tự xưng là Bồ tát mà làm theo phép chó, đến nhà thí chủ tưởng là nhà mình, vì nghĩ như thế, nên sinh tâm tham đăm. Minh đến nhà trước, thấy tỉ khuru đến sau, thì nhìn bằng ánh mắt ghen tức, sinh ra cãi cọ, chê bai lẫn nhau”.

CẦU TỬ PHẬT TÍNH

Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Triệu châu cầu tử, Triệu châu Phật tính, Triệu châu hữu vô, Triệu châu vô tự. “Con chó có tính Phật hay không?” là công án phá trừ sự chấp trước có, không. Công án này bắt đầu từ Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu, một vấn đề xưa nay các Thiền giả khó tham cứu, giải đáp, các bậc cổ đức đã tốn nhiều công phu trải trải về công án này. Thung dung lục tác 18 (Đại 48, 138 trung), nói: “Tăng hỏi thiệu châu: “Con chó có tính Phật hay không?” Châu đáp: “Có”. Tăng nói: “Đã có, mà tại sao lại chui vào cái túi da ấy?” Châu đáp: “Vì nó biết mà cố phạm”. Một vị tăng khác hỏi: “Con chó có tính Phật hay không?” Châu đáp: “Không”. Tăng hỏi: “Hết thấy chúng sinh đều có tính Phật, tại sao con chó lại không có?” Châu trả lời: “Vì nó còn có nghiệp thức”. Trong công án này, Thiền sư Triệu châu mượn tính Phật của con chó để phá sự chấp có, chấp không của người học. Và cái có, cái không Triệu châu nói ở đây, chẳng phải cái có, cái không của sự vật mà là biểu thị cái thực thái của Phật tính tồn tại siêu việt.

CHÀNG

.. Phạm: dhvaja, Pàli: dhaja. Dịch âm: Đà phọc nhã, Đà phạ nhã, Thoát đà. Còn gọi là Kế-đô (Phạm:Ketu). Cũng gọi Bảo chàng, Thiên chàng, Pháp chàng. Là một loại cờ, dùng để trang nghiêm Phật, Bồ tát và đạo tràng. Thông thường cùng với Phan (Phạm: patàkà, Pàli: paiàkà) không phân biệt; tuy nhiên, về hình dáng thì có khác nhau, nghĩa là dáng tròn như cái thùng gỗ

CHÀNG

C8

40

là Chàng, dáng dài nhỏ như mảnh vải là Phan. Phiên dịch danh nghĩa đại tập, dịch ketu là Chàng, patàkà là Phan.

Đại nhật kinh sơ quyển 9 (Đại 39, 673 thượng), nói: “Tiếng Phạm Đà phạ nhã, Hán dịch là Chàng, tiếng Phạm Kế đô, Hán dịch là Kì (cờ), hình dáng hơi khác. Chàng chỉ dùng các loại tơ lụa nhiều màu làm vật trang

ng nghiêm; Kế đô (kì) hình tướng đại khái cũng thế, nhưng còn thêm mặt hiệu cờ, như các nhà quân sự vẽ các loại hình rùa rồng chim thú để làm biểu tượng của ba quân”.

Theo Đại nhật kinh sơ, thì hình dáng của Đà phọc nhã và Kế đô to nhỏ giống nhau, duy có điều là Kế đô nhấn mạnh sự quan hệ với cờ quân, nghĩa là như cờ vua hoặc tướng quân, trên đó có in các hình động vật, cờ của Phật và Bồ tát thì cũng in chữ để đại biểu Phật và Bồ tát. Lại kinh Bản sinh văn Pàlido Cao điền tu, người Nhật bản, dịch nói, chàng và phan đều hàm ý là cờ quân. Nghĩa là vua, tướng quân dùng cờ quân thống lãnh quân đội để đánh quân địch; còn đức Phật thì dùng cờ trí tuệ để dẹp bọn ma quân phiền não. Vì chàng tượng trưng nghĩa tội phá, nên được coi là đồ trang nghiêm, dùng để tán thán Phật, Bồ tát và làm đẹp đạo tràng.

Trong các đồ trang nghiêm của Mật giáo, có thuyết nói chàng và phan giống nhau, như phan được dùng trong giới tràng Tam muội da quán đỉnh, gọi là chàng; dùng ba, bốn đoạn vải vuông, phía trên đầu hình ba góc và đỉnh cái móc để treo, sau đó, dùng bốn hoặc năm đoạn vải khâu lại làm thân chàng, ở bốn góc vải hình vuông và ở giữa miếng vải hình ba góc trên đầu, đều đính một nẹp lụa treo rủ xuống, dưới cùng cũng đính bốn nẹp lụa rủ xuống, các ô vải hình vuông đều có thêu hình tam muội da của Phật và Bồ tát. Lại một thuyết bảo, chàng là cờ treo trên đầu một cây sào cao, tiêu biểu cho tâm đại Bồ đề trong Mật giáo. Nếu trên ngọn cán cờ có đính một viên ngọc như ý bảo châu thì gọi là Bảo chàng, Như ý chàng, Ma ni chàng. Còn gọi Dữ nguyện ấn, là hình tam muội da của đức Bảo sinh Như lai, bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Trừ cái chướng và Địa tạng bồ tát. Tại Nhật bản, chàng và phan được coi như cùng một vật. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Hoa nghiêm

(80 quyển) Q.26, kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29; Đại bi thai tạng tam muội da mạn đồ la đồ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

CHÂM

.. Vốn là cái đe bằng sắt của người thợ rèn. Trong Thiền lâm, là cái chùy châm (cái kiếng) dùng để đánh khi thầy lên thuyết pháp, khai thị học trò, hoặc khi vị Duy na tập chúng để bạch việc gì, hoặc rước đại chúng lên khóa tụng; nhưng có khi cũng làm bằng gỗ. Hình dáng là hình tám góc, đường kính độ mười lăm phân, cao khoảng một trăm hai mươi phân. Thiền uyển thanh qui quyển 1 mục Phó chúc phạm (Vạn tục 111, 441 thượng), nói: “Sau đó, Duy na vào nhà trai lạy trước Thánh tăng xong, thấp hương đứng ra một bên, đánh châm, đại chúng mở bát”.

CHÂM CƠ BẠ

Cuốn sổ ghi chép những vật liệu kiến trúc hoặc những vật tạp nhạp dùng hằng ngày trong từng lâm. Châm cơ, nguyên chỉ viên đá tảng của vật kiến trúc, ở đây chuyển chỉ các vật lặt vặt. Quyển sổ này chỉ cần cho việc qui định chính điện, nhà tăng v.v...

Chàng

C H Â M

C8

41

khi bắt đầu làm chùa, nhưng vị trụ trì không thể không biết đến; bởi thế sau khi nhập tự phải xem xét cho cẩn kẽ. Lại “Châm cơ đạo nhân” là vị tăng trông coi về thuế đất trong từng lâm, có tính chất là một viên quan lại. Chức này được đặt ra đầu tiên vào năm Hồng vũ 19 (1386) đời Minh. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui Q.5 mục Nhập viện; Tăng đường thanh qui Q.5].

CHÂM ĐỒNG

.....

Cái ống đựng kim khâu. Thông thường ống có nhiều loại: sắt, đồng, chì, tre, gỗ v.v..., nhưng theo trong Luật chế thì phải làm bằng ngà voi, hoặc bằng sừng, chứ không được làm theo ý muốn.

CHÂM GIỚI

Cũng gọi Châm phong..... Đặt ngửa cái trôn kim trên mặt đất, rồi từ trên trời ném xuống một hạt cải, mà muốn nó trúng vào lỗ trôn kim là một việc vô cùng khó khăn. Thí dụ được gặp Phật ra đời là việc rất khó. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Thuần đà].

CHÂM KHÔNG

Cắm cây kim trên mặt đất rồi từ trên trời gieo một sợi chỉ xuống, khiến nó xỏ qua lỗ kim, việc ấy rất khó. Thí dụ thân người khó được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.31].

CHÂM KINH

.....

Còn gọi là Già kinh . Sau khi người chết, chưa liệm, đứng tụng kinh ở bên gối (chằm) người ấy gọi là Chằm kinh. Tại Ấn độ, từ xưa, sau khi một vị sư tịch, phải tụng kinh ở bên gối suốt đêm. Kinh Vô thường (Đại 17, 746 hạ), nói: “Nếu đưa người chết đến nơi để xác họ, thì đặt nằm nghiêng bên phải, ở phía cuối gió, mặt quay về hướng mặt trời, bày tòa cao trang nghiêm ở phía đầu gió, thỉnh một tỉ khuru ngồi lên tòa pháp vì người đã chết tụng kinh Vô thường”. [X. Hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.18].

CHÂN

..

I. Chân thực. Đối lại với các nghĩa giả, ngụy, tục. Nghĩa rất ráo cùng tốt gọi là chân; giả là nghĩa phương tiện, tạm thời. Chẳng hạn như thân Phật chia làm chân thân và ứng thân, đối lại với thân ứng hóa thì gọi là chân thân. Lại như pháp môn chia làm chân đế và tục đế, đối lại với thế tục đế thì gọi là chân đế. Ngoài ra, chân giả và quyền thực là những tiếng cùng nghĩa. Có thuyết bảo tục là chỉ sự vật “che lấp cái thật”; còn ngụy thì chỉ sự vật “hư dối không thật mà lại giống như thật”.

II. Chỉ chân ảnh, tức tượng khắc, tượng đắp hoặc tượng vẽ của các tổ sư và các bậc tôn túc. (xt. Chân Ảnh).

CHÂN ẢNH

.....

Còn gọi là Chân tượng, Chân nghi, gọi tắt là Chân. Ý là ảnh tượng của thân thật, chia làm hai loại đắp vẽ và chạm trổ. Tại Ấn độ, tượng Phật và Bồ tát khá thịnh hành, nhưng tượng các bậc danh đức và thiện tri thức thì rất ít. Tại Trung quốc, về sau rất thịnh hành; chân ảnh của Phật, Bồ tát, Cao tăng đại đức, các bậc đế vương truyền ở đời không ít. Tượng lại chia làm toàn mình, nửa mình; nhà Thiền gọi tượng nửa mình là Đỉnh tượng....., nay còn lại rất nhiều tác phẩm, trong nhà Tổ, nhà Khai sơn các tông phái đều có đặt tượng các Tổ sư. Lại nữa, trong nghi thức an táng các bậc tôn túc, có thiết trí một cỗ khám rồi đặt tượng

CHÂN ẢNH

C8

42

nửa mình của người quá cố trong đó, gọi là Chân khám. [X. Lương cao tăng truyện Q.1].

CHÂN BA TỊ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đích thực là người có đầy đủ lỗ mũi. Nghĩa bóng: chỉ bậc đại trượng phu thực sự đại triệt đại ngộ.

CHÂN BÀ LA MÔN

Chỉ phạm thiên. Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 316 hạ), nói: “Nếu muốn hàng phục chân bà la môn thì dùng hoa thượng hảo hạng và hạt cải trắng, y theo phép trước, thì được như ý”.

CHÂN BÀN MỘC

Một thứ cây thơm, nhựa cây màu nâu sẫm, khi đốt lên, mùi thơm bay ra ngào ngạt. Có thuyết nói gỗ trầm hương có hai loại đen và trắng, loại đen gọi là Chân bàn.

CHÂN CA LA

..... .

Phạm:Kaikara. Một trong các số mục của Ấn độ đời xưa. Còn gọi Căng yết la, Hằng ca la. Tương đương với một nghìn muôn ức. Kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 53 trung), nói: “Lại được nghe tám trăm nghìn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà bài kệ của kinh Pháp hoa này”. [X. luận Câu xá Q.12; Pháp hoa huyền tán Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].

CHÂN CÁO

.....

Kinh điển Đạo giáo, 30 quyển. Do Đào hoằng cảnh đời Nam triều Lương soạn. Thu vào Đạo tạng tập 637 đến 640. “Chân cáo”, hàm ý chân nhân (thần tiên) truyền miệng. Sách này do phê phán, sửa đổi sách Chân tích của Cố hoan soạn, rồi thu góp những yếu nghĩa của các bậc chân nhân phái Thượng thanh trong Đạo giáo chỉ bày mà thành. Nội dung bao hàm những điểm trọng yếu của sự tu hành, thuyết địa lý của đạo giáo, đồng thời thu chép hai mươi chương trong kinh Bốn mươi hai chương, do đó có thể thấy sách này đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, và là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử của phái Thượng thanh trong Đạo giáo và về tình hình chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

CHÂN CHÍNH PHÁT TÂM

1. Chỉ sự phát tâm của hàng Bạc địa phạm phu, trước Thập địa.
2. Trong Mật giáo, đặc biệt chỉ Sơ địa; là vì đã đến được Sơ địa thì có thể xa lìa hết thấy phiền não, mở ra cái kho báu kim cương vốn có của tự tâm, hiển bày tâm đại bồ đề chân thật, như hư không vô nhiễm. Lại nhờ an trụ nơi tâm đại bồ đề này mà có thể xa lìa tà kiến, thông suốt chính kiến, vì thế gọi Sơ địa là chân chính phát tâm.

CHÂN DỊ THỰC

Dị thực chân thực. Là quả thể tổng báo của thức thứ tám do tông Duy thức thuyết minh. Cũng gọi là dị thực. Nếu đối với Chân dị thực mà nói thì quả báo riêng rẽ (biệt báo) của sáu thức trước, gọi là Dị thực sinh. Duy thức luận xu yếu quyển thượng phần cuối giải thích Chân dị thực có ba nghĩa:

1. Nghiệp quả, nghĩa là nghiệp đời trước mang lại quả báo.
2. Bất đoạn, nối tiếp không dứt.
3. Biến tam giới, có khắp trong ba cõi. Thức thứ bảy có đủ hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân, còn dị thực sinh của thức thứ sáu thì đủ hai nghĩa nghiệp quả và khắp ba cõi,

CHÂN BA TỊ

C8

nhưng lại thiếu nghĩa không dứt, dị thực sinh của năm thức trước chỉ có nghiệp quả mà thiếu hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, cho nên đều không phải là chân dị thực, duy chỉ có thức thứ tám là đủ cả ba nghĩa, vì thế được gọi là chân dị thực. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.4].

CHÂN DIỄN (1621-1677)

.....

Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Cô tô, Ngô quận, Trường châu (Giang tô), họ Hứa. Tự Trúc am, biệt hiệu Ngẫu am. Mười chín tuổi lễ Thanh công ở chùa Vân thê xin xuất gia, hai mươi ba tuổi đến thụ giới

Cụ túc nơi ngài Vạn phong, rồi trở về hầu Thanh công. Sau, sư xem kinh Viên giác, tham học ngài Vạn phong ba năm, sau lại tham học với ngài Mộc trần Đạo môn mà được khế ngộ. Vì mắc bệnh dạ dày, nên sư đóng cửa tĩnh tu tại Phúc thành thuộc tỉnh Sơn đông, tụng trì và biên chép kinh Pháp hoa mà khỏi bệnh. Năm bốn mươi lăm tuổi, sư đến tham học nơi ngài Ngô tiến, hiệu Giới am, ở chùa Kimminh, được phó chúc, năm sau về Ngẫu am ở Nam thành. Khang hi năm 16 sư thị tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.81].

CHÂN DU BÁT BÁC KIM

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chân du, bề ngoài giống như vàng nhưng hoàn toàn không phải vàng, do đó không thể lẫn lộn hoặc thay cho giá trị vàng. Trong tông lâm hay dùng từ ngữ này để thí dụ trí ngu, chính tà không thể lẫn lộn và so sánh với nhau được.

CHÂN DUNG

.....

Nguyên chỉ dáng vẻ của người. Trong Thiền lâm, chỉ cho tôn tượng của các Tổ sư khai sơn qua các đời.

CHÂN DUY THỨC LƯỢNG

Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Duy thức tỉ lượng. Chân duy thức lượng này được dựa theo học thuyết Duy thức

của ngài Hộ pháp, rồi tiến thêm một bước nữa mà luận chứng: “Cảnh sắc không lia thức”, tức là lí luận chủ trương rằng, thế giới khách quan không thể thoát li ý thức chủ quan.

CHÂN ĐA MA NI HÀO TƯỚNG ẤN

Còn gọi Chân đa ma ni ấn, Như lai hào tướng ấn, Hào tướng ấn. Chân đa ma ni, tiếng Phạm: cintāmaṇi, dịch ý: ngọc báu như ý. Hào tướng, tức là tướng lông trắng ở khoảng giữa chân mày, là một trong ba mươi hai tướng của Như lai. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, khi kết ấn này, tay phải nắm lại, đặt ở khoảng giữa chân mày. Đại nhật kinh sơ quyển 13 thì bảo, tay phải nắm lại, đặt ở trước lông mày, ngón trở duỗi thẳng

ngay chính giữa khoảng chân mày.

CHÂN ĐÀ MA NI

Phạm: cintāmaṇi. Dịch ý là ngọc báu như ý. Chân đà, cũng nói là Chấn đà, Chấn đà. Ma ni, còn gọi là Mật ni. (xt. Như Ý Bảo Châu).

CHẤN ĐÁN

.....

Người Ấn độ đời xưa gọi Trung quốc là nước Chân đan. Cùng với Chấn đán, Thân đan đều là những chữ dịch khác. Tên gọi này được thấy tản mạn trong các kinh luận, như luận A tì đàm tì bà sa quyển 36, quyển 41, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, Kinh

CHẤN ĐÁN

C8

44

Đại phương đẳng đại tập quyển 56 phẩm Tinh tú nhiếp thụ, kinh Đại bảo tích quyển 10 v.v...

CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

Tiếng dùng trong Thiền lâm, Nghĩa là đạo chân thực không có hình thể cố định. Là tiếng đồng loại với các từ “Chân Phật vô hình”, “Chân pháp vô tướng”. [X. Lâm tế Thiền sư ngữ lục thị chúng].

CHÂN ĐẠT LA THẦN

.....

Chân đạt la, Phạm: Sindūra. Là một trong mười hai thần tướng của Phật Dược

sư. Còn gọi là Chân đặc la thần, Chân trì la thần, Chân đà lỗ thần, Chân đạt la phọc thần. Lãnh đạo bảy ức chúng dạ xoa, thề nguyện giữ gìn Phật pháp, đứng đầu các vương thần dạ xoa. Theo các kinh nói, thì hình tượng thần này màu vàng, cầm vòng giây lụa; có thuyết nói cỡi lợn (heo) tay phải cầm móc câu, ngón tay út, ngón vô danh của tay trái co lại, màu đen như mực; cũng có thuyết cho là thần màu đỏ, khuỷu tay trái giơ lên và nắm tay hướng về nam, tay phải nắm lại đặt trên cạnh sườn. [X. Dục sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp; Tu dục sư nghi quỹ bố đàn pháp].

CHÂN ĐÊ THIÊN

Chân đê, Phạm: Cinti. Dịch ý: Thiên tư duy thiên (Trời khéo suy nghĩ). Tên cõi trời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4].

CHÂN ĐẾ

I. Chân đế. Là một trong hai đế, một trong ba đế. Chỉ nghĩa lí chân thật, không hư dối. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế. (xt. Nhị Đế).
II. Chân đế (499 - 569). Vị tăng dịch kinh nổi tiếng vào khoảng thế kỉ thứ V, thứ VI. Tên Phạm: Paramārtha. Dịch âm: Ba la mật tha, Ba la mật đà. Còn gọi là Câu la na đá (Phạm:Kulanātha). Người xứ Ưu thiên ni (Phạm:Ujjaini) tây bắc Ấn độ, giòng Bà la môn, họ Phả la đoạ (Phạm: Bhārata). Sư thông minh, biện luận thao thao. Lúc nhỏ, sư đi các nước tìm thầy tham học, nhớ dai, nghiên cứu tinh tường bốn bộ kinh Vedas và sáu bộ luận, quán thông ba tạng năm bộ, rõ suốt diệu lí Đại thừa. Niên hiệu Trung đại đồng năm đầu (546) đời Nam triều Lương, sư mang theo kinh điển đến Trung quốc. Năm Thái thanh thứ

2 (548), sư vào Kiến nghiệp (Nam kinh) yết kiến Vũ đế, lúc ấy Hậu cảnh nổi loạn, sư bèn lánh về phía nam, lần lượt đi khắp các địa phương, nay là Tô (Giang tô), Triết (Triết giang), Cám (Giang tây), Mân (Phúc kiến) và Quảng châu v.v... và đến đâu sư cũng dịch kinh không ngưng nghỉ, xong lại soạn số để giải thích rõ nghĩa thú trong các kinh luận. Niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi một tuổi.

Từ cuối đời Vũ đế nhà Lương đến niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư dịch được sáu mươi tư bộ, hai trăm bảy mươi tám quyển kinh luận, nay chỉ còn ba mươi sáu bộ, đại đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang và Nghĩa tịnh, được gọi chung là bốn nhà phiên dịch lớn. Phương pháp phiên dịch Thần Chân Đạt La

CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

C8

45

và học thức của sư đối với lịch sử truyền bá Phật giáo và phiên dịch kinh điển ở Trung quốc có thể xếp vào hàng cự phách. Ngoài các luận điển Duy thức chủ yếu như luận Chuyển thức, luận Đại thừa duy thức v.v..., sư còn dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp đại thừa, Nhiếp đại thừa luận thích, luận Luật nhị thập nhị minh liễu, luận Trung biên phân biệt, luận Thập thất địa (luận này được rút ra từ Luận du già sư địa), Câu xá luận thích, luận Đại thừa khởi tín v.v... Trong số này, Nhiếp đại thừa luận và Nhiếp đại thừa luận thích có ảnh hưởng lớn nhất, là căn cứ lí luận chủ yếu của học phái Nhiếp luận thời Nam triều, cũng do đó mà ngài Chân đế được tôn làm tổ của tông phái Nhiếp luận. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Nhiếp đại thừa luận tự; Đại đường nội điển lục Q.4, Q.5].

CHÂN ĐÌNH

.....

Một thứ đồ dùng trong lễ tang tại các tòng lâm. Là cái đình nhỏ trong đó đặt tượng hoặc ảnh của vị cao tăng đã viên tịch. Bốn

góc có cột, như một cái đình hóng mát, chung quanh treo phan, cờ bằng giấy hoặc bằng lụa. [X. Thiên uyển thanh qui mục Tôn túc thiên hóa].

CHÂN ĐỘ

.....
Còn gọi Chân báo độ. Đối lại với “Phương tiện hóa độ”. Tông Tịnh độ nói, cảnh giới mâu nhiệm mà đức Phật A di đà chứng được, tức là cõi Tịnh độ vắng lặng lia tướng, chân thân của chư Phật an trụ, cũng là nơi chúng sinh có lòng tin chân thực được sinh đến. Là cõi chân thực chứ không phải cõi phương tiện, cho nên gọi là Chân độ. Đức Phật A di đà có vô lượng ánh sáng, sống lâu vô lượng, phát đại nguyện cứu độ chúng sinh, chúng sinh trong khoảng một niệm, nhanh chóng siêu chúng đạo chính chân vô thượng. Tướng trang nghiêm và nhân duyên thù thắng ở cõi này, đã được miêu tả rất tường tận trong ba kinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa kí Q.2 ; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

CHÂN ĐỘC

.....
Phương pháp tụng đọc kinh Đại bát nhã có hai: Chân độc (đọc chân thực) và Chuyển độc (đọc qua). Từ đầu đến cuối theo thứ tự tụng hết sáu trăm quyển, gọi là Chân độc, còn chỉ đọc mỗi quyển mấy hàng đầu và giữa rồi chuyển sang quyển khác thì gọi là Chuyển độc.

CHÂN ĐỨC BÁT KHÔNG TÔNG

.....
Tông thứ tám trong mười tông do tông Hoa nghiêm phán thích. Tức là Đại thừa chung giáo, giáo thuyết cho hết thầy pháp đều là chân như, lấy tính công đức vô lậu đầy đủ Như lai tạng làm chủ yếu, như thuyết trong các kinh Thắng man, Mật nghiêm và các luận Khởi tín, Phật tính v.v... đều thuộc tông này. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHÂN ĐƯỜNG

Nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong Thiền lâm. Thông thường, Chân đường và Thổ địa đường được dựng ở hai bên đại điện

(điện Phật), trong đó thờ tượng của các Tổ sư mở ra các tông phái, tổ Đạt ma, Bách trượng, Lâm tế v.v... Ngoài ra, vị tăng trông coi Chân đường, gọi là Chân đường chủ.

CHÂN GIẢ

.....
Chân, tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tốt; giả, là nghĩa chưa cùng tốt, là pháp

CHÂN GIẢ

C8
46
môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thực và quyền giả là hai danh từ đối nhau, phần nhiều được các tông dùng để phán giáo. Chẳng hạn như tông Pháp tướng lập Tam thừa chân thực và Nhất thừa phương tiện, tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai thì nói Nhất thừa chân thực và Tam thừa phương tiện, đều dùng hai môn đối đãi nhau mà phán lập nghĩa chân, giả.

CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN

.....
Trong bốn mươi tám nguyện của đức Phật A di đà, có nguyện chân thực cùng tốt và nguyện quyền giả tạm thời, trong đó, nguyện Trụ chính định tụ thứ 11, Quang minh vô lượng nguyện thứ 12, Thọ mệnh vô lượng nguyện thứ 13, Chư Phật xưng dương nguyện thứ 17, Niệm Phật vãng sinh nguyện thứ 18 và Tất chí bồ xứ nguyện thứ 22, là các nguyện chân thực cùng tốt; còn nguyện Lai nghinh tiếp dẫn nguyện thứ 19 và Hệ niệm định sinh nguyện thứ 20 thì là các nguyện quyền giả tạm thời, gộp lại mà gọi chung là Chân giả bát nguyện (tám nguyện chân và giả). Đây là giáo pháp do Tịnh độ chân tông của Nhật bản lập ra.

CHÂN GIẢ ĐẠI THỂ

Một trong bốn thế lớn của tông Lâm tế. Hàm ý mượn giả để hiểu rõ thật. Trong tông lâm, khi thầy dạy trò, thường hay mượn việc thế gian để hiển bày lý Phật pháp. Ngũ gia tông chỉ soạn yếu quyển thượng (Vạn tực 114, 259 hạ), nói: “Thế lớn chân giả thứ ba là mượn giả để tỏ thật, ý nằm ở ngoài lời, không câu chấp nhất định.”

CHÂN GIẢ NHỊ MÔN

Chân môn và Giả môn nói gộp lại.

Thuật ngữ của Chân tông Nhật bản dùng để phân giáo. Tức một pháp niệm Phật là Chân môn, còn muôn hạnh thiện khác là Giả môn. Giả môn, là pháp môn Định, Tán nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức Định, Tán thu nhiếp giáo pháp một đời vào môn hoằng nguyện niệm Phật phương tiện, đây là ý trong nguyện thứ 19, gọi là Phương tiện giả môn. Chân môn, kinh A di đà nói danh hiệu thiện bản đức bản, tức kinh này bỏ muôn hạnh thiện khác, mà quay về một hạnh niệm Phật, để trừ tâm hoài nghi về tự lực, đây theo ý trong nguyện 20, gọi là Chân môn. Và hai môn này đều hòa nhập vào Tha lực hoằng nguyện phương tiện thứ 18. [X. Tam kinh vãng sinh văn loại thiện quang lục].

CHÂN GIÁC

.....

I. Chân giác. Sự giác ngộ cùng tột của Phật. Để phân biệt với Tương tự giác, Tùy phần giác của Bồ tát, nên gọi là chân giác.

II. Chân giác (605-713). Vị thiên tăng đời Đường. Người huyện Vĩnh gia, tỉnh Triết giang. Tự Minh đạo. Lúc đầu tập Thiên thai chỉ quán, sau tu Thiên quán. Có lần cùng với Huyền lãng ở Tả Khê và Huyền sách ở Đông dương đến tham yết Lục tổ. Khi gặp tổ, qua mấy câu vấn đáp liền được ấn khả, và lưu lại một đêm, cho nên người đương thời gọi là “Nhất túc giác.....” (giác ngộ trong một đêm). Sau về Ôn châu, đại chấn Thiên phong, học giả từ bốn phương đến học rất đông, người thời bấy giờ tôn xưng là “Chân giác đại sư”. (xt. Huyền Giác).

III. Chân giác (1265-1334). Vị tăng phái Hồ khâu thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Thiên thai, tỉnh Triết giang, họ Diệp. Tự Vô kiến, pháp danh Tiên đồ. Theo ngài Cổ điền hậu công ở Thiên minh xuất gia thụ giới, sau tham học ngài Văn bảo ở Phương sơn, được đại ngộ và làm đệ tử nối pháp. Sư dựng am cỏ trên

CHÂN GIÁC BÁT NGUYÊN

C8

47

nền chùa cũ của ngài Cao am Thiện ngộ trên Thiên thai hoa đình, hóa đạo rất thịnh, đời gọi là Cao am tái thế. Năm Nguyên thống thứ 2 sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi. Hiệu tháp là Tịnh quang. Có hai quyển Vô kiến Đồ thiên sư ngữ lục truyền ở đời. [X. Tục đăng tôn cáo Q.7; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21].

CHÂN GIÁC TỰ

....

Chùa nằm về mạn bắc huyện Thiên thai tỉnh Triết giang, một trong những chùa nổi tiếng ở núi Thiên thai. Được sáng lập vào năm Khai hoàng đời Tùy, là nơi đại sư Trí giả thị tịch. Sau hoang phế đã lâu, mãi đến khoảng năm Long khánh (1567 -1572) đời Minh, sư Chân nhằm làm lại điện Phật, phòng tăng. Đến khoảng năm Gia khánh, Đạo quang (1796 - 1850) đời Thanh, Tướng quốc Nguyễn văn đạt quyên góp tiền của để trùng tu. Nay còn điện Tổ, nhà khách hai bên đông tây và điện Kim quang. Điện tổ là tòa bảo tháp hình sáu góc, để chân thân của đại sư Trí giả. Ở mặt chính đặt cỗ khám, trong đó thờ tượng của Đại sư.

Trên các bức vách nhỏ giữa khoảng các đầu và cuối, có các bức chạm nổi, trên đó khắc sự tích Đại sư. Phía sau nhà khách có bia đạo tràng tu

Thiên, văn bia do Hàn lâm học sĩ Lương túc đời Đường soạn, do quan thứ sử Thái châu là Từ phóng viết, do sư Hành mãn dựng vào ngày 12 tháng 11 năm Nguyên hòa thứ 6 (812) đời Đường. Bia này vốn ở chùa Đại từ, sau chùa hư nát mới được dời về chùa Chân giác.

CHÂN GIẢI THOÁT

Có nghĩa sự giải thoát chân thực. Chỉ sự giải thoát của Như lai, cũng là tên riêng của Như lai. Tức đã dứt tuyệt hết thảy phiền não, chứng được Niết bàn của Phật. Giải nghĩa là lia sự trôi buộc; thoát, nghĩa là tự tại. Sự giải thoát của Nhị thừa an trụ nơi Niết bàn, cho nên chưa phải là giải thoát chân thực; Phật vì lòng từ bi, không trụ nơi Niết bàn; lại vì đại trí, nên trụ nơi sinh tử, đây là Niết bàn vô trụ, cho nên gọi là chân. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 5 cũng nói, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân giải thoát, chân giải thoát tức là Như lai.

CHÂN HÀNH

Còn gọi Thị chân hành giả. Một chức vụ trong Thiền lâm. Chân, chỉ chân ảnh của Tổ sư. Thị chân, là chức vụ có trách nhiệm trông nom nhà Chân ảnh (nhà Tổ), còn Thị chân hành giả là chức dưới quyền Thị chân, vị tăng làm các việc lật vật trong nhà Chân ảnh.

CHÂN HIÊN LƯỢNG

.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng, có nghĩa là qui củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Trong luận thức nhân minh, quá trình cấu thành tri thức, hoặc chính tri thức, đều gọi là Lượng. Hiện lượng, tức chỉ năng lực của năm cảm quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành tri thức. Chẳng hạn do mắt mà nhìn thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ, do mũi mà ngửi thấy mùi thơm của hoa cỏ, Tháp Chân Thân của Đại Sư Trí Giả ở chùa Chân Giác

CHÂN HIÊN LƯỢNG

C8

48

nhờ thế mà trong tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ. Tuy nhiên, trong hiện lượng, không phải chỉ toàn những sự thực bất di bất dịch, nhưng nếu vì một nguyên nhân nội tại nào đó (sự thất thường của cảm quan) hoặc ngoại tại (sự thác loạn của ngoại cảnh, như lay động, tia sáng, cự li v.v...) thì dễ đưa đến sự

thấy biết lầm lẫn của cảm quan. Sự thấy biết tựa hồ như đúng mà thực thì sai, gọi là “Tựa hiện lượng” (hiện lượng ang áng, chứ không giống hẳn); trái lại, sự thấy đúng với cảnh diễn ra trước mắt, không một chút sai trật, thì gọi là Chân hiện tượng.

CHÂN HÌNH

Hình thể chân thật, chỉ cho chân thân vô tướng của đức Phật. Lâm tế lục dẫn kệ tụng của Phó đại sĩ (Đại 47, 500 thượng): “Có thân chẳng phải giác thể, không tướng mới là chân hình”.

CHÂN HỮU CHI XỨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự chấm dứt toàn bộ hoạt động của ý thức, là trạng thái tâm tuyệt đối yên tĩnh.

CHÂN KHÁ (1543-1603)

.....
Vị tăng đời Minh. Người huyện Ngô giang tỉnh Giang tô, họ Trần. Tự Đạt quang. Hiệu Tử bá lão nhân. Tính sư hùng mạnh, dáng người to lớn, lúc nhỏ thích vũ. Mười bảy tuổi sư xuất gia theo ngài Minh giác ở Hồ khâu. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc, nhập thất ba năm trong chùa Cảnh đức tại Vũ đường. Khi ra thất, sư đi bốn phương, tình cờ ở Ngũ đài tham vấn một bậc kỳ túc mà được ngộ. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573) sư đến Kinh đô, theo ngài Biện dung . chín năm. Sư nhận thấy Đại tạng kinh bản Phạm giáp trước đây đọc rất bất tiện, năm Vạn lịch 17, trên núi Ngũ đài, sư lấy tạng Bắc đời Minh làm nền tảng, kiểm xét lại tạng Nam đời Minh, bắt đầu khắc Đại tạng kinh kiểu bản vuông. Sư ở Ngũ đài bốn năm, sau dời đến Kính sơn (tỉnh Triết giang), tiếp tục khắc, nhân đó mới gọi là tạng Kính sơn (tức bản tạng Vạn lịch đời Minh). Sư lại bàn với sư Hàm sơn sửa Đại minh truyền đăng lục. Vì Thiền tông tàn lụi, sư đến Tào Khê khơi lại mạch pháp. Năm Vạn lịch 28, triều đình thu thuế quá nặng, bọn quan lại sâu mọt thừa cơ đi các nơi sách nhiễu dân, sư bèn chống gậy vào Kinh đô, ý định giải thích việc ấy. Không bao lâu, triều đình bắt được cuốn sách nặc danh nói về sự khuynh loát trong nội bộ

cung đình, việc này chấn động dư luận trong ngoài, những kẻ ghét sư thừa cơ hãm hại, bảo đó là sách do sư viết, vì thế sư bị bắt giam. Năm Vạn lịch 31, tháng 12, sư tịch ở trong tù, thọ sáu mươi một tuổi. Mười năm sau, di cốt của sư được đưa về an táng tại Kính sơn. Sư để lại Tử bá tôn giả toàn tập ba mươi quyển. Sư cùng với các ngài Liên trì, Hàm sơn, Ngẫu ích được gọi chung là bốn vị cao tăng lớn đời Minh. [X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Tục đăng tôn cáo Q.12; Đạt quan đại sư tháp minh (thu vào quyển đầu trong Tử bá tôn giả toàn tập)].

CHÂN KHÔNG

.....

I. Chân không. Lí thể chân như xa lìa

Chân Khả

CHÂN HÌNH

C8

49

tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt “có, không” đối đãi, cho nên gọi là chân không. Như Không chân như nói trong luận Đại thừa khởi tín, Nhị không chân như nói trong Duy thức, Chân không quán trong ba quán của Hoa nghiêm... đều là chân không. Lại Đại thừa gọi cái “có” của “chẳng có” là Chân không. Đây là chân không cùng tột của Đại thừa. (xt. Không, Chân Không Diệu Hữu).

II. Chân không. Chỉ cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Vì chẳng phải giả nên gọi là Chân; vì xa lìa hình tướng nên gọi là Không. Đó là cái không thuần không. [X. Tứ phần luận hàm chú giới bản sơ hành tông kí Q.1 phần trên].

CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU

.....

Tức là “Tính viên thành thực” trong ba tính do Duy thức thuyết minh. Tính viên thành thực là chân lí do lia hai chấp “ngã, pháp” mà được hiển hiện. Vì xa lìa hai chấp nên gọi Chân không; cũng chẳng phải cái “không” tương đối với cái “có” do Tiểu thừa chủ trương, mà là cái có một chân thực, cho nên gọi là Diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nhiên như thế; vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa “sắc tức không, không tức sắc”. Vì thế nên biết chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác; tất cả sự tồn tại (năm uẩn) đều do các điều kiện (nhân duyên) hòa hợp mà thành, cho nên không có thể thực (không) mà chỉ là sự tồn tại giả có (hữu), nhưng quan niệm thế gian lại thừa nhận sự tồn tại ấy là có thực. Tư tưởng Chân không diệu hữu không phải chỉ giới hạn trong Duy thức học mà ngay cả tư tưởng thuộc Như lai tạng hệ cũng nhấn mạnh điều đó. Chân không trong Phật giáo chẳng phải chủ nghĩa hư vô, là tác dụng mâu nhiệm sâu kín đối với hiện thực mà được phát huy. [X. Bát nhã tâm kinh tán; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.23]. (xt. Hữu Vô).

CHÂN KHÔNG GIA HƯƠNG VÔ SINH PHỤ MẪU

Tám chữ bí truyền được lưu hành trong tông giáo nhân gian từ giữa đời Minh trở đi. Do La giáo đặt ra đầu tiên. Giáo này cho Tịnh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ và dựa vào đó để xiển phát nghĩa đế chân không. “Chân không gia hương” (quê nhà là chân không), tức cung trời, là nơi con người từ đó sinh ra, rồi cuối cùng lại trở về đó an nghỉ. “Vô sinh phụ mẫu” (không sinh là cha mẹ) là phủ nhận quan hệ huyết thống thân thuộc; về sau, “Vô sinh phụ mẫu” biến thành “Vô sinh lão mẫu” (mẹ già vô sinh) là mẹ của người đời.

CHÂN KHÔNG GIÁO

Còn gọi Không đạo. Một trong những tông giáo dân gian đời Thanh. Liêu đế thánh sáng lập vào thời Đồng trị (1862 - 1874). Lấy “trở lại cội nguồn, về một về không”

làm chủ yếu, ứng dụng phương pháp tu hành tinh tọa, tinh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp chính mình với bản thể chân không. Tín đồ không trì trai, trái lại, cho sát sinh ăn thịt, là ngụ ý cứu chuộc. Không dùng thuốc men, chữa bệnh bằng phương pháp ngồi yên lặng, cấm hút thuốc.

CHÂN KHÔNG QUÁN

.....

Một trong ba phép quán pháp giới do tông Hoa nghiêm lập ra. Tức quán Lí pháp giới trong bốn pháp giới. Chân, chỉ cho ý nghĩ không hư dối. Không, chỉ sắc tướng không có hình chất chướng ngại. Pháp giới, chỉ cảnh sở quán. Quán, chỉ cho tâm năng quán. Tức trụ nơi quán bình đẳng, quán

CHÂN KHÔNG QUÁN

C8

50

sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả; cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc, nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không, sắc không trở ngại nhau. Đó là Chân không quán.

Ngài Đỗ Thuận chia làm bốn câu mười môn:

1. Hội sắc qui không quán, nghĩa là hội tụ tất cả các sắc pháp về tính chân không.

Ở đây có bốn môn:

a. Sắc phi đoạn không môn, nghĩa là sắc tuy là giả, nhưng quyết không phải là cái không đoạn diệt, mà là tất cả thể đều chân không.

b. Sắc phi chân không môn, nghĩa là, sắc thực chẳng phải chân không.

c. Sắc không phi không môn, nghĩa là sắc thực và đoạn không đều chẳng phải chân không.

d. Sắc tức thị không môn, nghĩa là cả sắc và không đều không có thể tính, cho nên là chân không.

2. Minh không tức sắc quán, có nghĩa chân không tức là bản tính của hết thảy sắc pháp. Như vậy, hễ là chân tức là tục giả, ở đây do bản tính của sự vật mà nói chân không. Cũng chia làm bốn môn :

a. Không phi huyền sắc môn, nghĩa là cái không đoạn diệt chẳng phải tức là sắc giả.

b. Không phi thực sắc môn, nghĩa là chân không chẳng phải tức là sắc thực.

c. Không phi không sắc môn, nghĩa là chân không quyết không phải là cái không đoạn diệt và sắc thực ở trước mắt mà là chỉ cái bản tính của chân không.

d. Không tức thị sắc môn, nghĩa là nói về lí không, vô ngã là do lí không sắc tương tức. Không, tức chân không, sắc, thì kiêm cả sắc giả.

3. Không sắc vô ngại quán, nghĩa là tất cả thể của sắc tướng là chân không, mà tất cả thể của chân không cũng không khác sắc tướng; vì sắc là sắc giả nên cũng chẳng trở ngại không cũng chẳng trở ngại sắc, cho nên quán hai pháp không, sắc chẳng trở, chẳng ngại.

4. Mãn tuyệt vô kí quán, Mãn tuyệt, nghĩa là dứt tuyệt sắc không, lia tất cả tướng. Vô kí, có nghĩa là chẳng còn lời nói chữ nghĩa nào có thể gửi gắm được. Tức là cái chân không sở quán ấy siêu tuyệt mọi đối đãi, dứt hết mọi lời nói, suy tư, không có cách nào diễn tả được. Cho nên phải đạt đến cảnh địa bất khả tư nghị, tâm cảnh đều diệt mới có thể thấy được toàn thể chân không. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn).

CHÂN KIM PHỐ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cửa tiệm chuyên bán vàng ròng. Trong Thiền lâm, tán dương sự truyền bá Thiền phong thuần túy là Chân kim phố (tiệm bán vàng thật). Tổ đường tập quyển 4 chương Dược sơn Duy nghiêm chép: “Một hôm sư viết thư, trong thư nói: ‘Thạch đầu là chân kim phố (tiệm bán vàng ròng), Giang tây là tạp hóa phố (tiệm bán tạp hóa)’”.

CHÂN KIM SƠN

Thí dụ thân của Phật. Thân Phật có vô lượng ánh sáng, giống như một quả núi vàng, cho nên gọi là Chân kim sơn. [X. luận Thập trụ ti bà sa Q.5].

CHÂN KIM THẮT SẮC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ người tu Thiền ngộ đạo, cơ dụng linh hoạt có thể khiến cho vàng cũng mất ánh sáng rực rỡ. Người đạt đạo, hoạt dụng xảo diệu, nắm

CHÂN KIM PHỔ

C8

51

chắc một vật, không cho vật nào xuất hiện; tức bỏ tất cả, ngay khi kim thân trượng sáu cũng biến thành cộng cỏ. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 170 thượng), nói: “Buông ra, thì gạch ngói phát ánh sáng; mà thu lại thì vàng ròng mất sắc (chân kim thất sắc)”.

CHÂN LÍ

.....

Phạm: satya. Đứng về phương diện nguyên ngữ mà nói thì chân lí là “tại...”, một danh từ trừu tượng, hàm ý “phải đầy đủ”. Tức ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lí, ngoài hiện thực, không có chân lí. Tư tưởng này thừa kế lập trường “Phạm ngã nhất như” (Phạm: brahma-àtma-aikyam) trong Áo nghĩa thư. Phật giáo Đại thừa thì dùng từ “Chân như.....” (Phạm:tathatà) để biểu thị chân lí. Đứng về phương diện ngữ ngôn mà nói thì tathatà là danh từ trừu tượng tathà, hàm ý “có như ...”, “như cùng với...”. Nếu muốn nắm bắt được hiện thực tồn tại mà không dùng “như cùng với ...” để biểu thị thì không thể nói hay thí dụ được. Trung quốc xưa nay dịch là “chỉ ma” ý là “tự nhiên như thế”. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 32 nói thì “Như, Pháp tính, Thực tế” đều là tên gọi khác của thực tướng các pháp. Vì thế nên biết, Chân như, Pháp tính (Phạm: dharmatà), Thực tế (Phạm: bhùta-koii), Chư pháp thực tướng (Phạm: tattvasya lakwana, dharmatà) v.v... đều là tên khác của chân lí. Ngoài ra, còn có tiếng đồng nghĩa nữa là danh từ Duyên khởi (Phạm: pratitya-samutpada), có nghĩa là muôn sự muôn vật tồn tại được là nhờ các mối quan hệ hỗ tương; tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng căn bản của Phật giáo

nguyên thủy, cho đến Phật giáo Đại thừa, là chân lí quan nhất quán của Phật giáo. Phật giáo Nhật bản, ngoài danh từ chân lí ra, các ngài Pháp nhiên, Thân loan còn đề xướng từ “Tự nhiên pháp nhĩ”.

Trong Mật đăng sao, ngài Thân loan nói, chữ “tự” trong cái gọi là tự nhiên, là chính cái lí ấy chứ không phải xí đồ của hành giả. Cái gọi là “nhiên” là vốn nó như thế, chứ không phải do hành giả an bài. Hết thấy đều do thệ nguyện của Như lai dẫn đến, cho nên gọi là “Pháp nhĩ”. Tức tư tưởng cho rằng người ta phải buông bỏ tất cả tư khảo, kế hoạch đối với muôn pháp, tất cả phải tiếp thu thệ nguyện của Phật Di đà mới có thể biết được chân lí.

CHÂN MÔN

Chân, là nghĩa chân thực; đối với giáo pháp phương tiện mà gọi sự chứng đạo chân thật là Chân môn. Như Tịnh độ chân tông của Nhật bản lấy một pháp niệm Phật làm Chân môn, mà cho muôn hạnh thiện khác là Giả môn.

CHÂN NĂNG LẬP

Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ nhất trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng lập. Đối lại với “Tự năng lập”. Trong phương thức biện luận Nhân minh, khi người lập luận (Lập) thành lập luận đề của mình một cách chính xác, đúng đắn, khiến đối phương (Địch) không thể tìm ra chỗ sơ hở, làm lỗi nào, thì gọi là Chân năng lập. Phạm khi biện luận, thì Nhân (lí do), Dụ (thí dụ) đều phải chính xác, và nghĩa của Tông (mệnh đề) được thành lập cũng phải đầy đủ, khiến cho người nghe hiểu rõ, cho nên gọi là Năng lập. Có bốn điều kiện:

1. Ba dữ kiện trọng yếu là Tông, Nhân, Dụ đều phải đầy đủ, không được thiếu một dữ kiện nào.

2. Cả ba đều không phạm lỗi lầm.

3. Ba tướng của Nhân phải đầy đủ.

CHÂN NĂNG LẬP

C8

52

4. Không được phạm lỗi quyết định trái nhau. Tuy nhiên, về vấn đề Năng lập, sự

phân loại của các học giả Nhân minh, mới cũng như cũ, đều có khác nhau. Trong Nhân minh đại số liệt kê tám năng lập (luận Du già sư địa, luận Hiền dương thánh giáo, luận Đối pháp), bốn năng lập (cổ Bà la môn), ba năng lập (Thế thân), hai năng lập (Thiên na) v.v... [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiền dương thánh giáo Q.11; luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại số Q.thượng phần đầu].

CHÂN NĂNG PHÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ hai trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng phá. Trong phương thức biện luận Nhân minh, người lập luận (Lập) và đối phương (Địch) dùng ba phần Tông, Nhân, Dự tiến hành tranh luận, sau khi người lập luận đã trình bày luận điểm của mình rồi, nếu có lỗi thì đối phương bác bỏ ngay, hoặc đưa ra một lập luận khác để chứng minh mà bác bỏ, như thế gọi là Năng phá. Năng phá còn chia làm hai:

1. Đưa ra một luận thức chính xác khác để bác bỏ luận đề của đối phương, gọi là Lập lượng phá .
2. Nếu chỉ vạch ra những lỗi lầm của đối phương thôi, mà tự mình không đưa ra một lập luận khác, thì gọi là Hiền quá phá .

Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, thì sáu lỗi như tỉ lượng tương vi, vi quyết, bốn tương vi v.v... có thể trái với lập lượng, cho nên thuộc về Lập lượng phá; còn hai mươi bảy lỗi kia thì thuộc về Hiền quá phá. Lại Chân năng phá là đối lại với “Tự năng lập” mà có, nếu không có Tự năng lập thì chẳng cần có Chân năng phá. [X. luận Nhân minh chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại số].

CHÂN NGÃ

Ý nói là ta chân thực. Đối với cái ta giả dối của ngoại đạo, phàm phu mà chủ trương cái ta Niết bàn là chân thực, là vì cái ta chân thực của Niết bàn có đủ tám đức tự tại. Ngoài ra, ngài Pháp tạng chia “cái ta” làm sáu thứ: ta chấp ta, ta kiêu mạn, ta tập khí, ta trôi theo dòng đời, ta tự tại, ta chân

thực. Và bảo cái ta chân thực có đủ bốn đức chân như “thường lạc ngã tịnh”. [X. Đại tạng pháp số Q.12; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản số Q.1].

CHÂN NGÔN

.....

Phạm: mantra. Dịch âm: Mạn đất la, Mạn đồ la. Cũng gọi Đà la ni, Chú, Minh, Thần chú, Mật ngôn, Mật ngữ, Mật hiệu. Hàm ý là lời nói chân thực, không hư dối. Trong Mật giáo, Chân ngôn tương đương với Ngữ mật trong ba mật, và nói “Chân ngôn bí mật”. Hoặc còn chỉ Đức bản thể của chư Phật, Bồ tát, chư Thiên, hoặc là tên riêng của các Ngài; hoặc chỉ các câu nói bí mật chứa đựng những giáo nghĩa sâu kín, mà phàm phu và Nhị thừa không thể biết được. Trung quốc và Nhật bản đều không phiên dịch chân ngôn, mà chỉ trực tiếp dùng phiên âm của nguyên ngữ. Cho rằng, xướng niệm, viết chép hoặc quán tưởng là quán tưởng văn tự chân ngôn, có thể được công đức tương ứng với chân ngôn. Cho nên, chân ngôn không những chỉ có thể đưa đến thành Phật ngay thân này, mà còn có thể thỏa mãn các nguyện vọng thế gian. Chẳng hạn như Chân ngôn Quang minh nói trong kinh Bất không quyên sách Tì lô giá na Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn, có thể khiến người nghe diệt trừ các tội chướng. Lại như tụng Chân ngôn Quang minh gia trì vào cát vàng, rồi đem cát ấy rắc

CHÂN NĂNG PHÁ

C8
53
lên xác chết, hoặc lên mộ người chết, nhờ sức gia trì, mà người chết diệt hết tội lỗi được vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới. Danh từ Chân ngôn (Mạn đất la), từ nguồn gốc vốn là công cụ biểu hiện sự tư duy, cũng tức là ý văn tự, ngữ ngôn, đặc biệt chỉ cho lời nói thiêng liêng do thần, quỷ phát ra. Phong tục tụng đọc Mạn đất la đã rất thịnh hành tại Ấn độ ngày xưa, các kinh Phệ đà đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng trong văn học Mạn đất la, thì Mạn đất la được giải thích là ý giải phóng tư duy, cũng

tức là tư duy giải phóng con người từ sự trói buộc của sống chết.

Ngoài sự giải thích như trên ra, Chân ngôn cũng còn bao hàm mấy nghĩa sau đây:

1. Minh, tiếng Phạn: vidyā, hàm ý học vấn, tri thức.

2. Đà la ni (Phạn: dhāraṇī, tổng trì), từ miệng nói ra là Chân ngôn đà la ni, biểu hiện ở nơi thân thì gọi là Minh.

3. Nếu chân ngôn do những câu dài tạo thành, thì gọi Đà la ni, còn chỉ với vài câu tạo thành, thì gọi Chân ngôn; có khi một chữ, hai chữ thì gọi chủng tử.

Nói theo nghĩa rộng, không những chỉ văn tự, ngôn ngữ biểu thị thân chú bí mật, mới gọi là Chân ngôn, mà ngay cả sự nói pháp của Pháp thân Phật cũng gọi là Chân ngôn. Như các kinh điển, Mật giáo của Đông mật tại Nhật bản, hoặc các kinh điển Hiền giáo Mật giáo của Thai mật, về mặt biểu diện, đều dùng ngôn ngữ phổ thông, nhưng về mặt bản chất, thì đều căn cứ vào sự gia trì bí mật của Đại nhật Như lai, cho nên gọi là Chân ngôn bí mật tạng. Ngoài ra, như tiếng gió rì rào trên ngọn tùng, tiếng nước róc rách trong khe suối, tất cả đều là tiếng Như lai diễn nói pháp chân như thực tướng, cho nên gọi là Chân ngôn.

Trong Mật giáo, chân ngôn được chia làm nhiều loại:

1. Đứng về phương diện người nói Mật ngữ khác nhau mà chia, thì có năm loại: Như lai nói, Bồ tát kim cương nói, Nhị thừa nói, chư Thiên nói và Địa cư thiên nói.

2. Đứng về phương diện ba bộ lớn của Mật giáo mà chia, thì tức là ba loại chân ngôn của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.

3. Đứng về phương diện tính chất của phép tu mà chia, thì có bốn loại: Tức tai pháp, Hàng phục pháp, Nhiếp triệu pháp và Tăng ích pháp.

4. Đứng về phương diện hình thức mà phân loại, thì có nhiều chữ (đà la ni), một chữ (chân ngôn) và không chữ (thực tướng) khác nhau. Ngoài ra, chân ngôn của một vị tôn cũng có rộng, vừa và lược phân biệt

gọi là Đại chú (Đại tâm chú), Trung chú (Tâm chú) và Tiểu chú (Tâm trung tâm chú).

Thu tập chân ngôn của chư tôn mà biên thành sách, thì có:

1. Năm Diên bảo thứ 8 (1680), ngài Tịnh nghiêm tại Nhật bản bắt đầu in Phổ thông chân ngôn tạng.

2. Năm Gia khánh thứ 5 (1800) đời Thanh, chùa Vọng nguyệt ở Triều tiên in Chân ngôn tập. [X. kinh Trường a hàm Q.14 ; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng phẩm Chân ngôn tướng; kinh Đại nhật Q.1, Q.2; Đại nhật kinh sơ Q.7, Q.12; Tổng thích Đà la ni nghĩa tán; Pháp hoa nghĩa sơ Q.12 (Cát tạng)]. (xt. Chú, Đà La Ni).

CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

Tám nghĩa chân ngôn được nêu lên trong Từ thị bồ tát nghi quỹ (do ngài Thiện vô úy dịch) quyển thượng. Đó là:

1. Nghĩa chân như tính nhất thể, tức là không sinh không diệt, không đến không đi, chẳng một chẳng khác, lìa lời lìa tướng, dứt tuyệt nói năng, tâm hành xứ diệt, tính vốn thanh tịnh.

CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

C8

54

2. Nghĩa tùy ý tưởng được thành tựu, vì tính vốn thanh tịnh nên ứng hóa được tương ứng.

3. Nghĩa gia bị hộ niệm, nhờ sức nghiệp, sức Phật, sức chân ngôn, sức thuốc là bốn loại sức chẳng thể nghĩ bàn hộ niệm thành thực.

4. Nghĩa tùy theo những điều cầu mong của chúng sinh khác nhau, mà bản nguyện của chư Phật cũng như thuốc thần, hễ uống liền có hiệu nghiệm, mà được thành tựu.

5. Nghĩa từ bi, tức đem lòng từ bi mà chứng cho.

6. Nghĩa Phật nguyện độ hữu tình.

7. Nghĩa chư Bồ tát độ hữu tình.

8. Nghĩa hết thảy chư Phật bất khả tư nghị, nhờ sức bất khả tư nghị của chân ngôn mà thành quả vô thượng bất khả tư nghị.

CHÂN NGÔN BÍ MẬT

.....

Chỉ cho giáo pháp chân ngôn là pháp môn rất sâu xa kín nhiệm; vả lại, chân ngôn là Ngũ bí mật trong ba bí mật của Như lai, vì thế gọi là Chân ngôn bí mật. Bí mật ở đây không phải nghĩa bí truyền, không chỉ bảo cho ai, mà là ba nghiệp của chư Phật rất sâu xa màu nhiệm, nếu chẳng phải là Bồ tát Đẳng giác thì không thể nào thấy biết được, cho nên gọi là bí mật.

CHÂN NGÔN CHỦ

.....

Chỉ đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Như lai là giáo chủ của giáo phái Chân ngôn, vì thế gọi là Chân ngôn chủ [X. Đề lí tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp Q.thượng].

CHÂN NGÔN CUNG ĐIỀN

.....

Chỉ nơi nói hội thứ chín trong mười tám hội Kim cương đính thuộc Mật giáo. Thập bát hội chỉ qui (Đại 18, 286 hạ): “Hội thứ chín tên là Nhất thiết Phật tập hội nô cát ni giới võng du già, được nói ở cung điện Chân ngôn”.

CHÂN NGÔN CỨU THẾ GIẢ

Chỉ chữ (a) hoặc chữ (aô) Tất đàm cứu thế, tiếng tôn xưng đức Thế tôn. Chữ A và chữ Âm là chúa của hết thầy chân ngôn, cũng như đức Thế tôn là bậc vua Pháp cứu đời, cho nên thí dụ là Chân ngôn cứu thế. [X. Đại nhật kinh sơ Q.6].

CHÂN NGÔN ĐẠI THỨ ĐỀ LUẬN

Nói đủ là Thắng giả phổ biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ tổng khai bí mật chi yếu nghĩa. Nói tắt là Chân ngôn đại thứ đệ. Cũng gọi Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-mo). Do Tôn khách ba (Tạng: Tsoí-Kha-pa blo-bzaí gras-pa), tổ khai sáng phái Mịch nhĩ đức (Tạng:Dgelugspa)

của Phật giáo Tây tạng, trước tác. Sách này được viết vào khoảng năm 1400 tây lịch, biên tập những tư tưởng rất sâu xa của Phật giáo bí mật. Tôn khách ba còn soạn Bồ đề đạo thứ đệ luận (Tạng:Byaíchub

lam-gyi rim-pa), là bộ sách bàn khái quát về Hiển giáo; còn sách này thì nói khái quát về Mật giáo.

Phật giáo Tây tạng thông thường chia giáo học làm hai loại: Ba la mật đa thừa (Phạm:Prajñā-pāramitā-yāna) và Đát đặc la thừa (Phạm:Tantra-yāna). Loại trước là giáo lí Phật giáo phổ thông, là nền tảng của hết thầy giáo học; loại sau lấy loại trước làm nòng cốt. Nếu đứng trên lập trường quan hệ nhân quả mà nhận xét, thì Đát đặc la thừa thuộc về Quả thừa, tức cuối cùng được quả thì có thể thành Phật. Nhưng muốn chứng được quả thừa thì phải tu hành

CHÂN NGÔN BÍ MẬT

C8

55

và chứng Mật giáo, sách này chính là bộ sách chỉ đạo cho loại hành chứng trọng yếu ấy.

Nội dung bộ sách cũng thuyết minh lập trường của cả Hiển giáo và Mật giáo, nhất là nêu rõ tính đặc biệt khác của thừa Kim cương. Trong sách trình bày tường tận bốn loại Đát đặc la:

1. Tác đát đặc la (Tạng: kya-bahi rgyud, Phạm:kri-yātantra).
2. Hành đát đặc la (Tạng: spyodpahirgyud, Phạm:caryā-tantra).
3. Du già đát đặc la (Tạng:mal-hbyorgyi rgyud, Phạm:Yoga-tantra).
4. Vô thượng du già đát đặc la (Tạng: mal-hbyor bla-na med-pahi rgyud, Phạm:mahāyoga-tantra).

Sách được thu vào toàn tập của Tôn khách ba, nhưng cũng có lưu truyền bản in riêng.

CHÂN NGÔN GIÁO PHÁP

Tức là giáo pháp chân ngôn đà la ni. Chân ngôn, hàm ý lời nói thực, lời nói như, không dối, không khác; Đà la ni, Phạm: dhāraṇī, dịch ý: tổng trì, có nghĩa lời nói của Như lai dù là một chữ, một câu, đều có thể thâm tóm nghĩa lí của vô lượng giáo pháp. Bởi vì giáo pháp chân ngôn là pháp môn của các đức Như lai thấu qua từ chữ (a), nghĩa là hết thầy các pháp vốn chẳng

sinh, đến chữ (ha), nghĩa là hết thầy các pháp đều không thể được, Như lai dùng trí hết thầy trí, sức hết thầy phúc trí, sức nguyện trí, sức gia trì hết thầy pháp giới, rồi tùy thuận chúng sinh, theo chủng loại của chúng sinh mà mở bày giáo pháp bí mật [X. kinh Đại nhật Q.2].

CHÂN NGÔN HÀNH NHÂN

Còn gọi Chân ngôn hành giả. Chỉ nhà Du già học pháp chân ngôn của Mật giáo, tu hành năm tướng, ba mật.

CHÂN NGÔN HOA

Hoa đã được gia trì chân ngôn, gọi là Chân ngôn hoa. Kinh Tô tát địa yết la quyền thượng (Đại 18, 668 hạ), nói: “Dâng hoa chân ngôn cúng dường và phát nguyện rằng: ‘Hoa này thanh tịnh, nơi sinh ra cũng thanh tịnh, nay con dâng cúng, xin rủ lòng nạp thụ và khiến cho con được thành tựu’”.

CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

Một phái thuộc Luật tông Nhật bản. Lấy giáo chỉ chân ngôn làm cơ bản, y vào các giới Đại thừa, Tiểu thừa của luật Tứ phần và luận Du già sư địa mà thụ suốt ba tụ tịnh giới. Vị khai tổ là sư Duệ tông, chùa chính là chùa Tây đại ở Đại hòa. Lúc nhỏ, sư Duệ tông thờ ngài Duệ hiền ở núi Đề hồ làm thầy, chẳng bao lâu, thấu suốt Mật thừa, sau mở ra dòng Tây đại tự, đồng thời, tới chùa Đông đại học luật Nam sơn. Tháng tám năm Gia trinh thứ 2 (1236), cùng với sư Giác thịnh, trước Phật điện của chùa Đông đại, tự thệ thụ giới, rồi về ở chùa Tây đại, hoàng truyền giới luật. Sau thuyết giới Bồ tát tại nhiều nơi, đệ tử thụ giới rất đông. Là Ngũ đế quốc sư, đời gọi là Luật pháp trung hưng. Học trò có Nhân tính, Hiền nhân, Thiện tôn v.v... hơn mười người, là những cao tăng một đời, cùng nhau mở rộng giáo môn của thầy. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (1596 - 1614), có Minh nhân, nguyên là đồ đệ của Tấn hải ở núi Cao hùng, cảm khái vì giới học đã suy đồi, bèn cùng với Tuệ vân đến chùa Tây đại học luật, sau về chùa Cao sơn, cùng với Tuệ vân, Hữu tôn, y theo pháp Đại thừa tam tụ thông thụ, tự thệ thụ giới. Sau Tấn

hải làm nhà ở trên núi Chân vĩ, trên nền

CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

C8

56

cũ của viện Bình đẳng tâm vương, Minh nhân về ở đó, sau Minh nhân, Tuệ vân cũng ở đó, hoàng dương luật pháp, người từ khắp nước đến học. Thời ấy còn có Tuệ mãnh, ở chùa Dã trung thuộc Hà nội, từng truyền bá bí ấn của Duệ tông và mật chỉ của dòng Tụng kiều, kiêm việc chấn hưng luật pháp. Học trò có Tín hành, Huệ kiên và Tuệ nhiếp v.v... Ngoài ra còn có Tịnh nghiêm, từng đến Giang hộ giáo hóa, định ra thanh qui, hết sức phục hưng luật pháp. Sáng lập chùa Linh vân ở Thang đảo đề làm cơ sở chung cho Chân ngôn luật tông tại Quan đông. Tháng 9 năm Minh trị thứ 5 (1872), chùa ấy chuyển làm khu quản hạt của tông Chân ngôn. Tháng sáu năm Minh trị 28 được độc lập, gọi là Chân ngôn luật tông, đặt trưởng quản, do vị trưởng lão của chùa Tây đại giữ chức ấy. Có hai mươi bảy chùa phụ thuộc.

CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

Gồm hai quyển. Do sư An nhiên, vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Nói đủ là Chư A xà lê Chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục. Nói tắt là Bát gia bí lục. Thu vào Đại chính tạng tập 56. Sư An nhiên đem các kinh quỹ, đồ tượng của Mật giáo, do các vị tăng Nhật bản “Nhập đường bát gia” (tám nhà vào Trung quốc) đến Trung quốc thỉnh về, y theo bộ loại và thứ tự mà biên thành Tổng mục lục. Nội dung chia làm hai mươi bộ: Tam quán đỉnh, Thai tạng giới, Kim cương giới, Tô tát địa, Chư Như lai, Chư Phật đỉnh, Chư Phật mẫu, Chư kinh pháp, Chư Quan âm, Chư Bồ tát, Chư Kim cương, Chư Phần lộ, chư Lễ tán, Chư tán thán, Chư Tát đàm, Chư bi truyện và Chư đồ tượng. Các thư mục còn nêu ra những chú kí, dị đồng, cụ lược của các nhà. Sách này, ngoài điếm lấy mục lục của tám nhà làm chủ yếu ra, còn có nhiều chỗ tham chiếu Trinh nguyên thích giáo, mục lục và

tạng sách của hai chùa Viên giáo, Phạm thích.

CHÂN NGÔN MẬT NGŨ

.....

Cũng gọi là Chú, Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Những tiếng nói có khả năng hiển hiện thần nghiệm bất rỗng, trói qui, tương tự như Đà la ni của Ấn độ, cho nên có thể coi là những tiếng đồng nghĩa. Chẳng hạn như chú Đại bi cũng có thể gọi là Đại bi tâm đà la ni.

CHÂN NGÔN PHÓ PHÁP TRUYỀN

.....

Có một quyển. Do Không hải, tổ của Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Còn gọi là Phó pháp truyền, Chân ngôn phó pháp tạng thư. Truyền tóm tắt về các vị tổ của tông Chân ngôn. Tức ghi chép, tường thuật một cách sơ lược về lịch sử của các tổ Đại nhật, Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Thiện vô úy, Nhất hạnh v.v..., trong truyền Huệ quả, ghi ngài Không hải là người thứ nhất trong sáu người đệ tử thụ pháp. Sách này, trước hết trình bày đại ý và nguồn gốc của Chân ngôn mật giáo, kế đến, thu chép tiểu sử và đức hạnh của bảy vị tổ từ Đại nhật Như lai trở xuống đến Huệ quả, cuối cùng, giải đáp mỗi hoài nghi đối với sự truyền

thừa liên quan đến Nam thiên thiết tháp (tức ngài Không hải trả lời vấn nạn của Đức nhất). [X. Hoàng pháp đại sư ngự tác thư mục lục; Mật tông thư tịch mục lục].

CHÂN NGÔN SU

.....

Tức các sư trì tụng chú. Nói theo nghĩa rộng thì chỉ các vị A xà lê chân ngôn; nói theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ tạng sĩ, y

CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

C8

57

vào pháp chân ngôn mật giáo, chuyên trì tụng các chú để cầu đảo.

CHÂN NGÔN TAM TỬ

.....

Chân ngôn của Mật giáo có nhiều loại khác nhau, nếu theo hình thức thì có thể chia làm ba loại: loại nhiều chữ, loại một chữ, loại không chữ.

1. Loại nhiều chữ, cũng gọi câu dài, như Phật đỉnh đà la ni.

2. Loại một chữ, cũng gọi chung tử.

3. Loại không chữ, là lí viên giác vô tướng.

CHÂN NGÔN TẠNG GIA

.....

Tông Chân ngôn y cứ vào tạng Chân ngôn, cho nên, đối với các tông khác mà nói, thì gọi là Chân ngôn tạng gia.

Chân ngôn tạng tức là tạng Đà la ni thứ năm trong năm tạng nói trong kinh

Lục ba la mật. [X. Nhị giáo luận Q.thượng].

CHÂN NGÔN TÂM

Chỉ chữ (a) Tất đàm. Chữ A là trung tâm căn bản của hết thầy chân ngôn, từ chữ này mà hết thầy chân ngôn do Như Lai nói tuôn ra. Lại sự nội chứng của tất cả Như Lai đều qui về lí chữ A vốn chẳng sinh, cho nên gọi chữ A là tâm của chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.17].

CHÂN NGÔN THỪA

.....

Chỉ Mật tông. Còn gọi Thần thông thừa. Có nghĩa là tông Chân ngôn nương vào giáo pháp chân thật của Như Lai mà đạt đến quả Phật, cho nên gọi là Chân ngôn thừa. Lại nhờ sức thần biến gia trì của Như lai mà nói Thừa giáo, cho nên gọi là Thần thông thừa. Lại nương vào sức thần thông đến thẳng chỗ cần đến, cho nên dùng Thần thông thừa để ví dụ sự thành Phật nhanh chóng của Thừa chân ngôn. [X. Đại nhật kinh số Q.1, Q.2; Bí tạng bảo thọ Q.trung]. (xt. Mật Tông).

CHÂN NGÔN TÔNG

.....

Có hai nghĩa rộng và hẹp:

I. Chân ngôn tông theo nghĩa rộng là chỉ chung Mật tông từ Ấn độ truyền sang

Tây tạng, Trung quốc và Nhật bản. (xt. Mật Tông).

II. Chân ngôn tông theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ Mật tông lưu truyền ở Nhật bản. Là một trong tám tông ở Nhật bản. Lấy “Tức sự nhi chân”, “Tam mật gia trì” làm pháp môn chủ yếu. Còn gọi Chân ngôn đà la ni tông, Chân ngôn mật tông, Bí mật tông, Mạn đồ la tông, Du già tông, Đà la ni tông, Tam ma địa tông. Vì coi trọng việc niệm tụng chân ngôn (tức lời chú), cho nên gọi là Chân ngôn tông. Tổ khai sáng là Hoàng pháp đại sư Không hải (774 - 835). Để phân biệt với Thiên thai mật tông (tức Thai mật) do ngài Tồn trừng truyền, nên còn gọi là Đông mật. Pháp thống của tông này là từ giáo tổ Đại nhật Như lai (tức Ma ha ti lô giá na) truyền cho Kim cương tát đóa (tổ thứ hai), Long mãnh (tổ thứ ba), Long trí (tổ thứ tư), Kim cương trí (tổ thứ năm), Bất không (tổ thứ sáu), Huệ quả (tổ thứ bảy), Không hải (tổ thứ tám), gọi là Phó pháp bát tổ (tám tổ truyền pháp). Kinh điển căn bản của tông này là kinh Đại nhật (Thiện vô úy dịch), kinh Kim cương đính (Bất không dịch), gọi là hai bộ kinh lớn. Ngoài ra còn y cứ theo kinh Tô tất địa, Kinh Du kì, luận Thích ma ha diển, luận Bồ đề tâm và Đại nhật kinh sơ. Lại nữa, luận Thập trụ tâm, Bí tạng bảo thực, luận Biện hiện

CHÂN NGÔN TÔNG

C8

58

mật nhị giáo, nghĩa Tức thân thành Phật, nghĩa Thực tướng tiếng chữ, nghĩa chữ Hồng, Bát nhã tâm kinh bí kiện v.v... do chính ngài Không hải soạn, cũng rất trọng yếu. Về đại cương giáo nghĩa, thì tông Chân ngôn giảng thuyết ba viên dung lớn: sáu đại (thê), bốn mạn (tướng), ba mật (dung), thiết lập hai bộ Mạn đồ la, lấy “Tức thân thành Phật” làm chủ yếu. Do ngài Không hải hết sức truyền bá, y cứ vào sự phán định hai giáo Hiển, Mật và mười trụ tâm mà kiến lập hai giáo ngang dọc thuần Mật để biểu thị Mật tông trội hơn các tông khác. Mật tông tuy đã suy vi tại Trung quốc, Ấn

độ, nhưng vẫn còn được lưu truyền ở Tây tạng và Nhật bản.

Năm Diên lịch 23 (804), ngài Không hải đến Trung quốc, thờ tổ Huệ quả làm thầy; niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), ngài trở về nước, thời cơ thuận lợi, được cả trong triều ngoài nội hướng về. Trước đây, những vị tăng Nhật bản đến Trung quốc thỉnh kinh sách đem về, tuy có cái gọi là “Nhập Đường bát gia” (tám nhà vào Đường, tức Trung quốc đời Đường), nhưng người được sự chính truyền của bảy tổ, và giáo hóa rộng, thì chỉ có ngài Không hải, vì thế ngài được kể là tổ phó pháp thứ tám, và được tôn làm tổ khai sáng tông Chân ngôn Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài sáng lập chùa Kim cương phong trên đỉnh núi Cao dã. Năm Hoằng nhân 14, Thiên hoàng Tha nga ban cho chùa Đông (tức chùa Giáo vương hộ quốc), cùng với chùa Kim cương phong cùng là đạo tràng căn bản của tông này. Học trò rất đông, trong đó, mười nhân vật kiệt xuất là Chân tế, Chân nhã, Thực tuệ, Đạo hùng, Viên minh, Chân như, Cảo lân, Thái phạm, Trí tuyền và Trung diên, người ta ví như mười vị đệ tử lớn của đức Thế tôn. Ngài Không hải và mười đệ tử ấy đã làm cho tông phong nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đến mọi giai tầng xã hội trong thời đại Bình an. Nhưng sau ngài Không hải nhập tịch khoảng một trăm năm, sự truyền thừa chia làm hai dòng phái lớn là Tiểu dã và Quảng trạch. Tức dưới Chân nhã có Nguyên nhân, dưới Nguyên nhân có Ích tín và Thánh bảo. Sau Ích tín vài đời, đến thời Khoan triều, thì dòng Khoan triều gọi là dòng Quảng trạch; sau Thánh bảo vài đời, đến thời Nhân hải, thì dòng Nhân hải gọi là dòng Tiểu dã. Hai dòng trên đây, mỗi dòng lại chia làm sáu, gộp lại gọi chung là mười hai dòng Dã, Trạch, về sau lại chia thành ba mươi sáu dòng, hơn bảy mươi dòng.

Dòng Quảng trạch lấy sư Ích tín làm tổ khai sáng, dùng chùa Biện chiếu của Tha nga làm đạo tràng trung tâm, Thiên hoàng

Vũ đa rất tôn kính sư Ích tín. Năm Xương thái thứ 2 (899), Thiên hoàng qui y, xuống tóc, thụ giới Cụ túc; niên hiệu Diên hỉ năm đầu (901), nhà vua được truyền phép Quán đĩnh và trở thành Pháp hoàng (vua pháp), đặt tăng phòng (ngự thất) tại chùa Nhân hòa; từ đó chùa Nhân hòa trở thành đạo tràng căn bản của dòng Quảng trạch. Đến thời Khoan trợ, dòng Quảng trạch lại chia thành sáu phái, gọi là Quảng trạch lục lưu (sáu dòng Quảng trạch):

1. Dòng vua chùa Nhân hòa, do Pháp thân vương là Giác pháp mở, chức trụ trì đều do các Hoàng tử xuất gia đảm nhiệm, đây là sự bắt đầu của chế độ chùa viện Hoàng tộc tại Nhật bản.
2. Dòng Bảo thọ viện, do Vĩnh nghiêm mở.
3. Dòng Tây viện, do Tín chứng mở.
4. Dòng Hoa tạng viện do Pháp thân vương Thánh tuệ mở.
5. Dòng Nhẫn nhục sơn, do Khoan biến mở.
6. Dòng truyền pháp viện, do Giác tông mở.

CHÂN NGÔN TÔNG

C8

59

Dòng Tiểu dã lấy Thánh bảo làm tổ khai sáng. Thánh bảo từng học tập Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, đặc biệt tinh thông Tam luận, dùng viện Đông nam của chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản, chuyên hoằng dương Tam luận, đồng thời lại mền mộ hành tích của Tổ Dịch tiểu đắc thuộc Tu nghiêm đạo tu hành trong núi, cho nên đời sau gọi là nhân vật trung hưng Tu nghiêm đạo. Sau khi thầy là Chân nhĩ thị tịch, Thánh bảo theo Chân nhiên thụ mật pháp Quán đĩnh, lại theo Nguyên nhân thụ phép bí áo của Đông mật, thanh danh ngang với Ích tín. Năm Khoan bình thứ 9 (897), chùa Đề hồ do sư kiến tạo được liệt vào hàng chùa quan, ngang hàng với chùa Nhân hòa của dòng Quảng trạch. Dưới Thánh bảo, lần lượt truyền đến Quán hiền, Thuần hựu, Nguyên cáo, Nhân hải, là thời

kì cực thịnh của dòng Tiểu dã. Nhân hải và Khoan triều của dòng Quảng trạch, được gọi là hai trọng trấn lớn của Đông mật. Dưới Nhân hải có Thành tôn, học trò Thành tôn có Nghĩa phạm, Phạm tuấn, Minh toán. Dưới Nghĩa phạm truyền cho Thắng giác, dưới Phạm tuấn truyền cho Nghiêm giác, từ hai người này mỗi người đều mở ra ba dòng, thành là Tiểu dã sáu dòng:

1. Dòng Tam bảo viện, do Định hải mở.
 2. Dòng Lí tính viện, do Thánh giác mở.
 3. Dòng Kim cương viện, do Thánh hiền mở.
 4. Dòng Khuyến tu tự, do Khoan tín mở.
 5. Dòng Tùy tâm viện, do Tăng tuấn mở.
 6. Dòng An tường tự, do Tông ý mở.
- Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư Giác tông, người mở ra dòng Truyền pháp viện thuộc dòng Quảng trạch, lên núi Cao dã sáng lập viện Đại truyền pháp, kiêm chức tọa chủ chùa Kim cương phong, lúc ấy vào cuối thời kì Bình an. Núi Cao dã và Đông tự trước nay chủ trương thuyết “Đại nhật Như lai bản địa Pháp thân” (Pháp thân bản địa của Đại nhật Như lai), đối lại với thuyết này, sư Giác tông đề xướng thuyết “Tự tính gia trì thân” (Thân tự tính gia trì). Do đó, hai phái tuyên bố tách rời, phái núi Cao dã gọi là tông Chân ngôn nghĩa cũ, còn sư Giác tông và những người ủng hộ sư gọi là tông Chân ngôn nghĩa mới. Về sau, sư Giác tông bị môn đồ của núi Cao dã ghét, vào năm Bảo diên thứ 6 (1140), dời đến chùa Căn lai thuộc huyện Hòa ca sơn để làm cơ sở cho phái nghĩa mới. Dưới sư Giác tông, có Kiêm hải, Chứng ấn, sau Kiêm hải có Lại du, cũng chủ trương thuyết “Gia trì”, và nhận sự phó pháp của Hiền thâm, mở ra dòng Trung tính viện, đến đời Thánh hiền thì tập đại thành thuyết gia trì, xác lập cơ sở của phái nghĩa mới. Sau khi chùa Căn lai bị thiêu hủy, sư Chuyên dự về ở chùa Trường cốc tại Đại hòa, sư Huyền hựu về ở chùa Trí tích tại Kinh đô, đều dựng cờ pháp, mở ra hai phái Phong sơn (chùa Trường cốc)

và Trí sơn (viện Trí tích). Về phần núi Cao dã thì có các sư Hựu khoái, Trường giác cố giữ thuyết “Bản địa”. Về sau các sư truyền đến Trường dự, Khoái toàn, Thành hùng, Thiên biến và Ân dung. Đến thời đại Giang hộ, có các sư Tuệ quang, Đàm tịnh, Đạo không và Hoàng đạo, hết sức dung hợp hai thuyết mới và cũ, về sau pháp của Phong sơn đứng vững và tập đại thành.

Tông Chân ngôn Nhật bản bắt đầu từ hai dòng gốc là Tiểu dã và Quảng trạch, tuy có phát sinh nhiều dòng phái, nhưng từ thời Trung cổ trở lại đây thì chỉ có hai phái Nghĩa mới và Nghĩa cũ. Trong thời Giang hộ, phái Nghĩa cũ phần nhiều thuộc núi Cao dã, còn phái Nghĩa mới thì lệ thuộc hai phái Trí sơn và Phong sơn. Năm Minh trị thứ 5 (1872), đặt ra giáo bộ tỉnh, đầu tiên lấy núi Cao dã làm trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, lấy Trí sơn và Phong sơn

CHÂN NGÔN TÔNG

C8

60

làm trụ sở chính của phái Nghĩa mới, do cả hai phái ba chùa thay nhau ở để chưởng quản tông Chân ngôn, không bao lâu, Đông tự cũng được thừa nhận là trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, bèn do hai phái bốn chùa thay nhau quản chưởng, cai quản toàn bộ các chùa viện thuộc tông Chân ngôn trên toàn nước Nhật. Năm Minh trị thứ 11, bảy chùa Nhân hòa, Đại giác, Quảng long, Thần hộ, Pháp long, Tây đại và Chiêu đề hợp lại làm Tây bộ Chân ngôn tông (tông Chân ngôn mạn Tây), đặt chức quản chưởng riêng biệt, bỏ chế độ bốn chùa luân lưu thay nhau, Đông tự và Cao dã thì gọi là tông Chân ngôn. Năm sau, nội vụ tỉnh ra lệnh bỏ hết các chưởng quản của các bộ phái, mà chỉ để một quản chưởng cho một tông mà thôi và Đông tự được dùng làm trụ sở chính của tông này, đặt ra Pháp vụ sở để cai quản toàn tông. Năm Minh trị 18, hai dòng Trí, Phong hợp lại gọi là Tông Chân ngôn phái Nghĩa mới. Năm Minh trị 29, chùa Đề hồ xin được là một phái độc lập. Năm Minh trị 33, trong phái Nghĩa cũ,

chùa Nhân hòa gọi là Chân ngôn tông ngự thất phái (phái nhà vua), núi Cao dã gọi là Cao dã phái, chùa Đại giác gọi là Đại giác tự phái, chùa Đề hồ là Đề hồ tự phái, còn bốn chùa là Đông tự, Khuyến tu tự, Tùy tâm viện và Dũng tuyên tự gộp lại gọi là Chân ngôn tông. Trong phái Nghĩa mới, thì Trí sơn, Phong sơn, cũng chia ra làm hai, gọi là Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái và Tân nghĩa Chân ngôn tông Phong sơn phái, và đặt quản chưởng riêng. Năm Minh trị 40, tông Chân ngôn bốn chùa cũng chia rẽ ra thành Chân ngôn tông Đông tự phái, Chân ngôn tông Sơn giai phái (chùa Khuyến tu), Chân ngôn tông Tiểu dã phái (viện Tùy tâm), Chân ngôn tông Tuyên dũng tự phái. Năm Đại chính 14 (1925), ba phái Cao dã, Ngự thất, Đại giác liên kết lại với nhau và lấy chùa Kim cương phong làm trụ sở chính, còn hai chùa kia (Ngự thất, Đại giác) là chùa thường, đổi tên gọi là Cổ nghĩa Chân ngôn tông. Năm Chiêu hòa thứ 6 (1931), phái Tiểu dã lại lấy chùa Thiện thông làm chùa chính và đổi tên phái là Thiện thông tự phái.

Hiện nay, tông Chân ngôn nghĩa cũ, có bảy phái lớn tương đối trọng yếu, đó là:

1. Chân ngôn tông Cao dã phái, tông Tổ là ngài Không hải, trụ sở chính là chùa Kim cương phong trên núi Cao dã; năm Hoàng nhân thứ 7 (816), ngài Không hải dâng biểu lên Thiên hoàng Tha nga xin nơi này, vua ban là “Cao dã sơn”. Có hai nghìn bảy trăm sáu mươi chùa lệ thuộc. Theo qui chế liên hiệp các phái nghĩa cũ, vị tọa chủ chùa Kim cương phong, giữ chức viện trưởng trường Đại học núi Cao dã của tông Chân ngôn liên hiệp và là hiệu trưởng trường Trung học núi Cao dã, đồng thời các chùa phái hiệp lực cùng nhau quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học của Đông tự (chùa Đông) để dạy dỗ các đệ tử môn hạ.

2. Chân ngôn tông Sơn giai phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Nghiêm giác, trụ sở chính là chùa Khuyến tu ở Sơn khoa. Chùa này do mẫu hậu của Thiên hoàng

Đề hồ phát nguyện xây dựng vào năm Xương thái thứ 3 (900), lấy Thừa tuần làm vị khai sơn (trụ trì đầu tiên). Có một trăm hai mươi chùa phụ thuộc. Các chùa phái cùng nhau mở các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để giáo dục các học trò trong phái.

3. Chân ngôn tông Đề hồ phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Thánh bảo, trụ sở chính là chùa Đề hồ tại Sơn thành. Phái tổ Thánh bảo nhận sự phó pháp của Nguyên nhân - pháp tôn của Không hải, vào năm Trinh quán 16 (874) đời Thiên hoàng Thanh hòa, sáng lập chùa Đề hồ làm đạo tràng tu pháp, dòng pháp của sư gọi là dòng CHÂN NGÔN TÔNG

C8

61

Tiểu dã. Có chín trăm bốn mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp đồng quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự.

4. Chân ngôn tông Ngự thất phái, Tông tổ là Không hải, phái tổ là Pháp hoàng Khoan bình (Thiên hoàng Vũ đa), trụ sở chính là chùa Nhân hòa Ngự thất tại Sơn thành. Chùa Nhân hòa là do Thiên hoàng Quang hiếu phát nguyện sáng lập tại chân núi Đại nội, làng Tiểu tùng các năm Nhân hòa thứ 2 (886). Phái này còn triển khai các dòng khác, như dòng Quảng trạch ngự, dòng Tây viện, dòng Bảo thọ viện, dòng Nhẫn nhục sơn, dòng Truyền pháp viện, dòng Hoa tạng viện v.v... Có một nghìn hai trăm chùa lệ thuộc, và chung nhau kinh doanh các trường chuyên nghiệp tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để dạy dỗ con em trong phái.

5. Chân ngôn tông Đông tự phái, Không hải là tổ khai sáng, trụ sở chính là Đông tự tại Kinh đô. Năm Hoàng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga đem Đông tự ban cho ngài Không hải, chuyên nghiên tu kinh luật luận của tông Chân ngôn, trở thành đạo tràng căn bản truyền bá Chân ngôn. Có một trăm tám mươi chùa lệ thuộc, các chùa phái cùng nhau thiết lập các chùa

chuyên môn và trường Trung học ngay trong nội tự chùa Đông để dạy dỗ các đệ tử của các phái dưới.

6. Chân ngôn tông Thiên thông tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tăng tuần, trụ sở chính là chùa Thiên thông tại Tân kì. Có ba mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp lực kinh doanh các trường chuyên môn và trường Trung học trong nội tự chùa Đông tại Kinh đô để giáo dục đệ tử.

7. Chân ngôn tông Tuyên dừng tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tuấn nhận, trụ sở chính là chùa Tuyên dừng tại Kinh đô. Vào khoảng năm Kiến cửu, Tuấn nhận đến Trung quốc (đời Tống) học pháp, sau khi trở về Nhật bản, làm chùa Tuyên dừng khiến trở thành đạo tràng của bốn tông, kiêm học Thai, Mật, Thiên, Luật. Có bốn mươi chùa phụ thuộc, cũng kinh doanh các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học Đông tự.

Còn hai phái lớn của tông Chân ngôn nghĩa mới thì phân biệt là:

1. Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái, gọi tắt là Trí sơn phái. Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Giác tông, tổ trung hưng là Huyền hựu, trụ sở chính là viện Trí tích tại Kinh đô, do Đức xuyên gia kang quyên cúng. Có ba nghìn bảy mươi chùa lệ thuộc, thiết lập trường chuyên môn Trí sơn tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái.

2. Tân nghĩa chân ngôn tông Phong sơn phái, gọi tắt là Phong sơn phái. Cao tổ là Không hải, Tông tổ là Giác tông, Phái tổ là Chuyên dự, trụ sở chính là chùa Trường cốc Phong sơn tại Đại hòa. Có hai nghìn hai trăm chín mươi chùa phụ thuộc, vào niên hiệu Chiêu hòa năm đầu (1926), liên kết với hai tông Thiên thai và Tịnh độ, mở viện Đại học Đại chính tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. (xt. Nhập Đường Bát Gia, Không Hải, Mật Tông, Giác Tông).

CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

.....

Còn gọi là Bát tổ tương thừa. Chỉ cho tám vị tổ của Mật giáo:

1. Đại nhật Như Lai.
2. Kim cương tát đóa.
3. Long mãnh.
4. Long trí.
5. Kim cương trí.
6. Bất không.
7. Huệ quả.

Từ tổ Huệ quả trở xuống, tại Trung quốc chưa có ai nhưng tại Nhật bản thì lấy ngài Không hải làm tổ thứ tám. Trong các tông,

CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

C8

62
liệt Đại nhật Như lai làm tổ thứ nhất, thì chỉ có tông Chân ngôn mà thôi. Vả lại, sự kế thừa trong Hiền giáo chỉ là kế thừa pháp, không kế niên đại cách nhau, còn sự kế thừa trong Mật giáo thì chính mình phải nhận lễ quán đảnh từ nơi thầy làm hạn, cho nên gọi là Huyết mạch. Vì được trao phó giáo chính truyền, cho nên gọi là Phó giáo bát tổ; lại theo việc truyền trì hoàng dương Mật giáo, nên cũng gọi là Truyền trì bát tổ.

CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

Gồm bốn mươi hai quyển. Thu chép các tác phẩm chủ yếu của tông Chân ngôn Nhật bản, do nhóm Cao cương long tâm biên soạn. Lựa chọn chặt chẽ các kinh quỹ luận số, trước thuật của các tổ sư, tông yếu, sự tướng, Thánh điển, lịch sử, truyện kí, các bộ chú thích luận chương v.v... rồi theo thứ tự phân loại biên soạn, phàm những sách quý, hoặc các ấn bản có giá trị đặc biệt, đều được thu chép hết. Sách này không những chỉ là điển tịch trọng yếu đối với giáo học tông Chân ngôn, mà còn là một tác phẩm lớn về lịch sử văn hóa của Phật giáo Nhật bản.

CHÂN NGÔN TRÍ

.....

Chữ (a) Tát đàm là gốc của hết thầy chân ngôn, cho nên trí phát sinh từ chữ A có thể biết thực tướng của các pháp và có khả năng chứng được thể tính tam muội của pháp giới, vì thế gọi là Chân ngôn trí, không gì hơn, không lỗi lầm. [X. kinh Đại

nhật Q.5].

CHÂN NGÔN TRUYỀN

.....

Gồm bảy quyển. Do sư Vinh hải vị tăng Nhật bản soạn. Thu chép sự tích của các nhân vật nổi tiếng, cả tăng và tục, trong Chân ngôn mật tông của Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản và có liên quan đến truyền thuyết hoàng dương Mật giáo. Quyển thứ nhất kể truyện của bảy vị tổ sư Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Thiện vô úy, Bất không, Nhất hạnh và Huệ quả; quyển thứ hai ghi chép sự linh nghiệm của việc trì tụng Kim cương Đà la ni, Bất động sứ giả, Tùy cầu Đà la ni, kinh Nhân vương và Thiên thủ Đà la ni; còn các quyển thứ ba, tư, năm, sáu, bảy thì tường thuật về sự tích và linh ứng của các đại đức tăng, tục Nhật bản.

CHÂN NGÔN VƯƠNG TÔN

Tiếng tôn xưng đức Đại nhật Như lai.

Đại nhật Nhulai, Phạm: Mahāvairocana.

Dịch âm: Ma hà tì lô giá na. Ma ha, là lớn, thắng; tì, là phổ biến, cao sáng; lô giá na, là ánh sáng, đẹp đẽ, cho vui. Đức Phật căn bản tối thượng của Mật giáo. Có Kim cương giới Đại nhật và Thai tạng giới Đại nhật khác nhau. Mật hiệu là Biến chiếu kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1; Kim cương đảnh nghị quyết]. (xt. Đại Nhật Như Lai).

CHÂN NGŨ

.....

Nghĩa là lời nói chân thực. Cũng như Chân ngôn. Đức Như lai nói theo ý mình, không hề quanh co hư dối, nói như thật, như chân, cho nên gọi là Chân ngữ.

CHÂN NHÂN

.....

Tên gọi khác của A la hán. Vì A la hán là các bậc tu hành đạo chân chính, không hư ngụy, cho nên gọi là Chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (đức Phật), hoặc các Thánh nhân đã chứng pháp đích thực,

CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

C8

63

mà không tự kiêu, khinh dễ người khác, đều gọi là Chân nhân. (xt. A La Hán).

CHÂN NHÂN

.....
Đổi lại với “Chân quả”. Chỉ bốn mươi một giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hương, Thập địa và Đẳng giác trong năm mươi hai giai vị thuộc Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Bốn mươi một giai vị này tương đối với Chân quả..... (cực quả Diệu giác), cho nên gọi là Chân nhân. Thuộc nhân vị dứt vô minh, chứng Trung đạo. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 780 thượng), nói: “Dùng chân nhân của ta làm cực quả của nhà người”, vì thế biết Chân nhân là đổi lại với “Cực quả” mà gọi là Chân nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên].

CHÂN NHƯ

.....
Phạm: bhùta-tathatàhoặctathatà. Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ; là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như lai tạng, Pháp thân, Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật Hán dịch ở thời kì đầu dịch là Bản vô. Chân, chân thật không hư dối; Như, tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là “Bản thể của muôn vật”. Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây.
Cứ theo các kinh điển A hàm chép, thì lí pháp duyên khởi là chân lí vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo luận Di bộ tông luận, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô kí, tám chính đạo và lí pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã,

Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như; như tự tính Pháp thân của Như lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới; để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu; để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô; là chân thực, thì gọi Thực tế; vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại bát nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như lai tạng, Trung thực lí tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng.

Kinh Giải thâm mật quyển 3, có nói bảy Chân như:

CHÂN NHƯ

C8

64

1. Lưu chuyển chân như (lí pháp duyên khởi).
2. Thực tướng chân như (thực tính của các pháp).
3. Liễu biệt chân như (lí pháp vạn pháp duy thức).
- 4 đến 7 phối hợp với bốn đế Khổ, Tập,

Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập chân như, Tà hành chân như, Thanh tịnh chân như và Chính hành chân như.

Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lí pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như.

Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương hết thấy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thấy hiện tượng, tự thể của nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói “Chân như vắng lặng, không tạo các pháp”. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ tát phải đến Sơ địa mới ngộ lí Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau:

1. Biến hành chân như, tức lí nhân không, pháp không tràn khắp muôn vật.
2. Tối thắng chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng.
3. Thắng lưu chân như, giáo pháp từ Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như.
4. Vô nhiếp thụ chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước.
5. Loại vô biệt chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như.
6. Vô nhiễm tịnh chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch.
7. Pháp vô biệt chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một.
8. Bất tăng giảm chân như, nghĩa là đoạn

diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như.

9. Trí tự tại sở y chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại.

10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, Thiên định v.v... đều được tự tại.

Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không chân như) gộp lại gọi là Nhị không chân như; trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không chân như, Bồ tát thì có thể ngộ Nhị không chân như.

Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên mới hiển hiện ra các hiện tượng nhơ và sạch.

Luận Đại thừa khởi tín chủ trương, Chân như là bản thể của tâm chúng sinh, CHÂN NHƯ

C8

65

vì nó dứt tuyệt nói năng, suy tưởng nên gọi là Li ngôn chân như; nhưng nếu phải miễn cưỡng dùng lời nói mà biểu hiện, thì gọi là Y ngôn chân như, cả hai Chân như này gộp lại, gọi là Nhị chân như. Đứng về phương

diện Y ngôn chân như mà nói thì thể của nó xa lìa tâm mê mà không, cho nên là Như thực không (Không chân như); và lại, thể của nó đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu rất mực trong sạch, cho nên là chân thực bất không (Bất không chân như). Đồng

thời tâm chúng sinh (tức Chân như) có đủ cả Tâm chân như môn tuyệt đối bất động, và duyên với vô minh mà khởi động sinh diệt, rồi hình thành Tâm sinh diệt môn của các hiện tượng như và sạch, là Tùy duyên chân như, gộp cả hai lại, cũng gọi là Nhị chân như. Thông thường, đối với pháp sinh khởi vạn hữu, nếu thuyết minh theo Chân như bất biến hoặc tùy duyên, thì gọi là Chân như duyên khởi (Như lai tạng duyên khởi). Còn hai Chân như sau đây đều là tiếng đồng loại: Thanh tịnh chân như và Nhiễm tịnh chân như, hoặc Phi an lập Chân như và An lập chân như (An lập, hàm ý là khiến vạn hữu sinh khởi đều đúng vị trí). Tông Hoa nghiêm y theo thuyết Tính khởi, chủ trương “Bản thể tức hiện tượng”, hàm ý Chân như vốn là muôn pháp, muôn pháp vốn là chân như. Đồng thời, chia Chân như thành Nhất thừa chân như và Tam thừa chân như; Nhất thừa chân như lại chia làm Biệt giáo chân như, Đồng giáo chân như; Tam thừa chân như lại chia làm Đôn giáo chân như, Tiệm giáo chân như, đều do lí giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế.

Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch như thiện ác. Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu chân như, hoặc Xuất triền chân như; còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho như bản, cho nên gọi là Hữu cấu chân như, hoặc Tại triền chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lương cấu chân như (hai Chân như cấu bản).

Cứ theo luận Ma ha diễn quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lí của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính chân như và Lí hư không. Lí hư không thanh tịnh có mười nghĩa: nghĩa vô ngại, nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc. [X. kinh Tạp a hàm Q.12, Q.21; Phật địa kinh luận Q.4,

Q.7; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

CHÂN NHƯ CHI NGUYẾT

Thí dụ nhờ thể ngộ Chân như mà từ trong tất cả mê hoặc giải thoát ra được, cũng như vàng trắng sáng phá tan bóng đêm đen tối.

CHÂN NHƯ HẢI

Chân như pháp tính có đầy đủ vô lượng công đức, cho nên thí dụ với biển cả mênh mông. [X. Khởi tín luận qui kính tụng; Quán kinh huyền nghĩa phạn qui kính tụng].

CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

Có nghĩa là pháp chân như tự huân tập tâm chúng sinh. Chân như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. Chân như là tâm tự tính thanh tịnh mà người ta ai ai cũng có sẵn, tâm ấy

CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

C8

66

có đủ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Chân như vốn tự đầy đủ các pháp vô lậu, cũng thành là tính cảnh giới của trí; thường huân tập tâm chúng sinh, khiến chúng sinh dần dần chán ghét sinh tử, mong cầu Niết bàn, và tin rằng mình vốn có đủ tính Chân như mà phát tâm tu hành, như thế gọi là Tự thể tướng huân tập. Nếu nhờ chư Phật, Bồ tát dùng sức huân của duyên ngoài, khiến nghiệp thiện của chúng sinh tăng trưởng, thì gọi là Dụng huân tập. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.hạ phần trên; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Huân Tập).

CHÂN NHƯ NGUNG NHIÊN

.....

Nói đủ là “Chân như ngưng nhiên, bất tác chư pháp”. Thuyết của tông Pháp tướng. Có nghĩa là Chân như ngưng tụ vắng lặng, không một mảy may theo duyên khởi động. Tông Pháp tướng cho Chân như là pháp vô vi không biến hóa, không tác dụng,

chẳng vì huân tập mà sinh các pháp, tức là lí thường trụ bất biến, bình đẳng vô tướng. Nếu như theo duyên mà khởi động, thì trái ngược với điều kiện vô vi vô tác dụng, mà sẽ rơi vào pháp hữu vi sinh diệt đổi dời. Đó là Chân như quan của tông Pháp tướng, trái với thuyết Chân như duyên khởi của luận Khởi tín, kiến giải mỗi khác, bèn diễn thành sự khu biệt Tam thừa Nhất thừa.

CHÂN NHƯ PHÁP THÂN

.....
Pháp thân của Như lai lấy Chân như làm tự tính, cho nên gọi là Chân như pháp thân. Chân như là tính thực của hết thảy hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; Pháp thân Như lai lấy đó làm tự tính, diệt trừ hết thảy phiền não chướng, đầy đủ hết thảy pháp lành, như như bất động. [X. kinh Hợp bộ Kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.14]. (xt. Chân Như).

CHÂN NHƯ QUÁN

.....
Còn gọi là Quán chân như thiên, Chân như thực quán, Pháp thân chân như quán, Như quán, Chân như tam muội. Tức quán chân như vô tướng bình đẳng, tâm tướng được tịch lặng, diệt trừ các phiền não. Kinh Nhập lăng già quyển 3 (Đại 16, 533 thượng), nói : “Quán chân như thiên là gì? Nghĩa là quán xét nhân duyên hư dối phân biệt, biết hai thứ vô ngã một cách như thực, phân biệt hết thảy các pháp không có tướng thực thể. Lúc ấy không trụ nơi tâm phân biệt, được cảnh giới tịch lặng. Đại tuệ! Thế gọi là Quán chân như thiên”. Nếu có thể quán xét các pháp chẳng có chẳng không mà đạt đến lí hết thảy pháp vô tướng bình đẳng, thì có thể phục diệt các phiền não mà hoàn thành Phật đạo. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.3].

CHÂN NHƯ TAM MUỘI

.....
Tam muội trụ nơi cảnh Chân như. Trong Thiên nguyên chư thuyết tập đô tự quyển thượng, ngài Khuê phong Tôn mật

chia Thiên làm năm loại: Ngoại đạo thiên, Phạm phu thiên, Tiểu thừa thiên, Đại thừa thiên, Như lai thanh tịnh thiên. Trong đó, Như lai thanh tịnh thiên là Tối thượng thừa thiên. Ngài Tôn mật còn gọi đó là Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội, và bảo tam muội này là căn bản của hết thảy tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ ngay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tính trí vô lậu, tâm ấy tức là Phật và cùng với Phật không khác. Tuy nhiên, các kinh luận khác nói về Nhất hạnh

CHÂN NHƯ NGỪNG NHIÊN

C8

67
tam muội chưa coi nó là đồng với Chân như tam muội, tên Chân như tam muội là đối với cảnh mà đặt, còn tên Nhất hạnh tam muội thì từ nơi pháp thực hành mà đặt. (xt. Nhất Hạnh Tam Muội).

CHÂN NHƯ THỰC TƯỚNG

Chỉ sự chân thực của hết thảy vạn hữu. Chân như và thực tướng thể giống nhau, mà tên thì khác; đứng về phương diện diệu hữu của Giả đế mà nói thì gọi Thực tướng; còn đứng về phương diện nhất như của Không đế mà nói thì gọi Chân như. Ngoài ra, Thực tướng cũng là tên gọi chung của ba đế Không, Giả, Trung, vì thế, danh từ Chân như thực tướng cũng thông cả ba đế Không, Giả, Trung. [X. Vãng sinh yếu tập Q. trung phân đầu]. (xt. Chân Như, Thực Tướng).

CHÂN NHƯ TỊCH DIỆT TƯỚNG

Chỉ Vô nhiễm tịnh chân như trong mười chân như. Nghĩa là thể của chân như lìa tất cả sự nhơ, sạch, không theo các duyên mà khởi động đổi dời, cho nên dùng tướng tịch diệt mà đặt tên.

CHÂN NHƯ VÔ VI

.....
Là một trong sáu vô vi của tông Pháp tướng. Là lí thể chân thực như thường do quán xét “Nhân, Pháp” cả hai đều không mà hiển hiện. Cứ theo Đại thừa bách pháp minh môn luận sơ quyển hạ chép, thì pháp tính xưa nay vốn thường vắng lặng, không

biến động đổi dời, gọi là chân như. Loại chân như này tức chỉ cho chân tính Duy thức của tông Pháp tướng. (xt. Lục Vô Vi).

CHÂN PHÁP CÚNG DƯỜNG

Chỉ sự cúng dường được ghi chép trong kinh Pháp hoa phẩm Dược vương. Bồ tát Dược vương xưa kia, khi là Nhất thiết chúng sinh hi kiến bồ tát, đã từng thiêu thân cúng dường Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Thời ấy, chư Phật đều tán thán là chân pháp cúng dường.

CHÂN PHÁP GIỚI

.....

Lí thể chân như của pháp giới dứt hết hư vọng, cho nên gọi là Chân pháp giới. Ngoài ra, Mật giáo lấy Chân pháp giới làm nguồn gốc của hết thảy các pháp, cũng tức là lí thể của chữ (a) vốn chẳng sinh, đồng thời, bảo nước trí của Như lai từ đó chảy tới thế gian, nhuần thấm các Đẳng trì, làm lợi ích thế gian. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối].

CHÂN PHẬT

I- Chân Phật. Chỉ báo thân Phật; đối với Hóa thân Phật mà gọi là Chân Phật. Cũng chỉ Pháp thân không có tướng [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

II- Chân Phật (1209-1258). Vị tăng thuộc Tịnh độ chân tông của Nhật bản. Họ Bình. Vốn là con của Chân bích quốc xuân, cai trị nước Hạ dã, sau nhường nước cho em, theo ngài Thân loan xuất gia. Năm Gia lộc thứ 2 (1226), sáng lập chùa Chuyên tu tại Cao điền, thờ ngài Thân loan làm Sơ tổ, và tự lãnh đời thứ hai. Tháng 3 năm Chính gia thứ 2, sư mặc áo sạch, chấp tay, quay về hướng tây, cất tiếng niệm Phật bốn mươi tám lần rồi tịch, hưởng dương năm mươi tuổi.

CHÂN PHẬT ĐÊ TỬ

Là đệ tử chân chính của đức Phật. Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 10 chép, thì nếu người nào biết được hết thảy pháp do

CHÂN PHẬT ĐÊ TỬ

C8

68

đức Phật nói, đều là hư vọng chẳng thực,

lại có thể biết rõ thực tướng các pháp, tu hành Bát nhã ba la mật, gần với A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì gọi là Chân Phật tử. Luận Đại trí độ quyển 99 thì bảo, người có thể chứng được thực tướng của các pháp thì tức là Phật; những người tuy chứng được thực tướng của các pháp, nhưng có sai biệt, thì là Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật và Đại bồ tát, được gọi là Chân Phật đệ tử. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

CHÂN PHẬT ĐỘ

Chân Phật và Chân độ nói gộp lại. Tông Tịnh độ bảo cõi Phật và thân Phật của cảnh giới mẫu nhiệm mà đức Phật A di đà tự chứng, cũng tức là cõi Phật mà những người tin sâu và tu hành chân thực được vắng sinh sẽ thấy được. (xt. Chân Độ).

CHÂN PHONG ĐỘ THỰC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thực, chỉ cái ông sáo thổi. Độ thực, là cái đồ dùng để đồng lường đúc bằng kim loại. Trong tông lâm, dùng “Chân phong độ thực” để thí dụ cái pháp khí mà thầy sử dụng để tiếp dẫn học trò. Thung dung lục tắc 86 (Đại 48, 283 thượng), nói: “Chim non chín bao, ngựa non nghìn dặm; chân phong độ thực, máy thiêng bật then”.

CHÂN PHỤ

Thế gian cho người cha thương yêu mình là chân phụ (người cha thực); trong đạo thì đức Phật Thích ca mâu ni, bậc đại đạo sư trong ba cõi, được gọi là Chân phụ.

CHÂN QUÁ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới đại triệt đại ngộ; người đạt đến cảnh giới ấy, tất đã vượt qua cảnh giới học và vô học, cho nên gọi là Chân quá. Bích nham lục tắc 44 (Đại 48, 180 hạ), nói: “Còn học tập là nghe, dứt học là gần kề; người đã vượt qua cả hai, là Chân quá”. (Hòa sơn thùy ngữ).

CHÂN SẮC

Còn gọi là Tính sắc. Tức là diệu sắc của chân không. Y vào chân thiện diệu sắc, gọi là Pháp thân hữu tướng. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 hạ), nói: “Trong Như

lai tạng, tính sắc chân không, tính không chân sắc”.

CHÂN SINH NHỊ MÔN

Pháp môn trong luận Đại thừa khởi tín. Tức là Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn nói gộp lại. Cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tính thanh tịnh Như lai tạng.

1. Chân như môn, là lí thể của chân như pháp tính tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp, lí thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Nhưng phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lí thể bình đẳng, nếu trừ hết vọng tình, thì thể chân như tự hiện. Như người đau mắt thấy hoa đốm đầy trời, nhưng người mắt sáng chỉ thấy bầu trời xanh thẳm muôn dặm mà thôi.

2. Sinh diệt môn, nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt, vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi Sinh diệt môn. Chân như môn là thể của Như lai tạng, Sinh diệt môn là tướng của Như lai tạng. Tâm Như lai tạng vốn chẳng sinh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp, chẳng khác chẳng một, nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động, sinh

CHÂN PHẬT ĐỘ

C8

69

ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như lai tạng còn có thể riêng biệt; cũng như nước biển, gió lặng thì sóng yên, gió sinh thì nước động, lặng động tuy khác, nhưng thể của nước chỉ là một.

CHÂN TÂM

Chỉ tâm chân thực, hoặc lí bản tính của tâm. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là Tín tâm tha lực. Trái lại, vọng tâm là tâm phân biệt sai lầm, tâm hư dối, tâm hư vọng điên đảo mà phàm phu phát động hàng ngày trong các sinh hoạt hiện thực.

CHÂN TÂM QUÁN

Phép quán của tông Thiên thai. Trong tông Thiên thai, khi quán Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, thì lấy tâm làm đối tượng để quán xét và thông thường chia

làm Chân tâm quán và Vọng tâm quán. Chân tâm quán do các sư Nguyên thanh, Hồng mẫn, Khánh chiêu của phái Sơn ngoại, và những người dị giải của phái Sơn gia, như Tông dục, thuộc tông Thiên thai thời Triệu Tông, đề xướng. Họ được gọi là Chân tâm gia, chủ trương tâm là bản thể của hết thấy sự vật, là tâm của lí chân như. Vọng tâm quán, do sư Tri lễ của phái Sơn gia tông Thiên thai đề xướng, gọi là Vọng tâm gia, chủ trương tâm vô kí là tác dụng hằng ngày của thức thứ sáu trong phàm phu. Hai thuyết trên căn cứ vào thuyết của các ngài Trí Khải và Trạm nhiên mà thành lập. Trong hai thuyết, thuyết quán chân tâm, đối với người mới tu quán mà nói, rất khó mà đạt được. Hơn nữa, Chân tâm quán lại rất gần với thuyết Duy tâm duyên khởi của tông Hoa nghiêm, cho nên, đại đa số các nhà Thiên thai xưa nay không nhận là thuyết Chân tâm là chính thống. Tuy nhiên, tông Thiên thai Nhật bản thì cho cả hai pháp quán Chân tâm và Vọng tâm đều quan trọng, đều có thể tu song song.

CHÂN TẾ

I- Chân tế. Nói tắt của Chân như thực tế. Dứt hết tướng sai biệt tương đối, hiển hiện lí thể Chân như pháp tính bình đẳng nhất như. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyền thượng phẩm Quán Như lai (Đại 8, 835 trung), nói : “Các pháp tính tức là chân thực, không đến không đi, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như chân tế pháp tính, không hai không khác”. [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].

II- Chân tế(778 - 897) tức là Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm đời Đường. Vào khoảng năm Đại trung (847-859) cuối đời Đường, ngài Tùng thẩm lấy Triệu châu (huyện Triệu tỉnh Hà bắc) làm trung tâm, đại chấn Thiền phong Nam tông. Vào năm Càn ninh thứ 4 đời Chiêu tôn, ngài thị tịch, thọ một trăm hai mươi tuổi. Chân tế là thụy hiệu của ngài. (xt. Triệu Châu).

CHÂN TẾ

.....

Chỉ trời. Trời là chúa tể của muôn vật,

cho nên gọi là Chân tể, cũng như gọi Tạo vật chủ. Nhưng trong Phật giáo đặc biệt chỉ chư Thiên thiện thần hộ trì Phật pháp.

CHÂN THÂN

.....

Pháp thân của chư Phật. Luận Đại trí độ quyển 30 (Đại 25, 278 thượng), nói: “Phật thân có hai thứ, một là Chân thân, hai là Hóa thân. Chúng sinh mà thấy được chân thân của Phật thì không một nguyện gì không được thỏa mãn. Chân thân của Phật tràn khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng hằng sa thế

CHÂN THÂN

C8

70

giới, đại chúng trong các thế giới ấy đều cùng lắng nghe pháp và tiếng nói pháp của Phật không dứt. Chỉ trong khoảnh khắc, từ chỗ nghe mà được tỏ ngộ. (...) Các pháp do thân Pháp tính của Phật nói, trừ Bồ tát ngôi Thập trụ ra, các bậc Tam thừa không ai có thể hiểu được. Vì Bồ tát Thập trụ nhờ trí lực phương tiện chẳng thể nghĩ bàn mới có thể lắng nghe và ngộ được. Còn chúng sinh nào được thấy Pháp thân Phật thì phiền não ba độc tiêu tan, các nỗi khổ nóng lạnh đều diệt, không một nguyện vọng nào không được thỏa mãn”.

Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Ngụy) quyển thượng (Đại 31, 97 thượng), nói: “Có ba loại Phật thân, một là Chân thân, hai là Báo thân, ba là Ứng thân”. Trong đây, Chân thân (thân Pháp tính) của luận Đại trí độ là nói về Báo thân, Chân thân của luận Nhiếp đại thừa là nói về Pháp thân. Lại trong Quán kinh sơ quyển 3, ngài Thiện đạo gọi phép quán Phật A di đà thứ chín được nói trong kinh Quán vô lượng thọ là Chân thân quán. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Cự túc; Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Phật học khái luận (Lâm truyền phương) Bản luận hạ thiên đệ nhị chương đệ nhất tiết].

CHÂN THÂN QUÁN

.....

Là một trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Khi quán tưởng, lấy thân bình đẳng của Như lai tràn khắp pháp giới làm đối tượng, gọi là Chân thân quán. Kinh Quán vô lượng thọ bảo, nếu quán tưởng chân thân của đức Phật A di đà, thì có thể thấy hết thấy chư Phật ở mười phương, cho nên phép quán tưởng này còn được gọi là Biến quán nhất thiết sắc thân tướng. (xt. Thập Lục Quán).

CHÂN THIÊN

.....

Thiên thứ tư trong bốn Thiên định, ý nói Thiên chân thực. (xt. Tứ Thiên).

CHÂN THIÊN ĐIỀU HỮU

.....

Chỉ pháp chân không diệu hữu. Tức là pháp Giả đế trong ba đế do tông Thiên thai lập ra. (xt. Tam Đế).

CHÂN THỨC CA BẢO

Chân thức ca, Phạm : Kiôzuka, Pàli: Kiôsuka. Còn gọi là Khẩn chúc ca bảo, Kiên thức ca bảo, dịch ý là vật báu màu đỏ. Là một loại đá quý. Giống như hoa của cây Chân thức ca mà đẹp, và vì là màu đỏ cho nên gọi như thế.

Di lặc thương sinh kinh sơ của ngài Khuy cơ (Vạn tục 35, 292 hạ), nói: “Chân thức ca, dáng giống như ngọc lưu li đỏ”. Lưu li có nhiều màu sắc, mà màu đỏ là quý nhất. Còn Pháp hoa kinh nghĩa sơ quyển 12 của ngài Cát tạng thì bảo vật báu này gọi là anh vũ, bởi vì màu đỏ của nó giống như màu của mỏ chim anh vũ. Đây e rằng do chim anh vũ tiếng Phạm là zuka và Chân thức ca tiếng Phạm là Kiôzukamà có sự sai lầm lẫn lộn chẳng. [X. kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.16, Q.31, Q.32].

CHÂN THỨC CA THỤ

Chân thức ca, Phạm: Kiôzuka, dịch ý là hoa màu đỏ lợt. Cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Còn gọi là Khẩn thức ca thụ, Kiên thức ca thụ, Khẩn chúc ca thụ.

Cây to lớn, thuộc họ đậu, tên khoa học:
Butea frondosa. Sinh sản tại Ấn độ, từ núi

CHÂN THÂN QUÁN

C8

71

Hy mã Lạp Nhã ở miền bắc đến Tư lí lan tạp (Tích lan) ở phía nam đều có sinh trưởng. Thân cây phần nhiều cao từ mười hai, mười ba mét trở lên, lá to hoa to, chất nước cốt của cây có thể chế thuốc nhuộm, hạt ép ra dầu có thể dùng làm thuốc sát trùng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 chép, thì hoa màu đỏ lợt, hình giống như tay người, còn gọi là vô ưu thụ, A thúc ca thụ (Phạm: azoka). Tên khoa học là

Joncsia asoka, thuộc họ đậu, nở hoa lớn màu hồng. Ngoài ra, trong các tên khoa học của cây Ca na ca (Phạm: Kanaka) cũng có một tên là

Butea frondosa.

Và cây Ba la xa

cũng còn gọi là

cây Ca na ca.

Cho nên có

thuyết bảo các

cây nói trên đều

là tên gọi khác

của cây Chân

thúc ca. Tuy

nhiên, theo kinh

Đại ban niết bàn

(bản Bắc) quyển 9 nói, thì cây này khác

giống với cây A thúc ca và cây Ba la xa. [X.

kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đại bảo tích

Q.1; Đại ban niết bàn kinh sơ Q.1; Huyền

ứng âm nghĩa Q.7; Chỉ quật dịch thổ tập

Q.9]. (xt. Ba La Xa Thụ).

CHÂN THUYỀN

Thuyền, ý là rõ ràng, sáng tỏ. Những

câu văn mà chân lý được rõ ràng, sáng tỏ,

thì gọi là chân thuyền. [X. Câu xá tụng sơ

Q.1; Tông kinh lục Q.26].

CHÂN THUYẾT

.....

Sự nói pháp chân thực, cũng chỉ giáo

pháp từ chính cửa miệng Như lai nói ra.

CHÂN THỪA

.....

Thừa, dùng thuyền bè, xe cộ thí dụ như công cụ để vượt qua biển sống chết, đường khổ đau mà đến bờ bên kia, cho nên danh từ chân thừa tức chỉ cho giáo pháp chân thực. Các tông phái trong Phật giáo đều tự cho tông chỉ của phái mình là pháp yếu chân thực không sai. Chẳng hạn Thiên tông thì bảo Thiên là diệu pháp đích truyền của Phật tổ. Mật giáo thì nói chân ngôn mật thừa là thừa chân thực trong tất cả pháp.

[X. Bí tạng bảo thực Q.thượng].

CHÂN THỰC

I. Chân thực. Tiếng dùng về mặt chia loại các giáo pháp. Đối lại với “Phương tiện quyền giả”. Thiên thai phán giáo, lấy ba giáo Tạng, Thông, Biệt làm giáo phương tiện và lấy Viên giáo làm giáo chân thực.

II. Chân thực. Dùng về mặt thực tu, đối lại với “Hư giả chẳng thực”. Thân khẩu mỗi khác, nói nghĩ không thực, gọi là hư giả. Nếu trong ngoài như một, không có hư dối thì gọi là chân thực

CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

Còn gọi Thực báo độ. Đồng với “Thực dụng độ”. Chỉ cõi nước trong đó Báo thân Phật cư trụ, tức cõi Tịnh độ do các hành nguyện tu nhân ở quá khứ của Phật báo đáp lại. Cõi báo chân thực này là do nơi hành nghiệp vô lậu ở giai vị tu nhân huân phát mà hiển hiện ra cõi nước vô lượng trang nghiêm thanh tịnh. Ngoài ra, Tịnh độ chân tông Nhật bản nói, cõi nước mà những người có lòng tin chân thực niệm Phật được sinh đến, gọi là Chân thực báo độ. [X. Pháp hoa kinh luận; Nhiếp đại thừa

Cây Chân Thúc Ca

CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

C8

72

luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

CHÂN THỰC LÍ MÔN

Là một trong hai môn do tông Pháp tướng thành lập. Y theo bản ý của Phật và Bồ tát mà nói giáo pháp chân thực, gọi là chân thực (lí) môn; nếu tùy theo trình độ

của những đối tượng giáo hoá mà nói giáo pháp phương tiện, thì gọi là tùy duyên (lí) môn. Hai môn trên đây hơi giống với tùy tự ý và tùy tha ý.

CHÂN THỰC MINH

Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Chân thực, có nghĩa là phù hợp với lí như thực. Minh tức là trí tuệ sáng láng. Dứt vô minh, phát trí tuệ như lí là chân thực minh, minh này tức là trí Phật, biểu trưng đức bát nhã trong ba đức, ở đây được dùng làm biệt hiệu của Phật Adidà. Trong Hòa tán quan hải thiên, ngài Tăngduệ bảo: tuệ minh chân thực chẳng điên đảo, chẳng hư dối; chẳng điên đảo thì khế hợp với pháp tính tự chứng, chẳng hư dối thì nhiếp thụ chúng sinh mà không lầm. Đó tức là hai trí quyền, thực của Phật Adidà, cũng là hai trí chân thực tự chứng và hoá tha.

CHÂN THỰC NGHĨA

Nghĩa chân thực của các pháp có bốn thứ:

1. Thế lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là chúng sinh thấy đất thì bảo là đất, thấy lửa thì bảo là lửa, chưa từng bao giờ bảo nước là lửa. Phàm các pháp thế gian như vậy tuy là mượn danh lập tướng, nhưng đều được nhận và gọi giống nhau, đó là Thế lưu bố chân thực nghĩa (nghĩa chân thực phổ thông ở thế gian).

2. Phương tiện lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là ở đời, những người có trí, trước dùng tâm ý suy xét, trừ tính, rồi tùy nghi phương tiện, viết ra những kinh sách luận nghị để hướng dẫn người đời, đó là phương tiện lưu bố chân thực nghĩa.

3. Tịnh phiền não chứng chân thực nghĩa, nghĩa là các bậc Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá tan các phiền não, được trí vô ngại, đó là tịnh phiền não chứng chân thực nghĩa.

4. Tịnh trí tuệ chứng chân thực nghĩa, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác tuy đã được trí vô ngại, nhưng vẫn chưa có thể hiển rõ lí trung đạo, cho nên gọi là trí tuệ chứng; Phật và Bồ tát đoạn được chứng ấy, lí trung đạo tự nhiên hiển hiện, đó là tịnh trí tuệ

chứng chân thực nghĩa. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2].

CHÂN THỰC NHÂN THỂ

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Cũng gọi là Chân thực thể. Ở tất cả các nơi, trong tất cả thời gian, đều có thể hiện rõ bản lai diện mục của chính mình một cách toàn nhiên, đây có nghĩa là Phật pháp hiển bày, không ẩn dấu. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 21 An quốc tuệ cầu chương (Đại 51, 372 hạ) nói: “Su hỏi viện chủ Liễu: ‘Cứ như các bậc thầy trước đã nói, khắp mười phương thế giới là chân thực nhân thể, vậy ông đã thấy nhà tăng chưa?’”.

CHÂN THỰC TÁC Ý

Là tính chất của pháp quán trong Mật giáo. Đối lại với “Thắng giải tác ý”. Trong pháp quán của Mật giáo, lấy các vật thực như Tắt đàm, tôn tượng làm đối tượng, gọi là Chân thực tác ý. Phép quán này còn có thể chia làm Tự tướng tác ý và Cộng tướng tác ý. Tự tướng tác ý là quán

CHÂN THỰC LÍ MÔN

C8

73

tướng tính cá biệt của vật được quán tượng; Cộng tướng tác ý thì quán tượng cái pháp lý cộng thông của vật ấy. Trong phép quán của Hiển giáo, đối tượng được quán không cứ phải hạn ở các vật thực như trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, tâm sở tác ý trong đại địa pháp, có nói ba loại tác ý: tự tướng, cộng tướng và thắng giải.

CHÂN THỰC TÂM

Lòng thành thật không dối trá. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa (Thiền đạo) chí thành tâm thích quyển 4 (Đại 37, 270 hạ) nói: “Chí là chân, thành là thực. Nếu hết thấy chúng sinh muốn tu hành ba nghiệp thân khẩu ý, thì phải tu chân thực ngay từ trong tâm, chứ đừng hiện tượng hiển thiện tinh tiến bề ngoài, mà trong lòng thì giả dối (...). Khi đức Phật A di đà còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị; cho dù chỉ trong một niệm, một sát na cũng đủ đem lòng chân thực mà tu hành ba nghiệp. Bất cứ làm việc gì

cũng đều chân thực. Chân thực có hai thứ: tự lợi chân thực, lợi tha chân thực”. Hiền tịnh độ chân thực tin văn loại cũng nói, hết thấy chúng sinh từ vô thủy đến nay, như nhớp bần thủ không tâm trong sạch, giả dối qui quyết không tâm chân thực, cho nên, Như lai vì thương xót hết thấy chúng sinh khổ não, trong các số kiếp không thể nghĩ bàn, khi tu hạnh Bồ tát, tu hành ba nghiệp cho dù chỉ một niệm, một sát na, không lúc nào không trong sạch, không lúc nào không chân thực. Như Lai nhờ tâm chân thực thanh tịnh, thành tựu chí đức viên dung vô ngại, chẳng thể nghĩ bàn, không thể tính đếm, không thể nói được vì Như lai chí tâm hồi thí cho hết thấy chúng sinh phiền não ác nghiệp tà trí, để hiển bày chân tâm lợi tha, cho nên tâm nghi ngờ không xen lẫn được [X. kinh Bồ tát địa trì Q.5 phẩm Phương tiện xứ giới; Vãng sinh lễ tán kệ; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

CHÂN THỰC THÂN

Một trong ba thân của Phật, đối lại với “ứng thân”, “hóa thân”. Chỉ chân thân của Phật, tức là báo thân, pháp thân hoặc gọi chung Báo thân, Pháp thân. (xt. Chân Thân).

CHÂN THƯỜNG

.... .
I. Chân thường là pháp chân thực thường trụ Như lai chứng được. Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 121 trung), nói: “Thế tôn đã diệt sạch hết thấy các vọng, chỉ còn lại diệu chân thường”

II. Chân thường chỉ cảnh Niết bàn chân không thường tịch của Như lai.

CHÂN THƯỜNG LƯU CHÚ

.....
Lưu chú, hàm ý dừng ở, bám chặt, có nghĩa dừng ở, bám chặt lấy cảnh đệ nhất nghĩa chân không thường tịch, đây là cái bệnh của pháp tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 Linh vân Chí cần chương (Đại 51, 285 trung) “Hỏi: ‘Khi đạt đến thuần thanh tịnh dứt điểm thì thế nào?’

Sư nói: ‘Cũng như chân thường lưu chú vậy’”.

CHÂN TỊCH

.... .
Đặc biệt chỉ cho Niết bàn của đức Phật. Tịch, ý là Niết bàn. Niết bàn của Nhị thừa, không phải là Niết bàn thù thắng tốt bậc, để phân biệt với Niết bàn của Nhị thừa, Niết bàn của Phật được gọi là chân tịch (chân thực vắng lặng).

CHÂN TỊCH

C8

74

CHÂN TÍNH

.....
Bản tính chân thực không hư không biến. Là tâm thể mà người ta ai ai cũng có sẵn. Phật giáo cho rằng, chân tính của chúng sinh và chân tính của Phật, Bồ tát, vốn không phải hai, không phải khác. [X. kinh Lăng nghiêm Q.1].

CHÂN TÍNH KÊ

Thơ nói về tâm tính do tổ Bồ đề đạt ma làm. Chẳng hạn như bài thơ (Đại 48, 373 trung): “Thân rất mực tròn sáng, chiếu rọi suốt lí không; theo tình tính lia chân, trước sau cực diệu thường”. [X. luận Thiếu thất lục môn ngộ tính].

CHÂN TÍNH YẾU TẬP

.....
Phạm:Tattva-saôgraha. Còn gọi là Chân tính yếu tập tụng (Phạm: Tattvasaôgrahakàrikà), Nhiếp chân thực luận.
Do ngài Tịch hộ của Ấn độ soạn. Tác giả liệt kê, phân loại các phái triết học Ấn độ và các phái Phật giáo khác, rồi phê phán và nêu tỏ thuyết của tông mình. Chia làm hai mươi sáu phẩm, ba nghìn sáu trăm bốn mươi sáu tụng, là bộ luận theo thể tài kệ tụng của Phật giáo Đại thừa thuộc thời kỳ sau ở Ấn độ. Tác giả sách này chưa cho thấy mình thuộc học phái nào. Tây tạng thì cho là ngài thuộc Du già sư Trung quán Ý tự khởi phái (Phạm: Yogacàrya-màdhyamikasvâtantrikà) một chi trong phái Trung

quán, xem ý bàn trong sách thì đại khái có vẻ phù hợp. Trong sách phần nhiều bàn về các luận sư của các phái khác như Cam ba lạp a tu ngĩa đạt lạp (Phạm: Kambalāzvatara) của phái Thuận thế, Ngõa đặc sa á na (Phạm: Vātsāyana) của phái Chính lý v.v... trong sáu phái triết học và nhà Tu từ học đương thời là Phạ mã cấp (Phạm: Bhāmaha), các nhà học giả Phật giáo như Thế hữu, Pháp cứu, Chúng hiền, Thế thân, Trần na v.v..., theo đó đủ biết tính trọng yếu về mặt nghiên cứu của bộ sách. Bộ chú sớ quan trọng nhất của sách này là bộ Chân tính yếu tập nan ngữ thích (Phạm: Tattvasaôgraha-pāñjikā) do học trò của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới (Phạm: Kamalazila) soạn. Nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng với chú sớ (Nan ngữ thích) hiện nay đều còn.

CHÂN TỊNH BỒ ĐỀ TÂM

Tâm bồ đề sẵn có của chúng sinh, bản tính thanh tịnh và chân thực cho nên gọi là chân tịnh Bồ đề tâm. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ) nói: “Chính quán tâm mình, không có chỗ sinh, thì được vào tâm chân tịnh bồ đề”.

CHÂN TỊNH ĐẠI PHÁP

.....
Chỉ kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa là pháp do đức Như Lai đã chứng, pháp ấy chân thực thanh tịnh; đối với Nhị thừa chưa cùng tột, nên gọi chân thực, phiền não trói buộc đã hết sạch, nên gọi thanh tịnh. Trong kinh Pháp hoa phẩm Như lai thần lực, Bồ tát Đại dũng từng khen rằng (Đại 9, 51 hạ) : “Chúng con cũng muốn tự mình được đại pháp chân tịnh này, để thụ trì đọc tụng, giải nói, viết chép mà cúng dường. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7].

CHÂN TÔNG

.....
I. Chân tông. Có nghĩa là tông chỉ của đạo lý chân thực. Đối lại với Nho giáo, gọi Phật giáo là chân tông, còn các tông cũng đều tự gọi tông mình là chân tông. Ngoài
CHÂN TÍNH

C8

75

ra theo sự phán giáo mà phân biệt thì có các thuyết sau đây:

1. Là một trong bốn tông do sư Đàm ẩn chùa Đại diện đời Bắc Tề lập ra. Sư Đàm ẩn bảo kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giảng nói về tính Phật, về lí của pháp giới, cho nên gọi là Chân tông.
2. Là một trong năm tông do sư Tự quĩ chùa Hộ thân đời Tề lập ra. Tức chỉ giáo pháp trong kinh Niết bàn giảng nói về tính Phật thường trụ
3. Là một trong sáu tông do sư An lẫm chùa Kì xà đời Nam triều Trần lập ra. Chỉ kinh Bát nhã giảng nói về lý chân không của các pháp.
4. Chỉ tông nêu rõ thực lí chân như pháp tướng. Đồng nghĩa với danh từ “Tính tông” như Biệt giáo của tông Thiên thai, Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên đều thuộc tông này.

II. Chân tông. Chỉ giáo thuyết nhờ vào sức bản nguyện của Phật A di đà mà mong có ngày được vãng sinh thành Phật, đây tức là Chân tông của Nhật bản. Còn gọi Tịnh độ Chân tông, là một trong mười ba tông tại Nhật bản. Tổ mở tông là ngài Thân loan (1173 - 1262) lấy một lòng hướng qui mệnh niệm Phật A di đà làm giáo chỉ, cho nên còn gọi là Nhất hướng tông. Lại lấy Vô ngại quang Như lai khắp mười phương làm tôn vị chính, sung sướng được ánh sáng của ngài nhiếp thụ cho nên cũng gọi là Vô ngại quang tông.

Tông này lấy ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ và A di đà làm kinh điển chủ yếu, kế thừa bảy vị tổ của ba nước, tức là các ngài Long thụ, Thế thân của Ấn độ, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo của Trung quốc và Nguyên tín, Nguyên không của Nhật bản. Trong bảy vị tổ, đặc biệt lấy luận Tịnh độ của ngài Thế thân làm luận chính yếu. Tổ Thân loan thờ ngài Nguyên không làm thầy, viết Hiện tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại là kinh điển chủ yếu. Ngài Nguyên không chủ

trương lấy niệm Phật là chính. Sư Thân loan thì nhấn mạnh tín tâm là gốc, cho rằng giáo pháp chân thực của Phật là kinh Vô lượng thọ, bộ phận trọng yếu nhất là bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, bản thể của những nguyện này là danh hiệu “Na mô A di đà Phật”, đồng thời lấy tha lực vãng sinh làm đặc sắc. Cái gọi là tha lực vãng sinh, tức là phạm phu nhờ vào sức nguyện của Phật A di đà mà được lòng tin, về sau niệm Phật tức là niệm để báo ân cảm tạ. Lại người đã được lòng tin, thì tất trụ nơi chính định tụ và cùng với Như lai bình đẳng không hai. Sư Thân loan lại bảo sống cuộc đời thế tục ăn thịt có vợ cũng không trở ngại gì cho việc tu hành niệm Phật, thái độ sinh hoạt ấy khác xa với các chi phái khác của tông Tịnh độ. Đến tăng tôn của sư Thân loan là Giác như, chính thức lấy chùa Bản nguyện làm trụ sở chính của Chân tông, đến Liên như đời thứ tám, thì thế lực bỗng bột phát, thời ấy, Đức xuyên gia khang e ngại thế lực chùa Bản nguyện quá mạnh, cho nên vào năm Khánh trường thứ 7 (1602) đem chia chùa Bản nguyện làm hai chùa Đông và Tây, đó tức là hai phái chùa Bản nguyện (chùa Tây Bản nguyện gọi là Bản nguyện tự phái, chùa Đông Bản nguyện gọi là Đại cốc phái) thừa kế pháp mạch của sư Thân loan đến nay. Ngoài ra, môn hạ Thân loan phần thịnh, chi phái dần dần chia rẽ, có phái Cao điền, phái chùa Phật quang, phái Hưng chính, phái Mộc biên, phái Tam môn đồ, phái Sơn nguyên, phái chùa Thanh chiếu, phái Xuất vân lộ v.v... cộng với hai phái trước, gọi chung là mười phái Chân tông.

Tông này lập giáo pháp Nhị song, Tứ trùng. Nhị song, Tứ trùng chỉ Thụ xuất, Thụ siêu, Hoàn xuất, Hoàn Siêu. Thụ, chỉ Tự lực Thánh đạo môn (đạo khó làm);

CHÂN TÔNG

C8

76

Hoàn, chỉ Tha lực Tịnh độ môn (đạo dễ làm). Xuất, chỉ Tiệm giáo là giáo phương tiện tạm thời; Siêu, chỉ Đốn giáo là giáo chân

thực. Cũng tức là người tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả, như giáo thuyết của Pháp tướng. Tam luận là Tiệm giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ xuất; còn người mong ngay thân này thành Phật chứng quả như giáo thuyết của Phật tâm, Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... là Đốn giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ siêu; y theo pháp môn vãng sinh Tịnh độ của giáo định tán thiện trong Quán kinh mà tu hành, mong được sinh vào nơi biên địa giải nạn, là Tiệm giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoàn xuất; y vào pháp môn Tịnh độ của giáo hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Vô lượng thọ mà tu hành, mong được vãng sinh là thành Phật liền, như giáo thuyết của Tịnh độ chân tông, là Đốn giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoàn siêu, cũng là giáo bản nguyện chân thực duy nhất trong Nhị song, Tứ trùng. Giáo Nhất thừa tha lực của bản nguyện Di đà này, trong tất cả các loại giáo thuyết, là giáo đốn trong đốn, viên trong viên, tuyệt đối chẳng hai. Vì thế chủ trương, cho dù kẻ phạm phu ngu ác, kém cõi nhất, nếu khi gặp được pháp nhất thừa tha lực bản nguyện này, rồi chỉ trong một niệm mà vào nơi chính định tụ, thì tức khắc có thể chứng được diệu quả thành Phật. Lại nữa, tông này lấy bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng làm cương yếu chia làm hai môn Chân, Giả, lấy lòng tin làm nhân chính để được vãng sinh, đề xướng tịnh nghiệp thành tựu ngay lúc bình sinh.

Mười phái của Tông này là:

1. Phái Chân tông tam môn đồ, trụ sở chính là chùa Chuyên chiếu ở nước Việt tiền. Năm Chính ứng thứ 3 (1290) sư Như đạo dựng một ngôi chùa ở quận Túc vũ, gọi là chùa Chuyên tu, đề xướng pháp môn Bí sự. Không bao lâu sư Đạo tính ở chùa Chứng thành, sư Như giác ở chùa Thành chiếu, cũng truyền pháp này. Mỗi người đều có môn đồ, bèn thành cái thế chân vạc, đời gọi là “Chúng ba môn đồ không lạy nhau”. Khoảng năm Minh Trị, được phép

độc lập thành phái riêng biệt, đặt chuông quản riêng gọi là Chân tông tam môn đồ phái, có hơn ba mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống tông nghĩa phái chùa Bản nguyện.

2. Phái Chân tông đại cốc, trụ sở chính là chùa Bản Nguyện tại kinh đô. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272) con gái của Thân loan là sư ni Giác tín, xây mộ cho cha ở Đại cốc, phía đông Kinh đô, môn đệ bàn nhau sáng lập nhà tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đời gọi là chùa Đông bản nguyện, còn gọi là Đông phái. Sau có Tuệ không, trước tác rất nhiều, đặt nền tảng Chân tông học cho phái này. Phái chân tông đại cốc dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá giáo thuyết. Năm Minh trị thứ 5 (1872), cùng với các phái khác của tông này gọi chung là Chân tông. Tháng 4 năm Minh trị thứ 10 biệt lập và đặt Chuông quản riêng, tháng 6 năm thứ 14 đổi tên đông phái thành Đại cốc phái, chức trụ trì chùa chính (Bản sơn) theo chế độ cha truyền con nối và lấy Đại cốc làm họ, hiện có hơn tám nghìn bốn trăm ngôi chùa phụ thuộc. Ngoài ra, tại Đại hàn, Nam dương, Trảo oa, Bắc mỹ cũng thiết lập các viện và các cơ sở truyền giáo riêng biệt. Đồng thời tại chính Nhật bản, mở các trường gồm đủ các cấp Tiểu, Trung, Đại học, sau lại mở Đại học Đại cốc tại Kinh đô để dạy các con em của phái mình.

3. Chân tông sơn nguyên phái, trụ sở chính là chùa Chứng thành tại nước Việt tiền. Quá trình sáng lập không được rõ. Hình như do sư Đạo tính khai sáng. Phái CHÂN TÔNG

C8

77

này chủ trương pháp môn bí sự. Năm Minh trị 11 (1878) độc lập thành phái riêng, đặt Chuông quản, gọi là Chân tông sơn nguyên phái, có mười hai chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa chùa Bản nguyện.

4. Chân tông mộc biên phái, trụ sở chính là chùa Cẩm chức ở nước Cận giang,

do sư Thân loan sáng lập vào năm Gia trinh năm đầu (1235). Truyền qua mấy đời, lúc thịnh lúc suy, đến Minh trị năm đầu, gọi là Chân tông. Về sau được độc lập, gọi là Chân tông mộc biên phái, đặt Chuông quản riêng, hiện nay có hơn năm mươi chùa phụ thuộc.

5. Chân tông xuất vân bộ phái, trụ sở chính là chùa Hào nhiếp tại nước Việt tiền. Chùa do Thừa chuyên sáng lập. Năm Minh trị 11 (1878) được độc lập, đặt Chuông quản riêng, có hơn bốn mươi chùa lệ thuộc. Về mặt Tông nghĩa thì có khác với phái chùa Bản nguyện.

6. Chân tông bản nguyện tự phái, trụ sở chính là chùa Bản nguyện tại Kinh đô. Tháng 11 năm Hoàng trường thứ hai (1262), sau khi Thân loan tịch, học trò đưa di cốt đến táng tại Đại cốc. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), con gái Thân loan là sư ni Giác tín, dời phần mộ về Đại cốc ở Đông sơn, học trò cùng nhau kiến thiết nhà Tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đến đời thứ tám là Liên như, nhà tổ bị đốt cháy, Liên như mang tượng tổ chạy trốn đến Đại tân và lại dựng chùa Bản nguyện tại Sơn thành. Về sau, tăng chúng ở chùa Phật quang, Cẩm chức, Chứng thành tại Việt tiền lục tục kéo về, thế lực lại một thời lớn mạnh, khiến Chân tông thành cái thế thống nhất. Lại nhờ Liên như xác lập Tông qui “Lòng tin là gốc, phép vua là nền” mà sự nghiệp trung hưng chùa Bản nguyện đại thành. Về sau, trải qua bao tang thương biến đổi, chùa Bản nguyện lại được dời về phía đông Kinh đô, đường 6 Ô hoàn, và từ đó chùa Đông, Tây Bản nguyện trở thành cái thế đối chọi. Đến như giáo thuyết các phái cũng bất nhất, mỗi phái lập riêng thuyết khác, đến năm Minh trị thứ 5 (1872) mới gọi là Chân tông, tháng 4 năm Minh trị thứ 10, các phái chia nhau đặt Chuông quản, phái này gọi là Chân tông bản nguyện tự phái, cho mãi đến ngày nay. Trụ trì cha truyền con nối, gọi là họ Đại cốc. Các chùa lệ thuộc được chia làm 4 loại: Viện riêng, Viện riêng đặc cách, chùa phụ thuộc, chùa phụ thuộc chi nhánh. Tổng số chùa phụ thuộc có tới hơn

chín nghìn bảy trăm năm mươi chùa, tại trụ sở chính có đặt cơ quan chấp hành để tổng quản các chùa. Đồng thời mở các trường học để giáo dục con em trong phái.

7. Chân tông Phật quang tự phái, trụ sở chính là chùa Phật quang tại Kinh đô. Thứ tự truyền thừa của phái này là: Thân loan, Chân phật, Nguyên hải, Liễu hải, Thệ hải, Minh quang, Liễu nguyên. Người đặt nền là Liễu nguyên. Chùa Phật quang được dựng vào năm Nguyên ứng thứ hai (1320) lúc đầu gọi là chùa Hưng chính. Sau Liễu nguyên, sư Kinh dự đem bốn mươi hai chùa lệ thuộc chi nhánh theo về chùa Bản nguyện thuộc môn hạ Liên như, lại sáng lập chùa Hưng chính riêng bị các chùa khác thuộc phái Phật quang phản đối kịch liệt. Sau việc ấy phái Phật quang chỉ còn lại 6 chùa chi nhánh cố giữ hệ thống chùa phái. Nhưng đến thời Kinh quang, Kinh phạm, thế lực của phái được khôi phục dần dần. Tháng 3 năm Minh trị thứ 7 (1874) độc lập, đặt Chương quản riêng, gọi là Chân tông Phật quang tự phái, hiện nay có hơn ba trăm bốn mươi chùa phụ thuộc.

8. Chân tông cao điền phái. Trụ sở chính là chùa Chuyên tu tại Y thế. Lúc đầu Thân loan đi hóa đạo các nước phía đông, đã từng dựng một ngôi chùa lợp tranh ở nước Hạ dã, gọi là chùa Chuyên tu, sau đó giao cho đệ tử là Chân phật; đó là nguồn

CHÂN TÔNG

C8

78
gốc của phái này. Khoảng năm Minh trị đời Chân tông chuyên tu tự phái, làm Cao điền tự phái có hơn 600 chùa phụ thuộc, còn lập viện Khuyến học và trường Trung học để dạy các con em trong phái.

9. Chân tông thành chiếu tự phái, trụ sở chính là chùa Thành chiếu ở nước Việt tiền. Chùa này do Như giác sáng lập vào niên hiệu Hoảng an năm đầu (1278), lúc đầu gọi là chùa Chân chiếu. Đến thời Thiên hoàng Hoa viên mới ban hiệu hiện nay. Năm Minh trị được độc lập và đặt Chương quản, gọi là Chân tông thành

chiếu tự phái, có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa của chùa Bản nguyện.

10. Chân tông hưng chính phái, trụ sở chính là chùa Hưng chính. Năm Văn minh 14 (1482), đời thứ 14 của phái chùa Phật quang là Kinh hào, vì hâm mộ đức của Liên như chùa Bản nguyện, nên mới quay về cửa Liên như, đổi tên là Liên giáo, nhường chùa Phật quang cho em là Kinh dự. Sau Liên giáo dựng một ngôi chùa mới ở Khoa sơn và lấy lại tên cũ gọi là chùa Hưng chính. Khoảng năm Minh trị thì độc lập, gọi là Chân tông hưng chính phái, đặt chương quản riêng, hiện có hơn hai trăm tám mươi chùa phụ thuộc.

CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG

Có một quyển. Do Túc lợi Nghĩa sơn thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn. Toàn bộ chia làm một trăm luận đề, bàn về ba bộ kinh của Tịnh độ, và các luận của các tổ Tịnh độ tại Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản như các ngài Long thụ, Thế thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v..... Cuối sách biện minh về các vấn đề “ăn thịt có vợ của Chân tông”.

CHÂN TÔNG ĐẠI HỆ

.....

Gồm ba mươi bảy tập. Do hội Nhật bản Chân tông điển tịch san hành biên tập và xuất bản. Suu tập các luận phẩm và các bài giảng thuyết của các học giả tiêu biểu trong phái Đại cốc thuộc Tịnh độ chân tông. Năm Đại chính 12 (1923) ấn hành Hội thứ nhất, năm 14 thì hoàn tất, thời gian ấy xảy ra trận động đất lớn tại Quan đông, các bản in bị cháy hết. Đến năm Chiêu hòa 24 (1949) các bộ phận trọng yếu trong bản cũ được lựa chọn rồi đem in lại, năm Chiêu hòa 28, hoàn thành toàn bộ 23 tập, đó là Chân tông đại hệ tân biên.

CHÂN TÔNG TOÀN THU

Gồm bảy mươi tư tập. Do thư viện tạng kinh Nhật bản biên tập. Thu góp các điển tịch chủ yếu do các học giả của mọi phái

thuộc Tịnh độ chân tông biên soạn mà thành. “Thê mộc trực lương chi” biên tập. Tháng 2 năm Đại chính thứ 2 (1913) bắt đầu, đến tháng 1 năm thứ 4, mỗi tháng in hai tập. Đến tháng 2 năm thứ 5 thì hoàn thành hai bộ chính, tục gồm một trăm ba mươi sáu bộ chú sớ, sáu mươi bảy bộ sử truyện, bốn bộ luận đề, hai mươi lăm bộ hộ pháp, hai mươi chín bộ thi văn, hai mươi bốn bộ mục lục, một trăm sáu mươi sáu bộ tạp nhạp, trong đó phần lớn là các bản truyện viết tay xưa nay chưa in.

CHÂN TÔNG TÙNG THU

Gồm ba quyển mười ba tập. Thu chép các điển tịch và chú sớ của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Do Tiền điền Tuệ vân và Thị sơn Huệ giác cùng biên soạn. Hoàn thành vào năm Chiêu hòa thứ 6 (1931). Các sách chú thích được thu vào sách này, CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG C8

79

để tránh khỏi trùng lặp với Chân tông toàn thư, phần nhiều thu chép những học thuyết có tính ổn định và uy tín. Các bản thảo, bản sao được so sánh đối chiếu, rồi đều ghi các chú thích của nguyên bản ở trên đầu, ở bên cạnh và ở dưới chân, đồng thời ở cuối mỗi quyển, có phụ thêm giải thích đề mục.

CHÂN TRÍ

.....

Cái biết của chân trí, Thích thi kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 383 hạ), nói: “Biết thực không biết, vì cái nhất tâm ‘biết và lặng chẳng phải hai’ phù hợp với trung đạo ‘không và có đều mất’”.

CHÂN TRÍ

.....

Cũng gọi là thánh trí. Trí duyên theo chân như thực tướng, gọi là Chân trí. Vì cái mà nó duyên theo là cái duyên vô duyên, cho nên cũng gọi là vô trí.

CHÂN TRUNG CHÂN

.....

Chỉ giáo chân thực đặc biệt trong giáo chân thực, là lời tán thán Viên giáo của

tông Thiên thai so với ba giáo Tạng, Thông, Biệt. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 1, 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: “Chân trong chân, là đứng về phương diện chân đế và tục đế mà phán. So với Tạng giáo, thì Thông giáo là chân trong tục, hai giáo cũng đều gọi là tục; Biệt giáo phá tục, cũng là chân trong tục; Viên giáo tức tục, gọi là chân trong chân”.

Tịnh độ chân tông Nhật bản thì dùng chân trung chân để tán thán giáo nghĩa Nhất thừa hoàng nguyện, tức đối lại với tự lực niệm Phật mà gọi tha lực niệm Phật là chân trong chân, hoặc đối lại với Thánh đạo môn mà gọi Tịnh độ niệm Phật là chân trung chân.

CHÂN TU DUYÊN TU

Không nhờ sự chú ý, cứ tự nhiên nhậm vận tương ứng với lý thể mà tu, gọi là Chân tu; nương vào lý chân như mà phát khởi sự tu có tâm, có ý thì gọi là Duyên tu. Duyên tu có thể được xem như phương tiện của chân tu. Từ ngữ này vốn do các sư Địa luận sử dụng. Đại sư Trí Khải tông Thiên thai cho diệt trừ chân vọng, phá chín cõi, hiển bày cõi Phật là duyên tu, còn dung chân vọng, dứt pháp hiển là chân tu. Lại hai trí không, giả là duyên tu, trí quán trung đạo là chân tu. Đứng về phương diện bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai mà nói, thì ngài Trí Khải cho hai giáo Thông, Biệt là Duyên tu, Viên giáo là chân tu. Nghĩa là từ Sơ địa của Biệt giáo trở về trước, từ Sơ trụ của Viên giáo là Duyên tu; từ Sơ địa của Biệt giáo, từ Sơ trụ của Viên giáo trở lên là chân tu. Lại y vào Viên giáo mà tạm lập Chân tu, Duyên tu, từ Sơ trụ trở lên (phần chứng tức) Chân tu. Như Quán vô lượng thọ kinh sơ diệu tôn sao quyển 2 (Đại 37, 203 trung), nói: “Phần chứng tức, tức tâm quán Phật, mượn cảnh hiển tình, tuy được tương tự, nhưng còn thuộc duyên tu; nay thì thân chứng, thuộc về chân tu”. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3 phần dưới].

CHÂN TỤC BẤT NHỊ

.....
Nghĩa là chân đế tức tục đế, tục đế tức chân đế. Đây là thuyết từ Biệt giáo của tông Thiên thai và Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên. Chân như có thể theo duyên mà tạo ra các pháp, cho nên các pháp tức là chân như.

CHÂN TỤC BẤT NHỊ

C8

80

CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

Phạm: Paramartha-saôvfti-satyau.

Là chân đế và tục đế nói gộp lại. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt. Ngoài ra, chân, tục cũng là tên gọi khác của sự và lý; sự lý do nhân duyên phát sinh, gọi là tục, lí tính chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Chân. Hai chữ chân, tục là danh xưng đối nhau, vì đối nhau mà diễn thành các tên gọi khác nhau, như thế, xuất thế, tại gia, xuất gia v.v..... ý nghĩa của hai đế trong các kinh luận, Đại thừa, Tiểu thừa nói không giống nhau, các nhà trước nay như Thành thực, Tì đàm, Tam luận, Pháp tướng (Duy thức), Địa luận, Thiên thai, cũng đều thành lập nghĩa mới, khiến cho nền học vấn của Phật giáo trở thành một hệ thống lớn, như trăm hoa đua nở. (xt. Nhị Đế).

CHÂN TỤC TRUNG TAM ĐẾ

Tức là ba đế Không, Giả, Trung, là đế lí của Thông giáo do tông Thiên thai phán lập. Không, tức là “các pháp do nhân duyên sinh, nói đó là không” là tự tính không nương vào nhân duyên mà sinh, chẳng phải thực tính có, vì nương vào nhân duyên nên tạm gọi là có. Nhưng mà, vì các pháp là không, nên chẳng phải có giả; vì là giả, nên chẳng phải thực không, lại vì là Không đế nên là thực không, vì là Giả đế nên là có giả. Như vậy, chẳng phải có giả, chẳng phải thực không; cũng là thực không cũng là có giả, tức

là Trung đế. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.8]. (xt. Tam Đế).

CHÂN TUỆ TỰ

.....
Còn gọi là Đại trung đông sơn tự, Ngũ tổ tự. Chùa ở núi Ngũ tổ (còn gọi là núi Phùng mâu, núi Đông), phía đông bắc huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Do Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiên tông đời Đường sáng lập, vua Tuyên tông nhà Đường đặt tên là “Đại trung đông sơn tự”. Trong núi có các di tích cổ, như động truyền pháp, đài giảng kinh, ngọn Bạch liên, ao rửa tay v.v..... Đến khoảng năm Cảnh đức (1004–1007) đời Tống, nhà vua đổi tên là Chân tuệ tự. Về sau ngài Pháp diễn (?–1104) đã từng ở đây truyền bá Thiên phong của phái Dương kì. Khoảng năm Vạn lịch (1573–1619) đời Minh, năm Hàm phong thứ 4 (1854) đời Thanh, đã 2 lần bị hỏa hoạn, sau lại được phục hồi.

CHÂN TỰ

.....

Các Bồ tát là con chân thực của Như lai, vì đối với Phật pháp, họ tin thuận, có thể tiếp nối sự nghiệp của Phật. Thắng man bảo quật quyền hạ nói, con Phật có năm nghĩa:

1. Lấy lòng tin làm hạt giống.
2. Lấy bát nhã làm mẹ.
3. Lấy thiền làm thể.
4. Lấy nhẫn làm sữa.
5. Lấy Phật làm cha. [X. Đại nhật kinh sơ Q.1].

Chùa Chân Tuệ

CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

C8

81

CHÂN VĂN

Chỉ các câu văn do Phật và Bồ tát nói, hoặc ở trong các kinh điển. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết quyển 2 (Đại 46, 216 trang), nói: “Nay ở vào thời vận Tượng pháp, Mạt pháp, để lại chân văn này”.

CHÂN VỌNG

.....

Hết thấy pháp có chân và vọng, các pháp theo duyên vô minh ô nhiễm mà sinh

khởi, là vọng; các pháp theo duyên ba học thanh tịnh mà sinh khởi, là chân. Lại như các pháp do nhân duyên sinh, tất cả đều chẳng thực, nên là pháp vọng; chân như chẳng sinh chẳng diệt thì là chân thực, nên là pháp chân. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].

CHÂN VỌNG NHỊ TÂM

Là chân tâm và vọng tâm nói gộp lại, cũng gọi Chân thức vọng thức. Tâm tự tính thanh tịnh, thường hằng, chẳng biến đổi, gọi là Chân tâm; tâm tạp nhiễm hư giả và sinh diệt chuyển biến, là vọng tâm. Các tông phái nói về hai tâm chân, vọng không hoàn toàn giống nhau, như Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối bảo, thức a lại da thứ tám tức là tạng tâm Như lai, gọi là chân thức, còn bảy thức trước thì gọi chung là vọng thức, đó là chủ trương của các nhà Địa luận. Còn Trung quán luận số quyển 7 phần đầu thì nói, thức A ma la thứ chín là tâm tự tính thanh tịnh, gọi là Chân tâm, còn tám thức từ thức thứ tám trở xuống thì là vọng tâm do vô minh sinh khởi; đây là chủ trương của các nhà Nhiếp luận. Ngoài ra, kinh Lăng già dùng nước và sóng để thí dụ; nước thường trụ không biến, là chân; sóng thì khởi diệt vô thường, là vọng. Hai tâm chân vọng có thể chia làm:

1. Duy Chân tâm, nghĩa là một tâm chân sinh chẳng hai, chỉ tâm của chư Phật Như lai.
2. Duy vọng tâm, nghĩa là tám thức do vô minh sinh khởi, chỉ tâm của ngoại đạo, phàm phu.
3. Tông chân khởi vọng tâm, nghĩa là vọng tâm do chân như theo duyên mà khởi, chỉ tâm của Biệt giáo trở lên; từ Biệt giáo trở xuống cho đến ngoại đạo, phàm phu thì không biết đến vọng tâm này.
4. Vọng tức chân tâm, lìa chân tâm thì không có vọng tâm, nghĩa là vọng tâm tức chân tâm, đây là tâm của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Quyết định tạng Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6 phần trên].

CHÂN VỌNG QUÁN CẢNH

Trong tông Thiên thai, khi tu Viên quán, bàn về cảnh sở quán, có người chủ trương quán chân tâm, cũng có người chủ trương quán vọng tâm, nên hai tâm cảnh chân và vọng nói gộp lại tức là Chân vọng quán cảnh. Thai tông nhị bách đề quyển 11 chép, khi tu Viên quán, cảnh được quán là vọng tâm, nghĩa là những người tu Viên giáo, tuy có trí hiểu rõ các pháp vốn chân thực, nhưng khi tu hành, vẫn phải lựa chọn, cố giữ lấy một niệm vọng âm của phàm phu làm cảnh sở quán. Trái lại, Ma ha chỉ quán thì lấy chân tâm làm cảnh sở quán. (xt. Vọng Tâm Quán, Chân Tâm Quán).

CHÂN VỌNG TỤNG

.....

Vào thời vua Trung tôn nhà Đường, sư Phục lễ có làm 10 câu kệ tụng để hỏi

CHÂN VỌNG TỤNG

C8

82

các học giả bốn phương về mối quan hệ giữa Chân như và Vô minh. Bài kệ ấy là (Vạn tục 148, 297 thượng): “Pháp chân, tính vốn sạch, vọng niệm từ đâu ra? Từ chân sinh ra vọng, vọng ấy ngừng ở đâu? Không đầu thì không cuối, có cuối phải có đầu; không đầu và không cuối, lòng ngờ mãi lý này, xin mở máy nhiệm màu, nhờ đó thoát sống chết”. Ý là chân như pháp tính xưa nay vốn trong sạch, vậy thì vô minh vọng niệm sinh khởi từ đâu? Nếu từ chân như mà sinh, thì cũng như chân như, vô minh không có cuối, và khi diệt hết vô minh, thì cuối cùng vô minh lại trở về chân như chẳng?

Trong tông môn, bài tụng này được lưu truyền khá thịnh, học giả các đời cũng hết sức giải thích, trong các sách thấy rải rác các chú sớ, như các ngài Lợi thiệp thuộc tông Pháp tướng ở chùa An quốc, Trừng quán thuộc tông Hoa nghiêm ở chùa Thanh lương, Hoài huy, Đức hồng (Giác phạm) thuộc Thiên tông ở chùa Chương kính, Tri lễ, Như cáo, Khả độ thuộc tông

Thiên thai v.v..... [X. Hoa nghiêm kinh đại số sao Q.34 phần dưới; Viên giác kinh lược số sao Q.7 (Tôn mật)].

CHÂN VÔ LẬU TRÍ

Đôi với vô lậu trí của Nhị thừa mà gọi vô lậu trí của Phật và Bồ tát là Chân vô lậu trí. Bởi vì Nhị thừa không đoạn pháp chấp, chẳng diệt sở tri chướng, cho nên chưa phải là trí chân vô lậu.

CHÂN VÔ LƯỢNG

Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Tức chỉ tuệ, ánh sáng, sức thần thông, bản nguyện, trí tuệ, công đức, từ bi, phương tiện, y báo, chính báo v.v..... tất cả đều là chân thực và vô lượng.

CHÂN YẾT THANH LIỄU (1809–1151)

Vị tăng thuộc tông Tào động đời Tống. Là pháp tử của Thiên sư Tử thuận ở Đơn hà, người huyện An xương (tỉnh Tứ xuyên), họ Ung. Còn gọi là Tịch am. Mười một tuổi, theo ngài Thanh tuấn ở chùa Thánh quả xuất gia, lúc đầu học Pháp hoa. Mười tám tuổi thụ giới Cụ túc, vào chùa Đại từ tại Thành đô học kinh Viên giác, kinh Kim cương. Lần lượt lên núi Nga mi, Ngũ đài lễ Bồ tát Phổ hiền và Văn thù. Đến núi Đơn hà ở Đặng châu (tỉnh Hà nam) tham yết ngài Tử thuận, được tỏ ngộ và nối pháp ngài. Sau sư đến thị giả Tổ chiếu ở Trường lưu. Năm Tuyên hoà thứ 3 (1121) Ngài Tổ chiếu lâm bệnh, thỉnh sư nhận đệ nhất tòa. Năm Tuyên hòa thứ 4, làm chủ Trường lưu. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), lên núi Phổ đà lễ Bồ tát Quan âm. Năm Kiến viêm thứ 4 vào làm chủ chùa Tuyết phong, mở mang tông phong Tào động. Năm Thiệu hưng 15 (1145) ở chùa Năng nhân hưng thánh vạn thọ thiền, năm 21 ở Viện Sùng tiên hiển hiệu thiền. Tháng 10 năm ấy sư nhập tịch, thọ sáu mươi ba tuổi, bốn mươi lăm tuổi hạ. Thụy hiệu là Ngô không thiên sư. Viết tín tâm minh niêm cổ 1 quyển, Nhất chướng lục. Học trò biên tập Trường lưu Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục một quyển

[X. Gia thái phổ đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Tục tuyên đăng lục Q.17].

CHÂN YẾT THANH LIỄU THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gồm hai quyển. Còn gọi là Ngô không thiên sư ngữ lục. Do ngài Thanh liễu (1089–1151) đời Tống soạn, thị giả Đức sơ, Sơ nghĩa biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 124. Quyển thượng, nguyên đề là Kiếp ngoại lục, nói đủ là Chân châu Trường lưu Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục, thu chép các CHÂN VÔ LẬU TRÍ

C8

83

bài thuyết pháp, các lời dạy chúng, cơ duyên, kệ tụng, bài minh Tháp sùng tiên chân yết Liễu thiên sư, do sư Hoàng trí Chính giác soạn, bài ký Hoa tạng vô tận tạng, Tịnh độ tông yếu, Thuyền tử giáp sơn thoại v.v..... Quyển hạ nguyên đề là: Chân yết hòa thượng niêm cổ, là loại chú sớ sớm nhất trong các loại chú sớ về Tín tâm minh. Đồng thời với Thanh liễu, có ngài Đại tuệ Tôn cáo cực lực đề xướng Khán thoại thiền để chê trách Mặc chiếu thiền do Thanh liễu và Hoàng trí Chính giác chủ trương; bởi thế Thanh liễu mới viết Tín tâm minh niêm cổ để đáp lại sự chê trách của Tôn cáo và phát huy ý chỉ sâu xa mâu nhiệm của thiền, đồng thời vạch ra các mối tệ của đương thời để răn dạy những kẻ ngộ mù quáng làm rối loạn đạo thiền. Nội dung tuy là chú giải, nhưng thực thì là những niêm đề trình bày về tông thừa, chứ không phải là chỉ giải thích những câu nói không thôi.

CHẤN ĐÁN

Phạm:Cina-sthàna, Pàli: Cina, hoặc Cina-raiilha. Còn gọi là Chân đán, Chân đan, Chấn đan, Chiên đan, Chỉ đan, Chi nan. Hoặc gọi là Ma ha chấn đán (Phạm: MahàCina-sthàna), gọi tắt là Chi na (Phạm:Cina), hoặc Chí na, Trí na, Chỉ na. Cũng gọi là Ma ha Chí na (Phạm: Mahà-Cina), Ma ha Chí na, Ma hạ chấn ban, Đại chi na, Đại chấn na, hoặc Chi na nê xá

(Phạm:Cina-deza), Cìnadịch ý là tư duy; sthàna, dịch ý là trụ xứ. Tức người Ấn độ chỉ nước Trung quốc và các nước lân cận Trung quốc. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ), nói: “Nhà vua hỏi: ‘Nước Đại Đường ở phương nào? Cách đây xa hay gần?’ Đáp: ‘Cách đây hơn vài vạn dặm về hướng đông bắc, Ấn độ gọi là nước Ma ha chi na vậy’”.

Các nước phía tây Á tế á và Hi Lạp, La mã đời xưa, đối với Trung quốc, có hai lối xưng hô:

1. Serice (đất Chi na), hoặc Seres (người Chi na).

2. Sin, Thin (đất Chi na), hoặc Sinai, Thinaï (người Chi na).

Trong đó, cách gọi thứ nhất là chuyên biến từ serikon hoặc sericum (có nghĩa là lụa tơ tằm) vì Trung quốc cổ đại thường xuất biên tơ lụa sang các nước phương tây. “Chi na” hàm ý nước văn vật, khen Trung quốc là nước giàu sang văn vật, do đó có thể biết Trung quốc từ xưa đã được gọi là nước có tơ lụa.

Về cách gọi thứ hai thì có nhiều thuyết, nhưng điềm cộng thông là từ tên nước (đời Tần Ch’ in của Trung Quốc xưa mà ra.

TiếngCìnacòn thấy trong các sách cổ, như Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata), pháp điển Ma nô (Phạm: Manu), La ma da na (Phạm:Ràmàyaia), Khảo đề Lạp thực lợi luận (Phạm:Kauiliya Arthazàstra), Phổ lồ cấp đặc tát mã hi thập (Phạm:Bfhatsohità)

v.v..... nhưng không có chứng cứ xác thực để chứng minh tiếng đó tức là Trung quốc.

Ngoài những điều được nói ở trên, tên Chấn đán, Chi na thấy rải rác rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1098 trung), nói: “Đông phương thuộc Chấn, là phương mặt trời mọc, cho nên gọi là Chấn đán. Hoa nghiêm âm nghĩa phiên là Hán địa (đất Hán)”. Kinh Lôu thán nói: “Phía đông sông Thông, gọi là Chấn đán. Vì mặt trời mới mọc, chiếu rọi góc đông cho nên

gọi Chấn đán”. Luận A tì đàm tì ba sa quyển 36, quyển 51, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 70, quyển 101 và luận Tập a tì đàm tâm quyển 2 v.v..... đều bảo đất cách xa, gọi là Chấn đán, Chấn đán hoặc Chí na. Kinh Phổ diệu quyển 3 phẩm Hiện thư, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 CHẤN ĐÁN

C8

84

phẩm Thi thư và kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 phẩm Tập học kĩ nghệ, cũng gọi sách Tần trong sáu mươi bốn sách, là Chi na thư (Phạm:Cina-lipi), hoặc Chi na quốc thư (sách nước Chi na). Kinh Đại bảo tích quyển 10 và luận A tì đàm tì bà sa quyển 40, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 79 nói: “Như lai tùy những người nghe pháp khác nhau, dùng tiếng đất Ngô, Thục, Tần hoặc Chấn đán mà nói pháp”. Kinh Thập nhị du chép, phương đông có Thiên tử Tấn, nhân dân nước ấy rất thịnh. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ chép, đất nước Chấn đán có nơi Bồ tát ở, gọi là núi Na la diên, chư Phật quá khứ thường ở trong đó. Kinh Đức hộ trưởng giả quyển hạ chép, đời đương lai, khi mạt pháp, ở cõi Diêm phù đề trong nước Đại tùy, có vua Đại hành ra đời, vua tin Phật pháp, cúng dường bát Phật, bát Phật sẽ đến nước Sa lặc. Luận Chương sở tri quyển thượng chép, mạn tây bắc châu Thiệm bộ có vua tên là Cát ni thi cát, ba thời kết tập, ở nước Chấn đán phát huy Phật pháp.

Những trường hợp kể trên, trong các kinh đều nói đến Chấn đán.

Danh từ Chấn đán, bắt đầu được truyền ở Trung quốc vào thời đại nào, tuy không được rõ, nhưng trong Thích ca phương chí quyển thượng, thiên “Trung biên” có dẫn lời của Thành quang tử là Thứ sử Tần châu đi Thiên trúc vào năm Kiến an thứ 10 (205) đời Hiến đế nhà Hậu Hán như sau: (Đại 51, 949 thượng) “Thành quang tử nói: ‘Nước trung Thiên trúc phía đông đến nước Chấn đán (xa) năm vạn tám nghìn dặm’” Chú thích ở bên cạnh sách trên ghi: “Chấn đán

là tên gọi Thần châu, do người nước ấy (Thiên trúc) đặt”. Cứ theo đó, thì Chấn đán đã được người Ấn độ biết đến từ thời Hậu Hán. Tuệ yển âm nghĩa quyển hạ chép, Chấn đán phiên là tư duy, vì người trong nước phần nhiều hay lo nghĩ, phần nhiều hay làm, tức chỉ cho nước Hán. Và Hoa nghiêm kinh số quyển 47, Tân hoa nghiêm kinh luận quyển 30, Hi lân âm nghĩa quyển 2 v.v..... cũng nói như thế. Nghĩa tư duy e là giải thích chữ Phạm cinta, vì hai âm cinta và cina có hơi giống nhau. Lại Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng Tuệ luân truyện chú thích rằng, Chi na tức Quảng châu, Mạc ha chi na tức chỉ Kinh sư. Ngoài ra, người Tây tạng gọi Trung quốc là Rgya hoặc Rgya-nags. Rgya là nghĩa rộng lớn, dân cư mặc áo đen [X. Thích ca phương chí Q.hạ Du lí thiên; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.15; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4.2, Q.10.2; Đại đường trình nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.10; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng; Tát đàm yếu quyết Q.4; H. Yule, H. Cordier; Cathay and the way thither; F. F. Von Richthofen: China].

CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

.....
Chỉ ba học thuyết của Chu dịch, Lão tử, Trang tử. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, ghi thuyết của ngài Trùng quán bảo, Chu dịch là chân huyền, Lão tử là hư huyền, Trang tử là đàm huyền. Lại Tông kính lục quyển 46, nêu thuyết của Chu hoằng chính, bảo Chu dịch nói về sự huyền nhiệm của “Hữu” (có), Lão tử về “Vô” (không) Trang tử về “Hữu vô” (có, không). Trước nay giải thích về tam huyền có nhiều thuyết khác nhau, nhưng điểm tương đồng duy nhất đều cho đó là ngoại đạo Trung quốc. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 2 thượng) nói: “Ngoài chỉ biện luận về một hình, trong thì soi suốt ba đời; ngoài thì năm tình chưa đạt, trong thì nói sáu thông nhỏ nhiệm cùng cực; ngoài chưa tức vạn hữu mà là thái hư, trong nói chẳng hoại giả

danh mà nói thực tướng; ngoài chưa thể

CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

C8

85

tức vô vi mà rong chơi nơi vạn hữu, trong nói chẳng động chân tế, kiến lập muôn pháp; ngoài còn cửa được mắt, trong đưa hai cõi vào lý tuyệt cú; ngoài chưa dứt cảnh, trí, trong thì duyên, quán đều lặng”. Đó là sáu nghĩa hơn, kém mà Tam luận huyền nghĩa nêu ra để phân biệt nội giáo (Phật pháp) và ngoại đạo (Tam huyền); cho sự Viên thông của nội giáo và sự chẳng đạt của ngoại đạo, cũng như cánh chim bằng độ với cánh chim sẻ, đại dương so với giếng khơi, chưa đủ để thuyết minh sự sai khác giữa hai phía. Bởi vì tam huyền chấp thuyết vô nhân, tà nhân, tuy không phải hoàn toàn tà vọng, nhưng điều có ích của thuyết này chỉ thuộc loại nhân thừa và thiên thừa; còn điều vô ích thì đều thuộc thuyết của ngoại đạo [X. Tam luận huyền số văn nghĩa yếu Q.2]. (xt. Tà Nhân Tà Quả, Vô Nhân Ngoại Đạo).

CHẤN LINH

.....

Nghi thức được đặt ra để cúng dường tôn vị chính (bản tôn) và Thánh chúng trong Mật giáo. Khi thực hành, trước hết chọn nơi kết giới đặt đạo tràng, thỉnh hải hội bản tôn xong, kết ấn Hỏa viên mật phùng để hộ trì đạo tràng. Kế đến, dâng nước át già tắm gội chư tôn, đặt tòa ngồi bằng hoa để ngồi, sau đó, rung chuông để thánh chúng hoan hỉ, rồi lần lượt dâng các thứ cúng dường. Nghi thức này tuy chuẩn theo nghi thức tiếp đãi tân khách của Ấn độ, nhưng nếu theo nghĩa sâu kín mà nói, thì hành giả quán tưởng tâm mình vốn sẵn đủ bản tôn, cùng với bản tôn được mời thỉnh chẳng phải là hai, nước át già có thể rửa sạch bụi bần, hiển bày tâm Bồ đề vốn đầy đủ sự trong sạch. Tòa hoa tám cánh tượng trưng tâm hoa sen nở rộ; ngồi trên tòa hoa ấy là biểu thị thành Phật và ngồi trên tòa Phật. Thành Phật rồi là phần tự lợi đã viên mãn, lại mở cửa hóa tha, nói pháp độ sinh,

đó tức là nghĩa Chấn linh (rung chuông) .
Lại nữa, Chấn linh có ba ý nghĩa, đánh
thức, vui mừng và nói pháp. Đánh thức,
hàm ý đánh thức bản tôn và thánh chúng,
như Chấn linh đầu tiên trong mạn đồ la
cúng và Quán đảnh tam muội da giới nghi,
có thể gọi là chuông đánh thức. Về nghi
thức chấn linh, các phái nói có khác nhau,
có rất nhiều phép thuật tiêu biểu, sự thực
và truyền miệng. Ngoài ra, chấn linh cúng
dường sau cùng, đặc biệt gọi là hậu linh
, ý là tấu nhạc vui vẻ để tiễn đưa chư
tôn trở về chỗ cũ. [X. kinh Ngũ đại hư
không tạng bồ tát tốc tát đại thần nghiêm
bí mật thức; Kim cương đảnh Liên hoa bộ
tâm niệm tụng nghi quỹ; Thanh long tự quỹ
kí].

CHẤP

Phạm: abhiniveza. Do tâm phân biệt
hư vọng mà cố chấp (giữ chặt lấy ý kiến
của mình) các sự vật hoặc sự lí, không buông
bỏ. Cũng gọi mê chấp, chấp trước, kế trước,
trước. Không biết năm uẩn giả hoà hợp mà
sinh ra người và chúng sinh, rồi chấp nhân
ngã là thực ngã tồn tại, gọi là nhân chấp,
ngã chấp hoặc sinh chấp (ý là chấp chúng
sinh). Chẳng biết pháp năm uẩn là “không”,
hư dối chẳng thực, rồi vọng chấp pháp ngã
là thực thể, gọi là pháp chấp. Hai cái chấp
trên đây, gọi là Nhị chấp (hai chấp ngã pháp,
hai chấp nhân pháp, hai chấp sinh pháp).
Hữu bộ Tiểu thừa v.v..... thừa nhận sự tồn
tại của pháp ngã, cho nên chẳng dứt lìa
pháp chấp; Đại thừa thì cho hai chấp đều
không, cho nên dứt lìa hai chấp. Ngoài ra,
nếu cho tất cả là thực có mà cố chấp cái
kiến giải thiên về có, rồi đem cái “không”
trên thực tế tăng lên làm “có” thì gọi là “tăng
chấp”. Ngược lại, nếu cố chấp cái thấy
biết không vô, rồi đem cái “có” giả trên thực

CHẤP

C8

86

tế giảm tồn làm “không” thì gọi là “tồn chấp”. Hai cái chấp trên đây gộp lại cũng gọi là Nhị chấp.

Về thức thể “hay chấp”, chủ trương của

hai đại luận sư An tuệ và Hộ pháp có khác
nhau. Ngài An tuệ cho rằng trong các thức
của người ta, thì thức thứ năm, thức thứ
tám đều có chấp pháp, thức thứ bảy có chấp
nhân, thức thứ sáu chấp cả nhân và pháp.
Nhưng ngài Hộ pháp thì cho rằng thức thứ
năm, thức thứ tám không chấp, chỉ thức
thứ sáu và thức thứ bảy là có chấp. Còn về
sự phân biệt giữa “chấp” và “chương” thì
Thành duy thức luận diễn bí quyển 1 phần
đầu bảo, hề chấp thì đều là chương, vì chấp
thuộc hai phần năng thủ, sở thủ, còn
chương thì thông với nghiệp, quả chẳng
phải tâm, tâm sở, cho nên chương không
hẳn nhất định là chấp. Lại chấp và chương
là nói tắt của “Ngã chấp phiền não chương”
và “Pháp chấp sở tri chương”. Ngoài ra, tâm
bám chặt lấy sự vật, không chịu buông bỏ,
gọi là chấp tâm, chấp trước tâm; tâm cứ
khư khư giữ chặt cái thấy biết của mình tức
các thứ vọng kiến, mà không chịu buông
bỏ thì gọi là chấp kiến; chấp trước vọng
tình, gọi là chấp tình. [X. kinh Đại thừa
nhập lăng già Q.4 phẩm Vô thường; kinh
Đại bát nhã Q.485; luận Thành duy thức
Q.9; luận Câu xá Q.19].

CHẤP CHỈ VI NGUYỆT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là
nhận lầm ngón tay là mặt trăng. Nguyệt,
mặt trăng, thí dụ cái thể chân thực. Chỉ,
ngón tay, thí dụ pháp chỉ bày đạo lí chân
thực. Khi giáo hóa chúng sinh, phải tạm
thời đặt ra các thứ giáo pháp nghĩa lí để
hiển bày lí thể chân thực rốt ráo tốt cùng,
nhưng chúng sinh ám muội, luôn luôn chấp
chặt những giáo thuyết tạm thời cho là chân
lí, chứ không biết rằng giáo thuyết chỉ là
phương tiện hiển bày lí thể chân thực. Cũng
như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, những
người u mê, không theo ngón tay để thấy
mặt trăng, nhưng ngược lại, chấp trước ngón
tay là mặt trăng!

Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ)
nói “Ngón tay chỉ mặt trăng muốn sinh hiểu
biết chân thực, nhưng lại chấp ngón tay là
mặt trăng, thành uổng công thi thiết”. (xt.
Chỉ Nguyệt).

CHẤP CỤC HÀNH GIẢ

Hành giả thuộc sáu cục. Người đảm nhiệm sáu cục Thủ tọa, Thư trạng, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục (trông nom việc tắm gội), Tri điện (trông nom điện Phật), gọi là Chấp cục. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 hạ), nói: “Chấp cục hành giả thấp hương lễ bái, sau đó, vị Tham đầu dẫn đầu các hành giả lễ bái xong”.

CHẤP CƯƠNG

Chỉ chức vụ cầm sợi giây ở hai bên chiếc lọng. Còn gọi là Cương thủ. Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đảnh, Mạn đồ la cúng v.v..... vị Đại a xà lê được che lọng; để giữ cho chiếc lọng khỏi nghiêng ngả, có hai người đứng hai bên cầm hai sợi giây vốn đã được đính vào chiếc lọng. Những người này được gọi là Chấp cương (cầm giây). Còn người đứng cầm lọng che cho A xà lê, thì gọi là Chấp cái (cầm lọng).

[X. Hiện mật uy nghi tiệp lãm Q.hạ Pháp sự đường thượng đình nghi].

CHẤP THANH KIM CƯƠNG CHỦ BỒ TÁT

Tương đương với Bồ tát Thanh kim cương trong kinh Đại nhật phẩm Bí mật. Cứ theo kinh Bất không quyển sách quyển 9 chép, thì tay trái của vị tôn này ấn lên

CHẤP CHỈ VI NGUYỆT

C8
87
đầu chày kim cương một chẽ, khuỷu tay phải co lại, ngồi bán già. Tuy giống với tượng vẽ nói trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la không thấy nói đến vị tôn này.

CHẤP KIM CƯƠNG THIÊN HÀNH BỒ TÁT

Giống với bồ tát Thiên hành kim cương chép trong Thai tạng đồ tượng của Mật giáo. Cứ theo kinh Bất không quyển sách quyển 9 nói, thì tay trái vị tôn này đặt lên bắp vế, tay phải để ngang ngực, trong bàn tay dựng chày kim cương một chẽ, ngồi bán già. Kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm có chép Thiên hành bộ chấp kim cương, còn kinh Đại nhật phẩm Bí mật, nghi quỹ và Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì lại không thấy có chép vị tôn này.

CHẤP SỰ

Phạm: vaiyàvftyakara, Pàli: Veyyàvac-cakara. Chỉ người quản lí công việc. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 1 chép, thì Tôn giả A nan thường theo hầu đức Phật Thích ca mâu ni, gọi là chấp sự đệ tử. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì gọi là thị giả. Còn luận Đại trí độ quyển 6 nói Tỉ khuru chấp sự là vị Duy na. Trong Thiên tông thì gọi riêng vị Tri sự thuộc Đông tự, là người trông nom các việc trong chùa [X. kinh Thi ca la việt lục phương lễ; kinh Hiện kiếp Q.7; kinh Đại ban niết bàn Q.trung; luật Tứ phần Q.7]. (xt. Tri Sự).

CHẤP TRÌ DANH HIỆU

Câu trong kinh A di đà, biểu thị sự tu hành gây nhân để được vãng sinh Tịnh độ. Chấp trì hàm ý giữ chắc không lay động. Tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: “Nếu có người thiện nam, thiện nữ, được nghe nói đến Phật A di đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày (.....) hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, người ấy lúc sắp chết, Phật A di đà và các thánh chúng hiện ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sinh sang cõi nước cực lạc

của Phật A di đà”. Trong A di đà kinh sơ, ngài Trí viên giải thích về chấp trì danh hiệu (Đại 37, 355 hạ), bảo: “Chấp nghĩa là chấp nhận, trì là nắm giữ do sức tin mà chấp nhận ở tâm, do sức niệm mà nắm giữ, chẳng quên”. [X. Pháp sự tán Q.hạ (Thiền đạo); A di đà kinh sơ (Khuy cơ); A di đà kinh lược kí (Nguyên tín)].

CHẤP TRỪNG PHẠM CHÍ

Phạm chí cầm gậy. Là ngoại đạo ở thời đại đức Phật. Cái gậy mà ngoại đạo này cầm, hình dáng giống như đầu người, vị đệ tử lớn của Phật là tôn giả Mục kiên liên đã bị Phạm chí cầm gậy ấy đánh chết. Trước khi đức Phật sắp nhập Niết bàn, Mục kiên liên vào thành Vương xá khát thực, vì trả lời Bồ Tát Chấp Thanh Kim Cương Chử Bồ Tát Chấp Kim Cương

Thiền Hành

CHẤP TRỪNG PHẠM CHÍ

C8

88

không vừa ý Phạm chí cầm gậy, nên bị Phạm chí vây hãm rồi dùng gạch đá đánh chết, Mục kiên liên tuy là thần thông đệ nhất, nhưng vì nghiệp lực, cũng không thể trốn thoát được. Sau Mục kiên liên tuy ngăn cản vua A xà thế không cho trả thù, nhưng cuối cùng, Phạm chí cầm gậy cũng bị hai người học trò của Mục kiên liên là Mã túc và Mãn túc giết chết. [X. Tì nại da tập sự Q.18; Tì nại da Q.2].

CHẤT ĐA

Phạm, Pàli: citta. Dịch ý là tâm. Còn gọi là Chất da da, Chỉ da, Chất đế, Bỉ trà. Là một trong bốn tâm. Có nhiều nghĩa. Theo các kinh luận sơ có thể tóm tắt làm 3 nghĩa:

1. Câu xá quyển 4, Câu xá luận quang kí quyển 4 nói, chất đa là nghĩa tập khởi, chỉ sáu thức tâm vương mắt, tai, mũi, lưỡi v.v.....

2. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần cuối, Thiền nguyên chư thuyên tập đồ tự quyển thượng phần 1 nói: Chất đa là nghĩa tích tụ, tập khởi, chỉ thức A lại da thứ tám.

3. Chú thích bên cạnh kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói: Chất đa là tâm hay biết của hữu tình, tương đối với tâm của cỏ cây vô tình (Hãn lật đà) hoặc tâm tự tính đệ nhất nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.72; Đại nhật kinh sơ Q.16; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Bí tạng kí].

CHẤT NGẠI

Tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là chất ngại. Bởi lẽ, bất cứ vật thể nào, trong cùng một thời gian, không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác, cho nên hễ một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác; cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác. (xt. Sắc).

CHẤT TRỰC

Chỉ cho tâm ngay thẳng. Đạo Phật nhằm thấu suốt thực tướng của các pháp, cho nên người tu hành phải có tâm chính trực. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Phật quốc nói, thì tâm ngay thẳng là cõi Tịnh độ của Bồ tát, khi Bồ tát thành Phật, không nịnh hót chúng sinh sinh đến cõi nước của mình. Nghĩa là người có tâm ngay thẳng, chất trực, không nịnh hót, tâm này là gốc của muôn hạnh.

Kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng (Đại 9, 43 trung) nói: “Chúng sinh đã tin phục ý ngay thẳng, nhu hòa; một lòng mong thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mình. (Lúc ấy) ta cùng với chúng tăng, đều rời núi Linh thú (.....) Những người tu công đức, nhu hòa và chất trực, thì đều thấy thân ta, tại đó ta nói pháp”. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4].

CHÂU

.. Phạm, Pàli: maji Dịch âm: Ma ni, chỉ cho ngọc báu, thông thường còn gộp cả dịch âm, dịch ý lại gọi là Ma ni châu. Trong các kinh luận, nhiều chỗ nói về các công đức thù thắng của Ma ni bảo châu, như trong suốt, sáng rõ, đầy đủ mọi tướng, có

khả năng chữa khỏi các bệnh lạnh, nóng, lở loét, phù thũng, cho đến nọc độc của các loài ong, rắn, rết v.v..... là một trong bảy

thứ báu của vua Chuyển luân thánh vương. Trong kinh điển còn dùng làm thí dụ, như trong “Y châu dụ” (dụ hạt ngọc

CHẤT ĐA

C8

89

trong áo), đem viên ngọc thí dụ sự ngu tối của phàm phu, chẳng biết trong tâm của chính mình vốn có sẵn tính Như Lai tạng; “Kế châu dụ” (dụ viên ngọc trong búi tóc) dùng viên ngọc thí dụ thực lý nhất thừa. Ngoài ra, thông thường phần nhiều cũng dùng nó để thí dụ diệu lý thực tướng. (xt. Y Châu Dụ, Kế Châu Dụ).

CHÂU BẢO BÁT CÔNG ĐỨC

.....

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 nói, thì Thần châu bảo trong bảy báu của vua Chuyển luân thánh vương có tám thứ công đức sau đây:

1. Năng tác quang minh, nghĩa là trong đêm tối, Thần châu bảo có thể phóng ra ánh sáng, khiến người ta thoát ra khỏi bóng tối, còn lúc ban ngày nóng bức thì tỏa ra ánh sáng mát rượi, khiến người ta khỏi khổ nóng nực, được sự mát mẻ.
2. Năng tế khát phạp, nghĩa là ở giữa nơi đồng hoang không có nước, Thần châu bảo có khả năng phun ra nước trong mát để giải khát cho tất cả.
3. Tùy thuận vương ý, nghĩa là khi Chuyển luân vương khởi lên ý nghĩ, thì Thần châu bảo thuận theo ý vua, như khi vua nghĩ đến nước, thì ngọc báu liền tuôn ra nước trong sạch để giúp đời.
4. Thể cụ chúng sắc, nghĩa là Thần châu bảo có đủ tám góc, các góc đều phóng ra màu xanh, vàng, đỏ, trắng tươi sáng.
5. Năng li bệnh khổ, nghĩa là Thần châu bảo có khả năng khiến người ta lìa cái khổ bệnh tật và tâm được ngay thẳng, tất cả điều mong cầu đều được toại nguyện.

6. Năng giáng cam vũ, nghĩa là thể lực của Thần châu bảo chỉ bắt rồng dữ rưới xuống những hạt mưa mát mẻ ngọt ngào, chứ không cho trút xuống những trận mưa to gây ngập lụt.

7. Năng sinh chư vật, nghĩa là tại những nơi không có nước, không có cây cỏ, thì Thần châu bảo có thể khiến những ao nước dạt dào, cỏ cây xanh tốt.

8. Tại xứ lợi ích, nghĩa là ở nơi có Thần châu bảo thì con người không ức hiếp, giết hại lẫn nhau, không tức giận mà lúc nào cũng hòa vui.

CHÂU CAM TỰ

Châu cam, tên Tây tạng: Jo-khai. Chùa ở trung tâm Lạp tát (Lha sa) tại Tây tạng. Còn gọi là Đại triệu tự, Đại chiêu tự, là ngôi chùa xưa nhất cũng là ngôi tịnh xá thiêng liêng nhất ở Tây tạng, cho nên rất nổi tiếng. Ngôi chùa này do vua Tây tạng Khí tôn lộng tán (Tạng: Sroí-btsan sgam-po) kiến tạo vào thế kỷ thứ bảy Tây lịch. Nhà vua cưới công chúa Ba lệ khố cơ (Bhfkui) của Ni bạc nhĩ (Nepal) và công chúa Văn thành của nhà Đường làm vợ. Hai người đàn bà này đều tin theo Phật giáo, cho nên, khi công chúa Ni bạc nhĩ thỉnh được pho tượng Phật A súc bằng kim đồng rất lớn đưa về, nhà vua bèn làm một ngôi chùa tại trung tâm Lạp tát, quay hướng tây để thờ, chùa này về sau gọi là chùa Châu cam. Công chúa Văn thành thì thỉnh một pho tượng Phật Thích ca bằng kim đồng, nhà vua cũng làm chùa Lạp ma tiệp (Tạng: Ra-mo-che, Chùa Châu Cam

CHÂU CAM TỰ

C8

90

tức Tiểu chiêu tự) ở góc phía bắc Lạp tát, quay hướng đông nhìn về Trường an, để thờ. Sau vì chiến loạn, người Tây tạng đem tượng Phật A súc dời đến chùa Lạp ma tiệp, rồi đưa pho tượng Phật Thích ca của công chúa Văn thành về dấu trong điện Phật của chùa Châu cam, từ đó về sau, pho tượng Phật Thích ca vẫn để thờ ở chùa này, và trở thành nơi trung tâm tín ngưỡng Phật

giáo ở thời ấy. [X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ nhĩ nhân); Tây tạng văn hoá tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo)]. (xt. Đại Chiêu Tự, Tiểu Chiêu Tự).

CHÂU LỊ DA QUỐC

Tên một nước xưa tại nam Ấn độ. Châu lị da là dịch âm từ tục ngữ Chooya của miền nam Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước Châu lị da chu vi hai nghìn bốn trăm năm mươi dặm, Đô thành chu vi hơn 10 dặm, đất đai bỏ không, rừng rú hoang vu, dân cư thưa thớt, trộm cướp công khai, phong tục gian dối, tính người dữ tợn, tin sùng ngoại đạo, già lam đồ nát, có ít tăng đồ, có vài chục đền thờ trời, phần nhiều là ngoại đạo khỏa hình (ở trường). Về mạn đông nam Đô thành không xa, có tòa tháp do vua A dựng. Khi xưa đức Như lai đã từng hiển thị thần thông ở nước này, nói pháp vi diệu, hàng phục ngoại đạo, độ các trời người, về phía tây Thành đô không xa, có ngôi già lam cũ, là nơi bồ tát Đề bà nghị luận với các La hán. [X. Đại đường đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu; Nam phương quyển chi tôn giáo; Trung quốc Nam dương giao thông sử].

CHÂU MAN

Là lợn tóc dùng các châu ngọc vàng bạc, lưu li để kết thành, là vật cúng dường hoặc vật trang sức trong Mật giáo.

CHẾ CHỈ TỰ

Chùa tại Quảng châu, do vị sa môn người nước Kế tân kiến tạo vào khoảng năm Long hoà (362) đời Ai đế nhà Đông Tấn. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) đời Lưu Tống, ngài Cầu na bạt đà la vượt biển từ Ấn độ đến Quảng châu, lập giới đàn tại đây, gọi là Chế chỉ đạo tràng. Tương truyền, năm Phổ thông thứ tám (527) đời Vũ đế nhà Lương, tổ sư Đạt ma cũng ở đây. Lại Tam tạng chân đế, vì lánh nạn loạn lạc ở cuối đời Lương, phải trở về Ấn độ, cũng lưu lại chùa này từ năm Thiên gia thứ ba đến thứ năm (562-564) đời Văn đế nhà Trần, để dịch luận Đại thừa duy

thức và luận Nhiếp đại thừa. Lục tổ Tuệ năng của Thiên tông đời Đường và Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực, cũng đã từng ở đây. Về sau đổi tên là Càn minh pháp tính tự, Báo ân quảng hiếu tự, hiện nay gọi là Quang hiếu tự. (xt. Quang Hiếu Tự).

CHẾ ĐA QUỲNH XỨ

Là nơi tu hành đạo Phật. Chế đa, tiếng Phạm: Caitya, cũng gọi là Chi đề, dịch ý là Linh miếu, Tháp. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển 10 chép, trong tháp có thờ xá lợi thì gọi là Tốt đồ ba (Phạm: stupa), không thờ xá lợi thì gọi là Chế đa. Quỳnh có nghĩa là xa xôi; Quỳnh xứ, đặc biệt chỉ nơi A lan nhã. Luận Câu xá dịch là nơi tu phạm hạnh. Vì chế đa, quỳnh xứ đều là những nơi thanh vắng, tĩnh mịch, thích hợp cho sự tu đạo. Lại luận Câu xá quyển 16 nói, tại các nơi chùa, chế đa, quỳnh xứ, không được hành dâm. (xt. Chi Đề).

CHÂU LỊ DA QUỐC

C8

91

CHẾ ĐA SƠN BỘ

Phạm: Caitya-vàdin, hoặc Caitika, Pàli: Cetiya-vàdà. Là một trong hai mươi bộ phái Phật giáo tại Ấn độ, vì bộ chúng của bộ này ở núi Chế đa, cho nên gọi Chế đa sơn bộ. Còn gọi là Chi đề sơn bộ, Chế đa bộ, Chi đề da bộ, Chi đề ha bộ, Chi đề la a bộ, Du ca bộ, Ma ha đề bà bộ. Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngoại đạo “Đại thiên” (Phạm: Mahàdeva), xuất gia theo Đại chúng bộ, cùng với chúng tăng của bộ này tranh luận về “năm việc” rồi lôi kéo chúng tăng ra khỏi Đại chúng bộ, hình thành ba bộ, theo chỗ ở khác nhau mà đặt tên là Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. Hoặc có thuyết nói, sự phân chia ấy là do sau khi Đại thiên xuống miền nam giáo hóa mấy chục năm, các học giả Đại chúng bộ theo thuyết “năm việc” của Đại thiên, vì tư tưởng và ở cách xa nhau quá lâu, nên mới dần

dẫn chia thành mấy phái. Còn theo luận Bộ chấp dị chép, thì thời ấy chia làm hai bộ Chi đề sơn và Bắc sơn; kinh Văn thù vấn quyền hạ phẩm Phân bộ thì chép chia làm hai bộ là Đông sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ, chứ chưa đề cập đến tên Chế đa sơn bộ.

Về nguyên nhân đưa đến sự phân hóa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, là do sự tranh luận về năm việc của Đại thiên gây ra. Nhưng theo Tam luận huyền nghĩa chép, thì vì vấn đề được giới mà sinh ra tranh luận rồi đưa đến sự chia rẽ. Lại luận Dị bộ tông luân bảo, sự chia rẽ của hai bộ căn bản Thượng tọa và Đại chúng là do tranh cãi về vấn đề năm việc của Đại thiên, sau có một Đại thiên trùng tên (Tặc trụ đại thiên) lại nêu lên năm việc mà đưa đến sự chia rẽ thành ba bộ Chế đa sơn.

Luận Bộ chấp dị thì chỉ nói đến Tặc trụ đại thiên, chứ khi hai bộ căn bản phân hoá thì chưa đề cập đến việc của Đại thiên kia.

Thuyết hai Đại thiên, tranh luận lại năm việc, còn phải cần được thương xác.

Về Tông nghĩa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, nghĩa đồng như nhau, đều chủ trương các Bồ tát vẫn không thoát khỏi ngã ác; cho dù có cúng dường Tốt đồ ba (tháp có để xá lợi Phật), cũng không được quả lớn; A la hán tuy không còn bị dâm dục làm phiền não, mất bất tịnh, nhưng có khi gặp các ác ma đưa bất tịnh dính vào áo La hán. Còn về năm việc và các nghĩa môn khác thì luận điểm của ba bộ này phần nhiều giống với thuyết của Đại chúng bộ. [X. luận Thập bát bộ; Tứ phần luật sơ sớ tông nghĩa kí Q.3 phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16].

(xt. Đại Chúng Bộ).

CHẾ ĐÁT LA

Phạm:Caitra hoặc Citra, Pàli: Citta.

Tên tháng thứ nhất của lịch Ấn độ, còn gọi là Chế đất ra, Tổ đất la, Đất la. Dịch ý là trọng xuân (tháng thứ hai mùa xuân).

Tức khoảng từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 theo âm lịch Trung quốc, mặt

trăng tháng này gặp sao Dốc (Phạm:Citrà, Chất đa la) mà tròn, cho nên gọi là Chế đất la. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; Câu xá luận quang kí Q.30; Đại đường tây vực kí Q.2].

CHẾ GIÁO

Là Phán giáo do tông luật Nam sơn lập ra, đối lại với “Hoá giáo”. Tông luật Nam sơn đem giáo pháp của một đời đức Phật phán biệt làm Chế giáo và Hóa giáo, Chế giáo là chỉ pháp môn Giới học được

CHẾ GIÁO

C8

92
hiển bày trong tạng Luật. Cũng gọi là hành giáo, ý nói tuân hành giáo pháp chế giới. Hóa giáo thì chỉ pháp môn Định và Tuệ được nói rõ trong tạng kinh. Cứ theo bài tựa trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao nói, thì bản ý của Chế giáo có bảy, đó là:

1. Không bàn về Tiệm, Đốn.
2. Nhắm vào khoa chính nghiệp.
3. Quả báo khác nhau.
4. Các cõi đi tới có hơn, có kém.
5. Khởi lên tình ý hư hay thực.
6. Cũng cho phép cũng cấm chế.
7. Theo hành trì hiển bày sự sai khác.

Cứ theo Bát tông cương yếu quyền thượng chép, thì pháp môn Định, Tuệ của bốn A hàm là thuộc về Hóa giáo, còn pháp môn Giới học của luật Tứ phần thì thuộc Chế giáo.

Y theo giới thể mà bàn về Chế giáo, có thể chia làm ba tông:

1. Thực pháp tông, nói tắt là Hữu tông, chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Bộ phái Phật giáo, chủ trương hết thảy các pháp là thực có, lấy “vô biểu” của giới thể làm sắc pháp.
2. Giả danh tông, nói tắt là Không tông, chỉ tông Thành thực, chủ trương các pháp chỉ có cái tên giả chứ chẳng phải thực có, cho vô biểu của giới thể là chẳng phải sắc chẳng phải tâm.
3. Viên giáo tông, nói tắt là Viên tông,

chỉ Duy thức Viên giáo, chủ trương hạt giống của tâm sở “tư” (được ương giữ trong thức thứ tám) là giới thể vô tác.

Luật Nam sơn dựa theo luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, luận Thành thực cũng phần nhiều dựa theo giáo nghĩa của bộ này, cho nên giới thể của luật Tứ phần là chẳng phải sắc chẳng phải tâm, nhưng, bản ý của ngài Đạo tuyên là y vào Viên giáo Duy thức mà định, tức trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số (hội bản) quyển 3, quyển 5, khi bàn về giới thể, đều đem Hữu tông, Không tông nhiếp vào trong Tính không giáo, còn diệu thể của Viên giáo thì là Duy thức giáo. Lại ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh đầu tiên lập thuyết Phán giáo, Hóa giáo và Hành giáo, ngài Đạo tuyên căn cứ vào thuyết ấy, cho Hành giáo bắt nguồn từ Hóa giáo, cũng lập giáo phán Hóa giáo, Chế giáo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa phân biệt phần dưới; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, Q.trung 3; Tứ phần luật giới bản số tự; Giáo giới tân học tỷ khuru hành hộ luật nghi tự]. (xt. Hóa Giáo).

CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

Nghĩa là, đức Phật đã vì các đệ tử mà chế định ra giới luật, đối với chúng tăng, giới luật ấy có mười điều lợi ích.

1. Nhiếp tăng (Phạm:saighasangrahàya), cai quản toàn thể khiến cho hòa hợp.

2. Cực nhiếp tăng (Phạm:saighasuwhutàyai) rất có khả năng ngăn điều lỗi chận điều ác, khiến chúng tăng được chuyên tâm tu đạo, mỗi người đều giữ phận mình mà yên ổn vui vẻ. Luật Tứ phần và Hữu bộ tì nại da, gọi mục này là Linh tăng hoan hỷ (khiến chúng tăng được vui vẻ), Luật Thập tụng thì gọi là Cực hảo nhiếp (nhiếp thụ cực tốt).

3. Linh tăng an lạc (Phạm:saighasya– sparzavihàràya), nhờ thi hành hai điều trên mà trong chúng tăng được yên vui.

4. Chiết phục vô tu nhân (Phạm: durmaikunnàò pudgalànàò nigrhàya), có thể khiến cho những kẻ sai trái không biết hổ thẹn bị khuất phục, hoặc cuối cùng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn.

5. Hữu tâm quý nhân đắc an ổn trụ (Phạm:lajjinàò sparzavihàràya), khiến

CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

C8

93

những vị tăng đúng đắn, có tâm hổ thẹn

tuân theo giới luật, được sống yên ổn.

6. Bất tín giả linh đắc tín

(Phạm:anabhiprasannàò

abhiprasàdàya), nhờ ánh

sáng của giới luật, có thể khiến những kẻ

không tin phát khởi lòng tin.

7. Dĩ tín giả tăng ích tín (Phạm:

abhiprasannanàò bhùyobhavàya),

những người đã tin, nếu y theo giới luật, sẽ

khiến lòng tin thêm lớn.

8. Ư hiện pháp trung đắc lậu tận (Phạm:

dfwiadharmikanàò àsravànàm

saòvaràya), y theo giới luật thì ở trong

pháp hiện tại được lậu tận, dứt các pháp

hữu lậu ở hiện tại, ngăn ngừa các phiền

não ở đời này.

9. Vị sinh chư lậu linh bất sinh (Phạm:

samparàyikajàò setuwamudghatàya),

các phiền não chưa sinh khởi ở hiện tại

khiến cho vĩnh viễn không sinh khởi.

10. Chính pháp đắc cứu trụ (Phạm:

brahmacaryaĩ ca me cirasthitikam

bhavisyati), y theo giới luật thì chính pháp

của Phật sẽ ở lâu nơi đời để mở mắt cho

người và trời. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1;

luật Tứ phần Q.1; luật Thập tụng Q.1; Thích

thị yếu lãm Q.thượng].

CHẾ MÔN

Là một trong những pháp môn đức Như lai dùng để nhiếp thụ và điều phục chúng sinh. Như lai dùng trí đức chế định ra giới luật, ngăn ngừa các điều xấu ác, tà bậy, giáo pháp rất nghiêm ngặt, không một mảy may buông thả, khiến chúng sinh hướng thiện tránh ác, đó là Chế môn, pháp môn “Chế giáo” được dùng để ước thúc tăng ni. Trái

lại, Như lai dùng bi đức để độ những kẻ ngang ngược năm nghịch, mười ác, cõi mở để giáo hoá điều phục, thì đó là “Khai môn”, pháp môn “Hóa giáo” ứng dụng cho cả tăng lẫn tục.

CHẾ TÀI

Là áp lực được sử dụng để phòng ngừa những hành vi gây tai hại cho xã hội. Nhà xã hội học người Pháp là Đê nhĩ cán (Emile Durkheim, 1858–1917) chia chế tài làm bốn thứ :

1. Thần bí tính, như khai trừ, bùa chú, hồi tội, mệnh lệnh của sách cấm.
2. Đạo đức tính, như trách hỏi, ruộng đuổi.
3. Pháp luật tính, như xử phạt theo dân luật, hình pháp đã qui định.
4. Phúng thích tính, như chê cười, điều cợt v.v.....

Về phương thức trừng trị chế tài, có thể chia làm hai loại:

1. Sự chế tài đối với các thành viên trong một tập đoàn, gọi là chế tài dư luận.
2. Do người ở cấp trên có uy quyền thi hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, có đủ tính chất xử phạt.

Chủ thể thi hành chế tài thường được coi như có chính nghĩa, hoặc thần thánh, là sự tượng trưng trừu tượng, là một thứ sức ép của đoàn thể, chứ không một cá nhân nào làm được. Trong giới luật, sự chế tài đối với những người phá giới có những qui định đặc biệt, nhưng đều lấy lương tâm tự chủ làm nền tảng, rất ít tính chất trừng phạt bên ngoài. Lại nữa, chủ thể chế tài là Tăng đoàn, không phải một tỷ khuru đặc định nào thi hành. Trong nguyên tắc chế tài do tăng đoàn qui định, nặng nhất là tội Ba la di, tức là các tội giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, nếu tỷ khuru nào phạm vào các tội kể trên, thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Ngoài ra, còn có các tội Tăng tàn, tội Ba dật đề v.v..... Người phạm tội Tăng tàn thì phải ở riêng biệt trong một số ngày nhất định, tức phải tách rời Tăng đoàn mà ra ở một nơi khác để dễ bề phản tỉnh. Còn tội

CHẾ TÀI

C8

94

Ba dật đề, nếu phạm thì phải tách ra sám hối trước đại chúng trong Tăng đoàn. (xt. Giới).

CHẾ THỈNH NHỊ GIÁO

Tức là Chế giáo và Thỉnh giáo. Trong sách Tứ phân luật hàm chú giới bản sơ, luật sư Đạo tuyên đời Đường, lập một môn nhiếp giáo phân tề, nêu cả bốn loại pháp giáo từ xưa, rồi hoặc thêm, hoặc bớt mà qui nạp thành thuyết Tam luân, thuyết Hoá giáo hành giáo, thuyết Chế giáo thỉnh giáo và thuyết Hoá giáo, Chế giáo v.v..... Trong đó, phạm giáo do chế định mà có, tức là giáo pháp do Phật chế định, tất phải giữ gìn tuân thủ thì gọi là Chế giáo; trái lại những

pháp vì phương tiện tạm thời mà đặt ra, cho phép tùy ý giữ hoặc không giữ, thì gọi là Thỉnh giáo. Như ba áo của tỷ khuru, năm áo của tỷ khuru ni là Chế pháp (pháp bắt buộc), còn một trăm lẻ một thứ đồ dùng thì là Thỉnh pháp (pháp tùy ý). Lại như tạng Luật là Chế giáo, hai tạng Kinh, Luận là Thỉnh giáo. Nếu không chấp hành Chế pháp thì sẽ bị tội, còn không giữ Thỉnh pháp thì không phải tội.

CHẾ TỘI

Đổi lại với “Tính tội.....”. Tính tội tự nó đã là tội ác, như giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối bất luận trong Phật giáo hay ngoài Phật giáo, chúng đều là những hành vi tội ác, gây họa hại cho con người và chúng sinh khác. Trái lại, như đào đất, chặt cây, cắt cỏ làm tổn hại loài vô tình, thì Phật giáo gọi là Chế tội. [X. Thiên giới quyết]. (xt. Tính Tội).

CHẾ TRA CA ĐỒNG TỬ

I. Chế tra ca, Phạm:Ceiaca. Còn dịch là Chế trích gia, Chế đa gia, Thê đa ca, Phiến đề ca. Dịch ý là Túc tai (trừ tai họa), Phúc đức tự thắng. Là người đứng hầu bên cạnh Bất động Minh vương trong Mật giáo, đứng hầu ở bên phải, gọi là Thiên bộ. Một trong năm sứ giả của Bất động Minh vương, một trong tám đại đồng tử. Chủ về đức

nghiệp Ba la mật, hiển hiện thành tính ác. Cứ theo Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm chép, hình tượng Chế tra ca là hình đồng tử, màu như sen hồng, đầu kết năm lọn tóc, tức trên đỉnh đầu, hai bên tả hữu và trước sau, mỗi chỗ đều kết một lọn, biểu trưng năm phương năm trí; tay trái cầm chày kim cương, tay phải cầm gậy kim cương, không mặc ca sa, dùng áo trời quấn hai bả vai. Ân khế là ngoại phọc ngữ cổ ẩn, chân ngôn là Ân yết rô ma chế tra ca hồng hồng phát tra nam. Lại cứ theo kinh Bất không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu chế trích ca chép, Chế tra ca đồng tử là do bồ tát Quán âm tự sinh ra, hiện hình tướng trẻ con, hớn hở vui vẻ, cùng với đồng tử Căng yết la cùng đứng hầu bên cạnh Bất động minh vương. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Đề lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp; Phật tượng đồ vựng Q.2].

II. Chế tra ca, hàm ý là tội tớ, ngoài sứ giả của Bất động minh vương ra, các sứ giả của chư tôn khác cũng có gọi là Chế tra ca. (xt. Sứ Giả).

CHẾ TRUNG

Chỉ thời kỳ kết chế tu hành, tức trong Đồng Tử Chế Tra Ca

CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

C8

95

các kỳ Hạ an cư và Đông an cư. Chế trung của Hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, đến ngày 15 tháng 7 thì chấm dứt; Chế trung của Đông an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 10, đến ngày 15 tháng 1 năm sau thì kết thúc. Cũng có thuyết lấy ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 làm Hạ an cư, ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 2 năm sau làm Đông an cư. Lại trong thời đại đức Phật,

Chế trung có qui định cấm túc. Ngoài ra, đối lại với Chế trung, gọi là Giải gian, tức là những ngày giờ ngoài Hạ an cư và Đông an cư.

CHI CỤ

Thông thường chỉ các thứ đồ dùng cần thiết trong thời kỳ tu pháp trong Mật giáo. Bao gồm các đồ pháp khí, thức cúng dường, hương thấp, các đồ vật lớn nhỏ để bố trí trong đạo tràng. (xt Chi Độ).

CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP

...

Vị Tam tạng dịch kinh ở thời đại Tam quốc. Cương lương tiếp là tên Phạm, dịch là Chính vô úy. Còn gọi là Chi khương. Vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (256) đời Tào Ngụy, ngài dịch kinh Pháp hoa tam muội tại Giao châu, gồm sáu quyển. Nay đã thất truyền. Nhưng, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 nói, thì kinh này thực ra là tên khác của kinh Chính pháp hoa. Về niên đại dịch kinh thì có thuyết cho là vào năm Ngũ phụng thứ hai (255) đời Ngô. Năm sinh năm mất của ngài không được rõ. [X. Pháp hoa du ý; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5].

CHI ĐIỀU

Vị tăng dịch kinh ở đời Đông Hán. Người Tây vực, thông suốt các sách, hiểu thấu lẽ huyền vi. Ngài đến Lạc dương vào năm Trung bình thứ 2 (185) đời Linh đế nhà Đông Hán, trước sau dịch các kinh Thành cụ quang minh định ý, gồm cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa mười bộ mười một quyển. Hiện còn đến nay là kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh A na luật bát niệm, kinh Mã hữu tam tướng, kinh Mã hữu bát thái thí nhân, kinh Tiểu đạo địa v.v..... mỗi bộ có một quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1].

CHỈ ĐIỀU ÂM

Vị tỷ khuru ni đời Ngụy Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Mộ đạo từ thừa nhỏ, thông suốt các học nội ngoại, có tài văn chương. Thời Hiếu vũ đế, kết giao với Vương

đạo tử, Mạnh khải ở Cối kê, Đạo tử làm chùa Giản tĩnh cúng sư. Đồ chúng rất đông, giàu nhất đô ấp, tham dự cả chính sự, quyền uy một thời, sau không biết kết cục ra sao.

CHI DÙNG

Chi, hàm ý chia. Nghĩa là chia dùng tiền của v.v... Trong Thiền lâm, chức vụ trông coi việc chi dùng tiền của của thường trụ là Phó tự..... (người giữ kho). Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 hạ) nói: “Trông coi tiền gạo vải vóc bấp đậu của thường trụ, tùy thời xuất nhập chi dùng”. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 4 Khố đầu; Thiền lâm tượng khí tiên Q.12].

CHI ĐÀM THUỘC

Vị tăng đời Đông Tấn. Người nước Nguyệt chi. Năm sinh năm mất không rõ. Ngụ cư tại Kiến nghiệp, xuất gia lúc thiếu thời, ở trên núi Hồ khâu tại nước Ngô. Giới hạnh tinh nghiêm, ai cũng kính phục. Đầu

C8

96

thời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua thỉnh sư vào chùa Kiến sơ truyền năm giới cho vua, vua kính lễ sư như bậc thầy. Sư bẩm sinh có tiếng thật tốt, đọc tụng rất hay, từng mộng thấy Thiên thần trao cho âm pháp, tỉnh dậy bèn chế ra tiếng mới, phổ thành Phạm báis sáu chữ, đời sau lấy đó làm khuôn phép. Thọ tám mươi một tuổi.

CHI ĐẠO CĂN

Vị tăng dịch kinh đời Đông Tấn. Du hóa các phương nói pháp lợi chúng. Niên hiệu Hàm khang năm đầu (335) đời Thành đế, sư dịch kinh Phương đẳng pháp hoa năm quyển, sau còn dịch kinh A súc Phật sát Bồ tát học thành phẩm hai quyển, nay đều đã thất truyền. Không rõ tuổi thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

CHI ĐỀ

Phạm:caitya, Pàli: cetiya. Còn gọi là Chi đế, Chi đà, Chi trung, Chế đa, Chế đề, Chế đề da. Có nghĩa là tích tập. Còn dịch là tụ tướng. Khi hỏa táng đức Phật, người ta tích tụ củi thơm thành một đồng to, đó là nguồn gốc của “Chi đề”. Về sau, tại các

nơi linh tích của đức Phật, người ta xếp gạch, đất thành đồng cao to, và bảo phúc đức vô lượng của đức Thế tôn tụ tập tại đó, cho nên hễ nói đến tháp miếu, linh miếu, miếu, mộ phần v.v..... đều gọi là Chi đề. Ngoài ra, đặc biệt đục khoét hang đá để cấu tạo cũng gọi là chi đề.

Tháp (Phạm:stùpa, dịch âm: Tót đô ba) và Chi đề có khác. Theo luật Ma ha tăng kì nói, ở trong có đặt xá lợi là tháp, không có xá lợi là chi đề. Đời sau phần nhiều dùng lẫn lộn cả. Địa trì kinh luận chủ trương dù có hay không có xá lợi đều gọi là Chi đề. Lại theo kinh A dục vương quyển 7 nói bốn nơi đức Phật sinh, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết bàn gọi là 4 Chi trung, nhưng người đời biết đến nhiều là “Bốn linh tháp lớn”, đó cũng là trường hợp dùng lẫn lộn. Còn có thuyết bảo, gọi chung là “Tháp” gọi riêng là “Chi đề”.

Hiện nay, tại Ấn độ, những hang đá được gọi là

Chi đề thì rất

nhiều, trong

đó, các hang

Thất diệt

(Phạm: Sapta

p a r i a –

guhà), Sử đạt

mã (Sudàma),

Lạc mã

tư lị tịch

(Lomas Rishi)

v.v..... được coi

là các Chi đề

nguyên thủy. Còn như các hang Phạ giả

(Bhàja) và Bối đạt sa (Bedsà) thì được

coi là các chi đề đại thành. [X. kinh Khởi

thế Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.33; Hữu bộ

mục đắc ca Q.10; Pháp hoa kinh văn cú

Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa số Q.11;

Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Nam hải kí qui

nội pháp truyện Q.3].

CHI ĐỀ QUỐC

Chi đề, Phạm:Ceti, còn gọi là Chi đà,

Chi đề du, Chi đề dữu. Dịch ý là Chúng tể,

Úc. Tên một nước xưa tại Ấn độ. Nay là phần đất Ban đặc nhĩ khăng đức (Bundelkand) về mạn tây nam A Lạp cát ba (Allahabad) và một bộ phận tỉnh Trung ương (Central Provinces) tại Ấn độ, phía tây là chi nhánh Ca li hưng đô (Kali-sindh) của sông Cham-bul, phía đông tới sông Đôn sĩ (Tonse). Trung a hàm quyền 55 kinh Trì trai, Trường a hàm quyền 5 kinh Xà ni sa Cửa Vào Chi Đề Phạ Giả

CHI ĐẠO CĂN

C8

97

đều bảo nước Chi đề là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ vào thời đại đức Phật. Lại theo Trung a hàm quyền 10 kinh Bát thiên và luật Tứ phân quyền 16 nói, thì đức Phật đã từng thuyết pháp tại nước này. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Ưu pha di đọa xá ca; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng; T. W. Rhys Davids: Buddhist India].

CHI ĐỀ SƠN

Phạm:Caitya-giri

I. Chi đề sơn. Tên Phạm còn

gọiCaityaparvata,

Pàli: Cetiya-giri. Cũng gọi Chi

da kì li, Chi da ka lê, Chi đế da sơn. Núi, tiếng Phạm:giri (dịch âm: ki li). Núi Chi đề ý là núi tích tụ công đức, núi Voi, hoặc núi tích tụ, ở đảo Tích lan (nay là Sri Lanka).

Cứ theo Thiện kiến luật tỉ bà sa quyền 2 ghi chép việc Ngài Ma hi da (Mahinda) đến Tích lan truyền đạo và Cao tăng pháp hiện truyện chép, thì biết rằng núi Mi sa ca nằm về mạn đông cổ đô A nâu la đà bồ la (Pàli: Anuràdhapura) của Tích lan, còn được gọi là núi Chi đề, nay là núi Mật hi đạt liệt (Mihintale) nằm về phía đông A nâu na đà bồ la khoảng mười ba cây số.

Theo Thiện kiến luật tỉ bà sa quyền 2, và Đảo sử, Đại sử tiếngPàli, thì ngài Ma hi đà đã từng nói pháp cho vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànàpiyatissa) nghe tại núi này, và làm chùa trong đó, gọi là chùa núi Chi đề (Pàli: Cetiypabbata-vihàra) và trồng cây Bồ đề. Nay ngôi tháp An ba tu đà la (Ambasthala) trên núi Mật hi đạt liệt,

tương truyền là nơi mai táng di cốt của Ma hi đà. [X. Ấn độ lữ hành kí; J. Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, Vol.I].

II. Chi đề sơn. Còn gọi là Chế đa sơn, Chi kiên cố sơn. Là nơi ở của bồ tát Thiên quan. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm Chư bồ tát trụ xứ chép là núi Chi đề. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ thì gọi là núi Chi kiên cố. Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15, Hoa nghiêm kinh sơ quyển 47 chép, thì núi Chi đề chính ở miền nam Trung quốc. Trong hai mươi bộ Tiểu thừa có Chế đa sơn bộ, căn cứ địa của bộ này là núi Chế đa, hiện nay là núi Chi đề (Caitiya-giri), đối diện với thành phố Bồi tọa ngõa Lạp (Bezwada) bên bờ sông Kì tư đà na (Kistna), nhưng có đích xác là núi Chi đề không thì chưa thể biết được. [X. Dị bộ tông luận luận thuật kí; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

III. Chi đề sơn. Tên gọi khác của Ti địa tả. Là tên núi thuộc nước Ưu thiên ni ở miền nam Ấn độ. (xt. Ti Địa Tả).

IV. Chi đề sơn ở huyện Ninh đức, tỉnh Phúc kiến. Núi Chi đề cao hơn mặt biển hơn tám trăm mét, núi quanh co nối liền nhau hai mươi lăm cây số, xa gần la liệt 99 ngọn, vách đá sừng sững, ngọn núi nhọn hoắt, cây cối ngất trời, là một trong ba mươi sáu động ở Trung quốc.

CHI ĐỘ

Hàm ý đo lường, chuẩn bị. Trong Mật giáo, khi tu pháp, trước hết phải chuẩn bị Bản tôn và các thứ đồ dùng, như chuông vàng hoặc đồng, các thứ hương long não, các vật ngũ cốc thất bảo, các loại hoa quả v.v....., công việc chuẩn bị này, gọi là chi độ.

Từ chi độ, có lẽ là “độ chi” (tính liệu việc chi tiêu tiền bạc) được chuyển dụng, hàm ý tính toán cung cấp. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô đất địa yết la Q.trung; Chư tôn yếu sao Q.3, Q.4, Q.11].

CHI ĐỘN (314-366)

Vị tăng học giả đời Đông Tấn. Người

Trần lưu (huyện Khai phong tỉnh Hà nam)

CHI ĐỘN

C8

98

có thuyết bảo là người Lâm lư tỉnh Hà đông (huyện Chương đức tỉnh Hà nam) họ Quan. Tự Đạo lâm, sau đổi họ theo thầy, đời gọi là Chi đạo nhân, Chi đạo Lâm. Gia đình đời đời thờ Phật, sớm tinh ngộ lẽ vô thường, ở ẩn trong núi Dư hàng thuộc Cối kê, chuyên nghiên đọc kinh Đạo hành bát nhã và các kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Hai mươi lăm tuổi sư xuất gia, sau đến Kinh sư (thủ đô) Kiến Khang giảng đạo, được các danh sĩ rất thán phục. Đời bấy giờ đang chuộng Lão trang, sư thường cùng với các nhân vật lỗi lạc đương thời, như Vương mông, Tôn xước, Hứa tuân, Ôn hạo, Tạ an và Vương hi v.v..... bàn về Trang tử, ngôn từ

lưu loát, thao thao bất tuyệt, khiến đời kinh ngạc và rất tán thưởng. Sư hình dáng khác lạ, ưa rong chơi núi rừng, viết chữ thảo rất đẹp, văn bút quán thế. Sau sư lập chùa Chi sơn tại đất Ngô, do đó còn có hiệu là Chi hình. Chưa bao lâu sư nhận lời của Vương hi đến huyện Ngô hưng, lúc đầu ở chùa Linh gia, sau lại lập Tinh xá ở Diệm sơn, chúng tăng có hơn trăm người. Rồi lại dời đến núi Thạch thành, sáng lập chùa Thê quang, ăn cơm rau uống nước suối, thả hồn ngao du nơi rừng Thiên, chú giải kinh An ban và Tứ thiên, noi theo ý chỉ Mã minh, Long thụ. Cuối đời lại xuống núi, tuyên giảng kinh Duy ma. Niên hiệu Long hòa năm đầu (362), vua Ai đế triệu thỉnh sư vào ở chùa Đông an tại Kinh sư, thuyết giảng kinh Đạo hành Bát nhã, ba năm sau dâng thư xin từ. Tháng 4 năm Thái Hòa năm đầu sư tịch tại núi Dư diêu lúc năm mươi ba tuổi. Có các tác phẩm: Tứ sắc du huyền luận, Thánh bất biện tri luận, Đạo hành chỉ qui, Học đạo giới v.v..... Sư viết Bát nhã học tứ sắc nghĩa, chủ trương tư tưởng “Tứ sắc bản không”, là một trong sáu nhà bảy tông thuộc Bát nhã học. [X. Quảng hoằng minh

tập Q.30; Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Pháp luận mục lục; Phật tổ thống kí Q.36].

CHI KHIÊM

Nhà dịch kinh ở thời Tam quốc Ngô.

Người nước Đại nguyệt chi vào cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Tự là Cung minh. Lúc đầu, ông theo họ hàng dời đến Trung quốc, ngụ cư tại Hà nam. Thông hiểu tiếng nói của sáu nước, thụ nghiệp nơi Chi lượng đệ tử của ngài Chi lâu ca sâm; đọc khắp các sách, người đương thời gọi ông là cái túi khôn và cùng với ngài Chi lâu ca sâm, Chi lượng, gọi chung là “tam chi” (ba ông Chi). Sau ông lánh nạn chiến loạn, vào nước Ngô, được vua Ngô tôn quyền trọng đãi, tôn làm bác sỹ, dạy Thái tử Tôn lượng. Từ niên hiệu Hoàng vũ năm đầu đời Ngô đến năm Kiến hưng (222-253) gồm khoảng hơn 30 năm, ông đã dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán, như kinh Duy ma cật, kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, kinh Đại minh độ v.v..... Về số các

bộ kinh điển do ông dịch thì có nhiều thuyết, như Lương cao tăng truyện quyển 1 chép là bốn mươi chín bộ, Lịch đại tam bảo kí quyển 5 thì chép là một trăm hai mươi chín bộ. Lời văn dịch trong sáng đẹp dễ được người đời khen ngợi. Ngoài ra, ông dựa theo kinh Vô lượng thọ và kinh Trung bản khởi, làm các bài liên cú tán Bồ tát, Phạm bá tam khế và chú giải kinh Liễu bản sinh tử. Đến khi Thái tử lên ngôi (252) ông bèn vào núi Khung ải (long) ở ẩn, theo ngài Trúc pháp lan giữ giới trong sạch, lắng tâm thiền lặng, rất nhiều công khanh sĩ đại phu vào núi xin quy y. Về già ông lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.7, Q.13; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

CHI KHIÊM

C8

99

CHI LANG

.. Tên tao nhã của chư tăng. Cao tăng truyện chép, sư Chi khiêm đời Ngụy, thân hình cao, nhỏ nhắn, đen và gầy (ôm), mắt nhiều lòng trắng, con ngươi thì vàng, thông minh đa trí, người hiền đương thời gọi sư là Chi lang (chàng Chi), về sau danh từ chi lang được chuyên dụng làm tên gọi tao nhã của tăng sĩ. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CHI LẬU CA SÂM (147 - ?)

Phạm: Lokawema. Vị tăng dịch kinh đời Hán. Cũng gọi là Chi sấm. Người Đại nguyệt chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài đến Lạc dương vào cuối đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, theo việc dịch kinh. Đến khoảng năm Quang hòa, Trung bình (178-189) đời Linh đế, ngài dịch tất cả được hơn hai mươi bộ, gồm các kinh Đạo hành bát nhã, kinh Ban chu tam muội, kinh A xà thế vương, kinh Tạp thí dụ, kinh Thủ lăng nghiêm, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Bảo tích v.v..... nhưng hiện nay chỉ còn

mười hai bộ. Ngài là vị tăng đầu tiên phiên dịch và truyền bá lý luận Bát nhã học của Phật giáo Đại thừa tại Trung quốc. Trong các kinh do ngài dịch, kinh Đạo hành bát nhã là trọng yếu nhất, là bản dịch sớm nhất trong các loại kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Loại kinh điển hệ Bát nhã này đã đẩy mạnh cái phong khí huyền học thanh đàm ở thời đại Ngụy Tấn, còn kinh Ban chu tam muội là kinh điển trọng yếu lấy Phật A di đà ở phương tây làm đối tượng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc thời kỳ đầu, kinh này là kinh chủ yếu của tín ngưỡng Di đà Tịnh độ mà Liên xã niệm Phật của sư Tuệ viễn ở chùa Đông lâm trên núi Lư sơn đã dựa vào. Ngoài ra, sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm thì mở đầu cho công cuộc Đại thừa hóa Phật giáo Trung quốc ở thế kỷ thứ IV, thứ V. Ngài có tiếng là người siêng năng tinh tiến, nghiêm giữ giới pháp, đọc tụng các kinh, hết sức giảng đạo. Cuối đời, không biết kết cục ra sao. [X. Lương cao tăng truyện

Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Xuất

tam tạng kí tập Q.2, Q.13].

CHI LƯỢNG

Vị tăng ở đầu thời đại Tam quốc, tự Kỉ minh, là học trò của ngài Chi lâu ca sấm, thầy của sư Chi khiêm. Năm mất và sự tích lúc sống đều không được rõ. [X. Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí (Chi mãn độ)].

CHI MẠT VÔ MINH

Tức là từ trong vô minh căn bản, lại sinh ra các loại phiền não rõ rệt khác. Còn gọi là Chi mạt bất giác. Đối lại với “Căn bản vô minh”. Khởi tín luận số bút tước kí quyển 3 (Đại 44, 309 trung), nói: “Trong đó có căn bản, chi mạt khác nhau, chi mạt lại có ba tế sáu thô”. Đây có nghĩa rằng, y vào vô minh căn bản mà sinh khởi ba tế là Nghiệp tướng, Năng kiến tướng, Cảnh giới tướng, và y vào cảnh giới duyên mà sinh khởi sáu thô là Trí tướng, Tương tục tướng v.v..... gọi chung là Chi mạt vô minh. [X. luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Khởi tín luận số Q.thượng (Nguyên biểu); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận)]. (xt. Căn Bản Vô Minh).

CHI MÃN ĐỘ

Vị tăng đời Tấn. Là một trong sáu nhà bảy tông thuộc học phái Bát nhã, người sáng lập Tâm vô tông. Năm Vĩnh gia, tránh loạn xuống miền Nam. Thời Thành đế, cùng với các sư Khang tăng uyên, Khang pháp

CHI MÃN ĐỘ

C9

00
sương, du lịch vùng Giang nam, đời khen là sáng suốt. Lại cảm khái vì các nhà phiên dịch kinh luận chưa được rõ ràng, bèn thu tập các bản dịch khác nhau, rồi làm cho văn nghĩa được sáng thêm. Có viết Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí, Hợp duy ma cật kinh tự, Kinh luận đô lục 1 quyển. Năm sinh năm mất đều không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7; Lịch đại tam bảo kí Q.6, Q.15].

CHI NA

...

Cũng gọi là Chí na. Cứ theo Phiên dịch

danh nghĩa tập quyển 3 Chi na điều chép, danh từ “Chi na” có hai nghĩa:

1. Chỉ “Chi na” ý là nước văn vật, tức khen ngợi nước ấy là đất giàu sang văn vẻ. Như Đại đường tây vực ký quyển 5 nói: “Ma ha chí na” tức chỉ “Đại đường”. (Đại 51, 894 hạ) nói: “Nước Đại đường ở về phương nào? (.....) Tức là nước mà Ấn độ gọi là Ma ha chí na, cách đây hơn vài vạn dặm về phía đông bắc”.

2. Chỉ “Chi nan”. Hàm ý miền đất ở gần biên giới, tức chỉ các địa phương không phải là Trung quốc.

CHI NA NỘI HỌC VIỆN

Là viện Phật học trú danh của Trung quốc thời hiện đại, do nhà Duy thức học Âu dương Kinh vô sáng lập vào năm Dân quốc 11 (1922). Vì Ấn độ xưa gọi Trung quốc là Chi na, Phật giáo tự xưng là nội học, cho nên có tên Chi na nội học viện. Viện ở đường Công viên trong thành phố Nam kinh. Do chính họ Âu dương làm viện trưởng, đặt các cơ quan học vụ, biên soạn lưu thông, quản trị phân chia các chức vụ, nghiên cứu, diễn giảng, thư viện, xuất bản đối chiếu, biên soạn, các việc vật v.v..... Về phần giáo thụ thì ngoài Âu dương ra, còn có Thang dụng đồng, Lữ trùng, Khuu hư minh, Vương ân dương, Niếp ngẫu canh v.v..... Học viện ngoài những học sinh chính

thức ra, người thuộc các giới trong xã hội cũng thường đến Viện học hỏi. Năm Dân quốc 14, Viện đặc biệt mở khoa Đại học Pháp tướng, thu nhận các học viên tỷ khuru, cư sĩ hơn bốn mươi người, năm 16, khoa đặc biệt này phải đình chỉ vì lý do kỹ thuật. Năm Dân quốc 26, cuộc chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, thành phố Nam kinh bị Nhật chiếm. Viện phải dời vào Giang tân tỉnh Tứ xuyên và đổi tên là Thục viện. Năm Dân quốc 32, sau khi họ Âu dương qua đời, Lữ trùng kế tiếp làm Viện trưởng. Khi ở Nam kinh đã khắc được một trăm mười bộ kinh, gồm một nghìn năm mươi lăm quyển, vào Thục lại khắc được ba mươi ba

bộ, hơn năm mươi quyển nữa. Viện do họ Âu dương, một nhà học Phật trú danh, chủ trì và ban giáo thụ cũng là những người được lựa chọn cẩn thận, cho nên rất được giới Phật học của cả Trung quốc lẫn Nhật bản coi trọng, nghiêm nhiên là nơi trung tâm nghiên cứu Phật học của Trung quốc đương thời. Viện lấy “Sur, Bi, Giáo, Giới” làm nguyên tắc dạy dỗ của viện. Viện có ấn hành “Nội học niên san” cùng với tạp chí “Hải triều âm” của ngài Thái hư là hai ấn phẩm lớn của Phật giáo thời Dân quốc trở lại đây.

CHI PHÁP ĐỒ

Vị tăng dịch kinh đời Tây Tấn. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (301) đời Huệ đế, sư dịch kinh Thệ đồng tử, kinh Thiện sinh tử, kinh Thập thiện thập ác, mỗi thứ một quyển, và kinh Văn thù sư lý hiện bảo tạng hai quyển. Trong đó, hai bộ kinh Văn thù sư lý hiện bảo tạng và kinh Thập thiện thập ác đều đã thất truyền. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không

CHI NA

C9

01

rõ. [X. Lịch đại tam bảo ki Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

CHI PHÁP LÃNH

Vị tăng đời Đông Tấn. Học trò của ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế, sư cùng với Pháp tịnh sang Tây vực cầu pháp, đến nước Vu điền, được kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, gồm ba vạn sáu nghìn bài kệ, và luật Tứ phần tiếng Phạm, đồng thời, gặp Tam tạng Phật đà da xá.

Năm Hoàng thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần, ngài Phật đà da xá vào Trường an, dịch luật Tứ phần, sư Chi pháp lãnh và đệ tử là Tuệ biện đều tham gia việc phiên dịch. Còn kinh Hoa nghiêm do sư mang về thì được ngài Phật đà bạt đà la dịch ở chùa Đạo tràng tại Dương châu vào năm Nghĩa hi 14 (418) tức nay là Hoa nghiêm kinh sáu mươi quyển (bản dịch cũ). Sau không

biết kết cục ra sao. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Hoa nghiêm kinh hậu tự (bản dịch cũ); Tứ phần luật tự; Xuất tam tạng kí tập Q.14 Phật đại bát đà truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

CHI PHẬT LA

Phạm:Civara, cũng gọi là Chí phọc la. Dịch là áo. Là tiếng gọi chung ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội) của tứ khuru do đức Phật chế định. Thông thường bảo ca sa (Phạm:Kawaya) là tiếng gọi chung của ba áo, nhưng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, ngài Nghĩa tịnh nói ca sa là nghĩa màu đỏ, các nước phương bắc phần nhiều gọi áo pháp là ca sa, thực ra đó không phải là tiếng trong luật điển, Chi phật la mới là tên của ba áo.

CHI PHẦN

I. Chi phần. Như bốn chi năm thể tay chân v.v..... gọi là Chi phần. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 4 thượng), nói: “Tất cả chi phần của Thế tôn đều xuất hiện thân Như lai”.

II. Chi phần. Các chi cụ, ấn minh mà khi tu phép Quán đỉnh trong Mật giáo phải cần đến, gọi là chi phần. Phép hộ ma cần cây sữa, hương, thuốc v.v..... gọi là Hộ ma chi phần; lại khi tụng chú, kết ấn mà lầm lẫn thiếu sót, thì gọi là Khuyết chi phần.

Ngoài ra, Đại nhật kinh số quyển 3, khi nói rõ các chi phần vào mạn đồ la, còn nêu lên các tên gọi như A xà lê chi phần, Đệ tử chi phần v.v..... cho nên biết phạm vi sử dụng

của danh từ Chi phần rất rộng.

CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

Còn gọi là Chi phần thượng Mạn đồ la. Chi phần là nghĩa bốn chi năm thể. Tức Mật giáo dùng quan niệm mà kiến lập mạn đồ la trên thân của bản tôn (Tôn vị chính) của A xà lê hoặc của hành giả. Có hai loại:

1. Tam trùng mạn đồ la, còn gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Lấy đầu làm Viện trung đài bát diệp, từ trái tim đến yết hầu, đặt viện thứ nhất của các Chấp kim

cương nội quyển thuộc, từ tim đến rốn đặt viện thứ hai của các Bồ tát đại quyển thuộc, từ rốn trở xuống phối trí sinh thân của đức Thích ca và các quyển thuộc Nhị thừa, sáu ngã. Tức trong một thân hiện ra thai tạng mạn đồ la. Loại này có xuất xứ từ Đại nhật kinh số quyển 3, quyển 14.

2. Ngũ luân thành thân mạn đồ la, còn Chi Phần Sinh

Mạn Đồ La

CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

C9

02

gọi Ngũ tự nghiêm tâm quán, Ngũ luân quán. Lấy chân đến rốn làm Đại kim cương luân (địa luân), từ rốn đến tim làm thủy luân, ngực làm hỏa luân, đầu làm phong luân, đỉnh đầu làm không luân, lần lượt quán pháp năm luân vương, tròn, ba góc, hình bán nguyệt, hình trụ và quán tháp năm luân ấy tức là Đại nhật, Đại nhật tức là hành giả. Loại này có xuất xứ từ kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la, Đại nhật kinh số quyển 14. [X. Đại nhật kinh số Q.5; Đại nhật kinh số điển áo sao Q.2, Q.47; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. (xt. Ngũ Luân Quán).

CHI QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Đối lại với “Khuyết quá” Chỉ sự sai lầm của ba chi Tôn (mệnh đề) Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ) trong luận thức Nhân minh. Còn gọi là Chi thất. Tức cái mà các nhà Nhân minh mới gọi là “ba mươi ba lỗi” trong đó, có chín lỗi thuộc Tôn, mười bốn lỗi thuộc Nhân và mười lỗi thuộc Dụ. [X. Nhân minh luận số thủy nguyên kí Q.8]. (xt. Tam Thập Tam Quá).

CHI THÍ LUÂN

Người Ưu bà tắc nước Nguyệt chi. Suốt thông các kinh, đặc biệt giỏi về Phương đẳng tam muội. Năm Hàm an thứ 3 (373) đời Đông Tấn, ông mang kinh điển đến Lương châu, được quan thứ sử Trương thiên tích

rất kính trọng; dịch miệng kinh
Tu lại một quyển, kinh Thủ lãng nghiêm 2
quyển, kinh Thượng nghiêm quang thủ hai
quyển, kinh Như huyền tam muội hai
quyển. Về sau, kết cục không rõ. Năm sinh
năm mất không được tường. [X. Thủ lãng
nghiêm hậu kí (thu trong Xuất tam tạng kí
tập Q.7); Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

CHI TIẾT

I. Chi tiết. Phạm: prasàkhà, Dịch âm:

Bát la xa khur, Bát la xả khur. Là vị thứ 5
trong năm vị ở trong bào thai được nói
trong luận Câu xá. Tức là vị sau tuần lễ thứ
năm kể từ lúc mới vào thai, thì hình tướng
chi tiết đều đã đầy đủ. Ngoài ra trong luận
Du già sư địa quyển 2, có thuyết tám vị trong
thai, trong năm tuần lễ gọi là Bát la xa khur,
trong sáu tuần lễ gọi là vị tóc, lông, móng,
trong bảy tuần lễ gọi là vị đủ các căn, từ
bảy tuần lễ trở đi gọi là hình vị. Tức lấy vị
Bát xa la khur trong năm vị làm thứ tư. [X.
luận Câu xá Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán
Q.4; Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng
âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị).

II. Chi tiết. Phạm: marman. Dịch âm
là Mạt ma. Còn gọi là tử huyết. Chỉ cái
huyết hiểm bên ngoài thân thể mà chỉ cần
một chút thương tích cũng có thể mất mạng.
[X. luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang
kí Q.10]. (xt. Mạt Ma, Đoạn Mạt Ma).

CHI UYÊN DI BIÊN

Gồm ba quyển. Còn gọi là Chi viên di
biên. Do vị tăng đời Bắc Tống là Nguyên
chiếu soạn, Đạo tuân biên tập. Thu vào Vạn
tục tạng tập 105. Nội dung, quyển thượng
có sáu thiên bao gồm chương Giới thể,
chương Trì phạm thể, Đại tiểu thừa luận
v.v..... quyển trung có năm thiên, gồm nghi
thức thụ Đại thừa Bồ tát giới, Giới sa di văn
v.v..... quyển hạ có 5 thiên, gồm khai giảng
yếu nghĩa, Nam sơn luật tông tổ thừa đồ
lục v.v.....

Sư Nguyên chiếu còn có Chi lan tập hai
quyển, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 105,
nội dung bao gồm Hàng châu nam bình
son Thần ngộ pháp sư tháp minh, Đường
Kì châu Thanh trú pháp sư hành nghiệp

CHI QUÁ

C9

03

kí, Tú châu Lữ thị linh cốt tán, Bác dịch
giải, Cao li lý tướng công lục đạo tập tự, tất
cả ba mươi hai hạng mục. Cuối quyển có
phụ lục Bồ tặc chi viên tập một quyển.

CHỈ BÀN

Vị tăng đời Nam Tống. Quê quán, tuổi
thọ đều không rõ. Hiệu Đại thạch. Ở chùa
Phúc tuyên núi Tứ minh, học Thiên thai
giáo quán, nối tiếp chư tổ chính thống các
đời, hiển dương đại giáo. Viết Tông môn
tôn tổ nghi một thiên, sửa lại Thích môn
chính thống của Tông giám, biên thuật Phật
tổ thống kí, ghi chép rất tinh tường các sự
tích lưu truyền của Thai giáo, lại ngó qua
các nhà Thiên và Luật, người đời xem rất
tiện và lưu thông rộng rãi. Ngoài những
trước tác kể trên sư còn có Pháp giới thánh
phàm thủy lục thắng hội tu trai nghi quỹ
sáu quyển. [X. Phật tổ thống kí tự].

CHỈ BẤT CHÍ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi
Chỉ phi chí tương tự quá loại, Chỉ bất chi
nạn. Là lỗi thứ tám trong mười bốn lỗi “Tự
năng phá” trong Nhân minh, do ông tổ của
cổ Nhân minh là Túc mục lập ra. Là lỗi có
nại ra để vặn hỏi nhằm phá đối phương, vì
lẽ Nhân (lí do) sát hay không sát với Tôn
(mệnh đề). Tức là khi người lập luận dựa
vào Nhân để lập Tôn, thì người vặn nạn ra
sức vặn hỏi. Bảo rằng: nếu Tôn sát với
Nhân, thì Tôn và Nhân không sai khác,
nếu Nhân không sát với Tôn, thì Tôn và
Nhân không quan hệ, vì thế, Nhân sát hay
không sát đều không thể chứng thành Tôn.
Hai phương diện vặn nạn này là lỗi lầm vì
phương tiện mà tạo nên, gọi là Chỉ bất chí
tương tự quá loại (loại lỗi tương tự sát hay
không sát). Chẳng hạn, người vặn nạn
muốn phá luận thức “Âm thanh là vô
thường (Tôn) vì gắng sức mà có (Nhân)”
của người lập luận, bảo rằng, trong đó Nhân
“gắng sức” nếu sát với Tôn, thì Tôn và
Nhân không có sự sai biệt nhân quả, không
sai biệt thì không thành “năng lập”, “sở lập”,

như nước hồ chảy vào biển, hai nước hợp nhau không khác. Trái lại, nếu Nhân không sát Tôn, thì cũng không thể thành Nhân, như lửa không sát thì không thể đốt, dao không sát thì không thể cắt, cho nên, như lập luận “Âm thanh là thường vì mắt trông thấy”, thì Nhân “mắt trông thấy” này không hợp với Tôn “Âm thanh là thường” vì không thể sát với Tôn, mà chỉ là Nhân tương tự. Như vậy, sát và chẳng sát đều không thể thành lập. Ở đây không cần bàn đến “Nhân ba tướng” có đủ hay không, mà chỉ đứng về hai phương diện Nhân của đối phương sát hay không sát thì người vẫn nạn cũng đã tự chuốc lấy cái lỗi Chí bất chí tương tự này rồi. [X. Như thực luận Đạo lý nan phạm; luận Nhân minh chính lý môn phần đầu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.6 phần cuối; Nhân minh luận số thụ nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

CHÍ CAO THẦN

Chỉ vị thần được tôn là cao hơn hết, tức là đáng chúa tể tối cao trong trời đất muôn vật, hoặc là người sáng tạo ra thế giới và loài người. Đây không chỉ hạn trong Nhất thần giáo mà có nhiều tôn giáo đa thần, tuy không có quan niệm về chúa sáng thế, nhưng cũng tôn thờ một vị thần tối cao là chúa tể hết thảy, như Ngọc hoàng đại đế của Đạo giáo vậy.

CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

Là phép tu trong Mật giáo, tức khi hành giả vào đạo tràng, đứng ở trước cửa nhà mà

CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

C9

04

vào Tam ma địa của Vô năng thắng minh vương. Đây là phép làm ngoài cửa. Phép làm này còn được gọi là Môn tiền tác pháp, môn hạ tác pháp. Khi đến cửa nhà trước hết trụ nơi Tam muội của Kim cương tát đỏa, đến trước cửa nhà, lại trụ nơi Tam muội của Vô năng thắng minh vương. Ấn và các chú của Đạo tràng quán này là: duỗi năm ngón tay trái, nhưng hơi co một chút úp lên ngực, nhưng không để sát ngực, duỗi

năm ngón tay phải dẩy lên mu bàn tay trái, lấy ngón cái của tay phải đè lên đầu ngón cái của tay trái, dùng ngón trỏ của tay phải đặt vào khoảng giữa ngón giữa và ngón trỏ của tay trái, búng ba lần, khoảng cách giữa mỗi lần búng, đọc chữ (huô, nghĩa là tòi phá) ba lần. Kế đó cả tay trái và tay phải đều kết ấn Kim cương quyền, duỗi hai ngón trỏ, đặt ấn tay trái vào cạnh sườn hoặc trước ngực, ấn tay phải hướng về trái, rồi lại hướng về phía trước quay ngược ba vòng, để trừ khử các chướng nạn, lại quay thuận ba vòng, để biểu thị kết giới. Sau lại dùng ấn ấy, từ góc đông bắc, theo chiều thuận, in vào bốn phương bốn góc, trên dưới và trên năm chỗ (đỉnh đầu, mặt, ngực, bụng, đầu gối) của chính thân hành giả, đều đọc chữ huô một lần.

CHÍ GIÁO LƯỢNG

Tiếng dùng trong Nhân minh. Cũng gọi là Thánh giáo lượng, Thanh lượng, Chính giáo lượng. Một trong ba lượng, một trong bốn lượng. Tức trong luận thức Nhân minh, thuận theo lời dạy của thánh hiền, dựa vào đó mà lượng biết nghĩa lí. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 15 chép, thì Chí giáo lượng có thể chia làm ba thứ:

1. Bất vi Thánh ngôn, nghĩa là lời nói của các Thánh đệ tử, hoặc kinh giáo do chính đức Phật nói, đáp đối truyền bá, đến nay không trái chính pháp, không trái chính nghĩa.
2. Năng trị tạp nhiễm, nghĩa là khi theo pháp ấy mà khéo tu tập, thì có thể vĩnh viễn điều phục được hết thảy phiền não và tùy phiền não, như tham, sân, si v.v.....
3. Bất vi pháp tướng, tức không phản lại tướng của các pháp. Nhưng nếu đối với pháp không tướng mà tăng lên làm pháp có tướng, rồi chấp trước có ta, có mệnh sống hữu tình, có sinh, rồi cho sinh mệnh là thường còn hoặc dứt mất, chấp trước các pháp là có sắc hoặc không sắc; hoặc đối với pháp có tướng mà giảm đi làm pháp không tướng, hoặc đối với pháp quyết định, lập làm pháp bất định v.v..... như thế đều là phản lại tướng của các pháp; nếu ngược lại

thì mới không là trái pháp tướng. [X. Nhân minh nhập chính lý luận số Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Tam Lượng, Thánh Giáo Lượng).

CHÍ HỒNG

Vị tăng thuộc tông luật Nam sơn đời Đường, người Trường thành Hồ châu (thuộc Triết giang), họ Tiền, vốn tên là Nghiễm. Năm sinh năm mất không rõ. Sư theo luật sư Đạo hằng học tập Nam sơn sao. Về sau, trụ trì chùa Song lâm tại Ngô quận. Thọ một trăm linh tám tuổi, thụy hiệu là: “Trường thọ đại sư”. Có soạn Tứ phần luật sư huyền lục hai mươi quyển (nay chỉ còn hơn hai quyển), sư tập rộng tinh nghĩa trong các sách kí, sao của Đại từ, Linh ngạc trở xuống hơn bốn mươi nhà. Khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đại tôn, tổ thứ tư tông Hoa nghiêm là Trùng quán có viết bài tựa cho bản lục này. [X. Tổng cao tăng truyện Q.15].

CHÍ KHAI (1911–1981)

Người Đông đài, Giang tô. TỰ LIỄU

CHÍ GIÁO LƯỢNG

C9

05

nhiên. Mười một tuổi xuống tóc ở chùa Đại giác, núi Bạch tháp huyện Nghi hưng. Năm Dân quốc 17 (1928), thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa. Tốt nghiệp tại Viện Phật học Tiêu sơn, tham học ở chùa Giang thiên, Kim sơn. Năm Dân quốc 25, thụ pháp nơi Trác thành lão hòa thượng tại núi Thê hà, pháp danh là Nguyệt đăng, năm Dân quốc 32, được bổ trụ trì chùa Thê hà sơn, ngôi danh lam nghìn Phật, một thắng địa của thời Lục triều. Từng cùng với các sư Đại bản, Giác dân sáng lập viện Luật học Thê hà. Năm Dân quốc 35, sáng lập trung học Tôn ngưỡng, lần lượt mở xưởng dệt, lò vôi, lò gạch v.v.....

là người đầu tiên đặt nặng vấn đề sản xuất trong Phật giáo. Trong thời kháng chiến chống Nhật, sư lo việc giữ chùa, giữ đạo cứu giúp nạn dân, được các nơi tán thán. Sư giỏi ngôn từ, tướng pháp trang nghiêm,

Tinh vân ở Phật quang sơn là môn hạ của sư. Các vị Pháp tông, Siêu thần, Ngộ nhất hiện đang hoằng pháp tại Hương cảng, Đài loan đều là học trò của sư.

CHÍ MINH

Vị tăng đời Kim. Người An châu (An tân Hà bắc), họ Hác. TỰ BÁ HÔN. Hiệu Thố am, Lạc chân tử, năm sinh năm mất và tông phái đều không rõ. Sư từng viết Quán hoa tiêu nguyệt tập, do Khiết thủ tọa khuyến khích xuống tóc, y vào ngài Hương lâm tịnh làm thầy, ngài thụ giới Cụ túc cho. Sau tham yết ngài Thắng tĩnh phổ và nối pháp ngài. Sư đến ở chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, đời gọi là Thố am Chí minh. Năm Chính đại đời Thái tôn nhà Kim (1125) sư sưu tập các hành trạng của các nhà trong rừng Thiên, rồi soạn thành sách Thiên uyển mộng cầu, cũng gọi là Thiên uyển dao lâm, gồm ba quyển, là sách tham khảo trọng yếu cho những người mới học để hiểu đạo tu hành. [X. Thiên uyển mộng cầu Q.hạ].

CHÍ NA BỘC ĐỂ QUỐC

Chí na bộc để, Phạm:Cinabhukti, dịch ý: Hán phong. Một vương quốc xưa thuộc bắc Ấn độ. Nằm về mạn tây nước Xà lan đà la, tức nay là giải đất nằm giữa nơi hai con sông Bái á tư (Bias) và sông Sách đặc lai tri (Sutlej) gặp nhau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này là đất của Vương tử được nhà Hán phong cho, vì thế nên đặt tên là “Chí na bộc để”, ý là “Hán phong”. Nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm, của cải phong phú, khí hậu nóng bức, học kiêm đạo đời, tin cả tà chính, có mười ngôi già lam, tám đền thờ trời. Nơi cách Thủ đô về phía đông nam hơn trăm dặm, có chùa Âm lâm (Phạm: Tamasavana, dịch âm: Đạp mật tô phạt na), chúng tăng hơn ba trăm người, chuyên học tập Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đức Phật nhập diệt ba trăm năm, luận sư Ca đa diễn na đã từng viết luận “Phát tri” tại đây. Lại Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, ngài Huyền trang đã đến nước này ở chùa Đột xá tát na (Phạm:Towasana) gặp đại

đức Tì nhị đa bát lạc bà (Phạm: Vinitaprabha, dịch là Điều phục quang), và lưu lại đây mười bốn tháng, học tập luận Đối pháp, luận Hiện tôn, luận Lí môn v.v.....

[X. A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol 1; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. 1].

CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG

LỤC

Gồm mười quyển. Do hai mươi chín vị đại đức đời Nguyên, đứng đầu là ngài Khánh cát tường, phụng mệnh vua soạn tập. Nói tắt là Chí nguyên lục. Năm Chí nguyên 22 CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC

C9

06

(1285) đời Thế tổ nhà Nguyên, vua triệu Đế sư Bạt hợp tư ba và các bậc sa môn thông hiểu ngôn ngữ các nước, họp ở Đại đô (Bắc bình) chiếu theo Tây phồn đại giáo mục lục, hiệu đính kinh điển ở Trung quốc, ghi chép các bộ nào có, bộ nào không, số quyển nhiều hay ít, mà thành bộ Nhất thiết kinh mục lục này. Bộ lục này chia làm bốn khoa:

1. Nêu tổng quát niên đại, gồm người và pháp.
2. Ghi năm tháng riêng để biết sự sai khác.
3. Nói sơ lược về thừa tạng, nêu rõ trình tự của các bản lục xưa.
4. Trình bày rộng các tên đề, nói rõ thứ tự ngày nay. Tổng cộng thu chép ba tạng được liệt kê trong Khai nguyên thích giáo lục, gồm một nghìn bốn trăm bốn mươi bộ, năm nghìn năm trăm tám mươi sáu quyển. Đặc sắc của bộ lục này là có cả tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tây tạng để đối chiếu, các đề mục kinh, luật, luận đều có phụ chép tiếng Phạm.

CHÍ PHÚC

Vị tăng đời Liêu, hiệu là Từ hạnh đại sư. Quê quán, năm sinh năm mất đều không

rõ. Sư từng ở núi Vu lư. Vì Thiên hựu hoàng đế Da luật đại thạch (ở ngôi 1124-1143) ưa đọc luận Thích ma ha diển, nên yêu cầu sư viết Thích ma ha diển luận thông huyền sao (4 quyển) lại sai Thông pháp đại sư Pháp ngộ viết Thích ma ha diển luận tán huyền số (5 quyển). Cả hai sư đều dùng quan điểm tông Hoa nghiêm để chú thích “Thích luận” nhằm mục đích dung hợp đại nghĩa của hai tông Hoa nghiêm và Mật giáo.

CHÍ TÂM

I. Chí tâm. Tức là tâm chí thành, tâm rất mực. Trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng có những câu như “Chí tâm tin ưa, muốn sinh về nước của ta”, “Chí tâm phát nguyện, muốn sinh đến cõi của ta”, “Chí tâm hồi hướng, muốn sinh sang nước của ta” v.v..... trong đó, “Chí tâm” tức là ý chuyên

tâm, nhất tâm. Trong Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 hạ), ngài Thiện đạo nói : “Nếu chuyên tâm nhất ý thì mười người vãng sinh cả mười, còn không chuyên tâm nhất ý, thì trong nghìn người không được một”. Lại kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, chia chí tâm làm 2:

1. Mới đầu học tập cầu nguyện chí tâm.
2. Nhiếp ý chuyên tinh, thành tựu dừng mãnh tương ứng chí tâm. Chí tâm thứ hai này lại chia làm ba thứ, là nhất tâm, dừng mãnh tâm, thâm tâm.

II. Chí tâm. Một trong ba tín. Là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ba tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh mà đức Phật A di đà thề nguyện trong nguyện thứ mười tám của ngài, gọi là Ba tín, trong đó, tông Tịnh độ cho rằng “Chí tâm” là tự đáy lòng thành thật tin tưởng vào đức Phật A di đà, tức gọi là Chí tâm; còn Tịnh độ Chân tông thì lại bảo cái lòng tin tin tưởng vào Phật A di đà, trên thực tế vẫn là do Phật A di đà ban cho, tức là do chí tâm của Phật A di đà mà ra. (xt. Tam Tín).

CHÍ TÂM HỒI HUỐNG

Đối lại với “Tùy tâm hồi hướng” Chỉ việc đem tất cả công đức mà mình tu được hồi hướng cho hết thảy chúng sinh với tâm

lòng chí thành chân thực. Đức Phật với lòng chân thực, đem công đức thiện căn thí cho chúng sinh, chúng sinh về phần mình, lại đem công đức tu hành của mình hồi hướng quả Phật, Bồ tát, hoặc thí cho hết thảy chúng sinh khác. Đây cũng giống như đoạn thứ năm trong năm hồi (qui mệnh, CHÍ PHÚC

C9

07

sám hối, tùy hỷ, khuyến thỉnh, hồi hướng) trong Mật giáo được tụng trong khi tu pháp Kim cương giới, và phương tiện thứ chín (hồi hướng phương tiện) trong chín phương tiện khi tu pháp Thai tạng giới. (xt. Cứu Phương Tiện, Ngũ Hồi)

CHÍ TIẾT TRẦN HẠ

Tiết, chỉ bốn tiết (kết, giải, đông, niên). Trong Thiền lâm, sắp vào bốn tiết thì viết bảng đề thông báo, đó là nghi thức trình bày (trần hạ). [X. Thiền uyển thanh qui Q.2 Đông niên nhân sự].

CHÍ TRIỆT

Vị tăng đời Đường. Người Giang tây, họ Trương. Năm sinh, năm mất không rõ. Lúc đầu đặt tên là Hành xương. Còn gọi là Giang tây Chí triệt, là pháp tự của Lục tổ Huệ năng Thiền tông. Lúc nhỏ đã có chí hiệp sĩ, môn đồ của Bắc tông Thần tú ghen ghét tổ Huệ năng, bèn sai sư đi hành thích, trái lại, sư được tổ Huệ Năng cảm hóa và xuất gia làm học trò của tổ, triệt ngộ liễu nghĩa Niết bàn, tổ bèn đặt tên cho là Chí triệt. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.2].

CHỈ

Phạm: zamatha, Pàli: samatha. Dịch âm: Xa ma tha, Xá ma tha. Còn gọi là Chỉ tịch, Đẳng quán. Là tên gọi khác của Thiền định. Tức là trạng thái ngưng bật hết thảy tưởng nhớ, suy nghĩ mà để lòng chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng duy nhất. Tông Thiên thai đem Chỉ phối với ba quán Không, Giả, Trung, mà chia làm ba chỉ:

1. Thê chân chỉ, là Chỉ thấy rõ hết thảy đều không, là Chỉ đối ứng với Không quán.

2. Phương tiện tùy duyên chỉ, cũng gọi là Hệ duyên thủ cảnh chỉ. Tức là Chỉ trong đó Bồ tát dùng phương tiện thích ứng với mọi trường hợp hóa độ chúng sinh, an trụ nơi lý Giả để mà không động, là Chỉ đối ứng với Giả quán.

3. Tức nhị biên phân biệt chỉ, gồm cả nghĩa thứ hai và thứ nhất, nhưng không nghiêng hẳn về hai bên không và có (hai cực đoạn), là Chỉ trụ nơi trung đạo, Chỉ này đối ứng với Trung quán.

Ma ha chỉ quán quyển 3 phân trên nói, Chỉ có ba nghĩa:

1. Là nghĩa thôi, nghỉ, tức là cái tướng khiến hết thảy các ác giác ác quán dứt bật không khởi; đây là nói về quan điểm “sở phá” (những cái bị phá).

2. Là nghĩa dừng lại, tức là trạng thái khiến tâm duyên với đế lý, dừng lại trong đó, không động niệm; đây là nói về quan điểm “năng chỉ” (hay ngưng nghỉ).

3. Là nghĩa chẳng thôi nghỉ mà thôi nghỉ, tức do “pháp tính” chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhớ, mà gọi là Chỉ; đây nói về quan điểm “đế lý”.

Ngoài ra, thông thường “Chỉ” và “Định” (Tam ma địa) được coi là đồng nhất, tuy nhiên, cứ theo Du già lược toàn quyển 5 nói, thì Chỉ và Định vẫn có điểm khác nhau, tức Tam ma địa thông cả định, tán, lại thông cả nhớ, sạch. Còn Xa ma tha (tức Chỉ) thì chỉ có ở trong định vị, chứ trong tán tâm thì không có; chỉ có trong vị “hữu tâm” chứ không có trong vị “vô tâm”. Lại thông thường Chỉ Quán được nói gộp lại là chỉ quán, tức là thu nhiếp tâm lực vào một chỗ, để phòng ngừa thân thức khởi bay nhảy loạn động, đồng thời ngăn chặn vọng tưởng sinh khởi, đó gọi là Chỉ. Nếu có thể tiến lên bước nữa, mở bung chính trí mà quán chiếu các pháp, thì gọi là Quán. Vì thế nên biết tuy gộp chung cả hai làm một danh từ, nhưng cứ theo hình tướng

CHỈ

C9

08

thì ý nghĩa của Chỉ có tính cách tiêu cực,

ngăn ngừa, còn Quán thì có ý nghĩa tích cực xây dựng. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.31; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại thừa khởi tín; luận Du già sư địa Q.45; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán).

CHỈ ÁC TU THIÊN

Là chỉ ác và tu thiện nói gộp lại. Cũng gọi là Chỉ ác hành thiện, Phế ác tu thiện, Đoạn ác tu thiện. Chỉ ác, tức là thân không làm các việc giết hại, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt, ý không tham lam, giận dữ, tà kiến, và các tội khác như đánh đập, trói buộc, giam cầm người khác một cách vô lí oan ức. Tức là đừng làm các điều ác thuộc giới môn (môn răn cấm). Tu thiện, tức thân làm các việc chấp tay cung kính đối với mọi người, miệng nói những lời chân thật, hòa hợp, nhu thuận, lợi ích, ý nghĩ những điều tốt lành, thương quý và chính tín. Tức là làm các việc thiện thuộc khuyến môn (môn khuyến khích). [X. Bách luận Q.thượng phẩm Xả tội phúc; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng].

CHỈ CAN CHÂM TRUY

Là những phương pháp thầy dùng để tiếp dẫn học trò trong Thiền lâm. Khi dạy đạo hoặc dùng ngón tay (chỉ, một ngón tay của Câu chi), hoặc dùng cây sào (can, Ca diếp dựng ngược cây sào trước chùa), hoặc dùng cây kim (châm, Đẻ bà bỏ cây kim vào bát nước), hoặc dùng cái kiềng (trùy, Vỡ thù đánh kiềng tập tăng) cho nên dùng bốn thứ trên (ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiềng) để thí dụ.

Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 1 trung), nói: “Huống nữa, những chuyện cơ như ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiềng, sự chứng hợp như dơ phát trần, nắm tay, cây gậy, tiếng hét v.v..... chưa dễ gì phân biệt mà có thể hiểu được vậy”.

CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA

Chỉ được cái lời lẽ là con mắt rơi xuống đất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa

là không hiểu lí Phật, nói sai pháp Phật mà chịu báo ứng rụng lông mày, trụi râu ria, hơn nữa, ngay cả con mắt cũng rơi nốt. Bích nham lục tắc 8 (Đại 48, 148 trung) nói: “Thúy nham cuối hạ bảo chúng: ‘Đầu hạ đến nay, đã vì anh em mà nói chuyện (mở miệng nào biết nói gì), hãy nhìn xem lông mày Thúy nham này còn không? Chỉ được lẽ là con mắt rơi xuống đất và lỗ mũi cũng mất luôn’”. Đoạn văn trên đây cho biết, trong thời kỳ hạ an cư, thiền sư Thúy nham đã nhiều lần lên tòa nói pháp cho đại chúng nghe. Nhưng đại ý thiền chỉ vốn là “dứt đường nói năng”, “là tâm là Phật” đó mới là cốt tủy, cho nên vào cuối kỳ an cư Thúy nham phải tự mình nói lỗi của mình trước, tự kiểm điểm trước, để sau khỏi bị người kẻ tội.

CHỈ ĐẠO LUẬN

Pàli:Netti-pakasaja. Còn gọi Đạo luận. Là tác phẩm tiếng Pàli tại Tích lan, sách chỉ dẫn cách chú thích các kinh điển. Không rõ tên người soạn. Trong Chỉ đạo luận chú, ngài Đa ma đa la (Pàli: Dhammapala) bảo, tác giả sách này là ngài Ma ha ca chiêm diên (Pàli: Mahakaccana)-đệ tử của đức Phật. Nhưng, theo sự suy luận của các học giả cận đại, thì có thể đã do một học giả nam Ấn độ soạn sau này, rồi được người ta dán cho cái tên của đệ tử Phật. Lại trong Trung bộ chú (Pàli: Papaicasudani, ngài Phật âm (Pàli:

CHỈ ÁC TU THIÊN

C9

09

Buddhaghosa), đã từng dẫn dụng các câu văn trong sách này. Như vậy, cứ đó mà suy, thì ít nhất sách này đã tồn tại ở Tích lan vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Sách này nhắm vào những nhà chú thích mà được làm ra, trong sách nêu lên các phương pháp mười sáu phạm trừ (Pàli: hāra), năm phương pháp (Pàli: naya), mười tám câu căn bản (Pàli: mūlapada) v.v..... để chỉ bảo (chỉ đạo) các nhà chú thích phải hiểu rõ giá trị của các kinh điển, phát huy công năng và ý nghĩa của chúng, ngõ hầu chân nghĩa

được xác thực, không làm lỗi để lưu truyền đến đời sau.

Mười sáu phạm trừ:

1. Nói bày (Pàli: desana).
2. Lựa chọn (Pàli: vicaya).
3. Hợp lí (Pàli: yutti).
4. Khởi điểm (Pàli: padañhàna).
5. Đặc tướng (Pàli: làkkhaja).
6. Bốn nghiêm (Pàli: catu-bùha).
7. Dẫn chuyển (Pàli: àvatta).
8. Phân biệt (Pàli: vibhatti).
9. Hồi chuyển (Pàli: parivattana).
10. Dị ngữ (Pàli: vevacana).
11. Thi thiết (Pàli: pañatti).
12. Thâm nhập (Pàli: otaraja).
13. Thanh tịnh (Pàli: sodhana).
14. Quan thuyết (Pàli: adhiñhàna).
15. Đủ duyên (Pàli: parikkhàra).
16. Đề cử (Pàli: samàropana) v.v.....

Năm phương pháp :

1. Hoan hỉ dẫn chuyển (Pàli: nandiyàvatta), dùng thiện pháp Chỉ, Quán đối trị các pháp bất thiện vô minh, khát ái để dẫn tới cảnh giải thoát vui mừng.
2. Tam tịnh (Pàli: tipukkhalà), kết hợp câu bất thiện căn bản với câu thiện căn bản để mong được thanh tịnh hóa mà giải thoát.
3. Sư tử du hí (Pàli: sīha-vikkīṭita), đem thiện pháp tín căn để đối trị phiền não, khiến được bốn quả thánh.
4. Tứ phương thiếu vọng (Pàli: disàlocana) nhìn xa bốn phương, xem xét các pháp thiện và bất thiện được nói trong kinh điển.
5. Câu sách (Pàli: aīkusa, móc tim). Sau khi xem xét đem tất cả pháp thiện và bất thiện đã tìm được, thu tập thành loại vào mười tám câu căn bản. Mười tám câu căn bản là:
 - a. Khát ái (Pàli: tañhà).
 - b. Vô minh (Pàli: avijjā).
 - c. Tham (Pàli: lobha).
 - d. Sân (Pàli: dosa).
 - e. Si (Pàli: moha).
 - f. Tịnh tướng (Pàli: subha-sañña).
 - g. Lạc tướng (Pàli: sukha-sañña).

h. Thường tướng (Pàli: nicca-sañña).

i. Ngã tướng (Pàli: atta- sañña)

Chín câu trên đây là những câu bất thiện (Pàli: cakusada) căn bản.

j. Chỉ (Pàli: samatha).

k. Quán (Pàli: vipassanà).

l. Vô tham (Pàli: alobha).

m. Vô sân (Pàli: adosa).

n. Vô si (Pàli: amoha).

o. Bất tịnh tướng (Pàli: asudha sañña).

p. Khổ tướng (Pàli: dukkha- sañña).

q. Vô thường tướng (Pàli: anicca-sañña).

r. Vô ngã tướng (Pàli: anatta-sañña).

Chín câu trên đây là những câu thiện (Pàli: kusala) căn bản để đối trị những câu bất thiện căn bản.

Toàn sách chia làm bốn chương :

1. Phân biệt phạm trừ (Pàli: Hāravibhaṅga) nói rõ đặc trưng của các phạm trừ.

2. Sự ứng dụng của các phạm trừ (Pàli: hārasampāta), phân giải mọi chi tiết của các kinh điển, nêu rõ chúng thuộc phạm trừ nào.

3. Phương pháp duyên khởi (Pàli: Nayasamuihāna) thuyết minh năm phương pháp.

CHỈ ĐẠO LUẬN

C9

10

4. Khởi điểm của giáo thuyết (Pàli: Sāsanapañhāna), ứng dụng mười tám câu căn bản, nêu rõ sự phân loại các kinh điển để thuyết minh.

Năm 1902, sách này được Cáp địch (E. Hardy) hiệu đính, do Hiệp hội xuất bản thánh điển Pàli (P.T.S) xuất bản. [X. Bản dịch tiếng Anh Introduction, 1962 của Nānamoli; Petakopadesa (Thủy dã hồng nguyên, Án Phật nghiên 7-2)].

CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là chỉ chứng được một nửa pháp. Quyết, nguyên chỉ cái cọc gỗ nhỏ, hoặc là khúc cây ngắn dựng ở phía trong cửa, dùng làm then cài cửa ngõ. Thông thường dùng hai chiếc cọc mới có tác dụng. Cho nên, trong

Thiền lâm dùng từ “Chỉ đặc nhất quyết” (chỉ được một cộc) để thí dụ mới chỉ chứng được một nửa pháp, hoặc hiểu biết một nửa, đều không có tác dụng hoặc ý nghĩa gì đáng nói.

Thung dung lục tấc 6 (Đại 48, 231 thượng), nói: “Đường đường ngồi dứt đầu lưỡi (chết rồi chẳng sống lại), nên cười ông già ở thành Tì da (chỉ được một cộc)”.

CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN

Đầu ngón tay có mắt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung sự bén nhọn của lời nói. Bích nham lục tấc 42 (Đại 48, 178 trung) nói: “Tuyệt đẹp như bông, không rơi ở nơi khác. (không có gió mà sóng dậy, đầu ngón tay có mắt).

CHỈ ĐỀ TIỀN

Tiền làm cho nín khóc. Là phương pháp làm cho đứa bé nín khóc. Thí dụ như đưa cho đứa bé một chiếc lá vàng và bảo đó là vàng, dùng thí dụ này làm phương tiện để dẫn đường kẻ yếu kém tiến lên. Có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 phẩm Anh nhi hạnh. Trong Thiền tông, đối với những người học trò chỉ biết cố thủ những khuôn mẫu cứng nhắc, không thể thoát li sự trói buộc, thì phải đặt nhiều phương tiện để nói pháp. Tuy không thể giải quyết vấn đề một cách thực tế, nhưng nếu làm theo, thì có thể chuyển đổi được sự thấy làm của người học. [X.Thung dung lục tấc 7].

CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY

Chỉ đông làm tây. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc trái ngược nhau. Còn gọi là chỉ đông hoạch tây. Cũng dùng để biểu thị sự không hiểu chân lý thiền xưa nay vốn không có đông tây khác nhau. Bích nham lục tấc 18 (Đại 48, 157 hạ) nói: “Túc tôn hoàng đế (chính là Đại tôn, ở đây ghi lầm) hỏi quốc sư Trung: “Trăm năm sau, phải cần vật gì? Gãi trước chờ ngựa, quả nhiên khởi cách thức vẽ hình dạng, già già cả cả, nói thế rồi đi, chẳng thể chỉ đông làm tây”.

CHỈ HÀNH NHỊ THIÊN

Là chỉ thiện và hành thiện nói gộp lại.

Cũng nói là Chỉ trì tác trì, chỉ ác tu thiện, chỉ thiện tác thiện. Ngăn chặn nghiệp ác, xa lìa sự phạm tội, đó là chỉ thiện tiêu cực; tu hành nghiệp thiện, dũng mãnh tinh tiến, đó là hành thiện tích cực. Trong pháp giới thứ đệ sơ môn quyền thượng, Ngài Trí khải nói rõ rằng, trong mười nghiệp thiện đều có đủ hai nghĩa chỉ thiện và hành thiện. Như người không giết hại là ngăn cái ác giết hại và làm việc thiện phóng sinh. Vậy ngăn giết hại tức là chỉ thiện, phóng sinh tức là hành thiện. [X. Bách luận Q.thượng; CHỈ ĐẶC NHẤT QUYẾT

C9

11

Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Luật tông cương yếu Q.thượng].

CHỈ HOA

Hoa cúng làm bằng giấy đặt trước quan tài trong lễ tống táng. Còn gọi là Tứ hoa, Tô hoa, Tuyệt liễu. Tục gọi là hoa giấy. Bên phải một lọ, bên trái một lọ, mỗi lọ bốn cành, hai bên hợp lại là tám cành, dùng giấy trắng cắt thành hình răng lược, rồi quấn vào cây trúc để cắm. Hình hoa tượng trưng khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt bốn bên chỗ ngài nằm, đều có một đôi cây Sa la chung gốc. Các bên đều có một cây, vì thương xót sâu thẳm mà biến thành màu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều khô héo rơi rụng dần dần. Bốn bên đều chỉ còn lại một cây, cho nên cây Song thụ cũng gọi là cây bốn khô bốn tươi. Thích thị yếu lãm quyển hạ Tổng chung thiên, nói: dùng giấy trắng làm hoa sa la, dùng tám cây làm giường, biểu trưng tượng song lâm. Đây là nghi thức mà Trung quốc đã ứng dụng từ xưa. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 3 mục Trụ trì thiên hóa].

CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI BÁT HỨA LÃO HỒ HỘI

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là đạo Phật chỉ có thể dùng chân trí mà

thâm nhập, khế hợp chứ không thể dùng tri thức biện bác ngoài đời mà có thể hiểu hoặc lãnh hội được. Lão hồ (già Hồ), chỉ Sơ tổ của Thiên tông Trung quốc, tức Ngài Bồ đề đạt ma. Ngài Đạt ma là người miền nam Thiên trúc, nhưng Trung quốc thấy ngài là người khác tộc đến từ phương tây, nên phần nhiều quen gọi ngài là “Người Hồ”. Thiên lâm cũng do đó gọi đùa ngài Đạt ma là Lão Hồ. Cái “biết” của lão Hồ, tức chỉ “Trí” của ngài Đạt ma, nhưng ở đây hàm ý thể hội chân lý, khế hợp với chân trí, cái “hội” của Lão Hồ thì chỉ tác dụng sau khi đã phân biệt phán đoán rồi sau mới hiểu và hợp với chân trí. Nhưng Phật đạo thiên chỉ đều phải dùng chân trí mà thể nhập khế ngộ, chứ không thể dùng công phu phân biệt phán đoán của thế trí biện thông, cho dù Tổ sư Đạt ma cũng không thể đem trí thức ngoài đời mà hiểu tỏ được. Bích nham lục tấc 51 (Đại 48, 186 hạ), nói: “Các người có hiểu được câu rốt cùng không? Chỉ chấp nhận Lão Hồ biết, chứ không chấp nhận Lão Hồ hội. Từ xưa đến nay công án vạn biệt thiên sai, cũng giống như rừng gai gốc vậy”.

CHỈ KẾ

Chỉ sự suy lường, tính toán phân biệt.

Như lập các tông giả phàm Thánh, sâu cạn, cao thấp, dài ngắn, tốt xấu v.v..... để suy tính

phân biệt. Luận nhị thập tứ hành nói: “Cuối cùng thấu suốt pháp tính, tu luyện chân như, mới biết dù trong gang tấc, không đâu không có, ngọc sáng soi khắp, tới chỗ sâu xa. Trên từ chư Phật, dưới đến côn trùng, tất cả đều là phân biệt vọng tưởng, tùy tâm tính toán”.

CHỈ KHÔNG (1289 – 1363)

Phạm: Dhyàna-bhadra. Dịch âm: Đề nạp bạc đà, dịch ý là Thiên hiền. Là con vua nước Ma kiệt đề ở Ấn độ, tám tuổi xuất gia, y vào ngài Luật hiền ở chùa Na lan đà xuống tóc, truyền pháp của ngài Phổ minh ở núi Cát tường, nước Lãng già thuộc nam Ấn độ, là tổ thứ một trăm linh tám sau Tôn giả Ca diếp. Khoảng năm Thái định nhà Nguyên, sư đến Trung quốc, được nhà

vua cúng dường, lại giáo hóa tại Vân nam, Hoa Giây

CHỈ KHÔNG

C9

12

Quý châu. Năm Thái định thứ 4 (1327) sư đến Cao li, ở núi Kim cương mở đạo tràng hoằng pháp, sau lại được vua Nguyên triệu hồi, Hoàng hậu Thuận đế và Thái tử đón rước sư vào Diên hoa các để hỏi Phật pháp, đãi ngộ rất trọng hậu. Sau sư lại đi Cao ly, sáng lập chùa Hoa tạng trên núi Bảo phượng, mất mười hai năm mới hoàn thành. Sư đem các tượng tô và kinh điển lá bối mà sư đã mang theo từ Ấn độ an trí trong chùa, đạo tục gần xa theo về tập nập, nghiêm

nhien trở thành một đại tùng lâm, Thiên

phong Cao ly nhân

đó được phục hưng,

và sư Chỉ không

được coi như Lâm tế,

Đức sơn trong các vị

Phạm tăng. Sư có đệ

lại Thiên yếu lục lưu

hành ở đời; năm Chí

chính 23 thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ Dương châu Cối nham tự Bạc đà tôn giả Chỉ không phù đồ bi].

CHỈ MÔN

Vào chính định để thành tựu quán hành có sáu pháp môn (Lục diệu môn), Chỉ môn là thứ ba. Chỉ, có nghĩa là dứt bật những tư lự lăng xăng, khiến tâm tĩnh lặng. Tức lấy chỉ làm cửa, không dõi theo hơi thở nữa mà để cho tâm ngưng lắng tịch lặng, tâm không lay động thì tự nhiên có thể khai phát được các Thiền định. Duy có điều là lúc này hành giả chưa phát được tuệ giải, vì còn chấp trước cảnh giới Thiền định. [X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn).

CHỈ NGUYẾT

Ngón tay và mặt trăng, dùng ngón tay thí dụ sự dạy bảo, dùng mặt trăng thí dụ pháp. Kinh Lãng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) nói: “Như người dùng ngón

tay chỉ mặt trăng để dạy người, người kia nhờ ngón tay sẽ thấy được mặt trăng. Nếu cứ nhìn ngón tay mà cho đó là thể của mặt trăng, thì người ấy không những không thấy được mặt trăng, mà còn quên cả ngón tay”. Vì thế các kinh luận phần nhiều dùng tiếng Chỉ nguyệt để cảnh giác những người chấp nhất vào danh tướng văn tự. Thiền tông dựa vào đó để phát huy giáo nghĩa “Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo”.

CHỈ NGUYỆT LỤC

Gồm ba mươi hai quyển. Còn gọi là Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục. Do Cù nhữ tác đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 143. Sách này ghi chép và tường thuật sơ lược về tiểu sử và những câu nói cơ duyên của sáu trăm năm mươi vị tổ trong Thiền môn, kể từ bảy đức Phật quá khứ, các tổ sư Tây thiên, tổ sư Đông độ cho đến ngài Đại tuệ. Năm Vạn lịch 29 (1601) đời Minh, Nghiêm trừng (Đạo triết) soạn Chỉ nguyệt lục phát nguyện kệ, năm sau, Cù nhữ tác đề Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục rồi cho khắc bản ấn hành. Quyển đầu có bài tựa gốc đề năm Mậu dần, mùa hè tháng 5 năm Vạn lịch 30, và bài tựa của Nghiêm trừng ở Ngô quận đề ngày 3 tháng 8 năm Vạn lịch 29. Lại nhà Nho Niếp tiên, hiệu Lạc độc, đời Thanh có soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển, thu chép từ năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Nam Tống, bắt đầu từ đời thứ 17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38 vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh.

CHỈ PHẠM

Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm Thập Ngài Chỉ Không

CHỈ MÔN

C9

13

giới thể. Tức là tâm ngu đại biếng nhác kiêu căng, chán các nghiệp thiện không chịu tu học, phản bội những giới điều đã nhận lãnh, cho nên gọi là Chỉ phạm. (xt. Nhị Phạm).

CHỈ PHƯƠNG LẬP TƯỚNG

Một trong các pháp môn Tịnh độ. Tông Tịnh độ chỉ bày một phương là phương

tây, tưởng nhớ quán xét các sự tướng y báo chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc, để mong chúng sinh đời末 pháp chuyên tâm, không tán loạn. Tông Tịnh độ chủ trương rằng, cõi Tịnh độ cực lạc trong đó đức Phật Di Đà và các Bồ tát đều có hình tướng cụ thể, cho nên có thể làm đối tượng cho sự niệm Phật, quán tưởng Phật.

Kinh Quán đảnh tùy nguyện vãng sinh quyển 11 (Đại 21, 529 hạ) nói: “Người ở thế giới ta bà phần nhiều tham lam nơ dục, người có lòng tin thì ít, tập theo tà ác thì nhiều. Không tin chính pháp, không thể chuyên nhất. Loạn tâm không có chí, thực không sai biệt. Vì muốn chúng sinh chuyên tâm có chỗ, nên mới tán thán cõi nước cực lạc”.

Lại A di Đà kinh thông tán sơ quyển trung nói, vì phạm phu nặng nghiệp, chỗ nào cũng tham, nếu không chỉ hãm một phương nhất định, thì không chuyên tâm chú ý. [X. luận Tịnh độ thập nghi; A di Đà kinh số sao Q.2 phần 2; Tịnh độ tư lương toàn tập Q.1].

CHỈ QUÁN

I. Chỉ quán. Là một pháp môn tu hành quan trọng của Phật giáo. Ý nghĩa tiêu biểu của pháp môn này đã được các kinh luận giải thích rõ như sau:

1. Là pháp môn thực tiễn của tông Thiên thai. Chỉ là dịch từ tiếng Phạn zamatha (xa ma tha), Quán là dịch từ tiếng Phạn vipazyana (tì bà xá na). Ngưng bật hết thấy ngoại cảnh và vọng niệm, chuyên chú vào một đối tượng duy nhất (Chỉ); đồng thời, sinh khởi trí tuệ chân chính, để quán xét đối tượng duy nhất ấy (Quán) gọi là Chỉ quán, tức chỉ cho hai pháp Định và Tuệ. Còn gọi là Tịch chiếu, Minh tĩnh. Định, Tuệ và Giới đều là những đức mục trọng yếu của Phật giáo đồ, các kinh A hàm đối với các đức mục này có nhiều bàn giải. Chỉ và Quán giúp nhau, tác thành cho nhau, cả hai có mối quan hệ hỗ tương bất khả phân, hết như hai cánh chim và hai bánh xe. Nhân vật tiêu biểu đem pháp thực tiễn của tông Thiên thai mà giáo nghĩa hóa, tổ

chức hóa và thể hệ hóa, là đại sư Trí Khải. Tác phẩm “Ma ha chỉ quán” của sư đã dùng ý nghĩa Chỉ quán để cấu thành thể hệ của nó, và dùng ba phép quán thực tiễn Không, Giả, Trung mà hoàn thành tổ chức của nó. Khi giải nói về danh nghĩa của Chỉ, Quán, trong Ma ha chỉ quán quyển thượng phần trên, Chỉ và Quán đều được lập thành ba nghĩa gọi là ba Chỉ, ba Quán. Ba nghĩa của Chỉ:

- Chỉ tức nghĩa. Nghĩa là phiền não vọng tưởng dứt hẳn, ngưng bật.
- Đình chỉ nghĩa. Nghĩa là chuyên tâm vào để lí, chú ý ở trước mắt, dừng lại, không động.
- Đôi bất chỉ chỉ nghĩa. Nghĩa là đối với cái không dừng lại mà nói rõ nghĩa của cái dừng lại. Tức là vô minh và pháp tính chẳng phải là hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất chỉ và gọi pháp tính là Chỉ để dùng cái Bất chỉ mà nói rõ cái Chỉ.

Ba nghĩa của Quán:

- Quán xuyên nghĩa. Nghĩa là trí phán xét thông suốt, khế hợp với chân như.
- Quán đạt nghĩa. Nghĩa là trí quán xét thông suốt, kết hợp với chân như.
- Đôi bất quán quán nghĩa. Tức đối với

CHỈ QUÁN

C9

14

cái chẳng quán mà nói rõ nghĩa quán. Có nghĩa là Vô minh và pháp tính chẳng phải hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất quán, gọi pháp tính là Quán để dùng Bất quán mà nói rõ Quán. Cũng sách đã dẫn còn nói Chỉ và Quán có đủ cả nghĩa tương đãi (tương đối) và tuyệt đãi (tuyệt đối). Tương đãi Chỉ Quán bao quát ba Chỉ ba Quán nói ở trên, tức là:

- Nghĩa chỉ tức là nghĩa quán xuyên, là nói về đoạn đức (đức dứt phiền não) của môn tu (môn thực tiễn).
- Nghĩa đình chỉ và nghĩa quán đạt là nói về trí đức (đức trí phát sinh sau khi đã dứt phiền não).

c. Nghĩa đôi bất chỉ chỉ và nghĩa đôi bất quán quán là nói về tính đức (hai đức trí, đoạn xưa nay vốn là đức pháp tính chẳng hai). Tuyệt đãi chỉ quán còn gọi là Bất tư nghị chỉ quán, Vô sinh chỉ quán, Nhất đại sư chỉ quán. Nó chẳng phải là đạo của lời nói, chẳng phải cảnh của tâm thức, vì nó diệt tuyệt, tuyệt diệt, nên gọi là Tuyệt đãi chỉ; vì đã dứt trừ hết điên đảo vọng tưởng, nên gọi là Tuyệt đãi quán. Tức là cõi siêu việt tuyệt đãi, Chỉ và Quán đều không thể được, là cảnh giới hết nói năng, dứt nghĩ tưởng, nhưng nếu có nhân duyên bốn Tất đàn, thì có thể nói đủ các thứ pháp.

Ngoài ra sư Trí Khải còn có 3 loại Chỉ quán, do ngài Tuệ tư truyền. Đó là:

- Tiệm thứ chỉ quán, giữ giới tu định để dần dần ngộ nhập thực tướng. Đây là phép thực tiễn được nói trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn 10 quyển.
 - Bất định chỉ quán, vì năng lực thích ứng với tính chất của chúng sinh, nên thứ tự thực tiễn của nó cũng bất định. Đây là phép thực tiễn được nói trong Lục diệu môn 1 quyển.
 - Viên đốn chỉ quán, lúc đầu lấy thực tướng làm đối tượng, mà làm và hiểu cũng nhanh chóng trọn đủ. Đây là phép thực tiễn được nói trong Ma ha chỉ quán 10 quyển. Trong đó, lấy Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, là chỉ quán viên đốn của lí luận thực tiễn, làm pháp môn hơn hết. [X. luận Thành thực Q.15 phẩm Chỉ quán; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1; Thích thiên Ba la mật pháp môn Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán].
2. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói về phương pháp tu hành môn chỉ quán là: ngăn dứt hết thấy tướng của cảnh giới tán loạn mà thuận theo Xa ma tha (Chỉ); phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt mà thuận theo Tì bà xá na (Quán), lấy hai nghĩa ấy tu tập dần dần, không xa lìa nhau mà được thành tựu. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Hành).
3. Vãng sinh luận chú quyển hạ của

ngài Đàm loan, dịch Xa ma tha là Chỉ; Chỉ là dừng tâm ở một chỗ không làm ác; dịch Tì bà xá na là Quán, Quán là duyên tâm theo sự quán xét. (xt. Ngũ Niệm Môn).

4. Luận thành thực quyển 15 phẩm Chỉ quán đã nói rộng về hành tướng của chỉ quán. Đó là: Chỉ là định; Quán là tuệ, hết thấy pháp lành từ nơi tu mà sinh, đều nhiếp trong Chỉ quán. Chỉ có khả năng ngăn chặn; Quán có khả năng đoạn diệt. Chúng sinh ở thế gian đều rơi vào hai bên, hoặc khổ hoặc vui; Chỉ có khả năng bỏ vui, Quán có khả năng lìa khổ. Lại giới tịnh, tâm tịnh trong bảy tịnh là Chỉ, năm tịnh còn lại là Quán; trong bốn chỗ ghi nhớ thì ba chỗ là Chỉ, chỗ thứ tư là Quán; sáu cái biết trong tám biết của bậc Đại nhân là Chỉ, hai cái biết còn lại là Quán; bốn như ý túc là Chỉ, bốn chính căn là Quán; bốn căn trong năm căn là Chỉ, Tuệ căn là Quán; bốn lực trong năm lực là Chỉ, Tuệ lực là Quán; trong bảy giác phần ba giác phần là Chỉ, ba giác phần là Quán, còn niệm giác phần thì cả Chỉ và

CHỈ QUÁN

C9

15

Quán đều có; ba phần trong tám đạo phần là giới, hai phần là Chỉ; ba phần là Quán, trong đó giới cũng thuộc về Chỉ. Ngoài ra Chỉ có thể dứt bỏ tham, Quán thì có thể trừ diệt vô minh.

5. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 30 nêu ra hai lí do tu tập Chỉ và Quán:

a. Vì muốn không buông thả, trang nghiêm đại trí, được tự tại mà tu tập Xa ma tha (Chỉ).

b. Vì quán xét quả báo xấu ác của sự sống chết, tăng trưởng căn lành, phá các phiền não, mà tu tập Tì bà xá na (Quán). Vì Chỉ quán là pháp tu trọng yếu của người tu hành quán hạnh, nên trong các kinh luận, như luận Du già sư địa quyển 45, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 và Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu v.v..... đã nói đến rất nhiều. [X. Trung a hàm Q.15 kinh Tam thập dụ;

kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; Lục diệu pháp môn; Chỉ quán đại ý; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng phần dưới]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

II. Chỉ quán. Tên sách, là tên gọi tắt của Ma ha chỉ quán, do Đại sư Trí khải giảng thuật, ngài Quán đính ghi chép. (xt. Ma ha Chỉ quán).

CHỈ QUÁN BÁT NHỊ

Chỉ, có nghĩa pháp tính lặng yên; Quán, có nghĩa lặng yên mà thường chiếu rọi. Chỉ, như gương sáng nước lặng; Quán, như gương sáng nước lặng hiện bóng muôn tượng, vì thế, Chỉ và Quán thực là một thể, chứ chẳng phải hai.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 1 đoạn 2 (Đại 46, 151 hạ) nói:

“Trung đạo tức pháp giới, pháp giới tức Chỉ quán; chỉ quán chẳng hai, cảnh trí ngậm hợp”.

CHỈ QUÁN ĐẠI Ý

Có một quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn. Còn gọi Ma ha chỉ quán đại ý, Viên đôn chỉ quán đại ý. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thuật rõ các điểm then chốt của bộ Ma ha chỉ quán, nêu ra các mục đại cương như Năm lược mười rộng,

Bốn thứ tam muội, Hai mươi lăm phương tiện, Mười thừa quán pháp v.v... trình bày một cách khái quát. Là sách chỉ nam vào cửa Chỉ quán cho những người mới học.

CHỈ QUÁN NGHĨA LỆ

Gồm hai quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn, còn gọi là Ma ha chỉ quán nghĩa lệ, Viên đôn chỉ quán nghĩa lệ. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này dùng bảy khoa tóm tắt ý chỉ trọng yếu của bộ Ma ha chỉ quán, để nói rõ một cách đại khái về môn quán của Thiên thai. Bảy lệ là:

1. Sở truyền bộ biệt lệ.
2. Sở y chính giáo lệ.
3. Văn nghĩa tiêu thích lệ.
4. Đại chương tổng biệt lệ.
5. Giải hành tương tư (giúp lẫn nhau) lệ.
6. Tâm cảnh thích nghi (giải thích mỗi

ngờ) lệ.

7. Dự nghi hiền chính lệ.

Các bản chú sớ về sách này thì có: Chi quán nghĩa lệ khoa 1 quyển của Tông nghĩa, Chi quán nghĩa lệ toàn yếu 6 quyển, Chi quán nghĩa lệ tùy thích 6 quyển của Xứ nguyên. [X. Phật tổ thống kê Q.25].

CHỈ QUÁN NGHIỆP

Chỉ cho học nghiệp Chỉ quán. Là một trong hai nghiệp (Chỉ quán nghiệp, Già na nghiệp) mà những học sinh của Thiên thai

CHỈ QUÁN NGHIỆP

C9

16
Pháp hoa viên tông tại Nhật bản phải tu học, do sư Tối trừng của Nhật bản dâng sớ xin soạn vào tháng 1 năm Diên lịch 25 (806). Chỉ quán nghiệp là học tập các kinh Pháp hoa, Kim quang minh, Nhân vương v.v..... và lấy giới viên đôn tu chỉ quán (tức định tuệ) để thành tựu ba học của Thiên thai viên tông. Già na nghiệp tức học tập kinh Đại tì lô giá na (kinh Đại nhật) để thông suốt chân ngôn Mật giáo. [X. Hiền giới luận duyên khởi; Thiên thai pháp hoa tông niên phân duyên khởi].

CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT

.....
Do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh kê đời Đường soạn. Gồm bốn mươi quyển. Nói đủ là Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, gọi tắt: Ma ha chỉ quán hoằng quyết, Chỉ quán hoằng quyết, Phụ hành, Hoằng quyết. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở rộng ra làm bốn mươi quyển, là sách chú thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu bộ Ma ha chỉ quán, dẫn dụng rất nhiều sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là Tối trừng truyền về Nhật bản. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống được thu vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí 10 quyển của ngài Trạm nhiên. [X. Phật tổ thống kê Q.10, Q.11, Q.25].

CHỈ QUÁN XẢ

.. Chỉ, có nghĩa là ngưng dứt vọng niệm, hoặc dừng lại ở nơi để lí mà không động; Quán, có nghĩa là dùng trí tuệ chiếu rọi suốt các phiền não mà diệt trừ, hoặc trí quán xét thông suốt, khế hợp chân như. Xả, tiếng Phạm: upekwaø, dịch âm: Ưu tất xoa, gồm các nghĩa bình đẳng, không tranh, không quán, không làm. Chỉ quán xả, có nghĩa là buông bỏ cả Chỉ và Quán mà trụ nơi bình đẳng. Tức là ở trạng thái Chỉ quán chẳng hai.

Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 22 hạ), nói: “Chỉ tức là dứt, dứt suốt giải thoát; Quán tức là trí, trí suốt bát nhã. Chỉ quán bình đẳng, gọi là bỏ tướng, bỏ tướng tức là suốt với Pháp thân”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.30; Đại thừa nghĩa chương Q.10].

CHỈ QUÁN ĐẢ TỌA

Một lòng chuyên chú ngòì Thiên, không màng đến các việc khác. Tức chẳng quản ngòì thiên có ý nghĩa và điều kiện gì, nhưng chỉ đứng trên lập trường chẳng cần được, chẳng cầu ngò mà ngòì thiên một cách thực tiễn, thể thòi. Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản là ngài Đạo nguyên, noi theo truyền thống “Mặc chiếu thiên” của Trung quốc, lãnh thụ ý chỉ “Tham thiên tức là ngòì thiên” của ngài Thiên đồng Như tịnh mà nhấn mạnh pháp môn ngòì thiên “Chỉ quán đả tọa” (chỉ cần ngòì). Hòa thượng Tuyết đình dạy chúng (được thu trong Thiên quan sách tiên tiền tập chư tổ pháp ngữ tiết yếu) (Đại 48, 1103 thượng), nói: “Chẳng màng được sức hay không được sức, mờ tối tán loạn hay chẳng mờ tối tán loạn, mà chỉ cần tỉnh thức!”

Chính pháp nhãn tạng quyển 32 (Đại 82, 243 hạ), nói: “Các bậc cổ đức nói rằng, người tham thiên phải quên thân tâm. Chỉ cần ngòì là được, chẳng cần thắp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh”. [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Phổ khuyến tọa thiên nghi].

CHỈ QUÁT DỊCH THỔ TẬP

Gồm hai mươi sáu quyển. Do sư Tuệ

CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOÀNG QUYẾT

C9

17

hoàng (1656-1737) người Nhật bản soạn. Thu tập các tiếng Phạm trong các kinh luật luận, sắp đặt theo thứ tự năm mươi âm của tiếng Nhật rồi dịch và giải thích từng mục một. Tên gọi của bộ sách là lấy thí dụ cây “Quất” (quít) ở Giang nam được mang đến trồng ở Giang bắc, thì biến giống mà thành cây “Chi” (Bưởi đắng) để biểu thị cái ý Phạm

Hán đối dịch. Toàn tác phẩm chia làm mười lăm bộ. Vốn thu vào Phạm học tân lương. Năm Minh trị 38 (1905), đề là Phạm ngữ Tự điển, ấn hành phổ biến.

CHỈ TIỀN

Còn gọi là Âm tiền, Ngũ tiền, Nghĩ tiền. Tức là tiền giấy. Tại Trung Quốc từ đời Hán, Ngụy trở đi, nảy sinh ra tập tục bỏ tiền vào quan tài để chôn theo cho người chết tiêu dùng. Tiền ấy được gọi là ế tiền (ý là tiền chôn, cất), về sau cấm chỉ chôn tiền thật mà làm tiền giấy giả để thay thế. Thiên tông khi lễ cầu siêu, hoặc trong hội Vu lan bồn, phần nhiều xâu tiền giấy lại, rồi cùng với con kinh mã.....(con ngựa vẽ trên bức tranh) đem treo lên cột nhà, chờ khi pháp hội hoàn tất, đem bỏ vào trong chiếc bát đồng mà đốt.

Ngoài ra còn một thuyết được lưu truyền rất thịnh trong dân gian là, nếu người chết muốn giảm nhẹ tội nghiệp, thì phải đem tiền ký thác vào kho bạc dưới âm phủ, cho nên tiền giấy cũng gọi là kí khổ tiền (tiền gửi kho). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.33; Minh báo kí Q.trung]

CHỈ TIẾT

Phạm: aíguli-parvan. Còn gọi là Chỉ nhất tiết. Tên thước đo của Ấn độ đời xưa. Tức chiều dài bằng bảy hạt đại mạch (hạt thóc tẻ có tua). Thuyết xếp đốt ngón tay để thành khuỷu tay có khác nhau. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, luận Đại tỉ bà sa quyển 136, đều lấy hai mươi bốn đốt tay làm một khuỷu tay. Kinh

Phật bản hạnh tập quyển 12, lấy hai mươi tám đốt làm một khuỷu. Luận Câu xá và Đại đường tây vực kí thì lấy bảy mươi hai đốt làm một khuỷu. Lại nữa. Về tỷ lệ chiều dài của một khuỷu với thước đo của Trung quốc cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Câu xá luận bảo sơ quyển 12 và kinh Tạo tượng lượng độ giải, thì một khuỷu tay theo Ấn độ, tương đương với một tầm bốn phân thời xưa, tức là hai thước Trung quốc. Câu xá luận quang kí quyển 12 thì bảo một thước sáu tấc. Tuệ uyển âm nghĩa quyển 10 bảo một thước 5 tấc. Bởi thế về một khuỷu mà đã có các thuyết khác nhau như thế, thì về một đốt cũng khó có một chuẩn tắc nhất định. (xt. Nhất Trụ).

CHỈ TĨNH

Ý là khiến đại chúng nghỉ ngơi, yên tĩnh. Cũng chỉ sự bắt đầu ngồi thiền. Lại khi ngồi thiền, sau khi vị trụ trì ngồi yên rồi, người Trụ đường (chức vụ trông nom các việc hàng ngày trong nhà Thiền) buông màn cửa trước cửa sau xuống rồi đóng ba tiếng chuông (chuông nhỏ), gọi là chuông chỉ tĩnh. Sau chuông chỉ tĩnh, đại chúng phải chuyên tâm ngồi yên lặng, không ai được ra vào, cho đến khi đánh chuông khai tĩnh (tức là hết giờ ngồi thiền) mới thôi. (xt. Khai Tĩnh).

CHỈ TRA SƠN

Phạm: Kftàgiri, Pàli: Kiiàgiri. Còn gọi là Kê sá sơn. Dịch ý là núi đen. Là tên làng tại nước Ca thi (Pàli: Kàsi) thuộc trung Ấn độ. Kinh Chỉ tra sơn áp (Pàli: Kiiàgirisuttanta) trong Trung bộ kinh 17 Nam truyền đã lấy sự tích phát sinh tại làng này

CHỈ TRA SƠN

C9

18

làm nội dung, nói rằng, ở đây có hai tỉ khuru xấu ác là A tát cơ (Pàli : Assaji) và Phất na bà tu (Pàli: Punabbasuka) không chịu tuân theo “giới ngày ăn một bữa” mà đức Thế tôn đã chế định cho chúng tỉ khuru. Lại cứ theo Nam truyền luật tạng kinh phân biệt ký chép, thì những tỉ khuru ấy trồng

hoa, rồi kết hoa làm vòng đeo tai, buộc lên đầu, đeo ở ngực để làm cho những người con gái nhà lành đẹp lòng mà cùng nhảy múa vui chơi, cuối cùng bị giáo đoàn trục xuất. Do đó đức Phật mới chế định “Ô gia tăng tàn giới” thứ 13. [X. Trung a hàm kinh Thập cụ; luật Tứ phần Q.5; luật Ngũ phần Q.3].

CHỈ TRÌ MÔN

Còn gọi Chỉ trì giới, Chỉ ác môn. Ý nói giữ gìn giới thể đã nhận, chấm dứt mọi ác nghiệp, là phương diện giữ giới có tính tiêu cực. Đối lại là Tác trì môn . hàm ý không những chỉ giữ giới pháp đã nhận, mà còn tích cực tu các nghiệp thiện, gộp chung lại với Chỉ trì môn, gọi là Chỉ tác nhị trì. [X. Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 4 Trì phạm phương quĩ thiên; Tứ phần luật san bồ tùy cơ yết ma số tự]. (xt. Nhị Trì).

CHỈ TRÌ TÁC PHẠM

Đứng về phương diện các điều ác, như giết hại, trộm cướp mà nói, thì Chỉ (thôi, dừng lại) là giữ giới, mà Tác (làm) là phạm giới. Trái lại, đối với các pháp lành, như từ bi, mà nói, thì Chỉ là phạm giới, mà Tác là giữ giới.

CHỈ VŨ PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo để cầu dứt giông bão, mưa lụt. Còn gọi là Chỉ phong vũ. Phép này có nhiều thứ, cứ theo Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp chép, thì lấy cây gai và hạt cải trắng đốt ra và trì chú căn bản một trăm linh tám biến, thì tan mưa gió. Bản tôn cũng nhiều, gồm có Hỏa thiên, Ma na tư long vương, Ca lâu la thiên, Bất động minh vương, Kim cương tát đóa và Bồ tát quán tự tại. Cứ theo Phó pháp truyện quyền thượng chép, thì Tam tạng Kim cương trí từng tu Bất không câu bồ tát pháp chỉ vũ, tức lấy bồ tát Bất không câu làm bản tôn. [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.1; kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; Pháp uyển châu lâm Q.63].

CHỈ Y

Tức áo may bằng giấy, thuộc một loại áo thô. Còn gọi là Chỉ quyên (lụa giấy), Chỉ bào (áo dài giấy), Chỉ y (áo giấy). Lấy củ của cây cỏ mục, cỏ củ, rửa sạch, luộc chín để nguội đến một độ vừa phải, rồi bóc vỏ đi, giã ra làm hồ, dùng hồ dán giấy dày thành áo, sau khi phơi khô, lấy tay xoa cho mịn. Rồi đem phơi sương một đêm thì mùi hồ bay hết. Chất áo cứng đủ để che mưa phùn và gió rét. Nhẹ và tiện lợi, phí tổn cũng ít, đời xưa rất nhiều người mặc loại áo này. [X. Phật tổ thống kê Q.44].

CHÍCH LÝ TÂY QUI

Chỉ việc tổ Đạt ma tay cầm một chiếc giày trở về Ấn độ. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì sau khi tổ Đạt ma ngồi mà hóa vào năm Thái hoà 19 (495) đời Hiếu văn đế nhà Ngụy, được an táng tại núi Hùng nhĩ, dựng tháp ở chùa Định lâm.

Ba năm sau, sứ Ngụy là Tổng vân phụng sứ đi Tây vực, trên đường về, gặp tổ ở dãy núi Thông lĩnh, tay cầm một chiếc giày,

CHỈ TRÌ MÔN

C9

19

đang lững thững đi một mình, bèn hỏi tổ đi đâu, thì tổ đáp (Đại 51, 220 trung): “Đi Tây thiên” rồi Ngài bảo Tổng vân: “Chủ của ngươi đã chán đời”. Tổng vân nghe hoang mang, từ biệt tổ và đi vội về đông. Khi về đến triều thì quả nhiên Văn đế đã băng hà và Hiếu trang đế lên nối ngôi. Tổng vân tâu bày việc gặp tổ Đạt ma, nhà vua sai mở tháp của tổ ra xem, thì thấy quan tài trống không chỉ còn lại một chiếc giày, cả triều đình đều kinh lạ, vua bèn sai mang chiếc giày về chùa Thiếu lâm để thờ. Năm khai nguyên 15 (727) đời Đường, chiếc giày ấy được dời lên chùa Hoa nghiêm trên núi Ngũ đài, sau bị mất trộm và cuối cùng không biết ra sao. [X. Tổ đình sự uyển Q.2]. (xt. Tổng Vân).

CHÍCH THỦ CHI THANH

Còn gọi là chích thủ âm thanh. Là công án do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc thuộc tông Lâm tế của Nhật bản đặt ra. Hai tay

vỗ vào nhau tự nhiên phát ra tiếng mà tai phạm phu nghe được, nhưng chỉ giờ một tay lên thì không tiếng không vang, nếu chẳng phải là tai tâm thì không thể nghe được. Thiên sư Bạch ẩn dùng nó để dẫn đạo người tham thiền, nhấn mạnh sự xa lìa mọi thấy nghe hay biết, chẳng cần nghĩ lường phân biệt, chỉ cần trong khoảng đi đứng ngồi nằm không lúc nào không tham cứu, cứ như thế tất sẽ đi đến chỗ lí cùng ngôn tận mà lật đổ bể nghiệp sống chết, phá tan hang ổ vô minh. [X. Bạch ẩn hoà thượng toàn tập Q.4].

CHIÊM

.. Bói toán. Là phương pháp dựa vào điềm báo trước, thuật chiêm tinh và tiếp xúc với một loại vật thể mà tri thức của người thường không cảm biết được, để đạt được sự tỉnh mà mình muốn biết trước. Nếu giải thích theo nghĩa rộng, thì tính chất của sự biết và nói trước ấy cũng giống như sự sùng bái tinh linh (Shamanism), được lưu hành phổ biến trong xã hội. Phật giáo xưa nay chưa bao giờ dùng. Đại biểu cho bói toán phương đông lấy bói Chu dịch làm nền tảng. Bói mu rùa trước Chu dịch, tư tưởng đạo giáo pha trộn bói toán và thuật chiêm tinh v.v..... đều đã lưu hành rộng rãi tại Trung quốc và Nhật bản. Trong tư tưởng Phật giáo và Ấn độ, vì tư tưởng luân hồi cực sâu đậm, cho nên rất ít dùng phương pháp bói toán. Tại Trung quốc, căn cứ theo phương pháp xem xét được ghi chép trong kinh Chiêm sát mà đã sản sinh phong tục viết hai chữ thiện và ác lên miếng gỗ 4 góc (tướng bánh xe), sau khi thắp hương lễ Phật, khẩn nguyện xong, cầm gieo xuống để xem lành dữ. Lại căn cứ theo kinh Quán định phạm thiên thần bút, trong các chùa miếu tại Nhật bản cũng rất thịnh hành một loại bói rút thẻ (xin xăm). Ngoài ra, còn có các chức nghiệp quan âm dương, quan thần kì do các nhà âm dương và thần đạo đặc biệt nắm giữ.

CHIÊM BA QUỐC

I. Chiêm ba quốc. Chiêm ba, Phạm, Pali: Campa, dịch ý là Vô thắng. Một nước

xưa nằm về mạn nam nước Phệ xá li thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Chiêm bà quốc, Chiêm bạc quốc, Xiêm bạc quốc, Diêm ba quốc, Chiêm ba quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước này nằm về nam ngạn sông Hằng. Thời kiếp sơ, có một thiên nữ xuống nơi này, Thiên nữ sinh được 4 con đều lập đô tại Châu thiêm bộ, Chiêm ba là một trong số đó, đây là những đô thành được sáng lập đầu tiên tại châu Thiêm bộ. Chiêm ba có vài chục ngôi Già lam đã cũ nát, có hơn hai trăm vị tăng Tiểu thừa, hơn hai mươi đền

CHIÊM BA QUỐC

C9

20

thờ trời, chứng tỏ tình hình các đạo khác ở lẫn lộn.

Nhưng cứ theo Trường a hàm quyển 5 kinh Điền tôn và quyển 15 kinh Chúng đức, Sử thi La ma da na (Phạm: Ràmayaia) chép, thì Chiêm ba là đô thành của nước Ương già (Phạm: Aíga) vốn gọi là Mã lợi ni (Phạm: Mālīni), đến thời vua Chiêm ba kiến lập thành này mới đặt tên theo mình. Trong các kinh điển cho thấy nước Chiêm ba là nơi Đức Phật đã đến giáo hóa nhiều lần. Như kinh Tạp a hàm quyển 30 chép, đức Phật từ nước Ma yết đà qua nước Chiêm ba du hóa đến Tu ma (Phạm: Sambha). Luật thập tụng quyển 40 chép, nước Chiêm ba là một trong sáu đô thành lớn mà đức Phật đã đến nói pháp, và đã từng ở đây nói các kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9 và kinh Chúng đức quyển 15, kinh Chiêm ba trong Trung a hàm quyển 9 và kinh Ưu bà di quyển 52 v.v..... Lại như Chiêm bà kiền độ chép trong luật Tứ phần quyển 44, luật Thập tụng quyển 30 đã được chế định tại nước này.

Về vị trí hiện nay của nước Chiêm ba, cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là Cunningham, thì ở vào Ba gia phô (Bhagalpur) của Mạnh gia lập (Bengal) hiện nay. Lại cứ theo sự khảo chứng

của học giả Đức thị (N. L. Dey) thì giáo tổ của đạo Kỳ na là Đại hùng (Phạm: Mahāvira) cũng đã từng hoằng pháp tại nước này, cho nên đây là đất thánh của Kỳ na giáo và vẫn còn có nhà thờ Đại hùng. [X. kinh Trường a hàm quyển 3; kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa, Q.48 kinh Hải bát đức; kinh Hiền ngu Q.5 phẩm Kim thiên; A dục vương truyện Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Phiên Phạm ngữ Q.8; S. Hardy: Manual of Buddhism; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India; T. W. Rhys Davids: Buddhist India].

II. Chiêm ba quốc, còn gọi là nước Lâm ấp. Một nước xưa nằm về mạn nam Thuận hóa thuộc miền nam Việt nam. (xt. Lâm Ấp Quốc).

CHIÊM BẮC THỤ

Chiêm bắc, Phạm, Pāli: Campaka. Còn gọi là Chiêm ba thụ. Chiêm bác ca thụ, Chiêm bà thụ. Dịch ý là cây hoa màu vàng, cây hoa vàng. Mọc ở vùng rừng núi nhiệt đới tại Ấn độ, cây cao lớn, mặt lá láng bóng, dài sáu, bảy tấc (Tàu), lá có phần trắng và lông mềm; hoa màu vàng và thơm, rục rờ như vàng, mùi thơm bay xa vài dặm, gọi là hoa Chiêm bắc, còn gọi Hoàng hoa, hoa kim sắc. Vỏ cây cũng tiết ra nhựa thơm, cùng với lá và hoa đều có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương liệu. Hương thấp được chế từ hoa này, gọi là hương hoa chiêm bắc. [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công đức; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

CHIÊM BỆNH NGŨ ĐỨC

.....

Còn gọi là Khán bệnh ngũ đức. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41 chép, thì năm phép của người khám bệnh là:

1. Biết người bệnh ăn được hay không ăn được, và vật có thể ăn được mới cho ăn.

Cây Chiêm Bắc

CHIÊM BẮC THỤ

C9

21

2. Không e sợ những vật bản thù của người bệnh, như phân giải đờm dãi.

3. Đem lòng thương xót mà săn sóc người bệnh và không mong cầu người bệnh sẽ đền đáp lại.

4. Có khả năng điều chế thuốc thang đúng phép.

5. Có thể nói pháp cho người bệnh khiến họ vui vẻ, đồng thời cũng khiến cho pháp lành của chính mình do đó mà được tăng tiến.

Lại cứ theo luật Ngũ phần quyển 20 chép, thì đức Phật đã từng xem bệnh cho vị Tỷ khưu đau ốm đã lâu, tự tay ngài tắm rửa kỳ cọ, giặt giũ quần áo, quét dọn chỗ ở, đỡ cho nằm xuống rồi nói pháp cho nghe; sau lại chế giới, bảo các đệ tử, thấy những người đau ốm, phải săn sóc cúng dường đúng

như Phật, không khác. Lại kinh Phạm võng quyển hạ chép, trong các công đức, công đức săn sóc người bệnh là lớn hơn hết, thuộc đệ nhất phúc điền trong tám phúc điền. [X. luật Ma ha tăng kì Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Khán Bệnh).

CHIÊM LĂNG

Một nhà nho ở thời kỳ đầu đời vua Thế tôn (ở ngôi 1521-1566) nhà Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Làm sách Dị đoan biện chính, thu lượm các bài luận nói xấu Phật giáo trong thời đại Đường, Tổng rồi dựa vào đó mà công kích Phật giáo, phê phán Đạo giáo và cực lực bênh vực Nho giáo.

CHIÊM SÁT

Phép xem bói. Trong Mật giáo, hành giả quán tâm mình là vùng trắng hoặc là hoa sen, trên đó quán chữ (a), biến chữ

A thành viên ngọc báu như ý và khiến ngọc báu tràn đầy pháp giới, trong đó, đều hiện hết thủy tướng thiện ác và có thể biết phép bí mật lành, dữ, họa, phúc. [X. Đại nhật kinh số Q.4].

CHIÊM SÁT KINH

Gồm hai quyển. Còn gọi Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát kinh, Đại thừa thực nghĩa kinh, Tiêm sát kinh. Do ngài Bồ đề dâng thời Tùy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này do bồ tát Địa tạng tuân mệnh đức Phật, nói cho chúng sinh ở đời mật pháp, muốn cầu pháp lành nghe. Quyển trên nói rõ về pháp xem xét nghiệp báo thiện ác, quyển dưới thuật rõ thực nghĩa của Đại thừa. Tức dùng những miếng gỗ tròn để xem xét nghiệp thiện ác của người ta ở kiếp trước và các việc khổ vui lành dữ ở hiện tại. Cách làm: Khắc từng điều một trong mười điều thiện, mười điều ác trên những miếng gỗ nhỏ tròn, và viết tên thân khẩu ý trên đó, rồi vẽ những nét dài ngắn sâu nông to nhỏ và mười tám chữ số từ một đến mười tám, đoạn cầm những miếng gỗ gieo xuống một vật sạch, rồi cứ theo các chữ hiện trên mặt gỗ mà xem lành hay dữ. Quyển dưới nói về phép quán thực nghĩa của Đại thừa, nghĩa là người muốn hướng tới Đại thừa thì, trước hết, phải biết cảnh giới nhất thực căn bản để tu hành, phương pháp học tập thì có hai loại phép quán là quán duy tâm thức và quán chân như thực. Nếu người tin và hiểu muốn tiến tới thì phải tu phép vắng sinh tịnh độ. Từ đời Tùy trở đi, rất nhiều người căn cứ theo kinh này mà tu phép diệt tội, đủ biết dân tục và tư tưởng Phật giáo tại Trung quốc đã kết hợp làm một. Có điều trước kia kinh này bị coi là kinh giả, vì chẳng rõ xuất xứ từ đâu, đến đời Đường thì mới được coi là kinh thật và được thu chép vào Đại chu san định chúng kinh mục lục, Khai nguyên thích giáo lục và truyền bá rất rộng. Sư Trí húc đời

CHIÊM SÁT KINH

C9

22

Minh có viết Chiêm sát kinh huyền nghĩa 1 quyển, Chiêm sát nghĩa số 2 quyển, Chiêm sát hành pháp 1 quyển, đều là chú số kinh này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

CHIÊM TINH THUẬT

.....

Tiếng Anh: Astrology. Là thuật dựa vào các ngôi sao để bói xem lành dữ. Tức là luật căn cứ theo vị trí và hình thái của các hành tinh và tinh tú để bói xem vận mệnh lành dữ tốt xấu của cá nhân và quốc gia. Cũng là một thuật phán đoán thiện ác. Từ nghìn xưa các nước đều có thuật này. Tại Ấn độ, sớm nhất, đã bắt đầu từ thời đại Lê câu phê đà, trong các văn hiến Phê đà rải rác đều có thấy ghi chép. Trong A thát bà Phê đà có ghi chép nhiều loại phép chú có liên quan đến các vấn đề hiện thực, đồng thời, bắt đầu thấy xuất hiện tên của hai mươi tám vì tinh tú (Phạm: awiàvimzatinaksatràji). Đến thời đại sách Thánh phứ lan na (Phạm:Puràja) của Ấn độ giáo, thấy xuất hiện một thuật chiêm tinh rất có phong cách Ấn độ. Cứ theo suy đoán thì thuyết hai mươi tám tinh tú của Ấn độ đã từ tây phương truyền sang; lại có thuyết bỏ sao Nguu (Phạm:Abhijit- sao Chức nữ) đi mà thành thuyết hai mươi bảy sao, đó là đặc sắc của thuật chiêm tinh Ấn độ. Nhà chiêm tinh tiêu biểu là Duy lập cấp mẽ lập (Phạm: Varàhamihira, 505-587), rất giỏi về Thiên văn học tây phương, viết hai cuốn sách Phổ lợi hách đặc tang hi đạt (Phạm: Bfhatsaôhità) và Phổ lệ hách ca đạt ca (Phạm: Bfhajjâtaka) là tập đại thành của thuật chiêm tinh và sự phán đoán lành dữ ở thời xưa. Kinh Hạ nhĩ đô lập ca như na ngõa đạt na (Phạm:Zàrdùlakariàvadàna) đã được dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ III Tây lịch, rồi lần lượt có các kinh Ma đăng già (do Trúc luật viên và Chi khiêm dịch chung), kinh Xà đầu giản thái tử nhị thập bát tú (do Trúc pháp hộ dịch), kinh này có liên quan đến Thiên văn học và Chiêm

ting thuật đương thời tại Ấn độ. Nội dung thuật rõ về tên gọi, số lượng, hình tướng, hành trình, vị trí của hai mươi tám vì sao, đồng thời nói rõ về vận số, tính cách, chức nghiệp của những người sinh dưới ảnh hưởng của sao nào thì sẽ như thế nào, và các việc lành dữ trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh Đại tập ở thế kỉ thứ VI Tây lịch và các kinh điển Phật giáo khác, cũng có liên quan đến thuyết chiêm tinh. Lại sách Tát đàn đa (Phạm: Sidhanta) và Tây phương thập nhị cung (Phạm: razi) cũng đã xuất hiện vào thời kỳ này. Thuật chiêm tinh được tổ thành bởi hai mươi tám sao, bảy sao, mười hai cung, tức là nguồn gốc của thuật chiêm tinh được lưu hành tại Trung quốc và Nhật bản ngày nay, mà tác phẩm tiêu biểu là kinh Tú diệu do ngài Bất không (705-774) dịch. Đức Phật đã phản đối sự viện dẫn và vận dụng thuật chiêm tinh và bói toán lành dữ trong giáo nghĩa của Ngài. Nhưng, sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời Mật giáo phát triển thì thuật chiêm tinh bèn trở thành một vấn đề trọng yếu. Tại Trung quốc và Ấn độ đều có nhiều pháp chiêm tinh. Đà la ni (dhàraṇi) lấy việc cúng sao làm mục đích đã làm cho nhiều nghi thức tôn giáo phát đạt. Trong đó phải kể đến “Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp” của ngài Nhất hạnh (683-727) là nổi bật nhất. Tín ngưỡng Bắc đẩu thất tinh là theo thuyết Ngũ hành của Trung quốc mà Phật giáo thu dụng. Tại Nhật bản xuyên qua các kinh điển Hán dịch, rất nhiều phép Chiêm tinh của Ấn độ được truyền vào, nhất là thuật chiêm tinh do các tăng sĩ của Mật giáo ứng dụng, đã được nghi thức hóa và vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay. [X. kinh Đại phương đẳng

CHIÊM TINH THUẬT

C9

23

đại tập Q.20 phẩm Tam muội thần túc, Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.hạ; luận Đại trí độ Q.8; Đại nhật kinh sơ Q.4]. (xt. Phật Giáo Thiên Văn Học).

CHIÊM TƯỚNG CÁT HUNG

Chỉ sự xem tướng. Một trong năm thứ tà mệnh trong Phật giáo. Đức Phật cấm chỉ các tỉ khuu học nghề xem tướng, đoán sự lành dữ tốt xấu cho người ta để cầu lợi dưỡng. (xt. Ngũ Tà Mệnh).

CHIÊN DỤC CA

Tên một ông vua tại Ấn độ xưa. Ra đời bảy trăm năm sau đức Phật nhập diệt, rất tin Phật pháp, làm lại tinh xá Kỳ viên. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 39 nói, thì Tinh xá Kỳ viên nguyên trước kia do Thái tử Kỳ đà và Trưởng giả Tu đạt cùng kiến tạo. Thời ấy chiếm khoảng tám mươi khoảnh đất (một trăm mẫu Tàu là một khoảnh) gồm có một trăm hai mươi tám viện, chiều đông tây khoảng mười dặm, chiều nam bắc hơn bảy trăm bước. Nhưng trải hơn hai trăm năm thì hoàn toàn bị thiêu rụi, rồi qua năm trăm năm sau mới có vua Chiên dục ca kiến thiết lại ở nguyên chỗ đất cũ. Nhưng trước kia mười phần thì nay làm lại không được một.

CHIÊN ĐÀ LA

Dịch âm từ tiếng Phạm: caiḍāla. Còn gọi là Chiên đồ la. Dịch ý là lửa hùng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, Chiên đà la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp Thủ đà la. Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v..... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ giống người lai, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: “Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền”. [X. kinh Pháp hoa phẩm An lạc hạnh; kinh Quán vô lượng thọ; luật Thập tụng Q.9]. (xt. Tứ Tính).

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

Phạm:Candragupta. Dịch ý là Nguyệt hộ. Người mở ra Vương triều Khổng tước tại Ấn độ, ở ngôi khoảng từ 316 đến 293 trước Tây lịch. Xuất thân từ Vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) của nước Ma yết

đà (Phạm:Magadha) vốn thuộc giai cấp hạ tiện. Vào khoảng năm 317 trước Tây lịch, cát quân từ mạn tây bắc, tiến công khu vực Ma yết đà, đánh vua đời thứ chín của Vương triều Nan đà là Đạt nạp nan đà (Phạm:Dhanananda), lật đổ Vương triều Nan đà, rồi thôn tính luôn các nước lân cận mà lập nên vương triều Khổng tước. Năm 305 trước tây lịch, vua nước Tự lệ á (Syria) là Tây lưu khắc tư (Seleukos) đệ nhất xâm nhập Ấn độ và bị đẩy lui, lại phải cắt nhượng các vùng đất nay là A phú hãn, vì thế, bản đồ đế quốc Chiên đà la cấp đa, phía bắc đến núi Hi mã Lạp nhã, phía nam chạy dài xuống mãi khu vực phương nam, phía đông đến eo biển Mạnh gia Lạp (Bengal),

phía tây đến biển A Lạp bá (Arabian sea) và dãy núi Hưng đô khổ thập, là một đại đế quốc thống nhất đầu tiên tại Ấn độ, lấy Ba la li phát đa la (Phạm:Pàialiputra Hoa thị, nay là thành phố Patna) làm thủ đô. Chiên đà la cấp đa là ông vua vĩ đại của Ấn độ, là anh hùng dân tộc. Sự thành công của ông phần lớn nhờ ở tài mưu lược, khôn ngoan của Tể tướng Chànakya. Lại giao

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

C9

24

thiếp rất thân thiện với Vương triều Tây lưu khắc tư ở phương Tây mà đã từng cử đại sứ Mĩ gia tô đắc ni tư (Megasthenès, khoảng 350-290) đến Ấn độ, ở tại thủ đô của Vương triều Khổng tước. Trong thời gian lưu trú tại Ấn độ, ông có viết Kiến văn lục (Ấn độ chí Ta Indika) là tư liệu rất quý báu để hiểu rõ tình huống của Ấn độ thời bấy giờ. Hình như vua Chiên đà la cấp đa tin dùng Kì na giáo. Người nối ngôi ông là Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), con ông, và vua A dục là cháu đích tôn của ông.

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THỂ

Phạm: Candragupta I

Là người khai sáng triều đại Cấp đa (Cấp đa, Phạm: Gupta, dịch âm là Cổ phổ tháp) vào thế kỉ thứ IV Tây lịch, ở ngôi từ năm 320 đến 330 Tây lịch, tổ phụ nguyên là

một tiểu vương ở khu vực Ma yết đà, kết hôn với công chúa Khổ mã Lạp đức duy (Phạm:Kumàra Devi) thuộc chủng tộc Lí tra phê, thế lực nhân đó mà được bành trướng. Thủ đô là Ba la li phát đa la (Pàialiputra). Lúc đầu xưng hiệu là Đại vương của các vua chúa (Phạm: Mahàràjadhira). Về sau thôn tính các nước lân cận, chiếm cứ địa phương trung du sông Hằng, đặt định nền móng cho đế quốc Cấp đa. Năm ông lên ngôi (320) là kỉ nguyên Cấp đa trọng yếu về mặt niên đại học. Con ông là Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm: Samudragupta) sau nối ngôi ông.

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHỊ THỂ

Phạm:Candragupta II. Tức là vua Siêu nhật. Còn gọi là Duy khắc Lạp mã đệ đặc á (Phạm:Vikramàditya). Ở ngôi từ năm 380 đến năm 414 Tây lịch. Là vua đời thứ 3 của Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) kế thừa sự nghiệp viễn chinh vĩ đại của vua cha Sa mẫu đà la cấp đa, tiêu diệt các tỉnh Tây tát đà phổ, sát nhập các đất Mã Lạp ngõa, Ô chiêm và Phổ Lạp nhã cách vào vương triều Cấp đa. Ngoài bán đảo phía nam và tây nam Ấn độ ra, đại bộ phận đất đai trên bản đồ Ấn độ là thuộc vương triều Cấp đa vào thời kỳ thịnh nhất. Cao tăng Pháp hiển của Trung quốc đã đến Ấn độ vào đúng thời gian này (405-411). Thời đó, có Ca lí đà sa (Phạm:Kalidasa), được gọi là Thánh thơ, là người tiên khu của thời đại Hoàng kim của nền văn hoá triều Cấp đa.

CHIÊN ĐÀN HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT

Phạm: Candana-gandha-pratyekabuddha.

Tên đức Phật trong Thai tạng giới của Mật giáo. Là Luân dụ độc giác trong bốn Duyên giác. Được bày vào vị trí thứ tám ở đầu phía bắc trong viện

Thích ca trên

Thai tạng giới

mạn đà la. Mật

hiệu là Thanh

huang kim

cương. Hình

tượng ngài hơi
gầy (ốm) toàn
thân màu vàng
ròng, ca sa trùm
cả hai vai, tay
phải cầm chéo ca sa, bàn tay trái duỗi thẳng
quay ra ngoài, ngồi trên hoa sen đỏ. [X.
kinh Đại nhật phẩm Cù duyên; Chư thuyết
bất đồng kí Q.7; Thai tạng thất tập Q.trung].

CHIÊN ĐÀN KẾ NI TRA VƯƠNG

Tức là vua Ca nhĩ sắc ca của nước
Nguyệt chi. Uy đức rất lớn, chí khí hùng
mạnh, anh dũng hơn đời, không ai địch lại
Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật
CHIÊN ĐÀN LA CẤP ĐA NHẤT THẾ
C9

25

được. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên
quyển 5 chép, thì nhà vua chinh phục thành
Hoa thị, khi nghị hòa, đòi thành Hoa thị
phải bồi thường chín ức vàng, vua thành
Hoa thị đem bỏ tất Mã minh và chiếc bát
của đức Phật để thay thế, nhà vua cả mừng
và rút quân về nước. Nhà vua hết sức hộ
trì Phật giáo, trong đó có việc kết tập kinh
điển là nổi tiếng nhất. (xt. Ca Nhĩ Sắc Ca
Vương).

CHIÊN ĐÀN NHĨ

Pàli: sùkara-maddava. Cũng gọi là
Đàn nhĩ, Đàn nhung, Đàn thụ nhĩ. Là một
nhĩ sinh từ cây Chiên đàn. Thời xưa ở Ấn
độ, thông thường loại mộc nhĩ này được
coi là thứ thực vật trân quý hiếm có trên
đời. Cứ theo Trường a hàm quyển 3 kinh
Du hành chép, thì ngày xưa đức Phật ở trong
vườn Xà đầu tại thành Ba bà, vì con của
người thợ rèn là Chu na (Phạm, Pàli:
Cunda) mà nói pháp. Chu na nghe pháp
xong vui mừng tin chịu, bèn thỉnh đức Phật
ngày hôm sau đến nhà để nhận sự cúng
dường. Ngày ấy đức Phật và chúng đệ tử
đến nhà, Chu na dâng canh nấu với mộc
nhĩ chiên đàn, khi ấy đức Phật bảo Chu na
đừng dâng canh cho các vị tỉ khuru khác.
Đức Phật ăn xong lại nói pháp, đến nửa
đêm thì nhập Niết bàn. Nhưng cứ theo kinh
Đại ban niết bàn bản Pàlinói, thì Chu na

dâng sùkara-maddava cúng dường Phật,
các học giả Tây phương căn cứ vào danh
từ Pàli này mà khảo chứng, thì thấy rằng,
sùkaradich là lợn (heo); maddava, hàm
ý là khô. Như vậy sùkara-maddava giải
thích là thịt lợn rừng khô. Cũng có thuyết
giải thích là một loại thịt lợn rừng mềm.
Song, cứ theo sự nghiên cứu khảo chứng
của nhà học giả về Ấn độ học của Nhật
bản là Cao nam thuận thứ lang, thì tiếng
Pàli maddava, là tiếng Phạm mardava,
hàm ý là vị ngon trân quý. Cho nên ông
giải thích đó là một thứ có vị ngon quý mà
lợn rừng thích ăn, tức là một loại thực vật
được gọi là nấm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa
Q.7; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch
sử Q.thượng; Ấn độ Phật tích thực tả giải
thuyết].

CHIÊN ĐÀN TÂN TÂN

Củ chiên đàn đã hết. Chỉ cho việc đức
Phật đã vào Niết bàn. Củ chiên đàn được
dùng để đồ tì (hỏa thiêu) đức Phật, cho nên
nói việc đức Phật diệt độ cũng như củ hết
thì lửa tắt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa].

CHIÊN ĐÀN THU

Cây chiên đàn. Chiên đàn, Phạm, Pàli:
candana. Còn gọi là Chân đàn thụ, Chiên
đàn na thụ, Chân đàn. Bản thảo cương mục
gọi là Bạch đàn, Đàn hương. Thuộc họ đàn
hương. Là loại cây xanh luôn, thân cao vài
trượng, gỗ thơm phức, có thể dùng để chạm
trổ; rễ nghiền thành bột, có thể dùng làm
hương thấp, hoặc chế dầu thơm, lá dài độ
năm phân tây, đầu nhọn, mọc đối nhau,
hoa có từng ngăn một. Hạt trong quả lớn
bằng hạt đậu tằm, khi chín thì đen, có nhiều
dầu và rất cứng. Huyền ứng âm nghĩa quyển
23 bảo có mấy loại
đỏ, trắng và tía. Tuệ
lâm âm nghĩa
quyển 21, dẫn Tuệ
uyên âm nghĩa
quyển thượng nói,
đàn trắng có thể
chữa bệnh nhiệt,
đàn đỏ có thể trừ
bệnh phù, đều có khả năng trị bệnh, bởi

thể còn dịch là “cho niềm vui”. Còn có chiên đàn đầu trâu (Phạm:goziwa-candana) đàn lòng rắn (Phạm:uragasàra-candana).

Cây Chiên Đàn

CHIÊN ĐÀN THỤ

C9

26

Loại đầu trâu màu vàng tro, mùi thơm ngào ngạt, người xưa dùng tạc tượng Phật, như vua Ưu điền dùng gỗ thơm này để khắc tượng Phật, khắp đời nghe tiếng; loại lòng rắn còn được gọi là chiên đàn ô lạc ca, vì nó đặc biệt trừ được nọc rắn độc, cho nên gọi đàn lòng rắn. [X. Trung a hàm Q.34 Dụ kinh; luận Đại trí độ Q.10; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.10]. (xt. Ngưu Đầu Chiên Đàn).

CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

Tượng đức Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền tạo thành. Sau khi đức Phật thành đạo, ngài lên cung trời Đao li ba tháng nói pháp cho mẫu hậu nghe, vua Ưu điền nước Kiền thương di, khó ngăn được nổi nhớ nhưng, bèn thỉnh Tỳ thủ yết ma thiên, dùng gỗ chiên đàn đầu trâu tạo hình tượng Phật, đó là pho tượng Phật đầu tiên. Đồng thời với vua Ưu điền tạo tượng bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc cũng tạo tượng bằng vàng. Đại đường tây vực kí quyển

5 chép, tinh xá lớn ở nước Kiền thương di cao sáu mươi thước, trong đó để tượng chiên đàn do vua Ưu điền khắc. Khi ngài Huyền trang tây du đã từng lễ bái tượng này và có khắc tượng phông theo đó để mang về. Lại vua Vũ đế nhà Lương đã từng nằm mộng thấy tượng Phật Thích ca dời về phương đông. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502), sai Hác kiến, Tạ văn hoa, gồm tám mươi tám người đến nước Xá vệ Ấn độ để cầu thỉnh. Năm Thiên giám thứ 10 (511) pho tượng khắc phông theo tượng của vua Ưu điền tạc đã được đưa về đến nơi, nhà vua sai trăm quan đón rước vào điện Thái cực để cúng dường. Thời Nguyên đế, vua dựng chùa Đại minh tại Kinh châu ở phía bắc thành để tôn thờ. Lương cao tăng truyện

quyển 1 mục Trúc pháp lan chép, thời vua Minh đế nhà Hậu Hán, nhóm ông Sái am đi sứ phương Tây, được tượng vẽ của Phật Thích ca mang về, Minh đế sai thợ vẽ vẽ lại để trong đài Thanh lương và trên lăng Hiền tiết, tượng ấy hiện nay đã không còn. Nếu những điều nói trên đây là thực, thì đó là tượng Phật có sớm nhất tại Trung quốc. Kế đó là tượng do ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần khi đông du mang đến. Tượng này xưa nay rất linh nghiệm, đời đời truyền nối, trong triều ngoài nội đều tôn sùng, trải bốn triều Tống, Tề, Lương, Trần thờ phụng ở chùa Long quang tại Giang nam. Đời Tùy dời đến chùa Trường lạc tại Dương châu, khoảng đời Ngũ đại, nhà Nam đường đóng đô ở Kim lăng, dời tượng này đến chùa Trường tiên, đầu đời Bắc Tống để ở viện Vĩnh an của chùa Khai bảo tại Biện kinh; thời Thái tôn được rước vào điện Tư phúc để cúng dường rồi sau đó làm chùa Khai thánh ngoài cửa Tây hoa để tôn thờ. Đời Nguyên thờ trong đại nội, đầu đời Thanh rước vào chùa Linh phong; năm Khang hi thứ 5 (1666) dời đến chùa Hoàng nhân. Trong cuộc loạn năm Canh tí (1900) chùa bị đốt, không biết cuối cùng pho tượng này ra sao. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28].

CHIÊN ĐÀN YÊN

Chỉ sự đồ tì đức Phật. Đồ tì, hàm ý là hỏa táng. Chiên đàn được dùng làm củi để hỏa thiêu đức Phật, khi đốt khói bốc lên, cho nên gọi là “Chiên đàn yên” (khói chiên đàn) gọi thay cho sự đồ tì đức Phật.

CHIÊN GIÁ MA NA

Phạm:Ciica-mànavika. Còn gọi là Chiên xà ma, Chiên giá, Chiên giá, Hoài bàn nữ tử. Dịch ý là bạo chí. Chỉ người con gái Bà la môn ngăn trở việc độ chúng của đức Phật, nàng được xếp chung với Đề bà đạt đa, Cù già lê, Tôn đà li. Khi đức Thế

CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

C9

27

tôn thuyết pháp ở tinh xá Kỳ viên, danh tiếng của Ngài càng ngày càng nổi, ngoại đạo ghen ghét, ngầm sai người con gái này

vào tinh xá, buộc bát gỗ ở bụng, giả làm có mang (chửa), đứng giữa đại chúng tuyên bố là người đang nói pháp đã tư thông với y thị, đưa con trong bụng là dòng họ Thích. Lúc ấy đại chúng ngỡ ngác, chẳng biết thực hư ra sao, trời Đế Thích bèn hóa ra con chuột trắng, chui vào áo của y thị, cắn đứt những sợi dây buộc, chiếc bát gỗ liền rơi ra, việc đã rõ ràng, đại chúng đều hoan hỉ. Khi ấy đất tự nhiên nứt ra, người con gái rơi xuống địa ngục A tì. Khi các ngài Pháp hiện, Huyền Trang đến Ấn độ vẫn còn thấy dấu tích của cái hố sâu. [X. kinh Xuất diệu Q.10 phẩm Bài bán; Cao tăng pháp hiện truyện; Đại đường tây vực kí Q.6].

CHIẾN CHỦ QUỐC

Chiến chủ, Phạm, Pàli: Yuddhapati.
Tên một nước xưa tại lưu vực sông Hằng thuộc trung Ấn độ, nằm về mạn đông nước Ba la nại. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì đô thành nước này ở gần sông Hằng, vật thực dồi dào, nhân dân no đủ, có hơn mười ngôi Già lam, tăng đồ gần nghìn người, đều học tập giáo pháp Tiểu thừa, lại có hai mươi đền thờ trời, đạo khác ở xen lẫn. Trong già lam phía tây bắc đô thành, có ngôi Tốt đồ ba (tháp) do vua A dục kiến tạo, trong đó có để một thặng xá lợi của đức Phật. Về phía đông đô thành cũng có ngôi Tăng già lam A tì đà yết thích nô (Phạm: Aviddhakarna-sanghàrama), dịch là Tinh xá không đeo vòng tai do nhà vua làm cho các sa môn của nước Đồ hóa la ở. Còn có đền thờ trời Na la diên, chỗ đức Phật hàng phục quỷ Khoáng dã và tháp Bình do người Bà la môn chia xá lợi (tức Bà la môn Hương tính) kiến tạo. Vị trí của nước này tương đương với Ngõa Lạp ma tây (Benares) hiện nay về phía đông, ở khoảng giữa sông Hằng và sông Tang (Son), còn đô thành thì được suy định là dải đất Cách cát bốc (Ghàgipur) hiện nay. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; Cao tăng pháp hiện truyện; A. Cunningham: Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; Giải thuyết Tây vực kí].

CHIẾN NẠI LA DÃ

Phạm: Candraya. Là chân ngôn của Nguyệt thiên tử (Phạm: Candra, dịch âm Chiến nại la). Vì mặt trăng có thể dập tắt hết thầy phiền não nóng bức của thế gian, mang lại sự mát mẻ cho nên gọi là Cam lộ. Chiến, là thể của chân ngôn, có nghĩa là không chết, trong tất cả các vị cam lộ, Tịnh nguyệt tam muội là hơn hết, người uống vị tam muội này, có thể xa lìa mọi thứ biến thiên mà không chết không sống. Nại, có nghĩa là cho; La, là nghĩa không bụi bặm, cũng là tác dụng của mặt trăng trong; tiếng của chữ Mạt vĩ gia dã, hàm ý là mặt trăng đi trên trời. Lại cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Chân ngôn tạng chép, thì Chân ngôn hoàn chỉnh của Nguyệt thiên tử là: Nam ma tam mạn đa bột đà nâm chiến nại la dã sa ha. [X. Đại nhật kinh sơ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

CHIÊN QUỶ

Tức vị tôn được bày bên trái cung Sư tử ở phương trên, chỗ gần góc đông bắc trong viện Ngoại Kim cương bộ trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị này mặc áo lót, đầu đội mũ báu, hai tay cầm một vật giống như cái hốt, ngồi trên đám mây năm sắc.

Tên Phạm của vị tôn này đầu tiên thấy chép trong Huyền pháp tự nghi quỹ quyển 2 và Thanh long tự nghi quỹ quyển hạ, vốn

CHIÊN QUỶ

C9

28

có xuất xứ từ hiệu tiếng Phạm Kiếm bà (Phạm:Kampa, tức thần chân động) được ghi trong Đại nhật kinh sơ quyển 5. Chiến quỉ, tức thần chân động, được đặt ở chỗ gần góc tây bắc trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng đồ kiều cũ thì bày ở góc đông bắc. Qua Đại nhật kinh sơ, Thai tạng đồ tượng, Thai tạng đồ kiều cũ cho đến Huyền pháp tự nghi

quĩ v.v..... có thể thấy
vị trí và tên gọi của
vị tôn này có dần
dần thay đổi.

CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

Chỉ sự hàng phục những kẻ ác và tiếp
nhận những người thiện. Cũng gọi là Nhiếp
chiết nhị môn. Nói tắt là Chiết nhiếp. Đây
là vì muốn làm cho Phật pháp tồn tại lâu
dài ở đời để lợi ích chúng sinh mà đặt ra.
Gặp những kẻ cứng cỏi thì dùng môn trí
tuệ phối hợp với thế lực để khiến họ phải
khuất phục mà bỏ ác tu thiện; gặp những
người nhu hòa thì dùng môn từ bi phối
hợp với đạo lực để khiến họ tiếp tục tăng
cường điều thiện.

Thắng man bảo quát quyền thượng phần
cuối (Đại 37, 23 hạ) nói: “Lực có hai thứ,
một là thế lực, hai là đạo lực. Thế lực là,
Bồ tát có khi ở ngôi vua, có thể dùng quyền
uy để ngăn chặn những kẻ làm ác, hoặc
làm trời rồng quỷ thần, khiến họ xa lìa
nghiệp ác. Đạo lực là, Bồ tát dùng sức đạo
đức, hiện thân thông biến hoá để khiến họ
dứt nghiệp ác; cứng cỏi thì phải phục, phục
khiến lìa ác, nhu hòa thì nhận, nhận khiến
ở mãi nơi pháp lành, vì thế gọi là Chiết
phục nhiếp thụ”.

Ma ha chỉ quán quyền 10 phần dưới
(Đại 46, 137 hạ) nói: “Phật pháp có hai cách,
một là nhiếp, hai là chiết, như cho yên vui,
không kẻ hơn kém, đó là nghĩa nhiếp; cầm
dao cầm gậy cho đến đánh đập, đó là nghĩa
chiết. Tuy cho và lấy hai cách khác nhau,
nhưng đều khiến được lợi ích”. Hai phương
pháp được dẫn trên đây đều là những
phương tiện được đặt ra để tiếp hóa chúng
sinh. [X. kinh Thắng man chương Thập
thụ; luận Du già sư địa Q.86; Du già luận kí
Q.22 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo
chương Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền
hoàng quyết Q.10 đoạn 2; Thắng man kinh
sớ tường huyền kí Q.6].

CHIẾT THẠCH

Là một trong bốn ví dụ của tội Ba la di.
Còn gọi là Phá thạch. Thí dụ tội Ba la di
như một hòn đá đã bị đập vỡ thì không thể

liền lại được nữa, cho nên gọi là Chiết thạch.
Có nghĩa là tử khuru đã phạm tội Ba la di thì
không có cách nào cứu được nữa.

CHIẾT THỦY

Có hai nghĩa:

1. Chỉ nước đã rửa bát đĩa thìa vào rồi
thì đổ đi.
2. Chỉ nước sạch để rửa bát đĩa thìa.
Còn gọi là Khí bát thủy . Chiết,
hàm ý bỏ đi, hủy bỏ. Khi lấy nước (chiết
thủy) thì miệng bát phải hướng vào khoảng
bên trong. Cứ theo Nhập chúng tu tri
(những điều cần biết khi nhập chúng) của
Tôn thọ nói, thì không được dùng nước sôi
để rửa bát, khi mức nước không được để
chảy ra trên mặt đất, cũng không được gây
bất cứ tiếng động nào. Bật kệ được đọc khi
đổ nước vào thùng, gọi là Chiết thủy kệ.
Ngoài ra, cái đồ đựng nước gọi là Chiết thủy

Chiến Quỷ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

C9

29

khí. Đồ này phần nhiều dùng cái thùng gỗ
vuông, cho nên gọi là chiết thủy dũng; hình
dáng giống như cái thùng nhỏ thông thường,
nhưng một bên thùng có lắp cán.

CHIÊU ĐỀ

Phạm: catur-diza, Pàli: Catu-disa.

Dịch âm là Chá đầu đề xá. Còn gọi là Chiên
đầu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn
phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ
cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn
phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ
lại qua đêm. Vì thế, những vật chung của
tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng
có thể sử dụng được gọi là Chiêu đề tăng
vật, hoặc tứ phương tăng vật.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyền
14 nói, thì qui Tì sa đem một hang núi bố
thí cho Chiêu đề tăng. Cao tăng pháp hiển
truyện nói, kiến thiết phòng tăng bốn
phương để cung cấp cho khách tăng. Lại
phiên dịch danh nghĩa tập quyền 7 chép,
niên hiệu Thủy quang năm đầu (424), Thái
vũ đế nhà Bắc Ngụy tạo lập già lam, gọi là

Chiêu đề, người đời bèn lấy Chiêu đề làm tên gọi khác của chùa viện.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 16 chép, thì tiếng Phạm catur-diza, dịch âm là Chá đầu đề xa, nói tắt là Chá đề, vì hình dáng chữ chá (.....) và chữ chiêu (.) gần giống nhau, cho nên thông thường dễ lầm mà nói là Chiêu đề. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 chép, thì cũng có thuyết giải nghĩa hai chữ Chiêu đề là: Chiêu, tức mời, dẫn; đề, tức nắm tay nhau cùng đi, thuyết này thấy lại càng sai lầm hơn nữa. Còn Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 thì bảo, Chế đề (Phạm:caitya) người xưa gọi là Chi đề, Chiêu đề; thuyết này lẫn lộn giữa Chiêu đề và Chế đề, cũng lại sai nốt. [X. kinh Bi hoa Q.8; luật Ngũ phần Q.9; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2; Đại tống tạng sử lược Q.thượng; Thích thị yếu lâm Q.thượng].

CHIÊU ĐỀ THIÊN TUẾ TRUYỀN KÍ

Gồm chín quyển. Do vị tăng Nhật bản là Nghĩa trừng soạn. Thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 105. Nội dung tường thuật về sự sáng lập đạo tràng giới luật tại Nhật bản là chùa Đường chiêu đề mới và cũ, đồng thời thu chép sự tích của các nhà truyền luật và thuyết minh luật.

Chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, mỗi phần đều ba quyển: ba quyển thượng gọi là Truyền luật thiên, tức là tiểu sử của các vị trụ trì chùa Đường chiêu đề qua các đời; ba quyển Trung chia làm bốn thiên Minh luật, Vương thần, Cư sĩ và Ni nữ; ba quyển hạ chia làm mười bốn thiên Nhà điện, các việc cũ, các tích cũ, Linh báu, Linh tượng, các việc pháp, các viện chi nhánh, sự soạn thuật, phong lục, biện sự sai lầm, giải quyết sự hoài nghi, các thuyết khác, chép thêm những chỗ còn thiếu sót, liên danh v.v.....

CHIÊU ĐỒ LA

Phạm:Catura. Trong Mật giáo, là một trong mười hai thần tướng Dược sư, thần vương Dạ xoa ủng hộ Phật pháp. Còn gọi Tùng đồ la, Chiêu trụ la, Đề đồ la, Chu đồ la,

Chiếu đầu la. Dịch ý là nhanh nhẹn, khéo léo.

Cứ theo Dược sư lưu ly quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, thì Đại tướng Dược xoa Chiêu đồ la thân màu xanh, cầm dùi báu; Chiêu Đồ La CHIÊU ĐỒ LA

C9

30

trong phép tu Dược sư bồ đoàn thì thân màu lam, tay cầm gậy. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Đà la ni tập Q.2; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quỹ như ý vương; Dược sư lưu li quang như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).

CHIÊU ĐƯỜNG

Chỉ nhà Khai sơn. Đối lại với nhà “Tổ sư”. Nhật bản gọi nhà thờ các tổ sáng lập (khai sơn) ra các chùa, các am là Chiêu đường. Nguồn gốc có lẽ noi theo chế độ Chiêu mục đường. của Trung quốc, tức các tôn miếu cổ.

CHIÊU HỒN PHÁP

Là phép tu bí mật để trừ linh hồn tác quái và cầu sống lâu. Còn gọi là Chiêu hồn tác pháp, Diên mệnh chiêu hồn pháp, Khử thức hoàn lai pháp. Cứ theo kinh Đại giáo vương (bản ba mươi quyển) quyển 14 chép, thì khử thức hoàn lai, có nghĩa là tâm thức y vào thân mà trụ, cho nên không thể lìa thân mà đi một mình, sự sống của kiếp này sắp hết, thì thức, tâm do nghiệp kiếp trước cảm được cũng sắp diệt, lúc này dùng sức Khế ấn chân ngôn gia trì, giúp cho các nghiệp trước, khiến cho thức, tâm đi và đến nối nhau mà kéo dài sự sống của kiếp này, giống như cái mà sách ngoài nói là phản hồn (hồn trở lại), cho nên cũng gọi là Chiêu hồn pháp.

Xuất tam tạng kí tập quyển 5 tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục, có ghi kinh

Quán đĩnh độ tinh chiêu hồn đoạn tuyệt phục liên 1 quyển. Kinh Quán đĩnh quyển 12 có ghi Tục mệnh pháp. Lại cứ theo pháp uyển châu lâm quyển 97 chép, thì phép chiêu hồn phổ thông là đem quần áo của người chết đắp lên xác chết để gọi hồn phách. [X. Chư kinh yếu tập Q.19].

CHIÊU HUYỀN THẬP THỐNG

Tên gọi một chức quan tể được đặt ra ở đời Bắc Tề. Cứ theo Tục cao tể truyện quyển 8 Pháp thượng truyện chép, thì vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) vua Văn tuyên nhà Bắc Tề đặt ra chức Thập thống, sai Pháp thượng làm đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi là Chiêu huyền thống, còn chín người kia thì gọi là Thông thống, nói gộp lại là Chiêu huyền Thập thống. Chín người Thông thống đa số là học trò của ngài Pháp thượng và của ngài Tuệ quang, bậc thạc đức luật học thời bấy giờ.

CHIÊU HUYỀN TỰ

.....

Còn gọi là Chiêu huyền tào. Là quan thự do Bắc triều thiết lập để cầm đầu tăng giới vào thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI Tây lịch. Sau pháp nạn diệt Phật của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Văn thành đế lên nối ngôi, niên hiệu Hưng an năm đầu (452), hạ lệnh phục hưng Phật giáo, đồng thời, đặt Giám phúc tào làm cơ cấu Tăng quan trung ương, tể quan chủ sự lấy Đạo nhân thống làm chánh, Đô duy na làm phó. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), đổi là Chiêu huyền tự, đặt một Đại thống, một Thống, ba Đô duy na và các viên Tào công, Chủ bạ để thông nhiếp các Sa môn tào và Châu thống, Quận thống, Huyện thống tại các châu, và phán quyết các Tăng Ni phạm tội. Các đời Bắc triều đều dùng theo chế độ này, có sửa đổi đôi chút. Nhưng Nam triều thì không dùng các danh xưng như trên, mà đặt ra các Tăng quan gọi là Tăng chính, Tăng chủ, Pháp chủ. Đời Tùy đổi Chiêu huyền tự làm “Sùng huyền thự”, đặt dưới Hồng lô tự (là

CHIÊU ĐƯỜNG

C9

31

cơ cấu tiếp đãi khách nước ngoài và những người đến triều cống), đến đời Đường cũng có đặt Sùng huyền thự. [X. Tùy thư bách quan chí thứ 22]. (xt. Tăng Quan, Quán Thuộc Tăng Ni).

CHIÊU MINH THÁI TỬ (499-529)

Là con trưởng của vua Vũ tiêu diễn đời Nam triều Lương, tên là Thống, tự Đức thi. Sinh ra đã thông minh, ba tuổi học Hiếu kinh, Luận ngữ, năm tuổi đọc khắp năm kinh. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) được lập làm Hoàng thái tử. Vũ đế phát triển Phật giáo, Thái tử cũng tin sâu Phật pháp, thụ giới Bồ tát, giữ gìn nghiêm cẩn, xem khắp các kinh, suy cứu giáo chỉ. Ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thỉnh các vị cao tăng vào giảng diễn bàn luận. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520), tháng 4, điện Tuệ nghĩa mưa Cam lộ. Thái tử soạn Giải nghĩa nhị đế, bàn về chân tục, cảnh mê ngộ. Thái tử là người hiếu kính chân thành, đối với những kẻ phạm tội, phần nhiều rộng rãi tha thứ, thiên hạ đều cho là có lòng nhân từ, hơn hai mươi năm không nghe đàn hát, thường mời các nhà văn học vào thảo luận kinh sách, trong Đông cung tàng trữ có đến ba vạn cuốn sách, từ đời Tấn, Tống đến nay, thật là một việc ít có. Tháng 3 năm Đại thông thứ 3

Thái tử lâm bệnh, đến tháng 4 thì mất, hưởng dương ba mươi một tuổi. Trong triều ngoài nội ai cũng thương tiếc. Thụy hiệu “Chiêu minh”. Tác phẩm có Văn tập 20 quyển, còn biên soạn Cổ kim điển cáo văn ngôn chính tự 10 quyển, Anh hoa tập 20 quyển, Văn tuyển 30 quyển. [X. Lương thư Q.8; Cựu sử truyện Q.9].

CHIÊU MINH THIÊN TỰ

Chùa trên ngọn Ngọc bình núi Thiên

mục nằm về mạn đông huyện Lâm an tỉnh Chiết giang. Thái tử Chiêu minh nhà Lương sáng lập chùa này để làm nơi tu thiền, thời ấy gọi là Chiêu minh viện, sư Bảo chí cũng đã từng chú tịch tại đây. Tương truyền khoảng năm Đại thông (527-528) đời Lương được ban hiệu “Chiêu minh thiền tự”, Đường, Tống trở đi trải bao hưng phế, sau bị thiêu hủy vào cuối đời Nguyên. Năm Hồng vũ thứ 10 (1377) đời Minh được làm lại, các sư Vô thú Như không triều Minh, Độc siêu, Đạo nguyên đời Thanh đã từng ở đây. Năm Hàm phong 11 (1861) bị quân Thái bình thiên quốc phá hủy thành là một đống gạch ngói tan hoang. Về sau sư Trí hải, Đôn giác và đệ tử là Tĩnh năng Viên tham, từ phía tây núi Thiên mục đến, lần lượt sửa sang và dần dần đã khôi phục được cảnh cũ. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, điện Vi đà, gác Nghìn Phật, lầu để kinh v.v..... gác Nghìn Phật là do Bảo phương kiến thiết, trong đặt một nghìn pho tượng Phật bằng đồng màu vàng từ thời Tống, Nguyên. [X. Thiên mục sơn danh thắng chí (Tiền văn soạn)].

CHIÊU NHƯ (1276-1312)

.....
Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Nguyên. Người Tân cam, Giang tây, họ Dương. Bảy tuổi học Phật tại viện Hương thất chùa Kiến hưng ở quê nhà, mười chín tuổi xuống tóc, năm sau thụ giới. Lần lượt bái yết các sa môn Trí minh, Tổ khâm ở Tuyết nam. Năm Chí nguyên 19 (1282), sư nhận làm Thủ tọa Ngưỡng sơn. Về sau sư ở các chùa Thái Tử Chiêu Minh

CHIÊU NHƯ

C9

32

Hưng hóa thiền tự tại Thái bình, Tuệ lực thiền tự trên núi Thụy quân, Tiến phúc thiền tự ở Đông hồ. Năm Nguyên trinh thứ 2 (1296) sư được ban hiệu “Phổ chiếu đại thiên sư”. Tháng 6 niên hiệu Hoàng khánh năm đầu nhập tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Có Hải ấn hoà thượng ngữ lục lưu hành ở

đời. Lý thích, Tăng đức dụ soạn bài minh tháp. [X. Hải ấn hòa thượng ngữ lục phụ tháp minh].

CHIẾU ĐƯỜNG

Giữa khoảng cửa sau của nhà tăng và chỗ rửa mặt rửa tay, có một hành lang mà nóc rất cao, ánh sáng không lọt vào được, cho nên phải để một cửa sổ trên nóc lợp kính để ánh sáng chiếu xuống, gọi là chiếu đường. Về sau, trong các Tùng lâm, thường đặt một chiếc ghế Thiền ở nhà Chiếu đường là nơi vị Thủ tọa thay thế vị trụ trì nói pháp và chỉ đạo chúng tăng. Ngoài ra, đời sau, thường dùng lẫn lộn “Chiêu đường” và “Chiếu đường”. Tại Nhật bản, Chiếu đường là chỉ riêng nhà thờ các vị Tổ sư đã khai sáng các chùa các am, đối lại với “Tổ sư đường” là nơi thờ từ Bồ đề đạt ma cho đến các vị tiền tổ trải qua các đời kể cả tổ khai sáng của bản tự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Phương trượng đặc vị tân quả đáp trà].

CHIẾU GIÁM

Tức soi thấy. Chỉ Phật và Bồ tát soi thấy suốt các hành vi của chúng sinh; bởi thế còn dùng câu “Chiếu giám vô tư” để biểu thị thái độ công bằng vô tư của Phật và Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh.

CHIẾU TỊCH

Chiếu, có nghĩa là sức diệu dụng của chân như chiếu rọi khắp mười phương; Tịch, có nghĩa là cái thể màu nhiệm của chân như xa lìa mọi lỗi lầm. Tướng thực của sự diệu dụng là thể vắng lặng, gọi là Chiếu tịch (chiếu rọi mà vẫn vắng lặng) ; chỗ thực của thể vắng lặng là sự diệu dụng, gọi là tịch chiếu. (Vắng lặng mà vẫn chiếu rọi).

CHINH CỔ

Tức là cái trống làm bằng kim thuộc. Còn gọi là Chung cổ, Thường cổ, Chinh (cái chiêng). Còn gọi là chiêng và trống nói gộp lại. Trước khi vào pháp hội, đánh trống để thông báo, hoặc đánh trước giờ niệm Phật. Trong văn hiến xưa, có chép tên chiêng, trống, tức là các nhạc khí dùng trong vũ nhạc, nhã nhạc và âm nhạc Phật giáo.

Nay là một trong các pháp khí được dùng hàng ngày tại các chùa ở Nhật bản.

Hai bên phía ngoài trông có vòng móc, dùng để treo trên giá gỗ.

Trong vũ nhạc thường dùng hai trông to nhưng hiện nay chỉ có một trông treo trong bái đường.

Đến đời sau, hình dáng trông được thu nhỏ lại và để bằng trên cái giá ba góc, khi niệm Phật, dùng dùi gỗ gõ lên mặt trông, nhịp trông và tiếng niệm Phật hòa nhau. [X. Hậu hán thư đế hậu kỉ 1 thượng; Oa danh loại tụ sao Q.4 mục Chình cổ; Loại tụ danh vật thảo Q.317].

CHINH KHẨU

Khi niệm Phật, vừa đánh cái chậu hình Chình Cổ

CHIẾU ĐƯỜNG

C9

33

giống như cái chiêng, vừa đi trên đường để xin của bố thí, gọi là Chình khấu. Lại người đánh chiêng cũng gọi là Chình khấu. Đời sau tiếng Chình khấu hàm ý là xin ăn.

CHÍNH ÁN BÀNG ĐỀ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chính bâng, chỉ mặt chính mặt bên; án đề, hàm ý là tay vỗ gương, nắm lấy dao. Như vậy, chính án, ý là mặt chính giờ gương đối nhau; bâng đề có nghĩa là mặt bên cầm dao xông tới. Đây thí dụ cái cơ pháp của thầy tiếp hóa học trò biến hóa một cách tự do tự tại; có lúc đánh ở trước mặt, nêu thẳng Đề nhất nghĩa đế, khi thì dùng phương thức đánh úp từ bên cạnh, khiến người học trong lúc tiến thoái tự nhiên mà tiến vào đạo.

Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 196 trung) nói: “Liệu cơ nhìn mặt là cái cơ mưu bấy hổ (cọp); nắm gương cầm dao (chính án

bâng đề) là cái sách lược bắt giặc”.

CHÍNH BIẾN TRI

.....

Phạm: samyak-saôbuddha, dịch âm:

Tam miệu tam phật đà. Là một trong mười hiệu của đức Phật. Còn gọi Tam da tam phật đàn, Chính biến trí, Chính biến giác, Chính chân đạo, Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác, Chính giác đẳng, Chính đẳng giác giả. Tam miệu, là chính; Tam, là khắp; Phật đà, là hiểu, biết. Chính biến tri, tức là biết khắp hết thấy pháp một cách chân chính. Ngoài ra, tiếng Phạm: samyak-saôboddhi, dịch âm là Tam miệu tam bồ đề, dịch cũ là Chính biến tri, Chính biến tri đạo, dịch mới là Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác. “Bồ đề” nói về pháp. “Phật đà” nói về người. Bởi thế, Tam miệu tam bồ đề là nói chính biến tri, chính đẳng giác, còn Tam miệu tam phật đà là chỉ bậc chính biến tri, bậc Chính đẳng giác. (xt. Thập Hiệu, Chính Giá, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).

CHÍNH BIẾN TRI BỘ

.....

Tức là Phật bộ. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của đức Phật, bởi thế, Chính biến tri bộ trong Mật giáo là tên gọi khác của Phật bộ. Một trong ba bộ của Thai tạng giới, một trong năm bộ của Kim cương giới. Đại nhật kinh sơ quyển 6 (Đại 39, 645 thượng), nói: “Hoặc chỉ vào cửa Tam muội chính biến tri bộ”.

CHÍNH BIẾN TRI HẢI

Biến chính biến tri. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của Phật, ý nói đức Phật biết khắp hết thấy pháp một cách chân chính, cái “biết” ấy sâu rộng mông mênh như biển, không thể đo lường được, cho nên dùng biển để thí dụ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: “Biến chính biến tri của chư Phật, theo tâm tướng sinh”. [X. Vãng sinh luận chú Q. thượng]. (xt. Chính Biến Tri).

CHÍNH CƠ

Có nghĩa cơ loại chính đáng, tức là căn

cơ thích hợp để nhận lãnh sự giáo hoá. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 748 thượng) nói: “Thiện ác vị lai là chính cơ vậy”. Tịnh độ chân tông Nhật bản lấy những kẻ phạm phu tội ác làm chính cơ của bản nguyện tha lực nên có thuyết chính cơ người ác, chính cơ người nữ. Lại cơ phát tâm liền đến là chính cơ trong các cơ. [X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ, Cơ).

CHÍNH CƠ

C9

34

CHÍNH CUNG KÍNH KINH

.....

Có một quyển. Còn gọi là Chính pháp cung kính kinh, Uy đức đà la ni trung thuyết kinh, Thiện kính kinh, Ứng cung kính. Do ngài Phật đà phiên đa đời Bắc Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về phép tắc tỷ khuru kính pháp, kính thầy, cùng với kinh Thiện cung kính do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch là cùng bản mà khác dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.13; Đại đường nội điển lục Q.4].

CHÍNH ĐẠO

.....

Chỉ đạo trung chính, là đại đạo ngay thẳng hướng tới Niết bàn; là đạo chính chân vô lậu, đối lại với tà đạo. Cũng gọi chính chân đạo. Nói theo nghĩa rộng, đối lại với tà đạo, ác đạo mà gọi Phật đạo là chính đạo; đạo của Tam thừa tu hành cũng gọi là chính đạo. Nói theo nghĩa hẹp thì chỉ tám chính đạo gồm chính kiến, chính tư duy v.v..... Lại theo Nhiếp đại thừa luận thích bản dịch đời Lương quyển 15 chép, thì chính đạo tức là trí vô phân biệt. [X. kinh A hàm Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.16 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung đoạn dưới]. (xt. Bát Chính Đạo).

CHÍNH ĐỊNH NGHIỆP

.....

Chỉ nghiệp quyết định chính xác hoặc nghiệp được tuyên định. Cũng gọi Chính nghiệp, Định nghiệp. Trong Quán kinh số tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thuộc

tông Tịnh độ đời Đường nói, một lòng chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà, bất luận đi đứng ngồi nằm, thời tiết lâu mau đều niệm niệm không bỏ, gọi là Chính định nghiệp, cũng tức là hạnh xưng danh niệm Phật thuận với bản nguyện của Phật A di đà. Lại trong Vô lượng thọ Phật kinh thích, sư Nguyên không thuộc tông Tịnh độ Nhật bản nói, xưng danh niệm Phật là hạnh bản nguyện của Phật A di đà, không những chỉ là Chính nghiệp quyết định vãng sinh, mà cũng còn là hạnh được tuyên định trong biển thệ nguyện của chư Phật. [X. Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật tập; Tịnh độ tông yếu tập Q.2]. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp).

CHÍNH ĐỊNH TỤ

.....

Phạm:samyaktva-niyata-ràzi, Pàli: sammatta-niyata-ràsi. Là một trong ba tụ. Còn gọi Chính tính định tụ, Chính định, Đăng tụ, Thiện tụ. Hoặc gọi Trục kiến tế. Chỉ người chắc chắn được chứng ngộ trong số chúng sinh. Theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì các bậc thánh từ ngôi Kiến đạo trở lên, đã dứt hết “Kiến hoặc” được quả Li hệ rốt ráo chẳng lui, định trong chính tính Niết bàn trạch diệt, cho nên gọi là Chính định. Lại những người ở giai vị Bồ tát từ ngôi Thập tín trở lên, cũng gọi là Chính định. (xt. Tam Tụ).

CHÍNH ĐƯỜNG

Chỉ nhà phương trượng trong Thiền lâm, tức là nơi ở của vị trụ trì chùa. Còn gọi là Tẩm đường (nhà ngủ). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Qui dương sơn Vô liễu thiên sư truyện (Đại 51, 260 hạ), nói: “Đọc kệ xong, nghiêm nhiên ngồi tịch, chôn tại chính đường, gần hai mươi năm”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn]. (xt. Phương Trượng).

CHÍNH GIÁC

.....

I. Chính giác. Phạm: samyaksambodhi

Pàli: sammà-sambodhi. Chi

CHÍNH CUNG KÍNH KINH

C9

sự giác ngộ chân chính. Còn gọi Chính giác, Đẳng giác, Đẳng chính giác, Chính đẳng
 chính giác, Chính đẳng giác, Chính tận giác. Đẳng, là nói về lý được chứng; tận, là nói về hoặc bị đoạn. Tức là tiếng nói tắt của Vô thượng đẳng chính giác, Tam miệu tam bồ đề. Tiếng Phạn:sambodhi, dịch ý là chính giác, dịch âm là Tam bồ đề. Có nghĩa là trí biết chân chính chứng ngộ hết thấy các pháp, là thực trí của Như lai, vì thế, thành Phật còn gọi là “Thành Chính giác”. Đức Phật A di đà đã thành tựu chính giác qua mười kiếp rồi; cái giây phút thành Phật đầu tiên gọi là một niệm chính giác. Lại hoa sen bên Tịnh độ cực lạc là y vào sự thành tựu chính giác của đức A di đà Như lai mà có, cho nên gọi là hoa chính giác. Trên đây là chính giác nói theo nghĩa rộng. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ cho đức Thích tôn ngồi trên tòa kim cương ở gốc cây bồ đề mà giác ngộ pháp duyên khởi, chứng được giải thoát. Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành (Đại 1, 15 hạ), nói: “Đức Phật thừa xưa, bên sông Uất bê la ni liên thuyền, dưới cây A du ba ni câu luật, mới thành chính giác”. Lại trong năm giáo do tông Hoa nghiêm phân định, thì đức Thích tôn mới thành chính giác là chỉ sinh thân Thích ca thực thành trong “Tiểu thừa giáo”. Chỉ thân hóa tam tướng thị hiện trong “Thủy giáo”, chỉ báo thân đầy đủ mười địa trong “Chung giáo”, trong “Đốn giáo” thì gọi là pháp thân mới thành, trong “Viên giáo” thì là ý vị thành chính giác tràn khắp Nhân đà la võng vô biên thế giới niệm niệm mới mới. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; Trung a hàm Q.56; kinh La ma; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Chính Biến Tri, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).

II. Chính giác(1091-1157) Vị tăng tông Tào động đời Tống. Người Thập châu (Sơn tây) họ Lí. Mười một tuổi xuất gia, mười bốn tuổi thụ giới Cụ túc, mười tám tuổi xuất du tham học. Một ngày nọ sư nghe tăng

tụng kinh Pháp hoa, đến câu “Mắt do cha mẹ sinh, thấy hết ba nghìn cõi”, chợt thấy tỉnh ngộ. Sư đã nghe danh ngài Tử thuận ở Đôn hà, bèn đến tham lễ và hỏi đạo, nghe xong, trong lòng thấy lâng lâng, không còn chút gì vướng vít, lúc đó sư mới hai mươi ba tuổi. Khi ngài Đôn hà trở về ở chùa Đại thừa tại Đường châu, sư cũng đi theo. Năm Tuyên hòa thứ hai (1120) sư dời đến ở chùa Đại hồng. Không bao lâu đáp lời thỉnh cầu của Chân yết chùa Trường lưu, sư về mở trường giảng pháp. Có đến một nghìn bảy trăm người nghe, tất cả đều thần phục. Sư lưu lại đây sáu năm, rồi chuyển đến chùa Phổ chiếu tại Từ châu để hoằng pháp, đồng thời, thừa tự áo bát của ngài Đôn hà. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) sư dời đến ở chùa Thái bình tại Thư châu, sau chuyển đến hai chùa Viên thông và Năng nhân ở Giang châu. Sư lại lên núi Vân cư tham yết ngài Viên ngộ Khắc cần, ngài Khắc cần và An định quận vương cùng thỉnh sư trụ trì chùa Trường lưu. Năm Kiến viêm thứ 3 sư qua sông Triệt đến Minh châu lễ bái núi Phổ đà, khi đi qua núi Thiên đồng, Quận thú khấn khoản mời sư trụ trì chùa Thiên đồng. Sư ở chùa Thiên đồng trước sau gần ba mươi năm, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui, đời gọi là Thiên đồng hòa thượng và được tôn làm tổ Trung hưng chùa Thiên đồng. Vào những năm cuối đời Bắc Tống, thời thế li loạn, tông phong sa sút, lưu tộ trăm mối, sư bèn nêu cao tông phong chính Chính Giác

CHÍNH GIÁC
 C9
 36
 truyền của Thiên tông, đồng thời đề xướng Thiên phong “Tọa thiên”, “Mặc chiếu”, đời

gọi là Mặc chiếu thiên, Hoàn trí thiên.
Tháng 9 năm Thiệu hưng 27, sư thị tịch,
thọ sáu mươi bảy tuổi. Được ban hiệu
“Hoàn Trí Thiên Sư”. Sư soạn Thiên đồng
bách tắc tụng cổ, sau ngài Vạn tùng Hành
tú đời Nguyên đã căn cứ vào đó để viết
“Thung dung lục”. Ngoài ra, còn có Hoàn
trí quang lục 9 quyển; Hoàn trí Giác thiên
sư ngữ lục 4 quyển, Hoàn trí hoà thượng
ngữ yếu 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục
Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ
lịch đại thông tải Q.30; Đại minh cao tăng
truyện Q.5].

CHÍNH GIÁC HOA

Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để
thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác
của Phật đã thoát li các phiền não tạp nhiễm,
quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô
lên khỏi bùn nhơ, trong sạch màu nhiệm,
vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở
cõi Tịnh độ cực lạc cũng gọi là hoa Chính
giác.

CHÍNH GIÁC NHẤT NIÊM

.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chính giác, tức là đã chứng được giải thoát.
Chính giác nhất niệm, tức là một niệm lúc
ban đầu khi đức Phật A di đà thành tựu
quả Phật chính giác đã qua mười kiếp rồi.
Còn gọi là Thập kiếp chính giác sát na.
Đây là giáo thuyết của phái Tây sơn thuộc
tông Tịnh độ Nhật bản. Lại cái niệm qui
mệnh của chúng sinh ba đời và cái tâm
xung niệm của hữu tình mười phương, cũng
gọi là chính giác nhất niệm. Một niệm Chính
giác của Di đà Như lai trong mười kiếp, đã
thành tựu cơ pháp (chúng sinh và Phật lực)
nhất thể của thể tự giác, một niệm ấy có
thể dọc cùng ba đời, ngang khắp mười
phương, chúng sinh mười phương ba đời
có khả năng vãng sinh trong một niệm ấy,
cho nên, nhân quả vãng sinh của chúng
sinh trong mười phương ba đời tuy có trước
sau khác nhau, nhưng đều nhiếp trong một
niệm chính giác mà đức Phật A di đà đã
thành tựu. [X. An tâm quyết định sao]. (xt.
Cơ Pháp Nhất Thể).

CHÍNH GIÁC TỰ

.....
I. Chính giác tự. Vị trí chùa trên núi
Tứ tổ (Sơn tây) huyện Hoàng mai tỉnh Hồ
bắc. Còn gọi là Tứ tổ tự, Từ giác tự. Do tổ
thứ tư của Thiên tông là Đạo tín sáng lập
vào khoảng năm Vũ đức (618-626) đời
Đường, về sau tổ Đạo tín cũng nhập tịch
tại đây. Núi Tứ tổ còn được gọi là núi Song
phong, núi Phá đầu, núi Phá thạch. (xt. Tứ
Tổ Tự).

II. Chính giác tự. Chùa ở Bắc bình,
được xây dựng vào năm Thành hóa thứ 9
(1473) đời Minh. Nền tháp rất lớn, hình
thức khác lạ, cao độ 16m, phần trên tháp
có năm tòa tháp Phật cao khoảng 10m. Tòa
ở chính giữa cao 13 tầng, bốn tòa ở bốn
góc mỗi tòa cao 11 tầng. Trong tháp có
Tháp Kim Cương Bảo Tọa
(Chùa Chính Giác Bắc Bình)

CHÍNH GIÁC HOA

C9

37

đường quanh co đi suốt lên đỉnh tháp, có
khắc kinh Phật bằng tiếng Phạm; tháp được
bao bọc bằng lớp lan can đá chạm trổ rất
tinh vi.

Chùa chỉ còn năm tòa tháp Kim cương
bảo tọa với những cổ thụ tùng bách um
tùm.

CHÍNH HÀNH

Phạm: samyak-pratipatti, Pàli:
sammà-paipatti. Chỉ việc làm không
quanh co xiên xẹo. Tức là hành vi chính
đáng, lấy lời đức Phật dạy làm tiêu chuẩn,
nền tảng, trái lại với “tà hành”; hoặc
đổi lại với hành vi tạp nhập, phụ trợ mà
nói là chính hành. Lại hành vi do nguyên
nhân trực tiếp mà thành, gọi là chính hành;
hành vi do nguyên nhân gián tiếp mà thành
gọi là trợ hành ..

Cứ theo kinh Bát chính đạo chép, thì
thấy không đúng, nghĩ không đúng, nói
không đúng, sửa không đúng, cầu không
đúng, làm không đúng, ý không đúng và
định không đúng, gọi là tám tà hành; trái
lại, thấy đúng, nghĩ đúng cho đến ý đúng,

định đúng thì gọi là tám chính hành. Cứ theo Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ và luận Đại trí độ quyển 48 chép, thì tám chính đạo trái lại với tà hành của ngoại đạo phạm phu là thuộc chính hành.

Các nhà có nêu ra mấy thuyết về chính hành. Như luận Du già sư địa quyển 64 nêu ba chính hành: đối với Phật bảo, phải tu cúng dường thừa sự, đối với Pháp bảo, phải tu phương tiện Du già, đối với Tăng bảo, phải tu cùng nhận của pháp. Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 lấy sáu Ba la mật làm chính hành, tức là bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã. Luận Biện trung biên quyển hạ thì đứng về mặt “tướng” của mười hạnh Ba la mật mà chia làm sáu thứ chính hành, tức là tối thắng, tác ý, tùy pháp, lia hai bên, sai biệt, vô sai biệt. Luận Trung biên phân biệt quyển hạ thì đứng về mặt chính hành tác ý kê trên mà chia ra mười thứ chính hành, đó là: Viết chép, cúng dường, cho người khác, nếu người khác đọc tụng thì lắng nghe, tự mình đọc, tự hiểu ý và nghĩa của câu văn đúng như lí, thuyết trình ý nghĩa của câu văn đúng như đạo lý, chính tâm mà nghe đọc tụng, suy nghĩ đúng như lý không, đã vào ý thì không quên mất cho nên tu tập. Pháp hoa kinh huyền tán quyển 8 gọi các việc thụ trì, đọc, tụng, giải nói, viết chép, cúng dường, nói trong kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Pháp sư, là sáu loại Pháp sư chính hành.

Trong Quán kinh sơ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, bảo tu tập năm thứ hành nghiệp cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Phật A di đà là năm chính hành. Đó là:

1. Đọc tụng, đọc tụng các Thánh điển của Tịnh độ.
2. Quán sát, quán tưởng các tướng tốt đẹp của Phật A di đà.
3. Lễ bái, lễ lạy Phật A di đà.
4. Xung danh, xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà.
5. Tán thán cúng dàng, khen ngợi công đức của Phật A di đà. Trái lại, nếu lấy chư

Phật và Bồ tát khác ngoài Phật A di đà làm đối tượng để lễ bái, quán tưởng, thì gọi là tạp hành. Trong năm chính hành, thì “Xung danh” là đặc biệt phù hợp với bản nguyện của Phật A di đà, cho nên gọi là Chính định nghiệp, còn bốn mục kia thì gọi là Trợ nghiệp, Trợ hành. Nếu ngoài việc tu chuyên niệm Phật (xung danh) ra, kiêm cả 4 hành kia nữa, thì gọi là Trợ chính kiêm hành. Lại đứng về phương tiện “Chính nhân” của sự vãng sinh Tịnh độ mà nói là chính hành. Ngoài ra, trong Mật giáo, những hành nghiệp tu sau Gia hành, thì gọi là CHÍNH HÀNH

C9

38

chính hành. [X. kinh Chuyển pháp luân; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.30; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Đại trí độ Q.56, Q.87; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.17]. (xt. Chính Nhân Chính Hành).

CHÍNH HỌC LUẬT NGHI

Là một trong Biệt giải thoát luật nghi.

Tức sáu giới (nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu) do Thức xoa ma na nhận giữ. Thức xoa ma na còn gọi là Chính học nữ, bởi thế gọi là Chính học luật nghi. Lại biệt giải thoát luật nghi là giới luật mà bảy chúng tử khuru, tử khuru ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di phải giữ để lần lượt diệt trừ mọi tội ác do bảy chi thân khẩu gây ra. Trong đó, ưu bà di sau khi xuất gia muốn tiến lên mà thụ giới tử khuru ni, thì không được thụ ngay đại giới, mà trước phải tu trì sáu pháp giới trong hai năm để thử nghiệm có thể thụ được đại giới hay không, rồi sau mới cho thụ giới tử khuru ni. (xt. Lục Pháp Giới).

CHÍNH HỌC NỮ

.....

Là một trong năm chúng xuất gia. Còn gọi Học pháp nữ, Học giới nữ, Thức xoa ma na ni, Thức xoa ni, nghĩa là Ni chúng ở trong học pháp. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần

4 Ni chúng biệt hành thiên chép, thì Sa di ni muốn thụ giới Cụ túc, trong thời gian hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, phải học riêng ba loại pháp:

1. Thụ trì bốn giới cấm nặng là dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối.
2. Không phạm sáu pháp nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu.
3. Tu học tất cả các giới hạnh mà tỷ khuru ni phải đầy đủ.

Trong thời gian ấy, kiểm tra xem có thai hay không và thử nghiệm xem có bền vững hay không. Sa di ni trong thời gian ấy gọi là Chính học nữ. (xt. Thức Xoa Ma Na).

CHÍNH KIẾN

.....

Phạm: samyag-dfwii, Pàli: sammàdiīhi. Trí tuệ hữu lậu, vô lậu biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tính tướng của các pháp một cách như thực, gọi là Chính kiến. Là một trong tám Chính đạo, một trong mười thiện. Đối lại với “Tà kiến”. Tức xa lìa tà kiến hoặc có hoặc không, mà giữ thái độ thấy biết trung chính, như xa lìa “năm cái thấy biết không chân chính” là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều thuộc chính kiến. Cho nên nói một cách phổ quát thì phạm đạo lý được Phật giáo thừa nhận, đều thuộc chính kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 97 chép, thì Chính kiến có thể chia làm 2 loại là:

1. Hữu lậu chính kiến, còn gọi là Thế tục chính kiến. Tức thiện tuệ hữu lậu tương ứng với ý thức là Tuệ có chấp thủ hữu lậu, cho nên chuyển hướng cõi thiện mà chiêu cảm quả báo vui sướng như mình mong cầu.
2. Vô lậu chính kiến, còn gọi là xuất thế gian chính kiến. Tức tận vô sinh trí không bao nhiếp thiện tuệ tương ứng với ý thức, như tám thứ nhãn vô lậu, tám trí hữu học, chính kiến vô học v.v..... [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.2; luận Thành thực Q.16 phẩm Kiến trí; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần đầu].

CHÍNH LÊNH

.....

Chỉ Phật pháp. Trong Thiên môn thì CHÍNH HỌC LUẬT NGHI C9

39

đặc biệt chỉ ý chỉ truyền ngoài kinh giáo. Thung dung lục tắc 35 (Đại 48, 251 thượng) nói: “Người không nói, người không nói, chính lệnh nắm toàn một câu gằn gũ”. Cho nên trong Tùng lâm, mỗi khi dùng câu “Chính lệnh đương hành” là nói con đường của Phật tổ thông hành ở đời. Lại như Bích nham lục tắc 63 (Đại 48, 194 hạ) dùng câu “Chính lệnh đương hành, mười phương dứt bật” để chỉ ngoài cây gậy và tiếng hét ra không lập một pháp gì nữa, đó là tông chỉ truyền ngoài kinh giáo. [X. Thiên tông Vô môn quan Triệu châu cầu tử].

CHÍNH LÝ NHẤT TRÍCH LUẬN

Phạm: Nyàyabindu. Còn gọi là Chính lí nhất trích, Chính lí trích luận, Chính lí phương ngưng. Tác phẩm của ngài Pháp xướng (Phạm: Dharmakīrti) bên Ấn độ. Là một trong bảy luận Nhân minh do Phật giáo Tây tạng truyền. Nội dung phát huy học thuyết Nhân minh của ngài Trần na (Vực long) là tác phẩm tập đại thành Nhân minh của Phật giáo.

Luận này chia làm ba chương, chương thứ nhất dùng hai mươi một tụng giải thích rõ tri giác trực tiếp, chương thứ hai bảo sự suy luận có hai thứ: sự lí giải của chính mình và sự lí giải của người khác, rồi nói rõ về sự lí giải của chính mình; chương thứ ba thì luận cứu về sự lí giải của người khác. Thể hệ Nhân minh của ngài Pháp xướng, ngoài Phật giáo ra, đối với các học phái đời sau có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như Pháp thượng (Phạm: Dharmottara) ở cuối thế kỷ thứ tám đã viết Chính lí nhất trích chú, lưu truyền trong Kỳ na giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản vì ít có người biết đến, trái lại, ở Tây tạng thì rất thịnh hành, bởi thế mới có bản dịch Tây tạng, mà không có bản Hán dịch.

Về mặt chính thể, toàn bộ sách vẫn y

theo thể hệ Nhân minh của ngài Trần na, nhưng có mấy điểm bất đồng như sau:

1. Dựa vào ba loại tình huống bất khả đắc, tự tính và quả, đối với “Nhân tam tướng”

thuyết minh tỉ mỉ hơn.

2. Chủ trương bỏ bớt chi Dụ, đem Đồng dụ thể, Dị dụ thể qui vào trong Nhân.

3. Trong các lỗi về Tông, bỏ bớt những lỗi Tự giáo tương vi, Năng biệt bất cực thành,

Sở biệt bất cực thành và Câu bất cực thành.

4. Cho rằng sẽ không xảy ra lỗi Tương vi quyết định của Nhân, đồng thời, đem ba thứ lỗi của Nhân là Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tương tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi qui vào trong lỗi Pháp tự tương tương vi.

5. Đồng dụ, Dị dụ đều thêm bốn lỗi, “mười lỗi của Dụ” bèn trở thành mười tám lỗi.

CHÍNH LÍ TẠNG LUẬN

Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng.

Còn gọi Nhân minh thất luận minh đăng lí luận bảo tạng tiên chú. Do Tát ban công cát kiên tán viết. Đối với lí thú của bảy luận Nhân minh, trong sách này trình bày rất rõ ràng, là tác phẩm Nhân minh tương đối có ảnh hưởng đối với các học giả Tây tạng.

CHÍNH LƯỢNG BỘ

.....

Phạm: Sammatiya hoặc Sammitiya,
Pàli: Sammitiya hoặc Sammiti. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, hoặc một trong mười tám bộ Tiểu thừa. Còn gọi là Tam mi để dữ, Tam ma đề, Thức ma, Di li để, Di li, Thánh chính lượng bộ, Chính lượng đệ tử bộ, Nhất thiết sở quý bộ, Tam di để bộ, Sa ma để (Phạm: Sammatiya), Tam mật lật để (Phạm: Sammfti), A li da tam mật lật để ni ca da (Phạm: Ārya-sammfti-nikāya).

Là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền

CHÍNH LƯỢNG BỘ

C9

40

trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đồng thời chia rẽ ra từ Thượng tọa Độc tử bộ, vào khoảng ba

trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Dị bộ tôn luận thuật kí chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng.

Về nguyên do tên gọi của bộ này, Tam luận huyền nghĩa còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La hán Đại chính lượng, cho nên gọi là Chính lượng đệ tử bộ. Cứ theo Giáo đoàn phân biệt tường thuyết (Sde-pa thadadpar-

bzed-pa daí rnam-par-bzadpa=

nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của

ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là

Sammata, cho nên gọi là Sammatiya. Về

nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc

tử bộ, kinh Văn thù sư lợi thì bảo phát xuất

từ Hiền bộ (Hiền trụ bộ). Xuất Tam tạng

kí tập quyển ba “Tân tập luật phân vi thập

bát bộ kí lục”, bảo phát xuất từ Ca diếp duy

bộ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các địa phương trung, nam và tây Ấn độ. Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận Tam di đề bộ 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu xá quyển 3, quyển 5, quyển 13, luận Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận Tùy tướng, cũng có chép giáo thuyết của bộ này.

Giáo lí của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có thuyết Sinh diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phạm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và Khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt; còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm

sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc v.v... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. “Diệt” thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc diệt trong sát na. [X. kinh Xá lợi phát vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.13; Đa na la tha Ấn độ Phật giáo sử; Luận sự (Kathàvatthubản Pàli)].

CHÍNH MỆNH

.....

Phạm: Samyag-ajiva.Pàli: Sammàajiva. Còn gọi là Đế thụ, Chính mệnh đạo chi. Một trong tám đạo chính. Đế tử Phật y theo chính pháp khiến cho ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch; xa lìa năm phương pháp mưu sinh xấu ác, như chú thuật, bói toán v.v... mà tìm cầu các vật nhu yếu cho cuộc sống như áo mặc, cơm ăn, thuốc thang và giường chiếu một cách đúng như chính pháp, thì gọi là Chính mệnh. Lại tỉ khuru đi ăn xin để bảo tồn pháp thân tuệ mệnh, gọi là Chính mệnh thực.

CHÍNH MINH

Trực tiếp giải bày rõ ràng minh bạch cái tôn chỉ chủ yếu, gọi là Chính minh; còn khi giải bày sự lí của một việc mà gián tiếp thuyết minh sự lí của một việc khác để chứng minh thêm, thì gọi là Bàng minh .

Chẳng hạn như Tịnh độ giáo từ xưa đến nay đều lấy “ba kinh một luận” là kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh A di đà và luận Vãng sinh, làm kinh điển chính minh, gọi là “Chính y”; còn lấy kinh

CHÍNH MỆNH

C9

41

Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ ti bà sa v.v... làm kinh điển bàng minh, gọi là “Bàng y”. Song, trong Tịnh độ giáo Nhật bản, vấn đề luận “Thập trụ ti bà sa” nên được coi là luận điển chính minh hay bàng minh thì đã có sự tranh biện khá lâu, tổ Nguyên không (1133-1212) của tông Tịnh độ thì lấy luận Thập trụ ti bà sa làm luận

điển bàng minh của giáo nghĩa Tịnh độ. Trong khi, tổ Thân loan (1173- 1262) của Tịnh độ Chân tông thì coi nó là luận điển chính minh. Vì thế đến đời sau quan điểm dị biệt ấy đã trở thành một vấn đề trọng yếu liên quan đến tông thừa của Chân tông. [X. Hán ngữ đăng lục Q.1; Chính y kinh luận (Thân loan); Tịnh độ văn loại tụ sao].

CHÍNH NHAM

I. Chính nham (1597-1670) vị tăng cuối đời Minh đầu đời Thanh. Người Kim lăng, họ Quách. Tự là Khê đường. Hiệu Tùng sơn, còn hiệu là Thúc am, Ngẫu dư, Ngẫu ngư, về cuối đời, hiệu là Nam bình ân tâu. Ăn chay từ bảy tuổi, vào làm tiểu (điệu) ở chùa Linh ẩn lúc mười tuổi, mười lăm tuổi tham yết Thiền sư Vô tận Tổ đăng tại Thiên thai, lại tham khắp các bậc tôn túc như Đức thanh ở Hám sơn, Đạt quan Chân khả. Sau đến tham yết Tam phong Pháp tạng ở Tịnh từ, Pháp tạng thường quở trách (Vạn tục 141, 345 thượng) rằng: “Đó đều là dựa vào sự hiểu biết đoán mò, chính là gốc của sống chết, dùng cái hiểu biết ấy mà cầu Thiền

thì cũng như định đi đến bắc lại quay về nam vậy. (...) Ở đây ta không chạy theo ngày dài để tiến đến Thiền!”. Sư nghe cả thẹn, tham cứu bảy ngày đêm, trong lòng tĩnh lặng, nghi ngại tiêu tan, ngài Pháp tạng bèn ấn khả cho sư.

Về sau, sư thờ ngài Hoằng thành ở Hoàn sơn làm thầy. Không bao lâu ra làm chủ Cao đình hiển ninh, sau dời đến ở Linh ẩn, trông coi Tịnh từ. Năm Khang hi thứ năm (1666), vì bị vu cáo mà bị bắt, chuyển đến Giang ninh, trong tù sư thuyết pháp, nhân viên nhà tù đều được cảm hóa. Mùa đông năm sau, sự thật rõ ràng, sư được phóng thích, về ở chùa Tịnh từ. Tháng 7 năm Khang hi thứ 9, sư biết trước giờ tịch, tập chúng dặn dò, tự soạn yểm khám kệ rồi hóa, thọ bảy mươi tư tuổi. Có ngữ lục truyền ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.82].

II. Chính nham. Vị tăng đời Thanh.

Người Phiên ngu, Quảng đông, họ Lý. Lúc đầu tên là Kim nham, cũng ký tên là Tế

nham, tự là Sơn phẩm. Mẹ góa sớm, thờ Phật rất thành tâm, vì đời loạn nên cho sư đến nương vào Hòa thượng Thiên nhiên. Sư thông minh từ nhỏ, không chịu sự kiểm chế, Hòa thượng quản thúc rất nghiêm nhưng không cầm được, đã bị đuổi mấy lần song không chịu đi. Lớn lên học tập sách vở ngoài đời; sau khi thụ giới Cụ túc, tu Thiên độ, nhập thất ba năm trên Tuyết phong. Về sau lại đi tham vấn, qua các cảnh Thiên thai, Linh ẩn. Sau tham yết Thiên sư Kế khởi Hoằng trù ở Linh nham, vừa vào phương trượng, thấy vị tăng bên cạnh trình tụng cổ, tự nhiên mê chấp tiêu tan hết. Hoằng trù nêu một công án để hỏi thử, thấy không nghi trệ, Hoằng trù mừng nói: “Đạo ta ở phương nam đây!”, bèn nói pháp làm đời thứ 36 của Lâm tế. Trở về Việt trung sư trụ trì nhiều danh lam, hoằng hóa đại thịnh. Khoảng năm Khang hi, sư thị tịch, không rõ tuổi thọ.

Tùng Sơn Chính Nham

CHÍNH NHAM

C9

42

CHÍNH NGHIỆP

.....

I. Chính nghiệp. Phạm: Samyakkamanta, Pàli: Sammà-kammanta. Là một trong tám chính đạo. Cũng gọi là Chính hành, Đệ hành. Tức ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm. (xt. Bát Chính Đạo).

II. Chính nghiệp. Còn gọi là Chính hành, Chính định nghiệp. Có nghĩa là hành nghiệp quyết định. Trong Quán kinh tán thiện nghĩa, đại sư Thiện đạo đời Đường, bảo một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà mà niệm niệm không bỏ, tu

hành như thế là Chính định nghiệp. Dựa vào đó, Tịnh độ chân tông của Nhật bản, chủ trương tha lực niệm Phật là nghiệp quyết định vãng sinh, gọi là Chính nghiệp. [X. Giáo hành tín chứng Q.2 (Hành quyền)]. (xt. Chính Định Nghiệp).

CHÍNH NGOA TẬP

.....

Có một quyển. Do ngài Chu hoành ở núi Vân thê đời Minh soạn. San hành vào năm Vạn lịch thứ 2 (1574). Nội dung liệt kê sáu mươi sáu hạng mục, như Áo nghìn Phật, Ngũ tổ không nuôi mẹ, Tây phương mười vạn tám nghìn, sa di Cao chẳng thụ giới, Vu lan bồn, Lương vũ đế, Nam vô Phật, Ba áo, Cạo tóc không cạo râu v.v... đều là những vấn đề mà vì những người đạo, tục đương thời không biết, đến nỗi truyền sai lạc đi, cho nên ngài Chu hoành tường thuật ra sách để giải thích rõ ý nghĩa gốc xưa nay trong Phật giáo. [X. Vân thê pháp vậng Q.27].

CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP

.....

Gồm mười sáu quyển. Do sư Đạt trần đời Thanh biên. Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Đạt trần nối tiếp công việc biên soạn của sư Bái lâm Tế nguyên đời thứ 39 từ Nam nhạc trở xuống và Chiêu nguyệt Liễu trình đời thứ 40, và chép thêm lược truyện của Tế nguyên và Liễu trình nữa mà thành sách, nhưng thiếu mất quyển một và tựa, bạt. Quyển 2 đến quyển 16 thu chép đời thứ 34 đến đời 40 từ Nam nhạc trở xuống, Tông kính đời thứ 3 đến đời 133 từ Thanh nguyên trở xuống, và tám người cư sĩ, tất cả là bốn trăm linh năm người với quê quán, họ và những yếu ngữ cơ duyên.

Sư Đạt trần còn viết Chính nguyên lược tập bổ di một quyển, chép tiếp thêm hai mươi tám người nữa, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 145.

CHÍNH NGŨ

.....

I. Chính ngữ. Phạm: Samyag-vàc, Pàli: Sammà-vàcà. Còn nói là Chính

ngôn, Đế ngữ. Là một trong tám Chính đạo, tức xa lia tất cả lời nói hư dối không thực, như nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói thêu dệt v.v... Lại vì Chính ngữ cũng là lời nói tất nhiên hợp đạo lý, cho nên còn gọi là Thuận lý ngữ. (xt. Bát Chính Đạo).

II. Chính ngữ. Phạm: Vāsṣa, Pāli:

Vappa. Dịch âm là Bà sư ba, Bà sáp bà, Bà phạm, Bà phu. Dịch ý là khí dấy lên, ra nước mắt. Là một trong năm tỉ khuru được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi đức Thích tôn vượt thành xuất gia, vua Tịnh phạn sai Chính ngữ và A nhã Kiều trần như gồm năm người gần gũi hầu hạ đức Thích tôn. Về sau khi đức Thích tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, tức là hóa độ cho năm người ấy. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.3 phẩm Đệ tử; kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển pháp luân]. (xt. Bà Sư Ba).

CHÍNH NGHIÊP

C9

43

CHÍNH NGỪNG (1191 - 1274)

.....

Vị tăng đời Nam Tống. Hoặc gọi là Chi ngưng. Người Thái hồ, Thư châu, họ Lí. Mười bảy tuổi cha mất, y vào sư Song tuyền anh tại Hoàng châu xuống tóc, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên. Sau tham yết Vô minh tính, trong khi hỏi đáp, Vô minh tính dơ nắm tay đập vào ngực một cái, sư chợt tỉnh và than rằng (Vạn tục 142, 400 hạ): “Đời mình trôi qua, nay gặp được một nắm tay của ông già này, ngói vỡ băng tan”. Rồi lại đến Môn, lễ yết Cô phong tú, khổ công tham cứu, qua nửa năm mới ngộ được tôn chỉ, Cô phong bèn sai cầm hương, đem áo và phát trao cho. Phong tịch, đến y vào Sưong lâm quả. Năm Bảo hựu thứ năm (1257), bắt đầu hoàng pháp tại Câu đài, Phúc châu, sau dời về ở Vạn tuế. Rất lâu sau, chuyển đến Cổ sơn. Khi sắp tịch, sư họp chúng bảo viết kệ, ngồi ngay ngắn mà hóa, thọ tám mươi tư tuổi. Pháp tự là Dị công ở Mông sơn thu tập những thi kệ của

sư thành mấy quyển Ngũ lục truyền ở đời. [X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.3].

CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

Là Chính nhân và Chính hành nói gộp lại. Trong tông Tịnh độ, Chính nhân là chỉ nguyên nhân trực tiếp của sự vãng sinh Tịnh độ; còn hành vi trực tiếp vãng sinh Tịnh độ thì gọi là Chính hành. Cứ theo đại sư Thiện đạo nói trong Quán kinh số Tán thiện nghĩa, thì sự vãng sinh Tịnh độ lấy ba phúc làm chính nhân, lấy chín phẩm làm chính hành. Ba phúc là:

1. Thế phúc, là những việc làm đạo đức phúc thiện, như hiếu đễ, trung tín, từ bi không giết hại v.v...
2. Giới phúc, là những giới luật như ba qui y, năm giới, giới Cụ túc v.v...
3. Hành phúc, là sự tu hành Đại thừa, như tâm bồ đề tự tu hành và hóa độ người khác, phát nguyện vãng sinh v.v... Chín phẩm là: dựa theo trình độ của hành nghiệp vãng sinh thực tiễn, có thể chia làm chín giai đoạn Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ; Trung thượng, Trung trung, Trung hạ; Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. ngài Thiện đạo còn lấy ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm làm Chính nhân, lấy năm Chính hành là đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường làm Chính hành. Phái Trán tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, bảo ba phúc là tên gọi các đức mục, chỉ chúng sinh vẫn chưa thực tiễn cho nên gọi là Chính hành; và đối với quả vãng sinh mà nói, thì là Chính nhân. Chín phẩm là đức mục của ba phúc, chỉ trạng thái chúng sinh đã thực tiễn, cho nên gọi là Chính hành. Chín phẩm được gọi là chính hành là đối với nguyên nhân tà nghiệp của cõi mê sống chết mà dùng chúng để hiển bày cái chính nghiệp có thể trở thành nguyên nhân cho cuộc vãng sinh. Lại năm chính hành được gọi là chính hành là đối lại với tạp hành lễ bái, quán tưởng chư Phật và Bồ tát khác mà hiển bày cái hành vi gần gũi Phật A di đà. Cứ theo Quán kinh tán thiện nghĩa truyền thông kí quyển 1 của vị

tăng Nhật bản là Lương trung nói, thì ba phúc chính nhân kể trên, là đứng về phương diện khởi hành mà lập luận; còn thuyết lấy ba tâm làm chính nhân thì là đứng về phương diện an tâm mà lập luận. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, bất luận chúng sinh tu trì thực tiễn như thế nào, cũng chẳng giúp được gì cho việc vãng sinh, duy chỉ có sự tiếp nhận cái tha lực tín tâm mà đức Phật A di đà ban cho mới là chính nhân của sự vãng sinh, bởi thế mới lập thuyết “Tín tâm chính nhân”. Do đó, tông này cho rằng, kinh CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

C9

44

Quán vô lượng thọ tuy có thuyết minh yếu môn tu hành các việc thiện có thể được vãng sinh, nhưng trong đó cũng ngầm ngụ ý hoằng nguyện tha lực tín tâm được vãng sinh, như thế thì lấy ba phúc, chín phẩm làm chính nhân, chính hành là ý bảo yếu môn của nhân hành.

Cứ theo phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản chủ trương, thì ba phúc, chín phẩm cùng thuộc tán thiện (dùng tâm tán loạn bình thường mà tu thiện), nhưng ba phúc là hiển bày hành môn tự lực tu thiện, còn chín phẩm là hiển bày quán môn quán chiếu hoằng nguyện của Phật Di đà, đứng về phương diện bản ý thuyết pháp của đức Phật mà nói, thì có thể chia làm chính nhân và chính hành, và ba phúc nếu vào chín phẩm thì cũng trở thành quán môn.

CHÍNH NHẬT

Chỉ ngày tống táng trong Thiên lâm.

Sắc tu bách tượng thanh qui quyển 2 Đế sư niết bàn (Đại 48, 1117 thượng), nói:

“Chính nhật đánh chuông họp chúng”. [X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.3].

CHÍNH NIÊM

.....

I. Chính niệm. Phạm: Samyak-smṛti, Pàli: Sammāsati. Chỉ ý nghĩ chân chính. Là một trong tám chính đạo. Còn gọi là Đế lí. Tức là nhớ nghĩ tính tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất. Có

thể chia làm hai:

1. Thế tục hữu lậu chính niệm, tức là ý nghĩ thiện tương ứng với sự chú ý hữu lậu.
2. Xuất thế gian vô lậu chính niệm, tức là ý nghĩ dựa vào chính kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên.

Về thể tính của chính niệm, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 96 nói, thì Niệm căn, Niệm lực và Chính niệm đều nhiếp vào Niệm giác chi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chính niệm đều lấy niệm làm thể. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên thì bảo “Niệm” là nghĩa “Nhẫn”, và phối với bốn giáo của tông Thiên thai, tức chính niệm của Ba tạng giáo là Phục nhẫn, chính niệm của Thông giáo là Nhu thuận nhẫn, chính niệm của Biệt giáo là Vô sinh nhẫn và chính niệm của Viên giáo là Tịch diệt nhẫn. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; Trung a hàm Q.7, kinh Phân biệt thánh đế; kinh Bát chính đạo; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Chính Đạo).

II. Chính niệm (1215-1285). Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), hiệu Đại hư. Lúc nhỏ tham học Đông cốc Diệu quang ở chùa Linh ẩn, sau lại bái yết Tâm nguyệt ở Thạch Khê, bèn được ấn khả. Mùa hạ năm Hàm thuận thứ 5 (1269), sư đáp thương thuyền đến Nhật bản, rồi y vào Lan Khê Đạo long ở chùa Kiến trường tại Liêm thương. Người trông coi công việc của Thời tông ở Bắc điều rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư và lễ thỉnh sư về ở chùa Thiên hưng. Về sau, lần lượt ở các chùa Thọ phúc, Viên giác và Kiến trường. Về cuối đời, sư dựng một ngôi am nhỏ trong nội tự chùa Viên giác, đề biền là “Tàng lục.....”. Lại dựng Thọ tháp để làm nơi qui tàng, đồng thời, tự viết bài minh Viên trạm vô sinh, ghi chép hành trạng đức nghiệp một đời. Tháng 11 năm Chính ứng của Nhật bản, sư thị tịch, để lại bài kệ: “Cầm chiếc dùi tu di, Đánh vỡ trống hư không; dẫu thân mắt tung tích, mặt trời

chính giữa trưa”. Thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua ban thụy hiệu “Phật nguyên Thiên sư”. Trứ tác có Đại hựu Hòa thượng ngữ lục 6 quyển. Là tổ của phái Thiên đại hựu (là một trong hai mươi bốn phái Thiên của CHÍNH NHẬT

C9

45

Nhật bản). [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.3; Bản triều cao tăng truyện Q.21].

CHÍNH NIỆM VĂNG SINH

Vãng sinh, tức là sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Chính niệm vãng sinh, tức là y theo kinh A di đà nói, tâm không điên đảo, một lòng niệm Phật, thì được sinh về nước Phật. Là một trong bốn loại vãng sinh. (xt. Tứ Chung Vãng Sinh).

CHÍNH PHÁP

.....

I. Chính pháp. Phạm: Sad-dharma, Pàli: Saddhamma. Chỉ pháp chân chính. Cũng tức là giáo pháp do đức Phật nói. Còn gọi là Bạch pháp (Phạm: zukla-dharma), Tịnh pháp, hay còn gọi là Diệu pháp. Phạm các pháp khế hợp với chính lí Phật pháp, thì đều gọi là Chính pháp, như pháp môn không đấm trước, pháp Đại Bồ tát. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 183 chép, thì chính pháp của Như lai có thể tục và thắng nghĩa khác nhau, chính pháp thế tục chỉ danh cú văn thân, tức là kinh, luật, luận; chính pháp thắng nghĩa thì chỉ Thánh đạo, tức là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu. Lại luận Câu xá quyển 29, bảo thể của chính pháp Thế tôn có hai thứ là Giáo và Chứng; Giáo chính pháp là chỉ ba tạng kinh luật luận do đức Phật nói; còn ba mươi bảy phẩm Bồ đề phần pháp, thì là Chứng chính pháp. Nói cách khác, Giáo chính pháp tức là thể của chính pháp thắng nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Tăng nhất a hàm Q.48; kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.5 phẩm Chứng khuyến; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại trí độ Q.34].

II. Chính pháp. Là một trong ba thời Chính pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Sau

khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp ngài để lại nơi đời, y theo đó mà tu hành thì có thể chứng quả, gọi là Chính pháp. (xt. Chính Tượng Mạt).

CHÍNH PHÁP CỤ

.....

Chính pháp tức là giáo pháp do đức Phật nói. Chính pháp cụ, có nghĩa là Phật pháp cũng như ngọn đuốc, có thể soi sáng đường sống chết tối tăm, khiến chúng sinh si mê thoát li phiền não mà hướng tới chính đạo Niết bàn, cho nên dùng ngọn đuốc (Cụ) để thí dụ. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 6 trung), nói: “Khéo léo nói pháp, thấp đuốc chính pháp, diệt cờ tà kiến”.

CHÍNH PHÁP KIỆU

Kiệu, là cây cầu; cầu có thể giúp người qua sông; giáo pháp do đức Phật nói có khả năng khiến chúng sinh vượt qua bể khổ sống chết, cho nên dùng cầu để thí dụ chính pháp. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 (Đại 13, 379 thượng), nói: “Đuốc pháp sẽ diệt tắt, xe pháp không quay chuyển; cầu chính pháp gãy nát, chân pháp không đi nữa”.

CHÍNH PHÁP HOA KINH

Gồm mười quyển. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập thứ 9. Là bản dịch xưa nhất trong ba bản dịch của kinh Pháp hoa hiện còn. Bản kinh này được dịch vào năm Thái Khang thứ 7 (286), do Niếp thừa viễn dịch ra chữ Hán, Trương sĩ minh, Trương trọng chính viết chép, Trúc lục, Bạch nguyên tín cùng xem lại. Nguyên bản của kinh này là bản lá bồi gồm sáu nghìn năm trăm kệ tụng được tàng trữ trong cung vua nước Vu điền, trong kinh có một lượng lớn các chuyện cổ thí dụ mà trong kinh Diệu pháp liên

CHÍNH PHÁP HOA KINH

C9

46

hoa do ngài Cưu ma la thập dịch không có. Hơn nữa, tên các phẩm có khác với kinh Diệu pháp liên hoa cũng không ít, vì thế bản dịch này là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu đối chiếu với kinh Pháp hoa.

Toàn bộ kinh có hai mươi bảy phẩm, nội dung đại khái tương đồng với bản dịch của Cưu ma la thập. Nhưng trong phẩm Dược thảo (La thập dịch là Dược thảo dụ phẩm) có thí dụ vấn đáp của Ca điếp và mặt trời mặt trăng sinh tối tăm, trong phẩm Thụ ngũ bách đệ tử quyết (La thập dịch là Ngũ bách đệ tử thụ kí phẩm), có thí dụ vào biển lấy của báu; trong phẩm Dược vương Như lai (La thập dịch là Pháp sư phẩm) có việc vua Bảo cái và một nghìn Thái tử Thiện cái cúng dường pháp; lại các bài chú đều dịch

Phạm ra Hán; trong các phẩm Tổng trì (La thập dịch là Đà la ni phẩm) và Lạc phổ hiền (La thập dịch là Phổ hiền bồ tát khuyến phát phẩm) có rất nhiều sự sai khác trong việc dịch Đà la ni ra chữ Hán; đem phẩm Đề bà đạt đa và phẩm Kiến bảo tháp hợp lại làm phẩm “Thất bảo tháp”; phẩm Quan thế âm phổ môn (La thập dịch là Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm), không có “Trùng tụng”; phẩm Chúc luy được đặt ở sau cùng. [X.

Xuất

tam tạng kí tập Q.8; Lịch đại tam bảo kí Q.11;

Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14]. (xt. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh).

CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN

Chỉ thân diễn nói chính pháp. Là một trong ba luân thân của Mật giáo. Đối lại với Tự tính luân thân và Giáo lệnh luân thân. Tức là Bồ tát từ nơi thân tự tính của Như lai mà sinh ra, đem chính pháp rộng độ chúng sinh, thoát li phiền não ác nghiệp. Luân, bánh xe, là một lợi khí đập tan kẻ địch xấu ác, cho nên dùng luân thân để thí dụ. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ chép, thì đức Phật Tì lô giá na quay bốn thứ bánh xe pháp, tức là Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh Đạo tràng niệm tụng nghi quỹ quyển thượng chép, thì năm Bồ tát y vào Pháp luân và Giáo lệnh luân mà hiện thân, thân pháp luân là thân chân thực, tu hành mong được báo đáp thân ấy. Bí tạng kí liệt kê thân

Chính pháp luân của năm Phật, tức bồ tát Bát nhã là thân chính pháp luân của Đại nhật Như lai, Kim cương tát đỏa là thân chính pháp luân của Phật A súc, Kim cương tạng vương là thân chính pháp luân của Phật Bảo sinh, bồ tát Văn thù là thân chính pháp luân của Phật A di đà, Kim cương nha là thân chính pháp luân của Phật Bất không thành tựu. (xt. Tam Luân Thân).

CHÍNH PHÁP LUẬT

Chỉ giới luật. Tức giới học dựa vào giáo pháp của đức Phật mà được thành lập, để phân biệt với giới cấm của ngoại đạo mà gọi là chính pháp luật. Từ ngữ này được thấy rải rác trong các kinh Tạp a hàm quyển 44, Trung a hàm quyển 28. Lại giới luật của tông Chân ngôn Nhật bản cũng gọi là chính pháp luật, do Từ vân ở chùa Cao qui đề xướng vào khoảng năm Diêu hường (1744-1748); tức là đem luật nghi của Mật giáo thêm vào với giới pháp của Đại thừa, Tiểu thừa, cho đến việc may cắt ca sa đều có qui định nghiêm khắc. Khoảng năm Minh trị (1868-1912) lại có Vân chiếu, Khánh Vân thừa kế pháp ấy. [X. Luật uyển tạng bảo truyện Q.15; Từ vân tôn giả toàn tập Q.6; Tôn giáo nghiên cứu tân đệ thập chi nhất Từ vân tôn giả chi chính pháp luật (Thường bản đại định)].

CHÍNH PHÁP MINH NHƯ LAI

Tức là danh hiệu của bồ tát Quán thế

CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN

C9

47

âm khi đã thành Phật ở quá khứ. Còn gọi là Chính pháp minh vương. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni chép, thì bồ tát Quán thế âm cũng gọi là Quán thế âm tự tại, Nhiên sách, Thiên quang nhãn, có đầy đủ sức uy thần chẳng thể nghĩ bàn, đã thành Phật trong vô lượng kiếp ở quá khứ, tên là Chính pháp minh Như lai. Nhưng vì nguyện lực đại bi, muốn khuyến khích hết thảy Bồ tát rộng độ chúng sinh, nên thị hiện làm hình Bồ tát.

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

.....

I. Chính pháp nhãn tạng. Chi tâm ấn
Thiền mà Phật Phật tổ tổ truyền ngoài kinh
giáo. Còn gọi là Thanh tịnh pháp nhãn.
tức dựa vào mắt trí tuệ (mắt chính pháp)
thấy suốt chân lí, là pháp thấu triệt muôn
đức bí tàng (tạng), cũng tức là cảnh giới
ngộ của nội tâm đức Phật; Thiền tông coi
đó là Bồ đề sâu xa kín nhiệm nhất, từ đức
Thích tôn lần lượt truyền đến Đạt ma, lấy
tâm truyền tâm, từ tâm của thầy đến tâm
học trò.

Liên đăng hội yếu quyển một chép, trên
hội Linh sơn đức Thế tôn cầm hoa dạy
chúng, chúng đều im lặng, chỉ có Ca diếp
mim cười. Đức Thế tôn nói (Vạn tục 136,
221 thượng): “Ta có chính pháp nhãn tạng,
Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng,
chẳng lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo,
nay giao phó cho Ma ha Ca diếp.”

Trong đây, câu “Chính pháp nhãn tạng,
Niết bàn diệu tâm”, nói tắt là chính pháp
diệu tâm, là ý nói đức Thế tôn đã chứng
được chân lí rất sâu xa không thể nghĩ bàn,
cảnh giới đại ngộ ấy tức là cái tâm Phật
mâu nhiệm sâu kín, không thể dùng lời nói
mà biểu hiện hoặc nắm bắt được. Lại chính
pháp nhãn tạng tức là cái mà kinh Pháp
hoa gọi là “tri kiến của Phật”, và Niết bàn
diệu tâm là bản thể của tâm Phật, bản thể
vắng lặng, cho nên gọi là Niết bàn; chẳng
thể nghĩ bàn phân biệt, cho nên nói là diệu;
đó là diệu pháp nói trong kinh Pháp hoa.
Bởi thế, những câu Chính pháp nhãn tạng,
Thanh tịnh pháp nhãn, đại khái là chỉ
Chính pháp vô thượng mà một đời đức Phật
đã nói ra.

Thuyết Chính pháp nhãn tạng, ở thời
đại Tùy, Đường chưa thấy được truyền chép,
đến đời Tống mới thấy trong Ngữ lục của
Thiền tông, có lẽ do các vị tăng thời Tống
căn cứ vào câu nói trong kinh Niết bàn
(bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 hạ): “Ta
nay có Chính pháp vô thượng, giao phó
hết cho Ma ha Ca diếp” rồi chuyên biên
mà thành chẳng? [X. Cảnh đức truyền đăng
lục Q.1 mục Ma ha ca diếp phó pháp; Nhân

thiên nhãn mục Q.5 mục Tông môn tạp
lục chiêm hoa; Tục truyền đăng lục Q.2;
Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Chính pháp
nhãn tạng (Đạo nguyên); Biện đạo thoại].

II. Chính pháp nhãn tạng. Gồm sáu
quyển, do Đại tuệ Tông cáo (1089-1163)
đời Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập
118. Nội dung thu tập các lời nói pháp và
cơ duyên của các bậc tôn túc xưa, tất cả
hơn trăm thiên và có phụ thêm những lời
bình luận ngắn của soạn giả. Năm Thiệu
hung 11 (1141) đời Nam Tống, Tông cáo
vì tội mà phải dời đến ở Hành châu, trong
thời gian này, các bậc đại đức từ các phương
đi lại thù tạc đàm đạo, những lời đàm đạo
ấy được thị giả là Xung mật Tuệ nhiên ghi
chép lại, đến năm Thiệu hưng 17 thì biên
xong và cho san hành ngay. Tục gọi là Đại
tuệ chính pháp nhãn tạng. Năm Vạn lịch
44 (1616) đời Minh, sa môn Tuệ duyệt ở
am Phổ thiện và cư sĩ Xuân môn Từ hoàng
trạch, phụ thêm các bài tựa của Viên trừng
và Lí nhật Hoa, phụ cả thư của Tông cáo
trả lời quan Thị lang Trương tử thiêu, rồi
khắc lại. [X. Thiền tịch chí Q.thượng].

CHÍNH PHÁP NHÃN TẶNG

C9

48

III. Chính pháp nhãn tạng. Gồm chín
mươi lăm quyển. Do tổ của tông Tào động
Nhật bản là Vĩnh bình Đạo nguyên soạn.
Thu vào Đại chính tạng tập 82. Là tập pháp
ngữ bằng tiếng Nhật do Đạo nguyên biên
soạn trong khoảng hai mươi ba năm, từ năm
ba mươi hai tuổi đến năm năm mươi tư tuổi.
Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ chính pháp
của đức Phật nói trong một đời. Còn Chính
pháp nhãn tạng của Đạo nguyên là do sự
biên chép các giáo nghĩa Phật giáo, kinh
điển, công phu hàng ngày, chỉ bày các pháp
môn, phân tích các công án v.v... mà thành,
toàn bộ sách có tất cả chín mươi lăm thiên,
được xem là sách triết học cao nhất mà đã
từng do một người Nhật soạn. Đặc biệt là
thiên “Hữu thời”, là do Đạo nguyên ngồi
Thiền và tu quán mà thể chứng được thời
gian và tồn tại, được coi là sự thể hiện tư

tướng Phật giáo Nhật bản một cách sâu xa nhất, kín nhiệm nhất. Ý chỉ chủ yếu của sự thể chứng ấy là, thời gian tức là tồn tại, hết thấy sự tồn tại (muôn pháp), không sự tồn tại nào không là thời gian; thời gian đã không trở ngại, thì giữa các vật cũng không ngại trở lẫn nhau; mỗi một Sát na tức là chính thể của thời gian, mỗi một Sát na cũng bao hàm muôn vật muôn tượng. Sách này là điển tịch trọng yếu nhất của tông Tào động Nhật bản. [X. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí; Thiền học tạp chí số 20, 22, 23].

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ

.....
Gồm sáu quyển. Do sư Hoài trang (1198-1280) thuộc tông Tào động Nhật bản soạn. Nội dung biên tập các lời pháp của tông tổ là Thiền sư Vĩnh bình Đạo nguyên. Khi thầy là Đạo nguyên biên soạn Chính pháp nhãn tạng, Hoài trang đứng hầu bên cạnh, được nghe những lời pháp bèn ghi lại mà thành sách này. Câu “Người học đạo cần phải an phận nghèo hèn” là câu danh ngôn mà sách này đặc biệt nhấn mạnh.

CHÍNH PHÁP NIÊM XỨ KINH

.....
Phạm: Saddharma-smṛty-upasthāna-sūtra. Gồm bảy mươi quyển. Do ngài Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy dịch. Dịch âm là Tát đát la ma tát ma la địa ô bà tát đát nô nô ma tô đát la. Cũng gọi là Chính pháp niệm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Lý do phát khởi kinh này là vì ngoại đạo đem các vấn đề ba nghiệp thân khẩu ý chất vấn các tỉ khuru mới xuất gia, nên đức Thế tôn mới nói rộng “Pháp môn chính pháp niệm xứ”, thuyết minh mối quan hệ nhân quả của ba cõi sáu ngã. Cũng tức là dựa vào Thập thiện nghiệp đạo phẩm, Sinh tử phẩm, Địa ngục phẩm, Ngã quý phẩm, Súc sinh phẩm, Quán thiên phẩm, Thân niệm xứ phẩm v.v..., để xem xét nhân quả của sáu ngã sống chết mà nói rõ đạo chán lìa. Tư tưởng kinh này lấy sự tu đạo của tỉ khuru làm chủ, tuy thuộc phạm trừ Tiểu thừa, nhưng câu tứ kì đặc, bút pháp khoáng đạt

và luôn luôn cho thấy manh nha của tư tưởng Đại thừa. Nhất là đối với sự quan hệ nhân quả của luân hồi sáu ngã, miêu thuật rất chính xác và tỉ mỉ.

So sánh đối chiếu với kinh Chính pháp niệm xứ Trong tạng kinh Cao li, thì trong phẩm Quán thiên và phẩm Địa ngục có bỏ sót mất nhiều câu. Còn về người dịch kinh này, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 nói, thì do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 cho biết kinh được dịch vào niên hiệu Hưng hóa năm đầu (539) đời Đông Ngụy; nhưng Pháp kinh lục bản Cao li quyển 3, chỉ nói dịch giả là Lưu chi đời Bắc Ngụy; ba bản Tống, Nguyên, Minh thì bảo là sa môn Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy. Ngoài ra, kinh Diệu pháp thánh niệm xứ 8 quyển do Pháp CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ C9

49

thiên đời Tống dịch, về nội dung, đại ý cũng tương đồng với kinh này. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.30].

CHÍNH PHÁP THỌ

Chỉ thọ mệnh của chính pháp. Sau đức Phật nhập diệt, trong vòng từ năm trăm năm đến một nghìn năm là thời kì chính pháp của đức Phật ở đời, gọi là Chính pháp thọ. Ở thời kì này, lấy Giáo, Hành, Chứng làm thể của chính pháp. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 152 trung), nói: “Đã biết thọ mệnh chính pháp của Như lai, dần dần chìm mất”. (xt. Chính Tượng Mạt).

CHÍNH PHÁP Y

Tôn hiệu của đức Phật. Có nghĩa là đức Phật đem chính pháp trao cho chúng sinh, cho nên lấy Phật làm nơi nương tựa của chính pháp mà gọi là Chính pháp y. Kinh Thắng man chương Nhiếp thụ thứ 4 (Đại 12, 219 thượng), nói: “Phật là mắt thực trí thực, là pháp căn bản, là pháp thông suốt, là nơi y chỉ của chính pháp”. Lại tỉ khuru, tỉ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v..., khi chính pháp sắp diệt, không nịnh hót quanh co,

không lừa gạt, không giả dối, mà ưa thích chính pháp, hộ trì chính pháp, thì chắc chắn sẽ được chư Phật thụ kí.

CHÍNH QUẢ

.....

I. Chính quả, có nghĩa là tu đạo mà được chứng ngộ. Còn gọi là Chứng quả. Quả, là nghĩa kết quả chắc thật. Chính quả, là nói cái quả nhờ sự học Phật, tu Phật mà chứng được, có khác với sự tu luyện mù quáng của ngoại đạo, cho nên nói là chính. (xt. Chứng Quả).

II. Chính quả, đặc biệt chỉ thân của hữu tình. Là do nơi nghiệp nhân ở quá khứ mà cảm được cái quả báo chính thể. Cũng gọi là chính báo. (xt. Y Chính Nhị Báo).

CHÍNH QUÁN

.....

Chỉ sự quán xét chân chính. Có nhiều giải thích. Trung a hàm quyển 28 kinh Ưu Đà la bảo, đối lại với sự quán xét tà vạy của ngoại đạo, dùng trí tuệ chân chính biết rõ chân như, gọi là chính quán. Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số quyển 3, khi giải thích Nhật tướng quán trong kinh Quán vô lượng thọ, sa môn Thiện đạo lấy tâm và cảnh tương ứng với nhau làm chính quán, không tương ứng là tà quán. Trong Tam luận huyền nghĩa, sa môn Cát tạng lấy quán “Bát bát trung đạo” làm chính quán. Trung quán luận số quyển 2 phần đầu, lấy xa lìa tám tà đoạn, thường v.v... làm chính quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, bảo đối lại với trợ phương tiện, chính tu chỉ quán, gọi là chính quán. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu của sa môn Trí khải thì gọi Bát tịnh quán là đối trị quán, mà gọi chính quán thực tướng là chính quán. [X. kinh Tập a hàm Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.2; kinh Quán đi lạc bờ tát thượng sinh đầu suất thiên; kinh Đạt ma đa la thiên Q.thượng; luận Đại trí độ Q.37; Thập nhị môn luận số Q.thượng phần đầu; Tứ minh thập nghĩa thư Q.thượng].

CHÍNH SÁM HỐI

.....

Trước khi tu phép sám hối, phải tu phép

gia hành (phép dự bị) bảy ngày trước, xong phép ấy rồi mới bắt đầu tu phép sám chính thức, tức gọi là Chính sám hối. Còn gọi là sám pháp, tức là y theo lời dạy trong các kinh, đối trước chư Phật và Bồ tát mà ăn năn những tội lỗi đã phạm.

CHÍNH SÁM HỐI

C9

50

CHÍNH SĨ

.....

Cách xưng hô khác đối với Bồ tát. Tức là bậc đại sĩ lia bỏ mê chấp tà kiến, thấy biết pháp lí chân chính mà cầu chính đạo. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng) nói: “Sẽ thụ Bồ tát kí, Nhân giả nghe cho kĩ, Chính sĩ mười phương đên, ý họ ta biết hết.” [X. kinh Duy ma cật sở thuyết]. (xt. Bồ Tát).

CHÍNH SỞ BỊ

Chỉ cho chúng sinh trông mong được chư Phật Bồ tát giáo hóa. Theo tông Tịnh độ thì những cơ loại phàm phu ngu si và những kẻ độc ác, đều có thể là chính sở bị của Phật A di đà.

CHÍNH SỬ

Đối lại với “Tập khí”. Nói tắt là sử. Chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử, có nghĩa là các phiền não có khả năng sai khiến chúng sinh trôi lăn trong ba cõi. Cái thói quen của phiền não còn sót lại thì gọi là Tập khí; A la hán là người đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí thì vẫn còn. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu chép, thì phiền não chương có hai thứ, mỗi thứ đều có chính sử và tập khí.

1. Từ kết phiền não chương, chính sử thì Nhị thừa và Bồ tát tập chủng tính dứt hết, còn tập khí thì Bồ tát chủng tính trở lên cho đến Sơ địa mới dứt hết.

2. Quả phọc sở tri chương, chính sử thì Bồ tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa dứt hết, tập khí thì Bồ tát từ Bát địa trở lên cho đến Thập địa mới dứt hết. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Quán kinh huyền nghĩa phận; Thiên

thai tứ giáo nghi; Quán kinh huyền nghĩa phân truyền thông kí Q.1].

CHÍNH TẠP NHỊ HÀNH

Là chính hành và tạp hành nói gộp lại.

Trong Quán kinh sơ Tán thiện nghĩa, ngài Thiên đạo đời Đường, đem tất cả sự tu hành chia làm hai thứ là Chính và Tạp. Chính hành là:

1. Đọc tụng các kinh điển Tịnh độ.
 2. Quán tưởng y báo chính báo đẹp đẽ tại cõi Tịnh độ của Phật A di đà.
 3. Lễ bái tượng Phật A di đà.
 4. Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà.
 5. Tán thán cúng dường Phật A di đà.
- Nếu ngoài Phật A di đà ra, còn lấy chư Phật và Bồ tát khác làm đối tượng, thì gọi là Tạp hành. Cũng có thuyết cho ngoài năm chính hành kể trên, các thiện hành ba học, sáu độ là tạp hành.

Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không, đứng về phương diện được và thua của hai hành chính và tạp mà lập năm thứ tương đối, tức là:

1. Thân sơ đối.
2. Gần xa đối.
3. Có xen hở không xen hở đối.
4. Không hồi hướng hồi hướng đối.
5. Thuần tạp đối.

[X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.2 (Luơng trung)]. (xt. Ngũ Chính Hành).

CHÍNH THỤ

Phạm, Pàli: Samàpatti. Dịch âm là Tam ma bát đề, Tam ma bạt đề, Tam ma nga. Dịch ý là Đẳng chí, Chính định hiện tiền. Là trạng thái xa lìa tà tướng mà lãnh thụ cái cảnh (đối tượng) chính lúc đang duyên theo. Cũng tức là khi vào định, dùng

CHÍNH SĨ

C9

51

sức định khiến cho thân, tâm lãnh thụ tướng an hòa bình đẳng. Lại định tâm mà lìa tà loạn gọi là “chính”, không nghĩ không tưởng mà nhận pháp ở nơi tâm gọi là “thụ”, cũng như tấm gương vô tâm mà ảnh hiện

mọi vật. Quán kinh huyền nghĩa phân (Đại 37, 247 hạ), nói: “Chính thụ có nghĩa là, tâm tưởng đều bật, suy tư mất hết, tam muội tương ứng, gọi là chính thụ”. Cũng có thuyết bảo Chính thụ là tên gọi khác của Tam muội; Tam ma địa (Phạm: Samàdhi) hoặc Thiên định.

Chính thụ dịch mới là “ Đẳng chí”. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 162 nói, thì Đẳng trì, Tam ma địa và Đẳng chí có khác nhau, vì Đẳng trì chỉ thông với định hữu tâm, còn Đẳng chí thì rộng thông cả định hữu tâm và vô tâm. Luận Câu xá lấy định Tứ thiền, Tứ vô sắc làm Đẳng chí. Đại thừa nghĩa chương quyển 13, lấy định diệt tận, định vô tướng làm Đẳng chí. Lại Tuệ viễn trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển cuối và Trí khải trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ quyển hạ, bàn về câu nói trong kinh Quán vô lượng “Dạy con tư duy, dạy con chính thụ” mà cho ba Phúc nghiệp tán thiện là tư duy, mười sáu phép quán định thiện là chính thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.11 phẩm Công đức hoa tụ bồ tát thập hành; kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Giải thoát đạo Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7]. (xt. Tam Muội, Tam Ma Bát Đề, Định).

CHÍNH THỪA PHƯƠNG TIÊN THỪA

Là Chính thừa và Phương tiện thừa nói gộp lại. Dùng pháp môn chân chính mà hóa độ chúng sinh, gọi là Chính thừa; dùng pháp môn tạm thời đặt ra, thì gọi là Phương tiện thừa. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 1264 hạ), nói: “Thừa: có người, pháp; người: có người Đại thừa, có người Tiểu thừa; pháp: có pháp phương tiện thừa, có pháp chính thừa. Chuyển phương tiện thừa tu trì chính thừa, gọi là cứu tế thừa”. Tức là lấy pháp Tiểu thừa làm phương tiện thừa, pháp Đại thừa làm Chính thừa.

CHÍNH THƯƠNG VIÊN

Nóichung, chỉ các cơ cấu của chính phủ Nhật bản, hoặc các kho tàng trọng yếu đặt trong các chùa lớn. Ngày xưa gọi

là Chính tạng viện. Nay, Chính thương viện là đặc biệt chỉ cho cái kho sách phong nằm về góc tây bắc chùa Đông đại, ở Nại lương tại Nhật bản, có ba kho Bắc, Trung, N a m .

Còn gọi là Đông đại tự sắc p h o n g tạng, tên khác là S o n g thương hoặc Tam thương.

N ă m Minh trị

Bức Tranh Phật Vẽ Trên Vải Gai Ở Viện Chính Hưng

Kho Báo Viện Chính Thương

CHÍNH THƯƠNG VIỆN

C9

52

(1868-1912) trở đi, là tài sản của Hoàng gia, do Cung nội sảnh Thư lãng bộ quản lí. Năm Thiên bình thắng bảo thứ tám (756), nhân ngày cúng “Thất thất” của Thiên hoàng Thánh vũ, Hoàng hậu Quang minh đem các di vật của Thiên hoàng dâng cúng đức Đại Phật, làm sắc phong vĩnh cửu, cho nên sự hoàn chỉnh và phong phú của các vật loại được thu vào trong viện khiến người ta choáng ngợp. Các phẩm vật được tàng trữ có nhiều loại, có thể chia làm loại phục sức, loại khí cụ dùng hàng ngày, dụng cụ văn phòng, dụng cụ du hí, nhạc khí, nhạc cụ, dược vật, thư tịch, vũ khí vũ trang, dụng cụ thợ mộc, dụng cụ khâu may, di vật làm việc, di vật Phật giáo, tạp vật v.v... tất cả không những chỉ là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu sự sinh hoạt của quý tộc đương thời, mà còn có thể qua đó biết được cái tình hình đương thời tiếp xúc với văn hóa Trung quốc nữa. [X. Đông đại tự chư già lam lược lục; Đông đại tự yếu lục Q.5, Q.8].

CHÍNH TÍN

.....

Có nghĩa là niềm tin ngay thẳng. Đối lại với “Tà tín.....”. Tức chỉ tâm kiên thành tin nơi chính pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sinh ý nghi ngờ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 trung), nói: “Khởi chính tín Đại thừa”. [X. kinh Duy ma phẩm phương tiện].

CHÍNH TÍN NIÊM PHẬT KÊ

Có một quyển. Do tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan soạn. Nói tắt là Chính tín kệ. Là kệ tụng chép phụ vào cuối quyển “Hành” trong sách Giáo hành tín chứng văn loại, gồm một trăm hai mươi câu thất ngôn. Nội dung tường thuật đại cương nghĩa trọng yếu của Chân tông, nói rõ hai pháp làm và tin là trọng yếu nhất của tông. Có dẫn dụng các câu văn trong kinh Lăng già, luận Thập trụ ti bà sa, luận Vãng sinh, Vãng sinh luận chú, An lạc tập, Quán kinh sơ, Vãng sinh yếu tập, Tuyển trích bản nguyện niệm Phật tập v.v..., lần lượt tán thán đức Thế tôn, và các ngài Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v... Bảo rằng y theo các Thánh giáo có thể được niềm tin chân thực, mà tu hành chân thực thì là tha lực niệm Phật, cũng tức lấy lòng tin ấy làm chính nhân, lấy việc xưng danh niệm Phật để đền ơn trả đức làm chính hành, đặc biệt nhấn mạnh việc xưng danh niệm Phật chính là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông. Kệ tụng này cùng với “Hòa tán” đều được niệm tụng trong khoá tụng sớm chiều tại Nhật bản, hiện nay cũng còn lưu hành rất rộng. [X. Chân tông đời bội kí Q.thượng; Tổ môn cụ sự kí Q.2].

CHÍNH TÍNH LI SINH

Là tên khác của Kiến đạo. Tiếng dùng của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn gọi là Thánh tính li sinh. Có nghĩa là chính tính vào ngôi Kiến đạo được Thánh đạo Niết bàn, đã dứt hết mọi phiền não không sót mà xa lìa sự sống phiền não. Cứ theo luận Đại ti bà sa quyển ba nói, thì Chính tính, tức là tính Niết bàn, Thánh đạo thuần chính, không tà khúc; Sinh, là tên gọi khác của phiền não, hoặc bảo là thiện căn chưa

thành thực, có thể khiến hữu tình vòng quanh trong bể khổ sống chết. Nay cái lí Niết bàn đã chứng được, có khả năng thoát li sự sống phiền não, hoặc là trí Thánh đạo vô lậu có thể siêu việt thiện căn chưa thành thực, vì thế gọi là Chính tính li sinh. Lại tuy Chính tính li sinh thông cả Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, nhưng vì Kiến đạo là đầu, ý nghĩa đặc biệt trọng yếu, cho nên là tên khác của Kiến đạo. [X. luận Câu xá

CHÍNH TÍNH

C9

53

Q.23; Bộ chấp dị luận; Du già luận kí Q.13 phần trên; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối]. (xt. Thánh Tính Li Sinh).

CHÍNH TÔNG

.....

Chỉ tông chỉ chính truyền. Tức chỉ Phật pháp đời đời chính truyền từ đức Thích tôn đến nay. Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1 Thích ca Như lai truyền chép, thì chính tông do Thánh nhân kín đáo đem truyền cho người lãnh nhận, không thể biết được nơi nào và bao giờ thì truyền. Trong Thiền lâm, tự xưng giáo nghĩa của Thiền tông là chính tông. Đời sau cũng nói chung phái chính do vị Sơ tổ truyền cho gọi là phái chính tông. Văn phong Duyệt thiên sư ngữ lục tự (Vạn tục 118 - 349 thượng), nói: “Không nhận Nhiên đăng kí biệt, tự đề ra ba ấn chính tông”. [X. Bích nham lục tắc 32].

CHÍNH TÔNG PHẦN

.....

Bắt đầu từ ngài Đạo an đời Đông Tấn, kinh Phật được chia làm ba phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông. Trong đó, bộ phận nói về tông chỉ chính yếu của bộ kinh, gọi là Chính tông phần. cũng gọi là Chính thuyết phần. (xt. Tam Phân Khoa Kinh).

CHÍNH TÔNG TÂM ÁN HẬU TỤC LIÊN PHƯƠNG

Có một quyển. Do sư Thiện xán đời Minh biên soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 148. Lấy phủ Phúc châu tỉnh Phúc kiến

làm trọng tâm, ghi chép quê quán, tên họ và những lời nói pháp cơ duyên của cả tạng và tục hơn bảy mươi người đương thời. Nhưng chưa in Tựa, Bạt mà chỉ có một bài kệ phụ ở cuối quyển. (Vạn tục 148, 192 hạ): “Tổ ấn truyền cho nhau, có duyên nối tiếp mãi, Dạy người nên tôn trọng, thấp ánh sáng tổ tông”.

CHÍNH TRÍ

.....

Phạm: Samyag-jñāna, Pāli: Sammāñāna.

I. Chính trí. Chỉ trí tuệ hợp với chính lí, đối lại với “Tà trí.....”. Tức là trí tuệ lià sự tà chấp phân biệt của phàm phu ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa mà khế hợp với diệu lí Trung đạo. Trong Nhân minh thì chỉ Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, vốn dịch ý của chữ Jñāna trong tiếng Phạm. Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí chép, thì đó là trí lượng biết tự tính sai biệt của các pháp một cách như thực, là trí tuệ lià các duyên như nhuốm mà đạt đến Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận sơ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ (Đàm loan)].

II. Chính trí. Chỉ trí vô lậu tận trí và vô sinh trí do ngôi vị Vô học đã thành tựu được. Là một trong mười chi Vô học. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 hạ), nói: “Thế của chính thoát chính trí là gì? Tụng rằng: ‘Hữu học còn trói buộc, không có trí chính thoát, giải thoát là vô vi, thắng giải hoặc đã diệt, hữu vi vô học chi, tức hai giải thoát uẩn, chính trí nói như giác, là tận vô sinh trí’”. Chính trí này lấy tận trí, vô sinh trí làm thể, duy có ngôi vị Vô học mới có thể thành tựu được.

Đứng về phương diện rộng, hẹp của kiến và trí mà nói, thì luận Đại tì bà sa quyển 97 bảo, trong mười trí hữu lậu và vô lậu, thì tận trí và vô sinh trí thuộc trí vô lậu, còn tám trí là thế tục trí, pháp trí, loại trí v.v... đều nhiếp vào chính kiến vô lậu. Luận Thành thực quyển 16 phẩm Kiến trí, thì bảo chính kiến và chính trí là nhất thể, không sai khác. [X. Trung a hàm Q.47 kinh

CHÍNH TRÍ

C9

54

Ngũ chi vật chủ; luận Đại tì bà sa Q.94; luận Thuận chính lí 73; Câu xá luận quang kí Q.25].

III. Chính trí. Là trí vô lậu căn bản và trí hậu đắc do hàng Tam thừa tu tập. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 72 nói, thì Chính trí có hai thứ:

1. Duy nhất thế gian chính trí, tức là trí căn bản của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thông suốt chân như.
2. Thế gian xuất thế gian chính trí, Thanh văn, Duyên giác sau khi dùng chính trí đầu tiên để thông suốt chân như, do chính trí xuất thế gian của thế gian được sau này, mà có thể phân biệt hết thấy tướng sai biệt. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Biện trung biên Q.trung].

CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP

.....

Là chính nghiệp và trợ nghiệp nói gộp lại. Cũng gọi là Trợ chính nhị nghiệp. Chính nghiệp, còn gọi là Chính hành, là hành của Chân trực tiếp; Trợ nghiệp, còn gọi là Trợ hành, là hành của nhân gián tiếp. Trong năm thứ vãng sinh chính hành là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường do ngài Thiện đạo tông Tịnh độ lập ra, thì lấy “xưng danh” làm chính nghiệp hoặc chính định nghiệp của sự vãng sinh Tịnh độ, còn bốn thứ kia là Trợ nghiệp, cả hai gộp lại gọi là Chính trợ nhị nghiệp. Danh từ này có xuất xứ từ Quán kinh sơ tán thiện nghĩa. Xưng danh theo ngài Thiện đạo nói, tức là một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà, bất luận là đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, đều niệm niệm không bỏ; vì tu hành bản nguyện của đức Di đà mà thuận theo, thì nhờ nguyện của Ngài chắc chắn sẽ được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Chính định nghiệp. Đôi khi sợ biếng nhác lơ là trong việc “Xưng danh”

nên phải dùng bốn phương pháp đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, và tán thán cúng dường để giúp thúc đẩy tâm niệm Phật, cho nên gọi là Trợ nghiệp. Bốn trợ nghiệp này cũng gọi là Đồng loại trợ nghiệp, đối lại, nếu phát tâm Bồ đề, xuất gia v.v... mà tu các hạnh khác ngoài năm chính hành nói trên, thì gọi là Dị loại trợ nghiệp [X. Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Chính Hành, Chính Hành).

CHÍNH TRỢ TẠP TAM HÀNH

Tức là chính hành, trợ hành và tập hành. Trong tông Tịnh độ, chính hành, tức chỉ năm chính hành do ngài Thiện đạo đề xướng, hoặc chuyên chỉ việc xưng danh hiệu của Phật A di đà trong năm chính hành. Trợ hành, chỉ bốn phương pháp trợ giúp thêm là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái và tán thán cúng dường. Còn Tập hành, là chỉ hết thấy các thiện hạnh khác ngoài chính hành và trợ hành. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp, Chính Tập Nhị Hành).

CHÍNH TRỰC

.....

Có nghĩa là vuông vức ngay thẳng, tức chỉ tâm không xiên xẹo quanh co. Cứ theo sự giải thích trong Vãng sinh luận chú quyển hạ do sư Đàm loan soạn, thì Bồ tát nương nơi lòng ngay thẳng mà thương xót hết thấy chúng sinh. Trong tông Thiên thai, mỗi khi nói đến giáo pháp do đức Phật nói là pháp thành Phật duy nhất, mà gọi là chính trực.

CHÍNH TRỰC XẢ PHƯƠNG TIÊN

.....

Có xuất xứ từ kinh Pháp hoa, tông Thiên thai dùng danh từ này để chỉ giáo pháp Nhất

CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP

C9

55
thừa của Viên giáo. Theo sự giải thích của các nhà Thiên thai, thì chính, đối với bên cạnh mà nói; trực, đối với cong queo mà nói. Trong bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đã chẳng thiên về bên hai giáo Thông, Biệt, cũng chẳng quanh co trong năm thừa Nhân, Thiên, cho nên gọi là chính trực.

Còn phương tiện, là chỉ cái phương pháp dắt dẫn chúng sinh đi vào chân thực. Do đó, lia bỏ tất cả các pháp môn phương tiện, mà nói ngay vào giáo chân thực, gọi là Chính

trực xả phương tiện, cũng tức là Viên giáo nói lên giáo pháp của một đời đức Phật, là pháp chân thực thành Phật duy nhất.

Pháp hoa văn cú quyển 5 (Đại 34, 62 hạ), nói: “Năm thừa là quanh co, chẳng phải ngay thẳng, Thông, Biệt thì lệch về bên cạnh mà chẳng phải chính, nay đều bỏ những cái thiên lệch quanh co ấy, mà chỉ nói một đạo chính trực vậy”. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 10 thượng), nói: “Đối với Bồ tát, chính trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng”.

CHÍNH TRỪNG (1274-1339)

Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người Liên giang, Phúc châu, họ Lưu, tự Thanh chuyết. Mười sáu tuổi thụ giới Cụ túc tại chùa Khai nguyên, từng theo hầu các sư Cốc nguyên nhạc,

Vô phương phổ,

Đại yết chân sáu năm. Hai mươi sáu tuổi, đến tham yết

Ngũ cực tuệ ở chùa

Tịnh từ, Chiết

giang, giữ chức

trông nom lầu

kinh. Mười lăm

năm sau, từ chức rồi

đi tham vấn các

bậc trưởng lão, như

Hồ nham ở chùa Linh ẩn, Đông nham ở

núi Dục vương, Tướng sơn Nguyệt đình

v.v..., tới đâu sư cũng được coi là một khí

tượng lớn. Về sau, bắt đầu hoằng pháp ở

núi Kê túc, kiến thiết nhà tăng, tiếp hóa đại chúng từ các phương đến.

Năm Thái định thứ 3 (1326) sư sang

Nhật, tháng một năm sau đến Kinh đô, rất

được các nhà cầm quyền tại Bắc triều thời

đó coi trọng, từng ở các chùa Kiến trường,

Tịnh trì, sau lui về ở Thiên cư am tại Phúc

sơn. Năm Nguyên hoằng thứ 3 (1333),

Thiên hoàng Đề hồ đến Kinh đô, thỉnh sư ở chùa Kiến trường, ba năm sau lại dời đến chùa Nam thiên, Thái thú Tín nùng qui y sư, xin làm đệ tử. Ngày 17 tháng giêng năm Lịch ứng (Nhật bản) thứ 2, sư để lại bài kệ “Tì lam cuốn dựng nước biển không, trời ba mươi ba sao đầu ướt, thân đất giận cầm roi trâu sắt, lửa đá xẹt ra đuôi không kịp” rồi tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, năm mươi tuổi hạ, vua ban thụy hiệu “Đại giám thiên sư”. Lưu pháp của sư được gọi là Thanh chuyết phái, hoặc là Đại giám môn đồ, là một trong hai mươi bốn dòng của Thiên tông Nhật bản. Tác phẩm có: Đại giám thanh qui (mấy quyển), Ngũ lục 7 quyển. [X. Phù tang Ngũ sơn kí Q.3; Diên bảo truyền

đăng lục Q.4; Bản triều cao tăng truyện Q.25].

CHÍNH TỤC TỰ

Vị trí chùa ở núi Sư tử, phía tây nam huyện Vũ định, tỉnh Vân nam. Sáng lập vào năm Chí đại thứ 4 (1311) đời Nguyên, các thời đại Minh, Thanh đã từng được làm lại nhiều lần, mở rộng thêm, qui mô to lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Quan âm điện, lầu chứa kinh v.v..., cung điện lầu gác lớn nhỏ hơn trăm gian. Tương truyền, niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403) đời Minh huệ đế Chu doãn Chính Trùng văn lánh nạn vào

CHÍNH TỤC TỰ

C9

56

Vân nam, đã đến làm tăng ở chùa này. Dưới lầu để kinh có tượng của Huệ đế, mình mặc ca sa, tay chấp, hai bên tả hữu có một tượng Thái giám và một tượng lão thần, có đề đôi câu đối như sau: “Tăng vi đế, đế diệt vi tăng, sở thập tải y bát tương truyền, chính giác y nhiên giác hoàng cự; Thúc phụ diệt, diệt bất phụ thúc, bát thiên lí mang hài đồ bộ, Sư sơn cánh tí Yên sơn cao”. Dịch nguyên văn là: “Tăng là vua, vua cũng là tăng, mấy chục năm áo bát truyền nhau, chính giác vẫn nguyên là vua giác cũ; Chú phụ cháu, cháu chẳng phụ chú, tám nghìn

dậm giầy gai lặn lội, núi Su (Tử) lại cao hơn núi Yên”.

CHÍNH TƯ DUY

Phạm: Samyak-saôkalpa, Pàli:

Sammà-saikkappa. Còn gọi là Chính tư duy đạo chi, Chính chí. Là một trong tám Chính đạo. Tức suy xét đạo lí chân thực, cũng tức là xa lìa những ý niệm tà bậy, như tham lam, giận dữ và ác hại mà sinh khởi những ý niệm không tham, không giận, không hại v.v... (xt. Bát Chính Đạo, Tư Duy).

CHÍNH TƯỢNG MẠT

.....

Còn gọi là Chính tượng mạt tam thời, Tam thời. Tức là ba thời kì biến thiên Chính, Tượng, Mạt của giáo pháp ở đời. Cứ theo kinh Đại thừa đồng tính quyển hạ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu nói, thì ba thời là:

1. Sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp ở đời, người y theo giáo pháp mà tu hành thì có thể chứng được quả ngay, gọi là Chính pháp (Phạm: Saddharma).
 2. Tuy có giáo pháp và người tu hành, nhưng phần đông không được chứng quả, gọi là Tượng pháp (Phạm: Saddharmapratirûpaka).
 3. Giáo pháp cuối đời, người tuy có theo giáo, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp (Phạm: Saddharmavipraloba).
- Song, Pháp hoa huyền luận quyển mười nói, sự phân biệt Chính, Tượng có nhiều thuyết:

1. Khi đức Phật còn tại thế là Chính pháp, sau khi Phật nhập diệt là Tượng pháp.
2. Thời đại chia thành các bộ phái khác nhau là Chính pháp, thời đại các bộ phái chia rẽ lộn xộn là Tượng pháp.
3. Thời đại có nhiều người đắc đạo là Chính pháp, thời đại ít người đắc đạo là Tượng pháp.
4. Thời đại chính pháp chưa phá là Chính pháp, thời đại chính pháp đã phá là Tượng pháp.
5. Chưa sinh ác pháp là Chính pháp, đã khởi các pháp ác là Tượng pháp.

6. Trong vòng hai nghìn năm đều thuộc Chính pháp, mười nghìn năm suy vi là Tượng pháp.

7. Các Bồ tát thấy pháp Như lai không có hưng diệt, thường thấy chư Phật, thì dù một vạn hai nghìn năm cho đến hết thấy thời đều là Chính pháp, còn các người Nhị thừa thấy Phật pháp có hưng suy, cho nên mới phân biệt có Chính, Tượng. Đến như thời hạn ba thời, các kinh luận cũng nói khác nhau:

1. Cứ theo các kinh Hiền kiếp quyển 3 và kinh Đại thừa tam tụ sám hối nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp cũng có năm trăm năm.
2. Cứ theo Trung quán luận sơ quyển một phần cuối và luận Thích tịnh độ quán nghi quyển 3 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp cũng có một nghìn năm.

3. Cứ theo các kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56, kinh Ma ha ma da quyển hạ, và Nam nhạc Tư đại thiên sư lập thế

CHÍNH TƯ DUY

C9

57

nguyện văn nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp có một nghìn năm.

4. Cứ theo các kinh Bi hoa quyển 7 và kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 5 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp là năm trăm năm. Còn về thời hạn của Mạt pháp, thì các kinh luận nói đại để Mạt pháp là mười nghìn năm. Nhưng Câu xá luận bảo sơ quyển 29, y theo Thiện kiến luật tỉ bà sa bảo sau Chính pháp một nghìn năm, còn có mười nghìn năm, mà giải thích là năm nghìn năm trước trong mười nghìn năm là Tượng pháp, còn năm nghìn năm sau là Mạt pháp.

Lại kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, còn nêu lên thuyết “Năm cái năm trăm năm”, tức đem khoảng hai nghìn năm trăm năm sau Phật nhập diệt chia làm năm cái năm trăm năm, theo thứ tự năm thời kì là Giải thoát kiên cố, Thiên định kiên cố, Đa văn kiên cố, Tạo tự kiên cố và Đẩu tránh

kiên cố; từ sau năm thời kì này trở đi, tuy có người cạo tóc mặc ca sa, nhưng phá hủy giới cấm, chẳng tu hành đúng như pháp. Lại kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, trong một nghìn năm Chính pháp, lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm mười thời kì kiên cố là: Thánh pháp, Tịch tĩnh, Chính hành, Viễn li, Pháp nghĩa, Pháp giáo, Lợi dưỡng, Quai tranh, Sự nghiệp và Hí luận. Lại kinh Tì ni mẫu quyển 3, trong năm trăm năm Chính pháp, cũng lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm năm thời kì kiên cố là: Giải thoát, Định, Trì giới, Đa văn và Bồ thí. Thuyết trong hai kinh này cũng tương tự như thuyết trong kinh Đại tập nói ở trên, theo đó, thuyết “Năm cái năm trăm năm” của kinh Đại tập, có lẽ cũng chỉ cái tướng của Chính pháp ở đời. Song cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 2 nêu, thì đem “Năm cái năm trăm năm” chia làm ba thời kì Chính, Tượng, Mạt, tức lấy hai cái năm trăm năm đầu làm thời kì Chính pháp, hai cái năm trăm năm thứ ba và thứ tư làm Tượng pháp, còn cái năm trăm năm cuối cùng là năm trăm năm bắt đầu của thời kì mười nghìn năm Mạt pháp.

Lại luận Đại tì bà sa quyển 183 nói, vì độ cho người nữ xuất gia, Chính pháp giảm mất năm trăm năm, cho nên lấy năm trăm năm đầu Giải thoát kiên cố làm thời kì Chính pháp, năm trăm năm kế Thiên định kiên cố là thời Tượng pháp, còn ba cái năm trăm năm không tu hành không chứng quả là thời Mạt pháp.

Ngoài ra, trong kinh Nhân vương do các ngài La thập, Bất không dịch, vì nghĩa thời hạn được nêu không rõ, cho nên các kinh luận và các thuyết của các sư Trí Khải, Cát tạng, Chân đế mới rất khác nhau. Có người bảo thuyết “Tam thời” nói trong kinh Nhân vương là một loại thuyết khác; thuyết này lấy tám mươi năm (hoặc năm mươi năm) làm thời kì Chính pháp, tám trăm năm (hoặc năm trăm năm) làm thời kì Tượng pháp, tám nghìn năm (hoặc năm nghìn năm) làm thời kì Mạt pháp.

Còn về những thuyết khác nhau của các sư Trung quốc, thì theo Thắng man kinh số tường huyền quyển 10 nói, các sư Tịnh ảnh, Đạo xước, Pháp thượng, bảo Chính pháp năm trăm năm; Nam sơn, Thanh lương, Linh chi thì nói Chính pháp một nghìn năm. Các nhà Tịnh độ nói rằng, các giáo của Thánh đạo môn, qua ba thời thì dần dần suy diệt, còn giáo Tịnh độ thì dần dần hưng thịnh, hết thời Mạt pháp mười nghìn năm, vẫn còn tồn tại một trăm năm nữa.

Lại đứng về phương diện tu hành chứng quả mà nói, thì có thuyết bảo thời Chính pháp, giữ giới tức có thể thành tựu, gọi là Giới thành tựu; thời Tượng pháp, tu Thiền tức có thể thành tựu, gọi là Thiền thành tựu; thời Mạt pháp, duy chỉ nhờ vào pháp CHÍNH TƯỢNG MẠT

C9

58

môn niệm Phật Tịnh độ mới có thể thành tựu, gọi là Tịnh thành tựu. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; Biên dịch Tạp a hàm Q.6; luận Thập tụng Q.49; Nhân vương kinh hợp số Q.hạ; An lạc tập Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.5; Pháp hoa nghĩa số Q.5; Đại tạng pháp số Q.12; Mạt pháp đăng minh kí]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

CHÍNH VỊ

Tức là vị đại ngộ, là cảnh giới không có phiền não, cũng tức là Niết bàn vô vi do Thanh văn chứng thấy được.

I. Chính vị. Chỉ Niết bàn của Tiểu thừa.

Kinh Duy ma phẩm Vấn tạt (Đại 14, 545 hạ), nói: “Tuy quán xét các pháp chẳng sinh, nhưng không vào chính vị”.

II. Chính vị. Chỉ pháp tính. Trong Thiền môn gọi chân như tồn tại tràn khắp là chính vị, là bản thể của các pháp; là từ ngữ đối lại với “Bàng vị” (vị bên cạnh tức là không chính) là các hiện tượng sai biệt. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 22 (Đại 51, 380 hạ) nói: “Tăng hỏi: ‘Trong chính

vị còn có người thành Phật không?’. Sư hỏi lại: ‘Chúng sinh là ai?’. Tăng nói: ‘Nếu như

vậy thì tất cả thành Phật hết?’. Sư nói: ‘Chính vị ta còn lại’. Tăng hỏi: ‘Chính vị là thế nào?’. Sư nói: ‘Ngươi là chúng sinh’”. [X. Bích nham lục tấc 73].

CHÍNH Y

Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chính sở y (chỗ nương chính). Đối lại với “Bàng y.” (chỗ nương phụ). Chẳng hạn như tông Pháp tướng, trong sáu bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải thâm mật làm Chính y, tông Tịnh độ lấy ba kinh một luận làm Chính y còn các kinh luận khác là Bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt Chính y, Bàng y, như các tông Thiên thai, Hoa nghiêm chuyên lấy Pháp hoa hoặc Hoa nghiêm làm căn cứ, Tam giai giáo thì coi tất cả kinh do đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ không phân biệt chính y hay bàng y. [X. Tuyền trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1; Quán tâm giác mộng sao Q.thượng]. (xt. Bàng Y).

CHU BIẾN PHÁP GIỚI

.....
Phật giáo gọi chỗ ở của pháp là Pháp giới. Các pháp vô lượng vô biên, đầy ấp vũ trụ, Pháp giới cũng không bờ không cõi, bởi thế, chu biến pháp giới là biểu thị cái nghĩa không đâu mà không đến. Mật giáo thì bảo công đức pháp thân của Đại nhật Như lai phổ cập hết thảy, tràn khắp pháp giới. [X. kinh Kim cương đính phạm Mạn thù sư lị bồ tát ngũ tự tâm đà la ni].

CHU CHIÊU CHI

.....
Người Tiên đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Từng phê phán “Di hạ luận ..” của Cố hoan mà viết ra “Nạn Cố đạo sĩ di hạ luận”, trong bản văn này, ông phê phán và vặn hỏi Cố hoan về các vấn đề Cố hoan coi trọng Đạo giáo và muốn đặt Đạo giáo lên trên Phật giáo. (xt. Di Hạ Luận).

CHU DỊCH THIỀN GIẢI

Gồm ba quyển. Do sa môn Trí húc (1599- 1655) đời Minh soạn vào năm Sùng trịnh 14 (1641). Trí húc cho “Dịch” là lí rất mực của trời đất, là nguồn gốc của muôn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào mà không có. Và nếu lấy tư tưởng gốc mà xét, thì là Dịch của nhà Nho; lấy thuật số mà

CHÍNH VI

C9

59
bàn, là Dịch của nhà bốc phê (xem bói); dùng nhân duyên mà giải thích, là Dịch của nhà Phật. Cho nên, ngài Trí húc viện dẫn thuyết của nhà Nho để đưa vào tông thú của nhà Phật mà vạch ra rằng, các học giả Trình, Chu chưa phát huy hết được cái chí lí, đồng thời, ngài nêu tỏ toàn thể đại dụng của Thái cực mà thành sách này.

CHU HI (1130-1200)

... Nhà Lí học đời Nam Tống. Người Vụ nguyên, Huy châu (tỉnh An huy), tự Nguyên hối, Trọng hối, hiệu Hối am, Hối ông, Tử dương, đời gọi là Chu tử hoặc Chu văn công. Đậu tiên sĩ năm Thiệu hưng 18 (1148). Năm hai mươi một tuổi gặp Lí diên bình, được nghe Lạc học chính thống, bèn theo Bình và tĩnh tâm tu dưỡng, rồi noi theo cái học của hai Trình và Chu liêm khê mà tập đại thành nền Lí học đời Tống. Học thuyết của ông được mệnh danh là Tống học, Tính lí học, Lí khí học, Lí học, Đạo học v.v...

Khi còn ít tuổi ông từng đã đọc tụng các trứ tác của các Thiền sư Đại tuệ Tôn cáo, Qui sơn Linh hựu, Vĩnh minh Diên thọ và nghiên cứu rộng các kinh điển. Ngoài ra, cứ theo truyền, ông còn ngồi Thiền nữa, do đó có thể biết, học thuyết của ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, ông cũng tự đứng về các phương diện mà phê phán và luận nạn một cách nghiêm khắc, nhất là đối với thuyết Duy tâm của Phật giáo, ông đã bỏ hết công sức ra để phê phán, đồng thời cho rằng, các kinh điển Phật, ngoài “kinh Bốn mươi hai chương ra”, tất cả các kinh khác đều có thể đã do người Trung quốc

nguy soạn hoặc nhuận sắc. Ông trứ tác rất nhiều, có: Tứ thư chương cú tập chú, Thông giám cương mục, Chu văn công tập, Chu tử ngữ loại v.v... Ông mất vào năm Khánh nguyên thứ 6 đời vua Ninh tôn, thọ bảy mươi một tuổi.

CHU HOÀNH (1532-1612)

Vị tăng đời Minh. Người Hàng châu, họ Trầm, tự Phật tuệ, hiệu Liên trì. Lúc nhỏ học Nho, mười bảy tuổi đỗ Tú tài, học hành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của người hàng xóm, nương tâm nơi Tịnh độ, viết bốn chữ “Sinh tử sự đại” ở đầu án sách để tự cảnh tỉnh. Qui y Phật giáo lúc trung niên, y vào sa môn Vô môn Tính thiên ở Tây sơn xuống tóc và theo sa môn Vô trần ở chùa Chiêu khánh thụ giới Cụ túc. Lấy việc tham vấn bốn phương làm chính. Năm Long khánh thứ năm (1571), sư vào núi Vân thê tại Hàng châu, ở trong một ngôi chùa đã hoang phế. Sư thường tiên tu niệm Phật tam muội, giáo hoá xa gần, tăng chúng tìm đến, chùa bèn trở thành nơi tùng lâm. Năm Vạn lịch 12 (1584) viết Vãng sinh tập 3 quyển, năm 30 soạn Lăng nghiêm kinh mô tượng khí một quyển. Thời ấy, đàn giới bị cấm đã lâu, sư bảo những người cầu giới sắm đủ ba áo rồi lên trước đức Phật thụ giới xin Phật chứng minh; lại chế định

Thủy lục nghi
văn và Du già
diệm khẩu pháp
để cứu nỗi khổ
trong chốn tối
tăm. Trong ngoài
thành, đào ao
phóng sinh, soạn
Giới sát phóng
sinh văn để răn
cấm sự giết hại.

Sư chủ trương Tịnh độ, kịch liệt chê trách kẻ cuồng Thiên, cực lực đề xướng Thiên Tịnh song tu, đạo phong mỗi ngày một thịnh. Một thời, các bậc sĩ đại phu như Châu Hoành
CHU HOÀNH

C9

60

Tổng ứng xương, Lục quan tổ và Phùng mộng trình v.v... đều được cảm hóa. Tuổi già, bệnh phát, sư lại càng siêng Tịnh nghiệp, viết ba mươi hai điều chẳng lành để cảnh tỉnh mình và người, lại viết ba điều đáng tiếc, mười điều đáng mừng để đốc thúc đồ chúng. Năm Vạn lịch 40 (có thuyết nói 43), sư tịch, thọ tám mươi một tuổi. Đời gọi là Vân thê hòa thượng, Liên trì đại sư; cùng với Tử bá, Hàm sơn, Ngẫu ích gọi chung là bốn đại cao tăng đời Minh. Ngoài các trứ tác đã ghi ở trên, sư còn có: Thiên quan sách tiên, Phạm võng giới sơ phát ấn, A di đà kinh sơ sao, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí v.v..., tất cả hơn 30 loại. Sau do Vương vũ Xuân thu tập các trứ tác của sư lại thành Vân thê pháp vụng 34 quyển. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Bồ tát cao tăng truyện Q.5; Tục đăng tôn hảo Q.12; Ngũ đăng nghiêm thông Q.16].

CHU KIỀU NHẤT TAI (1909 - ?)

.....

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Ái tri. Tốt nghiệp khoa Phật giáo tại Đại học Đại cốc năm 1932. Là cao đệ của Xích chiếu Trí thiện. Từng là giảng sư của Đại học Kinh đô, Vụ trưởng học vụ Đại học Đại cốc, hội viên hội Nhật bản học thuật, giáo thụ Đại học Đại cốc. Nhà học giả chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái. Trứ tác có: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng chi nghiên cứu, Nghiệp chi nghiên cứu, Quán đạo bản Câu xá luận sách dẫn, Câu xá luận chi nguyên điển giải minh (viết chung với Sơn khẩu ích), Phật giáo học từ điển (biên chung với Hoành siêu Tuệ nhật, Đa ốc lại tuấn).

CHU KÍNH TRỤ (1889-1985)

Người Lạc thanh, Chiết giang. Từ trước ngày chính phủ di tản, ông đã từng giữ các chức vụ trọng yếu trong quân chính, giới thông tin. Sau khi ra Đài loan, lắng tâm học Phật và ra sức hoằng pháp. Năm Dân quốc 38 (1949), ông mở nhà in kinh tại Đài

loan để lưu thông kinh sách Phật. Trứ tác có: Ngũ thừa Phật pháp dữ Trung quốc văn hóa, Độc kinh đáp kí, Mộng ngân kí, Vịnh nga đường văn lục 6 quyển, Tư quá trai tòng thoại 10 quyển v.v... Qua đời vào tháng mười năm Dân quốc 74, thọ chín mươi bảy tuổi.

CHU LA PHÁT

.....

Phạm:cùđa,Pàli: cùoà. Đây là dịch ghép chung cả Phạm và Hán, chỉ khi cạo tóc xuất gia, để lại một chòm tóc trên đỉnh đầu. Còn gọi là Chu la. Dịch ý là lọn tóc, lọn tóc nhỏ, chòm tóc, tóc đỉnh đầu. Chú thích trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 nói, các dịch giả đời Tùy, dịch Chu la là lọn tóc, tức người nước ngoài để một ít tóc dài trên đỉnh đầu rồi tết bện lại thành lọn, thành búi. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 chép, thì Chu la dịch là nhỏ, tức lọn tóc nhỏ; cũng sách đã dẫn quyển 1 đem từ Chu la bảo nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 51 dịch là Tiểu bảo, vì Chu la hàm ý là bé nhỏ. Cũng có thuyết bảo tóc Chu la là mớ tóc được cạo sau cùng. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.44 phẩm Nhập pháp giới; luận Đại trí độ Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

CHU LÍ (1591 - 1647)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Người Vân nam, họ Đỗ. Hiệu Triệt dung, Nhật triệt (hiệu cũ là Triệt dung). Xuất gia từ nhỏ. Tính chậm chạp thật thà, vụng nói, do lễ bái Quan âm mà hoát nhiên đại ngộ. Tham yết Lăng mục Bản trí ở chùa Hoa nghiêm

CHU KIỀU NHẤT TAI

C9

61

núi Phú độ và nói pháp Lăng mục. Từng tập định không quán, được thâm nhập. Sau tham yết Mật tạng Đạo khai, Mật vân Viên ngộ và ở núi Diệu phong. Niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu, sự tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có thuyết nói tịch vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Có biên soạn Trúc thất tập, Tào Khê nhất trích 9 quyển; trứ tác có Cốc

hương tập 1 quyển, Vân sơn mộng ngữ trích yếu 1 quyển truyền ở đời.

CHU LỊ BÀN ĐẶC

.....

Phạm: Cùdapanthaka, Cullapatka, Kwullapanthaka, Zuddhipaôthaka, Pàli: Cullapanthaka, Cùoapanthaka. Vị thứ 16 trong 16 La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đà già, Chú đồ bán thác ca, Côn nỗ bát đà na, Chú lị bàn đà già, Tri lị mẫn đài, Chu la ban đà. Nói tắt là Bàn đà, Bàn thác già. Dịch ý là Đường nhỏ, Sinh bên đường. Là con một người Bà la môn ở thành Xá vê lúc đức Phật còn tại thế, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc (Phạm: Mahàpanthaka)

cùng làm đệ tử

Phật. Bẩm tính

thô kịch ngờ

nghech, phạm

đọc giáo pháp

thì đọc trước

quên sau, cho

nên người ta gọi

là Đường ngu.

Về sau, đức Phật

chỉ dạy một câu

ngắn gọn là

“quét bụi trừ

bần”, bảo sư khi

lau chùi giày dép của các tỉ khuru thì đọc đi

đọc lại, cứ thế dần dần trừ được nghiệp

chướng và, một ngày kia, thành linh tỏ ngộ

chứng được quả A la hán. Sau khi chứng

ngộ, có đủ các thần thông, có thể thị hiện

các loại hình tượng, từng hiện sức thần lớn

nói pháp cho lục quần tỉ khuru nghe. Đến

đời sau, phổ thông đều tin rằng Chu lị bàn

đặc cùng với một nghìn sáu trăm A la hán

quyển thuộc cùng ở núi Trì trực, hộ trì

chính pháp, lợi ích hữu tình.

Quán hưu đời Đường vẽ các La hán rất

khéo, đã từng vẽ Chu lị bàn đặc ngồi trong

hốc cây khô, tay trái dơ ra, ngón tay có

ngón co ngón duỗi. Lại trong Đại a la hán

nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, ngài

được xếp vào vị thứ 16 trong 16 La hán,

còn Tây tạng truyền thì liệt vào vị thứ 11.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.8; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Thập tụng Q.11; Hữu bộ tì nại da Q.31; Thiên kiến luật tì bà sa Q.16; luận Đại tì bà sa Q.18].

CHU MỘNG NHAN (1656-1739)

Người Côn sơn, đời Thanh. Còn gọi là Tư nhân, tự An sĩ, hiệu Hoài tây cư sĩ. Bác thông kinh tạng, tin sâu pháp môn Tịnh độ. Nhận thấy chúng sinh gây tội phần nhiều là do hai nghiệp dâm, sát mà ra, bèn viết “Vạn thiện tiên tư tập” 4 quyển, bàn rõ về việc giết hại để khuyên răn; và “Dục hải hồi cuồng” 3 quyển, bàn rõ cái hại của dâm dục. Ông còn viết “Tây qui trực chỉ” 4 quyển, là học thuyết trọng yếu về mặt giáo lí Tịnh độ. Năm Càn long thứ tư, ông qua đời, thọ tám mươi tuổi. Đời sau đem ba bộ sách của Mộng nhan tập thành An sĩ toàn thư.

CHU NGUNG

... Người thời Nam Bắc triều. Năm sinh năm mất không rõ. Người Nam thành, Nhữ nam (Nhữ nam, Hà nam). Tự ngạn luân. Học khắp bách gia và sở trường Phật lí. Gặp lúc Minh đế nhà Lưu Tống rất thích huyền học, bèn vời ông vào nội điện hầu Chu Lị Bàn Đặc

CHU NGUNG

C9

62

việc, chưa dám can ngăn những hành vi độc ác của nhà vua một cách lộ liễu, ông bèn tụng kinh Phật trong đó có nói đến nhân duyên tội phúc, hành vi nhà vua nhân đó giảm bớt. Từng tham yết sư tăng ở chùa Thảo đường núi Chung sơn, chuyên nghiên cứu Tam luận, lãnh hội nghĩa cốt tủy. Thời bấy giờ các sư lập nghĩa Nhị đế và giải thích nghĩa mỗi đế, Ngung bèn viết Tam tông luận, trình bày kiến giải của mình, nhưng rất tiếc sách ấy nay không còn. Ông lập ba tông Không giả danh, Bất không giả danh và Giả danh không, dùng không giả danh luận nạn bất không giả danh rồi lại dùng Giả danh không luận nạn Không giả danh và Bất không giả danh.

Ngung cũng tinh thông Lão tử, kinh

dịch, từng tranh luận với đạo sĩ Trương dung về sự dị đồng giữa hai giáo Phật và Đạo.

Trương dung hô hào Phật, Đạo là một, bảo Phật là thù tích, Đạo là bản địa; Ngung bèn viết thư đáp lại, nói rõ sự sai khác giữa hai giáo. Từng giữ các chức Diệm lệnh, Sơn âm lệnh, Quốc tử bác sĩ. [X. Đại thừa huyền luận Q.1; Lương cao tăng truyện Q.7, Q.8; Phật tổ thống kê Q.36; Nam tề thư liệt truyện 22].

CHU PHỈ (1921 - ?)

.....

Người Ngô huyện, Giang tô. Tốt nghiệp trường cao đẳng Thương nghiệp Trường kì tại Nhật bản. Từng giữ các chức Chủ nhiệm tổng vụ Đồ thư quán tỉnh Đài trung, Chủ biên nguyệt san Giác sinh. Hiện là người phát hành kiêm chủ biên tạp chí Bồ đề thụ, Trị sự trưởng ban Thường vụ hội Trung hoa Phật giáo cư sĩ, Hội trưởng hội Phật giáo Mật tạng viện từ thiện sự nghiệp, Hội trưởng Trung hoa Hán Tạng văn hoá hiệp hội v.v..., cũng là người sáng lập nhà Bồ đề nhân ái. Vốn nhiệt tâm đối với văn hoá Phật giáo và sự nghiệp hoằng pháp. Tờ nguyệt san Bồ đề thụ do ông phát hành từ 1949 đến nay là tờ báo Phật giáo rất nổi tiếng tại Đài loan. Ông từng tham gia việc thành lập viện Bồ đề cứu tế và Bồ đề y viện tại Đài trung, đã nhiều lần tham dự các hoạt động tuyên dương văn hoá Phật giáo tại nước ngoài và là Đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ 12, 13 và 14. Trứ tác có: Không trung hành cước, Phật đà họa truyện, Hư vân hòa thượng họa truyện.

CHU QUẢNG CHI

.....

Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam tề, tự là Xứ thâm. Năm sinh năm mất không rõ. Ông rất giỏi luận đàm lí huyền diệu, thường đi lại với Lâm xuyên vương thời Nam tề. Từng viết “Nghị di hạ luận tư cố đạo sĩ” để đối lại “Di hạ luận” của Cố hoan..... Trong luận này, ông đứng trên lập trường

nhà Nho cho rằng hai giáo Phật, Đạo đều có chỗ hữu dụng mà đề xướng thuyết điều hòa.

CHU TẢN

.....

Lọng đỏ. Còn gọi là Chu cái, Chu bích tản, Đại tản. Chỉ cái lọng làm bằng giấy dầu nhuộm đỏ. Dùng để che cho vị đạo sư hoặc vị tăng chủ yếu khi hành lễ ngoài trời. Cán lọng dài tám thước, phía dưới quãm lại như móc câu. Loại lọng này bắt nguồn từ Ấn độ, vì khí hậu tại Ấn độ nóng bức, cho nên những bậc vương giả, quý nhân phần nhiều dùng để che. Tại Trung quốc từ xưa lọng cũng đã được dùng nhiều, nhưng vì màu đỏ Lọng Đỏ

CHU PHI

C9

63

tượng trưng cho sự cao quý nên chỉ có nhà vua và các quý nhân mới được phép dùng, còn những người thường chỉ được dùng lọng màu xanh. Ngoài ra, trong các chùa viện thuộc các tông tại Nhật bản thông thường phần nhiều lọng cũng được dùng trong các dịp hội hè đình đám.

CHU SĨ HÀNH (203 - 282)

Vị tăng thời Tam quốc Ngụy. Là vị tăng Trung quốc đầu tiên đi Tây vực cầu pháp. Cũng có thuyết bảo sư là vị tăng xuất gia đầu tiên tại Trung quốc. Người Dĩnh xuyên (phía đông bắc Hứa châu, Hà nam). Còn gọi là Chu tử hành. Sư lấy việc hoằng pháp làm trách nhiệm của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu kinh điển. Đã từng giảng kinh Đạo hành bát nhã ở Lạc dương vào năm Cam lộ thứ 2 (257) đời Ngụy, là người giảng kinh thuyết pháp sớm nhất ở Trung quốc. Vì sư cảm thấy câu văn trong kinh Đạo hành bát nhã quá giản lược, nghĩa lí khúc mắc, khiến người ta khó mà hiểu được ý chỉ của Đại thừa, nên năm Cam lộ thứ 5 (260) sư vượt biên ải đến Vu điền để tìm

câu bản tiếng Phạm, sau chép được chín mươi chương của kinh Bát nhã chính phẩm bằng tiếng Phạm, gọi là Phóng quang bát nhã kinh, vào năm Thái Khang thứ 3 (282) đời Vũ đế nhà Tây Tấn, sư sai đệ tử là Phất như đàn (Pháp nhiêu) mang về Trung quốc. Niên hiệu Nguyên Khang năm đầu (291), do Trúc thúc lan, Vô la xoa (cũng gọi là Vô xoa la) dịch ra Hán văn tại chùa Thủy nam, đây chính là kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển. Năm Thái an thứ 2 (303), Trúc pháp tịch và Trúc pháp lan ở chùa Thủy bắc xem xét lại kinh Bát nhã, bản in bèn được hoàn thiện.

Bản dịch khác của kinh Đạo hành bát nhã là kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển, do Chi khiêm đời Ngô dịch, đã mở ra cái phong khí nghiên cứu Bát nhã học; bây giờ Chu sĩ hành sang Tây vực cầu kinh thì lại đẩy mạnh thêm trào lưu hưng thịnh của Bát nhã học thời Tây Tấn. Chu sĩ hành đi Tây vực cầu pháp qua hơn mười nghìn dặm, ở đó hơn 20 năm và đã tịch tại Vu điền vào năm Thái Khang thứ ba, thọ tám mươi tuổi. [X. Lương Cao Tăng truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.13; Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.18; Phật tổ thống kí Q.36]. (xt. Phóng Quang Bát Nhã Kinh).

CHU SĨ HÀNH HÁN LỤC

Là mục lục dịch kinh ở thời đại Đông Hán, do Chu sĩ hành đời Tào Ngụy biên chép. Trong các kinh điển hiện còn, sách viện dẫn bản mục lục này đầu tiên là Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 10 lại đặc biệt ghi câu “Chưa từng được thấy” và đem liệt nó vào một trong các bản lục của hai mươi bốn nhà, do đó có thể biết, bản Hán lục của Chu sĩ hành mà Lịch đại tam bảo kỉ thấy, không phải là nguyên bản. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18].

CHU PHÁT HOÀNG

Người Giang tân, Tứ xuyên vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Năm sinh năm mất không rõ. Là đệ tử của Hàn thanh tịnh, trong Tam thời học hội ở Bắc lương, chuyên

khảo về Pháp tướng học Phật giáo. Năm Dân quốc 26 (1937), họ Chu đã biên soạn bộ từ điển Pháp tướng, là bộ sách đầu tiên tại Trung quốc về loại này, rất tiện cho việc nghiên cứu Pháp tướng duy thức học.

CHU THỨC CA (1899 - 1970)

Người thời Dân quốc, không rõ quê

CHU THỨC CA

C9

64

quán. Là nhà học giả trọng yếu của giới Phật giáo Hoa bắc. Lúc đầu học kĩ sư, sau gặp một đại đức Mật tông, bèn thụ trì mật chú và bắt đầu nghiên cứu kinh điển. Từng đến nơi Hàn thanh tịnh nghiên cứu Duy thức học. Năm dân quốc 22 (1933), giảng dạy triết học Duy thức tại Đại học Bắc kinh. Ông viết một cuốn sách nghiên cứu duy thức, là sách Duy thức học nhập môn và lưu thông rất rộng. Năm 1953, hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, cai quản toàn thể Phật giáo đoàn trên đại lục, lấy “Hiện đại Phật học” làm tạp chí chỉ đạo duy nhất, ông là một trong những người quan trọng đã mở ra hiệp hội và tạp chí này. Mất tại Bắc kinh vào năm 1970.

CHU TRI SÁCH

.....

Là cuốn sổ danh tịch ghi tên các tăng, ni được cấp độ điệp. Đời Minh, để phòng ngừa tăng, ni giả danh, sổ danh tịch, tức Chu tri sách, được cấp cho các chùa viện trong nước để ghi tên các tăng, ni chính thức có độ điệp để kiểm tra. Còn gọi là Chu tri bản sách, Chu tri văn sách. Cứ theo Thích giám kê cổ lược tục tập quyển 2 chép, thì năm Hồng vũ thứ năm (1372) đời Minh, nhà vua ra lệnh cho Ti Tăng đạo lục làm Chu tri sách ban cho các chùa viện và Đạo quan trong nước, để ghi danh sách tăng ni, đạo sĩ chính thức. Tháng 1 năm 27, ban lệnh cấm Tăng đạo không được niêm yết tên tăng ni trên bảng, mà mỗi chùa phải xuất trình Chu tri sách để các quan địa phương kiểm thực. Về sau, lâu ngày xao lãng, đến tháng 10 niên hiệu

Chính thống năm đầu (1436), theo lời tâu xin của Thượng thư bộ lễ là Hồ huỳnh, nhà vua lại ban lệnh làm Chu tri sách, nhưng sức quản trị của Nha tăng đạo đã suy yếu dần, cuối cùng, không còn hiệu lực để kiểm sát sự lạm dụng nữa. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Anh tông thực lục Q.23; Minh hội điển Q.226; Cổ kim đồ thư tập thành thân dị điển thứ 56, 64].

CHU TRỰC

.....

Tên gọi khác của quyển kinh. Cũng gọi là Xích trực..... Vì ngày xưa kinh điển Phật giáo phần nhiều dùng giấy vàng và đỏ để viết rồi cuộn lại thành quyển, cho nên gọi là Chu trực (quyển đỏ).

CHU TỤC CHI (358 - 432)

Người Nhạn môn đời Đông Tấn. Tự Đạo tổ. Mười hai tuổi đến thụ nghiệp nơi Phạm ninh, Thái thú Dự chương, thông suốt năm kinh, năm vĩ, người ta gọi ông là Thập kinh đồng tử Lớn lên, đóng cửa đọc sách, tin Phật pháp rất thành kính, tinh thông diệu lí Bát nhã. Sau vào Lư sơn, thờ Tuệ viễn làm thầy, theo Liên xã tu tịnh nghiệp. Khi Vũ đế nhà Lưu Tống đánh miền Bắc, Thái tử từng rước Tục chi vào chùa An lạc, giảng sách Lễ kí hơn một tháng rồi trở về Lư sơn. Khi cao tuổi, Vũ đế triệu ông đến quán Đô gián ngoài thành phía đông để hỏi về kinh lễ. Đời gọi là Thông ản tiên sinh . Suốt đời, Tục chi không lập gia đình, ăn cơm rau, mặc áo vải; vì bị bệnh phong tê, sau đời đến Trung sơn dưỡng bệnh. Ông mất vào niên hiệu Cảnh bình năm đầu, thọ sáu mươi sáu tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26].

CHU TUYÊN ĐỨC (1899 -)

.....

Người Nam xương, giang Tây. Tự Tử thận. Sau khi tốt nghiệp Đại học công nghiệp tại Bắc kinh năm Dân quốc 11(1922), Chu tuyên đức bèn hiến thân cho sự nghiệp văn hóa giáo dục. Năm 38 (1949)

CHU TRI SÁCH

C9

65

ra Đài loan, giữ các chức vụ Trưởng xưởng của xưởng làm đường Nguyệt mi và Chánh kĩ sư của công ti Đường nghiệp. Ông đã tin Phật từ lúc trung niên, từng gần gũi với các Đại sư Thái hư, Trí quang. Năm Dân quốc 41 (1952), bắt đầu hoạt động “Không trung hoàng pháp” tại Đài bắc, Đài nam và Cao hùng, dùng đài phát thanh giảng đạo cho thính chúng. Bắt đầu từ năm 48, hô hào tăng tục hợp lực thành lập quỹ học bổng để giúp các sinh viên đại học chuyên về Phật học. Năm 50 (1961), cùng với Chiêm lệ ngô xuất bản nguyệt san Đuốc tuệ để khuyến khích sinh viên đại học chuyên nghiên cứu Phật học. Đồng thời giúp đỡ các Đại học và các trường chuyên khoa.

CHU TRUNG NHẤT (1906 - ?)

.....
Người Hoàng cương, Hồ bắc. Tốt nghiệp trường Cao đẳng sĩ quan tại Bắc kinh. Đã từng giữ các chức trưởng ti thuộc bộ Nội chính và giáo thụ trường cao đẳng sĩ quan Cảnh sát trung ương. Lúc về già chuyên tâm tìm hiểu Phật pháp và kiến thức rất sâu. Từng giảng Phật pháp tại các đại học, chùa viện. Có viết các sách Phật học luận trứ, Phật học nghiên cứu, Thiên thoại v.v...

CHU TƯỜNG QUANG (1919-1963)

Người Hoàng nam, Chiết giang. Từng theo đệ tử nhập thất của Dương nhân sơn là Cung vân bạch học Phật, sau du học tại các Đại học Gia nhĩ các đấp (Calcutta University)

và đại học Đức lí (Dehli University) bên Ấn độ và đậu tiến sĩ. Lần lượt dạy tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp cấp ba ở Ấn độ. Đối với Phật học, sử học đều có kiến thức rất sâu. Có các trứ tác như: Trung quốc Thiên tông phát triển sử (bản tiếng Anh), Trung quốc Phật giáo sử (bản tiếng Anh), Ấn độ triết học sử, Ấn độ thông sử và Chân lí chi quang v.v... Ông đã có những đóng góp rất lớn cho việc xúc tiến sự trao đổi văn hóa Trung - Ấn. Năm Dân quốc 52 (1963), ông lâm bệnh và mất tại Ấn độ.

CHÚ

.. Chỉ những tiếng bí mật có sức linh nghiệm đặc biệt mà không thể dùng lời nói thông thường để thuyết minh. Là những chương câu thần chú bí mật đọc tụng khi cầu nguyện. Còn gọi là Thần chú, Cẩm chú, Mật chú, Chân ngôn. Chú nguyên là Chúc.., là cầu đảo trước Thánh thần khiến cho kẻ thù bị tai họa, hoặc là những lời bí mật được tụng niệm khi muốn trừ khử ách nạn và cầu được lợi ích. Trong Phê đà xưa của Ấn độ cũng đã có chú thuật. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 40 chép, thì đức Thích tôn đã từng bài bác chú thuật, nhưng kinh Tạp a hàm quyển 9 lại chép đức Thích tôn đã từng nói chú Độc xà hộ thân....., cho nên biết chú thuật đã phổ biến ở Ấn độ từ rất sớm và được Phật giáo thu dụng. Các kinh điển Hiền giáo thuộc Đại thừa như Bát nhã, Pháp hoa, Bảo tích, Đại tập, Kim quang minh, Lăng già v.v... trong các phẩm Đà la ni đều có chép văn chú, Mật giáo thì lại càng coi trọng văn chú, bảo chú tức là sự biểu thị của “Pháp nhĩ thường nhiên, nếu đọc tụng, quán tưởng thì có thể được lợi ích thành Phật.

Các chú được chép trong các kinh điển thì rất nhiều, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 14 kinh Phạm động có Thủy hỏa chú, An trạch phù chú, Sát lợi chú v.v... Trong luật Tứ phần quyển 27, luật Thập tụng quyển 46, có chú Phúc nội trùng bệnh (bệnh trùng trong bụng), chú Thế tục hàng phục ngoại đạo; kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Chúng tướng văn,

CHÚ

C9

66

có chú Bà la môn, chú Thủ đà thần, chú Đại phạm thiên vương bà ti la; Sinh kinh quyển 2 kinh Hộ chư tử khuru, có chú Trùng đạo phù; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 4 phẩm Chư thiên hoan, có chú Tuyển trạch thần; kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 1 phẩm Nhập đà la ni môn, có các chú Tứ niệm xứ giải hiện cú, Tứ vô úy giải hiện cú, Tứ chính đoạn giải hiện cú và

Thất giác ý giải hiện cú; kinh Đại Phật đảnh quảng tụ đà la ni quyển 5 phẩm Nhiếp nhất thiết chư bộ thủ ấn, có chú Tẩy dục (tắm rửa), chú Bạch giới tử đạo cốc hoa (hoa hạt cải trắng, thóc lúa), chú Kết giới, chú Sở tác nhất thiết sự thời (khi làm tất cả các việc), chú Vân (chú mây) v.v... Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục, liệt kê: kinh Quán đảnh nhất vạn nhị thiên thần vương hộ tỉ khuru chú; Ma ha bát nhã ba la mật thần chú, kinh Thập bát long vương thần chú, Chú củ xỉ (chú sâu răng), Thập nhị nhân duyên kết lữ thần chú, Uy đức đà la thần chú, các kinh chú trên đây mỗi thứ đều có một quyển. Chú có thiện chú ác chú khác nhau.

Thiện chú, là các chú dùng để chữa bệnh hoặc để hộ thân; Ác chú, là những chú nguyên rửa người khác, hoặc khiến họ bị tai họa. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57, kinh Thập địa quyển 4 đều có thuật các câu ác chú; kinh Dược sư bản nguyện, bảo phải xa lìa loại ác chú ấy. Những ác quỷ sử dụng ác chú thì có quỷ Tì đà la (quỷ vác xác chết). Đức Thế tôn cấm ngặt các đệ tử tu tập chú thuật, dùng chú thuật mưu sinh, chỉ cho phép dùng chú để chữa bệnh hoặc hộ thân.

Thông thường, chữ Phạm: mantra (mạn đát la) được dịch là Chú. Trong kinh Bát nhã ba la mật tâm và kinh Nhập lăng già quyển 8 phẩm Đà la ni bằng tiếng Phạm hiện còn đều có sử dụng chữ Chú mantra Hán dịch tương đương. Tên Phạm của kinh Không tước chú vương trong tiếng Tây tạng là Mahamayuri-vidyà-rājī. Thiện kiến luật Tì bà sa quyển 11, dịch chữ Pàli vijjāmayā là Chú. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Đà la ni, dịch chữ Phạm dhāraṇī (Đà la ni) là Chú. Từ các chữ Phạm và Pàli kể trên mà được biết chữ Chú trong Hán dịch có nhiều loại nguyên ngữ. Lại dhāraṇī hàm ý là tổng trì, chữ Phạm vidyā (Pàli: vijjā) hàm ý là Minh, Thuật, mantra cũng dịch là Chân ngôn. Ý của các chữ tuy khác nhau, nhưng từ lâu đã bị dùng lẫn lộn. Cũng

có sách phân biệt rõ ràng các chữ, như trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahavyutpatti) Mật chú bản tục và Ngoại đạo thư khế, khi thuật về tên của Mật chú, đem chữ dhāraṇī dịch là Tổng trì chú, vidyā dịch là Minh chú, mantra dịch là Mật chú. Các vị tăng lữ nước ngoài vào Trung quốc ở thời kì đầu, có rất nhiều vị giỏi chú thuật, như Đàm vô sám đời Bắc Lương được coi là vị Đại chú sư của Tây vực, đó là một ví dụ. Tín đồ Đạo giáo Trung quốc cũng làm chú thuật. Bão phác tử nội thiên quyển 4 thiên Đãng thiệp có chép “Lục giáp bí chúc”, bảo chú này có khả năng khiến người ta thoát chết trong khi chiến đấu. Kinh Thái thượng tử vi trung thiên thất nguyên chân (Đạo tạng sách 1055) có liệt kê các chú Bắc đẩu thất tinh, chú Cơ tinh chân nhân chân quân bảo mệnh, kinh Thái thượng nguyên thủy thiên tôn thuyết bảo nguyệt quang hoàng hậu thánh mẫu không tước minh vương (Đạo tạng sách 1055), có liệt kê chú Bí mật khu tà phân quỷ nhân đạo, đều có lẫn lộn văn chú chữ Phạm. Cũng thế, kinh Quán đảnh của Phật giáo, luận Thích ma ha diễn quyển 9, có thuật nhiều loại thần chú, kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp, có thuật nhiều loại phù chú, ấn pháp đều viện dẫn đến kinh điển Đạo giáo. Đây là chứng minh cho CHÚ

C9

67

thấy giữa chú của Phật giáo và của Đạo giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, Mật giáo của Phật giáo Nhật bản, phái Tu nghiệm đạo cũng dùng nhiều chú. [X. kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đà la ni tạp tập Q.2; luận Đại trí độ Q.57; Pháp hoa văn cú kí Q.10 phần dưới; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn).

CHÚ DUY MA CẬT KINH

Gồm mười quyển. Do sa môn Tăng triệu đời Hậu Tần soạn. Nói đủ là Duy ma cật sở thuyết kinh chú. Còn gọi là Chú duy ma, Chú duy ma kinh, Tịnh danh tập giải. Thu

vào Đại chính tạng tập 38. Sau khi ngài Cưu ma la thập dịch kinh Duy ma, Tăng triệu bèn căn cứ vào thuyết của thầy và thuyết của Đạo sinh, Đạo dung mà giải thích sâu rộng ý chỉ của kinh Duy ma để hoàn thành bộ sách này, bộ sách có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới tư tưởng Phật giáo. Ở đầu sách có bài tựa của Tăng triệu trình bày quan điểm về “Bản” (gốc), “Tích” (dấu tích), thăm xét thấu suốt nghĩa gốc của kinh Duy ma; đồng thời, hội nhập với giáo lí kín nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung sách này là y theo kinh văn mà giải thích, là sách chú thích kinh Duy ma đầu tiên tại Trung quốc. Về sau, Duy ma kinh huyền số 6 quyển, Văn số 28 quyển của sa môn Trí Khải và Duy ma kinh nghĩa kí 8 quyển của sư Tuệ viên đời Tùy, Duy ma kinh nghĩa số 8 quyển, Lược số 5 quyển của sa môn Cát tạng v.v... đều là những tác phẩm nghiên cứu được căn cứ theo kinh Duy ma mà làm ra, và cũng đều khởi hứng từ sách này mà thành. Lại Thuyết vô cấu xung kinh số 12 quyển của sư Khuy cơ vốn căn cứ theo kinh Duy ma (kinh Thuyết vô cấu xung 6 quyển) do sa môn Huyền trang dịch mà chú thích, nhưng nhiều ít gì cũng có tham khảo bản dịch kinh Duy ma của sư La thập và bộ sách này.

Kinh Duy ma vốn được thành lập tại Ấn độ, từ xưa đến nay rất được coi trọng, truyền rằng sa môn Thế thân (Phạm: Vasubandhu) đã từng viết Duy ma kinh luận (nay đã thất lạc), quan niệm của La thập về kinh Duy ma là trực tiếp thu dụng sự giải thích tại ngay đất Ấn độ; còn Đạo sinh thì căn cứ trên quan điểm của người Trung quốc mà trừ thư lập luận, cho nên nội dung của tác phẩm với Chú duy ma, về mặt tư tưởng sử, rất có ý nghĩa sâu xa. Tóm lại, trong Duy ma xưa, vì sư Tăng triệu đã vào cửa Phật, nên khi giải thích kinh Duy ma có nhìn qua cái học Lão Trang, nên đã mở ra một chân trời mới, điều đó có thể thấy rất rõ trong sách này. Lại nữa, trong sách này không những chỉ có giá trị quan trọng đối với triết học phương Đông, mà

còn phát huy cả cái tinh túy của Phật giáo Đại thừa nữa: đó là một đặc điểm mới của sách này. [X. Triệu luận tân số Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15 truyện Đạo sinh; Lương cao tăng truyện Q.6; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.2].

CHÚ ĐỒ BẢN THÁC CA

Phạm: Cūḍapānṭhaka, Pāli:

Cūḍapānṭhaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Chu lệ bàn đặc ca, Chu lâm ban đặc. Nói tắt là Ban đặc, Ban đà, Ban thổ. Dịch ý là đường nhỏ, sinh bên đường. Là con của người Bà la môn ở thành Xá vệ, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc ca (Phạm: Mahāpānṭhaka) cùng làm đệ tử của đức Phật. (xt. Chu Lệ Bàn Đặc).

CHÚ NGŨ THỦ KINH

.....

Có một quyển. Do sa môn Huyền trang (602-664) đời Đường dịch. Còn gọi là Chú CHÚ NGŨ THỦ KINH

C9

68

ngũ thủ, Năng diệt chúng tội thiên chuyên đà la ni kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung chỉ liệt kê 5 bài chú, đó là:

1. Năng diệt chúng tội thiên chuyên đà la ni chú.

2. Lục tự chú (Lục tự chân ngôn của Văn thù).

3. Thất câu chi Phật chú.

4. Nhất thiết Như lai tùy tâm chú.

5. Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú.

Kinh này cùng với kinh Thiên chuyên

đà la ni Quan thế âm bồ tát chú do sư Trí thông dịch, là cùng bản mà dịch khác. Kinh nói, tụng đà la ni này có thể diệt trừ bốn tội nặng và năm tội nghịch. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

CHÚ NGUYÊN

.....

Khi chư tăng thụ trai, đọc tụng hoặc trì chú để cầu nguyện cho chúng sinh, gọi là Chú nguyện. Cũng gọi là Chúc nguyện. Cứ theo luật Thập tụng quyển 41 nói, thì người Bà la môn tại Ấn độ đời xưa, khi ăn cơm

xong, chúc nguyện và tán thán thí chủ, sau đức Phật cũng theo pháp thức ấy mà chế định cho sa môn. Luật Ma ha tăng kì quyển 34 Minh uy nghi pháp, có chép các loại văn chú nguyện, như người qua đời, người sinh con, người đi buôn, người cưới hỏi v.v... bổ thí chúng tăng để cầu phúc. Trong các luật, phần nhiều bảo chú nguyện sau khi ăn, nhưng cứ theo kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả nói, thì trước khi ăn cũng phải chú nguyện. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ Tam kế thỉnh thiết tắc thiên chép, thì sa môn Đạo an chú nguyện trước khi ăn.

Đời sau thông thường chia chú nguyện làm hai loại là: chú nguyện khi ăn và chú nguyện trong pháp hội.

1. Chú nguyện khi ăn, làm trước khi ăn, hoặc sau khi ăn xong. Vì thí chủ cho đến hết thầy hữu tình chìm đắm trong pháp giới mà cầu nguyện. Như hiện nay, trước khi thụ trai, thường nguyện “Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường”, và sau khi ăn xong thì chú nguyện “Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sinh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp”.

2. Chú nguyện pháp hội, tức trong các hội cúng dường, hoặc việc hoàn thành chùa viện, hoặc khi thuyết pháp xong, thì chú nguyện để cầu cho chúng sinh tiêu tai được phúc.

Phàm người tu hạnh Bồ tát, trong tất cả hành nghi đi đứng ngồi nằm, đều phải chú nguyện, chứ không phải hạn trong giờ ăn hay trong pháp hội như vừa nói ở trên. Như kinh Hoa nghiêm quyển 6 phẩm Tịnh hạnh nói, Bồ tát đối với ba nghiệp thân khẩu ý, nhất nhất đều chú nguyện, thì có thể được hết thầy công đức thắng diệu.

Ngoài

ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 29 nói, nhờ vào công đức chú nguyện có thể thành tựu được sáu đức, tức người đàn việt thí chủ có thể được ba pháp là tín căn thành tựu, giới đức thành tựu, văn thành tựu; và

vật để bổ thí cũng được ba pháp, là sắc thành tựu, vị thành tựu và hương thành tựu. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.6; kinh Vu lan bồn; luật Ngũ phần Q.25; Hữu bộ tì nại da phá tạng sự Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CHÚ NGUYÊN SU

.....

Là người giữ việc đọc các văn chú nguyện trong pháp hội cúng dường tại Nhật bản.

Là một trong 7 vị tăng. Nói tắt là Chú sư, Nguyện sư. Khi công việc kiến thiết hoặc trùng tu các chùa viện đã hoàn thành,

CHÚ NGUYÊN

C9

69

thường mở pháp hội cúng dường để khánh thành, thì chú nguyện sư đọc các văn nguyện do vị Đạo sư soạn. Vốn là chức Thượng lạp (vị Thượng tọa trong một chùa), về sau chuyển làm Đạo sư và dưới đó là chức chú nguyện sư. (xt. Thất Tăng).

CHÚ SẮN

Chỉ cho việc quyên cúng tiền bạc hoặc phẩm vật giúp đỡ Phật sự. Sắn, hàm ý bổ thí, cũng viết là .. Thông thường gọi tiền cúng dường chư tăng là Sắn tiền. Truyện Trương dung trong sách Nam tề nói: “Những người giúp nhiều đến một vạn, ít không dưới năm nghìn, riêng một mình Dung này chú sắn (cúng dường) trăm đồng tiền”. (xt. Đạt Sắn).

CHÚ SƯ

.....

Tức là vị pháp sư kết ấn, tụng chú để cầu nguyện. Còn gọi là Pháp chú sư. Thông thường chỉ người tu pháp trì chú trong Mật giáo. Chú, chỉ đà la ni; Cầm, nghĩa là người chưa thụ phép Quán đảnh của Mật giáo thì cầm không được tu phép. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 (Đại 16, 435 trung), nói: “Chú sư dạy phát thệ nguyện rộng lớn, vĩnh viễn dứt trừ các điều ác, thường tu các việc thiện, đối với chúng sinh khởi lòng đại bi”.

Đời Đường, đã từng đặt Chú cầm sư,

gọi là Chú cấm bác sĩ, là người dạy các chú cấm, trừ khử bệnh dịch. Bởi thế, chú sư còn là một quan chức giúp việc trị liệu bệnh tật. Tại Nhật bản, vào thời Thiên hoàng Văn vũ (697-700), cũng thiết lập Chú cấm sư. Lại trong các pháp hội cúng dường, người giữ việc đọc các bài văn chú nguyện, gọi là Chú nguyện sư, nói tắt là Chú sư. [X. luật Thập tụng Q.2; Phật tổ thống kê Q.39].

CHÚ TAM THỦ KINH

.....
Có một quyển. Do sa môn Địa bà ha la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung liệt kê ba bài chú, tức là:

1. Đại luân kim cương đà la ni, khi vào hết thầy đàn tràng, nếu tụng hai mươi một biến thì các pháp thực hành đều được thành tựu.

2. Nhật quang bồ tát chú, có hiệu năng diệt trừ tất cả chướng nạn, ác ma và thiên tai.

3. Ma li chi thiên chú, có khả năng hộ thân (giữ mình).

CHÚ TẠNG

....
Là một trong bốn tạng, một trong năm tạng. Còn gọi là Cấm chú tạng, Đà la ni tạng. Tức ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận ra, còn lập riêng Chú tạng là kinh điển chuyên môn thu thập những chân ngôn bí mật và các đà la ni do đức Phật nói. (xt. Ngũ Tạng, Tứ Tạng).

CHÚ TẶC KINH PHÁP

Là phép bí mật tu để trừ nạn giặc cướp, được tông Chân ngôn Nhật bản coi trọng. Cứ theo kinh Tịch trừ tặc hại chú chép, thì quỷ thần vương Mặc lệ âm lệ ở trên núi Kiện đà ma ha thuật phương bắc, có bốn chị em, đều có phép trừ giặc. Như An đàn ni có thể trừ giặc lừa mắt, Vô ha ni có thể khiến giặc đứng, Ê ma ni có thể khiến giặc ngồi, Vô kha ni có thể khiến giặc ngu si. Người tu chân ngôn nếu y vào kinh này mà tu thì có thể trừ được giặc cướp, vào ngày 29 hàng tháng, thấp 7 ngọn đèn trước bàn Phật, thấp hương rải hoa, chú nguyện Quy tử mẫu, cũng

tụng kinh này 7 biến, thì có thể khỏi nạn giặc cướp.

CHÚ TẶC KINH PHÁP

C9

70

Người dịch và người soạn kinh này không rõ là ai. Có thuyết nói kinh này là do Tiểu dã Nhân hải, vị tăng Nhật bản, dựa vào kinh Không tước mà soạn thành, nhưng ba tạng Tống Nguyên Minh và tạng Cao li đều có thu kinh này, vì thế, không phải do người Nhật soạn. Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập lục soạn thất dịch tạng kinh lục, cũng có chép “Chú tặc” 1 quyển (hoặc gọi là Tịch trừ tặc hại chú), do đó mà biết, tại Trung quốc, kinh này đã được san hành ở đời từ thời đại Nam triều Lương trở về trước. Bởi thế, cũng có học giả cho rằng kinh này đã được dịch vào thời Đông Tấn.

CHÚ TÂM

Tâm, chỉ tinh yếu. Chú tâm có nghĩa là sự tinh yếu trong các chú. Cứ theo kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm quyển 7 chép, thì đức Phật đã từng lấy chú Thủ lăng nghiêm làm chú tâm và bảo Đại chúng rằng, mười phương Như lai nhờ chú tâm này mà thành tựu được Vô thượng chính đẳng chính giác. Lại nữa, mười phương Như lai trì chú tâm này, có thể ở mười phương xoa đầu thụ kí. Lại như chú trong Bát nhã tâm kinh, cũng là tinh yếu trong chú, cũng có thể gọi là chú tâm. [X. Thiên lâm tượng khí tiên đệ thập thất loại Phúng xướng môn].

CHÚ THỆ

.....

Có nghĩa là đến trước Phật thánh mà thề, xin chứng minh cho lời nói của mình là đúng sự thật, không sai trái. Đức Phật cấm các Tỳ khưu không được chú thệ. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 19 chép, thì vào thời Phật, nếu có việc gì, sáu chúng thường hay viện đến Tam bảo Phật pháp tăng để thề bồi. Các cư sĩ tại gia thấy thế rất bất mãn và nói với Tỳ khưu là người xuất gia không nên mang tên của Phật của thầy ra mà làm như thế. Đức Phật nghe các Tỳ

khru kháo chuyện lại với nhau, Ngài bèn răn cấm đại chúng, bảo rằng các cư sĩ nói rất đúng, những người xuất gia nguyện nói những lời chân thực mà không cần phải thề bồi, nếu ai chú thệ sẽ phạm tội “Việt pháp”, là trái vượt phép bí mật của chư Phật ba đời. Nhưng cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyền hạ đoạn 4, khi dẫn các luật điển, có phép là nếu có thề, thì phải nói “Na mô Phật”.

CHÚ THÍCH THU

Chỉ các sách chú thích kinh điển. Trong ba tạng Pàli của Phật giáo Nam truyền, kinh Phân biệt (Pàli: Sutta-vibhaṅga) của tạng Luật là chú thích về giới bản, Nghĩa thích (Pàli: Niddesa) là chú thích về kinh Tập (Pàli: Suttanipāta) phẩm 4 đến phẩm 5, Bản sinh (Pàli: Jātaka) là chú thích về kệ Bản sinh. Nói một cách đại để, trong kinh điển Pàli, sự chú thích về ba tạng Kinh Luật Luận rất là hoàn bị. Trong Đại tạng kinh Hán dịch của Phật giáo Bắc truyền, thì phần đầu của luật Tứ phần tương đương với kinh Phân biệt trong tạng luật Pàli; luận Phân biệt công đức là chú thích về kinh Tăng nhất a hàm, luận Đại trí độ là chú thích về kinh Đại phẩm Bát nhã, luận Đại tì bà sa là chú thích về luận Phát trí, Trung luận là chú thích về Trung luận bản tụng v.v... Các loại chú thích này đều rất nhiều. Đại tạng kinh Tây tạng cũng thế, trong đó có một phần kinh điển, cho đến nay vẫn còn cả nguyên bản tiếng Phạm tương đương với nội dung của một phần kinh điển ấy.

Tại Trung quốc, từ thời đại Tam quốc trở đi đã có lưu hành chú kinh. Đến sau thời Nam Bắc triều, thì đã sản sinh “Tập chú”, tập hợp sự chú thích của các nhà. Lại

CHÚ TÂM

C9

71

còn có phương thức chú kinh là căn cứ vào Chú mà làm Sớ để diễn thuật thêm ý kinh. Bắt đầu từ thời Đường, một mặt có cách “Mạt chú.....” (tức là chú thích thêm cho chú thích), mặt khác thì xuất hiện một

loại sách, gọi là Huyền nghĩa, Huyền luận, trình bày một cách đại khái về tôn chỉ của một bộ kinh hoặc bộ luận nào đó, mà phương pháp giải thuyết dần dần cố định thành Tam môn phân thuyết, Ngũ trùng huyền nghĩa v.v... Đến thời Tống thì lưu hành bản chung là kinh văn và chú thích hai bên đối chiếu với nhau. Sách chú thích của Nhật bản cũng nhiều, ở thời kì đầu, đại đa số theo phương pháp Trung quốc, từ thời đại Giang hộ trở về sau, có lưu hành các bản in với chú ở trên đầu và chú ở bên cạnh.

Lại trong các loại sách chú thích, sách chuyên môn chú giải Kinh (Phạm: Sutra, dịch âm là Tu da la), gọi là Chú kinh, là giữa khoảng chính văn trong kinh, chưa thêm chú để giải thích nghĩa lí của câu văn chính trong các kinh điển. Các Chú kinh của kinh điển Hán dịch, thông thường có hai hình thức:

1. Sau chính văn của một tiết hoặc một câu, chưa thêm chú để giải thích văn chữ, rất nhiều Chú kinh dùng phương thức này. Chẳng hạn như sa môn Đạo an, giải thích đoạn văn đầu trong kinh Nhân bản dục sinh, như sau (Đại 33, 1 thượng): “Tôi nghe như vậy, một thời kia đức Phật ở nước Câu loại nơi pháp trị (Kinh văn), A nan ghi tên nước trong đó được nghe Thánh giáo. Nơi pháp trị là thành vua (chú). Khi ấy, hiền giả A nan ngồi một mình ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ như thế, rồi sinh ý chưa từng có, ý ấy là vi diệu, gốc sinh tử cũng vi diệu, trong vi diệu nhưng đã hiển hiện rõ ràng (Kinh văn). Hiện hiện là thấy, ý ấy vi diệu, câu này không thuận (chú)”.

Lại như Âm trì nhập kinh chú hai quyển của Trần tuệ đời Ngô, Viên giác kinh lược số chú 4 quyển của Tôn mật và Tứ phần luật hàm chú giới bản ba quyển của Đạo tuyên đời Đường, Chú Tứ thập nhị chương kinh một quyển của Tống chân tông, Thủ lăng nghiêm nghĩa số chú kinh 20 quyển của Tử tuyên đời Tống, Chú giải kinh kim cương bát nhã của Tôn lặc và Như khởi đời Minh v.v... đều theo phương thức trên.

Lại Pháp hoa kinh khoa chú 10 quyển của Thủ luân đời Tống thì kiêm cả khoa văn và chú. Như thế đủ biết, hình thức chú kinh đã có chuyển biến.

2. Ở giữa khoảng chính văn chưa thêm hai dòng

chữ nhỏ (như đồ biểu).

Chú Duy

ma cật

kinh 10

quyển của

Tăng triệu

đời Hậu

Tần, Chú

L ã n g

nghiêm

k i n h

(quyển đã rách nát) của Trí nghiêm đời Đường, Chú Kim cương bát nhã kinh 3 quyển của Tuệ tịnh, Chú Diệu pháp liên hoa kinh 10 quyển (không rõ tên người soạn) v.v... đều theo hình thức trên. Nhưng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh, Chú Duy ma cật kinh của Tăng triệu, vẫn chưa dùng hình thức hai dòng chữ nhỏ bên cạnh kinh văn, mà là ở phía dưới câu chính văn để cách một khoảng rồi in kiểu chữ cùng một cỡ với chữ của chính văn, Đây có lẽ muốn tiện cho việc ấn loát mà thay đổi hình thức chăng? [X. Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

Chú Kinh

CHÚ THÍCH THU

C9

72

CHÚ THUẬT

.....

Tức là thuật màu nhiệm của thần chú.

Mục đích tụng chú là để giáng tai họa cho kẻ địch hoặc để trừ nạn cho chính mình; có đủ thuật thần kì giết người hoặc được sống lâu ấy, thì gọi là Chú thuật. Kinh Quán vô lượng thọ chép, có kẻ ác có khả năng làm chú thuật mê hoặc để khiến vua ác

kéo dài được mệnh sống, trong nhiều ngày không chết. (xt. Chú).

CHÚ TRỞ

.....

Là hành vi dùng lời bí mật cầu xin thần minh giáng tai ách cho kẻ thù. Còn gọi là Trờ chúc..... Tại Ấn độ xưa, có hai loại chú pháp thịnh hành, một loại chú pháp tốt lành thêm ích (Phạm: Atharva), và một loại chú pháp điều phục (Phạm: aígiras). Loại sau lại có phép điều phục ác ma và oán địch (Phạm: Àbhicarikàni) hoặc khiến cho chú trở của kẻ khác không còn hiệu lực, mà là phép phản kích trở lại phá diệt người chú trở (Phạm: Kftya - pratiharaiàni). Trong A thát bà phê đà (Phạm: Atharvaveda) có chép các loại phép chú và vật chú. Trong Phật giáo cũng có ghi chép về loại phép chú này, và trong các kinh có nói xa lìa chú trở.

Cứ theo kinh Dược sư bản nguyện nói, thì có những chúng sinh tính tình ngang ngược, thích đánh nhau, kiện tụng, sinh tâm ác đối với nhau, thân khẩu và ý bèn làm các điều ác, luôn luôn nghĩ kế hãm hại đối phương. Như cầu xin thần rừng, thần cây, thần núi, thần mồ mả, giết hại súc sinh, lấy máu thịt tế cúng hết thầy dạ xoa, la sát để cầu xin giúp đỡ cho việc làm ác hại của mình; lại viết tên của người mà mình thù ghét, vẽ hình dáng, rồi làm các loại chú thuật độc hại, khởi thi quỷ chú v.v... để giết hoặc làm tổn hại thân thể kẻ thù. Nếu những người như thế mà được nghe danh hiệu của đức Dược sư lưu li quang Như lai, thì sẽ tránh được sự thương tổn của ác chú, sẽ khởi tâm từ bi, tâm lợi ích, tâm không hiểm hận, tất cả đều vui hòa, yêu mến giúp đỡ lẫn nhau. Cứ theo đoạn văn thuật trên đây, có thể biết, tại Ấn độ thời xưa, hành vi dùng chú trở hãm hại kẻ địch đã rất phổ biến. [X. kinh Đại bảo tích Q.91; kinh Tứ thiên vương; luận Thuận chính lí Q.42; Pháp hoa kinh huyền tán Q.10 phần cuối; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

CHỦ BẠN

Chỉ chủ và bạn. Tức là chủ thể và theo

thuộc nói gộp lại. Khi tông Hoa nghiêm nói về Pháp giới duyên khởi, nếu lấy cái này làm chủ thì lấy cái kia làm bạn; như thế thì chủ bạn đầy đủ mà nhiếp đức vô tận, gọi là Chủ bạn cụ túc. Lại vạn hữu đều là chủ, mà cũng đều là bạn, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, gọi là Chủ bạn vô tận. Như tông Hoa nghiêm nói “Chủ bạn viên minh cụ đức môn” trong mười huyền môn, tức là chỉ nghĩa này. Lại tông Tào động trong Thiên tông, thường lấy chủ làm chính, bạn làm thiên mà thuyết minh pháp “Chính thiên hồi hỷ”. Thiên tông còn dùng câu “Chủ bạn đồng hội”, nghĩa là chủ (Phật) và bạn (Bồ tát) cùng chiếu cùng hội; biểu thị trạng thái bình đẳng không sai biệt. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn, Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức Môn).

CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ ĐỨC MÔN

Là một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này đứng về phương diện “quả” mà nói, để phá mọi nghi ngờ mê chấp

CHÚ THUẬT

C9

73

không hiểu được rằng, một pháp tức là hết thảy pháp. Có nghĩa là, trong các pháp, hề lấy một pháp làm chủ thì tất cả các pháp khác là bạn, bao bọc lẫn nhau, là xướng là tùy, chủ bạn nương nhau mà không chướng ngại, cũng như các vì tinh tú đều xoay chung quanh Bắc đẩu. Thí dụ đức Như lai nói pháp Viên giáo, lí không trợ trợ mà phải có quyền thuộc sinh theo. Do vậy, chư Phật Bồ tát trong mười phương đều là chủ bạn của nhau, lớp lớp giao hòa, cùng một lúc nói pháp môn Viên giáo, pháp môn ấy là xứng tính cực đằm, đầy đủ mọi đức. Nếu có thể biết rõ ràng như thế, thì phạm quán một pháp, tức đều đầy đủ vô tận đức tướng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHỦ BÍNH TẠI THỦ

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Bính, là cái cán của đồ vật để cầm. Cầm cán trong tay tức có thể điều khiển đồ vật một cách tự do. Vì thế, chủ bính tại thủ có ý nghĩa là chủ quyền nắm giữ trong tay. Trong Thiên lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái trọng tâm nắm bắt sự vật mà vận dụng một cách tự tại.

CHỦ CÔNG ĐỨC

.....

Là một trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc. Chia làm hai loại:

1. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của Phật. Tức chỉ công đức trang nghiêm của Phật A di đà, chủ của thế giới cực lạc, được chúng sinh cung kính.
2. Là một trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm của cõi nước. Tức chỉ y báo trang nghiêm của Tịnh độ cực lạc, đều do sự khéo trụ trì của Phật A di đà mà có. Hai loại trên đây có xuất xứ từ luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân, kệ của loại trước là (Đại 26, 231 thượng): “Chúng trượng phu trời, người, cung kính vây chung quanh”. Kệ của loại sau là (Đại 26, 231 thượng): “A di đà chính giác, Pháp vương khéo trụ trì”. Theo sự giải thích trong Tịnh độ luận chú quyền thượng của sa môn Đàm loan, thì kệ trước lấy sự cung kính của trời, người làm chủ công đức, vì thế, là công đức chính báo của Phật; kệ sau lấy năng trụ trì để hiển bày công đức của sở trụ, cho nên thuộc công đức y báo của cõi nước. Tuy nhiên, hai kệ trên đều gọi là “Trang nghiêm chủ công đức thành tựu”.

Ngoài ra, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyền hạ, Thập nhị lễ của bồ tát Long thụ, Thập địa kinh luận v.v... thì chủ công đức trong công đức của Phật, là lấy sự “cung kính” của đại chúng để hiển bày đức tối thắng của Phật và biểu thị sự tuyệt luân của chủ đức. Sự “cung kính” cũng hàm nghĩa là cúng dường.

CHỦ CÚNG

Là một loại kết cấu bằng gỗ trong kiến trúc. Còn gọi là Đẩu cúng. Cái kết

cấu hình cung ở chỗ đầu cột và xà ngang giao tiếp nhau gọi là cung. Cái khối gỗ hình đầu kê ở giữa khoảng cung với cung, gọi là chủ.

Kinh Dược sư như
lai bản nguyện (Đại 14,
402 thượng), nói: “Cõi
nước của đức Phật kia
rất là thanh tịnh. (...)
thành quách, cửa
khuyết, tường, vách, cửa
sổ, nhà, gác, cột, xà, đầu
cung, lưới giăng chung quanh, tất cả đều
làm bằng bảy thứ báu, y như nước Cực lạc,
Chủ Cung
CHỦ CUNG
C9

74
không khác”. Những kết cấu đầu cung xưa
nhất hiện còn tại Trung quốc, là những
chủ cung trên đại điện chùa Phật quang
núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, là kiến trúc đời
Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13,
Q.37].

CHỦ NHÂN ÔNG

.....
Ông chủ, tiếng dùng trong Thiên lâm.
Chỉ Phật tính ai ai cũng có. Vô môn quan
tắc 12 (Đại 48, 294 trung), nói: “Hòa thượng
Thụy nham Ngạn hàng ngày tự gọi Chủ
nhân ông, rồi lại tự đáp, Dạ!”.

CHỦ QUAN

.....
Trong quan hệ vật ngã, bản thân người
nhận thức là chủ quan, cái mà chủ quan
nhận thức là khách quan. Nếu người nhận
thức không để cho cá tính hoặc một lập
trường riêng tư của mình ảnh hưởng, mà
nhận biết đối tượng một cách nguyên vẹn
đúng như diện mục của nó, thì chân lí của
sự nhận thức ấy gọi là chân lí khách quan,
thừa nhận loại chân lí khách quan ấy, gọi
là Chủ nghĩa khách quan; trái lại, thì gọi là
Chủ nghĩa chủ quan. Trong Phật giáo, danh
từ tương đương với chủ quan là “Năng quan
”, “Năng duyên ”; tương đương
với khách quan là “Sở quan ”, “Sở

duyên ”. Theo ý của luận Đại thừa
khởi tín, thì chủ quan, từ trạng thái hiện
hiện gọi là Năng kiến tướng (Kiến tướng,
chuyển tướng), từ phương diện tác dụng
nhận thức thì gọi là chuyên thức; Khách
quan từ trạng thái hiện hiện gọi là Cảnh
giới tướng (Cảnh tướng, Hiện tướng), từ
phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là
hiện thức, vốn do mê hoặc sản sinh. Tức
ngay từ gốc rễ của nó đã có vô minh, cho
nên mới sinh ra tâm phân biệt và tác dụng
phân biệt chủ quan, khách quan rồi tiến
lên, đối với cảnh giới mê vọng này, sinh
khởi tâm chấp trước (Thuyết tam tế lục thô).
Do đó, sự “tồn tại đích thực” tách lia chủ
quan, khách quan mê vọng, tức hàm cái ý
là sự “tồn tại đích thực” là tồn tại ở cái chỗ
chưa chia ra chủ khách quan. Giới triết học
hiện đại, dùng danh từ “chủ thể” thay cho
từ “chủ quan”. Sự khu biệt giữa chủ thể và
chủ quan là, “chủ quan” chỉ có ý vị là một
tiếng dùng về mặt nhận thức luận mà thôi;
còn “chủ thể” là tiếng dùng về mặt thực
tiễn luận gồm cả hành vi và thực tiễn. (xt.
Thực Tại Luận, Thực Chứng Chủ Nghĩa,
Quan Niệm Luận).

CHỦ SƠN

.....
Núi chủ. Tại Trung quốc, qua các đời
khi xây dựng cung thất, đại khái cho phương
bắc là tướng tốt và cao, phương nam thì
thấp, cho nên núi phương bắc là núi chủ,
núi phương nam thì gọi là núi án. Do đó,
các chùa viện gọi núi phía sau (tức núi
phương bắc) là Chủ sơn. Lại có thuyết dùng
chủ sơn, án sơn thay cho quan hệ chủ
khách. Trong Thiên lâm, thì dùng câu “Chủ
sơn cõi án sơn” để biểu thị cảnh giới chủ
khách nhất như. Lại dùng câu “Chủ sơn
cao, án sơn thấp” để biểu thị thế giới chủ
khách sai biệt (thế giới sai biệt của hiện
tượng
giới) đều hàm cái lí chân như bất biến. [X.
Hư đường lục Q.1; Hòa an quốc ngữ Q.1].

CHỦ SỰ

.....
Chỉ người chủ làm công việc. Tên gọi

khác của chức sự trong Thiền viện. Lúc đầu, Thiền uyển thanh qui lấy bốn chức Giám tự, Duy na, Diển tọa và Trục tuệ làm chủ sự, Thanh qui về sau thêm Đô tự, Phó tự gọi là Lục tự sự. Chân tông của Nhật bản thì chỉ người trông nom cai quản các công việc trong thời kỳ hạ an cư là Chủ sự.

CHỦ NHÂN ÔNG

C9

75
[X. Thiền uyển thanh qui Q.10; Thích thi yếu lãm Q.hạ].

CHỦ TÁN

Trong hội tán thán Phật, Chủ tán là người tụng xướng danh hiệu Phật trong chúng tăng, là người xướng kệ lễ tán đầu tiên. Trong pháp hội, phần nhiều do Duy na đảm nhiệm chức này.

CHỦ TANG

Còn gọi là Tang chủ. Tức là chức vụ đảm nhiệm công việc tang lễ trong Thiền lâm, khi có vị tôn túc thị tịch. Cũng là người trông nom các nghi lễ trong pháp hội thông thường. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 3Thỉnh chủ tang điều (Đại 48, 1127 hạ), nói: “Người chủ tang đến, đánh chuông lớn, tập chúng ra cửa đón rước, đến trước khám thấp hương, chủ tọa và đại chúng thưa hỏi”.

CHỦ TÊ

.....

Chỉ cái ta, chính mình. Tức thể của cái ta là thường nhất mà có tác dụng thống trị sự vật. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: “Ta, có nghĩa là chủ tể”.

CHỦ THÀNH TỰ

.....

Là một trong sáu việc thành tựu. Ở ngay đầu các kinh đều có “sáu thành tựu”. Trong đó chữ “Phật” tức là chủ thành tựu. Đây là lấy Phật làm chủ nói pháp hóa độ thế gian và xuất thế gian, cho nên ở đầu kinh có chữ Phật, tức biểu thị kinh ấy là do vị chủ nói pháp tuyên thuyết để hóa đạo chúng sinh. Cùng với năm thành tựu khác cùng biểu thị niềm tin đối với kinh điển Phật giáo là có chứng cứ rõ ràng. (xt. Lục Thành Tựu).

CHỦ THẦN

.....

Là thần chủ vị trong các thần mà Đa thần giáo tin thờ. Các thần mà Đa thần giáo tin thờ ở thời kỳ đầu vốn không có phân biệt chủ hay theo, nhưng về sau, qua quá trình các thị tộc, bộ lạc dung hợp với nhau, có nhiều thần linh (vốn do các bộ lạc lớn tin thờ), dần dần được tôn sùng hơn nhiều thần của các bộ lạc khác, với thời gian dài qua sự đào thải tự nhiên, sự tôn sùng cao nhất bèn được tập trung vào một hoặc số ít thần kì, do đó mà hình thành chủ thần.

CHỦ THỦ

.....

Tức chủ sự, gọi chức Trì sự. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 468 hạ), nói: “Chủ thủ, chia ti đặt cục, nắm giữ các công việc lớn nhỏ trong sơn môn”. Ngoài ra, cũng có khi “Chủ thủ” là chỉ chức “Giám tự” trong sáu Trì sự. [X. thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Chủ Sự).

CHỦ TRUNG CHỦ

.....

I. Chủ trung chủ. Là một trong bốn Tân chủ do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đặt ra. Tân, chỉ người học, đồ đệ; Chủ, chỉ thầy dạy. Chủ trung chủ, có nghĩa là khi thầy tiếp dắt người học, đứng trên lập trường bản phận của mình, triển khai các phương pháp độc lập, hoạt bát, không câu chấp qui cách thông thường, bởi thế, trong Thiền lâm có danh xưng “Su gia hữu tị không” (nhà thầy có lỗ mũi). Trái lại, nếu thầy một lòng muốn tiếp dắt học trò nhưng lại không khéo phá trừ sự chấp trước của học trò để khiến họ quay về lập trường bản phận, thì gọi là “Chủ trung tân”, đối với tình hình như vậy thì có danh xưng “Su gia vô tị không”.

CHỦ TRUNG CHỦ

C9

76
không”. [X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

II. Chủ trung chủ. Là một trong bốn tân chủ do tông Tào động lập ra. Chủ chỉ

chính, thể, lí; Tân chỉ thiên, dụng, sự. Chủ trung chủ, có nghĩa là bản thể của lí chẳng phải trực tiếp hiển hiện trên mặt sự hàng ngày. Động thượng cổ triệt quyền thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: “Bản thể của lí chẳng đi lại với dụng, gọi là Chủ trung chủ, ví như ông vua ở trong cung sâu chín lớp. Trái lại từ trong lí thể tự nhiên có khả năng dẫn phát ra “dụng” và “sự”, gọi là Chủ trung tân. Động thượng cổ triệt quyền thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: “Gần gũi từ thể phát ra dụng, gọi là chủ trung tân, ví như bề tôi vâng mệnh vua mà ra vậy”.

CHỦ VĨ

Tức dùng lông thú hoặc sợi cây gai buộc lại thành một nắm, rồi tra cái cán dài bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, làm vật dùng khi thuyết pháp hay giảng kinh. Chủ là một loài nai bè ngoài giống như con hươu, nhưng to lớn, người xưa dùng đuôi nó làm chổi phủ bụi, đuôi ruồi. Về sau thì cùng với chiếc phát trần cũng được dùng để chỉnh túc uy dung; hoặc khi đàm luận, diễn thuyết, nó được dùng để điều khiển thính chúng. Tại Trung quốc, vào thời đại Ngụy Tấn, những nhà thanh đàm, khi đàm luận, phần nhiều có thói quen hay cầm chủ vĩ; về sau trong giới tăng lữ, phong tục cầm chủ vĩ cũng lưu hành rộng rãi.

CHỦ VỊ

Chỉ vị trụ trì một sơn môn hay một chùa, hoặc là chỗ tòa ngồi của người chủ. Thông thường lấy bên phải làm chủ vị, bên trái làm khách vị. Nếu nhà phương trượng quay hướng nam, thì bên đông là chủ vị, bên tây là khách vị; nhà Tăng quay hướng đông thì bên bắc là chủ vị, bên nam là khách vị; nhà kho quay hướng tây thì bên nam là chủ vị, bên bắc là khách vị. [X. Thiên uyển thanh qui Q.1].

CHUẨN ĐỀ (CHI) QUAN ÂM

Chuẩn đề (Chi), Phạm:Cundi. Cũng là Chuẩn đề, Chuẩn nê. Còn gọi là Tôn na Phật mẫu, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề, Thất câu đề (chi) Phật mẫu. Là một trong sáu Quan âm, một trong bảy Quan âm. Ngoài tượng mười tám tay ra còn

có nhiều loại hình tượng khác. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, vị tôn này được đặt ở ngay đầu bên trái trong viện Biến tri. Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni chép, thì Chuẩn đề Phật mẫu thân màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen, sau lưng có vòng hào quang, mặc the mỏng, trên dưới đều màu trắng, có thiên y, dác lạc, anh lạc, đội mũ, mười tám cánh tay đều đeo vòng xuyên, có ba mắt, hai tay bên trên làm tướng nói pháp, tay

thứ hai

bên phải

làm tướng

Thí vô úy,

tay thứ ba

c a m

gươm, tay

thứ tư

cầm lọn

tóc báu,

trên bàn

tay thứ

năm đặt quả câu duyên, tay thứ sáu cầm

búa rìu, tay thứ bảy cầm móc câu, tay thứ

tám cầm chày kim cương, tay thứ chín cầm

tràng hạt; tay thứ hai bên trái cầm cờ báu

như ý, tay thứ ba cầm hoa sen nở rộ, tay

Chuẩn Đề Quan Âm

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CHỦ VĨ

C9

77

thứ tư cầm bình nước, tay thứ năm cầm

giải lụa, tay thứ sáu cầm bánh xe, tay thứ

bảy cầm tù và, tay thứ tám cầm hiền bình,

trên bàn tay thứ chín đặt Bát nhã tiếng Phạm.

Chuẩn đề

quan âm ở Tây

tạng là tượng

bốn tay, ngồi

trên hoa sen,

tay phải tay trái

thứ nhất đặt

trên đầu gối,

cầm bát, tay

phải thứ hai rú
xuống kết ấn
Thí vô úy, tay
trái thứ hai co
lại ở trước ngực
cầm hoa sen trên hoa sen đặt hộp kinh Bát
nhã chữ Phạm.

Lại tượng đồng truyền ở Tích lan là bốn
tay, trên đầu đội định ấn hóa Phật, tay trái
thứ nhất đặt ở trước rốn, tay thứ hai cầm
ngọc báu; tay phải thứ nhất cầm chày một
chẽ, tay thứ hai dơ lên, ngón tay cái và ngón
vô danh búng vào nhau. Ngực đầy biểu thị
tượng Phật mẫu. Ngoài ra, còn có tượng
mười bốn tay, sáu tay. Mật hiệu là Tối thắng
kim cương, chủng tử là (bu), hình tam
muội da là Hiền bình hoặc Giáp trụ, chày
năm chẽ, hoa sen, tù và. Căn bản chân
ngôn là: Na mô tát đả năm tam miệu tam
bộ đà câu chi nam đát diệt tha án chiết lệ
chủ lệ chuẩn đề sa ha.

Phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn (vị
tôn chính) gọi là Chuẩn đề pháp, Chuẩn
đề độc bộ pháp, là phép tu để trừ tai họa,
cầu thông minh, trị bệnh v.v... Cứ theo kinh
Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh
đà la ni chép, thì tụng trì Chuẩn đề đà la ni
sẽ được sáng láng rạng rỡ, các tội chướng
đều tiêu diệt, tuổi thọ lâu dài, phúc tuệ tăng
tiến, và được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đời đời
kiếp kiếp xa lìa các ngã ác, mau chóng vô
thượng bồ đề. [X. Thất câu chi Phật mẫu
tâm đại chuẩn đề đà la ni pháp; Thất câu
chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni
kinh].

CHUẨN ĐỀ

.....
Phạm:Cundi. Còn gọi là Chuẩn đề,
Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề
Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là
thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp,
và bảo hộ mạng sống cho những chúng
sinh đoan mạng được thêm tuổi thọ. Mật
tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc
Quan âm bộ và rất được sùng kính. Thai
mật của Nhật bản đưa Chuẩn đề vào trong
Phật mẫu, làm một vị tôn thuộc Phật bộ.

Đông mật của Nhật bản thì lấy Chuẩn đề
làm một trong sáu Quan âm, nhiếp vào sáu
Quan âm (Thiên thủ Quan âm, Thánh
Quan âm, Mã đầu Quan âm, Thập nhất
diện Quan âm, Chuẩn đề Quan âm, Như ý
luân Quan âm)
thuộc Liên hoa bộ.

Vì Quan âm chia
thân ứng hóa vào
sáu đường để tế độ
chúng sinh. Được
đặt trong Viện Biên
tri trên Hiện đồ Thai
tạng giới mạn đồ la,
mình mặc áo lụa
mỏng, ống tay áo
rộng, lưng thắt giải
lụa, cổ tay đeo vòng
trắng, hiện tướng ba mắt mười tám cánh
tay. [X. kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni].
CHUẨN KHAI SƠN

.....

Có nghĩa là người đạo hạnh cao cả, công
lao khắp sơn môn. Gọi là Trung hưng tổ.

Quan Âm Chuẩn Đề
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Chuẩn Đề Quan Âm
CHUẨN KHAI SƠN

C9

78

[X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.3 Linh tượng
môn].

CHUẨN TÔN GIÁO HIỆN TƯỢNG

Hiện tượng ảo tưởng do ảnh hưởng của
hành động chủ quan, hoặc chi phối sự vật
khách quan, sản sinh từ trước khi tôn giáo
nguyên thủy xuất hiện, là một hình thái
sinh hoạt ý thức sớm nhất của nhân loại
mà ngày nay người ta biết được. Đã có nhân
tổ của một phân tôn giáo, nhưng vẫn chưa
có quan niệm siêu tự nhiên rõ ràng, đối với
khách thể, chưa được thần cách hóa, cũng
chưa có ý niệm kính bái cầu cúng. Những
phép thuật và đồng bóng lưu hành ở xã
hội cổ đại, phần nhiều thuộc loại này.
Nhưng sau khi quan niệm tôn giáo và thần
linh xuất hiện, thì phép thuật và đồng bóng

vẫn được giữ lại và phụ thuộc vào các loại tôn giáo, mà vẫn giữ được cái đặc trưng của hiện tượng chuẩn tôn giáo: đã không lấy khách thể làm đối tượng sùng bái, cũng chẳng dựa vào thần lực để hoạt động, mà chỉ hoạt động theo phương thức cố định để khống chế hoặc gây ảnh hưởng đối với khách thể. Chẳng hạn như dùng mũi kim đâm vào hình người cắt bằng giấy hoặc đeo bằng gỗ để hòng hãm hại đối tượng bị nhắm tới; hoặc đội ngọc đá để mong được sống lâu, giàu có, cho đến đội một vật đặc biệt nào đó để mong tránh khỏi ách nạn v.v... đều thuộc loại này.

CHÚC

.. Phạm :peya hoặcpejà. Còn gọi là Tiểu thực..... Tức bỏ một ít gạo và đổ nhiều nước nấu thành cháo loãng. Mỗi buổi sáng ăn cháo là phép thông thường trong Thiên lâm. Lại Thích môn chính thống quyển 3 chép, lúc tờ mờ sáng, đã trông rõ những chỉ tay trong bàn tay thì được phép ăn cháo. Có rất nhiều loại cháo, cứ theo luật Thập tụng quyển 29 liệt kê tám thứ là: cháo váng sữa, cháo dầu, cháo vừng (mè), cháo sữa, cháo đậu, cháo đậu nhỏ, cháo hạt gai, cháo suông (trắng). Lại Thiên lâm tượng khí tiên Âm đạm môn, thì liệt kê cháo ngũ vị, cháo anh lạc, cháo hồng điều. Trong đó, cháo ngũ vị là cháo ngày đức Phật thành đạo mùng 8 tháng 12, dùng các loại gạo đủ mùi vị để nấu, cho nên gọi là Lạp bát chúc (cháo ngày 8 tháng chạp), còn gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ). Cháo anh lạc là cháo dùng rau đậu (tập tàng) nấu lẫn với gạo mà thành, vì rau đậu dất dính nhau lằng nhằng, y như chuỗi ngọc anh lạc, cho nên gọi như thế. Cháo hồng điều tức là cháo đậu đỏ, là cháo ăn vào ngày 15 tháng 1. Trong tụng lâm, người trông nom việc ăn cháo buổi sáng, gọi là Chúc đầu; vị tăng chỉ ăn cháo không ăn bất cứ thứ gì khác, gọi là Chúc phạn tăng; sau bữa cháo sáng, gọi là Chúc bãi; cháo sáng và cháo chiều, gọi gộp lại là Lương chúc (hai cháo). Ngoài ra, cứ theo luật Ma ha tăng kì

quyển 29 chép, thì cháo có mười điều lợi ích là: tăng trưởng sắc, lực, sống lâu, vui vẻ, tiếng nói trong trẻo, nói năng lưu loát, tiêu hóa thức ăn hôm trước, trừ phong, trừ đói, trừ khát v.v... khiến người ta tu được lợi ích, cho nên gọi là Lương dược..... (thuốc hay). Còn theo luật Tứ phần quyển 13, thì cháo có năm điều lợi là trừ đói, trừ khát, trừ phong, tiêu thức ăn hôm trước và thông đại tiểu tiện. [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; luật Tứ phần Q.14; luật Ngũ phần Q.29; luật Thập tụng Q.14; Pháp uyển châu lâm Q.42; Thiên lâm tượng khí tiên, Tiết thời môn, Chức vị môn].

CHÚC DUNG

.....

Là ông vua đời xưa trong truyền thuyết dân gian Trung quốc. Vì vua này đem lửa cho mọi người, nên gọi là Xích đế .

CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG C9

79

Có thuyết bảo là Hỏa quan đời Đế khốc, người đời sau tôn làm thần lửa. [X. Sử kí Sở thế gia].

CHÚC ĐÀI

Là cái đài để thắp đèn sáp, thông thường gọi là cây đèn. Một trong ba cụ túc, một trong năm cụ túc. Là đồ thờ đặt trước bàn Phật cùng với lư hương, lọ hoa. Vì tại Ấn độ có lệ cúng đèn sáng trước bàn Phật, cho nên làm đài để thắp đèn dầu; đến khi có đèn sáp, mới làm chúc đài để thay thế. Đài phần nhiều được làm bằng kim thuộc và có nhiều hình dáng khác nhau. (xt. Tam Cụ Túc).

CHÚC HỮU THẬP LỢI

.....

Luật Ma ha tăng kì quyển 29 nói, ăn cháo có mười thứ lợi ích như sau:

1. Tư sắc, giúp ích thân thể, da dẻ mịn màng.
2. Tăng lực, bù đắp sự suy yếu, tăng

thêm khí lực.

3. Ích thọ, bồi dưỡng nguyên khí, tăng thêm tuổi thọ.

4. An lạc, trong sạch nhẹ nhàng, ăn vào yên vui.

5. Từ thanh, khí không ngưng trệ, giọng nói thanh thoát.

6. Biện thuyết, nhuần thấm giọng, lưỡi, nghị luận trôi chảy.

7. Tiêu túc thực, khiến cho tì vị nóng ấm, tiêu hóa thức ăn hôm trước.

8. Trừ phong, điều hòa thông lợi, phong khí tiêu trừ.

9. Trừ cơ, vừa miệng no bụng, trừ được sự đói.

10. Tiêu khát, họng, lưỡi nhuần thấm, trừ hết khô khát. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.43].

CHÚC HƯƠNG

.....

Trong tùng lâm, vào những dịp lễ chúc Thánh hoặc đản sinh, trước khi vị trụ trì lên nhà giảng thuyết pháp, trước hết, phải thắp hương cầu nguyện. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 2 mục Phật giảng đản (Đại 48, 1115 hạ), nói “Đặt tượng Phật giảng sinh trong cái chậu nước thơm, để hai cái phễu nhỏ trước Phật, cúng dường xong, trụ trì lên chúc hương”. Văn chúc đọc khi chúc hương, gọi là Chúc hương văn.

CHÚC LỤY

Chúc, nghĩa là dặn dò, phó thác; Lụy, nghĩa là gánh vác sự vất vả phiền lụy. Có nghĩa là đem công việc mà giao phó và dặn dò người khác khiến họ gánh vác. Trong tông môn, mỗi khi đem đại pháp của Phật tổ trao truyền khiến người sau gìn giữ và phát huy, thì gọi là Chúc lụy. [X. Duy ma kinh sơ lược Q.10 phẩm Thích chúc lụy (Trí khái)].

CHÚC LỤY PHẨM

Tên phẩm trong bộ kinh giao phó sự truyền bá rộng rãi bộ kinh ấy. Thông thường được đặt ở cuối kinh, như phẩm thứ 17 trong kinh Văn thù sư lý vấn, phẩm thứ 14 trong kinh Duy ma cật sở thuyết, đều là những phẩm Chúc lụy. Nhưng

trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp hoa, phẩm Chúc lụy là phẩm thứ 22, tông Pháp tướng cho là sắp đặt thứ tự có sự nhằm lẫn, song tông Thiên thai thì cho thế là đúng, vì mỗi tông chấp theo mỗi thuyết.

Chúc Đài

CHÚC LỤY PHẨM

C9

80

CHÚC PHÁT

.....

Chúc, hàm ý là sự cắt đứt, bởi thế, chúc phát đồng nghĩa với thế phát, trĩ (thế) phát, tức có nghĩa là cạo tóc xuất gia. (xt. Thế Phát).

CHÚC THÁNH

.....

Tức là nghi lễ trong Thiên lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai bảo thứ hai (969) đời Bắc Tống, nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỏ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo Sắc tu bách trọng thanh quy quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cử hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thương đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: “Ngày đầu tiên thầy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thầy cầm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn

năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị”. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại giác thiên sư ngữ lục Q.thượng; Q.trung; Thiên lâm tượng khí tiên Tụng quĩ môn].

CHÚC THÁNH TỰ

.....

Chùa ở mạn tây bắc cách huyện Hành sơn tỉnh Hồ nam độ 17 cây số, tức ở chân núi phía nam của núi Nam nhạc. Ngài Tuệ tư là tổ khai

son, các sư

H o a i

nhượng, Áo

hữu, Chính

truyền và

Mật vân Viên

ngộ đều đã

từng ở chùa

này. Sư Thừa

viễn đời

Đường đã

từng thiết lập

đạo tràng

Ban chu tại đây, chuyên tu niệm Phật, vì thế, chùa này còn được gọi là Di đà tự.

Cuối năm Đại lịch (766-779) thời Đại tông, chùa được ban tên là “Ban chu đạo tràng”. Sau đổi là Thắng nghiệp tự.

Năm Khang hi 16 (1677), chùa được đặt làm Hàn cung, do đó mới đổi tên là Chúc thánh Thiên tự. Gác kinh của chùa hiện còn tàng trữ Nam tạng đời Minh. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.281].

CHUYÊN HÀNH

Có nghĩa là chuyên chú tu một điều thiện. Tức bỏ các pháp khác mà chỉ chuyên làm một pháp. [X. Giáo hành tín chứng Q.6]. (xt. Chuyên TẬP NHỊ TU).

CHUYÊN NIỆM

.....

Chuyên tâm nhớ nghĩ về một đối tượng nào đó. Kinh Trường a hàm quyển 2(Đại 1, 15 trung), nói: “Phật tu hành bốn thân tức Cổng Chùa Chúc Thánh

CHÚC PHÁT

C9

81

đã nhiều, chuyên niệm không quên”. Lại niệm tuy có hai nghĩa là niệm thành tiếng, niệm trong tâm, nhưng chuyên niệm trong tông Tịnh độ là đặc biệt chỉ sự tu hành chuyên xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà. Trong Quán kinh số Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo có câu: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu Di đà”.

CHUYÊN PHẬT

Tức là các hình tượng Phật nhỏ nặn bằng đất sét rồi nung lên mà thành, cũng có tòa sư tử, long trời v.v... phần nhiều làm hình vuông, hình chữ nhật. Từ thời đại Bắc Ngụy đã rất thịnh hành và được truyền đến Nhật bản vào khoảng đời Đường. Hiện còn đến nay thì có tượng bồ tát Quan âm được đắp vào năm Hưng hòa thứ 5 (543) đời Đông Ngụy, nhưng ở các địa phương tại Tây tạng cho đến nay vẫn còn đắp tượng Phật bằng đất.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ truyện Tăng triết chép, thì vua nước Tam ma đất tra thuộc đông Ấn độ mỗi ngày nặn (có khuôn) mười vạn tượng Phật bằng đất, đọc mười vạn kệ tụng Bát nhã. Lại phía ngoài Lan cồng thuộc Miên điện, có nhiều tượng Phật Niết bàn đều nặn bằng đất sét nung rồi tráng vàng ở ngoài. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

CHUYÊN TẬP NHỊ TU

Tức chỉ chuyên tu và tập tu. Nói tắt là Chuyên tập. Có nhiều giải thích khác nhau về hai cách tu này. Sa môn Hoài cảm lấy kinh Bồ tát xử thai làm căn cứ, nói giữ tâm không bèn gọi là Tập tu, dụng tâm kiên cố gọi là Chuyên tu. Những người tập tu sinh vào nơi giải mạn, những người chuyên tu mới sinh nơi Cực lạc, đây là theo sự dốc lòng hay không dốc lòng mà bàn về chuyên, tập khác nhau. Trạch anh và Nguyên không cho hai cách tu ấy là hai hạnh Chính, Tập, bảo rằng, đem ba nghiệp thân khẩu ý mà lễ bái, nhớ nghĩ Phật A di đà, gọi là chuyên tu, dụng tâm tán mạn mà tu các pháp lành gọi là tập tu. Chứng không thì căn cứ vào hai đường khó, dễ mà giải thích hai cách

tu, bảo rằng Tọa tu là Nan hành đạo (đạo khó làm), Chuyên tu là Dĩ hành đạo (đạo dễ làm). Lại còn thuyết khác cho rằng, bất luận là chính hành hay tọa hành, chỉ căn cứ vào sự có đủ hay không đủ ba tâm, bốn tu mà chia thành hai cách tu.

Ngài Thiện đạo chia sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ thành năm chính hành và năm tọa hành, trong đó, năm chính hành lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp, các hành khác là trợ nghiệp, mà ngoài việc niệm Phật ra, kiêm tu các trợ nghiệp và tọa hành khác thì gọi là tọa tu. Ngoài ra, còn bàn về sự hơn kém, được mất của hai cách tu mà bảo rằng, chuyên tu có bốn cái được, tọa tu có mười ba cái mất. Lại nói người chuyên tu chắc được vãng sinh là nghìn người không mất một người, người tọa tu chắc chẳng được vãng sinh, là trong nghìn người không có một người, trong muôn nghìn người không có một người vãng sinh

Tượng Di Đà Tam Tôn Bằng Đất

CHUYÊN TẠP NHỊ TU

C9

82
[X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh lễ tán kệ tiền tự (Thiện đạo), Tuyền trạch bản nguyện niệm Phật tập; vãng sinh lễ tán yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao Q.3; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.thượng]. (xt. Chính Tọa Nhị Hành).

CHUYÊN TÂM

Tức hàm ý là một lòng, không hai lòng. Cũng tức là chỉ sự tập trung tâm tư, không nghĩ lăng xăng tạp nhạp. Như kinh Tọa a hàm quyển 39 nói “Chuyên tâm thiền tư”, Quán kinh sơ Tán thiện nghĩa của Thiện đạo nói “Chuyên tâm niệm Phật” đều là nghĩa ấy. [X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Chuyên Tọa Nhị Tu).

CHUYÊN TÍN

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi sai phái một người đi đâu để xử lý một sự vụ đặc biệt nào đó, thì gọi là Chuyên sứ, bức thư tín mà người chuyên sứ cầm đi, gọi là Chuyên tín. Thiền uyển

thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ), nói: “Chuyên sứ đến trước vị trụ trì vái ba vái rồi nói: Chuyên tín này vãng mệnh tôn nhan đi đưa, người không có nhiệm vụ không được xem đến. Nói xong hàn huyền đôi lời, lại vái ba vái rồi đi”.

CHUYÊN TU

Có nghĩa chuyên môn tu tập một việc. Trái lại, tu nhiều pháp hỗn hợp thì gọi là tọa tu. Trong tông Tịnh độ, chuyên tu chỉ sự tu hành cầu vãng sinh thế giới Cực lạc, cũng tức là hành vi và tâm cảnh đều khế hợp với chính đạo vãng sinh Tịnh độ, và chuyên tâm tín phụng Phật A di đà. Thông thường chỉ năm chính hành đọc tụng, quan sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường, hoặc chỉ đem tâm chính tín tu hạnh “Xưng danh” trong năm chính hành, đây gọi là chuyên tu niệm Phật. Trái lại, tọa tu là chỉ các tọa hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật và Bồ tát khác, hoặc ngoài chính hành xưng danh ra, còn tu các hành nghiệp (trợ nghiệp) khác cùng một lúc với việc xưng danh (trợ, chính kiêm tu) để làm nhân cho việc vãng sinh. Lại giữ tâm chuyên tu và tọa tu, gọi là Chuyên tọa chấp tâm, và tâm trợ, chính kiêm hành, gọi là Trợ chính gián tọa tâm.

Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo phân tích về sự hơn kém, được mất của chuyên tu và tọa tu, nói chuyên tu có bốn cái được, tọa tu có mười ba cái mất. Người chuyên tu chắc được vãng sinh, cho nên nói nghìn người không mất một người, người tọa tu chắc không được vãng sinh, trong nghìn người không có một người; trong vạn người không có một người vãng sinh.

CHUYÊN TƯỞNG

.....
Chỉ sự chuyên chú quán tưởng một cảnh (đối tượng) mà tâm không tán loạn, di động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng), nói : “Ngồi ngay ngắn hướng về phía chính tây, nhìn kỹ mặt trời, khiến tâm bám sát, chuyên tưởng không dời”.

CHUYÊN

Phạm:pravftti.

1. Ý là sinh khởi, nghĩa là nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thông thường có các tiếng dùng như chuyển khởi, chuyển sinh... [X. luận Thành duy thức Q.2].

2. Hàm ý là làm cho xoay chuyển, hoạt động, tác dụng, và nói bày tuyên giảng. Như nói quay bánh xe đại pháp, quay bánh xe diệu pháp... (xt. Chuyển Pháp Luân).

CHUYỂN TÂM

C9

83

3. Hàm ý là làm cho biến hóa, biến đổi. Như đối tông, chuyển thức được trí, chuyển phạm vào Thánh, đổi chỗ nương tựa, đều là ý ấy.

4. Hàm ý quay vòng, quay chuyển. Như nói chuyển kinh, phiên chuyển, hoán chuyển, thi chuyển...

CHUYỂN ÁC THÀNH THIÊN ÍCH

Là một trong mười điều lợi ích trong đời hiện tại do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Nghĩa là lòng tin của người tu hành niệm Phật đối với Phật A di đà có thể được lợi ích trong đời hiện tại là diệt trừ tội chướng năm nghịch mười ác trong ba đời, thành tựu đại thiện căn không nói xiết. [X. Hiện Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.3]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHUYỂN BIẾN

Hàm ý là chuyển hóa đổi khác.

1. Chuyển biến. Tức phiếm chỉ cái tướng chuyển hóa biến đổi của các pháp. Thuyết chuyển biến (Phạm: pariàamavāda) và thuyết Tích tập (Phạm: àrambhavāda) là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư mà các phái triết học Ấn độ phần nhiều thu dụng, trong đó, lấy thuyết Chuyển biến của học phái Số luận làm đại biểu điển hình. Học phái này cho rằng, bản tính của cái nhân vật chất của muôn vật đều có tính chuyển biến. Các học phái khác, như phái Du già cũng thu dụng thuyết này. Lại trong học phái Phệ đàn đa, thuyết Chuyển biến của La ma nô già (Phạm: Ràmànuja) và thuyết Hóa hiện (Phạm: Vivarta-vāda) của Thương yết la (Phạm: Saikara) đối lập

nhau.

Trong Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương, trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau, “thể” của chúng không có sự đổi khác (tự thể chuyển biến), nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc sắp khởi động của “tác dụng”, thì về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ, thừa nhận có chuyển biến (tác dụng chuyển biến).

Tông Duy thức chủ trương thuyết Thức chuyển biến (Phạm: vijñāna-pariāma), thuyết này đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát sự chuyển biến của thức, và cho rằng “nhân chuyển biến” là y vào thức hiện hành, trong thức A lại da có các tập khí đẳng lưu và dị thực; “quả chuyển biến” là từ tập khí dị thực trong thức A lại da sản sinh các thức A lại da chúng đồng phạm khác, rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Như vậy, thuyết Thức chuyển biến, một mặt thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức A lại da và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức A lại da nối tiếp sinh diệt từng sát na, không gián đoạn.

Trong luận Thành duy thức quyển 7, từ chuyển biến được dịch là “Năng biến”, do đó, có những giải thích như sau: cái gọi là chuyển biến (khái niệm tác dụng) tức là năng biến (khái niệm thể tính). Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 38 hạ), nói: “Các thức ấy, nghĩa là thức Tam năng biến và tâm sở kia như đã nói ở trước, đều hay biến ra hai phần Kiến và Tướng, cho nên đặt tên là chuyển biến. Kiến phần sở biến, gọi là “Phân biệt”, vì hay nhận lấy tướng; Tướng phần sở biến, gọi là “Sở phân biệt”, vì do Kiến nhận lấy”. Ý nghĩa trên đây, tức là hai phần Kiến, Tướng được hiện trong các thức đều gọi là chuyển biến, bất luận là Kiến phần năng thủ hay Tướng phần sở thủ, đều là do thức biến hiện. Tông Duy thức lấy đó mà thành lập nghĩa “Hết thấy đều do thức”, là tư tưởng trung tâm của tông

CHUYỂN BIẾN

C9

84

này. [X. Duy thức nhị thập luận; Duy thức tam thập tụng; Thế thân duy thức nguyên điển giải minh]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến).

II. Chuyển biến. Là một trong mười tám biến. Có nghĩa là Phật và Bồ tát dựa nơi sức định mà có thể chuyển biến tính chất của muôn vật một cách tự tại. Thuyết này có xuất xứ từ luận Du già sư địa quyển 37. (xt. Thập Bát Biến).

CHUYỂN CĂN

Hàm ý là chuyển căn tính. Còn gọi là Tăng tiến căn. Có nghĩa là điều luyện căn tính cùn lụt kém cõi để chuyển thành căn tính sắc bén tốt hơn. Tức từ căn tính Thanh văn, Duyên giác chuyển làm căn tính Bồ tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn, nữ căn chuyển thành nam căn, cũng gọi là Chuyển căn. [X. luận Đại tì bà sa Q.7, Q.68; luận Câu xá Q.23, Q.25; luận Thuận chính lí Q.70].

CHUYỂN CỎ

Phương pháp đánh trống trong Thiền lâm, khi đánh đến nửa chừng thì đổi sang một lối đánh khác, gọi là Chuyển cỏ. Chẳng hạn như đánh trống Thượng đường, khi chur tăng nghe tín hiệu tiếng trống thì đều ra nhà Tăng, lúc ấy, đánh trống liền có sự chuyển biến trong hồi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Thánh tiết (Đại 48, 1113 thượng), nói: “Thị giả chuyển trống đến đứng bên trái tòa pháp chờ đại chúng tụ tập. (...) Người lãnh chúng đi, đưa đến sắp hàng trước nhà kho, đứng chờ chuyển trống”.

CHUYỂN CỐT

Nghi thức chôn cốt trong Thiền lâm. Khi đưa người chết vào tháp, bắt đầu từ phòng ngủ thì để chân hướng về phía tháp, nhưng đến nửa đường thì quay chuyển vị trí mà trở đầu về phía tháp, đồng thời, dâng nước trà cúng dường vong linh. Nghi thức này gọi là Chuyển cốt Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn].

CHUYỂN DỤC

Khi chúng tăng làm pháp sự, nếu vì một lí do nào, như đau ốm chẳng hạn, một vị tỉ khuru không tham dự được, thì nhờ một tỉ khuru khác đem sự tán đồng của mình nói trước đại chúng, đây gọi là “Dụcpháp”. Vị tỉ khuru nhận lời chuyển sự tán đồng ấy, gọi là “Thụ dục”. Người vắng mặt nhờ người khác thông báo trước đại chúng, gọi là “Dữ dục”. Nếu vị tỉ khuru đã nhận lời (thụ dục), lại cũng vì một lí do nào đó mà không tham dự được, lại nhờ (dữ dục) một tỉ khuru khác chuyển lời, thì gọi là “Chuyển dục”. [X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1].

CHUYỂN ĐẠO (1872-1943)

Người Nam an, Phúc kiến, họ Hoàng. Húy Hải thanh. Bẩm tính thông minh, năm mười chín tuổi làm lễ Thiền sư Thiện tu ở chùa Nam sơn thuộc Chương châu xin xuất gia. Năm sau, thụ giới Cụ túc tại chùa Sùng phúc ở Nam sơn. Năm ba mươi ba tuổi, để báo ân mẹ, phát nguyện hành hương bốn núi danh tiếng lớn để sám hối nghiệp chướng, trước sau lễ núi Ngũ đài ba lần, núi Phổ đà hai mươi lần. Sau vì muốn thiết lập học viện Tăng già tại chùa Nam Phổ đà ở Hạ môn, nên đã đi Nam dương để vận động kinh phí. Đến Tân gia ba được Hoa kiều hiến đất làm già lam, tức chùa Phổ đà. Tám năm sau lại sáng lập chùa Phổ giác, từng thỉnh pháp sư Viên anh đến đó giảng

CHUYỂN CĂN

C9

85

luận Đại thừa khởi tín. Về sau, sư sửa lại chùa Khai nguyên ở Tuyên châu, chùa Nam sơn ở Chương châu, và lập Nam sơn Phật hóa học viện. Năm Dân quốc 16 (1927), sư đi Ấn độ chiêm bái các nơi Phật tích và thỉnh được bảy viên xá lợi mang về, cúng dường ở chùa Khai nguyên, Tuyên châu. Sau, hai lần giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo Trung hoa. Cuối đời, xưng lập hội Phật giáo Hoa văn, khiến Hoa kiều được nghe Phật pháp, được đọc Hoa văn. Ngày nay, chùa Phật tại Tân gia ba và Mã lai rất

nhiều, suy đến ngọn nguồn, công lao của sư rất lớn, thực không thể mai một được.

CHUYỂN ĐIỆP

Đánh chuông trên điện liên tục, từ chậm rãi đến dồn dập, gọi là Chuyển điệp. [X. Hành trì quĩ phạm Q.3 Minh vật pháp].

CHUYỂN GIÁO DUNG THÔNG

Là tiếng dùng để biểu thị cái đặc trưng của thời Bát nhã thứ tư trong năm thời pháp giáo của tông Thiên thai. Nói đủ là Chuyển giáo phó tài dung thông đào thải. Từ ngữ này có xuất xứ từ Thiên thai Tứ giáo nghi của Đệ quán. Trong hội Bát nhã, các vị Thanh văn Tu bồ đề, nhờ sức Phật gia bị, đã thay đức Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho các Bồ tát nghe, gọi là Chuyển giáo. Dung thông, là ý dung hội vô ngại, có nghĩa là pháp môn Bát nhã nói hết thấy pháp đều là Ma ha diễn (Đại thừa), Đại, Tiểu dung hợp, không hai không khác. Như nay thời Bát nhã có việc chuyển giáo dung thông. Tiếng phó tài, đào thải là thí dụ hiển bày ý Phật. Chữ phó tài..... là lấy ý từ phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, tức Thanh văn chuyển giáo hiển bày ý Phật là pháp tài Đại thừa được trao phó cho Thanh văn, cũng như ông Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng. Nhưng lí mầu nhiệm của Bát nhã Đại thừa nguyên chẳng phải là điều mà những người Thanh văn biết được, song nhờ đức Phật gia bị khiến họ vì các Bồ tát mà diễn nói, cho nên phẩm Tín giải bảo (Đại 9, 17 trung): “Lãnh biết mọi vật, (...) mà không mong cầu lấy cho một bữa”. Còn đào thải....., là ý rửa sạch các vật nhơ bẩn. Tức thời Phương đẳng thứ ba nói cả bốn giáo sinh ra tình chấp có Đại, Tiểu khác nhau, cho nên ở thời Bát nhã hiển bày pháp môn Đại, Tiểu dung thông mà quét sạch tình chấp. Đây cũng như nước sạch tẩy trừ sự cấu bẩn của vật, tức cái gọi là “Pháp mở hội” của Bát nhã vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Tam giả, Q.7 phẩm Vô sinh; luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa văn cú Q.6 phần dưới; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết

Q.10 đoạn 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo tập giải Q.thượng].

CHUYỂN HÓA

Cũng như nói thiên hóa, thiên chuyển giáo hóa ở các cõi khác. Hoặc là nghĩa thiên chuyển biến hóa, nghĩa là khi mệnh chung từ thế giới Sa bà chuyển sinh sang cõi Tịnh độ. Kinh Vô lượng thọ quyền hạ (Đại 12, 273 trung), nói: “Hai Bồ tát ấy ở đất nước này, tu hạnh Bồ tát, mệnh chung chuyển hóa, sinh sang cõi nước của đức Phật kia”.

CHUYỂN KẾ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Kế, tức là nghĩa tính toán phân biệt, hoặc chỉ tông nghĩa tính toán phân biệt được thành lập. Trong luận thức Nhân minh, nếu tông nghĩa bị đối phương vặn hỏi, thì nhân đó mà chuyển đổi tông nghĩa, gọi là Chuyển kế.

CHUYỂN KẾ

C9

86

CHUYỂN KHÁM

Nghi thức tổng táng trong Thiên lâm. Khi đưa người quá cố đến cửa sơn môn thì quay khám hương vào trong, rồi dâng trà thang cúng dường vong linh, gọi là Chuyển khám Phật sự. [X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn].

CHUYỂN KHỞI

Chuyển, tức là nghĩa dấy lên. Có nghĩa là các pháp hữu vi nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 240 trung), nói: “Chuyển là nghĩa dấy lên. Theo các duyên mà dấy lên các thứ tướng ngã pháp”.

CHUYỂN KINH

I. Chuyển kinh. Đọc tụng kinh điển. Đồng nghĩa với Phúng kinh. Cứ theo thuyết trong Cao tăng truyện kinh sư luận, thì ngâm vịnh kinh gọi là chuyển đọc, ca tán thì gọi là Phạm âm.

II. Chuyển kinh. Đọc tụng trọn cả một bộ kinh, gọi là Chân đọc Nhưng như kinh Đại bát nhã là bộ kinh lớn, có nhiều quyển, thì chỉ tụng đọc vài dòng ở đầu, giữa và cuối, hoặc chỉ lật từng trang

bắt chước như đọc kinh, đều gọi là Chuyển kinh, cũng gọi là Chuyển đọc. Pháp hội tụng kinh, gọi là Chuyển kinh hội. Đọc Đại tạng kinh, gọi là Chuyển tạng.

III. Chuyển kinh. Là một pháp hội

Phật giáo thịnh hành ở triều đại Cao li tại Triều tiên. Cách thức tiến hành là, trước hết, đặt một pho tượng Phật nhỏ bằng vàng trên một cỗ xe, nhạc công đi bộ tấu nhạc trước và sau xe, một số vị tăng đứng đầu hai bên tả hữu cầm hương, tụng kinh, phía trước hàng người đi thành hàng dẫn đầu, tay cầm cờ, phan, đám rước đi qua các đường phố, lại có một chú tiểu (điều) ngồi trên xe đánh trống. Trong khi đi rước, khi dứt tụng kinh thì tấu nhạc, khi tiếng nhạc chấm dứt thì lại tụng kinh. Có thuyết bảo rằng việc làm ấy vốn là di phong của địa phương Tây vực.

CHUYỂN KINH ĐỒNG

Là vật pháp mà tín đồ Phật giáo Tây tạng dùng để cầu nguyện. Hình dáng giống như cái thùng, ở giữa có trục để quay, phía trong có để giấy in kinh văn, chung quanh khắc sáu chữ Chân ngôn; đưa tay đẩy thì quay chuyển, quay một vòng biểu trưng tụng một biến sáu chữ Chân ngôn. Còn có mấy loại gió quay chuyển, nước quanh chuyển, chân đạp v.v..., và tên gọi thì có Ma ni luân, Kì đảo đồng.

CHUYỂN LỘC LỘC ĐỊA

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Còn gọi là A lộc lộc địa. Lấy sự quay vòng của chiếc bánh xe để thí dụ sự quay chuyển không ngại trở, cảnh địa tự do tự tại. Bích nham lục tắc 53 (Đại 48, 188 thượng), nói: “Thấy người ấy sau khi ngộ, A lộc lộc địa”.

CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG

Phạm: cakra-varti-ràjan, Pàli: raja cakkavattin. Dịch âm là Chước cu la phạt lạt đề át la xà, Già ca la bạt đế, Già gia việt. Dịch ý là Chuyển luân vương, Chuyển luân thánh đế, Phi hành hoàng đế. Nghĩa là ông vua quay chuyển bánh xe báu (tương đương với chiến xa). Vua có bảy thứ quý báu (bánh xe, voi, ngựa, ngọc, nữ, cư sĩ, bè tôi chủ

binh), đầy đủ bốn đức (sống lâu, không đau ốm, dung mạo hồng hào, kho báu phong phú), thông nhất bốn châu Tu di, dùng

CHUYỂN KHÁM

C9

87

chính pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui.

Thuyết Chuyển luân thánh vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại đức Thích tôn, trong các kinh luận, có rất nhiều chỗ đem đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp a hàm quyển 27, luận Đại trí độ quyển 25, đem bảy thứ quý báu và sự hóa trị của Chuyển luân thánh vương nêu ra song song với bảy giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của đức Phật là Chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương. Lại luận Đại tì bà sa bảo bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có bốn thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán, căn cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối với hành vị Bồ tát, lấy Luân vương sắt làm ngôi Thập tín, Luân vương đồng làm ngôi Thập trụ, Luân vương bạc làm ngôi Thập hành, Luân vương vàng làm ngôi Thập hồi hướng. Pháp uyển châu lâm quyển 43, nêu Luân vương có Quân luân vương, Tài (của cải) luân vương và Pháp luân vương. A dục vương là Quân (việc binh) luân vương, bốn luân vương từ vàng đến sắt là Tài luân vương, còn Như lai là Pháp luân vương.

Xét về Chuyển luân thánh vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên, Đỉnh sinh vương, Đại thiện kiến vương, Dân chủ thiện tư vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường a hàm quyển 6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di lạc ra đời, sẽ có Như rong già Chuyển luân thánh vương xuất hiện. Kinh

Bi hoa quyển 3 phẩm Đại thí chép, trong kiếp San đề lam giới thiện trì, có vô lượng Tịnh chuyển luân thánh vương ra đời. Kinh Như lai trí ẩn chép, khi đức Phật Nguyệt kế ra đời thì có Tuệ khởi chuyển luân thánh vương xuất hiện. Lại luận Câu xá quyển 12 chép, khi Chuyển luân thánh vương ra đời thì người ta thọ vô lượng tuổi đến tám vạn tuổi. Nhưng Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì nói, khi Luân vương vàng ra đời thì người ta nhất định thọ tám vạn tuổi, còn Luân vương bạc cho đến Luân vương sắt thì không nhất định, như khi A dục vương là Luân vương sắt ra đời thì người ta thọ một trăm tuổi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.11 kinh Tứ châu, Q.41 kinh Phạm ma; Trường a hàm Q.15 kinh Cứu la đàn đầu, Q.18 phẩm Chuyển luân thánh vương; kinh Đại bảo tích Q.59, Q.75, Q.76; kinh Hiền ngu Q.8, Q.13; luận Đại tì bà sa Q.30, Q.150, Q.183; luận Đại trí độ Q.4, Q.24, Q.82; Đại đường tây vực kí Q.1].

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ

Đồng nghĩa với “Chuyển phàm thành thánh”. Chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong ba cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giác ngộ. Cũng tức là lia bỏ phiền não mê vọng mà được bồ đề Niết bàn tịch tĩnh. Trong giáo pháp của đức Phật, giáo chỉ chuyển mê khai ngộ có thể chia làm mấy thứ là: “Tịnh độ môn” chứng được cõi khác, “Thánh đạo môn” chứng vào cõi này, “Tiệm giáo” tu hành trải qua nhiều kiếp và “Đốn giáo” ngay thân này thành Phật.

CHUYỂN NGŨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tùy từng căn cơ mà thay đổi lời nói một cách tự do tự tại để dẫn đạo học trò, gọi là Chuyển ngữ. Trong lúc học trò mê hoặc

CHUYỂN NGŨ

C9

88

không hiểu, tiến lui đều bị kẹt, thầy bèn thay đổi phương pháp, chuyển biến lời nói, khiến học trò lãnh hội. Có các tên

gọi như “Nhất chuyển ngữ”, “Tam chuyển ngữ”...

CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

Hàm ý là chuyển thân gái thành thân trai. Đồng nghĩa với “Biến thành nam tử”. Ấn độ từ xưa đã coi người đàn bà chẳng phải pháp khí, bắt đầu từ Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, rồi kế tiếp, các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa phần nhiều cho thân đàn bà có cái ngại trở năm chướng ba tông, nếu muốn thành Phật thì phải chuyển đổi thân hình. Lại đàn bà không thể vào được các cõi Tịnh độ của chư Phật, cho nên Phật A di đà và Phật Dược sư đều lập bản nguyện riêng, mong được chuyển nữ thành nam. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, nếu người đàn bà nghiệp chướng sâu nặng mà niệm danh hiệu Phật, thì nhờ sức bản nguyện của Phật Di đà, có thể được phúc báo chuyển nữ thành nam. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Đề bà, Long nữ tám tuổi biến làm thân trai, sinh đến thế giới phương nam mà thành Phật. Vì địa vị nữ tính tại Ấn độ thấp kém, nên mới có thuyết đàn bà không thể thành Phật, nhưng thuyết này đã mâu thuẫn với giáo thuyết của Phật giáo Đại thừa, chủ trương hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật. [X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Dược vương bồ tát bản sự; kinh Chuyển nữ thân; kinh Phúc trung nữ thính; kinh Nguyệt nữ; luận Du già sư địa Q.38 phẩm Bồ đề; luận Đại trí độ Q.4; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng, Long Nữ Thành Phật).

CHUYỂN PHẠM VI THÁNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng nói là Chuyển phàm nhập thánh. Đồng nghĩa với “Chuyển mê khai ngộ”. Có nghĩa là chuyển cái trạng thái mê vọng của phàm phu mà vào cái cảnh giới khai ngộ của Thánh nhân. (xt. Chuyển Mê Khai Ngộ).

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Phạm: dharma-cakra-pravartana;

Pàli: dhamma-cakka-ppavattana. Còn gọi là Chuyển pháp luân. Là một trong tám tướng thành đạo. Sự hóa hiện của một đời đức Phật tóm lại có tám thứ tướng, trong đó, Chuyển pháp luân là chỉ sự thuyết pháp của đức Thích tôn khiến cho chúng sinh được đạo. Chữ cakra vốn là chiến xa của Ấn độ thời xưa, vì quay chuyển chiến xa có thể nghiền nát kẻ địch, thí dụ giáo pháp do đức Phật nói, quay chuyển trong chúng sinh, tức có thể phá tan sự mê mờ của chúng sinh. Lại Chuyển luân thánh vương chuyển động bánh xe vàng để hàng phục quân địch; mà đức Thích tôn thì nói pháp để hàng phục ác ma, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thích tôn nói pháp Tứ đế cho năm vị tỳ khuru gồm Kiều trần như v.v... tại vườn Lộc dã, đó là bắt đầu chuyển pháp luân, gọi là Sơ chuyển pháp luân.

Về ngày giờ Sơ chuyển pháp luân, thì kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện, bảo là ba cái bảy ngày (tức hai mươi một ngày) sau đức Phật thành đạo. Thập địa kinh luận quyển 1 thì nói sau bảy ngày thứ hai. Luật Tứ phần quyển 31 chép là sau sáu cái bảy ngày. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10, nói sau bảy cái bảy ngày. Luật Ngũ phần quyển 15 bảo sau tám

CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

C9

89
cái bảy ngày. Luận Đại trí độ quyển 7, quyển 34 thì chép là sau năm mươi cái bảy ngày. Đối lại với Sơ chuyển pháp luân tại vườn Lộc dã, các kinh điển Đại thừa bảo kinh Đại thừa là Chuyển pháp luân lần thứ hai hoặc thứ ba. Kinh Đại bát nhã quyển 12 phẩm Vô tác chép, pháp luân Tứ đế ở vườn Lộc dã là Sơ chuyển, nói pháp Bát nhã là chuyển pháp luân lần thứ hai. Kinh Giải thâm mật quyển 2 phẩm Vô tự tính tướng chép, nói pháp Tứ đế ở Lộc dã là thời đầu, nói Bát nhã đều không là thời thứ hai; giáo thâm mật Trung đạo là thời thứ ba. Lại các ngài Chân đế và Huyền trang lập thuyết

“Tam pháp luân”, Hữu giáo thời kì đầu là Chuyển pháp luân, Không giáo thời thứ hai là Chiếu pháp luân, Trung đạo giáo thời thứ ba là Trì pháp luân. Trong Pháp hoa du ý, ngài Cát tạng lại y cứ vào kinh văn trong kinh Pháp hoa quyển 2 mà lập riêng Tam pháp luân, bảo rằng giáo Nhất thừa Hoa nghiêm là Căn bản pháp luân, giáo ba thừa ở khoảng giữa là Chi mật pháp luận, Hội tam qui nhất của Pháp hoa là Nhiếp mật qui bản pháp luân. Trên đây đều là căn cứ vào nội dung nói pháp của đức Thích tôn mà lập ra các Chuyển pháp luân khác nhau.

Ngoài ra, các kinh luận cũng dựa vào sự thuyết pháp bất đồng của chư Phật và Bồ tát, mà lập các tên pháp luân, như kinh Hải long vương quyển 3 phẩm Nữ bảo cảm thụ quyết, nói Bảo cảm nữ quay các bánh xe pháp như: bánh xe không động, bánh xe vốn không, bánh xe không dứt, bánh xe không dính, bánh xe không hai, bánh xe không lồi, bánh xe trong sạch, bánh xe dứt những pháp không điều hòa, bánh xe không rối loạn, bánh xe chí thành, bánh xe không vô v.v... Kinh Bi hoa quyển 5 chép, Bồ tát thành tựu bốn pháp thanh tịnh, quay bánh xe pháp hư không, bánh xe pháp chẳng thể nghĩ bàn, bánh xe pháp không thể tính lường, bánh xe pháp vô ngã, bánh xe pháp không nói năng, bánh xe pháp xuất thế, bánh xe pháp thông suốt v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 31 chép, hết thấy chư Phật quay bánh xe pháp mẫu nhiệm, bánh xe pháp vô lượng, bánh xe pháp hết thấy giác, bánh xe pháp biết hết thấy pháp tạng, bánh xe pháp vô trước, bánh xe pháp vô ngại, bánh xe pháp đèn của hết thấy thế gian, bánh xe pháp thị hiện hết thấy trí, bánh xe pháp hết thấy chư Phật đồng nhất v.v...

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 59 nói, Như lai quay bánh xe pháp có mười việc:

1. Bốn vô úy đầy đủ thanh tịnh.
2. Phát ra âm thanh thuận theo bốn biện tài.

3. Khéo léo mở bày tướng bốn chân đế.
4. Thuận theo sự giải thoát vô ngại của chư Phật.
5. Có thể khiến cho tâm chúng sinh đều có niềm tin trong sạch.
6. Có thể nhổ mũi tên độc đau khổ của chúng sinh.
7. Gia trì sức bi nguyện lớn.
8. Âm thanh phát ra vang khắp hết thảy thế giới trong mười phương.
9. A tăng kì kiếp nói pháp không dứt.
10. Tùy pháp được nói, đều có thể sinh khởi các pháp căn lực giác đạo Thiền định giải thoát tam muội v.v...

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, Pháp hoa kinh quyển 2, quyển 4, đứng về phương diện năm môn mà phân biệt thể của pháp luân, tức là: tám Thánh đạo là thể của pháp luân; các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính là cảnh của pháp luân; công đức năm uẩn là quyền thuộc của pháp luân; ba tuệ văn tư tu là nhân của pháp luân; Bồ đề Niết bàn là quả của pháp luân.

Còn tượng chuyển pháp luân của đức
CHUYỂN PHÁP LUÂN

C9

90

Thích tôn, gọi là Chuyển pháp luân tượng, cái tòa cao ngài ngồi nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân tọa, ngôi nhà trong đó ngài nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.10, Q.14; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng phẩm Phật quốc; kinh Bồ tát xử thai Q.5; kinh Như lai bất khả tư nghị bí mật đại thừa Q.11, Q.12; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.41, Q.82; luận Đại trí độ Q.1, Q.52, Q.65; luận Du già sư địa Q.49, Q.95; Chuyển pháp luân kinh Ưu ba đề xá; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Pháp Luân).

CHUYỂN PHÁP LUÂN ÁN

Phạm: dharmacakra-mudrà. Là ấn tượng tượng trưng cho sự quay bánh xe

pháp. Ấn này biểu trưng sự dùng pháp luân để phá trừ phiền não, khiến thân tâm được thanh tịnh. Còn gọi là Pháp luân ấn, Kim cương luân ấn, Thuyết pháp ấn, Thắng nguyện cát tường pháp luân ấn. Tức hai tay úp vào nhau, tám ngón trái, phải móc chéo nhau, ngón cái bên trái đặt vào lòng bàn tay phải, lấy đầu ngón cái bên phải đè lên ngón cái bên trái. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, phàm người cứu đời, phải quay bánh xe này. Trong pháp Thai tạng giới, trước hết, kết ấn Pháp giới tính (ấn Tịnh pháp giới), thứ đến, kết ấn Pháp luân. Ấn này có thể khiến hành giả trụ nơi tâm Bồ đề, vào Mạn đồ la, cho nên dùng ấn này để gia trì năm chỗ (trán, hai vai, ngực, yết hầu). [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành, Q.7 phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành; Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quỹ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.13].

CHUYỂN PHÁP LUÂN CÁI

Còn gọi là Nhân thiên cái, Bạch cái. Là chiếc lọng (ô, dù) được treo phía trên tòa cao của người thuyết pháp trong Pháp đường.

Bắt nguồn từ Ấn độ, người ta dùng nó để che nắng, che mưa, về sau, các chùa viện dùng làm một trong các đồ trang nghiêm. (xt. Cái).

CHUYỂN PHÁP LUÂN PHÁP

Là phép bí mật lấy bồ tát Chuyển pháp luân làm bản tôn (vị tôn chính) mà tu để dẹp trừ các ma oán địch, khiến đất nước được yên ổn. Còn gọi là Xa thủy luân pháp, Tồi nhất thiết ma oán pháp, Tồi ma oán địch pháp. Khi tu phép này, trước hết thiết lập đàn lớn và đàn Hộ ma trước mặt bản tôn, kế đó, trải mạn đồ la lên đàn lớn, dùng gỗ hay đồng làm thành cái ống, đặt ở chính giữa, chung quanh ống vẽ hình mười Đại dược xoa, ba Đại long vương và Đại thiên hậu, vẽ tám cái nan hoa bánh xe trên nắp ống, ở khoảng nan hoa viết mười chữ Chân

ngôn của Vô ngại vương là: Ấn pháp nhật la tát đất vũ sắt ni sai hồng phát tra. Chữ “Tra” đặt ở rón bánh xe, dưới đáy ống cũng viết chân ngôn này, rồi dùng một tờ giấy trắng hoặc một mảnh lụa vẽ hình tượng kẻ oán gia trên đó, viết họ tên ở hai chân (chân trái, viết họ, chân phải, viết tên) và vẽ Ngũ đầu thiên vương và Bất động tôn đạp lên tượng ấy, bỏ vào trong ống; nếu khi tu tiểu pháp, dùng đàn Hộ ma kiêm cả đàn lớn, thì dùng mạn đồ la treo và đặt cái ống ở trước lư hương. [X. Chuyển pháp luân bồ tát tỳ ma oán địch pháp; Bí tạng kim bảo sao Q.1; Bí sao vấn đáp Q.10 Chuyển pháp luân; Biên khẩu sao Q.4].

Ấn Chuyển

Pháp Luân

CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

C9

91

CHUYỂN PHÁP LUÂN TIẾT

Là ngày lễ tiết Phật giáo tại Tích lan và các nước Đông nam á thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Còn gọi là Thất nguyệt cúng dường tiết. Cử hành vào ngày trăng tròn

tháng 7 hàng năm để kỉ niệm đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã.

CHUYỂN PHÁP LUÂN TƯỞNG

Là tướng thứ bảy trong tám tướng thành đạo. Tức tướng thuyết pháp của đức Thích tôn từ khoảng thành đạo đến vào Niết bàn. [X. Thập địa kinh luận Q.3; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Bát Tướng).

CHUYỂN SINH

I. Chuyển sinh. Phạm :jàtiparivarta#.

Có nghĩa là chết ở nơi này, sinh ở chỗ kia. Cũng gọi là Hoán thế.....(đổi đời), Luân hồi chuyển sinh (Chuyển sinh vòng quanh). Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 175 trung), nói : “Bồ tát được mắt trời, thấy chúng sinh vòng quanh năm ngã, luân quần ở trong đó. Chết trong cõi trời, sinh trong cõi người; chết trong cõi người, sinh trong cõi trời; (...) chết trong cõi trời Phi hữu tướng, Phi vô tướng, sinh trong địa ngục A tỳ. Cứ

như thế đắp đổi sinh trong năm ngã”. (xt. Luân Hồi).

II. Chuyển sinh. Là chế độ được đặt ra để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ Phật giáo của Tây tạng. Còn gọi là Chuyển thế. Mở đầu từ Cầu tụng khảng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ thống Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. (xt. Chuyển Thế).

CHUYỂN TẠNG

I. Chuyển tạng. Chuyển đọc Đại tạng kinh. Chuyển, có nghĩa là chuyển đọc, tức là đọc sơ lược vài hàng. (xt. Chuyển Kinh).

II. Chuyển tạng. Là ý quay bánh xe kinh tạng. Đem Đại tạng kinh từ trong lầu kinh ra để trên cái giá sách, rồi làm một bánh xe để tiện quay tròn, gọi là Luân tạng. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 3 Tháp miếu chí chép, thì Đại sĩ Thiên tuệ triều Lương đã sáng chế ra Tạng chuyển luân, bảo những người tín đồ thuần thành rằng, hề quay luân tạng một vòng thì công đức cũng bằng đọc cả tạng kinh. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui Q.1 mục Đán vọng tạng điện chúc tán].

CHUYỂN TÂM

Đổi lại với “Tùy chuyển tâm ”.

Chuyển, là dịch ý của chữ Phạm:pravṛtti, có nghĩa là sự sinh khởi của pháp. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là Nhân đẳng khởi. (xt. Chuyển Tùy Chuyển).

CHUYỂN TÈ CHUYỂN DIỆT

Là chuyển tề và chuyển diệt nói gộp lại, danh mục nói về chủng tử do tông Duy thức lập ra. Tức là, chuyển đổi cái tính kém cõi của chủng tử liệt tính (hạ phẩm) cho ngang bằng với cái tính chất tốt hơn sẵn có (trung phẩm) của chủng tử tiên thiên, gọi là Chuyển tề; diệt hết tính kém cõi của chủng tử liệt tính, chuyển đổi thành chủng tử có tính chất tốt hơn, gọi là Chuyển diệt. Tông Duy thức, khi bàn về khởi nguyên của chủng tử, có ba phái chủ trương ba thuyết, đó là: “Duy bản hữu thuyết”, cho là

tiên thiên, “Duy tân huân thuyết” cho là hậu thiên, và “Tân cổ hợp sinh thuyết” chiết

CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT

C9

92

trung hai phái trên. Trong đây, phái Tân cổ hợp sinh thuyết bảo rằng, chủng tử có ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, chủng tử Kiến đạo sơ vô lậu là Hạ phẩm sẵn có, tức lấy sự huân tập nghe làm duyên tăng thượng mà sinh hiện hành; do sức tu tập của trí vô phân biệt khi đến vị tu tập, lại do chủng tử vô lậu Trung phẩm sẵn có sinh hiện hành, đồng thời, chủng tử Hạ phẩm ở trên cũng do sức hiện hành của chủng tử Trung phẩm sẵn có mà chuyển thành chủng tử Trung phẩm; đến ngôi vị Phật lại chuyển Trung phẩm đều thành Thượng phẩm. Chủ trương này tức thuộc thuyết Chuyển tề. Trái lại, hai phái Duy tân huân thuyết và Duy bản hữu thuyết, không lập chủng tử làm ba phẩm riêng lẻ, mà chủ trương chủng tử là một chủng loại duy nhất. Khi vào Kiến đạo, thì do chủng tử vô lậu Hạ phẩm sinh hiện hành, lần lượt diệt tính kém cõi hạ đẳng mà thành phẩm trung đẳng tốt hơn. Chủ trương này tức thuộc Chuyển diệt thuyết. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.2 phần cuối].

CHUYỂN THỂ

I. Chuyển thể(đời đời). Là một trong hai mươi bảy Hiền Thánh. Ở kiếp trước, sau khi đã chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai, chuyển đến đời này được quả Bất hoàn. Các bậc Thánh này không vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, mà đi thẳng vào Niết bàn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng; Bát tông cương yếu]. (xt. Nhị Thập Thất Hiền Thánh).

II. Chuyển thể. Là chế độ kế thừa Phật sống của Phật giáo Tây tạng. Còn gọi là Chuyển sinh. Bắt nguồn từ các thuyết linh hồn chuyển thể, và Sinh tử luân hồi. Mở đầu từ Cầu tòng khăng ba của phái Ca nhĩ

mã ca nhĩ cư thuộc hệ phái Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. Sau khi phái Cách lỗ hưng khởi, nghiêm cấm chur tăng lấy vợ, bắt đầu từ Đạt lại đời thứ ba, chế độ Chuyển thể được ứng dụng để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ tôn giáo. Người chuyển thể gọi là Hoạt Phật (Phật sống), sau khi Phật sống thị tịch, các vị cao tăng y theo nghi thức bói quẻ, giáng thân mà đi tìm kiếm một số trẻ con sinh đúng vào giờ Phật sống thị tịch, từ trong số đó, chọn lấy một trẻ tinh anh để làm Phật sống chuyển thể, rước về chùa thừa kế ngôi vị tôn giáo của Phật sống. Sau vì bị những người tuyển chọn thao túng, vào năm Càn long 57 (1792) đời Thanh, qui định phép “Rút thăm từ chiếc bình vàng” tại viện Lí phiên để chọn vị đại Hoạt Phật chuyển thể, nhằm tránh các mối tệ. Những vị Lạt ma có chút tiếng tăm tại các chùa viện nhỏ khác, cũng có thể tự đi tìm kiếm những trẻ tinh khôn mà chuyển thể, do đó xuất hiện nhiều Phật sống lớn nhỏ.

CHUYỂN THỨC

I. Chuyển thức. Phạm: pravfttivijjāna. Tông Duy thức nói về bảy thức chuyển khởi, tức là bảy thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạn na. Chuyển, là nghĩa chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Có nghĩa là bảy thức trước lấy thức A lại da làm chỗ nương tựa, rồi duyên theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi ba cảm thụ khổ, lạc, xả, chuyển biến ba tính thiện, ác, vô kí, vì thế gọi là bảy chuyển thức. Lại Nhiếp đại thừa luận thích, (bản dịch đời Lương), quyển 2 gọi đó là “thức sinh khởi”, nhưng chỉ là sáu thức trước, chứ không bao gồm thức thứ bảy. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Du già sư địa Q.51, CHUYỂN THỂ

C9

93

Q.63; luận Thành duy thức Q.2 đến Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Thức).

II. Chuyển thức. Tên gọi khác của thức

A lại da thứ tám. Tiếng dùng của tông Duy thức. Thức A lại da có hơn mười loại tên gọi khác nhau, vì thức A lại da là nơi các pháp nương vào mà chuyển khởi, cho nên có tên gọi này. [X. Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu].

III. Chuyển thức. Nói tắt của từ ngữ Chuyển thức đặc trí, Chuyển thức thành trí. Tông Duy thức chủ trương, chuyển đổi các thức hữu lậu là thức A lại da thứ tám, thức mặt na thứ bảy, ý thức thứ sáu và năm thức trước, lần lượt thành các trí vô lậu là trí Đại viên kính, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát và trí Thành sở tác, đó là nghĩa Chuyển thức đặc trí. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chuyển Thức Đặc Trí).

IV. Chuyển thức. Là ý thứ hai trong năm ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín. “Chuyển tướng” trong “Môn vô minh” được gọi là “Chuyển thức” trong “Môn thức thể”. Tức là chuyển đổi nghiệp thức vô minh căn bản (ý thứ nhất trong năm ý) thành thức năng kiến. Cũng tức là chuyển sinh tác dụng chủ quan sáng suốt đồng thời với sự sản sinh nghiệp thức. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối, Pháp tạng bỏ ý thứ hai trong năm ý ra, còn lại gọi là Chuyển thức, cũng gọi “Sự thức” là Chuyển thức. Nếu phối với tám thức, thì ý thứ hai trong năm ý là Chuyển thức thuộc về thức thứ tám; Sự thức là Chuyển thức thuộc về sáu thức trước. Lại trong Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối, Tuệ viễn căn cứ theo ý của luận Khởi tín mà giải thích Chuyển thức là tên gọi khác của thức thứ bảy, điều này khác với thuyết của ngài Pháp tạng; nhưng bảo Sự thức là Chuyển thức thì đồng với quan điểm của Pháp tạng.

CHUYỂN THỨC ĐẶC TRÍ

Còn gọi là Chuyển thức thành trí. Du già hành phái và tông Duy thức chủ trương, trong quá trình tu hành đến quả Phật, có thể chuyển tám thức hữu lậu thành tám thức vô lậu, từ đó mà được bốn thức trí tuệ:

1. Khi năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) chuyển đến vô lậu thì được trí Thành

sở tác .(cũng gọi là trí Tác sự), trí này vì muốn làm lợi lạc cho hữu tình, nên có thể, trong mười phương, dùng ba nghiệp thân khẩu ý vì chúng sinh mà làm các việc thiện.

2. Khi thức thứ sáu (ý thức) chuyển đến vô lậu thì được trí Diệu quán sát , thức này khéo quán xét tự tướng, cộng tướng của các pháp, có thể tùy theo căn cơ bất đồng của chúng sinh mà nói pháp một cách tự tại vô ngại để chuyển hóa chúng sinh.

3. Khi thức thứ bảy (thức mặt na) chuyển đến vô lậu thì được trí Bình đẳng tính..... (còn gọi là trí Bình đẳng), trí này quán xét hết thấy pháp, mình, người và hữu tình đều bình đẳng, đại từ bi như nhau, hằng cùng tương ứng, có thể phổ độ hết thấy chúng sinh một cách bình đẳng.

4. Khi thức thứ tám (thức A lại da) chuyển đến vô lậu thì được trí Đại viên kính ., trí này lia mọi phân biệt, các hành tướng sở duyên nhỏ nhiệm khó biết, không vọng không ngu, hết thấy cảnh tướng tính tướng đều thanh tịnh, xa lìa tất cả sự tạp nhiễm, sáng láng như tấm gương tròn lớn, có thể ánh hiện khắp muôn tượng, một mây may không sót. [X. Đại tạng nghiêm kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tứ Trí Tâm Phẩm).

CHUYỂN TÙY CHUYỂN

Là chuyển và tùy chuyển nói gộp lại.

CHUYỂN TÙY CHUYỂN

C9

94

Chuyển, tiếng Phạm:pravftti, tức chuyển khởi, có nghĩa là sự dấy lên của các pháp. Tùy chuyển, tiếng Phạm:anuvftti, có nghĩa là theo các pháp kia mà dấy lên. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể dẫn phát tâm tạo nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Cái tâm sinh khởi cùng một lúc với nghiệp kia, không rời nhau, gọi là Tùy chuyển tâm. Cả hai Chuyển tâm và Tùy chuyển tâm, đều duyên theo Thâm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư mà dấy nghiệp, cho nên gọi là Đăng khởi, dịch cũ là Duyên khởi. Trong đó, Chuyển

tâm ở chính lúc trước khi gây nghiệp là nhân, có thể dẫn phát nghiệp, cho nên gọi là Nhân đẳng khởi, tức đối với hậu quả mà gọi là nhân, dịch cũ gọi là Sinh nhân duyên khởi. Lại y theo hậu quả có xa, có gần mà chia làm Viễn nhân đẳng khởi, Cận nhân đẳng khởi. Tùy chuyển tâm là chỉ tâm và tâm sở ở đúng vào cái sát na tạo nghiệp, cho nên gọi là Sát na đẳng khởi, dịch cũ là Cộng sát na duyên khởi. [X. luận Đại tì bà sa Q.117; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.1].

CHUYỂN Y

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là từ áo màu đen chuyển sang áo màu sắc rực rỡ. Trong Thiền gia, khi ra nhận chức trụ trì một ngôi chùa lớn gọi là Chuyển y. Còn gọi là Canh y, Thụy thể, Tham nội. Trong tông Tào động, giai cấp Tăng lữ còn được chia làm năm thứ là: Đắc độ, Lập thân, Truyền pháp, Chuyển y và Kết chế. Tăng lữ từ cấp bậc Truyền pháp trở lên, sau khi có tư cách trụ trì hai bản sơn (hai chùa lớn), thì phải đến Vĩnh bình nắm giữ một trong hai bản sơn, mặc áo màu sắc rực rỡ, hành lễ Tấn sơn (lễ nhậm chức Tân trụ trì, nhập tự), chức này gọi là Chuyển y, tục gọi là “Nhất dạ trụ chức”. [X. Chư tông giai cấp Q.thượng Tào động ngữ luận đính tái chuyển y chi Hòa thượng ca sa y thứ đệ].

CHUYỂN Y

Phạm: àzraya-parivftti hoặc àzrayaparàvftti. Nghĩa là chuyển đổi chỗ sở y (chỗ nương tựa). Còn gọi là Sở y dĩ chuyển, Biến trụ (đổi chỗ ở). Chuyển, là nghĩa chuyển bỏ, chuyển được; Y, là khiến chỗ sở y của các pháp nhiệm tịnh mê ngộ được thành lập. Chuyển y, tức chuyển bỏ chỗ sở y của pháp kém cõi, mà chứng được chỗ sở y của pháp tốt hơn. Như tông Duy thức nói, nhờ tu Thánh đạo, đoạn diệt phiền não chướng, sở tri chướng, mà chứng được quả Niết bàn, Bồ đề, hai quả này tức gọi là hai quả chuyển y hoặc là hai quả chuyển y màu nhiệm, đó là cảnh giới thù thắng nhất

của sự tu tập. Trong điều trình bày trên, hai chướng phiền não và sở tri bị đoạn trừ, tức là pháp bị chuyển bỏ; hai quả Niết bàn và Bồ đề màu nhiệm được chứng, tức là pháp chứng được.

Trong luận Thành duy thức quyển 9, có hai thuyết giải thích về “Chuyển y”:

1. Y, là chỗ nương tựa của các pháp nhiệm tịnh, tức chỉ “tính y tha khởi”. Chuyển, là chuyển bỏ “tính biến kế sở chấp” trên “tính y tha khởi”, mà chuyển được “tính viên thành thực” trong “tính y tha khởi”. Đây là đứng trên quan điểm ba tính để thuyết minh tư tưởng người ta phải như thế nào để từ trong thế gian chuyển hướng ra khỏi thế gian, đối với các hiện tượng duyên khởi không nên chấp là thực ngã, thực pháp, mà nên thấu đáo chân tính duy thức.

2. Y, chỉ chân như duy thức là chỗ nương tựa của sinh tử và Niết bàn: Chuyển, là diệt trừ sinh tử nương nơi chân như duy

CHUYỂN Y

C9
95
thức, mà chứng được Niết bàn nương nơi chân như duy thức. Đây là trực tiếp đứng trên lập trường nhận thức mê, ngộ về chân như duy thức mà thuyết minh làm thế nào để từ cái khổ sống chết đạt đến niềm vui Niết bàn. Loại chuyển y này đều thông qua sự tiêu trừ sinh diệt của chúng tử trong thức A lại da mà được thực hiện, chuyển bỏ chúng tử phiền não chướng liền chuyển được quả Niết bàn, chuyển bỏ chúng tử sở tri chướng liền chuyển được quả Bồ đề. Luận Thành duy thức quyển 10 lại còn nêu lên bốn nghĩa chuyển y nữa:

1. Năng chuyển đạo, chỉ trí chứng ngộ chuyển y; tức là đạo năng phục, áp chế thế lực chúng tử của hai chướng phiền não, sở tri, khiến chúng không sinh được tác dụng, tức vô hiệu hóa các chúng tử, và đạo năng đoạn, đoạn diệt hết các chúng tử.

2. Sở chuyển y, chỉ chỗ nương tựa khi chuyển y. Có “thức căn bản” (trì chúng y)

giữ gìn chủng tử của các pháp mê ngộ.

3. Sở chuyển xả, chỉ cái phải chuyển bỏ.

Có các chủng tử của hai chướng phải chuyển bỏ, và chủng tử của các pháp hữu lậu khác cùng chủng tử vô lậu kém cõi cũng phải chuyển bỏ.

4. Sở chuyển đắc, chỉ cái phải chuyển được. Tức là chuyển được Niết bàn và Bồ đề.

Ngoài ra, Phật địa kinh luận quyển 7, cứ theo ý “sở chuyển đắc” mà giải thích “Chuyển y”, cho rằng chuyển y là tướng của Pháp thân. Nhiếp đại thừa luận bản quyển hạ, căn cứ theo ngôi vị chứng được có khác nhau mà chia Chuyển y làm sáu thứ, gọi là Lục chuyển y. Luận Tam vô tính quyển hạ, thì y theo giai vị tu hành mà chia làm năm thứ chuyển y, tức là:

1. Nhất phần chuyển y, có nghĩa là người Nhị thừa diệt hết ngã kiến ngã ái, được vô lậu tương tục mà khác với phàm phu.

2. Cụ phần chuyển y, có nghĩa là các Bồ tát Sơ địa chứng được nhân không, pháp không.

3. Hữu động chuyển y, Bồ tát dưới Thất địa có quán ra, quán vào (tức là hơi thở) cho nên gọi là Hữu động.

4. Hữu dụng chuyển y, Bồ tát dưới Thập địa, có việc chưa làm xong, chưa bỏ công dụng, cho nên gọi là Hữu dụng.

5. Cứu kính chuyển y, đến ngôi vị Như lai, được quả tròn đầy rốt ráo.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 10, liệt kê ba loại chuyển y:

1. Được đạo Vô học, chứng pháp tính, gọi là Tâm chuyển y.

2. Việc cần làm đã làm xong, đạo quả tròn đầy cùng tốt, gọi là Đạo chuyển y.

3. Vĩnh viễn xa lìa hết thủy phiền não tùy niệm, gọi là Thô trọng chuyển y.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 3 phẩm Bồ đề thì nêu lên sự chuyển y của Như lai có mười thứ khác nhau. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.51, Q.74, Q.78; luận Hiện dương thánh giáo Q.16; Giải thâm mật kinh

sớ Q.9]. (xt. Lục Chuyển Y).

CHUNG

.. Là quả chuông. Trong các chùa viện thường dùng chuông để thông báo giờ giấc, hoặc triệu tập chúng tăng. Tại Ấn độ, khi triệu tập đại chúng, thường đánh kiền chùy (Phạm:ghaiià) chế tạo bằng gỗ. Như kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 chép, ngày 15 tháng 7 là ngày nhận tuổi, đức Phật bảo A nan đánh kiền chùy triệu tập đại chúng nơi đất trống. Tại Trung quốc thì thay kiền chùy bằng chuông đồng. Chư kinh yếu tập quyển 20 Minh chung duyên điều, có dẫn dụng kê trong kinh Tạp dụ mà bảo rằng, nếu nghe tiếng chuông thì những người đang C H U N G

C9

96

nằm đều phải dậy hết. Tiếng chuông nói ở đây có lẽ là dịch ý chữ kiền chùy chăng? Chuông có hai thứ là Phạm chung và Hoán chung.

1. Phạm chung, còn gọi là Đại chung, Điều chung, Chàng chung, Hồng chung và Kinh chung. Thông thường cao độ một trăm năm mươi phân Tây, đường kính khoảng sáu mươi phân, treo trên lầu chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hoặc để báo giờ giấc sớm hôm. Phần trên của Phạm chung khắc đầu rồng, gọi là Điều thủ (tay câu), bộ phận dưới có hai tòa sen đối nhau, cũng gọi là tám cánh, hai tòa dùng hai nẹp giao nhau, nẹp góc thẳng liên kết nhau, gọi là khuyết áo ca sa, hoặc gọi là sáu đường; còn ở phần trên thì có những cái núm tròn lồi lên, gọi là vú chuông, từ tòa sen trở xuống gọi là thảo gian (khoảng cổ), riềm dưới gọi là câu trảo (móng ngựa).

Trong

Thiền lâm, dùng chuông thông báo giờ ngồi thiền lúc đầu đêm, cho nên gọi là Định chung; cũng dùng để báo cho chúng vào nhà Tăng, cho nên còn gọi là Nhập đường chung. Lại tiếng Phạm chung cũng gọi là Kinh âm.....(tiếng cá kình).

2. Hoán chung còn gọi là Bán chung, Tiểu chung. Thông thường cao từ

sáu mươi đến tám mươi phân Tây, treo ở một góc nhà Phật đường, dùng để thông báo giờ bắt đầu làm việc pháp hội, cho nên cũng gọi là Hành sự chung.

Trung quốc từ xa xưa đã có chế chuông đồng, nhưng không rõ bắt nguồn từ đâu. Quảng hoàng minh tập quyển 28 chép, năm Thiên hòa thứ 5 (566) đời Bắc Chu, chế Đại Chu nhị giáo chung minh (do Vũ đế nhà Bắc Chu chế), ngoài ra còn có chuông ở chùa Hưng thiện đời Đường, năm Lâm đức thứ 2 (665) đời Đường, đúc chuông ở chùa Tây minh tại kinh đô. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 29 truyện Trí hưng chép, thì năm Đại nghiệp thứ 5 (609) đời Tùy, Trí hưng giữ chức Thời chung ở chùa Thiên định tại kinh đô. Qua những ghi thuật trên đây, người ta được biết, từ đời Bắc Chu trở xuống đã có nhiều lần tạo lập Phạm chung. Ngoài ra, nhờ bài thơ Phong kiều dạ bạc của nhà thơ Trương kế đời Đường mà tiếng chuông chùa Hàn sơn tại Tô châu rất nổi tiếng. Lại cứ theo Nhập đường câu pháp tuần lễ kí quyển 3 của vị tăng người Nhật là Viên nhân nói, thì trên núi Ngũ đài có hang lâu chuông, là nơi bỏ tát Văn thù thị hiện lâu báu chuông vàng. Tại nước Hàn xưa nay đã có kỹ thuật đúc chuông rất khéo, cho nên vẫn còn những quả Phạm chung cực đẹp, như quả chuông ở chùa Thái đức đúc vào năm Tân la Huệ cung vương thứ 7 (771); những năm gần đây được treo trên lâu chuông, ở ngoài cửa nam Khánh châu.

Tại Nhật bản thì có nhiều chuông từ Trung quốc truyền vào, đã được liệt làm quốc bảo, như các chuông tàng trữ ở Vũ tá thần cung tại Phong tiền, Ba thượng thần cung tại Lưu cầu, chùa Huệ nhật tại Phí tiền, và chùa Viên thành tại Cận giang. Quả chuông xưa nhất hiện còn, được đúc vào năm Văn vũ Thiên hoàng thứ 2 (698), nay để ở chùa Diệu tâm tại Kinh đô. [X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 4; Phật tổ thống kỉ Q.42; Sắc tu bách trọng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiên lâm tượng khí tiên Bái khí

môn].

CHUNG ĐẦU

.....

Là vị tăng giữ phận sự thỉnh chuông trong Thiên môn. Bách trọng thanh qui chứng nghĩa kí quyển 8 (Vạn tục 111, 428 thượng), nói: “Tri khách sai Chung đầu thỉnh ba hồi chuông, Tri khách thắp hương cầm nơi tay”. Lại Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ (Vạn tục 112, 24 CHUNG ĐẦU

C9

97

thượng), nói: “Buổi sớm giao cho Cúng đầu (người dâng lễ) và Chung đầu đợi khi lên tòa rồi, đến trước nhà Tăng đánh chuông, tức chuông lớn, và bảo Cúng đầu trải chiếu lễ”. [X. Thiên uyển thanh qui Q.4 mục Điện chủ chung đầu].

CHUNG ĐÓN TIỀN HẬU

Chỉ quan điểm bất đồng giữa tổ thứ ba là Pháp tạng và tổ thứ năm là Trừng quán của tông Hoa nghiêm đối với thứ tự trước sau của Chung giáo và Đốn giáo trong năm giáo phán. Quan điểm bất đồng phát sinh là do chủ trương khác nhau của hai nhà về mối quan hệ tương thuộc của năm giáo và mười tông. Tổ Pháp tạng gọi “Chung giáo” là “Chân đức bất không tông” và đặt vào hàng thứ tám trong mười tông; gọi “Đốn giáo” là “Tướng tướng câu tuyệt không” và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Song, tổ Trừng quán thì gọi tông thứ tám trong mười tông là “Chân không tuyệt tướng tông”, nhiếp vào “Không thủy giáo” và “Đốn giáo”; gọi “Chung giáo” là “Không hữu vô ngại tông”, và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Pháp tạng lấy dung hợp tính tướng làm chủ, Trừng quán lấy quyết phán tính tướng làm chủ, cho nên mới có ý kiến bất đồng về vị trí trước sau của Chung giáo và Đốn giáo. Lại cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 16 của sư Ngưng nhiên vị tăng Nhật bản chép, thì mười tông của Pháp tạng là chuẩn theo thuận tự năm giáo, còn mười tông của Trừng quán thì chuẩn theo thứ tự của bốn pháp giới, vì thế

mà tạo thành luận điểm khác biệt giữa hai nhà. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG GIÁO

Là giáo thứ ba trong “năm giáo” do tông Hoa nghiêm phán thích. Giáo này hàm chứa nghĩa lí trong kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín và luận Bảo tính. Nói đủ là Đại thừa chung giáo. Giáo nghĩa chủ yếu của giáo này là bàn về “Định tính nhị thừa”, “Vô tính xiển đề” đều sẽ thành Phật, cho nên so sánh với chủ trương “Ngũ tính các biệt” của Đại thừa Thủy giáo, không thừa nhận lí hết thấy chúng sinh đều có thể thành Phật, thì giáo này mới nói hết cái lí chung cực của Đại thừa, vì thế gọi là Chung giáo. Lại vì giáo này thuyết minh cái nghĩa bất không chân như tùy duyên, cho rằng hết thấy duy chỉ là thực đức của Như lai tạng chân như, nên vượt xa thuyết chân như ngưng nhiên của Thủy giáo; vì nó tương xứng với thực lí, cho nên gọi là Thực giáo. Hai từ Chung giáo và Thực giáo nói gộp lại, gọi là giáo Chung thực. Trong Hoa nghiêm huyền đàm quyển 5, Trùng quán đã đứng về phương diện tính, tướng mà nêu lên mười thứ dị biệt: một thừa ba thừa, một tính năm tính, duy tâm chân vọng, chân như tùy duyên lặng yên, ba tính không hữu vừa tức vừa li, chúng sinh và Phật không thêm không bớt, hai đế không hữu vừa tức vừa li, bốn tướng một thời trước sau, năng sở đoạn chứng vừa tức vừa li, Phật thân vô vi hữu vi v.v... để bàn luận và xếp hạng sâu cạn hơn kém của Thủy giáo, Chung giáo. Lại hai giáo Thủy, Chung đều y theo các giai vị tu hành nhất định mà tu hành dần dần, cho nên gọi chung là Tiệm giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG LẬU

Lầu chuông. Tục gọi là Chung chàng đường (nhà đánh chuông), Chung đường, Chung đài, Điều chung đường (nhà treo (câu) chuông). Là một trong bảy nhà. Tức là nhà treo Phạm chung (chuông lớn) trong các chùa viện. Thời xưa, đối nhau với lầu

C9

98

kinh, bây giờ thông thường đối nhau với lầu trống ở hai bên đầu chùa. Lầu chuông tuy bắt nguồn từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kỳ viên tại Ấn độ, nhưng Ấn độ và Tích lan không thấy có làm lầu chuông, duy có Trung quốc, Nhật bản là đặt lầu chuông. Ngoài ra, theo Tự tháp kí bình khang phường mục Bồ tát tự chép, thì ngày xưa đặt lầu chuông ở phía đông. [X. Chi na Phật giáo sử tích Q.4, Q.5].

CHUNG NAM SƠN

Núi ở phía tây huyện Trường an tỉnh Thiểm tây khoảng hai mươi chín cây số. Phía đông bắt đầu từ Lam điền, phía tây đến huyện Mi, chạy dài hơn tám trăm dặm, là một bộ phận của dãy núi Tần lĩnh. Còn gọi là Trung nam sơn, Thái ất sơn, Địa phé sơn. Nói tắt là Nam sơn. Tên núi thấy sớm nhất trong kinh Thi. Vị trí gần Tây an, trong núi có rất nhiều cổ tích danh thắng, các danh tăng thạc đức và các cấu trúc chùa viện. Trong thế kỉ thứ V, thứ VI, các bậc cao tăng vân tập, như năm Kiến đức thứ 2 (573) đời Bắc Chu sư Pháp tạng đã dựng nhà Thiền trên núi Tử cái trong dãy núi này; sư Tĩnh ái cũng đem đồ chúng vào núi kiến thiết hai mươi bảy ngôi chùa; năm Kiến đức thứ 3, Vũ đế bài Phật, hơn ba mươi vị danh tăng từ kinh ấp vào lánh nạn trong núi này. Đời Tùy, có sư Trí tạng dựng chùa Phong đức, sư Đạo phán làm chùa Long trì, sư Tĩnh uyên sáng lập chùa Chí tướng, sư Tịnh nghiệp kiến thiết chùa Ngô chân, sư Tăng chiếu tạo lập chùa Thần điền. Tổ thứ nhất của tông Hoa

nghiêm là Đỗ thuận (Pháp thuận) đời Đường, nhân ở ẩn trong núi Chung nam mà đời gọi là “Chung nam Pháp thuận”; sư Pháp lâm làm chùa Long điền; sư Trí nghiêm ở chùa Chí tướng, hoàng dương tông Hoa nghiêm, đời gọi là Chí tướng đại sư. Sư Thiện đạo của tông Tịnh độ ở chùa Ngô chân tu hành niệm Phật, đời gọi là Chung nam đại sư. Sư Đạo tuyên của Luật tông ở chùa Phong đức, hoàng truyền Tứ phần luật tông, hệ thống của sư tức gọi là Nam sơn luật tông.

Các vị cao tăng được chôn cất ở đây cũng nhiều, bắt đầu từ Tín hành của Tam giai giáo, còn có Tuệ tịch, Trí phạm, Đạo tôn, Tuệ nhân, Trí chính v.v... Các chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung nam thì có tháp mộ Huyền trang ở chùa Hưng giáo, tháp Từ ân và tháp Viên trác ở chùa Tây minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hương tích và các tháp ở chùa Bách tháp. Ngoài chùa tháp ra, còn có rất nhiều bia, minh. [X. Tục cao tăng truyện Q.11, Q.16, Q.19, Q.27; Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Phật tổ thống kê Q.29, Q.39, Q.42; Trường an chí Q.9, Q.12; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 65; Kim thạch tụy biên Q.57, Q.62, Q.66, Q.71, Q.75].

CHUNG PHẠM

Là Chung thanh và Phạm bá nói gộp lại, cả hai đều là những tiếng thường nghe hàng ngày trong các chùa viện Phật giáo. Vì trong Tùng lâm, hàng ngày đánh chuông để thông báo giờ giấc hoặc để triệu tập chúng

tăng, thì là Chung thanh (tiếng chuông); còn giọng tụng đọc kinh kệ trầm Thập Ngai Huyền Trang Ở Chùa Hưng Giáo

CHUNG NAM SƠN

C9

99

bỗng nhịp nhàng, gọi là Phạm bá (đọc canh).

CHUNG QUI

Là ông thần trừ tà theo truyền thuyết

dân gian Trung quốc, thần này thề nguyện bắt các tà quỷ. Còn gọi là Cung qui đại thần, Chung qui thần, Tảo qui. Tương truyền, khi Đường Huyền tôn ngộ bệnh, nằm mộng thấy Chung nam tiến sĩ Chung qui buộc phải ăn tiểu qui, tỉnh dậy liền khỏi bệnh, bèn triệu họa công Ngô đạo tử sai vẽ hình tượng Chung qui; đời sau lấy tượng vẽ của Chung qui làm bùa khu trừ yêu ma quỷ quái.

Tại Nhật bản, từ cuối

đời Túc lợi trở xuống, phong tục vẽ tượng Chung qui cũng đã từng thịnh hành.

CHUNG SĨ (JONES, SIR WILLIAM 1746-1800)

.....

Nhà học giả về Đông phương học người Anh. Thông hiểu các thứ tiếng Hi bá lai, A Lạp bá và Ba tư. Từng làm việc trong Cao đẳng Pháp viện tại Gia nhĩ các đấp (Calcutta) thuộc Ấn độ (1783-1794), và sáng lập Mạnh gia Lạp Á châu hiệp hội (Asiatic Society of Bengal) và giữ chức Hội trưởng trong mười một năm từ 1784. Ông là nhà học giả người Anh đầu tiên chính thức nghiên cứu tiếng Phạm, cũng là người mở đầu phong trào Anh quốc Ấn độ học. Ông cho rằng, tiếng Phạm, Hi Lạp, La tinh đều có tính gần gũi, rồi đặt giả thuyết “Ân - Âu mẫu ngữ” mà thành lập Ấn - Âu tỉ giáo học. Ngoài ra, ông còn phiên dịch tiếng Phạm cổ và pháp điển của Ấn độ xưa và nghiên cứu Thần thoại học. Năm 1789, lần đầu tiên ông đem vở hí kịch kiệt tác Sa côn đất la (Sacontala) của Gia lí đà sa, giới thiệu với châu Âu, đã khiến giới trí thức châu Âu chấn động. Đại văn hào Ca đức rất tán thưởng. Cuối đời, ông còn dịch pháp điển Ma no (Institutes of Manu, 1794). Tiếp theo, khi ông đang dịch Ấn độ cổ đại pháp trích yếu (Digest of Hindu Laws, 1800), chưa xong

thì rất tiếc ông đã qua đời tại Gia nhĩ các
đáp.

CHUNG SƠN

...

Vị trí núi ở trong phạm vi Nam kinh,
Giang tô. Còn gọi là Tượng sơn, Bắc sơn,
Kim lăng sơn, Thần liệt sơn, Tử kim sơn,
Thánh du sơn. Núi cao bốn trăm sáu mươi
tám mét. Phía đông tiếp với các núi Thanh
long, Nhạn môn, phía bắc liền với hai núi
Phú chu, Trĩ đình, phía tây tới Thanh Khê,
phía nam giáp sông Chung phổ. Ngọn cao
nhất gọi là Bình phong lĩnh, phía đông có
nước tám công đức, phía tây có suối Đạo
quang, suối Tông hi, ngọn bắc có suối Một
người, đều là

những danh
thắng trong núi.
Cứ theo sách của
Đạo giáo chép,
thì núi này từng
lập ba mươi một
cái động, Tượng
tử văn đời Hán
vào chết trong
núi này, đến thời
vua Ngô, rất linh
thiên, nhà vua
bèn làm miếu
thờ, cái tên

Tượng sơn từ đó mà có. Thời đại Lục triều,
nơi đây đã có các chùa lớn, như chùa Định
lâm, Đạo lâm, Trúc lâm, Tông hi, Ái kính,
Điện không có xà ngang ở chùa

Linh Cốc núi Chung Sơn

CHUNG SƠN

Chung Qui

C1

000

Thảo đường, Dược vương, Khai thiện (triều
Minh đổi là chùa Linh cốc) v.v... , phần
lớn có các cao tăng đại đức trụ trì. [X. Đại
minh nhất thống chí Q.6; Đại thanh nhất
thống chí Q.50; Kim lăng phạm sát chí Q.3].

CHÚNG BẢO QUAN ÂM

.....

Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan

âm. Ngồi trên dốc núi, chân phải duỗi thẳng,
tay phải ấn
xuống đất,
đầu gối trái
dựng đứng,
tay trái đặt
trên đầu gối
trái, hiện
tướng an ổn.
[X. kinh Pháp
hoa Q.7
phẩm Phổ
môn].

CHÚNG ĐỒNG PHẬN

.....

Phạm:nikàya-sabhàga. Nói tắt là Đồng
phận (Phạm:sabhàga). Một trong bảy mươi
lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp
Duy thức. Tông Duy thức, tông Câu xá cho
đây là một trong những tâm Bất tương ứng
hành pháp. Chỉ cho tính chung hoặc nhân
chung của chúng sinh. Tức là các chúng
hữu tình đều có tính đồng loại hoặc là cái
nhân khiến cho hữu tình chúng sinh được
qua báo đồng loại như nhau. Phận, tức là
nhân ...

Đồng phận có thể được chia làm hai
thứ là Hữu tình đồng phận
(Phạm:sattvasabhàga)
và Pháp đồng phận (Phạm:
dharma-sabhàga).

1. Hữu tình đồng phận, còn gọi là
Chúng sinh đồng phận, có thể chia làm
hai:

a. Là đồng phận khiến cho hết thấy hữu
tình chúng sinh đồng loại như nhau, gọi là
đồng phận vô sai biệt (Phạm: abhinna).
b. Hữu tình chúng sinh tùy nơi ba cõi,
chín địa, nam, nữ, súc sinh, có phân biệt,
mà mỗi mỗi đều thành một loại, nhưng ngay
trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng.
Loại đồng phận các biệt này gọi là đồng
phận hữu sai biệt (Phạm:bhinna).

2. Pháp đồng phận, chỉ các pháp sở y
của hữu tình là năm uẩn, mười hai xứ, mười
tám giới, tự loại của mỗi pháp đều tương tự.
Như đồng phận của sắc pháp tương tự nhau,

mắt phải, mắt trái tương tự như nhau. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương đồng phạm có đủ thực thể; Kinh bộ và Đại thừa thì cho đồng phạm là pháp giả. [X. luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.12; luận Câu xá Q.4, Q.5]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).

CHÚNG HỌC

.....

Tức là những giới pháp nhỏ nhất liên quan đến các việc ăn, mặc, đi, đứng của các tỉ khuru tu hành. Nói đủ là Chúng đa học pháp (Phạm: saôbahulà# zaikwadharma#). Còn gọi là Chúng học giới pháp, Chúng học pháp. Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khuru, tỉ khuru ni phải thụ trì. Là đoạn thứ bảy trong tám đoạn của giới Tăng, nếu phạm thì thuộc tội nhẹ. Là các phép tắc qui định về việc ăn mặc, uy nghi đi đứng, con số có nhiều, phải học tập luôn, cho nên gọi là Chúng học. Lại giới này khó giữ, phải thường xuyên lưu tâm chú ý, cho nên đặc biệt gọi là học. Còn gọi là Thức xoa la na ni (Phạm: zikwa-karaiiya), Thi sa ca la ni, Thi xoa kế lại ni, Thức xoa yết lan ni, Thi xoa cát lệ. Dịch ý là phải nên học, phải học làm, răn giữ. Về số mục và nội dung của Chúng học, vì việc nhiều mà lại vụn vặt, cho nên các luật ghi chép có Chúng Bảo Quan Âm

CHÚNG BẢO QUAN ÂM

C1

001

không ít chỗ sai khác nhau, trong đó, luật Tứ phần gọi tóm là Trăm giới, cho nên thông thường gọi là Bách chúng học pháp

..... Lại nữa, Bách chúng học pháp của tỉ khuru và của tỉ khuru ni không giống nhau. Theo luật Tứ phần quyền 19 đến quyền 21 chép, Bách chúng học pháp của tỉ khuru được liệt kê như sau:

1. Phải mặc Niết bàn tăng (áo trong) một cách gọn gàng ngay ngắn.
2. Phải mặc ba áo một cách tề chỉnh.
3. Không được vắt áo lên hai vai mà đi vào nhà tại gia.
4. Không được vắt áo trên vai vào nhà

tại gia mà ngồi.

5. Không được quần áo vào cổ mà đi vào nhà tại gia.

6. Không được quần áo lên cổ đi vào nhà tại gia mà ngồi.

7. Không được che đầu đi vào nhà tại gia.

8. Không được che đầu vào nhà tại gia mà ngồi.

9. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia.

10. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia mà ngồi.

11. Không được ngồi chồm hồm (ngồi xồm) trong nhà tại gia.

12. Không được tréo tay sau lưng đi vào nhà tại gia.

13. Không được tréo tay sau lưng vào nhà tại gia mà ngồi.

14. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia.

15. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia mà ngồi.

16. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia.

17. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia mà ngồi.

18. Phải che thân thể cho kín đáo mà đi vào nhà tại gia.

19. Phải che thân thể cho kín đáo đi vào nhà tại gia mà ngồi.

20. Không được nhìn đông ngó tây mà đi vào nhà tại gia.

21. Ngồi trong nhà tại gia không được nhìn đông ngó tây.

22. Yên lặng mà đi vào nhà tại gia.

23. Ngồi trong nhà tại gia phải giữ yên lặng.

24. Không được cười đùa mà đi vào nhà tại gia.

25. Ngồi ở nhà tại gia không được cười đùa.

26. Khi ăn phải chuyên tâm chú ý, không được làm vương vãi cơm canh.

27. Không được lấy cơm đầy bát khi ăn.

28. Canh phải múc voi bát, không được múc đầy.

29. Cơm canh ăn cùng một lúc.
 30. Ăn theo thứ tự, không được lấy trong bát chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng.
 31. Khi ăn không được khua bát thành tiếng.
 32. Nếu tí khuru không đau ốm thì không được đòi cơm canh cho mình.
 33. Không được lấy cơm đẩy lên thức ăn để mong được thêm.
 34. Không được nhìn vào bát của người ngồi bên cạnh mà so sánh phần lượng.
 35. Khi ăn không được nhìn ngang nhìn ngửa mà phải chú ý nơi bát ăn.
 36. Không được vò miếng thật to vào mồm đến phồng cả miệng má.
 37. Không được há hốc miệng để và cơm.
 38. Không được vừa ngậm cơm vừa nói chuyện.
 39. Không được nắm miếng cơm mà ném vào miệng.
 40. Không được để cơm rơi vãi.
 41. Không được lè cơm ra mép.
 42. Không được nhai cơm thành tiếng nhóp nhép.
- CHUNG HỌC
C1
002
43. Không được húp thức ăn sùm sụp.
 44. Không được thè lưỡi khi ăn.
 45. Không được nhặt thức ăn dính nơi tay mà đút vào miệng.
 46. Không được cầm thức ăn trong tay mà vút tứ tung.
 47. Không được để tay bẩn mà cầm bát ăn.
 48. Không được đổ nước rửa bát trong nhà tại gia.
 49. Không được đại tiểu tiện hoặc khạc nhổ đờm rãi lên cỏ và lá cây.
 50. Không được đại tiểu tiện khạc nhổ xuống nước.
 51. Không được đứng mà đại tiểu tiện.
 52. Không được nói pháp với người vắt áo trên vai tỏ dấu không cung kính.
 53. Không được nói pháp cho người quần áo trên cổ để nghe.

54. Không được nói pháp cho người che đầu nghe.
 55. Không được nói pháp cho người trùm kín đầu nghe.
 56. Không được nói pháp cho người đứng vắt tay sau lưng.
 57. Không được nói pháp cho người đang mang giày nơi chân.
 58. Không được nói pháp cho người đang mang guốc nơi chân.
 59. Không được nói pháp cho người đang cưỡi ngựa ngồi xe.
- Quy định từ số (49) đến (59) trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm.
60. Không được ngủ trong tháp Phật, trừ khi phải canh giữ.
 61. Không được cất giữ tiền của trong tháp Phật, trừ trường hợp đề phòng trộm cướp.
 62. Không được mang giày đi vào tháp Phật.
 63. Không được cầm giày nơi tay đi vào tháp Phật.
 64. Không được mang giày đi quanh tháp Phật.
 65. Không được mang giày phú la (giày cao cổ, ủng) đi vào tháp Phật.
 66. Không được cầm phú la ở tay mà đi vào tháp Phật.
 67. Không được ngồi ăn cơm dưới tháp Phật và vứt cỏ rác hoặc vật nhơ bẩn trên mặt đất.
 68. Không được mang xác chết đi qua dưới tháp Phật.
 69. Không được chôn xác chết bên cạnh tháp Phật.
 70. Không được đốt xác chết bên cạnh tháp Phật.
 71. Không được quay vào phía tháp Phật mà đốt xác chết.
 72. Không được đốt xác chết ở bốn bên tháp Phật khiến mùi hôi hám bay vào.
 73. Không được mang quần áo hoặc giường chiếu của người chết đi qua tháp Phật.
 74. Không được đại tiểu tiện bên cạnh tháp Phật.
 75. Không được quay vào tháp Phật mà

đại tiểu tiện.

76. Không được đại tiểu tiện ở bốn bên xung quanh tháp Phật khiến mùi hôi thổi bay vào.

77. Không được mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.

78. Không được đứng hoặc ngồi mà xia răng dưới tháp Phật.

79. Không được quay vào tháp Phật mà xia răng.

80. Không được xia răng chung quanh tháp Phật.

81. Không được khắc nhỏ dưới tháp Phật.

82. Không được quay vào tháp Phật mà khắc nhỏ.

83. Không được khắc nhỏ ở bốn bên xung quanh tháp Phật.

84. Không được quay vào tháp Phật mà ngồi dạng chân ra.

CHÚNG HỌC

C1

003

85. Không được để tượng Phật ở phòng dưới còn mình thì ở phòng trên.

86. Người ta ngồi mà mình đứng thì không được nói pháp cho họ.

87. Người ta nằm mà mình ngồi thì không được nói pháp.

88. Người ngồi trên tòa mà mình không ngồi tòa thì không được nói pháp.

89. Người ngồi tòa cao mà mình ngồi tòa thấp thì không được nói pháp.

90. Người đi trước mình đi sau, không được nói pháp.

91. Người đi trên chỗ cao, mình đi dưới chỗ thấp, không được nói pháp.

92. Người đi giữa đường, mình đi cạnh đường, không được nói pháp.

Qui định từ số (86) đến (92) nói trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm.

93. Không được nắm tay nhau mà đi trên đường.

94. Không được ở trên cây cao quá đầu người. Lí do chế giới này là vì đã từng có một tỉ khuru hạ an cư trên một cây to cao,

rồi từ trên cây đại tiểu tiện, khiến thân cây tức giận giết chết vị tỉ khuru đó.

95. Không được mắc túi đựng bát vào đầu gậy rồi vác trên vai mà đi.

96. Người cầm gậy tổ dẫu không cung kính, không được nói pháp.

97. Người cầm gươm, không được nói pháp.

98. Người cầm giáo, không được nói pháp.

99. Người cầm dao, không được nói pháp.

100. Người cầm ô (dù), không được nói pháp.

Giới pháp từ số (96) đến (100) được miễn trừ cho những người đau ốm. [X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.16; Tứ phần luật tỉ khuru hàm chú giới bản Q.hạ; Tứ phần luật tỉ khuru hàm chú giới bản số Q.hạ phần dưới (Đạo tuyên); Tứ phần luật san phôn bồ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 1, Q.trung đoạn 3]. (xt. Bách Chúng Học).

CHÚNG HỢP ĐỊA NGỤC

.....

Chúng hợp, Phạm: saôghàta, dịch âm là tầng càn. Còn gọi là Tụ hợp, Đồi áp, Hợp hội. Là một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Trường a hàm quyền 19 phẩm Địa ngục chép, thì trong ngục này có một núi đá lớn, tách làm hai nửa đối nhau, tội nhân tiến vào giữa, hai nửa núi đá tự nhiên sáp lại, ép nát xương thịt, thân thể tội nhân, sau lại tách làm hai nửa và trở lại chỗ cũ. Lại có một con voi lớn bằng sắt, toàn thân bốc lửa, nhảy vào tội nhân, khiến thân thể tội nhân như nát máu mủ lênh láng. Lại có ngục tốt bắt tội nhân đặt lên tảng đá mài, rồi dùng đá chà xát, hoặc lấy một tảng đá lớn đè lên, sự khổ thảm khó nhẫn, dù mong một chút ngưng nghỉ cũng không thể được. Kinh Chính pháp niệm xứ quyền 6 nói, những người tạo ba nghiệp bất thiện là sát sinh, trộm cướp, gian dâm phải rơi vào địa ngục này, và theo nghiệp họ đã tạo mà chia làm thượng trung hạ, thượng thì rơi vào Hợp đại địa ngục gốc, còn trung và hạ thì sinh vào mười sáu nơi khác, chịu khổ rất

lớn. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.3; luận Lập thế a tì đàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).

CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

Phạm:Mahāsammata-rāja. Gồm mười ba quyển. Do sư Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi là Chúng hứa ma ha đế thích kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Là tiêu sử của đức Phật, tường thuật về nguồn gốc của giòng họ Thích, một đời đức Thích tôn, cho đến sự tích của Ô ba lê qui Phật. Đề

CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

C1

004

kinh “Chúng hứa” là dịch ý chữ Tam ma đạt đa (Phạm:Sammata), ông vua thời kiếp sơ, Ma ha đế (Phạm:Mahārāja), ý là Đại vương. Kinh này cùng với Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 1 đến quyển 9, do sư Nghĩa tịnh đời Đường dịch, là cùng bản mà dịch khác.

Đặc sắc của kinh này là, trong các bản Phật truyện Hán dịch, đây là bản duy nhất thuộc hệ Tây tạng, song các danh từ cổ hữu về địa danh và nhân danh đều là dịch âm của chữ Phạm. Ngoài ra, kinh này bắt đầu từ gia hệ thế tục của Phật Thích ca, chứ không đề cập đến pháp hệ của bảy đức Phật cho đến nghìn Phật ở quá khứ: đó cũng là một đặc sắc nữa. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.29].

CHÚNG HƯƠNG QUỐC

Tức là nước Phật tràn đầy mùi thơm vi diệu. Cứ theo kinh Duy ma quyển hạ phẩm Hương tích Phật, thì từ phương trên, cách hai mươi bốn hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng hương, Phật hiệu Hương tích, lâu gác vườn tược trong nước ấy đều thơm, mùi thơm bay khắp mười phương vô lượng thế giới. Cõi Tịnh độ của Hương tích Như lai ấy, gọi là Chúng hương quốc độ. Ngoài ra, nước Kiện đà la (Phạm:Gandhāra) cũng dịch ý là Chúng hương quốc.

CHÚNG HỮU

.....

Tiếng tôn xưng đức Phật, là một trong mười hiệu của Như lai. Chúng hựu là các nhà dịch cũ dịch ý từ tiếng Phambhagavat và tiếngPāli: bhagavant(phiên âm là Bà già bà, Bà già phạm). Từ đời Tây Tấn trở về sau, các nhà dịch mới dịch là Thế tôn. Tức có nghĩa là một người do nhiều đức giúp thành, nhiều phúc giúp thành, đầy đủ mọi đức mà được khắp đời tôn trọng cung kính. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 phẩm Cao chàng (Đại 2,615 thượng), nói: “Nếu có người sợ hãi đến rụng cả lông tóc, lúc ấy nên nhớ đến thân ta như vậy: bậc Như lai, Chí chân, Đẳng chính giác, Minh hành thành vi, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Đạo pháp ngự, Thiên nhân sư, Hiệu Phật, Chúng hựu đã xuất hiện nơi đời thì sự sợ hãi rụng lông tóc ấy sẽ tự tiêu diệt”. [X. luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.21].

CHÚNG KINH MỤC LỤC

Là các thứ mục phân loại các kinh luận Hán dịch. Nói tắt là Kinh lục. Kinh lục sớm nhất là bản “Hán lục” do Chu sĩ hành đời Tam quốc ghi. Từ sau bản “Tông lí chúng kinh mục lục” của sư Đạo an được hoàn thành, thì mới hơi có đủ hình thức, và cũng mới bắt đầu gọi là Chúng kinh mục lục. Sư Bảo xướng đời Lương, Lí khuếch đời Bắc Ngụy, Pháp tạng đời Bắc Tề đều có soạn Chúng kinh mục lục, nhưng đã thất tán cả, hiện còn đến nay thì chỉ có hai loại đời Tùy và một loại đời Đường. Lại mục lục các kinh luận được soạn tập vào thời Vũ tắc thiên nhà Đường, đặc biệt gọi là “Đại chu san định chúng kinh mục lục”.

I. Chúng kinh mục lục. Gồm bốn quyển. Do Bảo xướng đời Lương soạn. Còn gọi là Lương thế chúng kinh mục lục, Bảo xướng lục. Hiện đã mất. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11 Tề lương cập Chu đế đại lục chi tổng tự chép, thì vào năm Thiên giám 17 (518), nhà vua sai sa môn Bảo xướng soạn Kinh lục 4 quyển, gồm mười bảy khoa, khá tường tận. Cũng sách trên quyển 15 nêu lên các yếu mục, đại để bốn quyển thu

chép một nghìn bốn trăm ba mươi ba bộ,
một nghìn bảy trăm bốn mươi một quyển.
Tập lục các kinh điển do An thế cao đời
CHÚNG HƯƠNG QUỐC

C1

005

Hậu Hán đến Tuệ linh đời Lương phiên dịch, như Thiên kinh, Giới kinh, các kinh khác, Số luận, Chú số v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Bảo xướng; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Hậu Hán Tổng Tề chí (.....) dịch kinh tổng lục (Thường bàn đại định)].

II. Chúng kinh mục lục. Có một quyển.

Do Pháp thượng đời Bắc Tề soạn. Còn gọi là Tề thế chúng kinh mục lục, Pháp thượng lục, Đạt ma uất đa la lục. Nay đã thất lạc.

Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu các yếu mục, cộng thu tất cả Kinh Luật Luận, cả thật và giả, gồm bảy trăm tám mươi bảy bộ, hai nghìn ba trăm ba mươi tư quyển. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ nói, thì bộ Kinh lục này ít nhất đã thu chép các kinh luật luận, Tạp tạng, kinh sao lại và các kinh ngờ là ngụy tạo, do An pháp hiền đời Tam quốc Ngụy đến Pháp ni đời Nam Tề phiên dịch. [X. Đại đường nội điển lục quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.10].

III. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Lí khuếch đời Bắc Ngụy soạn. Còn gọi là Ngụy thế chúng kinh mục lục, Lí khuếch lục. Nay không còn. Bản Kinh lục này thu tập các kinh luật luận, các kinh có dịch mà không còn bản, tử chú, các kinh ngờ là giả, do An thế cao đời Hậu Hán đến Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy phiên dịch, và cả các kinh luận chưa được dịch. Về niên đại soạn thuật thì có hai thuyết, một cho là khoảng năm Vĩnh bình (508-511) nhà vua ra chiếu chỉ soạn, một cho là khoảng năm Vĩnh hi (532-534) nhà vua ra chiếu chỉ soạn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.15; Đại đường nội điển lục Q.4].

IV. Chúng kinh mục lục. Gồm bảy quyển. Do Pháp kinh đời Tùy soạn. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Pháp kinh lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Thu

chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Lập thành chín lục, phân loại chép các mục của kinh được phiên dịch. Sáu quyển đầu là Biệt lục, quyển thứ bảy là Tổng lục, ngay đầu quyển có bài biểu dâng vua, kế đó, tổng kê mục thứ của bản lục. Theo quyển 7 chép chung chín lục, là:

1. Đại thừa Tu đa la tạng, ghi bảy trăm tám mươi tư bộ, một nghìn bảy trăm mười tám quyển.

2. Tiểu thừa Tu đa la tạng, ghi tám trăm bốn mươi hai bộ, một nghìn ba trăm linh bốn quyển.

3. Đại thừa Tì ni tạng, ghi năm mươi bộ, tám mươi hai quyển.

4. Tiểu thừa Tì ni tạng, ghi sáu mươi ba bộ, ba trăm tám mươi một quyển.

5. Đại thừa A tì-đàm tạng, ghi sáu mươi tám bộ, hai trăm tám mươi một quyển.

6. Tiểu thừa A tì-đàm tạng, ghi một trăm mười sáu bộ, bốn trăm tám mươi hai quyển.

7. Phật diệt hậu sao tập, ghi một trăm bốn mươi tư bộ, sáu trăm hai mươi bảy quyển.

8. Phật diệt hậu truyện kí, ghi sáu mươi tám bộ, một trăm tám mươi lăm quyển.

9. Phật diệt hậu trú thuật, ghi một trăm mười chín bộ, một trăm ba mươi tư quyển.

Tổng cộng cả chín lục trên đây là hai nghìn hai trăm năm mươi bảy bộ, năm nghìn ba trăm mười quyển. Trong chín lục, sáu lục trước, mỗi lục đều có sáu phần là phần dịch, phần dịch khác, phần mất tên người dịch, phần biệt sinh, phần nghi ngờ, phần ngụy tạo; ba lục sau, mỗi lục có hai phần là phần Tây vực thánh hiền, phần Thử phương chư đức (các bậc Thánh hiền bên Tây vực, các bậc Đại đức ở Trung quốc), tất cả bốn mươi hai phần. những ghi chép trong bản lục này khá chính xác, nhất là phần nghi ngờ và ngụy tạo, đặc biệt được các học giả hiện đại coi trọng. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.10].

V. Chúng kinh mục lục. Gồm năm

CHÚNG KINH MỤC LỤC

C1

quyển. Do các sa môn dịch kinh và một số học sĩ đời Tùy soạn chung. Sách được hoàn thành vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Văn đế nhà Tùy, người chủ soạn là Ngạn tông ở chùa Đại hưng thiện. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, Ngạn tông lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Trong sách phân loại chép ra các kinh điển được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Chia làm năm phần: Đơn bản, Trùng phiên, Hiền thánh tập truyện, Biệt sinh, Nghi ngụy. Đơn bản lại được chia làm sáu khoa là Đại thừa kinh đơn bản, Đại thừa luật đơn bản, Đại thừa luận đơn bản, Tiểu thừa kinh đơn bản, Tiểu thừa luật đơn bản và Tiểu thừa luận đơn bản. Trùng phiên được chia nhỏ làm bốn khoa là Đại thừa kinh trùng phiên, Đại thừa luật trùng phiên, Đại thừa luận trùng phiên và Tiểu thừa kinh trùng phiên; Biệt sinh được chia nhỏ làm năm khoa là Đại thừa biệt sinh, Đại thừa biệt sinh sao, Tiểu thừa xuất biệt sinh, Tiểu thừa biệt sinh sao và Biệt tập sao. Đơn bản có ba trăm bảy mươi bộ, một nghìn bảy trăm tám mươi sáu quyển; Trùng phiên gồm hai trăm bảy mươi bảy bộ, năm trăm tám mươi ba quyển; Hiền thánh tập truyện có bốn mươi một bộ, một trăm sáu mươi tư quyển; Biệt sinh tám trăm mười bộ, một nghìn hai trăm tám mươi tám quyển; Nghi ngụy hai trăm lẻ chín bộ, bốn trăm chín mươi quyển; Khuyết bản bốn trăm linh hai bộ, bảy trăm bốn mươi bảy quyển. Tổng cộng tất cả là hai nghìn một trăm linh chín bộ, năm nghìn không trăm năm mươi tám quyển. Sự nghi chép về số quyển và tên các dịch giả khá rõ ràng. Cách phân loại của sách bất chước Pháp kinh lục, nhưng khác xa Pháp kinh lục ở chỗ phân loại các bản có, bản thiếu mà Pháp kinh lục chưa phân loại, hơn nữa, bỏ bớt các kinh đã mất bản dịch và các số kí chưa được đưa vào Trung quốc. Sách này nay chỉ còn trong ba bản Tống, Nguyên, Minh, tạng Cao li thì thiếu. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

VI. Chúng kinh mục lục. Gồm năm quyển. Do Tĩnh thái đời Đường soạn. Còn gọi là Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục, Tĩnh thái lục. Thu trong Đại chính tạng tập 55. Sách này là sự tăng bổ cho Chúng kinh mục lục do Ngạn tông đời Tùy soạn mà thành. Phần lớn tuy giống với Ngạn tông lục, nhưng trong số các bản thiếu, đã tìm được hai mươi bộ mới, hai mươi một quyển, đồng thời, tăng thêm bảy mươi lăm bộ, một nghìn ba trăm ba mươi lăm quyển dịch mới của Huyền trang. Tổng cộng thành hai nghìn hai trăm mười chín bộ, sáu nghìn chín trăm chín mươi tư quyển, nhưng thực thì là hai nghìn bốn trăm bốn mươi tư bộ, sáu nghìn năm trăm tám mươi quyển. Sự sai khác về con số trên đây, e là đã chép lầm, hay là đã lẫn lộn với các bản lục khác mà như thế. Lại sách này duy chỉ còn trong tạng Cao li, ba bản Tống Nguyên Minh thì thiếu. Trong Đại tạng kinh in nhỏ lại, đem bản lục này hợp chung làm một với Ngạn tông lục. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Đại tạng mục lục Q.trung].

CHÚNG LIÊU

.....

Tức là nhà liêu làm bên ngoài Tăng đường cho chúng tăng ở. Trong liêu có treo tám bảng gỗ ở cả trong cả ngoài, bản ngoài gọi là bản đằng trước, bản lớn, để khi đại chúng đến thăm hỏi nhau, khi ngồi Thiền, khi uống trà thì đánh; bản trong cũng gọi là bản nhỏ, để khi chúng tăng đi đâu về hoặc khi uống trà thì đánh. Trong liêu có các chức vụ như Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Chúng liêu để làm các phận sự; lại chức vụ đi tuần tra nhà tăng, gọi là Tuần đường, tuần tra các liêu, gọi là Tuần án. CỨ CHÚNG LIÊU

C1

007

theo Vĩnh bình thanh qui quyển hạ Chúng liêu thập nhị bản đồ dạng phàm lệ chép, thì Chúng đường là nơi để xem kinh sách sau các bữa ăn, hoặc là bữa được thạch (ăn

ngũ chỉ buổi ăn chiều), (X. mục Dược thạch),

hay uống trà bất thường.

Kích thước chúng liêu phải tùy kích thước của nhà tăng mà qui định. Nếu nhà tăng mười hai bản thì chúng liêu cũng phải mười hai bản. Ở chính giữa phần nhiều đặt tượng Quan âm, bốn vách đều mở cửa sổ để lấy ánh sáng. Mỗi giường đều đặt bản đầu, giường dài sáu thước. Dưới cửa sổ để hòm kinh. Hòm cao một thước hai tấc. Trên mặt hòm dùng làm án để đọc kinh sách, bên trong hòm để kinh, chúng tăng đều tự khóa mở. [X. Sắc tu bách tượng thanh qui Q.hạ mục Đại chúng chương đại quả đáp qui đường; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.thượng; Thiên lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

CHÚNG PHÁP

.....

Là một trong ba pháp yết ma. Còn gọi là Tăng bình, Chúng tăng pháp. Là pháp mà chúng tăng phải tuân giữ, tức là bốn tỉ khuru trở lên cùng hòa hợp làm yết ma, phát được giới thể, để thành tựu công đức diệt ác sinh thiện. Chúng tăng pháp lại chia làm ba loại là pháp Đơn bạch, pháp Bạch nhị và pháp Bạch tứ. Đơn bạch, tức là cáo bạch chúng tăng một lần; Bạch nhị, là một lần bạch rồi, hỏi lại lần nữa xem có được không; Bạch tứ, là một lần bạch, ba lần hỏi được không. Lại muôn tượng, muôn pháp trong vũ trụ, cũng gọi là Chúng pháp. [X. kinh Duy ma phẩm Văn thù sư lý vấn tạt]. (xt. Yết Ma).

CHÚNG SINH

Phạm: bahu-jana, jantu, jagat hoặc sattva. Dịch ý là chúng sinh, dịch âm là Bộc hô, Thiện na, Thiên đầu, Xã già, Tát đoá. Còn dịch là hữu tình, hàm thức (tức loài có tâm thức), hàm sinh, hàm tình, hàm linh, quần sinh, quần manh, quần loại.

Danh từ “Chúng sinh” thông thường chỉ loài hữu tình trong cõi mê muội. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: “Phật bảo La đà, đối với sắc đấm đuổi triền miên, gọi rằng chúng sinh”.

Kinh Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên nói, không nam nữ tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác, cũng chung sống với nhau ở đời, cho nên gọi là chúng sinh. Câu xá luận quang kí quyển 1 giải thích là chịu nhiều sống chết, cho nên gọi là Chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 31, kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng bảo, chúng sinh là do các duyên năm uẩn giả hợp mà sinh, cho nên gọi là Chúng sinh. Lại kinh Bất tăng bất giảm thì nói, pháp thân bị nhiều phiền não trôi buộc, đi lại trong đường sống chết, cho nên gọi là chúng sinh. Thông thường thì cho những người bị vô minh phiền não che lấp mà trôi lăn trong vòng sống chết là chúng sinh. Nếu nói theo nghĩa rộng thì Phật và Bồ tát cũng bao nhiếp trong chúng sinh. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 hạ), nói: “Mang năm âm, gọi chung là chúng sinh. Chúng sinh có khác nhau: mang âm ba đường là chúng sinh tội khổ, mang âm trời người là chúng sinh vui sướng, mang âm vô lậu là chúng sinh thánh thiện, mang âm từ bi là chúng sinh đại sĩ, mang âm thường trụ là chúng sinh cực tôn quý”. [X. kinh Tạp a hàm Q.45, Pháp hoa văn cú Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

Tức là mười nguyên nhân khiến hết thảy

CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

C1

008

chúng sinh nhờ Như lai phổ độ mà được các sự vui. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 72 chép, thì đông tử Thiện tài đi về phương nam tham yết năm mươi lăm vị Thiện tri thức, trong đó, vị thứ ba mươi tám là Khai phủ nhất thiết thụ hoa dạ thần (vị thần đêm làm cho hết thảy hoa của các cây đều nở), trí tuệ của vị thần này biết rõ các phương tiện khéo léo mà đức Như lai dùng để nhiếp hóa chúng sinh, vì đông tử Thiện tài mà nói rõ mười nguyên nhân khiến chúng sinh có thể nhận sự nhiếp hóa của Như lai. Đó là:

1. Nhờ sức uy đức của Như lai.
2. Do thuận theo lời dạy của Như lai.
3. Làm theo lời Như lai nói.
4. Học theo hạnh của Như lai.
5. Được sức hộ trì của Như lai.
6. Tu đạo mà Như lai ẩn khả.
7. Gieo hạt giống làm việc thiện của Như lai.
8. Theo giáo pháp đức Như lai nói.
9. Nhờ ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi.
10. Được sức nghiệp tính tịnh của Như lai thu giữ che chở.

CHÚNG SINH GIỚI

Đôi lại với “Phật giới”. Trong mười giới, trừ Phật giới ra, còn gọi chung chín giới kia là Chúng sinh giới, tức địa ngục giới, ngã quỷ giới, a tu la giới, nhân giới, thiên giới, Thanh văn giới, Duyên giác giới và Bồ tát giới. Còn chỉ cái thể giới sinh sống của chúng sinh.

CHÚNG SINH NGŨ SỰ THỊ HỖ

Thị hồ, là nghĩa nhờ cậy, ỷ lại. Cứ theo kinh Xuất diệu quyển 1 nói, thì vì chúng sinh ngu si, chẳng biết thế gian là vô thường, cứ ỷ lại vào những cái mình có, mình làm ra, rồi mặc ý phóng túng, không biết tìm cầu đạo xuất thế cùng tốt vô vi, cho nên đức Phật mới nói năm việc để cảnh giác. Đó là:

1. Thị hồ niên thiếu, nghĩa là người ta cậy vào tuổi trẻ. Khí huyết khỏe mạnh, mặc sức phung phí mà không nghĩ đến cái thân lúc suy yếu lụn bại.
2. Thị hồ đoan chính, nghĩa là người cậy có thân hình xinh đẹp, quyến rũ người khác, không biết tự thẹn, cũng chẳng đoái gì đến cái thân lúc già xấu.
3. Thị hồ thế lực, nghĩa là người ta ỷ vào sức mạnh quyền thế, tác uy tác phúc, lấn lướt ức hiếp người khác, không kiêng không nể, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy vì thất thế.
4. Thị hồ tài khí, nghĩa là người ta cậy có tài ba hơn người, tự cao tự đại, khinh miệt người khác, mà chẳng đoái đến cái thân lúc gặp tai họa.

5. Thị hồ quý tộc, nghĩa là người ta cậy mình dòng dõi tôn quý, chức trọng ngôi cao, kiêu ngạo đông dờ, lên mặt khinh người, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy bại.

CHÚNG SINH KIẾN

Tức cái vọng kiến chấp trước chúng sinh là thực có. Nghĩa cũng giống với “ngã kiến”. Ngã kiến, tức cái thấy sai lầm, cho cái thân do năm uẩn giả hòa hợp là thật có. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói: “Thế tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến”.

CHÚNG SINH TÂM

Tức là cái tâm của chúng sinh, cũng chỉ tâm Như lai tạng mà chúng sinh có đủ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: “Ma

CHÚNG SINH GIỚI

C1

009

ha diễn, nói chung, có hai thứ. Những gì là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Pháp có nghĩa là tâm chúng sinh, tâm ấy bao hàm hết thấy pháp thế gian và pháp xuất thế gian, y vào tâm ấy mà hiển bày nghĩa Ma ha diễn. Tại sao vậy? Vì tướng chân như của tâm ấy tức hiển bày cái thể Ma ha diễn; tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy có khả năng hiển bày tự thể tướng dụng Ma ha diễn”.

Có nghĩa là tâm chúng sinh hàm nhiếp hết thấy pháp thế gian và xuất thế gian, tâm chúng sinh ấy tức là tâm Như lai tạng. Thể của tâm ấy tức là tướng chân như, tướng dụng của tự thể nó tức là tướng nhân duyên sinh diệt. Đại thừa lấy một tâm ấy làm tự thể của các pháp, tức ý là lấy tâm ấy làm “Ma ha diễn”. Tiểu thừa thì cho các pháp mỗi mỗi đều có tự thể riêng, khác với thuyết một tâm của Đại thừa. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Khởi tín luận số Q.1 (Nguyên hiệu); Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.thượng đoạn trên (Tuệ viễn); Khởi tín luận số bút tước kí Q.1].

CHÚNG SINH THẾ GIAN

Phạm:sattva-loka. Chúng sinh do năm uẩn hòa hợp mà thành, theo chính báo mà

trình hiện các cõi khác nhau; tức chỉ mười cõi hữu tình từ cõi Phật đến cõi địa ngục. Là một trong ba thế gian. Vì hết thấy hữu tình (chúng sinh) là do cái tên năm uẩn giả hợp, không có thực thể, cho nên còn gọi là Giả danh thế gian, Hữu tình thế gian, Chúng sinh thế gian. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 53 hạ), nói “Chúng sinh thế gian, đã là giả danh, không có thực thể, phân biệt dựa vào thực pháp mà giả đặt ra vậy”. Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 4, chia Chúng sinh thế gian làm thường thế gian, vô thường thế gian; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10 nêu rõ sự sinh, trụ, diệt của Hữu tình thế gian; luận Vãng sinh thì nói rõ Chúng sinh thế gian của Tịnh độ là thanh tịnh, có đủ tám thứ trang nghiêm Phật công đức thành tựu và bốn thứ trang nghiêm Bồ tát công đức thành tựu. (xt. Tam Thế Gian, Hữu Tình Thế Gian).

CHÚNG THÁNH ĐIỀM KÍ

.....
Sau khi đức Phật nhập diệt, đệ tử Phật là Ưu ba li kết tập tạng Luật, ngày 15 tháng 7 năm ấy, chur tăng tự tứ xong, dâng hoa hương cúng dường tạng Luật rồi ghi xuống một chấm đặt trước tạng Luật. Từ đó về sau, các Thánh y theo pháp ấy, cứ mỗi năm lại chấm một chấm, để ghi nhớ số năm trôi qua. Đến năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam triều Tề, đã truyền được chín trăm bảy mươi lăm chấm, đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu niên đại đức Phật nhập diệt. Nếu cứ theo đó mà tính ngược trở lên, thì năm đức Phật nhập diệt là năm 486 trước Tây lịch. Duy có điều là Ưu ba li cúng dường tạng Luật có đúng vào năm đức Phật nhập diệt hay không, thì vẫn chưa rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại).

CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

Có nghĩa là tội chướng do vọng tưởng mà sinh, nhờ vào công đức tư duy, sám hối, hết thấy tội chướng đều tiêu diệt, như sương móc gặp ánh mặt trời buổi sáng thì tan mất, tội nghiệp bị ánh sáng trí tuệ chiếu

rọi thì mất hết dấu vết. Kinh Quán phổ hiện bồ tát hành pháp (Đại 9, 393 trung), nói: “Hết thấy biên nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; Nếu người muốn sám hối, ngồi thẳng nhớ thực tướng; Các tội như sương móc, mặt trời tuệ trừ hết”. Phép sám hối nói ở đây là thuộc Lí sám trong hai sám và Vô sinh sám trong ba sám. Tức chỉ sám

CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

C1

010

hồi quán xét thực tướng, tương đối với Sự sám do thân, khẩu, ý hành sám hối. (xt. Sám Hồi).

CHÚNG CHỪNG GIỚI TRÍ LỰC

Phạm:nàna-dhātu-jñāna-bala. Cũng gọi là Thị tính lực, Tri tính trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết các loại sai biệt về bản tính, tổ chất và hành vi của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tỉ bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực).

CHÚNG CHỪNG SẮC THẾ GIỚI

Nghĩa là thế giới có nhiều loại sắc tướng. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 13 phẩm Quang minh giác chép, thì đức Thế tôn ngồi trên tòa sư tử ở Liên hoa tạng, các đại Bồ tát từ mười phương đều đến bái yết Phật, như các bồ tát Văn thù, Giác thủ, Công đức thủ, Trí thủ và Hiền thủ v.v... Các ngài ấy đến từ các thế giới Kim sắc, Diệu sắc, Ưu bát la hoa sắc, Pha lê sắc và Bình đẳng sắc, các Sắc thế giới ấy tức gọi là Chừng chừng sắc thế giới.

CHÚNG CHỪNG SỰ CÔNG ĐỨC

Là một trong mười bảy thứ công đức thuộc Quốc độ trang nghiêm trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc đều đầy đủ tính trân quý và trang nghiêm vi diệu. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng, sư Đàm loan nêu rõ rằng, Phật sở dĩ khởi lên công đức này, là vì thấy chúng sinh trong cõi nước dùng đất, gỗ, đá làm nên nhà cửa đẹp đẽ, cho đèn khắc vàng, nạm ngọc mà cũng không biết chán đủ,

vẫn ra sức kiến tạo. Nhân thế, bèn khởi nguyện đại bi, kì vọng nếu thành quả Phật thì khiến tất cả thứ trần quý đều đầy đủ, trang sức hoa lệ, khiến chúng sinh đều được thỏa mãn, không đi tìm các thứ khác nữa, mà tự được Phật đạo. Cũng sách đã dẫn quyền hạ lại nói sự diệu dụng của công đức này là chẳng thể nghĩ bàn (Đại 40, 837 hạ), nói: “Chẳng thể nghĩ bàn là thế nào? Nghĩa là các thứ kia, hoặc là một thứ báu, mười thứ báu, trăm báu, vô lượng báu, tùy tâm xứng ý, đầy đủ trang nghiêm. Sự trang nghiêm ấy, như tấm gương trong sáng, tất cả các tướng sạch như, nghiệp duyên thiện ác của các cõi nước trong mười phương đều ánh hiện hết”. [X. kinh Đại a di đà Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Tịnh độ].

CHUNG CHUNG THẮNG GIẢI TRÍ LỰC

Phạm: nàndhimukti-jñana-bala.
Còn gọi là Tri chủng chủng giải trí lực, Tri chúng sinh chủng chủng dục trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết mọi thứ mong cầu vui sướng của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tập a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực).

CHUNG TAM TÔN QUÁN

Là một phép quán trong Mật giáo. Tức theo thứ tự mà quán chủng tử của bản tôn, hình tam muội da và hình bản tôn (vị tôn chính). Cũng gọi là Chủng tử tam muội da hình tôn hình quán, Chủng tam tôn duyên khởi quán, Chủng tam tôn chuyển thành quán. Các tác dụng đức hạnh của chư tôn trong chân ngôn Mật giáo đều có thể nhờ phép quán này mà biểu hiện. Khi hành giả tu quán trong đạo tràng, trước phải quán chủng tử của bản tôn, và từ chủng tử biến

CHUNG CHUNG GIỚI TRÍ LỰC

C1
011
hóa thành là quán hình Tam muội da của bản tôn, lại quán sát hình Tam muội da của bản tôn biến hóa mà thành hình của bản tôn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bản

tôn tam muội chép, thì chư tôn có ba thứ thân là Tự, Ấn và Hình tượng, tức theo thứ tự chỉ Chủng tử, Tam muội da hình, Tôn hình. Trong nghĩa Tứ thân thành Phật, ba thứ thân này theo thuận tự là Pháp mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la và Đại mạn đồ la; ở trên ba mạn đồ la này, là Yết ma mạn đồ la có đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp, cho nên hợp cả bốn mạn đồ la nói trên lại mà sinh ra thuyết “Tứ mạn tương tức”. Thuyết này lấy tư tưởng chủng tử chuyển thành hình Tam muội da, cho đến chuyển thành tôn hình làm cơ sở. Ngoài ra, phép quán Ngũ tướng thành thân trong pháp Kim cương giới cũng lấy Chủng tam tôn quán làm nền tảng. [X. Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính nhất thiết như lai chân thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già hộ ma nghi qui; Kim cương vương Bồ tát bí mật niệm tụng nghi qui; Kim cương đính liên hoa bộ tâm nghi qui; luận Bồ đề tâm; Thai tạng Phạm tự thứ đệ].

CHUNG THẢO

Thí dụ tính Phật. Có nghĩa là tính Phật trong người ta, cũng hết như cái mầm giống trong cỏ cây, ai ai cũng có, cho nên gọi là Chung thảo. Trong Thiền lâm, người có khả năng kế thừa pháp của Phật tổ được thí dụ như mầm non của cây cỏ. Ngũ đăng hội nguyên quyền 7 chương Huyền sa Sư bị (Vạn tục 138, 123 hạ), nói: “Đứng hầu nơi Tuyết phong, có hai vị tăng đi qua dưới thềm, Phong nói: ‘Hai người ấy có thể là chung thảo’”.

CHUNG THỰC THOÁT

Là nói tắt của Hạ chủng, Điều thực, Giải thoát. Là ba giai đoạn đức Phật giáo hóa chúng sinh. Hạ chủng ., có nghĩa là đem hạt giống thành Phật mà gieo vào tâm chúng sinh. Điều thực , có nghĩa là truyền bá giáo pháp. Giải thoát. , có nghĩa là từ trong khổ não mà thoát ly. Tông Thiên thai cho rằng, từ lúc ban đầu, đức Phật đem hạt giống thành Phật gieo vào

tâm chúng sinh, đến lúc tỏ ngộ cuối cùng, có thể chia làm ba giai đoạn trên. Lại ba giai đoạn ấy đều là từ nơi Phật mà mong được lợi ích, cho nên cũng gọi là Tam ích Hạ chủng, tức là đầu tiên chúng sinh kết duyên với Phật pháp. Điều thực, tức là hạt giống có khả năng thành Phật dần dà lớn lên cho đến khi gần tỏ ngộ. Giải thoát, tức là hạt giống thành Phật đã hoàn toàn trưởng thành, cuối cùng, được quả giác ngộ tròn đầy.

Đem Chủng thực thoát mà phối với nội dung của phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa, thì đại chúng Thanh văn, Bồ tát, xưa kia, dưới hội của đức Phật Đại thông trí thắng, đã được nghe kinh Pháp hoa và tín thụ lãnh giải, gọi là Hạ chủng. Từ thời đức Phật Đại thông trí thắng trở về sau, dần dần chí ưa pháp Tiểu thừa và nhiệm sâu năm dục, Như lai biết rõ tính ấy của chúng sinh, bèn đặt ra nhiều phương tiện để dẫn dắt, gọi là Điều thực. Mãi đến hội Linh sơn lại nghe kinh Pháp hoa mà được thụ kí sẽ thành Phật trong vị lai, gọi là Giải thoát.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 phần trên (Đại 33, 684 thượng), nói: “Khéo vì chúng sinh mà gieo những hạt giống Đốn, Tiệm, Bất định, Hiền, Mật; trung gian, dùng năm vị đốn tiệm để điều phục nuôi lớn mà thành thực, rồi lại dùng năm vị đốn tiệm

CHUNG THỰC THOÁT

C1

012
mà độ thoát, nào thoát, nào thực, nào chủng, trần trở không ngừng, đại thể uy mãnh, ích vật ba đời”.

Lại luận Câu xá quyển 23 đem Tam sinh đắc quả của Thanh văn phối với Tam vị chủng thực thoát. Tức là: thứ nhất, sinh khởi Thuận giải thoát phận; thứ hai, sinh khởi Thuận quyết trạch phận; thứ ba, sinh Nhập Thánh vị cho đến được giải thoát; cũng như ba giai đoạn: gieo hạt, nảy mầm, kết quả khác nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.178; Pháp hoa kinh văn cú Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1

phần trên].

CHUNG TÍNH

Phạm:gotra. Tức Phật và những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều đủ bản tính có khả năng chứng được Bồ đề. Đây có hai loại là tiên thiên đã sẵn có và hậu thiên do tu hành mà được, loại trước gọi là Bản tính trụ chủng tính, nói tắt là Tính chủng tính, loại sau gọi là Tập sở thành chủng tính, nói tắt là Tập chủng tính. Thuyết nhất thiết hữu bộ không thừa nhận chúng sinh có tính thành Phật tiên thiên, cho nên chỉ bàn về thuyết sau thôi. Tông Duy thức Đại thừa thì thừa nhận năm tính có khác biệt về mặt tiên thiên, cho nên nói Tính chủng tính. Ngoài ra, cũng nói Tập chủng tính, đây là thuộc học phái Hộ pháp. Nói cách khác, chủng tính rốt cuộc là tiên thiên hay hậu thiên, thì giữa mười hai vị đại luận sư của Duy thức đã nảy sinh các thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 chép, thì do kiến giải khác nhau về chủng tử, mà sư Hộ nguyệt chủ trương “Bản hữu tính chủng tính” (tiên thiên), sư Nan đà chủ trương “Tân huân tập chủng tính” (hậu thiên), còn sư Hộ pháp thì thừa nhận cả hai. Tông Duy thức đại để thu dụng thuyết của Hộ pháp, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm thì chủ trương hết thảy chúng sinh vốn đủ tính Phật. Tông Duy thức lại thừa nhận ba thừa có chủng tính, có thể chia làm hai chủng tính, tức là có chủng tính (hữu tính) được quả ba thừa và không chủng tính (vô tính) hoàn toàn không có cách nào ra khỏi được cõi mê, rồi từ đó lại chia nhỏ ra thành năm tính khác nhau, mà thừa nhận sự tồn tại của hữu tính không có tính (vô tính hữu tính, tức không có tính Phật).

Có khi cũng chuyển dụng ý nghĩa chủng tính để biểu thị giai vị tu hành của Bồ tát. Như kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lập thuyết ba chủng tính, tức là Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, theo thứ tự có thể phối với mười tín tâm, mười trụ tâm và mười kiên tâm trong giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa. Lại kinh

Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, lập sáu chủng tính là: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính, và Diệu giác chủng tính, theo thứ tự, có thể phối với mười trụ, mười hành, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đây, trừ tính Diệu giác, còn năm tính kia gọi chung là năm chủng tính. Ngoài ra, kinh Đại tập quyển 8 cũng nêu lên mười chủng tính là:

1. Tính phàm phu.
2. Tính tín hành, giai vị Tam hiền, nghe lời dạy của thiện tri thức và cứ thế tin chịu làm theo.
3. Tính pháp hành, giai vị bốn thiện căn, vâng theo lời giáo huấn của Phật và thiện tri thức mà tu hành.
4. Tính tám nhẫn, tức giai vị Kiến đạo có đủ tám nhẫn bảy trí.
5. Tính Tu đà hoàn.
6. Tính Tư đà hàm.
7. Tính A na hàm.
8. Tính A la hán.
9. Tính Bích chi phật.

CHUNG TÍNH

C1

013

10. Tính Phật chủng.

[X. kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, Q.35; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5]. (xt. Ngũ Chủng Tính, Lục Chủng Tính).

CHUNG TÍNH CHẾ ĐỘ

Chủng tính, tiếng Anh, tiếng Pháp là caste, tiếng Đức là kaste. Là cái chế độ dựa vào chủng tộc, chức nghiệp, địa phương mà chia xã hội thành những giai cấp tôn ti quý tiện khác nhau, là chế độ xã hội thế tập, đóng kín, bất bình đẳng. Ấn độ là trường hợp nổi bật nhất. Vào thế kỉ thứ XVI Tây lịch, người Bồ đào nha đến bờ biển Mã lập ba (Goa) thuộc mạn tây Ấn độ, đã phát hiện một hình thái xã hội đặc thù của người Ấn độ mà họ gọi là Chủng tính chế độ.

Chữ caste có lẽ đã diễn biến từ chữ La-tinh castus (thuần huyết) và chữ Bồ đào nha casta (huyết thông) mà ra.

Ấn độ, từ thời đại Phệ đà, đã căn cứ theo thân phận, chức nghiệp và giai cấp mà định chủng tính, do đó đã cấu thành một chế độ xã hội giai cấp đặc thù. Xã hội Ấn độ cổ đại đã chia làm bốn chủng tính là: Tăng lữ (Phạm:bràhmaja, Bà la môn), Vương hầu vũ sĩ (Phạm:kwatriya, sát đế lị), Nông công thương thứ dân (Phạm:vaizya, Phệ xá), Tiện dân (Phạm:zùdra, Thủ đà la). Về sau, từ đó lại dần dần sản sinh ra các chủng tính chi nhánh và các giai cấp tạp chủng mà hình thành một hình thái xã hội phức tạp về phương diện tôn giáo và lịch sử. Ngoài ra, lại do sự sai khác về tộc, tôn giáo và chức nghiệp mà hiện tại con số chủng tính đã đạt đến từ hai đến ba nghìn! Giữa các chủng tính khác nhau, sự thông hôn và ngồi ăn chung bị nghiêm cấm; vả lại, còn có các giới luật và phong tục cực kì phồn tạp.

Chế độ chủng tính bắt nguồn từ những người xâm lăng Ấn độ, họ tự gọi họ lààryavaria,

tức là người Nhã lị an giống trắng; àryahàm ý là người đáng kính, người cao quý, varia là nhan sắc; rồi họ khinh miệt những người dân bản xứ đã bị họ chinh phục, vốn là người da đen mà họ gọi là dàsa-varia, dàsa là man rợ, nô lệ. Hoặc có thuyết bàodàsa là tên gọi của một tộc trong đám dân bản xứ. Về sau, sự phân biệt giai cấp then chốt từ varia biến thànhjāti (ý là sinh ra). Lại Ấn độ, về mặt địa lí, cách tuyệt với đời, dễ hình thành một loại chế độ xã hội đặc thù, và núi sông cách trở cũng dễ sản sinh các loại tập đoàn và giai cấp sai biệt.

Căn cứ chủ yếu của chế độ chủng tính là pháp điền Ma nô, pháp điền này nguyên là chuẩn tắc của người Bà la môn trong việc tế tự, sau dần dần được xã hội Ấn độ tiếp thu, trở thành là sách chỉ nam cho luân lí đạo đức về mặt thể hệ giai cấp, có quyền uy pháp chế tối cao. Nói một cách

đơn giản, pháp điển này dùng để củng cố địa vị, quyền uy, thế lực của giai cấp Bà la môn, mục đích của nó là tăng cường thể hệ giai cấp cho chặt chẽ và lâu dài.

Bản chất của chế độ chủng tính có hai mặt, tức thân phận địa vị thế tập và luật pháp tiếp thụ, cũng tức là nghĩa vụ truyền thống và chức nghiệp giai cấp nguyên bản của cá nhân, người được ưu đãi chủ yếu là nam tính của giai cấp Bà la môn. Ở thời đại vua A dục, Phật giáo vốn phản đối bốn tính sai biệt, nên thế lực của Bà la môn suy giảm, nhưng đến thời Vương triều Cấp đa, Bà la môn lại khôi phục quyền thế và địa vị lãnh đạo, giai cấp Sát đế lỵ, ở thời đức Thích tôn, đã từng lãnh đạo trí thức và chính trị, bây giờ đây cũng mất ưu thế.

Trong pháp điển Ma nô răn bảo nhà

CHUNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C1

014

vua không được đánh thuế Bà la môn, nếu Bà la môn bị chọc tức, có thể nhờ sức phù chú khiến cho sinh mệnh và vũ lực của nhà vua tiêu diệt tức khắc. Lại trong bất cứ nghi thức tế tự nào, điều quan trọng nhất là dâng tiền của cho người Bà la môn đảm nhiệm chức Tư tế, nhiều bao nhiêu thì càng chứng tỏ lòng kiên thành cao độ bấy nhiêu. Nói cách đại khái, thì thần dị và mê tín là nguồn chủ yếu cho chức Tư tế thu của hốt tiền, bất cứ việc gì, từ đau ốm, kiện tụng, thấy điềm xấu, đổi nghề mới, sang nhà mới, cho đến đi xa v.v... không một việc gì mà người Ấn độ không hỏi ý kiến người Tư tế và, tất nhiên, phải dâng tiền của một cách đại lượng.

Quyền thế chính yếu của người Bà la môn là sự độc chiếm truyền thụ tri thức, từ lâu lắm rồi, người Bà la môn tự ở địa vị người cải tạo, người giám hộ, là giáo sư, là các tác giả của các tác phẩm văn học, hoặc là nhà biên soạn. Pháp điển Bà la môn chỉ ra rằng, nếu người giai cấp Thủ đà la muốn nghe đọc tụng kinh điển, thì trong tai như điếc đặc, mà dù có nghe thì cũng chẳng hiểu biết gì; nếu muốn tự mình đọc tụng

kinh điển thì đầu lưỡi sẽ bị cắt đứt. Giáo nghĩa Bà la môn bài xích những người thuộc giai cấp thấp tham dự việc đọc tụng kinh sách như thế, lâu dần đã tạo thành tính độc đặc, tính thần bí của giai cấp Bà la môn. Pháp điển Ma nô còn dạy bảo nhân dân rằng, ý thần muốn người Bà la môn làm thủ lãnh của chúng sinh, do đó mà tạo thành cái tình hình người Bà la môn thống trị Ấn độ về cả hai mặt xã hội và tinh thần. Những tệ đoan xã hội mà chế độ chủng tính đã mang lại cho xã hội Ấn độ đại khái có mấy điều như sau:

1. Do sự sai khác về chủng tính mà các giai cấp trong xã hội không qua lại với nhau, rất cách biệt, đã gây ra nhiều bất tiện trong cuộc sống.
 2. Giữa các giai cấp có các bức tường ngăn cách rõ ràng, đã làm trở ngại cho sự phát triển ý thức dân tộc một cách nghiêm trọng.
 3. Phủ nhận sự bình đẳng căn bản của loài người, người ở giai tầng cao không nhận người giai tầng thấp là người đồng dạng với mình, rất xa cách với tư tưởng dân chủ ngày nay.
 4. Người giai cấp thấp chuyên làm các việc ti tiện, nên tư cách càng ti tiện.
 5. Mỗi giai cấp đều hình thành một tổ chức bền chắc, rất khó mà phá vỡ được bức tường giai cấp, những phần tử trong các bức tường ấy rất khó mà đồng tình với những người bên ngoài, cho nên không dễ gì hình thành một ý thức đồng bào rộng rãi.
 6. Chức nghiệp cha truyền con nối, không có cách nào phối hợp được với nhu cầu văn minh vật chất hiện đại.
 7. Mỗi giai cấp đều có tiêu chuẩn luật pháp và hành vi riêng, ở giai cấp này là phải, ở giai cấp kia là không phải, trở ngại nghiêm trọng cho toàn cõi Ấn độ có được một quan niệm đạo đức và chuẩn tắc luật pháp phổ biến. Vì thế, chế độ chủng tính là chướng ngại lớn nhất cho việc hiện đại hóa dân tộc Ấn độ.
- Tôn giáo duy trì chế độ chủng tính là

Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Phật giáo thì phản đối chế độ này và đề xướng chủ nghĩa bình đẳng, đức Phật phủ nhận tính tuyệt đối của chủng tính, tôn trọng lí tưởng thực tiễn của nhân loại. Nhưng lí tưởng ấy chỉ thực hiện được trong phạm vi giáo đoàn, chứ không có cách nào làm biến đổi được xã hội Ấn độ mà vốn thành khuôn cứng nhắc, cho nên cuối cùng Phật giáo đã bị đẩy ra khỏi bản địa Ấn độ. Kì na giáo thì thỏa hiệp với chế độ chủng tính, cho nên vẫn còn tồn tại được đến ngày nay. Khi Hồi giáo xâm lược, chỉ giải trừ được chế độ

CHUNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C1

015
chủng tính ở một số địa phương. Cho mãi đến cận đại, La ma nan đà thuộc phái Tì thấp nô trong Ấn độ giáo, cũng phủ nhận chế độ chủng tính và đề cao nhân loại bình đẳng. Kế đó, các nhà Ấn độ giáo cải cách, như Khách tỉ nhĩ, Na na khắc v.v... đều phản đối chế độ chủng tính, nhưng vẫn chưa triệt để thay đổi được xã hội Ấn độ. Về sau, bị tư tưởng dân chủ phương tây xung kích, các tổ chức Phạm giáo hội (1828) lần lượt được thành lập, dốc sức vào việc vận động cải cách tôn giáo và xã hội. Sau khi Ấn độ được độc lập, năm 1950, chính phủ Ấn công bố Hiến pháp, qui định hủy bỏ chế độ chủng tính, tuyên cáo người ta sinh ra đều bình đẳng. Thêm vào đó, nhờ sự phát triển công nghiệp hóa, giáo dục phổ cập và sự thực thi những chính sách xã hội, trên bề mặt, sự phân biệt các giai cấp đã giảm nhiều. Nhưng trong các vấn đề thực tế, như chức nghiệp, hôn nhân, sự xuất thân của cá nhân, địa vị xã hội v.v... thì chế độ chủng tính vẫn còn được coi trọng, vẫn y nhiên ảnh hưởng đến lòng người. Đến nay, giai cấp Bà la môn vẫn nắm chặt đặc quyền của họ; chủng tộc Lạp cơ phổ đặc (Rajputs) ở miền tây Ấn độ, giai cấp địa chủ cũng cố thủ giai cấp Sát đế lí vương hầu vũ sĩ của họ. Thông thường, những người thương nghiệp vẫn là đại biểu cho giai cấp Phệ xá; và ngoài chủng tính ra,

giai cấp thấp vẫn còn bị coi là những tiện dân không thể tiếp xúc; tại các vùng nông thôn, những tiện dân vẫn thường bị bách hại, tạo nên vô số vấn đề xã hội. Thánh Cam địa quan tâm đến nỗi thống khổ của tiện dân, đã gọi họ là “Cấp lí thân chi dân” (Harijan), cực lực xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với tiện dân.

Giai cấp Thủ đà la cũng tự đứng lên vận động giải phóng, nhưng gặp rất nhiều khó khăn. Vì họ không được vào các đền thờ của Ấn độ giáo, nên không có quyền được sự cứu độ của tôn giáo, vì thế, ông An bồi khắc, vốn xuất thân từ tiện dân, mới đứng lên hô hào cải tín sang Phật giáo. Ngày nay, chủ nghĩa bình đẳng vô sai biệt của Phật giáo trở thành tôn chỉ cho cuộc vận động phục hưng Phật giáo tại Ấn độ, đây cũng là lí tưởng cuối cùng của giai cấp tiện dân vận động giải phóng toàn diện để đánh đổ chế độ chủng tính. [X. kinh Tạp a hàm Q.20; Trung a hàm Q.30 kinh Ưu ba li, Q.39 kinh Bà la bà đường; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.21; kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại đường tây vực kí Q.2; Thích thị yếu lăm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Ấn độ sử cương đệ nhị chương (Lí chí thuần); P. Deussen: Allgemeine Geschichte der philosophie, Bd. I. Abteilung, I; É. Sénart: Les Castes dans L'Inde; Will Durant : Our Oriental Haritage (India and Her Neighbors)]. (xt. Tứ Tính).

CHUNG TRÍ

Nói tắt của Nhất thiết chủng trí. Tức là trí tuệ của Phật biết rõ hết thấy mọi thứ, mọi loại pháp. Cứ theo luận Đại trí độ quyền 27 chép, thì duy chỉ Phật có nhất thiết chủng trí, Thanh văn, Duyên giác chỉ có nhất thiết trí. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyền 1 nói, thì bậc giác ngộ đầy đủ mười hiệu Thế tôn, Thiên nhân sư, Điều ngự trượng phu, A la hán v.v... đạt đến Chủng trí viên minh. Lại Phật chứng được Nhất thiết chủng trí mà đại giác tròn đầy, gọi là Chủng

giác. Đại banniết bàn kinh sơ quyển 33 (Đại 38, 228 hạ), nói: “Nhu lai đã đến Chung giác mà còn có chín não, huồng chi là Bồ tát!” [X. Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới; Thiên uyển thanh qui Q.9 Sa di thụ giới văn].

CHUNG TRÍ

C1

016

CHUNG TRÍ HOÀN NIÊN

Khi giải thích thí dụ “Cha trẻ con già” trong phẩm Dũng xuất của kinh Pháp hoa, tổ thứ 9 tông Thiên thai là Trạm nhiên đã tạm thời giả đặt ra cái tên thuộc Chung trí hoàn niên (giống trí trẻ lại) để hiển bày lý của “Hai môn Bản, Tích”. Bản, chỉ Phật gốc vốn đã thành từ lâu lắm rồi; Tích, chỉ Phật Thích ca mới gần đây chứng ngộ thành đạo tại thành Già da. Trong các kinh luận nghi chép khi đức Phật nói pháp, Ngài cho đại chúng biết là Ngài đã chứng đạo thành Phật từ xa xưa lâu lắm và đã giáo hóa vô lượng chúng Bồ tát, rồi từ đó đến nay, đã qua năm trăm kiếp chắm bụi, lại một lần nữa, ngồi dưới cây Bồ đề ở thành Già da mà chứng Chính đẳng giác. Về việc này, trong phẩm Dũng xuất kinh Pháp hoa ghi chép rất tường tận. Trong kinh còn nói, khi đức Thế tôn tuyên thuyết kinh Pháp hoa, thì có vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát, cùng một lúc, từ dưới đất hiện lên, đức Thế tôn bèn nói với đại chúng rằng, các chúng Bồ tát ấy là những người đã được Ngài giáo hóa trong đời quá khứ cách nay đã lâu xa lắm. Đại chúng trong pháp hội, nghe đức Thế tôn nói thế, tâm đều sinh ngờ và bạch Phật rằng (Đại 9, 41 hạ): “Bạch Thế tôn! Việc này đời khó tin lắm. Ví như có người sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt, tuổi hai mươi lăm, lại chỉ người trăm tuổi và bảo đó là con của ta, người trăm tuổi cũng chỉ vào người thiếu niên mà bảo đây là cha tôi, đã sinh nuôi tôi. Việc ấy thật khó tin! Phật cũng vậy, được đạo thực chưa bao lâu, (...) làm sao làm được việc công đức lớn như thế?”

Sự tích trên đây được các tông phái bàn

luận rất nhiều, dần dần triển khai thành giáo thuyết Bản môn, Tích môn, mà đặc biệt tông Thiên thai rất coi trọng. Bởi vì tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm “Tông kinh”, trong Năm thời tám giáo mà tông này phán lập, đem hai mươi tám phẩm trong kinh Pháp hoa phân biệt mười bốn phẩm trước là Tích môn., mười bốn phẩm sau là Bản môn., bảo toàn bộ giáo pháp mà Phật Thích ca nói trong khoảng hơn bốn mươi năm sau khi thành đạo là thuộc Tích môn và chia ra làm năm thời, bốn thời trước là Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và thời thứ năm là thời Pháp hoa. Còn Bản môn là do Phật Tích môn mới thành gần đây, đã thị hiện nơi đời, tất dễ khiến người đời chấp trước Phật gần, mà làm cho rằng từ xưa tới nay chỉ có đức Phật này ra đời, chứ không biết đức Phật vốn đã chứng thành Chính giác từ lâu (Phật gốc), mà Phật bây giờ đây chỉ là Phật mới chứng thành (Phật thị hiện). Để đánh tan sự nghi ngờ và “chấp gần” ấy, đức Thế tôn đặc biệt tuyên bố cho đại chúng biết là Ngài đã thực chứng đạo thành Phật từ lâu xa rồi, đồng thời, khiến các chúng Bồ tát đã được giáo hóa ở thời quá khứ xa xưa ấy xuất hiện trước mọi người để họ khế nhập lí mẫu nhiệm của Bản, Tích. Tuy nhiên, mọi người vẫn chấp trước nơi Tích gần mà mê muội về Bản xa, cho nên, Bồ tát Di lạc mới thay đại chúng dãi bày lại mối nghi hoặc ấy. Đức Thế tôn nhân đó mà nói về thọ lượng của Như lai chẳng thể nghĩ bàn. Để giải thích thí dụ “Cha trẻ con già” được ghi trong kinh văn, sư Trạm nhiên bèn đặt ra tên thuộc này, bảo rằng đức Thích ca ở thời quá khứ xa xưa đã dùng linh dược Chung trí hoàn niên, cho nên có hiệu quả trẻ lại, cũng như một thiếu niên sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt là cái tướng trẻ Thùy tích hiện ra ngày nay, đó là nguyên ủy của “Cha già mà như trẻ”. Còn vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên cũng là thường trụ bất tử, tuy là đệ tử đời trước của Phật gốc, tích chứa vô lượng công đức

CHUNG TRÍ HOÀN NIÊN

C1

017

tin tiền và tuổi thọ vô lượng kiếp, nhưng đối với Phật Thích ca mới thành ngày nay, vẫn chỉ là “Chúng được giáo hóa”, vẫn cung kính cúng dường, cũng như những người con tóc bạc da nhăn, đó là nguyên ủy của “Con trẻ mà như già” vậy.

Pháp hoa văn cú kí quyển 9 (Đại 34, 323 trung), nói : “Sự có bản tích, lí không sớm chiều, người lầm mê lí mà mờ bản tích. (...) Nhưng bản đệ tử thì biết rõ tích gần, mà tích đệ tử thì mê bản xa; để phá trừ chấp gần, nên phải triệu hồi xưa mà chỉ bày cho nay biết”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; Chú Duy ma kinh tự (Tăng triệu); Pháp hoa cửu triệt Q.7 phân đầu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).

CHUNG TỬ

Phạm, Pàli: bija.

I. Chung tử. Cũng như các loài mẽ cốc do nơi hạt giống mà sinh, tất cả các hiện tượng sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) cũng có hạt nhân sản sinh, hạt nhân ấy gọi là Chung tử. Hạt giống của các loài mẽ cốc gọi là Ngoại chủng (giống ngoài); đối lại với hạt giống ngoài, tông Duy thức đem chung tử nhiếp vào trong thức A lại da mà gọi là Nội chủng (giống bên trong). Hạt giống bên trong chỉ cái công năng sinh quả (tác dụng sinh quả) của chúng là các pháp hiện hành (các hiện tượng hiển hiện trước mắt) được huân tập (xông ướp) trong thức A lại da mà hình thành một tập tính đặc thù, vì thế còn gọi là Tập khí hoặc Dư tập.

Thuyết chung tử, nguyên là một loại thí dụ, thấy trước hết trong kinh Tập a hàm. Trong Phật giáo bộ phái, Hóa địa bộ cũng nói, ở trong thức “Cùng sinh tử uẩn” thường có chứa hạt giống của sắc pháp và tâm pháp; về điểm này, Kinh lượng bộ cho rằng sắc pháp và tâm pháp làm hạt giống lẫn nhau và có đủ tính chất cái nọ huân cái kia, cho nên chủ trương thuyết “Sắc tâm hỗ huân” (vật, tâm xông ướp lẫn nhau). Trong luận Du già sư địa, thức A lại da được lập làm

“Chung tử thức”, và bảo thức này có khả năng sinh ra hết thảy các pháp sắc, tâm, thiện, ác và có chứa hết thảy hạt giống. Danh từ “Chung tử” sau trở thành một thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 nói, thì trong thức A lại da, có thể cùng một lúc sinh khởi các pháp hiện hành bảy chuyển, và có đủ công năng khiến cho các hạt giống trước sau nối tiếp không dứt. Tức những cái có công năng sinh ra tất cả các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi v.v... đều gọi là chung tử. Cũng như hạt giống của thực vật, có đủ khả năng tính sản sinh hết thảy hiện tượng. Trong thức A lại da, chung tử là nhân, là tác dụng, thức A lại da là quả, là bản thể. Nhưng chung tử tự thân chẳng phải là một khách thể, mà là một tác dụng tinh thần thuần túy.

Đúng về phương diện loại biệt mà nói, thì chung tử có thể chia làm hai loại:

1. Loại có khả năng sản sinh các hiện tượng (mê giới của chúng sinh), gọi là Hữu lậu chung tử.

2. Loại là nhân sinh ra Bồ đề, gọi là Vô lậu chung tử.

Hữu lậu chung tử lại có thể chia làm hai loại:

a. Loại có thể sinh ra các hiện tượng đồng loại với chung tử, gọi là Danh ngôn chung tử, Đẳng lưu chung tử, Đẳng lưu tập khí.

b. Loại giúp đỡ chung tử Danh ngôn để do nghiệp thiện ác mà sản sinh tác dụng dị thực (tức có đủ công năng sản sinh quả hữu lậu trong tương lai), gọi là Nghiệp chung tử, Dị thực chung tử, Hữu chi tập khí, Dị thực tập khí.

Trên đây, chung tử Danh ngôn là chung

CHUNG TỬ

C1

018

tử “Thân nhân duyên” của hết thảy các pháp, là hạt giống lấy danh ngôn làm duyên mà được huân thành, còn được chia làm hai loại là Biểu nghĩa danh ngôn và Hiện cảnh danh ngôn. Chung tử Biểu nghĩa danh

ngôn, là trong danh ngôn (danh, cú, vãn), giải thích rõ ràng nghĩa của các pháp; thức thứ sáu tức duyên theo danh ngôn này, tùy nơi âm thanh nói năng mà biểu hiện ra tướng trạng của tất cả các pháp, do đó mà huân thành chủng tử. Chủng tử Hiện cảnh danh ngôn, duyên với Kiến phần của bảy thức trước (tác dụng nhận thức tướng trạng các pháp) làm cảnh, theo duyên mà huân thành chủng tử. Nếu dựa vào tình hình hiện hành thụ dụng mà nói, thì chủng tử Danh ngôn còn có hai thứ là Cộng tướng và Bất cộng tướng. Cộng tướng danh ngôn chủng tử, như mặt trời mặt trăng, tinh tú, sông núi, đất liền v.v... đều có thể mình người cùng chung thụ dụng, là cộng tướng; những chủng tử có khả năng khởi sinh ra loại cảnh giới cộng tướng ấy, đều gọi là Cộng tướng danh ngôn chủng tử. Còn Tự tướng danh ngôn chủng tử thì chẳng hạn thân thể của mỗi người, chỉ có thể một mình người ấy thụ dụng; những chủng tử có khả năng biến hiện các tự tướng ấy, gọi là Tự tướng danh ngôn chủng tử. Lại đứng về phương diện tác dụng mà nói, thì Cộng tướng và Bất cộng tướng danh ngôn chủng tử đều nhờ Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp mới có thể chiêu cảm tướng của chúng, tức Cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm cộng tướng; Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Bất cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm Bất cộng tướng. Theo đó có thể biết, tông nghĩa của Duy thức Đại thừa, bảo rằng bất luận là y báo hay chính báo, hết thảy muôn pháp đều do chủng tử biến hiện.

Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) nói, thì chủng tử có đủ sáu điều kiện, gọi là Chủng tử lục nghĩa:

1. Sát na diệt, vì là vô thường nên có sinh diệt biến hóa.
2. Quả câu hữu, quả là thức và căn. Thức và căn cùng dấy lên một lúc, không rời nhau.

3. Hằng tùy chuyển, khi thức dấy lên thì chủng tử cũng theo đó mà chuyển động, không có gián cách.

4. Tính quyết định, những tính thiện, ác mà thức duyên theo, tất có nhân quả, mà không xen tạp, thí dụ như thức mắt duyên theo cảnh xấu xa thì thành pháp xấu xa chứ không thể thành pháp tốt lành được.

5. Đãi chúng duyên, thức chẳng phải một nhân mà sinh, tất phải chờ (chờ đợi đãi) các duyên bên ngoài mới có thể sinh hiện hành.

6. Dẫn tự quả, sắc (vật chất) và tâm đều tự dẫn sinh tự quả, sắc pháp do chủng tử của sắc pháp sinh ra, tâm pháp do chủng tử tâm pháp sinh ra, quyết không xen tạp lẫn lộn mà thành.

Đến như tình hình sinh khởi của chủng tử, thì theo các loại chủ trương xưa nay, có thể qui nạp làm ba thuyết:

1. Bản hữu thuyết, chủ trương của sư Hộ nguyệt, gọi là “Bản hữu gia”.

2. Tân huân thuyết, chủ trương của sư Nan đà, sư Thắng quân, gọi là “Tân huân gia”.

3. Tân cựu hợp sinh thuyết, chủ trương của sư Hộ pháp, gọi là “Tân cựu hợp sinh gia”.

Tông Duy thức lấy thuyết thứ ba làm thuyết chính, tức thừa nhận chủng tử có hai loại:

1. Bản hữu chủng tử, tức từ vô thủy đến nay, Chủng tử tiên thiên đã tồn tại trong thức A lại da, cũng gọi là Bản tính trụ chủng.

CHỦNG TỬ

C1

019

2. Tân huân chủng tử, tức là chủng tử hậu thiên do các pháp hiện hành mà huân tập thành, cũng gọi là Tập sở thành chủng. Sự phát sinh của các pháp, trừ trường hợp trí vô lậu ở sát na đầu tiên vào “Kiến đạo” là chỉ do bản hữu vô lậu chủng tử sinh khởi, còn ngoài ra tất cả các pháp khác, không một pháp nào không do cả hai loại chủng tử bản hữu và tân huân hòa hợp mà

sinh. Bởi vì, theo tông Duy thức, trong quan hệ “Chủng tử” biến hiện thành “các pháp”, thuyết trọng yếu nhất là: do “ba pháp” cấu thành nhân quả “hai lớp”. Ba pháp là chỉ “Chủng tử năng sinh” (bản hữu chủng tử), “hiện hành sở sinh”, và “Tân huân sở huân” (tân huân chủng tử). Nhân quả hai lớp, là chỉ “chủng tử sinh hiện hành”, “hiện hành huân nhân chủng tử”. Ba pháp ấy cùng một lúc đáp đối nhau thành hai lớp quả, tức một chủng tử trong cùng một sát na đã là cái “nhân hiện hành”, thì cũng là cái “quả chủng tử” của sát na sau, cho nên cũng có thể gọi là “chủng tử sinh chủng tử”. Đương khi các duyên sắc, tâm hòa hợp, thì chủng tử trong thức A lại da, ngay lúc đó, tất sản sinh một loại hiện tượng nào đó ở ngoại giới, đó tức là “Sinh khởi hiện hành”; trong cùng một sát na, pháp hiện hành tất lại tùy sự ứng hợp mà huân chủng tử, đó tức là “Hiện hành huân chủng tử”. Đứng về phương diện tám thức mà bàn, thì chủng tử do thức thứ tám nắm giữ là nhân, sinh ra bảy chuyển thức mắt, tai v.v... ; cùng một sát na, pháp hiện hành của bảy chuyển thức cũng là nhân, sinh khởi chủng tử của thức thứ tám, do đó mà có thuyết “Bảy chuyển, tám thức làm nhân quả cho nhau”.

Ngoài ra, tông Duy thức còn một tông nghĩa khác nữa, đó là thuyết “Ngũ tính các biệt”, tức chủ trương cho rằng, hết thảy hữu tình chúng sinh từ bản hữu đến nay tức đã có đủ năm loại hình bất đồng là: Thanh văn chủng tính, Độc giác chủng tính, Như lai chủng tính, Bất định chủng tính, và Vô tính hữu tình, mỗi mỗi khác nhau, mà không thể chuyển biến thay đổi. Chủ trương này rất mâu thuẫn với thuyết “Chúng sinh tất hữu Phật tính” của các nhà Nhất thừa.

[X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Câu xá Q.4, Q.5; luận Du già sư địa Q.5, Q.51, Q.52;

luận Hiển thức; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối; Du già luận kí Q.13 phần trên, Q.13 phần dưới].

II. Chủng tử. Trong Mật giáo, là chữ Phạm biểu thị Phật, Bồ tát và chư tôn nói chân ngôn. Là chữ mà các hành giả chân ngôn quán chiếu khi tu phép quán Tự luân. Còn gọi là Chủng tự, Chủng tử tự. Sở dĩ gọi là Chủng tử là vì nó có ý “từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và nhiều chữ lại có thể thu nhiếp vào một chữ”. Cho nên biết, danh từ “Chủng tử” hàm có các nghĩa dẫn sinh, nhiếp trì. Chẳng hạn như hợp mười chữ làm một câu, nếu lấy chữ thứ nhất làm chủng tử, thì có thể dẫn sinh chín chữ dưới có đủ trí quán, đồng thời, ý nghĩa của chín chữ ấy cũng có thể nhiếp vào chữ thứ nhất. Mật giáo dùng lí này mà chủ trương nếu biết rõ một pháp, thì tức biết rõ hết thảy pháp; nếu biết rõ một pháp không, tức biết rõ hết thảy pháp không; nếu có thể ở nơi một chữ mà chuyên chú quán xét, tu các hành nguyện, thì có thể đều được viên mãn hết thảy hành nguyện.

Nói cách phổ thông, thì chủng tử gồm có ba nghĩa:

1. Liễu nhân nghĩa, ví như nhờ khói mà biết được thể tính của lửa; nhờ quán xét chữ chủng tử mà có thể biết rõ được trí Phật.

2. Sinh nhân nghĩa, ví như do hạt giống của các loại thực vật có thể sinh ra gốc rễ cây cành hoa quả; do chủng tử có thể sinh ra hình Tam muội da.

CHỦNG TỬ

C1

020

3. Bản hữu nghĩa, ý nói môn chữ tức là nguồn gốc của các pháp, đầy đủ tính đức bản lai và có thể làm thành khuôn phép. Vì chủng tử có đủ ba nghĩa nói trên, nên phân nhiều chư tôn Mật giáo lấy đó làm biểu trưng.

Đứng về phương diện nguyên lai mà nói, thì chủng tử của chư tôn có mấy loại sau đây:

1. Tương đối thường thấy, phần nhiều lấy chữ thứ nhất của chân ngôn, chẳng hạn như chủng tử của Đại nhật Như lai tại Thai tạng giới là , chủng tử của Nguyệt thiên

là , chủng tử của Thủy thiên là .

2. Lấy chữ giữa của chân ngôn làm chủng tử, như chủng tử của Địa tạng.

3. Cũng lấy chữ sau cùng của chân ngôn làm chủng tử, như chủng tử của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, chủng tử của Thích ca Như lai .

4. Lấy hiệu Phạm làm chủng tử, như chủng tử của Văn thù, chủng tử của Dược sư .

5. Lấy dụng ngữ tương ứng với bản thể, như chủng tử của Thánh quan âm, là lấy từ chữ samantamukha (Phổ môn).

6. Lấy cả chân ngôn và hiệu Phạm, như chủng tử của Phật A di đà.

Ngoài những chủng tử của mỗi vị tôn khác nhau ra, còn có chủng tử chung cho các vị tôn, gọi là Thông chủng tử, chẳng hạn như năm bộ Kim cương, đều lấy chủng tử của vị chủ tôn (Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu) làm chủng tử chung cho các bộ. Lại nữa, chủng tử chẳng

phải chỉ hạn ở chư tôn sử dụng, mà tất cả pháp môn đều được kiến lập chủng tử.

Chẳng hạn như năm đại đều có chủng tử của chúng: chủng tử của đất là (chữ a), của nước là (chữ phọc), của lửa là (chữ la), của gió là (chữ ha), của không là (chữ khư).

Ngoài ra, mạn đồ la có viết chủng tử, gọi là Chủng tử mạn đồ la; dùng chủng tử để quán xét, thì còn gọi là Chủng tử quán. Xưa nay đã có đem chủng tử của chư tôn trong các kinh quỹ Mật giáo thu chép thành Chư tôn chủng tử chân ngôn tập, Chủng tử tập v.v... [X. Nhân vương kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.1, Q.6. Q10, Q.14].

CHUNG TỬ CA SA

Còn gọi là Chú tự ca sa, Chủng tử y.

Tức cắt một mảnh vải lụa dài hơn một mét, rộng khoảng năm mươi phân, rồi viết lên đó ba chữ chủng tử (a), (tông), (hồng) tượng trưng ba áo, gấp đôi theo đường dọc và khâu lại làm ca sa đơn giản mà đeo ở cổ, đây gọi là Chủng tử ca sa. Các

tăng lữ Nhật bản thuộc tông phái Thiên thai, Chân ngôn và Tu nghiệm đạo, khi đi ra ngoài, thường dùng ca sa này, hoặc dùng trong lúc làm các việc vặt ở trong nhà. Các tăng lữ thuộc các tông phái khác cũng thường đeo.

Cứ theo kinh Nhất tự Phật đảnh luân vương quyển 1 chép, thì dùng hùng hoàng viết chú lên vỏ cây hoa, bố thí cho các tỉ khuru và tỉ khuru ni để đặt vào góc áo ca sa mà đeo một cách cung kính. Thông thường người ta bảo đây là căn cứ của Chủng tử ca sa ở đời sau. [X. kinh Bi hoa Q.8 phẩm Chư bồ tát bản thụ kí; luật Ma ha tăng kì Q.38].

CHUNG TỬ HOẶC

Đổi lại với “Hiện hành hoặc”.

Là hạt giống sinh ra hết thấy phiền não, cũng tức là căn bản vô tri. Các nhà Duy thức bảo hạt giống phiền não này bám sát con người, mai phục tiềm tàng trong thức A lại da, chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện.

Còn Hiện hành hoặc là chỉ hai loại phiền

CHUNG TỬ CA SA

C1

021

não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].

CHUNG TỬ LỤC NGHĨA

Tông Duy thức bảo chủng tử của các pháp đều có hai loại là Bản hữu và Thủy khởi, và chủng tử phải có đủ sáu điều kiện gọi là Chủng tử lục nghĩa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 chép, thì sáu nghĩa là:

1. Sát na diệt nghĩa, tức là chủng tử của các thức mất tại mũi lưỡi thân và ý, một niệm vừa mới sinh lại diệt ngay, lại sinh rồi diệt, cứ như thế niệm niệm không ngừng, đổi khác từng sát na.

2. Quả câu hữu nghĩa, quả tức là thức với căn, nghĩa là thức và căn cùng khởi một lúc, để thành lục dụng. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh sắc, thì nhãn thức duyên theo cảnh ấy ngay mà thấy rõ ràng

các thực cảnh. Tai mũi lưỡi thân ý cũng thế.

3. Hằng tùy chuyển nghĩa, tức là khi các thức mắt, tai ... dấy lên thì chủng tử chuyển động theo. Như khi nhãn căn chạm với cảnh sắc thì chủng tử nhãn thức theo đó mà nối tiếp, không hề gián cách.

4. Tính quyết định nghĩa, tức là các thức đều duyên theo ba tính thiện, ác và vô kí, không xen lẫn. Như thức mắt duyên theo cảnh xấu ác thì thành pháp xấu ác, chứ không thể thành pháp tốt lành được; duyên theo cảnh tốt lành thì thành pháp tốt lành, chứ không thể thành pháp xấu ác được; nếu duyên theo vô kí thì không thể thành hai pháp tốt, xấu.

5. Đãi chủng duyên nghĩa, tức là chủng tử của các thức chẳng phải duyên theo một nhân mà sinh, phải chờ đủ duyên thì sau mới thành tựu. Như chủng tử của thức mắt phải được quang đăng (không bị bít lấp, ngăn che), có ánh sáng, căn, cảnh v.v... có đủ các duyên như thế mới hiển phát được.

6. Dẫn tự quả nghĩa, tức là các thức đều dẫn tự thể quả dụng riêng, chứ không lẫn lộn sắc, tâm mà thành. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh, thì nhãn thức duyên theo cảnh thực trước mắt, chứ không lẫn với thể riêng của âm thanh hay mùi thơm.

Luận Du già sưđịa quyển 5 bảo “nhân...” có bảy tướng, tức pháp vô thường là nhân, với tính khác là nhân và với tự tính sau là nhân, sinh rồi chưa diệt là nhân, được duyên khác là nhân, thành biến dị là nhân, tương ứng với công năng là nhân, xứng nhau thuận nhau là nhân. Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng phần cuối, cho bảy tướng này tương đương với sáu nghĩa của chủng tử được trình bày ở trên. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận Vô tính thích Q.2; Nhiếp đại thừa luận Thế thân thích Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng Q.3; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu].

CHUNG TỬ SINH HIỆN HÀNH

Nói tắt là Chủng sinh hiện. Nghĩa là do nơi “chủng tử” ở trong tâm thức người ta mà phát sinh sự hiện hành của các pháp. Tức là vô số chủng tử tồn tại trong thức thứ tám (thức A lại da), sinh khởi bao nhiêu là sự vật hiện ngay trước mắt; mà giữa khoảng “chủng tử” và “hiện hành” là cùng một sát na chứ không xen cách. [X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Chủng Tử).

CHÙY CHÂM

Tức cái khí cụ đánh lên để báo hiệu

CHÙY CHÂM

C1

022

cho chúng tăng chuẩn bị tề chỉnh đến họp hội nơi Luật viện hoặc Thiền đường. Còn gọi là Chùy tĩnh, Chùy đôn. Chùy, tức là cái vò để đánh; Châm, tức cái bång gỗ nhỏ. Chùy là cái vò có tra cán gỗ ngắn, Châm là cái bång gỗ, cả hai đều là hình tám góc, tượng trưng tám phương của núi Tu di trong vũ trụ quan Phật giáo.

Đánh chùy, còn gọi là đánh tĩnh. Phép đánh tĩnh được chép trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 Luỡng tự chương Đông tự tri sự duy na điều (Đại 48, 1132 trung): “Mỗi ngày hai thời lên nhà Tăng, đứng trước nhà đánh chuông, rồi vị trí đi vào nhà Tăng, đứng trước Thánh tăng, tay trái dâng hương, lùi lại hai bước rưỡi, hồi han chấp tay rồi đến đứng bên cạnh chùy. Trước hết xem tên vị thần kì hồi hương ngày hôm ấy, chuông trống dứt, đánh một tiếng chùy. Chúng tăng mở bát xong, lại đánh một tiếng chùy nữa, chấp tay mặc niệm hồi hương vị thần kì hôm ấy. Tay trái đặt vào châm, nói rằng : “Xin đại chúng niệm Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật, Viên mãn báo thân v.v...”, tay phải đánh chùy, khi dứt tiếng niệm mới thôi, nhanh chậm đúng phép”.

Tứ phần luật san phồn

bổ khuyết hành sự sao

quyển hạ đoạn 4 (Đại 40, 146 trung), nói: “Trước hết, Duy na đứng ngoài cửa, đầy

đủ uy nghi, từ bên cạnh cửa đi vào rồi, đến đứng chấp tay vào chỗ tay phải cầm chùy lên, dặt dặt vào châm rồi sau mới đánh một tiếng, không được đánh mạnh quá”. Phép đánh chùy còn có cách đánh về phía bên phải của mặt châm, gọi là Thuận chùy; đánh phía bên trái, gọi là Nghịch chùy. Còn về giờ giấc đánh chùy, thì ngoài hai bữa cơm, cháo ra, phạm các việc trong nhà tăng, như mở bát, niệm Phật, hiến cúng, biến thực, thí tài, bạch chúng v.v... cũng đều có cách đánh chùy. Lại Tri sự cáo lui, lễ thỉnh Tri sự, Trụ trì nhập tự khai đường thuyết pháp, cũng đều có đánh chùy. [X. Sắc tu bách tượng thanh qui Q.8 Pháp khí chương Chùy điều; Thiên uyển thanh qui Q.1; Thiên lâm tượng khí tiên Bái khí môn].

CHÙY DIỆP TƯỢNG

Còn gọi là Chùy diệp Phật, Áp xuất tượng, Áp xuất Phật. Là một phương pháp tạo tượng Phật. Tức là tượng Phật được tạo bằng những tấm lá đồng đàn mỏng giống như tượng khắc nổi. Ngoài những pho tượng Phật lớn dùng vào việc thờ phụng lễ bái ra, người ta còn tạo các pho tượng Phật nhỏ kiểu này để trong nhà để trang trí. Ngày xưa phương pháp tạo tượng Phật loại này cũng thịnh hành tại các nước Tây vực. Lương cao tăng truyện quyển 5 truyện Trúc đạo nhất chép, khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Đông Tấn, Đạo nhất ở chùa Gia tường huyện Côi kê đã tạo một nghìn tượng bằng lá vàng đàn mỏng. Cũng sách trên quyển 13 Thích pháp hiến truyện và Xuất tam tạng kí tập quyển 12 chép, năm Nguyên huy thứ 3 (475), Pháp hiến ở chùa Định lâm thượng đến nước Vu điền, được tượng bằng lá vàng đàn mỏng làm ở nước Cửu tư.

CHUYẾT ĐỘ

Đôi lại với “Xảo độ”. Chỉ phép tế độ vụng về tri độn, không rớt ráo, dùng để

phê bình phép quán của Tiểu thừa. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 23 hạ), nói: “Phép chỉ quán ấy tuy ra khỏi sông Chùy Châm

CHÙY DIỆP TƯỢNG

C1

023

chết, nhưng là chuyết độ (tế độ vụng về), diệt được sắc rơi vào không”.

CHUYẾT HÓA ĐỊNH

Là một phép tu định của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng. Tức là luyện tập các tác dụng sinh lí, (như luyện khí, mạch và diễm sáng...) để đạt được công năng chống lại đói rét. Phái Ca nhĩ cư cho đây là phép tu căn bản trong việc truyền thừa đại pháp, cho nên phải dạy dỗ và tu luyện. Cứ theo truyền thuyết thì Mật lạc nhật ba của phái Ca nhĩ cư đã tu phép Chuyết hỏa định mà được thành tựu.

CHƯ ÁC MẠC TÁC

Có nghĩa là không làm tất cả việc ác. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa (Đại 2, 551 thượng), nói: “Không làm các việc ác, làm tất cả việc thiện, giữ ý mình trong sạch, đó là lời Phật dạy”. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.14; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Thất Phật Thông Giới Kệ).

CHƯ BA LA MẬT

Tức gọi chung sáu ba la mật và mười ba la mật. Sáu ba la mật là Bồ thí ba la mật, Trì giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật, Định ba la mật và Trí tuệ ba la mật, là sáu pháp của Bồ tát tu hành được liệt kê trong Pháp giới thứ đệ quyển 10. Còn mười ba la mật là các pháp tu hành của Bồ tát Thập địa được ghi trong luận Thành duy thức quyển 9, ngoài sáu pháp kể trên ra, còn thêm bốn pháp nữa là Phương tiện ba la mật, Nguyện ba la mật, Lực ba la mật và Trí ba la mật. (xt. Thập Ba La Mật, Lục Ba La Mật).

CHƯ BA LA MẬT Y QUẢ

Y quả, các hành nương tựa trước, dấy lên sau, hoặc nương vào nhau mà được lớn

thêm, cũng tức là quả nương tựa nhau. Là một trong mười thứ công đức mà Bồ tát thu đạt được khi tu hành theo Bồ tát thừa. Tức là công đức rốt ráo của Bồ tát khi tu các pháp Ba la mật Bồ thí, Trì giới, Tinh tiến v.v...; vì các Ba la mật nương vào nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. (xt. Thập Chung Y Quả).

CHƯ BẢO HÀNG THU

Các hàng cây báu. Kinh A di đà chép, khi ngọn gió hiu hiu thổi, thì các hàng cây báu ở cõi Tịnh độ cực lạc, hay phát ra những thứ âm thanh du dương mâu nhiệm, như trăm nghìn thứ âm nhạc cùng trời dậy, khiến những người nghe sinh khởi lòng kính tin đối với Phật pháp tăng tam bảo.

CHƯ CĂN

Chỉ năm căn mắt tai mũi lưỡi thân. Hoặc là năm căn tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ, định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung hết thảy thiện căn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Xuất diệu phẩm Hoạch yếu].

CHƯ CĂN CỤ TỨC NGUYÊN

Là nguyện thứ bốn mươi một trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Cũng gọi là Cụ túc chư căn nguyện. Nguyện rằng bất cứ ai niệm danh hiệu của Phật A di đà, đều được nhờ công đức của Phật mà đầy đủ các thiện căn.

CHƯ CĂN CỤ TỨC NGUYÊN

C1

024

CHƯ CĂN THẮNG LIỆT TRÍ LỰC

Phạm:indriya-paràpara-jñāna-bala. Là một trong mười lực của Như lai. Còn gọi là Căn thượng hạ trí lực. Như lai có đủ mười thứ trí lực, trong đó, Chư căn thắng liệt trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai có khả năng biết rõ hết một cách như thực tất cả căn cơ trên dưới hơn kém của chúng sinh. (xt. Thập Lực).

CHƯ CHẤP

Chỉ chín chấp (chín diệu). Tức là mặt trời, mặt trăng, sao hỏa, sao thủy, sao mộc,

sao kim, sao thổ, sao la hầu, sao kế đô, nói gộp lại là chín chấp. [X. Đại nhật kinh sơ Q.4].

CHƯ DUYÊN

Duyên, chỉ nhân duyên. Chư duyên, gọi chung hết thảy nhân duyên của thế giới hiện tượng. Trăm nghìn vạn triệu hương, sắc của cõi đời, đều là những cái mà tâm thức chúng ta vin theo; như lưới ném mùi vị mà biết đắng, cay, mặn, nhạt. Nhưng theo nghĩa thực của Đại thừa, thì các duyên đều là do tâm thức biến hiện cả.

CHƯ ĐỨC PHÚC ĐIỀN KINH

Có một quyển. Nói tắt là Phúc điền kinh, Chư phúc điền kinh. Do các sư Pháp lập, Pháp cự đời Tây Tấn dịch chung. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung ghi chép việc Đế thích hỏi về ruộng phúc, Phật bèn nói năm tịnh đức, bảy pháp, bảo rằng năm tịnh đức phát tâm lìa tục là ruộng phúc, lại nói bảy pháp kiến lập chùa Phật, phòng tăng là ruộng phúc.

CHƯ GIA GIÁO TƯỚNG ĐỒNG DỊ TẬP

Có một quyển. Do sư Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Còn gọi là Cam lộ tập. Thu vào Đại chính tạng tập 74. Là sách so sánh giáo tướng dị đồng của các tông và thuyết minh tóm tắt về vấn đề này. Nếu theo sự khác nhau về giáo tướng, thì nguyên có hai mươi lăm nhà, nhưng trong sách này, soạn giả chỉ liệt cử có mười nhà là: Tam pháp luân nhị tạng giáo của Cát tạng đời Tùy, Tứ giáo của Nguyên hiệu nước Tân la đời Đường, Ngũ giáo của Pháp tạng, Tứ giáo của Huệ uyển, Tam thời giáo của Biến học, Ngũ thời giáo của Thất bảo, Thất giai ngũ thời thuyết của Lưu cầu, Ngũ thời bát giáo của Thiên thai Trí giả, Ngũ thời giáo của Thượng cung Thái tử Nhật bản, Nhị chủng giáo của Từ giác ở Duệ sơn v.v...

CHƯ GIA TÔNG PHÁI

Có một quyển. Do Thủ nhất Không thành đời Thanh biên soạn. Được in gộp làm một với “Phật tổ tâm đặng” (không rõ tác giả) và ấn hành vào năm Quang tự 16

(1890). Còn gọi là Tông giáo luật chư gia diễn phái. Thu vào Vạn tục tạng tập 150. Nội dung sách này bao quát nguồn dòng của năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Động sơn, Vân môn, Pháp nhãn, cho đến các tông phái dưới Thiên hoàng, Thiên thai giáo quán, Hoa nghiêm Hiền thủ giáo, Nam sơn Luật phái, và có thêm các phái mà pháp hệ truyền thừa không được rõ. Toàn văn bao hàm các kệ tụng đơn giản trong sáng của các Thiên sư, thuật rõ nguồn dòng truyền thừa của các tông. Ở cuối quyển có chép phụ một thiên “Tố tra Tây tạng Lạt ma lai nguyên” (tìm xét nguồn gốc của Lạt ma Tây tạng trở về trước) trích từ Thánh vũ kí quyển 5.

CHƯ CĂN THẮNG LIẾT TRÍ LỰC

C1

025

CHƯ GIÁO QUYẾT ĐỊNH DANH NGHĨA LUẬN

Có một quyển. Bồ tát Từ thị viết, sư Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này giải thích nghĩa chân thực của những chữ căn bản trong các giáo, như mở bày nghĩa sâu kín của các chữ Án, chữ Hồng v.v... Nếu hành giả biết rõ nghĩa như thực của các chữ, và do quán xét kĩ muôn pháp mà an trụ nơi chính niệm, thì có thể đạt đến cảnh giới đại Niết bàn yên vui.

CHƯ HÀNH

I. Chư hành. Chỉ hết thảy pháp hữu vi. Hành (Phạm: saôskàra, Pàli: saikhàra), tức là những cái do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Trong Phật giáo căn bản, Chư hành đồng nghĩa với “Nhất thiết”, “Chư pháp”. Nhưng Phật giáo bộ phái thì cho Chư hành chỉ cho các pháp hữu vi thôi, còn “Nhất thiết”, “Chư pháp”, không những chỉ là pháp hữu vi, mà còn chỉ cho cả các pháp vô vi nữa. Các pháp hữu vi do nhân duyên hình thành chẳng phải là vĩnh viễn bất biến, mà luôn luôn biến hóa lưu động (tức vô thường), cho nên bảo là Chư hành vô thường. Kệ vô thường được ghi trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 14, “Chư hành vô thường” là câu đầu. Chư

hành vô thường là một trong ba Pháp ấn, là tư tưởng căn bản của Phật giáo. [X. luận Câu xá Q.22; Trung luận phẩm Quán hành; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10].

II. Chư hành. Chỉ các hành vi tốt lành của thân, khẩu, ý tu tập để đạt đến Bồ đề. Cũng gọi là Vạn hạnh. Hành (Phạm: caryà, Pàli cariyà), là nghĩa động tác, hành vi. Trong Tịnh độ giáo, ngoài thiện hành xưng danh niệm Phật ra, các thiện hành khác gọi là Chư hành, cũng gọi là Định tán chư hành, Dư hành. Và gọi những người tu Chư hành mà được vãng sinh Cực lạc là Chư hành vãng sinh. Trong các tông phái Tịnh độ Nhật Bản, cũng có thuyết chủ trương chân ý bản nguyện của Phật A di đà là ở nơi Chư hành vãng sinh, gọi là Chư hành bản nguyện nghĩa; còn thuyết chủ trương nếu chỉ nương vào Chư hành thì không có cách nào được vãng sinh, gọi là Chư hành bất sinh nghĩa. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; An lạc tập Q.hạ].

CHƯ HÀNH BẢN NGUYÊN

Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật ra, lấy Chư hành vạn thiện làm bản nguyện. Danh từ này có xuất xứ từ cuốn sách Niệm Phật bản nguyện nghĩa của Trường tây, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Chư hành và Niệm Phật đều là thế nguyện của Phật A di đà và coi đó là nhân hành vãng sinh của chúng sinh. Niệm Phật vãng sinh, lấy nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám nguyện của Phật làm cơ sở. Còn Chư hành vãng sinh thì nương nơi nguyện thứ mười chín tu các công đức và nguyện thứ hai mươi trồng các gốc đức mà thành.

CHƯ HÀNH HỮU VI KINH

Phạm :Anityatà-sùtra. Có một quyển. Do sư Pháp thiên đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung ghi chép lời nói pháp của đức Phật trong vườn Cấp cô độc về sự vô thường biến thiên của hết thảy các hành, cho đến bản thân đức Phật cũng phải vứt bỏ cái thân thịt giả dối này.

CHƯ HÀNH VẮNG SINH

Do tông Tịnh độ lập ra. Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật, tu muôn hạnh thiện

khác cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ

CHƯ HÀNH VÃNG SINH

C1

026

cực lạc. Các đại sư thuộc tông Tịnh độ Trung quốc ở đời Đường, đối với “Chư thiện vạn hạnh” có lập các danh mục khác nhau, như trong Quán kinh sơ Tán thiện nghĩa, sư Thiện đạo gọi là Táp hành, trong An lạc tập quyền hạ, sư Đạo xước gọi là Vạn hạnh, vì thế mà có tên gọi Vạn hạnh vãng sinh.

Tổ Pháp nhiên của tông Tịnh độ Nhật bản, lấy Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà trong năm chính hành làm phương pháp vãng sinh Tịnh độ, nhưng đệ tử của Pháp nhiên là Trường tây thì nói Chư hành và Niệm Phật nên phải được coi ngang nhau. [X. luận Thích tịnh độ quán nghi Q.5].

CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

Phạm:anityà# sarva saôskàrà#. Có nghĩa là hết thảy hiện tượng và muôn vật trong thế gian luôn luôn biến chuyển không ngừng. Đây là đại cương căn bản của Phật pháp. Cùng với Chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh cùng là một trong ba Pháp ấn, gọi là Chư hành vô thường ấn, hoặc Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn. Gọi là ba Pháp ấn, tức là nhờ vào ba thứ pháp môn mà phán đoán được Phật pháp có cùng tốt hay không. Kệ vô thường trong kinh Niết bàn quyền hạ (Đại 1, 204 hạ), nói : “Các hành vô thường, là pháp sinh diệt; sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui”. Nhật bản có Y lữ ba ca , tức bài hát do ngâm vịnh bốn câu trên đây mà thành. (xt. Vô Thường, Y Lữ Ba Ca).

CHƯ HÀNH Y QUẢ

Là một trong mười thứ công đức của Bồ tát y vào Bồ tát thừa tu hành mà được. Vì chủng loại các hành của Bồ tát tu tập thì rất nhiều, phạm vi rất rộng, hành này hành khác nương nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.38 phẩm Li thế gian]. (xt. Thập Chung Y Quả).

CHƯ HỌC KHÁI LUẬN

Tiếng Tây tạng: Dag-yig mkhas-pahi -hbyuí-gnas zes-bya-ba. Do La lại tất đa nhĩ cát (Tạng:Rol-pahi rdo-rje), doRolpa# i rdo-rje tại địa phương Chugong gia soạn vào thế kỉ thứ XV. Tác giả là vị Phật sống tại Đa luân đa thuộc Ngoại môn. Sách này là bộ sách khái luận về Phật giáo, nguyên văn bằng tiếng Tây tạng, sau được dịch ra tiếng Mông cổ, là sách nhập môn và từ điển rất tốt cho những người học Phật tại Tây tạng và Mông cổ, vì thế được san hành cực rộng và rất nhiều bản in. Nội dung sách như sau:

1. Tông nghĩa nhất thiết trí chi li tông nghĩa đặc chương (Bát nhã bộ),
2. Trung quán chương,
3. A ti đạt ma chương (Câu xá bộ),
4. Luật chương,
5. Tông nghĩa chương,
6. Bí mật chân ngôn chương,
7. Nhân minh chương,
8. Thanh minh chương,
9. Công xảo minh chương,
10. Y phương minh chương,
11. Cổ kim ngữ học chương.

Trên đây là tác giả căn cứ vào giáo nghĩa của Hoàng giáo (giáo phái của chính tác giả) làm cơ sở mà giới thiệu tông nghĩa của các phái.

CHƯ HỮU

Chỉ muôn tượng sai biệt trong thế giới mê vọng. Chúng sinh tạo nghiệp, do nhân sinh quả, nhân duyên quả báo có thực không hư; có thể chia làm nhiều loại, như ba hữu, CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

C1

027

bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu v.v..., gọi chung là Chư hữu. Ngoài ra, Chư hữu là biển sống chết mà chúng sinh phàm phu nổi chìm trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Giáo hành tín chứng Tín quyền].

CHƯ KIẾN

Tức là các loại tà kiến, cộng có sáu mươi hai loại, là những vọng chấp của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Về sự phân loại của chúng, trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Chú Duy ma kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), chép: “Triệu nói: “Chư kiến, tức là sáu mươi hai vọng kiến vậy””. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

CHƯ KIẾN CẢNH

Một trong mười thứ quán cảnh do tông Thiên thai thành lập. Nói tắt là Kiến cảnh. Có nghĩa là người được Thiền do quán xét Thiền định mà sinh ra tà tuệ tà giải, rồi phát khởi kiến hoặc mạnh mẽ, gây trở ngại cho chỉ quán. Trong trường hợp ấy, hành giả phải y vào bốn giai đoạn được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 10 mà tu, đó là: thấy rõ lầm lỗi, thấy rõ chỉ quán v.v..., lấy kiến hoặc làm quán cảnh, để đạt chính đạo mà không bị chướng ngại nữa. (xt. Thập Cảnh).

CHƯ KIẾN PHÁP GIỚI

Một trong mười pháp giới do tông Thiên thai lập ra để tu tập chỉ quán. Như kinh Duy ma cật nói, đem tà tướng nhập vào chính tướng, tức là đối với các vọng kiến của ngoại đạo không lay động mà cứ quán xét ba mươi bảy đạo phẩm, coi các kiến là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Chư kiến pháp giới. Chú Duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), nói: “Đại sĩ quán xét chân tính của các kiến tức là đạo phẩm, cho nên chẳng cần bỏ các kiến mà tu đạo phẩm”. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử].

CHƯ KINH YẾU TẬP

Gồm hai mươi quyển. Còn gọi là Thiện ác nghiệp báo luận. Do ngài Đạo thế soạn vào năm Hiên khánh thứ 4 (659) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 54. Về soạn giả của sách này, từ xưa có hai thuyết: một bảo là Đạo thế, một là Đạo tuyên. Sách này căn cứ vào các kinh luật luận của Đại thừa, Tiểu thừa, chọn lấy các mục trọng yếu (nhiều nhất là các mục thiện ác, nghiệp báo), thu chép các nghĩa quan trọng, rồi phân loại soạn tập mà thành. Toàn sách có hai mươi quyển, chia làm ba mươi bộ, một trăm sáu

mươi lăm mục. Sách này vì mục đích tiện lợi cho sự tìm tra tất cả các kinh mà soạn ra, có tính chất như một bộ từ điển bách khoa của Phật giáo. Pháp uyển châu lâm về sau là mở rộng thêm phạm vi của sách này mà thành. [X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chư tông chương sơ lục Q.thượng; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ].

CHƯ LẬU

Lậu, là tên gọi khác của phiền não. Chư lậu, tức là các phiền não. Thâu tóm các phiền não trong ba cõi, gọi là Tam lậu. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa (Đại 9, 1 hạ), nói : “Các lậu đã hết, không còn phiền não”.

CHƯ MINH

Minh, là tên gọi khác của vô tri. Các vô

CHƯ MINH

C1

028

tri vô minh có khả năng ngăn che nghĩa thực, thấy thực, cho nên gọi là Chư minh. [X. luận Câu xá Q.1].

CHƯ NGHIỆP BÁT HƯU TỨC TƯỚNG

Tướng các nghiệp không thọ nghĩ.

Một trong năm thứ tướng của Báo thân.

Báo thân, chỉ cho thân quả báo của Phật.

Luật Bảo tính quyển 4 chép, sức thần tự tại của Báo thân tóm lại có năm thứ, trong đó, Chư nghiệp bất hưu tức tướng có nghĩa là nghiệp của Báo thân hóa độ chúng sinh, lợi ích muôn vật thì không bao giờ diệt. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng).

CHƯ NGUYÊN Y QUẢ

Y quả, các hạnh nương trước khởi sau, hoặc nương nhau mà được thêm lớn, cũng tức là quả nương nhau. Bồ tát nương vào Bồ tát thừa mà tu hành được mười thứ công đức, gọi là Thập chủng y quả. Trong đó, Chư nguyện y quả tức là khởi các đại nguyện,

trưởng dưỡng Bồ đề.

CHƯ NHÀN BÁT NHÀN

Nhàn, là cảnh giới tu hành Phật đạo thư thả thanh thoi; Bát nhàn, là cảnh giới có tám nạn không được thư thả thanh thoi.

Trong cõi người, cõi trời không có các chướng nạn, gọi là Chư nhân, trái lại, rơi vào chỗ tai nạn, gọi là Bất nhân. Kinh Vô lượng thọ quyền thượng (Đại 12, 266 trung), nói: “Thấy hết vô lượng chư Phật hiện tại, trong khoảng một niệm, không đâu không khắp, cứu mọi khổ nạn, chư nhân bất nhân”.

CHƯ NHÂN TỨC TÁC TÔNG

Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô tâm ngoại đạo, Túc tác ngoại đạo, Túc tác nhân luận. Như sự vọng chấp của ngoại đạo Li hệ cho rằng, các thứ quả báo mà đời này phải chịu, đều do nhân ở kiếp trước, vì thế, chủ trương đời này khổ hạnh tinh tiến, thì có thể tiêu diệt được nghiệp cũ nhân xưa ở quá khứ, không còn phải chịu quả báo xấu ác ở vị lai nữa. [X. luận Du già sư địa Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

CHƯ PHÁP

Phạm:sarva-dharma#. Còn gọi là Vạn pháp. Ngôn ngữ hiện đại gọi là sự tồn tại, hết thảy hiện tượng. Có hai nghĩa:

1 . Chỉ cho hết thảy muôn pháp hữu vi, vô vi, khác với “Chư hành” vì chư hành chỉ đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp rộng hơn.

2 . Chỉ cho hết thảy các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm, sắc, nhưng lại không gồm pháp vô vi Niết bàn trong đó. [X. kinh Bát nhã ba la mật đa tâm; kinh Lí thú; luận Câu xá Q.6].

CHƯ PHÁP ĐẪN DANH TÔNG

Tông thứ sáu trong mười tông phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm chia giáo nghĩa Phật giáo làm mười loại, gọi là Thập tông. Trong đó, chủ trương cho hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian đều chỉ là cái tên giả, chứ hoàn toàn không có thực thể, tức gọi là Chư pháp dẫn danh tông; như Nhất thuyết bộ Tiểu thừa là thuộc tông này. Lại ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng cũng từng đem hai mươi bộ phái Tiểu thừa, tùy theo chủ trương họ tôn thờ, mà tóm tắt chia làm sáu tông, Chư

pháp dẫn danh tông là một trong số đó. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa CHƯ NGHIÊP BÁT HỮU TỨC TƯỞNG C1

029

nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Phật Giáo, Ngũ Giáo Thập Tông).

CHƯ PHÁP GIAI KHÔNG

Có nghĩa là hết thảy các pháp đều chẳng thường trụ mà là xưa nay vốn vắng lặng. Cũng như nghĩa “hết thảy đều không”. Tức là hết thảy hiện tượng do những nguyên nhân, điều kiện tương quan, tương đối nương nhau mà tồn tại, chứ không một hiện tượng nào có thực thể độc lập riêng biệt. Nói cách khác, tất cả sự tồn tại đều không có thực thể.

Đôi với nghĩa Chư pháp giai không, Đại thừa, Tiểu thừa có thuyết khác nhau. Tiểu thừa cho các pháp sắc, tâm đều nhờ nhân duyên mà sinh khởi, rồi phân tích từng li từng tí cho đến rốt ráo là không và tuyên bố các pháp đều là không. Đại thừa thì đứng trên lập trường nhân duyên hòa hợp mà thuyết minh các pháp đều không tự tính, cũng tức là dùng nghĩa “đương thể tức không” để giải thích rõ lí các pháp đều không.

Trong các tông phái Đại thừa, tông Tam luận chuyên bàn về lí các pháp đều không, cho nên trong mười tông phán thích của Hoa nghiêm, tông Tam luận được phán là “Nhất thiết giai không tông”. Còn nói về các tông phái khác, thì như tông Thiên thai lập ba đế Không, Giả, Trung, trong đó, Không đế y vào kinh Bát nhã nói các pháp đều do nhân duyên sinh, không có thực thể nào có thể được, cho nên bảo các pháp đều không. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.18].

CHƯ PHÁP GIAI THƯỜNG TÔNG

Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Kế thường luận, Y sư ca ngoại đạo (Phạm: Īwikā). Chủ trương cái ta và hết thảy các pháp hữu vi, vô vi trong thế gian đều là thường trụ không biến đổi. Đây tức là ngoại đạo Số luận trong

các phái triết học của Ấn độ. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiền dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

CHƯ PHÁP NGŨ VỊ

Tức đem hết thấy các pháp qui nạp làm năm loại: tông Câu xá lập bảy mươi lăm pháp, tông Thành thực lập tám mươi tư pháp, tông Duy thức lập trăm pháp, đều được thống nhiếp trong năm vị.

1. Tâm pháp, có khả năng thấy biết sự vật. Tông Duy thức lập tám thức tâm vương, như mắt, tai v.v... ; tông Câu xá chỉ lập có một tâm vương.
2. Tâm sở pháp, tương ứng với Tâm vương mà sinh khởi.
3. Sắc pháp, có hình tướng vật chất và lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi. Theo nghĩa Duy thức, thì Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp nói trên biểu hiện ra.
4. Bất tương ứng pháp, không tương ứng với Tâm pháp, Sắc pháp mà chỉ giả đặt ra thôi, tức là pháp có tên mà không có thực.
5. Vô vi pháp, thường trụ và không do nhân duyên sinh, tức là tính thực của bốn pháp kể trên.

Trên đây là thứ tự năm vị của tông Duy thức. Tông Duy thức lấy Duy tâm làm tông, cho nên thứ tự trước hết là Tâm pháp, Tâm sở pháp rồi sau mới đến Sắc pháp. Câu xá chủ trương Tâm vật lưỡng thực (cả tâm và vật đều là thực) cho nên thứ tự là Sắc, Tâm, Tâm sở, Bất tương ứng, Vô vi. Còn tám mươi bốn pháp của tông Thành thực thì không thấy ghi chép. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.100; luận Bách pháp minh môn]. (xt. Ngũ Vị Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp).

CHƯ PHÁP NGŨ VỊ

C1

030

CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH

Có nghĩa là các pháp dựa vào nhân duyên mà sinh. Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo bảo rằng, phàm cái đã do nhân duyên mà sinh thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hoá vô thường; mà vô thường tức là

khổ. Trong bốn đế “khổ, tập, diệt, đạo”, thì câu kệ Chư pháp nhân duyên sinh này đã nói rõ các nỗi khổ, không, vô thường, vô ngã của khổ đế, cũng tức là câu đầu của kệ pháp thân, kệ này cũng có thể được gọi là Duyên sinh kệ, hoặc Duyên khởi kệ. Đức Phật thường dùng kệ này để nói rõ cái tương sinh diệt vô thường của các pháp. Đề từ Phật, khi giáo hoá thay Phật, cũng thường dùng kệ này để mở tỏ chính kiến của người khác, như ngài Xá lợi phất, khi chưa qui y Phật, đã được tỳ khưu Mã thắng (A thuyết thị) nói cho nghe bài kệ (Đại 25, 135 hạ): “Các pháp nhân duyên sinh, nhân duyên còn pháp còn, nhân duyên diệt pháp hết, Đại sư nói như thế”. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.11, Q.18; Đại nhật kinh sơ Q.6].

CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG

Chư pháp, hết thấy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian là các hiện tượng sai biệt, là các pháp tùy duyên; Thực tướng, thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lí bất biến. Chư pháp thực tướng là một pháp ấn của Phật giáo Đại thừa, đối lại với ba pháp ấn của Tiểu thừa. Căn cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo và kinh Pháp hoa quyển 1, phẩm Phương tiện nói, thì thực tướng của các pháp duy chỉ có Phật tự chứng biết chứ không thể diễn bày được bằng lời nói. Luận Đại trí độ quyển 18 bảo thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nghĩa là thực tướng các pháp mà thế tục nói chỉ là yên nước giữ nhà, tuyệt chẳng phải chân thực; còn thực tướng của các pháp mà ngoại đạo nói đều rơi vào trong pháp tà kiến, tâm có đấm đuối, cho nên chẳng phải chân thực; trong pháp Thanh văn tuy lấy vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán xét thực tướng của các pháp, nhưng họ chỉ tự cầu giải thoát khỏi những cái khổ già, bệnh, chết chứ chẳng vì hết thấy chúng sinh, không đầy đủ trí tuệ, cho nên chưa có thể cùng suốt thực tướng; duy chỉ có Bồ tát vào lúc mới phát tâm đã phát thệ nguyện rộng lớn, khởi

đại từ bi cúng dường hết thầy chư Phật, dùng trí đại lợi, bỏ hết các pháp quán vọng kiến, như quán sạch, quán chẳng sạch, quán vui, quán khổ v.v... mà quán các pháp chẳng phải sạch, chẳng phải chẳng sạch, cho đến chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, rồi lại bỏ các pháp quán như trên, mà đạt đến mức dứt đường nói năng, diệt chỗ tâm hành, đó mới là cùng suốt thực tướng của các pháp.

Trung luận quyển 3 phẩm Quán pháp, luận Đại trí độ quyển 15, Tư duy lược yếu pháp v.v... cũng cho tách lìa những hí luận, như chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, tâm hành xứ diệt, tức là thực tướng của các pháp. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, trong Đại thừa huyền luận quyển 4, bảo thực tướng là cái mà thực trí Bát nhã soi rọi. Ngài Trí Khải tông Thiên thai, trong Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên, bảo thực tướng là đối cảnh do Viên đốn chỉ quán quán xét. Trung luận và luận Đại trí độ đều nói “Rốt ráo không” là thực tướng các pháp, còn ngài Trí Khải thì lại lấy Trung đạo làm thực tướng, đồng thời, trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần dưới, quyển 9 phần trên, có nêu lên mười hai tên gọi khác của thực tướng, như Diệu hữu, Như như, Hư không phật tính, Phi hữu phi vô trung đạo v.v... Cho nên, sự giải thích của các tông về thực tướng của các

CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH

C1

031 pháp không nhất trí. Lại như tông Tịnh độ lấy danh hiệu của Phật A di đà làm thực tướng của các pháp, tông Chân ngôn thì lấy chữ A vốn chẳng sinh làm thực tướng các pháp, tông Hoa nghiêm lại lấy Nhất chân pháp giới làm thực tướng các pháp, tông Pháp tướng thì lấy tính viên thành thực làm thực tướng pháp giới, tông Thành thực lấy giai không làm thực tướng các pháp, còn Hữu bộ tông thì lấy khổ, không, vô thường, vô ngã làm thực tướng các pháp. Trong tư tưởng Đại thừa, thuyết có khả năng biểu hiện thực tướng các pháp một

cách độc lập nhất, thì trước hết phải kể đến giáo nghĩa thuộc hệ thống Long thụ, sau lại chia lập thành hai phái Trung luận và Đại trí độ luận. Nay lấy hai tông Tam luận và Thiên thai là các tông đã nổi theo hai tư trào trên đây để thuyết minh:

1. Tông Tam luận, theo thuyết trong kinh Bát nhã, nhất là coi trọng văn tụng Bát bất trong Trung luận (Đại 30, 1 trung): “Chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng thường cũng chẳng đoạn; chẳng một cũng chẳng khác, chẳng đến cũng chẳng đi”. Cho rằng cái không chẳng thể được là thực tướng của các pháp, đó là cái lí phủ định tuyệt đối bất khả tư nghị, siêu việt cả khẳng định và phủ định thông thường; cũng tức là cái chân lí chẳng thể được mà khi đã phá trừ hết tất cả mê vọng thì liền thấy.

2. Tông Thiên thai, về thực tướng các pháp, tông Thiên thai chia ra ba lớp để giải thích:

a. Hết thấy hiện tượng (các pháp) nương vào nhân duyên mà sinh, chỉ là nhân duyên giả hiện chứ không có thực thể; vì bản chất của các pháp là lí không (thực tướng), cho nên gọi lí ấy là thực tướng của các pháp.
b. Tất cả cái không và cái có gọi là các pháp, cái lí trung đạo (thực tướng) khẳng định tuyệt đối, siêu việt không và có, đó tức là thực tướng các pháp.

c. Hết thấy sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng khế hợp với lí thực tướng của ba đế Tức không, Tức giả, Tức trung, như vậy các pháp tức là thực tướng và đó chính là thực tướng của các pháp.

Trên đây, hai lớp trước là thuộc Đại thừa thiên giáo (giáo chỉ thiên về một bên, chỉ cho Tiểu thừa và Quyền giáo trong Đại thừa);

lớp thứ ba thuộc Đại thừa viên giáo.

Ngoài ra Thiên tông thì cho thực tướng của các pháp là cái “Bản lai diện mục”. (cái mặt mày thật) do chư Phật hoặc lịch đại Tổ sư đã ngộ đạo biểu hiện. [X. kinh Đại bảo tích Q.78 phẩm Cụ thiện căn; kinh Chư pháp vô hành; kinh Phật tạng Q.thượng phẩm Chư pháp thực tướng; kinh Tọa thiền

tam muội Q.hạ; Đại nhật kinh sơ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.trung ; Chú Duy ma kinh Q.2; Pháp hoa nghĩa kí Q.2; Tứ niệm xứ Q.3; Tam luận huyền nghĩa; Tông kính lục Q.40].

CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH

Trong các kinh luận, đối với thể tướng chân thực của hết thấy các pháp đều có các tên gọi bất đồng. Như kinh Niết bàn gọi đó là Phật tính, kinh Hoa nghiêm gọi là Pháp giới, kinh Thắng man thì gọi là Như lai tạng, Tự tính thanh tịnh tâm, kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Bát nhã, Pháp tính, kinh Lăng già gọi là Bát thức, kinh Thủ lạng nghiêm gọi là Thủ lạng nghiêm tam muội, kinh Pháp hoa gọi là Nhất đạo, Nhất thừa, kinh Duy ma gọi là Vô trụ, Thực tế v.v... Lại còn có các tên gọi như Đại bồ đề, Đại niết bàn, Tất kính không, Trung đạo, Chân như, Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế, Chân thiện diệu sắc, Trung thực lí tâm, Vi diệu tịch diệt v.v... Tuy có các tên gọi khác nhau như trên, nhưng thực tướng chỉ là một lí. [X. luận Đại trí độ Q.33; Đại thừa huyền luận Q.3; CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH C1

032

Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên].

CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

Nói đủ là Chư pháp tòng bản lai thường tự tịch diệt tướng. Có nghĩa là thể tính nguyên bản của các pháp, lời nói không thể diễn tả hết được, cũng chẳng phải suy tư phân biệt mà có thể biết được. Thể tính của các pháp vốn trong sạch vắng lặng thường trụ bất biến, tất cả tướng sinh tử phiền não sai biệt xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng làm nhân, làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sinh thì cái kia diệt, chúng sinh thấy thế vọng chấp là thật; nhưng xét đến ngọn nguồn, thì chúng chẳng có tự (chủ) tính, cũng chẳng chân thực, vốn thanh tịnh vắng lặng, không suy tư nào có thể phân biệt, không lời nói

nào có thể tả hết. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Dược thảo dụ].

CHƯ PHÁP TƯƠNG TỨC TỰ TẠI MÔN

Một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười huyền môn để diễn tả cái tướng của pháp giới Sự sự vô ngại trong bốn thứ pháp giới, môn Chư pháp tương tức tự tại này là nói về phương diện “thể”. Có thể chia làm Đồng thể tương tức và Dị thể tương tức. Đồng thể tương tức là một bao nhiếp hết thấy, hoặc là hết thấy nhiếp vào một, không chấp nhận thể riêng biệt; như vàng và màu vàng, toàn thể tương tức, không tách rời nhau. Dị thể tương tức là sự tồn tại song song với pháp thể, nhưng khi cái nhiều nhiếp vào cái một, thì nhiều ở trong một; khi cái một nhiếp vào cái nhiều, thì một ở trong nhiều; cho nên một, nhiều tương tức, trùng trùng vô tận, một thành thì hết thấy thành, viên dung vô tận. Như vàng trắng giữa hư không, in bóng trên vạt dòng sông, trăng là một mà bóng thì nhiều, một nhiều không ngại, tương tức tương dung. Lại như các căn của con sư tử mỗi mỗi đều nhiếp toàn thể, mắt không lia tai mũi lưỡi, tai mũi lưỡi cũng không lia mắt, mắt tức tai, tai tức mũi, mũi tức lưỡi, lưỡi tức thân, các căn tương tức, không ngại tự tại, cho nên lập Chư pháp tương tức tự tại môn, để phá trừ sự nghi ngờ của chúng sinh vọng chấp thời gian, không gian không thể cùng một lúc hiển bày pháp giới trùng trùng vô tận. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Phật bát tu nghị pháp, phẩm Thập trụ, phẩm Tịnh nhãn; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHƯ PHÁP VÔ HÀNH KINH

Phạm: Sarva-dharmāpravṛtīnirdeśa.

Gồm hai quyển. Do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói rõ thực tướng của các pháp, nguyên không phân biệt thiện ác. Kinh Chư pháp bản vô 3 quyển do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch

và kinh Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp 3 quyền do ngài Thiện đức đời Tống dịch, đều là bản dịch khác của kinh này, và cũng thu vào Đại chính tạng tập 15.

CHƯ PHÁP VÔ NGÃ

Nghĩa là trong hết thảy các pháp hữu vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể của “cái ta”. Tức hết thảy pháp đều nương vào nhân duyên mà sinh, dựa vào nhau mà tồn tại, không có thể tính thực. Các pháp hữu vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường

CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

C1

033

trụ; các pháp vô vi tuy thường trụ, nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vô ngã là một trong ba pháp ấn, gọi là Chư pháp vô ngã ấn, nói tắt là Vô ngã ấn. Ba pháp ấn là giáo nghĩa trọng yếu của Phật pháp, khi phán đoán về Phật pháp thì dùng ba pháp này để ấn chứng sự cùng tột của Phật pháp. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.3; kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa Q.2; luận Đại trí độ Q.22].

CHƯ PHÁP VÔ NHÂN TÔNG

Một trong mười sáu ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô nhân kiến luận, Vô nhân sinh luận. Tức ngoại đạo Vô nhân, chủ trương sự sinh tồn của con người và muôn vật trong thế gian chẳng có nguyên nhân gì cả. [X. luận Hiền dương thánh giáo Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

CHƯ PHÁP VÔ TRÁNH TAM MUỘI PHÁP MÔN

Gồm hai quyển. Do ngài Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung nói về Thiền quán của tông Thiên thai, cho rằng, muốn học hết thảy Phật pháp, trước hết phải giữ tịnh giới, siêng tu thiền định, sẽ được vô lượng công đức của Phật pháp.

CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG

Tướng, chỉ cho đặc chất. Nghĩa là hết thảy muôn pháp trong thế giới hiện tượng đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh,

không có tướng cố định bất biến. Các pháp đã là giả hợp, thì chẳng có tự tính, cũng tức là chẳng có tính thường trụ, tính độc tồn, tính thực hữu, cho nên biết muôn vật trong vũ trụ chẳng có tướng cố định nào tồn tại, chỉ có trạng thái sát na sinh diệt liên tục bất đoạn mà thôi. Đó tức là chư pháp vô tướng

CHƯ PHẬT BỒ ĐỀ

Tức là đại Bồ đề, thông cả sự và lí, là Bồ đề chỉ có Phật chứng được. Nghĩa là đã đoạn hết sở tri chướng của tất cả pháp hữu vi mà được nhất thiết chủng trí biết suốt hết các pháp. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Bồ Đề).

CHƯ PHẬT DĨ LIÊN HOA VI TOA SÀNG

Chư Phật dùng hoa sen làm giường ngồi. Liên hoa, là hoa sen, biểu thị thế giới tạng hoa sen, thế giới ấy là cõi Tịnh độ của Báo thân Phật, vì thế chư Phật thường dùng hoa sen làm giường ngồi. Luận Đại trí độ quyển 8 nói, chư Phật ứng theo chúng sinh thế tục, cho nên thị hiện thân lực, ngồi xếp bằng trên hoa sen thơm sạch mềm mại mà hoa không bị nát. Lại cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 15 chép, thì hoa sen tượng trưng nghĩa tốt lành trong sạch. Nhưng vì hoa sen ở thế gian có nhiều hình dáng và màu sắc khác nhau, nên chiếu theo ngôi bậc của Phật và Bồ tát, tòa sen cũng có sen trắng, sen đỏ, số cánh và nở cúp lớn nhỏ bất đồng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (Chân đế dịch)].

CHƯ PHẬT ĐỈNH

Phật đỉnh, tức là vô kiến đỉnh tướng của Như lai, là cái tướng thù thắng trên đỉnh đầu đức Phật mà người thường không có cách nào thấy được, tướng ấy đầy đủ công đức tối thượng tối thắng. Chư Phật đỉnh, thì chỉ cho chư Phật trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, biểu thị công đức Phật đỉnh, có nhiều loại khác nhau:

1. Tam Phật đỉnh, tức là ba vị tôn Quảng

CHƯ PHẬT ĐỈNH

C1

034

đại Phật đỉnh, Cực quang đại Phật đỉnh và

Vô biên âm thanh Phật đảnh, biểu thị các đức của ba bộ.

2. Ngũ Phật đảnh, tức là năm vị tôn Bạch tạng cái Phật đảnh, Trắng Phật đảnh, Tối trắng Phật đảnh, Quang tụ Phật đảnh, Trừ chướng Phật đảnh, biểu thị năm trí của đức Thích Ca Như lai.

3. Bát Phật đảnh, tức gọi chung Tam Phật đảnh và Ngũ Phật đảnh.

4. Cửu Phật đảnh, tức ngoài bát Phật đảnh ra, thêm Nhiếp nhất thiết Phật đảnh nữa.

5. Thập Phật đảnh, tức ngoài Cửu Phật đảnh ra, thêm Phổ thông Phật đảnh. Còn về tên gọi của Bát, Cửu, Thập Phật đảnh, các kinh và nghi quỹ liệt kê cũng khác nhau. (xt. Phật Đảnh).

CHƯ PHẬT GIA

Nhà của chư Phật.

Chỉ nơi chỗ chư Phật ở, tức là các cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 346 trung), nói: “Bồ tát Quán thế âm, bồ tát Đại thế chí, là bạn thù thắng, sẽ ngồi đạo tràng, sinh nơi nhà chư Phật”. [X. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa].

CHƯ PHẬT HỘ NIÊM ÍCH

Do tông Tịnh độ Nhật bản lập ra. Là một trong mười thứ ích lợi mà người có niềm tin vững chắc như kim cương đạt được ngay trong đời hiện tại. Tức là người xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà có thể được mười phương hằng sa chư Phật hộ niệm. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHƯ PHẬT KINH

Có 1 quyển. Do ngài Thích Hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật về việc đức Phật ở thành Vương xá, nói trong vô số kiếp quá khứ có hàng trăm nghìn vạn ức Phật ra đời làm ích lợi chúng sinh, và liệt kê danh hiệu của các đức Phật ấy. Kinh này thuộc loại kinh điển chủ trương có nhiều Phật ra đời.

CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI KINH

Phạm: Buddha-hfdaya-dhàraṇī. Có 1 quyển. Còn gọi Chư Phật tâm kinh, Chư Phật tâm ấn kinh, Chư Phật đà la ni kinh.

Do ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tường thuật đức Phật vì các Bồ tát mà nói tâm Đà la ni của chư Phật, nếu dốc lòng trì tụng thì sẽ thoát được các nỗi khổ sống chết của trăm nghìn kiếp, cho đến tiêu trừ hết thấy nghiệp ác, khiến tất cả ma quân phải sợ hãi. Còn có kinh Chư Phật tâm ấn đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên đời Tống dịch, là bản dịch khác của kinh này, nhưng đem những điều đức Phật nói chia làm hai thứ là Phật tâm ấn đà la ni và Nhất thiết Chư Phật tâm ấn đà la ni. [X. Trình nguyên tâm định thích giáo mục lục Q.11].

CHƯ PHẬT TẬP HỘI ĐÀ LA NI KINH

Phạm: Sarva-buddhāḡavati-dhàraṇī.

Có 1 quyển. Còn gọi là Chư Phật tập hội kinh. Do ngài Đề vân bát nhã đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ghi thuật việc đức Phật, vì thương xót chúng sinh sợ hãi sống chết, mới tập họp mười phương chư Phật trên bờ sông Hằng để cùng nói chú và đàn pháp trừ tai, diên thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

CHƯ PHẬT THẬP LẠC

Tức là khi Bồ tát tu học đạo hồi hướng, CHƯ PHẬT GIA

C1

035

đến xa lìa mọi nỗi lo buồn, các căn thanh tịnh, lại phát tâm hồi hướng, nguyện đem những căn lành đã vun trồng được chuyển thành mười niềm vui mừng thù thắng của chư Phật. Đây là do kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 24 nói. Mười niềm vui mừng là:

1. Niềm vui mừng chẳng thể nghĩ bàn mà chư Phật trụ nơi đó.
2. Tam muội vui mừng của chư Phật không có gì sánh kịp.
3. Niềm vui mừng đại từ bi không thể hạn lượng.
4. Niềm vui giải thoát của hết thấy chư Phật.
5. Niềm vui đại thần thông không có biên tế.
6. Niềm vui đại tự tại rất mực tôn trọng.

7. Niềm vui sức rộng lớn cùng tốt vô lượng.

8. Niềm vui lia các tri giác tịch tĩnh.

9. Niềm vui hằng trụ nơi vô ngại, chính định.

10. Niềm vui chẳng làm hai hạnh, chẳng biến đổi.

CHƯ PHẬT THƯỜNG TRỤ TÂM

Tức là tâm thường trụ bất biến mà chư Phật đã chứng được. Tâm ở đây chẳng phải là cái tâm, ý, thức, mà là cái tâm “tam giới duy nhất tâm” (ba cõi duy một tâm), cho nên núi sông đất liền, mặt trời mặt trăng tinh tú, tường vách gạch ngói, đều là cái tâm thường trụ này. Theo đó, vì khắp hết các pháp giới duy chỉ là một tâm, cho nên ngồi làm thiền cũng chỉ một tâm ấy.

CHƯ PHẬT TUÊ PHÁP THÂN KINH

Có 1 quyển. Không rõ tên người dịch.

Kinh này được dịch vào khoảng thời Lưu Tống (420 - 479). Còn gọi là Như lai trí ấn kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh này ghi chép việc đức Phật vì các vị đại Thanh văn như Xá lợi phất mà tuyên thuyết trí ấn tam muội khiến họ quán xét được thân Phật. Kế đó, thuyết minh Di lạc hộ trì kinh này và bảy pháp phát tâm Bồ đề, đồng thời, khuyên viết chép và đọc tụng. Lại bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa trí ấn, do ngài Trí cát tường đời Tống dịch (gọi tắt là Trí ấn kinh). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

CHƯ PHẬT TƯ TA NGUYỆN

Còn gọi là Chư Phật xung tán nguyện, Chư Phật đồng tán danh tự nguyện, Chư Phật xung danh nguyện, Chư Phật xung dương nguyện. Là nguyện thứ mười bảy trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, tức là thế nguyện chư Phật đề cao, khen ngợi danh hiệu của Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng có chép lời thế nguyện ấy như sau (Đại 12, 268 thượng): “Nếu tôi được thành Phật mà chư Phật trong mười phương vô lượng thế giới đều không tán tán danh hiệu của tôi, thì tôi sẽ không giữ lấy ngôi chính giác”.

CHƯ PHẬT XUNG TÁN ÍCH

Do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra.

Tức là một trong mười thứ lợi ích mà người có lòng tin bền chắc đạt được ngay trong hiện thế. Người dốc lòng qui y tin tưởng Phật A di đà, thì ngay trong đời hiện tại có thể được lợi ích chư Phật khen ngợi. [X. kinh Quán vô lượng y học]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

Phạm: Buddha-saigiti. Gồm 2 quyển.

CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

C1

036

Nói tắt là Yếu tập kinh. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Ghi thuật việc đức Phật nhập định ba tháng trong Đế thụ thạch thất gần thành Vương xá, dùng sức thần thông đến chỗ đức Phật Thiên vương ở thế giới Phổ quang, tuyên thuyết pháp tập yếu của chư Phật, và việc Bồ tát Văn thù dùng hết sức thần thông của mình mà không thể khiến cho Li ý nữ (người con gái đứng hầu bên phải đức Thiên vương Như lai) ra khỏi định. Lại pháp tập yếu mà đức Phật nói có sáu: 1. Các pháp không, 2. Các pháp thường trụ, 3. Bồ tát mới phát tâm, 4. Sáu độ vô cực, 5. Nơi các Bồ tát Thập địa thâm nhập, 6. Phật chẳng thể được.

CHƯ SẮC

Trong Thiên lâm, chư sắc là chỉ cho các chủng loại sự vật. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 7 mục Nguyệt phần tu tri (Đại 48, 1155 thượng), nói: “Cuối năm, trình sổ sách kết toán chư sắc”. Lại chư sắc nhân nhân, là chỉ người vô dụng.

CHƯ SẮC TÁC ĐẦU

Chỉ các loại thợ trong Thiên môn, như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ làm đồ đất v.v... Lệ thuộc cục tu tạo, kiến thiết, có trách nhiệm trông nom các vật liệu xây cất chùa viện. Người giám đốc lãnh đạo các thợ, gọi là Giám tác. Cũng có chỗ làm Tác đầu mà cho là tên khác của Viên đầu (người trông vườn). [X. Sắc tu bách trọng thanh qui Q.3 mục Tế thứ; Thiên lâm tượng khí tiên

Chức vị môn].

CHƯ SỐ

Số, pháp số, tức là số pháp môn. Chư số là gọi chung các pháp hữu vi. Vì các pháp có các loại pháp số sai biệt, cho nên gọi là pháp số. [X. kinh Duy ma phẩm Đề tử].

CHƯ TẠNG THUẦN TẠP CỤ ĐỨC MÔN

Một trong mười Cổ huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười cửa huyền để giải thích rõ ý nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi, mười huyền do đại sư Trí nghiệm chùa Chí tướng lập là mười huyền cũ (cổ), do đại sư Hiền thủ Pháp tạng lập là mười huyền mới. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, có nghĩa là đem hết thầy pháp nhiếp vào một pháp, là thuần; trong một pháp có đầy đủ hết thầy pháp, là tạp; thuần, tạp không ngăn ngại nhau, là cụ đức. Chẳng hạn như “Thí” (một trong sáu độ), hết thầy muôn hạnh đều bao nhiếp trong môn “Thí”, đây là thuần; một môn “Thí” này có đầy đủ hết thầy muôn hạnh của các độ, là tạp; nhưng thuần, tạp không trở ngại nhau, môn thí và muôn hạnh đều dung thông cộng tồn, đó là cụ đức.

Trong mười huyền mới, ngài Hiền thủ đổi lại môn này gọi là Quảng hiệp tự tại vô ngại môn. Về nguyên nhân thay đổi thì, cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 10 chép (Đại 36, 75 trung) là: “Quảng hiệp tự tại môn, nghĩa rộng dung phổ biên, giống như trong phép quán pháp giới, mà tên gọi hơi khác thôi. Môn mới này do Hiền thủ lập để thay cho Chư tạng thuần tạp cụ đức môn trong mười huyền của Chí tướng, ý rằng một hạnh là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là nghĩa Sự sự vô ngại; một lí tức là thuần, muôn hạnh là tạp, thì tức là Sự lí vô ngại, sợ rằng có thể lẫn với sự lí vô ngại, cho nên phải đổi”. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHƯ SẮC

C1

037

CHƯ TẾ

Tế, nghĩa là che lấp đi. Chư tế chỉ cho sáu thứ: tham lam, phá giới, tức giận, lừa dối, tán loạn, ngu si v.v... có khả năng che lấp mất tâm thanh tịnh. (xt. Lục Tế).

CHƯ THÍCH TỬ DĨ HÒA TỤ NGHIÊM LA HẦU LA

La hầu la, là con của đức Thích tôn khi chưa xuất gia, do Da du đà la sinh ra. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 10 chép, thì Da du mang thai sáu năm, vào đêm đức Phật thành đạo mới sinh La hầu la. Những người thuộc dòng họ Thích ca rất hoài nghi, bèn vứt mẹ con Da du vào hồ lửa, nhưng không tổn hại một sợi tóc, lúc đó những người dòng Thích ca mới tin.

CHƯ THIÊN

I. Chư thiên. Cứ theo các kinh nói, thì cõi Dục có sáu thiên (Lục dục thiên), bốn thiên cõi Sắc có mười tám thiên, bốn xứ cõi Vô sắc có bốn thiên, ngoài ra, còn có các thiên thần khác, như Nhật thiên, Nguyệt thiên, Vi đà thiên, gọi chung là Chư thiên (người các cõi trời). Cứ theo kinh Phổ diệu quyển 6 chép, thì khi đức Thích tôn thành đạo dưới cây Bồ đề, chư Thiên đều đến chúc mừng. [X. Cổ kim trữ văn tập Q.2].

II. Chư thiên. Trong Mật giáo, chỉ hai mươi Thiên thuộc Ngoại kim cương bộ trong Kim cương giới mạn đồ la, và Thiên long quỷ thần trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại viện. Cũng gọi là Phổ thế thiên.

CHƯ THIÊN THUYẾT

Có năm loại người diễn nói rõ ràng các kinh điển của Phật giáo, Chư thiên là một trong số đó. Như Đế thích thiên thường ở nơi nhà Thiện pháp, vì các trời cõi Đạo lệ mà diễn nói kinh Đại bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Ngũ Chung Thuyết Nhân).

CHƯ THIÊN TRUYỆN

Gồm 2 quyển. Do Hành đình đời Nam Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 150, đề là Trùng biên chư Thiên truyện. Sửa chữa và đổi lại từ Chư thiên liệt truyện của Thần hoán. Ghi thuật nguyên do đặt các

thần trong già lam của tông Thiên thai, và dựa theo Kim quang minh sám pháp mà định vị thứ của các thần bày trong đạo tràng. Nêu tên các thiên là: Phạm thiên, Đế thích, Đa văn, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hi thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện tài thiên, Đại công đức thiên, Vi đà thiên thần, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quý tử mẫu thần, Ma li chi thiên, và chép thêm Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa yết la vương, Diệm ma la vương v.v... gồm hai mươi thiên. Theo các kinh luận mà nói rõ về sự duyên các thiên và thêm hai mươi sáu câu tán thể bảy chữ.

CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

Phạm: Sarva-dhyāna-vimokṣasamādhisamāpatti-saṅkleza-vyavadānavyutthāna-jñāna-bala. Là một trong mười lực của Như Lai. Cũng gọi là Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí phát khởi tập nhiễm thanh tịnh trí lực, Thiền định giải thoát tam muội tịnh cấu phân biệt trí lực. Như lai có mười thứ trí lực, trong đó, Chư thiền giải thoát tam muội trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết thứ tự sâu cạn của tất cả thiền định giải thoát đúng như thực. (xt. Thập Lực).

CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

C1

038

CHƯ THÔNG

Thông, là nghĩa tự tại vô ngại. Chư thông, chỉ các loại thần thông tự tại vô ngại mà Phật, Bồ tát, ngoại đạo, tiên nhân đã đạt được. Có năm thông, sáu thông, mười thông khác nhau. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].

CHƯ THỨ

Các đất nước mà chúng sinh sinh đến gọi là thứ (đi về một hướng nào). Chư thứ, tức gọi chung sáu đường trời, người, A tu la, súc sinh, ngã qui, địa ngục. Kinh Lăng

già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: “Roi vào biển sống chết, chư thứ rộng mông mênh, như bánh xe quay nước”.

CHƯ THUYẾT BẤT ĐỒNG KÍ

Gồm 10 quyển. Do Chân tịch thân vương thuộc Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Nói đủ là Đại bi thai tạng phổ thông đại mạn đồ la trung chư tôn chủng tử tiêu xí hình tướng Thánh vị chư thuyết bất đồng kí. Còn gọi là Thai tạng chư thuyết bất đồng kí. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Nội dung nói về các hiệu tiếng Phạm, hiệu mật và chủng tử ở Thai tạng giới mạn đồ la. Sách này so sánh mạn đồ la cũ với hiện đồ mạn đồ la, đối chiếu theo các bản ở chùa Đông, bản Cao hùng, tranh vẽ do Viên nhân và tranh vẽ Tông duệ thỉnh về. [X. Chư tông chương số lục Q.3].

CHƯ THỪA PHÁP SỐ

Gồm 11 quyển. Do Hạnh thâm đời Minh soạn. Nói đủ là Hiền thủ chư thừa pháp số. Cũng gọi là Hiền thủ pháp số. Lấy tông Hoa nghiêm làm chủ yếu, thu chép các danh mục pháp số trong các kinh Đại thừa, Tiểu thừa, chú giải và nói rõ xuất xứ. Bắt đầu từ “Nhất chân”, theo thứ tự đến “Tám vạn bốn nghìn pháp môn” cộng tất cả hơn hai nghìn một trăm danh mục, cuối quyển có bài minh Tán pháp số, Bát thức tâm vương chư môn liệu giản, của Sa môn Bản thắng, và bài Bạt của Đăng cốc đề năm Hoằng trị 13 (1500). Chư thừa pháp số nguyên là trước tác của ngài Hiền thủ (Pháp tạng), đến đời Minh thì bị mất, Hạnh thâm mới biên lại sách này, cho nên đề là “Trùng biên chư thừa pháp số”, được khắc bản vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427). Sau truyền đến Triều tiên, tại Nhật bản thì sách này được ấn hành lưu thông vào khoảng năm Khoan vĩnh (1624 - 1643).

CHƯ THƯỢNG THIÊN NHÂN VỊNH

Có 1 quyển. Do Đạo diễn đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung nói về một trăm hai mươi lăm người nguyện cầu vãng sinh cõi Tịnh độ cực lạc, từ Bồ tát Văn thù đến mười sáu người đàn bà họ Đào, theo thứ tự đều làm một bài thơ bốn

câu bảy chữ để tán thán và có nói sơ lược về thân thế mỗi người. Cuối quyển có bài Bạt của Đại hựu đề năm Hồng vũ 14 (1381), bài Bạt của Tính thâm, và ghi thêm một thiên Niệm Phật nguyện văn của Dương thứ công đời Tống.

CHƯ TIÊN

I. Chư tiên. Chuyên gọi những người Bà la môn tu hành thanh tịnh. Kinh Pháp hoa phẩm Tựa (Đại 9, 5 trung), nói: “Bậc trời cuối cùng trong các trời, hiệu là Nhiên đấng Phật, bậc đạo sư của chư tiên”.

II. Chư tiên. Vị tăng đời Tống. Người huyện Kì (Sơn Tây), họ Bùi. Pháp danh và năm sinh năm mất đều không rõ. Ở chùa

CHƯ THÔNG

C1

039

Tiên u thuộc Thái nguyên, hơn trăm tuổi mà tóc vẫn đen, sau tuyệt thực trăm ngày mà hóa. Vua Huy tông ban hiệu là Chư tiên. [X. Sơn tây thông chí].

CHƯ TÔN BIẾT HÀNH HỘ MA BÍ PHÁP

Trong Mật giáo, phép tu Hộ ma có hai loại là Chư tôn biệt hành và Chư tôn hợp hành. Biệt hành, tức tu Hộ ma cúng riêng biệt mỗi vị tôn. Hợp hành, tức trong một đàn đồng thời khuyến thỉnh chư tôn, mà hợp tu Hộ ma cúng.

CHƯ TÔN CHI DIÊN VỊ

Chư tôn, chỉ chư Phật, Bồ tát, Minh vương, Thiên v.v... trong Mật giáo. Chư tôn trong hai bộ Mạn đồ la kim cương giới và Thai tạng giới, đều ngồi quay mặt về phía Đại nhật Như lai. Như vị trí của Thánh chúng trong Kim cương giới Ngũ giải thoát luân mỗi mỗi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng về phía Đại nhật Như lai. Tuy nhiên, để làm phương tiện cho những người tu tập, chư tôn trên Hiện đồ mạn đồ la đều ngồi hướng về phía hành giả. Như trong Diển áo sao quyển 13, do Cảo bảo soạn, chép rằng, bên phải Đại nhật Như lai là chư tôn thuộc Liên hoa bộ, chủ về Định; bên trái là chư tôn thuộc Kim Cương bộ, chủ về Tuệ, đều ngồi quay mặt về phía hành giả.

CHƯ TÔNG

Đức Phật nói pháp, căn cứ vào các căn cơ bất đồng mà nói những giáo pháp khác nhau. Đời sau truyền diễn thành các tông, để giáo hóa, lợi ích những người có duyên. Như hai mươi bộ Tiểu thừa, hai tông Đại thừa tại Ấn độ, mười ba tông tại Trung quốc, Nhật bản thì có tám tông, chín tông, mười tông, mười hai tông khác nhau...

CHƯ TÔNG ĐẠI CƯƠNG VẤN ĐÁP

Gồm 4 quyển. Do Động triết trai, người Nhật bản, soạn. Ấn hành vào tháng 3 năm Chính đức thứ 6 (1716). Soạn giả dùng thể văn hỏi đáp để trình bày đại cương các tông. Ngoài các tông phái Phật giáo, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Chân tông ra, còn đề cập cả Thần đạo, Lão Trang và Nho gia.

CHƯ TRẦN

Chỉ năm trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc có khả năng làm nhơ bản chân tính. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: “Căn mắt nhờ duyên, tham đắm các sắc, vì tham đắm sắc, say mê các trần”.

CHƯ TRƯỚC

Trước, giữ chặt lấy, dính mắc vào. Phạm phu dính mắc vào sống chết, Nhị thừa giữ chặt lấy Niết bàn, Bồ tát thì chấp nơi pháp mình chứng được, như thế đều là chấp trước, cho nên gọi là Chư trước. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 hạ), nói: “Rộng diễn giáo pháp, vô số phương tiện, dắt dẫn chúng sinh, khiến lìa chư trước”.

CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

Gồm 2 quyển. Không rõ người soạn. Ấn hành vào năm Hưởng bảo thứ 3 (1718) tại Nhật bản. Tức ghi chép thứ tự truyền thừa của các tông. Gồm có hai mươi bộ Tiểu thừa, Thập tụng thì đàm tát bà đa tông, Tứ phần luật tông, Tỳ đàm Câu xá tông, Thành thực tông, Nhiếp luận tông, Pháp tướng tông,

CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

C1

040

Tam luận tông, Tịnh độ tông, Lăng già tông, Thiên thai tông, Niết bàn tông, Địa luận tông, Hoa nghiêm tông, Chân ngôn tông v.v... và có Thụ cụ sư tư hoành đồ của Luật tông, Truyền kinh pháp sư tổng đồ của Thiên thai, cuối quyển, trong lời phụ, còn tìm tòi nguồn gốc mạch pháp của các tông.

CHƯ' TƯỞNG

Tướng, chỉ hình tướng trạng thái của các pháp. Chư tướng là nói chung các hình tướng của hết thảy sự vật sai biệt. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử].

CHƯ' UẨN

Uẩn, là nghĩa chứa nhóm tích tụ; như sự tích tụ của các sắc năm căn, năm cảnh, gọi là Sắc uẩn. Chư uẩn, tức là năm uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức. (xt. Ngũ Uẩn).

CHỬ BÁ TU' (1909 - ?)

Người An huy. Hiệu Phật lâm cư sĩ, tự Mạnh trang. Tốt nghiệp khoa luật Đại học Thượng hải, Trung quốc. Từng giữ các chức Tổng biên tập Nhật báo Bắc phương tại Bắc bình, Tổng giám đốc Thông tấn xã quân sự Nam kinh, Ủy viên Hoa trung quân chính công thự chính vụ, Hiệu trưởng trường Trung học Trung chính tại Sài gòn Việt nam. Ông dốc sức vào việc giảng học, trừ thuật, năm mươi năm không nghỉ, đi khắp ba châu, viết sáu mươi tư bộ sách. Năm Dân quốc 70 (1981), ông đem mười tám loại sách Phật do ông trừ tác, như Trung quốc Phật học sử luận, Nhân sinh Phật học luận tập, Trung quốc Thiên tông sử thoại, Thiên tông học dữ thiên học v.v... giao cho công ti xuất bản Tân văn phong tại Đài bắc để in, gọi là "Phật lâm tùng thư".

CHỬ VÂN (1919 - 1986)

.....

Người Như cảo, Giang tô, họ Hứa. Pháp danh Thực tuyên, tự Chử vân, hiệu Tinh thể. Mười chín tuổi, y vào Hòa thượng Tham minh ở chùa Huệ dân tại Tây trang, Như cảo, xuống tóc. Hai mươi ba tuổi thụ giới cụ túc ở núi Thê hà, Nam kinh. Trước sau học tại các học viện Phật giáo, như Thê hà luật học viện tại Nam kinh, Tiêu sơn

Phật học viện tại Trấn giang, Lăng nghiêm chuyên tông học viện tại Thượng hải. Sau khi ra Đài Loan, sư giữ việc giảng đạo trong Quân đội. Từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm ban giáo vụ viện Phật học Thọ sơn, Trị sự hội Phật giáo Trung quốc, Phó chủ nhiệm Ủy hội Hoàng pháp, Trị sự trưởng chi hội Phật giáo huyện Cao hùng, Trụ trì các chùa Linh thú huyện Cao hùng và chùa Thọ sơn, Cao hùng, chùa Thanh giác, Đài đông, đạo sư của Phật giáo liên xã Đài đông, Ủy viên biên tập tạp chí Bồ đề thụ, chủ nhiệm tạp chí Kim nhật Phật giáo. Sư còn sáng lập Phật giáo liên xã

Phượng sơn,
chùa Hộ quốc
thanh lương, núi
Liên hoa, huyện
Đài trung và
Tịnh độ chuyên
tông học viện ở
chùa Thanh
lương.

Sư sinh bình
hết sức đề xướng

"Tinh tiến Phật

thất". Sư rất nhớ các dật sự trong Phật môn, văn thể sáng sủa hồn nhiên. Các trừ tác của sư gồm có: Nam hải Phổ đà sơn truyền kì dị văn lục, Phật giáo dữ Cơ đốc giáo chi tỉ giáo, Chử vân pháp sư giảng diễn tập, Hoàng pháp tán kí, Kim sơn hoạt Phật, Phật

CHƯ' TƯỞNG

Chử Vân

C1

041
môn dị kí, Đông nam á Phật giáo kiến văn kí, Tinh tiến Phật thất nhật kí v.v... Sư thị tịch vào năm Dân quốc 75, thọ sáu mươi tám tuổi.

CHỨC CHÚNG

.....

Còn gọi là Sắc chúng. Chỉ chúng tăng trong Mật giáo giữ các chức cầm hoa, cầm phan, cầm kim cương v.v... khi cử hành lễ Quán đảnh hoặc đại Pháp hội. Vì họ mặc những ca sa có màu sắc rực rỡ, cho nên

cũng gọi là Sắc chúng; về sau vì đảm nhiệm các chức, bèn gọi là Chức chúng. Cứ theo Hiến Mật uy nghi tiền lãm quyền hạ mục Pháp sư chức chúng chép, thì chư tăng làm các pháp sự trong Mật giáo gọi là Chức chúng, lại theo mâu ca sa của họ mà chia làm hai phẩm:

1. Những người mặc nạp y, gọi là Nạp chúng, cũng gọi là Trì kim cương chúng.

2. Những người mặc giáp y, gọi là Giáp chúng, cũng gọi là Tầm chúng.

CHỨC ĐIỂN ĐẮC NĂNG (1860 - 1911)

Một vị tăng học giả phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Người huyện Phúc tỉnh. Hiệu Vân Khê. Mười ba tuổi xuất gia. Theo học Hán văn và kinh điển thuộc các tông Duy thức, Câu xá. Sau được gặp ngài Đảo địa mặc lòi ở chùa Tây bản nguyện, sư khởi thảo “Tam quốc Phật giáo sử lược”. Năm Minh trị 21 (1888), sư sang Thái lan xem xét Phật giáo Nam truyền, mang về hơn sáu mươi pho kinh điển lá bồi, vài pho tượng Phật. Sau khi về nước, năm Minh trị 23, sư tham dự kế hoạch sáng lập “Hội Phật giáo Đông nam á”. Năm sau sư vào ở chùa Tông ân tại Đông kinh, đổi lại họ cũ “Sinh điền” làm “Chức điền”. Năm Minh trị 33 sư du học Trung quốc, Ấn độ.

Từ năm Minh trị 32, sư đã bắt đầu dốc sức vào việc biên soạn bộ Phật học từ điển, trải hơn mười năm, bản thảo chưa xong, nhưng lâm bệnh mà mất, sau do các học giả Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thi nhất, Đại phật vệ v.v... biên soạn tiếp, sửa lại và xuất bản. Bộ sách này có thể được coi là tiên khu của các loại từ điển Phật giáo hiện đại. Ngoài ra, sư còn viết: Xiêm la Phật giáo sự tình, Pháp hoa kinh giảng nghĩa, Hán cao tăng truyện.

CHỨC ĐIỂN PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ ĐIỂN

Có 1 quyển. Do Chức điền đắc năng, người Nhật bản, biên soạn. San hành vào năm Đại chính thứ 6 (1917). Tác giả đã để cả cuộc đời vào việc biên soạn bộ từ điển này. Từ năm Minh trị 32 (1899) đến khi

lâm bệnh mất (1911) trải hơn mười năm mà bản thảo vẫn chưa xong, sau Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thi nhất, Đại phật vệ v.v... biên thêm, sửa chữa và xuất bản. Sách này sưu tập các ngữ vựng tương quan, chia làm hai mươi tám loại là Danh giáo, Thuật ngữ, Địa danh, Nhân danh v.v... phân biệt giải thích, nói rõ xuất xứ, cuối sách có phụ bản chỉ dẫn cách tra năm mươi âm, tra nét chữ, tra tiếng Phạm, rất tiện lợi, có thể được coi là tiên khu của các từ điển Phật giáo hiện đại. Đặc sắc của bộ sách là sau này, Phật học đại từ điển của Đình phúc bảo, Phật giáo đại từ vựng của Long cốc, đều có phỏng theo.

CHỨNG

Phạm, Pàli: adhigama. Tu tập chính pháp, thể nghiệm mà ngộ nhập chân lí như thực, gọi là Chứng; tức là trí tuệ đã khế hợp với chân lí. Cái kết quả do chỗ ngộ

CHỨNG

C1

042

nhập mà chứng được trí tuệ, gọi là Chứng quả. Hoặc lần lượt tu hành qua các giai đoạn mà chứng, thì gọi là Phần chứng. Cùng với Giáo, Hành gọi chung là ba pháp; cùng với Giáo; Hành; Tín gọi chung là bốn pháp. Chứng, hàm ý là khế hợp chân lí mà ngộ nhập, vì thế có các từ ngữ khế chứng, chứng khế, chứng hội, chứng ngộ, chứng nhập v.v... Lại cái cảnh giới chứng được hàm ý là duy chính mình thể nghiệm được, cho nên có các tên gọi như kỉ chứng, nội chứng, tự nội chứng. Về phần năng chứng, gọi là chứng trí, chứng tri. Đứng về phương diện tu nhân mà nói, thì gọi là chứng đắc, chứng quả. Về mặt giáo pháp hoặc giáo đạo, thì gọi là chứng pháp hoặc chứng đạo. Ngoài ra còn có các danh xưng như tu chứng, giáo hành chứng, giáo hành tín chứng v.v... [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quyết Q.trung phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ

Có nghĩa là chứng được quả Phật. Chính giác của đức Phật, gọi là đại Bồ đề. Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 2 (Đại 21, 667 thượng), nói: “Nhu lai chính giác từ bi thương xót (...) thông suốt thấy rõ hết thấy các pháp, được hết thấy trí, chứng đại Bồ đề, chỉ vì muốn khiến chúng sinh được yên vui”.

CHỨNG ĐẠO

Có hai nghĩa:

1. Chỉ sự giác ngộ chính đạo, tức ý là thể nhập chân lí.
2. Một trong hai đạo; giáo đạo và chứng đạo. Chỉ cái thực lí mà chư Phật chứng được. [X. Thiên thai tứ giáo nghi chú Q.hạ]. (xt. Nhị Đạo).

CHỨNG ĐẠO CA CHÚ

Sách chú thích Chứng đạo ca của ngài Vĩnh gia.

I. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Phạm thiên Ngạn kì soạn, môn nhân Tuệ quang biên chép, ấn hành vào năm Gia định 12 (1219) đời Ninh tông, thu vào Vạn tục tạng tập 111. Trong sách giải thích rõ ràng từng câu của Chứng đạo ca để giúp những người mới học biết đường tham thiền ngộ đạo.

II. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Diệu không Tri nột soạn, học trò là Đức tối biên chép, ấn hành vào khoảng năm Thiệu hưng 16 (1146) đời Cao tông. Thu vào Vạn tục tạng tập 114. Tri nột cho rằng Phật pháp tuy chẳng phải qua ngôn ngữ văn tự mà được, nhưng những người độn căn đời mạt pháp vẫn phải nhờ văn tự ngôn ngữ giải thích rõ ràng mới thâm nhập được yếu chỉ của Phật pháp, vì thế mới soạn tập sách này.

III. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Còn gọi là Chứng đạo ca chú tụng. Do vị tăng đời Nguyên là Trúc nguyên Vĩnh thịnh soạn, Đức hoằng biên chép, ấn hành vào niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế, thu vào Vạn tục tạng tập 114. Dưới mỗi câu, ngài Vĩnh thịnh có lời bình ngắn, rồi hợp mấy câu lại để chú thích, ở sau có phụ thêm kệ tụng.

IV. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển.

Do vị tăng người Nhật là Liên sơn giao dịch soạn.

CHỨNG ĐẠO ĐỒNG VIÊN

Trong tông Thiên thai, đứng về phương diện giáo đạo mà nói, thì các Bồ tát Biệt giáo, Viên giáo từ Thập tín trở lên đến Diệu giác, tuy mỗi mỗi đều đủ năm mươi hai giai CHỨNG ĐẠO BỒ ĐỀ

C1

043

vị, nhưng, đứng về phương diện chứng đạo mà nói, thì Sơ địa của Biệt giáo cũng đồng như Sơ trụ của Viên giáo, gọi là Chứng đạo đồng Viên. Tức có nghĩa là: Bồ tát Biệt giáo trước Thập địa vẫn phải theo thứ tự ba quán lần lượt đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư, Trần sa, chứ không giống như Viên giáo cùng một lúc viên dung ba quán đoạn trừ ba hoặc. Nhưng Bồ tát Biệt giáo, khi lên Sơ địa, đoạn một phẩm vô minh mà chứng một phần Trung đạo, đoạn vô minh, chứng Trung đạo ở đây hoàn toàn giống với Viên giáo ngôi Sơ trụ. Vì lẽ ấy, Bồ tát Biệt giáo khi đến Sơ địa, chuyển một lần mà thành Bồ tát Viên giáo ngôi Sơ trụ. (xt. Giáo Chứng Nhị Đạo).

CHỨNG ĐẮC

Phạm, Pàli: adhigaôa hoặc abhisambodha.

Còn gọi là Hiện chứng. Nghĩa là chứng ngộ thể đắc. Tức nhờ tu đạo mà chứng ngộ chân lí, đạt được quả vị, trí tuệ, giải thoát và công đức. Luận Du già sư địa quyển 64 nói có bốn thứ chứng đắc:

1. Các hữu tình chứng được nghiệp quả,
2. Thanh văn thừa chứng được,
3. Độc giác thừa chứng được,
4. Đại thừa chứng được. Trong đây, Thanh văn thừa chứng được lại chia làm năm thứ: chứng được ngôi, chứng được trí, chứng được tịnh, chứng được quả và chứng được công đức. Độc giác thừa chứng được chia làm ba thứ: chứng được phần thiện căn thuận quyết trạch mà trước đã được, chứng được sự chứng được mà trước đã được

và chúng được sự chứng được mà trước chưa được. Đại thừa chứng được thì có: chứng được phát tâm, chứng được đại bi, chứng được Ba la mật đa, chứng được nhiếp sự, chứng được ngôi, chứng được năm Vô lượng, cho đến chân như, chứng được uy đức tin hiểu chẳng thể nghĩ bàn, chứng được bất cộng Phật pháp v.v... [X. luận Đại tì bà sa

Q.42; luận Du già sư địa Q.82; Đại thừa pháp

uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

CHỨNG ĐẮC PHÁP THÂN

Một trong hai loại pháp thân. Đối lại với “Ngôn thuyết pháp thân”. Chúng sinh bản lai vẫn đầy đủ Pháp thân, chỉ vì mê hoặc nên không hiển bày ra được, nhưng có thể nhờ sự tu hành mà chứng được, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận (Đạt ma cấp đa dịch) Q.thượng]. (xt. Ngôn Thuyết Pháp Thân)

CHỨNG ĐẮC THẮNG NGHĨA ĐẾ

Còn gọi là Y môn hiển thực đế. Là Thắng nghĩa đế thứ ba trong bốn loại Thắng nghĩa đế. Tức chỉ lí chân như ngã, pháp đều không mà hàng Thanh văn chứng được. Theo ý trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì chân như hai không này là lí y vào môn quán Thánh trí thuyên không mà hiển hiện, cho nên gọi là chứng đắc. Lại vì kẻ phàm ngu không thể suy lường mà biết được, nó trội hơn cả việc chứng được Thế tục đế thứ ba trong bốn loại Thế tục đế (chỉ khổ, tập, diệt, đạo), cho nên gọi là Thắng nghĩa đế.

[X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tứ Chủng Thắng Nghĩa Đế)

CHỨNG KHÔNG (1177- 1247)

Tổ sư của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Thường gọi là Tây sơn thượng nhân. Sư họ Nguyên, hiệu Thiện tuệ phòng. Được ban thụ “Giám trí quốc sư”. Xuất thân từ tầng lớp công khanh, mười bốn tuổi xuất gia, vào cửa ngài Pháp nhiên học

CHỨNG KHÔNG

C1

044

giáo nghĩa Tịnh độ. Lại tham vấn những bậc thạc học của các tông, cùng suốt giáo nghĩa, được truyền giới Bồ tát viên đốn. Khi ngài Pháp nhiên soạn Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật tập, sư Chứng không giữ việc xem xét lại. Sau ở chùa Thiện phong tại Tây sơn, thường tu niệm Phật không ngừng, sáu thời lễ tán, hỏi đáp luận bàn. Sau khi ngài Pháp nhiên thị tịch, sư dốc sức vào việc tuyên dương Tịnh độ giáo. Có viết: Tuyên trạch tập mật yếu quyết, Đương ma mạn đồ la chú. Sư thị tịch năm Bảo trị năm đầu, thọ bảy mươi một tuổi. [X. Tây sơn thượng nhân truyện; Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương].

CHỨNG NGHĨA

Cũng gọi là chứng nghĩa giả (Người chứng nghĩa)

I. Chứng nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là người đảm nhận việc phán quyết trên hội bàn nghĩa, tiêu chuẩn để phán quyết, chủ yếu là căn cứ vào các câu hỏi và các câu đáp của hai bên Lập (người lập luận),

Địch (người vấn nạn) xem có đúng qui định thành lập không.

II. Chứng nghĩa. Là người giữ chức chứng minh văn nghĩa tiếng Phạm trong hội trường phiên dịch. Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 43 chép, thì khi ngài Thiên tức tai (? - 1000) chủ trì dịch trường, ngoài Dịch chủ ra, còn đặt tám chức nữa, mỗi chức trông coi một việc, và “Chứng nghĩa” tức là một trong các chức đó. Người giữ chức này, ngồi ở bên trái Dịch chủ, trước khi Dịch chủ tuyên đọc tiếng Phạm, thì người Chứng nghĩa cùng với Dịch chủ cùng bàn bạc lượng định nghĩa của câu văn tiếng Phạm; lại sau khi dịch ra chữ Hán rồi, người Chứng nghĩa phải đối chiếu với nguyên nghĩa tiếng Phạm để xem văn dịch có được chính xác không.

CHỨNG NHẬP

I. Chứng nhập. Phạm:praviwīa. Còn gọi là Ngộ nhập, Đắc nhập, Chứng ngộ. Tức dùng chính trí chứng được chân lí như

thực. Đây có hai thứ Phần, Mãn khác nhau, cực quả của Nhị thừa, và Sơ địa trở lên cho đến Thập địa, Đẳng giác v.v... đều là “Phần” (mới chứng được một phần), duy chỉ có Diệu giác mới là “Mãn” (chứng được trọn đủ). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Chính pháp nhãn tạng Q.1 Biện đạo thoại].

II. Chứng nhập (1195?- 1244). Vị tăng tông Tịnh độ Nhật bản. Tổ sư của dòng Đông sơn thuộc phái Tây sơn. Họ Nhân điền. Tự Quan kính. Theo ngài Chứng không phái Tây sơn học tông nghĩa Tịnh độ, hiểu được ý chỉ sâu xa của thầy. Sau mở ra viện Adida ở Đông sơn tại kinh đô để truyền bá tôn chỉ của thầy. Dòng của sư gọi là Đông sơn lưu, Đông sơn nghĩa. Sư tịch vào năm Khoan nguyên thứ 2, không rõ tuổi thọ, có thuyết bảo năm mươi tuổi. [X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương; Tịnh độ truyền đăng tổng hệ phổ Q.hạ]

CHỨNG PHÁP

I. Chứng pháp. Pàli: sakkhi dhammaô. Chỉ cho lí pháp được chứng ngộ. Kinh nghĩa túc quyển hạ (Đại 4, 184 hạ), nói: “Tuệ cùng cực chẳng quên pháp, chứng pháp vô số đã thấy”.

II. Chứng pháp. Một trong hai pháp giáo đạo chứng đạo nói trong luận Câu xá. Chỉ Thanh văn, Duyên giác (Độc giác) đều do các đạo pháp sai biệt bốn đế, mười hai nhân duyên mà chứng ngộ. Câu xá luận quang kí quyển 29 (Đại 41, 438 thượng), nói: “Chứng pháp, nghĩa là Bồ đề phần pháp

CHỨNG NGHĨA

C1

045

của ba thừa Thanh văn, Độc giác và Như lai”.

CHỨNG PHÁT TÂM

Là phát tâm thứ ba trong ba thứ phát tâm được chép trong luận Đại thừa khởi tín. Chỉ sự phát tâm của Bồ tát từ Sơ địa đến Thập địa. Bồ tát ở các giai vị này, chứng được Pháp thân chân như, phát khởi chân tâm, phương tiện tâm, nghiệp thức tâm để

lợi ích chúng sinh. [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Tam Tâm, Tam Chứng Phát Tâm).

CHỨNG QUẢ

Chỉ sự chứng vào quả vị. Tức đem chính trí khéo hợp chân lí mà tiến vào các quả vị Phật, Bồ tát, Thanh Văn và Duyên giác. Lại như Đại thừa từ Sơ địa cho đến Đẳng giác chứng được phần quả của Bồ tát và mãn quả của Phật, Tiểu thừa chứng được bốn quả A la hán, A na hàm v.v... đều gọi chứng quả. Đại đường tây vực kí quyển 7 mục Phệ xá li quốc, có ghi chép về việc Xá li tử chứng

được quả A la hán. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 giải thích câu “Do hoặc đến hết hoặc, chứng nhất thiết trí của Phật” trong Nhiếp luận (Nhiếp đại thừa luận thích quyển 17, bản dịch đời Lương), bảo rằng (Đại 45, 493 thượng): “Hết hoặc, là hết Sở tri chướng, tức do lưu phiền não chướng phát khởi thắng hạnh mà đến được giai vị này, chứng quả Phật vậy”. Đây là nói về sự đoạn hoặc chứng quả của Bồ tát. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.7 duyên thứ 87, Q.9 duyên thứ 114; luận Bồ đề tâm].

CHỨNG THÀNH

Có nghĩa là chứng minh điều đã nói là xác thực không sai lầm. Chứng, là chứng minh, chứng nghiệm; Thành, là ý đích thực, thành thực, hoặc thành lập. Như trong kinh A di đà nói chư Phật ở sáu phương Đông, Nam, Tây, Bắc, Hạ, Thượng đều cùng chứng minh việc niệm Phật vãng sinh là xác thực. Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 448 thượng), nói: “Nếu có chúng sinh, xưng niệm Phật A di đà, hoặc bảy ngày, hoặc một ngày, trở xuống mười tiếng, cho đến chỉ một tiếng một niệm, tất được vãng sinh, chứng thành việc ấy. (...) Nếu người niệm Phật vãng sinh, thì thường được hằng sa chư Phật trong sáu phương hộ niệm”. Chỉ trừ những chúng sinh hoài nghi, không tin việc niệm Phật vãng sinh, còn tất cả chư Phật trong sáu phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài để chứng minh lời nói của Phật Thích ca là

thành thực, đây tức là chư Phật chứng thành.

Lại Phật vì nói kinh Đại phẩm bát nhã, cho nên dang lưới để chứng thành. Luận Đại trí độ quyển 8 giải thích, dang (đuôi) lưới, nghĩa là thè lưới che cả mặt cho đến chân tóc phía trên trán, điều này ít ai tin; nay vì phát khởi việc lớn nói pháp Bát nhã ba la mật, cho nên đức Phật hiện tướng lưới rộng dài, che khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Ngoài ra, hai chữ “Chứng thành” được đặt ngược lại là “thành chứng” thì chỉ có nghĩa là chứng cứ. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39 thượng), nói: “Những Thánh giáo ấy, thành chứng chẳng một”. [X. kinh Như lai sư tử hống; A di đà kinh sơ (Khuy cơ); Quán kinh sơ Định thiện nghĩa; Quán niệm pháp môn; Đại đường tây vực kí Q.8].

CHỨNG TÍN TỰ

Còn gọi là Thông tự. Đối lại với “Phát khởi tự”. Ở đầu các kinh, thường dùng câu “Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở” v.v...

CHỨNG TÍN TỰ

C1

046

nói rõ sáu việc “nghe, tin, thời, chủ, nơi chốn và chúng” (gọi là sáu thành tự), để chứng minh rằng những điều được nói trong kinh là chân thực, đáng tin. Cũng tức là rõ ràng chỉ ra thời gian, địa điểm và những nhân vật dự hội nghe pháp, để khiến chúng sinh biết rằng, những pháp được nghe là chính xác không lầm, nhờ thế mà khởi lòng tin, cho nên gọi là Chứng tín tự. Lại vì đoạn văn trên đều có trong tất cả các phần tựa của các kinh, cho nên còn gọi là Thông tự, Phát khởi tự.

CHỨNG TỊNH

Phạm: avetya prasāda, Pāli: avecca parāda.

Có nghĩa là dùng trí vô lậu thông hiểu lí bốn Thánh để một cách như thực mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh đối với Phật Pháp Tăng Tam bảo và giới luật. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 trung), nói: “Hiểu biết lí bốn Thánh để như thực, cho nên

gọi là Chứng; Tam bảo và diệu Thi la, đều là tịnh. Lìa cái như bất tín, cái như phá giới mà chứng được tịnh, gọi là Chứng tịnh. (xt. Tứ Chứng Tịnh).

CHỨNG TRÍ

Chỉ chính trí vô lậu của Bồ tát Sơ địa chứng ngộ lí Trung đạo chân thực. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 824 trung), nói: “Chứng trí tự tại, đoạn vô ngại chướng”.

CHƯỚC CA LA BÀ CA ĐIỀU

.....

Chước ca la bà ca, Phạm: cakravāka, Pāli: cakkavāka. Còn gọi là Chước ca la bà điều, Thúc ca bà điều. Tức chim uyên ương. Tên khoa học là Anas casarca. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 45, 1090 trung), nói: “Chước ca la bà, Hán dịch là uyên ương, chim ở từng đôi vầy. Đậu thì liền nhau, bay thì sánh đôi”. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Phạm ngữ tạp danh; Chỉ quyết dịch thổ tập Q.11].

CHƯỚC CÚ CA QUỐC

Còn gọi là Già câu ca quốc, Già câu bàn quốc, Tử hợp quốc, Chu câu ba quốc. Tên một Vương quốc xưa ở Tây vực. Cú theo Đại đường tây vực kí quyển 12 và Lịch đại tam bảo kí quyển 12, thì biết nước Chước cú ca trong Tây vực kí và nước Già câu ca trong Tam bảo kí là cùng một địa phương, nhưng Tây vực kí nói từ nước ấy đi về hướng đông hơn tám trăm dặm nữa thì đến nước Cù tát đản na (tức Vu điền), còn Tam bảo kí lại nói cách nước Vu điền về phía đông nam hơn hai nghìn dặm có nước Già câu ca. Về phương hướng và cự li hiển nhiên là khác nhau rất lớn. Về vị trí của nước này, E. J. Eitel và St. Martin cho là ở vào địa phương Yarkiang của Tiểu bá ca lạp (Little Bukharia) hiện nay, còn S. Beal và T. Watters thì cho là địa phương Diệp nhĩ khương (Yarkand). Lại A. Stein bảo cứ theo Tây vực kí nói từ hướng Khư sa (Kashgar) vượt qua sông Tỉ đa (tức sông Diệp nhĩ khương) mà suy thì biết nay tức là địa phương Chước cú ca (Karghalik). Lại trong Tiểu chú của Tây vực kí có ghi “Chước cú

ca, xưa gọi là Thư cừ”, Thư cừ ở đây có thể là họ Thư cừ đời Bắc Lương ở Trương dịch thuộc Hà tây (Hậu hồ tạng), sau khi mất nước dời đến ở đây chăng? Lại Cao tăng pháp hiển truyện chép, từ Vu điền đi hai mươi lăm ngày nữa thì đến nước Tử hợp, vua nước ấy rất tinh tiến, trong nước có hơn nghìn vị tăng, phần nhiều học Đại thừa. Nước Tử hợp nói ở đây tương đương với nước Tử hợp được chép trong Hậu Hán thư tây vực truyện thứ 78, với nước Chu

CHÚNG TỊNH

C1

047
câu ba nói trong Lạc dương già lam kí quyển 5, với Chu câu ba hoặc Chu cư trong Ngụy thư tây vực liệt truyện thứ 90, và Chu câu ba (hoặc Chu câu bản) trong Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng mục Sớ lạc quốc, cũng tức là nước Chưốc cú ca nói ở trên. Tóm lại, nước này và nước Vu điền cùng là trong một số quốc gia theo Đại thừa tại khu vực Tân cương thời xưa. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Thông điển Q.193; Tây vực chi Phật giáo; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. II; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. II; A. Stein: Ancient khotan, vol.I; E. Chavannes: Les pays d’occident d’après le Wei lio (T’oung pao, 1905); luận Tây vực đại thừa quốc chí tử hợp (Ấn thuận)].

CHƯƠNG AN (561 - 632)

.....

Vị tăng đời Tùy. Người Chương an, Lâm hải (Lâm hải, Chiết giang), họ Ngô. Tự Pháp vân, tên là Quán đĩnh. Đời gọi là Chương an đại sư, Chương an tôn giả. Bảy tuổi theo ngài Tuệ chứng ở chùa Nhiếp tĩnh xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Tuệ chứng nhập tịch, niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần hậu chủ Nam triều sư đến chùa Tu thiên,

núi Thiên thai, tham yết ngài Trí khải, học tập Thiên thai giáo quán. Từ đó về sau sư theo hầu

ngài Trí khải. Năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy, ngài Trí khải thị tịch, sư dâng di vật công hiến Tấn vương Quảng, Vương sai quan mang hoàn lại và có lời tạ từ. Về cuối đời, sư ở tại tinh xá Xưng tâm, giảng thuyết Pháp hoa. Năm Trinh quán thứ 6 thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi, truy thụy là Tông trì tôn giả. Trí tuệ biện tài của sư thì tuyệt luân, có thể nhớ hết di giáo của ngài Trí khải, như Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma ha chỉ quán v.v... ghi chép các bộ lớn nhỏ, hơn trăm quyển để truyền cho đời sau, cho đến ngày nay, những lời dạy của đại sư Trí khải không bị rơi rớt mất mát, đều là nhờ sức của sư, đời sau tôn sư là tổ thứ năm của tông Thiên thai Đông độ. Trú tác của sư gồm có: Đại ban niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển và Kinh số 33 quyển, Quán tâm luận số 5 quyển, Thiên thai bát giáo đại ý 1 quyển, Tùy thiên thai Trí khải đại sư biệt truyện 1 quyển, Quốc thanh bách lục 4 quyển, tất cả trên đây hiện nay đều còn. Ngoài ra, Nhân vương kinh tư kí 3 quyển, Nhân vương số 4 quyển thì đã mất. [X. Tục cao tăng truyện Q.19; Phật tổ thống kỉ Q.7; Tịnh độ thánh hiền lục Q.2].

CHƯƠNG BÌNH LÂN (1868 - 1936)

Người Dư hàng, Chiết giang. Vốn tên là Giáng, tự Thái viêm. Tinh chuyên quốc học, giàu tư tưởng dân tộc. Khoảng năm Quang tự, lần lượt viết các báo Thời vụ, Xương ngôn, lời lẽ kịch liệt, bị triều đình nhà Thanh cấm, bèn bỏ chạy sang Đài loan, đến Nhật bản, làm quen với tiên sinh Tôn trung sơn, gia nhập hàng ngũ cách mạng. Năm Quang tự 29 (1903) bị bắt, ở trong tù nghiên cứu Phật học, đọc các luận Nhân minh và Pháp tướng Duy thức. Sau khi được tha, lại du lịch Nhật bản một lần nữa. Khi về nước, gặp lúc Viên thế khải xung đế,

không được dùng, lại đến ẩn thân trong chùa Long tuyên tại Bắc kinh, nhờ Tôn ngưỡng thượng nhân mua một bộ Đại tạng Chương An

CHƯƠNG BÌNH LÂN

C1

048

Tần già, rồi đóng cửa xem kinh. Đối với chân nghĩa duyên khởi tính không, duy thức nhị vô ngã của Phật pháp đại thừa ông thể nhập cực sâu. Trước tác rất nhiều, về phần Phật học thì có: Kiến lập tôn giáo luận, Ngũ vô luận, Vô thần luận, Nhân vô ngã luận, Tứ hoặc luận, Quốc gia luận, Đại thừa Phật giáo duyên khởi luận, Đại thừa khởi tín luận biện v.v... Ngoài ra, còn có một cuốn “Tề vật luận thích”, là dùng Duy thức Phật giáo để giải thích Lão Trang, dung hợp thuyết của hai nhà Phật, Lão. [X. Đương đại Trung quốc triết học (Hạ lân); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)].

CHƯƠNG GIA HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

Vị Phật sống lớn nhất của phái Phật giáo Cách lô (Hoàng giáo) Tây tạng ở địa khu nội Mông cổ. Là một trong bốn Đại hồ đồ khắc đồ. Nguyên là hệ thống Thanh hải hỗ trợ Phật sống chùa Hựu ninh.

Chương gia, là dịch âm của tên Tây tạng Lcaí-skya, cũng gọi là Trương gia, Chương giai, nguyên là tên đất ở Tây tạng; Hồ đồ khắc đồ là dịch âm của tiếng Mông cổ Xutuqtu, còn gọi là Hồ thổ hồ đồ, Hồ thổ khắc đồ, nghĩa là Thánh giả. Chương gia hồ đồ khắc đồ, ý là bậc Thánh ở địa phương Chương gia. Thường gọi là Chương gia cách căn (Lcaí-skya gegen) hoặc Cách căn (gegen, là tiếng Mông cổ, nghĩa là “bậc sáng láng”). Được coi là hóa thân của Văn thù, cùng với Triết bá tôn đan ba hồ đồ khắc đồ gọi chung là hai Lạt ma lớn của Mông cổ. Đến A cát vượng la bá tạng khước lạp đan (Tạng: Íag dbaí blo bzaí chos-ldan, 1642 - 1715) đầu đời Thanh mới xác lập địa vị Chương gia hồ đồ khắc đồ là người cai quản Lạt ma hoàng giáo ở Nội mông cổ, cho nên, A cát vượng la thực tế là tị tổ của chức vị này. Tương truyền, trước thời A cát

vượng la, đã có mười ba đời chuyển thế nối nhau, cho nên thông thường sư được gọi là Chương gia hồ đồ khắc đồ đời thứ 14. Về mười ba đời trước thì xưa nay có nhiều thuyết

khác nhau. Cứ theo Mông Tạng Phật giáo sử thiên thứ 5 của Diệu chu nói, thì sự chuyển thế truyền thừa của mười ba đời trước như sau (trong đó ba đời trước rất đậm sắc thái truyền thuyết):

1. Sâm thái cát căn (Tạng: Cunda gegen).
2. Nại tổn nại (Tạng: Nasuna), tái sinh ở Ấn độ, tinh thông các kinh, rất nhiều người qui y.
3. Đạt ba bảo A xà lê (Darban-àcàrya), cũng tái sinh ở Ấn độ, thường trì kinh chú, sống tới một nghìn hai trăm tuổi, là nhân vật trong truyền thuyết.
4. Cách ba na lạp sâm (Tạng: Ska ba dpal brtsegs), là Khất lạt song đề tán vương (Tạng: Khri sron lde tsan) là nhà dịch kinh trú danh của thời đại.
5. Tao pha khổ ba (Tạng: Sgro phug pa), là Lạt ma của phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo cũ.
6. Tư Hàn long ngõa.
7. Lãng túc thông ngõa.
8. Phát tư ba (Tạng: Hphags pa), là Quốc sư đầu đời Nguyên.
9. La bá tạng (Tạng: Blo - bzaí), nổi tiếng về sự nghiêm giữ giới luật và diễn giảng hoằng pháp.
10. Giáp khanh khúc cát (Tạng: Byamschen chos rje), tức là Thích ca dã thất (Tạng: Sà kya ye ses) đệ tử của Tôn khách ba nhà đại cải cách của Phật giáo Tây tạng.
11. Cầu cơ ca lặc tát (Tạng: Chos kyi rgyal mtshan), về cuối đời chú tịch tại Mông cổ.
12. Điều đột ba lạp ca thác nhĩ châu (Tạng: Dpal #eyon lhun grub), tái sinh tại Đường khắc thác (Tang gut) về phía đông bắc Tây tạng, cuối đời dời đến ở Lạp tát, bá yết Đạt lại lạt ma đời thứ 5.

CHƯƠNG GIA HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C1

049

13. Thiên khắc ba lãng tắc Lạp (Tạng: Grags pa #od zer), tái sinh ở gần chùa Cách luân trát ba lí (Tạng: Dgon lui byams pa glií) tại Đường khắc thác, sau ở luôn chùa ấy để nghiên cứu các mật điển từ Tạng châu truyền đến, đời gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ La bá khanh (Tạng Slob chen, hàm ý là nhà đại học giả).

Bắt đầu từ đời thứ 14 tức là đã tiến vào thời đại nhà Thanh. Nói một cách đại để thì nhà Thanh rất trọng đãi các vị Chương gia hô đồ khắc đồ thủ lãnh cai quản Hoàng giáo tại địa phương nội Mông, không những chỉ dành cho quyền quản trị các việc tôn giáo mà còn cho tham dự việc hành chính tại Nội Mông, tại Kinh sư thì được ở vào ngôi cao, được cấp lương hàng tháng, hai mùa hè thu được đến nghỉ mát trên núi Ngũ đài hoặc ở Đa luân nặc nhĩ (Tạng: Dolon-nor), chiếc bình vàng để rút thăm tuyển chọn Đại hoạt Phật được đặt ra ở thời Cao tông cũng được giao cho Chương gia hô đồ khắc đồ bảo quản, cho nên quyền thế dần dần thêm lớn, đến giữa thời nhà Thanh trở về sau,

thế lực đã mở rộng đến các nơi Nhiệt hà, Liêu ninh, Thiểm tây, Cam túc và Thanh hải.

A cát vượng la bá tạng khước Lạp đan đời thứ 14 tái sinh ở Tôn khách (Tạng: Btsoíkha) nơi sinh của

Tôn khách ba, chín tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí, sau đến Vệ châu nghiên tập Bát nhã. Hai mươi ba tuổi, theo Đạt lại Lạt ma đời thứ 5 thụ giới Cụ túc và lưu lại Tạng châu, Vệ châu học rộng các sách, đến năm Khang hi 22 (1683) mới trở về Tôn khách. Năm Khang hi 32, phụng chỉ đến ở chùa Pháp nguyên tại Bắc kinh. Năm 36, Đạt lại

lạt ma đời thứ 6 lên ngôi, sư vâng mệnh vua mang Sắc ấn vào Tây tạng, năm 45, được phong hiệu “Quán đỉnh phổ thiện quảng từ đại quốc sư”. Năm 52, Thánh tổ đến Đa luân nặc nhĩ, trao cho chức chương quản Giáo quyền (Hoàng giáo) ở miền đông Tây tạng. Năm 54, thị tịch ở Đa luân nặc nhĩ, Thánh tổ đích thân tiễn đưa Khám tòa đến Tây ninh.

Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 15 là La lạt tất đa nhĩ cát (Tạng: Rol pa#i rdo rje, dịch ý là Du hí kim cương 1717 - 1786), còn gọi là Đa hí thắc bì tước nạp mạn bá Lạp sâm ba (Tạng: Ye sés thob pa#i bsod nams dpal bzaii po, dịch ý là trí tuệ giáo đấng), tái sinh ở Lương châu, Cam túc. Bốn tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí. Tám tuổi, nhà vua triệu đến Bắc kinh, lần lượt ở các chùa Chiên đàn, chùa Sùng chúc (tên cũ là chùa Pháp nguyên). Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua Thế tông dựng chùa Thiện nhân ở mé tây chùa Vượng tôn tại Đa luân nặc nhĩ rồi triệu sư đến ở. Năm 12, được phong hiệu “Quán đỉnh phổ thiện quảng từ đại quốc sư”. Cùng năm ấy, vào Tây tạng, theo Đạt lại Lạt ma đời thứ 7 học tập kinh điển tiếng Phạm, lại theo Ban thiên đời thứ 5 thụ giới Cụ túc. Niên hiệu Càn long năm đầu (1736), vua Cao tông ban ấn “Quản lí kinh sư tự miếu Lạt ma trát tất khắc đạt lạt ma”. Năm 16, được phong hiệu “Chấn hưng Hoàng giáo đại từ đại quốc sư”. Năm Càn long 58, thị tịch. Sư tinh thông các thứ tiếng Tây tạng, Mãn châu, Mông cổ và Hán, trước tác rất nhiều. Đã cùng với Thạc trang thân vương cùng soạn “Khâm định đồng văn vận thông” 8 quyển, và lấy sách này làm bản thảo mà biên soạn “Mãn Hán Mông cổ Tây phiên hợp bích đại tạng toàn chú”, 88 quyển. Ngoài ra Ngài còn biên khảo kinh Thủ lãng nghiêm, hiệu chính Cam châu Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ

Đời thứ 19

CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C1

050

nhĩ, bản dịch Mông cổ, phiên dịch Đan

châu nhĩ ra tiếng Mông cổ, sửa lại kinh Tạo tượng độ lượng, biên soạn Lạt ma thân tượng tập, chỉnh lý tạng kinh tiếng Mãn châu v.v.. phần lớn được coi là những viên ngọc của kinh điển Phật giáo Mông cổ, Tây tạng.

Y hi đan tất trát Lạp tham (Tạng Ye zes bstan pa#i rgyal mtshan, dịch ý là Trí tuệ giáo chàng, 1787 - 1846) đời thứ 16, tái sinh ở mạn bắc Tôn giang thuộc Thanh hải. Tám tuổi vào kinh yết kiến vua. Mười bốn tuổi, theo chỉ dụ của Nhân tông, vào Tây tạng cầu học, hai mươi tuổi, sau khi thụ giới Cụ túc, lại trở về Bắc kinh. Năm Gia khánh 24 (1819), nhậm chức “Quản lý kinh đô Lạt ma ban đệ trát tất khắc đạt Lạt ma thường ấn Lạt ma”. Năm Đạo quang 14 (1834), được ban ấn vàng Đại quốc sư. Gần ngày sinh nhật lần thứ sáu mươi, chịu ân chỉ quản lý hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân và các chùa được xây cất từ khoảng năm Khang hi 53 đến năm Ung chính thứ 9, nhưng cùng năm đó đã thị tịch.

Đời thứ 17 là Trị hi đan bích ni mã (Tạng: Ye zes bstan pa#i íi ma, dịch ý là Trí tuệ giáo nhật, 1849 - 1875), cũng tái sinh ở mạn bắc Tôn giang, Thanh hải. Tám tuổi vào cung. Năm Hàm phong thứ 8 (1858) yết kiến Văn tông. Sau nhận lời mời của các Vương công quý tộc Nội ngoại Mông cổ đến Đa luân nặc nhĩ, rời đi Cam túc. Khi Văn tôn băng, bèn trở về Bắc kinh. Niên hiệu Đồng trị năm đầu (1862), vào Tây tạng tu học, thấu suốt cùng cực giáo nghĩa Hiền Mật. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Năm sau trở về Bắc kinh, được phong hiệu Đại quốc sư. Năm Đồng trị thứ 10, được ban ấn tín quản trị hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân. Niên hiệu Quang tự năm đầu (1875), trên đường từ núi Ngũ đài trở về Bắc kinh thì tịch tại chùa Thiên ninh phía ngoài thành.

Đời thứ 18 là La tạng đan sâm giảng sách (Tạng Blo bzaí bstan #dsin rgya mtsho, dịch ý là Thiện trí tuệ giáo hải, 1878 - 1888), tái sinh ở Tây ninh. Năm Quang tự 12, yết kiến Đức tông. Năm 14, đi từ núi

Ngũ đài đến Đa luân nặc nhĩ và rời thị tịch vào cùng năm ấy.

Đời thứ 19 là Lịch nghinh diệp tích đạo nhĩ tế (Tạng: Ye ses rdo rje, 1891 - 1957), còn gọi là Tang kết trát bà (Tạng: saís rgya skyabs), La tạng ban điện đan tất dung mai (Tạng: Blo bzaí dpal ldan bstan Pa'i Sgron me, dịch ý là Thiện tuệ cát tường giáo đấng), tái sinh ở địa phương Đường khắc thác vào năm Quang tự 17 (có thuyết nói là tái sinh ở Lạp lộ đường huyện Đại thông tỉnh Thanh hải vào năm Quang tự 15). Năm Quang tự 22 làm lễ tọa sàng. Năm 25 vào kinh yết kiến Đức tôn, năm sau nhận hiệu “Trát tất khắc đạt Lạt ma”, ở tại Bắc kinh. Năm 30, lãnh chiếu chỉ quản lý bốn chùa Tung chúc, Pháp uyên, Tri châu, Pháp hải ở Bắc kinh, hai chùa Trấn hải, Phổ lạc, trên núi Ngũ đài, và hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân tại Đa luân nặc nhĩ, hai chùa Khuếch long, Quảng tế ở Tây ninh, đồng thời được ban ấn “Quán đỉnh phổ thiện quảng từ đại quốc sư”.

Khi Dân quốc được thành lập, Chương gia vẫn được chính phủ tôn sùng như cũ, là một trong bốn đại Lạt ma, một trong bốn đại Hộ đồ khắc đồ Hoàng giáo ở thời Dân quốc. Trước sau được phong các đức hiệu Hoàn tế quang minh, Chiêu nhân xiển hóa, Hộ quốc tịnh giác phụ giáo đại sư v.v... Từng giữ các chức Ủy viên Ủy hội Mông Tạng, Mông kì tuyên hóa sư, Trị sự trưởng Hội Phật giáo Trung quốc, Tư chính phủ Tổng thống.

Đại lục đổi màu, theo chính phủ ra Đài loan. Năm Dân quốc 41 (1952), Ngài là đại biểu tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới liên hữu họp lần thứ hai tại Nhật bản, giao

CHƯƠNG GIA HỘ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C1

051
thiếp với chính phủ Nhật bản xin được đỉnh cốt của đại sư Huyền trang mang về và xây tháp tại Nam đầu nhật nguyệt đàm để phụng thờ. Năm Dân quốc 46 (1957), Ngài thị tịch tại Đài bắc, thọ sáu mươi tám tuổi. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.409 đoạn 2; Mông

tạng tâm chí (Hoàng cự sinh); Mông cổ Lạt ma giáo sử; Thánh vũ kí Q.3 đoạn 5; Thanh hải hữu ninh tự cập kì danh tăng (Hàn nho lâm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san (59)); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)]

CHƯƠNG HOA TỰ

Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Sa thị thuộc Hồ bắc. Nguyên là nền cũ của Chương hoa đài được dựng vào năm Sở linh vương thứ 6 (535 trước Tây lịch). Nguyên đài cao mười trượng, điện đường, cung thất cực kì lộng lẫy, khoảng năm Thái định đời Nguyên, chùa được kiến thiết trên nền cũ và cũng gọi là Chương hoa. Kiến trúc hiện còn đến nay là được trùng tu vào đời Thanh gồm có các kiến trúc Thiên vương điện, Vi đà điện, Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, nhà phương trượng v.v... Trong chùa còn tàng trữ một bộ Đại tạng kinh do Hoàng đế Ung chính đời Thanh ban tặng, hai pho tượng Phật bằng ngọc và các văn vật trân quý khác. Cây lão mai trong chùa tương truyền là vật của thời Sở linh vương. Bốn chung quanh chùa từng bách cổ kính um tùm u trầm thanh khiết.

CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG

Chương kính đánh hư không. Tên công án trong Thiên tông. Chương kính, chỉ Chương kính Hoài uẩn, pháp tự của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường. Tắc công án này là sự tích khi Thiên sư Chương kính tiếp hóa học trò, bị hỏi về “Tổ sư tâm địa pháp môn”. Có vị tăng hỏi Chương kính rằng (Vạn tục tạng 148, 108 hạ): “Pháp môn tâm địa được truyền, là tâm chân như, tâm vọng tưởng, hay tâm chẳng chân chẳng vọng? Là tâm truyền ngoài kinh giáo ba thừa?”. Sư đáp: “Ông có thấy hư không ở trước mắt không?” Đáp: “Thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy”. Sư nói: “Ông đã nhận bóng dáng rồi!” Tăng hỏi: “Hòa thượng hiểu thế nào?” Sư không đáp, chỉ đưa tay đánh vào hư không ba cái. Tăng lại hỏi: “Hiểu thế nào mới là đúng?” Sư đáp: “Về sau ông sẽ hiểu”.

Trong tắc công án trên, lúc đầu Chương kính dùng “Hư không trước mắt” để trả lời câu hỏi “Pháp môn tâm địa”, đại khái bảo rằng, pháp môn Tâm địa của tổ sư quyết không đóng khung trong bàn luận suy tư, mà nó tràn khắp pháp giới, hết như hư không, không đâu không có, chẳng chỗ nào mà chẳng bao trùm. Vị tăng nghe nói, tự cho là đã hiểu, bèn bảo “thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy”, không dự liệu được rằng Chương kính chẳng thừa nhận sự hiểu biết đó, mà nói vị tăng chẳng biết thực thể, chỉ chấp trước cái bóng dáng của thực thể mà thôi. Do đó, vị tăng bối rối, hỏi đi hỏi lại “làm thế nào để hiểu”, Chương kính bèn đánh vào hư không ba cái; cái “đánh hư không ba lần” ấy là chìa khóa của tắc công án này. Cái đánh ấy là biểu thị sự phủ định “nói năng trực tiếp”, hàm ý là nếu muốn cầu được pháp môn đốn ngộ, thì trước hết phải chấm dứt ngay cái tâm tìm cầu pháp môn đốn ngộ, nếu cứ bám chặt vào cái “không tức là cảnh giác ngộ”, “Hư không tức là pháp môn tâm địa”, cứ loay hoay suy lường tính toán như thế, thì chỉ là nhận bóng dáng làm thực thể, đều chẳng phải tướng chân thực của các pháp, chẳng phải là pháp môn Tâm địa do tổ sư truyền. Ba lần đánh hư không biểu thị vô số lần phủ định, là vì muốn chấm dứt mau

CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG

C1

052

chóng cái vọng tưởng vọng kiến của vị tăng kia. Mặc cho vị tăng mê muội, càng mê càng hỏi không thôi, Chương kính cũng không cưỡng dùng lời nói để giải thích nữa, mà chỉ trả lời ngày sau sẽ hiểu. [X. Thiên uyển mộng cầu Q.thượng].

CHƯƠNG KÍNH TỰ

Vị trí chùa nằm phía ngoài cửa Thông hóa, mạn đông thành Trường an thuộc Thiểm tây. Do Ngự triều ân, người bày tôi được yêu mến trong cung, đã vì Hoàng thái hậu Chương kính mà kiến tạo vào năm Đại lịch thứ 2 (767) đời Đại tông nhà

Đường. Đại tông thỉnh “Quốc nhất quốc sư” Pháp khâm thuộc tông Tào động ở Kinh sơn về trụ trì. Chương kính Hoài uẩn cũng đã từng ở chùa này.

CHƯƠNG SỐ

.....

Chia thành những Thiên, Chương để bàn giáo nghĩa, gọi là Chương, giải thích rõ ràng các câu văn trong kinh luận, gọi là Số. Như Đại thừa nghĩa chương, Quán kinh số. Các thư tịch Phật giáo soạn thuật tại Trung quốc, Nhật bản, thông thường đều gọi là Chương số. (xt. Số).

CHƯƠNG SỐ TRI LUẬN

Gồm 2 quyển. Do Phát hợp tư ba (Tạng: Hphags - pa, 1239 - 1280) đời Nguyên trứ tác, Sa la ba dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nguyên bản là tiếng Tây tạng hoặc tiếng Mông cổ, nay đã không còn. Bản Hán dịch chia làm năm phẩm, phẩm Khí thể giới thứ nhất, trình bày thuyết núi Tu di, tức là thế giới quan truyền thống của Phật giáo và bốn đại châu. Phẩm Tình thế giới thứ hai, trình bày thuyết Lục đạo địa ngục, ngã quỷ v.v... nguồn gốc của Chuyển luân Thánh vương, sự hưng thịnh của Phật giáo tại Ấn độ, gia phả của đức Thích tôn, tiếp đó là trình bày hệ phả vương triều của Tây tạng, Mông cổ và trạng huống truyền bá Phật giáo. Phẩm Đạo pháp thứ ba, chia thứ tự tu hành làm năm giai đoạn là Tư lương đạo, Gia hành đạo, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Phẩm Quả pháp thứ tư, trình bày các tướng khác nhau của quả Phật, thuyết minh bốn quả Sa môn cho đến các pháp Quả thượng mười lục, bốn vô úy v.v... Phẩm Vô vi pháp thứ năm, bàn về cảnh giới Vô vi, tức nói rõ ba pháp Vô vi Hư không v.v... cuối cùng lại dùng năm pháp Khí (thế giới), Tình (thế giới), Đạo (pháp), Quả (pháp) và Vô vi (pháp) tóm thâu tất cả các pháp sở tri (bị biết). Căn cứ vào lời ghi ở sau sách, thì sách này là sách Phật giáo cương yếu mà Đế sư Phát hợp tư ba đã vì Hoàng thái tử mà viết ra. Nội dung giáo lý được trình bày trong sách đại khái đã theo luận Câu xá mà thành, nhưng cũng có kiến giải độc đáo

của tác giả; chẳng hạn như tác giả đem thuyết bốn kiếp của luận Câu xá và thuyết ba kiếp của luận Bà sa mà chiết trung thành thuyết sáu kiếp “Trung, Thành, Trụ, Hoại, Không, Đại”, có thể coi đây là quan điểm rất đặc thù của cuốn sách. Lại nữa, quan niệm về Vương thống Bản địa Thùy tích của sư, đã trở thành viên ngọc quý cho các sách lịch sử của Mông cổ đời sau. [X. Đại minh trùng san tam tạng thánh giáo mục lục; Duyệt tạng tri tâm Q.40].

CHƯƠNG

Phạm, Pāli: āvaraṇa. Cũng gọi là Ngại. Nói đủ là Chương ngại. Hàm ý che lấp. Chỉ cho phiền não làm hại Niết bàn, bở đề, cản trở việc thoát li. Các kinh luận nói nhiều thứ chương khác nhau, trình bày như sau:

1. Hai chương.

a. Phiền não chương và Giải thoát

CHƯƠNG KÍNH TỰ

C1

053

chương do tông Câu xá lập. Phiền não chương làm hại trí tuệ, nên không được Tuệ giải thoát. Giải thoát chương cũng gọi là Định chương, ngăn ngại Thiền định, nên không được Câu giải thoát.

b. Phiền não chương và Sở tri chương do tông Duy thức Đại thừa lập. Hai chương này là duyên trợ giúp nghiệp trong vòng sống chết nối nhau. Phiền não chương lấy ngã chấp làm gốc mà sinh ra các phiền não, làm chương ngại khiến không hiện chứng được Niết bàn. Sở tri chương lấy pháp chấp làm gốc mà sinh ra các hoặc, che khuất cảnh sở tri khiến không sinh được trí tuệ. Ngoài ra còn chia làm 10 chương nặng mà hàng Thập địa phải đoạn trừ như Dị sinh tính chương v.v...

Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 phẩm Trụ, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 thì Sở tri chương lại chia làm ba thứ: Bì chương, Phu chương, Cốt chương, là những chương mà Hoan hỉ trụ, Vô khai phát vô tướng trụ và Như lai trụ trong 13 trụ phải lần lượt đoạn trừ.

2. Ba chương.

- Kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương quyển 5 chia loại chương trở ngại Tam ma địa Du già bí mật làm ba thứ là: Ngã mạn trọng chương, Tật đồ trọng chương, và Tham dục trọng chương.

- Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4 nêu ra ba chương ngăn che việc tu tập Thiên định là: Hôn trầm ám tế chương, Ác niệm tư duy chương, Cảnh giới bức bách chương.

- Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 phẩm Phân biệt tam thân liệt kê ba chương: Hoặc chương, Nghiệp chương, Trí chương. Nếu Hoặc chương thanh tịnh thì có thể thị hiện Ứng thân, Nghiệp chương thanh tịnh thì có thể thị hiện Hóa thân, Trí chương thanh tịnh thì có thể thị hiện Pháp thân.

- Kinh Giải thâm mật quyển 3 phẩm Phân biệt du già nêu ra ba chương là: Xa ma tha chương, Tì bát xá na chương và Câu chương. Trong Ngũ cái thì Điều cử ác tác cái thuộc về Xa ma tha chương; Hôn miên cái và Nghi cái thuộc Tì bát xá na chương; Tham dục cái và Sân khuể cái thì thuộc về Câu chương.

- Luận Phát trí quyển 1 nêu ra ba chương là: Phiền não chương, Nghiệp chương và Dị thực chương. Phiền não chương thường hằng hiện khởi không gián đoạn; Nghiệp chương là năm nghiệp vô gián; Dị thực chương chỉ cho ba đường ác; châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tướng.

3. Bốn chương.

- Kinh Vô thượng y quyển thượng phẩm Bồ đề nói bốn chương làm trở ngại việc chứng ngộ Vô thượng bồ đề là: Xiển đề chương, Ngoại đạo chương, Thanh văn chương và Duyên giác chương.

- Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 liệt kê bốn chương làm tán loạn tâm Đại thừa là:

a. Thừa chương: Rơi vào tâm Tiểu thừa.

b. Giáo hóa chúng sinh chương: Vương

mắc vào tâm Bích chi Phật nhiễm cái vui tam muội.

c. Tụ tập Phật pháp mãn túc công đức chương: Cầu Phật pháp mà tâm cho là quá đủ.

d. Tắt kính tụ tập nhất thiết Phật pháp chương: Không phổ biến rộng cho những người khác biết những điều mình đã được nghe và không chính niệm quán xét.

4. Năm chương.

- Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa nói, thân đàn bà có năm chương là: Không thể làm Phạm thiên vương, Đế thích, C H U Ở N G

C1

054

Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.

- Đại nhật kinh sơ quyển 1 nêu ra năm chương ngăn trở việc chứng đắc Trừ nhất thiết cái chương tam muội là: Phiền não chương, Nghiệp chương, Sinh chương, Pháp chương và Sở tri chương.

Ngoài ra, những việc làm trở ngại sự sinh, trụ v.v... của các pháp gọi là Chương ngại. Hai vật ngăn trở nhau, không thể đồng thời cùng chiếm hữu một khoảng không gian, gọi là Chương ngại hữu đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.115, Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Du già sư địa Q.99; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.3; luận Thuận chính lí Q.70; luận Phật tính Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.10, Q.13; Phật địa kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.18, Q.25; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.5; Câu xá luận quang kí Q.17].

CHƯƠNG BẢ PHÁN QUAN

.....

Một trong các thần thổ địa thủ hộ Thiên lâm, già lam. Là tên thần trực thuộc thần Thổ địa, coi việc ghi chép sổ sách, phán định việc tốt xấu. Nguyên gốc của thần này có thể đã từ thuyết vua Diêm la ghi chép tên tuổi, quê quán hoặc là thuyết thần Câu sinh ghi chép thiện, ác mà ra. [X. Thiên

thánh quảng đăng lục Q.16 mục Nhữ châu diệp huyện quảng giáo viện qui tinh thiên sư điều; Thiên lâm tượng khí tiên Linh tượng môn].

CHƯƠNG TRÂN LUẬN

Gồm 2 quyển. Nói đủ là Đại thừa chương trần luận. Do ngài Thanh biện (Phạm: Bhāvaviveka) trú tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung bàn về nghĩa không, dùng phương pháp lí luận Nhân minh, bài bác sự thấy biết sai lầm của Ngoại đạo, Tiểu thừa và Đại thừa Hữu tông để chứng thực nghĩa của Đại thừa Không tông; hết sức đề xướng dùng trí Không xa lìa sự phân biệt có không, mà hoàn thành tám chính đạo, sáu ba la mật. Trong sách lập lượng (phương pháp biện luận): “Chân tính hữu vi không, vi duyên sinh như huyễn; Vô vi không có thực, chẳng khởi tựa không hoa” (Đại 30, 268 trung), gọi là Chương trần tỉ lượng, Thanh biện tỉ lượng. Sách chú thích thì có: Chương trần luận liệu giản, 1 quyển (Nguyên hiệu), Chương trần luận số, 1 quyển (Thần thái). [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6].

CHƯƠNG TRUNG LUẬN

Có 1 quyển. Ngài Trần na (Phạm: Dignāga) soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung chủ trương tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do tâm thức biến hiện, chứ không có ngoại cảnh chân thực. Luận gồm sáu bài kệ tụng theo thể bốn câu năm chữ, mỗi bài đều có văn xuôi giải thích, trong đó dùng rắn, dây, lọ, áo v.v... làm ví dụ.

Luận này có hai bản dịch. Ngoài bản dịch của ngài Nghĩa tịnh, còn có Giải quyển luận 1 quyển do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều Trần. Nhưng nội dung chỉ có bốn bài tụng rưỡi theo thể bốn câu năm chữ, và giải thích sơ lược, đại khái cũng giống với nội dung của Chương trần luận. [X.Đại đường nội điển lục Q.5;

Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

CHƯƠNG BẠ PHÁN QUAN

C1

055

CÔ ĐIỀU GIẢI THOÁT

Gọi chung sự giải thoát của những người học tập Tiểu thừa. Tức là chỉ chăm chú điều độ thân tâm của chính mình để thoát ra khỏi cảnh mê; cũng như từ ngữ “Tự liễu hán” (người tự giải thoát lấy mình).

[X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 đoạn 1].

CÔ ĐỘC ĐỊA NGỤC

.....

Phạm: pratyeka naraka, Pàli: pacceka- nisaya. Chỉ các địa ngục tùy theo tội nghiệp của người ta chiêu cảm, ở rải rác giữa hư không hoặc chỗ đồng không hoang vắng, chứ không có nơi nhất định như Bát hàn, Bát nhiệt địa ngục. Còn gọi là Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì Cô địa ngục có nhiều thứ khác nhau, nơi chỗ không nhất định, hoặc ở gần sông ngòi, ở bìa rừng, hay giữa đồng không mông quạnh. Vì xưa nay phần nhiều lấy những nơi có suối nước nóng tuôn ra, hoặc núi phun lửa làm Cô địa ngục, như địa ngục nước nóng ở Vương xá thành bên Ấn độ, địa ngục vạc nước sôi ở Thổ phồn v.v... [X. luận Du già sư địa Q.4; luận Thuận chính lý Q.31; luận Tam pháp độ Q.1].

CÔ KHỞI KÊ

Phạm,Pàli: gāthā. Một trong chín phần giáo, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi là Cô khởi tụng, Già đà, Kệ đà. Nói tắt là Kệ. Trước kệ không có văn xuôi (Trường hàng), mà trực tiếp dùng văn vần để ghi chép giáo pháp, gọi là Cô khởi kệ. Hoặc trước kệ đã có văn xuôi rồi, nhưng nội dung nói trong văn xuôi hàm ý khác với văn vần, thì loại kệ tụng ấy cũng gọi là Cô khởi kệ. (xt. Kì Dạ, Kệ).

CÔ PHONG GIÁC MINH (1271 - 1361)

Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Người Hội tân (huyện Phúc đảo), họ Bình. Lúc đầu sư học Thiên thai, sau theo các sư Kỉ y, Xuất vũ tập Thiên. Niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) vượt biển đến Trung quốc (đời Nguyên), nối Pháp hệ ngài Trung phong Minh bản. Sau khi về nước sư thụ giới Bồ tát ở Oánh sơn, rồi dời đến ở Xuất vân (huyện Đảo căn), sau Thiên hoàng Đê hồ cũng đã từng đến đây, và Thiên hoàng Thôn thượng thì theo sư qui y thụ giới. Năm Chính bình 16 sư tịch, thọ chín mươi một tuổi, bảy mươi lăm tuổi hạ. Để lại tác phẩm: Triệt tâm lục. Vua ban hiệu Quốc tế quốc sư, thụ hiệu Tam quang quốc sư. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.29; Diên bảo truyện đăng lục Q.15].

CÔ SƠN

.....

Một hòn đảo nhỏ nằm ở góc Tây bắc hồ Tây tại Hàng châu, Chiết giang. Còn gọi là Cô tự, Doanh tự, Mai hoa tự. Tương truyền, vào đời Đường, một ngôi chùa đã được dựng lên ở đây, gọi là chùa Cô sơn, đến đầu đời Tống, đổi tên là chùa Quảng hòa. Năm Đại trung tường phù thứ 9 (1016) đời Tống, Cô sơn Trí viên thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã đến đây ở tại viện Mã não, giao du với nhóm xử sĩ Lâm hòa tĩn, lấy thơ văn làm vui, viết ra thiên Nhàn cư 51 quyển. Năm Bình trị thứ 2 (1065), viện Mã não được đổi là viện Bảo thắng, về sau lại đổi là Diên thắng quán, lệ thuộc Đạo giáo. Năm Thiệu hưng thứ 2 đời Nam Tống (1132), Diên thắng quán lại được đổi làm chùa Mã não và, cùng với tháp của Trí viên, đều được dời đến mạn bắc hồ. Cô sơn hiện nay có mộ của Lâm xử sĩ, và Phóng

CÔ SƠN

C1

056
hạc đình (đình thả hạc) do Trần tử an đời Nguyên kiến tạo, là danh thắng của hồ Tây. [X. Nhàn cư thiên Q.39, Q.40; Cô sơn chí (Vương phúc lễ đời Thanh soạn); Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền thứ

950, 951]. (xt. Trí Viên).

CÔ TANG

.....

Nằm ở huyện Vũ uy tỉnh Cam túc. Tên Cô tang hoặc từ núi Cô tang, hay từ “thành Cái tang” do Hung nô xây dựng mà làm ra. Trong mười sáu nước Ngũ hồ, Tiền, Hậu, Nam, Bắc Lương đều lấy nơi này làm kinh đô. Thời Nam Bắc triều, nhà Hậu Ngụy đặt quận Vũ uy, nhà Đường, sau khi bình định được Lí quĩ, đặt đất này làm Lương châu, về sau lục tục bị Thổ phồn, Tống, Tây hạ chiếm cứ. Nơi này là điểm giao thông trọng yếu giữa Đông và Tây, các vị Tam tạng dịch kinh thường lưu trú tại đây. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 14 truyện Phật đà da xá chép, thì ngài Da xá theo lời chỉ dạy của ngài Cưu ma la thập mà đến Cô tang. Cũng sách đã dẫn truyện Đàm vô sấm chép, thời An đế (397 - 418) nhà Đông Tấn, Đàm vô sấm đã dịch kinh Đại ban niết bàn tại đây. Ngoài ra, cứ theo Pháp kinh lục quyển 1, quyển 5 chép, thì Đàm vô sấm đã dịch các kinh Bi hoa, Đại phương đẳng đại tập, Bồ tát giới tại đây. [X. Lương cao tăng truyện Q.2, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Thông điển Q.174 mục Cô tang].

CÔ TỬU GIỚI

Cô tửu, mua rượu hoặc bán rượu. Là giới điều cấm chỉ việc mua bán rượu. Là giới thứ năm trong mười giới trọng cấm của Hiền giáo. Rượu là vô minh độc hại, nó khiến lòng người mờ tối đảo điên, cho nên phải cấm. Giới này chung cho cả bảy chúng tăng tục. Đại thừa, Tiểu thừa đều cấm. Lại Bồ tát vốn làm lợi người, nếu tự mua bán rượu, hoặc bảo người khác mua bán rượu thì phạm tội nặng; Thanh văn phạm giới này thì là tội nhẹ. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

CÔ VÂN HOÀI TRÁNG (1199 - 1280)

.....

Vị tăng tông Tào động Nhật bản. Người Kinh đô, họ Đăng nguyên. Hiệu Cô vân. Xuất gia sớm, ở Hoàn xuyên, Tỉ duệ sơn,

tu học chỉ quán, Câu xá, Tam luận và Tịnh độ. Về sau theo học ngài Đạo nguyên, bèn qui y Thiên tông; nhờ theo học lâu dài, nên sư đã cùng suốt nghĩa sâu xa. Sau sư hợp sức cùng ngài Đạo nguyên sáng lập chùa Vĩnh bình và kế nhiệm trụ trì đời thứ hai của chùa này, năm Hoàng an thứ 3, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, sáu mươi ba tuổi hạ. Có các trú tác: Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí, Hoài tráng lục. [X. Tam tổ hành nghiệp kí; Động thượng liên đăng lục Q.1].
CỔ CHỈ TRUNG HỢP DƯỢC

.....
Tiếng dùng trong Thiên lâm. Cổ chỉ, là giấy cũ; Hợp dược, là thí dụ vật vô dụng, vô ích. Để phủ định sự chấp trước vào lời nói, văn chữ của chư Phật chư tổ mà thí dụ sự vô dụng của kinh điển, Tổ lục, cũng như món hợp dược trong mớ giấy cũ. Thung dung lục tấc 45 (Đại 48, 256 thượng), nói: “Một Đại tạng giáo, là mớ giấy cũ không sạch; với người đã thấy rõ thì đó chỉ là món hợp dược trong mớ giấy cũ nghìn năm, sợ thâu da trâu; với người chưa thấy thì không ngại bị che mắt”.

CỔ HOAN (420 - 483)

.....
Nhà Đạo sĩ đời Nam Tề. Người Diêm
CỔ TANG

C1

057

quan Ngô hưng (Hải ninh, Chiết giang). Tự Cảnh di, Huyền bình. Lúc đầu ông theo Thiệu huyền chi học Ngũ kinh, đến năm hơn hai mươi tuổi lại thờ Lôỉ thứ tôn làm thầy. Ông thích thuật Hoàng lão, thông hiểu sách âm dương, sau mở quán trên núi Thiên thai, nhận môn đồ, dạy đạo Hoàng lão, chữa bệnh trừ tà cho người trong làng. Khi làm Phụ chính cho Cao đế nhà Tề, ông giữ chức Chủ bạ Dương châu, tự xưng là Sơn cốc thần, dâng vua một quyển Chính cương. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), Vũ đế nhà Tề mời ông về làm Thái học bác sĩ, nhưng hết sức từ chối, và ông mất vào cùng năm ấy tại Diêm sơn, hưởng thọ sáu mươi tư tuổi. Hiện có Văn tập 30 quyển truyền ở

đời.

Xét lúc đương thời hai giáo Phật, Đạo hay dèm chê nhau, ông bèn soạn “Di Hạ luận”, bề ngoài thì nói Phật giáo, Đạo giáo lí nghĩa hợp nhau, nhưng thực tế lại đặt Phật giáo cạnh Đạo giáo và phân chia bờ cõi Di.. (mọi rợ, ám chỉ Ấn độ), Hạ.. (văn minh, chỉ Trung quốc) khác nhau để bôi bác Phật giáo, do đó đã dấy lên cuộc tranh luận giữa Phật, Đạo thời bấy giờ, khiến các vị sa môn Tuệ thông, Tăng mẫn và danh sĩ Viên xán, Minh tăng thiệu, Tạ trấn chi, Chu chiêu chi, Chu quảng chi v.v... đều viết luận để bài bác. (xt. Di Hạ Luận).

CỔ PHÁP NGHIÊM (1917 - ?)

.....
Người Thiệu hưng, Chiết giang. Tên Thế Cam, tự Pháp nghiêm. Tốt nghiệp Đại học trung ương. Từng phục vụ trong Nông phục hội và Viện dịch kinh Phật giáo tại Đài loan. Hiện đang ở Cựu kim sơn bên Hoa kì. Tinh thông tiếng Anh, tiếng Phạm, tiếngPali, là nhà phiên dịch trú danh trong giới Phật giáo gần ba mươi năm trở lại đây. Đã có các dịch phẩm: Thiên môn tam trụ, Nguyên thủy Phật điển tuyển dịch, Phật đà đích khai thị v.v...

CỔ SỰ TỔNG HỐI

.....
Phạm: Kathà - sarit - sàgara. Gồm mười tám quyển. Là tập văn học truyện cổ do nhà thơ nước Ca thập di la thuộc Ấn độ là Somadeva sáng tác vào thế kỉ thứ XI. Đây là một tác phẩm lớn bằng văn vần tiếng Phạm, gồm 124 chương, hai vạn một nghìn năm trăm kệ tụng (có thuyết nói hai vạn một nghìn ba trăm tám mươi tám kệ tụng). Nội dung lấy các sự tích về hành vi, đức tính của vua Ưu điền và thái tử nước Kiêu thương di làm trung tâm. Nguyên ý của tên sách là “Các sông ngòi sự tích đều dồn về biển lớn”, ý tức là sách này bao hàm hết tất cả các loại, các hệ thống sự tích đời xưa. Cổ sự tổng hồi được cải tác từ Đại cổ sự tập (Phạm:Bfhatkathà), trải hai mươi năm (1036 - 1056) mới hoàn thành,

nội dung cùng với Ngũ đát đặc la (Phạm: Pañcatantra, cũng gọi là Ngũ quyền thư), kinh Bản sinh có rất nhiều chỗ giống nhau. Bối cảnh tư tưởng của tác giả tuy là tín ngưỡng thần Thấp bà của Ấn độ giáo, nhưng toàn bộ sách bao hàm không ít tư tưởng Đát đặc la trong đó có tư tưởng Phật giáo. Nếu đứng về phương diện quan hệ giữa sách này và các sự tích xưa của Phật giáo mà nói, thì sự tích về vua Ưu điền là lấy từ chú thích kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapadañiha - kathà). Ngoài ra, các sự tích người ngu từ chương 61 trở đi rất tương đồng với các sự tích trong kinh Bách dụ, kinh Tạp thí dụ. Còn về đề tài của các sự tích thì có không ít điểm cộng thông giữa các nước Đông, Tây: Đứng về phương diện văn học tỉ giáo, đây là một đề mục nghiên cứu rất thú vị. Sách này bao gồm các sự tích thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn và dân gian, là tư liệu rất quý để hiểu biết trạng thái xã hội Ấn

CỔ SỰ TỔNG HỒI

C1

058
độ thời xưa. Có rất nhiều bản nguyên văn, các bản được dùng hiện nay là: Pañdit Dungaprasad and Kàsinàth Pàndurang ed. The Kathàsarisağara of Somadevebhàia. Nifnaya Sàgana Press 1889, 3rd. Ed. 1915; bản dịch tiếng Anh thì có: Kathàsarisağara or Ocean of Streams of Story 10 vols, ed. C. H. Tawney, revised by N. N. Penzer, London, 1924, Indian Edition, Motilal Banassidass, Delhi, 1968; bản dịch tiếng Nhật thì có:... Cổ điển thuyết thoại tập...”, “Cổ điển văn học đại hệ ...” của Nham bản dụ.

CỔ TƯ NGHIỆP

Phạm: sañcitanika-karman. Chỉ các nghiệp thân, khẩu được tạo tác một cách cố ý, đối lại với “Bất cố tư nghiệp”. Còn gọi là Cố tác nghiệp, Cố tư tạo nghiệp. Nói đủ là Cố tư sở tạo nghiệp. Nói tắt là Tác nghiệp. Đối với một việc có nên làm hay không thì trước phải suy xét, cân nhắc, nếu quyết định nên làm, thì lúc đó mới phát ra lời nói và hành động mà làm, một việc làm như thế,

gọi là Cố tư nghiệp; trái lại, một việc vô tình mà làm, thì gọi là Bất cố tư nghiệp. Luận Du già sư địa quyển 90 (Đại 30, 807 hạ), nói: “Cố tư sở tạo nghiệp, có nghĩa là trước đã suy nghĩ tính toán cẩn thận rồi mới làm. Lại có tình huống thác loạn, không thác loạn. Thác loạn có nghĩa là ở chỗ nào đó, nghĩ muốn giết hại, muốn cướp đoạt, muốn nói lời chia lìa, muốn nói dối và lừa gạt v.v... Nghĩ như thế rồi liền đem thực hiện ý nghĩ ấy ở chỗ khác. Nên biết rằng, ở đây do ý muốn, tư tưởng mà gọi là nặng, chứ không phải do việc làm mà gọi là nặng. Còn không thác loạn thì trái ngược với điều nói trên. Nếu khác với việc làm này, thì gọi là Phi cố tư tạo (không cố ý làm)”. Cố tư nghiệp sẽ chiêu cảm quả dị thực thiện ác, còn Bất cố tư nghiệp thì không.

Cứ theo luận A tỉ đạt ma tạp tập quyển 7 chép, thì Cố tư nghiệp có năm thứ:

1. Tha sở giáo sắc, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác ra lệnh bắt phải làm.
2. Tha sở khuyến thỉnh, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác khuyến lơn, dỗ dành, rồi cho là có lợi ích mà làm.
3. Vô sở liễu tri, nghĩa là không rõ được, mất, không chấp trước gì, theo ý muốn làm mà làm.
4. Căn bản chấp trước, nghĩa là bị tham, sân, si, che lấp tâm tính, chấp trước mạnh mẽ mà làm một cách hăng hái, say sưa.
5. Điên đảo phân biệt, nghĩa là vì ưa thích tà pháp, muốn được quả dị thực khả ái trong vị lai mà làm.

Trong năm thứ kể trên, ba thứ trước là nghiệp cố tư nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Còn hai thứ sau thì nghiệp nặng, nghiệp quyết định, cũng gọi là Tăng trưởng nghiệp. [X. kinh A hàm Q.44; luận Đại thừa a tỉ đạt ma tạp tập Q.4; Du già luận kí Q.5; Tạp tập luận thuật kí Q.8, Bách pháp vấn đáp sao Q.3].

CỔ Ý PHƯƠNG HÀNH

Hàm ý là Bồ tát cố tình làm cho phiền não sinh khởi để tế độ chúng sanh. Trong

hàng Bồ tát Thập địa, thì Bồ tát từ Cực hỉ địa thứ nhất đến Viên hành địa thứ bảy, trong thời kỳ tu hành ở kiếp A tăng kỳ thứ hai, cố ý khởi phiền não để rơi vào ngã ác mà cứu độ chúng sinh đang ở trong ngã ác. [X. luận Thành duy thức Q.9; Duy thức luận đồng học sao Q.64].

CỔ

.. Thứ nhạc khí để đánh, tức là cái trống.
Làm bằng vàng, ngọc, gỗ, đá, với hình dáng
CỔ TU NGHIẾP

C1

059

lớn nhỏ nhiều loại; thường được dùng trong các chùa viện. Có trống cá, trống mây, trống vàng, trống đá, trống treo v.v... Cách dùng thì chia làm: trống trai (trống mây báo giờ thụ trai), trống tắm (báo giờ tắm), Tụng kinh, Phạm bái (tiếng nhạc Phật giáo) v.v... Tại Ấn độ, trống phần nhiều dùng để báo giờ giấc, báo giờ canh phòng. Tại Trung quốc, lúc đầu dùng vào các nghi thức, vũ nhạc, quân trận, từ đời Đường trở về sau cũng dùng trong qui luật nhà Tống, báo giờ giấc làm việc. Sau khi truyền đến Nhật bản, phần nhiều cũng được dùng vào việc tụng kinh, xướng kệ, nhưng chủng loại biến hóa phức tạp, chẳng hạn như Thái cổ (trống to), Nhất mai bì (trống bung một mặt), Đoàn phiến thái cổ (trống hình quạt tròn) v.v... mà chỉ Nhật bản mới có.

Cái lâu để trống, gọi là Lâu trống. Thông thường trong các chùa viện, trống và chuông được treo ở hai bên tả hữu trước đại điện, cho nên từ xưa đã có từ “Chuông tả trống hữu”.

Theo truyền thuyết, quả trống ở nhà Thiện pháp trên cung trời Đao lợi chẳng đánh mà nó tự kêu, những người nghe tiếng trống liền khởi tâm sợ ác, sinh thiện, vì thế gọi là Thiên cổ

(trống nhà trời). Cũng có khi bôi thuốc độc lên mặt trống, sau khi đánh, người nghe trống liền chết, trống ấy gọi là Độc cổ (trống độc). Thiên cổ thí dụ hay sinh thiện, Độc cổ thí dụ phá ác. Cũng có thuyết thí dụ người tin Phật pháp là Thiên cổ, thí dụ người phỉ báng Phật pháp là Độc cổ. Tuy nhiên, kẻ phỉ báng Phật pháp, cuối cùng cũng có thể thành Phật, cho nên còn có thuyết “Độc cổ kết duyên”.

Nguyên ngữ của trống có nhiều loại, trong đó, Bệ lí (Phạm:bheri, Pàli: bheri) là chỉ Quán cổ (Pàli: dindima), Kiền chùy (Phạm;Pàli: ghajja) chỉ cái bảng bằng kim thuộc dùng để báo giờ giấc. Lại tiếng Phạm dundubhilà Đại quán cổ, tiếng Phạm, mfdanga (Pàli: mutiiga) là chỉ trống nhỏ (tabor). Vì thế nên trống được chép trong kinh điển, chẳng phải là một loại đồng nhất. Tại Trung quốc từ xưa cũng đã có nhiều loại trống khác nhau, có loại bắt nguồn tại chính Trung quốc, cũng có loại từ Tây vực truyền sang. Hình dáng lớn nhỏ bất nhất, nhỏ gọi là Ứng cổ..... lớn gọi là Tẩu cổ Loại có chân gọi là Túc cổ....., có cái đòn xuyên qua tang để khiêng, gọi là Doanh cổ....., treo trên cao để đánh, gọi là Huyền cổ..... Trống do giống rợ Yết làm, hình giống cái thùng gỗ sơn, cả hai đầu đều có thể đánh, gọi là Yết cổ.....

[X. Sắc tu bách tượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiên lâm tượng khí tiên Bái khí môn].

CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật Phật giáo ở thời đại vua A dục (thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến khoảng kỉ nguyên Tây lịch) thuộc Vương triều Khổng tước của Ấn độ xưa. Hiện nay các di tích còn lại là những điều khắc mà vua A dục cho khắc trên vách núi và trên các cột đá. Những cột đá đến nay còn lại ở mười nơi, trong đó, đầu cột có khắc sư tử được tạc trừ tại viện bảo tàng ở vườn Lộc

đã là nổi tiếng nhất, đầu cột cao bảy thước, phần trên khắc bốn con sư tử, dưới sư tử là một quả trống, ngoài tang trống khắc bốn con thú: sư tử, voi, ngựa, trâu, thần thái rất Thái Cổ

CỔ ÁN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

C1

060

sống động, được mài dũa sáng bóng, chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử nghệ thuật của thế giới.

Thời ấy nhiều tháp đá thờ xá lợi Phật cũng được tạo dựng, tháp được bao quanh bởi một lớp lan can bằng đá có chạm trổ các hình nổi, hiện còn đến nay là ngôi tháp lớn tại Sơn kì (Sanchi) ở bắc Ấn độ, tương đối hoàn chỉnh, bao gồm ba tòa tháp và nhà thờ, tầng viện, mỗi cửa tháp đều có khắc sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật. Ngôi tháp lớn ở Bồ đề già da (Phạm: Buddhagaya), thời gần đây đã được dựng lại, nhưng lớp lan can bao quanh phía ngoài vẫn là di vật điêu khắc của thời xưa; còn một ngôi tháp lớn nữa ở Ba hách đặc (Bhàrhut), trừ phần cửa ngoài tháp về phía đông đã hư nát, những phần lan can còn lại hiện được tàng trữ trong viện bảo tàng Ấn độ tại Calcutta. Đến thời Vương triều Huân ca (Phạm: Zuíga, 187 - 75 trước Tây lịch), nghệ thuật Phật giáo thời kì đầu ở Ba nhã, Bôi đức tát, Ba hách đặc lại được suy diễn đến cảnh giới cao hơn nữa, chủ yếu biểu hiện bằng tháp, chùa và các điện đài trong hang núi. Vì tín đồ Phật giáo thời bấy giờ cho rằng đức Phật là bậc siêu nhân, không có cách nào biểu hiện cụ thể dung mạo của Ngài được, cho nên những cái đại biểu Phật đều không phải là hình tượng cụ thể, mà lấy những hình cây tháp, cây Bồ đề, tòa Phật ngồi, bánh xe pháp, lót chân Phật, tóc của Phật và những thứ khác, như bát Phật, áo của Phật, tiêu xí của Tam bảo v.v... để

tượng trưng thôi, như voi, hoa sen tượng trưng Phật đản sinh, ngựa tượng trưng Phật xuất gia, tòa Phật ngồi tượng trưng Phật hàng phục ma vương, cây

Bồ đề tượng trưng Phật thành đạo, bánh xe pháp tượng trưng Phật thuyết pháp, tháp bà tượng trưng Phật Niết bàn v.v... mà hình thành một đặc sắc của nghệ thuật Phật giáo ở thời kì này.

CỔ CHUYẾT VI TIỂU

Tiếng Anh: archaic smile. Chỉ nụ cười mỉm của cái phong cách đặc thù được thể hiện trên vành

môi của các

pho tượng

chạm trổ thời

xưa, như tại Ai

cập, Hi Lạp ở

thời kì đầu.

Những pho

tượng Phật

khắc ở hang đá

Vân cương vào

thời Lục triều

của Trung

quốc, thời Phi

Tháp ở Sơn Kì

Đầu Cột Đá do Vua A Dục

xây dựng

Tượng Bồ Tát khắc nổi ở hang đá

thứ 7 ở Vân Cương

CỔ CHUYẾT VI TIỂU

C1

061

điều, Bạch

phượng của

Nhật bản

(được khắc

vào thời kì

Thiên bình),

hai khóe

miệng hơi
hơi nhếch,
biểu hiện về
mặt mỉm
cười, đó là
phương thức
chung của
thời xưa biểu đạt tình cảm dân tộc.

CỔ CÔN (? - 1892)

Vi tăng cuối đời Thanh. Người Thượng
nhiêu, Giang tây. Tự Ngọc phong, hiệu
Luyện tây. Xuất gia ở chùa Phổ minh lúc
hơn mười tuổi, đọc các kinh Đại thừa, thụ
giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi
Thiên thai. Một ngày kia sư nghe tiếng
chuông mà tỉnh ngộ. Năm Hàm phong thứ
5 (1855), ở chùa Sùng phúc tại Hàng châu,
sư đọc A di đà kinh lược giải viên trung sao
của vị tăng đời Minh là U Khê Truyền đăng
mà cảm ngộ, rồi tự xưng là hậu duệ của U
Khê, nghiêm trì giới luật, một lòng thệ
nguyện niệm Phật vãng sinh, tự định mỗi
ngày niệm sáu vạn biến danh hiệu Phật,
hai thời hồi hướng. Ngoài ra, còn khắc in
những kinh luật Đại thừa và các kinh điển
có liên hệ với tín ngưỡng Di đà, tăng tục
đến qui y rất đông. Năm Quang tự 15 (1889),
đáp lời thỉnh cầu của Tịnh quả, sư đến ở
chùa Tây phương tại Minh châu. Tháng 7
năm Quang tự 18 sư bệnh mà tịch. Có viết
Tịnh độ tùy học 2 quyển, Tịnh độ tất cầu,
Liên tôn tất độc, Niệm Phật yếu ngữ, Niệm
Phật tứ đại yếu quyết, Tịnh độ tự cảnh lục,
Tịnh độ thân châu, Tây qui hành nghi, Vĩnh
minh Thiền sư niệm Phật quyết, Niệm Phật
khai tâm tụng, Thượng phẩm tư lương v.v...
mỗi thứ đều 1 quyển. [X. Chúng liên tập
(Tịnh độ Thánh hiền lục tục biên Q.cuối);
Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tuởng duy
kiều)].

CỔ ĐẠI TÔN GIÁO

Chỉ các tôn giáo đã tồn tại trong những
xã hội văn minh thời xưa, mà nay không
còn lưu truyền nữa, nhưng vẫn còn có văn
hiển có thể khảo chứng được. Phật giáo,
Ấn độ giáo, Do thái giáo không thuộc trong
số đó, là vì tuy đã bắt nguồn từ thời xưa

nhưng đến nay vẫn còn tồn tại. Những tôn
giáo cổ xưa nhất, trước hết, là tôn giáo Ai
cập và tôn giáo Mesopotamia, rồi đến các
tôn giáo Tiểu á, tôn giáo Phoemicia, tôn giáo
Hi Lạp, tôn giáo La mã v.v... đều thuộc loại
này. Đa số xuất hiện vào thời kì đầu của
lịch sử văn tự, lúc quốc gia mới bắt đầu
xuất hiện, tuy tiếp nối tôn giáo thời tiền sử,
nhưng đã siêu việt tính trực quan sùng bái
tự nhiên và bái vật giáo. Thần linh mà các
tôn giáo xưa thờ phụng có xu hướng nhân
cách hóa, như đến nay vẫn còn thấy các
hình tượng thần nửa người nửa thú. Công
năng thần linh trong xã hội là công năng tự
nhiên. Dần dần tiến đến các đối tượng, từ sự
sống, chết, thọ, yếu, cho đến các vấn đề luân
lí, xã hội, triết học v.v... kinh điển tôn giáo
bắt đầu xuất hiện, địa vị tăng lữ coi việc tế lễ
dần dần rõ rệt, nhân số gia tăng, tổ chức tôn
giáo và chính quyền quốc gia được kết hợp
mật thiết, đây là đặc trưng nổi bật của lịch sử
tôn giáo diễn hóa theo thời đại.

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM (1911 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tốt
nghiệp môn Triết học Ấn độ thuộc khoa
Văn của đại học Đế quốc tại Đông kinh
Tượng khắc ở thời Bạch Phượng
(Nhật Bản)

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM

C1

062

năm 1936. Từng dạy các Đại học Giáo dục
Đông kinh, Đại học Bắc hải đạo, Đại học
Nữ tử Trà chi thủy, Đại học Nhật bản v.v...
Chuyên nghiên cứu lịch sử triết học Đông
phương, Phật giáo học. Biên tập: Linh mục
đại chuyết tuyên tập, Đông dương danh trứ
- Trung quốc thiên, Trung quốc Phật giáo
danh trứ. Sáng tác: Phật giáo dữ Ấn độ tư
tướng, Tuyệt quán luận giáo chú, Thiền
luận, Cận thế chi Thiền giả v.v...

CỔ ĐIỀN

Chỉ cho kinh Phật hoặc những tác phẩm
của các bậc tổ sư, tiên đức. Phật giáo có rất
nhiều kinh điển mà không một tôn giáo
nào khác có thể sánh kịp, trong đó, đa số
có những giá trị vĩnh viễn được bảo tồn.

Ngoài ra, những trứ tác của các bậc tổ sư, tiên đức có thể sánh với Thánh điển cũng rất phong phú. Những tác phẩm này đều có thể được gọi là cổ điển của Phật giáo. Thông thường, tín đồ Phật giáo rất quý trọng các trứ tác của Phật, Bồ tát, Tổ sư, Tiên đức, gọi chung là Thánh giáo. Trong Pháp hoa văn cú kí quyển 10 phần dưới của ngài Trạm nhiên đời Đường (Đại 34, 395 hạ), nói: “Một câu thâm thần, đều giúp bờ kia”. Trong Phạm võng kinh khai đề, ngài Không hải, vị tăng Nhật bản, cũng nói (Đại 62, 2 trung): “Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn”. Trong những câu nói này đều có ý tôn trọng cổ điển. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ phẩm Pháp cúng dường thì nói (Đại 14, 556 hạ): “Y theo nghĩa, không y theo lời, y theo trí, không y theo thức, y theo kinh rõ nghĩa, không y theo kinh không rõ nghĩa, y theo pháp, không y theo người”. Đó tức là “Pháp tứ y”. Trong Nhân minh, y theo lời dạy của Thánh hiền mà lượng biết nghĩa lí, gọi là Thánh giáo lượng, đây cũng là quan điểm tôn trọng cổ điển. Chủ trương của Thiên tông chẳng lập văn chữ, nhân mạnh cái tệ hại của sự câu nê văn chữ, nhưng tuyệt nhiên không bài xích cái ý pháp mà văn chữ biểu đạt. Cho nên trong Tùng lâm, Phật điển, Tổ lục do cổ Phật, tiên đức truyền lại rất được tôn trọng, nếu người tu Thiên thám nhuần được lời dạy của Phật hoặc của các bậc cao tăng và lấy đó làm tấm gương để soi tâm linh của chính mình, thì có thể bỏ tà về chính, bỏ chấp về chân, gọi là Cổ giáo chiếu tâm, hoặc Chiếu tâm cổ giáo.

CỔ ĐÌNH THIÊN SƯ NGŨ LỤC TẬP LƯỢC

Gồm bốn quyển. Do ngài Cổ đình Thiện kiên, vị tăng tông Lâm tế đời Minh, soạn. Đào diên biên lại, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 6 (1633). Nội dung quyển 1 bao quát Hành cước, Pháp ngữ, Thuyết giới, Tâm yếu, Tam muội huyền chương, Cảnh tỉnh đồ chúng, Dạy bảo đồ chúng, quyển 2 bao gồm Thiên định, Hoa nghiêm huyền trụ

lược tích, Hoa nghiêm đại ý, Thị nhất tông đầu đà, Vô tự trực thuyết, Hỏa lô đầu thoại, Ngu đầu nhật lục, quyển 3 gồm Luận, Thư, Bạt, Tung, quyển 4 gồm kệ tán, Ca, Thất tuyệt, Ngũ luật, Thất luật, Tập thể v.v...
CỔ ĐỨC

.....
Tiếng tôn xưng các bậc cao tăng đại đức đời xưa. Hoặc tôn xưng các vị Phật đời xưa. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ) nói: “Tiên hiền cổ đức, thạc học cao nhân, thông suốt xưa nay, thấu rõ giáo cương”. (xt. Cổ Phật).

CỔ ĐỨC HÒA SAO

Tên công án trong Thiên tông. Thiên sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ thuộc châu Ba tỉnh Tứ xuyên, mỗi lần có người đến hỏi đạo thì
CỔ ĐIÊN

C1

063

Bảo vân quay mặt vào vách không nói, bởi thế, các bậc cổ đức từ ngài Nam tuyên Phổ nguyện trở xuống đều có bình luận về việc này. Thiên uyển mộng cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 112 thượng), chép: “La sơn nói: “Trần lão sư lúc đó nếu thấy thì cho năm hỏa sao nơi lưng ông ta. Tại sao? Để xem ông ta có bỏ thói quay mặt vào vách không?” Huyền sa nói: “Tôi lúc ấy nếu thấy thì cũng cho năm hỏa sao”. Danh từ Cổ đức hòa sao tức từ đó mà ra. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3 chương Lỗ tổ Bảo vân]. (xt. Lỗ Tổ Gia Phong).

CỔ ĐỨC VẠN HẠNH

Tên công án trong Thiên lâm. Cổ đức, chỉ Thiên sư Chí viên ở núi Bạch triệu thuộc Hồng châu đời Tống. Có vị tăng đến hỏi Chí viên thế nào là muôn hạnh, Chí viên đáp (Vạn tục 148, 121 hạ): “Năm nay hột đào còn chẳng có nói chi đến hạt hạnh?” Câu trả lời này của ngài Chí viên chẳng ăn nhằm gì với câu hỏi. Người ta hỏi muôn hạnh tu như thế nào thì ngài Chí viên lại đi nói về “hột đào hột hạnh”, thật là chuyện “đầu Ngô mình Sở”! Nhưng, nói cho cùng thì bản ý của Chí viên cho rằng, khái niệm “muôn hạnh” chỉ là trừu tượng hóa, nếu

dùng nó để hướng dẫn người học thì chỉ đưa đến cảnh giới suy tư phân biệt trống rỗng, vô dụng mà thôi, trong khi cái gọi là “muôn hạnh” đích thực thì phải nhìn thực tế nơi trước mắt, cái cảnh huống muôn sự muôn vật đang diễn biến, nếu có thể lãnh hội được thì ngay “cái chỗ đặt chân đó tức là Phật pháp”, liền có thể biết rõ muôn hạnh là thế nào, rồi cứ thế mà tu. [X. Thiên uyển mộng cầu Q.trung].

CỔ ĐỨC TAM MIẾT

.....
Tên công án trong Thiên tông. Cổ đức, chỉ các Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Dược sơn Duy nghiêm đời Đường; Miết, tức dùng cật cây tre chẻ mỏng làm lạt để buộc vật gì hoặc làm nan để đan rổ rá. Một hôm, ngài Mã tổ Đạo nhất hỏi ngài Duy nghiêm ở Dược sơn về cảnh ngộ ra sao, kiến giải như thế nào, Dược sơn đáp đã thoát khỏi hết thấy mọi phiền não, mà chỉ còn lại cái thể người chân thực, Mã tổ vui vẻ tán thán (Vạn tục 148, 117 hạ), nói: “Cái mà ông được có thể nói là hiệp với tâm thể, tràn khắp tứ chi. Đã như thế thì đem ba sợi lạt buộc lấy da dạ dày, rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở”. Ý là Dược sơn đã lãnh hội, thể ngộ Phật pháp, đã lan khắp toàn thể thân tâm, mà không một mảy may chấp trước, cho nên Mã tổ ấn khả, bảo Dược sơn có thể mang theo ba sợi lạt rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở để tiếp hóa chúng sanh. [X. Thiên uyển mộng cầu Q.trung].

CỔ KIỂM DIÊU KHOÁI

Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Cổ kiểm là tên tự, không rõ họ gì. Xuất gia lúc còn ít tuổi, theo Mộng song Sơ thạch, sau vượt biển đến Trung quốc, đi khắp các núi, lần lượt tham yết Thứ trung uẩn, Sở thạch kì, Mục am khang v.v... Sau khi sư trở về Nhật bản, ở tại kinh đô, rất được Mạc phủ lúc bấy giờ là Túc lợi Nghĩa mãn tin cậy, mời ở chùa Kiến nhân. Sư giỏi văn chương, cùng với Tuyệt hải Trung tâm, Nghĩa đường Chu tín cũng nổi danh. Có Ngữ lục và Liễu huyền tập lưu hành ở đời. Năm sinh năm mất và tuổi thọ đều không rõ. [X. Bản triều cao

tăng truyện Q.36]

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

Gồm 4 quyển. Do ngài Tĩnh mại đời Đường soạn. Cũng gọi là Dịch kinh đồ kỉ. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Tuy dựa

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

C1

064

theo Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng đổi lại thứ tự của thời đại dịch kinh và các dịch giả, đồng thời, bỏ đi những sự thực về việc dịch kinh mà không được rõ. Liệt kê từ ngài Ca diếp ma đảnh đời Minh đến nhà Hán đến Tam tạng Huyền trang đời Đường, cộng các kinh luận của 117 người dịch, phía dưới có phụ tiểu sử của các dịch giả. Sách này nguyên là văn đề tựa “Cổ kim dịch kinh đồ biên” (Vẽ trên vách nhà dịch kinh trong chùa Đại từ ân) của ngài Tĩnh mại. Về sau, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thặng soạn Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ 1 quyển, ghi thêm từ ngài Trí thông đến ngài Kim cương trí và cộng các kinh luận của hai mươi một người truyền dịch. [X. Tổng cao tăng truyện Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.13].

CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung con đường Phật pháp siêu việt thời gian, không gian, thường đứng một mình và hiển bày rõ ràng. Cổ kim, biểu thị thời gian; Vô phương, dứt hết phương sở, vị trí, biểu thị không gian. Đứng một mình giữa khoảng xưa và nay, hoặc ẩn hoặc hiển, không có chỗ nhất định, tức là siêu việt hết thấy thời gian không gian. Trong Thiền lâm, loại khái niệm này thường được dùng để biểu thị chân lí của Phật pháp, không bị hạn cuộc bởi thời không gian.

Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 95 hạ) ghi: “Cổ đức nói: Nếu nêu ra toàn thể tông thừa, thì các ông hướng vào đâu mà lãnh hội? Vì thế xưa nay đứng một mình, ẩn hiện không có phương”.

CỔ KIM KHẢI ĐỊNH THÍCH

.....

Gồm bốn quyển. Cũng gọi là Quán vô lượng thọ kinh sơ, Khải định sơ. Do ngài Thiên đạo (613 - 681) đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Sách này là sách chú sơ kinh Quán vô lượng thọ. Bài tựa sau sách nói (Đại 37, 278 thượng): “Nếu muốn rõ nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, thì phải quyết định xưa và nay”. Tiếng “Xưa” ở đây là chỉ Quán kinh sơ của các ngài Tịnh ảnh (Tuệ viễn), Gia tường (Cát tạng) và Thiên thai (Trí khai); tiếng “Nay” thì chỉ Quán kinh sơ của ngài Thiên đạo và của các nhà Tịnh độ đồng thời với Thiên đạo giải thích. Còn “Khải định” có nghĩa là “quyết định phải trái để làm khuôn phép cho đời sau”. Sách này rất được các dòng Tịnh độ coi trọng. Là vì các ngài Tịnh ảnh, Gia tường v.v... chủ trương tự lực tu hành, ngộ đạo thành Thánh, còn ngài Thiên đạo thì chủ trương nhờ sức bản nguyện và xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà để vãng sinh Tịnh độ. Nhưng lý Thánh đạo sâu xa khó ngộ, cho nên xưa nay các nhà Tịnh độ coi trọng thuyết của ngài Thiên đạo hơn.

Trọn bộ sách chia làm bốn thiên là: Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, mỗi thiên là một quyển. Huyền nghĩa phần nói tóm tắt ý nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, đồng thời, phá sự hiểu lầm của các nhà xưa cũng như nay và giải thích thông suốt những chỗ ngờ vực khó tin trong kinh, ba thiên còn lại lần lượt giải thích kinh văn. [X. Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].

CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH
Gồm bốn quyển. Do ngài Đạo tuyên đời Đường soạn. Còn gọi là Tập cổ kim Phật đạo luận hành. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung trình bày sự tranh luận **CỔ KIM ĐỘC LỘ AN HIỂN VÔ PHƯƠNG**
C1

065

giữa các nhà Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu từ việc đấu khẩu vào thời Minh đế nhà Hậu

Hán, rồi chung kết với việc phê bình vấn nạn về nghĩa Trang, Dịch ở nhà Tư thành tuyên Phạm nghĩa quân vào thời Cao tông nhà Đường, có tất cả ba mươi ba mục. Bài tựa của soạn giả ở đầu sách đề niên hiệu Long sóc năm đầu. Ngài Trí thắng đời Đường thì soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tân đường thư nghệ văn chí 49].

CỔ LÂU

Cái lâu treo trống. Vị trí cổ lâu được đặt ở bên phải Đại điện hoặc nhà giảng, đối diện với lầu chuông, vì thế từ xưa đã nói: “Chuông bên trái, trống bên phải”. Trống được treo trên tầng cao nhất của lầu trống. Vào những dịp lễ lớn, đánh trống để thông báo giờ tăng tục tề tựu. Lầu chuông xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là lầu chuông trước Đại hùng bảo điện của chùa Thiếu lâm ở huyện Đãng phong tỉnh Hà nam, được kiến tạo vào khoảng năm Đại đức (1297 - 1307) đời Nguyên.

CỔ LINH KHAI (DAI) BỒI

.....
Cổ linh kì (cọ) lung. Tên công án trong Thiền tông. Là công án của Thiền sư Cổ linh Thần tán đời Đường, sau khi khai ngộ, hiển bày cơ phong của mình. Cổ linh bắt đầu xuất gia ở chùa Đại trung thuộc Phúc lâm, sau từ biệt thầy mình rồi đi tham học khắp bốn phương, khi gặp ngài Hoài hải ở núi Bách trượng mới khai ngộ đắc pháp. Sau khi được pháp lại trở về nơi thầy của mình.

Một hôm, thầy tắm, sư Cổ linh kì lung cho thầy, trong lúc kì cọ, đối ứng tự nhiên, phóng ra bắt lại, mặc sức tự do, không gì

trở ngại, để lộ rõ cái cơ phong sau khi đã ngộ phép Thiền.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 chương Cổ linh Thần tán (Vạn tục 138, 63 hạ), nói: “Một hôm, thầy tám, sai Cổ linh kì lưng, Cổ linh bèn vỗ lưng thầy và nói: “Nhà Phật đẹp quá! Mà Phật chẳng thiêng!”. Thầy ngoài lại nhìn, Cổ linh nói tiếp: “Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng”.

Trong tác công án này, lúc đầu Cổ linh nói “Nhà Phật đẹp quá” là lấy nhà Phật làm thí dụ để ám chỉ lưng của thầy mình, tiếp theo nói “Nhà Phật chẳng thiêng” là có ý than thở tiếc rằng thầy chưa ngộ. Thầy không nói gì được mới quay lại nhìn Cổ linh. Đến đây, Cổ linh nắm lấy cơ duyên, nói ngay “Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng”. Như thế chứng tỏ cái cơ phong Thiền pháp của Cổ linh, buông ra bắt lại, không hề trở ngại, khi nói khi lặng, khi động khi tĩnh, rõ ràng là hiển bày cái cảnh giới đã siêu việt hẳn thầy mình.

CÔ NGUYỆT (1843 - 1919)

Vị Tăng tông Tào động cuối đời Thanh. Người Phúc châu, Phúc kiến, họ Chu. Tự Viên lãng. Mười tám tuổi trì trai, hai mươi tuổi đến Cổ sơn xuất gia, tham cứu tâm yếu. Từng ngồi thiền trên núi Linh kiều, theo nói, thì khi đêm xuống, người ta thấy trên núi phóng ra ánh sáng. Sư có thể hàng phục rắn, mãnh thú và chữa bệnh cho Lâu Trống chùa Thiếu Lâm

CÔ NGUYỆT

C1

066

người. Bởi thế, các sĩ đại phu ở Phúc kiến phần nhiều đều đến tham yết, tăng tục vài nghìn người đến qui y, chùa Dũng tuyên ở Cổ sơn nhân thế mà hưng thịnh. Đạo tràng này sánh ngang với các tông lâm Kim sơn, Cao môn, đại biểu của tông Lâm tế đương thời, vả lại, sư kiêm tu cả pháp môn Tịnh độ. Về cuối đời, sư ở chùa Sùng phúc, hoặc ẩn trong hang núi, hoặc làm nhà cỏ, lúc ẩn lúc hiện không chừng. Tháng 7 năm Dân quốc thứ 8, sư tám gôi xong, thấp hương,

ngồi niệm Phật mà tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Trường duy kiều)].

CÔ NHÂN MINH

Chỉ Nhân minh cũ trước thời ngài Trần na. Nhân minh đã khởi nguồn ở Ấn độ từ rất sớm, cứ theo truyền thì do ngài Mục túc (Phạm:Akwapàda), tổ của học phái Ni đa da (Phạm:Nyàya) trong sáu phái triết học đặt ra, để nghiên cứu điểm chính (chính xác không lầm), điểm tự (tựa hồ như đúng mà sai) v.v... của Nhân (lí do), để bác bỏ luận điểm của đối phương (địch giả) mà kiến lập học thuyết của chính mình. Sau khi hưng khởi, Nhân minh đã được các phái coi trọng và vận dụng. Lúc mới được đặt ra, Nhân minh thành lập năm phần tác pháp, tức là: Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), Hợp (lí do tương phản), Kết (mệnh đề tương phản), còn đặt ra những qui định chín câu Nhân, mười bốn loại lỗi v.v... thể hệ rất là phiền tạp, mà nội dung lại không hoàn bị.

Đến khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch, một học giả Phật giáo là ngài Trần na mới cải cách Nhân minh đương thời, xác lập thuyết ba tướng Nhân, đổi năm chi tác pháp làm ba chi tác pháp Tông, Nhân, Dụ, đơn giản hóa thể hệ, trình bày lại nội dung, khiến lí luận Nhân minh chặt chẽ chu toàn, đến đây, Nhân minh mới trở thành môn luận lí học hoàn chỉnh. Các nhà Nhân minh học gọi Nhân minh từ ngài Trần na trở về trước là Cổ Nhân minh, và gọi Nhân minh từ khi ngài Trần na cải cách trở về sau là Tân Nhân minh. [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.1; Nhân minh luận số Thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Nhân Minh).

CÔ NIÊM (1842 - 1916)

.....

Vị Thiền tăng cuối đời Thanh. Người Chung tường, Hồ bắc, họ Thư. Tự Thanh nhất, hiệu Ảo ảnh. Nhà nghèo, lúc ngoài hai mươi tuổi, cha mẹ đều mất, vào Văn

xương các ở trong ấp xin xuất gia. Hành cước đến chùa Thiên nguyên trên núi Thiên mục, tỉnh Chiết giang, nổi pháp ngài Quảng phúc thanh. Sau đến Kim sơn, Cửu hoa sơn. Năm Quang tự 20 (1894), sư làm nhà cỏ ở trên núi Ngũ đài. Sáu năm sau, đến chùa Long tuyên ở Bắc lương đọc hết kinh tạng, khi ấy gặp biến cố Nghĩa hòa đoàn, trong thành Bắc lương đâu đâu cũng hỗn loạn, không yên, riêng chùa sư ở là tuyệt không có dấu vết ngựa, lính, cho nên tiếng đạo mỗi ngày mỗi cao, người đến hỏi đạo mỗi ngày một đông. Cuối đời, sư dời đến ở chùa Quảng tế, khai giảng kinh luận, người đến qui y có hơn nghìn người, Phật giáo Bắc lương nhân đó đại thịnh. Mùa đông năm Dân quốc thứ 5, sư lập đạo tràng Thủy lục trong chùa, đang đau (ốm) mà vẫn đăng đàn thuyết pháp, khi đạo tràng kết thúc sư ngồi ngay ngắn mà tịch, thọ bảy mươi tư tuổi. Dựng tháp ở núi Đại dương. Để lại trứ tác Tông kính tiếp yếu 4 quyển. Người đời thờ phụng làm vị cao tăng tông Lâm tế thời cận đại. [X. Tân tục cao tăng truyện Q.26; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tướng duy kiêu)].

CỔ NHÂN MINH

C1

067

CỔ PHÀM VỊ QUẢI

.....

Buồm xưa chưa treo. Tên công án trong Thiên lâm. Công án này được Thiền sư Nham đầu Toàn khoát đời Đường ở núi Nham đầu dùng để tiếp dẫn học trò. Cứ theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Nham đầu chép, thì có vị tăng hỏi ngài Nham đầu (Vạn tục 138, 117): “Khi buồm xưa chưa trương lên thì thế nào?” Nham đầu đáp: “Cá bé nuốt cá lớn”. Lại có vị tăng khác cũng hỏi như câu trước, thì Nham đầu trả lời: “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”. Cùng một câu hỏi, trước thì đáp “Cá bé nuốt cá lớn” đã trái hẳn với thường thức của thế gian, sau lại trả lời “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”, cũng lại khác với câu trả lời trước. Đây là ngài Nham đầu đem tinh

thần nhiệm vận tự tại để phá trừ sự chấp trước của học trò đối với các sự lý tầm thường.

CỔ PHẬT

Từ tôn xưng đối với chư Phật hoặc các bậc cao đức thời xưa. Tức tôn xưng chư Phật ở thời xa xưa, bầy đức Phật ở quá khứ, hoặc chỉ Phật Bích chi, Phật Thích ca, Phật Tì lô xá na v.v... hoặc đối với các bậc cao tăng đại đức. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 11 hạ), nói: “Nên nói rộng về Quán đảnh mà cổ Phật đã mở bày”. Đại tạng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 trung), nói: “Cuối đời Hán, đầu đời Ngụy, sự truyền dịch kinh điển dần dần hưng thịnh, có người dịch chữ Phật là Chúng hựu, có người dịch Bích chi là Cổ Phật”. Lại cứ theo kinh Lục tổ pháp bảo đàn, thì số lượng cổ Phật ra đời không thể tính được, nay lấy bảy Phật làm đầu. Bởi thế nên biết cổ Phật cũng chỉ cho bảy đức Phật ở quá khứ. Trong Thiên tông, từ Cổ Phật được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng đại đức thường thấy trong các bộ Thiên lục thì có: Triệu châu cổ Phật, Tào Khê chân cổ Phật, Hoàn trí cổ Phật, Tiên sư thiên đồng cổ Phật v.v... Còn cổ Phật tâm thì chỉ Phật tâm. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Bích nham lục tấc 16; Thung dung lục tấc 42; Tục Phật tổ thống kê Q.1 truyện Mông nhuận].

CỔ SƠN

.....

Vị trí núi nằm về bắc ngạn sông Mân mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến. Thế núi chạy dài mười bảy cây số, trên ngọn núi có những tảng đá lớn hình giống như những cái trống, vì thế gọi là Cổ sơn. Dãy núi do một số ngọn tổ thành, ngọn cao nhất gọi là Đại đỉnh phong (còn gọi là Lục tấc phong, núi cao to). Ngoài ra, còn có Bạch vân phong (tục còn gọi là Tiểu đỉnh phong), Phượng trì phong, Hương lưu phong, Bát vu phong, Đông phong, Song kê phong, Sư tử phong. Trên núi vốn có chùa Hoa nghiêm, tương truyền là nơi Thiền sư Linh kiêu đã hàng phục con rồng độc vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường. Sau Pháp nạn Hội

xương thì chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, Mân chủ vương kiến tạo lại và thỉnh đệ tử của Ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thần án về trụ trì. Thời Chân tông nhà Tống, vua ban ngạch là “Cổ sơn Bạch vân phong Dũng tuyên Thiên viện”. Đến năm Vĩnh lạc thứ Toàn cảnh chùa Dũng Tuyên ở Cổ Sơn

CỔ SƠN

C1

068

5 (1407) đời Minh, đổi tên là “Dũng tuyên tự”. Năm Gia tĩn 21 (1542) chùa bị thiêu hủy. Sau, các sư Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bá, Biền chiêu Hưng long, Quan diệu, Không lão v.v... sửa sang làm lại, các nhà điện, lầu gác, Tam quan, phòng xá dần dần mới đầy đủ. Những cấu trúc còn lại đến nay đều do các sư Nguyên hiền, Đạo bá làm lại sau, điện đường, lầu gác hoàn bị, thực hiếm thấy trong các ngôi chùa Phật hiện còn tại Trung quốc. [X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 179; Chức phương điển thứ 1040; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.6].

CỔ SƠN CHÍ

Gồm mười bốn quyển. Do Hoàng nhậm đời Thanh soạn. Thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vạng san tập 1. Cổ sơn nằm về mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến, phía nam tới Mân giang, phía đông trông ra vịnh biển, phong cảnh đẹp đẽ. Thiên sư Linh kiệu đời Đường sáng lập đạo tràng tại đây, gọi là chùa Hoa nghiêm, Lương hồng đời Ngũ đại kế tục mở Tùng lâm. Trong núi có chùa Dũng tuyên nổi tiếng, là ngôi chùa Phật đứng vào bậc nhất ở đất Mân. Nay các chùa tại Đài loan, rất nhiều người đã từng qui y ở chùa Dũng tuyên mà ra. Các ghi chép về Cổ sơn, cũ thì có Linh nguyên tập, do Liễu tâm, vị tăng cuối đời Minh sưu tập, về sau, Hoàng dụng trung biên tập Cổ sơn chí đại lược, chưa xong thì bỏ. Rồi đến Từ hưng công và Tạ phương bá biên tiếp, đến ngài Nguyên hiền, vị tăng đời Minh lại biên tiếp và sửa chữa. Năm Càn long 26 (1761), Hoàng nhậm lại soạn

sơn tân chí 14 quyển, quyển đầu có vẽ đồ, theo thứ tự chia làm mười môn: cảnh đẹp, chùa viện, cầu đình, tháp Thiên, tích xưa, sa môn, ruộng tặng, bia đá, văn nghệ, ngoại kỉ. Trong đó, mấy thiên văn nghệ chiếm một nửa, đủ biết văn nhân các thời đại đã ngâm vịnh khá nhiều, và cũng có thể thấy tiếng tăm chùa Dũng tuyên thịnh biết chừng nào.

CỔ SƠN HÊ

.....

Là hệ phái Thiên tông lấy Thiên sư Vĩnh giác Nguyên hiền (1578 - 1657) đời Minh làm Tông tổ. Khoảng cuối Minh đầu Thanh ngài Nguyên hiền ở chùa Dũng tuyên trên Cổ sơn thuộc Phúc châu (Phúc kiến), phát dương Thiên phong tông Tào động, tự gọi Cổ sơn Thiên. Chủ trương kết hợp Thiên, Tịnh, Nho, Thích, đồng thời, hết sức dung hòa sự đối chọi giữa hai phái Lâm tế và Tào động trong nội bộ Thiên tông, và học theo tinh thần tu trì và lao động của ngài Bách trượng. Sự truyền thừa của hệ phái Thiên Cổ sơn là: Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bá, Duy tĩn Đạo an, Hằng đào Đại tâm, Viên ngọc Hưng ngũ, Tượng tiên Pháp ấn, Đạm nhiên Pháp văn, Đường mẫn Pháp đạm và Biền chiêu Hưng long, truyền nối mãi đến những năm cuối đời Thanh. Cùng với hệ Bắc sơn do sư Vô dị Nguyên lai sáng lập tại Bắc sơn thuộc Giang tây, và hệ Tiêu sơn lấy chùa Định tuệ tại Tiêu sơn thuộc Giang tô làm trung tâm, đều là các chi phái thuộc tông Tào động.

CỔ SƠN THÁNH TIỀN

.....

Tên công án trong Thiên tông. Công án của Thiên sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường bày tỏ sự tán đồng và tín nhiệm đối với năng lực của học trò là Cổ sơn Thần án. Cứ theo Thiên uyển mộng cầu quyển hạ chép, thì một ngày kia, Cổ sơn được Đại vương mời, thầy là Thuyết phong đưa chân ra đến cửa Tam quan, khi trở vào đến Pháp đường ngài Tuyết phong than rằng (Vạn tục 148, 139 hạ): “Một mũi tên Thánh bắn thẳng vào trong thành chín lớp đã đi rồi!”

CỔ SƠN CHÍ

C1

069

Tiếng “mũi tên Thánh” (Thánh tiễn) ở đây là thí dụ tâm của người đã rộng suốt và năng lực ưu tú. Lúc ấy, một học trò khác của ngài Tuyết phong là Thượng tọa Thái nguyên phu nghe nói, hơi nghi ngờ về khả năng của Cổ sơn, bèn chạy đến nửa đường để khám nghiệm. Phu hỏi: “ Sư huynh đi đâu thế?” Cổ sơn bắt chước lời của thầy nói lúc nãy, đáp: “Đi vào trong thành chín lớp”. Thượng tọa Phu lại hỏi: “Lỡ gặp ba quân vây hãm thì lúc đó ra sao?”. Thành chín lớp tuy nghiêm mật kiên cố, phòng bị đầy đủ, nhưng thắng hoặc gặp ba quân vây khốn, thì khó mà thoát nạn. Thượng tọa Phu dùng ý đó để thí dụ cảnh ngộ của Cổ sơn, ám chỉ cái mà Cổ sơn ngộ được chưa phải là triệt để, khi gặp nguy khốn tất sẽ rối loạn. Cổ sơn thì không cho như thế, nên đáp: “Nhà họ tự có đường thông lên trời”. Một câu miêu tả thật nhẹ nhàng, chứng tỏ Cổ sơn đã có bản lĩnh có thể chuyển hung thành cát, trong trường hợp lâm nguy, cũng còn ngụ ý là “dù có bị ba quân vây khốn đi nữa, thì việc ấy có dính dáng gì đến ông”. Câu trả lời có tính cách vừa đánh vừa ép, khiến thượng tọa Phu mất dần cơ phong, nhưng ông vẫn cố bám: “Như vậy thì bỏ mất cung điện mà đi à?” Cổ sơn đáp ngay: “Ở đâu mà chẳng được tôn kính?” Dời bỏ cung điện mà ở đâu cũng được tôn kính, thì cảnh giác ngộ của Cổ sơn thật là như như bất động, Thượng tọa Phu nghe câu nói ấy rồi, chỉ phui tay áo mà quay về. Điều đó cho thấy trước kia ngài Tuyết phong đã thừa nhận trình độ của sư Cổ sơn, không những triệt để tin cậy vào năng lực của sư, mà cũng còn biết trước được rằng bất cứ ở nơi nào, sư cũng đều phát huy đầy đủ chỗ hiểu biết của mình.

CỔ SƠN THẦN ÁN THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Có một quyển. Nói đủ là Cổ sơn tiên hưng thánh quốc sư hòa thượng pháp đường huyền yếu quảng tập. Cũng gọi là Hưng thánh quốc sư huyền yếu quảng tập. Do ngài Cổ sơn Thần án, vị tăng ở cuối đời

Đường đầu đời Ngũ đại, soạn, ấn hành vào năm Thiệu hưng thứ 8 (1138) đời Tống. Thu vào Vạn tục tạng tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 37. Nội dung thu chép những bài nói pháp trọng yếu, những lời sư khám nghiệm tăng chúng, những lời hỏi các bậc lão túc của các viện, những lời hỏi pháp của các đế vương, các bài kệ tụng và bài Bạt của Sĩ khuê, vị tăng đời Tống.

CỔ TAM LUẬN

Chỉ cho tông Tam luận do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần truyền lại. Vốn từ Sa xa vương tử của nước Cưu tư truyền cho ngài La thập. Sau khi đến Trung quốc, ngài La thập truyền cho các sư Đạo sinh, Đàm tế, Đạo lãng v.v... Vì khác với tông Tam luận do ngài Nhật chiếu đời Đường truyền, cho nên gọi là Cổ tam luận. Còn một thuyết nữa cho rằng vào thời Vũ đế nhà Lương, có ngài Tăng thuyên ở chùa Chi quán tại Niếp sơn truyền bá cái học Tam luận, Tam luận từ ngài Tăng thuyên trở về sau được gọi là Tân tam luận; đổi lại, cái học Tam luận do các học trò của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung truyền bá ở Quan trung, thì gọi là Cổ tam luận. (xt. Tam Luận Tông).

CỔ TẮC

.....

Tức là những câu nói do các bậc cổ đức dạy bảo. Trong Thiền tông phạm những lời dạy của Phật, Tổ, những câu nói của các bậc cổ đức truyền lại, các công án ngộ đạo của các bậc tôn túc, những lời hỏi, đáp giữa thầy và trò khi thầy khám nghiệm trò, tất cả đều được người tu Thiền đời sau xem là **CỔ TẮC**

C1

070

phép tắc khuôn mẫu, cho nên gọi là Cổ tắc, hoặc nói chung là Cổ tắc công án. Ngoài ra, cái phong cách, nghi phạm về hành vi của bậc cổ đức thì gọi là cổ cách (cách thức xưa), cổ nghi (khuôn phép xưa), cổ triệt (dấu xe xưa) v.v..

CỔ THANH LƯƠNG TRUYỀN

Gồm hai quyển. Do vị tăng đời Đường

là Tuệ tường soạn. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Cao tông đến khoảng niên hiệu Hoằng đạo năm đầu (683). Thu vào Đại chính tạng tập 51. Trong kinh Hoa nghiêm phẩm Bồ tát trụ xứ có chép, bồ tát Văn thù sư lợi trụ nơi núi Thanh lương để thuyết pháp, giới Phật giáo bên cho núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây là núi Thanh lương của bồ tát Văn thù sư lợi cư ngụ. Về các sự tích của núi Ngũ đài, trừ sách này ra, còn có Quảng thanh lương truyện do Diên nhất đời Tống soạn, Tục thanh lương truyện do Trương thương anh soạn, và bộ sách này được xem là bộ sách xưa nhất, cho nên gọi là Cổ thanh lương truyện. Đầu sách có lời tựa của Sa môn Quảng anh đề năm Đại định (1181) đời Kim. Toàn sách chia làm năm tiết, quyển thượng:

1. Lập danh tiêu hóa, nói rõ nguồn gốc tên núi Ngũ đài hoặc núi Thanh lương, và nguyên do mà Phật giáo đồ coi núi này là Thánh địa của Phật giáo.
2. Phong vực lí số, nói rõ về vị trí địa lí của núi Thanh lương.
3. Cổ kim thắng tích, tường thuật những thắng tích, chùa, hang đá của Phật giáo xưa và nay trên núi này. Quyển hạ:
4. Du lễ cảm thông, ghi chép sự tích linh cảm của những người đi hành hương núi Ngũ đài.
5. Chi lưu tạp thuật; thu chép bốn sự tích linh dị của các cư sĩ tại gia ở núi Ngũ đài.

Từ sách này, người ta có thể biết cái tình hình tín ngưỡng núi Ngũ đài ở thời kì đầu, để rồi toàn thịnh vào thời đại Tùy, Đường.

CỔ THANH QUI

.....
Cũng gọi là Cổ qui. Chỉ các loại thanh qui do ngài Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường biên tập, được thu chép vào Bách trượng thanh qui. Đổi lại, những thanh qui được thành lập từ đời Tống trở về sau, như Thiên uyên thanh qui, thì gọi là Tân thanh qui, Thanh qui.

CỔ TÔN TÚC NGŨ LỤC

Gồm bốn mươi tám quyển. Do ngài Trách tạng chủ (Tăng đỉnh Thủ trách) thu tập vào đời Tống và ngài Tịnh giới chùa Linh cốc kiểm xét lại. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sưu tập các ngữ lục của hơn bốn mươi vị danh đức trong Thiên tông, từ ngài Hoài nhượng ở Nam nhạc đến các ngài Mã tổ, Bách trượng, Lâm tế, Vân môn, Chân tịnh, Phật nhãn, Đông sơn v.v..., mà phần nhiều chưa được Cảnh đức truyền đăng lục thu chép. Đây là tư liệu rất trọng yếu cho việc nghiên cứu Thiên phong từ ngài Nam nhạc trở xuống.

Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, khi trùng tu Bắc tạng, sách này đã được thu vào Đại tạng kinh, nhưng thiếu mất bài Tựa, Mục lục và soạn hiệu. Tiếp sau sách này ngài Sư minh đời Tống soạn Tục cổ tôn túc ngữ yếu 6 quyển, nhưng sách này vẫn vượt trội hơn và cho đến nay vẫn còn nổi tiếng ở đời.

Lại nữa, ngài Trách tạng chủ vốn đã soạn một bộ Cổ tôn túc ngữ yếu, chỉ có bốn quyển, in vào khoảng năm Thiệu hưng, nội dung thu chép ngữ lục của hai mươi nhà Thiên tông trong khoảng thời gian Đường Tống, là tư liệu căn bản để biên tập **CỔ THANH LƯƠNG TRUYỀN**

C1

071
sách Cổ tôn túc ngữ lục này. [X. Duyệt tạng tri tân Q.42; Đại minh tam tạng mục lục].
CỔ XÃ TỰ BẢO TỒN PHÁP

.....
Là pháp luật được chế định vào năm Minh trị 30 (1897) tại Nhật bản, mục đích nhằm bảo vệ kiến trúc và cổ vật của các chùa. Trong cuộc Minh trị duy tân, khuynh hướng Âu hóa phát triển mạnh, những văn vật cũ không được coi trọng, đến nỗi hủy bỏ thần Phật, các nghệ thuật phẩm và các chùa viện cổ kính phần nhiều bị hủy hoại. Những nhà thức giả hết sức than phiền, chính phủ mới thành lập cục giữ gìn vật báu, tiến hành điều tra, giám định các bảo vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật trên toàn quốc. Nhưng vì thiếu sự cưỡng chế về mặt

luật pháp, nên hiệu quả của việc giữ gìn bảo vật không có bao nhiêu.

Năm Minh trị 30, Cổ xã tự bảo tồn pháp được công bố, dưới Nội vụ tỉnh (năm Minh trị 44 giao sang Văn bộ tỉnh), đặt hội Cổ xã tự bảo tồn, phụ trách việc bảo hộ cổ vật, giám định cấp bậc. Lại các chùa đều có chỉ định người giám hộ, nếu để mất mát hoặc tổn hại, thì cứ theo luật pháp xử trị. Phí tổn đều do ngân sách nhà nước chịu. Kèm theo luật này, có vài khoản pháp qui, qui định chức giám đốc (Nội vụ đại thần) của hội Cổ xã tự bảo tồn, tổ chức biên chế và các loại dự toán. Tính đến năm Chiêu hòa thứ 3 (1928), hơn một nghìn tòa kiến trúc được liệt kê vào hạng đặc biệt bảo hộ, hơn ba nghìn sáu trăm vật kiện quốc bảo. Sau khi luật này được thành lập, đã mấy lần sửa đổi pháp qui, đến tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 4, chính lập “Quốc bảo bảo tồn pháp”, mới bỏ Cổ xã tự bảo tồn pháp.

CỔ XƯỚNG

Nói đủ là Cổ y xướng y. Cũng gọi là Đê y, Mạ y. Khi chia các di vật của vị tử khuru quá cố cho hiện tiền tăng, thì trước phải đánh giá các vật ấy, gọi là Cổ y; thứ đến, trước đại chúng, nêu giá bán để bù vào các phí tổn chi dùng thuốc thang cho vị tử khuru khi còn sống và việc tổng táng khi qua đời, thì gọi là Xướng y. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1127 trung), nói: “Thị tịch, biết trầm trọng, dự thỉnh hai tự kiểm điểm, thu gói áo bát hành lí, để tại nhà Phương trọng, giao cho người có trách nhiệm giữ gìn cẩn thận để chờ khi Cổ xướng”. [X. luật Ngũ phần Q.20; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ mục đắc ca Q.8; Thích thị yếu lãm Q.hạ mục Xướng y]. (xt. Xướng Y).

CỐC ĐẦU

Trong Thiền lâm, người giữ chức vụ trông coi thóc gạo trong chùa, gọi là Cốc đầu. Chức này đặt dưới quyền vị Điện tọa. Còn gọi là Mễ đầu, Khán lương. Cứ theo Qui sơn Linh hựu Thiền sư ngữ lục chép, thì Thiền sư Khánh chur ở núi Thạch sương, đã có lần giữ chức Mễ đầu ở núi Qui sơn.

[X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thất loại Chức vị môn].

CỐC HUỞNG TẬP

.....

I. Cốc hưởng tập. Gồm hai quyển. Do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351), vị tăng tông Lâm tế Nhật bản, thuật. Mộng song Sơ thạch từng viết cuốn Mộng trung vấn đáp, cho Tịnh độ tông là bất liễu nghĩa, ngài Trùng viên ở chùa Đại kinh thuộc Tuyên châu soạn Tùng phong tập để bác bỏ, Sơ thạch bèn viết sách này để đáp lại.

II. Cốc hưởng tập. Gồm mười quyển.

Do vị tăng tông Chân ngôn Nhật bản là Bạc như Vận xướng (1614-1693) thuật. Nói đủ là Tịch chiếu đường cốc hưởng tập.

CỐC HUỞNG TẬP

C1

072

Nguyên tên là Đồi khách đàm tụng. Nội dung gồm hơn 680 tiết mục do ngài Vận xướng trả lời các câu hỏi của khách khi ngài ở ẩn tại Tịch chiếu đường về các vấn đề trong kinh điển Phật và các thư tịch nói chung. Còn có Cốc hưởng tục tập mười quyển, đều thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 149.

CỐC TUYỀN

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Tuyên châu (Phúc kiến). Hiệu Đại đạo. Họ, năm sinh, năm mất đều không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham yết Thiền sư Thiện chiêu tông Lâm tế ở Phần dương và nối pháp của ngài. Sau về Nam đi khắp dải Hồ tương, ra mắt ngài Sở viên ở núi Thạch sương, rồi lên chùa Linh phong trên đỉnh núi Hành nhạc (Hồ nam) ở trong hang Lại toàn. Sau sư lại dời đến ở am Ba tiêu, am Bảo châu, người đời gọi sư là Ba tiêu am chủ, Tuyền đại đạo. Cuối đời, sư bị lưu đày tại Bân châu (Hồ nam). Khoảng năm Gia hựu (1056-1063) sư thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi. Có để lại Lục ba tị ca. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.15; Thần tăng truyện Q.9; Chỉ nguyệt lục Q.24; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Thiền uyển môn cầu Q.thượng].

CỐC TUYỀN BA TỊ

Là bài ca “Lục ba tị” do thiên sư Cốc tuyền tông Lâm tế đời Tống làm, dùng để tiếp hóa học trò, sách Thiên uyển mộng cầu lấy “Cốc tuyền ba tị” làm đầu đề mà chép lời ca của sư để làm một tác trong hơn năm trăm tác của sách ấy. Lại nhận tụng thứ nhất trong tụng “Lục ba tị” lấy “Đại đạo” làm chủ đề, Thiên lâm bèn lấy “Đại đạo Cốc tuyền”, “Tuyền đại đạo” để gọi thay cho Cốc tuyền.

Thiên uyển mộng cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 132 hạ), nói: “Đại đạo ba tị, ngũ gà ngũ gặt, lưng đeo quả bầu, vừa đi vừa hát. Tán thánh ba tị, gập đầu đưa đẩy, hiện đông ẩn tây, châu nam làng bắc. Thiên sư ba tị, có lợi không lợi, núi biếc cao ngất, rồng đi hổ nhìn. Nạp tạng ba tị, đồ ngồi thước hai, chẳng hỏi ngắn dài, gió cao mây nổi. Tọa chủ ba tị, sông treo không trệ, đất phun sen vàng, tay cầm như ý. Sơn đồng ba tị, đem vàng thử lửa, hỏi khách ở núi, xa đến không dễ”.

CÔN LẶC MÔN

Côn lạc, Phạm: piika hoặc peiaka, cũng gọi Tì lạc. Dịch ý là Khiếp tàng (cái hòm chứa). Tên một bộ luận do ngài Đại ca chiên diên sáng tác. Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung), nói : “Côn lạc có ba trăm hai mươi vạn lời (3.200.000), do Đại ca chiên diên viết khi đức Phật còn tại thế. Sau Phật nhập diệt, tuổi thọ người ta giảm dần, trí nhớ cũng kém, không thể tụng hết, vì vậy các bậc đặc đạo mới soạn lại còn ba mươi tám vạn bốn nghìn lời (348.000). Nếu người vào môn Côn lạc mà bàn luận thì vô cùng. Trong đó có các loại như Tùy tướng môn, Đối trị môn v.v...”. Do đó mà biết nội dung của môn Côn lạc còn chia làm Tùy tướng môn, Đối trị môn. Trong đây, Tùy tướng môn có nghĩa là trong sự hiển bày một pháp một môn, tức cũng đã hiển bày các pháp môn cùng tướng cùng duyên khác. Chẳng hạn, khi nói bốn niệm xứ, vì nó không tách rời bốn chính cần, bốn như ý túc, cho nên Phật tuy không nói các môn khác, chỉ nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa

của các môn khác rồi, ví như một người phạm tội, cả nhà cũng bị ảnh hưởng, đó tức là Tùy tướng môn. Đối trị môn có nghĩa là, như Phật nói bốn thiền đảo, tuy không nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của bốn niệm xứ rồi, ví như nói đến thuốc thì đã

CỐC TUYỀN

C1

073
biết bệnh, kể bệnh thì đã biết thuốc, đó tức là Đối trị môn. Lại luận Đại trí độ quyển 18 cho rằng A tì đàm nhằm giải thích “có”, Không môn thì nói về “không”, nhưng môn Côn lạc thì nói “có, không”. Các nhà Thiên thai và ngài Gia tướng phán định luận này là môn vừa có vừa không trong bốn môn Tiểu thừa.

Côn lạc được nói trong luận Đại trí độ cùng với luận thư trong tạng LuậnPali hiện còn là cùng hệ thống, nhưng vì nguyên bản đã bị mất, nên hai luận này có phải cùng một bản hay không, thì điều đó khó đoán định. Về ngữ nghĩa của Côn () lạc thì e là đã viết lầm từ chữ Tì () lạc mà ra. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của pháp sư Ấn thuận thì có nhiều lí do để cho rằng Côn lạc không phải đã từ Tì lạc mà viết lầm ra. Lại trong Phật điểnPali, ngoài các điển tịch Tam tạng ra, có sách đề là: Peiak’opadese, truyền là do ngài Đại ca chiên diên viết, nay nói Côn lạc tức là chỉ sách này. [X. luận Đại trí độ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.10 phần trên; Khả hồng âm nghĩa Q.10; Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu (Ấn thuận)].

CÔN LUÂN QUỐC

Tên gọi chung các nước ở vùng biển phía nam Trung quốc. Phạm: Dvipatala. Cũng gọi Quạt luân quốc, Cốt luân quốc. Vốn chỉ các đảo quốc ở phía đông nam bán đảo Trung nam. Đến thời Tùy, Đường thì Côn luân quốc là chỉ chung cho châu Bà la, đảo Java, đảo Sumatra và các đảo phụ cận, rồi bao gồm luôn cả Miến điện và bán đảo Mã lai, cứ tùy theo sự di cư của người Côn luân mà phạm vi nước Côn luân

được nói rộng ra. Vùng này là đường hàng hải quan trọng giữa Quảng châu của Trung quốc với các nước Ấn độ và Ba tư.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 trung), nói: “Vùng biển Nam có hơn 10 nước, (...). Các nước này chu vi khoảng 100 dặm, hoặc vài trăm dặm, hoặc chỉ 100 trạm nối nhau, tuy biển cả bao la khó tính được chiều dài, nhưng nhờ thuyền buôn qua lại mà đoán biết được. Vì người Quạt luân đến Giao châu, Quảng châu trước tiên, nên người ta gọi chung vùng này là Côn luân quốc. Người Côn luân da đen, đầu quấn khăn. Còn các nước khác, giống với Thần châu.”

Về chủng tộc thì giống người Côn luân tương đương với giống người Mã lai ngày nay. Theo truyền thuyết, quan đại thần của nước này gọi là Côn luân. Nước Phù nam cũng có ông Vua tên là Côn luân. [X. Tổng cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.2. Tỳ nạn tông truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng Vận kì truyện].

CÔN LUÂN SƠN

Còn gọi là Côn sơn. Là ngọn núi có tính thần bí. Tương truyền, là nguồn của sông Hoàng, hoặc trên núi có hồ A nậu đạt, hoặc là chỗ ở của Tây vương mẫu, Mục vương nhà Tây Chu đã từng đến thăm Tây vương mẫu và được đãi yến ở Dao trì. Bài Tựa kinh Hưng khởi hành, kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên 80 Côn lân sơn bộ tập lục v.v... đều cho núi này là trung tâm của trời đất, sản sinh nhiều thứ trân quý, vàng ròng; có năm trăm vị La hán ở trong hang núi; hoặc nói có Long vương A nậu đạt từng ở núi này, kinh Khởi thế quyển 1 thì bảo núi Côn lân tức là Tuyết sơn; hoặc được coi là ở Tây vực, là Linh sơn trong truyền thuyết. Nhưng thật thì núi này ở mạn nam Tân cương, phía bắc Tây tạng, đứng vượt lên giữa khoảng dãy Thiên sơn

CÔN LUÂN SƠN

C1

074

và Khách lạt, gọi chung là dãy Côn lân, bắt đầu từ cao nguyên Parmir phía đông chia ra nhiều dãy nhỏ; tên gọi của dãy núi này chưa thấy ghi trong Địa đồ của triều đình đời Thanh, mà chỉ mới xuất hiện gần đây do các nhà thám hiểm người Âu đặt ra. Cái mà đời xưa gọi là núi Côn lân, có thể là bắt đầu từ Sơn mạch ngày nay, rồi gọi chung một dải Hi mã Lạp sơn và cao nguyên Parmir, và rất có thể bao quát cả địa khu Tây tạng. Ngoài ra, Thiên tông dùng núi này để biểu thị ý căn bản của Phật pháp. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Vạn tục 121, 352 hạ), nói: “Chỉ niệm một tiếng Na mô Phật, đều đã thành Phật đạo, nếu nói đến kim luân thủy tế đỉnh núi Côn lân, thì công đức qui về đâu?” [X. Kinh luật dị tướng Q.3; Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Tông sử hà cửu chí; Nguyên sử chí 15 Địa lí hà nguyên phụ lục].

CÔN LÔN TỬ

I. Côn lân tử. Còn gọi là Côn lân nô.

Tức là người da đen ở nước Côn lân (các nước vùng Nam hải). Hoặc gọi một cách khinh thị người từ Ấn độ, Tây vực đến. (xt. Côn Lôn Quốc).

II. Côn lân tử. Còn gọi là Tát đạo nhân

..... Chỉ pháp sư Đạo an đời Đông Tấn, vì da sù đen cho nên có hiệu là Côn lân tử. [X. Lương cao tăng truyện Q.5 truyện Đạo an]. (xt. Đạo An).

CÔN LÔN TƯỚC SINH THIẾT

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Nguyên nói Hốt luân tước sinh thiết, nghĩa là nhai nguyên cả sỏi sắt, nhai đã chẳng được, và lại vô vị. Trong Thiên lâm dùng từ ngữ này để chỉ sự hoàn toàn không phân biệt suy xét. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Vạn tục 121, 330 hạ), chép: “Tăng hỏi: ‘(.....) chỉ như ở Linh sơn bí mật phó chúc thì người học còn được thừa hỏi gì nữa không?’ Sư đáp: ‘Côn lân tước sinh thiết’.”

CÔN TRÙNG TÁC PHẬT

Theo ý chỉ Nhất thừa viên đốn, thì loài côn trùng cũng có tính Phật, cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo Đại thừa, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Thiên tông,

Chân ngôn mật giáo... đều chủ trương các pháp bình đẳng, (chúng) sinh, (chư) Phật chẳng lai, cho đến hết thầy hữu tình, vô tình (núi sông, đất liền, cây cỏ...) đều có tính Phật, đều có thể thành Phật. Cho nên nói, mặc dầu côn trùng khác xa với loài người, thân thể tuy đơn giản nhỏ bé, tác dụng hình thức tuy nông cạn ám muội, song đều đủ tính Phật, đều có khả năng thành Phật. Luận Đại trí độ quyển 93 (Đại 25, 713 trung), nói : “Trong tâm Phật, hết thầy chúng sinh, hết thầy pháp đều tất định, (...) Côn trùng bé nhỏ tuy chưa có tâm thiện, nhưng qua các kiếp phát tâm, sau sẽ làm Phật, nhất định biết hết thầy pháp đều như thế”. [X. Đại thừa huyền luận Q.3, Q.8; Chi quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1 đoạn 2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa].

CÔN KHÚC TƯỞC BẢO (1034-1102)

Tên Tây tạng: Dkon-mchog rgyal-po, hàm ý là vua báu. Tổ khai sáng của phái Tát ca cũ thuộc Phật giáo Tây tạng. Hoặc vì xuất thân từ tộc Côn (Tạng:Hkhon) nên còn gọi là Cổ công xác gia bốc (Tạng: Hkhon dkon-mchog rgyal-po). Tương truyền, tộc Côn là con cháu của trời Quang minh (Tạng: Hod gsal lha), vốn nối tiếp Đát đặc la cũ thuộc hệ thống Liên hoa sinh. Lúc nhỏ, ngài học giáo pháp của phái Ninh

CÔN LÔN TỬ

C1

075

mã, sau theo học đại dịch sư Thích ca trí (Tạng:Zà-kya ye-zes), học cả các sách Hiền, Mật; vì được sự mở bày của bồ tát Văn thù, nên ngài học cả Đát đặc la mới và cũ; giáo nghĩa của sư gọi là Thâm giáo (Tạng: Zab-mo-blta, giáo sâu xa), còn nội quán thì gọi là Quả đạo (Tạng: mgon-pogur). Vào khoảng năm 1071, ngài sáng lập chùa Tát ca, cách Nhật khách tặc về phía tây hơn bốn mươi cây số, thu nhận đồ chúng giảng học, đó là phái Tát ca. Đại cương học thuyết của sư là dung hợp Hiền giáo và Mật

giáo, lập luận Trung quán của hệ thống ngài Thanh biện để giải thích nghĩa gốc của Mật thừa. Lại dùng năm thứ tự của đạo Bồ tát thuộc Hiền giáo và bốn bộ (Tác, Tu, Du già, Vô thượng du già) của Mật giáo phối hợp để tu. Trong vị Gia hành, tam muội da Noãn, Đỉnh, Nhẫn đoạn các hoặc sở thủ, tam muội da Thế đệ nhất đoạn các hoặc năng thủ, đồng thời, dùng trí tuệ của Bồ tát soi rọi mà vào định Đại lạc, như thế sẽ đạt đến cảnh giới Hiền, Mật dung hợp. Con của ngài là Không ca ninh bảo

(Tạng:Kundga#

sĩn-po) nối pháp cha, từng được

Thái tổ nhà Nguyên phong Vương và giao cho quyền thống trị Tây tạng. Cha con ở tại gia truyền pháp cho nhau: đó là một đặc sắc của phái này. [X. Vệ tạng thông chí Q.6; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Mông cổ Lạt ma giáo sử]. (xt. Tát Ca Phái).

CÔNG

.. Chỉ bậc cao tăng. Cứ theo Kim thạch yếu lệ chép, thì khi gọi vị tăng là Công, phải gọi chữ thứ hai của pháp danh, như pháp sư Tuệ viễn gọi là Viễn công, pháp sư Đạo sinh gọi là Sinh công.

CÔNG

..

I. Công. Chỉ sự tu hành. Thiền lâm có từ ngữ “công đầu cuối”, chỉ quá trình tu hành.

II. Công. Chỉ nội dung của sự tu hành, hoặc thể nghiệm việc tu hành.

III. Công. Chỉ hiệu quả của sự tu hành, tương đương với từ công phu. Trong Thiền tông, gọi sự tinh tiến tu hành ngồi Thiền là Công phu tọa thiền, Công phu tham cứu, Công phu biện đạo, hay Biện đạo công phu.

IV. Công. Là vị thứ ba trong năm giai đoạn Công huân do tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động lập ra. Chỉ công quả, công huân của sự tu hành.

V. Công. Nói tắt của từ Công đức. Ý là lợi ích, hoặc là công năng phúc đức. (xt. Công Đức).

CÔNG ÁN

Nghĩa gốc là cái án lệ do các quan phán

quyết phải trái. Thiên tông ghi chép những lời nói và việc làm của các bậc cao tăng qua các đời để làm kim chỉ nam cho người tu Thiền, lâu ngày đã trở thành một loại đối tượng để suy xét, hoặc là bài minh treo bên phải của chỗ Thiền giả ngồi. Loại ngôn hành lục này cũng hết như một bản thông cáo chính thức của Chính phủ, nó phải được tôn trọng, không ai được xâm phạm, nó có thể mở mang tư tưởng, giúp người nghiên cứu, đồng thời, là phép tắc để đời sau nương tựa, cho nên gọi là Công án. Cái phong khí này được khởi xướng từ đời Đường, đến đời Tống thì rất thịnh hành.

Thông thường, tổng số Công án là một nghìn bảy trăm tắc, nhưng thực tế thì chưa hẳn đã đúng con số một nghìn bảy trăm, mà được dùng một cách phổ biến thì chỉ độ năm trăm tắc mà thôi, ngoài ra, hoặc là trùng lặp, hoặc chỉ có ít giá trị tham cứu.

Lúc đầu, Thiên tông chỉ có Ngũ lục, về sau, sách Ngũ lục mỗi ngày một nhiều, nên các ngữ lục mới được lựa chọn và biên tập thành CÔNG ÁN

C1

076

sách Công án, trong đó, Bích nham lục, Thung dung lục, Vô môn quan, Chính pháp nhãn tạng, Cảnh đức truyền đăng lục, và Nhân thiên nhãn mục, Chỉ nguyệt lục, Tục chỉ nguyệt lục v.v... là nổi bật hơn cả. Ngoài ra, trong các Công án phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu nói mà người học dùng để tham cứu, gọi là “Thoại đầu”. Như hỏi: “Con chó có tính Phật hay không?” Đáp: “Không!” Một câu đối thoại như vậy tức là một tắc công án, mà tiếng “không” tức là thoại đầu. Khi tham Thiền, dồn công phu vào tiếng thoại đầu trong Công án gọi là Tham thoại đầu; thầy dùng lời nói để dạy Công án cho học trò, gọi là thoại đầu Công án. Thông thường thì Công án không thể đem suy lý luận lý hoặc là thường thức để mà giải thích được, là vì tinh thần Thiền vốn siêu việt nói năng, suy tư, cho nên thầy phải nhờ đến Công án “Phi luận lý tính” để khêu dậy cái trực giác nằm sâu dưới lớp ý

thức phân biệt của học trò để giúp học trò thể chứng chân tính. Công án có năm nghĩa trọng yếu:

1. Làm công cụ cho sự ngộ Thiền,
2. Làm phương pháp khảo nghiệm,
3. Làm khuôn phép cho đời sau nương tựa,
4. Làm vật tin cho sự ẩn chứng,
5. Làm tiêu điểm cùng tột. [X. Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.11 phần trên; Bích nham lục tam giáo lão nhân tự, tắc 1, tắc 4].

CÔNG BỐ TRA BỐ

.....

Người bộ lạc Ô chu mục tần đời Thanh. Từ nhỏ, nhờ ơn Thánh tổ nhà Thanh nuôi dưỡng, sau giữ chức Nghi tân, lại thông thạo các thứ tiếng Tây vực, cho nên vua Thế tông đặc biệt giữ lại ở Đé đô, nhận chức Tổng lý Tây phiên học, trông coi việc phiên dịch. Vào năm Càn long đời Cao tông, ông dịch được ba bộ: Phật tượng lượng độ kinh, Di lạc bồ tát phát nguyện vương kệ và Dược sư thất Phật cúng dường nghi quỹ như ý vương kinh, trong đó, kinh Phật tượng lượng độ từ sau năm Càn long trở đi, đã ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật tạo tượng. Năm sinh năm mất và các sự tích khác về ông đều không rõ.

CÔNG DỤNG ĐỊA

Chỉ giai vị Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa. Trong các giai đoạn tu hành, Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa, tuy đã chứng được chân như, nhưng vẫn còn phải dụng công tu hành thêm, cho nên gọi là Công dụng địa; còn Bồ tát từ Bát địa trở lên, không cần phải dụng công tu hành thêm, mà công đức tự nhiên tăng tiến, thì gọi là Vô công dụng địa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 53 trung), nói: “Bát địa trở lên, thuận đạo vô lậu, mặc ý khởi động, phiền não ba cõi, vĩnh viễn chẳng hiện”.

CÔNG ĐỨC

.....

Phạm:guĩa. Dịch âm là Cụ năng, Ngu năng, Cầu na. Hàm ý công năng phúc đức. Cũng nói về quả báo do làm việc thiện mà

được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 có chép việc vua Vũ đế nhà Lương hỏi tổ Bồ đề đạt ma như sau (Đại 51, 219 thượng): “Từ ngày trăm lên ngôi đến nay, trăm đã làm chùa, viết kinh, độ tăng rất nhiều không thể kể hết, như thế có công đức gì không?” Tổ đáp: “Chẳng có công đức gì cả”. Bởi vì những việc thiện mà nhà vua làm đó chỉ là cái nhân hữu lậu sẽ được quả nhỏ ở cõi người, cõi trời, tuy có mà chẳng thực. Còn cái công đức chân thực thì là tịnh trí tròn sáng, thể tự vắng lặng, không cầu gì ở đời. Vãng sinh luận chú quyển thượng cũng nói rõ hai thứ công đức hư

CÔNG BỐ TRA BỐ

C1

077

dối và chân thực. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 44, 649 hạ), nói: “Công đức; công, có nghĩa là công năng, có cái công giúp cho điều phúc lợi, cho nên gọi là Công; công ấy khiến làm được những việc tốt lành có đức, gọi là công đức.” Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 11 trung), nói: “Ác diệt sạch gọi là công, thiện tròn đầy gọi là đức. Lại đức là được; do công tu mà được, cho nên gọi là công đức”. Lại nữa, sự sâu rộng của đức thí dụ như biển, gọi là biển công đức (Phạm: guṇa-sāgara); nó quý trọng như của báu nên gọi là công đức bảo (Phạm: guṇa-ratna). Ngoài ra còn có nhiều tên gọi khác như: công đức tạng, công đức tụ, công đức trang nghiêm, công đức lâu v.v... [X. Duy ma nghĩa kí Q.1 (Tuệ viễn), Nhân vương bát nhã kinh sơ Q.thượng phần 1 (Cát tạng)]. (xt. Lợi Ích).

CÔNG ĐỨC CHỦ

.....

Chỉ thí chủ. Tức là người đàn việt cúng dường Phật, Pháp, Tăng Tam bảo. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1]. (xt. Thí Chủ).

CÔNG ĐỨC DU

.....

Chỉ niềm vui làm việc pháp. Tức là niềm vui sau khi làm việc pháp, xướng tụng Phạm bá, ngâm vịnh thi ca. Bởi vì việc pháp vốn

đã sẵn đủ công đức thù thắng rồi, mà sau khi làm việc pháp lại ngâm vịnh thi ca, tán tụng Phạm bá, thì lại cho người ta cái cảm niệm vui sướng hơn nữa, cũng như đang dạo chơi trong rừng vườn diệu lạc, cho nên gọi là Công đức du.

CÔNG ĐỨC ĐIỀN

Tức là ba ngôi báu Phật Pháp Tăng. Ba ngôi báu có đủ công đức vô thượng, có thể thành tựu chúng sinh, khiến chúng sinh được hết thảy công đức. Nếu chúng sinh cúng dường thì được vô lượng phúc báo, cho nên gọi là Công đức điền (ruộng công đức). Kinh vô lượng nghĩa (Đại 9, 384 trung),

nói: “Gieo hạt giống thiện, khắp ruộng công đức, khiến cho hết thảy nảy mầm Bồ đề”.

Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 82 trung), nói: “Ruộng công đức có nghĩa là Phật Pháp Tăng”. Tam tạng pháp số quyển 11, giải thích về ruộng phúc công đức, bảo rằng nếu cung kính cúng dường ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, thì không những chỉ thành tựu vô lượng công đức, mà còn có thể được phúc báo, cho nên gọi là ruộng phúc công đức. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Phạm vãng kinh Bồ tát giới bản sơ Q.4].

CÔNG ĐỨC ĐOẠN

.....

Mật giáo cho phiền não vốn không mà ngay đó quán xét suốt đến công đức của tâm Bồ đề thanh tịnh, gọi là Công đức đoạn. Đối lại với “Quá hoạn đoạn” của Hiền giáo. Hiền giáo nói đoạn phiền não quá hoạn mà chúng quả Phật, thuộc về cái đoạn ngăn tình chấp. Mật giáo thì cho “Phiền não tức Bồ đề”, bảo đương thể của phiền não là cái tướng công đức của quả Phật, nếu buông bỏ thì không còn phiền não. Đó là sự đoạn hoặc theo lí không, cho nên luận Thích ma ha diễn quyển 3 nói (Đại 32, 615 trung): “Bản giác thanh tịnh, từ xưa đến nay, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng thành lập có, chẳng chê bai không, hoặc chẳng phải làm lỗi, chẳng phải công đức. Dứt bật nói năng, tâm hành diệt hết”. [X. Thích ma ha diễn luận sơ Q.thượng phần cuối; Thích ma ha diễn

luyện khai giải sao Q.11, Q21].

CÔNG ĐỨC PHẨM

.....

Chỉ những thiên, chương trong kinh

CÔNG ĐỨC PHẨM

C1

078

tường thuật về công đức. Chẳng hạn như kinh Pháp hoa có các phẩm Phân biệt công đức, Tùy hỷ công đức và Pháp sư công đức, kinh Hoa nghiêm (60 quyển) có các phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức và Phật tiểu tướng quang minh công đức, kinh Đại tát già ni kiên tử sở thuyết có các phẩm Như lai vô quá công đức và Tín công đức v.v..

CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ

.....

Chùa viện được kiến tạo để hồi hướng công đức cho các vương hầu quý tộc đã qua đời, gọi là Công đức viện; chùa viện được xây cất để giữ gìn các phần mộ, thì gọi là Phần tự. Tại Nhật bản cũng có các chùa của dòng họ giống như loại trên đây.

Sự hưng khởi viện công đức bắt đầu từ đời Đường, đến thời Tống thì rất thịnh hành, như viện công đức của Nhạc phi gọi là Bao trung diễn phúc thiên tự, Phần tự của Sử di viễn gọi là Giáo trung báo quốc tự. Địa vị của Công đức phần tự chỉ kém có Lăng tự. Ở thời Tống, loại chùa riêng của các Vương hầu quý tộc này, khi được nhà vua ban cho hiệu chùa, thì chùa này không những chỉ được miễn thuế, mà Tăng ni ở các chùa này cũng được sắc chỉ bổ nhiệm và được ban áo, ban hiệu. Về sau, loại chùa viện này trở thành là tài sản riêng của các Vương hầu quý tộc được bảo lãnh che chở, do đó đã sinh ra rất nhiều mối tệ. Năm Đại quan thứ 3 (1109) đời Huy tông nhà Tống, triều đình muốn đổi các chùa riêng của quý tộc thành chùa quan, nhưng vì giai cấp quý tộc cấu kết với nhau để bảo vệ nên phải thôi. [X. Phật tổ thống kê Q.47; Tục tư trị thông giám trường biên Q.97, Q.189; Tống sử Q.199 truyện Trương động].

CÔNG ĐỨC SỨ

Tên gọi một chức quan có nhiệm vụ

quản lý tăng ni, đạo sĩ, nữ quan (nữ đạo sĩ) ở Trung quốc. Tình hình từ đời Đường đến đời Nguyên như sau:

1. Công đức sứ ở đời Đường: Cứ theo Tân đường thư quyển 48 mục Bách quan chí Tông chính tự sùng huyền thụ chép, thì tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều trực thuộc Hồng lô tự. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), bỏ Sùng huyền quán, Đại học sĩ, sau lại đặt Tả hữu nhai đại công đức sứ, Tu công đức sứ để quản lý tăng ni. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), cho đạo sĩ, nữ quan trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Năm Hội xương thứ 2 (842), cho tăng ni trực thuộc cung Chủ khách thái thanh, đặt ra Huyền nguyên quán và cũng có Học sĩ. Đến năm Hội xương thứ 6 thì dẹp bỏ, lại cho tăng ni trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Cứ theo đó đủ biết cơ cấu quản lý tăng ni có thay đổi, và Công đức sứ cũng có nhiều loại khác nhau.

2. Công đức sứ ở đời Ngũ đại: Thời Hậu Lương, tăng ni, đạo sĩ, nữ quan do Từ bộ quản lý. Chế độ nhà Hậu Đường không được rõ. Thời Hậu Tấn có Dương quang viễn giữ chức Công đức sứ. Năm Quảng thuận thứ 3 (953), vua Thế tông nhà Hậu Chu, khi chưa lên ngôi, được phong làm Tấn vương, giữ chức Khai phong doãn kiêm Công đức sứ.

3. Công đức sứ ở đời Tống: Theo Đại tổng tăng sử lược quyển trung chép, thì Phật giáo và Đạo giáo do Công đức sứ và Từ bộ quản lý. Công đức sứ đời Tống không có chức quan, mà do Khai phong doãn lãnh Công đức sứ, ra lệnh cho ti Tả hữu nhai lục chia nhau làm việc. Khoảng năm Nguyên phong thay đổi chế độ, tăng ni và đạo sĩ vốn do phủ Khai phong quản lý, nay được chuyển giao cho Hồng lô tự quản lý và dẹp bỏ Công đức sứ.

4. Công đức sứ đời Nguyên: Năm Chí nguyên 17 (1280) đời Thế tổ, đặt ti Công đức sứ, quản lý công việc tu hành công đức

CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ

C1

079

trong nước. Về sau, có lúc gián đoạn, nhưng

đến thời Văn tông thì tiếp tục trở lại. [X. Tư trị thông giám Q.237, Q.240; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.4; Ngũ đại sử Q.114 Thế tông kỉ, Nguyên sử Q.11, Q.26; Đường trung kì dĩ lai chi Trường an đích Công đức sử (Trùng bản Thiện long, Đông phương học báo Kinh đô 4); Tổng đại Phật giáo chư chế độ (Cao hùng Nghĩa kiên, Trung quốc Phật giáo sử luận)].

CÔNG ĐỨC TẠNG

.....

Kho báu tích chứa các công đức thiện. Tức là danh từ tôn xưng đức Phật và có ý tán thán. Những công đức mà Phật thành tựu được ví dụ như kho của báu. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ phẩm Phụng trì (Đại 8, 842 hạ), nói: “Đây kho công đức, ở ngôi Như lai”. Lại kinh vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ), nói: “Kho công đức đầy đủ, diệu trí không ai bằng”. Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng công đức tạng để chỉ cho Phật A di đà hoặc là danh hiệu của Phật A di đà [X. luận Đại thừa khởi tín; Giáo hành tín chứng Q.Hóa thân độ (Thân loan)]

CÔNG ĐỨC THANG

Chỉ cho nước nóng dùng để tắm Phật. Phật tổ thống kỉ quyển 33, có chép bài kệ tắm Phật (Đại 49, 318 trung): “Con nay tắm gội đức Như lai, Tịnh trí trang nghiêm đầy công đức, Chúng sinh năm trước hết cấu bần, Nguyên chứng Pháp thân của Như lai”. [X.Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CÔNG ĐỨC TRÌ

.....

Ao công đức. Chỉ cho cái ao chứa đầy nước tắm công đức trong thế giới Cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có cái ao trong đó chứa đầy nước tắm công đức. Nước tắm công đức tức là nước có đầy đủ tám thứ công đức thù thắng: lắng sạch, trong mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn... Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Phía trong phía ngoài và ở hai bên, có các ao tắm, hoặc 10 do

tuần, hoặc 20, 30, cho đến 100000 do tuần, dọc ngang sâu nông, đều giống như nhau, nước tắm công đức lắng trong tràn đầy”. (xt. Bát Công Đức Thủy).

CÔNG ĐỨC TRỤC

.....

Phạm: Guiabharman. Dịch âm: Cầu na bạt ma. Nhà dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Lưu Tống. Năm Đại minh thứ 6 (462) đời vua Hiếu vũ đế nhà Lưu Tống, ngài đến Kinh châu ngụ ở chùa Thiên phòng. Bấy giờ, nhân lời thỉnh cầu của sa môn Huyền sương, ngài dịch được các kinh: Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển, Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, văn từ lưu loát, nghĩa lí trong sáng. Sau, ngài đến Thành đô nghỉ ở chùa Đại thạch (tức là tháp vua A dục) tự tay làm ra 16 tượng thần Kim cương mật tích. Rồi ngài trở lại Kinh châu ở lại vài năm, về sau như thế nào không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên thích giáo lục Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

CÔNG ĐỨC TỤ

.....

Hàm ý là tích tụ công đức.

I. Công đức tụ. Tiếng tôn xưng đức Phật. Chư Phật tu hành trải qua nhiều kiếp, đã chứa nhóm vô lượng công đức mà chúng được quả Phật, vì thế tôn xưng là Công đức tụ. Kinh Niết bàn quyển 32 (Đại 12, 559

CÔNG ĐỨC TỤ

C1

080

hạ), nói: “Công đức vô lượng của Như lai, con nay không thể nói cho hết”.

Công đức tụ cũng được dùng để chỉ Phật A di đà. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 hạ): “Đây là rừng báu chứa công đức, con một lòng chấp tay kính lễ”. Tức ý nói Phật A di đà đã do tích chứa công đức của bốn mươi tám bản nguyện mà chúng được quả Phật .

II. Công đức tụ. Tên của tháp. Có nghĩa là hết thấy công đức của chư Phật đều được tích chứa trong tháp của các ngài. Tính linh

tập quyển 9 chép, tháp cũng gọi là Công đức tụ, cờ được gọi là Dữ nguyện ấn. Nói Công đức tụ tức là do muôn đức của Phật Tì lô giá na tập hợp thành; còn Dữ nguyện ấn là thân Tam muội của Ngài Bảo sinh Địa tạng.

III. Công đức tụ. Cờ (chàng). Cờ là hình tam muội da của Bồ tát Địa tạng, vì cờ có công đức của ngọc báu như ý, cho nên cũng gọi là Công đức tụ.

IV. Công đức tụ. Là câu thứ sáu trong chín câu nói trong kinh Đại nhật. (xt. Cửu Cú Đối Vấn).

CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM

.....

Chỉ phép Thiền. Vì phép Thiền có khả năng sinh ra các công đức trí tuệ, thần thông, và bốn vô lượng, cho nên gọi là Công đức tùng lâm. Tổng cao tăng truyện quyển 12, Khánh chư truyện (Đại 50, 780 hạ), nói: “Phương nam gọi tùng lâm là công đức tùng lâm, do phiên dịch từ chữ Thiền na”.

CÔNG ĐỨC VIÊN MÃN

Nhà Phật làm việc Phật cũng gọi là làm công đức; khi hoàn tất một việc Phật, tức gọi là công đức viên mãn. Nay từ ngữ “Công đức viên mãn” cũng được người đời thường dùng, là do bất chước từ ngữ nhà Phật, để chỉ công nghiệp và đức hạnh của một cá nhân chu toàn không khiếm khuyết, hoặc chỉ một việc làm kết thúc viên mãn.

CÔNG ĐỨC VIÊN LƯU

.....

Cũng gọi là Công đức lưu. Là một trong mười ba dòng của tông Thai mật Nhật bản. Tổ khai sáng là ngài Khoái nhã. Ngài Khoái nhã vốn là pháp tôn đời thứ tư của tổ Lương hựu dòng Tam Muội, sau ngài tự sáng lập ra dòng Công đức viện. Công đức viện của Đông tháp tây cốc ở núi Tì tuệ hiện nay là nền cũ của dòng này. Nhưng nội dung giáo pháp của dòng này truyền bá như thế nào thì nay không được rõ. [X. Mật môn tạp sao].

CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

.....

Công đức, hàm ý công năng phúc đức,

cũng chỉ quả báo do làm việc thiện mà được. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 49, 649 hạ), nói: “Công nghĩa là công năng, có công giúp vun bồi phúc đức, cho nên gọi là Công. Công ấy khéo làm việc đức, gọi là công đức”. Người đời nói “Công đức vô lượng”, là mượn hai chữ “công đức” trong Phật giáo, dùng để chỉ sự lập công làm thiện, thi ân bố đức của một cá nhân nào đó mang lại lợi ích cho nhiều người.

CÔNG GIỚI

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công giới vốn chỉ cho thừa ruộng công ở chính giữa khu tịnh điền. Nhà Thiền dùng từ này để chỉ vật công cộng trong chùa, gọi là của thường trụ, của tăng bốn phương.

Điều Quái đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: “Người mới đến phải lễ vị trụ trì hai lần ba

lạy, đối với các vị pháp quyến trên mình

CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM

C1

081

cũng phải lễ hai lần ba lạy. Lễ vị trụ trì là để trả ơn người đã giữ gìn công giới”.

CÔNG HUÂN

.....

Chỉ công quả, giai đoạn của sự tu hành. Cũng là tiếng chê người chưa đạt đến kiến giải viên dung. Phủ châu tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 thượng), chép: “Nói bàn không được, thì sợ người sau rơi vào công huân, cho là việc hướng thượng”. Tổ Lương giới ở Đông sơn thuộc tông Tào động, chia giai đoạn tu hành thành năm giai vị là Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, gọi là Công huân ngũ vị. Ngoài ra, Thiền lâm có câu “Công huân trung kiêm đới”, tức là trong các giai đoạn tu hành, giai đoạn này tuy đã rõ suốt lí bình đẳng, cũng không còn chấp trước các thứ giai đoạn và nghĩa lí khác nhau, nhưng nói một cách chính thể thì vẫn còn thiên trọng về mặt “lí”, cho nên, đứng trên lập trường sự lí viên dung mà nói, thì giai đoạn này vẫn chưa được rốt ráo thấu suốt. (xt. Động

Son Ngũ Vị).

CÔNG NĂNG

Phạm: samartha. Chỉ công dụng năng lực. Tức là cái thể lực công dụng sản sinh ra quả của pháp hữu vi. Đồng nghĩa với “công dụng”. Có điều hơi khác là công dụng chỉ hạn ở hiện tại và vị lai, còn công năng thì thông cả ba đời quá khứ hiện tại và vị lai. Có khi cho công dụng hoặc tác dụng là lực lượng trực tiếp, mà coi công năng là lực lượng gián tiếp. Theo luận A tì đạt ma thuận chính lý nói, thì cái lực dụng làm “nhân” có thể dẫn đến tự quả gọi là Tác dụng; còn cái thể lực làm “duyên” mà có thể giúp cho loại khác, gọi là Công năng. Đối với Kinh bộ và Duy thức, cái lực dụng hạt giống sinh quả, gọi là Công năng. Về vấn đề này, chủ trương của Hữu bộ tuy đại khái tương đồng, nhưng luận Đại tì bà sa, vì không có thuyết “chủng tử”, cho nên đã không bàn đến công năng và công dụng của nó. Lại vì hạt giống có công năng sinh quả, cho nên công năng cũng là tên gọi khác của hạt giống. Duy thức diễn bí quyển 2 (Đại 43, 836 thượng), nói: “Pháp có thể sinh quả, gọi là công năng. (...) Công năng tức là tên gọi khác của hạt giống”.

CÔNG NGHIỆM

Chỉ sự chứng nghiệm chính thức, cũng chỉ cái chứng minh thư do nhà nước cấp phát cho tăng lữ khi thụ giới. Chẳng hạn như Độ duyên, Giới điệp v.v... [X. Hiền giới luận duyên khởi Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Bạ khoán môn].

CÔNG PHU

Trong Thiền lâm, từ ngữ Công phu thường được dùng để chỉ việc tu duy hành đạo. Có hai nghĩa:

1. Chỉ cho trình độ hoặc cảnh giới của sự tu hành. Đại tuệ thư quyển thượng (Đại 47, 916), nói: “Tâm này dầu chưa từng sinh một niệm trở lui, nhưng tự biết công phu (trình độ) tu hành rốt cục chưa thuần nhất”.
2. Chỉ về thời gian. Triệu châu lục quyển trung (Vạn tục 118, 160 thượng) chép: “Hỏi: Thế nào là tướng đại nhân? (...) Sư đáp: Lão tăng không có công phu (không rảnh

rỗi) như người nhàn hạ”.

CÔNG QUÁ CÁCH

Cuốn sổ hàng ngày ghi chép những việc làm tốt hay xấu để kiểm tra công lao hay tội lỗi của mình, gọi là Công quá cách. Sau căn cứ vào đó để phân loại những hành vi thiện, ác và làm tiêu chuẩn để qui thân ban

CÔNG QUÁ CÁCH

C1

082
phúc hay giáng họa: đó là loại sách khuyên người làm thiện. Tư tưởng dựa theo thiện, ác nhiều hay ít mà quyết định qui thân ban phúc giáng họa, đã thấy sớm nhất vào thời Đông Tấn khi Cát hồng làm sách Bào phác tử, là tư tưởng căn bản của Đạo giáo. Thời gần đây rất nhiều người thừa kế tư tưởng này. Tức đem những hành vi thiện, ác đã thực hiện một cách cụ thể mà tính toán tường tận về số điểm để nói rõ nhân tốt quả đẹp, nhân xấu quả xấu, đó là đặc sắc của Công quá cách. Cách thức chế định các điều mục và nội dung cụ thể của Công quá cách xưa nhất là vào năm Đại định 11 (1171) đời Kim, Đạo sĩ Tịnh minh đạo làm sách Thái vi tiên quân công quá cách, lập ba mươi sáu điều công cách, ba mươi chín điều quá luật, qui định chữa bệnh cho người, cứu tính mệnh người, trao truyền kinh giáo, cầu đảo cho người, khuyên người làm thiện v.v... đều có ghi công; trái lại, làm những việc bất nhân, bất thiện, bất nghĩa, phi pháp v.v... thì đều ghi quá (tội lỗi), ngày ngày ghi chép, hết tháng, hết năm, hễ người nhiều thiện được phúc, người nhiều ác bị tội.

Cứ theo Truyền gia bảo của Thạch thành kim đời Thanh chép, thì Phạm trọng yêm, Tô tuân đời Tống cũng đều có làm công quá cách, nổi tiếng một thời. Nhưng phải đến năm Vạn lịch 32 (1604) đời Minh, sau khi ngài Chu hoành ở núi Vân thê viết Tự tri lục, Thiền sư Vân cốc trao công quá cách, thì công quá cách mới phổ cập đến dân chúng nói chung.

CÔNG TÀO

Nguyên là tên gọi một chức quan ở thời Hán, trông coi việc sách sử, trực thuộc quận

lại. Từ đời Bắc Tề, thiết lập chức “Công tào tham quân”, coi việc phòng chống các hành động sai trái trong xã hội, tương đương chức Giám đốc Cảnh sát ngày nay. Trong Phật giáo, từ Công tào được dùng để chỉ cái tâm vô minh căn bản khởi lên các phiền não. Kinh Tứ thập nhị chương (Đại 17, 723 trung), nói: “Phật dạy rằng, dứt âm chẳng bằng dứt tâm, tâm là Công tào, nếu Công tào nghỉ thì những kẻ tùy tùng đều nghỉ. Tâm tà chẳng ngăn, dứt âm ích gì?”

CÔNG TUỆ LỰC

.....
Lực dụng của công đức và trí tuệ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung), nói: “Nguyện con có sức công tuệ, ngang với bậc tôn tối thắng”. Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển hạ, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh giải thích: Công là nhân của “phúc”; tuệ là nhân của “trí”. Tức là nguyện rằng, nhờ sức phúc trí này, mà được ngang hàng với các đức Phật Như lai tối thắng tôn.

CÔNG VỊ TIỂU TUYỆT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công vị, chỉ giai vị tâm trước và tâm sau khác nhau trong giai đoạn tu hành. Tiểu tuyệt là diệt hết. Có nghĩa là công phu tu hành đã tiến vào cảnh giới cùng tột, tức không còn phân biệt giai vị tâm trước, tâm sau sai khác nữa.

CÔNG XẢO MINH

Phạm: zilpasthàna-vidya. Cũng gọi Thế công nghiệp minh, Xảo nghiệp minh. Chỉ cái học về kỹ thuật, công nghệ, âm nhạc, mỹ thuật, thư pháp, chiêm tướng, chú thuật v.v... Là một trong năm minh. Có thể chia làm hai:

1. Thân công xảo: may thêu, viết chữ, vẽ tranh, nhảy múa, chạp trống v.v... đều thuộc Thân công xảo.
2. Ngữ công xảo: lời văn, thơ phú, ngâm

CÔNG TÀO

C1

083

vịnh, hát xướng v.v... đều thuộc Ngữ công xảo.

Các kỹ năng tinh khéo của thế gian đều là pháp vô phú vô kí, cho nên cũng gọi là Công xảo vô kí. Luận Du già sư địa quyển 2 chia Công xảo minh ra làm sáu thứ là: làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi, làm thợ, toán số và in ấn. Cũng luận trên quyển 15 nêu ra 12 thứ là: làm ruộng, buôn bán, công chức, văn chương, kế toán, in ấn, xem tướng, bùa chú, thợ thuyền, cho vay lấy lãi, thầy cúng, âm nhạc v.v...

Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì nói: văn chương ngâm vịnh, xây dựng thành ấp, làm ruộng, buôn bán, âm nhạc, bói toán, thiên văn, địa lí v.v... đều thuộc Công xảo minh. [X. kinh Trường a hàm Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích điển bí sao Q.4]. (xt. Ngũ Minh).

CỘNG BẤT CỘNG

.....
Là “Cộng” và “Bất cộng” nói gộp lại. Cộng là cùng chung, cùng thông. Cộng và Bất cộng có những loại như sau:

1. Nói về giáo pháp: giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là Cộng giáo; trái lại, giáo pháp không chung cho các thừa thì gọi là Bất cộng giáo. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm cho rằng kinh Bát nhã là giáo pháp chung cho cả ba thừa, vì thế gọi là Cộng giáo; còn kinh Hoa nghiêm thì chỉ dạy riêng cho hàng Bồ tát vì thế gọi là Bất cộng giáo.
2. Nói về chỗ nương (sở y): chỗ nương chung cho hai thức trở lên, gọi là Cộng y, nếu chỉ là chỗ nương cho một thức duy nhất, thì gọi là Bất cộng y. Chẳng hạn như thức A lại da là chỗ nương gốc của các thức, cho nên gọi là Cộng y; còn như căn mắt thì chỉ là chỗ nương cho riêng thức mắt, nên gọi là Bất cộng y.
3. Nói về công đức: trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, gọi là Cộng pháp, cũng gọi Cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp, cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp;

trái lại, những phép tắc đặc biệt, không chung, thì gọi là Bất cộng pháp. Lại cái nghiệp dẫn sinh quả báo riêng của mình, gọi là Bất cộng nghiệp; còn nghiệp đưa đến hoàn cảnh mà mọi người cùng thụ dụng, thì gọi là Cộng nghiệp. Chẳng hạn như hoàn cảnh núi sông, đất liền v.v... là do nghiệp chung tạo thành, mọi người cùng chung thụ dụng, đó là cộng tướng; còn tự thân mỗi cá nhân là do nghiệp riêng tạo nên, đó là Bất cộng tướng. Trong Cộng tướng, như núi sông, đất liền v.v... mọi người cùng thụ hưởng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung); còn như vườn nhà của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy dùng, chứ không chung cho người khác, gọi là Cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái chung). Lại trong Bất cộng tướng, tự thân mình tuy do nghiệp riêng mà thành, nhưng mọi người cũng có thể thụ dụng (như cảnh mà năm căn duyên theo, người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng), gọi là Bất cộng trung cộng (cái chung trong cái riêng); còn như tinh thần và nhân cách của mỗi người thì chẳng phải là những cái mà mọi người có thể cùng chung thụ dụng, gọi là Bất cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái riêng).

CỘNG BẤT CỘNG TỬ BIẾN

Cứ theo Tông kính lục quyển 49 chép, thì thức A lại đa biến hiện các tướng căn thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia làm bốn thứ là:

CỘNG BẤT CỘNG TỬ BIẾN

C1

084

1. Bất cộng trung bất cộng biến (trong riêng biến riêng), căn thẳng nghĩa của năm căn như thân kinh mắt v.v... là do một niệm đầu tiên trong thức A lại đa biến hiện khi thác sinh, gọi là bất cộng biến (biến riêng). Nhưng sau khi sinh ra rồi, các căn này chỉ thụ dụng riêng biệt, và thức nào nương vào căn ấy, không lẫn lộn, cho nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến.

2. Bất cộng trung cộng biến (trong riêng biến chung), như căn phù trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức thứ tám biến hiện ra, gọi là Bất cộng biến (biến riêng); nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng, cho nên gọi là cộng (chung), đó là Bất cộng trung cộng biến.

3. Cộng trung cộng biến (trong chung biến chung), như núi sông, đất đai v.v... do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến (biến chung); mình và hết thấy mọi người cùng chung thụ dụng, đó là Cộng trung cộng biến.

4. Cộng trung bất cộng biến (trong chung biến riêng), như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn, nhà cửa của riêng mình, những người khác không cùng thụ dụng; lại như cùng một con sông, người thấy thì là nước, nhưng loài quỷ đói thấy thì lại là lửa nóng và máu mủ... đó là Cộng trung bất cộng biến.

CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

.....

Lỗi cùng chẳng định. Tiếng dùng trong nhân minh.

Cộng, Phạm: sàdhàrana. Bất định, Phạm: anaikàntika. Một trong sáu Bất định, lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Nhân thuộc 33 lỗi Nhân minh. Lỗi do phạm vi của Nhân (lí do) quá rộng, bao trùm cả đồng phạm và dị phạm của Tông.

Chẳng hạn như lập luận thức :

Tông: Âm thanh là thường

Nhân: Vì có tính lờng được

Trong luận thức trên đây, Nhân “Vì có tính lờng được” dùng cho cả thường lẫn vô thường, đồng thời, có mặt trong Tông đồng phạm (hư không) và Tông dị phạm (cái bình) hay ngược lại. Như vậy, không biết căn cứ vào đâu để xác định âm thanh là thường hay vô thường. Do đó, Nhân này là bất định, không phải Nhân chính xác, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là “Dị phạm biến vô tính”. [X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q. trung phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá).

CỘNG CHUNG TỬ

Hạt giống chung. Chỉ cho chủng tử cộng tướng, tức là chủng tử thức biến sinh ra môi trường (cảnh) mà mình và người khác cùng thụ hưởng chung. Cũng gọi là Cộng tướng chủng tử, Cộng tướng chủng. Đối lại với Bất cộng chủng tử.

Cộng tướng chủng tử chia làm hai loại:

Cộng (chung) và Bất cộng (riêng). Trong Cộng tướng chủng tử thì như: núi sông, đất đai v.v... là người và cầm thú cùng thụ dụng chung, đây là Cộng trung cộng (chung trong chung), còn ruộng vườn nhà cửa thì mỗi cá nhân thụ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng (riêng trong chung).

Thành duy thức luận thuật kí quyển 3

(Đại 34, 321 trung), nói: “Các chủng tử có hai loại: Cộng tướng (tướng chung) và Bất cộng tướng (tướng riêng). Thế nào là cộng tướng? Là do nhiều người cảm được. Tuy biết rằng thức của mỗi người biến hiện riêng biệt, nhưng có tướng để thụ dụng giống nhau, cho nên gọi là Cộng tướng”. [X.

Thành duy thức luận diễn bí sao Q.3 phần đầu; Duy thức luận đồng học sao Q.2 phần 2]. (xt. Cộng Tướng).

CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

C1

085

CỘNG CÔNG

.....

Giai vị thứ 4 trong “Công huân ngũ vị” (năm giai đoạn tu hành) do tổ Động sơn Lương giới (807-860) chủ trương. Tức là giai đoạn giác ngộ thấy suốt tính Phật vốn sẵn đủ và giữ vững công vị mình đã chứng ngộ.

CỘNG DỊ PHẨM

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, Cộng dị phẩm hàm ý là người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận rằng trong pháp sở lập không đầy đủ nghĩa. Nếu pháp sở lập không đầy đủ nghĩa mà người vấn nạn thừa nhận, còn người lập luận không thừa nhận thì thành là Tự dị phẩm, còn người

vấn nạn không chấp nhận, thì thành là Tha dị phẩm, mà Tha dị phẩm tức là Tự đồng phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Dị Phẩm, Tự Đồng Phẩm, Tông Dị Phẩm).

CỘNG ĐỒNG PHẨM

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Đồng phẩm được cả người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận. Đồng phẩm là chỉ cho đồng loại với Hậu trần (thuật từ) của Tông (mệnh đề), có Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm khác nhau. Đồng phẩm là gọi tắt của Tông đồng phẩm. (xt. Tông Đồng Phẩm).

CỘNG GIÁO

Chỉ cho pháp môn Bát nhã ba la mật đa là giáo pháp chung của ba thừa cùng tu học. Cũng gọi là Cộng bát nhã, Tam thừa cộng giáo, Cộng giáo Đại thừa. Đối lại với “Bất cộng giáo”.

Nếu nói theo bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai, thì thuyết của các kinh Đại thừa như kinh Bát nhã... là giáo pháp chung cho cả ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc về Thông giáo; trái lại, như thuyết của kinh Hoa nghiêm ý nghĩa sâu xa chỉ có Bồ tát mới hiểu được thì thuộc về Biệt giáo và Viên giáo. Cộng giáo cũng tương đương với Tam thừa thông giáo trong Ngũ thời giáo của ngài Tuệ quán hay Tam thừa thông giáo trong Tứ giáo của ngài Nguyên hiệu. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1].

CỘNG HỈ SINH ĐỊNH

Tức là Thiền định đã thoát li cõi Dục mà được cảm giác mừng, vui. Đó là các cõi Sơ thiền và Nhị thiền trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. Giải thoát đạo luận Q.2]. (xt. Nhị Thiền, Tứ Thiền, Sơ Thiền).

CỘNG HỨA PHÁP

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong cách thức lập luận của Nhân minh, chủ

trương lập luận được cả hai bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận, gọi là Cộng hứa. Cũng gọi là Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) cộng hứa pháp, Đồng hứa, Câu hứa. Trái lại, cả Lập và Địch cùng không thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Trong luận thức Nhân minh, Tông y (cái mà mệnh đề dựa vào để thành lập, tức là Chủ từ và thuật từ của mệnh đề, cả hai vẫn còn ở trạng thái riêng rẽ, chưa liên kết) và Nhân (lí do) là chỗ y cứ để biện luận, cho nên việc Lập và Địch cùng thừa nhận là điều

CỘNG HỨA PHÁP

C1

086

kiện phải có; còn Tông thể (mệnh đề chính thể, tức là sự kết hợp của Chủ từ và thuật từ) là cái mà người lập luận đề xuất, nhưng chưa được đối phương thừa nhận, thì là cái chủ thể của sự tranh luận, cho nên Lập và Địch cùng không thừa nhận là điều tất yếu. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q. thượng phần đầu]. (xt. Bất Cộng Hứa).

CỘNG HỮU PHÁP

.....

I. Cộng hữu pháp. Cũng gọi là Câu hữu pháp, Câu hữu. Tức là pháp tồn tại đồng thời. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 trung), nói: “Nếu pháp là quả sử dụng của nhau, thì pháp ấy cũng là nhân câu hữu của nhau. Tướng nó như thế nào? Như bốn đại chung, cùng trông nhau làm nhân câu hữu”. Nói một cách cụ thể, thì như bốn đại đất, nước, lửa, gió, hoặc như bản pháp với bản tướng, tâm vương với tâm sở v.v... là những thứ đồng thời cùng tồn tại mà thành một tổ chức, không tách rời nhau, gọi là Cộng hữu pháp. Hết thấy “nhân câu hữu” đều là Cộng hữu pháp. [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo số Q.6]. (xt. Câu Hữu Nhân).

II. Cộng hữu pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) được lập ra phải được người

lập luận và người vấn nạn đều cùng thừa nhận là có thật, thì đó gọi là Cộng hữu pháp. (xt. Cự Thành).

CỘNG LẠC SINH ĐỊNH

Chỉ sự lia bỏ cảm thụ mừng, vui của Nhị thiên mà được thiên định “Li hi diệu lạc”. Tức là Thiên thứ ba trong bốn thiên của cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tam Thiên Thiên, Tứ Thiên).

CỘNG NGHIỆP BẤT CỘNG NGHIỆP

.....

Cộng nghiệp là nghiệp nhân chung của chúng sinh, có khả năng chiêu cảm thể giới vật lý như núi sông, đất đai mà mình và người cùng chung thụ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người có thể chiêu cảm năm căn chính báo mà mỗi người thụ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp. Tông Câu xá lấy tự thể của Nhân làm Cộng nghiệp; tông Duy thức thì lấy Cộng nghiệp làm duyên Tăng thượng giúp cho cộng tướng chủng tử sinh khởi hiện hành. Đứng về mặt chủng tử mà nói, thì Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp là chủng tử nghiệp năng cảm, còn chủng tử thân nhân duyên của y báo, chính báo thì là chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng. Chủng tử nghiệp của Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp có khả năng giúp đỡ chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng của thân nhân duyên sinh khởi hiện hành. Song sự hiện hành do nghiệp thiện ác khởi ra, khởi rồi diệt ngay, cho nên công năng giúp cái khác yếu ớt, nhưng chủng tử nghiệp mà nó huân tập thì tương tục tăng trưởng, có khả năng giúp đỡ quả dị thực trong vị lai, công năng ấy mạnh mẽ, cho nên tông Duy thức chỉ đứng về mặt chủng tử để mà bàn đến Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; A tì đàm tâm luận kinh Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thân Nhân Duyên).

CỘNG PHÁP

.....

Còn gọi là Cộng công đức. Đối lại với

“Bất cộng pháp”. Chỉ pháp công đức trong vô lượng công đức của Phật, mà các bậc Thánh khác và phàm phu cũng có chung,

CỘNG HỮU PHÁP

C1

087

gọi là Cộng pháp (pháp chung). Như ba pháp Vô tránh, Nguyên trí và Bốn vô ngại giải trong vô lượng công đức của Phật, thì các bậc A la hán cũng có thể có được; còn các pháp như năm thân thông, bốn tinh lự thì phàm phu cũng có thể có được. Tuy nhiên, trong các pháp công đức ấy, bậc Thánh khác và phàm phu có thể có chung, nhưng chỉ có công đức của Phật là thù thắng, tự tại hơn cả. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp. [X. luận Câu xá Q.27; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; luận Đại tì bà sa Q.179].

CỘNG PHÁT BỒ ĐỀ TÂM THỤ KÍ

Một trong bốn thứ thụ kí. Tức là Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, cùng với chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề, thể nguyên cùng thành chính giác mà mong được Phật thụ kí. [X. luận Bồ đề tư lương Q.3]. (xt. Thụ Kí).

CỘNG PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

.....

Cộng phát ý chuyển luân, Phạm: Saha cittotpàda dharma cakra. Dịch âm: Sa ha chất đô tát bả đà đạt ma chước yết la.

Còn gọi là

Cộng phát

tâm pháp

luân Bồ tát.

Cùng với Tài

phát tâm

chuyển pháp

luân Bồ tát

trong kinh

Bát nhã lí

thú là cùng

một vị tôn.

Mật hiệu là

Pháp luân

kim cương. Trong Thai tạng mạn đồ la của

kinh Đại nhật chưa thấy ghi chép vị tôn này, nhưng cứ theo phẩm Mật ấn nói, thì vị tôn này tương đương với bồ tát Hư không tuệ; còn phẩm Bí mật mạn đồ la thì bảo vị tôn này là bồ tát Hư không vô cấu. Hình tượng toàn thân màu da trắng, bàn tay phải dơ thẳng, cầm hoa sen, trên hoa sen có bánh xe, bàn tay trái ngửa lên, trên bàn tay có đặt chày một chẽ, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, quay về phía trái, hơi nhìn xuống. Hình tam muội da là bánh xe vàng trên hoa sen. Chủng tử, Ấn ngôn, xưa nay phần nhiều giống như chủng tử và chân ngôn của bồ tát Hư không tuệ. [X. Đại nhật kinh số Q.13].

CỘNG PHẦN TU TAM MUỘI

Một trong ba Tam muội: Nhất phần tu, Cộng phần tu và Thánh chính đẳng được nêu trong luận Thành thực. Chỉ pháp Tam muội tu cả Định và Tuệ. Luận Thành thực quyển 12 (Đại 32, 335 thượng), nói: “Cộng phần tu, nghĩa là khi tu định thì cùng lúc tu cả tuệ, ấy là Tam muội thể gian, ở trong pháp Noãn v.v...”

CỘNG THIÊN

Tức là danh hiệu của đức Thích tôn ở đời quá khứ khi Ngài làm Chuyển luân Thánh vương vào thời đức Như lai Phổ thủ. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 797 hạ), nói: “Lúc bấy giờ, ta mệnh chung ở cõi trời Phạm thế, sinh vào cõi Diêm phù đề làm Chuyển luân Thánh vương, hiệu là Cộng thiên. Thời ấy, người ta sống chín vạn tuổi”.

CỘNG TỈ LƯỢNG

Tiếng dùng trong Bồ Tát Cộng Phát Ý Chuyển Luân Nhân minh. Chỉ Tỉ

CỘNG TỈ LƯỢNG

C1

088

lượng cấu thành bởi cái pháp đã được cả hai bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận. Nói tắt là Cộng tỉ. Một trong ba Tỉ lượng. Cũng tức là ba chi Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), hoặc chỉ là pháp dùng trong Tông được cả Lập và Địch cùng thừa nhận để tiến hành

biện luận. Có thể được chia nhỏ ra làm ba là:

1. Cộng chi tự, tức là tiền trần (chủ từ) và hậu trần (khách từ) của Tông tuy được cả hai bên cùng thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ tự mình thừa nhận (tự hứa).
2. Cộng chi tha, tức là tiền trần và hậu trần của Tông tuy cùng được hai bên Lập và Địch thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ người khác thừa nhận (tha hứa).
3. Cộng chi cộng, tức là tỉ lượng dùng trong Tông, Nhân, Dụ được cả Lập và Địch cùng thừa nhận (cộng hứa), cũng tức là nghĩa “Cộng bất định”. [X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.trung phần đầu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.3 phần cuối]. (xt. Tam Tỉ Lượng, Cộng Bất Định, Cộng Hứa Pháp).

CỘNG TƯỚNG

Phạm:sàmànya-lakwaja

I. Cộng tướng. Đối lại với “Tự tướng”.

Chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng, mà còn có nghĩa cộng thông với các pháp khác. Nếu là tự thân chỉ có cái thể tướng đặc thù, thì gọi là Tự tướng. Thực ra thì tự thể của các pháp, chỉ có trí chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng. Còn đem tâm phân biệt để an lập thì thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo, thì là Cộng tướng. Như hết thấy sắc pháp đều có tự tướng riêng biệt, nhưng khi dùng câu “hết thấy vạn hữu đều là vô ngã”, để nói rõ về tính không của các pháp thì “vô ngã” ấy tức là Cộng tướng. Như vậy, “vô ngã” là nghĩa tướng chung của “hết thấy vạn hữu”, cùng với “khô”, “không”, “vô thường” v.v... dùng để giải thích thể nghĩa của các pháp, cho nên đều là Cộng tướng. Thông thường phần nhiều cho Cộng tướng có thể giải thích được và coi nó như đối lập với “Tự tướng”, nhưng Nhân minh nhập chính lí luận số quyển thượng phần

đầu, thì phản đối luận thuyết tương đối này mà cho rằng trong các pháp có thể giải thích, bao hàm cả Tự tướng và Cộng tướng, hai tướng này có mối quan hệ nhiều lớp với nhau như năm uẩn sắc, thụ v.v... là Tự tướng, còn sự “vô thường” của năm uẩn là Cộng tướng; lại trong Sắc uẩn, “Sắc xứ” là Tự tướng, Sắc uẩn là Cộng tướng. Ngoài ra, trong sắc xứ thì các màu “xanh”, “vàng” là Tự tướng, còn sắc xứ là Cộng tướng. Như vậy, cuối cùng, lấy tự tính bản chân do Thánh trí chứng được làm Tự tướng, và lấy tự tính giả khác (vì không lia trí giả và nói năng) làm Cộng tướng. [X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Đại tỉ bà sa Q.42; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].

II. Cộng tướng. Đối lại với “Bất cộng tướng”. Tức là tướng do mọi người cùng chung cảm được, cùng thụ dụng chung, gọi là Cộng tướng. Như núi sông, đất đai v.v... là bởi nghiệp chung của mọi người tạo thành, là nơi nương tựa và thụ dụng chung của mọi người, cho nên là Cộng tướng; còn như thân thể của mỗi cá nhân, là do nghiệp riêng của cá nhân ấy mà có, cũng chỉ do cá nhân ấy thụ dụng, cho nên gọi là Bất cộng tướng. Chúng tử thân nhân duyên của Cộng tướng, gọi là Cộng tướng chúng tử, được

CỘNG TƯỚNG

C1

089

chúng tử cộng nghiệp giúp đỡ mà sinh khởi hiện hành. Cộng tướng có thể chia làm hai thứ:

1. Như núi sông, đất đai thuộc y báo, do nghiệp chung mà có, đều do người, thú, sâu, cá, v.v... cùng chung thụ dụng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung).
2. Như ruộng vườn, nhà cửa của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy thụ dụng chứ người khác không được dùng chung, thì gọi là Cộng trung bất cộng (riêng trong chung). [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng).

CỘNG TƯỚNG HOẶC

Phạm:sàmànya-kleza. Chỉ hoặc (phiền não) duyên theo tướng chung mà sinh khởi. Nói tắt là Cộng hoặc. Đối lại với “Tự tướng hoặc”. Tức là các pháp duyên theo những tướng chung: khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... mà bị mê hoặc rồi sinh ra các phiền não chấp khổ làm vui, chấp không làm có, chấp vô thường làm thường, chấp vô ngã làm ngã, gọi là Cộng tướng hoặc. Luận Câu xá quyển 20 (Đại 29, 104 thượng), nói: “Hết thấy kiến, nghi, vô minh còn sót chưa đoạn, trói buộc suốt ba đời. Vì ba thứ này là Cộng tướng hoặc, nên hết thấy hữu tình đều bị trói buộc. Nếu ở đời hiện tại, chính khi duyên cảnh, tùy theo chỗ ứng hợp có thể bị nó trói buộc”. Cứ theo sự giải thích trong luận Câu xá quang kí quyển 20, thì kiến, nghi, vô minh ở vị lai, tùy theo chỗ ứng hợp đều buộc khắp ba đời, buộc khắp tự cảnh, cho nên gọi là Biến hành (đi khắp). Còn ý thức ở quá khứ, tuy cũng buộc khắp ba đời, nhưng không buộc khắp tự cảnh, cho nên không thuộc Biến hành.

Cộng hoặc của hiện duyên, tuy đủ hai thứ biến hành, nhưng cũng có khi không đủ, vì là bất định, nên cũng không thuộc biến hành. [X. A tì đàm tâm luận kinh Q.3; luận Đại tì bà sa Q.18]. (xt. Tự Tướng Hoặc).

CỘNG XẢ SINH ĐỊNH

Tức là từ bỏ sự vui vi diệu của Tam thiên mà được Thiên định cảm giác không khổ không vui, tức là Thiên thứ tư trong bốn Thiên thuộc cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tứ Thiên).

CỘNG Y

Chỗ nương tựa chung của hai thức trở lên. Nếu đứng về phương diện bảy thức trước mà bàn, thì trong số bốn y của năm thức trước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y đều là Cộng y; cũng tức là năm thức trước lấy thức thứ sáu làm Phân biệt y (chỗ nương phân biệt), thức thứ bảy làm Nhiễm tịnh y (chỗ nương vừa nhơ vừa sạch), thức thứ tám làm Căn bản y (chỗ nương chính, gốc). Lại thức thứ sáu là chỗ nương của thức thứ

bảy, thức thứ bảy là chỗ nương của thức thứ sáu và thức thứ tám, cho nên thức thứ sáu, thức thứ bảy cũng có nghĩa Cộng y. [X. luận Thành duy thức Q.4, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

CỐT BÚT

.....

Chê xương làm bút để viết chép kinh Phật. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng), nói: “Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chê xương làm bút để viết chép giới luật của Phật”.

CỐT DƯƠNG

.....

Còn gọi là Thu cốt (thu lấy xương), khôi kí (gửi tro). Tức là sau khi hỏa táng (thiêu),

CỐT DƯƠNG

C1

090

đốt) xác chết, thu nhặt lấy xương, tro còn sót lại. Người ta sau khi chết bao nhiêu năm, xương hóa thành trắng, thì gọi thí dụ là cốt Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3].

CỐT HỒ

Còn gọi là Xá lợi bình, Xá lợi hồ. Tức là cái lọ đựng xương còn lại sau khi đã thiêu. Thời xưa lọ làm bằng kim thuộc, đất nung hoặc bằng đá, đời sau phần nhiều tiện bằng gỗ. Sau khi đức Phật Niết bàn, xá lợi của Ngài được đựng vào chiếc âu bằng vàng, để ở chính điện nước Cưu di. Không lâu, tám nước lân cận đều mang quân đến đòi, Hương tể Bà la môn mới chia xá lợi làm tám phần cho tám nước, mỗi nước nhận bình xá lợi rồi đem về. Chiếc bình xá lợi mà nước Ca tì la vệ trong tám nước nhận được thời bấy giờ, đến tháng 1 năm 1898, người ta đã đào thấy tại Pipraway thuộc Nepal. Ngoài ra trong ngôi tháp hoang phế tại địa phương Kucha (nước Cưu tư xưa) thuộc Tân cương, người ta cũng đã phát hiện một chiếc Cốt hồ bằng gỗ, đường kính độ hai mươi

phân, cao độ
mười sáu
phân, bên
ngoài có
thếp vàng,
bên trong
đựng bạch
cốt và ngọc
báu. Thông

thường Cốt hồ được chôn dưới mộ, hoặc
đặt ở một góc trong nhà điện. [X. Trường
a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật ban
nê hoàn Q.hạ; Sắc tu bách trượng thanh
qui Q.6].

CỐT LÂU THẢO

Còn gọi là Khuất lữ thảo, Khuất lâu thảo,
Cốt lộ thảo. Là loại cỏ mà Mật giáo, khi tu
phép Phổ hiền diên mệnh (cầu tuổi thọ hoặc
trí tuệ), vào giờ tu Hộ

ma thì đốt lên cúng

Phật. Là loại thực

vật bò lan, mọc

trong núi sâu, quả

màu vàng, hơi giống

quả dưa gang, mùi vị

ngon ngọt. Tục gọi

thứ cỏ này là cỏ

trường thọ. [X. Kim

cương đính du già

hộ ma nghi quỹ; Hi

lân âm nghĩa Q.7].

CỐT NHÂN

.....

I. Cốt nhân. Người còn tro bộ xương.

Da thịt của thân thể đều đã nát rữa, chỉ

còn lại bộ xương; người tu Bất tịnh quán,

Cửu tướng, Bát bội xả, phải quán tưởng

tướng này. Cho nên hành giả thường vẽ

tướng xương khô làm đối tượng để thành

tự quán tưởng của mình. Hành sự sao tư

trì kí quyển hạ phần 2 đoạn 3 bảo, cốt nhân

là bức tranh vẽ bộ xương khô, để hành giả

nương vào đó mà tu phép Thiên [X. Thích

thị yếu lăm Q.hạ].

II. Cốt nhân. Chỉ người bần tướng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 Qui sơn

linh hựu chương (Đại 51,264 hạ), nói: “Hòa

thượng là cốt nhân, kia là núi thịt, nếu Hòa
thượng ở thì đồ chúng chẳng đầy nghìn”.

CỐT SƠN

.....

I. Cốt sơn. Có nghĩa là xương chất đông
thành núi. [X. Tì nại da tạp sự Q.37]

Cốt Hồ (đào được ở Nepal)

Cỏ Cốt Lâu

CỐT HỒ

C1

091

II. Cốt sơn. Chỉ núi trọc, trơ đất đá,
cây cỏ không mọc được. Đứng về phương

diện bói toán, cốt sơn là núi ít phúc đức.

Tại Nhật bản, cốt sơn chỉ cho những chùa

viện có tín đồ lèo tèo mấy người, nghèo

nàn thiếu thốn. (xt. Nhục Sơn).

CỐT THÂN

.....

Là dịch ý từ chữ Phạmzarira (xá lợi).

Tức là người y theo giới định tuệ mà huân

tu, sau khi viên tịch thân thể khô đi và

toàn vẹn như lúc sống, vĩnh viễn được cõi

người cõi trời cúng dường. (xt. Xá Lợi).

CỐT TỎA QUÁN

Cũng gọi là Cốt tướng quán. Phép tu

quán tướng thân thể người ta là bộ xương

trắng dính vào nhau để đoạn trừ tâm tham

dục. Phép quán này chia làm ba giai đoạn.

1. Sơ tập nghiệp vị, tức đầu tiên tập

trung sức chú ý vào một điểm nào đó trên

thân thể để quán tưởng về xương, dần dần

quán khắp toàn thân, rồi chuyển sang thân

người khác, quán toàn thể giới đầy đầy

xương

trắng, sau lại thu hồi về một thân mình.

2. Dĩ thực tư vị, quán tưởng xương trong

một thân mình, thì trước hết trừ bỏ xương

chân, dần dần trừ bỏ xương các bộ phận

khác, chỉ còn lại nửa xương đầu.

3. Siêu tác ý vị, đem nửa xương đầu còn

lại trừ khử hết, rồi chú tâm ở khoảng chân

mày, yên lặng quán xương trắng. [X. Trung

a hàm Q.24 kinh Niệm xứ; luận Du già sư

địa Q.32; luận Câu xá Q.22].

CỐT TỎA THIÊN

Cốt tủa, Phạm: Zaôkara, dịch âm là

Thương yết la. Là hóa thân của trời Đại tự tại. Nhưng trong Mật giáo thì nói Đại tự tại thiên là chủ của đại thiên thế giới, còn Yết la thiên là chủ một thế giới. Nhân minh nhập chính lý luận sơ quyền thượng (Đại 44, 92 hạ), nói: “Thương yết la, Hán dịch là Cốt tòa (...) Ngoại đạo nói rằng, ở đầu kiếp thành, trời Đại tự tại thị hiện hai mươi bốn tướng, giáo hóa và làm lợi ích cho nhân gian, xong việc ngài trở về trời. Người đời luyện tiếc, mới lập tượng thờ. Hình tượng Ngài khắc khổ, gầy gò, chỉ còn trơ những đốt xương nối liền nhau, giống chuỗi móc xích, cho nên gọi là trời Cốt tòa”. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Tát đàm tạng Q.1]. (xt. Đại Tự Tại Thiên).

CO

Hàm ý là Căn cơ, Cơ duyên. Tức là cái khả năng tính khi gặp duyên thì phát động, cũng chính là năng lực vốn có để đảm nhận giáo pháp của đức Phật, hoặc là đối tượng mà đức Phật nói pháp cho nghe. Cơ với pháp hoặc với giáo gọi chung là Cơ pháp hoặc Cơ giáo. Đức Phật tùy theo cơ loại mà nói pháp, gọi là Đối cơ thuyết pháp; giáo pháp vừa hợp với căn cơ, gọi là Đâu cơ. Cơ trở thành cái duyên để nói pháp, gọi là Cơ duyên. Cơ cảm ứng giáo pháp, gọi là Cơ cảm; đức Phật ứng cơ, gọi là Phật ứng. Cơ cảm và Phật ứng hợp lại gọi là Cảm ứng, cơ và ứng hợp lại gọi là Cơ ứng. Đức Phật tùy thời ứng cơ, thích nghi giáo pháp mà làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là Đương cơ ích vật, đây là ý trong năm thời giáo của Thiên thai; bốn thời trước Pháp hoa là thích nghi khiến cho căn cơ chúng sinh thành thực để nhận lãnh Viên giáo. Ngoài ra, dùng nước để thí dụ căn cơ của chúng sinh, gọi là Cơ thủy. Thiền tông cho Cơ là tác dụng của tâm người thầy, vì Cơ vốn dứt tuyệt đường nói năng suy nghĩ. Tác dụng tâm của thầy có ảnh hưởng đến người học, cho nên người học phải tương ứng với tâm của thầy mà tiếp nhận sự chỉ dạy, đó gọi là Đầu cơ.

C O

C1

092

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên, chia “Cơ” làm ba thứ:

- Vi (chút ít), nhờ sự giáo hóa của đức Phật mà trong lòng phát động được chút ít thiện.

- Quan (liên quan), đức Phật tùy ứng với năng lực vốn có của chúng sinh mà đặt ra giáo pháp, tức là sự tùy ứng của Phật và cơ của chúng sinh có liên quan với nhau.

- Nghi (thích đáng), Cơ của chúng sinh kết hợp với sự giáo hóa của Phật. Cơ phải đủ loại căn tính nào đó (tính chất căn bản, tư chất), cho nên gọi là “Cơ căn” hoặc “Căn cơ”.

Cơ có thể theo nhiều lập trường khác nhau mà chia loại, như:

1. Người muốn tu pháp thiện, gọi là Thiện cơ; người thích làm pháp ác gọi là Ác cơ.
2. Căn cứ vào sự cao thấp, bén lựt của năng lực vốn có mà chia làm ba cơ: thượng, trung, hạ; mỗi cơ lại có thể chia làm ba: thượng, trung, hạ nữa, gọi là Chín phẩm cơ.
3. Người tin theo Phật giáo Đại thừa, gọi là Đại cơ; người tin theo Phật giáo Tiểu thừa, gọi là Tiểu cơ.
4. Người có khả năng khai ngộ tức khắc, gọi là Đốn cơ; người phải qua một giai đoạn nhất định rồi mới có thể dần dần khai ngộ, gọi là Tiệm cơ.
5. Người trực tiếp tiếp nhận giáo pháp chân thực, gọi là Trực nhập cơ (cơ vào thẳng), Trực tiến cơ (cơ tiến thẳng). Trái lại, người trước phải tiếp nhận giáo pháp phương tiện, rồi sau mới tiếp nhận giáo pháp chân thực, thì gọi là Vu quýnh cơ (cơ xa xôi, quanh co).
6. Người không nương vào việc thiện ở hiện tại, mà nương vào sức lực của gốc lành đã tu ở đời quá khứ, gọi là Minh cơ (cơ sâu kín). Trái lại, người nương vào sự làm thiện của thân, miệng ở đời hiện tại thì gọi là Hiện cơ.
7. Người chính thức kết hợp với giáo pháp, gọi là Chính cơ, trái lại, thì gọi là Bàng cơ (cơ một bên).
8. Khi đức Phật nói pháp nếu không có

đối tượng nhận lãnh giáo pháp, thì các bậc Thánh hiền tạm thời biến hóa thành là đối tượng nhận lãnh, gọi là Quyền cơ (cơ tạm). Nếu thực tại có thính chúng thích hợp với giáo pháp ấy, thì gọi là Thực cơ.

Ngoài ra, các tông các phái tùy theo giáo lý của mình còn chia cơ làm nhiều loại. Chẳng hạn như tông Thiên thai, trong cơ Tiểu thừa, người mới đầu tham gia giáo thuyết A hàm ở vườn Lộc dã, rồi sau dần dần mới tiếp nhận giáo thuyết cao sâu, gọi là Thụ nhập cơ (cơ vào đạo). Trái lại, người không theo hình thức trên mà trực tiếp nghe giáo thuyết cao sâu ngay, thì gọi là Hoàn lai cơ (cơ đến ngang).

Tam giai giáo của ngài Tín hành đời Tùy, đã đứng trên quan điểm thời gian, nơi chốn và người mà chia cơ làm ba bậc. Cơ của bậc thứ ba là chỉ những người, sau đức Phật nhập diệt một nghìn năm, sinh vào cõi nước nhơ nhớp, là chúng sinh thiện ác tà chính đều mê lầm không được giải thoát, trong đó lại chia làm hai hạng là lợi căn và độn căn. Hai hạng này gọi là Sinh mạnh chúng sinh (sinh ra đã mờ tối), là đối tượng tiếp nhận pháp phổ thông.

Mật giáo chia cơ làm hai loại là: Hiền và Mật. Trong Mật giáo, những người tiếp nhận quán đỉnh kết duyên mà chưa thể tu hành đúng như pháp, gọi là Kết duyên bàng cơ; còn những người chính thức nhận giáo có thể tu hành đúng như pháp, thì gọi là Chính sở bị cơ. Chính sở bị cơ lại được chia làm hai hạng là: Tiểu cơ (trí tuệ kém còn có tướng) và Đại cơ (trí tuệ hơn không có tướng). Tiểu cơ chỉ những cơ quanh co từ Hiền giáo vào Mật giáo, và những cơ đi thẳng vào Mật giáo. Còn Đại cơ thì từ giai đoạn phát tâm tu hành cho đến chứng đắc,

C Ơ

C1

093

tùy theo quá trình đã trải qua nhiều hay ít mà chia làm ba hạng là: Cơ tu hành phần chứng, Cơ địa tiền địa thượng cộng phần chứng, và Cơ tức đáo (đến tức khắc). Cơ của Mật giáo chia nhỏ ra có sáu loại như

trên, thêm ba loại tổng quát nữa (Chính sở bị, Tiểu cơ, Đại cơ) gọi chung là chín cơ của Mật giáo.

Tông Tịnh độ căn cứ theo kinh Quán vô lượng thọ mà chia cơ làm hai loại là: Định cơ (Định thiện cơ) và Tán cơ (Tán thiện cơ). Trong Tán cơ lại lập ba loại: Phế lập, Trợ chính, Bàng chính. Cơ phế lập bỏ hết các hạnh khác mà chỉ chuyên tu một hạnh niệm Phật, gọi là Chính cơ.

Tịnh độ chân tông Nhật bản phối hợp ba nguyện mười tám, mười chín, hai mươi trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà mà lập ba cơ: Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ, và lập thuyết Ác nhân chính cơ (Chân tông cho rằng những người ác mới là đối tượng cần được hóa độ).

Tông Nhật liên của Nhật bản thì chia cơ ra làm hai loại là: Trục cơ và Tạp cơ. Những người thuần túy hoặc pháp Nhất thừa Pháp hoa, gọi là Trục cơ. Trục cơ lại chia làm hai duyên: Thuận và Nghịch; trong đó, những người nghịch duyên báng pháp là đối cơ của Bản môn thành Phật. Tạp cơ cũng chia làm hai loại là: Tám cơ khi đức Phật còn tại thế (cơ bốn giáo hóa nghi và cơ bốn giáo hóa pháp) và ba cơ khi Phật đã nhập diệt (cơ ba thời Chính, Tượng, Mật). [X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần trên, Q.10 phần dưới; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.12; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Hoa nghiêm huyền đàm Q.7].

CƠ CẢM

Cơ là cơ loại; Cảm là cảm ứng. Có nghĩa là chúng sinh đều có sẵn cơ thiện căn, có thể theo cơ mà cảm ứng sự hóa đạo của Phật, còn Phật cũng có thể theo cơ mà đáp ứng. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 trung), nói: “Cơ và cảm ứng nhau, thì có hình tượng và lời nói xuất hiện”. [X. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên; Thung dung lục tắc 71].

CƠ CĂN

Chỉ cơ có thể tiếp nhận giáo pháp, cũng chỉ căn tính tư chất của người ta. Còn gọi

là Căn cơ. Hoặc gọi Căn, Cơ. Hàm ý có năng lực tu hành. Luận Nhị giáo quyền thượng (Đại 77, 375 thượng), nói: “Vấn theo sự chấp kiến mà ẩn, nghĩa theo cơ căn mà hiện”. [X. Thích ma ha diễn luận Q.1]. (xt. Cơ).

CƠ CẬN TAI

....

Là nạn đói. Phạm: durbhi-kwàntara kalpa. Còn gọi là Cơ cận kiếp, Cơ cận trung gian kiếp. Là một trong ba tai họa phát sinh vào thời kì kiếp trung. Ba tai họa là chiến tranh, bệnh dịch, nạn đói. Đến cuối thời kì kiếp Trung, khi tuổi thọ của người ta giảm xuống còn mười tuổi, lúc đó tâm người đầy đầy tham, sân, si độc ác, hễ thấy nhau là sinh tâm hại nhau, những tà giáo tà thuyết đua nhau ngụy trị, khiến tâm con người càng u mê tăm tối, coi nhau là kẻ thù, cướp giết lẫn nhau, cho nên trời rông quả trách, nhiều năm không mưa, do đó thế gian mất mùa, phần lớn chết đói. [X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai).

CƠ CƠ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cơ của thầy và cơ của học trò. Lại tâm của thầy và tâm của trò ám hợp nhau, gọi là Cơ cơ tương CƠ CƠ

C1

094

ứng, Cơ cơ tương phó, Cơ cơ đầu hợp. Bích nham lục tắc 50 (Đại 48,185 trung), nói: “Vượt qua thứ bậc, dứt hẳn phương tiện, cơ cơ ứng nhau, lời lời khế hợp”.

CƠ DUYÊN

Cơ, căn cơ; Duyên, nhân duyên. Căn cơ của chúng sinh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của Phật và Bồ tát, gọi là Cơ duyên. Việc nói pháp giáo hóa đều lấy cơ căn chín mùi làm duyên mà phát khởi. Ngoài ra, các Thiền sư khi dạy đệ tử, rất nhấn mạnh ở điểm thuận ứng các cơ duyên mà ban bố giáo pháp. Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47,500 trung), nói: “Ông xem lông mày có bao nhiêu sợi là có bấy nhiêu cơ duyên, nếu người học không hiểu, thì đó là kẻ cuồng

tâm”. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Lục tổ đàn phẩm Cơ duyên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 phần trên].

CƠ DỤNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý là dùng cơ màu nhiệm. Các bậc Thiền sư đã triệt ngộ, dùng những phương pháp siêu việt hẳn lời nói, như hoa gậy, dang tay, hoặc đánh, hoặc hét để giáo hóa, đưa người học tiến vào cảnh giới sâu thẳm của Thiền, gọi là Cơ dụng. Từ Lục tổ Tuệ năng trở về sau, phong cách này được lưu hành rộng rãi, trong đó, các ngài Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền v.v... đều trứ danh về cơ phong nghiêm khắc. Lâm gian lục quyền thượng (Vạn tục 148, 294 hạ), nói: “Chỉ có ngài Giang tây, Thạch đầu trở xuống, các bậc đại tông sư mới dùng cơ dụng để ứng vật. Nghe câu hỏi đáp của các ngài rì rầm, khiến người ngồi ngủ”. [X. Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục; Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.3; Bích nham lục tắc 4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

CƠ ĐỐC GIÁO

Nói theo nghĩa rộng thì Cơ đốc giáo là chỉ chung các giáo phái thờ Jésus Christ làm Chúa cứu thế, bao gồm Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo. Còn cái mà Trung quốc gọi là Cơ đốc giáo thì thông thường chỉ cho Tân giáo, là sản phẩm sau cuộc cải cách tôn giáo vào thế kỉ XVI, đó là nói theo nghĩa hẹp. Cơ đốc giáo là tôn giáo có tính thế giới, cùng với Phật giáo, Hồi giáo nói chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Tín đồ Cơ đốc giáo rải rác khắp hoàn cầu, ảnh hưởng toàn thế giới, đặc biệt đối với lịch sử, chính trị, tư tưởng và nghệ thuật phương Tây, đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào thế kỉ thứ I Tây lịch, Jésus người Do thái ở Palestine tuyên bố thế giới là do Thượng đế (chúa trời) sáng tạo. Cơ đốc giáo chủ trương từ khi thủy tổ của loài người đã phạm tội và phải chịu khổ trong tội lỗi, thì chỉ còn cách là tin vào Thượng đế và con của ngài

là Jésus Christ thì mới có thể được cứu rỗi. Cơ đốc giáo lấy Cựu ước toàn thư (thừa kế kinh điển của Do thái giáo) và Tân ước toàn thư làm Thánh kinh.

Nay chia một cách vắn tắt lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo làm ba thời kì: Cổ đại, Trung cổ và Cận đại để khảo sát.

1. Cổ đại: tín đồ Cơ đốc vì không chịu tôn sùng hoàng đế La mã mà bị bách hại trong một thời gian dài. Đến năm 313 Tây lịch, Đại đế Quân sĩ thân đình mới giải tỏa lệnh hạn chế đối với Cơ đốc giáo. Đến năm 337 thì Cơ đốc giáo trở thành quốc giáo của La mã.

2. Trung cổ: thế kỉ thứ V, đế quốc Tây La mã mất vào tay các bộ tộc mọi rợ, văn

CƠ DUYÊN

C1

095

hóa châu Âu thời thượng cổ rơi vào thời đại đen tối. Thời kì này, Cơ đốc giáo lãnh trọng trách giáo hóa xã hội, bảo tồn văn hóa, và gián tiếp xúc tiến việc phục hưng nền kinh tế, đối với văn minh châu Âu đã có những cống hiến rất lớn. Sau vì đế quốc La mã chia thành Đông, Tây, giáo hội phương Tây cũng theo đó mà phân li: năm 1054 chia làm giáo hội Hi Lạp phương Đông (Đông chính giáo) và giáo hội La mã phương Tây (Công giáo tức Thiên chúa giáo).

3. Cận đại: từ thế kỉ XIV trở về sau, Thiên chúa giáo La mã dần dần hủ hóa. Cho nên, năm 1517, Mã đình lộ đức (Martin Luther) phát động phong trào cải cách tôn giáo, do đó mà đẻ ra Tân giáo. Về sau, Tân giáo là gọi chung các giáo phái li khai với giáo hội Thiên chúa giáo La mã phương Tây, như Lộ đức phái, Cải cách phái, Anh quốc quốc giáo phái, Trưởng lão hội, Công lí hội, Quý cách hội, Tầm tín hội v.v... Qua những chấn động ấy, Thiên chúa giáo cũng ra sức sửa đổi, nên đã manh nha cuộc vận động cải cách khác đối lại với cuộc cải cách trước, trong đó có Da tô hội là nổi bật hơn cả. Đến thế kỉ XIX, XX có sự vận động thống nhất các giáo phái, cố gắng liên kết các giáo hội Cơ đốc trên thế giới, xúc tiến

công cuộc hợp tác.

Cơ đốc giáo tuy chia thành Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo, nhưng cơ sở tín ngưỡng vẫn chỉ là một vị thần duy nhất, tức là chúa Jésus Christ. Nay trình bày giáo nghĩa, lễ nghi sai khác của ba giáo như sau:

I. Thiên chúa giáo La mã. Còn gọi là Thiên chúa giáo, Công giáo, La mã công giáo, Gia đặc lực giáo, cũng gọi Cựu giáo, để phân biệt với Tân giáo (Cơ đốc giáo sau cuộc cải cách tôn giáo). Giáo nghĩa cơ bản:

1. Mười điều răn của chúa trời: sùng kính Chúa trời, không được nhân danh chúa trời mà phát lời thề dối trá, không bỏ ngày xem lễ, hiếu kính cha mẹ, không giết người, không gian dâm, không ăn trộm, không làm chứng láo, không chiếm vợ người khác, không tham của của người khác.

2. Bốn qui luật Thánh giáo: dự lễ ngày Chúa nhật và ngày đại lễ Misa, tuân thủ kỉ chay do giáo hội qui định, mỗi năm ít nhất xưng tội một lần và nhận Thánh lễ, hết sức ủng hộ các kinh phí của giáo hội.

3. Bảy việc Thánh: rửa tội, thêm sức, ăn bánh Thánh, giải tội, truyền chức Thánh, hôn nhân, xức dầu.

4. Đạo lí cơ bản mà giáo đồ phải tin:

a. Thuyết sáng thế ba ngôi một thể, nghĩa là chỉ có một thể “Thần”, nhưng trong gồm có ba ngôi Thánh, tức Thánh cha (Thượng đế), Thánh con (Jésus Christ) và Thánh linh. Thần sáng tạo ra vũ trụ vạn vật.

b. Nguyên tội và cứu chuộc, nghĩa là người đầu tiên của thế gian là Adam đã không tuân theo lời chỉ dạy của thần mà phạm vào nguyên tội, vì thế tội của Adam truyền cho mọi người sinh ra trên thế giới. Thần sai người con độc nhất của Thần là Jésus Christ xuống cứu chuộc hết thảy tội ác cho con người (bao gồm nguyên tội và các tội sau này vì xúc phạm luật pháp của Thần mà có). Khi ở đời, Jésus dạy loài người tin tưởng nơi Thần và thành thật ăn năn để được cứu vớt.

c. Bản chất của giáo hội: nghĩa là giáo

hội tiếp nối Jésus Christ Cơ đốc để hoàn thành sứ mạng cứu rỗi người đời.

d. Đời sau, nghĩa là sau khi thân này chết, linh hồn sẽ sinh lên Thiên đường, vào hỏa ngục hay xuống địa ngục.

II. Đông chính giáo. Năm 1054, Đông chính giáo thoát li khỏi Thiên chúa giáo La mã mà độc lập, chủ yếu truyền bá ở Hi Lạp, Nga, Đông Âu, Tây Á. “Thánh kinh” và “Thánh truyền thống” là nguồn gốc của giáo nghĩa Đông chính giáo. Phái này cho

CƠ ĐỐC GIÁO

C1

096

rằng Thánh linh là do Thánh cha mà ra, khác với chủ trương của Thiên chúa giáo và các giáo hội phương tây khác cho rằng, Thánh linh là do Thánh cha và Thánh con mà ra. Trừ điểm này, còn các giáo nghĩa khác thì không sai khác mấy. Đông chính giáo cũng làm bảy việc Thánh, duy cách giải thích thì có hơi khác với Thiên chúa giáo.

III. Tân giáo. Tức là Cơ đốc giáo theo nghĩa hẹp, bắt nguồn từ cuộc cải cách tôn giáo năm 1517. Bao gồm nhiều phái khác nhau. Cách thức lễ bái của các phái không phải là giống nhau hết, còn giáo nghĩa thì đại lược cũng giống với Thiên chúa giáo và Đông chính giáo, nhưng về mối quan hệ giữa thần và người thì Tân giáo có kiến giải đặc biệt khác.

1. Cho rằng con người muốn được cứu thì chỉ cần nhờ vào ân huệ của thần, chứ không như Thiên chúa giáo chủ trương tín đồ cũng có thể nhờ vào niềm tin và làm những việc thiện mà được cứu.

2. Cho rằng duy chỉ có Thánh kinh có đủ quyền uy chỉ đạo tín ngưỡng, còn Thiên chúa giáo và Đông chính giáo thì nhấn mạnh Thánh kinh và giáo hội truyền thống đều là cơ sở của tín ngưỡng.

Cơ đốc giáo truyền vào Trung quốc, bắt đầu vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường với phái Niếp tư thác lí, thời ấy gọi là Cảnh giáo (“cảnh” hàm ý là sáng sủa). Năm Hội xương thứ 5 (845), triều đình cấm

tuyệt Phật giáo, Cảnh giáo cũng bị lây và tuyệt tích ở vùng trung nguyên. Đến đời Nguyên, Thiên chúa giáo và phái Niếp tư thác lí lại truyền vào, cả hai thông thường gọi là Dã lí khả ôn giáo, hoặc Thập tự giáo, nhưng không lưu truyền rộng, khi nhà Nguyên mất thì cũng đều dứt theo. Đến đời Minh, Da tô hội lại một lần nữa truyền vào. Đến đời Thanh, vào khoảng cuộc chiến tranh nha phiến, các tông phái Tân giáo cũng lục tục truyền vào. Giáo sĩ truyền giáo của các tông phái đi sâu vào nội địa Trung quốc để mở rộng phạm vi truyền đạo, thành lập giáo hội, đồng thời, họ mở trường học các cấp, trường dạy người mù, câm, mở các viện dưỡng lão, viện cô nhi, cũng tổ chức việc dịch kinh sách, nghiên cứu Hán học, rồi dịch Tứ thư Ngũ kinh ra tiếng Anh; khoa học phương Tây cũng theo chân các giáo sĩ truyền giáo mà du nhập Trung quốc, tóm lại, đối với cuộc giao lưu văn hóa và nghệ thuật, Cơ đốc giáo đã có nhiều ảnh hưởng sâu xa.

CƠ GIÁO

Chỉ cho căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật. Nghĩa là căn cơ chúng sinh sai biệt, đức Phật theo đó mà nói các giáo pháp sâu, cạn khác nhau. Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải quyển 4 phần trên (Đại 39, 406 hạ), nói: “Nếu có duyên mà không nói thì chẳng lập được giáo pháp; nếu chẳng lập giáo, thì cơ Đại thừa, Tiểu thừa không có phần tu chứng. Như vậy thì ai là người độ, ai là người được độ mà kiến lập cơ giáo?”

[X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; An lạc tập Q.thượng].

CƠ GIÁO TƯƠNG ỨNG

Chỉ giáo pháp của đức Phật và căn cơ của chúng sinh ứng hợp nhau. Cũng gọi là Cơ pháp tương ứng, Thời giáo tương ứng. Tại Trung quốc và Nhật bản, với sự phổ biến của tư tưởng mật pháp, thuyết Cơ giáo tương ứng lại càng thêm hưng thịnh.

CƠ KIẾN

Nghĩa là theo cơ mà cảm thấy. Vì căn

cơ của chúng sinh khác nhau, nên cõi nước

CƠ GIÁO

C1

097

và thân Phật mà chúng sinh thấy cũng bất đồng, đó đều do cơ mà cảm thấy. Tông kính lục quyển 21 (Đại 48, 532 thượng), nói: “Cõi Tha thụ dụng và cõi Biến hóa chứng ngay trước mắt, tên cũng tương tự như nhau, nhưng theo căn cơ mà thấy khác”.

CƠ NĂNG (1618 - ?)

Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh.

Người Hoàng cương, Hồ bắc, họ Khang, tự Thiên tặc, hiệu Tịnh thiện. Sư xuống tóc tại chùa An quốc lúc còn nhỏ, sau khi thụ giới ở Phủ nham, sư đi tham vấn khắp miền Nam chiết. Yết kiến ngài Vạn như Thông vi chùa Long trì, và dưới tòa ngài Sơn ông Đạo môn tại chùa Vạn thọ núi Đạo tràng mà lãnh hội giáo chỉ sâu kín. Sau sư về Nghĩa thủy, dụng am trên núi Ngũ kì ở hơn ba mươi năm. Lại nghe tin ngài Sơn đặc Chân tại giảng pháp ở chùa Năng nhân trên núi Hoa quế (Hồ bắc), sư đến yết kiến và nói pháp ngài Sơn đặc. Sư tịch năm nào không rõ, chỉ biết năm Khang hi 16 (1677), sư được sáu mươi tuổi. Có Thiên tặc Năng thiện sư ngữ lục một quyển lưu hành ở đời.

CƠ NGHI

Nghĩa là chúng sinh đều có thiện căn, cho nên muốn hóa độ thì tùy trình độ mà đặt ra giáo pháp thích nghi. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: “Giáo vốn ứng cơ, vì cơ nghi bất đồng, cho nên mỗi bộ đều nói khác nhau”.

CƠ NGŨ

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Chỉ câu nói khế hợp với cơ pháp thần diệu. Vì nói pháp phải có hai điều kiện: hợp lí, hợp cơ; văn và nghĩa đều sáng tỏ, gọi là lí, quên lời nói mà chỉ khế hợp, gọi là cơ. Sơn am tạp lục quyển thượng (Vạn tục 148, 168 hạ), nói: “Đến Kính sơn ra mắt ngài Vô chuẩn, cơ ngữ hợp nhau, cho vào nhà, muốn trao cho chức Tạng chủ”.

CƠ NHƯ (1632 - ?)

Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh.

Người Thượng hải, họ Phan, hiệu Cổ lâm. Có chí xuất gia từ nhỏ. Mười sáu tuổi cha mất, bèn theo Duy nhất xuống tóc. Chưa bao lâu sư tham yết các ngài Nhị ẩn Hành mật, Tính không Hành trần. Sau sư tham lễ ngài Trúc am Chân diễn ở Ngẫu am và được nói pháp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư trụ trì Liên hoa thiền viện tại trấn Kim thụ, Tô châu. Có Liên hoa Cổ lâm thiền sư ngữ lục 4 quyển truyền ở đời. Năm tịch và tuổi thọ đều không rõ, chỉ biết năm Khang hi 19, sư được bốn mươi chín tuổi. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.102].

CƠ PHÁP

Căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật nói chung lại. Pháp là năng bị, năng hóa, sở tín, nghĩa là pháp khế hợp với cơ, hóa độ cơ và được cơ tin nhận. Cơ là sở bị, sở hóa, năng tín, nghĩa là cơ được khế hợp với pháp, được pháp hóa độ và hay tin nhận pháp. Cả hai đối nhau mà không lìa nhau.

CƠ PHÁP NHẤT THỂ

Tiếng dùng của Chân tông và phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Đây là căn cứ theo “Lục tự thích” trong Quán kinh số Huyền nghĩa phần của ngài Thiên đạo. Cơ là chúng sinh hoặc lòng tin của chúng sinh đối với Phật; Pháp là Phật A di đà, hoặc sức cứu độ chúng sinh của Phật

CƠ PHÁP NHẤT THỂ

C1

098

A di đà. Ý nói cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật Di đà là một thể không hai.

Phái Tây sơn cho rằng, lòng từ bi cứu giúp chúng sinh của Phật A di đà là nhân để chúng sinh được vãng sinh thế giới Cực lạc. Lòng từ bi của Phật A di đà thường tác động mà không lìa chúng sinh, cho nên, khi tâm của chúng sinh xưng niệm “Na mô A di đà Phật” và lòng từ bi của đức Phật A di đà trở thành một thể, thì mới thành tựu được thể hành của sáu chữ danh hiệu “Na mô A di đà Phật”, sự quan hệ này gọi là cơ

pháp nhất thể.

Chân tông chủ trương, lòng từ bi của Phật muốn cứu độ chúng sinh, được thể hiện qua danh hiệu “Na mô A di đà Phật”, chúng sinh đối với danh hiệu của Ngài đã thành tựu lòng tin; nhờ đó, lòng tin và sức Phật trong danh hiệu trở thành một thể, cho nên gọi là Cơ pháp nhất thể. Lại đương khi danh hiệu của Phật chuyển thành lòng tin của chúng sinh, thì cái tâm phàm phu của chúng sinh và tâm Phật thành là một thể, tình huống đặc biệt này được gọi là Phật phàm nhất thể. [X. An tâm quyết định sao Q.đầu; Nguyễn nguyên sao; Hán quang loại tụ Q.1; Quán kinh định thiện nghĩa bí sao Q.4].

CƠ PHONG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Thiền cơ. Cơ, chỉ tác dụng tâm do sự tiếp nhận giáo pháp khơi dậy mà hoạt động, hoặc là cái cơ nghi khế hợp với chân lí. Phong, chỉ trạng thái bén nhạy lạnh lẽ của then máy Thiền. Ý nói khi thầy tiếp dẫn học trò, hoặc Thiền tăng đối cơ với người khác, ý thường ẩn kín, không một dấu ấn nào có thể được tìm thấy, ngay cả những lời nói có tính luận lí cũng không thể biểu hiện cái cảnh giới của chính họ hoặc để khảo nghiệm đối phương.

Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 317 hạ), nói: “Vân am rất khen ngợi nói rằng cơ phong của người ấy không kém gì Anh thiệu vũ”. Lại khi hình dung cơ phong sắc bén lạnh lẽ, khiến người phải kính sợ mà xa lánh, thì gọi là Cơ phong tiểu tuấn (cơ phong cao chót vót và lờm chờm). Thạch Khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 123, 22 hạ), nói: “Nếu quê mùa mà kiến giải sâu xa, cơ phong tiểu tuấn, thì đó chính là thuốc dờ mà thầy giỏi”.

CƠ QUAN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cơ pháp mà thầy thuận theo căn cơ của trò đặt ra để giúp học trò khai ngộ. Cũng tức là công án, thoại đầu, hoặc là bồng hát (đánh, hét).

Cũng tức là thầy thường dùng tắc công án xưa, một tiếng hét, một cái đánh để tiếp hóa học trò, gọi là Cơ quan. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 179 hạ), nói: “Đập hòn tuyết, đập hòn tuyết, cơ quan Bàng lão chẳng nắm được, cõi trời cõi người không tự biết, trong mắt trong tai đều không dính, Bò đê đạt ma khó biện biệt”. [X. Thung dung lục tắc 49].

CƠ QUAN MỘC NHÂN

Thí dụ sự hư giả của năm uẩn. Mộc nhân, nghĩa là người gỗ. Thân tâm của người ta do sự hòa hợp giả tạm của năm uẩn mà hình thành, không có tự tính, giống như người gỗ, vì thế dùng Cơ quan mộc nhân để thí dụ. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25,103 thượng), nói: “Đều không có tác giả, việc ấy là ảo mà! Là cơ quan người gỗ, là việc trong chiêm bao”. [X. Vĩnh gia chứng đạo ca].

CƠ PHONG

C1

099

CƠ THÁN TÀ NGHĨA

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là một trong hai mươi tà nghĩa mà Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là “Cựu nhị thập tà nghĩa”. Tịnh độ chân tông gọi pháp nghĩa phản bội sự truyền thừa của tổ sư là tà nghĩa, hoặc là dị an tâm. Khoảng năm Vĩnh thái (Nhật bản) thứ 7 (1778), các học giả phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông, nêu lên hai mươi thứ tà nghĩa dị đoan trong nội bộ tông phái mình, tức là hai mươi tà nghĩa cũ. Sau ngài Nam Khê lại góp nhặt hai mươi tà nghĩa mới nữa mà thành bốn mươi. Đại khái những tà nghĩa ấy bảo rằng, lũ chúng ta là phàm phu bỉ lậu, tội ác sâu nặng, lí đáng phải tự xét; nhưng đây thực là chính cơ của bản nguyện, nhờ đó mà chắc chắn sẽ được vãng sinh. Tuy nhờ vào thế nguyện rộng lớn của Phật Di đà, nhưng cũng như hình vẽ trên mặt nước, chẳng thể còn mãi, nên chẳng cần ý lại vào Phật Di đà, mà chỉ cần tự than thương cho cái căn cơ bỉ lậu của mình là được. Chủ trương này với Duy tín cơ (cơ chỉ cần niềm tin) trong hai mươi

tà nghĩa mới, về phương diện tâm tướng, rất là giống nhau.

CƠ TIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Cơ tiên. Nguyên chỉ điềm báo trước về cơ sự. Trong Thiền lâm, Cơ tiên được dùng để hình dung cái trạng thái trước khi một ý niệm

chưa động, một lời nói chưa phát. Ý nói trước

khi tình thức phân biệt của người ta vẫn chưa khởi động. Dụng ngữ đồng loại là “Trước khi trời đất chưa mở”. Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Đại 48, 131 thượng), nói: “Nắm chặt một cục phân trời đất, người lớn bị kẻ nhỏ lừa; nếu Cơ tiên có đủ mắt cơ tiên, ra tay trước thì đâu đến nỗi!”.
CƠ TÍNH

Chỉ tính chất căn cơ của chúng sinh.

Khi đức Phật nói pháp, thường tùy căn tính bất đồng của chúng sinh mà nói giáo pháp. Kim quang minh tối thắng vương kinh số quyển 1 (Đại 39, 138 hạ), nói: “Khi Phật nói pháp, do tâm bình đẳng quan sát, xem cơ tính của chúng sinh, nói những điều chúng muốn nghe, khiến ai cũng thấy Phật chỉ nói cho một mình mình”. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].

CƠ TỌA

Là một cách ngồi. Khoanh chân trái lại, đầu gối bên phải dựng lên và hơi ngả ra, gót chân phải đạp lên trên lòng bàn chân trái. Do đó, khoảng giữa hai chân trông đồng như cái thúng, cho nên gọi là Cơ tọa (cơ: cái thúng).

Trong Mật giáo, khi hành giả tu các phép Trì tai, Kính ái thì dùng cách ngồi này. Đây là cách ngồi của bồ tát Kim cương tọa và bồ tát Như ý luân Quan thế âm trên Thai tạng giới mạn đồ la. [X. Bí tạng kí; Bí tạng kí tư bản sao Q.2]

CƠ ỨNG

Cơ là căn cơ của chúng sinh; Ứng là ứng cơ hóa đạo của Như Lai. Vì chúng sinh đều có căn lành, cho nên Phật tùy cơ mà ứng hóa. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên (Đại 34, 3 hạ), nói: “Tin thì bàn về cơ, mà thấy thì là ứng”. [X. Tông kinh lục Q.3].

CƠ TỌA

CƠ ỨNG

C1

100

CƠ YẾU

Cơ là then máy; Yếu là mấu chốt. Cũng gọi là Yếu cơ. Tục cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 457 thượng), nói: “Đạt đến chỗ tinh vi của không, có là thấu suốt được cái then chốt của sinh, diệt”. Hoàn trí thiền sư quảng lục quyển 8 (Đại 48, 98 thượng), nói: “Chỗ then chốt của Phật tổ, là không cần tiếp xúc với sự vật mà vẫn biết, vẫn soi sáng”.

CÙ BA

.....

Phạm: Gopa.

I. Cù ba. Tên vị A la hán ra đời tại Ấn độ khoảng một trăm năm sau đức Phật nhập diệt, gọi là Cù ba A la hán (Phạm: Goparhat). Là tác giả của Thánh giáo yếu thực luận, đề xướng thuyết Hữu ngã nhân, cùng với Thức thân túc luận của A la hán Đề bà thiết ma (chủ trương Vô ngã nhân) đã đẩy lên cuộc tranh luận lớn. Nhưng Thánh giáo yếu thực luận nay đã thất truyền. [X. Đại đường tây vực kí Q.5 mục Tất sách ca quốc].

II. Cù ba. Tên vị luận sư ra đời tại Ấn độ khoảng chín trăm năm sau Phật nhập diệt. Là em của ngài Thế thân, sư có viết Duy thức nhị thập luận thích, nhưng nay không còn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

III. Cù ba. Còn gọi là Cù bà. Cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì Cù ba là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di tại Ấn độ đời xưa, là đệ nhất phu nhân của Thái tử Tất đạt đa. (xt. Cù Di).

CÙ BA LA LONG VƯƠNG

Cù bà la, Phạm, Pàli: Gopàla. Dịch ý là chặn bò, che chở đất nước. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vua rồng Cù ba la ở trong hang rồng tại nước Na yết la hạt thuộc bắc Ấn độ. Tiền thân của rồng này chuyên việc chặn bò để lấy sữa cho nhà vua, vì dâng vua không đúng phép bị vua khiển trách nên ôm lòng oán giận và thề nguyện kiếp sau sẽ làm rồng dữ để phá nước hại vua, rồi tự đập đầu vào vách đá mà chết. Sau, Cù ba la sinh làm Đại long vương, ở trong hang núi. Đức Như lai vì thương nước ấy sắp bị rồng làm hại, bèn dùng sức thần thông từ miền trung Ấn độ đến cảm hóa con rồng này. Rồng thấy đức Như lai liền bỏ tâm độc ác và thụ giới không sát sinh, nguyện mãi mãi hộ trì chính pháp. Trước khi Như lai nhập diệt, để lại hình ảnh trên vách đá trong hang, dặn rồng khi nào tâm độc ác dấy lên thì nhìn vào hình bóng ấy, ác tâm sẽ diệt, và sai năm vị La hán thường nhận sự cúng dường của Long vương. Nơi Long vương ở gọi là hang rồng Cù ba la và những hang đá nhỏ gần đây đều là nơi các đệ tử Phật nhập định. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Phật bản hạnh Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].

CÙ CHIẾT LA QUỐC

...
Cù chiết la, Phạm: Gurjara. Một Vương quốc xưa tại miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì đô thành nước này là Tì la ma la, thổ nghi, phong tục giống với nước Tô thích tha, dân cư đông đúc, gia sản phong phú, phần đông thờ ngoại đạo, ít người tin Phật pháp. Có một ngôi già lam, với hơn trăm vị tăng, đều học tập giáo pháp Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, có vài chục đền thờ trời, di đạo ở lẫn lộn. Nhà vua thuộc dòng Sát đế lợi, trí dũng cao xa, thâm tín Phật pháp. Vị trí nước này ở vào khoảng phía bắc Kutch

CƠ YẾU

C1

101

thiên, Phong thiên, Địa thiên, La sát thiên và Y xá na thiên v.v. . . của Kim cương bộ thuộc viện Ngoài trong mạn đồ la Thai tạng giới là tòa Cù du, hình tròn, mặt bằng phẳng, trong vẽ hoa văn, hoặc viền chung quanh có tua rủ xuống. Về mặt điêu khắc, thì thông thường là tòa ngòai hình phú bát (bát úp), chung quanh cũng trang sức bằng các tua rủ xuống với những màu sắc sắc sỡ.

CÙ ĐÀ NI CHÂU

Cù đà ni, Phạm: Godàniya. Cũng gọi là Cù da ni châu, Cù đà ni da châu, Cù dạ ni châu, Cù già ni châu. Dịch ý là Ngưu hóa châu, Ngưu thí châu. Là một trong bốn châu ở quanh núi Tu di. Vì châu này nằm về phía tây núi Tu di và dùng bò làm tiền tệ để giao dịch cho nên còn gọi là Tây ngưu hóa châu (Phạm: Aparā-godāniya, dịch âm là A bát lệ cù đà ni), hoặc gọi là Tây Cù da ni, Tây châu. Nguyên do của cái tên Ngưu hóa, cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 chép, thì vì ở dưới cây Trán đầu ca tại châu này có một con bò bằng đá; Huyền ứng âm nghĩa quyển 12 nói, phần đông người châu này dùng bò để trao đổi, đồng thời, cũng chấp nhận cả thuyết bò bằng đá, lại cứ theo Trường a hàm quyển 18 kinh Thế kí chép, thì châu này hình bán nguyệt, rộng tám nghìn do tuần, khuôn mặt của dân cư cũng như hình bán nguyệt, thân cao độ 3,5 khuỷu tay, thọ hai trăm tuổi, thường dùng bò, dê, ngọc ma ni làm vật trao đổi. Luận Câu xá quyển 11 thì nói, châu này hình thể giống như trăng tròn, mặt người cũng vậy, thân cao mười sáu khuỷu tay, sống năm trăm năm. Tóm lại, châu Cù đà ni đại khái là một loại cõi nước do thế giới quan của người Ấn độ xưa căn cứ theo thuyết “Núi Tu di” mà đặt ra, nội dung của nó tuy do người Ấn độ giả tưởng, nhưng vấn đề các dân tộc châu Á ngày xưa dùng bò làm vật giao dịch, hoặc và mạn tây nam tiểu bang Rajputana hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; A. Cunningham: The Ancient Geography of India].

CÙ DI

.....

Phạm, Pàli: Gopì, Gopikà, hoặc Gopà, dịch âm là Cù ti, Cầu di, Cù ba, Cù ti da, Kiều ti ca. Dịch ý là Ngưu hộ, Mật hạnh, Minh nữ, Thủ hộ địa, Phú chướng. Là vợ của Thái tử Tất đạt. Về sự xuất thân của bà, các kinh nói khác nhau. Theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng chép, thì Cầu di là con gái vua Thiên giác; dung nhan xinh đẹp, rực rỡ, thiên hạ ít ai sánh kịp. Còn cứ theo kinh Thập nhị du, thì Cù di là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di, sinh vào lúc mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn rớt lại rơi vào trong nhà sáng rực, cha mẹ mới đặt tên là Minh nữ.

Về vợ của thái tử Tất đạt thì từ xưa cũng có nhiều thuyết. Luận Đại trí độ quyển 17, dẫn kinh La hầu la mẫu bản sinh, nói rằng, vợ của Thái tử là Cù ti da, Da du đà la, và bảo Da du đà la là mẹ ruột của La hầu la. Hữu bộ thì nại da Phá tăng sự quyển 3 nêu tên ba phu nhân là: Lộc vương, Kiều ti ca, Da du đà la và cho Da du đà la là vị phu nhân đầu tiên, nhưng trong kinh Thập nhị du thì lại đặt Cù di vào hàng đệ nhất phu nhân của Thái tử. [X. kinh Thái tử thụ ứng bản khởi Q. thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đề Q.4; kinh Lục độ tập Q.5; Hữu bộ thì nại da Q.18; luận Đại trí độ Q.33, Q.35].

CÙ DU TỌA

...

Tòa ngòai trái đẽm lông. Cũng gọi là Chiên cù tọa. Là tòa ngòai đặc biệt của chư tôn thuộc bộ Thiên. Trong các tranh vẽ, thì tòa ngòai của chư tôn Hỏa thiên, Thủy CÙ ĐÀ NI CHÂU

C1

102

trên tiền tẽ có khắc hình con bò, là một vấn đề sử thực có thể khảo cứu; hoặc là các nước Ấn độ đã thần hóa các nước phương Tây mà sản sinh ra thuyết này? [X. kinh Đại lâu thán Q.1; luận Du già sư địa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. (xt. Tứ Châu).

CÙ ĐÀM

Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Là một họ trong các dòng Sát đế lợi tại Ấn độ, con cháu người tiên Cù đàm, tức là họ gốc của đức Thích tôn. Cũng gọi là Cầu đàm, Kiều đáp ma, Cù đáp ma, Câu đàm, Cự đàm. Dịch ý là đất tốt nhất, đất bùn, giống đất, bò ám, giống phần bò, diệt ác, giống mặt trời, giống mía, A nghĩ la sa (Phạm: Aígirasa).

Về nguồn gốc của dòng họ Cù đàm, cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì ở một kiếp lâu xa trong quá khứ, có một vị Bồ tát làm vua, cha mẹ mất sớm, bèn nhường ngôi cho em rồi theo học đạo với một người Bà la môn, ở trong vườn mía, người đời gọi thầy của Bồ tát là “Đại Cù đàm”, gọi Bồ tát là “Tiểu Cù đàm”. Thời ấy có năm trăm tên cướp lấy của nhà quan, trên đường tẩu thoát, chạy qua vườn mía, đánh rơi những đồ lấy được trong vườn, người đuổi bắt theo dấu tìm đến nơi, thấy thế bèn cho Bồ tát là tên cướp, rồi dùng tên bắn Bồ tát, máu chảy lênh láng mặt đất. Đại Cù đàm dùng thiên nhãn thấy suốt, thương xót khóc lóc, vạt lấy máu còn đọng trên mặt đất, trộn với bùn đựng vào hai chiếc bát nhỏ, đặt ở hai bên trong vườn mà chú nguyện rằng: nếu Cù đàm có lòng thành thì thiên thần sẽ biến máu thành người. Mười tháng sau, chiếc bát bên trái hóa thành con trai, chiếc bên phải hóa thành con gái và từ đó lấy họ là Cù đàm.

Lại Đại nhật kinh sơ quyển thứ 16 chép, người tiên Cù đàm làm đũa giữa hư không, có giọt nước như bản rơi xuống mặt đất, mọc thành hai cây mía, sau đó nhờ ánh quang hợp của mặt trời mà sinh ra hai người con, một người trong đó làm vua họ Thích. Cho nên, tương truyền người tiên Cù đàm là thủy tổ của họ Thích ca, và dòng họ Thích cũng nhân thế mà được gọi là giống Cam giá (cây mía).

Ngoài ra, Câu xá luận kí quyển 27, Trung quán luận sơ quyển 10 phần cuối và kinh Chúng hứa ma la đề quyển 2 đều có ghi chép sự tích này. Về nghĩa của tiếng Cù

đàm, thì Pháp hoa văn cú quyển 1 phần dưới (Đại 34, 15 trung), nói: “Cù đàm, Hán dịch là thuần túy, hiền lành, cũng gọi là xá di; Xá di nghĩa là giống họ cao sang”. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói, “Cù” nghĩa là đất, “Đáp ma” nghĩa là hơn hết; nghĩa là trong loài người trên mặt đất, giòng họ này là hơn hết. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 25 nói, thì giòng vua này vì dân mà trừ họa, cho nên cũng gọi là diệt ác.

Vì Gotama vốn là họ của người tiên Cù đàm tại Ấn độ thời thái cổ, cho nên con cháu của ông được gọi là Gautama. Trong đây, go (cù) nghĩa là “bò”, hoặc ku (cù) nghĩa là “đất đai”, tama nghĩa là “trên hết”, cho nên dịch là “đất hơn hết”, hoặc dịch là “đất bùn”, “giống đất”. Lại Tamas nghĩa là “tối đen”, cho nên có các từ dịch là “bò tối” “phần bò”. Vì Gotama trong tiếng Phạm, bao hàm các nghĩa như trên, cho nên tại Ấn độ ngày xưa đã diễn sinh ra nhiều loại thần thoại. Ngoài ra, cũng có thuyết bảo gotama là chỉ cho con bò to lớn nhất, nên được dùng làm tiếng tôn xưng người. Tóm lại, đây cũng là sự giải thích bắt nguồn từ phong tục Ấn độ từ ngàn xưa đã quý trọng con bò coi là vật thiêng liêng. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5; Thích ca phồ Q.1; Hi CÙ ĐÀM

C1

103

lâm âm nghĩa Q.6; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

CÙ ĐÀM DI

Phạm: Gautami, Pàli: Gotami. Cũng gọi là Kiền đàm di, Cù đáp di, Kiền đáp di, hoặc nói là Cù di, Cầu di. Là một họ thuộc giòng Sát đế lợi tại Ấn độ, tức tiếng để gọi người đàn bà Cù đàm (Phạm: Gautama), là tiếng gọi chung những người đàn bà thuộc giòng Thích ca. Trong các kinh, bà dì của Phật là Ma ha ba xà ba đề (Phạm: Mahàprajàpati) được đặc biệt tôn xưng là Cù đàm di. [X. kinh Thập nhị du; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9

phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Cù Đàm).

CÙ ĐÀM PHÁP TRÍ

Phạm: Gautama Dharmajñana. Cũng gọi là Đạt ma xà na, Đạt ma bát nhã, Pháp trí. Là vị cư sĩ dịch kinh vào đời Tùy, người ở thành Ba la nại thuộc trung Ấn độ, tinh thông tiếng Phạm. Cha tên là Bát nhã lưu chi, cả hai cha con đều theo việc truyền dịch kinh. Cuối đời Bắc Tề, ông nhận chức Chiêu huyền đô thống. Nhà Tề mất, Phật pháp cũng bị hủy diệt, ông được chuyển sang giữ chức Quận thú Dương xuyên. Sau lại được vua triệu hồi để dịch kinh. Năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Văn đế nhà Tùy, ông dịch kinh Nghiệp báo sai biệt 1 quyển tại chùa Đại hưng thiện. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

CÙ ĐÀM TIÊN

Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Người tiên ở thời đại thái cổ tại Ấn độ. Còn gọi là Cù đàm đại tiên, Kiền đáp ma tiên. Một trong bảy đại tiên, một trong mười Bát la xà bát đế. Người tiên này giỏi chú thuật, từng viết luận Nhật minh. Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 16 chép, thì tiên Cù đàm hành dâm giữa hư không, hai giọt nước bắn rơi xuống mặt đất, từ đó mọc lên cây mía, nhờ ánh quang hợp của mặt trời sinh ra hai con, một người trong đó làm vua họ Thích ca, và dòng giống Thích ca nhân đó cũng được gọi là giống mía.

Về sự tích của vị tiên này, kinh Đại ban niết bản (bản Bắc) quyển 39, kinh Bồ tát bản duyên quyển trung chép, tiên Cù đàm hiện đại thân thông biến làm thân Đế thích trong mười hai năm, rồi biến thân Đế thích thành hình con dê với một nghìn nữ căn trên mình. Truyện tích này rất giống với truyền thuyết trong thần thoại Bà la môn nói rằng, vợ Cù đàm tư thông với trời Đế thích, Cù đàm nổi giận, đuổi vợ vào rừng, đồng thời thêm một

ngành nữ căn trên
thân Đế thích.

Trong Mật giáo,
tiên Cù đàm là một
trong năm vị tiên họ
hàng của Hỏa thiên,
được đặt ở phương
nam trong viện Kim
cương bộ ngoài của
Thai tạng giới, ở sau
tiên A chi la (Phạm:
Aíginas). Chủng tử
là (yau), hình
tượng màu đỏ, tay trái cầm cái bình, tay
phải dơ thẳng, ngón tay cái đặt vào đốt giữa
của ngón vô danh; đặt ở trước ngực. [X.
kinh Đại không tước chú vương Q.hạ;
Thích ca phổ Q.1; Thai tạng giới thất tập
Q.hạ]

Tiên Cù đàm

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CÙ ĐÀM TIÊN

C1

104

CÙ MA DI

.....

Phạm, Pàli: gomaya. Còn gọi là Cự
ma. Chỉ phân bò. Từ ngàn xưa, người Ấn
độ coi con bò là vật tượng trưng cho Thần
thánh, và cho phân bò là sạch sẽ nhất, nên
thường trát phân bò lên đàn tế cho sạch
đàn. Phong tục này sau được Mật giáo thu
dụng, khi đắp đàn tu pháp, hứng lấy Cù
ma di và Cù mô đất la (Phạm: gomutra,
nước đái bò) chưa rơi xuống đất, trộn lẫn
với nhau rồi trát lên đàn. Hoặc bỏ Cù ma
di vào lò hương để làm vật cúng Hộ ma.
Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 4 chép,
nói theo ý nghĩa nông cạn, thì lấy phân và
nước giải của bò là thuận theo phong tục
của phương ấy cho là sạch sẽ; còn theo ý
nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù chỉ cho hành,
vì vào cửa chữ A, là các pháp vô hành; Ma
chỉ cho ngã; Di chỉ cho thừa. Tức là các
pháp vô hành, là vì hết thấy pháp ngã đều
không thể được, nếu đã không có ngã thì
chẳng có thừa và người thừa, đó tức là Đại

thừa. Nếu người tu hành có thể giữ được
tâm thanh tịnh như thế, thì có thể rất ráo
thanh tịnh, xa lìa các chướng ngại. Lại theo
kinh Đà la ni tập quyển 9, thì lấy phân bò
sạch đốt lên có thể trừ khử mùi hôi hám.
Kinh Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm
bồ tát trị bệnh hợp dược cũng ghi, Cù ma
di có thể chữa các bệnh ngoài da và bệnh
bí tiện. [X. kinh Kim cương thọ mệnh đà la
ni; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ; Tuệ
lâm âm nghĩa Q.36].

CÙ MÔ ĐẤT LA

Phạm: gomutra. Dịch là nước tiểu bò.

Mật giáo khi làm đàn tu pháp, lấy nước
tiểu bò trộn lẫn với Cù ma di (Phạm:
gomaya, phân bò) rồi bôi lên đàn cho sạch
đàn.

Theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí
sao quyển 1 chép, lấy Cù ma di và Cù mô
đất la hòa với nhau để làm sạch đàn giới,
đó là nghĩa nông cạn, nhưng nói theo ý
nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù ma di là chỉ các
pháp không làm, vì hết thấy pháp ngã đều
không thể được, nếu không có ngã, thì
không có cái để thừa và người thừa. Đất la
là chỉ nghĩa như như xa lìa bụi nhỏ, cũng
tức là thực tướng của tâm. Do đó, nếu người
tu hành có thể kiến tạo đại bi mạn đồ la
trong tâm như thế, dùng phân và giải như
như lìa bụi nhỏ mà làm sạch tâm địa, thì có
thể rất ráo trong sạch, xa lìa mọi chướng
ngại. [X. Đại nhật kinh sơ Q.4; Phạm ngữ
tạp danh].

CÙ NHỮ TẮC

.....

Người Thường thực, Giang tô đời Minh.
Tự Nguyên lập. Hiệu Na la quật học nhân,
còn gọi là Bàn đàm. Nói nghiệp cha làm
quan đến chức chủ sự bộ Hình, ra Tri phủ
Thần châu, lãnh chức Trường lô diêm vận
sứ, sau thăng đến chức Thái bộc thiếu
khanh. Ông thông minh từ thừa nhỏ, đọc
rộng nhớ dai, thông suốt nội ngoại điển.
Ông giao du với các ngài Tử bá, Mật tạng,
Tán mộc. Và nghe phép Thiên với ngài
Quản đông minh ở chùa Trúc đường. Về
sau, Thiên sư Tử bá Chân khả khắc Đại

tạng ở Kinh sơn, Nhữ tắc khuyến hóa các thiện tín cùng chung góp sức vào việc này, ông lại thề nguyện trước Phật xin gánh vác Pháp tạng. Năm Vạn lịch 30 (1602), ông thu tập pháp ngữ của các Thiền sư nhiều đời thành Chỉ nguyệt lục 30 quyển, lưu hành ở đời. Năm Khang hi 18 (1679), Niếp tiên biên soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển để tiếp theo sách của họ Cù. Ông có các tác phẩm: Thạch kinh đại học chất nghi, Bình lược toàn yếu, Quynh khanh tập v.v... Năm sinh năm mất của ông đều không rõ. [X.

CÙ MA DI

C1

105

Minh sử Q.216; Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh sử kỉ sự Q.28].

CÙ SÍ LA ĐIỀU

Cù sí la, Phạm, Pàli: kokila. Tên khoa học là Cucula indicus. Chim đỗ quyên sặc đen sinh sản ở Ấn độ. Cũng gọi là Câu sí la điều, Cù chỉ la điều, Cù chỉ la điều, Câu kì la điều, Cù di la điều, Cù sử la điều. Dịch ý là chim âu, chim mắt đẹp, chim tiếng tốt, chim giọng hay. Loài chim này hót rất hay, nhưng hình ngoài thì xấu xí, tên chim được đặt theo giọng hót và phần nhiều sống ở nơi rừng rậm. [X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền ứng âm nghĩa Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.67].

CÙ SƯ LA

.....

Phạm: ghowila, Pàli: Ghosita. Còn gọi là Cù tư la, Cù sử la, Cù sử la. Dịch ý là tiếng hay, giọng dịu dàng. Là trưởng giả ở nước Kiều thương di thuộc trung Ấn độ đời xưa, một trong ba vị đại thần của vua Ưu điền. Vì thân ông cao ba thước, nên đức Thích tôn cũng hiện thân cao ba thước để hóa độ, khiến ông quay về với chính pháp. Cù sư la từng dâng khu vườn cúng đức Thích tôn làm tịnh xá, do đó mà ông được nổi tiếng. Kinh Trung bản khởi quyển hạ (Đại 4, 157 trung), nói: “Mĩ âm (Cù sư la) ý muốn thỉnh đức Thế tôn, Phật biết tâm niệm của ông nên bảo: “Ở đó không có tịnh xá, nguyện của ông không thành.

Mĩ âm hiểu ý và vui mừng bạch Phật:

Con có ngôi nhà riêng, xin cúng làm tịnh xá”.

Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 5 chép, Thì đời quá khứ, Cù sư la là thân chó, có lần dùng tiếng sủa dẫn vị Phật Bích chi đến nhà cúng dường, cho nên đời đời được quả báo tiếng tốt, tiếng hay. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Pháp cú thí dụ Q.2 phẩm Đạo trọng; Đại đường tây vực kí Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].

CÙ SƯ LA VIÊN

Phạm: Ghowilàrama, Pà-li:

Ghositàrama. Cũng gọi là Cù sư la viên tịnh xá, Mĩ âm tịnh xá. Khu vườn ở nước Kiều thương di thuộc trung Ấn độ thời xưa. Tức là khu vườn trong đó trưởng giả Cù sư la dựng tịnh xá cúng dường đức Thích tôn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì ở nơi cách đô thành nước Kiều thương đi về phía đông nam không bao xa, có ngôi già lam cũ, tức là khu vườn cũ của trưởng giả Cù sư la, trong vườn có một Tốt đồ ba (tháp), do vua A dục kiến tạo, cao hơn hai trăm thước, đức Như lai đã từng nói pháp tại đây mấy năm; ở bên cạnh tháp có di tích chỗ ngôi và nơi kinh hành của bốn vị Phật ở quá khứ. Cũng có Tốt đồ ba thờ tóc và móng tay của Như lai. Về phía đông nam già lam, có một căn nhà bằng gạch, là nơi thừa xưa Bồ tát Thế thân viết luận Duy thức để bác các ngoại đạo và Tiểu thừa. [X. Hữu bộ tỉ nại da Q.30; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.13; luận Đại trí độ Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện].

CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

Cù tỉ sương na, Phạm: Govisana. Tên một vương quốc xưa tại trung Ấn độ, ở mạn đông nam nước Mạt đề bồ la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng bốn đến năm dặm; núi cao hiểm trở, vườn hoa ao hồ xen lẫn. Dân cư đông đúc, chăm học hỏi ham làm phúc, phong tục thuần phác, đa số tin theo ngoại đạo, chỉ cầu vui sướng ở hiện thế. Có hai ngôi già lam, chúng tăng hơn trăm vị, đều học tập

CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

C1

106

giáo pháp Tiểu thừa, có hơn ba mươi đền thờ trời, các đạo khác nhau ở lẫn lộn.

CÚ

..

I. Cú: câu. Phạm:pada. Dịch âm: Bát đà, Bạt đà, bát đàm. Là một trong bảy mươi lăm pháp của tông Câu xá, một trong trăm pháp của tông Duy thức, được dùng để giải thích nghĩa lí của sự vật. Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 29 thượng), nói: “Cú là chương, giải thích nghĩa lí một cách rất ráo, như nói: “Các hành vô thường...”. Từ Phật giáo Ấn độ, Cú (câu) đã là yếu tố cấu thành hình thức câu thơ để biểu đạt nghĩa lí của pháp môn, như kinh Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada) chẳng hạn, là đại biểu của những câu thơ pháp nghĩa về loại này. Tại Trung quốc và Nhật bản, Thiên tông dùng cú pháp hình thành các kệ thơ, văn xuôi và những câu cảnh sách cũng đều rất phổ biến.

Câu có dài, ngắn khác nhau, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 14 chép, thì một bài tụng nếu lấy tám chữ làm một câu, ba mươi hai chữ là một tụng (một bài kệ), là bài tụng trung bình, không dài không ngắn. Các bài tụng trong kinh điển phần nhiều được viết theo qui tắc này. Lại từ sáu chữ cho đến hai mươi sáu chữ đều có thể được gọi là câu, sáu chữ gọi là câu đầu, hai mươi sáu chữ gọi là câu sau; dưới sáu chữ gọi là câu ngắn, trên sáu chữ gọi là câu dài. Lại nữa, hai câu nối lại với nhau gọi là câu thân, từ ba câu, bốn câu trở lên nối liền với nhau gọi là nhiều câu thân.

Kinh bộ và tông Duy thức cho rằng, câu chỉ là âm vận trầm bổng về âm thanh, chứ không có tự thể riêng biệt. Tát bà đa bộ chủ trương, nếu câu chỉ là âm thanh suông mà không giải thích một nghĩa lí gì cả thì câu khác với âm thanh vì có thực thể riêng, thuộc về bất tương ứng hành uẩn.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.14, Q.76; luận

Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Cú Thân).

II. Cú. Trong Thiên tông, tất cả lời nói, động tác,, cảnh giới v.v... cũng đều có thể gọi là Câu, vì thế mới có các từ ngữ: “câu sống”, “câu chết” để chỉ các lời nói, động tác, cảnh giới có ý nghĩa hoặc tuyệt không có một ý nghĩa nào cả. Tương tự cách dùng này, còn có từ “câu đến ý chẳng đến” để chỉ câu nói vô nghĩa, vọng chấp các duyên, tính toán phân biệt, chưa thể khế hợp chân lí. [X. Ngũ đẳng hội nguyên Q.11 chương Diệp huyện qui tỉnh].

CÚ KÊ

Chỉ câu văn kệ tụng trong Phật giáo.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 98 thượng), nói: “Mỗi câu mỗi kệ, tu đúng như nghe, nhập tâm thành quán”.

Nếu nghe một câu văn một bài kệ hàm chứa pháp nghĩa sâu xa mà tâm sinh vui mừng,, thì gọi là Cú kệ tùy hỉ.

CÚ LUÂN

Trong phép tu của Mật giáo, hành giả đem chân ngôn của bản tôn quán tưởng từng chữ, xếp thành cái vòng chữ tròn sáng, gọi là Cú luân. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 chép, thì hành giả tụng trì chân ngôn, nên theo chữ mà quán tưởng thành cú luân, tức là quán tưởng tâm của bản tôn, trên tâm bày xếp chân ngôn thành cái vòng chữ tròn sáng, quay chuyển liên tiếp, hiện rõ trước mắt. Lại nữa, khi trì tụng chân ngôn, quán tưởng chữ chủng tử của bản tôn như sữa trắng, từ từ rót vào miệng hành giả, hoặc trên đỉnh đầu, liên tục không CÚ

C1

107

dứt dần dần lan khắp thân thể. Trong vòng chữ tròn sáng, ánh sáng nối nhau, như dòng nước chảy, không lúc nào hết. Cứ như thế mà trì tụng mãi thì tâm sẽ trụ nơi tĩnh lặng. [X. Đại nhật kinh số Q.14 phẩm Tụ luân].

CÚ NGHĨA

.....

Phạm:padārtha. Giải thích nghĩa lí trong câu, hoặc chỉ cho ý nghĩa được giải rõ trong câu nói, hoặc là quan niệm (câu) với sự vật (nghĩa) được nội dung quan niệm hiển bày, gần như khái niệm phạm trừ, tức là cái hình thức căn bản để thành lập hết thảy sự vật một cách như thực cụ thể. Học phái Thắng luận trong sáu phái triết học Ấn độ, đem thực thể, thuộc tính hoặc nguyên lí của hết thảy vạn hữu chia làm mười loại, gọi là mười Cú nghĩa. Ngoài ra, Mật giáo khi giải thích chân ngôn, thì thường dùng giải thích nghĩa chữ trước, rồi sau đó mới giải thích nghĩa câu. Đại nhật kinh sơ quyển 4 (Đại 39, 621hạ), nói: “Trong chân ngôn có nghĩa chữ, có nghĩa câu”. (xt. Thập Cú Nghĩa).

CÚ NGHĨA QUÁN ĐỈNH

Còn gọi Chân ngôn quán đỉnh. Là một trong năm quán đỉnh do ngài Bất không lập ra. Cứ theo Kim cương đỉnh nghĩa quyết nói, thì khi tu phép này, hành giả quán tưởng chân ngôn của bản tôn và nghĩa lí của chân ngôn được bày xếp khắp trong toàn bộ thân tâm. Còn bản tôn được tôn thờ thì theo các bộ mà khác biệt. Pháp tu này được dùng cho các hành giả chân ngôn đã học pháp Quán đỉnh, nhưng chưa được truyền thụ pháp quán đỉnh.

CÚ NGŨ TAM MUỘI

.....
Trong lời nói, câu văn phát ra diệu ngộ, thông suốt vô ngại. Tam muội, là dịch âm từ tiếng Phamsamàdhi, hàm ý là một lòng chuyên chú ở một chỗ mà không tán loạn. Một chỗ ở đây là chỉ cho nghĩa đích thực trong lời nói, câu văn, nhờ chuyên tâm vào nghĩa đích thực ấy mà được diệu ngộ. Ngôn ngữ văn tự tuy chỉ là công cụ để biểu đạt tình cảm và tư tưởng, nhưng cũng không thể xem nhẹ chúng được, là bởi vì tự thân ngôn ngữ văn tự cũng hàm chứa tính chất biểu hiện chân nghĩa, cho nên, nếu chuyên tâm nhất ý thì cũng có thể đạt được diệu ngộ mà dung thông vô ngại.

CÚ SONG CHỈ

Sách, gồm hai quyển. Do vị tăng thuộc

tông Lâm tế Nhật bản là Đông dương Anh triều soạn. Còn gọi là Thiên lâm cú tập. Sách này chia làm hai quyển Càn, Khôn, ở đầu có Phật kinh, Tổ lục, gồm cả Đạo, Nho, soạn tập những lời nói và câu đối mà Thiên tông hay dùng. Quyển Càn dùng những câu đối một chữ đến năm chữ, quyển Khôn dùng câu đối sáu chữ đến tám chữ, cả hai quyển gồm có hơn năm nghìn câu. Khoảng năm Trinh hưởng Nhật bản (1684 - 1688), lúc sắp in, soạn giả lại chưa thêm điển cứ của các câu, và tiếp thêm năm trăm câu nữa. Đáng tiếc là nội dung sách này có nhiều khuyết điểm về văn trích dẫn, điển cứ cũng lâm lẫn, duy có điều là dễ đọc, cho nên trước nay nó đã được lưu hành rộng rãi ở đời.

CÚ THÂN

.....

Phạm:padakàya. Là một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, một trong mười bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Câu xá. Cú (câu), dùng để giải rõ nghĩa lí của sự vật; Thân, là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà câu

CÚ THÂN

C1

108
thành một tư tưởng hoàn chỉnh thì gọi là Cú thân. Như những câu: “Các hành vô thường, các pháp không ngã, Niết bàn tĩnh lặng” v.v... là những câu biểu đạt một ý tưởng hoàn chỉnh, cho nên gọi là Cú thân. Còn một thuyết nữa cho rằng, chỉ tập hợp hai câu trở lên cũng gọi là Cú thân. Như chỉ nói: “Các hành”, “Các pháp”, gọi là câu, nhưng nếu nói “Các hành vô thường”, “các pháp không ngã”, thì là tập hợp hai câu, vì thế gọi là Cú thân. Lại một câu cũng gọi là Cú thân. Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: “Cú thân, nghĩa là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định rõ ràng, ấy gọi là Cú thân”. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cú).

CÚ THUYỀN SAI BIẾT

Nghĩa là dùng câu để giải thích ý nghĩa sai biệt về mặt tự tính. Câu và tên (danh) đối nhau, tên (Phạm:nàma) trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức mỗi cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó là ý nghĩa gì; còn câu (Phạm:pada) thì nối tiếp nhiều “tên” để giải rõ nghĩa lí sai biệt về mặt tự tính, cho nên luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung) nói: “Tên giải tự tính, câu giải sai biệt”. (xt. Danh Thuyên Tự Tính).

CỤ CHI QUÁN ĐÍNH

Chỉ người đệ tử trong Mật giáo mà tư cách đã vững, năng lực đã mạnh, được quả phúc thí vô tận, đầy đủ mọi duyên chi phần để nhận pháp quán đính (dùng nước rảy lên đỉnh đầu). Cũng gọi là Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Pháp sự quán đính. Thông cả Thụ minh quán đính và Truyền pháp quán đính. Đối lại với “Dĩ tâm quán đính” (quán đính trong tâm tướng). Cụ chi quán đính là việc thực sự đem nước rưới lên đỉnh đầu. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 4 chép, thì khi làm quán đính này đòi hỏi phải đầy đủ nhiều chi (nhiều điều kiện), như dọn đất, chọn giờ, định ngày, đắp đàn, vẽ tượng và kết giới. Lại theo vị tăng người Nhật bản là Cảo bảo trong Đại nhật kinh sơ diễn áo sao quyển 10, thì trong bảy ngày, người đệ tử phải thành tâm lễ Phật sám hối, sắm đủ hương hoa lễ vật, tức đầy đủ các thứ mà duyên đàn quán đính cần đến, gọi là Cụ chi quán đính, cũng tức là Sự nghiệp quán đính.

Đại nhật kinh sơ quyển 4, nêu ra mười thứ chi phần trong việc quán đính, gọi là Cụ chi quán đính thập chi, đó là: chi phần A xà lê, chi phần dọn đất, chi phần chọn giờ, chi phần lập đàn, chi phần hộ trì đệ tử, chi phần vẽ tượng, chi phần tam muội, chi phần chân ngôn, chi phần cúng dường và chi phần quán đính. Thông thường ba loại quán đính: Truyền pháp, Thụ minh, Kết duyên tuy đều được gọi là Cụ chi quán đính, nhưng vì chi phần quán đính truyền pháp là đầy đủ nhất, cho nên cũng có người chỉ

gọi Truyền pháp quán đính là Cụ chi quán đính. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên chân ngôn; Đại nhật kinh sơ Q.15]. (xt. Quán Đính).

CỤ DUYÊN PHÁI

Phạm:Prasaigika. Nói đủ là Trung quán Cụ duyên phái. (Phạm: Mādhyamikaprasaigika).

Một chi nhánh của phái Phật giáo Trung quán tại Ấn độ. Do ngài Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita) sáng lập vào khoảng năm 470 đến 540 Tây lịch. Tổ của phái Trung quán là ngài Long thụ dựa theo kinh Bát nhã mà viết ra luận Trung quán, tuyên thuyết nghĩa “Duyên sinh tức không”. Bài tụng Qui kính trong phần Bản tụng của luận Trung quán nêu ra “tám cái chẳng”

CÚ THUYỀN SAI BIẾT

C1

109

(Bát bát): chẳng sinh (Phạm: anutpàda), chẳng diệt (Phạm:aniròdha), chẳng thường (Phạm: azàzvata), chẳng đoạn (Phạm: anuccheda), chẳng một (Phạm:anekàrtha), chẳng khác (Phạm:anànàrtha), chẳng đến (Phạm: anàgama), chẳng đi (Phạm: anirgama), để bác bỏ kiến giải cho các pháp là có chỗ được mà thuyết minh duyên khởi tức là pháp tương đối. Cho nên có thể nói phái Trung quán là tông phái thông đạt nghĩa các pháp duyên sinh, khiến cái thấy có, không đều dứt bật, nhường chỗ cho chính quán chân không trung đạo hiện tiền. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, phái Trung quán và phái Du già là hai giáo phái lớn đối lập nhau trong Phật giáo Đại thừa. Bắt đầu từ ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II Tây lịch, qua các ngài Đề bà, La hầu la bạt đà la, Thanh mục v.v... đến các luận sư Hộ pháp, Phật hộ, Thanh biện v.v... ở đầu thế kỉ thứ VI, nối nhau hoằng truyền ý chỉ không quán trung đạo. Trong đó, hai ngài Phật hộ và Thanh biện cùng theo học luận sư Chúng hộ (Phạm: Saògharakwita), nghiên cứu học tập giáo thuyết của ngài Long thụ, nhưng sự thấy biết của hai vị lại khác nhau, mỗi vị tự viết luận phê bình

luận thuyết của đối phương, do đó, phái Trung quán bị chia làm hai: phái Y tự khởi theo học thuyết của ngài Thanh biện và phái Cụ duyên theo học thuyết của ngài Phật hộ.

Ngài Phật hộ là người nước Thán bà la (Phạm: Taôbara) thuộc miền nam Ấn độ, sau khi thờ luận sư Chúng hộ làm thầy, ngài đến ở chùa Đàn đa phát lị (Phạm: Dantapuri) soạn bộ Căn bản Trung luận chú, chủ trương thuyết các pháp rốt ráo là không. Vào thế kỉ thứ VII, có luận sư Nguyệt xúng (Phạm: Candrakirti) ra đời, soạn các bộ Trung luận chú, Lục thập tụng như lí luận thích, Tứ bách luận chú, Nhập Trung quán luận v.v... đề xướng thuyết của phái Cụ duyên, đồng thời, kịch liệt bình phẩm bộ Trung luận chú thích của ngài Thanh biện. Tư tưởng học thuyết của ngài Nguyệt xúng sau đó truyền vào Tây tạng và được truyền bá rất rộng. Về sau, lại có luận sư Tịch thiên (Phạm: Zantideva) viết Bồ đề hành kinh, Đại thừa tập Bồ tát học luận, tổ thuật chỉ thú Trung quán.

Bắt đầu từ thế kỉ thứ VII, thứ VIII, hai phái Trung quán và Du già dần dần có khuynh hướng dung nhiếp lẫn nhau, rồi hình thành phái Trung quán du già, do đó sự đối lập của phái Cụ duyên và phái Y tự khởi, theo tình hình diễn tiến của mỗi phái, cũng tự nhiên tan hòa vào giữa ngọn triều giao lưu của hai phái lớn Trung quán và Du già. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện tự; Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; W. Wassiljew: Der Buddhismus; Th. Stcherbatsky: The Conception of Buddhist Nirvāṇa]. (xt. Trung Quán Phái, Y Tự Khởi Phái).

CỤ NHÃN

Nghĩa là đối với sự vật có kiến thức đặc thù, hoặc chỉ người có kiến thức đặc thù. Cũng gọi là Cụ nhãn tình. Trong Thiền lâm, người có thể thấy suốt nguyên lí vũ trụ và thực tướng của hết thảy hiện tượng, gọi là Cụ nhãn giả (người đui mắt). Bích nham lục tắc 68 (Đại 48, 198 thượng), nói:

“Ngưỡng sơn cười khanh khách (có thể nói vào thời tiết ấy, trên gấm pho hoa; người thiên hạ chẳng biết rơi chỗ nào. Tại sao? Vì đất rộng người thưa, gặp nhau rất ít. Giống như Nham đầu cười, lại chẳng phải Nham đầu cười; cùng là cười mà tại sao lại chia thành hai đoạn? Người thấy suốt (Cụ nhãn giả) mới có thể thấy được)”. Tiếng cùng loại còn có “Cụ nhãn nạp tạng”, tức chỉ vị Thiền tạng tu hành đã viên thực, có thể thấy suốt đạo lí của sự vật.

CỤ NHÃN

C1

110

CỤ PHƯỚC

Phạm: sakala-bandhana. Nghĩa là còn đủ Kiến hoặc và Tu hoặc. Phước, tên gọi khác của phiền não (sự mê hoặc trong lòng) có thể trói buộc loài hữu tình, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, cho nên gọi là Phước (trói, buộc). Bất luận là hữu lậu, vô lậu, nếu chưa dứt được một phần Kiến hoặc hay Tu hoặc thì đều gọi chung là Cụ phước. Nói về thứ bậc tu hành thì Cụ phước là chỉ cho Tam hiền, Tứ thiện căn từ “Kiến đạo” trở về trước, cho đến hết thảy phạm phu chưa đoạn hoặc. Thông thường cho Cụ phước là tên gọi khác của phạm phu, cho nên phạm phu cũng gọi là Cụ phước phạm phu, Cụ phước phạm chúng. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, thì trong phạm phu cũng có người chẳng là Cụ phước, mà trong các bậc thánh lại có Cụ phước, tức là nếu người dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là phạm phu mà thực thì không có Cụ phước; trái lại, bậc Thánh ở sát na Kiến đạo ban đầu, nếu trước hết chưa thể đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là bậc Thánh mà cũng còn gọi là Cụ phước. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp

Q.hạ; luận Câu xá Q.4, Q.23; Câu xá luận quang kí Q.24; Ma ha chi quán Q.5 phần trên].

CỤ SINH CÁT TƯỜNG (?-1381).

Phạm: Sahajazri. Dịch âm là Tát hạt tạt thất lị. Vị Thiền tạng Ấn độ ở đầu đời

Minh. Được tôn xưng là Ban đích đáp (Phạm:Paḍita, có nghĩa là học giả, hoặc là Bản đích đạt). Sư sinh trong một gia đình giòng Sát đế lợi, nước Ca duy la vệ, trung Ấn độ, tính vui vẻ điềm tĩnh. Lớn lên, sư xuất gia ở chùa Tô la tát (Phạm:Surasa?) tại nước Ca thập di la. Lúc đầu sư học Ngũ minh, Tam tạng, đều hiểu biết thấu suốt, nhưng sau vì nhận ra ngôn luận chẳng phải là pháp rốt ráo, nên sư vào núi Tuyết tu định mười hai năm, được tôn giả Ca la thất lợi (Phạm:Kālazrī) ấn chứng. Về sau, sư lập chí đi chiêm bái núi Ngũ đài ở phương đông là nơi bồ tát Văn thù ứng hiện, liền vượt sông Ấn độ, qua các nước: Đột quyết, Khuất chi (Cưu tư), Cao xương, vào khoảng năm Chí chính (1341-1367) đời Nguyên sư mới đến Cam túc. Sau đó sư được triều đình rước về kinh đô, ở chùa Cát tường pháp vân, được tăng tục, trong triều ngoài nội đều rất tôn kính. Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, sư đến núi Ngũ đài, ở Thiền lâm Thọ an. Vào năm Hồng vũ thứ 7, sư xuống phương Nam đến kinh đô, vua Thái tổ đón rước ở cửa Phụng thiên, ban hiệu là “Thiền thế Thiền sư”, đặc biệt ban cho huy chương để thống lãnh Phật giáo trong nước và dựng chùa ở Chung sơn để sư ở. Năm Hồng vũ 14 sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Sư có soạn: Thị chúng pháp ngữ 3 quyển, dịch: Bát chi giới bản. [X. Kim lãng phạm sát chí Q.1, Q.37 Tây thiên Ban đích đáp Thiền sư chí lược; Bồ tặc cao tăng truyện Q.1; Tân tục cao tăng truyện Q.18].

CỤ SỞ

Còn gọi là Cụ thư. Trong số các tác phẩm năm bộ chín quyển do đại sư Thiền đạo tông Tịnh độ soạn vào đời Đường, thì trừ bốn quyển Quán kinh số ra, bốn bộ năm quyển còn lại đều gọi là Cụ số. Đó là:

1. Pháp sư tán 2 quyển;
2. Vãng sinh lễ tán 1 quyển,
3. Ban chu tán 1 quyển,
4. Quán niệm pháp môn 1 quyển.

Cụ số thực ra phụ thuộc vào Quán kinh số 4 quyển, là một tác phẩm hoàn chỉnh. Quán kinh số nặng về giáo nghĩa, phối với

Cụ số nói về phương pháp thực tiễn, thì lại CỤ PHƯỚC

C1

111

càng hoàn bị hơn. Lại nữa, nội dung bốn bộ này gồm các bài tụng tán cần cho việc tụng kinh hành đạo, thế nên cũng gọi là Hành nghi quyển.

CỤ THỌ

Phạm: àyuwmat, Pàli: àyasmant. Tiếng tôn xưng các vị đệ tử Phật và A la hán. Cũng gọi là Hiền giả, Thánh giả, Tôn giả, Tịnh mệnh, Trưởng lão, Tuệ mệnh. Dịch âm là A du xuất mãn. Chỉ bậc đầy đủ trí tuệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. Về sau không chỉ giới hạn trong hàng ngũ đệ tử Phật, mà các vị tổ sư, tiên đức cũng được gọi là Cụ thọ. Tiếng Phạm àyuwmat có đủ cả nghĩa thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân xuất thế gian, cho nên dịch cũ là tuệ mệnh là theo nghĩa tuệ mệnh pháp thân; cũng tức là nói tỉ khưu khác với người thế tục ở chỗ, ngoài tuổi thọ của sắc thân ra, còn lấy sự sống của trí tuệ làm của báu. Nhưng, đứng về phương diện ưu điểm khuyết điểm của dịch cũ, dịch mới mà nói, thì ngài Trạng nhiên ở Kinh kê bảo dịch “Tuệ mệnh” là hơn, còn ngài Khuy cơ ở chùa Từ ân thì cho dịch là “Cụ thọ” mới ổn thỏa. Pháp hoa huyền tán quyển 6 (Đại 34, 771 thượng), nói: “Tuệ mệnh, nên dịch là Cụ thọ. Người thế tục đều mong sắc thân được sống mãi; bậc Thánh thì quý mệnh sống trí tuệ. Cả hai đều nêu, vì thế gọi là Cụ thọ. Nếu chỉ nói tuệ mệnh không thôi, thì e thiếu nghĩa”. Các vị trưởng lão cũng dùng từ Cụ thọ để gọi vị tỉ khưu trẻ tuổi. [X. Hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.19, Q.38].

CỤ TỨC

I. Cụ tức. Đầy đủ. Nói tắt của Cụ bị mãn tức .. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: “Quan âm diệu trí lực, hay cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện”. Ngoài ra, Cụ tức y nghĩa, tức là Như Lai có đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh. Lại Cụ tức

tam thiên, là nói tắt của Nhất hào chi nội cụ túc tam thiên (trong một mảy lông có đầy đủ ba nghìn), nghĩa là một túc hết thầy, hết thầy túc một, tương túc tương nhập. Lời tựa trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1283 trung), nói : “Trong một sợi lông đầy đủ ba nghìn đại thiên, trong một mảy bụi dung chứa vô biên thế giới”. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Tính khởi; Đại thừa nghĩa chương Q.14].

II. Cụ túc. Phạm: Purīka. Dịch âm: Phú lan na ca. Dịch ý: Mãn túc, Cụ túc. Một đệ tử của đức Phật. Là trưởng giả ở thành Ba la nại, làm bạn với các trưởng giả Da xá, Li câu, Thiện thực, Ngưu vương v.v... Sau nghe Da xá đã qui Phật xuất gia tu hành, ông liền cùng với Li câu và các bạn khác đến chỗ Phật xin xuất gia, cuối cùng thành La hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.36].

CỤ TÚC GIỚI

Phạm, Pàli: upasôpanna, hoặc upasôpadà. Dịch âm: Ô ba tam bát na. Dịch ý: gần tròn, có nghĩa là gần gũi Niết bàn. Cũng gọi là Cận viên giới, Cận cụ giới, Đại giới, nói tắt là Cụ giới. Là giới luật mà tỉ khuru, tỉ khuru ni phải thụ trì; vì giới phẩm đầy đủ so với mười giới của Sa di và Sa di ni, cho nên gọi là Cụ túc giới. Theo giới pháp qui định, khi thụ trì giới Cụ túc tức là đã chính thức trở thành tỉ khuru và tỉ khuru ni. Phổ thông, giới tỉ khuru có hai trăm năm mươi giới, giới tỉ khuru ni có ba trăm bốn mươi tám giới. Cứ theo luật Tứ phần chép, thì giới có thể chia làm tám loại: Ba la di (tỉ khuru bốn, tỉ khuru ni tám); Tăng tàn (tỉ khuru mười ba, tỉ khuru ni mười bảy); Bất định (tỉ CỤ TÚC GIỚI

C1

112

khuru hai); Xả đọa (tỉ khuru ba mươi, tỉ khuru ni ba mươi); Đơn đọa (tỉ khuru chín mươi, tỉ khuru ni một trăm bảy tám); Ba la đề đề xá ni (tỉ khuru bốn, tỉ khuru ni tám); Chúng học (tỉ khuru một trăm, tỉ khuru ni một trăm); Diệt tránh (tỉ khuru bảy, tỉ khuru ni bảy).

Còn các bộ luật Thập tụng, luật Ngũ phần, Thiện kiến luật tỉ bà sa, Ba li giới bản, Tây tạng giới bản v.v... mỗi bộ truyền chép mỗi khác. Khi thụ giới này, phải có tác pháp đặc biệt, chẳng hạn điều kiện phải có đủ ba thầy truyền giới, bảy vị chứng minh, bạch bốn Yết ma v.v... Từ trong giới Cụ túc rút ra năm giới, tám giới... tùy theo căn cơ mà lãnh thụ để làm phương tiện tu tập dần dần trước khi thụ trì giới Cụ túc, gọi là Cụ giới phương tiện. Những người bị mười ba nạn, mười già thì không được phép thụ giới.

Tăng ni Trung quốc, từ Tùy, Đường trở đi, đều y theo luật Tứ phần mà thụ giới; và đặc biệt ngoài việc thụ trì giới Cụ túc, còn thụ thêm mười giới nặng, bốn mươi tám giới nhẹ của giới Bồ tát. Ngoài ra người muốn

thụ giới Cụ túc, thân thể phải mạnh khỏe, đầy đủ các căn, không bị điên, lòa, thân khí trong sạch, không mắc biên tội, phạm tỉ khuru ni, tặc trụ v.v..., đủ tướng xuất gia, cạo bỏ râu tóc; mặc áo casa, đã thụ giới Sa di, Sa di ni rồi, đủ hai mươi tuổi và chưa quá bảy mươi tuổi. Giới Cụ túc là giới luật chủ yếu, giúp người giữ giới nhờ đó mà xa lánh tội ác trong tất cả hoàn cảnh, hướng tới sự hoàn thiện, đầy đủ nên gọi là giới Cụ túc. [X.luật Tứ phần Q.34; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.2; luật Thập tụng Q.21; luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.43]. (xt. Giới).

CỦ CỬ TRA

.....

Phạm: kukkuia. Còn gọi là Cưu cưu tra, Câu câu tra, Cứu cứu la, tức là con gà. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

CỦ CỬ TRA Ế THUYẾT LA QUỐC

Củ củ tra ế thuyết la, Phạm:Kukkuiezvara. Tên khác của nước Cao li. Củ củ tra, nghĩa là con gà; Ế thuyết la, ý là sang trọng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói, thì dân nước ấy đều thờ thần gà, đầu đội lông cánh gà, cho nên có tên như vậy.

CỦ XA YẾT LA BỒ LA THÀNH

Củ xa yết la bồ la, Phạm:Kuzàgràpura.
Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung
Ấn độ. Tức là thành Vương xá cũ. Còn gọi
là Vương xá sơn thành. Dịch ý là thành cỏ
tranh. Củ xa (Phạm:Kuzà), dịch ý là cỏ
tranh, cỏ tốt lành, loại cỏ này có mùi thơm,
màu xanh sẫm như lông đuôi chim công.
Trước khi đức Phật thành đạo, chư thiên
dâng cỏ này trải ở gốc cây Bồ đề làm tòa để
ngài ngồi. Đại đường tây vực kí quyển 9
chép,
thành này nằm ở chính giữa nước Ma yết
đà, là chỗ đóng đô của vua chúa đời xưa, cỏ
tốt lành thơm phức mọc um tùm, cho nên
lấy tên cỏ để đặt tên thành. Bốn chung quanh
có núi bao bọc bên ngoài, phía tây thông với
đường tắt qua núi, phía bắc của núi mở rộng,
chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu
vi hơn một trăm năm mươi dặm. Trong
thành còn một nền cũ chu vi hơn ba mươi
dặm. (xt. Vương Xá Thành).

CỤC A KHÚC BA

Dịch âm của tiếng Tây tạng, lễ cúng
dường vào ngày 15 tháng 1. Tục gọi là Tết
đèn, một hoạt động “Truyền đại triệu” của
Phật giáo Tây tạng. Pháp hội này được cử
hành từ ngày 3 đến ngày 24 tháng 1, đêm
15 tháng 1, trên các đường phố của thủ đô
CỦ CỬ TRA

C1

113

Lhasa, người ta bày các lễ vật cúng dường
như bơ (tô du), hoa bơ, khúc công (đèn
cúng). Người tham dự đại hội múa hát chúc
mừng suốt đêm để kỉ niệm đức Phật Thích
ca mâu ni thị hiện thần biến, hàng phục tà
ma. Đây là tiết mục náo nhiệt nhất trong
pháp hội Truyền đại triệu.

CỤC THÔNG ĐỐI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một
trong ba tiêu chuẩn để phân biệt “tự tính”
và “sai biệt” trong luận thức Nhân minh.
Cục, hàm ý hạn cục một chỗ; Thông là
thông suốt các chỗ khác. Trong tác pháp
ba phần (Tông, Nhân, Dụng) của Nhân minh,
tiền trần (chủ từ) của Tông (mệnh đề) hạn
cục ở Tông đó chứ không thông suốt đến

ngoài Tông, cho nên gọi là tự tính. Hậu
trần (khách từ) của Tông thì thông suốt cả
đến bên ngoài Tông, không chỉ hạn cục ở
Tông đó, cho nên gọi là sai biệt. (xt. Thể).
CUNG

.. Phạm: dhanus, Pàli: dhanu. Dịch âm:
Đà nộ sa. Là đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ
đời xưa. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển
136, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận
Câu xá quyển 12 chép, thì bảy hạt lúa mạch
(Phạm:yava) dài bằng một đốt ngón tay
(Phạm: aíguliparva), hai mươi bốn đốt
ngón tay dài bằng một khuỷu tay (Phạm:
hasta), bốn khuỷu tay bằng một Cung.
Theo thuyết trong các kinh luận thì đại khái
đều cho bốn khuỷu tay bằng một Cung.
Nhưng so với trọng, thước của Trung quốc,
thì có những thuyết khác nhau, như: một
khuỷu bằng hai thước, bằng một thước tám
tấc, một thước năm tấc v.v... Như trong Tứ
phần luật san bồ tùy cơ yết ma số quyển 1,
ngài Đạo tuyên nói rằng: một cung dài bốn
khuỷu, tức là bảy thước hai tấc. Vì thế, một
khuỷu là một thước tám tấc, một đốt ngón
tay là bảy phân năm li. Kinh Phật bản hạnh
tập quyển 12 thì nói, bảy hạt đại mạch dài
bằng một đốt ngón tay, bảy đốt ngón tay
dài bằng nửa thước, hai nửa thước thành
một thước, hai thước là một khuỷu, bốn
khuỷu là một cung. Còn Tuệ uyển âm nghĩa
quyển hạ thì nói, một khuỷu bằng một thước
năm tấc, bốn khuỷu là một cung, ba trăm
cung là một dặm.

Các thuyết khác nhau trên đây là do
Ấn độ đời xưa lấy đốt ngón tay làm tiêu
chuẩn đo lường, vì ngón tay của mỗi người
dài, ngắn không giống nhau, cho nên kích
thước cũng bất đồng. Thêm vào đó, trọng,
thước của Trung quốc trải qua các triều đại
cũng lại khác nhau. Đời Hạ một thước có
mười tấc, đời Thương một thước là chín
tấc, đến đời Chu thì một thước chỉ có tám
tấc. Luật Ma ha tăng kì quyển 8 bảo năm
khỉ là một cung, có lẽ đã theo tiêu chuẩn
đời Chu chăng? Nếu theo thước nhà Chu
thì năm khuỷu của thước Chu và bốn khuỷu
thước Hạ đều là tám thước. Cho nên, các

kinh chép một cung tuy có bốn khuỷu, năm khuỷu khác nhau, nhưng đó có lẽ cũng do trượng và thước của các triều đại bất nhất. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Khởi thế Q.7; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Nhất Trụ).

CUNG BẢN CHÍNH TÔN (1893-1983)

.....
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Tân tả. Lúc đầu ông học trường chuyên khoa y học Thiên diệp, sau chuyển sang Phật học, tốt nghiệp tại Đại học Đại cốc thuộc Chân tông. Năm 1921 ông lại vào học môn Triết học Ấn độ thuộc khoa văn của Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp ông làm giảng sư tại Đại học Đông kinh một thời gian rồi lại đi du học ở

CUNG BẢN CHÍNH TÔN

C1

114

Đại học Oxford. Sau khi trở về Nhật, ông làm giáo sư tại các Đại học Đông kinh, Tảo đạo điền và Câu trạch, là hội viên của Hội học thuật Nhật bản, Hội trưởng hội Ấn độ học Phật giáo học Nhật bản. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Long thụ, Căn bản trung và không, Đại thừa và Tiểu thừa, Trung đạo tư tưởng cập kì phát đạt, Bách luận luận thư hội bản, Đại thừa Phật giáo thành lập sử đích nghiên cứu, Phật giáo căn bản chân lí...

CUNG CỤ (CÚNG CỤ)

Còn gọi là Cung vật. Chỉ các vật phẩm dâng cúng Phật, Bồ tát, Tam bảo, như hương hoa, thức ăn uống. Cũng có khi đặc biệt gọi cái đồ đựng các phẩm vật cúng dường là Cung cụ hoặc Cung khí. Cung và Cụ đều có nghĩa là dâng cúng. Dâng cúng Cung cụ, gọi là Cung dưỡng. Nếu dâng cúng quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngồi, và thuốc thang, gọi là Tứ sự cung dưỡng. Nếu cúng hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, cờ lọng, phan phướn, quần áo, kĩ nhạc... gọi là Thập chủng cung dưỡng (cúng dường mười thứ).

Thông thường, các vật cúng phần nhiều

được dâng cúng Phật, Bồ tát, chúng tăng và các vong linh. Cái bàn lớn để đặt các vật cúng, gọi là Cung đài. Cơm đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, Phật phạn, Phật hương, đó là sự cúng dường giản đơn nhất. Hoa nhân tạo đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa. Trong vật cúng Vu lan bồn, có năm loại quả là hạnh nhân, lê, thạch lựu, hồ đào, đậu lớn đậu nhỏ, thông thường gọi là Ngũ quả.

Khi đức Phật còn tại thế, những người ngoại hộ Phật pháp, các tín đồ thường cúng dường Phật và các vị đệ tử những thứ như yếu hàng ngày, như quần áo, thức ăn uống, đồ nằm, và cả vườn cây, tinh xá v.v... Sau khi Phật nhập diệt, Tam bảo cùng được tôn trọng, cúng dường, tín đồ còn tạo lập tượng Phật, rồi cúng dường thức ăn uống, kĩ nhạc và các vật trang nghiêm, cũng như lúc đức Phật còn tại thế, về sau dần dần hình thành những nghi thức cúng dường nhất định.

Cho nên, nếu nói theo nghĩa rộng, các đồ trang nghiêm được trưng bày trong điện Phật, các pháp hội được tổ chức, cho đến việc lễ bái, tán tụng v.v... đều có thể được coi là các vật cúng dường.

Về phần Trung quốc, những ghi chép có liên quan đến cúng vật, thì như Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, vào khoảng năm Thần qui (518-519) nhà Bắc Ngụy, Hồ Thái hậu sai Sa môn Huệ sinh (Tuệ sinh), Tống vân sang Tây trúc cầu pháp, thỉnh kinh, và cho Huệ sinh cùng đoàn tùy tùng mang theo phan, phướn ngũ sắc, năm trăm cái túi bằng gấm đựng hương để cúng dường đạo tràng các nơi trên đường đi. Còn cứ theo Phật tổ thống kê quyển 43 chép, thì khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời Bắc Tống, sa môn Pháp ngộ khuyến hóa được lọng Long bảo, ca sa kim lan, sau khi đến trung Thiên trúc, ngài cúng dường ở tòa kim cương nơi đức Phật thành đạo.

Nhưng từ xưa đến nay, hương hoa đèn nến vẫn là những vật cúng thông thường nhất. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 nói, dâng thức ăn uống cúng dường chư Phật,

chúng tăng, ngoài cơm ra, còn có bánh, trái cây và thuốc v.v... Trong pháp hội, bánh, trái cũng được phân phát cho tín đồ, tín đồ ăn để gây duyên Phật pháp. Ngoài ra, những phẩm vật mà các tông phái đặt cúng Phật hằng ngày tuy không phải là giống nhau hết, nhưng phần nhiều lấy cơm làm chính, rồi nước trong hoặc trà, bởi vì cơm là thức ăn chính của các khu vực châu Á.

Về vật cúng của Mật giáo thì có sáu thứ: át già (nước trong), hương bột, hoa, hương CUNG CỤ

C1

115

đốt, thức ăn và đèn. Thông thường tùy theo bản tôn của các bộ như Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ và mục đích của các phép tu, như Túc tai, Tăng ích, Hàng phục v.v... cho đến ba loại thành tựu thượng, trung, hạ khác nhau do các phép tu nhằm đạt đến, mà vật cúng cũng bất đồng.

1. Át già: ba bộ đều dùng nước trong, chỉ có mục này là cả ba bộ giống nhau.
2. Hương bột: cúng bản tôn của Phật bộ, dùng cỏ thơm, rễ cỏ thơm và hoa làm thành; bản tôn của Liên hoa bộ, dùng vỏ các loại cây thơm, hương bạch đàn và các vật có mùi thơm trộn lẫn với nhau; bản tôn của Kim cương bộ thì dùng rễ, hoa, quả lá của loại cỏ thơm hòa hợp với nhau. Trong đó mùi thơm của rễ và quả là quý, nên được dùng chung cho bản tôn của cả ba bộ. Tu phép Túc tai thì dùng hương bột màu trắng, phép Tăng ích dùng hương bột màu vàng, phép Hàng phục dùng hương bột màu đỏ.
3. Hoa: cúng dường Phật bộ, dùng hoa Xà để tô mặt na, Liên hoa bộ, cúng dường hoa sen hồng, Kim cương bộ, cúng dường hoa sen xanh. Phép Túc tai dùng hoa màu trắng, vị ngọt, phép Tăng ích dùng hoa màu vàng, vị lạt, phép Hàng phục dùng hoa màu đỏ, vị cay.
4. Hương đốt: Phật bộ, dùng hương trầm thủy, Liên hoa bộ, dùng hương bạch đàn, Kim cương bộ thì dùng hương uất kim. Phép Túc tai dùng hương đã rời vê tròn, phép Tăng ích dùng hương viên tròn, phép Hàng

phục dùng hương bột.

5. Thức ăn uống: gồm các thứ bánh, trái và canh, những vật cúng dường Phật bộ thì dùng các thứ sinh trong núi, cúng Liên hoa bộ dùng các thứ sinh trong nước, còn các vị đắng, cay, lạt thì cúng dường Kim cương bộ. Phép Túc tai dùng quả vị ngọt, phép Tăng ích dùng quả vị chua dôn dốt (hoi chua), phép Hàng phục dùng quả vị hơi cay. Ngoài ra, cúng Phật bộ thức ăn bằng bột gạo thì có thể viên mãn phép Túc tai thành tựu bậc thượng; cúng Liên hoa bộ thức ăn bằng miếng mạch, có thể viên mãn phép Tăng ích thành tựu bậc trung; cúng Kim cương bộ thức ăn bằng dầu mè (vừng), hạt đậu, có thể viên mãn phép Hàng phục thành tựu bậc dưới.

6. Đèn: dùng bơ bò đen làm dầu thắp đèn là tốt nhất, chung cho cả ba bộ. Phép Túc tai thì dùng dầu gỗ thơm hoặc bơ bò trắng, phép Tăng ích dùng bơ bò vàng hoặc dầu mè (vừng), dầu thuốc, phép Hàng phục dùng dầu hạt cải trắng, hoặc dầu có mùi hắc. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô tát địa yết la Q.thượng, Q.hạ; kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh số Q.7, Q.8; Ngũ tạng trở Q.15]. (xt. Cung Dưỡng).

CUNG DƯỠNG (CÚNG DƯỠNG)

Phạm: Pàli: Pùjanà. Còn gọi là Cung, Cung thí, Cung cấp, Đả cung. Nghĩa là dâng các thức ăn uống, quần áo v.v... cúng dường Tam bảo, sư trưởng, cha mẹ và vong linh v.v... Lúc đầu, sự cúng dường lấy hành vi thân thể làm chính, sau cũng bao hàm sự cúng dường thuần túy tinh thần, cho nên mới chia làm Thân phần cúng dường và Tâm phần cúng dường. Cứ theo Di giáo kinh luận chép, thì thức ăn, quần áo, thuốc thang, thuộc thân phần cúng dường; tâm cúng dường hơn hết, tâm cúng dường không nhằm chán, tâm cúng dường bình đẳng, thuộc Tâm phần cúng dường. Ở thời kí đầu, giáo đoàn lấy việc cúng dường thức ăn, quần áo, đồ nằm, thuốc thang làm chính yếu, gọi là Tứ sự cúng dường. Các vật cúng dường Phật, chùa tháp, tượng Phật, giáo pháp, ti khuru, ti khuru ni, và phòng xá, đất

đai của Tăng đoàn là nguồn kinh tế trọng yếu của tăng đoàn.

Ngoài sự cúng dường tài vật ra, còn có sự cúng dường Pháp, như đem tinh thần

C1

116

sùng kính mà cúng dường cung kính, cúng dường tán thán, cúng dường lễ bái, cũng gọi là Cung dưỡng. Đến đời sau, đối với những người chết cũng làm Tháp cúng dường.

Nói tổng quát về các vật cúng dường, phương pháp và đối tượng cúng dường, có thể chia ra các loại như sau:

I. Nhị chủng cung dưỡng (hai loại cúng dường).

* Cứ theo Thập trụ ti bà sa quyển 1:

1. Pháp cung dưỡng, khéo nghe chính pháp Đại thừa, hoặc nhiều hoặc ít.
2. Tài cung dưỡng, bốn thứ cúng dường như cơm ăn, áo mặc v.v...

* Cứ theo Đại nhật kinh cúng dường pháp số nói:

1. Lí cúng dường, nghĩa là lấy sự chứng vào lí chân thực làm vật cúng dường.
2. Sự cúng dường, tức là cúng dường hương hoa.

II. Tam chủng cúng dường (ba loại cúng dường).

* Theo Phổ hiền hành nguyện phẩm số:

1. Tài cúng dường, cúng dường của báu, hương hoa của thế gian.
2. Pháp cúng dường, phát tâm Bồ đề làm lợi mình, lợi người.
3. Quán hạnh cúng dường, tu các phép quán Chu biến hàm dung, Sự sự vô ngại của kinh Hoa nghiêm.

* Theo Thập địa kinh luận quyển 3:

1. Lợi dưỡng cúng dường, chỉ cho quần áo, đồ nằm v.v...
2. Cung kính cúng dường, chỉ cho hương hoa, cờ lọng.
3. Hạnh cúng dường, cúng dường tín hạnh, giới hạnh.

III. Tam nghiệp cúng dường.

* Theo Pháp hoa văn cú quyển 3 đoạn 1, ba nghiệp cúng dường là thân, khẩu, ý.

1. Thân nghiệp cúng dường, thân rất mực thành kính lễ bái chư Phật và Bồ tát.

2. Khẩu nghiệp cúng dường, miệng nói lời khen ngợi công đức của chư Phật và Bồ tát.

3. Ý nghiệp cúng dường, tâm ý ngay thẳng, quán tưởng tướng tốt trang nghiêm của chư Phật và Bồ tát.

IV. Tứ chủng cúng dường (bốn loại cúng dường).

* Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 thì có bốn loại cúng dường là: hương hoa, chấp tay, từ bi và vận tâm.

* Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, có bốn loại cúng dường của Du già giáo là: tâm Bồ đề cúng dường, tư lương cúng dường, pháp cúng dường, và yết ma cúng dường.

V. Tứ sự cúng dường (bốn loại cúng dường).

* Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 nói, có bốn loại cúng dường là: áo quần, ăn uống, giường mềm và thuốc thang.

* Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, thì có bốn thứ cúng dường là: treo phan cờ, thắp đèn nến, rải hoa và thắp hương.

* Cứ theo Thiện kiến luật ti bà sa quyển 13 nói, thì bốn thứ cúng dường là: thức ăn, quần áo, thuốc thang và phòng xá.

VI. Ngũ chủng cung dưỡng (năm loại cúng dường).

* Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển Tượng Tăng Cúng Dường

CUNG DƯỠNG

C1

117

hạ nói, thì có năm loại cúng dường là: hương thoa (giữ giới), hoa cài tóc (bố thí), hương thắp (tinh tiến), ăn uống (thiền định), đèn nến (trí tuệ), thêm át già (nước trong: nhẫn nhục) nữa mà thành sáu loại cúng dường.

VII. Thập chủng cúng dường (mười loại cúng dường).

* Theo kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư

nói, thì có mười loại cúng dường là: hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, phan lọng, cờ phướn, quần áo và âm nhạc.

* Theo Đại tạng pháp số thì đem cờ phướn gộp chung vào phan lọng, rồi thêm chấp tay nữa thành là mười cúng dường.

* Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 liệt kê mười thứ là: thân cúng dường, cúng dường chi đề, cúng dường hiện tiền, cúng dường không hiện tiền, mình cúng dường, người cúng dường, cúng dường tài vật, cúng dường thù thắng, cúng dường không nhiễm ô, cúng dường chí xú đạo v.v...

Ngoài ra, vật cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng,

vật cúng trước Thần gọi là Thần cúng. Cúng dường Phạm thiên, Đế

thích thiên, Công đức hoan hỷ thiên v.v...

thì gọi là Cúng thiên hoặc Thiên cúng. Cúng

vong linh người chết, gọi là Truy thiện cúng dường. Chuyên cúng quý đỏi, gọi là Ngã quý cúng dường. Làm lễ khánh thành khai quang tượng Phật, gọi là Khai nhãn cúng dường. Cúng dường kinh, gọi là Khai đề cúng dường, cũng gọi là Kinh cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường, Thư tả cúng dường, như viết chép kinh Duy ma để cúng dường gọi là Duy ma kinh cúng dường. Đúc chuông xong, làm lễ khánh thành để đánh chuông gọi là Chung cúng dường. Còn nói về Tam bảo thì cúng dường Phật, gọi là Phật cúng dường; cúng dường pháp, gọi là Pháp cúng dường, Hạnh cúng dường; cúng dường tăng, gọi là Tăng cúng dường, Tăng cúng. Trong đó, thỉnh trăm vị tăng, thiết trai cúng dường, gọi là Bách tăng cúng

dường; thỉnh nghìn vị tăng thiết trai cúng dường, gọi là Thiên tăng cúng dường, hoặc gọi là Thiên tăng trai, Thiên tăng cúng, Thiên tăng hội. Truyền thuyết nói, công đức của loại cúng dường này là vô lượng. Còn người thí chủ cúng dường, gọi là Cúng dường chủ. Cúng dường chúng tăng, cũng gọi là Cúng chúng, Cúng chiêm. Bài văn đọc tụng nói lên ý nghĩa cúng dường, gọi là Cúng dường văn. Tọa tượng Phật cúng dường để cầu phúc, gọi Cúng dường Phật. Thắp đèn sáng cúng dường tượng Phật và tháp, thì gọi là Cúng đăng. Tại Nhật bản, sau khi viết chép kinh điển, đem cúng dường, tuyên giảng, gọi là Cúng giảng. [X. kinh Phật tạng quyển hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh tập Q.1 phẩm Cúng dường; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Cúng dường nghi thức; luận Đại trí độ Q.93; Kim cương bát nhã ba la mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Phạm võng Bồ tát giới bản số Q.2; Đại nhật kinh số Q.8; Hoa nghiêm Hành nguyện phẩm số sao Q.3; Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiên uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn pháp, Q.3 Tạng chủ; Đại minh tam tạng pháp số Q.7]. (xt. Tứ Chúng Cung Dưỡng).

Cúng dường âm nhạc

(Khắc ở Tháp Phật tại Sơn Kì, Ấn Độ)

CUNG DƯỠNG

C1

118

CUNG DƯỠNG HỘI

I. Cung dưỡng hội, hội cúng dường.

Pháp hội bày biện lễ vật để cúng dường Tam bảo, cha mẹ, sư trưởng, và các vong linh v.v... gọi là Cung dưỡng hội.

II. Cung dưỡng hội. Là hội thứ tư trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo, đặt ở phía bên phải của trung ương, tương đương với Yết ma mạn đồ la trong bốn loại Mạn đồ la. Cũng gọi là Đại cung dưỡng hội, Nhất thiết Như lai quảng đại

cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Kim cương sự nghiệp mạn đồ la. Hội này bao gồm bảy mươi ba vị tôn, tức là năm đức Phật, bốn Bồ tát Ba la mật, mười sáu đại Bồ tát, tám Bồ tát Cúng dường, bốn nhiếp Bồ tát, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài. Chư tôn dâng mũ báu, tràng hoa cúng dường Đại nhật Như lai, và biểu hiện tướng cúng dường lẫn nhau. Các tôn vị nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình tam muội da, biểu thị tướng trong ngoài đều cúng dường. Hình tượng của chư tôn trong Hiện đồ mạn đồ la, chỉ có bốn bồ tát Ba la mật hiện tướng đàn bà, còn các vị tôn khác đều là hình đàn ông. Trong tranh vẽ tượng của Ngũ bộ tâm quán, thì các vị tôn đều là hình đàn bà. Lại trong Mạn đồ la của hội này, có tất cả bốn thứ cúng dường: Bồ đề tâm, Quán đỉnh, Pháp và Sự nghiệp. [X. kinh Giáo vương (bản dịch đời Tống) Q.8]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

III. Cung dưỡng hội. Là một tiết đoạn trong các hội Mạn đồ la khác nhau trong phép tu Kim cương giới thuộc Mật giáo. Còn gọi là Đại cung dưỡng hội. Khi tu pháp, trước hết, ở hội Tam muội da, kết tụng bản thể nội chứng của ba mươi bảy vị tôn; kế đến, trong hội Cúng dường này, nêu cao tiêu xí (cờ) của bản thể mà tu Pháp cúng dường “Tự tha bình đẳng” để nuôi lớn Thánh thai. Cúng dường Tự tha bình đẳng, tức là làm cả hai loại Tự cúng dường và Tha cúng dường cùng một lúc. Tự cúng dường là hành giả cúng dường đức Như lai của bản giác trong tự tâm, nhờ sức tân luân này mà mau chóng chiếu phá vô minh để hiển bày sự sáng láng sẵn có. Tha cúng dường là cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ và hết thảy chúng sinh. Là vì cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ, có thể nhờ sức gia trì hộ niệm của các Ngài mà tròn đủ hạnh hóa tha của hành giả. Ngoài ra, chư tôn của hội này được chia làm chư tôn Năng cúng dường và chư tôn Sở cúng dường theo ba thuyết:

1. Đại nhật Như lai, bốn Bồ tát Ba la mật là Sở cúng dường, mười sáu Đại Bồ tát v.v... là Năng cúng dường.

2. Tâm vương Đại nhật Như lai là Sở cúng dường, chư tôn từ Kim cương tát đóa trở xuống là Năng cúng dường.

3. Hành giả kết ấn và tụng chú là Năng cúng dường, ba mươi bảy vị tôn của Mạn đồ la là Sở cúng dường. [X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.3; Liên hoa bộ tâm nghi quỹ].

CUNG DƯỠNG PHÁP

Pháp cúng dường. Sự tướng trọng yếu của Mật giáo, một bộ phận của nghi quỹ. Là nghi thức cúng dường Tam bảo, chư thiên, cha mẹ, sư trưởng, vong linh, đễ tu đạo, trừ tai và báo ân v.v... như các loại Mạn đồ la cúng, Thủy thiên cúng, Thánh thiên cúng v.v... đều thuộc nghi thức này. Phép làm gồm có: phép kết ấn, phép sai tịnh, phép dâng hoa, phép cúng nước. Các kinh Tô tát địa quyển 2 phẩm Cúng dường, kinh Cù hê quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường, kinh Bất không quyển sách quyển CUNG DƯỠNG HỘI

C1

119

15 phẩm Tối thượng thần biến giải thoát đàn v.v... đều có nói rõ về các phép cúng dường. (xt. Mật Cúng, Nghi Quỹ).

CUNG DƯỠNG PHÚNG KINH

Tụng kinh cúng dường. Còn gọi là Thí trai phúng kinh. Nghi thức tụng kinh truy tiền vong linh người chết. Tức theo lời thỉnh cầu của thí chủ, tụng kinh cầu siêu cho người quá cố và có cúng dường thức ăn uống. Thông thường, đôi với các vị tôn túc đã qua đời, cũng tổ chức Phúng kinh cúng dường.

CUNG DƯỠNG THẬP NHỊ ĐẠI UY ĐỨC THIÊN

BÁO ÂN PHẨM

Kinh, một quyển, do ngài Bất không đời Đường dịch, gọi tắt là Thập nhị thiên báo ân phẩm. Kinh này là kinh quỹ nói về Thập nhị thiên pháp trong Tạp mật kinh của Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ở

cuối kinh đề tên là “Thập nhị thiên nghi quỹ”. Thập nhị thiên là bao gồm tất cả chư tôn giữ gìn che chở thế gian như trời, rồng, quỷ, thần, tinh tú, quan cỡi âm... Nội dung kinh này là dựa vào sự mừng, giận của mười hai trời mà trình bày hai điều lợi, hai điều hại, hành giả có thể tùy theo chỗ mong cầu mà thực hành các pháp cúng dường khác nhau. Ngoài ra, Đại chính tạng tập 18 còn có Cung dưỡng nghi thức 1 quyển, nội dung y theo yếu chỉ trong Đại nhật kinh pháp trích lục cúng dường nghi thức, mà lược thuật về hai mươi bốn pháp, có hình vẽ các thủ ấn và chân ngôn. Nhưng không rõ người dịch, có thuyết cho là cũng do ngài Bất không dịch.

CUNG DƯỠNG VÂN

Vật cúng dường nhiều như biển mây. Còn gọi là Cung dưỡng vân hải. Có ba nghĩa:

1. Tỉ dụ gia trì một vật cúng dường tức là gia trì vô lượng vật cúng dường.
2. Tỉ dụ số lượng vật cúng nhiều vô hạn. Đại nhật kinh sơ quyển 1 (Đại 39, 590 trung), nói: “Hiện các loại thân ngữ ý, khởi các thứ mây cúng dường, dùng đại nguyện vô tận, tu hành hết các độ”.
3. Có nghĩa là các Bồ tát dấy lên các thứ mây, như hết thảy mây hoa báu ma ni, hết thảy mây hương thơm hoa sen v.v... để cúng dường Như lai. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.5 phẩm Thế chủ diệu nghiêm; Đại nhật kinh cúng dường pháp sơ Q.hạ].

CUNG DƯỠNG VÂN HẢI BỒ TÁT

Cung dưỡng vân hải, Phạm:Pùjā megha sāgara#. Dịch âm: Bồ nhạ mê già sa yết la. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía nam bên ngoài viện Thích ca trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo, mật hiệu là Phổ phú kim cương. Hình tượng là hình sứ giả, hai tay bung lá sen, trên lá đặt hoa sen, ngồi quỷ trên tòa lá sen, mặt hơi nghiêng về bên phải; hoặc bung mâm bằng vàng, trên mâm để đầy

hoa. Hình tam muội da là hoa trên lá sen. Ấn khế là kiểu chấp tay phổ thông. Chân ngôn thì thấy trong kinh Đại nhật phẩm Cúng dường nghi thức. [X. Đại từ lô già na kinh quảng đại nghi quỹ Q.thượng].

CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

Cũng gọi Cung quá hành giả. Gọi tắt:

Bồ Tát Cúng Dường Vân Hải

CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

C1

120

Cung đầu, Cung tư. Một trong những chức Hành giả của Thiên lâm, có trách vụ trông coi việc phân phối cơm canh, trà quả, vo gạo, hoặc đèn nhang, hoa trái, đánh chuông trên điện Phật, trong nhà Tổ hoặc Tăng đường v.v... Gọi “Cung Quá” là bắt nguồn từ “Quá đường” mà ra. [X. Sắc tu bách tượng thanh qui Q.4 Lương tự tiên thoái điều, Q.5 Tọa thiên điều; Thiên uyển thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5; Thiên lâm tượng khí tiên chức vị môn].

CUNG GIẢNG

.....

Vào cung giảng kinh cho Hoàng đế, Thái tử, Hậu phi... Thời xưa, Trung quốc và Nhật bản thường có phong tục này. Như Thái tử Chiêu minh là người kính tin Phật pháp rất thuần thành, ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thường lễ thỉnh các bậc cao tăng thạc đức đến giảng kinh và luận cứu Phật pháp.

CUNG HOA

Tức dâng các loại hương hoa cúng dường Phật, Bồ tát. Hoặc chỉ cho hoa trưng bày trước bàn thờ Phật, trước tôn tượng, cho nên cũng gọi là “Phật hoa”. Cũng có khi chỉ cái đài cao đặt bày vật cúng. Các thứ hoa nhân tạo, có thể cúng dường được lâu gọi là thường hoa. Tại Ấn độ, hoa phân nhiều được rải ra trước bàn Phật và Bồ tát, hoặc làm thành vòng hoa trang sức để cúng dường. Về sự cúng dường hương hoa thì thấy khắp trong các kinh. Kinh Bách duyên

quyển 6 chép, dùng hoa Ba la nại kết thành tràng, và hái hoa rải ở trước Phật. Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 6 chép, hoa và cây cảnh dùng để cúng dường thì có: cành liễu, lá trúc, cành trúc, các loại cành hoa, quả v.v... Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng phẩm Cúng dường hoa nêu ra hai thứ vật cúng là “cây mật” và “cây thường bàn.....”, trong đó, cây mật (một loại cây thơm) vì màu sắc rất giống hoa sen xanh, và cây thường bàn thì xanh tươi quanh năm, nên cả hai thường được dùng thay cho hoa cúng. Nhưng các loại hoa có mùi hôi, hoa của cây có gai, hoa có vị đắng, cay, hoặc hoa dại v.v... thì không được dùng làm hoa cúng. Trong Mật giáo, tùy theo Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ, hoặc do phép tu khác nhau mà thông thường hoa cúng cũng không giống nhau.

Cứ theo truyền thuyết, nếu cúng dường hoa tươi trong một thời gian dài mà không héo, thì đó là dấu hiệu cho thấy tội chướng đã diệt trừ, nguyện cầu được thành tựu. Tại Nhật bản, hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch là cử hành pháp hội tu tập Pháp hoa bát giảng và ngâm vịnh thi ca, gọi là hội cúng hoa. Những trai hội cúng hoa loại này được cử hành thì có: hội Vạn hoa của chùa Đông đại, hội Cúng hoa kết duyên của chùa Lục ba la mật. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21].

CUNG KIẾN NA BỔ LA QUỐC

Cung kiến na bổ la, Phạm: Koikajapura. Còn gọi là Đồ kiến na bổ la quốc, Kiến na bổ la quốc. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, đô thành rộng hơn ba mươi dặm, đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, khí hậu nóng bức, phong tục thô tháo; dân cư da đen, tính tình hung bạo, nhưng lại hiếu học, ham chuộng nghệ thuật, kính tín Phật pháp, có hơn trăm ngôi già lam với tăng đồ hơn vạn người, học cả Đại thừa và Tiểu thừa, đền thờ trời vài trăm ngôi, ngoại đạo ở xen lẫn. Bên cạnh thành nhà vua có một đại già lam với hơn ba trăm vị tăng ở,

trong chùa có để chiếc mũ báu của Thái tử CUNG GIẢNG

C1

121

Nhật thiết nghĩa thành. Về phía bắc đô thành có rừng cây đa la, lá dài, rộng, màu láng bóng, được cung cấp cho các nước dùng để viết sách. Mạn tây nam đô thành có tốt đồ ba do vua A dục kiến tạo. Truyền thuyết nói rằng có “hai trăm ức La hán” đã từng ở đây hiện đại thần thông, hóa độ chúng sinh. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ].

CUNG KÍNH

.....

Phạm:satkàsa, Pàli: sakkàra. Minh tự khiêm nhường mà tôn trọng lễ kính người khác. Cung kính thông cả ba nghiệp thân khẩu ý. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 2 (Đại 26, 19 thượng), nói: “Cung kính, nghĩa là nhớ đến công đức và tôn trọng người ấy”. Trên đây là nói về ý nghiệp. Cũng luận đã dẫn quyển 2 còn nói (Đại 26, 30 trung): “Cung kính, nghĩa là tôn trọng lễ bái, đón đến đưa đi, chấp tay đứng hầu ở gần”. Đây là nói về thân nghiệp. Cũng luận trên quyển 2 (Đại 26, 30 trung), nói: “Đem pháp Tiểu thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cúng dường; đem pháp Bích chi Phật giáo hóa chúng sinh, gọi là phụng cấp; đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cung kính”. Đây gọi khẩu nghiệp nói pháp giáo hóa là cung kính.

Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì người Ấn độ xưa biểu hiện lòng tôn kính bằng chín cách:

1. Nói lời thăm hỏi.
2. Cúi đầu.
3. Dơ tay cao mà vái.
4. Chấp tay cúi mình.
5. Xuống gối.
6. Quì gối.
7. Đầu gối và tay đặt sát đất.
8. Năm ngón tay đều co lại.
9. Đầu, hai khuỷu tay, hai đầu gối đều đặt sát đất.

Tây phương yếu quyết quyển hạ chủ

trương, người tu Tịnh độ, phải tu năm thứ cung kính:

1. Cung kính bậc thánh có duyên.
2. Cung kính tượng giáo có duyên.
3. Cung kính thiện tri thức có duyên.
4. Cung kính bạn đồng duyên.
5. Cung kính Tam bảo.

[X. luận Phật tính Q.1 phần Duyên khởi; luận Đại trí độ Q.30].

CUNG KÍNH ĐÀU

.....

Một loại Phạm bái. Cũng gọi là Lược Phạm. Bài tán tụng đọc lúc bắt đầu pháp sự để tán thán công đức của Phật, biểu thị ý cung kính tín lễ. Trong Thiên uyển thanh qui quyển 6 mục Trung diên trai có chép văn xướng tụng (Vạn tực 111, 454 hạ): “Nhất thiết cung kính, tín (kính) lễ thường trụ Tam bảo”. Thiên lâm phần nhiều xướng tụng Cung kính đầu vào giờ Trung diên trai.

CUNG KÍNH THÍ

.....

Một trong ba thí của Bồ tát pháp thân. Cũng gọi là Cúng dường cung kính thí. Tức là đối với người khác, mình có lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái. Luận đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 147 thượng), nói: “Cung kính thí, nghĩa là lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái, đi đưa về đốn, khen ngợi cúng dường, các việc như thế gọi là Cung kính thí.”

CUNG MỄ

Gạo dùng để cúng dường Tam bảo. Song gạo dâng cúng Phật thì phải nấu chín rồi đựng vào bát, gọi là Cung phạn (cơm cúng). Cái bao đựng gạo cúng, gọi là Cung mễ đại (bao gạo cúng). Còn ruộng trồng lúa lấy

CUNG MỄ

C1

122

gạo cúng, thì gọi là Cung mễ điền, hoặc là Cung mễ sở.

CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC

Cung ngự đà, Phạm: Koigoda. Một Vương quốc xưa ở miền đông Ấn độ, ở về phía nam nước Ô đò. Cứ theo Đại đường

tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này ở gần biển, đất ẩm thấp, khí hậu nóng, phong tục mạnh bạo. Dáng người to cao và đen, biết chút ít lễ nghĩa, sùng kính ngoại đạo, không tin Phật pháp. Vì ở gần biển nên nước có nhiều vật quý hiếm, có voi to lớn dùng để chuyên chở. Khi ngài Huyền trang đến Tây trúc, thì nước này bị vua Giới nhật chinh phục. Đô thành nước này là giải đất nay ở khoảng giữa hai thị trấn Ganjam và Cattack. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí].

CUNG PHẢN HỮU THẮNG (1921-)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1948, ông tốt nghiệp môn triết học Ấn độ thuộc khoa văn Đại học Đông bắc. Ông giữ chức giáo thụ ở Đại học núi Cao dã, nghiên cứu nguyên điển của Phật giáo Ấn độ và Tây tạng, đồng thời, biên soạn Từ điển dụng ngữ luận lí học Ấn độ. Ông có tác phẩm: Phật giáo khởi nguyên...

CUNG PHẬT

Bày các thứ hoa quả cúng dường trước bàn Phật. Cứ theo kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới chép, thì những người lòng thành vui mừng cúng dường Phật, chắc chắn được yên vui, phúc đức lớn và mau chóng thành tựu quả Vô thượng chính đẳng chính giác. [X. luận Đại trí độ Q.93].

CUNG PHẬT TRAI THIÊN

Thiết trai cúng dường Phật và chư thiên. Nói tắt là Trai thiên. Tục dân gian gọi là Bái thiên công. Cúng chư thiên khoa nghi do ngài Hoàng tán đời Thanh soạn tập (Vạn tực 129, 121 thượng), nói: “Phép cúng chư thiên vốn có xuất xứ từ kinh Kim quang minh, khi tu sám, đặt cúng Tam bảo, chư thiên”. Tín đồ Phật giáo tuy không qui y chư thiên nhưng có lễ kính chư thiên, là vì chư thiên qui y Phật và làm theo chính pháp của Phật, tu các nghiệp lành, không làm các việc ác. Cứ theo kinh Kim quang minh chép, thì trên hội Kim quang minh, chư thiên đều phát tâm Bồ đề trước đức Phật và vâng giáo lệnh của Như lai, thường

thụ trì, đọc tụng và viết chép kinh Kim quang minh. Vì chư thiên theo lời dặn bảo của đấng Pháp vương, đi khắp nhân gian, đem lòng từ bi giúp đỡ người có đức, thương thiện phật ác, nên người đời đặt pháp hội Cúng Phật trai thiên, tụng kinh lễ sám, bày các thức ăn thanh tịnh cúng dường Tam bảo mười phương, chư thiên hộ thể và quyến thuộc của các ngài. Để tỏ lòng chí thành lễ kính, đàn tràng, nên bày tòa ngồi của Tam bảo, chư thiên và các vị tùy tùng. cách bày trí phải hết sức trang nghiêm, thanh tịnh; xướng tụng lễ tán đúng phép tắc; trà nước, hoa trái phải sạch sẽ, tươi tắn.

Trong kinh Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, ngài Tuân thức đời Tông, chia nghi thức làm mười khoa (Đại 46, 957 hạ):

1. Sửa sang nhà cửa sạch sẽ đẹp đẽ.
2. Ba nghiệp phải thanh tịnh.
3. Cúng dường hương hoa.
4. Triệu thỉnh trì chú.
5. Tán tán thuật ý.
6. Xưng danh dâng cúng.
7. Lễ kính Tam bảo.

CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC

C1

123

8. Tu hành năm hồi (sám hồi, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng, phát nguyện).
9. Nhiễu quanh tự qui.
10. Đọc tụng kinh điển.

Nghi thức trong các Pháp hội Trai thiên tại các chùa viện thời nay chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, có nơi giản dị, có nơi phiền tạp. Người theo “Kim quang minh kinh trai thiên khoa nghi”, người theo “Hoa sơn trai thiên khoa nghi”. Tổ chức long trọng thì theo khoa nghi Hoa sơn trai thiên, do ba vị đại Hòa thượng chủ trì, một vị chánh, hai vị phó. Ngoài ra, còn thỉnh mười vị dẫn lễ, như: đánh mõ, khánh, thanh la, tiêu cảnh, chuông, trống v.v... theo nhau xướng họa. Một vị tiếp khách, phụ trách việc hướng dẫn trai chủ vào đàn lễ bái; sáu hoặc tám người tấu nhạc.[X. Kim quang minh tối thắng sám nghi; Hoa sơn trai thiên khoa nghi].

CUNG PHỤNG TĂNG

Gọi tắt là Cung tăng. Có hai loại:

1. Tên gọi chức quan tăng của Nhật bản. Một trong Hữu chức Tam cương, là vị tăng trông coi việc Phật trong cung vua, như 10 vị thiên sư trong Ngự trai hội, Ngự tu pháp, Pháp hoa bát giảng v.v... gồm một vị Chủ tọa, ba vị Tam cương, và sáu vị Cung tăng. Danh từ “Cung phụng tăng” bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Đại tạng tăng sử lược chép, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường ban sắc lệnh bổ nhiệm ngài Tử lân làm Cung phụng tăng. (xt. Nội Cung Phụng).

2. Chức của vị tăng coi việc cung phụng bản tôn, hoặc dâng hoa, đốt đèn, thắp hương trước bàn thờ Phật trong các chùa viện tại Nhật bản.

CUNG TRÚC TU

Vị trí chùa ở núi Ngọc án, mạn bắc Điền trì, huyện Côn minh, tỉnh Vân nam. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Thiên tông Trung nguyên truyền vào Vân nam. Tương truyền, khoảng năm Trinh quán đời Đường, hai anh em là Cao quang và Cao trí, người nước Nam chiếu, đi săn, đuổi theo một con tê ngưu đến núi Ngọc án thì mất dấu, họ lại thấy trong đám mây có một vị tăng, đến gần, họ thấy vị tăng đang cầm cây gậy trúc cung trồng xuống rừng, họ bèn làm một ngôi chùa ở chỗ ấy và đặt tên chùa là Cung trúc. Khoảng năm Chí nguyên đời Nguyên, Hòa thượng Hùng biện trụ trì chùa này, hoàng dương Thiên tông, khiến cho chùa hưng thịnh một thời. Chính giữa Đại hùng bảo điện thờ tượng Phật tam thế được tạo vào đời Nguyên, ở góc điện có tám bia Thánh chỉ lập vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, mặt trước khắc chữ Hán, mặt sau khắc chữ Mông cổ, trên bia ghi lời sắc phong vị trụ trì chùa này là “Đầu hòa thượng.....”, quan viên quân dân phải hộ trì, và có ban Đại tạng kinh v.v... Năm Quang tự thứ 9 (1883) đời Thanh, Lê quảng tu (Đức sinh) hô hào năm sáu trăm nhà điêu khắc đắp tượng dân gian có tiếng, đến chùa đắp năm trăm pho tượng

La hán, hết bảy năm mới xong, là những kiệt tác nghệ thuật nổi tiếng trong và ngoài nước. Những pho tượng này không những Một số tượng La Hán ở chùa Cung Trúc

CUNG TRÚC TỰ

C1

124 chỉ chính xác về kích thước, phù hợp với nguyên lí giải phẫu, mà còn chú trọng điểm đặc trưng biểu hiện dáng vẻ, tính cách của nhân vật và sự biến hóa của tư tưởng, tình cảm. Năm trăm tượng La hán hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc mừng hoặc giận, có những vị đang thì thầm nói chuyện riêng với nhau, có những vị quát tháo to tiếng, có vị ngồi im lặng trầm tư, có vị ngoảnh bên trái, ngó bên phải, diễn tả các tính cách cương nghị dũng cảm, phong thái lạc quan, trang nghiêm cẩn trọng và rất sống động. Tượng các vị La hán ở chùa Cung trúc được so sánh với tác phẩm của Dương Huệ, nhà đại điêu khắc đời Đường, và cho là đẹp ngang nhau.

CUNG TRƯỜNG

Người huyện Cao dương, tỉnh Hà bắc đời Minh. Ông sáng lập ra giáo Viên đôn trong tôn giáo dân gian ở đời Minh. Từng thờ giáo chủ của Văn hương giáo là Vương sâm làm thầy. Ông lập giáo vào năm Thiên khai thứ 4 (1624) đời vua Hi tông. Đầu năm Sùng trinh, ông truyền giáo tại các địa khu Hà nam, Hồ bắc, Tứ xuyên và Giang tô. Trứ tác: Cổ Phật thiên chân khảo chứng long hoa bảo kinh, gọi tắt là Long hoa kinh. (xt. Viên Đôn Giáo).

CUNG TRƯỞNG

Còn gọi là Tăng trưởng, Tăng tịch. Tức là cuốn sổ ghi chép tên họ, quê quán, năm sinh, năm được độ xuất gia của tăng ni. Phật tổ thống kê quyển 40 mục Khai nguyên thập thất niên (Đại 49, 374 trung), nói: “Nhà vua ra lệnh cho tăng ni trong thiên hạ cứ ba năm làm sổ một lần. Cung trưởng bắt đầu từ đó.” [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ phẩm Chúc lỵ; Thiên uyển thanh qui Q.3 mục Duy na; Đại tông tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng

Tịch).

CUNG TỰ TRÂN (1791-1841)

Người huyện Nhân hòa đời Thanh. Tự Sắt nhân, hiệu Định am, còn gọi là Cung tộ. Ông đỗ tiến sĩ khoảng năm Đạo quang (1821-1850), làm quan đến chức Lễ bộ chủ sự. Từng theo ông ngoại là Đoàn ngọc tài học Thuyết văn giải tự, rồi theo Lưu phùng lộc học Công dương Xuân thu. Ông có kĩ tài, đọc khắp các sách, nuôi chí kinh bang tế thế, thông thạo địa lí Tây vực, Mông cổ, chư tử bách gia, sấm vĩ học, và thường dẫn dụng sách Phật để giải thích rõ học thuyết của các nhà, mà tự thành học thuyết riêng của mình. Đặc biệt ông thích dùng lí Thiên để làm thơ, viết văn, sâu xa thăm thẳm, mở ra một thế giới kì lạ. Tác phẩm của ông rất phong phú, nhưng tiếc rằng phần nhiều đã mất mát, hiện chỉ còn Định am toàn tập lưu hành ở đời.

CÙNG SINH TỬ UẨN

Một trong ba uẩn do Hóa địa bộ Tiểu thừa thành lập. Là uẩn căn bản lưu chuyển tương tục không hề gián đoạn cho mãi đến khi dứt sinh tử được Kim cương dụ định. Uẩn này là ý thức nhỏ nhiệm ngoài sáu thức và được coi là chủ thể của sự sinh tử luân hồi trong thế giới mê vọng; nó cùng với uẩn một niệm trong một sát na sinh diệt và uẩn sống trong một kì của một đời liên tục, gọi chung là ba uẩn. Vì các bộ phái Tiểu thừa đều chỉ nói sáu thức, nhưng sáu thức có lúc dứt hẳn không sinh khởi, không thể lấy đó làm bản chất của sự sống chết tương tục, cho nên mới lập riêng một loại thức hằng chuyển biến không dứt, đó tức là Căn bản thức của Đại chúng bộ, Hữu phần thức của Thuyết giả bộ và Cùng sinh CUNG TRƯỜNG

C1

125

tử uẩn của Hóa địa bộ vậy. Tông Duy thức Đại thừa thì cho uẩn này chính là thức A lại da, nhưng do mật ý của các bộ phái mà có những tên khác nhau. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức

Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4
phần đầu].

CÙNG TỬ

.....

Người con khôn cùng. Phạm: daridrapuruwa. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Chúng sinh sống chết trong ba cõi, ví như người Cùng tử không có công đức pháp tài (như các vị Thanh văn Tu bồ đề), đức Phật được ví như người Trưởng giả giàu có. Dem trường hợp người Cùng tử do sự chỉ bảo của vị Trưởng giả giàu có mà được kho báu, thí dụ đức Như lai từ bi dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt hàng Nhi thừa cùng về một Phật thừa.

Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm tín giải nói, có đứa Cùng tử từ nhỏ đã bỏ cha trốn đi, lâu ngày lưu lạc nơi nước người. Đến năm mươi tuổi thì đã già, lại thêm nghèo cùng khôn khổ, phải rong ruổi bốn phương để kiếm sống, lần hồi về đến chỗ cha ở, lúc ấy cha đã là một trưởng giả đại phú trong thành. Bấy giờ người cùng tử đi làm thuê làm mướn, một hôm được thuê về làm việc trong nhà cha mình, đứng tựa nơi cửa, xa thấy cha ngồi trên giường sư tử, các Bà la môn, Sát đế lợi, cư sĩ cung kính vây chung quanh, trân châu anh lạc trang sức khắp mình, người cùng tử thấy cha có thể lực lớn, lòng sinh sợ hãi, liền bỏ chạy.

Khi ấy, ông trưởng giả đã nhận ra con mình, liền sai người đuổi theo; người con sợ quá đến nỗi ngất xỉu. Người cha từ đằng xa thấy thế, biết rằng ý chí con mình hèn kém, nên thả cho đi. Người con lại tiếp tục cuộc sống nghèo cùng khôn khổ.

Bấy giờ ông trưởng giả mới bày phương tiện để dụ dẫn con. Trước hết, ông ngầm sai hai người hình dáng tiêu tụy, áo quần dơ dáy, giả làm người hốt phân để gần gũi Cùng tử; sau đến đích thân trưởng giả cũng ăn mặc rách rưới, bần thiêu, tay cầm đồ hốt phân, hệt như Cùng tử, nhờ thế được gần con mình, thấy con chịu khó lại trả thêm tiền, rồi khuyên Cùng tử ở lại làm việc. Ngày tháng trôi qua, lâu dần Cùng tử cảm thấy không còn sợ sệt; trưởng giả khen Cùng tử

trẻ khỏe, chịu khó, không gian dối, không sâu hận, và nhận Cùng tử làm con. Cùng tử tuy rất mừng đã gặp cảnh may mắn, nhưng vẫn tự cho mình là người hèn hạ và cứ như thế làm việc dọn phân suốt hai mươi năm.

Khi trưởng giả lâm bệnh, tự biết chẳng sống được bao lâu nữa, mới đem kho tàng vàng bạc trân bảo giao hết cho Cùng tử, Cùng tử tuy nhận sự ủy thác, nhưng không mong cầu giữ lấy các kho tàng trân bảo. Sau đó, trưởng giả biết ý Cùng tử dần dần thông suốt, thành tựu được chí lớn, nên lúc sắp chết mới tuyên bố Cùng tử chính là con mình, và kể lại việc Cùng tử bỏ cha bỏ nhà mà đi đã hơn năm mươi năm. Cùng tử lúc đó mới tỉnh ngộ, tâm rất vui mừng và nói rằng mình vốn không có lòng mong cầu mà nay kho báu tự nhiên đến.

Tông Thiên thai chia thí dụ này làm năm khoa: Người đuổi theo, Hai lần dụ dỗ, Gây lòng tin, Nhận ra, Giao phó cơ nghiệp, và phối với năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa, đối lại với năm vị nói trong kinh Niết bàn, để hiển bày rõ ý của Phật thuyết pháp giáo hóa trong một đời. [X. kinh Đại bi Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa huyền luận Q.7; Pháp hoa kinh huyền tán Q.6].

CÙNG TỬ

C1

126

CÚNG

(Xem chữ Cung)

CÚNG HUYỀN THẠCH QUẬT

Động đá ở sườn núi Sa nham nằm về mạn tây bắc thành huyện Củng, phía đông Lạc dương (mạn bắc Tung sơn) thuộc tỉnh Hà nam. Động này nhỏ hơn hai động Vân cương và Long môn, nhưng nội dung chạm trổ thì phong phú và tinh xảo không kém. Công trình kiến tạo bắt đầu vào khoảng năm Cảnh minh (500-503) thời Bắc Ngụy, thời ấy động được gọi là chùa Hi huyền.

Các đời Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Tề kế tiếp, cho mãi đến đời Đường mới làm chùa Tịnh độ. Đời Minh, đời Thanh tiếp tục sửa sang, gọi là chùa Động đá.

Hiện nay còn bảo tồn được năm động đá, ba pho tượng lớn khắc vào vách đá, một nghìn cổ khám thờ Phật và 238 cổ khám nhỏ. Động thứ tư chia làm hai hang nhỏ, động thứ năm lớn nhất cao khoảng bảy mét, rộng rãi. Đặc trưng chung trong năm động là đều có cột hình vuông to lớn, thủ pháp tương truyền là kế thừa thủ pháp của Vân cương và Long môn, cho nên, những hang đá Vân cương, Long môn và Củng huyện đều là công trình của một đời Bắc Ngụy đã tập trung nhân lực vật lực trong nước để khai凿, bắt đầu với động Vân cương ở Đại đồng, kế đến là động Tân dương ở Vân môn và sau hết là chùa Thạch quật ở Củng huyện, niên đại liên tiếp, một mạch nối nhau. Thời đại Bắc Ngụy khắc rất ít, đời sau khắc thêm tượng và vẽ nhiều hoa văn tranh vẽ trên vòm nóc và trên mặt vách cũng cực kì tinh xảo mỹ lệ. (xt. Thạch Quật Tự).

CUÔNG KHUYÊN TRỰC LÔI THANH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là chó điên sủa theo tiếng sấm, luống công mà vô ích. Trong Thiền lâm dùng cụm từ này để chỉ sự cố gắng phí công, hoặc bản chất đảo điên, chấp cái hư vô làm có thực. Tiếng dùng đồng loại là: “Mê viên tróc thủy nguyệt” (con vượn đại khờ mò trăng đáy nước).

CUÔNG LOẠN VĂNG SINH

Một trong bốn loại văng sinh. Những người gây tội nghiệp sâu nặng, như thập ác, phá giới, ngũ nghịch, khi hấp hối, thấy lửa dữ trong địa ngục, tâm sinh hốt hoảng cuông loạn, giơ tay bắt hư không. Nếu được thiện tri thức chỉ bảo cho, niệm Phật mười câu hoặc chỉ một câu, thì được văng sanh. (xt. Tứ Chúng Văng Sanh).

CUÔNG TUỆ

.....

Tức là trí tuệ tán loạn. Cứ theo Quan âm huyền nghĩa quyển thượng chép, thì có

định mà không có tuệ, gọi là si định, ví như người đui cỡi ngựa mù, chắc chắn sẽ sa vào hầm hố, có tuệ mà không định, gọi

Vua và Hoàng Hậu lễ Phật

(Khắc ở hang đá Huyện Củng)

CÚNG

C1

127
là cuông tuệ, ví như treo đèn trước gió, lắc lư không định thì soi vật không rõ.

CUÔNG

.. Phạm: zài hya. Ý là dối trá, lừa gạt. Tên tâm sở. Là một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tức là tác dụng tinh thần dùng nhiều thủ đoạn mãnh khỏe để lừa gạt người khác. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 nói, thì “Cuông” tức là vì muốn được lợi dưỡng mà hiện vẻ đạo đức giả, lấy dối trá làm tính, hay ngăn che sự thật thà, lấy tà mệnh làm nghiệp. Tông Câu xá cho nó là một trong các Tiểu phiền não địa pháp, là pháp có thực. Tông duy thức thì cho nó là một trong hai mươi Tùy phiền não, bảo rằng Cuông lấy một phần tham, si làm thể, là do một phần tham, si mà giả lập, ngoài tham, si ra Cuông không có tướng dụng riêng. [X. luận Câu xá Q.21; Câu xá luận quang kí Q.21; Thành duy thức luận thuật kí Q.6].

CƯ ĐÍNH (? - 1404)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Minh. Người Thư châu (Lâm hải Chiết giang), họ Trần. Hiệu Viên cực, biệt hiệu là Viên am. Năm mười lăm tuổi, sư thụ Sa di tại chùa Tịnh an trong làng, học kinh Lăng nghiêm, kinh Viên giác. Khi ngài Thứ trung Vô uẩn trụ trì chùa Thụy nham, sư đến tham học và làm Thị giả. Sau sư lại theo ngài Thứ trung dời đến ở chùa Vĩnh lạc tại Trì Khê. Năm Hồng vũ 16 (1383) sư bắt đầu hoằng pháp ở núi Thúy sơn thuộc huyện Ngân. Sư ở chùa Song lâm tại Kim hoa hai mươi tám năm, mấy lần Thục vương mời sư vào cung nhưng sư đều cố từ. Về sau, văng sắc chỉ giữ chức Tăng lục ti tả giảng kinh. Không

bao lâu, sư dời đến ở chùa Linh cốc tại phủ Ứng thiên (huyện Thượng khâu, tỉnh Hà nam). Năm Vĩnh lạc thứ 2 sư tịch. Không rõ tuổi thọ. Sư có các tác phẩm: Linh cốc viên cực Cư đình thiên sư Viên am tập 10 quyển, Tục truyền đăng lục 36 quyển. Ngoài ra, Đại tạng kinh (bản đời Minh) lúc bắt đầu được in tại Nam kinh, sư từng giúp đỡ công việc ấn loát. [X. Cư đình viên am tập, Tăng tục truyền đăng lục Q.6].

CƯ GIÁC SINH (1876 - 1951)

Người Quảng tế, Hồ bắc. Tên là Chính, hiệu Giác minh, lúc đầu, tên là Tuấn, biệt hiệu Nhạc tung, lại hiệu Mai xuyên cư sĩ. Ông lưu học Nhật bản, chuyên về pháp luật, và gia nhập Đồng minh hội. Sau khi Dân quốc được thành lập, ông giữ chức Viện trưởng viện Tư pháp trong mười sáu năm. Ông chịu ảnh hưởng của Thái phu nhân, tin Phật rất thuần thành, và hết sức hộ trì Phật giáo, nên ông được coi như bức tường thành hộ trì Phật pháp trong thời Dân quốc. Tác phẩm chủ yếu về Phật học của ông có: “Mai xuyên phổ kệ”.

CƯ GIẢN (1164 - 1246)

....

Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người phủ Đông xuyên (Tam thai, Tứ xuyên), họ Vương (có thuyết nói là họ Long), tự Kính tẩu. Sư theo ngài Viên trừng ở viện Quảng phúc cùng làng xuất gia. Sau sư tham yết ngài Biệt phong Bảo ấn. Một hôm sư đọc ngữ lục của ngài Vạn am Đạo nhan có chỗ tính ngộ. Kế đến sư tham yết ngài Đức quang ở chùa Dục vương, tu học mười lăm năm, và được pháp ấn của ngài. Về sau sư tham vấn các ngài La hồ Hiêu oánh ở Giang tây và Đại tuệ Tông cáo ở am Dương tự. Đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa Báo ân quang hiệu tại Đài châu, chẳng bao lâu, dời đến chùa Tịnh từ ở Hàng châu, mở đạo tràng truyền pháp. Bên một khe suối ở phía

CƯ GIẢN

C1

128
bắc chùa sư dựng một căn nhà gọi là Giới thất (nhà hẹp) để ở và làm bài phú để

tỏ chí của mình. Năm Thuần hựu thứ 6, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, người đời gọi là Bắc giản Cư giản. Trước tác có: Bắc giản tập 19 quyển, Bắc giản tục tập 1 quyển, Bắc giản hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.35; Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.20].

CƯ LUÂN

Phạm: Àjĩàta - kauĩđinya, Pàli: AĩĩaKoĩđanna. Còn gọi A nhã kiêu trần như, A nhã đa kiêu trần như, A nhạ kiêu trần như, A nhạ kiêu lân, A nhã câu lân. Hoặc là Kiêu trần như, Kiêu trần na, Câu lân nhã, Câu lân, Cư lân v.v... là một trong năm vị tỉ khuru được Phật độ cho đầu tiên. Àjĩàta (A nhã), nghĩa là hiểu rõ, hoặc dịch là mới biết, đã biết, rõ lời dạy, rõ bản tế, biết bản tế. Kauĩđinya (Kiêu trần như), là họ, nghĩa là giòng họ Kundin. Sự tích sau khi ngài Cư luân trở thành tỉ khuru thì không được rõ, chỉ biết ngài là vị trưởng lão trong giáo đoàn, thường ở bậc Thượng tọa. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.40; luận Đại tỉ bà sa Q.93; Phật tổ thống kỉ Q.2]. (xt. Kiêu Trần Như).

CƯ SĨ

.....

Phạm: Gfha-pati, Pàli: gaha pati. Dịch âm: Ca la việt, Già la việt. Dịch ý: Trưởng giả, gia chủ, gia trưởng. Chỉ người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá (Phạm: Vaizya) trong bốn giai cấp tại Ấn độ, hoặc chỉ người tại gia có đạo tâm. Trong các kinh, luật, người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá thường được gọi là Cư sĩ, như: Trung a hàm quyển 1 kinh Thủy dụ, Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, kinh Phóng quang Bát nhã quyển 1 v.v... đã chép. Còn luận Đại trí độ quyển 98 thì gọi người ở nhà có tâm đạo là Cư sĩ. Từ Cư sĩ trong Phật giáo xưa nay thường được gọi lẫn lộn với từ Trưởng giả, như Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viên, quyển 1 phần cuối (Đại 38, 441 trung), nói:

“Cư sĩ có hai: Một là người giàu có, nhiều của cải, gọi là cư sĩ, hai là người tu đạo ở nhà, gọi là Cư sĩ”. Loại sau tức là cư sĩ trong Phật giáo. Như Duy ma, Hiền hộ của Ấn độ là các Bồ tát tại gia thường tu Phật đạo, và Phó đại sĩ đời Lương, Lưu khiêm đời Bắc Ngụy, Lí thông huyền đời Đường của Trung quốc là những người tại gia rất thông hiểu đạo Phật. Nay thì gọi chung những người đàn ông tại gia tu đạo là Cư sĩ, cũng có nơi gọi những người đàn bà tại gia tu đạo là Cư sĩ.

Tại Trung quốc, danh từ Cư sĩ nguyên có xuất xứ từ thiên Ngọc tảo trong sách Lễ kí, trong sách Hàn phi tử cũng có nói đến các Cư sĩ Nhâm duật, Hoa sĩ, đều chỉ các xử sĩ có đạo nghệ tức có tài mà không cầu làm quan. Về sau, Trung quốc và Nhật bản chẳng theo ý chính của kinh, luật, mà gọi bừa những xử sĩ có đạo là cư sĩ, như Thủ lãng nghiêm kinh nghĩa sớ chú quyển 1, Pháp hoa kinh diễn nghĩa quyển 7 đoạn 1, Tổ đình sự uyển quyển 3 v.v... đã chép [X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lãng nghiêm Q.6; luật Thập tụng Q.6; Duy ma kinh văn sớ Q.9].

CƯ SĨ PHẦN ĐĂNG LỤC

Gồm hai quyển, do Chu thời ân đời Minh sưu tập, hoàn thành vào năm Sùng trịnh thứ 5 (1632), được đưa vào Vạn tục tạng tập 147. Sách này bắt chước Truyền đăng lục của Thiện môn, thu chép các sự CƯ LUÂN

C1

129

duyên của tín chúng tại gia tham Thiên luận đạo, bao gồm 110 người như: Cư sĩ Duy ma bên Ấn độ, Phó đại sĩ, Bàn cư sĩ, Hàn vũ ở đời Đường, Tô đông pha, Chu hi đời Tống và Tống liêm, Lữ nham châu đời Minh v.v...

CƯ SĨ PHẬT GIÁO

Chỉ các tín đồ tại gia của Phật giáo, những người sống cuộc đời thế tục, nhưng vẫn có những sinh hoạt tín ngưỡng. Ở Ấn độ, từ thời đức Phật còn tại thế cho đến nay, trong tín đồ Phật giáo, trừ các tỉ khuru, tỉ khuru ni xuất gia ra, còn có các tín đồ tại gia Ưu bà

tắc (nam) và Ưu bà di (nữ). Cứ theo kinh Như thị ngữ văn Ba li 107 nói, chúng xuất gia nhờ chúng tại gia cung cấp những đồ dùng cần thiết, như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, còn chúng tại gia thì nương vào chúng xuất gia mà tiếp nhận giáo pháp và Phạm hạnh, cả hai giúp đỡ lẫn nhau, cùng tu hành chính pháp.

Do hình thái sinh hoạt khác nhau giữa xuất gia và tại gia, nên giới hạn của hành vi cũng theo đó mà có khác, tức chúng xuất gia có hai trăm năm mươi giới, hoặc năm trăm giới, chúng tại gia có năm giới, tám giới Quan trai. Thời kì đầu, cư sĩ tại gia lấy các địa điểm ở gần giáo đoàn xuất gia làm trung tâm để theo các sinh hoạt tôn giáo, nhưng rất tiếc là ngày nay không được rõ cái trạng huống tổ chức ở thời bấy giờ như thế nào, tuy nhiên có thể theo sự diễn biến mà biết được là giáo quyền do đoàn thể xuất gia nắm giữ. Một trong những nguyên nhân nảy sinh ra phong trào Phật giáo Đại thừa là: Cư sĩ muốn đóng một vai trò trọng yếu trong giáo đoàn, nên bài bác chúng xuất gia, rồi viết sách, lập thuyết mà mở ra một cục thế mới.

Trong các kinh điển, cư sĩ tại gia được coi là những nhân vật chủ não, như cư sĩ Duy ma trong kinh Duy ma cật, phu nhân Thắng man trong kinh Thắng man, đều lấy cư sĩ làm chủ mà tuyên thuyết Phật pháp. Ngoài ra, như Thiện tài đồng tử tại gia trong kinh Hoa nghiêm, lấy Bà la môn, Thuyền sư, Hương thương v.v... làm thiện tri thức và nhận sự chỉ dạy của họ, rồi các bậc đại đệ tử như ngài Ca diếp, Xá li phát nghe kinh này (tức kinh Hoa nghiêm) thì như câm như điếc; trong các kinh Đại thừa khác cũng nhấn mạnh vai trò của Bồ tát tại gia. Khi tạo tượng, các tỉ khuru đều là hình tượng xuất gia, còn Bồ tát thì phần nhiều là hình tượng tại gia, điều này cho thấy ý thức tín ngưỡng của chúng tại gia được hiển bày một cách tích cực.

Nhưng tại Tích lan, Miến điện, Thái lan, giáo quyền vẫn ở trong tay giáo đoàn xuất gia, và như giáo Lạt ma ở Tây tạng, cho

đến nay vẫn do nhân vật đại biểu của Tăng đoàn nắm giữ chính quyền, chức tước chúng tại gia không được tham dự.

Tình huống tại Trung quốc khác với các nơi khác. Những nhân vật trọng yếu của thời kì dịch kinh ban đầu, như An huyên ở đời Hậu Hán, Chi khiêm ở đời Tam quốc Ngô, Niếp thừa viễn đời Tây Tấn đều là cư sĩ. Cưu ma la thập đời Hậu Tần, bị quận vương ép buộc, đã phải sống đời tại gia. Về sau, Tạ linh vận đời Lưu Tống, Tiêu tử lương đời Tiêu Tề, Vũ đế nhà Lương, Vương duy và Bạch cư dị đời Đường, Trung ý vương Ngô việt v.v... là những nhân vật đại biểu cho Vương hầu, quý tộc, văn nhân, đối với các công việc làm chùa, nghiên cứu giáo học, văn học đều đã có những công hiến rất lớn.

Về phương diện giáo đoàn cư sĩ thì phải kể đến “Bách liên xã” do ngài Tuệ viễn ở Lư sơn sáng lập là trọng yếu nhất, một đoàn thể tăng tục cùng tu; trong đó có Lưu di dân, Chu tục chi, Tông bính, gồm một trăm hai mươi ba người ăn chay lập thế, phát nguyện vãng sinh Tây phương. Loại kết

CƯ SĨ PHẬT GIÁO

C1

130

đoàn niệm Phật như thế, đến đời Đường vẫn còn rất phổ biến, như Cửu phẩm vãng sinh xã ở Cối kê. Đến đời Tống thì thịnh hành nhất, tên các đoàn thể còn lưu truyền đến nay có tới hơn hai mươi đoàn. Trong đó, Tịnh nghiệp xã ở Linh chiếu cả tăng tục có hai vạn người, kết xã ở Nhược quan thì có mười vạn người, gần nửa số những người lãnh đạo là cư sĩ. Lại các nhà Nho đời Tống như Chu hi, Lục cử uyên cũng tinh thông Phật học, còn như Giáo tổ của Toàn chân giáo thuộc Đạo giáo là Vương triết thì rất tôn sùng Thiền học, tăng lữ Phật giáo cũng đáp lại, cho nên dần dần đã sản sinh tư tưởng và phong tập hợp nhất ba giáo Nho Thích Đạo.

Đến triều Minh, sự nghiên cứu của cư sĩ đối với giáo học Phật giáo rất tiến triển, như

chú thích kinh Phật, biên tập Thiền tông ngữ lục. Lại bắt đầu từ Phật pháp kim thang biên của Tâm thái, các loại truyện kí của tín đồ tại gia, như Cư sĩ phân đẳng lục, Cư sĩ truyện v.v... được lục tục hoàn thành. Từ cuối đời Thanh trở đi, Phật giáo lâm vào tình trạng suy đồi. Sau có các cư sĩ Bành thiệu thăng, Dương văn hội, ấn hành kinh Phật, mở các viện Phật học, thành lập Cư sĩ lâm v.v... thì mệnh mạch của Cư sĩ Phật giáo mới được liên tục.

Phật giáo Nhật bản, lấy Thái tử Thánh đức làm đầu mỗi phát triển, về sau, Hoàng gia, quý tộc hết sức cổ vũ kiến trúc, mỹ thuật, văn học Phật giáo, đặc biệt đáng chú ý là cuộc sống nửa tăng nửa tục rất linh hoạt; như vị tổ khai sáng Tu nghiệm đạo, tiên phong của Sơn nhạc giáo đời xưa cũng là Ưu bà tắc. Từ giữa thời kì Bình an trở về sau, trong các truyện vãng sinh và Pháp hoa nghiệm kí, ghi chép tiểu sử của các “Giáo

tín sa di” (những người tin thờ Phật và không có tư cách giáo đoàn, bèn tự gọi là Sa di và sống cuộc đời tại gia), hoặc một đoàn người tu hành cũng tương tự như thế và gọi là “Thánh”, “Người trì kinh”.

Trong nền Phật giáo mới ở thời đại Liêm thương, Chân tông, Thời tông, Nhật liên tông đã mang sắc thái nửa tăng nửa tục rất đậm, là do chịu ảnh hưởng của Tín giáo Sa di nói trên. Đến như Thiền tông, lúc đầu giữ được nếp sống xuất gia nghiêm túc, về sau, dần dần cũng chìm đắm vào văn học, đến nỗi tổ khai sơn của chùa Sơn thành thiên long là Mộng song Sơ thạch (1275 - 1351) thuộc tông Lâm tế, đã phải nói họ là những người thế tục trọc đầu. Thời cận đại, trong các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo, thông thường người ta tổ chức các buổi “giảng” xã giao, như “Pháp hoa bát giảng”, rất phát đạt. Sau thời Minh trị duy tân, các cuộc vận động, cư sĩ Phật giáo lấy việc tân hưng giáo học làm mục đích càng ngày càng thịnh.

CƯ SĨ TRUYỀN

.....

Gồm năm mươi sáu quyển, do Bành thiệu thắng (Pháp danh Tế thanh) đời Thanh kẻ, thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sưu tập và chép những lời nói và việc làm của hơn hai trăm vị cư sĩ ngoại hộ Phật pháp từ đời Hậu Hán đến khoảng năm Càn long đời Thanh trong các sách Sử truyện, Chư gia văn tập, Bách gia tạp thuyết, Hoảng minh tập, Quảng hoảng minh tập, Phật pháp kim thang biên, Truyền đăng lục, Ngũ đẳng hội nguyên, Phật tổ thống kê và Phật tổ thông tải v.v... Khởi đầu từ các ngài Mậu dung, An huyền, Trúc thúc lan; cuối cùng là ngài Chu an sĩ, Tri qui tử (tức soạn giả Bành thế thanh) và phụ lục lời bình của ông Uông đại thân.

CƯ SƯƠNG

.....

Tức là cái rương đựng đồ vật để bên cạnh chỗ ngồi. Rương đóng bằng gỗ hình

CƯ SĨ TRUYỀN

C1

131

chữ nhật, phần nhiều được thếp vàng hoặc vẽ tranh để trang sức. Còn gọi là Cư cử (cái sọt), Cư hàm (cái hòm), Tiếp tăng hạp (cái hộp). Rương để cất ba tấm áo, gọi là Tam y cử; rương đựng các đề mục để viết luận nghĩa, thì gọi là Thuyết tướng sương. Phần nhiều được dùng trong Pháp hội của Mật giáo Nhật bản, để cất ba áo, các pháp cụ v.v... thời gần đây, các tông phái khác cũng sử dụng. Trong Pháp hội, vị A xà lê sai đệ tử mang Cư sương, Hương lư sương và Như ý v.v... đi theo, khi ngồi thì để rương bên trái, hoặc để trên cái bàn ngay trước mặt.

CỨ THẮNG VI LUẬN

So sánh từ hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, rồi chỉ đứng về mặt ưu điểm hoặc đặc trưng của mỗi thứ mà trình bày cái ý chỉ cốt yếu, gọi là Cứ thắng vi luận (căn cứ vào điểm hơn mà bàn). Bồ tát giới nghĩa sơ giải thích tại sao có tên phẩm là “Tâm địa” trong kinh Phạm võng? Là do đặt nền tảng trên “Cứ thắng vi luận”. Bồ tát giới nghĩa sơ quyển thượng (Đại 40, 563 thượng), nói: “Luật nghi của Bồ tát phòng

ngừa cả ba nghiệp: tâm, ý, thức, thân, khẩu là phụ, cứ thắng vi luận, cho nên gọi là Tâm địa”. Trái lại, không giới hạn ở ưu điểm hoặc đặc trưng, mà cứ theo sự thực chung để trình bày tường tận, thì gọi là Cứ thực thông luận, cũng gọi là Khắc thực thông luận. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Cứ Thực Thông Luận).

CỨ THỰC THÔNG LUẬN

Còn gọi là Cứ thực vi luận, Cứ thực nhi luận, Khắc thực thông luận. So sánh hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, nếu cứ theo toàn thể sự thực mà bàn, thì gọi là Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc sắc, mặt ưu thắng mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Chẳng hạn như Sắc, nếu đứng về phương diện sự thực mà nói, thì mười một pháp: Năm căn, năm cảnh, vô biểu sắc, đều thuộc Sắc pháp, đó là Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc điểm của mỗi pháp mà nói, thì chỉ có cảnh đối của nhãn căn mới có thể gọi là “Sắc”, đó là Cứ thắng vi luận.

CỰ TUỜNG (1662 - 1695)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Thanh. Người huyện Lăng kinh, tỉnh Thiểm tây, họ Trương, hiệu Thiên dực. Lúc nhỏ được cha mẹ đưa đến chùa Linh sơn xin ngài Tịnh nguyệt cho xuất gia, chín tuổi, sư học kinh Lăng nghiêm, mười chín tuổi, sư lễ ngài Đăng hoán ở Tây sơn thụ giới Cụ túc. Hai mươi tuổi, tham học ngài Cổ mai Định liệt ở núi Phù dung, khi ngài tịch, sư được nối pháp ngài. Năm Khang hi 30 (1691), sư ở chùa Mật ấn tại Hồ nam, chùa Quảng hóa trên núi Phù dung. Tháng 5 năm Khang hi 34, sư tịch, hưởng dương ba mươi tư tuổi. Có Ngũ lục 2 quyển lưu truyền ở đời. [X. Thiên dực Tường thiên sư ngũ lục].

CỬ

.. Tiếng dùng trong Thiên lâm. Hàm ý là cất lên, nêu lên, đưa ra. Tiếng Thiên sư dùng khi nêu ra công án hoặc đưa nắm tay, Cư Sương

CỬ

C1

cây gậy lên để mở bày trí hiểu biết cho học trò. Nếu nói theo ý đề xướng thì có cử hướng,

cử thị, cử niêm, cử xướng, cử tự, cử trú v.v... Ngoài ra, nêu bày công án cổ cho người học, gọi là Cử cổ, cử tác; nêu bày công án thoai đầu, gọi là Cử thoai. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: “Nêu: Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thánh đế đệ nhất nghĩa là thế nào? Đại sư trả lời: Rỗng rang không Thánh”. Lại Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 mục Trí thường (Đại 51, 239 trung), nói: “Tổ nói: Người ấy đã nói gì, người thử kể (cử tự) lại xem, ta sẽ chứng minh cho người”. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui Q.hạ Tiết lạp chương; Vô môn quan tắc 13; Liên đăng hội yếu Q.7].

CỬ AI

.....
 Trong Thiên lâm, lúc có vị Hòa thượng tịch, sau khi làm Phật sự xong, chúng tăng đến trước bàn thờ Hòa thượng đồng thanh cất lên ba tiếng “Ai! Ai! Ai!” (Thương! Thương! Thương!) gọi là Cử ai, cũng gọi là cử ai Phật sự. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển thượng chương Trụ trì (Đại 48., 1128 trung), nói: “Vị chủ tang bạch rằng: Hòa thượng Đường đầu qui tịch, theo phép phải cử ai. Làm Phật sự xong, cử ai ba tiếng, đại chúng cùng khóc, các sư nhỏ ngồi xếp hàng dưới màn khóc thương”. Danh từ Cử ai và nghi thức Cử ai cũng thấy được ghi trong các sách đời Lương, đời Tùy và các sách sử của Trung quốc đời xưa, cho nên biết nghi thức tổng táng này, người đời cũng đã thực hành từ xưa rồi. [X. Viên ngộ Phật quốc thiên sư ngữ lục Q.20; Tụng lâm thập di lược thanh qui; Thiên lâm tượng khí tiên Tang tiến môn].

CỬ HÁT

Là pháp ứng cơ tiếp vật của Thiên tông. Hát, là tiếng hét. Để mở đường cho người học, Thiên sư không bày tỏ bằng lời nói hay văn chữ, mà dùng tiếng hét phát ra bất thành linh để phá trừ tà kiến, vọng tưởng

của học trò, gọi là Cử hát (cất tiếng hét).

CỬ HƯỚNG

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Chỉ sự nêu lên, xướng lên công án trong ngữ lục của Tổ sư. Như cử thị, cử xướng, cử tự, đều cùng ý này. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 chương Tắc xuyên hòa thượng (Đại 51, 261 thượng), nói: “Cư sĩ hét lớn: Hãy ngăn ông già vô lễ ấy lại, chờ ta mỗi mỗi nêu lên (cử hướng) công án cho người có mắt sáng ở đây đã”.

CỬ KINH

.....

Khi tụng kinh, trước hết xướng đọc tên kinh, đề kinh, gọi là Cử kinh, cũng chỉ người xướng tên kinh. Thời xưa, đọc tụng thầm là chính, cho nên không cần cử kinh, nay thì vị Duy na giữ chức này. Phép xướng tên kinh, gọi là Cử kinh pháp, tức khi nghe ba tiếng khánh lớn, vị Duy na chấp tay, cất tiếng xướng đề kinh. Ngoài ra, lúc cử hành pháp hội, vị Duy na xướng câu đầu của kinh hoặc bài kệ đề hướng dẫn đại chúng xướng họa cho đều, gọi là Cử thanh, Cử xoang (cất tiếng hát), cũng gọi là kinh đầu, cú đầu.

CỬ NHẤT MINH TAM

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Có nghĩa là trí hiểu biết rất sắc bén, chỉ dạy một mà có thể biết ba. Thiên tông dùng từ ngữ này để hiển bày cơ dụng lạnh lợi. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: “Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa, cách tường thấy sừng, biết liền là bò. Người bén nhạy, CỬ AI

C1

133

có con mắt rất tinh, thấy việc biết liền”. [X. Bích nham lục tắc 97].

CỬ NHẤT TẾ CHƯ

Cử, đề xuất rõ ràng để tỏ bày ý tứ; Tế, hàm ý là bao quát, thâm tóm; Chư, nghĩa là nhiều. Tức khi giải thích một nghĩa lí nào đó, hoặc biểu thị một khái niệm nào đó, chỉ cần nêu lên một điểm cũng đủ tính đại biểu hàm chứa tất cả ý của những tiếng

cùng loại. Như các kinh thường dùng từ ngữ “Thực tướng các pháp” để biểu thị cái lí thể tướng bình đẳng, thực tại bất biến của hết thảy muôn pháp chân thực; chữ “thực tướng” được dùng để bao quát ý của nhiều tiếng cùng loại, như: thực tính, thực thể, thực lực v.v... Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới (Đại 34; 43 trung), nói: “Cho nên phần nêu chương nói: Thực tướng các pháp; lẽ ra cũng có thể nói: Thực tính các pháp, thực thể, thực lực cho đến có thể nói thực cứu kính... Nói thực tướng các pháp, đó là chỉ nêu một mà bao quát nhiều vậy (cử nhất nhi tế chư)!”

CỬ NHẤT TOÀN THU

Cũng gọi là Cử thể toàn thu, Cử thể toàn nhiếp. Có nghĩa là nêu một pháp mà gồm thu hết thảy pháp, vì một pháp ấy có đủ cái tính chung của hết thảy pháp. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 501 hạ), nói: “Ba tính đều là một tâm, nên nêu ra một pháp thì gồm thu hết thảy pháp”.

CỬ TÁN

.....
Trước khi đọc kinh điển, xướng văn tán để khen ngợi Phật, gọi là Cử tán. Như tán hương, tán kết. Hoàng bá thanh qui Chúc li chương 1 (Đại 82, 766 hạ), nói: “Vị Đường đầu lên tòa, chúc Thánh xong, xuống tòa, rồi cùng đại chúng lên điện Phật, đại chúng cử tán, vị Đường đầu dâng hương, lạy chín lạy”.

CỬ TẮC

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Cử cổ. Cử, là xướng lên; Tắc chỉ bản tắc, công án. Trong khi pháp chiến, vị Thủ tọa xướng đọc bản tắc, gọi là Cử tắc. (xt. Pháp Chiến).

CỬ THỦ ĐỀ ĐẦU

Có nghĩa là trước đức Phật, đưa một tay lên, hoặc hơi cúi đầu để tỏ bày sự kính lễ; đây là nghi lễ đơn giản nhất trong các phép lễ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: “Hoặc có người lễ lạy, hoặc chỉ chấp tay, cho đến giơ một tay lên, hoặc hơi cúi đầu, lấy đó cúng dường

tượng, sẽ dần dần được thấy vô lượng Phật, và tự thành đạo vô thượng”.

CỬ TỰ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự, giống như hiển bày. Có nghĩa là dùng lời nói để xướng cổ tắc, hoặc dùng vật để chỉ bày cho người ta biết. Thi hào Tô thức đời Tống có mấy câu thơ rằng (Vạn tục 173, 159 hạ): “Tiếng khe suối là lưỡi rộng dài, màu núi xanh là thân thanh tịnh. Đêm về tám vạn bốn nghìn kệ, hôm sau làm sao chỉ dạy (cử tự) người?” [X. Gia thái phổ đẳng lục Q.23].

CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

.....
Nói tắt là Nhất tử địa. Tức là giai vị Bồ tát đã chứng quả hóa tha (giáo hóa chúng sinh) rất thương xót chúng sinh. Bồ tát ở giai vị này, coi chúng sinh như con một, nếu thấy chúng tu thiện được an ổn thì Bồ

CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

C1
134
tát vui mừng, còn thấy chúng sầu não khổ sở, thì các Ngài rất lo buồn. Khi phối giai vị này với các thứ bậc của Bồ tát thì xưa nay có các thuyết khác nhau: Ngài Tăng tông đem phối với Thất địa, Ngài Tịnh ảnh cho là Sơ địa, Ngài Quán đảnh thì cho là Sơ địa đã chứng quả hóa tha. [X. kinh Đại bannhiết bản (bản Bắc) Q.16; Niết bản kinh số Q.17; Niết bản kinh tam đức chỉ qui Q.12].

CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU

.....
Danh hiệu tán thán lòng từ bi của Phật A di đà. Ý nói bà mẹ có lòng từ bi rất rộng lớn. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 48 thượng), nói: “Mắt từ coi chúng sinh, bình đẳng như con một, nên con qui mệnh lễ, cực đại từ bi mẫu”. Nghĩa là Phật A di đà thương nhớ chúng sinh, hết như người mẹ hiền thương yêu đứa con một. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: “Đem lòng từ vô duyên, nhiếp phục các chúng sinh”.

CỰC HỈ ĐỊA

Phạm: pramuditā-bhūmi. Cũng gọi là

Hoan hỉ địa. Địa vị đầu tiên trong mười địa vị Bồ tát, vì thế còn gọi là Sơ hoan hỉ địa, nói tắt là Sơ địa. Bồ tát vào ngôi vị này, chứng đủ hai không (ngã không, pháp không) có thể lợi mình lợi người, tâm sinh vui mừng, cho nên gọi là Hoan hỉ địa. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23; kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.9].

CỰC HỈ TAM MUỘI DA

Ấn khế và chân ngôn của Mật giáo biểu thị niềm vui mừng cùng cực. Còn gọi là Duyệt hỉ tam muội da, Hoan hỉ vương ma ha tát đỏa tam ma da, Đại tam muội da chân thực ấn, Đại lạc kim cương bất không tam muội da tùy tâm ấn, Phổ hiền bồ tát tam muội da ấn, Tổ la đa đại thế chân thực ấn. Tam muội da là nghĩa bản thể nội chứng. Có nghĩa là hành giả Mật giáo phát tâm Bồ đề, diệt trừ các chướng; đã là Kim cương tát đỏa, thì khi quán mình, người không khác, là đồng thể đại bi, cảm thấy niềm vui mừng không gì hơn. Hàng tam thế mình vương của hội Hàng tam thế tam muội da thuộc Kim cương giới ở trong tam muội da này, tay cầm cung tên đại bi, dùng cung tên tâm Bồ đề trong sạch bền chắc để bắn kẻ oán địch phẩm vô minh, biểu thị niềm vui thích giáo hóa người không gián đoạn, đó là Cực hỉ tam muội da. Người tu hành Chân ngôn muốn trụ nơi tam muội này, thì phải kết ấn đại thế chân thực, tức hai tay co lại (một trong sáu loại nắm tay), hai ngón giữa giao nhau trong lòng bàn tay, đầu hai ngón út và hai ngón cái chắm vào nhau, như hình chày kim cương một chẽ, rồi lại đặt hai ngón giữa sát vào ngực, miệng tụng chân ngôn: Ấn tam muội da (samaya, bình đẳng) hộc (ho#, vui vẻ) tô ra đa (surata, tốt bậc) sa đát tông (stvam, vào Ta ta vào), thì mọi nguyện vọng đều thành tựu mà được vui mừng rất mực. [X. kinh Kim cương đỉnh Q.thượng; kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đỉnh kinh nghĩa quyết Q.thượng].

CỰC LẠC HẢI HỘI

Cực lạc, chỉ cõi Tịnh độ của Phật A di đà; Hải hội, chỉ tăng chúng hoặc chư tôn Thánh chúng tập hội. Thánh chúng của thế giới cực lạc họp lại thành Pháp hội, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Cực lạc hải hội.

CỰC ĐẠI TỪ BI MÃU

C1

135

CỰC LẠC THẾ GIỚI

Phạm: Sukhàvati. Dịch âm là Tô ha phạ đế, Tu ma đề, Tu a đề. Chỉ cho cõi Tịnh độ của Phật A di đà. Cũng gọi là Cực lạc tịnh độ, Cực lạc quốc độ, Tây phương tịnh độ, Tây phương, An dưỡng tịnh độ, An dưỡng thế giới, An lạc quốc. Từ cõi thế gian này đi về hướng tây, trải qua hơn mười muôn ức cõi Phật thì đến cõi Tịnh độ cực lạc. Về tình hình của cõi Tịnh độ, thì trong kinh A di đà nói rất rõ ràng, và đức Phật di đà hiện nay vẫn đang nói pháp tại đây. Cứ theo kinh Vô lượng thọ, thì những người vãng sinh sang cõi Phật ấy, được hưởng các thứ khoái lạc, như: thân có ba mươi hai tướng như Phật, đầy đủ thần thông, đối tượng của năm giác quan phi thường vi diệu, trong thân khoan khoái nhẹ nhàng, nghe pháp, cúng dường đức Phật liền được tỏ ngộ. Nhưng, trong cõi Tịnh độ ấy, có những nơi gọi là Biên địa, Nghi thành, Thai cung, là những nơi vãng sinh của những người hoài nghi sự cứu độ của Phật A di đà.

Về giáo nghĩa vãng sinh Cực lạc và tín ngưỡng Phật A di đà, thì ngay từ Ấn độ xưa kia cũng đã rất hưng thịnh. Trong tạng kinh hiện còn, những trú tác liên quan đến Phật Di đà và cõi Cực lạc có tới hơn hai trăm bộ. Ngoài ra, về những trú tác và những tranh vẽ Cực lạc thế giới biến tướng của các sư đời sau tại Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc thì con số không thể đếm được. Trong các kinh khác như A súc, Văn thù, Dược sư, Di lạc, tuy cũng có nói về các cõi Tịnh độ, nhưng chỉ có cõi Tịnh độ của Phật A di đà là được lưu truyền rộng rãi nhất trong

nhân gian và là đối tượng khát ngưỡng nội tâm của nhân loại. Nhất là nói về Phật giáo Bắc truyền, thì có thể bảo thế giới Cực lạc là nơi qui hướng phổ biến của tín ngưỡng dân gian. Đối với nguyên ngữ của danh từ Cực lạc, phương hướng và khoảng cách của cõi Tịnh độ, về khởi nguồn của tư tưởng này v.v... thì các học giả cận đại có đưa ra nhiều thuyết. [X. kinh Vô lượng thọ Q. thượng; kinh Pháp hoa Q.6; Di đà kinh số (Khuy cơ); luận Thích tịnh độ quần nghi; Vô lượng thọ kinh nghĩa số (Tuệ viễn); Quán vô thượng thọ Phật kinh số (Trí khai); A di đà Phật chi nghiên cứu; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt].

CỰC LẠP

.....

Cũng gọi là Lạp mãn, Nhất lạp. Lạp nghĩa là pháp lạp; là tuổi của chư tăng được tính từ khi thụ giới Cụ túc, người có số lạp cao nhất, gọi là Cực lạp. Trong tăng đoàn nhân ngày kết thúc hạ an cư (ngày 15 tháng 7 âm lịch) là hết một năm, từ ngày 16 là bắt đầu năm mới, cho nên tỉ khuru, tỉ khuru ni sau khi thụ giới, mỗi năm cứ đến ngày kết thúc hạ an cư thì được thêm một tuổi đạo (Pháp lạp). Căn cứ theo Pháp lạp nhiều hay ít mà lạp ra Thượng lạp, Trung lạp, Hạ lạp khác nhau, để định thứ bậc trên dưới, lớn, bé, vì thế người ở bậc cao nhất, gọi là Cực lạp.

CỰC LƯỢC SẮC

Là một trong năm loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích cái thực sắc của năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi), thì gọi là cực lược sắc. Hữu bộ Tiểu thừa cho nó là vật chất, bao hàm trong sắc xứ mà nhãn thức duyên theo; nhưng tông Duy thức Đại thừa thì cho nó là sự phân tích trên giả tướng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa

CỰC LƯỢC SẮC

C1

136

nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

CỰC QUẢ

.....

Có nghĩa là quả cùng tốt, như quả Phật của Đại thừa, quả Vô học của Tiểu thừa. Cũng gọi là Vô thượng Niết bàn cực quả. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 (Đại 44, 634 hạ), nói: “Cực quả vô lậu tức là tận trí và vô sinh trí”.

CỰC QUANG TỊNH THIÊN

Cực quang tịnh, Phạm: Àbhāsvara. Dịch âm là A ba hội đề bà. Dịch cũ là Quang âm thiên. Cũng gọi Biến thắng quang thiên. Là một trong các cõi trời Sắc giới, tức tầng trời thứ ba trong Nhị thiên, ở phía trên trời Vô lượng quang, phía dưới trời Thiếu tịnh. Chúng sinh ở cõi này không có tiếng nói, chỉ do tâm định phát ra ánh sáng mà hiểu ý nhau. Sau khi thế giới hoại diệt bởi đại hỏa tai, bắt đầu kiếp thành, thì người trời ở cõi này lần lượt sinh xuống làm trời Đại phạm và làm người. Câu xá luận tụng số quyển 8 (Đại 41, 863 hạ), nói: “Cõi Tịnh lự thứ hai có ba tầng trời:

1. Trời Thiếu quang, là trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị thiên, vì thế gọi là trời Thiếu quang.
2. Trời Vô lượng quang, ánh sáng tăng lên, không có hạn lượng, vì thế gọi là trời Vô lượng quang.
3. Trời Cực quang tịnh, ánh sáng sáng hơn hai cõi trời trước, soi khắp cõi mình ở vì thế gọi là Cực quang”. (xt. Quang Âm Thiên).

CỰC QUÝNH SẮC

.....

Là một trong năm loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không, xanh, vàng v.v... không có tính ngăn ngại và các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là Cực quýnh sắc. Ngoài hết thấy vật chất có hình ra, ta thấy sáng, tối giữa khoảng không, gọi là sắc của không giới; sắc này rất xa, cho nên gọi là Cực quýnh

sắc. Cực quýnh sắc này không phải là đối tượng của nhãn thức mà là sở duyên của ý thức, cho nên trong mười hai xứ, nó không thuộc sắc xứ mà thuộc pháp xứ. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa nghĩa lâm chương Q.5 phân cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

CỰC THÀNH

.....
Phạm: prasiddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là ý rất mực thành tựu, thành tựu tốt bậc. Trong luận thức Nhân minh, Tông (mệnh đề) được thành lập phải chính xác, không lầm lẫn, và phải được cả người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận (cộng hứa) mà không có ý kiến gì khác nữa. “Thực hữu” (có thực) và “Cộng hứa” (cùng thừa nhận) là hai điều kiện của sự cực thành. Nhưng trong Nhân minh, mục đích của sự lập Tông là muốn cho đối tượng cùng hiểu rõ, nên Nhân minh đặc biệt xem trọng quan điểm riêng của hai bên. Nếu cả hai bên cùng thừa nhận là có thì dù chẳng phải là cái có đích thực đi nữa, cũng có thể gọi là Cực thành. Trái lại, nếu hai bên không cùng thừa nhận là có, thì dù cái có ấy là chân chính thực có cũng không thể gọi được là cực thành. Cực thành gồm hai nghĩa thực có và cùng thừa nhận, nhưng thực thì nghiêng về sự cùng thừa nhận (cộng hứa) hơn. Do đó, cùng một danh từ, nhưng có là cực thành hay không, thì chưa nhất định, thường do quan điểm của hai bên mà có khác. Như nghĩa “Qui” chẳng hạn, nếu hai

CỰC QUẢ

C1

137

bên đều tin có qui, thì là cực thành; nhưng khi một người tin có qui và một người không tin có qui biện luận với nhau, thì nghĩa “Qui” không cực thành. Vì thế, cái gọi là cực thành hoàn toàn tùy thuộc thái độ chủ quan của hai bên làm tiêu chuẩn. Nếu khi dùng danh từ mà hai bên không cùng công nhận thì sẽ rơi vào lỗi không cực thành. Trong đó, nếu đối với Hữu pháp (tiền trần, tức chủ từ của Tông) mà dùng danh từ không

được cả hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm vào lỗi “Sở biệt bất cực thành”; nếu đối với Năng biệt (hậu trần, tức khách từ của Tông) mà dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm lỗi “Năng biệt bất cực thành”, nếu Hữu pháp và Năng biệt đều dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì phạm lỗi “Luỡng câu bất thành” (Cả hai đều không thành).

Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí quyền thượng chép, thì chẳng hạn như khi biện luận với Thanh luận sư, mà đệ tử Phật lập Tông: “Âm thanh là vô thường”, trong đó âm thanh là Hữu pháp, Vô thường là Năng biệt, cả hai đều được đôi bên cùng thừa nhận. Như thế, âm thanh gọi là “Hữu pháp cực thành”, Vô thường gọi là “Năng biệt cực thành”. Đệ tử Phật mới đem âm thanh và vô thường đã được cả hai bên cùng thừa nhận ấy kết hợp lại thành một mệnh đề hoàn chỉnh: Âm thanh là vô thường. Nhưng, vì Thanh luận sư tuy cũng thừa nhận hai nghĩa âm thanh và vô thường. Nhưng lại không đồng ý với Tông: “Âm thanh là vô thường”, cho nên hai bên ắt phải triển khai cuộc biện luận. Như vậy, cả tiền trần và hậu trần của Tông đều được hai bên cùng thừa nhận, nhưng về nghĩa thì mình thừa nhận Tông mình mà đối phương không thừa nhận: đó chính là yếu tố cơ bản của sự tranh luận trong Nhân minh.

Ngoài tông ra, hai phần Nhân thể và Đồng pháp dụ cũng phải cực thành, còn Dị pháp dụ thì chưa hẳn đã nhất định phải cực thành; nếu trái với điểm này, thì phạm lỗi bất cực thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sơ Thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

CỰC THẮT PHẢN HỮU

Phạm: saptakfdhavaparama. Còn gọi là Cực thất phản sinh. Ý nói nhiều nhất chỉ phải trở lại thụ sinh bảy lần. Tức là bậc Thánh ở quả Dự lưu mà vẫn chưa đoạn trừ hết phiền não, phải bảy lần qua lại thụ sinh nơi cõi trời, cõi người nữa, mới được vào Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20

(Đại 2, 653 hạ), nói: “Nhiều nhất, còn qua bảy lần chết, bảy lần sống”. [X. kinh Tạp a hàm Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.36; luận Câu xá Q.23]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

CỰC THUY MIÊN

Ngủ rất say. Phạm:Acittaka. Còn gọi là Cực trọng thụy miên. Cực trọng thụy. Một trong năm trạng thái vô tâm, một trong sáu trạng thái vô tâm địa. Do sự mệt mệ đưa đến ngủ say, khiến cho sáu thức trước không hoạt động. Vì ngủ say đưa đến trạng thái ngủ mê mệ nên sáu thức trước hoàn toàn không hiện hành, nặng nề, mất tự tại, nên gọi là Cực thụy miên. Thụy miên là một trong năm Cái..., một trong tám Triền, tính chất nó hơi mờ tối, hay chướng ngại trí quán. Trong trạng thái ngủ say, ý thức tuy có chuyển động một cách mơ màng yếu ớt, nhưng vì ngủ say liên miên, nên nó tương tự như thụy miên, cho nên tạm gọi là Cực thụy miên. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Du già sư địa Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm).

CỰC THUY MIÊN

C1

138

CỰC VI

.....

Phạm:paramàja. Cũng gọi là Cực vi trần, Cực tế trần. Dịch cũ là Lân hư (gần mé hư không). Đơn vị vật chất (sắc pháp) được chia chẻ đến cực nhỏ không thể chia chẻ được nữa, gọi là Cực vi. Theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì lấy một cực vi làm trung tâm, gom góp các cực vi của sáu phương: trên, dưới và bốn phương thành một nhóm, gọi là “vi” (nhỏ), cũng gọi là “vi trần” (bụi nhỏ), cũng tức là hợp bảy cực vi là một bụi nhỏ, thì có Thiên nhãn mới thấy được. Vi trần, tiếng Phạm làajū-rajās, dịch âm là A nô, A nâu, cũng gọi là A nậu trần. Tập hợp bảy vi trần lại, thành một Kim trần, bảy Kim trần là 1 Thủy trần, bảy Thủy trần là một Thổ mao trần (nhỏ bằng đầu lông thỏ), bảy thổ mao trần là một Khích

du trần (cũng gọi là hương du trần, lọt qua kẽ tường). Kim trần (bụi vàng) thủy trần (bụi nước) có thể lọt qua kẽ trống trong vàng, trong nước, vì thế trần (bụi) có ý cực kì nhỏ bé. Bụi lông thỏ, lông dê, lông bò là du trần là chỉ cho những hạt bụi nhỏ li ti bay lờn vờn đầy trong ánh sáng qua kẽ cửa sổ mà mắt thịt của chúng ta có thể thấy được.

Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể, thì ít nhất phải có đủ bốn đại: đất, nước, lửa, gió và bốn trần (bốn vi) là sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một trong các yếu tố trên thì đều không thành. [X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75, Q.136; luận Đại trí độ Q.12; luận Du già sư địa Q.3; Q.54; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].

CỰC VI PHÂN BÁT PHÂN

.....

Phần nhỏ nhất trong nhóm vật chất, là một trong ba vị cực vi. Về vấn đề này, Đại thừa và Tiểu thừa nói có khác nhau. Tiểu thừa cho sự chia chẻ đến cùng cực là cực vi, đã là cực vi, thì không còn thể chia thành các phần: trên, dưới, phải, trái, phía góc được

nữa, gọi là Cực vi vô phương phân. Nếu lại muốn chia chẻ nữa, thì chỉ dùng tuệ quán của ý thức, trong một cực vi phân biệt có bốn đại năng tạo và bốn trần sở tạo mà thôi. Nhưng sắc, hương được chia chẻ như thế chỉ là tưởng tượng, chứ không phải là cực vi có thực thể. Đại thừa vốn không lập cực vi có thực thể, mà là cực vi do ý thức tưởng tượng, dùng tuệ quán xét chia chẻ sắc thô cho nên có thể chia chẻ đến vô hạn, nhưng đến một mức độ nào đó mà không dừng lại thì sẽ giống với hư không, bấy giờ không thể coi nó là vật chất. Vì thế ở cái giới hạn cùng cực của sức tưởng tượng về sắc gọi là cực vi, và coi đó là cùng cực của sự chia chẻ. [X. luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.2].

CỰC VI

Giai vị chứng ngộ cùng tột, thông thường nói về quả Phật. Pháp hoa văn cú

kí quyển 3 phần trên (Đại 34, 198 trung), nói: “Nếu bậc đã đạt đến cực vị, thì hết thấy những người ở hạ vị đều không biết được”.

CỰC VÔ TỰ TÍNH TÂM

Tâm có thể biết rõ các pháp đều không có tự tính là tâm tột cùng của Hiền giáo, Sơ tâm của Mật giáo. Tức là tâm thứ chín trong mười Trụ tâm do sư Không hải, người Nhật bản, lập ra, tương đương với lí pháp giới viên dung nói trong kinh Hoa nghiêm.

Chân như không có tự tính, cho nên duyên khởi sinh ra muôn pháp; muôn pháp do duyên sinh cũng không có tự tính hết như chân như, bởi thế, muôn pháp tương tức CỰC VI

C1

139

tương dung. Vì lí pháp giới trong Hoa nghiêm là lí rốt ráo cùng cực mà không tự tính, cho nên gọi là Cực vô tự tính. Đại nhật kinh sơ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: “Nếu nói câu: Mười duyên sinh của tâm cực vô tự tính, thì những cảnh giới bất khả tư nghị của Hoa nghiêm, Bát nhã đều thu nhiếp trong đó”. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tâm Q.9]. (xt. Thập Trụ Tâm).

CƯỚC BĂNG

... Mảnh vải bó chân, dùng khi đi xa. Cũng gọi là Hành triền (quần chung quanh chân để đi), Hĩnh y (áo của cẳng chân), Hĩnh cân (khăn buộc cẳng chân), Hộ chuyên y (áo bảo vệ gót chân). Tục gọi là Cước bán (buộc chân). Vào mùa rét, Thiền lâm dùng cước băng để chống rét, khi đi đường thì dùng để bảo vệ bắp chân. Trong luật điển thì gọi là Hộ thuyên y (áo bảo vệ bắp chân). [X. luật Ngũ phần Q.20; Tổ đình sự uyển Q.8; Sắc tubách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương vong tăng điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn].

CƯỚC BỐ

.....

Khăn trắng, buộc nơi bụng, sau thắt quần tằm. Cũng gọi là Cước cân (khăn chân). Hoặc chỉ cái đệm lót ở ngoài cửa

nhà tắm để phòng khỏi trượt chân. Về sau, chỉ mảnh vải quấn trước mình từ bụng trở xuống khi đun nấu và quét dọn. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Nhật dụng quỹ phạm mục Nhập dục, Xuất dục; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn].

CƯỚC CÂN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là gót chân. Trong Thiền lâm, Cước cân thường được dùng để chỉ tự ngã bản lai. Vì gót chân dẫm lên đất, thì đứng trên mặt đất một cách vững chắc không hề lay động, cho nên dùng để thí dụ tự ngã bản lai. Gót chân chưa chắm đất, hay còn nói là đặt chân chưa vững là tiếng dùng để chỉ sự tu hành chưa thuần thục. Gót chân chắm đất, chỉ tiền tế hậu tế đã chắm dứt, thấy suốt bản lai diện mục, tất cả công phu đều bỏ. Gót chân đã lún sâu vài trượng, có nghĩa là đã rơi xuống hố sâu phiền não, tức là mê vọng rất sâu, cũng nói là gót chân đã lún quá sâu dưới bùn. [X. Bích nham lục tắc 1; Thiền uyển thanh qui Q.2 Tiểu tham].

CƯỚC ĐẦU BẠ

.....

Cuốn sổ của người đi khuyên hóa ghi chép tên những người cúng tiền của. Thiền uyển thanh qui quyển 5. Hóa chủ (Vạn tục 111, 451 thượng), nói: “Hóa chủ về viện, trình bày mọi việc, tính toán tài vật quyên được, ghi từng khoản vào cước đầu bạ và nạp một bản sao ghi các tài vật ấy”.

CƯỚC HẠ YÊN SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là khói đen từ dưới chân sinh ra đến nỗi không còn thấy được vật gì. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để biểu thị đi tìm Phật pháp ở bên ngoài, giống như dưới chân sinh ra khói, khiến cho tự ngã xưa nay càng thêm mờ mịt. Thung dung lục tắc 58 (Đại 48, 263 hạ), nói: “Diễn nhã đa soi gương hoảng chạy (dưới chân sinh khói đen), Phá táo đọa gậy phang bẻ lò (vỡ làm trăm mảnh)”

CƯỚC SẮC

Tức là tờ khai lí lịch phải nộp cho quan lại khi dự thi. Còn gọi Cước sắc trạng, Cước

CƯỚC SẮC

C1

140

căn. Đòi Tống, những người thi Đình phải nộp bản lí lịch ghi rõ họ tên, tuổi, quê quán, gia cảnh v.v... Trong Thiên lâm, cước sắc chỉ cho giấy lí lịch của vị tăng xuất trình cho vị Duy na khi mới đến tụng lâm.

CƯỚC XOA HÀ

.....

Cước xoa, Phạm:Vakwa. Cũng gọi là Bà du hà, Bà xoa hà, Bác xoa hà. Là một trong bốn con sông lớn của châu Diêm phù đề, Đại đường tây vực kí quyển 1 phiên là Phọc sô hà, tức nay là sông Oxus, bắt nguồn từ phía đông nam cao nguyên Pamir, chảy về phía tây bắc rồi đổ vào biển Ả rập. Sử nhà Hán gọi là sông Qui thủy hoặc Ô hử thủy chính là con sông này. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34, Q.45; luận Câu xá Q.11; luận Du già sư địa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Tứ Hà).

CƯƠNG CÁCH

Những qui luật của nhà Phật. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 97 hạ), nói: “Cương cách của giáo môn là cột trụ vững chắc để chống đỡ ngôi nhà Phật pháp”. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.7 đoạn 4].

CƯƠNG DUY

Là chức tăng phụ trách lãnh đạo, trông coi các việc trong chùa viện. Cứ theo Nghĩa sở lục thiếp quyển 6 Sư đồ giáo giới bộ chép, thì Cương duy tức chỉ Trụ trì, Thượng tọa, Duy na, còn các chức khác chỉ gọi là Tri sự. Theo đó, ở thời Ngũ đại, Tam cương của chùa gọi là Cương duy. [X. Tục cao tăng truyện Q.10 truyện Trí lâm, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.7; Bất không tam tạng biểu chế tập Q.3]. (xt. Tam Cương).

CƯƠNG LƯƠNG DA XÁ (383 - 442)

Phạm:Kàlayazas. Dịch ý là Thời xưng. Nhà dịch kinh ở thời đại Lưu Tống, người Tây vực. Sư thông suốt A tì đàm, Luật bộ, đặc biệt giỏi về Thiên quán. Sư đến Kiến nghiệp vào niên hiệu Nguyên gia năm đầu

(424) đời Lưu Tống, ở tinh xá Đạo lâm tại Chung sơn, dịch được các kinh Quán vô lượng thọ Phật, kinh Quán được vương được thượng nhị bồ tát. Năm Nguyên gia 19, sư về đất Thục, đến đâu cũng hoằng đạo nói pháp, Thiên đồ theo đông. Sau, sư trở lại Giang lăng, chưa bao lâu thì nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên Thích giáo lục Q.5; thích thị lục thiếp Q.9].

CƯƠNG LƯƠNG LÂU CHÍ

Phạm:Kàlaruci. Dịch ý là Chân hi. Nhà dịch kinh đời Tây Tấn, người Tây vực, tính tình phóng khoáng, có chí hoằng pháp. Sư đến Quảng châu năm Thái Khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm Thái thủy thứ 2) đời Vũ đế, dịch kinh Thập nhị du 1 quyển, nay không còn. Năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4].

CƯƠNG MỤC

Tông Thiên thai lấy bốn giáo Hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định làm đại cương (toàn thể tám lưới) phán giáo của tông này, và lấy bốn giáo Hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm cương mục (những mắt lưới trong toàn tám lưới) giải thích nghĩa. Pháp hoa văn cú kí quyển 1 (Đại 34, 160 thượng), nói: “Đốn, Tiệm v.v... là đại cương phán CƯỚC XOA HÀ

C1

141

giáo của tông này, Tạng, Thông v.v... là cương mục thích nghĩa”. Cũng có người dùng Võng mục, vì lấy nghĩa là những mắt nhỏ của tám lưới. Từ này có xuất xứ từ Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

CƯỜNG ĐỘC

.....

Kết duyên độc cỏ (trống của cõi trời trên mặt có bôi thuốc độc) mạnh mẽ để tiêu diệt cái ác. Cũng gọi là Cương độc..... Tức là đối với những người không tin Phật pháp, nói giáo lí một cách mạnh mẽ để khiến họ

nghe; hoặc khi nghe người ta phỉ báng Phật pháp, thì nhân ngay dịp ấy mà kết duyên Phật. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh nói, thì bồ tát Thường bất khinh tuy gặp người ta chửi mắng, thậm chí bị người ta dùng gậy đánh mình, lấy đá ném mình, nhưng vẫn từ bi kính trọng mà nói: “Các ông đều sẽ thành Phật”. Về điểm này, trong Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên, đại sư Trí Khải tông Thiên thai giải thích rằng: đối với người không có căn lành, thì đem cường độ Đại thừa mà cho họ. Đây là biểu thị ý thuận hóa nhiếp thụ. (xt. Bản Vị Hữu Thiện, Độc Thiên Nhị Cổ).

CUU

Còn gọi là Tiêm, Trát. Tức là rút xăm. Khi gặp một việc gì khó khăn, không quyết đoán được, người ta dùng những cái thẻ tre (tiêm), thanh gỗ (trát) hoặc một miếng giấy, viết chữ hoặc làm dấu tên đó; nêu là giấy thì vo tròn lại, bỏ vào ống hoặc cái bát mà lắc, xóc, rồi lấy một thẻ, dựa vào đó mà quyết định lành, dữ nên hay không nên. Phong tục này vốn là của Trung quốc, nhưng sau trong Phật giáo cũng sử dụng. Về chủng loại thì có xăm Quan âm, xăm Luân tướng v.v... [X. kinh Quán đảnh Q.10 Phạm thiên thần sách kinh; Phật tổ thống kê Q.26 truyện Vĩnh minh Trí giác Pháp sư].

CUU BÀN ĐỒ

Phạm: Kumbhaidā, Pàli: Kumbhaidā. Còn gọi là Câu bàn đồ, Cứu bàn đồ, Cung bàn đồ, Cưu mãn nô, Bàn tra. Dịch ý: loài quỷ hình cái hũ, quỷ hình quả bí, quỷ đáng ghét, là một trong hai bộ quỷ loại lệ thuộc trời Tăng trưởng, nhưng kinh Viên giác thì gọi quỷ này là Đại lực quỷ vương. Loài quỷ này ăn tinh khí người, đi nhanh như gió, biến hóa nhiều cách, ở nơi rừng hoang, cai quản các quỷ. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 chép, thì đức Phật từng sai Tì lâu lạc thiên vương (trời Tăng trưởng) hộ trì châu Diêm phù đề ở phương nam. Dưới quyền Thiên vương này có đại thần Cưu bàn đồ, cầm đầu nhiều bộ chúng, có thể lực lớn. Dưới quyền vị Đại thần có

anh em Cưu bàn đồ và các quyền thuộc: Đàn đề, Ưu ba đàn đề, Đại đố (bụng to), Cát ca xa, Ma ha bát thập bà, Thập thủ (mười tay), Sơn hành (đi trong núi) v.v... [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Viên giác kinh lược số Q.4].

CUU MA LA ĐA

Phạm: Kumàralabdha, Kumàralàta.

Cưu Bàn Đồ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CUU MA LA ĐA

C1

142

Tổ thứ 19 của Thiên tông. Cũng gọi là Cưu ma la đà, Cự ma la đà, Câu ma la đà, Cứu ma la đà. Dịch ý là Đồng thụ, Đồng thủ, Hào đồng, Đồng tử. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6 chép, thì sư sinh ở nước Đát xoa thủy la, thông minh từ nhỏ nên được gọi là “Đồng tử”. Sau sư xuất gia học đạo, theo ngài Tăng già da xá thụ pháp, tài học hơn đời. Lúc đầu, sư soạn các luận tại nước Đát xoa thủy la, sau sư đến nước Khiết bàn đà chuyên việc giáo hóa. Bình sinh sư thâm nhập kinh điển Phật giáo, thấu suốt ý chỉ sâu kín, lập chính pháp, phá tà kiến, hưng long Phật pháp. Về sau, sư truyền pháp cho đệ tử là Xà dạ đà. Đại đường tây vực kí cũng ghi chép tương tự như thế, nhưng lại nói sư là Tổ sư của Kinh lượng bộ (tức Kinh bộ), và được người thời bấy giờ tôn xưng là “Nhật xuất luận sư” (luận sư mặt trời mọc), lại cùng với các ngài Mã minh, Long thụ, Đề bà được gọi chung là “Bốn mặt trời soi sáng đời”. Đại đường tây vực kí quyển 3 Đát xoa thủy la quốc (Đại 51, 885 thượng), nói: “Xưa kia, luận sư Câu ma la đà (Hán dịch là Đồng thụ) của Kinh bộ đã trừ tác các bộ luận ở nước này”. Đại đường tây vực kí quyển 12 Khiết bàn đà quốc (Đại 51, 942 thượng), nói: “Vua Vô ưu sai

người kiến tạo
tháp (tốt đồ ba)
trong cung vua,
sau nhà vua dờn
đến ở góc đông bắc của cung, nhường cung
cũ để xây cất già lam cho tôn giả Đồng thụ
luận sư. Lầu gác cao rộng, tượng Phật uy
nghiêm. Tôn giả là người nước Đất xoa thủy
la, thông minh đỉnh ngộ từ thuở nhỏ, sớm
xa trần tục. (...) Các luận do sư viết, gồm
vài chục bộ, lưu hành rất thịnh, ai cũng
học tập. Tôn giả là Tổ sư của Kinh bộ vậy".
Xuất tam tạng kí tập quyển 11 truyện
Ha lê bạt ma, và Tam luận huyền nghĩa
trích dẫn bài tựa của Tăng duệ trong luận
Thành thật, bảo sư là học giả Tiểu thừa
của nước Kế tân, thuộc Tát bà đa bộ, là
thầy của Ha lê bạt ma, tác giả luận Thành
thật. Năm sinh năm mất không rõ, nhưng
theo niên đại của Ha lê bạt ma, và truyền
thuyết bốn luận sư mặt trời xuất hiện và
thuyết của Phó pháp tạng nhân duyên
truyện, thì niên đại tồn tại của sư nên được
đặt ở khoảng giữa các ngài Long thụ và
Thế thân, tức vào khoảng cuối thế kỉ thứ
III Tây lịch. Nhưng Thành duy thức luận
thuật kí quyển 2 thì cho rằng sư ra đời
khoảng hơn một trăm năm sau đức Phật
nhập diệt; còn luận Dị bộ tông luân nói:
sau Phật nhập diệt bốn trăm năm Kinh bộ
mới bắt đầu chia phái. Như vậy nếu sư là
Tổ sư của Kinh bộ thì cũng phải trong bốn
trăm năm ấy. Các thuyết lộn xộn, đúng sai
thế nào còn phải chờ nghiên cứu mới rõ.
Cũng theo các ghi chép trên thì sư đã viết
rất nhiều sách, hoặc nói đến vài chục bộ,
hoặc năm trăm luận. Trung quán luận số
quyển 1 phần đầu nói, sư từng viết luận
Nhật xuất; Thành duy thức luận thuật kí
quyển 4 phần đầu nói, sư đã viết luận Kết
phát; Câu xá luận quang kí quyển 2 bảo, sư
có trứ tác các luận Dụ man, Si man và Hiền
liễu. Lại cứ theo bài tựa của Tăng duệ trong
Quan trung xuất Thiên kinh nói, thì bốn
mươi ba bài kệ đầu trong kinh Tọa thiên
tam muội là do sư làm. Ngoài ra, các học
giả cận đại, khi nghiên cứu những chỗ đứt

đoạn bằng tiếng Phạm của Đại tạng nghiêm
kinh luận còn sót lại được phát hiện tại
Tân cương, có người chủ trương luận này
đã do tay sư viết ra; là vì trước nay Đại tạng
nghiêm kinh luận được coi là tác phẩm của
Cưu Ma La Đa

CUU MA LA ĐA

C1

143

ngài Mã minh, cho nên ý kiến trên rất được
học giới chú ý. [X. luận Câu xá Q.2; luận A
tì đạt ma thuận chính lí Q.38; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.2; Phiên dịch danh nghĩa
tập Q.2; Tiểu thừa Phật giáo khái luận; H.
Lüders: Bruchstücke des Kalpanā
maḍitika des Kumāralāta].

CUU MA LA THẬP (344 - 413, có thuyết
nói

350 - 409)

.....

Phạm: Kumārajīva. Còn gọi là Cứu ma
la thập, Cưu ma la bà, Câu ma la kì bà. Nói
tắt là La thập, Thập. Dịch ý là Đồng thọ,
người nước Cưu tư (Sớ lược Tân cương) đời
Đông Tấn. Là một trong bốn nhà dịch kinh
lớn của Trung quốc. Cha mẹ sư đều xuất
gia theo Phật, rất có đức hạnh. La thập từ
nhỏ đã thông minh, bảy tuổi xin mẹ vào
đạo, sau sư du học Thiên Trúc, tham vấn
khắp các bậc tôn túc danh tiếng, nghe nhiều
nhớ dai, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên Trúc.
Sau khi sư trở về nước, được vua tôn làm
thầy. Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh
đức của sư, sai tướng Lữ quang đem quân
đi rước. Lữ
quang đánh
nước Cưu tư
thắng trận đón
được La thập,
nhưng về đến
nửa đường,
nghe tin vua
Phù kiên đã mất,
Lữ quang đóng
quân lại ở Hà tây
và tự lập làm
vua, La thập bị

giữ lại tại Lương châu mười sáu, mười bảy năm. Mãi đến khi Diêu hưng nhà Hậu Tần đánh bại họ Lữ, La thập mới được đón về Trường an, năm ấy là năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn. Vua Diêu hưng tôn La thập làm Quốc sư, ở trong vườn Tiêu dao chuyên việc dịch kinh, có các vị Tăng triều, Tăng nghiêm giúp đỡ.

Từ tháng 4 năm Hoảng thủy thứ 5 (403) đời Hậu Tần, La thập lần lượt dịch được các kinh luận, như: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận (ba luận trên được gọi chung là Tam luận), kinh Bát nhã, kinh Pháp hoa, luận Đại trí độ, kinh A di đà, kinh Duy ma, luật Thập tụng v.v... giới thiệu một cách có hệ thống học thuyết phái Trung quán của ngài Long thụ. Về tổng số kinh luận do sư dịch có nhiều thuyết khác nhau: Xuất tam tạng kí tập ghi ba mươi lăm bộ, hai trăm chín mươi tư quyển; Khai nguyên thích giáo lục thì nói bảy mươi tư bộ, ba trăm tám mươi quyển.

Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, kinh Phật được dịch ra chữ Hán mỗi ngày một nhiều, nhưng phần nhiều văn từ trúc trắc, ý nghĩa khó hiểu; đến La thập thì vì sư thông hiểu nhiều thứ tiếng nước ngoài, nên nội dung các kinh điển do sư dịch vượt trội hẳn lên, lời văn ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu, cho mãi đến đời sau vẫn được coi trọng. Thời ấy, các bậc hiền tài từ bốn phương

về theo sư, La thập hết lòng tiếp đãi, đều được tỏ ngộ lí sâu xa. Suốt đời, La thập dốc sức vào việc mở rộng pháp môn, phiên dịch các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Bát nhã, và các luận của Trung quán bộ thuộc hệ Long thụ, Đề bà. Những kinh luận do sư dịch đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung quốc: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận do Đạo sinh truyền bá ở phương nam, qua các vị Tăng lãng, Tăng thuyên, Pháp lãng đến Cát tạng đời Tùy mà tập đại thành tông Tam luận, cộng thêm luận Đại trí độ nữa mà thành là học phái Tứ luận. Ngoài ra, kinh Pháp hoa do sư dịch là đầu mối mở ra

tông Thiên thai, luận Thành thật là luận điển căn bản của học phái Thành thật; kinh Cựu Ma La Thập

CUU MA LA THẬP

C1

144

A di đà và luận Thập trụ tì bà sa là những kinh luận y cứ của tông Tịnh độ; kinh Di lạc thành Phật đầy mạnh sự phát triển của tín ngưỡng Di lạc. Khi kinh Tọa thiền tam muội được sư dịch ra đã nhanh chóng đưa đến sự lưu hành “Bồ tát thiền”. Nhờ kinh Phạm võng mà Trung quốc được truyền giới Đại thừa; rồi luật Thập tụng là tư liệu trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu Luật học.

Học trò của La thập gồm các vị nổi tiếng như: Tăng triều, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tăng đạo v.v... gây dựng thành hai học phái Tam luận và Thành thật, vì thế, La thập cũng được tôn làm tổ của tông Tam luận. Sư hoạt động được mười hai năm thì nhập tịch, lúc ấy vào năm Nghĩa hi thứ 9 đời Tấn, thọ bảy mươi tuổi. Cũng có thuyết nói, sư tịch vào năm Nghĩa hi thứ 5. Lại cứ theo Lương cao tăng truyện chép, thì vì vua Diêu hưng cho La thập là bậc thông minh siêu phàm, không thể không có người nối dõi, nên nhà vua dâng 10 người con gái ép sư phải nhận. Vua Hiếu văn đế nhà Nguyên Ngụy từng đến Lạc dương, sai sứ đi tìm con cháu của La thập để mời ra làm quan. Mãi đến đời Tùy, họ Cựu ma ở Quan trung còn có người hiền đạt, có thuyết cho đó là hậu duệ của La thập. [X. bài tựa kinh Đại phẩm Bát nhã; bài tựa Bách luận; bài tựa luận Đại trí độ; Lương cao tăng truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.23].

CUU MA LA PHẬT ĐỀ

Phạm: Kumàrabuddhi. Dịch ý là Đồng giác. Nhà dịch kinh đời Tiền Tần, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Vũ đế nhà Tấn, ở chùa Nghiệp, dịch Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển, Phật đề đọc chữ Phạm, Trúc phật niệm, Phật hộ dịch ra chữ Hán, Tăng đạo, Tăng duệ viết chép. Cuối đời sư

không biết ra sao. Khai nguyên thích giáo lục quyển 3 ghi: thời gian sư dịch kinh là tháng 8 năm Nhâm ngo, năm Kiến nguyên 18 (382) đời Phù kiên. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.8].

CUU MA LA VIÊM

.....
Phạm:Kumàràyaja, người Thiên trúc, cha của Cưu ma la thập. Ngài sinh trong nhà Tướng quân, nhưng không thừa kế chức tướng mà lại xuất gia. Ngài vượt qua dãy núi Thông lãnh đi về phía đông, đến nước Cưu tư. Quốc vương Cưu tư kính mến và tôn ngài làm Quốc sư. Nhà vua có người em gái tên là Kì bà (Phạm:Jivaka) mới hai mươi tuổi, rất thông minh, vua ép La viêm phải lấy làm vợ, sau sinh được một con, tức là Cưu ma la thập. Ngày xưa, khi đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu, vua Ưu điền nhớ Phật quá, bèn sai người dùng gỗ chiên đàn khắc tượng Phật, để ở nước Câu diệm di. Về sau, Ngài Cưu ma la viêm mang tượng ấy sang phía đông, vượt qua Thông lãnh đến nước Cưu tư. Đến khi vua nước Cưu tư ép bức ngài Cưu ma la viêm lấy em gái mình làm vợ, thì ngài Cưu ma la viêm sai sứ đưa tượng đến Diêu Tần. Về sau, nhà Lưu Tống Nam triều phá Diêu Tần, rước tượng về Giang tả, để thờ ở chùa Long quang, đời gọi là tượng diêm lành ở Long quang. [X. Lương cao tăng truyện Q.2 truyện Cưu ma la thập; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2].

CUU NA LA

.....
I. Cưu na la. Phạm:kunàla. Cũng gọi là Câu na la, Cưu di la, Câu lãng nô. Là tên của loài chim có mắt đẹp. Dịch ý là chim mắt đẹp.

II. Cưu na la. Là tên riêng của Thái tử
CUU MA LA PHẬT ĐỀ

C1

145

Đạt ma bà đà na (Phạm: Dharmavardhana), con vua A dục, vì đôi mắt Thái tử đẹp, giống như mắt chim Cưu na la cho nên có biệt

danh như thế. Cũng gọi là Câu na la. Thái tử sinh vào ngày mà vua A dục khởi công kiến tạo tám vạn bốn nghìn tháp, dung mạo tuấn tú, hai mắt trong xanh. Khi Thái tử lớn lên, đệ nhất phu nhân của vua A dục là bà Trung sa lạc khởi đa (Phạm: Tiwyarakwità), say đắm dung mạo của Thái tử, ngầm ngầm muốn tư thông, Thái tử khóc lóc tạ tội. Phu nhân mang hận, nịnh hót nhà vua để sai Thái tử đi dẹp loạn tại nước Đức xoa thi la, sau lại giả mạo lệnh vua móc hai mắt Thái tử rồi bỏ ở nơi hoang dã. Thái tử đã mù, lưu lạc về đến đô thành của vua cha, đêm đêm gảy đàn hát than thảm thiết. Vua nghe tiếng hát, ngờ là Thái tử, sai người ra dẫn vào để hỏi. Thái tử khóc lóc thương thảm, kể hết sự thật, vua mới biết là do hành vi của phu nhân, bèn gia hình nặng nề, Thái tử đọc bài kệ can vua (Đại 50, 147 thượng): “Hết thấy người phạm phu, đều do nghiệp tạo ra; nghiệp duyên thiện và ác, đã đến thì phải chịu. Hết thấy mọi chúng sinh, mình làm mình chịu báo, con biết vì lẽ ấy, không nói người hại mình. Khổ này con tự làm, không ai khác gây cả, nhân duyên mắt mù này, không do người gây nên”. Vua không nghe lời can của Thái tử và định hình phạt phu nhân. Về sau, vua đưa Thái tử đến già lam ở cây Bồ đề, nơi A la hán Cù sa ở để xin ngài dùng thuốc pháp lực chữa mắt cho Thái tử. Nhưng chưa bao lâu, Thái tử nghe tin phu nhân đã bị hành hình, bệnh lại tái phát và rồi qua đời. Cuộc đời của Thái tử Cưu na la đã trở thành một nhân vật đầy kịch tính rất nổi tiếng tại Ấn độ. Trong các kinh cũng có nhiều chỗ ghi sự tích này. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.4; kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; Kinh luật dị tướng Q.33].

CUU CÁNH

.....

Phạm,Pàli: uttara. Dịch âm là Uất đa la. Hình dung cái cảnh giới cao đến cùng tốt không gì hơn, hoặc sự vật đã đến mức cùng tận triệt để. Nghĩa trước, như đức Phật thị hiện chân lí cùng tốt không gì hơn, gọi

là Cứu cánh pháp thân; đại Niết bàn hiển bày cái mục đích chung cùng của Phật giáo, gọi là Cứu cánh Niết bàn. Nghĩa sau, như đem tâm nguyện không lùi bước mà thành tựu lời thề nguyện, gọi là Cứu cánh nguyện, đây là lời khen ngợi sức bản nguyện của Phật A di đà. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tì bà sa Q.3].

CỨU CẢNH ĐẠI BI KINH

.....
Gồm bốn quyển (nay còn quyển 2 đến quyển 4). Còn gọi là Cứu cánh đại bi ai luyện cải hoá kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh này là pháp do đức Phật Tì lô giá na nói cho mười ba vị Bồ tát, từ bồ tát Vô ngại trở xuống, ở trong cung Tự nhiên quang viên. Toàn kinh chia làm mười sáu phẩm, là pháp môn thống nhiếp thân tâm của chúng sinh, tuyên thuyết tâm tính vốn trong sạch, nên rõ lí phiền não tức Bồ đề, hư không viên dung, muôn cảnh không dòi, thể vắng dụng lặng. Kinh này cũng thường có những câu văn mang sắc thái Nho giáo, đây là chỗ sai biệt với các kinh điển Đại thừa khác. Trong Đại đường nội điển lục quyển 10 cũng có thu chép bộ kinh này, nhưng cho đó là kinh giả được ngụy tạo vào đầu đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18].

CỨU CẢNH ĐẠO

.....
Phạm:parayaia. Hàm ý hướng tới mục

CỨU CẢNH ĐẠO

C1

146

đích cao nhất, hoặc là đạo cùng tột. Cũng gọi Cứu cánh địa, Cứu cánh vị. Đây là giai vị thứ năm trong năm giai vị (năm đạo) Đại thừa, tức là quả Phật tột cùng mà Bồ tát tu hành chứng được. Cũng tức là Diệu quả nhị chuyển y mà vị tu tập chứng được, là giai vị từ sau Kim cương dụ định của đạo Vô gián tiến vào đạo Giải thoát cho đến tận vị lai tế.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 5 (Đại 31, 685 trung), nói: “Cứu cánh đạo là

những gì? Nghĩa là y vào định Kim cương dụ, thì hết thấy sự thô nặng đã được dứt bật, hết thấy trói buộc đã bị diệt trừ, chứng được giải thoát hoàn toàn. Từ đó lần lượt không ngừng chuyển y, chứng được tận trí và vô sinh trí và mười pháp vô học v.v... Mười pháp vô học là những gì? Đó là Chính kiến vô học, cho đến Chính định vô học, Chính giải thoát vô học, Chính trí vô học. Các pháp này gọi là Cứu cánh đạo”.

Luận Thành duy thức quyển 10 thuật rõ về tướng của giai vị cứu cánh này như sau (Đại 31, 57 thượng): “Đây tức là pháp vô lậu, giới, bất tư nghị, thiện, thường, an lạc, giải thoát thân, Đại mâu ni”. Trong đó, Vô lậu, có nghĩa là quả của hai thứ chuyển y đã dứt hết các lậu, tính trong sạch tròn sáng. Giới, có nghĩa là chứa, tức là quả của hai thứ chuyển y hàm chứa vô biên công đức hiếm có. Bất tư nghị, nghĩa là quả của hai thứ chuyển y dứt hết suy nghĩ, nói năng là chỗ nội chứng sâu xa màu nhiệm không thể dùng thí dụ của thế gian mà so sánh giải bày được. Thiện, nghĩa là quả của hai chuyển y lấy pháp trắng, sạch làm tính. Vì đây là pháp giới thanh tịnh xa lìa sinh tử, rất là an ổn, bốn trí diệu dụng cả hai đều có tướng thuận ích, tức là trái với bất thiện và vô kí. Thường nghĩa là quả của hai chuyển y không có cùng tận. Vì đây là pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt, không biến đổi, chỗ sở y của bốn trí là thường, không bao giờ dứt. An lạc, nghĩa là quả của hai chuyển y không bị phiền não bức bách, đó là vì mọi tướng trong pháp thanh tịnh vắng lặng, bốn trí đã vĩnh viễn xa lìa sự não hại. Giải thoát thân, nghĩa là quả của hai chuyển y mà Nhị thừa chứng được, tuy đã xa lìa phiền não chướng ngại, nhưng chưa phải là pháp thù thắng. Đại mâu ni, nghĩa là đức Thế tôn đại giác đã thành tựu pháp tịch lặng không gì hơn; đây là hai quả mà đức Thế tôn Mâu ni chứng được, đã vĩnh viễn xa lìa hai chướng, cho nên cũng gọi là Pháp thân. [X. luận Hiền dương thánh giáo Q.12; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt.

Nhị Chuyển Diệu Quả, Ngũ Vị).

CỨU CÁNH GIÁC

.....

Sự giác ngộ rốt ráo, tức chỉ quả Phật.

Cũng gọi Vô thượng giác, Chính giác, Đại giác. Là “Thủy giác” trong bốn giác nói trong

luận Đại thừa khởi tín. Là giai vị rốt ráo trong Thủy giác. Tức là trí giác ngộ của Bồ tát đã chứng biết nguồn gốc của vọng tâm, là sự giác ngộ, trong đó trí thủy giác đã khéo hợp với lý bản giác. Vì người đã chứng quả Phật, có thể biết rõ cái nguồn của tâm ô nhiễm, xa lìa các vọng niệm vi tế, thấy suốt được tâm tính, tâm người ấy là thường trụ, cho nên cái biết của họ là cái biết rốt ráo, gọi là Cứu cánh giác.

Lại vì giai vị Cứu cánh giác này đã dứt hết hoặc vô minh, thấy suốt thực tướng của các pháp, đến ngôi vị rốt ráo cùng tột, cho nên gọi là Cứu cánh vị (tức là quả vị Phật). Trái lại, giác của định Kim cương dù trở xuống, vẫn chưa chứng được nguồn tâm một cách rốt ráo, cho nên gọi là Phi cứu cánh giác. Ngoài ra, hết thấy tâm tướng cuối cùng là diệt cái ảo, chứ không phải diệt thể của tâm, gọi là Cứu cánh diệt. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 thượng), nói:

CỨU CÁNH GIÁC

C1

147

“Nếu tâm diệt, thì tại sao bảo là tương tục? Nếu tương tục, thì tại sao lại nói là cứu cánh diệt?”. [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại minh tam tạng pháp số Q.9, Q.21].

CỨU CÁNH LI

Đổi lại với “Đổi trị li”. Nghĩa là lìa bỏ vọng chấp một cách rốt ráo. Như thế thì không có vọng chấp bị phá trị và pháp thanh tịnh phá trị, qui về lý bình đẳng tuyệt đối. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì pháp như và pháp sạch đều là pháp đối đãi, chứ không có tự tướng, cho nên hết thấy pháp từ xưa tới nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, là các pháp cùng tột không thể nói được.

CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÍNH LUẬN

Phạm: Ratnagotra-vibhàgo

Mahàyanot-taratantra-zàstra (Phân biệt bản tính chư Đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận). Gồm bốn quyển, do ngài Lạc na ma đề đời Hậu Ngụy dịch. Còn gọi Bản tính phân biệt nhất thừa tạng thượng luận. Gọi tắt là Bảo tính luận. Sách này bàn về giáo nghĩa Như lai tự tính thanh tịnh. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chia làm mười một phẩm. Năm 1950, các ông H. Johnston và T. Chowdhury cùng chung xuất bản nguyên điển bằng tiếng Phạm của bộ luận này. Trước nay các bản Hán dịch cho rằng tác giả của luận này là ngài Kiên tuệ (Phạm:Sàramati), còn hệ thống văn Tây tạng thì cho là tác phẩm của ngài Di lạc (Phạm:Maitreya). Lại trong Kinh lục cho rằng luận này do ngài Bồ đề lưu chi dịch; có thuyết nói là có hai bản dịch, nhưng thiếu mất bản dịch của Bồ đề lưu chi. Nhờ sự dẫn dụng rất nhiều kinh điển trong bộ luận này, mà có thể biết được tư tưởng Như lai tạng ở thời kì đầu, cho nên nó là tư liệu rất quý báu để hiểu rõ sự phát triển của thuyết Như lai tạng tại Ấn độ. Về niên đại thành lập, mối quan hệ với luận Phật tính và về tác giả của luận này, cho đến nay vẫn chưa được xác định. [X. Giải thâm mật kinh số Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tỳ chúng kinh mục lục (Ngạn tông); Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

CỨU CÁNH PHÁP THÂN

.....

Chỉ quả Phật vô thượng. Quả này cũng chính là thân Phật đã chứng ngộ được pháp tính rốt ráo. Vì cái mà Phật chứng được hiển bày chân lí: Lí và trí chẳng phải hai, trùm khắp mười phương, trải suốt ba đời, chí cao vô thượng, cho nên gọi là Cứu cánh pháp thân. Bồ tát thì chỉ chứng được một phần pháp thân, Phật mới chứng pháp thân rốt ráo. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 hạ), nói: “Cõi Niết bàn tức là

pháp thân Như lai, người chứng pháp thân cứu cánh thì được cứu cánh Nhất thừa”

CỨU CÁNH TỨC

.....

Giai vị tu hành của Viên giáo thuộc tông Thiên thai. Là giai vị thứ sáu trong “Sáu tức”. Đây là giai vị tu hành đã đoạn trừ phẩm thứ bốn mươi hai của vô minh mà cùng suốt thực tướng các pháp. Giai vị này tức là vị Diệu giác, là cực quả cứu cánh của Viên giáo. Cứu cánh, hàm ý: Tột bậc; Tức, hàm ý: vì lí thể chẳng hai. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghĩa]. (xt. Lục Tức).

CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT

Cứu hộ tuệ, Phạm: Paritràjàzaya-mati.

CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT

C1

148

Dịch âm: Ba lí đất la nô xá dã ma tha. Cũng gọi Cứu ý tuệ bồ tát, Cứu hộ huệ bồ tát, Ai mãn tuệ bồ tát, Cứu hộ Bồ tát. Là một trong chín vị Tôn được bày ở đầu phía đông của viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng trí tuệ của Như lai cứu hộ chúng sinh, khiến cho chúng sinh trong chín cõi tiến vào cõi Phật. Mật hiệu là Cứu hộ kim cương, chủng tử là (yaô), hình tam muội da là tay tình thương. Hình tượng của ngài màu vàng nhạt, bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trước ngực, ngón cái, ngón vô danh bám vào nhau, có nghĩa là trừ diệt khổ đau; bàn tay trái chống vào cạnh sườn, có nghĩa là che chở, ngồi trên tòa hoa sen. Đại nhật kinh số quyển 16 chép (Đại 39, 744 hạ): “Bồ tát Cứu ý tuệ đặt tay tình thương ở trên ngực”. “Tay tình thương” (bi thủ) tức là dùng ngón vô danh và ngón cái bám vào nhau, còn ba ngón kia thì duỗi

thẳng và xòe ra. Chú thích bên cạnh trong sách đã dẫn quyển 13 (Đại 39, 719 trung), nói: “Bản nguyện của vị Bồ tát này là trừ hết thủy khổ, vì trừ khổ nên gọi là Cứu hộ”. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Thanh long tự nghi quỹ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.5].

CỨU KHỔ TRAI

Tên Pháp hội do vua Vũ đế nhà Lương thời Nam triều tổ chức. Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 37 chép, thì vào niên hiệu Trung đại thông năm đầu (529), kinh thành bị bệnh dịch, vua Lương vũ đế đã thiết trai Cứu khổ trong điện Trùng vân, và đích thân cầu nguyện cho trăm họ.

CỨU NHÂN NHẤT MỆNH THẮNG TẠO THẤT CẤP

PHÙ ĐỒ

Phù đồ, chỉ tháp Phật. Thất cấp phù đồ, tức là tháp Phật cao bảy bậc. Ngạn ngữ thế gian có câu: “Cứu sống một người còn hơn xây bảy cấp phù đồ”. Danh từ “Phù đồ” là chữ của Phật giáo, thí dụ công đức cứu người rất lớn, dùng để khuyên người làm việc thiện, hoặc cầu khẩn người ta cứu mệnh. (Câu ngạn ngữ Việt Nam: “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người” cũng có xuất xứ từ đây N.D).

CỨU TẾ

Phật giáo nguyên thủy đặc biệt nhấn mạnh sự thoát khỏi (giải thoát) cõi mê mà tiến vào nơi an bình (Niết bàn) vĩnh viễn, nhưng không phải nhờ một vị chúa cứu giúp mà là do sự tu hành của chính mình để tự cứu. Duy có điều là đối với đức Phật hoặc các bậc tôn trưởng thì tuyệt đối nương tựa mà được yên lòng, cũng gọi là cứu tế. Chẳng hạn như vua A xà thế vì mắc tội giết cha mà hoảng sợ, đến bạch Phật rằng: “Khẩn cầu đức Thế tôn, từ nay cho đến lúc chết, con nguyện nương tựa nơi Tam bảo để trở thành người tín đồ tại gia, xin đức Thế tôn chấp nhận cho con! Con là kẻ ngu si, mê muội, tàn ác, có tội, vì giành ngôi vua mà giết cả cha mình. Bạch đức Thế tôn! Con là kẻ tội lỗi, xin đức Thế tôn

chấp nhận con, khiến con được sự che chở trong vị lai”. Đức Phật trả lời: “Đại vương! Đại vương đã có thể tự nhận lấy tội lỗi của mình, sám hối đúng như pháp, nhờ sự sám hối ấy, Đại vương sẽ được nhiếp thụ (Phạm: pañi - gaihàti)”. Chính nhờ được sự nhiếp thụ ấy mà cái nhân sợ hãi của vua A xà thế Bồ Tát Cứu Hộ Tuệ

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

CỨU KHỔ TRAI

C1

149

được giải trừ. Đặc trưng của sự nhiếp thụ là nhờ ở lực lượng của số nhiều người, chứ không phải do một vị cứu chúa ân xá mà được nhiếp thụ, tức do ý đồng nhất của toàn bộ tăng già mà được khoan xá. Loại nhiếp thụ này là hình thức cứu tế rất xưa của Phật giáo.

Đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì sự nhiếp thụ ấy biến thành hình thức do Phật A di đà nhiếp thụ, đối tượng để cầu xin sự cứu giúp là chư Phật ba đời hoặc là Phật A di đà. Cứ theo kinh Vô lượng thọ chép, thì Phật A di đà đã phát bốn mươi tám nguyện lớn, mà nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sinh. Chúng sinh nương vào bản nguyện của Phật Di đà mà phát khởi lòng tin, lập nguyện, vâng làm, tương ứng với bản nguyện

của Phật Di đà. Nếu tương ứng với bản nguyện Di đà, thì có thể được cứu, đó là đặc trưng cứu tế của Phật A di đà.

CỨU THẾ

Cứu giúp loài người thoát khỏi đau khổ ở thế gian. Từ cứu thế cũng thường được dùng để tôn xưng Phật và Bồ tát, đặc biệt bồ tát Quan âm còn được gọi là “Cứu thế Quan thế âm bồ tát”.

CỨU THOÁT BỒ TÁT

Vị Bồ tát này cứu người thoát khỏi bệnh khổ và tai nạn. Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 1 xếp Bồ tát này vào hàng thứ tư trong

tám vị Bồ tát lớn. Về hình tượng, cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp chép, thì thân Ngài màu hồng, ngồi tòa sen, tay phải cầm Diệu pháp tạng cúng dường, tay trái nắm lại đặt trên đùi. Còn Tu dược sư nghi quỹ bố đàn pháp thì chép, bồ tát Cứu thoát thân màu trắng, hai tay kết ấn Kim cương quyền, đặt trên hai bắp vế (háng). [X. kinh Quán đảnh Q.12; kinh Khổng tước vương chú; kinh Đà la ni tạp tập Q.1].

CỰU DỊCH

.....

Chỉ sự phiên dịch của thời cũ. Đối lại với “Tân dịch”. Còn gọi là Cựu phiên, Cổ phiên, Cổ dịch. Về các kinh Phật được dịch ra chữ Hán, trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, ngài Tăng hựu đời Nam triều Lương, gọi các kinh được dịch trước thời Tây Tấn là Cựu kinh (kinh cũ), và gọi các kinh do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tấn trở về sau là Tân kinh (kinh mới), để so sánh sự sai khác của văn dịch. Nhưng, người đặc biệt nhấn mạnh sự bất đồng giữa cũ và mới là ngài Huyền trang đời Đường, ngài cực lực bài bác sự sai lầm về cách dịch đạt ý (dịch ý) của dịch cũ. Về sau, phong trào dịch sát được đẩy lên, sự phân biệt về Hán dịch giữa cũ và mới bèn lấy thời đại ngài Huyền trang làm gạch nối. Nghĩa là, đại biểu cho những nhà dịch cũ là Cưu ma la thập đời Hậu Tấn và Chân đế đời Nam triều Trần, còn đại biểu cho các nhà dịch mới là Huyền trang và Nghĩa tịnh đời Đường. Đồ biểu dưới đây so sánh một cách đại khái về lời dịch giữa mới và cũ: Tiếng Phạm Trước đời Tây Tấn Cưu ma la thập Huyền trang Pañca-skandha Ngũ chúng ngũ âm ngũ uẩn Bhagavat Chúng hựu Thế tôn Thế tôn Gandharva Càn đạp hòa Càn thất bà Kiện đạt phọc

Avalokitezvara Quang thể âm Quan thể âm
Quán tự tại
Vimàlakiri Vô cầu xung Tịnh danh Vô cầu
xung Bồ Tát Cứu Thoát
CỰU DỊCH

C1

150

Sự sai khác về lời dịch trong đồ biểu trên đây là vì trong lời dịch cũ có lỗi phiên dịch theo tiếng Tây vực, và kinh Phật ở Ấn độ cũng dần dần hướng tới Phạm ngữ hóa, cho nên ảnh hưởng đến Hán dịch, vì thế mà lời dịch có sai khác. Còn đứng về phương diện tính tướng học của tông Pháp tướng mà nói, thì văn dịch mới của ngài Huyền trang cố nhiên là thích hợp, nhưng, nếu đứng về phương diện tụng đọc trôi chảy mà nói, thì lời dịch cũ vẫn êm xuôi hơn. Hiện nay, số người sử dụng các kinh điển dịch cũ cũng rất nhiều. Ngoài ra, các bản dịch Tây tạng, ở thời kì đầu, phép đặt câu văn và lời dịch không nhất định, nên sự phiên dịch có hơi lộn xộn. Đến thế kỉ thứ IX, có ngài Thắng hữu (Phạm: Jinamitra) thống nhất lời dịch và cách hành văn, từ đó liền có lời cũ (Tạng: skad-rnin) và lời mới (Tạng: gsar - rnin) khác nhau. [X. Tổng cao tăng truyện Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Giáo uyển trích yếu Q.hạ].

CỰU LUẬT GIA

Đối lại với “Tân luật gia”. Các nhà Luật học chia ra mới, cũ khác nhau, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần là các luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch là luật dịch mới. Do đó, những người lấy luật dịch cũ làm chỗ y cứ thì gọi là “Cựu luật gia”. Tuy nhiên, xưa nay phân nhiều dựa vào các sách chú thích Luật mà bàn về mới, cũ, như Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tứ phần luật hành sự sao tư trị kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống v.v... là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Tứ phần luật khai tông kí của

ngài Hoài tổ, Tứ phần luật sơ sức tông nghĩa kí của ngài Định tâm v.v... là Tân luật gia.

CỰU THIÊN

.....

Đối lại với “Khách thiên.....”. Những pháp tắc về đạo đức nhân dân (chỉ hiếu, trung, thập thiện...) phổ thông của thế tục, gọi là Cựu thiện. Trái lại, những việc làm thiện của tôn giáo do Phật giáo chỉ dạy (Tam qui, Ngũ giới...), thì gọi là Khách thiện. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới (Đại 46, 670 trung), nói: “Như lai chưa xuất hiện nơi đời, lúc ấy đã có mười điều thiện được giáo hóa, đó là cựu thiện của thế gian”. (xt. Cựu Y).

CỰU TRỤ

Chỉ người ở một chỗ đã lâu. Cũng gọi là Cựu trụ (ở lâu). Trong Thiên lâm, phần nhiều gọi các bậc lão túc ở trong rừng lâm đã lâu là Cựu trụ. (X. Thiên lâm tượng khí tiên Xung hô môn).

CỰU TRỤ BỒ TÁT

Vị Bồ tát từ xưa đã ở lâu trong thế giới của một đức Phật. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực (Đại 9, 51 hạ), nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn đối trước Văn thù sư lợi cùng vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát đã ở lâu nơi thế giới Sa bà, và các tỉ khuru, tỉ khuru ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, nhân, phi nhân, hết thấy đại chúng, hiện sức thần lớn”. Pháp hoa văn cú quyển 10 phần dưới giải thích (Đại 34, 141 hạ): “Đối trước Văn thù v.v... là chúng Tích hóa. Ở lâu (cựu trụ) là chúng Bản hóa ở phương dưới. Hết thấy là những người đến từ phương khác và những người từ thân thân Phật đến”.

Cũng sách đã dẫn quyển 9 phần dưới,

CỰU LUẬT GIA

C1

151

giải thích phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa quyển 5, bảo Bồ tát có ba thứ: phương dưới, phương khác và cựu trụ. (Đại 34, 129 hạ), nói: “Phương dưới tức là được

giáo hóa ở thời Bản địa, cho nên không chấp gnan. Phương khác, cưu trụ đều có hai thứ, một là những người ứng sinh từ Pháp thân, đời trước được vô sinh, hoặc trước đã được nghe phát Tích hiển Bản, giả sử chưa được nghe, thì khi báo hết, nhận thân pháp tính, ở ngôi vị pháp thân tự được nghe thuyết dài lâu. Vì thế các Bồ tát ứng sinh phần nhiều không chấp gnan. Hai là những người kiếp này mới được Vô sinh nhân và những người chưa được, cũng đều như thế”.

Những giải thích ghi trên đây chia các Bồ tát trên hội Pháp hoa làm ba loại:

1. Phương khác: chỉ cho hơn tám Hàng hà sa số Bồ tát từ các quốc độ ở phương khác đến, thệ nguyện trì kinh Pháp hoa sau khi đức Phật nhập diệt.

2. Chỉ sáu muôn Hàng hà sa số Bồ tát từ phương dưới của thế giới Sa bà hiện lên, khi đức Phật Thích ca mâu ni đang chứng minh lời thệ nguyện của các Bồ tát từ những phương khác đến.

3. Cưu trụ Bồ tát, chỉ các Bồ tát vốn ở thế giới Sa bà.

Giải thích này và giải thích trong phẩm Thần lực, bảo Cưu trụ và phương dưới cùng là một, tựa hồ mâu thuẫn. Nhưng, thông thường trong phẩm Thần lực giải thích Phật hiện sức thần trước đại chúng là lấy các Bồ tát từ phương dưới hiện lên làm chính, song cũng gồm cả các Bồ tát cưu trụ của cõi Sa bà. [X. Pháp hoa số tư kí Q.10 phần đầu].

CỰU TÙNG LÂM

....

Cũng gọi là Cổ tùng lâm. Chỉ vị tăng tu hành đã lâu trong tùng lâm. Cũng tức là người đã thông suốt phép tắc và các nghi thức trong tùng lâm.

CỰU Y

Chỉ thầy thuốc thời xưa. Từ cưu y được dùng để thí dụ các học thuyết ngoại đạo trước thời Phật giáo được thành lập. Đối lại với “Khách y”. Trước thời Phật giáo được thành lập, ở Ấn độ đã có nhiều học thuyết ngoại đạo tìm hiểu các vấn đề về con người,

nên gọi là Cưu y; còn Phật giáo là tôn giáo ra đời sau, nên đổi lại Cưu y mà gọi Phật giáo là Khách y. Cưu y cũng là một thầy thuốc, nhưng vì không có phương pháp tùy theo căn cơ chúng sinh để chữa bệnh, cho nên so với khách y thì kém hơn, vụng hơn. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Ai thán. Lại nữa, những việc thiện phổ thông của thế gian, như mười điều thiện, hiếu dưỡng cha mẹ, tôn kính sư trưởng, gọi là Cưu thiện, Cưu giới, đổi lại, năm giới, tám giới và giới Cú túc của Phật giáo, gọi là Khách thiện, Khách giới. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2 phẩm Thọ mệnh; luận Đại trí độ Q.46; Đại ban niết bàn kinh tập giải Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên].

CỬU BÁI

I. Cửu bái: chín lạy. Phép lễ của Thiên tông: lễ ba lần, mỗi lần ba lạy. Bách trượng thanh qui quyển 1 điều Đạt ma kỉ (Đại 48, 1117 hạ), nói: “Trụ trì dâng hương, lạy ba lạy, không gấp tọa cụ vội. Dâng nước xong, lùi lại, lạy ba lạy, lại tiến đến trước thưa hỏi, mời trà nước, rồi trở lại chỗ cũ, lạy ba lạy, thu tọa cụ.”

II. Cửu bái: chín phép lễ kính. Thuyết này thấy trong sách Chu lễ. Đó là:

1. Cúi đầu.
2. Vập đầu sát đất.

CỬU BÁI

C1

152

3. Cúi đầu nửa chừng.
4. Khẽ gập đầu.
5. Lạy mừng.
6. Lạy chia buồn.
7. Lạy thán phục.
8. Lạy khen ngợi.
9. Lạy cung kính.

III. Cửu bái: chín lần lễ bái. Phép lễ này là nghi thức trọng yếu như tiếp đón, chúc mừng v.v... cử hành trong triều đình thời xưa.

IV. Cửu bái: chín phép lễ kính của Ấn độ: mở lời chào hỏi, cúi đầu cung kính, đưa tay cao vái chào, chấp tay, khom lưng, quỳ

gối, tay và đầu gối chạm đất, đầu, hai tay hai chân đều cúi xuống, năm vóc sát đất v.v... [X. Đại đường tây vực kí Q.2].

CỬU BỆNH

.....

Chín thứ bệnh tật. Cứ theo kinh Chuyển luân thánh vương tu hành trong Trường a hàm quyển 6 nói, thì chín thứ bệnh tật ấy là: rét, nóng, đói khát, đại tiện, tiểu tiện, dâm dục, tham ăn, già v.v...

Con người sống đến tám vạn tuổi là quả báo thù thắng tốt cùng, tuy nhiên vẫn còn phải mang chín thứ bệnh này.

CỬU BIÊN TRI

.....

Chín thứ trí dứt kiến hoặc, Tu hoặc trong ba cõi, hoặc chỉ cho chín trí dùng để đoạn trừ những tạo tác của các hoặc trên. Tức là trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo, đặc biệt dựa vào sự dứt trừ phiền não của Kiến đạo và Tu đạo mà lập thành chín biên tri.

Biên tri nghĩa là biết khắp cảnh của bốn đế mà đoạn trừ các hoặc (phiền não), tuy lấy trí làm tính, nhưng không gọi trí là biên tri (Trí biên tri), lí do là chỉ dựa vào trí để dứt phiền não, thành ra quả (sự dứt = đoạn) phải nương vào nhân (trí), cho nên gọi “đoạn” (dứt) là biên tri, tức là Đoạn biên tri.

Chín biên tri:

1. Dục giới kiến khổ tập đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập để trói buộc ở cõi Dục.
2. Thượng nhị giới kiến khổ tập đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập để ở cõi Sắc và Vô sắc.
3. Dục giới kiến diệt đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc diệt để ở cõi Dục.
4. Thượng nhị giới kiến diệt đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Diệt để ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
5. Dục giới kiến đạo đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Đạo để ở cõi Dục.
6. Thượng nhị giới kiến đạo đoạn kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc

thuộc đạo để ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

7. Ngũ thuận hạ phần kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Dục.

8. Sắc ái kết tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Sắc.

9. Nhất thiết kết vĩnh tận biên tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Vô sắc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận Du già sư địa Q.57; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Biên Tri).

CỬU BIÊN

.....

Chín thứ biện tài (tài hùng biện) của Bồ tát. Đó là:

1. Vô trước biện tài: có tài hùng biện nhưng không chấp trước vào đó.
2. Vô tận biện tài: biện luận bao nhiêu cũng được, không cùng tận.
3. Tương tục biện tài: biện luận liên tục.
4. Bất đoạn biện tài: biện luận không dứt.
5. Bất khiếm nhược biện tài: biện luận hùng hồn, không nhút nhát.

CỬU BỆNH

C1

153

6. Bất kinh bố biện tài: biện luận một cách mạnh dạn, không sợ hãi.
7. Bất cộng biện tài: có cách biện luận riêng, không giống ai.
8. Thiên nhân sở trọng biện tài: tài biện luận trời và người cũng nể trọng.
9. Vô biên biện tài: tài biện luận không có giới hạn. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.1].

CỬU BỘ KINH

.....

Chín bộ kinh. Phạm: navaíga-zàsana.

Pàli: navaíga-buddha-sàsana. Cũng gọi Cửu phần giáo, Cửu bộ pháp. Gọi tắt: Cửu kinh. Nội dung kinh Phật được chia làm chín loại hoặc chín bộ. Về cách chia chín bộ, giữa Nam và Bắc truyền có thuyết khác nhau.

1. Chín bộ kinh.

Cứ theo bài tựa trong Thiện kiến luật thì bà sa văn Pàli, bài tựa trong Trường bộ kinh chú và kinh Đại bát niết bàn (bản Nam)

quyển 3, thì chín bộ kinh là:

- a. Tu đa la (Pàli: sutta),
- b. Kì dạ (Pàli: geyya),
- c. Già đà (Pàli: gāthā),
- d. Hòa già la na (Pàli: veyyākaraṇa, cũng gọi Thụ kí),
- e. Ưu đà na (Pàli: udāna),
- f. Y đế mục đà già (Pàli: itivuttaka, cũng gọi Như thị ngữ),
- g. Xà đà già (Pàli: jāṭaka, cũng gọi Bản sinh),
- h. Tì Phật lược (Pàli: vedalla),
- i. A phù đà đạt ma (Pàli: abbhutadhamma, cũng gọi Vị tăng hữu pháp).

Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 33, quyển 34 nói, thì chín bộ kinh từ xưa gọi là Đại thừa cửu bộ (chín bộ Đại thừa), tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Ni đà na (Nhân duyên, duyên khởi), A ba đà na (Thí dụ) và Ưu bà đề xá (Luận nghị) mà thành.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, lí do tại sao trong 12 bộ kinh lại trừ ba bộ vừa kể ở trên ra, là vì Bồ tát Đại thừa không phạm giới nên không có Duyên khởi, vì cơ duyên thù thắng nên không có Thí dụ, và vì không cần việc gạn bày hỏi đáp nên không có Luận nghị.

2. Chín bộ kinh.

Cứ theo phẩm Phương tiện của kinh Pháp hoa, thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Bản sự, Bản sinh, Vị tăng hữu, Nhân duyên (Phạm, Pàli: nidāna), Thí dụ (Phạm, Pàli: avadāna), Ưu ba đề xá (Phạm: upadeśa). Chín bộ này gọi là Tiểu thừa Cửu bộ. Tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Tì Phật lược (Phương quảng), Hòa già la na (Thụ kí), Ưu đà na (Vô vấn tự thuyết) mà thành.

3. Chín bộ kinh.

Cứ theo Đại tập pháp môn quyển thượng, thì chín bộ kinh là: Khế kinh, Kì dạ, Kí biệt, Già đà, Bản sự, Bản sinh, Duyên khởi, Phương quảng, Hi pháp. Đây là từ trong chín bộ kinh Đại thừa, loại Ưu đà na ra và

thêm Duyên khởi vào mà thành.

4. Chín bộ kinh.

Cứ theo phẩm Niệm Phật trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 9 chép thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Thụ kí, Già đà, Ưu đà na, Ni đà na, Như thị ngữ kinh, Phi phi la, Vị tăng hữu kinh. Đây là từ trong chín bộ kinh Tiểu thừa, loại Xà đà già ra và thêm Ni đà na vào mà thành. [X. Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần trên; Diệu kinh văn cú tứ chí kí Q.12]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh).

CỬU CHÚNG

.....

Chín chúng. Chín hạng đệ tử xuất gia

CỬU CHÚNG

C1

154

và tại gia tạo thành Giáo đoàn Phật giáo. Đó là: Tỉ khuru, Tỉ khuru ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na (Học pháp ni), Ưu bà tắc (nam tín đồ tại gia), Ưu bà di (nữ tín đồ tại gia), Cận trụ nam, Cận trụ nữ.

Có thuyết nói Cận trụ nam và Cận trụ nữ là xuất gia nam và xuất gia nữ. [X. luật Thập tụng].

CỬU CHÚNG GIỚI

Giới của chín chúng. Nhĩ là giới luật mà các tỉ khuru, tỉ khuru ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di, cận trụ nam, cận trụ nữ v.v... nhận giữ.

Tỉ khuru, tỉ khuru ni nhận giữ giới cụ túc; thức xoa ma na nhận sáu pháp; sa di, sa di ni nhận giữ mười giới; ưu bà tắc, ưu bà di nhận giữ năm giới; cận trụ nam, cận trụ nữ nhận giữ tám giới trai trong 24 tiếng đồng hồ.

CỬU CHÚNG BÁT HOÀN

Chín thứ không trở lại. Chỉ cho chín loại quả Bát hoàn của bậc Thánh từ cõi Dục sinh lên cõi Sắc mà vào Niết bàn. Niết bàn của quả bát hoàn có ba loại: Trung bát Niết bàn, Sinh bát Niết bàn và Thượng lưu bát Niết bàn. Ba loại này mỗi loại lại chia làm ba thứ mà thành là chín Bát hoàn. Đó là:

1. Túc bát Niết bàn (mau chóng vào Niết

bàn): ngay thân trung hữu dứt trừ các phiền não còn sót lại mà vào Niết bàn.

2. Phi tốc bát Niết bàn (không vào Niết bàn ngay): thân trung hữu phải trải qua một thời gian ngắn rồi mới vào Niết bàn.

3. Kinh cửu bát Niết bàn (lâu mới vào Niết bàn): thân trung hữu phải trải qua nhiều thời gian mới được vào Niết bàn.

4. Sinh bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc nhanh chóng dứt trừ các phiền não còn lại mà được Niết bàn.

5. Hữu hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài siêng tu gia hạnh (chuẩn bị) mới được vào Niết bàn.

6. Vô hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc chưa tu gia hạnh, trải qua thời gian lâu dài, tự nhiên dứt trừ phiền não của cõi trên mà dần dần được Niết bàn.

7. Toàn siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng nơi thấp nhất của cõi Sắc, rồi từ trời Phạm chúng vượt qua 14 tầng trời khoảng giữa đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được Niết bàn.

8. Bán siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng, sau vượt qua một hoặc hai cho đến 13 tầng trời để đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được vào Niết bàn.

9. Biến một bát Niết bàn: trải qua khắp 16 tầng trời của cõi Sắc, rồi ở cõi trời Sắc cứu cánh mà vào Niết bàn. [X. luận Câu xá Q.24].

CỬU CHỨNG CHUYỂN BIẾN

Chín thứ chuyển biến.

Chuyển có nghĩa vận động; Biến có nghĩa thay đổi. Ngoại đạo không rõ các pháp do duyên sinh, vốn không có tự tính, hết thấy cảnh giới sinh diệt chỉ do tâm, vì không biết lý ấy nên chấp bậy có, không mà thành tà kiến.

Theo kinh Lăng già quyển 3, chín thứ chuyển biến là:

1. Hình xứ chuyển biến: hình xứ là hình chất bốn đại (đất nước lửa gió) của các căn (mắt tai mũi lưỡi thân). Ngoại đạo thấy hình chất ấy biến đổi theo thời gian, suy tàn bất thường, chấp là chuyển biến.

2. Tướng chuyển biến: tướng là tướng

sinh diệt của các pháp. Ngoại đạo thấy các tướng sinh, trụ, diệt trong từng tích tắc thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến.

3. Nhân chuyển biến: nhân là nguyên nhân được tạo tác. Ngoại đạo thấy tất cả

CỬU CHỨNG GIỚI

C1

155 nhân được tạo tác dần dần thành thực, thành thực ắt sinh ra quả, quả lại làm nhân, cứ thế luân chuyển, chấp là chuyển biến.

4. Thành chuyển biến: thành là quả đã thành. Ngoại đạo thấy quả nhờ nhân mà thành, thành thì ắt hoại, hoại lại thành nhân, nối nhau mãi mãi, chấp là chuyển biến.

5. Kiến chuyển biến: kiến là mắt thấy sắc. Ngoại đạo cho cái thấy tùy theo sự vật mà thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến.

6. Tính chuyển biến: tính tức là căn tính. Ngoại đạo chấp tự tính theo nghiệp mà trôi chảy, đời đời không ngừng, không bao giờ hết, chấp là chuyển biến.

7. Duyên phân minh chuyển biến: duyên là tất cả sự duyên; phân minh là thấy một cách rõ ràng. Ngoại đạo thấy hết thấy mọi sự việc của nhân duyên rõ ràng đều biến diệt, chấp là chuyển biến.

8. Sở tác phân minh chuyển biến: sở tác là tất cả sự tạo tác. Ngoại đạo thấy một cách rõ ràng là tất cả sự tạo tác của thế gian đều sinh diệt bất định, chấp là chuyển biến.

9. Sự chuyển biến: sự là thế sự hữu vi. Ngoại đạo thấy thế sự biến đổi vô thường, niệm trước niệm sau tương tục không ngừng, chấp là chuyển biến.

CỬU CHỨNG ĐẠI THIỀN

Chín loại thiền Đại thừa. Chín thứ thiền định riêng của hàng Bồ tát tu tập, không giống với thiền của ngoại đạo và Nhị thừa. Gọi tắt: Cửu thiền. Khi so sánh các thiền định, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 cho rằng chín loại thiền Đại thừa giống như vị đề hồ, là thượng thượng thiền xuất thế gian. Chín loại thiền đó là:

1. Tự tính thiền: quán xét tự tính của

tâm, hết thấy các pháp không một pháp nào không do tâm, tâm nhiếp muôn vật như hạt châu như ý. Hoặc trụ nơi chỉ nhiếp tâm không tán loạn; hoặc trụ nơi quán thì phân biệt rõ ràng; hoặc chỉ quán đều tu thì định tuệ bình đẳng.

2. Nhất thiết thiên: Thiên có khả năng đạt được hết thấy công đức tự tu và giáo hóa người khác. Thiên này có hai: Thế gian và Xuất thế gian. Hai loại thiên này mỗi loại lại có ba thứ:

a. Hiện pháp lạc trụ thiên: xa lìa hết thấy vọng tưởng, thân tâm dứt bật, là vắng lặng bậc nhất.

b. Xuất sinh tam muội công đức thiên: sinh ra các thứ tam muội bao nhiếp vô lượng vô biên tập lực chủng tính chẳng thể nghĩ bàn, vào hết thấy công đức thắng diệu vô ngại tuệ, vô tránh nguyên trí.

c. Lợi ích chúng sinh thiên: bố thí chúng sinh để trừ các nỗi khổ, biết rõ lúc nào nên nói pháp, biết ơn để trả ơn và giúp chúng sinh giải thoát khỏi sự sợ hãi lo âu.

3. Nan thiên: thiên định khó tu. Thiên này có ba thứ:

a. Đệ nhất nan thiên: tu tập thiên định thắng diệu lâu ngày, tâm được tự tại trong các tam muội, nhưng vì thương xót chúng sinh muốn cho họ được thành thực, nên bỏ cái vui của đệ nhất thiên mà sinh vào cõi Dục.

b. Đệ nhị nan thiên: nương vào thiên định mà sinh ra vô lượng vô biên tam muội sâu xa không thể nghĩ bàn.

c. Đệ tam nan thiên: nhờ nơi thiên định mà được vô thượng bồ đề.

4. Nhất thiết môn thiên: tất cả thiên định đều từ môn này mà ra, có bốn thứ:

a. Hữu giác, hữu quán thiên (thiên có giác có quán): định Sơ thiên thuộc cõi Sắc.

b. Hỷ câu thiên: định Nhị thiên thuộc cõi Sắc.

c. Lạc câu thiên: định Tam thiên thuộc cõi Sắc.

d. Xả câu thiên: định Tứ thiên thuộc

CỬU CHỨNG ĐẠI THIÊN

C1

156

cõi Sắc, không có thiện ác, yêu ghét nên gọi Xả câu (đều bỏ).

5. Thiện nhân thiên: hàm nhiếp hết thấy thiện pháp, là thiên định do chúng sinh đại thiện căn tu tập. Có năm thứ: Bất vị trước, Từ tâm câu, Bi tâm câu, Hỷ tâm câu, Xả tâm câu.

6. Nhất thiết hành thiên: bao nhiếp hết thấy hành pháp Đại thừa, có 13 thứ:

a. Thiện thiên.

b. Vô kí hóa hóa thiên.

c. Chỉ phần thiên.

d. Quán phần thiên.

e. Tự tha lợi thiên.

f. Chính niệm thiên.

g. Xuất sinh thân thông lực.

h. Danh duyên thiên.

i. Nghĩa duyên thiên.

j. Chỉ tướng duyên thiên.

k. Cử tướng duyên thiên.

l. Xả tướng duyên thiên.

m. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiên.

7. Trừ phiền não thiên: tu thiên định này có thể trừ diệt các thứ khổ não của chúng sinh. Có tám loại:

a. Chú thuật sở y thiên: Bồ tát vào định trừ các khổ nạn độc hại, sương giá, mưa đá.

b. Trừ bệnh thiên: trừ được các bệnh do bốn đại phát sinh.

c. Vân vũ thiên: rưới mưa cam lộ tiêu trừ các nạn hạn hán, đói khát.

d. Đẳng độ thiên: cứu nạn sợ hãi của hết thấy người và phi nhân ở trên đất và dưới nước.

e. Nhiêu ích thiên: đem thức ăn uống cho các chúng sinh đói khát ở nơi đồng không mông quạnh.

f. Điều phục thiên: dùng tài vật điều phục chúng sinh.

g. Khai giác thiên: thức tỉnh các chúng sinh còn mê muội.

h. Đẳng tác thiên: khiến cho những việc làm của chúng sinh đều được thành tựu.

8. Thử thế tha thế lạc thiên: tu thiên định này có thể khiến cho chúng sinh được yên vui ở đời hiện tại và đời vị lai. Có chín

loại:

- a. Thiền dùng thân tức biến hiện để điều phục chúng sinh.
- b. Thiền tùy lời nói thị hiện để điều phục chúng sinh.
- c. Thiền dạy răn biến hiện để điều phục chúng sinh.
- d. Thiền hiện bày ra đường ác để giác ngộ chúng sinh làm ác.
- e. Thiền dùng tài biện luận làm lợi ích cho chúng sinh đã mất biện tài.
- f. Thiền dùng chính niệm làm lợi ích cho chúng sinh đã mất chính niệm.
- g. Thiền tạo luận chân chính vi diệu ca ngợi Ma đắc lạc già (tạng Luận) làm cho chính pháp ở đời lâu dài.
- h. Thiền dùng nghĩa kỹ thuật thế gian để làm lợi ích hóa độ chúng sinh.
- i. Thiền phóng ra ánh sáng để tạm dứt đường ác.

9. Thanh tịnh tịnh thiền: nương vào thiền định này thì tất cả các phiền não hoặc nghiệp đều dứt hết, chúng được quả đại bồ đề thanh tịnh. Chữ “Tịnh” được lập lại là tiêu biểu cho tướng thanh tịnh cũng không thể được. Thiền này có 10:

- a. Thiền thế gian trong sạch không tham đắm không nhiễm ô.
- b. Thiền xuất thế gian trong sạch.
- c. Thiền phương tiện trong sạch.
- d. Thiền được căn bản trong sạch.
- e. Thiền căn bản trong sạch tiến lên hơn nữa.
- f. Thiền trong sạch an trụ đầy sinh sức trong sạch.
- g. Thiền trong sạch xả rời lại vào sức trong sạch.
- h. Thiền trong sạch tạo ra sức thần thông trong sạch.

CỨU CHỨNG ĐẠI THIỀN

C1

157

- i. Thiền trong sạch lìa hết thảy kiến chấp.
- j. Thiền trong sạch dứt hết phiền não trí chướng. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.6 phẩm Phương tiện xứ thiền; Pháp giới thứ đệ sơ

môn Q.hạ phần trên].

CỨU CHỨNG SAI BIẾT

Chín thứ sai khác. Cứ theo phẩm Tùy tu 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 6, thì Bồ tát có chín pháp tu hành sai khác:

1. Thiện hành sinh tử: Bồ tát thành tựu đạo nghiệp, vì giáo hóa hữu tình mà ra vào trong sinh tử, nhưng không bị ô nhiễm.
2. Thiện hành chúng sinh: đối với chúng sinh, Bồ tát khởi tâm đại bi thương xót, nếu họ bị bệnh khổ thì Bồ tát thường cứu giúp, không sinh tâm mỏi mệt lơ là.
3. Thiện hành tự tâm: Bồ tát thường điều phục tâm mình, phá trừ phiền não, nuôi lớn tâm bồ đề.
4. Thiện hành dục trần: Bồ tát tuy ở chỗ dục trần (tham muốn và bụi bặm) mà không bị dính mắc, chuyên tu phạm hạnh, tăng trưởng pháp tài.
5. Thiện hành tam nghiệp: Bồ tát gắng công tư duy, chuyên tu ba nghiệp thân, miệng, ý làm cho đều trong sạch.
6. Thiện hành bất não chúng sinh: đối với các chúng sinh Bồ tát thường đem lòng thương xót, dù chúng sinh có làm hại mình, cũng không sân hận buồn sầu.
7. Thiện hành tu tập: Bồ tát tu tập đạo bồ đề, dũng mãnh tinh tiến, tâm không gián đoạn.
8. Thiện hành tam muội: Bồ tát tu tập chính định, không loạn không mê, khiến công đức tăng trưởng.
9. Thiện hành bát nhã: Bồ tát dùng trí tuệ thanh tịnh, thấy rõ tất cả các pháp thế gian, lòng không ngờ vực.

CỨU CHỨNG THẾ GIAN

Chín loại thế gian. Cũng gọi Cửu thế gian. Tức là chín cõi: Địa ngục, Ngã qui, Súc sinh, A tu la, Người, Trời (sáu cõi mê), Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (ba cõi ngộ), thêm cõi Phật nữa, gọi chung là 10 cõi. Trong đó, cõi Phật là tuyệt đối (xuất thế gian), còn chín cõi kia đều là tương đối (tính thế gian) nên gọi là chín loại thế gian.

CỨU CHỨNG TƯỚNG GIỚI

Chín thứ tướng giới của Đại thừa.

1. Tự tính giới có bốn:

- a. Nhận giới từ người khác.
 - b. Khéo giữ được ý thanh tịnh yên vui (không do thầy trao).
 - c. Phạm rồi được trong sạch trở lại.
 - d. Thành kính ghi nhớ không trái phạm.
- Hai pháp sau là do hai pháp trước dẫn khởi, là tự tính giới của Bồ tát đầy đủ bốn công đức.

2. Nhất thiết giới có hai:

- a. Phần giới tại gia.
- b. Phần giới xuất gia.

Dựa vào hai phần tịnh giới tại gia, xuất gia mà nói tóm lược làm ba tự tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới.

3. Nan hành giới có ba:

- a. Bồ tát ở vào địa vị giàu sang và dòng dõi cao quý, nhưng có thể xả bỏ một cách thanh thản để nhận giữ tịnh giới luật nghi của Bồ tát.
- b. Dù có gặp nạn nguy cấp cho đến mất mạng, Bồ tát cũng không vi phạm tịnh giới đã nhận giữ.
- c. Trong mọi hành vi đi đứng ngồi nằm, Bồ tát thường giữ chính niệm không hề buông lơi, cho đến trọn đời cũng không phạm giới.

CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

C1

158

4. Nhất thiết môn giới có bốn:

- a. Chính thụ giới: trước hết, Bồ tát nhận ba tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới.
- b. Bản tính giới: Bồ tát trụ ở ngôi vị chủng tính, bản tính nhân từ hiền hậu, cho nên thân nghiệp, ngữ nghiệp thường trong sạch.
- c. Quán tập giới: trong các kiếp xa xưa, Bồ tát đã từng tu tập ba tự tịnh giới, nhờ sức nhân ở kiếp trước vẫn còn, nên ở đời hiện tại, thâm tâm nhằm chán mà xa lìa tất cả pháp ác, thích tu hành và làm các việc thiện.
- d. Phương tiện tương ứng giới: Bồ tát

nhờ tu bốn Nhiếp pháp, nên luôn luôn làm những việc tốt và nói những lời thương mến hòa nhã đối với các hữu tình chúng sinh.

5. Thiện sĩ giới có năm:

- a. Bồ tát tự nhận đủ giới luật.
 - b. Khuyên người khác nhận giới.
 - c. Khen ngợi công đức giữ giới.
 - d. Thấy người cùng giữ giới pháp trong lòng vui mừng.
 - e. Giả sử có hủy phạm thì theo đúng pháp mà sám hối để đoạn trừ tội lỗi.
6. Nhất thiết chủng giới có sáu, bảy, cho đến 13 loại. Sáu loại:
- a. Hồi hướng giới: hồi hướng đại bồ đề.
 - b. Quảng bác giới: thu nhiếp hết thảy giới luật.
 - c. Vô tội hoan hỷ xứ giới: xa lìa sự đắm trước các món dục lạc, nhưng cũng không tự làm khổ mình.
 - d. Hằng thường giới: dù có chết cũng không bỏ giới.
 - e. Kiên cố giới: giữ giới kiên cố, tất cả lợi dưỡng, sự cung kính, các luận thuyết khác và các phiền não đều không thể lay chuyển, không thể phá vỡ.
 - f. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới: trang nghiêm đầy đủ hết thảy giới.

Bảy loại là:

- a. Chỉ tức giới: xa lìa tất cả sự giết hại.
- b. Chuyển tác giới: làm hết thảy việc thiện để lợi ích hữu tình.
- c. Phòng hộ giới: phòng ngừa theo chỉ tức giới và chuyển tác giới.
- d. Đại sĩ tương dị thực giới.
- e. Tăng thượng tâm dị thực giới.
- f. Khả ái thú dị thực giới.
- g. Lợi hữu tình dị thực giới.

7. Toại cầu giới: Bồ tát mong cầu chúng sinh đừng dùng những thứ chẳng ai ưa thích như: giết hại, trộm cắp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói thô ác, nói li gián, tay cầm gạch đá gây gộc v.v... để gia hại mình. Bồ tát cũng không dùng những việc xấu ác trên đây để gia hại chúng sinh làm cho điều mong cầu của họ không được thỏa lòng đẹp ý.

8. Thủ thế tha thế nhạo giới (đời này

đời khác ưa thích giới). Tức là Bồ tát vì các chúng sinh mà có bốn thứ tịnh giới chia làm chín loại:

- a. Chỗ đáng ngăn cấm phải ngăn cấm.
 - b. Chỗ nên cho phép thì cho phép.
 - c. Đáng nhiếp thụ thì nên nhiếp thụ.
 - d. Đáng điều phục thì phải điều phục.
 - e. Bồ thí.
 - f. Nhịn nhục.
 - g. Tinh tiến.
 - h. Thiền định.
 - i. Trí tuệ bát nhã. Chín pháp này có thể làm cho mình và người ở đời này và đời sau đều được yên vui.
9. Thanh tịnh giới có 10 loại:
- a. Sơ thiện thụ giới: tức là chỉ vì cầu giác ngộ mà làm sa môn (xuất gia).
 - b. Có hai thứ: Bất thái trầm giới (khi trái phạm sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc xấu ác) và Bất thái cử giới (sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc sai trái).
 - c. Li giải đãi giới: không tham đắm sự ngủ nghỉ, ngồi tựa lưng và nằm dài, mà ngày đêm siêng năng tu các pháp lành.
- ### CỬU CHUNG TƯỚNG GIỚI
- C1
- 159
- d. Li chư phóng dật sở nhiếp thụ giới: không phóng túng buông thả.
 - e. Chính nguyện giới: tự tu phạm hạnh, xa lìa danh lợi, cung kính, tham lam, sân hận, si mê và không mong cầu sinh lên cõi trời.
 - f. Quĩ tắc sở nhiếp thụ giới: trong cung cách làm các việc thiện, phải cố gắng làm cho được đầy đủ trọn vẹn.
 - g. Tịnh mệnh cụ túc sở nhiếp thụ giới: xa lìa tất cả tội lỗi của cuộc sống không chân chính như: dối trá, lừa gạt v.v...
 - h. Li nhị biên giới: xa lìa hai cực đoan thụ hưởng khoái lạc và tự hành hạ thân xác.
 - i. Vĩnh xuất li giới: xa lìa hết thảy ngoại đạo tà kiến.
 - j. Ư tiên sở thụ vô tổn thất giới: không vi phạm hoặc phá hoại các tịnh giới mà Bồ tát đã nhận giữ.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4, Q.5; kinh Bồ tát giới Q.4; luận Du già sư địa Q.40, Q.41, Q.42].

CỬU CHƯỚNG NGẠI PHÁP

Chín pháp chướng ngại. Tức là chín pháp gây trở ngại trên con đường tu thiện.

Theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 6 chép, thì chín pháp đó là:

1. Đã làm não hại mình.
 2. Hiện làm não hại mình.
 3. Sẽ làm não hại mình.
 4. Quá khứ ghét bạn tốt của mình.
 5. Hiện tại ghét bạn tốt của mình.
 6. Vị lai ghét bạn tốt của mình.
 7. Quá khứ thương người oán của mình.
 8. Hiện tại thương người oán của mình.
 9. Vị lai thương người oán của mình.
- Người nào luôn ghi nhớ chín pháp này thì tâm bất thiện ắt tăng thêm, cho nên gọi là chín pháp chướng ngại.

CỬU CỔ CHỮ

Chày chín chữ. Chày kim cương chín chữ của Mật giáo. Gọi tắt: Cửu cổ. Chày kim cương vốn là một thứ binh khí của Ấn độ, Mật giáo mượn dùng để làm tiêu biểu của trí tuệ, tượng trưng khả năng đoạn trừ phiền não, hàng phục ác ma. Loại chỉ có 2 đầu không thôi gọi là Độc cổ (một chữ); loại chày ba chữ gọi là Tam cổ, năm chữ gọi là Ngũ cổ. Hình dáng chày chín chữ và chày năm chữ giống nhau, chỉ khác số chữ. Chày chín chữ biểu trưng chín vị tôn của Bát diệp Trung đài. Hai đầu chày có chín vị tôn của Kim cương giới và Thai tạng giới, biểu thị nghĩa “nhân quả không hai”. [X. kinh Vi diệu đại mạn đà la Q.5].

CỬU CÚ ĐỐI VẤN

Chín câu hỏi của Kim cương tát đỏa trong kinh Đại nhật.

1. Thể của tâm bồ đề.

2. Tướng của tâm bồ đề.
3. Sự tiếp tục sinh của tâm thanh tịnh.
4. Tướng của tâm nhiễm ô.
5. Thời gian tu hành.
6. Công đức vốn có.
7. Khả năng tu hành.
8. Tâm dị thực (tâm vô kí).
9. Tâm thù thắng (tịnh tâm tu hành).

Sáu câu trước là hỏi về pháp, còn ba câu sau là hỏi về nhân. Kinh Đại nhật gọi chín câu trả lời cho chín câu hỏi này là: Cửu cú đáp thuyết. (xt. Tam Cú Giai Đoạn).

Chày Chín Chĩa

CỬU CÚ ĐỐI VẤN

C1

160

CỬU CÚ NHÂN

.....

Chín câu Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chín câu Nhân cho thấy mối quan hệ giữa pháp sở lập (Tông) và pháp năng lập (Nhân). Là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt Chính nhân (nhân chính xác) và Tự nhân (nhân sai).

Chín câu Nhân là từ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm mà xác định Nhân có đúng hay không. Có ba trường hợp:

1. Toàn bộ có đồng phẩm.
2. Toàn bộ không có.
3. Một phần có, một phần không có.

Ba nhân với ba thành chín thứ (3 x 3=9).

Trong chín thứ này, chỉ có hai thứ là Nhân chính xác, còn lại đều là Nhân sai.

Chín câu nhân:

1. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu: nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm đều có. Như khi đối luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập:

Tông: Thanh (tiếng nói) là thường còn (mệnh đề)

Nhân: Vì có thể lường được (lí do)

Trong luận thức trên, “thường” là pháp sở lập (Tông), “liường được” là pháp năng lập (Nhân). Như vậy những cái có tính thường còn, như hư không chẳng hạn, đều là Tông đồng phẩm (cùng một tính chất

với Tông); cái lọ chẳng hạn, đều là Tông dị phẩm (khác tính chất với Tông).

Khái niệm “liường được” là đối tượng của tư tưởng: những sự vật thường còn hay không thường còn đều có thể là đối tượng của tư tưởng. Trong luận thức trên, Nhân này đều có Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm nên không chứng minh được Thanh (tiếng nói) là thường còn hay không thường còn, cho nên là Nhân sai.

2. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm phi hữu:

Nhân có quan hệ toàn phần (toàn bộ) với Tông đồng phẩm, nhưng lại hoàn toàn không dính dáng với Tông dị phẩm. Như đệ tử Phật đối luận với Thanh sinh luận sư mà lập:

Tông: Thanh là vô thường

Nhân: Vì nó được tạo ra.

Trong đây “vô thường” là pháp sở lập, “được tạo ra” là pháp năng lập. Những cái vô thường, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính vô thường, như hư không, là Tông dị phẩm. Những vật vô thường như cái lọ đều được tạo ra, cho nên là Đồng phẩm có; những vật không có tính vô thường, như hư không, đều không được tạo ra, bởi thế Dị phẩm không có. Cho nên Nhân này chứng minh được Thanh đúng là vô thường và vì vậy là Nhân chính xác.

3. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm, nhưng chỉ quan hệ một phần với Tông dị phẩm.

Như Thắng luận sư lập luận thức:

Tông: Tiếng nói nhờ sự cố gắng không ngừng mà phát ra

Nhân: Vì tính vô thường.

Trong đây, “Cố gắng không ngừng mà phát ra” là pháp sở lập, “vô thường” là pháp năng lập. Bởi thế, những cái có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như ánh chớp, hư không v.v... là Tông dị phẩm.

Những vật do sự cố gắng không ngừng tạo ra, như cái lọ, đều có tính vô thường, cho nên Đồng phẩm có. Hư không thì đã không

có tính cố gắng không ngừng tạo ra, cũng lại không có tính vô thường. Còn như ánh chớp, tuy không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên dị phẩm chỉ có một phần. Phạm vi của Nhân này quá rộng, không có sức xác minh được Tông, vì thế là Nhân sai.

4. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu:

CUU CÚ NHÂN

C1

161

Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng lại quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm.

Như Thanh sinh luận sư lập luận thức:

Tông: Thanh là thường còn.

Nhân: Vì được tạo ra.

Trong đây, “Thường còn” là pháp sở lập, “được tạo ra” là pháp năng lập, Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không được tạo ra, cho nên Đồng phẩm không có. Những vật vô thường, như cái lọ, đều được tạo ra, vì thế Dị phẩm có. Tông thường và Nhân vô thường hoàn toàn không dính líu gì với nhau, cho nên Nhân chẳng những không chứng minh được Tông mình, trái lại, lại chứng minh tông của đối phương (người vấn nạn), phải trái đảo lộn, vì thế là Nhân sai.

5. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi biện luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Thanh là thường còn.

Nhân: Vì tính nghe được.

Trong đây, “Thường còn” là pháp sở lập, “nghe được” là pháp năng lập. Do vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, đều là Tông đồng phẩm, những cái có tính không thường còn, như cái lọ, đều là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không có tính nghe được, cho nên Đồng phẩm không có. Cái lọ là vật không thường

còn mà cũng có tính nghe được, cho nên Dị phẩm cũng chẳng có. Tông đồng phẩm cũng như Tông dị phẩm hoàn toàn không có trong Nhân này, bởi thế nó không xác minh được Tông thường còn hay vô thường, cho nên là Nhân sai.

6. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng có một phần quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Thanh là thường còn.

Nhân: Vì do sự cố gắng không ngừng phát ra.

Trong đây, “Thường còn” là pháp sở lập, “cố gắng không ngừng phát ra” là pháp năng lập. Cho nên, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông dị phẩm. Hư không thường còn không có tính cố gắng không ngừng phát ra, cho nên Đồng phẩm không có. Ánh chớp không thường còn, cũng chẳng do sự cố gắng không ngừng phát ra. Cái lọ là vô thường và do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Dị phẩm có một phần. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn không có, Tông dị phẩm một phần có, một phần không có Nhân, cho nên nó không những chẳng chứng minh được Thanh (tiếng nói) là vô thường mà, trái lại, lại chứng minh Thanh là thường còn. Đây cũng là trường hợp phải trái đảo lộn, bởi vậy nó là Nhân sai.

7. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, và có toàn phần quan hệ với Tông dị phẩm.

Như Thanh sinh luận sư khi tranh luận với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức:

Tông: Thanh (tiếng nói) chẳng phải do sự cố gắng không ngừng mà phát ra

Nhân: Vì tính vô thường.

Trong luận thức này, “chẳng phải sự cố gắng không ngừng mà phát ra” là pháp sở lập, “vô thường” là pháp năng lập. Bởi vậy,

những cái không do sự cố gắng không ngừng phát ra, như ánh chớp, hư không là Tông đồng phẩm; còn những vật do sự cố

CUU CÚ NHÂN

C1

162

gắng không ngừng mà tạo ra, như cái lọ, là Tông dị phẩm.

Trong Tông đồng phẩm, ánh chớp là vô thường, hư không là thường còn, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì như cái lọ là vô thường, vì thế Dị phẩm có. Trong Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, còn Tông dị phẩm thì hoàn toàn có. Như vậy Nhân vô thường không thể chứng minh Tông vô thường, cho nên là Nhân sai.

8. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng hoàn toàn không quan hệ với Tông dị phẩm.

Như Thắng luận sư lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường

Nhân: Vì tính cố gắng không ngừng mà phát ra.

Trong luận thức này, “vô thường” là pháp sở lập, “cố gắng không ngừng phát ra” là pháp năng lập; bởi thế, những cái vô thường như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông đồng phẩm, những cái thường còn, như hư không, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, cái lọ v.v... là do sự cố gắng không ngừng tạo ra, ánh chớp v.v... thì không do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì không có cái gì do sự cố gắng không ngừng tạo ra cả, cho nên Dị phẩm không có. Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, Tông dị phẩm thì hoàn toàn không có, cho nên chứng minh được Tông và vì thế là Nhân sai.

9. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm.

Như khi tranh luận với Thắng luận sư,

Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là thường còn.

Nhân: Vì không chất ngại.

Trong luận thức này, “thường còn” là pháp sở lập, “không chất ngại” là pháp năng lập. Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như cực vi, hư không v.v... đều là Tông đồng phẩm, những cái không có tính thường trụ, như khoái lạc, cái lọ v.v... đều là Tông dị phẩm.

Trong Tông đồng phẩm, như cực vi v.v... là cái có chất ngại, hư không v.v... là cái không chất ngại, cho nên Tông đồng phẩm một phần có. Tông dị phẩm, như khoái lạc là không chất ngại, như cái lọ là có chất ngại, bởi vậy, Tông dị phẩm cũng có một phần có Nhân. Trong trường hợp này, những cái không chất ngại chưa hẳn đã nghiệm nhiên là thường trụ, cho nên không chứng minh được Tông, vì thế là Nhân sai.

Trong chín câu Nhân, chữ Hữu hàm ý có quan hệ toàn phần, Phi hữu hàm ý hoàn toàn không có quan hệ, Hữu phi hữu hàm ý có quan hệ một phần. Trong chín câu trên, năm câu 1, 3, 5, 7, 9 phạm lỗi bất định; hai câu 4, 6, phạm lỗi tương vi (trái nhau), chỉ có câu 2 và 8 là Nhân chính xác.

Chín câu Nhân là giềng mối của Nhân minh mới, là nền tảng của Tam tướng, có lẽ đã do ngài Trần na khởi xướng.

[X.Gtantshigs

Kyi #kor-logtan-la-dbab-pa

(Hetu-cakra-đamaru); Phyogs-chosdgu#

i #khor-lo (Pakwa-nava-dharmacakra);

Nhân minh nhập chính lý luận số

Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận số

minh đăng sao Q.2 phần cuối; Nhân minh

tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải

Q.thượng; Nhân minh nhập chính lý luận

ngộ tha môn thiên thích; Nhân minh đại

số lê trắc]. (xt. Nhân Minh).

CUU DIÊN QUAN ÂM

.....

Quan âm chín mặt. Kiểu tượng của bồ tát Quan thế âm. Pho tượng này được tôn

CUU DIÊN QUAN ÂM

C1

trí tại chùa Pháp long ở Nhật bản. Tượng bằng gỗ chiên đàn và được rước từ Trung quốc đến Nhật bản. Tượng cao 37,5 phân tây, không sơn màu, chạm trổ rất tinh vi, là pho tượng Bồ tát cực đẹp.

CỬU DIỆU

.....

Chín thiên thể chiếu

sáng. Phạm: navagraha.

Cũng gọi Cửu chấp. Ngày

giờ theo nhau không rời, có ý nghĩa nắm giữ nên gọi Cửu chấp.

Cửu diệu theo lịch tượng của lịch Phạm (lịch Ấn Độ) là: Nhật diệu (Phạm:Àditya) tức là thái dương, Nguyệt diệu (Phạm: Soma)

tức là thái âm, Hỏa diệu (Phạm:Aigàraka) tức là sao Huỳnh hoặc hay Hỏa tinh, Thủy diệu (Phạm:Buddha) thần tinh, Mộc diệu (Phạm: Vfhaspati) Tuế tinh, Kim diệu (Phạm:Zukra) sao Thái bạch, Thổ diệu (Phạm:Zanaizcara) Trấn tinh. Bảy thiên thể vừa kể gọi là Thất diệu. Kế tiếp: La hầu (Phạm:Ràhu) tức là sao Hoàng phan, cũng gọi Thực thần (gây ra hiện tượng nhật thực, nguyệt thực), Kế đô (Phạm:Ketu) tức là Tuế tinh, cũng gọi Báo vĩ tinh, là cái đuôi của Thực thần (sao chổi).

Tân đường thư lịch chí 18 chép, năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường huyền tông, Thái sử giám là Cù đàm tất đạt vâng mệnh vua dịch lịch Cửu chấp, một loại lịch Phạm (Ấn độ) tương tự như lịch Hồi hồi và lịch Thái dương.

Nếu phối hợp Cửu diệu với phương vị thì Nhật diệu ở phương Sửu Dần, Nguyệt diệu ở phương Tuất Hợi, Hỏa diệu ở phương Nam, Thủy diệu ở phương Bắc, Mộc diệu ở phương Đông, Kim diệu ở phương Tây, Thổ diệu ở phương giữa, La hầu ở phương Thìn Tị (đông bắc). Kế đô ở phương Mùi Thân (tây nam).

Còn thuyết Bản địa của Nhật bản thì

cho rằng Nhật là Quan âm (hoặc Hư không tạng), Nguyệt là Thế chí (hoặc Thiên thủ Quan âm), Hỏa là Phật Bảo sinh (hoặc A rô ca Quan âm), Thủy là Phật Vi diệu trang nghiêm thân (hoặc Thủy diệu Quan âm), Mộc là Phật Dược sư (hoặc Mã đầu Quan âm), Kim là Phật A di đà (hoặc Bất không quyên sách), Thổ là Phật Tì lô giá na (hoặc Thập nhất diện Quan âm), La hầu là Phật Tì bà thi, Kế đô là Bất không quyên sách. Ngoài ra, phong tục ngày xưa có cách phối Cửu diệu với tuổi của người ta để đoán lành dữ tốt xấu. [X. kinh Ma đăng già Q.thượng; Quảng đại nghi quỹ Q.trung; Đại nhật kinh sơ Q.4; Thất diệu nhượng tai quyết].

CỬU DIỆU MẠN ĐỒ LA

Bức tranh vẽ Cửu diệu (chín thiên thể) và các tượng thần phụ thuộc. Trong sách Phạm thiên hỏa la cửu diệu do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường có vẽ hình tượng của Cửu diệu và một bức tranh Phạm thiên hỏa la ở cuối quyển mà người ta cho là Cửu diệu mạn đồ la. Nhưng trong sách này chỉ có hình tượng thần của Cửu diệu chứ chưa nói gì về mạn đồ la, cho nên không biết hình dạng của bức tranh này.

Lại cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 5 chép thì vị trí các sao quyển thuộc của Nhật thiên (mặt trời) được đồ biểu như sau:

(Đông)

Kế Đô Kim Diệu Thổ Diệu

Mộc Diệu Nhật Thiên Thủy Diệu

Vi Thệ Da Thệ Da

Kiểm Bà Hỏa Diệu La Hầu

Bị chú: Mạn đồ la này thiếu mất Nguyệt

Tượng Quan Âm

Chín Mặt

CỬU DIỆU MẠN ĐỒ LA

C1

164

diệu trong Cửu diệu và được thay bằng Kiểm bà. Bởi thế, nếu gọi là Nhật thiên mạn đồ la thì thỏa đáng hơn.

CỬU DỤ

Chín thí dụ nói trong kinh Như lai tạng dùng để giải thích nghĩa Như lai tạng. Chín

thí dụ này chỉ rõ rằng pháp thân Như lai tuy bị phiền não che lấp, nhưng tự tính thanh tịnh thì không một mảy may bị phiền não làm ô nhiễm.

Chín thí dụ đó là:

1. Như trong đóa hoa chưa nở có thân Như lai ngồi kết già, người có thiên nhãn bỏ hoa héo mà được thân Như lai.
2. Như người lấy mật ong, trước hết, dùng phương tiện khéo léo đuổi đàn ong giữ gìn tổ ong rồi lấy mật.
3. Như hạt thóc chưa được xay, kẻ tham lam ngu dại cho là đồ bỏ, nhưng khi hết trấu đã trắng thì trở thành gạo ngon.
4. Như vàng ròng rơi vào chỗ bẩn thỉu, bị vùi lấp nhiều năm, vàng ròng chẳng hư nát mà cũng không ai hay biết, chỉ người có thiên nhãn mới thấy và lấy vàng dễ dàng.
5. Như nhà nghèo có kho báu, nếu không người chỉ bảo thì không thể biết mà lấy của báu trong kho ấy.
6. Như hạt của quả Am la không hư nát, đem gieo xuống đất thì thành cây to.
7. Như người dùng dê rách gói tượng vàng, vứt bỏ ngoài đồng hoang, chỉ người có thiên nhãn mới biết và đến lấy tượng ra, mọi người đều kính lễ.
8. Như cô gái nghèo mang thai Thánh vương.
9. Như tượng vàng ròng, bên ngoài tuy nám đen, nhưng vàng bên trong không biến đổi.

Phẩm Vô biến dị trong luận Phật tính quyển 4 dùng chín thí dụ trên đây để biểu trưng chín loại khách trần phiền não. Tức là: thí dụ thứ nhất là Tham sử phiền não, thứ hai là Sân sử phiền não, thứ ba là Si sử phiền não, thứ tư là Tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, thứ năm là Vô minh trụ địa sở nhiếp phiền não, thứ sáu là Kiến đạo sở đoạn phiền não, thứ bảy là Tu đạo sở đoạn phiền não, thứ tám là Bất tịnh địa sở nhiếp phiền não, thứ chín là Tịnh địa sở nhiếp phiền não.

CỬU DUYÊN SINH THỨC

Chín duyên sinh thức. Duyên có nghĩa giúp thành. Tức là chín thứ duyên như:

ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh v.v... giúp làm cho tám thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... sinh khởi tác dụng nhận biết. Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào Tướng phần (tướng trạng phần biệt - chỉ cho hết thấy hiện tượng trong thế gian) mà được thành lập, do chủng tử (hạt giống) của thức thứ tám sinh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ sáu duyên theo tướng phần của thức thứ tám mà sinh, lấy năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ bảy mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ bảy duyên theo Kiến phần (thức năng kiến - chỉ cho các thức mắt, tai v.v... có khả năng phân biệt rõ ràng các trần cảnh) của thức thứ tám mà sinh khởi, lấy thức thứ sáu làm chỗ nương. Thức thứ tám là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử của các pháp, nương vào thức thứ bảy mà chuyển biến thức năm căn làm tướng. Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sinh, duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn nhau, nên gọi là Cửu duyên sinh thức. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 đến quyển 5, thì chín duyên là:

1. Minh duyên: minh chỉ cho ánh sáng mặt trời mặt trăng, ánh sáng chiếu soi rõ các sắc tướng. Ánh sáng giúp cho mắt thấy, CỬU DỤ

C1

165

nếu không có ánh sáng thì thức mắt không thể phát sinh tác dụng nhận biết, bởi thế ánh sáng là duyên của thức mắt.

2. Không duyên: không là khoảng không rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển rõ các sắc tướng. Mắt nhờ khoảng không mà thấy được, tai nhờ khoảng không mà nghe được, nếu không có khoảng không thì mắt, tai không thể phát sinh tác dụng nhận biết. Cho nên không làm duyên cho thức mắt và thức tai.

3. Căn duyên: căn chỉ cho năm cảm (năm giác quan) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thức mắt nương căn mắt mà thấy được, thức tai nương căn tai mà nghe được, thức

mũi nương căn mũi mà ngủi được, thức lưỡi nương căn lưỡi mà nếm được, thức thân nương căn thân mà biết được. Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương, cho nên năm căn làm duyên cho năm thức.

4. Cảnh duyên: Cảnh chỉ cho năm trần cảnh (năm đối tượng) là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm căn tuy có đủ năm thức thấy, nghe, ngủi, nếm, biết, nhưng nếu không có năm trần cảnh làm đối tượng, thì năm thức không phát khởi được, cho nên cảnh làm duyên cho năm thức.

5. Tác ý duyên: tác ý là tâm sở pháp, có nghĩa là quan sát. Như khi mắt vừa thấy sắc liền biết đối cảnh, khiến thức thứ sáu khởi niệm phân biệt thiện, ác. Tai, mũi, lưỡi, thân lúc mới thấy đối tượng cũng quan sát như thế. Tất cả cảnh, thức đều do tác ý, cho nên tác ý làm duyên cho sáu thức.

6. Căn bản y duyên: căn bản là thức A lại da thức tám; y là nương tựa. Nghĩa là thức thứ tám là gốc của các thức, sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nương vào tướng phần của thức thứ tám mà sinh, tướng phần của thức thứ tám nhờ vào sáu thức mà khởi, vì thế căn bản y là duyên của sáu thức và thức thứ tám.

7. Nhiễm tịnh y duyên: Nhiễm tịnh y là thức mặt na thức bảy. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nương vào thức này mà chuyển. Nghĩa là sáu thức mắt, tai v.v... đối trước sáu trần cảnh sắc, thanh v.v... khởi lên các phiền não hoặc nghiệp, thì thức thứ bảy chuyển các pháp phiền não ô nhiễm này về nơi thức thứ tám mà thành hữu lậu. Nếu sáu thức tu các đạo phẩm thanh tịnh, thì thức thứ bảy chuyển những đạo phẩm thanh tịnh này về nơi thức thứ tám mà thành vô lậu, cho nên gọi là Nhiễm tịnh y. Nhưng thức thứ bảy này cũng phải nương nhờ thức thứ tám mới chuyển được, và thức thứ tám lại nương vào thức thứ bảy mà theo duyên, như vậy tám thức nương tựa lẫn nhau, nhờ cậy lẫn nhau, cho nên Nhiễm tịnh y là duyên của tám thức.

8. Phân biệt y duyên: phân biệt là thức

thứ sáu, thức này hay phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc và tâm. Năm căn tuy có thể tiếp xúc với cảnh, nhưng đều nhờ thức thứ sáu mới phân biệt được. Cho nên biết: do phân biệt mà có tốt xấu của năm căn cảnh, do phân biệt mới biết sự nhiễm tịnh của thức thứ bảy, do phân biệt mà rõ tướng phần của thức thứ tám. Cho nên phân biệt y là duyên của tám thức.

9. Chủng tử duyên: chủng tử là hạt giống của tám thức. Nghĩa là thức mắt nương chủng tử của căn mắt mà thấy được sắc, thức tai nhờ chủng tử của căn tai mà nghe được tiếng, thức mũi nương chủng tử của căn mũi mà ngủi được mùi (thơm, hôi v.v...), thức lưỡi nhờ chủng tử của căn lưỡi mà nếm được vị (ngọt, cay v.v...), thức thân nương chủng tử của căn thân mà biết được, thức ý nhờ chủng tử của căn ý mà phân biệt được, thức thứ bảy nhờ chủng tử hàm tàng (ngậm chứa) mà có thể sinh ra tất cả các pháp. Vì các thức đều nương vào chủng tử mà sinh khởi nên chủng tử là duyên của các thức.

CỬU DUYÊN SINH THỨC

C1

166

CỬU ĐẾ

Chín chân lý. Đó là:

1. Vô thường đế: nghĩa là các pháp trong ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc) đều sinh diệt vô thường.
2. Khổ đế: quả báo của ba cõi hữu lậu bức bách khổ não.
3. Không đế: nghĩa là tự tính của các pháp vốn không.
4. Vô ngã đế: tất cả pháp vô ngã, không có chủ thể chân thực thường còn.
5. Hữu ái đế: chấp thân sau là chân thực thường còn nên cảm nhận quả khổ.
6. Vô hữu ái đế: chấp thân sau là dứt hẳn nên sinh quả khổ. Hai đế trên (5, 6) thuộc Tập đế.
7. Bỉ đoạn phương tiện đế: Đạo đế là phương tiện trừ bỏ Khổ, Tập đế.
8. Hữu dư y Niết bàn đế: Nghĩa là tuy đã dứt trừ phiền não, chứng lý Niết bàn, nhưng

đư báo của hoặc nghiệp vẫn còn.

9. Vô dư y Niết bàn đề: Đư báo hoàn toàn dứt hết, thân tâm rộng lặng vào cõi Niết bàn. Hai đề trên (8, 9) thuộc Diệt đề. Chín đề này là từ bốn đề mà mở rộng ra. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Đế).

CỬU ĐỊA

.....

Chín chỗ ở. Cũng gọi là Cửu hữu.....

Thế giới của các loài hữu tình ở có thể chia làm ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Căn cứ vào trình độ tam muội thiền định sâu hay nông mà Sắc giới và Vô sắc giới lại được chia làm bốn thiên Sắc giới và bốn thiên Vô sắc giới, cộng thêm Dục giới nữa mà thành là chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là Cửu địa hoặc Cửu hữu (chín loại sinh tồn).

1. Dục giới ngũ thú địa, cũng gọi là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Là nơi năm loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau: địa ngục, quỷ đói, súc sinh, người, trời (sáu trời Dục giới kể chung).

2. Li sinh hỷ lạc địa: thuộc Trời sơ thiên cõi Sắc. Người sinh vào cõi này có được sự mừng vui (hỷ lạc) là vì đã xa lìa các pháp dục, ác ở cõi Dục.

3. Định sinh hỷ lạc địa: thuộc Trời thiên thứ hai của cõi sắc. Người sinh vào cõi này nhờ thiên định mà có được niềm mừng vui thù thắng.

4. Li hỷ diệu lạc địa: thuộc Trời thiên thứ ba của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này được niềm yên vui thù thắng vì diệu sau khi lìa trạng thái vui mừng thô trọng ở Trời thiên thứ hai.

5. Xả niệm thanh tịnh địa: thuộc Trời thiên thứ tư của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này tâm đạt đến trạng thái tĩnh lặng thanh tịnh bình đẳng do lìa bỏ trạng thái mừng vui ở các cõi trước.

6. Không vô biên xứ địa: thuộc tầng trời thứ nhất của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này chứng được tính hư không vô biên tự tại do đã lìa tính vật chất của cõi

Sắc.

7. Thức vô biên xứ địa: thuộc tầng Trời thứ hai của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, thức đạt được tính rộng rãi mông mênh không có giới hạn.

8. Vô sở hữu xứ địa: thuộc tầng trời thứ ba của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, tư tưởng tĩnh lặng chìm trong trạng thái dứt bật do đã lìa tính động của Không vô biên xứ địa và Thức vô biên xứ địa.

9. Phi tướng phi phi tướng xứ địa: thuộc tầng Trời thứ tư (Hữu đỉnh thiên, tức tầng trời cao nhất) của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, tâm đạt đến trạng thái vắng lặng bình đẳng do lìa tướng và không tướng, dứt cả chấp có, không.

Ngoài ra, định Vị chí, định Trung gian,

CỬU ĐẾ

C1

167

bốn định Căn bản trong bốn trời Thiên của cõi Sắc và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ trong bốn định của cõi Vô sắc, tất cả chín định, tuy thuộc định hữu lậu, nhưng là những cảnh giới nhờ đó mà sức mạnh của định vô lậu được phát sinh, cho nên gọi là Vô lậu cửu địa (chín nơi vô lậu). [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.31; Q.141; luận Câu xá Q.28; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.77].

CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC

Chín phẩm tư hoặc ở chín địa trong ba cõi. Chín địa: cõi Dục, Bốn thiên, Bốn vô sắc. Trong đó, cõi Dục có đủ bốn thứ tu (tu) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiên, Bốn vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn, vô minh. Tất cả các tu hoặc ở mỗi địa được chia ra làm chín phẩm từ thượng thượng cho đến hạ hạ, tổng cộng là 81 phẩm tư hoặc. [X. luận Câu xá Q.23].

CỬU ĐIỀU TÍCH TRƯỢNG

Chín điều gây tích. Bài kệ đọc lên khi rung gây tích. Một trong bốn pháp yếu. Bài kệ có chín điều nên gọi Cửu điều tích trượng. Ba điều trước của bài kệ này giống

với “Tam điều tích trượng”.

Bốn câu của điều thứ nhất được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh của kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) quyển 14, còn các câu khác không rõ xuất xứ.

Bốn câu kệ trong điều thứ nhất trích từ kinh Hoa nghiêm như sau:

Thủ chấp tích trượng

Đương nguyện chúng sinh

Thiết đại thí hội

Thị như thực đạo

(Tay cầm gậy tích

Nguyện cho chúng sinh

Mở hội thí lớn

Chỉ đạo như thực).

[X. Chân ngôn chư kinh thường tụng tập Q.thượng].

CỬU ĐIỀU Y

Áo chín nếp. Cũng gọi Cửu điều ca sa.

Gọi tắt: Cửu điều. Một trong ba thứ ca sa.

Một loại Tăng già lê thấp nhất trong chín bậc đại y (áo lớn).

Áo này được may hai đoạn dài một đoạn ngắn, số nếp là chín. Cùng với áo năm nếp,

bảy nếp gọi chung là ba áo. Trong đó, áo năm nếp mặc

để làm việc

hàng ngày;

áo bảy nếp

mặc khi lễ

bái tụng

niệm hoặc

phó trai; áo

chín nếp chỉ

được mặc khi vào cung vua, lên tòa thuyết

pháp, vào làng xóm xin ăn hoặc khi hàng

phục ngoại đạo v.v...

CỬU ĐỐI THIỀN

.....

Chín phương pháp hướng dẫn người tu

hành của ngài Pháp viễn ở Phù sơn. Học

trò của ngài biên chép những lời ngài chỉ

dạy thành văn gọi là “Phật thiền tông giáo

nghĩa cửu đối tập”, gọi tắt là Phù sơn cửu

đối. (xt. Phù Sơn Cửu Đối).

CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

Chín đạo giải thoát. Trong ba cõi có chín

địa: cõi Dục, bốn Thiên, bốn Vô sắc. Cõi Dục có chín phẩm hoặc, ở giai vị Tu đạo, người dứt trừ được sáu phẩm hoặc trước

ÁO CHÍN ĐIỆP

CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

C1

168

của cõi Dục là bậc Thánh quả thứ hai, người dứt trừ hết cả chín phẩm hoặc cõi Dục là bậc Thánh quả thứ ba, người đoạn trừ 72 phẩm hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc là bậc Thánh quả thứ tư.

Mỗi lần đoạn trừ một phẩm hoặc này

đều có: Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Vô

gián đạo là giai vị đang đoạn trừ phiền não,

còn Giải thoát đạo là giai vị giải thoát sau khi đã đoạn trừ hết các phiền não.

Tư hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho

nên pháp đối trị cũng có chín, gọi là Cửu

vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. [X. Đại

tạng pháp số Q.50]. (xt. Cửu Vô Gián

Đạo).

CỬU GIỚI

.....

Chín giới trong 10 pháp giới. Tức là: địa

ngục, ngã quỷ, súc sinh, a tu la, cõi người,

cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát.

CỬU GIỚI TÌNH CHẤP

Nghĩa là chúng sinh trong chín cõi đều

có tâm mê chấp. Trong mười cõi, chỉ có

Phật đã xa lìa tình chấp. (xt. Cửu Giới).

CỬU HÀ PHÁT TÂM

Nghĩa là: nếu chúng sinh nào ở nơi chư

Phật nhiều bằng số cát của sông Ni liên

thiên cho đến số cát của tám sông Hằng

mà phát tâm bồ đề thì đời vị lai ắt có thể

tụng trì kinh điển Đại thừa, như kinh Niết

bàn và hộ trì chính pháp vô thượng. [X.

kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.6].

CỬU HIỀN NHẤT MẬT

Giáo phán của tông Chân ngôn Nhật

bản. Trong 10 trụ tâm, chín trụ tâm trước

là Hiền giáo, một trụ tâm sau là Mật giáo,

nên gọi là cửu Hiền nhất Mật. (xt. Thập

Trụ Tâm).

CỬU HOA SƠN

Núi ở phía tây nam huyện Thanh dương

tỉnh An huy, chiếm khoảng đất hơn một trăm cây số vuông. Núi này vốn tên là Cửu tử sơn, cùng với núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, núi Nga mi ở tỉnh Tứ xuyên và núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang là bốn núi lớn nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc.

Núi Cửu hoa có 99 ngọn, trong đó, chín ngọn hùng vĩ nhất là Thiên đài, Liên hoa, Thiên trụ, Thập vương v.v... Chín ngọn núi này trông giống như chín đứa bé đang ngồi quay quần nô đùa với nhau, vì thế mà Cửu hoa vốn có tên là núi Cửu tử (chín đứa bé). Thi hào Lí bạch đời Đường đến đây, thấy chín ngọn núi đứng thẳng như chín bông sen, nên ông mới đổi lại tên là Cửu hoa sơn. Những ngọn núi Cửu hoa quanh co kì vĩ, tráng lệ nguy nga.

Trong núi có nhiều khe, suối nước chảy róc rách, những viên đá kì lạ, những hang động cổ kính, hàng tùng cao ngất, rừng trúc xanh rờn; ánh núi sắc nước đan dệt vào nhau tạo nên khung cảnh mờ ảo huyền bí.

Núi Cửu hoa được mở mang lần đầu tiên vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn, tại đây, ngài Bôi độ đã xây dựng chùa Ngọn Thiên Đài Của Núi Cửu Hoa

CỬU GIỚI

C1

169

Hóa thành. Cứ theo Trì châu Cửu hoa sơn Hóa thành tự Địa tạng truyện kí trong Tống cao tăng truyện quyển 20 ghi chép, thì ngài Địa tạng là người thuộc giòng họ Kim của vương quốc Tân la (nay là nước Triều Tiên), tên là Kim kiều giác, thích cảnh u tịch của núi Cửu hoa, mới lưu lại ở đó.

Đầu năm Chí đức (756 - 757), Chư cát tiết đến núi này, thấy ngài Địa tạng tu khổ hạnh, bèn dựng nhà Thiên cúng ngài. Đầu năm Kiến trung (780 - 783), Trương công nghiêm nghe phong cách cao thượng của ngài Địa tạng, mới tâu xin vua làm chùa cúng dường ngài. Năm Trinh nguyên 19 (803), ngài Địa tạng thị tịch. Vị Địa tạng họ Kim này được coi là hóa thân của bồ tát Địa tạng và rất được tôn sùng. Từ đó, núi Cửu hoa được xem là đạo tràng của bồ tát

Địa tạng ứng hóa độ sinh là trung tâm của tín ngưỡng Địa tạng. Đồng thời, các chùa viện đại qui mô được xây dựng, trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh mỗi ngày một hưng thịnh. Vào thời kì thịnh nhất, trên núi có tới hơn ba trăm ngôi chùa với hơn bốn nghìn vị tăng, khói hương nghi ngút quanh năm, nên có biệt hiệu “Nước Phật cõi tiên”.

Hiện nay, trên núi có 78 ngôi chùa cổ như: chùa Hóa thành, chùa Cửu tử, chùa Tuệ cư, Nhục thân bảo điện v.v... hơn 1500 pho tượng Phật và các đồ pháp khí, văn vật như: Sắc chỉ vua ban khoảng năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh, Kinh tạng, ấn ngọc v.v... trong cung Bách tuệ, nhờ tượng nhục thân “Ứng thân bồ tát” ngôi của thiền sư Vô hà.

Chùa Cửu tử là một kiến trúc qui mô hoành vĩ, phía trái chùa có bảy dòng suối, nước chảy phát ra âm thanh như tiếng chuông tiếng trống, bên phải chùa có khe Thùy vân, nước chảy phát ra âm thanh như vòng ngọc, đai ngọc chạm vào nhau, vốn có tên là “Cửu tử thánh tuyến” (suối chín chú bé lắng nghe). Chùa Vô tướng được xây dựng vào đầu năm Khai nguyên đời Đường. Chùa này vốn là ngôi nhà cũ của Vương quý hữu được đổi làm chùa, đến khoảng năm Bình trị đời Bắc Tống vua mới ban hiệu là chùa Vô tướng.

Thượng thiên đường vốn tên là Cảnh đức đường, vào khoảng năm Khang hi đời Thanh, đệ tử của Quốc sư Ngọc lâm là ngài Tông diễn mở rộng thêm mới đổi tên là Thượng thiên đường như hiện nay.

Nhục thân bảo điện trên ngọn Thần quang, thường gọi là tháp Nhục thân, bằng gỗ, bảy tầng, cao 18 mét, mỗi tầng có tám cổ khám thờ tượng bồ tát Địa tạng màu vàng ròng, hai bên tháp có tượng 10 vua đứng hầu. Vua Thần tông nhà Minh ban hiệu là “Hộ Quốc Nhục Thân Bảo Tháp”. Ngôi tháp hiện còn đến nay là tháp được làm lại vào khoảng năm Đồng trị đời Thanh. [X. Cửu hoa nhật lục (Chu thiên độ); Cửu hoa sơn chí; Chi na văn hóa sử

tích giải thuyết Q.10; K. L. Reichelt: Truth and Tradition in Chinese Buddhism].

CỬU HOẠNH

I. Cửu hoạnh: chỉ cho chín nguyên nhân đưa đến cái chết oan uổng.

1. Ăn những thức ăn không nên ăn.
2. Ăn không có điều độ, không biết tiết chế: ăn nhiều, no quá.
3. Ăn những món mình ăn không quen: Không biết thời, không biết tục lệ.
4. Ăn xong, thức ăn chưa kịp tiêu hóa đã lại ăn tiếp.
5. Nín đại tiểu tiện.
6. Không giữ giới (hoặc luật pháp), phạm tội nặng phải tử hình.
7. Gần bạn xấu, chơi với những kẻ ác.
8. Đi vào làng xóm không đúng lúc, không đúng phép.
9. Gặp thú dữ, chó dại, người điên, nước

CỬU HOẠNH

C1

170

lụt, đám cháy v.v... là những thứ đáng tránh lại không tránh đến nỗi bị hại. [X. kinh Cửu hoạnh, kinh Phật y].

II. Cửu hoạnh: chỉ cho chín cái chết oan uổng.

1. Bị bệnh mà không có thuốc.
2. Phép vua hành hình.
3. Phi nhân đoạt tinh khí, tức hoang dâm quá độ bị quỷ quái thừa cơ hút mất tinh khí.
4. Bị lửa đốt.
5. Bị nước cuốn.
6. Bị thú dữ ăn thịt.
7. Ngã từ trên núi xuống.
8. Trúng thuốc độc hoặc bị trừ ếm.
9. Đói khát quá mà chết.

[X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức].

CỬU HOẠNH KINH

Có 1 quyển, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập

2. Nội dung trình bày về chín nguyên nhân gây ra cái chết oan uổng của chúng sinh.

Kinh này cùng bản với thiên 31 trong

kinh Thất xứ tam quán (Đại chính tạng tập 2). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Cửu Hoạnh).

CỬU HỘI

.....

I. Cửu hội: Chỉ chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

II. Cửu hội: Chín hội nói pháp, chỉ cho pháp hội đức Phật nói kinh Hoa nghiêm. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) gọi chung là Thất xứ cửu hội (bảy nơi chín hội), nhưng kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) thì nói Thất xứ bát hội (bảy chỗ tám hội).

CỬU HỘI NHẤT ÁN

.....

Mạn đồ la của Kim cương giới gồm chín hội, trong đó có hội Nhất án. Từ ngữ Cửu hội nhất án nêu rõ mối quan hệ giữa hội Nhất án và tám hội. Hội Nhất án tức là pháp môn thống nhiếp toàn bộ chư tôn của chín hội vào một ấn Trí quyền của Đại nhật Như lai, còn tám hội kia thì vì mở ra công đức của Đại nhật Như lai mà thành lập.

CỬU HỘI TÔN SỐ LƯỢC TỤNG

.....

Bài kệ tụng được làm để ghi nhớ con số các vị tôn của chín hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Văn tụng:

Thành thân thiên lục thập nhất tôn
Tam vi cúng các thất thập tam
Tứ thập tam nhất lí thập thất
Giáng giáng thất thập thất tam tôn.
Phân biệt cửu hội chư tôn vị
Phật thể nhất thiên tam thập lục
Bồ tát nhị bách cửu thập thất
Phần nộ tứ tôn chấp kim tứ
Ngoại kim cương bộ bách nhị thập
Tổng thiên tứ bách lục thập nhất
Thị danh kim cương hiện đồ tôn
Viên dung tương tức nhất pháp giới.

Nghĩa là:

Hội thành thân có 1061 vị tôn.
Hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường,

mỗi hội có 73.

Hội Tứ ấn có 13

Hội Nhất ấn có 1

Hội Lí thú có 17

Hội Hàng tam thế có 77

Hội Hàng tam thế tam muội da có 73

Phân biệt các vị tôn trong chín hội:

Phật có 1036, Bồ tát 297, Phần nộ 4,

Chấp kim cương 120, tổng cộng là 1461,

CỨU HOÀNH KINH

C1

171

đó là chư tôn của tranh vẽ Kim cương, viên dung tương tức Nhất pháp giới. [X. Mạn đồ la tư sao].

CỨU HỮU TÌNH CƯ

.....

Chỉ cho chín chỗ ở của loài hữu tình (chúng sinh). Cũng gọi Cửu cư, Cửu chúng sinh cư, Cửu môn, Cửu hữu. Đó là: người

và trời của cõi Dục, trời Phạm chúng, trời

Cực quang tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô

tướng, trời Không vô biên, trời Thức vô

biên, trời Vô sở hữu, trời Phi phi tướng.

Trong đó, ngoại trừ trời Vô tướng và trời

Phi phi tướng, bảy nơi còn lại đặc biệt được

gọi là Thất thức trụ. [X. kinh Trường a hàm

Q.9; luận Câu xá Q.8; Đại thừa nghĩa

chương

Q.8]. (xt. Cửu Địa).

CỨU KẾT

.....

Chín cái trói buộc. Tức là chín thứ

phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng

sống chết. Đó là: ái, khuê (giận tức), mạn

(ngạo mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ

(chấp trước), nghi, tật (ghen), xan (bỏn

xén). Tức là sáu phiền não căn bản (Tham,

Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi, hoặc

Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) cộng thêm thủ,

tật, xan.

Nhưng trong Ngũ kiến, chỉ lập thân

kiến, biên kiến, tà kiến làm Kiến kết, và

trong Tứ thủ, chỉ lập kiến thủ, giới cấm thủ

làm Thủ kết. Vấn đề này có hai nghĩa:

1. Thể của ba kiến, hai thủ đều là 18

việc, tức do sự vật nên gọi là kết.

2. Ba kiến là sở thủ, hai thủ là năng thủ, sở thủ, năng thủ tuy khác, nhưng cùng mang ý nghĩa bám dính nên gọi là kết. Ngoài ra, trong Thập thiên, chỉ lập tật, xan làm kết, có 7 lí do:

1. Điều tự lực phát sinh.

2. Tật (ghen ghét) là nhân của sự thấp hèn, xan (bỏn xén) là nhân của sự nghèo khó.

3. Tật và ưu (lo) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự lo lắng, xan và hỉ (mừng) tương

ứng, là tùy phiền não biểu thị sự vui mừng.

4. Người xuất gia đối với giáo pháp, người tại gia đối với của báu đều do ghen ghét và bỏn xén não loạn.

5. Trời Đế thích có vị cam lộ, sền tiệc vị, ghen ghét sắc. A tu la có nữ sắc, sền tiệc sắc, ghen ghét vị, do đó, thường đánh nhau để tranh giành.

6. Tính ghen ghét và bỏn xén hay não loạn trời và người.

7. Vì hai phiền não này não loạn mình và người.

Luận Đại tì bà sa quyển 10 lấy 100 việc

làm tự tính của cứu kết. [X. luận Thành

thực Q.10; luận Câu xá Q.21]. (xt. Kết).

CỨU KHÔNG

Chín cái lỗ hồng trong thân thể. Cũng

gọi Cửu khiêu, Cửu sang (chín cái ung

nhọt), Cửu nhập, Cửu lậu (chín chỗ rò rỉ),

Cửu lưu (chín chỗ chảy ra).

Cứ theo pháp Tăng tàn thứ ba trong

luật Tứ phần quyển 3 nói, thì chín lỗ là:

Hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm,

đường đại tiện và đường tiểu tiện. Chín lỗ

hồng này giống như cái ung nhọt vỡ ra đầy

mủ máu là sang; vật từ ngoài đưa vào là

nhập; vật từ trong tiết ra là lậu, lưu, vì thể

có nhiều tên. Về số lỗ hồng không có thuyết

nhất định, cũng có thuyết nói sáu lỗ. [X.

kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.31; luật

Thập tụng Q.3; Hữu bộ tì nại da Q.11; Trị

thiền bệnh bí yếu pháp Q.thượng; Tứ phần

luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 2].

CỨU KIẾP

.....

Chín kiếp. Đức Thích tôn thành Phật
CỨU KIẾP

C1

172

trước ngài Di lạc chín kiếp. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 11 chép, thì đức Thích tôn và ngài Di lạc tuy phát tâm cùng một lúc, nhưng nhờ sức dũng mãnh tinh tiến nên đức Thích tôn thành Phật trước ngài Di lạc chín kiếp.

CỨU LOẠI QUI

Chín loài quỷ. Cứ theo luận A tì đạt ma thuận chính lý quyển 31 chép, chỗ vua Diêm ma ở có ba loài quỷ là Vô tài (không có cửa), Thiểu tài (có ít cửa) và Đa tài (có nhiều cửa). Trong ba loại quỷ này, mỗi loại lại chia làm ba thành là chín loại quỷ:

1. Quỷ Cự khẩu: trong miệng quỷ này thường nhả ra lửa mạnh, bốc cháy không ngừng, thân hình thì như cây đa la bị cháy rụi.

2. Quỷ Châm khẩu: quỷ này bụng to như núi, cổ họng nhỏ như lỗ kim, tuy thấy thức ăn uống ngon nhưng không nuốt được, nên thường bị đói khát khổ sở.

3. Quỷ Xú khẩu: quỷ này trong miệng thường bay ra mùi hôi hám hơn cả mùi phân, chính loài quỷ này cũng không chịu nổi, và nếu gặp thức ăn uống cũng biến thành vật hôi thối không ăn được, nên thường bị đói khát.

Ba loài quỷ trên đây thuộc loại quỷ Vô tài.

4. Quỷ Châm mao: lông trên mình quỷ này cứng nhọn, khó có thể đến gần, lông cứng trong đâm thân thể mình, ngoài bắn vào người khác, đau đớn khó chịu, bất chợt gặp được chút thức ăn như nhớt thì liền ăn để đỡ đói khát.

5. Quỷ Xú mao: lông trên mình quỷ này hôi thối hơn phân, mùi hôi thấm vào gân mạch, da thịt, ruột gan rồi xông ra toàn thân, rất là khó chịu. Nhưng nếu nhổ lông đi thì da thịt rách nát, đau đớn khó tả, may lắm mới gặp được chút thức ăn bản thủ để đỡ đói khát.

6. Quỷ Anh: Quỷ này ở cổ họng mọc cái bướu lớn giống như ung nhọt, làm nóng sốt đau nhức, nhưng khi xô đẩy nhau làm vỡ bướu, mũ hôi tanh vọt ra thì lại tranh nhau ăn cho đỡ đói.

Ba loại quỷ trên thuộc loại quỷ Thiểu tài.

7. Quỷ Hi tự: quỷ này thường đến các đền thờ để hưởng thụ các phẩm vật cúng tế, giống như loài chim bay trên hư không, không bị trở ngại. Bởi vì quỷ này đời trước chưa góp của cải nhưng lại bòn xén không chịu bố thí, vả lại hi vọng bọn con cháu thờ cúng mình, nên sinh trong loài quỷ này.

8. Quỷ Hi khí: Quỷ này thường trông chờ những vật thực người ta ăn thừa vứt đi để ăn, vì nhân keo kiệt đời trước nên tùy theo nghiệp lực khác nhau mà được thức ăn nhiều ít, ngon lành hay sơ sài, cho nên ở nơi có các thức ăn thì hoặc thấy đó là vật dơ bẩn, hoặc không thấy được, hoặc ưa thích vật sạch sẽ mà lại thấy là vật nhớp nhúa.

9. Quỷ Đại thể: quỷ này là các quỷ có thể lực lớn như: Dạ xoa, La sát sa, Cung bạn trà v.v... hoặc ở nơi linh miếu, hoặc nương nơi rừng cây, hoặc ở trong núi, hoặc nơi cung điện trông không v.v... Sự giàu sang sung sướng mà loài quỷ này thụ hưởng cũng ngang với các trời.

Ba loại quỷ trên thuộc loại quỷ Đa tài.

CỨU LOẠI SINH

Chín cách sinh sản của chúng sinh trong ba cõi:

1. Noãn sinh: loài sinh từ trứng ra, như chim, gà v.v...

2. Thai sinh: loài sinh từ bào thai, như người, trâu bò v.v...

3. Thấp sinh: loài sinh từ chỗ ẩm ướt, như cá, sâu bọ...

CỨU LOẠI QUI

C1

173

4. Hóa sinh: loại tự nhiên hóa ra, như đom đóm...

Bốn loài chúng sinh trên đây, ba cõi đều có.

5. Hữu sắc: loài có hình sắc (cõi Sắc).

6. Vô sắc: loài không có hình sắc (cõi Vô sắc).

7. Hữu tướng: loài có tướng (các vị trời trong cõi Vô sắc trừ trời Vô tướng).

8. Vô tướng: loài không có tướng (trời Vô tướng trong cõi Vô sắc).

9. Phi hữu tướng phi vô tướng: loài chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng (Phi tướng phi phi tướng xứ).

Kinh Kim cương (Đại 8, 749 thượng) nói: “Tất cả các loài chúng sinh, hoặc sinh trứng, hoặc đẻ bọc, hoặc sinh nơi ẩm ướt, hoặc tự nhiên hóa ra, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng, ta đều khiến cho vào Niết bàn vô dư mà được diệt độ”.

Ngoài ra, kinh Lăng nghiêm quyển 7 nói có 12 loại sinh.

CỬU LUÂN

Tiếng dùng trong kiến trúc của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Không luân. Là những hình vòng tròn trong Kim luân chín tầng đặt trên đỉnh tháp.

Kiểu kiến trúc tháp trong các chùa Phật, trên mặt bằng chỗ nóc tháp có đặt những lớp hình tròn như cái mâm, thông thường gọi là Tướng luân (hình tướng bánh xe), Bàn cái (lọng tròn như cái mâm), hoặc Thừa lộ bàn (những cái mâm lộ thiên).

Ở Nhật bản, những tháp ba tầng, năm tầng, nếu có chín tướng luân thì đặc biệt gọi là Cửu luân. Cái vòng tròn thấp nhất (ở dưới cùng) của Cửu luân gọi là Nhất luân (một bánh xe), rồi từ đó chồng dần lên Nhị luân (hai bánh xe) đến Cửu luân (chín bánh xe).

Trên nóc các tháp được xây cất ở Ấn độ đời xưa cũng có đặt Cửu luân. Ngoài ra, tàn lọng (Phạm: chattra) tiêu biểu cho quý tộc cũng có Cửu luân. (xt. Thừa Lộ Bàn, Tướng Luân, Tháp).

CỬU NÃO

.....

Cũng gọi Phật cửu não, Cửu ách, Cửu hoạnh, Cửu nạn, Cửu tội báo. Là chín tai

nạn mà đức Phật sau khi thành đạo đã phải chịu vì nghiệp chướng ở đời quá khứ còn sót lại (hoa báo). Đó là:

1. Trong đời trước, đức Phật là con một người Bà la môn tên là Hỏa man chơi thân với con của người thợ gốm tên là Hộ hỉ. Hộ hỉ nhiều lần rủ Hỏa man đến bái kiến đức Phật Ca điếp, nhưng Hỏa man ba lần từ chối nói: “Gặp ông trọc đầu ấy làm gì”, do nhân này mà Phật phải chịu quả báo sáu năm khổ hạnh.

2. Đời trước Phật là một lãnh nhân ăn chơi, từng dụ dỗ một dâm nữ tên là Lộc tướng đến khu vườn nơi mà vị Phật Bích Chi tu đạo hàng ngày để hành lạc, xong rồi giết nàng Lộc tướng mà gieo vạ cho Phật Bích Chi, cho nên đời này Phật phải chịu quả báo bị vu oan đã giết nàng Tôn đà lợi.

3. Trong kiếp quá khứ, Phật là nhà buôn, vì tranh giành thuyền mà đánh nhau, Phật dùng dao đâm thủng chân một lái buôn làm ông ta chết, do nhân duyên ấy mà nay khi Phật đi khất thực Phật phải chịu quả báo bị cọc gỗ nhọn đâm thấu bàn chân.

4. Đời trước Phật là Bà la môn, từng ghen ghét với đức Phật Tỉ bà diệp và các vị tỉ khuru được vua Bàn đầu cúng dường mà thốt ra những lời thô bỉ xấu xa, rồi sai 500 đứa bé chửi mắng và bảo nên đem lúa mạch dành cho ngựa ăn mà cho Phật Tỉ bà và các vị tỉ khuru. Do nhân duyên ấy mà Phật

CỬU NÃO

C1

174 và 500 vị A la hán khi ở ấp Tì lan phải chịu quả báo ăn lúa mạch dành cho ngựa suốt 90 ngày.

5. Trong kiếp quá khứ, giòng họ Thích ca bắt cá trong ao để giết ăn, lúc đó Phật là một cậu bé từng dùng gậy đập đầu cá, nên nay giòng họ Thích chịu quả báo bị vua Lưu li giết hại và lúc đó đức Phật đau đầu.

6. Có lần Phật vào xóm Bà la môn khất thực không ai cúng dường.

7. Kiếp trước Phật là tỉ khuru vì ghen với tỉ khuru Vô thắng được một phụ nữ tên là Thiện huyễn cúng dường nên vu khống

Vô thắng thông dân với Thiện huyển. Do nhân duyên ấy nên nay, khi đang nói pháp, Phật chịu quả báo bị nạng Chiên đề độn bát trong bụng để vu oan đã có mang với Phật.

8. Trong đời quá khứ Phật là Tu ma đề, vì không muốn chia tài sản cho người em trai cùng cha khác mẹ nên đẩy người em từ trên sườn núi rơi xuống rồi ném đá giết chết, vì nhân duyên ấy nên nay Phật chịu quả báo bị Đề bà đạt đa lăn đá từ trên núi xuống đè Phật khiến Phật bị thương.

9. Lúc đức Phật ở trong rừng A la bà già bị giá rét suốt tám đêm ngày, phải đắp cả ba tấm áo để chống lạnh. [X. luận Đại trí độ Q.9; Đại minh tam tạng pháp số Q.33].

CỬU NGHIỆP

.....
Chín nghiệp. Tức là cõi Dục, cõi Sắc, mỗi cõi có ba nghiệp là: Tác nghiệp, Vô tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp; cõi Vô sắc cũng có ba nghiệp: Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp, Vô lậu nghiệp. Tác nghiệp do thân miệng tạo ra, các nhà dịch mới dịch là Biểu nghiệp; Vô tác nghiệp nhờ công năng của Tác nghiệp mà sinh, các nhà dịch mới dịch là Vô biểu nghiệp; Phi tác phi vô tác nghiệp chỉ cho nghiệp ý; Vô lậu nghiệp tức là nghiệp thân, miệng, ý vô lậu.

Chín thứ nghiệp nếu phân biệt theo ba tính: thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) thì Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp ở cõi Dục thông cả ba tính; Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Sắc thì thông thiện và vô kí; Vô tác nghiệp của cõi Dục thông thiện và ác. Vô tác nghiệp ở cõi Sắc chỉ thông với tính thiện; Vô tác nghiệp Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Vô sắc thông với thiện và vô kí; Vô lậu nghiệp chỉ thông với tính thiện. [X. phẩm Cửu nghiệp của luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7].

CỬU NHŨ PHẠM CHUNG

.....
Quả chuông lớn (hông chung) trong các chùa, dóng lên khi hành lễ. Phạm biểu thị

nghĩa thanh tịnh. Vì phần trên của chuông có chín cái núm giống như núm vú nổi lên ở chung quanh nên gọi là Cửu nữ Phạm chung.

CỬU NIÊN DIÊN BÍCH

.....
Chín năm xoay mặt vào vách. Tức là xoay mặt vào vách ngòai thiền suốt chín năm. Sự tích tổ Bồ đề đạt ma vị Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc.

Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương Vũ đế, ngài Bồ đề đạt ma vượt biển đến Kim lăng (nay là Nam kinh). Ngài đàm đạo với nhà vua không hợp nên qua sông đến Lạc dương, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngòai xoay mặt vào vách suốt chín năm. [X. Thần hội truyện Q.4].

CỬU PHẠM

Chín cõi trời thuộc Tứ thiền, tức là: Vô vân, Phúc sinh, Quảng quả, Vô tướng, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến

CỬU NGHIỆP

C1

175

và Sắc cứu kính. [X. Nhân vương kinh Thiên thai số Q.thượng].

CỬU PHẨM

.....

Chín bậc. Cũng gọi Tam tam chi phẩm. Tức là chín bậc: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; Trung thượng, trung trung, trung hạ; Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Những từ ngữ thường dùng là: Cửu phẩm vãng sinh, Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm đại y, Cửu phẩm hoặc.

CỬU PHẨM AN DƯỠNG CHI HÓA SINH

An dưỡng là tên khác của Cực lạc.

Những người được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc gồm hai loại: Thai sinh và Hóa sinh. Những người nghi ngờ bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà tự mình niệm Phật cầu vãng sinh thì được sinh trong cung điện nơi biên địa cõi Tịnh độ, hoặc sinh trong hoa sen nhưng hoa không nở, khoảng 500 năm không được thấy nghe Tam bảo, giống như người thai sinh ở trong bụng mẹ không được thấy mặt trời mặt trăng, cho nên gọi

là Thai sinh. Còn những người tin nơi trí của Phật thì tùy theo hành nghiệp của chín bậc đều hóa sinh ở trong hoa sen, đầy đủ thân tướng quang minh, cho nên gọi là Hóa sinh. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

CỬU PHẨM ÁN

.....

Chín loại ấn tướng từ thượng phẩm thượng sinh đến hạ phẩm hạ sinh. Cũng gọi A di đà cửu phẩm vãng sinh ấn, Vãng sinh cửu phẩm ấn, Tam tam phẩm ấn, Tam tam phẩm vãng sinh ấn.

Án tướng này căn cứ theo nghiệp lực và sự tu hành của người tu niệm Phật mà chia làm chín bậc. Đây là dựa vào thuyết Cửu phẩm

vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ. Chẳng hạn như vãng sanh thì có Cửu phẩm vãng sinh, Cực lạc thì có Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm niệm Phật, cho nên Phật A di đà cũng có Cửu phẩm A di đà khác nhau, và sự biểu hiện cụ thể những bậc ấy là ấn Cửu phẩm.

Về ấn tướng của ấn Cửu phẩm có nhiều thuyết. Ấn tướng Thượng phẩm là hai tay chồng lên nhau đặt bên cạnh đan điền (đuôi ba ngón, tay phải để ở dưới tay trái). Ấn này thấy thường hơn. Ấn tướng Trung phẩm là hai tay đặt ở ngang ngực, bàn tay hướng ra ngoài đều nhau. Ấn tướng Hạ phẩm thì bàn tay hướng ra ngoài, tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống. Ấn tướng Thượng sinh là ngón cái, đầu ngón trở co và hợp lại. Ấn tướng Trung sinh là ngón cái, đầu ngón giữa co và hợp lại. Ấn tướng Hạ sinh là ngón cái, đầu ngón áp út co và hợp lại.

Như vậy, ấn tướng của mỗi phẩm mỗi sinh kết hợp lại thì thành ấn Cửu phẩm: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Trong đó, ấn Thượng phẩm thượng sinh gọi là Diệu quan sát trí ấn, cũng gọi Định ấn, Di đà định ấn, là ấn tướng mà tượng Phật ngồi thường kết. Ấn tướng Trung

phẩm thượng sinh cũng gọi là Thuyết pháp ấn. Còn ấn tướng của Hạ phẩm thượng sinh là ấn Lai nghinh mà tượng Phật đứng kết, loại ấn này phổ biến hơn cả.

Ngoài ra, thuyết Cửu phẩm ấn trong các kinh đều chưa thấy ghi chép, chỉ biết thuyết này đã được lưu truyền từ cuối đời Đường, về sau truyền đến Nhật bản, rất thịnh hành trong tông Chân ngôn và tông Tịnh độ.

CỬU PHẨM DI ĐÀ

Chín loại hình tượng của Phật A di đà.

Do căn cơ và chủng loại bất đồng mà những

CỬU PHẨM DI ĐÀ

C1

176

người được sinh về Tịnh độ cực lạc có chín bậc khác nhau và Phật đến đón cũng có chín bậc, đời sau đặc biệt dùng ấn khế để phân biệt tướng của chín bậc. Vì Phật thể có chín loại nên cũng gọi Cửu thể A di đà.

Trong các tranh vẽ cũ, tay đức Phật A di đà đến đón đều kết ấn An úy nhiếp thủ phù hợp với câu văn “thụ thủ nghinh tiếp” (trao tay đón tiếp) trong kinh. Trong các bức tranh mới thì ba bậc Thượng thượng, Thượng trung, Hạ thượng đức Phật kết ấn Chuyển pháp luân, hai bậc Thượng hạ, Trung thượng thì kết ấn An úy nhiếp thủ. Thuyết này bắt nguồn từ kinh Quán vô lượng thọ, cho rằng những người cửu phẩm vãng sinh cảm được tướng Phật A di đà đến đón có khác nhau. Do đó, đời sau mới nói ấn khế có chín bậc sai biệt.

Ở Trung quốc, thuyết trên đã xuất hiện vào thời Tùy, Đường, như trong Nguyên vãng sinh lễ tán kệ, ngài Ngạn tông đời Tùy đã trình bày Ấn khế tùy theo các bậc mà có khác. Thời Đường Vũ tông, vị tăng người Nhật tên là Huệ vận đã đem A di đà cửu phẩm mạn đồ la từ Trung quốc về Nhật bản để truyền bá.

CỬU PHẨM ĐẠI Y

Đại y là áo Tăng già lê, có ba bậc thượng, trung, hạ, lại do số nếp của mỗi bậc mà chia làm chín loại:

Thượng tăng già lê có ba loại: loại

Thượng thượng 25 nếp, loại Thượng trung

23 nẹp, loại Thượng hạ 21 nẹp. Mỗi nẹp chia 5 ô, 4 dài 1 ngắn.

Trung tăng già lê có ba loại: loại Trung thượng 19 nẹp, loại Trung trung 17 nẹp, loại Trung hạ 15 nẹp. Mỗi nẹp chia 4 ô, 3 dài 1 ngắn.

Hạ tăng già lê có ba loại: loại Hạ thượng 13 nẹp, loại Hạ trung 11 nẹp và loại Hạ hạ 9 nẹp. Mỗi nẹp chia 3 ô, 2 dài, 1 ngắn.

Trong chín loại áo trên đây, chỉ có ba loại: Thượng thượng phẩm 25 nẹp, loại Hạ thượng phẩm 13 nẹp và loại Hạ hạ phẩm 9 nẹp là thông dụng nhất. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4].

CỬU PHẨM GIÁC VƯƠNG

Giác vương tức là đức Phật A di đà. Cửu phẩm là chín thứ bậc của thế giới Tịnh độ. Đức Phật A di đà là vị giáo chủ của thế giới Tịnh độ cho nên gọi là Cửu phẩm giác vương.

CỬU PHẨM HOẶC

.....
Chín phẩm phiền não. Dựa vào sự thô to và nhỏ nhiệm mà chia bốn loại tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh làm ba bậc thượng, trung, hạ. Cũng gọi Cửu phẩm phiền não. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiên, bốn Vô sắc. Trong chín địa thì cõi Dục có đủ bốn loại tu hoặc, còn bốn Thiên, bốn Vô sắc thì chỉ có ba, trừ sân. Ba hoặc ở mỗi địa lại chia làm thượng thượng cho đến hạ hạ thành là chín phẩm, cộng chung chín địa là 81 phẩm, gọi là 81 phẩm Tu hoặc, thông cả hữu lậu vô lậu; phàm phu cũng có thể đoạn được 72 phẩm của tám địa dưới. Bậc thánh ở giai vị tu đạo, nếu đoạn được sáu phẩm hoặc trước của cõi Dục thì chứng quả thứ hai, đoạn được chín phẩm của cõi Dục thì chứng quả thứ ba, dứt hết tất cả 72 phẩm của cõi Sắc và cõi Vô sắc thì chứng được quả thứ tư. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; luận Câu xá Q.23].

CỬU PHẨM LIÊN ĐÀI

.....
Chín bậc đài sen. Đài sen của những người tu hành của Cửu phẩm vãng sinh. Gọi tắt:

Cửu liên. Người tu niệm Phật cầu vãng sinh, lúc sắp chết, Thánh chúng đem đài sen đến

CỬU PHẨM ĐẠI Y

C1

177

đón, hành giả ngồi vào đài sen này, cánh hoa khép lại đưa về cõi Tịnh độ. Đến nơi hoa nở ra thì thân tướng đầy đủ. Vì phẩm vị của hành giả từ Thượng thượng đến Hạ hạ gồm chín bậc nên đài sen cũng có chín bậc. Kinh Vô lượng thọ đã nói rất rõ về chín phẩm đài sen, trong đó, chỉ trừ Trung phẩm hạ sinh bị bỏ bớt, còn từ Thượng phẩm thượng sinh đến Hạ phẩm hạ sinh theo thứ tự là: đài kim cương, đài tử kim, hoa sen vàng, đài hoa sen, hoa sen bảy báu, hoa sen báu, hoa sen và hoa sen vàng.

CỬU PHẨM NHUẬN SINH

Chín phẩm nhuận sinh. Chỉ cái tác dụng thâm nhuận bảy đời khi dứt trừ chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục. Nhuận sinh có nghĩa là phiền não vun tưới cho nghiệp nhân để sinh ra quả của vị lai. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 chia nhuận sinh làm hai thứ: Chung và riêng.

Nói chung thì: ba phẩm trước vun tưới bốn đời, ba phẩm giữa vun tưới hai đời, ba phẩm chót vun tưới một đời. Còn nói riêng thì phẩm Thượng thượng vun tưới hai đời, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ mỗi phẩm vun tưới một đời. Phẩm Trung thượng vun tưới một đời, phẩm Trung trung vun tưới nửa đời, phẩm Trung hạ vun tưới nửa đời (cộng chung lại là một đời). Phẩm Hạ thượng vun tưới nửa đời, phẩm Hạ trung và Hạ hạ vun tưới có nửa đời.

Chín phẩm nhuận sinh (vun tưới) bảy đời được đồ biểu như sau:

Thượng thượng..... 2 đời.

Thượng trung..... 1 đời. 4 đời

Thượng hạ..... 1 đời.

Trung thượng..... 1 đời.

Trung trung..... 1/2 đời 2 đời

Trung hạ..... 1/2 đời.

Hạ thượng..... 1/2 đời

Hạ trung.....

1/2 đời

Hạ hạ.....

Nhìn vào bản đồ biểu trên, ta thấy tùy theo sự đoạn hoặc mà sức nhuận sinh giảm dần: nếu người đoạn được sáu phẩm trước thì chứng quả Nhất lai (quả thứ hai), người đoạn được tất cả chín phẩm thì chứng quả Bất hoàn (quả thứ ba). Phiền não cấu sinh tương ứng với thức thứ sáu, từ vô thủy nó đã nhuận sinh trong thân hữu tình (phàm phu) cho đến vô cùng. Nhưng, đối với người tu hành đã vào Thánh vị, thân ngài đã thành tựu Thánh đạo vô lậu, phiền não cấu sinh bị Thánh đạo áp phục nên chỉ sinh lại bảy lần ở cõi Dục. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.1; Câu xá luận quang kí Q.8]. (xt. Cửu Phẩm Hoặc).

CỬU PHẨM NIÊM PHẬT

Niêm Phật được chia làm chín bậc: Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ, Trung thượng, Trung trung, Trung hạ, Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. Sự chia bậc này dựa theo công phu quán tưởng sâu hay nông, niệm Phật nhiều hay ít. Quán tưởng sâu hay nông đã được trình bày trong Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín người Nhật bản, còn niệm Phật nhiều hay ít thì ngài Thiện đạo đã nói rõ trong Quán niệm pháp môn.

Vãng sinh yếu tập quyển hạ (Đại 84, 82 hạ) nói: “Trong chín bậc, hạnh niệm Phật thuộc bậc nào? Đáp: Nếu như nói hạnh, thì lí đáng thượng thượng, như vậy tùy sự hơn kém mà chia làm chín bậc. Nhưng theo kinh nói chín bậc là chỉ nói rõ về hạnh nghiệp, chứ lí thực thì vô cùng”.

Quán niệm pháp môn (Đại 47, 23 trung) nói: “Mỗi ngày niệm Phật một vạn câu, cũng phải y theo thời khóa lễ tán cõi Tịnh độ trang nghiêm, phải hết sức tinh tiến, hoặc được ba vạn, sáu vạn, mười vạn đều là người sinh bậc Thượng thượng”.

]]]

]

CỬU PHẨM NIÊM PHẬT

C1

CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ

.....

Cũng gọi Cửu phẩm tịnh sát, Cửu phẩm an dưỡng. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ nói, thì những người cầu nguyện vãng sinh, tùy theo căn cơ và hạnh nghiệp hơn kém mà chia làm chín bậc, do đó, cõi Tịnh độ cực lạc cũng được chia làm chín bậc khác nhau.

Ngoài ra, Mật giáo cũng có thuyết chín phẩm riêng là:

Thượng phẩm thượng sinh: Chân sắc địa.

Thượng phẩm trung sinh: Vô cấu địa.

Thượng phẩm hạ sinh: Li cấu địa.

Trung phẩm thượng sinh: Thiện giác địa.

Trung phẩm trung sinh: Minh lực địa.

Trung phẩm hạ sinh: Vô lậu địa.

Hạ phẩm thượng sinh: Chân giác địa.

Hạ phẩm trung sinh: Hiền giác địa.

Hạ phẩm hạ sinh: Lạc môn địa.

Chín phẩm trên đây được gọi là Cửu phẩm tịnh thức chân như cảnh. [X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.3; kinh A di đà Q.hạ; kinh Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni].

CỬU PHẨM VĂNG SINH

Cũng gọi Tam bồi sinh tướng, Nhất cửu chi sinh. Những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ tu tập pháp môn Tịnh độ đều được vãng sinh, căn cứ theo ba căn này mà chia làm chín bậc gọi là Cửu phẩm vãng sinh.

1. Thượng phẩm thượng sinh: Trước hết, hành giả phát ba tâm là tâm chí thánh, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Kế đến, tu ba nghiệp là lòng thương không giết hại, đầy đủ các giới luật, đọc tụng kinh điển Đài thừa, tu hành sáu niệm.

Hành giả tu như vậy tinh tiến dũng mãnh, lúc hấp hối được đức Phật A di đà phóng hào quang chiếu trên thân hành giả, rồi bỏ tất Quan thế âm tay cầm đài Kim cương và bỏ tất Đại thế chí đến đón.

2. Thượng phẩm trung sinh: Hành giả

này cũng phát ba tâm, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả, nhưng không thể thụ trì đọc tụng và tu hành pháp Đại thừa. Khi hành giả hấp hối, đức Phật A di đà, Bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí và vô lượng đại chúng tay cầm đài tử kim đến đón.

3. Thượng phẩm hạ sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, nhưng chỉ tin nhân quả, không thụ trì đọc tụng và hiểu nghĩa của pháp Đại thừa. Khi người này sắp chết, đức Phật A di đà, các Bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí và các quyến thuộc tay cầm hoa sen vàng, hóa làm năm trăm hóa Phật đến đón.

4. Trung phẩm thượng sinh: Hành giả này nhận giữ năm giới, tám giới trai, không tạo năm tội nghịch, không làm các điều ác. Khi họ lâm chung, đức Phật A di đà và các tỉ khuru vây chung quanh, phóng hào quang màu vàng đến chỗ hành giả. Hành giả trông thấy tâm rất vui mừng vì thấy mình đang ngồi trên đài hoa sen.

5. Trung phẩm trung sinh: Hành giả này nhận lãnh tám giới quan trai, hoặc giới sa di, giới tỉ khuru, trong một ngày một đêm giữ gìn trọn vẹn, uy nghi đầy đủ. Người này khi hấp hối, thấy đức Phật A di đà và các quyến thuộc phóng ánh sáng vàng, tay cầm hoa sen bảy báu đi đến trước hành giả.

6. Trung phẩm hạ sinh: Nếu những người thiện nam tín nữ hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân nghĩa, đến khi hấp hối, gặp thiện tri thức nói cho biết những sự yên vui ở cõi nước của đức Phật A di đà và 48 nguyện của tỉ khuru Pháp tạng, rồi dốc lòng tin ưa thì liền được vãng sinh.

7. Hạ phẩm thượng sinh: Nếu có chúng

C1

179

Thượng Phẩm Thượng Sinh

Thượng Phẩm Trung Sinh

Thượng Phẩm Hạ Sinh

Trung Phẩm Thượng Sinh

Trung Phẩm Trung Sinh

Trung Phẩm Hạ Sinh

CỨU PHẨM VÃNG SINH

C1

180

tạo trong nghìn kiếp. Sau, thiện tri thức lại dạy họ chắp tay xưng danh hiệu “Nam mô A di đà Phật” liền trừ được tội nặng sinh tử trong 50 ức kiếp. Bảy giờ đức Phật A di đà, Bồ tát Quan thế âm, Bồ tát Đại thế chí hóa hiện đến đón tiếp.

8. Hạ phẩm trung sinh: Nếu có chúng sinh hủy phạm năm giới, tám giới và 250 giới mình đã nhận giữ, ăn cắp tài vật của thường trụ và của tăng hiện tiền, nói pháp bất tịnh mà không hổ thẹn, làm đủ các pháp bất thiện. Những hạng người tội lỗi này, lúc hấp hối gần chết, thấy lửa của các địa ngục cùng lúc ập đến. May gặp được thiện tri thức cứu giúp bằng cách khen ngợi uy đức mười lực của Phật A di đà liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, lửa mạnh địa ngục hóa làm gió mát thổi các hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón.

9. Hạ phẩm hạ sinh: Nếu có chúng sinh tạo năm nghịch, mười ác, làm đủ các việc bất thiện. Người này lúc sắp chết, may gặp thiện tri thức, dùng lời an ủi, nói pháp mau cho nghe, rồi bảo họ niệm Phật. Người này chí tâm chí thành niệm: Nam mô A di đà Phật đủ mười câu, liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp và thấy hoa sen vàng to bằng bánh xe ở ngay trước mặt. Theo ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh, thì chín phẩm vãng sinh kể trên là chín phép quán tưởng của người cầu sinh Tịnh độ, còn ngài Thiện đạo thì cho là phương pháp thực tiễn của người cầu sinh Tịnh độ. Cả hai vị đều cho chín phẩm này thuộc phạm phu.

Ngài Tịnh ảnh cho rằng:

- Bồ tát từ Tứ địa đến Lục địa là Thượng phẩm thượng sinh.

- Bồ tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa là Thượng phẩm trung sinh.

- Bồ tát thuộc chủng tính trở lên là Thượng phẩm hạ sinh.

Hạ Phẩm Thượng Sinh

Hạ Phẩm Trung Sinh

Hạ Phẩm Hạ Sinh

sinh tạo các nghiệp ác, phỉ báng kinh điển Đại thừa mà lòng không hổ thẹn. Người này lúc sắp chết gặp được thiện tri thức giúp đỡ, tuyên đọc tên hiệu các kinh Đại thừa và tán thán công đức của kinh, nhờ đó mà trừ được các nghiệp ác cực nặng đã

C1

181

- Các bậc thánh của ba quả trước thuộc Tiểu thừa là Trung phẩm thượng sinh.
 - Hai phàm (nội phàm và ngoại phàm) trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm trung sinh.
 - Phàm phu trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm hạ sinh.
 - Người mới học Đại thừa chưa được giai vị nào, cho nên căn cứ vào lỗi nặng nhẹ mà chia làm: Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh.
- Tông Thiên thai thì chủ trương:
- Bồ tát thuộc Tập chủng tính (Thập trụ) trở lên là Thượng phẩm.
 - Ngoại phàm đến Thập tín là Trung phẩm.
 - Phàm phu là Hạ phẩm.

Về giai vị của Cửu phẩm vãng sinh, giữa các sư còn có khá nhiều thuyết khác nhau. Bởi vì vãng sinh có chín loại khác nhau nên Tịnh độ cũng có chín bậc (Cửu phẩm Tịnh độ) đài sen đón tiếp người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm liên đài), Phật A di đà đến tiếp đón cũng có chín bậc (Cửu phẩm Di đà), Ấn kết nơi tay cũng có chín loại (Cửu phẩm ấn) và phương pháp niệm Phật của người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm niệm Phật).

Ngài Thân loan của Nhật bản cho rằng chín phẩm Tịnh độ là Phương tiện hóa độ, tuy vậy, không khác gì với Chân thực báo độ của đức Phật A di đà.

CỬU PHẨM VÃNG SINH KINH

Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19. Gọi đủ là: Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni kinh. Cũng gọi Cửu

phẩm vãng sinh a di đà kinh.

Nội dung nói về Cửu phẩm tịnh thức tam ma địa trong cõi nước của Phật Vô lượng thọ và về danh hiệu tượng Phật trong 12 Đại mạn đồ la, đồng thời dạy phương pháp vãng sinh lên chín phẩm.

CỬU PHẨM VÃNG SINH XÃ

Hội niệm Phật được thành lập tại Cối kê vào năm Khai thành thứ 5 (840) đời vua Văn tông nhà Đường. Cứ theo sách Bát quyển thất kim thạch bổ chính quyển 73 nơi văn bia do Xứ nội soạn, thì vào tháng 5 năm Khai thành thứ 5, vua Văn tông băng hà, Vũ tông lên ngôi thi hành chính sách phá Phật. Bảy giờ chùa Vũ ở Cối kê thỉnh sa môn Nguyên anh giảng kinh Kim cương, đồng thời, triệu tập 1250 người thành lập hội Cửu phẩm vãng sinh do ngài Nguyên anh làm thủ tọa. Trong văn bia có ghi họ tên của chư tăng và cư sĩ từ phẩm thứ nhất đến phẩm thứ chín.

CỬU PHẬT SỰ

Chín việc Phật. Khi vị trụ trì một sơn môn hoặc bậc tôn túc thị tịch, nghi thức tống táng dành cho các ngài gồm chín việc theo thứ tự như sau:

- Nhập khám Phật sự (đưa vào khám).
- Di khám Phật sự (dời khám).
- Tỏa khám Phật sự (đóng khám).
- Quải chân Phật sự (treo ảnh).
- Đối chân tiểu tham (nói pháp ngữ trước ảnh).
- Khởi khám Phật sự (khởi khám).
- Điện thang Phật sự (dâng nước nóng).
- Điện trà Phật sự (cúng nước chè).
- Bình cự Phật sự (cầm đuốc).

Trong chín Phật sự trên đây, nếu bỏ bớt Quải chân, Tiểu tham, thì gọi là bảy Phật sự. Nếu lại bỏ bớt Nhập khám, Di khám thì gọi năm Phật sự.

Thông thường đối với người tại gia thì chỉ ba Phật sự là: Điện thang, Điện trà và Bình cự. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui

CỬU PHẬT SỰ

C1

182

Q.3 Thiên hóa điều; Hành trì quĩ phạm

Q.2 Tang nghi pháp].

CỬU PHONG ĐẦU VĨ

.....

Cửu phong đầu đuôi. Tên công án trong Thiền tông.

Tăng hỏi Cửu phong (Đại 48, 268 thượng):

- Thế nào là đầu?

Phong bảo: Mở mắt mà chẳng thấy.

- Thế nào là đuôi?

- Chẳng ngồi giường muôn năm.

- Khi có đầu không đuôi thì thế nào?

- Rốt cuộc chẳng quý.

- Lúc có đuôi không đầu thì thế nào?

- Tuy no mà vô lực.

- Ngay lúc đầu đuôi tương xứng thì thế nào?

- Con cháu đắc lực trong nhà chẳng biết.

Cửu phong tức là Thiền sư Đạo kiên, đệ tử nổi pháp của ngài Khánh chú ở núi Thạch sương. Trong cơ duyên vấn đáp trên đây, ngài Cửu phong mượn chuyện vị tăng hỏi về đầu đuôi để chỉ bày cảnh giới chân thực mà người tu đạo đạt được.

Đầu, hàm ý là chứng thấy hết thấy pháp rốt ráo rỗng lặng. Đuôi, hàm ý sau khi chứng thấy các pháp là không, nhưng không trụ nơi không mà hòa mình vào giữa thế gian sum la muôn tượng để thể hiện cái diệu dụng tự tại, giữa cảnh thế gian mà không bị dính mắc. Nếu có đầu không đuôi thì không phải quý; trái lại, nếu có đuôi mà không đầu thì không có sức mạnh. Đầu đuôi tương xứng mới đầy đủ ý nghĩa. [X. Thung dung lục tắc 66].

CỬU PHƯƠNG NHẤT THOÁT

Chín loại trói buộc và một loại giải thoát.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói về mười loại chúng sinh phát tâm không giống nhau. Đó là:

1. Hỏa đồ đạo (địa ngục).

2. Huyết đồ đạo (ngã quỷ).

3. Dao đồ đạo (súc sinh).

4. A tu la đạo (loài có phúc báo ngang với trời nhưng không phải trời).

5. Nhân đạo (loài người).

6. Thiên đạo (các cõi trời).

7. Ma la đạo (loài ma ác).

8. Ni kiền đạo (ngoại đạo).

9. Sắc vô sắc đạo (Sắc giới và Vô sắc giới).

10. Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác).

Trong mười đạo nói trên, chín đạo trước là trói buộc, đạo thứ mười là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác, nhưng đều là phát tâm không chân chính.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên

(Đại 46, 4 trung) nói: “Chín loại trước là

sinh tử như tầm tự trói. Một loại sau là

Niết bàn, như con mang (giống như con

hươu mà nhỏ, không có sừng - ND) đi

một mình, tuy được giải thoát, nhưng chưa

đầy đủ Phật pháp. Chín loại trước là thế

gian, không ra khỏi sống chết, một loại

sau tuy giải thoát sinh tử, nhưng không

có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt

ráo.

CỬU PHƯƠNG TIỆN

Chín phương tiện. Là chín bài kệ tụng được đọc khi tu pháp Thai tạng giới của Mật giáo.

Kinh Đại nhật quyển 7 nói, phương tiện diệt mê có chín loại là:

1. Tác lễ phương tiện: lễ kính Tam bảo.

2. Xuất tội phương tiện: sám hối tội chướng.

3. Qui y phương tiện: hướng về Tam bảo tin tưởng và nương nhờ.

CỬU PHONG ĐẦU VĨ

C1

183

4. Thí thân phương tiện: hiến thân trọn đời tu theo giáo pháp Như lai.

5. Phát bồ đề tâm phương tiện: phát nguyện đạt đến mục đích chân thật là thành Phật.

6. Tùy hỷ phương tiện: vui theo việc làm thiện của người khác.

7. Khuyến thỉnh phương tiện: cầu xin đức Như lai truyền rộng giáo pháp.

8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: mong cầu Như lai nói pháp khiến mình

chứng được chân lí.

9. Hồi hướng phương tiện: đem những công đức ở trên hồi hướng cho khắp tất cả chúng sinh, nguyện mình và người cùng chứng bồ đề.

Số 9 biểu thị 9 thức nhân vị, 9 tôn vị của Thai tạng giới. Đây là nói theo Ngũ hồi của pháp Kim cương giới.

CỬU PHƯƠNG TIỆN THẬP BA LA MẬT BỒ TÁT

Chín loại phương tiện lần lượt được phối với mười Ba la mật bồ tát. Chín phương tiện là chín bài kệ tụng cùng với ấn khế chân ngôn được tụng trong khi tu pháp Thai tạng giới, gồm:

Tác lễ phương tiện, Xuất tội phương tiện, Qui y phương tiện, Thí thân phương tiện, Phát bồ đề tâm phương tiện, Tùy hỷ phương tiện, khuyến thỉnh phương tiện, Phụng thỉnh pháp thân phương tiện, Hồi hướng phương tiện v.v...

Mười vị Ba la mật bồ tát: Đàn ba la mật bồ tát, Giới ba la mật bồ tát, Nhẫn nhục ba la mật bồ tát, Tinh tiến ba la mật bồ tát, Thiền ba la mật bồ tát, Bát nhã ba la mật bồ tát, Phương tiện ba la mật bồ tát, Nguyện ba la mật bồ tát, Lực ba la mật bồ tát, Trí ba la mật bồ tát v.v...

Mười Bồ tát trên được an vị trong viên Hư không tạng trên Mạn đà la Thai tạng giới, trong đó, Trí ba la mật thông với bốn phương tiện từ Tùy hỷ trở xuống. [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại nhật kinh sơ Q.thượng].

CỬU QUẢ

.....

Là chín loại quả do nhân mà có: Đẳng lưu quả, Dị thực quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hành quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả... thuyết này do Hữu bộ của nước Kiện đà la lập ra.

1. Đẳng lưu quả: thiện sinh thiện, bất thiện sinh bất thiện.
2. Dị thực quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ hay vui.
3. Li hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt.

4. Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp (như người nông dân ra sức cày cấy mà được vụ thu hoạch tốt). Đây là quả do nhân Câu hữu mang lại.

5. Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng thượng giúp sức.

6. An lập quả: như phong luân an lập thủy luân.

7. Gia hành giả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở mà đạt được tận trí, vô sinh trí.

8. Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh thức.

9. Tu tập quả: như đạo của cõi Sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi Dục. Nhưng, các sư ở nước Ca thấp di la thì chỉ lập năm quả, vì đã thu nhiếp bốn quả: An lập, Gia hành, Hòa hợp và Tu tập vào trong hai quả Sĩ dụng và Tăng thượng. [X. luận Đại từ bà sa Q.121].

CỬU SÁC LỘC KINH

Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào thời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 3.

CỬU SÁC LỘC KINH

C1

184

Văn kinh này rất ngắn, nói về sự nghiệp tu hành của Bồ tát ở các kiếp quá khứ, chủ ý chỉ dạy người ta tu hạnh nhẫn nhục. Ngoài ra, kinh này cũng hơi giống với nội dung truyện tích bản sinh Tu phạm lộc vương trong tác 58 kinh Lục độ tập 6 quyển do ngài Khang tạng hội dịch, nhưng khác ở điểm là kinh Lục độ tập chủ yếu nói rõ về hạnh tu tinh tiến. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3].

CỬU SƠN BÁT HẢI

Chín núi tám biển. Tổng số núi và biển trong thế giới quan của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Trường a hàm quyển 18 nói, thì núi Tu di ở chính giữa, chung quanh có tám núi bao bọc là các núi: Khư đề la, Y sa đà la, Du càn đà la, Tô đạt lê xá na, An thấp phục khiết noa, Ni dân đà la, Tì na đa ca và Chước ca la.

Lại giữa khoảng núi này và núi kia mỗi khoảng là một biển nước thành là tám biển.

1. Tu di sơn (Phạm: Sumera), cũng gọi Tô mê lư, Tu mê lâu, Hán dịch là Diệu cao hoặc Hảo quang. Núi này đứng chót vót ở trung tâm thế giới, cao tám vạn bốn nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, trong đó có cung điện của trời Đế thích.

2. Khư đề la (Phạm: Khadiraka) cũng gọi Khiết địa lạc ca, Khư đặc la kha, Hán dịch Đâm mộc hoặc Không phá. Núi này cao bốn vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quý báu bao quanh phía ngoài núi Tu di, giữa hai núi có một biển lớn, rộng tới tám vạn bốn nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy hoa có mùi thơm vi diệu như hoa ưu bát la, hoa bát ma, hoa câu mâu đà, hoa hủ đồ lợi ca v.v... Trong biển này có bốn châu lục lớn là: Phất bà đề ở phương đông, Diêm phù đề ở phương nam, Cù đà ni ở phương tây và Uất đơn việt ở phương bắc.

3. Y sa đà la (Phạm: Ìwàdhara), cũng gọi Y sa đa, Hán dịch Trì trực hoặc Tụ tại trì. Núi này cao hai vạn một nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quý báu, bao quanh phía ngoài núi Khư đề la, giữa hai núi có một biển lớn, rộng bốn vạn hai nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy các thứ hoa có mùi thơm vi diệu như hoa Ưu bát la v.v...

4. Du càn đà la (Phạm: Yugaôdhara) cũng gọi Du kiện đà la, Du kiện đạt la, Hán dịch Song trì. Núi này cao một vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Y sa đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai vạn một nghìn do tuần.

5. Tô đạt lê xá na (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đẳng sa la, Hán dịch Thiện kiến. Núi này cao sáu nghìn do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Du càn đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng một vạn hai nghìn do tuần.

6. An tháp phược khiết noa (Phạm: Awvakarija), cũng gọi A thân cát na, Hán dịch Mã bá đầu hoặc Mã nhĩ. Núi này cao

ba nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng bằng ấy, bao quanh núi Tô đạt lê xá na, giữa hai núi có biển lớn, rộng sáu nghìn do tuần.

7. Ni dân đà la (Phạm: Nimimdhara), cũng gọi là Ni dân đạt la, Hán dịch Trì biên hoặc Trì địa. Núi này cao một nghìn hai trăm do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh núi An tháp phược khiết, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai nghìn bốn trăm do tuần.

8. Tì na đa ca (Phạm: Vinataka), cũng gọi Tì na da ca, Tì nê đạt ca na, Hán dịch Chướng ngại hoặc Kiện dữ, cũng gọi Tượng tị (mũi voi). Núi này bao quanh phía ngoài núi Ni dân đà la, cao sáu trăm do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, giữa hai núi có biển lớn, rộng một nghìn hai trăm do tuần, trên

CỬU SƠN BÁT HẢI

C1

185

mặt biển phủ đầy các thứ hoa có hương thơm vi diệu như hoa ưu bát la v.v..

9. Chước ca la (Phạm: Cakravàḍa), cũng gọi Chước ngật la, Giá ca hòa, Hán dịch Luân vi hoặc Thiết vi. Núi này cao ba trăm do tuần, đỉnh núi cũng bằng ấy, bao quanh núi Tì na đa ca. Đây là bức tường thành vòng ngoài cùng của thế giới, bên ngoài bức tường này là hư không. Giữa hai núi có biển nước rộng sáu trăm do tuần. Thuyết Cửu sơn bát hải này có hơi khác với thuyết được miêu tả trong luận Câu xá quyển 11 và luận Đại tì bà sa quyển 133.

[X. luận Du già sư địa Q.2; luận Thuận chính lí Q.31; Câu xá luận quang kí Q.11; Câu xá luận tụng số Q.11].

CỬU SƯ TƯỜNG THỪA

Chín thầy nối nhau. Đây là thuyết chín bậc thầy thứ tự được truyền thừa pháp thiên ở thời đại Nam Bắc triều.

Cứ theo Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí quyển 1 chép, thì chín bậc thầy là: Minh, Tồi, Tung, Tụ, Giám, Tuệ, Văn, Tư, Khải. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên ghi, thì vị thứ 7 là ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, vị thứ 8 là ngài Tuệ tư ở núi Nam nhạc, vị thứ 9 là ngài Trí khải ở núi Thiên

thai, còn sự truyền thừa của sáu vị kia thì không được biết rõ.

Thích môn chính thống quyển 1 thì cho rằng: Sáu sư truyền thừa trước ngài Tuệ văn là: Minh tối, Thần tối, Tung đa, Tụ đa, Giám đa và Tuệ đa. Nhưng thuyết này có đúng hay không thì còn cần được minh xác. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1 phần 1; Lương cao tăng truyện Q.12; Tục cao tăng truyện Q.23].

CỬU TĂNG

.....

Chín vị tăng. Là chín vị sư lãnh đạo chúng tăng trong đại pháp hội. Đó là: Đạo sư, Chú nguyện sư, Bái sư, Tán hoa sư, Phạm âm sư, Tích trượng sư, Dẫn đầu, Đường đạt, Nạp chúng.

CỬU TĂNG THI

Thơ của chín vị tăng đời Tống. Những vị tăng ấy là: Huệ sùng ở Hoài nam, Hi trú ở Kiếm nam, Bảo tiên ở Kim hoa, Văn triệu ở Nam việt, Hành triệu ở Thiên thai, Giản trường ở Như châu, Duy phượng ở Thanh thành, Vũ chiêu ở Giang đông và Hoài cổ ở Nga mi. Chín vị này là những nhà thơ nổi tiếng và đều có thi phẩm lưu hành ở đời.

CỬU TÂM LUÂN

Chín tâm bánh xe. Nghĩa là chín loại tác dụng của tâm khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó thì xoay vòng như bánh xe liên tục không ngừng.

1. Hữu phần tâm: tâm khi chưa tiếp xúc với đối tượng không hề suy nghĩ hiểu biết.
2. Năng dẫn phát tâm: tâm khi tiếp xúc đối tượng dấy lên tác dụng mạnh mẽ.
3. Kiến tâm: tâm khi tiếp xúc với đối tượng khởi tác dụng của sáu thức thấy, nghe, ngửi, nếm v.v...
4. Đẳng tầm cầu tâm: tác dụng tâm phán đoán đối tượng có giá trị hay không.
5. Đẳng quán triệt tâm: tâm khởi tác dụng thấu suốt giá trị của đối tượng.
6. An lập tâm: tác dụng tâm sau khi biết rõ giá trị của đối tượng, có thể dùng lời nói

để diễn đạt.

7. Thế dụng tâm: tác dụng tâm căn cứ vào sự quyết định của tâm An lập ở trước, tiến tới hành động lựa chọn đối tượng (lấy hay bỏ).

8. Phản duyên tâm: động tác đã dấy lên,

CỬU TÂM LUÂN

C1

186
khi muốn dùng nghỉ, tâm khởi tác dụng trở lại duyên theo việc đã làm trước.

9. Hữu phần tâm: tâm trở về Hữu phần tâm lúc ban đầu.

Trên đây tuy chia làm chín tâm, nhưng ngoại trừ Kiến tâm thông sáu thức ra, tám tâm còn lại đều là tác dụng của ý thức. Và lại, 1 và 2 đều là Hữu phần tâm, cho nên chín tâm thực ra chỉ có tám. Thuyết “Hữu phần tâm” này xuất phát từ Thượng tọa bộ của Tiểu thừa, còn tông Duy thức của Đại thừa thì cho rằng Hữu phần tâm là chỉ cho thức A lại da. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.hạ phần đầu; Phật giáo Thượng tọa bộ cửu tâm luân lược thích (Thang dụng đồng, vãng nhật tạp cáo)].

CỬU THAM THƯỜNG ĐƯỜNG

Chín lần lên nhà giảng. Trong Thiền tông, mỗi tháng chín lần lên nhà giảng nghe pháp: cứ ba ngày một lần thành là chín lần. Tham nghĩa là thưa hỏi đạo lý xin thầy chỉ dạy. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11].

CỬU THẬP BÁT TÙY MIÊN

.....

Chín mươi tám phiền não. Cũng gọi Cửu thập bát sử. Tùy miên là tên khác của phiền não. Phiền não thường theo sát với con người nên gọi là tùy, thể trạng của nó rất sâu kín nhỏ nhiệm khó biết, giống như tính ngủ, nên gọi là miên. Chín mươi tám là tổng số của Kiến hoặc, Tư (Tu) hoặc do tông Câu xá của Tiểu thừa thành lập. Trong đó, Kiến hoặc có 88 tùy miên, Tư hoặc có 10 tùy miên.

Con số 98 là đem 10 tùy miên: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân, biên, tà, thủ, giới phối với năm bộ trong ba cõi. Tức là: Kiến

khổ sở đoạn ở cõi Dục có 10 thứ, Kiến tập sở đoạn có 7 thứ, Kiến diệt sở đoạn có 7 thứ, Kiến đạo sở đoạn có 8 thứ và Tu hoặc sở đoạn ở cõi Dục có 4 thứ, cộng chung là 36 thứ. Còn năm bộ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 thứ, tổng cộng là 98 thứ. [X. luận A tì đạt ma phát trí Q.5; luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19].

CỬU THẬP LỤC CHUNG NGOẠI ĐẠO

Chín mươi sáu thứ ngoại đạo. Cũng gọi Cửu thập lục thuật, Cửu thập lục kính, Cửu thập lục đạo, Cửu thập lục chủng dị đạo. Đây là 96 thứ đạo giáo đã có mặt ở Ấn độ khoảng trước và sau đức Phật ra đời. Về số ngoại đạo tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng hai thuyết cho là có 96 thứ, 95 thứ là phổ thông hơn cả. Tuy nhiên, hai con số này trong các kinh luận cũng có mấy thuyết:

1. Lục sư ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Mạt già lê câu xa lê tử, San xà dạ tì la chi tử, A kì đa sí xá khâm bà la, Ca la cư đà ca chiên diên và Ni kiền đà nhĩ đề tử, mỗi nhà có 15 đệ tử, cộng chung là 96 người. Lục sư ngoại đạo đều có 16 pháp phải học, trong đó, một pháp thầy tự học, 15 pháp còn lại mỗi pháp dạy cho một đệ tử, thầy trò cộng lại là 96 pháp.

2. Năm ngoại đạo: Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú xuất và Biến xuất. Mỗi phái có 18 bộ, tổng cộng là 95 thứ.

Ngoài ra, sự quan hệ giữa 95 và 96 có một số thuyết như sau:

- Chín mươi sáu phái đều là ngoại đạo.
- Trong 96 phái có một phái gia nhập Phật giáo là Độc tử bộ, còn lại 95 phái ngoại đạo.
- Trong 96 phái ngoại đạo, giáo nghĩa của ngoại đạo Ni kiền tử gần giống Phật giáo nên trừ ra, còn lại 95 phái.
- Trong 96 phái có một phái là Tiểu thừa, thực ra không phải ngoại đạo, nhưng vì Đại thừa chê nên trừ ra, còn lại 95 phái.

CỬU THAM THƯƠNG ĐƯỜNG

C1

187

- Trong 96 phái ngoại đạo có một phái

thông Phật giáo, được coi là nội giáo nên trừ ra mà còn 95 ngoại đạo. [X. luật Tát bà đa Q.5; Hoa nghiêm kinh số Q.28; Nghĩa lâm chương toàn chú (Phổ tịch); Bách luận số (Cát tạng); Chân ngôn giáo giới nghĩa Q.trung].

CỬU THỂ

.....

Chín đời. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại mỗi đời lại có ba đời, hợp lại là chín đời. Tức là: quá khứ của quá khứ, vị lai của quá khứ, hiện tại của quá khứ, quá khứ của vị lai, vị lai của vị lai, hiện tại của vị lai, quá khứ của hiện tại, vị lai của hiện tại và hiện tại của hiện tại.

Giáo nghĩa Hoa nghiêm cho rằng chín đời này tương tức tương nhập, tóm lại làm một niệm. Một niệm hợp với chín đời thành mười đời. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].

CỬU THỂ A DI ĐÀ

I. Cửu thể A di đà: Vãng sinh cực lạc có chín phẩm khác nhau, cho nên thân Phật cũng chia làm chín thể để ứng hợp với chín phẩm vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ].

II. Cửu thể A di đà: Trong sách Quán tâm niệm Phật, ngài Giác vận - vị tăng Nhật bản - cho rằng trong ba chữ A di đà, chữ A biểu thị không giả trung, tức là Báo thân đầy đủ ba thân; chữ Di biểu thị giả không trung, tức là Ứng thân đầy đủ ba thân; chữ Đà biểu thị trung không giả, tức là Pháp thân đầy đủ ba thân. Như vậy, ba chữ A di đà có đầy đủ nghĩa ba thân, cho nên một thân Phật A di đà có đầy đủ chín thể.

CỬU THIẾP

.....

Từ gọi chung các trú tác của ngài Thiện đạo đời Đường. Đó là: Quán kinh huyền nghĩa phần 1 quyển, Quán kinh tự phần nghĩa 1 quyển, Quán kinh định thiện nghĩa 1 quyển, Quán kinh tán thiện nghĩa 1 quyển (bốn tác phẩm trên là sách chú sơ kinh Quán vô lượng thọ). Tịnh độ pháp sự tán 2 quyển, Quán niệm pháp môn 1 quyển. Vãng sinh lễ tán 1 quyển, Bát chu tán 1

quyển. Còn gọi là Ngũ bộ cửu quyển.

CỬU THỨ ĐỀ ĐỊNH

.....

Chín định thứ đệ.

Phạm:navànupùrvasamàpattaya#.

Hàm ý là chín loại Thiền

định phải tu theo thứ lớp không xen lẫn.

Cũng gọi Vô gián thiền hoặc Luyện thiền.

Chỉ cho chín loại thiền định gồm: bốn thiền cõi Sắc, bốn xứ cõi Vô sắc và định Diệt thụ tướng. Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi là Thứ đệ định. Phân biệt như sau:

1. Sơ thiền thứ đệ định.
2. Nhị thiền thứ đệ định.
3. Tam thiền thứ đệ định.
4. Tứ thiền thứ đệ định.
5. Không xứ thứ đệ định.
6. Thức xứ thứ đệ định.
7. Vô sở hữu xứ thứ đệ định.
8. Phi tướng phi phi tướng xứ thứ đệ định.
9. Diệt thụ tướng thứ đệ định.

Hành giả chuyên tâm nhất ý, trí tuệ sắc bén, tự xét nghiệm tâm mình, từ tâm sơ thiền vào nhị thiền, cho đến vào định Diệt thụ tướng, dứt bật hết tâm thức: đó là đạt đến chỗ cùng tột của Thiền định.

Vì thiền này không xen lẫn niệm khác nên cũng gọi là Vô gián thiền; lại vì thiền này tinh luyện các vị thiền làm cho tâm trong sạch, cũng như luyện vàng, nên gọi là Luyện thiền. [X. luận Đại trí độ Q.21, Q.81; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.34].

CỬU THỨ ĐỀ ĐỊNH

C1

188

CỬU THỨC NGHĨA

Nghĩa của chín thức.

I. Cửu thức nghĩa: Chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na, a lại da và a ma la.

Phật giáo Tiểu thừa lập sáu thức, tông Địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập tám thức. Tông Nhiếp luận thuộc hệ thống ngài Chân đế lại nêu thêm

thức A ma la (Vô cấu thức, Chân như thức) thức chín mà thành lập nghĩa chín thức.

Tông kính lục quyển 4 giải thích nghĩa của chín thức như sau:

1. Nhãn thức: mắt duyên với sắc sinh ra thức mắt, nhờ thế mắt mới nhận biết các màu sắc v.v...
2. Nhĩ thức: tai duyên với tiếng sinh ra thức tai, nhờ đó tai có thể nghe các thứ âm thanh.
3. Tị thức: mũi duyên với hương sinh ra thức mũi, nhờ thế mũi có thể ngửi biết các thứ mùi thơm, hôi...
4. Thiệt thức: lưỡi duyên với mùi vị sinh ra thức lưỡi, nhờ đó lưỡi có thể nếm các vị cay, ngọt v.v...
5. Thân thức: thân duyên với tiếp xúc sinh ra thức thân, nhờ thế thân có thể nhận biết sự đụng chạm.
6. Ý thức: ý duyên với pháp sinh ra thức ý, nhờ thế mà ý thức có thể nhận biết và phân biệt năm trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc (sở duyên của năm căn trước).
7. Mạt na thức: cũng gọi Phân biệt thức. Thức này vốn không có định thể, nó là phần nhờn của thức thứ tám, nương vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà sinh, duyên theo kiến phần của thức thứ tám mà chấp làm ngã. Thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện ác của thức thứ sáu mà chuyển thành nhớ nhớ hay trong sạch.
8. A lại da thức: dịch là tàng thức (thức chứa trữ). Thức này như sạch cùng nguồn, sinh diệt hòa hợp, có đủ cả bốn phần là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần.
9. A ma la thức: dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của hết thấy chúng sinh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như lai chứng được, ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sinh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, như sạch đều mắt, rỗng rang như thái hư. [X. kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung, Q.hạ; kinh Đại thừa

nhập lãng già Q.9; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

II. Cửu thức nghĩa. Luận Hiển thức đặc biệt lập ra thuyết chín thức. Nghĩa là ba cõi có hai loại thức là: Hiển thức và Phân biệt thức. Trong hai loại này, Hiển thức là thức gốc, căn cứ vào tác dụng chuyển làm năm trần bốn đại của thức này mà chia làm chín loại:

1. Thân thức: thức chuyển làm năm căn mắt, tai, thân v.v...
2. Trần thức: thức chuyển làm sáu trần sắc, thanh, hương v.v...
3. Dụng thức: thức chuyển làm sáu thức là thức mắt, thức tai v.v...
4. Thế thức: thức chuyển làm ba đời, sống chết nối nhau không dứt...
5. Khí thức: cũng gọi là Xứ thức. Thức chuyển làm thể gian vật chất và mười phương ba đời.
6. Số thức: thức hay tính toán so đo.
7. Tứ chủng ngôn thuyết thức: thức có thể thấy nghe hiểu biết.
8. Tự tha dị thức: thức chuyển thân mình thân người mỗi mỗi khác nhau trong sáu đường.
9. Thiện ác sinh tử thức: thức chuyển

CỬU THỨC NGHĨA

C1

189

thành những việc thiện ác sinh tử trong sáu đường: địa ngục, ngũ quỷ, súc sinh, A tu la, người và trời.

CỬU THỨC TÔN

Chín vị tôn thức: Mật giáo đem chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na, a lại da và a ma la phối hợp với chín vị tôn: Quan âm, Di lặc, Văn thù, Phổ hiền, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu và Đại nhật trong viện Trung đài bát diệp của mạn đồ la Thai tạng giới, hoặc phối với chín vị: Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc, Cổ âm, Di đà, Hoa khai phụ, Bảo chàng và Đại nhật.

CỬU THỰC

.....

Chín cách ăn. Ăn là để nuôi lớn giúp ích thân tâm. Theo Phật giáo, ăn có chín cách: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, thiền duyệt thực, pháp hỷ thực, nguyện thực, niệm thực và giải thoát thực. Bốn cách ăn trước là lối ăn của thế gian, thường nuôi lớn cái sắc thân của sự sống chết, còn năm cách ăn sau là lối ăn của xuất thế gian, có khả năng giúp ích cho sự sống trí tuệ của pháp thân. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41]. (xt. Thực).

CỬU THƯỢNG DUYÊN HOẶC

.....

Chín thứ hoặc (phiền não) dây sinh nhờ duyên thượng giới thượng địa. Đó là: tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh của kiến khổ sở đoạn; và tà kiến, kiến thủ kiến, nghi, vô minh của kiến tập sở đoạn. Tức là trong 11 thứ Biến hành, trừ Thân kiến, Biên kiến còn lại chín thứ.

Nói về duyên và cõi thì chín thứ hoặc (phiền não) trên đây hoặc chỉ duyên một cõi, hoặc duyên cả hai cõi, cho nên luận Phẩm loại túc quyển 5 mới nói rằng: Có các loại tùy miên (phiền não) là pháp trói buộc ở cõi Dục duyên với những pháp trói buộc ở cõi Sắc, hoặc duyên với các pháp trói buộc ở cõi Vô sắc, hoặc duyên các pháp trói buộc ở cả cõi Sắc và Vô sắc. Cũng có loại tùy miên là pháp trói buộc ở cõi Sắc duyên với pháp trói buộc ở cõi Vô sắc.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 thì bảo rằng, các phiền não ở cõi Dục chỉ có Vô minh, Kiến, Nghi là có thể duyên thượng địa làm cảnh, tuy nhiên, chúng không thể duyên ngay với thượng địa như là duyên với cõi của chính chúng (tức cõi Dục).

Tiểu thừa và luận Tạp tập... cũng cho rằng, ngoại trừ chín thứ này, còn lại tham, sân, mạn v.v... không thể duyên với các cõi trên. Nhưng Duy thức thì bảo tham, sân, mạn v.v... cũng có thể duyên các cõi trên. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6].

CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

Chín vị tổ truyền nối nhau. Một trong

hệ thống tương thừa của tông Thiên thai. Chín vị tổ theo thứ tự truyền nối giáo pháp Thiên thai là: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán đỉnh, Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng và Trạng nhiên.

Xét ra, tông Thiên thai tuy do ngài Trí khải khai sáng, nhưng ngài Trí khải nói pháp ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại nói pháp ngài Tuệ văn, mà ngài Tuệ văn thì nhờ đọc “Tam trí nhất tâm” trong luận Đại trí độ và bài kệ của phẩm Tứ đế trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ nên liễu ngộ ý chỉ sâu xa của Tam quán tương tức, vì thế mà bồ tát Long thụ được tôn làm vị Cao tổ của tông Thiên thai. Từ ngài Trí khải trở xuống, theo thứ tự truyền nối, cho đến ngài Trạng nhiên. Ngài Trạng nhiên phát huy

CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

C1

190
tinh thần pháp yếu trong các tác phẩm của chư tổ, làm cho giáo môn hưng thịnh. [X. Phật tổ thống kê Q.7].

CỬU TÔN

.....

Chín vị tôn. Chỉ cho đức Đại nhật Như lai ngồi chính giữa và bốn vị Phật, bốn Bồ tát ngồi trên tám cánh hoa sen trong viện Trung đài Bát diệp của Thai tạng giới mạn đà la Mật giáo. Cũng gọi Ngũ Phật tứ Bồ tát (năm đức Phật bốn vị Bồ tát), Trung đài cửu tôn (chín vị tôn ở Trung đài).

Theo phẩm Bí mật mạn đà la vị trong kinh Đại nhật quyển 5 chép, thì chín vị tôn là chỉ cho đức Đại nhật Như lai cùng với tám vị tôn khác là: Bảo chàng Như lai ở phương đông, Khai phu hoa vương Như lai ở phương nam, Cổ âm Như lai ở phương bắc, Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, Phổ hiền bồ tát ở phương đông nam, Quán tự tại bồ tát ở phương đông bắc, Diệu cát tường đồng tử ở phương tây nam và Từ thị bồ tát ở phương tây bắc.

Trong Định sự nghiệp quán đỉnh cụ túc chi phần quyển 4 do ngài An nhiên soạn ở viện Quán trung có nói rõ về màu sắc của hình tượng, ấn tướng và tòa ngồi v.v... của

chín vị tôn này. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đà La).

CỬU TRAI NHẬT

Chín loại ngày chay. Tức là tháng giêng, tháng năm và tháng chín là ba tháng ăn chay trường, cộng với sáu ngày chay của mỗi tháng là: ngày 8, 14, 15, 23, 29 và 30 thành là chín loại ngày chay. Người ăn chay là người giữ giới không ăn quá Ngọ, nghĩa là sau 12 giờ trưa cho đến 6 giờ sáng hôm sau không được ăn.

Cửu trai nhật là những ngày Đế thích, Tứ thiên vương đi xem xét các việc thiện ác ở nhân gian, cho nên không ăn quá Ngọ là để giữ gìn cho thân tâm được trong sạch. [X. Tam tạng pháp số Q.35; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

CỬU TRIỆT

Hàm ý là chín nguyên tắc. Tức là khi sư Tăng duệ phán thích kinh Pháp hoa chia ra làm chín khoa, gọi là Cửu triệt.

Cứ theo truyện Tăng duệ trong Pháp hoa truyện kí quyển 2 nói, thì sư Tăng duệ là đệ tử của ngài Cưu ma la thập; ngài La thập thường sai sư Tăng duệ giảng kinh Pháp hoa, sư mới chia toàn kinh làm chín khoa (cửu triệt):

1. Hôn thánh tương khẩu triệt: phẩm tựa.
2. Thiệp giáo qui chân triệt: phẩm Phương tiện, đức Phật nói pháp cho hàng thượng căn.
3. Hưng loại tiềm chương triệt: phẩm Thí dụ, đức Phật nói pháp cho hàng trung căn.
4. Thuật cùng thông tích triệt: phẩm Tín giải, nói về những điều mà bốn vị đại đệ tử ngộ giải.
5. Chương nhân tiến ngộ triệt: phẩm Hóa thành và phẩm Thụ kí, đức Phật nói pháp cho hàng hạ căn.
6. Tán dương hành lí triệt: phẩm Pháp sư.
7. Bản tích vô sinh triệt: phẩm Đa bảo.
8. Cử nhân trung quả triệt: phẩm Dũng xuất và phẩm Thọ lượng.

9. Xung dương vĩnh tế triết: từ phẩm Tùy hi công đức trở xuống là phần lưu thông của toàn kinh.

Pháp hoa văn cú kí quyển 8 phần 4 cũng đem chín triết phối hợp với phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là:

- Triết thứ nhất là phần tựa.

CỬU TÔN

C1

191

- Bảy triết từ thứ hai đến thứ tám là phần chính tông.

- Triết thứ chín là phần lưu thông.

Hai sách nói trên đều cho Cửu triết do sư Tăng duệ lập, cho nên gọi sư Tăng duệ là Cửu triết pháp sư. Nhưng Pháp hoa huyền luận quyển 1 lại nói Cửu triết do sư Đạo dung lập, cho nên gọi sư Đạo dung là Cửu triết pháp sư. [X. Pháp hoa nghĩa số Q.1 (Cát tạng); Pháp hoa du ý; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới].

CỬU TRIỆT

Chỉ bản thể của Bất động minh vương.

Nghĩa là thế nguyện dứt sạch phiền não nghiệp chướng trong ba cõi chín địa mà hoàn thành quả Phật của mười địa. Vì chung quanh thanh gươm sắc bén của Bất động minh vương có chín ngọn lửa mạnh cho nên gọi là Cửu triết. Còn thanh gươm sắc bén của Ngài thì gọi là Cửu triết kiếm.

CỬU TRIỆT ÁN MINH

Án tướng và chân ngôn chín triết. Chỉ cho án tướng và chân ngôn dùng thanh gươm sắc bén thông suốt (triệt) ba cõi chín địa của Bất động minh vương để chặt đứt hết phiền não nghiệp chướng của tất cả chúng sinh. Cũng gọi Bất động cửu triết, Bất động cửu triết kiếm ấn, Cửu triết kiếm ấn. Tức là kiến lập bức trường Tam tôn, lấy Bất động minh vương làm bản tôn (vị tôn chính ngôi ở giữa), hai bộ Đại nhật hầu hai bên, dùng ấn Vô sở bất chí (có thể đến khắp mọi nơi) để quán tưởng, ba lần tụng các chữ chân ngôn: A, Hàm, Tông quán thành nghĩa cửu triết. Đây hàm ý là hành giả dứt trừ phiền não trong ba cõi chín địa,

chuyển chín thức mà mở bày năm trí. [X. Giác nguyên sao Q.hạ]. (xt. Cửu Triệt).

CỬU TRỤ

Trụ ở lâu tại một nơi chỗ. Trong kinh Pháp hoa có mấy phẩm giải nghĩa cửu trụ như sau:

- Trong phẩm Tín giải, cửu trụ có nghĩa là đưa cùng tử con của Trưởng giả lưu lạc bên ngoài lâu ngày.

- Trong phẩm Kiến bảo tháp, cửu trụ có nghĩa là làm cho chính pháp tồn tại ở thế gian lâu dài.

- Trong phẩm Như lai thọ lượng, cửu trụ có nghĩa khuyến thỉnh đức Phật Thích ca ở lâu nơi đời để giáo hóa chúng sinh.

- Trong phẩm Diệu âm bồ tát thì cửu trụ chỉ cho sự ở đời lâu dài của Đa bảo Như lai. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Vãng sinh; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.2]. (xt. Kinh Pháp Cửu Trụ).

CỬU TRỤ TÂM

Chín tâm trụ. Khi tu thiền định, hành giả không để cho tâm tán loạn, khiến nó an trụ ở một cảnh.

1. An trụ tâm: khiến tâm ở yên nơi đối tượng.

2. Nhiếp trụ tâm: ngay khi tâm khởi tác dụng duyên theo đối tượng bên ngoài thì lập tức khiến tâm trở về.

3. Giải trụ tâm: đương khi tâm hiểu biết phân biệt duyên theo đối tượng bên ngoài, thì thu nhiếp tâm ngay.

4. Chuyển trụ tâm: đình chỉ tâm hiểu biết phân biệt, an trụ nơi đối tượng.

5. Phục trụ tâm: khi vào thiền định lâu, nếu tâm sinh nhàm chán, thì phải chiết phục ngay.

6. Túc trụ tâm: Khi trong tâm động niệm thì chấm dứt ngay.

CỬU TRỤ TÂM

C1

192

7. Diệt trụ tâm: Ngay lúc tâm tham ái dấy lên phải diệt trừ luôn.

8. Tính trụ tâm: Đương khi các vọng

niệm đình chỉ hoạt động, thì biết rõ bản tính của tâm vốn trong sáng, tự nhiên an trụ.

9. Trì trụ tâm: Kết quả của công phu thiền định được tích lũy nên lâu ngày được an trụ trong định và tự nhiên làm thiện, dứt ác. [X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7].

CỬU TU

Tu lâu; Tức là tu hành trong thời gian dài. Phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 59 hạ) nói: “Hai người con này có sức thần lớn, phúc đức, trí tuệ, đã tu hành đạo Bồ tát từ lâu”.

Ngoài ra, tu hành trường kì để rèn luyện thân tâm, thì gọi là Cửu tu luyện hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.119; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Chúc luy].

CỬU TỰ

.....

Chín chữ. Một loại chú thuật của Nhật bản. Những tăng sĩ của Mật giáo và những tu sĩ (son phục) thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản thường tụng niệm chín chữ: “Lâm, Bình, Đầu, Giai, Giai, Trần, Liệt, Tại, Tiên” để gìn giữ thân mình khi vào núi tu hành. Cách tụng chú của họ là miệng vừa niệm, tay vừa vạch những đường ngang dọc giao nhau trên hư không, gọi là Thiết cứu tự. Trong những đường vạch dọc ngang ấy, có bốn chữ bùa theo chiều dọc và năm chữ theo chiều ngang, cũng gọi là Lục giáp bí chú.

Bí chú này vốn bắt nguồn từ Đạo giáo của Trung quốc và được Mật giáo Nhật bản dùng theo. Tương truyền trì chú thuật này có thể giữ mình, chế phục để chiến thắng kẻ khác và diệt trừ được tất cả tai họa. Đồ biểu như sau:

Bình Giả Trần Tại

2 4 6 8

Lâm 1

Đầu 3

Giai 5

Liệt 7

Tiền 9

CỬU TỰ DANH HIỆU

.....

Chín chữ tên hiệu. Tức là tên hiệu gồm chín chữ: “Na Mô Bất Khả Tư Nghị Quang Như Lai”. Danh hiệu này được Chân tông Nhật bản dùng để hiển bày đức riêng của Phật A di đà mà tông này thờ làm Bản tôn (vị tôn chính).

CỬU TỰ MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la chín chữ. Tức là mạn đồ la được kiến lập trên đài giữa và tám cánh của hoa sen nở, trên đó đặt chủng tử chung (hri#) của Phật Di đà và các Bồ tát.

Nếu dùng hình tượng để thay cho chủng tử, thì ở chính giữa an vị Quan âm, trên tám cánh lớp trong đều an vị Phật di đà, Mạn Đồ La Chín Chữ

CỬU TU

C1

193

tám cánh lớp ngoài an vị tám bồ tát: Quan âm, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng. Ở bốn góc của việ trong bày bốn Cúng dường: Hi, Man, Ca, Vũ; ở việ Ngoài có bốn Cúng dường: Hương, Hoa, Đẳng (đèn), Đồ (hương bôi) và bốn Nhiếp Bồ tát: Câu (cái móc), Sách (sợi dây lớn), Tỏa (cái khóa), Linh (chuông nhỏ).

Bởi vì, diệu quả Di đà trên tám cánh sen là do nguyện lực nơi nhân vị thành tựu, còn bồ tát đại bi Quán tự tại được đặt ở đài giữa là để hiển bày Quan âm của toàn phần quả đức trở về Nhân vị. Lại nữa, ở cõi nước Tịnh diệu thì gọi A di đà Phật, còn ở cõi đời có năm trọc ác thì gọi là Quán tự tại bồ tát, tất cả đều là sự hóa hiện của pháp thân từ bi. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quỹ]. (xt. A Di Đà Mạn Đồ La).

CỬU TƯỚNG

... Chín tướng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì vì duyên theo bất giác mà phàm phu sản sinh ra tướng của Tam tế lục thô (ba tướng nhỏ nhiệm và sáu tướng thô to). Tam tế là: Vô minh nghiệp tướng, Năng

kiến tướng và Cảnh giới tướng; Lục thô: Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng, Kế danh tự tướng, Khởi nghiệp tướng và Nghiệp hệ khổ tướng. (xt. Tam Tế Lục Thô).

CỬU TƯỚNG

.....

Chín tướng. Cũng gọi Cửu tướng, Cửu tướng môn, Cửu tướng quán. Tức là chín cách quán tướng về xác chết ghê sợ của người ta để giúp người tu hành đoạn trừ vọng niệm và tình chấp đối với nhục thể của mọi người. Là một trong những pháp quán bất tịnh. Đó là:

1. Thanh ú tướng (Phạm: vinīlakasaôjīā), cũng gọi Tướng tướng hoại, Thanh tướng. Quán tướng xác chết bị gió thổi nắng dãi biến thành màu vàng, đỏ rồi xanh bầm.
2. Nùng lạn tướng (Phạm: vipūyakasaôjīā), cũng gọi Tướng tướng lạn, Giáng trấp tướng. Quán tướng da thịt xác chết rữa nát, từ trong chín cái lỗ (hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện) máu mủ rịn ra và giòi bọ nhung nhúc.
3. Trùng đạm tướng (Phạm: vipaḍumaka-saôjīā), cũng gọi Tướng tướng trùng đạm, Thực bất tiêu tướng. Quán tướng xác chết bị giòi bọ rúc rĩa và chim thú mổ cắn để ăn.
4. Bành trướng tướng (Phạm: vyādhmātaka-saôjīā), cũng gọi Tướng tướng thanh bột. Quán tướng xác chết chương phình lên.
5. Huyết đồ tướng (Phạm: vilohitakasaôjīā), cũng gọi Tướng tướng hồng hủ, Nùng huyết tướng. Quán tướng máu mủ từ xác chết tuôn ra lênh láng.
6. Hoại lạn tướng: (Phạm: vikhāditakasaôjīā), cũng gọi Tướng tướng trùng thực. Quán tướng xác chết da thịt nứt nẻ rữa nát.
7. Bại hoại tướng (Phạm: viwiptaka-Quán Tướng Xương Vương Vãi

CỬU TƯỚNG

C1

194

saôjīā), cũng gọi Tướng tướng giải tán. Quán tướng da thịt rã tan, chỉ còn gân xương rời rạc, vương vãi.

8. Thiêu tướng (Phạm: vidagdhakasaôjīā), cũng gọi Tướng tướng hỏa thiêu.

Quán tướng xác chết bị đốt thành tro.

9. Cốt tướng (Phạm: asthi-samjñā), cũng gọi là Tướng tướng sinh, khô cốt tướng.

Quán tướng xác chết tan hoại hết, chỉ còn lại một đồng xương trắng ngồn ngang.

Về thứ tự của chín pháp quán trên đây còn có các thuyết khác. Nếu như đem vẽ thành tranh thì gọi là Cửu tướng đồ.

Trong luận Thanh tịnh đạo của Phật giáo Nam truyền ở mục nói về 40 Nghiệp xứ, cũng có kể ra 10 pháp quán Bất tịnh đối với nhục thể: tướng chương phình lên, tướng xanh bầm, tướng rữa thối và mủ rịn ra, tướng đứt nát, tướng chim thú mổ cắn ăn, tướng tan nát, tướng chia lìa, tướng máu me, tướng giòi bọ rúc rĩa và tướng hài cốt.

[X. Tọa a hàm Q.27; kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Q.44; Đại thừa nghĩa chương Q.13].

CỬU VỊ TRAI

Chín vị chay. Còn gọi là Cửu mĩ thái, Cung bị thái. Vật cúng dường có đủ chín vị ngon, thường được dâng cúng vào đêm trước ngày giỗ chính trong Thiền tông. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tế cúng môn].

CỬU VIỄN

.....

Lâu xa. Tức là thời gian lâu dài. Thời gian vô hạn đã lâu xa, gọi là Cửu viễn kiếp. Thời gian thành Phật trong lịch sử có khảo cứu được gọi là Cận thành Phật (thành Phật gần). Nếu đã thành Phật từ vô thủy đến nay thì gọi là Cửu viễn thực thành Phật, hoặc là Cửu viễn cổ thành Phật. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Bản Tích Nhị Môn).

CỬU VIỄN THỰC THÀNH

.. Thực đã thành Phật từ lâu xa rồi. Cũng gọi Cửu thành, Cửu viễn cổ thành, Cửu viễn bản Phật, Vô thủy cổ Phật. Nghĩa là đức Phật Thích ca đã thành Phật và hóa

độ chúng sinh từ vô thủy đến nay. Còn đức Thích ca khai ngộ mới thành Phật (cận thành) dưới gốc cây bồ đề tại Bồ đề dà gia nước Ma yết đà trung Ấn độ chỉ là một thứ giả tướng phương tiện thị hiện mà thôi. Trên thực tế, đức Thích ca đã thành Phật từ lâu xa và, trong vô hạn thời gian, Ngài đã giáo hóa cứu độ chúng sinh rồi. Phạm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5 đã lấy đó làm cơ sở để khai triển tư tưởng cứu viên thực thành.

Pháp mà đức Thích ca ngộ được là vĩnh viễn thường trụ, tư tưởng Cửu viên thực thành đã lấy đó làm căn bản để khai diễn. Lòng quý mến thương nhớ của các vị đệ tử đối với đức Thế tôn quá thiết tha nên đã nảy sinh tư tưởng này. Phật giáo vốn là tín ngưỡng chân lí (pháp), đức Thế tôn đã từng căn dặn sau khi Ngài viên tịch, các đệ tử phải lấy Pháp làm nơi nương tựa. Nhưng, các đệ tử vốn vì ngưỡng mộ nhân cách của đức Thế tôn mà tin theo Phật pháp, nên sau khi đức Thế tôn diệt độ, các đệ tử cảm thấy giáo pháp của Ngài để lại chưa đủ. Vì nhớ mến nhân cách của Ngài nên các đệ tử muốn mưu cầu đức Phật khác có thể thay thế đức Thế tôn, do đó mới triển khai các thuyết về đức Phật. Đến thời kinh Pháp hoa thì chư Phật được qui về một đức Thích tôn và chủ trương Ngài là bậc vĩnh viễn bất diệt.

Ngoài ra, tư tưởng cứu viên thực thành cũng đã ảnh hưởng và phát sinh quan niệm Thập kiếp Di đà để ứng đối với Cửu viên Di đà. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp CỬU VỊ TRAI

C1

195

hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới].

CỬU VÔ GIÁN ĐẠO

.....

Chín đạo Vô gián. Tức là chín đạo vô lậu của giai vị chính đoạn phiền não. Cũng gọi Cửu vô ngại đạo.

Gián: Trở ngại, ngăn cách. Nghĩa là khi

quản lí chân trí không bị các hoặc làm trở ngại. Tuy phiền não vẫn còn, nhưng niệm sau chúng được lí trạch diệt, nên giữa phiền não và trạch diệt không có khoảng cách, gọi là vô gián. Từ giai vị này tu đến Niết bàn nên gọi là đạo.

Ba cõi chia làm chín địa, mỗi địa đều có tu (tu) hoặc và kiến hoặc. Tu hoặc của mỗi một địa lại chia làm chín phẩm để dứt trừ. Mỗi lần dứt trừ được một phẩm hoặc đều có Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Giai vị dứt trừ phiền não này gọi là Vô gián đạo, còn trí tuệ đạt được sau khi dứt trừ phiền não thì gọi là Giải thoát đạo.

Tu hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên được đối trị cũng có chín phẩm, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. Lại nữa, bậc Thánh vô học khi luyện căn, chuyển chủng tính cũng có chín vô gián, chín giải thoát. [X. luận Câu xá Q.25; Q.33].
CỬU VÔ HỌC

.....

Chín Vô học. Phạm:navàzaikwà#. Tức là những người thuộc giai vị Vô học có chín loại hơn kém khác nhau. Cũng gọi Cửu chủng A la hán. Là giai vị đã thành tựu tất cả những việc phải làm, không còn gì phải tu học nữa, gọi là Vô học vị, tức là quả A la hán.

I. Cửu vô học. Quả A la hán của Thanh văn được chia làm chín loại. Các kinh luận nêu tên gọi và thứ tự của chín Vô học không giống nhau. Cứ theo kinh phúc điền trong Trung a hàm và luận Cam lộ vị quyển thượng ghi chép, thì chín Vô học là:

1. Thoái pháp: nếu bậc A la hán gặp các chương duyên như bệnh tật liền lui mất quả đã đạt được thì đó là hàng A la hán căn cơ kém cõi nhất.
2. Tư pháp: A la hán vì sợ lui mất pháp đã được nên nảy ý định tự sát để giữ lấy sở đắc.
3. Hộ pháp: A la hán giữ gìn pháp đã được không để lui mất, vì nếu biếng nhác phòng hộ thì e sẽ bị thoái thất.
4. An trụ pháp: Nếu không có duyên chương nặng nề thì A la hán không trở lui,

cũng thế, nếu không có gia hạnh đặc biệt thù thắng thì không thể chuyển lên chủng tính tốt hơn.

5. Kham đạt pháp: nếu A là hán gắng sức tu hành rèn luyện các căn thì có thể đạt được chủng tính bất động một cách mau chóng.

6. Bất động pháp.

7. Bất thoái pháp.

Hai bậc A là hán trên đây (6, 7) có căn cơ sắc bén nhất, có khả năng dứt hết tất cả phiền não, được tận trí và vô sinh trí. Trong đây, nếu do nhân tu luyện mà được thì gọi là Bất động, còn nếu nhờ vào chủng tính sẵn có mà được thì gọi là Bất thoái. Tức là Bất động A là hán không làm hư hoại các thứ nhân duyên tam muội đã đạt được, còn Bất thoái A là hán thì không để lui mất công đức sở đắc.

8. Tuệ giải thoát: A là hán này đã dứt hết phiền não gây chướng ngại trí tuệ mà được tự tại nơi tuệ.

9. Câu giải thoát: bậc A là hán này đã đoạn trừ cả định chướng và tuệ chướng, dứt vô tri không nhiễm ô, được định Diệt tận, ở nơi định và tuệ đều được tự tại.

Trong chín loại A là hán trên đây, bảy bậc trước được chia loại theo căn cơ bén nhạy hay chậm lụt, còn hai bậc sau là phân

CỬU VÔ HỌC

C1

196

chia theo sự diệt chướng đoạn hoặc. Lại nữa, chín loại này theo thứ tự tương đương với Thoái tướng, Tử tướng, Thủ tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Bất thoái tướng, Tuệ giải thoát tướng và Câu giải thoát tướng nói trong phẩm Phân biệt hiền thánh của luận Thành thực quyền

1.

Chín Vô học cộng thêm 18 vị Hữu học nữa thành là 27 vị Hiền Thánh. Đây là cách chia loại các bậc Thánh thuộc Tiểu thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.7 phần đầu].

II. Cửu vô học. Chín bậc Thánh vô học. Luận Câu xá quyền 25 đem bảy bậc A

là hán từ Tư pháp đến Bất thoái pháp cộng vào với Độc giác, Phật mà thành chín bậc Vô học. Cách phân loại này là dựa theo căn tính thượng, trung, hạ mà chia làm chín bậc từ thấp nhất (hạ hạ) đến cao nhất (thượng thượng). [X. luận Đại tì bà sa Q.62; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5].

CỬU VÔ VI

.....

I. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi. Vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt đổi dời. Đó là: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Không vô biên xứ vô vi, Thức vô biên xứ vô vi, Vô sở hữu xứ vô vi, Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi, Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi. Đây là chín vô vi do Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ thuộc Tiểu thừa thành lập.

- Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí tuệ mà đạt được sự tịch diệt (vắng lặng).

- Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày khi pháp không sinh khởi vì thiếu điều kiện (nhân duyên).

- Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tính, không ngăn ngại các pháp khác cũng không bị các pháp khác ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình tướng, thường hằng không thay đổi.

- Không vô biên xứ vô vi cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi: định thể sở y ở bốn cõi Vô sắc. Chúng sinh ở các cõi này không có hình sắc nên chỉ nương nơi thể của thiền định. Tuy năm uẩn năng y của họ trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ sở y (tức bốn cõi Vô sắc) của họ mà lập làm vô vi.

- Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi: lí của 12 duyên khởi và tám Thánh đạo. Chi duyên khởi và chi Thánh đạo tuy là pháp hữu vi, nhưng lí pháp của chúng thì vắng lặng bất động và không thay đổi, cho nên được lập làm vô

vi. [X. luận Di bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

II. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Bất động vô vi, Thiện pháp chân như vô vi, Bất thiện pháp chân như vô vi, Vô kí pháp chân như vô vi, Đạo chi chân như vô vi, Duyên khởi chân như vô vi. Chín pháp vô vi này do Hóa địa bộ của Tiểu thừa thành lập.

Trong chín vô vi trên đây, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Đạo chi chân như vô vi và Duyên khởi chân như vô vi thì cũng giống với thuyết Vô vi của Đại chúng bộ.

Còn Bất động vô vi là trạng thái tịch diệt (vắng lặng) được hiển bày do đã lìa những cảm nhận khổ và vui vốn chướng ngại thiền định.

Thiện pháp chân như vô vi là cảm quả ưa thích pháp thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng.

Bất thiện pháp chân như vô vi cảm quả

CỬU VÔ VI

C1

197

không ưa thích pháp bất thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng.

Vô kí pháp chân như vô vi là lí không cảm quả vô kí (vì pháp chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện nên không sinh quả) nên là thường hằng bất biến. Thể của các chân như vô vi Thiện pháp, Bất thiện pháp và Vô kí pháp nói ở trên tuy có khác nhau, nhưng tính của chúng thì đều thiện. [X. luận Di bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

CỬU VỰC

I. Cửu vực: Chín cõi, cũng gọi Cửu địa.

Tức là chín cõi gồm: một cõi Dục, bốn cõi trời Sắc và bốn cõi trời Vô sắc. (xt. Cửu Địa).

II. Cửu vực: Cũng gọi cửu giới. Chín cõi: tức là địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. (xt. Thập Giới).

CỬU VỰC__